

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân



Nhật Bản nhìn từ vệ tinh (2003, nguồn Wikipedia)

Quyển Hạ

Từ Minh Trị Duy Tân (1868) đến hiện đại

**Bản Thảo
-2013-**

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân

PHẦN BA: MỞ CỬA VÀ DUY TÂN - THỜI ĐẠI MEIJI



Thiên hoàng Meiji (1852-1912)

Những thời kỳ lịch sử đối tượng của Phần III quyển sách này:

Niên đại	Thời kỳ lịch sử
1853 – 1867	Tiền Meiji
(1853-1867)	(Vận động đổi mới - Đổi phó liệt cường)
1867- 1912	Triều đại Meiji
(1867- 1869)	(Nội chiến - Mạc phủ diệt vong)
(1869-1890)	(Cải cách cơ cấu nội bộ)
(1890-1912)	(Chiến tranh nước ngoài. Phong trào dân quyền)

MỤC LỤC

Chương I: Mở cửa thông thương- Mạc phủ Edo diệt vong

- 1- Mạc phủ chấp nhận mở cửa.
- 2- Ký kết điều ước thông thương. Mậu dịch bắt đầu.
- 3- Những cuộc vận động chính trị cuối thời mạc phủ.
- 4- Mạc phủ Edo diệt vong.

Chương II: Chính phủ mới và chính sách trung ương tập quyền

- 1- Tân chính phủ ra đời.
- 2- Thu hồi đất phong và bố trí quận huyện.
- 3- Bãi bỏ chế độ giai cấp và chỉnh sửa mức địa tô
- 4- Thi hành chính sách thực nghiệp và kỹ nghệ hóa.
- 5- Phong trào khai hóa đi theo nếp sống văn minh.
- 6- Ngoại giao và nội loạn dưới chính quyền mới.

Chương III: Quốc gia lập hiến thành lập. Chiến tranh Nhật Thanh

- 1- Cuộc vận động dân quyền bắt đầu và triển khai.
- 2- Chiếu chỉ thành lập quốc hội trước cao trào dân quyền.
- 3- Chính sách tài chánh Matsukata và sự bất mãn trong dân chúng.
- 4- Hiến pháp của Đế Quốc Đại Nhật Bản.
- 5- Cảnh hỗn loạn trong kỳ bầu cử quốc hội đầu tiên.
- 6- Vận động tu chính những hiệp ước bất bình đẳng.
- 7- Chiến tranh Nhật Thanh. Sự can thiệp của ba cường quốc.

Chương IV: Chiến tranh Nhật Nga và bang giao quốc tế

- 1- Chính trị Nhật Nga sau trận Nhật Thanh.
- 2- Chia cắt Trung Quốc sau trận Nhật Thanh. Chiến tranh Nhật Nga bùng nổ.
- 3- Thôn tính Hàn Quốc. Tình cảnh Trung Quốc sau chiến tranh Nhật Nga.

Chương V: Diễn tiến của cuộc kỹ nghệ hoá thời cận đại. Các cuộc vận động xã hội, lao động.

- 1- Chính sách giảm phát thời Matsukata. Cuộc cách mạng kỹ nghệ Nhật Bản.
- 2- Sự phát sinh và triển khai của các phong trào vận động xã hội, lao động.

Chương I

Mở cửa thông thương- Mạc phủ Edo diệt vong

Tiết I: Mạc phủ chấp nhận mở cửa:

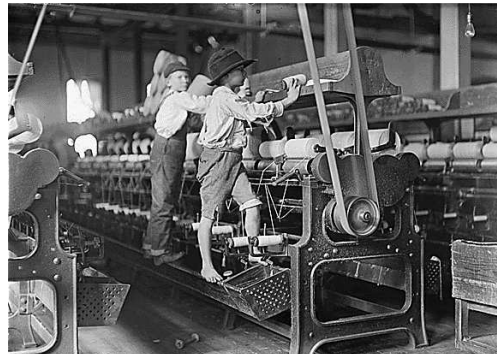
1.1 Cuộc cách mạng kỹ nghệ khiến liệt cường tiến qua châu Á:

Không phải đột nhiên mà Mạc phủ Edo mở cửa khi đoàn tàu của Đề đốc Perry đến đòi hỏi thông thương.

Chính ra từ nửa thế kỷ trước khi Perry đến Nhật, thuyền bè của liệt cường đã lảng vảng ở vùng biển Nhật Bản, khi ẩn khi hiện. Họ cũng đã nhiều lần vào đến tận các hải cảng tuy chỉ là để “xin nước và củi” (nói chung là lương thực và chất đốt) nhưng chắc chắn những mong có cơ hội buôn bán.

Câu hỏi đáng đặt ra là tại sao các cường quốc Âu châu và Mỹ châu từ nơi xa xôi lại tìm cách đến châu Á cho bằng được? Có thể trả lời một cách giản dị trước khi đi vào chi tiết là vì họ muốn đem những thương phẩm của mình bán cho người châu Á, nói cách khác, họ đi kiếm thị trường.

Ở Âu châu lúc đó đã tiến hành Cuộc cách mạng kỹ nghệ (The Industrial Revolution). Đó là một biến chuyển to lớn khởi đầu ở nước Anh từ hậu bán thế kỷ 18 (niên đại 1760). Cụ thể mà nói, trước tiên nó đã manh nha từ các phát minh như động cơ chạy bằng hơi nước cũng như máy móc dùng trong công nghiệp và kỹ thuật luyện thép. Xã hội công nghiệp có khả năng sản xuất hàng loạt những sản phẩm công nghệ có phẩm chất tốt đã thành hình. Có được kinh nghiệm sản xuất hữu hiệu như thế, người Anh đã sản xuất một cách thừa thãi. Những sản phẩm họ chế tạo ra nhiều đến nỗi sau khi bán ra cho cả lục địa Âu châu rồi mà vẫn còn thừa.



Hình ảnh cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Âu châu thế kỷ 18.

Khô cho họ hơn nữa là bên Mỹ, bên Pháp, các cuộc cách mạng kỹ nghệ tại chỗ cũng

được tiến hành theo. Kết quả là nếu các nước Âu Mỹ không tìm ra nơi nào trên thế giới tiêu thụ được sản phẩm thặng dư của mình thì nền kinh tế của tất cả bọn họ tất lâm vào cảnh khốn đốn. Các cường quốc ấy mới đưa những con tàu đen (kurofune = hắc thuyền = tàu vỏ sơn đen) chạy với động cơ bằng hơi nước và trang bị trọng pháo đến tận những miền đất xa xôi để tìm kiếm thị trường mới.

Về phương Đông, họ đi hết Ấn Độ rồi đến Đông Nam Á. Đến tiền bán thế kỷ 19, cuối cùng họ đã đặt được chân lên vùng Cực Đông.

Để có được thị trường, các nước mạnh đó không đếm xỉa gì đến phương tiện. Nếu họ thấy đối tượng chỉ là một xã hội bán khai, sẽ không nề hà việc sử dụng phương tiện võ lực để cưỡng bách, biến nơi đó thành đất thực dân. Một mặt, họ tung thương phẩm của mình bán hàng loạt, đồng thời thu mua nguyên liệu tại chỗ với giá rẻ, dùng nó để chế tạo thật nhiều sản phẩm và bắt người ở phần đất bị thực dân đó phải mua. Khi hoàn thành được cái “vòng” (chu kỳ) mậu dịch này rồi, họ tha hồ thu thập lợi ích. Cách làm ăn như thế được gọi là chủ nghĩa đế quốc (imperialism). Sau này, đến phiên Nhật Bản cũng chạy theo liệt cường để thi hành một chính sách đế quốc y như thế. Tuy nhiên, ở thời điểm chúng ta đang bàn thì ngược lại, chỗ đứng của nó hãy còn là một quốc gia yếu, bị uy hiếp.

Đứng trước sự biến đổi cực kỳ nhanh chóng của tình hình thế giới, thử hỏi những kẻ đứng đầu Mạc phủ Edo đã nắm được tình hình đến mức độ nào?

Thực ra, sự hiểu biết về thế giới lúc đó của họ khá chính xác. Cho dù theo một chính sách đóng cửa (tỏa quốc) nhưng nhờ giao thiệp với Hà-Lan, Trung Quốc nhà Thanh và Triều Tiên, họ có không ít thông tin về những diễn tiến bên ngoài.

Mạc phủ cũng được biết tin tức nước ngoài qua ngõ Satsuma bởi vì kể từ khi hạm đội của Anh ghé vương quốc Lưu Cầu (đang ở dưới quyền cai trị của phiên Satsuma) vào năm Bunka 13 (1816), tàu các nước khác cũng lần lượt cập bến. Có thể hiểu là phiên Satsuma đã thông báo sự tình cho mạc phủ. Ngoài ra, còn có việc hàng năm, thương thuyền Hà Lan khi ghé đến Nagasaki đều phải phúc trình cho mạc phủ về tin tức cập nhật trên thế giới qua văn kiện có tên là Oranda fuusetsusho (Hà Lan phong thuyết thư).

Do đó, chắc chắn mạc phủ đã biết ngay là có cuộc Chiến tranh Nha Phiến xảy ra giữa nhà Thanh và nước Anh vào năm 1840-42, Trung Quốc đã thua trận như thế nào và mất Hương Cảng ra sao. Chính vì vậy họ đã vội vàng sửa đổi đường lối ngoại giao. Bằng cơ là năm Tenpô 13 (1842), mạc phủ cho ngưng Lệnh Ikokusen uchiharai tức lệnh đánh đuổi tàu thuyền ngoại quốc (ban hành năm Bunsei 8 tức 1825). Từ đó, Nhật Bản ra một lệnh mới định rằng tàu thuyền ngoại quốc (dị quốc) tức tàu phương Tây nếu đến Nhật sẽ được cấp cho nước (thủy), củi (tân, nhiên liệu) và lương thực mà về. Đó là lệnh Shinsui Kyuuyo (Tân thủy cấp dũ) năm Tenpô.

Tuy nhiên, họ chỉ ngừng lại ở đó chứ không có chính sách khai phóng nào khác.

Năm 1844 (Kôka nguyên niên), quốc vương Hà Lan Wilhelm II (1702-1849) có gửi một bức thư với lời lẽ nhẹ nhàng cho phía Nhật khuyên hãy suy nghĩ về tình hình quốc tế mà

chấp nhận mở cửa thông thương. Thế nhưng thái độ của mạc phủ vẫn không thay đổi.

Hai năm sau, 1846 (Kôka 3), viên Tư lệnh hạm đội Đông Ấn Độ của Hoa Kỳ là James Biddle (1783-1848) đưa 2 chiếc thuyền buồm đến Uraga, yêu cầu mạc phủ mở cửa nhưng vẫn bị cự tuyệt. Chỉ có một người đã có thể đập tan thái độ cứng rắn ngoan cường của mạc phủ - chính là người mà ai trong chúng ta cũng đều biết - một Tư lệnh khác của hạm đội Đông Ấn Độ, Matthew Calbraith Perry (1794-1858).

Nói về lý do người Mỹ đòi mạc phủ mở cửa thì chưa hẳn lúc đó họ đã có chủ đích lấy nước này làm thuộc địa, mà bản tâm có lẽ chỉ muốn Nhật Bản cho phép những tàu mậu dịch với nhà Thanh (lúc này đã khá phát triển) và những tàu săn cá voi của họ ghé lại các hải cảng Nhật. Lúc này, Mỹ đã phái rất nhiều tàu săn cá voi đi khắp các vùng biển của Thái Bình Dương để lấy dầu cá. Dầu cá bấy giờ được họ sử dụng như nhiên liệu để đốt và thắp đèn. Đó cũng là thời điểm ra đời (1851) của câu chuyện về cuộc chiến đấu của thuyền trưởng Achab của chiếc Pequod và con cá voi trắng khổng lồ Moby Dick mà nhà văn Herman Melville đã miêu tả rất sống động. Tác giả đã viết một câu hầu như là tiên tri:

“Nhật Bản, cái nước đóng kín cửa khóa hai vòng kia, nếu một ngày nào phải tỏ ra hiếu khách, đó cũng là nhờ có những con tàu săn cá voi như chúng ta. Và chuyện như thế đang sắp sửa được thực hiện”¹



Kỹ nghệ săn cá voi

Trong giai đoạn này, cuộc cách mạng kỹ nghệ cũng bùng lên ở Mỹ và những người lao động phải tiếp tục sản xuất các thương phẩm đến khuya nên cần đèn để soi sáng. Các thương phẩm làm ra như vậy một phần sẽ được các đoàn tàu chở đi, vượt Thái Bình Dương bao la để đem bán tận bên Trung Quốc của nhà Thanh. Do đó mà bằng mọi cách, chính quyền Mỹ mong sao có những hải cảng làm trạm nghỉ dọc đường cho đoàn tàu buôn của họ nên thúc bách Nhật phải mở cửa.

1.2 Chiến thuyền Perry đến Nhật và việc ký kết hiệp ước thân thiện Nhật Mỹ:

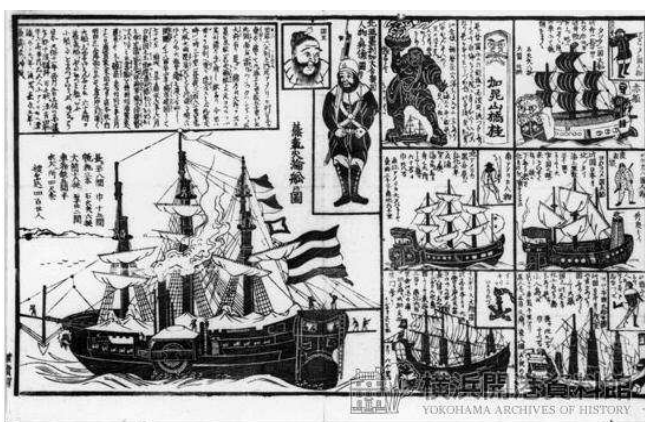
Taihei no nemuri wo samasu Jôkisen

¹ Guillaume Carré, Histoire du Japon, sdd, tr.930.

Tatta shihai de yoru mo nemurezu

Hai câu về nói trên có đăng lại trong sách giáo khoa nên ở Nhật, ai cũng biết. Đó là hai câu nói cười cợt mà người đương thời đặt ra nhân việc pháo thuyền của Perry đến Nhật.

Tại sao lại bảo cười cợt? Thật ra, Jôkisen (Thượng Hỷ Soạn) là tên của một thương hiệu về trà nổi tiếng là ngon, cho nên đại ý câu về là “Uống xong 4 tách trà Jôkisen thì mắt tỉnh rụi, hết cả buồn ngủ”. Thế nhưng trong thi ca Nhật lại có hình thức tu từ tên là kakekotoba, nôm na là một chữ dùng cho hai hay nhiều nghĩa. Câu về trên còn có thể dịch là “Chỉ cần có 4 chiếc thuyền chạy bằng hơi nước của Perry mà dân chúng cả nước Nhật đã rơi vào cảnh hoảng loạn, đêm lo đến mất ngủ” (nemurezu). Từ Jôkisen (Chung khí thuyền) cũng có thể hiểu là tàu chạy bằng hơi nước vậy.



Những con tàu đen (kurofune) theo cách nhìn đương thời (1854)

Thế nhưng nghe thế mà bảo rằng lúc hạm đội của Perry đến Uraga, người Nhật sợ hãi, bỏ chạy tán loạn thì không đúng sự thật. Dĩ nhiên cũng có kẻ hoảng hốt nhưng người thời ấy phần lớn tỏ ra rất hiếu kỳ, lắm kẻ còn rủ nhau ra bờ biển để xem cho được hình thù chiến thuyền của Perry nó ra làm sao. Người ta kể lại rằng trong những quán nước chè bên bờ biển, khách khứa tụ tập để xem chiến thuyền không phải là ít.

Trong bọn họ, còn có những kẻ dám cưỡi thuyền con xấp lại tàu Mỹ nữa kia. Có lẽ thời đó, tàu ngoại quốc qua lại vùng biển Nhật Bản cũng không hiếm nên người Nhật đâm ra dạn dĩ. Họ không xem việc Perry đem hạm đội đến là một tin chấn động như cách chúng ta thường tưởng tượng.

Thế nhưng Perry là một quân nhân có thái độ cứng rắn, bức hiếp. Ông đến Nhật là để trao cho chính quyền quốc thư của Tổng thống Mỹ Millard Fillmore (1800-1874, tổng thống thứ 13, tại chức 1850-53) đòi Nhật phải mở cửa thông thương. Người thời đó kể lại rằng các khẩu đại pháo của 4 chiến thuyền màu đen đều chĩa về phía Edo

Trước đe dọa này, các nhà lãnh đạo mạc phủ lo sợ không biết phải làm sao. Họ đành dùng kế hoãn binh để tránh hiểm họa trước mắt: “Các ông cứ về đi cái đã, hẹn đến sang năm chúng tôi sẽ trả lời!”. Perry đồng ý đưa thuyền về nhưng khi ông ta vừa đi, lại có

sứ giả của Nga là Đê đốc Putyaacutetin (Evmij Vasalievich, 1803-1883)² đến Nagasaki và cũng đưa ra đòi hỏi tương tự như của Perry. Trước nguy cơ tiếp nối như thế, thử xem Mạc phủ đã động tĩnh như thế nào?

Thực ra, phản ứng của Mạc phủ đã làm ta ngạc nhiên không ít.

Chức Rôjuu shuza (Lão trung thủ tọa) đứng đầu Mạc phủ Edo lúc đó tên là Abe Masahiro (A Bộ Chính Hoàng, 1819-1857) đã hỏi ý kiến mọi người nghĩa là không riêng gì các daiyô (Lãnh chúa địa phương) và các mạc thân mà còn mở rộng phạm vi trung cầu ý kiến rộng rãi. Việc ấy có tiếng vang rất lớn. Nhiều bức thư bày tỏ ý kiến đã được đạo đạt đến Mạc phủ. Người ta còn giữ lại được 250 bức thư trả lời của các daiyô, 83 đến từ các cận thần của Shôgun, 22 từ các nho gia và 9 từ các người khác. Tuy nhiên đừng nghĩ đây là một thứ Hội nghị Diên Hồng. Các phiên như Mito và Chôshuu chủ trương đừng khoan nhượng, một số đồng cho rằng phải tránh chiến tranh nhưng trong các thư trả lời cũng có nhiều ý kiến chẳng đáng để ý vì tỏ ra không nắm vấn đề.

Để đối phó với nguy cơ chung, Abe đã áp dụng “thể chế hiệp lực giữa mọi thành phần trong nước” (gọi là kyokoku itchi taisei = cử quốc nhất trí thể chế) chứ thực ra cho đến lúc đó, các daiyô gọi là tozama chỉ đứng vòng ngoài, họ chẳng bao giờ được hỏi ý kiến về quốc sự, đừng nói chi giai cấp bình dân. Những người này cho đến lúc đó tuyệt đối không có quyền chõ miêng vào chính sách nhà nước.

Dù sao, việc Abe nhìn nhận tiếng nói của người dân đã dẫn đến việc người dân ý thức được khả năng chính trị của mình. Từ đó đã phôi thai phong trào vận động gọi là “tôn vương nhường di” (sonnô jôi = phò vua đؤổi giặc ngoài) và “thảo mạc” (tôbaku = đánh đؤổi Mạc phủ). Tất cả sẽ đưa đến sự băng hoại của chính quyền võ gia về sau.

Nhân Abe cũng có báo cáo mọi việc đã xảy ra cho triều đình cho nên kết quả là địa vị và quyền uy của triều đình được ông vô tình đưa lên cao hơn. Điều này cũng là một nguyên nhân quan trọng đã khiến cho thế lực của Mạc phủ suy yếu đi.

Xin trở lại với câu chuyện về Đê đốc Perry.



Đê đốc Matthew Calbraith Perry (1794-1858)

² G. Carré phiên âm kiểu Pháp là Efim Alexeivitch Poutiatine. (tr 930).

Ông thuộc hải quân Mỹ, sinh năm 1794 trong một gia đình ở Newport (Massachusetts) mà cha và anh đều là quân nhân. Từng là sĩ quan đóng ở Địa Trung Hải và làm việc ở công binh xưởng. Năm 1837 lần đầu tiên Mỹ đóng được chiến thuyền chạy bằng hơi nước và ông trở thành người hạm trưởng tàu hơi nước đầu tiên. Tháng 3 năm 1852, được Tổng thống Fillmore cử làm Tư lệnh hạm đội vùng Đông Ấn Độ kiêm đặc sứ ở Nhật. Vào ngày lịch sử 07/08/1853, ông đã đưa đoàn tàu đen 4 chiếc đến Uraga (Nhật) trình quốc thư. Ngày 13/02/1854, y hẹn, ông đã trở lại cảng Yokosuka với đoàn thuyền 7 chiếc và xâm nhập vào sâu trong vịnh Edo, có ý dùng võ lực thật sự nếu thương thuyết không xong. Rốt cuộc Perry đã thành công. Mạc phủ bằng lòng tổ chức cuộc thương lượng lần đầu tiên ở Yokohama. Perry tỏ ra rất trì chí. Sau khi phá được nhiều rào cản do những nhân vật cấp dưới đặt ra để ngăn chặn, ông nói chuyện thẳng với chức Rôchuu (Lão trung) là Abe Masahiro và đến ngày 31 tháng 3 thì ký được hiệp ước hòa thân.

Sau khi về nước nghỉ ngơi, ông có viết ký sự gồm 3 cuốn về chuyến viễn dương lịch sử đó để tường trình cho Quốc hội. Mất ở New York vì bệnh gan tái phát vào năm 1858. Chính ra ông đã đi vào lịch sử một cách tình cờ. Trước tiên, Đề đốc Mỹ James Biddle mới là người đem hai chiến thuyền vào vịnh Edo đòi Nhật “khai cảng” đầu tiên (1846) nhưng lúc ấy tình thế hãy còn chưa chín muồi nên Biddle phải trở lui tay trắng. Còn như sứ thần người Nga Puyacutetin (Putiatine) thì khi đến Nagasaki năm 1853, bị chậm chân mất một chút vì lúc ấy Perry đã có mặt ở Uraga,

Như vừa nói trong phần tiểu truyện, tháng 1 (lịch Nhật) năm 1854 (Ansei nguyên niên) rời cảng Norfolk, đi vòng rất xa nhưng vẫn đúng hẹn, Perry lại đến Nhật. Lần này, ông mang 7 chiếc chiến thuyền nghĩa là nhiều hơn so với lần trước. Và lần này ông trở lại khá nhanh chóng vì mới rời Nhật cách đó có nửa năm. Có thể vì ông sợ Puyacutetin của Nga phồng tay trước.

Sau khi đặt chân lên Yokohama, thái độ của Perry trước sau vẫn cứng rắn tuy lời lẽ trong công hàm ngoại giao của Tổng thống Fillmore rất lịch sự. Mạc phủ quá kẹt đành phải chấp thuận đòi hỏi mở cửa hải khẩu của Mỹ. Hiệp ước thân thiện (tiếng Nhật gọi là hòa thân = washin) Nhật Mỹ như thế đã được ký kết ngày 31 tháng 3 năm 1854.

Hiệp ước này đã được ký ở một nơi gần trạm Kanagawa trên đường Tôkaidô, nay có tên là Yokohama. Tên của nó là Điều ước Kanagawa (Kanagawa Jôyaku) là vì có ấy.

Những bước tiến đến việc mở cửa biển

1853	Đoàn thuyền Perry đến Nhật	Hẹn trở lại
1854	Đoàn thuyền Perry trở lại. Ký kết hiệp ước thân thiện Nhật Mỹ	Mở cửa
1856	Tổng lãnh sự Harris phó nhậm	Đàm phán thông thương
1858	Ký kết hiệp ước giao hiếu thông thương Nhật Mỹ	Thành quả

Nội dung của Hiệp ước thân thiện năm 1854, ngoài những lời hoa mỹ, có 4 điều khoản chính:

- 1) Nhật Bản sẽ cung cấp lương thực, chất đốt cho tàu thuyền Mỹ.
- 2) Hai bên hứa cứu hộ lẫn nhau mỗi khi có tàu thuyền gặp nạn.
- 3) Nhật thừa nhận việc Mỹ gửi lãnh sự đến đóng tại Shimoda và Hakodate.
- 4) Nhật dành cho Mỹ quyền quốc gia được ưu đãi đặc biệt.

Điều thứ tư là một điều khoản có tính cách một chiều. Còn mấy chữ “quyền quốc gia ưu đãi đặc biệt (saikeikoku taiguu = tối huệ quốc đãi ngộ = the most favored nation) thì nội

dung cụ thể như sau:

Nhật Bản, theo ý nghĩa của điều khoản này, sẽ dành cho Mỹ quyền lợi đặc biệt so với các nước khác. Cũng hàm ý khi Nhật Bản ký hiệp ước với các nước khác thì sẽ không cho họ có những ưu đãi vượt lên trên những gì đã chấp thuận cho người Mỹ. Nếu trong những hiệp ước ký với người khác về sau có những gì ưu đãi hơn nội dung của Hiệp ước thân thiện Nhật Mỹ thì tức khắc nó sẽ tự động trở thành điều khoản áp dụng được cho hiệp ước Nhật Mỹ.

Chúng ta vẫn thường thấy những ví dụ cụ thể như vậy trong cuộc sống hằng ngày. Chẳng hạn như hiện tượng tiền mượn điện thoại cầm tay càng ngày càng rẻ đi. Với giả thuyết đó, tiền người ký khế ước mượn máy một năm trước phải trả lúc nào cũng cao hơn người ký kết về sau. Thế nhưng trong trường hợp “chế độ đặc biệt ưu đãi” thì người mượn điện thoại khi trước sẽ tự động được hưởng sự giảm giá, nghĩa là từ đó sẽ trả cùng một món tiền mượn như người ký khế ước sau này. Hoặc giả, người ấy còn được hăng cho mượn điện thoại bồi hoàn lại phần mà mình đã trả trội khi trước nữa. Như vậy, trong trường hợp nào, Mỹ đều có thể nắm tất cả mọi mối lợi.

Sở dĩ Mỹ đòi hỏi điều khoản đó vì họ lo rằng khi Anh, Pháp và những nước khác lần lượt kéo đến thì họ sẽ mất đi lợi thế. Có nhiều khả năng mặc phủ là sẽ ký những điều ước với nội dung thuận lợi hơn cho những nước này. Tuy nhiên, một khi đã nắm được mấy chữ “tối huệ quốc” rồi thì họ không còn phải lo lắng mai sau sẽ chịu thiệt thòi.

Hiệp ước thân thiện ấy, sau này Nhật cũng đã ký với Anh, Nga, Hà Lan. Thế nhưng Hiệp ước họ ký với Nga qua Puyacutetin thì nội dung có hơi khác một chút bởi vì nó có bao hàm một điều khoản nói về việc phân định biên giới.

Theo đó, phần đất ở phương bắc được qui định là lãnh thổ của Nhật kể từ đảo Etorofu (Trạch Tróc) trở xuống phía Nam, còn từ đảo Uruppu (Đắc Phủ) trở lên phía bắc là lãnh thổ của Nga. Riêng đảo Karafuto (Hoa Thái) là nơi dân chúng hai nước có thể sống tập cư. Nơi đây, hai bên không phân biên giới và dân chúng có thể tự do chọn nơi sinh sống.

Ngoài ra, thêm một điểm nữa là người Nga được ghé Shimoda, Hakodate cũng như một cảng thứ ba là Nagasaki.

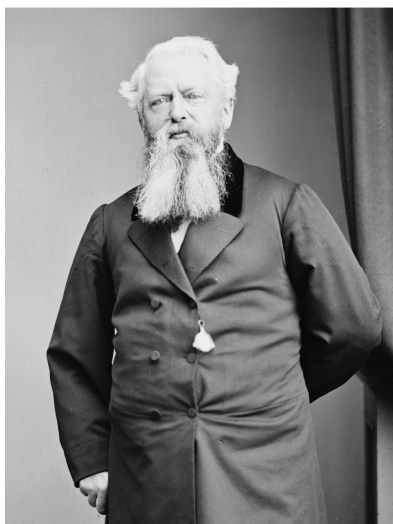
Tiết II: Ký kết hiệp ước thông thương. Mậu dịch bắt đầu:

2.1 Hiệp ước giao hiếu và thông thương ký không đợi chiếu chỉ.

Năm 1856 (Ansei 3), Tổng lãnh sự đầu tiên của Mỹ là Townsend Harris (1804-1878) đã đến Nhật và trú tại Shimoda, hải cảng phía nam bán đảo Izu. Ông cũng là nhà ngoại giao đầu tiên của liệt cường phó nhậm ở Nhật kể từ thời mở cửa.

Townsend Harris sinh ở New York, 16 tuổi đã theo anh trai tập sự buôn đồ sứ. Về chính trị, ủng hộ Đảng Dân Chủ và có công thành lập một đại học tư thục trong tiểu bang. Năm 1849, một mình mở hãng mậu dịch với Á châu, đi nhiều nơi ở Trung Quốc,

Philippin, Ấn Độ và vùng Nam Thái Bình Dương. Ông đã thành công trong việc lập hiệp định với Thái Lan (The Harris Treaty). Do giao thiệp rộng nên năm 1854 được bổ làm lãnh sự tại Ninh Ba (Trung Quốc). Tuy nhiên, lại thích làm việc tại Nhật Bản nên đã về nước vận động với Tổng thống mới lên là Ambrose Pierce để trở thành Tổng lãnh sự đầu tiên ở đây (1855).



Sứ thần Townsend Harris (1804-1878) lúc cuối đời

Townsend Harris và nàng Okichi

Câu chuyện sau đây chỉ có tính cách cá nhân nhưng nó cũng là một chi tiết của lịch sử và đã không bị chôn vùi dưới lớp bụi của thời gian. Khi sứ thần Townsend Harris đại diện nước Mỹ đến thương thuyết với Mạc phủ, ông đã đặt bàn doanh trong chùa Gyokusenji (sau đó đổi qua Zenpukuji) ở Shimoda (bán đảo Izu). Người Nhật đem một cô con gái đến để hầu hạ ông như thị nữ. Ngoài việc đó, họ có ý đồ gì khác như do thám hay không thì không biết.

Okichi – còn có tên nữa là Tôjin Okichi – nguyên họ Saitô – là một người xinh đẹp. Cô sinh năm Tenpô 12 (1841), người vùng Aichi (Nagoya bây giờ). Mười bốn tuổi, làm geisha ở Shimoda. Năm 17, người ta tuyển cô đến giúp việc cho Tổng lãnh sự Townsend Harris. Tuy nhiên, được biết rằng dù không bằng lòng và không được trả công hậu hĩ, cô cũng khó cãi lệnh nhà đương cục.

Sau khi thôi việc, cô về lại Shimoda lúc làm geisha, lúc ấy lấy chồng, làm nghề bới tóc, mở quán ăn nhưng chẳng ít lâu phải bỏ chồng, dẹp quán. Tôjin, cái tên người ta đặt thêm cho cô có nghĩa là Đường nhân (Con nhỏ lấy ngoại quốc) vốn hàm ý xúc phạm và khinh miệt. Buồn đời, cô đâm ra rượu chè, say sưa. Năm Meiji 24 (1891), cô tự trầm dưới sông, lúc ấy 50 tuổi. Cô đã sống một cuộc đời bạc phước trong biến động của lịch sử cuối Mạc phủ đầu Duy Tân, nạn nhân của quyền lực và thiên kiến. Chùa Hôgokuji (Bảo phúc tự) thương tình đem xác về chôn. Liên hệ của cô và Harris thì có nhiều lối giải thích nhưng đã được khai thác thành tiểu thuyết, phim ảnh.

Riêng về Townsend Harris, ông về nước năm 1862, chấm dứt đời hoạt động và chết ở quê nhà (1878). Khi ông mất, chính phủ Nhật Bản có gửi vật kỷ niệm (thạch đăng, đá lót đường, cây anh đào, cây dương đào...) trang trí mộ phần của ông chứng tỏ rất cuộc, họ cũng đánh giá cao những công hiến của ông. Tương truyền ông từng có dịp yết kiến Shôgun Iesada. Ngoài ra, ông đã hội ý với phía Nhật Bản để loại bỏ việc nhập cảng những món hàng độc hại như nha phiến vào đất Nhật.



Okichi năm 19 tuổi

Điều nước Mỹ mong đợi ở Harris là ký được một Hiệp ước thông thương với người Nhật. Chúng ta nếu nhớ là Hiệp ước thân thiện giữa hai nước chưa có điều khoản nói đến việc thông thương. Tuy Perry có nhắc miệng đến việc thông thương nhưng mặc phủ gạt qua chuyện ấy và không đưa vào hiệp ước đầu tiên.

Vừa đến nơi, Harris đã bắt tay ngay vào việc thương thảo với mặc phủ về vấn đề này.

Lúc ấy, người có thực lực trong chính quyền mặc phủ không còn là Abe Masahiro. Ông ta đã về hưu. Chức Rôjuu shuza tức người đứng đầu hành chính mặc phủ nằm trong tay Hotta Masayoshi (Quạt Điền Chính Mục, 1810-1864), lãnh chúa phiên Shimôsakura (17 vạn thạch, phía bắc tỉnh Chiba bây giờ).

Hotta và giới chức đứng đầu mặc phủ không có chủ trương thương thuyết với phía Mỹ. Họ nhùng nhằng ngâm nga, câu giờ, hết nêu thắc mắc này đến thắc mắc khác, có khi vấn đề đã thoả thuận rồi còn đem ra đặt lại. Trước thái độ đó, Harris không khỏi nổi giận nhưng vì bản chất kiên trì nên vẫn chịu tiếp tục thương thảo, kết cuộc đã đi đến thành công nghĩa là khiến mặc phủ chịu ký kết hiệp ước thông thương.

Tuy nhiên, không phải như thế là hiệp ước có thể đem ra thực hiện được ngay. Lúc đó, một điều ước tối quan trọng trong việc đối ngoại của quốc gia tất nhiên phải có sự phê chuẩn của triều đình tức Thiên hoàng. Quyết định của Thiên hoàng phải được cụ thể hoá bằng một sắc dụ (chokkyo = sắc hứa). Đó chỉ là một hành động có tính cách hình thức bởi vì khó lòng triều đình lại có một hành vi đi ngược lại ý kiến của mặc phủ, trên thực chất vốn nắm quyền chính trị.

Thế nhưng việc tưởng như không thể nào có được lại xảy ra vào chính lúc đó.

Thiên hoàng đương nhiệm là Kômei (Hiếu Minh, tại vị 1846-1866, 1831-1866), một vị thiên hoàng nổi tiếng rất ghét người nước ngoài. Hơn nữa, đám công khanh chung quanh ông có nhiều kẻ chủ trương phải đuổi hết đám ngoại quốc. Tóm lại, tư tưởng “nhương di” tức bài ngoại là tư tưởng chủ đạo trong triều đình.

Vì lý do đó, vào năm 1858 (Ansei 5), khi Hotta xin phép thân chinh đến Kyôto để tâu lên triều đình, Thiên hoàng Kômei đã đưa ra một quyết định hiếm có là cự tuyệt lời xin. Hotta chung hứng vì ông không dè. Ông bèn làm đủ mọi cách, nhờ cả tay trong để nói giùm, nhưng vẫn không được nhà vua chấp nhận. Điều đó đã khiến cho uy tín chính trị của ông đối với người của mạc phủ cũng bị lung lay.

Trong hệ thống hành chính của mạc phủ thì chức Tairô (Đại lão) là lớn hơn cả. Thế nhưng thông thường người ta không cần đặt một chức cao như thế. Chức ấy chỉ được đặt ra vào những lúc khẩn cấp. Suốt thời Edo gần 3 thế kỷ chỉ có 10 người được bổ nhiệm vào chức đó.

Tư tưởng “nhường đi” cấm rể quá sâu làm cho triều đình tỏ ra từ chối hiệp ước thông thương. Ngoài ra, giữa lúc ngặt nghèo ấy, trong nội bộ mạc phủ còn có vụ tranh chấp ngôi vị Shôgun. Vấn đề chất cao như núi. Mạc phủ bèn bàn với nhau mời Ii Naosuke (Tỉnh Y, Trục Bất, 1815-1860), lãnh chúa phiên Hikone (ăn lộc 35 vạn thạch, thuộc tỉnh Shiga ven hồ Biwa), một người có tiếng giỏi lãnh đạo, về lãnh chức Tairô với trọng trách giải quyết một loạt những vấn đề rắc rối.

Chính ra Ii Naosuke là người vốn có rất ít sắc xuất để trở thành lãnh chúa một phiên chứ đừng nói chi đến chức Tairô. Bởi lẽ ông là con trai thứ 14 trong nhà, mà ở Nhật, làm thân con thứ chịu rất nhiều thiệt thòi. Trên ông, còn có 13 người anh thì việc nổi nghiệp nhà làm sao tính tới lượt mình. Thế nhưng, các anh lớn lần lượt chết đi hay sang nhà khác làm dưỡng tử (để có hy vọng thế tập), ông đột nhiên được ngồi vào ngôi vị lãnh chúa của phiên, Lúc ấy ông đã ngoài xa cái tuổi 30.

Thời đó, nếu không đi làm dưỡng tử nhà ai, một anh con trai nhà lãnh chúa như ông thường có lắm thời giờ, không biết phải làm gì. Khác thiên hạ, ông được cái chịu khó dùng thời gian rỗi rảnh để học tập, hết quốc ngữ đến thiên, kiếm đạo và trà cũng như vô số ngành nghề khác. Đến khi trở thành người lãnh đạo của phiên, ông biết đem học vấn đã hấp thụ được lúc còn trẻ dùng vào việc cai trị và nổi tiếng là một minh quân. Thế mới biết định mệnh một con người là cái khó lòng tiên đoán được.

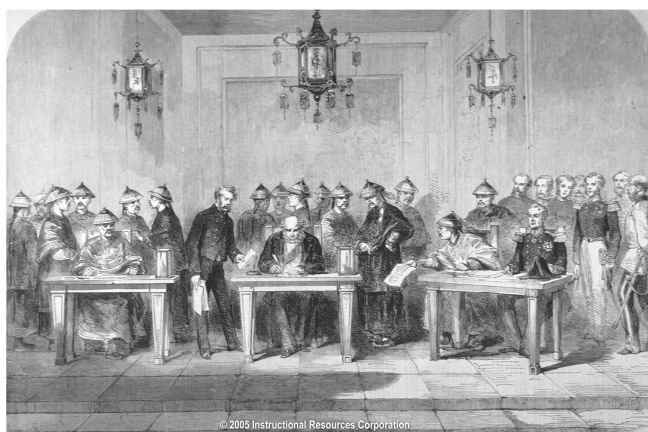
Ii Naosuke ngồi chưa ấm chỗ cái ghế Tairô thì tháng 6 năm 1858 (Ansei 5) đã phải giải quyết vấn đề hiệp ước. Ông quyết định đóng dấu vào bản Hiệp ước giao hiếu thông thương đó cho dấu không có sắc dụ thỏa thuận của Thiên hoàng.

Quyết đoán của Ii Naosuke, như người ta hiểu, đã bị ảnh hưởng bởi một biến cố chính trị gọi là Vụ xung đột vì tàu Arrow (The Arrow War) mà người ta còn gọi là Cuộc chiến tranh nha phiến thứ hai (The Second Opium War). Biến cố này sinh ra từ việc chiếc tàu buồm nhỏ của người Anh mang tên là Arrow vào tháng 3 năm 1856 (Ansei 3) nghi ngờ là tàu hải tặc, bị quan chức nhà Thanh khám xét ở Quảng Đông, Nổi giận, người Anh mới cùng với người Pháp giữ đến giải pháp quân sự đối với Quảng Đông và nhân đây, xâm nhập cả tỉnh Thiên Tân³.

Liên quân Anh Pháp lợi dụng cơ hội này để thúc bách Trung Quốc của nhà Thanh phải

³ Người ta ngờ rằng Harry Smith Parkes, sau làm Công sứ ở Nhật và chủ trương “ngoại giao pháo hạm”, là người giật giây đằng sau.

ký một hiệp ước hết sức bất bình đẳng. Rất cuộc, tháng 6 năm 1858, Trung Quốc đã bị ép ký Điều ước Thiên Tân. Harris bèn đưa vụ Arrow này ra để thuyết phục mặc phủ hãy coi chừng sự uy hiếp của Anh Pháp, nhắc họ thà ký kết giao hiếu với Mỹ còn có lợi hơn. Điều ấy có nghĩa là Harris đưa ra lời hứa: “Nếu Mỹ là nước đầu tiên ký với Nhật một điều ước, nó sẽ trở thành một tiền lệ. Trong trường hợp Anh Pháp, những kẻ đến sau, có thôi thúc Nhật ký một điều ước quá sức bất bình đẳng thì Mỹ sẽ cương quyết đứng ra ngăn chặn cho”.



Ký kết điều ước Thiên Tân (06/06/1859) sau vụ tàu Arrow (1856)

Có lẽ chính vì thấy nó có lý mà Ii Naosuke đã bằng lòng phê chuẩn hiệp ước, không đợi sắc dụ của Thiên hoàng.

Tuy nhiên, quyết định độc đoán như thế của Ii Naosuke đã làm cho triều đình với đa số là phân tử có tư tưởng “nuông di” ùng ùng nổi giận. Diễn biến của nó để trở thành một đại vấn đề như thế nào, ta sẽ khai triển trong những trang sau. Chúng ta chỉ biết kể từ hiệp ước đó, Nhật và Mỹ đã bắt đầu có những hoạt động mậu dịch với nhau.

Riêng về nội dung của văn bản gọi là Hiệp ước giao hiếu và thông thương Nhật Mỹ, đại khái có 5 điểm sau đây là quan trọng hơn cả:

- 1) Nhật mở cửa cho Mỹ các hải cảng ở Kanagawa, Nagasaki, Niigata, Hyôgo và hai đô thị Edo và Ôsaka.
- 2) Việc thông thương có nghĩa là mậu dịch được tự do.
- 3) Mở những nơi cư trú cho người ngoại quốc ở các bến cảng nhưng họ không được đi lại trên toàn quốc.
- 4) Thừa nhận quyền lãnh sự tài phán (trị ngoại pháp quyền).
- 5) Thừa nhận chế độ quan thuế theo hiệp định (Nhật Bản không có chủ quyền về quan thuế).

Ta hãy thử trình bày rõ hơn về các điểm từ (1) đến (5).

- (1) Nơi mở cửa ở Kanagawa là Yokohama, còn ở Hyôgo là Kobe, hai địa điểm này nằm sát vách với chúng nhưng không phải là chúng.

Tại sao có sự đổi thay như vậy? Kanagawa vốn là một nhà trạm (shukueki = túc dịch) trên trục giao thông chính của Nhật Bản tức tuyến đường Tôkaidô (Đông Hải Đạo). Mạc phủ không muốn cho người ngoại quốc và người Nhật Bản gặp gỡ thường xuyên ở một nơi đông người qua lại như thế nên mới chọn Yokohama là một ngôi làng nhỏ, hẻo lánh, mở một bến cảng rồi vờ nói đây là cảng của Kanagawa. Trước việc này, người nước ngoài rất phẫn nộ, cho rằng mạc phủ đã lừa dối họ, thế nhưng cuối cùng cũng phải chấp nhận. Chính vì Yokohama thực ra là một hải cảng rất tốt, thương nhân ngoại quốc hết sức hài lòng. Tuy là chuyện về sau nhưng nên biết rằng, kể từ đây, các thương quán (shôkan) ngoại quốc sẽ lần lượt được mở ra ở Yokohama. Ngày nay nó đã trở thành một hải cảng mậu dịch quốc tế lớn nhất của Nhật Bản.

Nửa năm sau khi cảng Yokohama mở ra (1859, Ansei 6), hải cảng Shimoda không được dùng nữa. Việc đóng cửa cảng này cũng được minh định trong Hiệp ước giao hiếu và thông thương Nhật Mỹ.

Hai cảng Niigata và Hyôgo (Kobe) theo qui định sẽ được tuần tự mở ra vào năm 1860 (Man.nen nguyên niên) và 1863 (Bunkyuu 3) nhưng đến kỳ hạn, Niigata vẫn chưa thi công tu bổ cho xong nên phải dời đến năm 1868 (Meiji nguyên niên), còn Hyôgo (Kobe) thì đã mở khi có sắc dụ chính thức tức vào năm 1867 (Keiô 3).

Sở dĩ việc khai cảng ở Hyôgo cũng bị thực hiện chậm trễ là vì Thiên hoàng Kômei e sợ rằng Hyôgo quá gần với Kyôto, việc người ngoại quốc đổ bộ lên sẽ gây ra sự hỗn loạn và chướng tai gai mắt.

- (2) Mậu dịch giữa hai bên sẽ được hoàn toàn tự do. Ai cũng biết đây là đòi hỏi số một của người Mỹ. Viên chức mạc phủ không có quyền can thiệp vào mọi hành động buôn qua bán lại
- (3) Khu vực cư trú (kyoryuuchi = cư lưu địa) có thể hiểu là khu vực mà người ngoại quốc có thể cư trú và buôn bán.
- (4) Hai điều khoản này có thể gom lại làm một vì có đặc điểm chung là rất bất lợi cho phía Nhật Bản. Chính vì để xóa bỏ hai điều khoản này mà về sau chính phủ Meiji phải tốn biết bao nhiêu công sức trong thuyết ngoại giao.

Quyền lãnh sự tài phán: Cho đến nay quyền này vẫn được xem như một bộ phận của trị ngoại pháp quyền. Theo đó người ngoại quốc sống ở Nhật nhưng trong khu vực cư trú dành cho họ (kyoryuuchi) nếu phạm tội thì sẽ được xử tội bởi người lãnh sự của nước đó tại Nhật Bản, nghĩa là theo luật của ngoại quốc. Nói cách khác, khi người ngoại quốc làm điều quấy ở Nhật, chính phủ Nhật không có quyền xét xử.

Đây rõ ràng là một điều khoản xâm phạm tới chủ quyền của Nhật Bản nhưng có thuyết cho rằng, trong khi đàm phán về điều ước, viên chức mạc phủ đã không để hậu quả nghiêm trọng đến như vậy. Họ có thể đã nghĩ đơn sơ rằng “việc xử kiện một người nước ngoài quả là phức tạp cho mình, chi bằng giao cho lãnh sự của họ thì khỏe thân hơn” và tỏ ra tích cực trong việc thừa nhận quyền lãnh sự tài phán này.

Chế độ hiệp định quan thuế: Đây là điều bất bình đẳng thứ hai. Nói về nguyên tắc của quan thuế thì nó là một biện pháp đánh thuế nhằm phòng chống việc thương phẩm của nước ngoài với giá rẻ ồ ạt nhập vào khiến cho sản phẩm làm ra trong nước không bán được và kinh tế bị xấu đi.

Chẳng hạn khi một quả táo ở Nhật được bán với giá 150 Yen và một quả táo nhập từ Mỹ là 100 Yen với mùi vị, hình dạng, phẩm chất đều giống nhau thì người tiêu thụ có khuynh hướng mua táo Mỹ vì nó giá rẻ hơn. Nhà nông Nhật Bản sẽ bị khốn đốn. Điều này không chỉ xảy ra cho mỗi trường hợp của quả táo mà có thể áp dụng vào trường hợp tất cả các sản phẩm khác. Để tránh sự bất lợi đó, dĩ nhiên chính phủ Nhật phải đánh thuế nhập khẩu hàng cứu nhà nông Nhật Bản.

Việc đánh thêm 50 Yen quan thuế để hai quả táo có cơ hội đồng đều trước mắt người tiêu thụ hay một số thuế nào đó để quả táo Nhật Bản được coi như là rẻ hơn là quyền ấn định mức độ quan thuế. Thế nhưng theo tinh thần của chế độ hiệp định quan thuế Nhật Mỹ trên đây thì Nhật không có quyền quyết định một mình nữa cho dầu việc mậu dịch xảy ra trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Hiệp định cho thấy kể từ khi ký kết, mỗi khi ấn định quan thuế, Nhật Bản phải có được sự đồng ý của Mỹ. Đối với Nhật, đây là bằng chứng của sự mất chủ quyền.

Năm 1860 (Man.nen nguyên niên), viên trưởng quan chuyên trách vấn đề về người ngoại quốc (gaikoku bugyô = ngoại quốc phụng hành) là Shinmi Masaoki (Tân Kiến, Chính Hưng, 1822-1869) được gửi đi như đặc sứ toàn quyền, tháp tùng sang Washington để trao đổi điều ước đã phê chuẩn, có dịp yết kiến Tổng thống Mỹ James Buchanan (1791-1868). Ông là sứ giả Nhật Bản đầu tiên sang Mỹ vậy. Nhân đó, cũng nên nhắc đến việc nhà hàng hải Katsu Kaishuu (Thắng, Hải Chu, 1823-1899) là người Nhật đầu tiên làm hạm trưởng, đưa chiếc tàu Nhật Kanrin-maru (Hàm Lâm hoàn) – quân hạm của mậu phủ chạy bằng hơi nước đặt người Hà Lan đóng xong năm 1857 - vượt Thái Bình Dương để đến đất Mỹ như tàu tháp tùng sứ thần Shinmi Masaoki. Đó cũng là việc đáng kể xảy ra dưới thời này.

Cuối cùng, Nhật Bản không những ký kết hiệp ước với Mỹ mà thôi nhưng sau đó đã lần lượt ký kết với Anh, Nga, Hà Lan và Pháp cùng nội dung. Sự gọi đây là Điều ước 5 nước năm Ansei (Ansei gokakoku jôyaku = An Chính ngũ cá quốc điều ước). Từ đó, liệt cường bắt đầu giao thiệp mậu dịch với Nhật Bản. Hãy xem diễn tiến của nó như thế nào?

2.2 Mậu dịch tự do bắt đầu và ảnh hưởng của việc này:

Kể từ năm 1859 (Ansei 6), các cường quốc bắt đầu thông thương với Nhật Bản. Trên nguyên tắc, mậu dịch giữa hai bên thương nhân được hoàn toàn tự do, quan chức mậu phủ không nhúng tay vào.

Tính ra, tổng ngạch xuất khẩu trong năm 1859 chỉ có khoảng 89 vạn đô-la Mỹ, còn tổng

ngạch nhập khẩu là 60 vạn. Thế nhưng chỉ vài năm sau những con số này đã nhảy vọt. Năm 1865 (Keiô nguyên niên) tổng ngạch xuất khẩu là 1.850 vạn đô-la Mỹ và tổng ngạch nhập khẩu là 1.515 vạn.

Hàng xuất khẩu đứng đầu của Nhật là tơ sống (ki-ito). Khi con tằm (kaiko, silkworm) ở giai đoạn ấu trùng biến thành nhộng (sanagi, pupa), nó sẽ tạo thành một cái kén (mayu, cocoon) màu trắng rất đẹp bao quanh mình. Những sợi tơ quấn chung quanh kén gọi là tơ sống (ki-ito, raw silk). Tơ sống chiếm đến 8/10 số hàng xuất khẩu. Do đó những nhà nông chuyên về ngành nuôi tằm trở nên rất khá giả và ở vùng nông thôn, mạng lưới thủ công nghiệp chế tơ sống (manufacture) đã thành hình.

Hàng xuất khẩu đứng hạng hai là trà. Nó chiếm khoảng 1/10 số sản phẩm xuất khẩu.

Ngoài ra là các phẩm vật như hải sản và giấy trứng tằm (sanranshi = silkworm-egg card) tức loại giấy lót ổ nơi tằm đẻ trứng. Sở dĩ các cường quốc nhập khẩu loại giấy này là vì ở Pháp và Ý, nơi người ta cũng sản xuất tơ sống, thường có bệnh dịch làm tiêu diệt tằm của họ nên họ phải gậy dựng lại. Do đó, có thể nói hơn phân nửa tằm của Âu châu có thủy tổ là những con tằm đến từ Nhật Bản.

Phân loại hàng xuất nhập khẩu của Nhật năm 1865⁴

	Hàng xuất	Tỷ lệ	Hàng nhập	Tỷ lệ
1	Tơ sống	79,40%	Hàng len	40,30%
2	Trà	10,50%	Hàng vải vóc	33,50%
3	Giấy lót ổ tằm	4,00%	Võ khí	7,00%
4	Hải sản	3,00%	Tàu chiến	6,3%
5	Các loại khác	3,10%	Tơ sợi	5,80%
6			Các loại khác	1,7%
	Tổng số	100%	Tổng số	100%

Mặt khác, những món hàng nhập khẩu thì hầu hết là hàng len và vải vóc tức loại hàng may mặc.

Đặc biệt, mặt hàng vải vóc đã tiến triển rất nhanh từ cuối đời mạc phủ bước thời Meiji sơ kỳ. Có thời kỳ số vải vóc nhập khẩu này chiếm đến 40% thị trường quốc nội nghĩa là hầu như độc chiếm.

Như thế, hàng vải vóc giá rẻ của ngoại quốc đã được nhập vào với số lượng đáng kể và lan tràn thị trường Nhật Bản. Hàng quốc nội vì giá cao nên không bán được. Ngành dệt cũng như ngành may mặc và cả ngành trồng bông (nguyên liệu để chế biến ra vải) đều đã suy sụp dính chùm với nhau.

Thế nhưng ngành dệt và ngành may mặc tưởng chừng bị một tai họa như trời giáng và không tài nào ngóc đầu lên nổi, sang đến thập niên 1890 tức đầu thời Meiji, đã phục hồi được nhờ biết nhập cảng bông vải từ ngoại quốc và lợi dụng sức lao động rẻ của mình. Họ đã có thể sản xuất với sản lượng lớn tơ sợi và vải vóc với chất lượng tốt, rồi xuất

⁴ Nguồn: Ishii Takashi, Nghiên cứu lịch sử mậu dịch cuối thời mạc phủ

khẩu ngược lại ra ngoài. Đặc biệt, kể từ đó, tơ sợi đã trở thành món hàng xuất khẩu số một của Nhật Bản.

Về hàng nhập khẩu thì vũ khí và tàu chiến là hai món hàng được yêu chuộng nhất. Nó cho ta thấy tình huống của xã hội Nhật Bản vào cuối đời mạc phủ.

Nếu nhìn tổng thể nghĩa là vừa các mặt hàng xuất cũng như nhập khẩu, chúng ta nhận thấy một điều rõ rệt là Nhật Bản bán ra những bán thành phẩm (hanseihin) và mua vào những thương phẩm đã hoàn thành (kanseihin).

Nước buôn bán nhiều nhất với Nhật lúc đó chính ra không phải là Mỹ mà là Anh. Nhưng tại sao lại như thế ? Lý do là Mỹ đã mắc kẹt trong Cuộc nội chiến Nam Bắc (The Civil War, 1860-65) cho nên không thể thông thương như ý muốn.

Về giao dịch giữa các nước ở Nhật thì hơn 9/10 số lượng đã thông qua hải cảng Yokohama. Điều quan trọng phải để ý khi nói đến mậu dịch thời ấy là khuynh hướng xuất siêu áp đảo của buổi đầu (1859, Ansei 6) đã nhường bước cho khuynh hướng nhập siêu càng ngày càng rõ rệt kể từ năm 1866 (Keiô 2). Lý do là Nhật Bản đã bắt buộc hạ thuế nhập khẩu từ 20% (với vài ngoại lệ) xuống còn 5%.

Như đã nói đến bên trên, Nhật Bản không có quyền quyết định quan thuế và phải theo chế độ hiệp định, thương thảo về thuế suất với các cường quốc. Với lý do là đã chậm trễ trong việc mở cửa cảng Hyôgo như đã qui định, năm 1866, mạc phủ lại phải ký thêm một ước thư (written pact) gọi là kaizei yakusho (Cải thuế ước thư) để hứa hạ thấp thuế suất thêm nữa và cùng lúc, triệt bỏ mọi chế độ có thể cản trở tự do mậu dịch.

Và như thế, hàng giá rẻ của nước ngoài lại ùn ùn đổ vào Nhật làm tăng vọt kim ngạch hàng nhập khẩu.

Bây giờ, chúng ta hãy thử xem việc bắt đầu mậu dịch với nước ngoài đã ảnh hưởng đến nội tình Nhật Bản như thế nào?

Trước tiên, phải nói nó đã đưa đến việc vật giá trở nên đắt đỏ (bukkadaka).

Bởi vì thời Edo, mọi thứ hàng hóa đem lên thành phố lớn như Edo hay Ôsaka đều được những nhà buôn sĩ (ton.ya) thu thập lại từ nơi sản xuất. Các nhà buôn sĩ sẽ cung cấp cho các người làm môi giới tức con buôn trung gian (nakagai) sau qua tay các con buôn lẻ (ko.uri) để đến tay người tiêu dùng. Hệ thống phân phối hàng hóa đã theo một tuần tự quen thuộc như vậy.

Nay thì vì hai mặt hàng xuất khẩu là tơ sống và trà quá được yêu chuộng làm đẻ ra một loại con buôn cư trú tại chỗ (zaigô shônin = tại hương thương nhân) mua thẳng tơ sống và trà từ tay nhà nông, lấy mất chỗ của các con buôn sĩ. Con buôn cư trú tại chỗ chở thẳng hàng ra hải cảng để bán cho người nước ngoài. Hệ thống lưu thông hàng hoá như vậy đã bị gãy đổ, người tiêu thụ trong các thành phố lớn không tìm đâu ra tơ sống và trà nay trở thành hàng hiếm, muốn có phải trả giá đắt. Và như một chuỗi dây chuyền, các mặt hàng khác cũng chịu ảnh hưởng chung mà lần lượt lên giá.

Do đó chỉ trong vòng có mấy năm mà những mặt hàng nhu yếu đã tăng giá lên nhiều lần, làm cho sinh hoạt của dân chúng trở thành khó khăn. Mạc phủ bèn tìm cách hạ bớt giá xuống. Năm 1860 (Mannen nguyên niên), họ ban lệnh Gohin Edo kaisôrei (Ngũ phẩm Giang Hộ hội tống lệnh, Năm mặt hàng phải chở trở lại Edo). Những mặt hàng đó là tạp cốc, dầu nước (dầu xức tóc hoặc dầu thấp), sáp ong, quần áo ta, tơ sống. Năm mặt hàng đó bắt buộc phải qua tay các nhà buôn sỉ rồi mới được đem đi xuất khẩu. Tuy nhiên, các cường quốc lẫn những con buôn cư trú tại chỗ đã phản đối kịch liệt nên lệnh này vẫn không đạt được hiệu quả mong muốn.

Nguyên nhân khiến vật giá gia tăng còn nằm ở một chỗ khác. Đó là việc đúc lại hóa tệ. Năm 1866, mạc phủ đã cho đúc đồng koban (tiểu phán, oval gold coin) mới với hàm lượng vàng chỉ còn một phần ba của đồng tiền cũ. Điều đó làm giá trị của đồng koban chỉ còn một phần ba. Nó khiến cho vật giá cứ thế mà tăng lên.

Sở dĩ mạc phủ bắt buộc thi hành một chính sách như thế thúc đẩy lạm phát do mậu dịch sinh ra bởi vì họ có cái lý do riêng của họ.

Tỷ giá kim ngân giữa Nhật Bản và ngoại quốc vốn không giống nhau. Khi trao đổi vàng và bạc thì phía ngoại quốc áp dụng tỷ lệ 1:15 (một vàng ăn 15 bạc), trong khi Nhật chỉ áp dụng tỷ lệ 1:5 (một vàng ăn năm bạc). Nếu thuyết minh bằng đơn vị đo lường thì ở ngoại quốc, khi một người muốn mua 1g vàng, anh ta phải trả bằng 15g bạc. Trong lúc đó, ở Nhật, chỉ cần đem 5g bạc ra mà trả thì sẽ có 1 g vàng vào túi.

Do đó, khi mậu dịch giữa hai bên bắt đầu, thương nhân ngoại quốc mang bạc vào Nhật để mua vàng của người trong nước, rồi lại dùng vàng vừa mua được đổi lấy bạc ở nước ngoài. Tiếp theo, họ dùng bạc ấy để mua hàng ở Nhật. Sau một thời gian mua đi bán lại như thế, họ lời ức vạn.

Nếu trình bày cụ thể hơn nữa thì nếu đem 5g bạc từ nước ngoài vào Nhật, thương nhân ngoại quốc sẽ có được 1g vàng. Anh ta đem qua Âu châu sẽ đổi được 15g bạc. Anh tiếp tục mang 15g bạc ấy vào Nhật đổi thành 3g vàng, rồi lại ra nước ngoài đổi 3 g vàng ấy mà lấy 45g bạc. Cứ trao đổi đơn thuần như thế thôi, sau nhiều lần, tư sản của anh ta sẽ phồng lên rất to. Mạc phủ sau đó đã nhận ra điều ấy nên mới cho đúc lại (kaichuu = cải chú) đồng koban nhưng đã quá trễ vì họ đã thất thoát ra nước ngoài một số quý kim trên 10 vạn lượng bạc.

Dù sao chăng nữa, mậu dịch đã trở thành nguyên nhân của việc gia tăng vật giá, khiến cho đời sống của người thường dân Nhật Bản trở nên khó khăn. Họ bắt đầu chán ghét hoạt động mậu dịch. Điều đó lại khiến cho cuộc vận động “nhương di” (bài xích, đánh đuổi người ngoại quốc) có thêm một lý lẽ mới nữa.

Tiết III: Những cuộc vận động chính trị cuối thời mạc phủ:

3.1 Cải cách năm Ansei của Abe Masahiro và chính trị cứng rắn của Ii Naosuke:

Tạm rời câu chuyện kinh tế, chúng ta hãy quay trở lại sân khấu chính trị đương thời để

xem những diễn biến của nó.

Khi Đề đốc Perry đưa hạm đội đến, người đang điều khiển chính trị mạc phủ là Abe Masahiro (An Bộ, Chính Hoàng, 1819-1857). Trước quốc nạn là việc người ngoại quốc đòi mở cửa thông thương, ông đã cương quyết thi hành một chính sách cải cách. Chính sách cải cách chính trị mạc phủ mang tên Ansei kaikaku (Cuộc cải cách năm An Chính, 1855-1860).



Abe Masahiro (1819-1857)

Điểm then chốt của cuộc cải cách là tăng thêm sức mạnh quân sự. Tương tượng đến khả năng xung đột với nước ngoài, Abe nghĩ đến trước tiên việc xây pháo đài để phòng thủ vùng vịnh Edo. Đó là những pháo đài được xây dựng trên một số hòn đảo nhân tạo trên mặt biển. Họ gọi đó là những “ụ đặt trọng pháo” (daiba = đài trường) Ngày nay ở thành phố Tôkyô vẫn còn di tích các nơi gọi là daiba ấy và Daiba kôen (Công viên Daiba) trở thành một địa điểm du lịch và sinh hoạt của người dân thủ đô.

Việc làm thứ hai của Abe bãi bỏ lệnh cấm việc xây những thuyền lớn vốn đã bị mạc phủ qui định trong một thời gian dài. Nếu chỉ trang bị bằng thuyền nhỏ, Nhật Bản không thể nào đương đầu nổi với hạm đội vô bọc thép của ngoại quốc, do đó các phiến trấn mới bắt đầu đóng thuyền lớn (taisen = đại thuyền). Để có người biết sử dụng tàu thủy chạy bằng hơi nước, một trường dạy lái tàu đã được lập ra ở Nagasaki. Trường có tên Sở tập luyện của hải quân (Kaigun denshuusho = Hải quân truyền tập sở), mời những sĩ quan ưu tú của hải quân Hà Lan đến giảng dạy.

Trước đây có lần nhắc đến việc người Nhật gửi sứ thần Shinmi Masaoki sang Mỹ nhân việc phê chuẩn Hiệp ước giao hiếu và thông thương. Đó là chuyện xảy ra vào năm 1866 (Mannen nguyên niên) và đã có một chiếc tàu Nhật bồi tống sứ giả, đó là chiếc Kanrinmaru do Katsu Kaishuu (Thắng, Hải Chu, tức Katsu Yoshikuni, còn gọi là Rintarô) làm hạm trưởng và đã thành công trong việc vượt Thái Bình Dương để đến đất Mỹ. Kaishuu là sinh viên tốt nghiệp trường này vậy. Sau ông hãy còn có những đàn em ưu tú như Enomoto Takeaki (“Hạ” Mộc, Vũ Dương, 1836-1908), một sĩ quan hải quân cao cấp của mạc phủ một thời cố thủ trong thành năm góc (Goryôkaku = Ngũ Lăng Quách) ở Hakodate để đối địch với lực lượng tôn vương.

Những sự kiện trọng yếu cuối đời Mạc phủ Edo

Thiên hoàng	Thời điểm	Sự kiện	Shôgun Tokugawa
Kômei (Hiếu Minh)	3/1854	Ký hiệp ước thân thiện Nhật Mỹ (Hiệp ước Kanagawa)	Iesada (Gia Định, thứ 13)
	7/1856	Tổng lãnh sự Mỹ Townsend Harris đến Nhật nhậm chức	
	2/1858	Hotta Masayoki bị triều đình từ chối chuẩn y hiệp ước	
	4/1858	Ii Naosuke được mời làm Tairô	
	6/1858	Hiệp ước giao hiếu thông thương Nhật Mỹ thành hình. Việc chỉ định người kế vị Shôgun trở thành một vấn đề.	
	9/1858	Vụ án đại ngục năm Ansei (kéo dài đến 1859)	
	1/1860	Andô Nobumasa trở thành Rôjûu	
	3/1860	Cuộc tập kích ngoài cổng Sakuradamon, ám sát đại thần Ii Naosuke	Iemochi (Gia Mậu, thứ 14)
	3 nhuận / 1860	Lệnh bắt buộc phải đưa 5 mặt hàng cơ bản về Edo (Gohin Edo kaisôrei)	
	10/1861	Quyết định gả công chúa Chikako cho Shôgun Iemochi	
	1/1862	Cuộc biến loạn ngoài cổng Sakashitamon, làm đại thần Ando Nobumasa bị thương.	
	5/1862	Lãnh chúa Shimadzu Hisamitsu yêu cầu thi hành cuộc cải cách năm Bunkyyuu	
	8/1862	Sự kiện sát thương người Anh ở khu vực Namamugi (thuộc Yokohama)	
	4/1863	Mạc phủ định ngày 10 tháng 5 sẽ ra lệnh đánh đuổi người ngoại quốc (nhường đi)	
	5/1863	Phiên Chôshuu (Trường Châu) pháo kích tàu ngoại quốc ở Shimonoseki (Hạ Quan, Mã Quan).	
	7/1863	Chiến tranh giữa phiên Satsuma và người Anh bùng nổ (Satsuei sensô).	
	8/1863	Chính biến ngày 18 tháng 8.	
	6/1864	Vụ tập kích phiên sĩ Chôshuu ở quán Ikedaya.	
	7/1864	Cuộc biến loạn ở Cấm môn (Kinmon tức Hamaguri Gomon)	
	8/1864	Cuộc chinh phạt phiên Chôshuu lần thứ nhất (cho đến tháng 12). Hạm đội bốn nước pháo kích Shimonoseki.	
	9/1865	Hạ chiếu chinh phạt Chôshuu lần thứ hai.	
	1/1866	Liên minh của 2 phiên Satsuma-Chôshuu thành hình.	
	5/1866	Phê chuẩn ước thư cải cách thuế má.	
	6/1866	Cuộc chinh phạt Chôshuu lần thứ hai (đến cuối tháng 8)	
	12/1866	Shôgun Yoshinobu nhậm chức. Thiên hoàng Kômei (Keiô là niên hiệu của ông) băng hà.	Yoshinobu (Khánh Hỷ, thứ 15)
Meiji (Minh Trị)	5/1867	Hạ chiếu mở cửa cảng Hyôgo	
	14/10/1867	Thiên hoàng hạ mật chiếu “thảo mạc” cho 2 phiên Satsuma và Chôshuu. Shôgun Yoshinobu dâng biểu xin trao trả chính quyền cho nhà vua (Đại chính phụng hoàn = Taisei hôkan).	
	12/1867	Bổ cáo thiên hạ sắc lệnh phục hồi vương quyền (Ôsei fukko = Vương chính phục cổ). Hội nghị tiểu triều đình Kogoshô (Tiểu Ngự Sở) xử lý số phận mạc phủ.	
	1/1868	Xung đột ở Toba và Fushimi. Chiến tranh Boshin (Mậu Thìn) bùng nổ.	

Mạc phủ lại có chính sách mới là mở Kôbusho (Giảng võ sở) để dạy mạc thần không những đao thương kiếm kích mà cả pháo thuật và thao diễn quân sự kiểu Âu Mỹ. Họ mở Bansho shirabe (Man thư điều sở) để phiên dịch văn thư ngoại giao, cũng là nơi để dạy khoa học kỹ thuật phương tây, Lan học và Anh học.

Cải cách nói trên của mạc phủ đã ảnh hưởng mạnh đến các phiên trấn. Do đó, không thiếu chi những phiên bắt đầu đẩy mạnh việc chế tạo các khẩu trọng pháo, xây lò phản xạ (reberberatory furnace) và tăng cường sức mạnh quân sự của mình.

Cuộc cải cách năm Ansei còn có một sự kiện nổi bật nữa. Đó là việc cực lực thu dụng nhân tài. Abe Masahiro đã tìm ra và đề bạt những mạc thần có khả năng như Nagai Noayuki (Vĩnh Tĩnh, Thuồng Chí), Iwase Tadanari (Nham Lại, Trung Chấn), Kawaji Toshiakira (Xuyên Lộ, Thánh Mô) vào các chức vụ quan trọng, mong sao đưa nước nhà thoát khỏi cảnh hiểm nghèo. Ngoài ra, ông còn mời lãnh chúa đời trước của phiên Mito (một thân phiên trong tam gia tức chỗ họ hàng ruột thịt của nhà chúa) là Tokugawa Nariaki (Đức Xuyên Tề Chiêu, 1800-1860) tham gia chính trị của mạc phủ. Ông cũng kêu gọi sự hiệp lực của lãnh chúa Echizen (cũng là thân phiên) là Matsudaira Yoshinaga (Tùng Bình, Vĩnh Khánh, 1828-1890), lãnh chúa phiên Uwajima (một tozama, ngoại phiên) là Date Munenari (Y Đạt, Tông Thành, 1818-1892), người nổi tiếng là một danh quân.

Tuy vậy, việc các lãnh chúa các thân phiên đứng ngoài hàng fudai (phổ đại, tổ tiên theo nhà chúa từ trước trận Sekigahara) và các lãnh chúa ngoại phiên (chỉ theo về từ sau trận ấy) là một điểm đáng lưu ý vì cho đến lúc đó, họ không có quyền phát ngôn. Điều này chứng tỏ những người này đã bắt đầu có sức mạnh chính trị thực sự.

Năm 1855 (Ansei 2), Abe bỗng nhiên nhường chức Rôjuu thứ nhất (thủ tọa) cho Hotta Masayoshi (Quật Điền Chính Mục, 1810-1864), rời khỏi chính trường và chỉ hai năm sau thì bị bệnh mà mất. Ông hãy còn trẻ, lúc ấy mới có 39 tuổi.



Hotta Masayoshi (1810-1864)

Như đã nói đến bên trên, Hotta là người không được triều đình chấp thuận ban sắc dụ để chuẩn y hiệp ước đã ký với liệt cường, cho nên phải mất chức. Thay thế ông thi hành

mạc chính và ở ngôi Tairô (Đại lão), cao nhất trong hàng mạc thần là Ii Noasuke (Tỉnh Y, Trục Bật, 1815-1860).

Ông Ii đã xử lý một cách độc đoán hai vấn đề của lúc ấy. Một là ông đóng dấu vào Hiệp ước giao hiếu thông thương Nhật Mỹ mà không đợi sắc dụ của Thiên hoàng. Đó là điều mà chúng ta đã một lần đề cập tới bên trên. Hai là coi thường ý kiến các trọng thần trong vấn đề chọn người kế vị chức Shôgun.

Đương thời, mạc phủ đang gặp khó khăn trong việc tìm người kế vị cho Shôgun đời thứ 13 là Iesada (Gia Định, tại chức 1853-1858, 1824-1858). Iesada không có con trai. Mạc phủ buộc lòng đưa một người tuổi đã ngoài 30 lên kế nghiệp. Ông ta lại vừa mới cưới vợ xong nên chưa biết chắc mười phần là có khả năng có con nối dõi hay không nữa. Thế nhưng sao lại đưa vấn đề này ra bàn ở đây?

Lý do là Iesada khi mới sinh ra, thân thể đã hết sức bạc nhược. Ngồi cho ngay ngắn còn không được và có thể lăn ra chết bất cứ lúc nào. Thêm nữa, ông không đủ sức có con. Tin tức đó từ hậu cung (Ôku) đã lọt ra ngoài nên lúc ông còn sống, vấn đề kế tự đã được đặt ra.



Ii Naosuke (1815-1860)

Trước khi Ii Naosuke được cử vào chức Tairô, bên trong mạc phủ đã xuất hiện hai phái đối lập chung quanh việc kế tự của Iesada rồi. Đó là phái Hitotsubashi và phái Nanki.

- 1) Phái Hitotsubashi (Nhất Kiền) tức là phái muốn đưa Hitotsubashi Yoshinobu (cũng gọi là Tokugawa Yoshinobu hay Keiki, Đức Xuyên Khánh Hỷ, con trai thứ 7 của Tokugawa Nariaki, tiền lãnh chúa phiên Mito) lên làm Shôgun. Thế lực chủ chốt của nhóm này là Matsudaira Yoshinaga, Shimadzu Nariakira (phiên Satsuma)...tức là những lãnh chúa đã từng giúp việc cho Abe Masahiro. Họ đều nghĩ rằng một người đã đến tuổi trưởng thành, thông minh và chững chạc như Yoshinobu lên làm Shôgun thì có thể tích cực thi hành mạc chính và đưa Nhật Bản thoát khỏi quốc nạn.
- 2) Phái Nanki (Nam Kỳ) gồm những lãnh chúa fudai vốn không thích thay đổi, coi việc truyền ngôi giữa các Shôgun phải đúng với truyền thống nghĩa là người lên nối nghiệp Shôgun đời trước phải có liên hệ huyết thống gần gũi với ông đó. Theo họ, trong trường hợp này thì lãnh chúa phiên Kii là Tokugawa Yoshitomi (Đức Xuyên

Khánh Phúc, 1846-1866) – em họ của Iesada - mới xứng đáng với chức vụ. Khôn nổi, Yoshitomi lúc ấy hãy là một cậu con nít.

Nhưng vấn đề lớn hơn hết chính là bản thân Ii Naosuke. Ông được coi như nhân vật trung tâm của phái Nanki. Khi được đưa lên làm Tairô, ông gạt ngay phái Hitotsubashi qua một bên và quyết định trao cho Yoshitomi chức Shôgun.

Xử trí kiểu độc tài của ông làm cho triều đình lẫn phái Hitotsubashi kháng nghị. Thế mà ông cương quyết đàn áp đến cùng. Đó là nguyên do của vụ đại ngục năm Ansei (An Chính đại ngục, 1858-59) nghĩa là việc hình án đã xảy ra trong hai năm Ansei 5 và 6. Những lãnh chúa và công khanh liên kết với phái Hitotsubashi đều trở thành đối tượng của lệnh cảnh cáo không được có hành động chống đối và không được phép vào thành Edo, xem như hoàn toàn bị hắt cẳng chính trị. Gia thân của họ còn chịu sự xử phạt nặng nề hơn. Phiên sĩ (hanshi) tức viên chức của phiên Echizen là Hashimoto Sanai (Kiểu Bản Tả Nội) và của phiên Chôshuu là Yoshida Shôin (Cát Điền Tùng Âm) đều bị tử hình.

Vụ đại ngục năm Ansei (1858, Ansei 6)

Hoàng tộc	Thân vương Shôren.in no miya	Đuổi việc cho về hưu (inkyô) vĩnh viễn
Công khanh	Tả đại thần Konohe Tadahiro , Tiền nội đại thần Sanjô Sanemitsu tất cả 10 người.	Đuổi việc cho về hưu vĩnh viễn hay tạm thời, giam lỏng (kinshin)
Chư hầu (Daimyô)	Tokugawa Nariaki, phiên chủ Mito, Tokugawa Yoshinobu, gia chủ dòng Hitotsubashi, Matsudaira Yoshinaga, phiên chủ Echizen, Yamanouchi Toyoshige, phiên chủ Tosa vv..	Đuổi việc vĩnh viễn hoặc tạm thời, giam lỏng hoặc cấm vào thành vv...
Mạc thần	Các quan bugyô như Iwase Tadanari, Nagai Naoyuki, Kawaji Toshiakira	Đuổi việc tạm thời, giam lỏng.
Chí sĩ	Hashimoto Sanai, Yoshida Shôin , Umeda Unpin, Raimi Kisaburô (con trai Rai Sanyô) tất cả 50 người.	Tử hình

Trong những người lãnh án tử hình có chí sĩ **Yoshida Shôin** là người lỗi lạc nhất. Ông tên là Norikata (Cự Phương), tự là Nghĩa Khanh, thường được gọi là Torajirô (Dần Thái Lang), sinh năm 1830 (Tenpô nguyên niên) trong một gia đình phiên sĩ ở Chôshuu. Trước họ Sugi, sau làm con nuôi nhà Yoshida, một sĩ tộc hạng trung, chuyên giảng binh pháp. Vì thế, thuở thiếu thời ông chỉ chuyên chú học binh pháp. Từ năm 1853 (Kaei 6), ông mới lên đường du học đó đây, chú ý đến thời sự và mưu đồ đối mới đất nước từ khi có sự kiện đoàn tàu đen của Perry đến Nhật đòi mở cửa thông thương. Thấy rõ sức mạnh của người nước ngoài đang lấn lè xâm chiếm nước mình, ông mới bỏ binh pháp mà theo học văn minh kỹ thuật phương Tây. Theo lời khuyên của học giả Sakuma Shôzan (1811-1864), thầy mình, ông phạm vào quốc cấm là tìm cách vượt biển ra nước ngoài. Sau khi tìm cách lên thuyền Nga ở Nagasaki và bị thất bại, ông hai lần xuống Shimoda để đi nhờ tàu Mỹ (chiếc Mississippi, ngày 25 tháng 4 năm 1854) của Perry, lại bị từ khước. Ông bị bắt về Edo tống vào ngục nhưng sau được cho về giam lỏng tại Hagi (Chôshuu) là nơi quê nhà.

Lúc ở trong tù, ông giảng về Mạnh Tử cho tù nhân, sau khi về quê rồi, ông vẫn tiếp tục dạy triết lý ấy trong vòng họ hàng thân thích. Bài giảng của ông gồm cả những lời bình luận nhan đề Kômô Satsuki (Giảng Mạnh Chấp Ký), sau đổi tên thành Kômô Yowa (Giảng Mạnh Dư Thoại) cho hợp. Năm sau, ông

mở “Trường thôn dưới bóng tùng” (Shōka sonjuku = Tùng hạ thôn thực) và thu nhận đệ tử khắp nơi. Nhiều người đã trở thành những nhà lãnh đạo tương lai thời Duy Tân. Sau vì phản đối kịch liệt việc mặc phủ ký hiệp ước giao hiếu thông thương trong những điều kiện bất lợi với liệt cường, việc chọn người kế vị chức Shōgun không thích hợp, cũng như mưu toan chống đối chính quyền đương thời mà ông bị liên lụy trong Vụ đại ngục và bị trảm thủ vào năm 1859 (Ansei 6), lúc mới 29 tuổi. Ông chính là người đã nhóm lên ngọn lửa đấu tranh cho phong trào tôn quân như ông di, khẩu hiệu của thời Mạc mạt vậy.

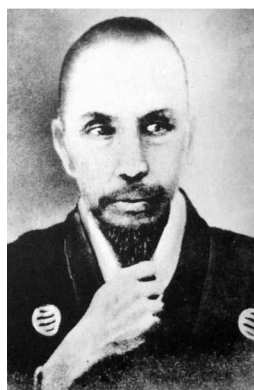
Nếu đơn giản hoá tư tưởng của Shōin thì đó là quan điểm “nhất quân vạn dân”, “vương thổ vương dân”, nhấn mạnh đến liên hệ quân thân và lòng trung thành tuyệt đối vào thiên hoàng, cơ sở tư tưởng kokutai (quốc thể, national communion) đặc biệt của người Nhật. Ngoài Giảng Mạnh Dư Thoại, ông còn viết Tây Du Nhật Ký, Lưu Hồn Lục vv..

Thế nhưng nếu chỉ chủ trương tôn như ông mà người thanh niên lúc chết chưa đến 30 tuổi đầu và giảng về Mạnh tử thôi mà lại làm cho quốc dân khâm phục đến thế thì có gì không hợp lý. Guillaume Carrée⁵ đã dẫn ra một đoạn văn dịch Giảng Mạnh dư thoại đáng suy ngẫm như sau: .

Tuy nhiên tôi nghĩ rằng trọng pháo, chiến hạm hay y học của bọn man di, những hiểu biết về thiên văn và địa lý của chúng có thể rất có ích cho nước ta. Chúng ta phải du nhập thật nhiều vào trong nước...Nếu loại bỏ cái học Tây phương bởi vì nó đến từ bọn man di, vì do những kẻ man di tạo ra, thì thử hỏi tại sao một người như Mạnh tử lại không tiếc lời ca ngợi Trần Lương (nhân vật không rõ xuất xứ, NNT) dù ông ta là một kẻ man di miền nam đến từ nước Sở để phục vụ ở Trung Nguyên. Những bậc minh quân ngày xưa khi dùng người, không hề loại bỏ người hiền chỉ vì gốc gác man di của họ. Còn nếu như người đó vẫn giữ tâm địa man rợ và kỹ thuật của hắn không đem lại lợi ích cho quốc gia thì lúc ấy hãy chém đầu hắn tại chỗ.

Khi tôi muốn theo tàu trốn sang đất Mỹ, Tượng Sơn tiên sinh (Sakuma Shōzan), thầy tôi, có căn dặn: Nếu việc ra đi này không thực hiện bởi một người có một tấm lòng trung canh thiết thạch thì sẽ là một mối nguy hại cho nhà nước. Nhưng theo ta, nhà người đứng là kẻ xứng đáng để thực hiện việc đó”.

Tóm lại, Yoshida Shōin đã đại diện cho một thế hệ sống trong mâu thuẫn lớn là quan ngại sức mạnh của những kẻ muốn xâm lược nước ông nhưng cũng bị thu hút vì văn minh kỹ thuật tiên bộ của họ. Với một tấm lòng thiết thạch muốn giữ gìn bản chất dân tộc, ông và các môn đệ đã có đủ tố chất để vượt qua khó khăn.



Sakuma Shōzan (1811-1864) Yoshida Shōin (1830-1859)

Thơ văn tôn vương đảo mạc

Để hiểu tâm tình của sĩ phu Nhật Bản giai đoạn đại thần Ii Naosuke lãnh trọng trách lèo lái đất nước, không gì hay hơn là đọc mấy dòng thơ chữ Hán do văn nhân thời đó làm ra. Người tiêu biểu có thể đem

⁵ Histoire du Japon, tr.945

ra giới thiệu ở đây là **Yanagawa Seigan** (Luong Xuyên, Tinh Nham, 1789-1858), một Nho gia thời Edo hậu kỳ và là nhà thơ có tài. Ông người đất Mino (huyện Gifu), từng tham gia Kôko shisha (Giang hồ thi xã), giao du với các văn nhân nổi tiếng đương thời như Ichikawa Kansai, Kan Chazan, Hirose Tansô. Ông lên Edo, mở Gyokuchi ginsha (Ngọc trì ngâm xã), đào tạo được nhiều nhân tài. Trước cảnh đời tao loạn, vận nước lênh đênh, ông tìm đến Kyôto, hô hào tôn quân như rong di, hoạt động gần gũi với các chí sĩ như Yokoi Shônân, Yoshida Shônin và Raimi Kisaburô... Trong vụ đại ngục năm Ansei, ông nằm trong danh sách những kẻ đáng bị bắt giam nhưng lại chết trước đó vì bệnh dịch tả. Sau đây là hai bài thơ ông viết. Bài trước phúng thích đám con cháu nhu nhược của Tokugawa Ieyasu, người mở đầu triều đại và được phong Chinh di đại tướng quân, bài sau nói lên lòng ưu thời mẫn thế và sự uất ức của mình trước hành động các chính trị gia Mạc phủ đương thời.

Thất đề

Đương niên nhưng tổ khí bằng lăng,
Sắt sá phong vân quyền địa hưng.
Kim nhật bất năng trừ ngoại hân,
Chinh Di nhị tự thị không xung.

Thơ đánh mất đề.

Khi xưa cụ tổ khí hào hùng.
Gào gió tung mây cuộn đất bằng.
Nay cháu con khờ cho giặc lán,
Chinh Di chúc ấy thẹn hay chăng?

Ngẫu thành nhị thủ (kỳ nhị)

Thử sinh dữ thế xảo tương vi,
Hồi thủ thiên bàn sự tổng phi.
Lại hữu ngâm nga liêu tổng lão,
Mỗi nhân phong cảnh đạm vong quy.
Bố y kinh tế tư Trần Lượng,
Kim đối tinh trung ức Nhạc Phi.
Tùng cổ hào hùng đa bất triển,
Si nhi ngốc hán lộng khu ky.

Ngẫu nhiên thành thơ (bài thứ hai trên hai)

Sống hết đời sao chả được gì,
Ngoảnh đầu nghìn lượt hỏi còn chi
May có thơ ngâm vui tuổi hạc
Xem dăm cảnh đẹp tạm quên về.
Lo dân, áo vải thương Trần Lượng⁶.
Vì nước, đai vàng nhớ Nhạc Phi.
Trong sử anh hùng thường thất bại,
Bởi vì lũ ngốc nắm thời cơ.⁷

⁶ Trần Lượng, học giả đầu đời Nam Tống, một trung thần có lòng kinh thế tế dân. Ông là khuôn mẫu của người trí thức thời cuối Mạc phủ. Xin đừng nhầm với Trần Lương trong Giảng Mạnh Chấp Ký của Yoshoida Shônin vừa nhắc đến bên trên.

⁷ Nguồn Uno Naoto, Kanshi wo yomu (Nihon no Kanshi, Edo no koki), NHK xuất bản, tr.180-182.

Yoshida Shôin, bạn của nhà thơ Yanagawa Seigan nói đến ở đây, vốn quê ở Hagi (tỉnh Yamaguchi bây giờ), từng mở trường học trong thôn gọi là Shôka Sonjuku (Thôn hạ thôn thực), đào tạo được nhiều học trò. Môn hạ của ông về sau đều là những nhân vật lỗi lạc, trong đó phải kể đến Takasugi Shinsaku (Cao Sam Tấn Tác), Kuzaka Genzui (Cửu Phần, Huyền Thụy), Itô Shunsuke tức Hirobumi (Y Đằng Tuấn Phụ tức Bác Văn), Yamagata Aritomo (Sơn Huyện, Hữu Bằng), Shinagawa Yajirô (Phẩm Xuyên, Di Nhị Lang) vv...Họ là những nhà hoạt động đã có công lao đổi mới nước Nhật từ giai đoạn cuối mạc phủ bước qua Meiji.Chỉ trong vòng hai năm, một thời gian cực ngắn, Shôin đã thành công đào tạo chừng ấy những vĩ nhân cho Nhật Bản. Ông thật là một nhà giáo dục đáng ca ngợi.

Ngày nay, vùng Hagi vẫn còn gìn giữ cẩn thận ngôi “trường thôn dưới bóng tùng” của ông. Đây là một nơi khách hành hương tập nập lui tới.

Trong vụ đại ngục năm Ansei, một người có địa vị cao như lãnh chúa phiên Mito là Tokugawa Nariaki mà cũng phải chịu hình phạt ẩn cư và giam lỏng. Điều đó làm các phiên sĩ Mito lấy làm phẫn nộ. Một bộ phận bỏ phiên mà đi (datsuhan = thoát phiên). Họ bèn cùng với các phiên sĩ của phiên Satsuma mưu việc ám sát Ii Naosuke để báo thù tuyệt hận. Năm 1860 (Mannen nguyên niên), vào ngày 3 tháng 3, đợi khi Ii Naosuke lên châu trên thành Edo, họ đã phục kích ngoài cổng Sakuradamon và thực hành kế hoạch.

Ngày 3 tháng 3 âm lịch là thời điểm hoa anh đào sắp nở, thế mà hôm đó trời lại đổ tuyết rất lớn.Vì thanh kiếm là vật người samurai bảo trọng như tính mệnh và không muốn để nó bị tuyết làm ướt, các gia thần cận vệ của Ii Naosuke tuy mang kiếm theo nhưng lại bọc chúng trong bao bì rất kỹ càng. Do đó, khi những phiên sĩ của Mito tập kích thì họ bị vướng víu, không kịp tuốt kiếm ra để phản công. Tuy họ đông đến 60 mà những kẻ tập kích chỉ có 18 người, các gia thần của Naosuke đành nhìn chủ quân của mình bị sát hại trước mắt.

Theo lời thuật lại của các nhân chính, sau một tiếng súng lệnh, những kẻ tập kích đã ào ra, tiến sát tới kiệu của Ii Naosuke và đâm vào đó nhiều nhất kiếm. Sau đó họ đã lôi Ii Naosuke người bê Bettô ra từ trong kiệu ra và chém rơi đầu.

Việc giết quan Tairô đệ nhất triều đình giữa thanh thiên bạch nhật là một hành động chôn vùi uy tín của mạc phủ.Nó đã dẫn đường đến sự suy vong của chính quyền Edo. Vụ Ii Naosuke bị ám sát được các nhà viết sử gọi là “Cuộc biến loạn ngoài cổng Sakuradamon” (Sakuradamongai no hen).



Tranh thuật lại cuộc ám sát Ii Naosuke ngoài cửa Sakuradamon (24/03/1860)

3.2 Tình thế rối bòng bong hồi cuối đời Mạc phủ:

Cuộc vận động chính trị tiêu biểu cuối đời Mạc phủ (Mạc mạc) dĩ nhiên là phong trào “tôn quân nương di”. Tư tưởng được gọi tắt là sonjô (tôn nương) này trước kia là hai tư tưởng độc lập, bởi “tôn vương luận” và “nương di luận” thoát tiên không liên hệ gì với nhau. Tư tưởng tôn vương xem Thiên hoàng như là bậc tôn quý nhân đức nhất, xứng đáng là đối tượng của sự sùng bái.

Có lẽ điều sau đây sẽ làm chúng ta ngạc nhiên nhưng thực ra tư tưởng tôn vương (tôn quân) là lời răn dạy của Chu Tử học. Đương thời giới võ sĩ xem đó là một điều thường thức mà mạc phủ cũng chấp nhận. Những người cầm quyền họ Tokugawa đều được Thiên hoàng phong cho chức Sei Daishôgun (Chinh Di đại tướng quân). Làm sao có thể coi nhẹ Thiên hoàng được, bởi vì như thế là gián tiếp coi nhẹ Shôgun.

Đặc biệt, nơi “tôn vương luận” được đề cao hơn cả là phiên Mito, một trong “tam gia” (sanke), cột trụ của dòng họ Tokugawa. Lãnh chúa đời thứ hai, Tokugawa Mitsukuni (Đức Xuyên Quang Quốc) đã dồn tâm lực để cổ xúy cho chủ trương này. Ông đã cho gia thần biên soạn bộ Dai Nihonshi (Đại Nhật Bản sử) vĩ đại mà trong đó, gia đình thiên hoàng đóng vai trò trung tâm. Sự nghiệp này đã được các lãnh chúa đời sau của phiên Mito tiếp nối. Từ đó, phiên Mito đã trở thành chiếc nôi của tư tưởng tôn vương mà sự tôn sùng thiên hoàng là cơ sở lý luận của các phiên sĩ. Quyển Nihonshi, như ta đã biết, hoàn thành dưới thời Meiji.

Còn “nương di luận”, nó đã xuất hiện lúc nào và phát xuất từ đâu?

Chính ra nó là một tư tưởng khá đơn thuần. Những kẻ chủ trương nó chỉ muốn đánh đuổi người ngoại quốc ra ngoài cõi mà thôi.

Hồi bắt đầu thế kỷ 19, tàu bè liệt cường thường xuyên xuất hiện ở ven biển Nhật Bản. Lúc thì họ đo đạc vùng duyên hải, lúc thì họ đổ bộ. Trước tình thế như vậy, những người Nhật Bản - vốn không quen với sự có mặt của người ngoại quốc – đã đâm ra sợ hãi và căm ghét. Cứ như thế mà tư tưởng nương di đã bùng cháy lên một cách nhanh chóng.

Có thể hiểu trước tiên như một sự dị ứng.

Thế nhưng hai tư tưởng đã đã được nhập làm một nhân một tình cờ có tính lịch sử. Ở phiên Mito, cứ điểm của tôn vương luận, có sự kiện những người ngoại quốc đổ bộ lên.

Tháng 5 năm 1824 (Bunsei 7), có tàu Anh xuất hiện ở Ôtsuhama, một cái bến thuộc địa phiên Mito. Có hai người trong đám thủy thủ đã lên bờ để hỏi lương thực và nước. Sự kiện này làm người Nhật sử tại xôn xao và gieo mầm tư tưởng nhượng di vào đầu các viên chức của phiên, từ lâu đã nuôi dưỡng bằng tôn quân luận. Nhân vật chủ chốt trong đám họ là hai học giả Fujita Tôko (Đặng Điền, Đông Hồ) và Aizawa Yasushi (Hội Trạch, An).

Kể từ khi Đề Đốc Perry đến Nhật, đã có nhiều người lớp trẻ đã đến Mito để tìm hiểu, học hỏi về tư tưởng tôn quân do người trong phiên chủ trương. Yoshida Shôin của phiên Chôshuu cũng là một trong những người ấy.

Đến khi Thiên hoàng Kômei (Hiếu Minh), một ông vua không ưa gì người ngoại quốc, cự tuyệt việc phê chuẩn hiệp ước mạt phủ ký với người Mỹ, họ tỏ ra đồng cảm và ca tụng ông là bậc quân chủ thức thời. Phong trào chủ trương bỏ rơi một mạt phủ yếu hèn để đặt kỳ vọng vào triều đình càng ngày càng trở nên rầm rộ, đến độ nó phát triển thành một cuộc vận động chính trị “tôn quân nhượng di”. Điều ấy có nghĩa là nếu có chiếu chỉ của thiên hoàng thì họ sẽ phụng mệnh để chấp hành ngay việc bài trừ người ngoại quốc.

Những võ sĩ vô chủ (vì đã “thoát phiên”) của Mito đều sùng bái tư tưởng “tôn quân”. Ai đi ca ngợi “tôn quân” thời đó đều được đánh giá những chí sĩ (shishi). Thế nhưng, những kẻ đã sát thương chức Tairo là Ii Naosuke ngoài cổng Sakuradamo, các nhân vật chủ trương mở cửa (kaikokuha = khai quốc phái) cũng như người ngoại quốc thì không còn được xem là những chí sĩ nghĩa là đấu tranh chính trị bằng tư tưởng và thuyết phục nữa. Họ đã chứng tỏ niềm tin của mình qua hành động và những hành động này đều có tính quá khích.

Năm 1860 (Mannen nguyên niên), người thông dịch cho lãnh sự Townsend Harris tên là Heusken (Hendrik Conrad Joannes Heusken, 1832-1861, gốc Hà Lan) đã bị các lãng sĩ (võ sĩ vô chủ) phiên Satsuma chém chết. Năm sau, các lãng sĩ của phiên Mito cũng tập kích công sứ quán của người Anh (sứ chếp là vụ Đông Thiên Tự hay Tôzenji jiken, 1861) làm 2 nhân viên bị thương. Tôzenji là một ngôi chùa vùng Shinagawa thuộc thành phố Tôkyô bây giờ. Nhân đó, phía người Anh đòi hỏi mạt phủ không để họ trú ngụ trong chùa chiền (như cách thức vẫn làm cho đến nay đối với các phái bộ nước ngoài) mà phải xây cất cho họ công quán mới với hệ thống phòng thủ kiên cố.

Nhân đó, mạt phủ bắt đầu xây cất công sứ mới cho người Anh ở Goten.yama (Shinagawa, Tôkyô). Năm 1862 (Bunkyuu 2), công quán vừa hoàn thành không lâu thì đã bị nhóm võ sĩ phiên Chôshuu của Takasugi Shinsaku phóng hỏa thiêu rụi (Đó là sự kiện Phóng hỏa công sứ quán Anh hay Igrisu kôshikan yakiuchi jiken).



Andô Nobumasa (1819-1871)

Trong phái “tôn nhượng” (sonjô), bắt đầu có những tiếng nói kêu gọi hãy dẹp bỏ mặc phủ để xây dựng một chính quyền mới với triều đình là trung tâm. Nó cũng đi đôi với việc hô hào đuổi cổ người ngoại quốc ra khỏi đất nước. Lo lắng vì những mầm biến động như vậy, chức Rôjuu đương thời là Andô Nobumasa (An Đăng, Tín Chính, 1819-1871, người thay thế Ii Naosuke) mới tính đến việc xúc tiến việc kết hợp một cách êm đẹp giữa phái tôn quân với phái theo mặc phủ trong một quá trình gọi là “công vũ hợp thể” (kôbu gattai). Công tức là công gia, công khanh, chỉ triều đình. Còn vũ là vũ gia, chỉ chính quyền quân nhân của mặc phủ vậy. Việc này chứng tỏ đã có sự thay đổi trong nội bộ mặc phủ: vì muốn giữ cho được sự yên ổn, họ đành đổi từ thể chế độc tài sang thể chế hòa hợp. Để chứng tỏ điều đó, Andô Nobumasa đã thực hiện việc rước công chúa Chikako (còn gọi là Kazu no miya = Hòa cung, em gái của Thiên hoàng Kômei) về làm phu nhân cho Shôgun đời thứ 14 Iemochi (Gia Mậu, tên cũ là Yoshitomi = Khánh Phúc) vào năm 1862 (Bunkeyu 2).

Thế nhưng công chúa Chikako (Thân tử) đã hứa hôn với một người khác, hoàng thân Arisugawa no miya Taruhito shinnô. Chính cô cũng ghét việc phải bỏ Kyôto để lên Edo. Vì tính cách hầu như cưỡng chế của việc kết hôn, trong dân chúng lại nổi lên lời đàm tiếu “Nhu thế là mặc phủ bắt (công chúa) Kazu no miya làm con tin hay sao?” làm cho nhóm “tôn nhượng” phẫn nộ. Kết quả là đại thần Andô Nobumasa đã bị một nhóm phiên sĩ của Mito tập kích bên ngoài cửa Sakashita thành Edo nhưng ông chỉ bị thương. Sir Rutherford Alcock có tường thuật lại là ông rất dũng cảm, bị thương rồi mà vẫn bình tĩnh điều khiển bộ hạ chống trả những kẻ tập kích. Tuy nhiên, vì sự kiện đó mà đại thần mất thế đứng và phải rút lui khỏi sân khấu chính trị. Sự gọi là Cuộc biến loạn ngoài cổng Sakashita hay Sakashitamon no hen.



Diễn viên thủ vai Kazu no miya (1846-1877) trong phim dã sử truyền hình Atsuhime.

Sự kiện nói trên vẫn không trì hoãn được kế hoạch “công vũ hợp tác” của hai phía. Người nối tiếp việc thực hiện nó là lãnh chúa phiên Satsuma, Shimadzu Hisamitsu (Đảo Tân, Cửu Quang, 1817-1887). Ông là một người có thực lực, giữ vị trí quan trọng nhất trong chính quyền Satsuma cho dù ông không phải là lãnh chúa. Hisamitsu chỉ là cha ruột của lãnh chúa mà thôi nhưng dân trong phiên kính nể ông và gọi là quốc phụ (kokufu), đủ hiểu thanh thế của ông như thế nào.



Shimadzu Hisamitsu (1817-1887)

Hisamatsu đã dẫn theo 1.000 quân và tiến về Kyôto. Ông thuyết phục triều đình liên kết với mạc phủ và chứng tỏ tinh thần hợp tác giữa hai bên để giúp mạc phủ cải tổ chính trị bằng cách phái một sứ giả lên Edo nói chuyện. Sau đó, ông tháp tùng sứ giả của Thiên hoàng lên Edo, tiếng là giúp việc cảnh bị nhưng chính ra là bám sát bên cạnh mạc phủ để đốc thúc họ tiếp nhận chủ trương của mình.

Một người chỉ thuộc vào hàng tozama không phải thân cận gì với nhà chúa, lại chẳng có chức danh gì chính thức mà cả gan lên tiếng đòi hỏi mạc phủ những điều như thế, quả là

hi hữu. Thế nhưng mạc phủ đã phải chịu nghe theo ông mà thi hành cải cách. Qua đó, chúng ta thấy quyền uy của mạc phủ đã suy sụp tới mức độ nào rồi.

Cuộc cải cách của mạc phủ ở giai đoạn này có tên là cải cách trong năm Bunkyu (Bunkyu no kaikaku), (1861-1864). Những thay đổi chính là việc giảm bớt sức ép cho chế độ tham cần giao đại (sankin kôtai) tức thay phiên lên châu, áp dụng quân chế Tây phương trong quân đội vv... Thế nhưng điều chúng ta phải chú ý hơn cả là việc bổ nhiệm nhân sự trong các chức vụ mới. Người trách nhiệm toàn bộ chính trị (chức Chính sự tổng tài) từ đây sẽ là lãnh chúa Echizen, Matsudaira Yoshinaga (Tùng Bình, Khánh Vĩnh, 1828-1890), người phụ tá Shôgun sẽ là Hitotsubashi Yoshinobu (Nhật Kiềm, Khánh Hỷ, 1837-1913), còn chức thủ hộ phủ Kyôto sẽ là lãnh chúa phiên Aizu, Matsudaira Katamori (Tùng Bình, Dung Bảo, 1835-1893). Mới nhìn qua tên các nhân vật, người ta đã thấy dấu hiệu sự trở lại chính trường của phái Hitotsubashi, những người từng bị Ii Naosuke trừ dập trong vụ đại ngục năm Ansei.

Thế thì cuộc kết hợp giữa triều đình liệu đã xảy ra một cách tốt đẹp hay không? Rất tiếc phải trả lời rằng nó đã thất bại.

Phiên Chôshuu (tỉnh Yamaguchi, cực nam Honshuu) vốn dương cao ngọn cờ tôn vương, đã tìm cách chặn đứng việc Satsuma (phía tây tỉnh Kagoshima, cực nam Kyuushuu) trong việc thực hiện “công vũ hợp tác” mà họ cho là nửa vời. Trước tiên, phiên Chôshuu đã thành công việc nắm được chủ quyền trong triều đình. Thế rồi từ đó, nấp bóng triều đình, họ làm mới cách để ép buộc mạc phủ phải tuyên bố cho phép các phiên có hành động “nhương di”.

Không biết cách nào hơn, mạc phủ đành chấp nhận đòi hỏi của Chôshuu. Ngày 10 tháng 5 năm 1863 (Bunkyu 3), mạc phủ ra lệnh cho chư phiên “nhất tề nhương di”. Thế nhưng hôm đó chỉ có mỗi phiên Chôshuu y hèn, pháo kích vào tàu ngoại quốc. Những phiên khác thì bất động, chắc họ đều nghĩ thời điểm bây giờ đâu còn là lúc có những hành động quá khích như kiểu đó được nữa.

Đúng ra, có một thiểu số thuộc phái “tôn vương” đã bằng lòng hiệp đồng trong hành động với phiên Chôshuu. Ví dụ phiên sĩ Tosa (Thổ Tá, phía nam đảo Shikoku) là Yoshimura Toratarô (Cát Thôn, Hồ Thái Lang) và công khanh Nakayama Tadamitsu (Trung Sơn, Trung Quang) cùng hô hào “tôn vương nhương di” và tấn công văn phòng chức daikan (quan hành chánh đại diện mạc phủ ở lãnh địa họ trực quản) tại Yamato Gojô. Sử chép đó là loạn của Tenchuugumi (nhóm Thiên Tru, Thiên Trung), một tổ chức cần vương. Tuy nhiên, mục đích của nhóm người này hình như không phải là “nhương di” mà chỉ nhằm đánh đổ mạc phủ (thảo mạc = tôbaku).

Tuy Thiên hoàng Kômei ghét người ngoại quốc nhưng có lẽ ông không hề mơ đến việc mình sẽ đoạt lại chính quyền từ tay mạc phủ. Do đó, ông đã phê phán mưu tính việc “thảo mạc” của nhóm người này. Biết được sự tình, hai phiên chủ trương “công vũ hợp thể” là Satsuma và Aizu (phía tây tỉnh, Fukushima, Đông Bắc Edo) - được sự đồng ý của Thiên hoàng - thực hiện một cuộc đảo chánh để đuổi thế lực quá khích Chôshuu ra khỏi triều đình vào ngày 18 tháng 8 năm 1863. Như thế, lực lượng gồm người của phiên Chôshuu và nhóm công khanh quá khích trong triều đã bị tổng khứ ra khỏi thành phố

Kyôto. Sự kiện này được mệnh danh là Chính biến ngày 18 tháng 8. Trong đám công khanh thất thế lúc đó, có tên của Sanjô Sanetomi (Tam Điều, Thực Mỹ, 1837-1891), một người đáng nhớ vì ông sẽ còn có cơ hội trở lại đóng những vai trò quan trọng trên sân khấu chính trị.

Tuy nhiên, dù cuộc đảo chánh đã xảy ra, nó không làm cho lực lượng của phái “tôn nhượng” - mà Chôshuu đóng vai trò chủ chốt - bị yếu đi. Chẳng những thế, hành động của họ càng ngày càng có màu sắc quá khích. Ví dụ như vào tháng 10 cùng năm ấy (1863), 2.000 người thuộc phái “tôn nhượng” do Hirano Kuniomi phiên Fukuoka dẫn đầu, đã tập kích và chiếm giữ trụ sở hành chánh của chức daikan ở Tajima (gọi là vụ biến loạn Ikuno). Lại nữa, lúc ấy, những thành phần gọi là chí sĩ trên toàn quốc đã lên vào Kyôto và ngấm ngấm có những hoạt động chính trị hòng phục hồi uy thế của phe nhóm mình.

Việc lùng bắt các chí sĩ cận vương này vốn là nhiệm vụ của người lãnh chức thủ bị Kyôto, Matsudaira Katamori, lãnh chúa phiên Aidzu. Katamori đã rất tích cực trong nhiệm vụ. Ông trao quyền lực cho một cơ quan cảnh sát rất đặc lực có tên là Shinsengumi (Tân tuyển tổ) do Kondô Isami (Cận Đẳng, Dũng, 1834-1868) lãnh đạo.

Vào tháng 6 năm 1864, Shinsengumi đã nghe từ miệng những chí sĩ bị họ bắt giữ một tin động trời. Đó là kế hoạch “sẽ phóng hỏa thành phố Kyôto rồi thừa lúc hỗn loạn bắt nháo sẽ tấn công Matsudaira Katamori cũng như tất cả đồng bọn thuộc nhóm “công vũ hợp thể”. Sau đó sẽ xông vào ngự sở của Thiên hoàng, đoạt lấy ông ta mang về Chôshuu”. Dĩ nhiên kế hoạch này hết sức táo bạo.

Chính vì vậy mà lực lượng cảnh sát Shinsengumi của mạc phủ mới đi lùng các chốn khả nghi có các chí sĩ đang ẩn nấp. Rất cục, họ đã khám phá ra một nơi là lữ quán Ikedaya, nơi các chí sĩ đang hội họp. Cuộc tập kích đã xảy ra làm 7 chí sĩ bị thiệt mạng và 23 người khác bị bắt sống.

Sử chép đây là vụ quán Ikedaya (Ikedaya jiken). Nghe tin chẳng lành, các chí sĩ Chôshuu dùng dùng nổi giận và phiên Chôshuu đã gửi một đạo quân lớn tiến vào Kyôto. Rốt cuộc một cuộc chạm trán đại qui mô giữa Chôshuu với các lực lượng của Satsuma và Aidzu đã bùng nổ ngay tại kinh đô.

Shinsengumi là những ai?

Nguyên lai, Shinsengumi (Tân tuyển tổ) hay Miburô (Những lãng sĩ, những con sói ở Mibu vì Mibu là tên vùng trung tâm Kyôto còn “lang” và “lãng” cùng đọc là “rô”) được thành lập từ một nhóm quân cận vệ riêng gọi là Rôshigumi (Lãng sĩ tổ) tháp tùng Tướng quân Tokugawa Iemochi khi ông lên Kyôto. Năm 1863, 13 người trong nhóm đó đã ở lại hãn kinh đô và kết hợp với các thành phần khác trong xã hội (nông dân, thương nhân, thợ thủ công, y sĩ, nhà tu) nhưng chủ yếu vẫn là samurai vô chủ, thành một lực lượng quân sự. Họ xin chính quyền mạc phủ cho mình đảm nhiệm việc trị an để bảo vệ thành phố, lúc đó rất nhiều nhượng vì có quá nhiều phe nhóm chính trị và thường gây đổ máu hay đốt phá. Họ được phép làm việc dưới sự chỉ huy và chi viện của phiên Aidzu (thuộc Fukushima), vốn ủng hộ lập trường của mạc phủ.

Sau nhiều cuộc thanh trừng nội bộ vì ý kiến bất đồng, Kondô Isami (1834-1868) nắm quyền chỉ huy, người phụ tá nổi tiếng của ông là “quỷ sứ” Hijikata Toshizô (1835-1869) vì ai cũng khiếp sợ. Có lúc lực lượng đông đến 300 người. Kẻ thù của họ là nhóm võ sĩ phiên Chôshuu và sau đó cả phiên Satsuma khi mà hai bên Satchô trở thành đồng minh chia sẻ quan điểm tôn nhượng. Thủ đoạn của Shinsengumi rất dứt

khoát và tàn nhẫn nhưng kiến hiệu. Tuy nhiên, sau khi Shôgun Yoshinobu giao trả quyền bính cho triều đình, họ đành phải rút khỏi Kyôto và bắt đầu đụng trận với quân triều đình (quan quân) ở Toba Fushimi (1868), vùng phụ cận kinh đô. Tuy là những kiếm sĩ tài nghệ và chiến đấu dũng cảm nhưng họ không thể đương cự được với hỏa lực trội hơn⁸ nên đã thất bại, phải chạy về Edo rồi dần dần tan rã. Kondô Isami mang thương tích, bị bắt sống, hỏi tội và chết chém. Saitô Hajime (một đội trưởng) còn lên Aidzu tử thủ. Riêng Hijikata Toshizo tiếp tục cuộc kháng chiến trên đảo Hokkaidô với ý định cùng với Enomoto Takeaki thành lập một nước Cộng hòa Ezo nhưng sang năm sau cũng bại tử khi quan quân tiến lên miền bắc.

Đối với người Nhật, Shinsengumi đã trở thành một huyền thoại, đề tài cho tiểu thuyết, phim ảnh, tuồng kịch và manga, được nhắc đến với lòng thương cảm và kính phục. Trước tiên bởi vì họ là những kẻ ...chiến bại. Hai là nhiều người trong họ là thường dân, đã tranh đấu, xé rào cản xã hội lâu đời để đạt được mơ ước trở thành samurai dù có muộn màng. Ba vì họ là một tập đoàn ưu tú, dũng cảm, thiện chiến, khắc khổ, kỷ luật, đúng như hình tượng lý tưởng mà người Nhật đặt ra cho mình. Cuối cùng, họ là những nạn nhân của thời cuộc, thành vật hy sinh trong một giai đoạn lịch sử chuyển đổi khi Nhật Bản đang mò mẫm đi tìm một thể chế chính trị thích hợp mà kẻ thù hôm qua có thể thành bạn tốt hôm nay.



Hijikata Toshizô, chỉ huy phó Shinsengumi (1835-1869)

Cuộc chiến với một bên là Chôshuu, một bên là Satsuma và Aidzu ở Kyôto được mệnh danh là Kinmon no hen hay biến loạn ở cấm môn tháng 7 năm 1864 vì lúc đó quân Chôshuu muốn tiến vào cấm thành. Cũng có tên khác là Hamaguri gomom no hen. Cuộc chiến đấu giữa các phiên đã gây tổn thất nặng nề cho dân chúng vì phải có đến 2 vạn 8 nghìn nóc gia làm mồi cho ngọn lửa và nhiều thường dân bị chết cháy. Phía Chôshuu thua trận. Triều đình bèn nghĩ ngay đến việc phát lệnh thảo phạt Chôshuu. Mạc phủ bèn ứng chiếu và hợp 21 phiên lại điều quân đánh Chôshuu với tội danh đã khởi động cuộc chiến. Mười lăm vạn binh đã tiến xuống miền nam bao vây phiên Chôshuu. Đó là cuộc thảo phạt Chôshuu lần thứ nhất.

Bên phía Chôshuu thì trước tình thế đó, chính quyền được chuyển từ tay phái “tôn

⁸ Trong khi tướng Pháp (lúc đó là đại úy) Jules Brunet hướng dẫn phái đoàn cố vấn quân sự bên cạnh mạc phủ theo lệnh Napoléon III thì thương nhân người Anh Thomas Glover cung cấp súng ống tối tân và cả trọng pháo cho Satsuma. Nói chung, tuy quân mạc phủ dù được Pháp trang bị súng ống và cả tàu chiến nhưng hỏa lực kém hẳn quân triều đình. Riêng đội viên Shinsengumi chủ yếu sử dụng kiếm kích.

nhương” (có khuynh hướng cách tân) sang tay phái bảo thủ. Chính quyền mới buộc 3 vị karô (gia lão, trọng thần lãnh đạo chính trị của phiên) phải nhận lấy trách nhiệm gây nên cuộc chiến và mổ bụng tự sát (seppuku). Đầu của họ được gửi về mạc phủ để tạ tội, kết cuộc xem như đã được tha thứ.

Tiết IV: Mạc phủ Edo cáo chung:

4.1 Vận động “thảo mạc”⁹ khi biết “nhương di” khó thành:

Tuy lớn tiếng hô hào “nhương di” nhưng đến tháng 8 năm 1864 (Genji nguyên niên), phiên Chôshuu đã đụng vào ngưỡng cửa không thể vượt qua. Kể từ sau thời điểm đó, họ hiểu rằng khó lòng đánh đuổi được người ngoại quốc.

Hạm đội liên quân 4 nước Anh, Mỹ, Pháp, Hà Lan lúc đó đã nã trọng pháo tới tấp vào cảng Shimonoseki, thuộc lãnh thổ của phiên. Sau đó quân địch đổ bộ lên được, pháo đài trên đất liền của phiên đã bị giặc chiếm lĩnh (Vụ tứ quốc hạm đội pháo kích Shimonoseki, còn gọi là Mã Quan chiến tranh, 1864).

Thực ra, ngày 10 tháng 5 năm trước đó, Chôshuu đã pháo kích tàu ngoại quốc băng qua eo biển Shimonoseki và lúc này là cơ hội để liệt cường trả lễ. Sự kiện xảy ra làm cho người của phiên kinh nghiệm bản thân, thấu hiểu rằng mình khó lòng bài xích người ngoại quốc nữa rồi.

Sau cuộc thảo phạt Chôshuu lần thứ nhất, trong nội bộ của phiên ở Chôshuu, lại xảy ra một cuộc đảo chánh do các ông Takasugi Shinsaku (Cao Sam, Tấn Tác, 1838-1867) và Katsura Kogorô (Quế, Tiểu Ngũ Lang) (về sau đổi thành Kido Takayoshi = Mộc Hộ Hiếu Duẫn, 1833-1877) thuộc phái “tôn nương” (cách tân) thực hiện, đoạt lại chính quyền từ tay phái bảo thủ. Thế nhưng dù thành công, các ông ấy cũng bắt đầu **bỏ chuyện nương di qua một bên, chỉ còn giữ lại chủ trương thứ hai là “thảo mạc”** tức là đánh đuổi cho được mạc phủ mà thôi.

Liên quan đến việc này, cũng nên nhắc là vào năm 1863 (Bunkeyuu 3), Takasugi Shinsaku đã tổ chức một đạo quân chí nguyện với những thành viên không phân biệt gia thế hay gốc gác (họ là những võ sĩ cấp dưới, phú nông hay phú thương) và huấn luyện quân sự theo phương pháp Tây phương. Đạo quân này có tên là kiheitai (kỳ binh đội), lực lượng bán chính thức (dùng để tập kích địch) nếu đem so sánh với seihei (chính binh), lực lượng quân sự chính thức của phiên. Những tổ chức tương tự như thế lần lượt ra đời ở Chôshuu, gọi chung là shôtai (chư đội) và những người này mới nắm vai trò trọng yếu trong bộ máy quân sự của lực lượng “thảo mạc”.

⁹ Trong Nhật ngữ, từ tôbaku có thể viết là thảo mạc (đánh đuổi mạc phủ, như trong cụm từ sonnô tôbaku = tôn hoàng, thảo mạc) hay đảo mạc (lật đổ mạc phủ).



Nhà duy tân Takasugi Shinsaku (1839-1867) chỉ chịu thua bệnh tật

Cũng chính trong năm 1863 đó, phiên Satsuma cũng phải nhìn nhận việc “nhường đi” khó lòng thực hiện. Chính vì hạm đội của người Anh đã đến tập kích cửa biển Kagoshima của họ, đốt rụi khu phố buôn bán dưới chân thành (jōkamachi), phá hoại hầu hết pháo đài và thuyền bè. Việc người Anh tiến đánh Kagoshima là để báo thù biển cô Namamugi (Sinh Mạch, một địa danh) xảy ra năm trước. Lúc đó võ sĩ phiên Satsuma đã sát thương người Anh.

Như chúng ta đã nhắc đến bên trên, Shimadzu Hisamitsu của phiên Satsuma đã lên Edo để đưa ra những đề án cải cách cho mạc phủ. Trên đường về, khi đi ngang qua thôn Namamugi (khu Tsurumi thành phố Yokohama ngày nay) thì cả đoàn tình cờ gặp một nhóm 4 thương nhân người Anh trên đường vân cảnh chùa Kawasaki Daishi. Bốn người Anh thấy sự tình như thế đã định tránh đi chỗ khác nhưng một người trong bọn luýnh quýnh quày ngựa không xong làm ngáng đường đoàn kiệu của lãnh chúa. Vài võ sĩ Satsuma bỗng nổi cơn phẫn nộ trước hành động mà họ cho là vô lễ nên tức khắc tiến lên gây hấn với nhóm người Anh. Kết quả là một người Anh bị chém chết tại chỗ và hai người khác mang thương tích.

Phía chính phủ Anh hết sức tức giận khi biết được việc đó. Họ bèn đưa chiến thuyền đến tận chân thành Kagoshima để đòi bồi thường. Nhân vì phiên Satsuma không khứng, thuyền Anh mới pháo kích vịnh Kagoshima. Sự kiện này được sử gia mệnh danh là Satsuei sensō (Chiến tranh giữa Satsuma và Anh). Khác với phản ứng của Chōshū trước việc Liên quân 4 nước bắn phá Shimonoseki, phiên Satsuma đã biết trả đũa mạnh mẽ lại chiến thuyền Anh. Số bị thương phía người Anh lên hơn 60 người, hạm trưởng và hạm phó chiếc kỳ hạm (flagship) đều tử trận, một số chiến hạm bị hư hại nặng. Do đó, người Anh cũng nhận thức được sức mạnh của phiên Satsuma, khiến cho sau khi chiến tranh kết thúc, hai bên lại tạo được mối liên hệ mật thiết. Đặc biệt viên công sứ người Anh là Parkes (Harry Smith Parkes, 1828-1885) còn mong muốn rằng phải chỉ có được chính quyền do một “hùng phiên” như Satsuma chỉ đạo phối hợp với triều đình lập một chính quyền liên hiệp, để thay thế mạc phủ hiện tại. Ông ta đã tìm cách lập một mật ước

như thế với Satsuma¹⁰. Do đó Satsuma cũng thay đổi theo chiều hướng đó và bắt đầu có thái độ chống đối mạc phủ rõ rệt.



Công sứ Anh Harry Smith Parkes (Ba Hạ Lễ, 1828-1885) thân cận triều đình

Đối chiếu với thái độ của công sứ Anh Parkes là của công sứ Pháp Roches (Léon Roches, 1809-1900).



Công sứ Pháp Léon Roches (1809-1900) tận tình giúp mạc phủ

Cho tới nay, Roches một lòng một dạ tích cực chi viện cho mạc phủ từ tiền bạc đến quân sự. Ông không những hứa rằng nước Pháp của Napoleon III sẽ cho mạc phủ vay một trái khoản 600 vạn Mỹ kim mà còn đưa sĩ quan lục quân người Pháp đến giúp Nhật sửa đổi chế độ quân đội, giúp đỡ mạc phủ xây dựng một thể chế trung ương tập quyền. Như thế ta thấy có một sự thiếu ăn ý nếu không nói là đối lập về chính sách giữa hai cường quốc Âu châu trên đất Nhật. Điều này đã làm cho tình hình quốc nội của Nhật rối

¹⁰ Guillaume Carré (Histoire du Japon, tr.975) cho rằng một bài xã thuyết của Ernest Mason Satow được dịch sang tiếng Nhật nhan đề Eikoku sakuron (Bàn về chính sách của nước Anh) trên tờ Japan Times (dưới bút danh) vào năm 1866 đã phản ánh quan điểm này.

rầm thêm.

Sau khi hàng phục được hùng phiên Chôshuu trong cuộc chinh phạt lần thứ nhất, mạc phủ đã ra lệnh cắt giảm đất phong đối với phiên này. Nhân vì phái cách tân của Takasugi Shinsaku vừa giành lại chính quyền từ tay phái bảo thủ cho nên Chôshuu không dễ gì mà chịu phục tùng lệnh ấy.

Mạc phủ bèn xuống lệnh tổ chức một cuộc thảo phạt Chôshuu lần thứ hai vào năm 1865 (Keiô nguyên niên), qua tháng 6 năm sau, thì quan binh mạc phủ bèn kéo xuống Chôshuu.

Thế nhưng một việc ngoài sức tưởng tượng của mạc phủ. Lực lượng của phiên Satsuma là những người đã đẩy lui quân Chôshuu gây biến loạn ở Cẩm môn (Kinmon hay Hamaguri gomon) và rất tích cực tham gia trong cuộc chinh phạt lần thứ nhất để bắt Chôshuu hàng phục thì nay lại cực lực phản đối việc xuất quân của mạc phủ. Rốt cuộc, họ không tham dự.

Thực ra, hồi tháng 1 năm 1866 (Keiô 2), hai phiên Satsuma và Chôshuu đã bị mật ký kết một thỏa ước “công thủ đồng minh” (đánh dấu cho cuộc Satchô rengô = Sát Trường liên hợp). **Mới một năm trước đây, họ còn là thù địch** mà nay Satsuma và Chôshuu đã trở thành đồng minh, nhất trí trong chính sách “phản mạc phủ”. Bất tay dễ dàng với nhau như vậy, có thể ta nghĩ họ là những kẻ thiếu tiết tháo nhưng phải chăng, đó là những gì thường xảy ra trên trường chính trị?

Phải nói là có một chất keo hàn gắn hai thế lực khó thể hòa hợp với nhau đó và đây là một cơ may cho Nhật Bản. Hiệp ước sơ dĩ được ký kết là nhờ sự trung gian của hai nhà vận động chính trị xuất thân từ phiên Tosa (Thổ Tá, phía nam Shikoku): Sakamoto Ryôma (Phản Bản Long Mã, 1835-1867) và Nakaoka Shintarô (Trung Cương, Thận Thái Lang, 1838-1867). Ngoài ra còn phải kể đến đại diện của Satsuma là Saigô Takamori (Tây Hương Long Thịnh, 1827-1877) và đại biểu của Chôshuu là Kido Takayoshi (đã nhắc đến ở trên).

Còn cuộc chinh phạt Chôshuu lần thứ 2 của mạc phủ, nó đã đưa đến kết quả như thế nào?

Khi đưa đại quân tiến vào lãnh thổ Chôshuu, mạc phủ tưởng như có thể đè bẹp địch thủ thêm một lần nữa nhưng rốt cuộc đã nếm mùi thất bại. Họ thua hết trận này đến trận khác. Sĩ khí của bộ đội Chôshuu rất cao là chuyện đã đành nhưng ngoài ra, võ khí của Chôshuu là đồ của Tây phương, tối tân hơn. Hai yếu tố đó cộng vào nhau đã dẫn đến chiến thắng.

Hơn phân nửa số võ khí Tây phương mà Chôshuu có trong tay là do Satsuma đã cho nhập vào phiên từ đám thương nhân ngoại quốc rồi bí mật chở bằng thuyền đến cho những người bạn đồng minh mới mẻ này.

Trong cuộc thảo phạt Chôshuu, Shôgun Iemochi (Gia Mậu, 1846-1866) ốm chết trong thành Ôsaka. Ông mới 20 tuổi. Thế nhưng việc ông mất là một cái cơ tuyệt hảo để mạc

phủ có thể điều binh rút lui mà không xấu mặt. Mạc phủ mượn có có đại tang Shôgun, kéo quân về và tự mình kết thúc cuộc chiến.

Như vậy, họ đã tránh được một cuộc đại bại trên danh nghĩa. Nhưng dưới mắt của mọi người, thất bại ấy thấy rõ mồn một. Quyền uy nhà chúa hầu như sụp đổ. Khổ thân cho họ là cuối năm ấy, Thiên hoàng Kômei (1831-1866) lại đột ngột băng hà. Mạc phủ mất một người đồng minh cuối cùng vì nhà vua là người ủng hộ sự liên kết giữa triều đình và mạc phủ với chiêu bài “công vũ hợp thể”. Kết quả, cái chết của ông đã khiến cho cuộc vận động thảo mạc gia tăng tốc độ. Mạc phủ lâm vào một tình huống nguy ngập. Nhân vì cái chết của Thiên hoàng Kômei xảy ra giữa lúc không ai ngờ tới nên có lời đồn đại phải chăng ông đã bị phái “thảo mạc” cho uống thuốc độc!

Sự hỗn loạn và phân tranh trong chính trị mạc phủ trình bày bên trên cũng như những biến chuyển trong tình hình kinh tế xuất phát từ việc mở cửa cho người ngoại quốc thông thương đã bao trùm lên toàn thể xã hội một bầu không khí bất an. Chính vì thế mà dân chúng hướng về các tôn giáo những mong tìm lấy sự cứu rỗi. Vùng Yamato có Tenrikyô (Thiên Lý Giáo) với Nakayama Miki (1798-1887) làm giáo tổ, vùng Bizen thì có Kurozumikyô (Hắc Trú (Trụ) Giáo) do Kurozumi Munetada (Hắc Trú Tông Trung, 1780-1850) sáng lập, vùng Bichuu lại có Konkôkyô (Kim Quang Giáo) của Kawate Bunjirô (Xuyên Thủ Văn Trị Lang). Những giáo phái này đã lan tràn một cách nhanh chóng.

Cũng trong thời gian ấy, nổi lên một phong trào gọi là Okagemairi (Ngự âm tham) nghĩa là đi tham bái Thần cung Ise. Năm 1867 (Keiô 3), có một đoàn lũ vừa đi vừa nhảy múa cuồng loạn vừa hát Ejanaika! (Thì chả tốt sao!) suốt một vùng từ Tôkai đến Kinki.

Số là nơi gọi là nhà trạm Goyu ở Owari, không biết từ đâu có những lá bùa rơi từ trên trời xuống Thần cung Ise, thể rồi hiện tượng này lan ra hết chỗ này đến chỗ khác khắp vùng Owari, dân chúng cho là điềm lành cho nên vui mừng, miệng thì hát “Thì chả tốt sao! Thì chả tốt sao!”, quơ tay quơ chân làm thành đoàn lũ đi khắp nơi trên những trục đường chính. Họ hát những câu như:

*Nhờ có Chôshuu mà một phần gạo chỉ mất có trăm tiền,
Thì chả tốt sao?
Một tấm vải chỉ tốn có hai phân (bu),
Thì chả tốt sao? Thì chả tốt sao?
Nếu giá cả mọi thứ đều giảm,
Thì chả tốt sao? Thì chả tốt sao?¹¹ ...*

Đàn ông thì ăn mặc kiểu đàn bà, bà lão lại hoá trang thành thiếu nữ, rất là kỳ quặc, khó lòng ai có thể tưởng tượng đó là những hành vi có thể xảy ra trong cuộc sống bình thường. Những người này xông vào trong các quán trọ bên đường và cướp bóc đồ đạc, có khi còn phóng hỏa nữa. Có một khoảng thời gian, một vùng Keihan (Kyôto đến Ôsaka) lâm vào tình trạng vô chính phủ. Cuộc vận động ấy với khẩu hiệu “Thì chả tốt sao!” của dân chúng có lẽ đã thoát thai từ tập tục okagemairi tức việc đi hành hương ở

¹¹ Guillaume Carré, Histoire du Japon (Hermann xb), tr.983.

đền Ise theo một chu kỳ nhất định. Tuy nhiên cũng có thuyết cho rằng, nó xuất phát từ bàn tay của phái “thảo mạc”. Những người này muốn tạo ra một cảnh tượng hỗn quân hỗn quan để du mặc phủ vào thế bí.

Thế rồi, tư tưởng tôn vương không còn là một đặc quyền của giới sĩ phu nữa. Dần dà, nó đã thấm vào trong lối suy nghĩ của tầng lớp dân chúng nông thôn. Tư tưởng tôn vương vốn đến từ lập trường “phục cổ” như các học giả phái quốc học đề xướng nhưng nó cũng phù hợp với tinh thần yonaoshi ikki (nổi loạn để chinh đốn chính trị) của người bình dân. Trong các đại đô thị như thành phố Kyôto, việc vật giá tăng vọt và mặc phủ thiếu năng lực không tìm ra giải pháp thích ứng đã khiến cho người bình dân phần nộ để nổ ra các cuộc đập phá (uchikowashi) khắp nơi.

Tình hình xấu xa như vậy đã tạo nên sức ép, thúc bách phái “thảo mạc” phải chóng vánh thực hiện mục đích.

Satsuma và Chôshuu đi đầu trong việc thảo mạc.

Các hùng phiên như Satsuma và Chôshuu cuối đời Mạc phủ Edo đều có đặc điểm chung là ở xa, không được tin dùng nhưng thường có sức mạnh quân sự và kinh tế, nắm nhiều thông tin về nước ngoài. Satsuma đã có truyền thống độc lập tự thời Kamakura (1185-1333) còn họ Môri ở Chôshuu thì đã bị sơ viễn vì từng lãnh đạo Tây quân chống Ieyasu ở Sekigahara (1600). Hai thế lực này từ lâu nung nấu tình cảm chống đối lại chính quyền trung ương. Khi Hiệp ước giao hiếu thông thương Nhật Mỹ ký kết để mở các hải cảng cho người ngoại quốc mà không có sự đồng ý của Thiên hoàng, họ đã cáo buộc mặc phủ là “trái lệnh thiên tử” (ichoku = vi sắc). Trong tình trạng kinh tế hỗn loạn sau khi “khai cảng”, ý thức tôn quân nhường đi và phản mặc đã thấm cả đến các võ sĩ cấp dưới. Thêm nữa, vụ đại ngục năm Ansei làm cho sĩ tộc thêm phần khải, đưa đến biến loạn sát hại đại thần Ii Naosuke ngoài cửa Sakuradamon (1860) do các lãng sĩ phiên Mito. Chính ra nhóm Seichuugumi (Tinh trung tổ) của phiên Satsuma (với Ôkubo Ichizô, sau đổi tên thành Toshimichi) cũng đã muốn tham gia nhưng dù cố sức mấy họ vẫn không thuyết phục nổi lãnh chúa Shimadzu Shigehisa cho phép. Thành thử chỉ có mỗi một người trong bọn tham dự vào cuộc biến loạn. Một năm sau, phiên Tosa đã thành lập Kinnôtô (Cần vương đảng) giương ngọn cờ nương di. Chôshuu cũng muốn báo thù cho Yoshida Shôin, nhà tư tưởng tôn vương vốn bị chém đầu trong vụ đại ngục Ansei. Riêng Mito và Tosa dù tôn vương nhưng vì lý do liên hệ gần gũi với nhà chúa nên buổi đầu hay còn nặng lòng tá mặc.

Sau đó thì lịch sử đi đến một thời hỗn độn, nhiều khuynh hướng đồng thời xuất hiện. Một bên là khuynh hướng hòa giải triều đình và mặc phủ (kôbu gattai = công vũ hợp thể), một bên là những hành động nương di quá khích có tính khủng bố (các vụ Huysken 1860, vụ Tôzenji 1861, vụ Namamugi 1862) cũng như những sự thanh toán lẫn nhau do sự hiểu lầm (vụ Teradaya 1862). Thế nhưng sức mạnh của pháo hạm Anh bắn vào Kagoshima (chiến tranh Anh-Satsuma 1863) khiến cho người **phiên Satsuma tỉnh mộng khi thấy khả năng nương di khó thành**, phải đặt ưu tiên cho việc đảo (thảo) mặc nghĩa là đánh đổ mặc phủ (phản mặc khai quốc luận), thống nhất nội bộ cái đã rời rớt tính sau. Trong lúc đó thì Chôshuu vẫn tiếp tục con đường nương di, bắn cả vào thuyền Mỹ đang đi qua biển Shimonoseki. Chỉ đến khi chính Chôshuu có những vụ xung đột với phía mặc phủ (vụ Ikedaya 1864, vụ Kinmon 1864, hai lần bị chinh phạt 1864, 1866), án đạn của liệt cường (vụ tàu 4 nước pháo kích Shimonoseki, 1864) và cũng nhờ nỗ lực hàn gắn và chuyển hướng của những nhà lãnh đạo trẻ và võ sĩ cấp thấp (Sakamoto Ryôma, Saigô Takamori, Kido Takayoshi, Takasugi Shinsaku...) thì mới thay đổi cách nhìn để từ đây, có một sự liên kết lâu dài với Satsuma¹², bắt đầu chung sức cho một công cuộc đòi đòi đại qui mô vượt qua biên giới của phiên trấn.

¹² Mọi việc xảy ra rất nhanh chóng. Minh ước Satsuma và Tosa thực hiện vào tháng 6 năm 1867 (Keiô 3). Sang tháng 9 cùng năm thì 3 phiên Satsuma, Chôshu và Aki cũng lập minh ước đánh đổ mặc phủ. Ngày 14 tháng 10, Shôgun Yoshinobu thượng tấu trao trả chính quyền cho triều đình (Đại chính phụng hoàn). Tháng 11, Ryôma và bạn đồng chí là Nakaoka Shintarô bị ám sát chết ở Kyôto.

Năm 1867 (Keiô 3), sau khi Hội nghị 4 chư hầu (Shimadzu Hisamitsu của Satsuma, Yamanouchi Toyoshige của Tosa, Date Munenori của Sendai, Matsudaira Yoshinaga của Fukui) thất bại vì không tìm ra giải pháp trung dung, họ bắt buộc chọn đề nghị của Tosa là khuyến mạt phủ trao trả quyền hành cho triều đình (Đại chính phủ hoàn). Thế nhưng đây có thể cũng là kế sách của Shôgun thứ 15 Yoshinobu muốn lập ra thể chế “công nghị”, một thứ mạt phủ không có danh xưng mạt phủ, hòng kéo dài thời gian cho nhà chúa. Điều đó làm cho mật chiếu thảo mạt mà Iwakura Tomomi và liên minh Satsuchô vừa xin được không còn đối tượng nên bị hất hăng. Phía liên minh bèn họp nhau ban hành Daigôrei (Đại hiệu lệnh vương chính phục cổ), đưa yêu sách bắt Yoshinobu “từ quan nạp địa” mà ta sẽ nói đến.

4.2 Trao trả quyền hành cho triều đình. Mạt phủ Edo hạ màn:

Sau khi Shôgun Iemochi (Gia Mậu) chết rồi, người từng tranh cái ghế Shôgun đời thứ 14 với ông là Tokugawa (Hitotsubashi) Yoshinobu đã trở thành Shôgun đời thứ 15.

Yohinobu có điểm tựa là viên công sứ Pháp Roches và đã mượn sức của ông này để thi hành việc cải cách hành chính, mong đem lại cho chính quyền mạt phủ của mình một sức mạnh nào đó.

Mặt khác, phiên Satsuma đã kịch liệt đối kháng với việc triều đình muốn trừng phạt Chôshuu. Nhân vì đã liên kết với Chôshuu (Sát-Trường liên hợp), họ yêu cầu triều đình hãy thẩm nghị lại để giảm tội cho phiên ấy nhưng tân Shôgun Yoshinobu cho rằng chuyện thương lượng mở cửa hải cảng Hyôgo hay không với người ngoại quốc mới là vấn đề tiên quyết. Rốt cuộc hai bên không ai nhường ai, thành ra đối thoại lâm vào bế tắc.



Tokugawa Yoshinobu (1837-1913)

Kể từ lúc ấy, Satsuma và Chôshuu đồng ý với nhau rằng phải dùng võ lực để lật đổ mạt phủ chứ không còn cách nào khác. Họ câu kết với Iwakura Tomomi (Nham Thương, Cù (Câu) Thị, 1825-1883), một công khanh hiện có thế lực vào bậc nhất trong triều đình. Ngày 14 tháng 10 năm 1867 (Keiô 3) họ đã thành công nắm trong tay tấm mật chiếu với lời dụ “Hãy lật đổ mạt phủ!”. Lấy sắc chiếu đó làm hậu thuẫn, liên minh Satchô (Sát Trường) rục rịch thực hiện giải pháp quân sự. Thế nhưng họ đã chuốc lấy thất bại. Chỉ

vì một ngẫu nhiên kỳ lạ là, trong cùng một ngày ấy, Shôgun Yoshinobu đột nhiên tuyên bố trao trả chính quyền cho triều đình. Sử Nhật gọi biến cố đó là Taisei hôkan (Đại chính phụng hoàn).

Đúng ra, phái chủ trương dùng biện pháp quân sự để lật đổ mạc phủ trong liên minh Satchô muốn nói rằng: “Chính trị của mạc phủ không đi đúng hướng, phải lật mạc phủ để tổ chức một chính quyền mới mà triều đình đóng vai trò chủ chốt!” Thế mà bây giờ chính quyền họ muốn lật đổ đã trao lại quyền hành một cách dễ dàng như vậy, thành thử liên minh không còn có cái “đại nghĩa danh phận” họ mong muốn. Nói cách khác, sắc chiêu “thảo mạc” không có đối tượng và mất hết ý nghĩa.

Người đã khuyên Shôgun Yoshinobu trao trả chính quyền là một nhân vật thuộc phái “công vũ hợp thể”, nguyên lãnh chúa phiên Tosa, Yamanouchi Toyoshige (Sơn Nội, Phong Tín, 1827-1872). Ông được ca tụng như một trong bốn người lãnh đạo sáng suốt (hiền quân) cuối đời mạc phủ. Yamanouchi đã nghe theo lời đại thần của phiên Tosa tên là Gotô Shôjirô (Hậu Đằng, Tượng Nhị Lang, 1838-1897) nên mới hiến kế cho Shôgun. Còn như nói về người đã thuyết phục Gotô theo chủ trương đó thì không ai khác hơn là một chí sĩ của phiên Tosa, Sakamoto Ryôma (Phản Bản, Long Mã, 1835-1867). Ryôma cũng là trang tuấn kiệt đã thành công một việc cực kỳ khó khăn là nối kết 2 phiên Satsuma và Chôshuu - những người vốn chỉ chực tuốt kiếm diệt nhau - để họ trở thành đồng minh.



Sakamoto Ryôma (1839-1867)

Tóm lại, vai trò và dấu ấn của Ryôma rất lớn lao sâu sắc trong chính trị cuối thời mạc phủ. Đáng tiếc là một tháng sau việc nói trên xảy ra, Ryôma đã bị một nhóm người lạ mặt ám sát chết lúc mới có 32 tuổi trong một căn nhà trọ ở giữa Kyôto. Tuy không rõ phạm nhân là ai (mạc phủ hay Satchô) nhưng có sắc xuất lớn là ông đã chết dưới bàn tay của liên minh Satchô. Lý do là những người này đang tức tối vì biện pháp hòa bình mà ông đề xướng đã làm bọn họ xôi hỏng bỏng không¹³. Dù sao, ngày nay, người Nhật

¹³ Về sau, quân triều đình mà đại bộ phận là Liên minh Satchô đã đem thủ lĩnh Kondô Isami của

tôn xưng ông như người anh hùng số một của công cuộc đổi mới thời Meiji.

Katsu Kaishuu và Sakamoto Ryôma¹⁴

Hai nhân vật mà địa vị chính trị và định mệnh hầu như khác hẳn lại có mối giao tình rất đặc biệt trong cảnh sóng to gió lớn của chính trường cuối đời mạc phủ. Hai người đã quen nhau lúc Ryôma lên Edo trau dồi kiếm thuật và trưởng thành như một chí sĩ từ phiên Tosa với hoài bão tôn quân nhưng di. Đó là **năm 1862 (Bunkeyu 2)**, ông mới 28 tuổi. Có người bảo Ryôma lúc đó đi cùng một kiếm khách, Chiba Jutarô, tìm gặp Katsu Kaishuu, với ý định nếu chính kiến bất đồng thì sẽ giết bỏ. Thế nhưng theo những nghiên cứu gần đây thì sự thể không hẳn xảy ra như vậy. Ông đã tìm gặp Kaishuu một cách thân thiện qua sự giới thiệu của cựu phiên chủ vùng Echizen là Maitsudaira Yoshinaga. Có lẽ lúc ấy Ryôma đã thay đổi lập trường chính trị cứng rắn của mình và đang đi tìm một đường lối khác thỏa đáng hơn. Còn Kaishuu thì đã 40, có địa vị vững vàng của một mạc thần giữ trọng trách trong hải quân. Theo như lời thuật lại, Kaishuu đã thuyết phục được Ryôma tại chỗ để ông chuyển hướng theo lập trường của mình. Người ta xem đây là **một cuộc gặp gỡ rất quan trọng trong lịch sử Nhật Bản cận đại**.

Kaishuu sinh năm 1823 (Bunsei 6) ở Edo, xuất thân gia đình hatamoto tức nhóm cận thần của Shôgun nhưng nhà lại thanh bần. Ông học kiếm thuật và sau đó theo cái học Hà Lan do ảnh hưởng của Sakuma Shôzan, một nhà tư tưởng tiên bộ thời ấy. Khi Perry đến Nhật, ông đã dâng kế sách phòng thủ bờ biển (Hải phòng luận) và cái cách binh chế theo lối Tây phương. Lập luận ấy được chính quyền đề mắt tới và dùng ông, lại cho đi học trường đào tạo hải quân đầu tiên ở Nagasaki. Năm 1860, ông đã đủ sức điều khiển chiếc tàu kiểu mới tên là Kanrinkan hộ tống sứ thần Nhật Bản vượt đại dương đến Mỹ. Khi về nước, ông lại dạy pháo thuật ở trường hải quân và trở thành một trụ cột của quân đội Nhật.

Ryôma thua Kaishuu 12 tuổi. Ông sinh năm 1835 (Tenpô 6) trong một gia đình thân hào địa phương ở Kochi trên đảo Shikoku. Thuở nhỏ nhút nhát nhưng nhờ theo học kiếm thuật mà thay đổi tính khí. Khi Perry đặt chân lên đất Nhật, ông đang tu nghiệp kiếm thuật ở Edo. Gặp gỡ Kaishuu trước và **Kawata Koryuu** (Hà Điền, Tiểu Long) sau, ông đã chịu ảnh hưởng của hai người. Riêng Koryuu, trí thức hàng đầu của phiên Tosa, là họa gia phái Kanô, từng xuất bản hồi ký của Nakahama (John) Manjirô, một thiếu niên bị đắm thuyền được tàu Mỹ vớt đem về Mỹ, nhân đó biết nhiều về tình hình thế giới. Koryuu cũng từng xuống Nagasaki du học, tận mắt nhìn thấy những tiến bộ khoa học kỹ thuật Tây phương như lò phản xạ của phiên Satsuma... Do ảnh hưởng hai nhân vật nói trên mà tư tưởng nhưng di trước đó của Ryôma chỉ còn có tính cách lý thuyết chứ không còn tồn tại trong thực tế. Về sau, Ryôma trở lại quê nhà, một thời đứng trong hàng ngũ các chí sĩ của phiên Tosa (Tosa cần vương đảng) nhưng chẳng bao lâu lại thoát phiên để có thể hành động tự do, không bị bó buộc vì kỷ luật quá khắt khe và cổ hủ của tập đoàn.

Kaishuu và Ryôma còn gặp nhau một lần nữa trong tình sư đệ ở trường huấn luyện hải quân Kobe. Con đường của hai người từ đây tuy có khác nhưng đều cùng chung một mục đích là xây dựng một nước Nhật mới. Kaishuu ở bên trong guồng máy của mạc phủ mà vẫn không ngừng tham gia vào những hoạt động cải cách. Ryôma ở bên ngoài, lúc đi buôn, lúc sống đời lãng sĩ mà vẫn bàn tính cùng Saigô Takamori, Komatsu Tatewaki, Kido Takayoshi... tìm mọi cách thuyết phục các hùng phiên cộng tác với nhau, đòi hỏi mạc phủ trả lại chính quyền cho nhà vua nhằm thống nhất tiềm lực quốc gia, một điều rất cần thiết để đổi mới đất nước. Tuy Thuyền trung bát sách (Senchuu hassaku, Tám kế sách nghĩ ra khi ngồi trên thuyền, 1867) và Phiên luận (Hanron, Bàn về các phiên) của Ryôma hãy còn chưa chín chắn nhưng nó đã thành công vì trực tiếp dẫn đến sự kiện “đại chính phạt hoàn” của Shôgun cuối cùng, Tokugawa Yoshinobu. Nội dung của Thuyền trung bát sách như sau:

- 1- Trao trả chính quyền trong thiên hạ về cho triều đình.
- 2- Đặt ra 2 nghị chính cực, thượng và hạ, trong đó các nghị viên sẽ cùng nhau bàn việc nước.
- 3- Dùng nhân tài bất luận công khanh, chừ hầu hay những người khác, bãi các quan lại cho đến nay đã tỏ ra bất tài, hữu danh vô thực.

Shinsengumi ra xử, trong số những tội danh có việc giết Ryôma. Nhưng đâu là sự thật?.

¹⁴ Theo Story Nihon no reshi, Yamakawa xuất bản, tr.6-7.

- 4- Mở rộng quan hệ với ngoại quốc, ấn định với họ những qui ước thỏa đáng.
- 5- Dung hòa pháp luật mới và cũ, làm ra một đại điển với nội dung uyển chuyển, thường xuyên mở rộng
- 6- Phải xây dựng, phát triển hải quân.
- 7- Phải đặt ra đội thân binh để bảo vệ Thiên hoàng và đế đô.
- 8- Thiết lập phép bình quân về vàng bạc hóa tệ với nước ngoài.

Người ta nhận thấy rằng cách nhìn tương lai Nhật Bản của Ryôma trong Thuyền trung bát sách của Ryôma không hẳn đúng với chính sách mà chính phủ phiên phiệt Satchô sẽ thực hiện về sau. Ryôma bị ám sát, mất sớm ở tuổi 32 (1867) không nhìn thấy sự nghiệp duy tân thành tựu nên ta không thể biết phản ứng của ông lúc đó sẽ như thế nào. Còn Kaishuu thì sống đến năm 1899 (77 tuổi) sau khi đã hiệp nghị thành công với Saigô Takamori để thực hiện việc thành Edo hàng phục chính quyền mới mà không đổ máu. Tuy là Thượng thư Bộ Hải Quân và Cố vấn Xu Mật Viện thời Duy Tân nhưng ông không đóng vai trò chủ yếu trên vũ đài chính trị và thường phê phán chính phủ, nhất là trong thái độ của họ đối với Trung Quốc nhà Thanh. Có thể qua đó mà ta tưởng tượng được phản ứng của Ryôma nếu ông còn sống.



Katsu Kaishuu (1823-1899), kẻ bại trở thành thắng

Việc Shôgun Yoshinobu ra tay trước đã làm cuộc chuẩn bị dùng biện pháp quân sự để lật đổ mạc phủ do 2 phiên Satchô chủ trương bị ngừng lại. Thế nhưng chỉ mấy hôm sau, ngày 9 tháng 12 năm ấy, họ đã vận động đế triều đình ban lệnh phục hồi quyền hành của Thiên hoàng (Ôsei fukko no Daigôrei = Vương chính phục cô đại hiệu lệnh, 1867, từ đây gọi tắt là Daigôrei).

Trên thực tế, lệnh này tuyên cáo việc thành lập chính quyền mới do Thiên hoàng Meiji (Minh Trị, tại vị 1867-1912, sống 1852-1912) lãnh đạo sau khi nhận được quyền bính do nhà chúa trao trả. Lệnh này cũng có ý nghĩa là chính thức dẹp bỏ mạc phủ kể từ đây. Các chức vụ có tự thời xưa như sesshō (nhiếp chính), kanpaku (quan bạch) nhân đó cũng không còn tồn tại nữa. Kể từ đây, tân chánh phủ sẽ được điều khiển bởi sanshoku (tam chức) tức 3 chức vụ trọng yếu: sôsai (tổng tài), gijō (nghị định) và sanyo (tham dự, tham dự). Có thể nghiên cứu sử liệu bên ngoài để hiểu rõ hơn về nội dung của Đại hiệu lệnh (Daigôrei) này.

Chính phủ mới đặt các người có thế lực trong các phiên nổi tiếng vào chức san.yo (tham dự, tham dự). Hình thái của chính quyền do đó phản ánh sự kết hợp thế lực của các

“hùng phiên”. Các vị được chỉ định vào chức sanyo là Saigô Takamori và Ôkubo Toshimichi của phiên Satsuma, Gotô Shôjirô, Fukuoka Takachika của phiên Tosa, về sau thì có thêm Kido Takayoshi và Hirosawa Saneomi của Chôshuu.



Gotô Shôjirô (1838-1897) có công kêu gọi mạc phủ trao trả quyền hành

Thế nhưng tại sao hãy còn có người vẫn xem việc ban hành Daigôrei để phục hồi vương quyền như một cuộc đảo chánh của phái “thảo mạc” đối với mạc phủ? Đó là vì khi chọn kế sách “hùng phiên liên hợp” để thành lập tân chánh phủ, phái thảo mạc đã cố tình ngăn chặn khả năng Shôgun cũ là Tokugawa Yoshinobu có được một chân đứng trong chính quyền mới.

Cho dù không còn là Shôgun nữa nhưng Yoshinobu vẫn là người đứng đầu đại tộc Tokugawa, là một lãnh chúa có đất đai và thế lực lớn nhất Nhật Bản. Không cho ông gia nhập chính quyền mới chính ra là một quyết định không ổn thỏa. Vì vậy người ta mới đi đến kết luận là hai phiên Satchô, với chủ trương dùng quân sự để đánh đuổi mạc phủ, đã làm một **cuộc chính biến bằng văn bản** để loại trừ hẳn ảnh hưởng của thế lực nhà chúa.

Ngay cái đêm mà Daigôrei phục hồi vương quyền được đưa ra, các nhân vật nắm giữ “tam chức” (lãnh chúa và trọng thần của 5 phiên Owari, Echizen, Aki, Tosa, Satsuma) đã có một cuộc hội họp với sự chủ tọa của Thiên hoàng Meiji. Phiên họp này có tên là Kogoshô kaigi (Tiểu ngự sở hội nghị) – nói khác đi – đó là phiên họp của một triều đình thu nhỏ. Trong phiên họp này, hai phái “thảo mạc” và “công vũ hợp thể” đã kịch liệt đối lập với nhau.

Vấn đề chính đã được đem ra bàn cãi là số phận của Yoshinobu. Cuộc nghị luận không xảy ra một cách êm thấm nhưng ngược lại, đã rất gay gắt giữa “tam chức”, đến khuya mới ngã ngũ. Kết cuộc, phái thảo mạc đã chèn ép được phái “công vũ”, bắt Shôgun Yoshinobu từ chức Naidaijin (Nội đại thần) và trả lại đất phong (jikannôchi = từ quan nạp địa).

Thực ra trong cuộc họp, phái có cảm tình với gia đình Tokugawa (gọi là Kôgi seitaiha = Công nghị chính thể phái, chủ trương bàn luận chính trị công khai) vốn đông hơn phái muốn đánh đổ mạc phủ bằng võ lực. Người như Yamanouchi Toyoshige (từng chủ trương công vũ hòa hợp) của phiên Tosa còn yêu cầu mời cả Tokugawa Yoshinobu tham

dự cuộc họp, cực lực đối đầu với luận điệu bài xích mạc phủ của Ôkubo Toshimichi phiên Satsuma và công khanh Iwakura Tomomi.

Nhưng rồi phái chủ trương sử dụng võ lực để thảo mạc đã đề bẹp được phái “công nghị” thiên về thương thảo. Nhân vì Ôkubo và Iwakura đe dọa sẽ sẵn sàng chém giết nhau với những ai muốn ủng hộ Yoshinobu nên lúc đó, nhóm các ông Yamanouchi phải đành ngưng đấu lý nhưng không vì thế mà xem như vấn đề đã giải quyết xong.

Dù muốn dù không, có thể nói quyết định của hội nghị trên thật quá tàn nhẫn đối với gia đình Tokugawa. Thế nhưng cũng chính vì lý do đó mà những người theo phái công nghị vốn có cảm tình với Yoshinobu thấy mình chưa thể hoàn toàn buông tay chịu trận. Sự việc như thế nào, chúng ta sẽ thấy trong những trang sau.

Đổi hướng câu chuyện một chút và cũng để kết thúc chương này, hãy bàn qua về văn hoá cuối đời mạc phủ, thời điểm mà chính phủ mới chuẩn bị thành lập.

Số là sau khi mở cửa biên và giao thương với nước ngoài, Nhật Bản đón tiếp nhiều người ngoại quốc đến nước mình. Dĩ nhiên hơn phân nửa là những nhà buôn lo chuyện mậu dịch nhưng cũng có nhiều giáo sĩ truyền đạo Ki-tô. Những người này nhiệt tâm hoạt động trong lãnh vực giáo dục và ngay cả việc phát hành báo chí. Trong bọn họ, có người Mỹ James Curtis Hepburn (1815-1911), một y sĩ. Ông đã mở một phòng khám bệnh để chữa chạy cho người trong nước và ngoài ra còn mở trường dạy tiếng Anh, tích cực truyền bá văn hoá Tây phương cho người Nhật.

Nhà văn hoá J.C. Hepburn và những người Tây phương đầu tiên

J.C.Hepburn vốn theo đạo Tin Lành phái Trưởng Lão (Presbyterian Church). Người đa tài, vừa là thầy thuốc, nhà truyền giáo, nhà giáo dục và học giả ngành ngôn ngữ, xuất thân danh môn Princeton. Ông đặt chân đến Nhật vào năm 1859 (Ansei 6) tức vài năm trước thời Nhật Bản mở cửa. Bên cạnh việc chữa bệnh và truyền đạo, ông đã soạn bộ từ điển Anh Nhật-Nhật Anh nhan đề Hòa Anh Ngữ Lâm Tập Thành (1867). Ông đã sáng tạo cách phiên âm tiếng Nhật qua chữ La Mã (được biết như hệ thống Romaji của Hepburn) mà ngày nay đã trở nên thông dụng trong học giới. Ông cũng đã thành lập Meiji Gakuin (Mình Trị học viện) và là viện trưởng đầu tiên của trường này cũng như đóng góp nhiều trong việc dịch Kinh Thánh qua tiếng Nhật. Ở thành phố Kanagawa, người ta quen gọi ông là Dokutoru Hebon (Dr Hepburn) nên ông cũng tự đặt cho mình tên Nhật là Hebon (Bình Văn). Năm 1892 (Meiji 2), Hepburn về nước, sống đến 96 tuổi.



Tiền sĩ kiêm bác sĩ y khoa James Curis Hepburn (1815-1911)

Sau đây là những người Tây phương khác đã đóng những vai trò quan trọng trong lịch sử Nhật Bản thế kỷ 19.

Tên tuổi (Quốc tịch)	Năm sinh và mất	Thời kỳ lưu trú	Kinh lịch
Townsend Harris (Mỹ)	1804-1878	1856-62	Lãnh sự (sau là Công sứ) đầu tiên. Ký kết Hiệp ước giao hiếu thông thương Mỹ Nhật. Tác giả hồi ký “Thời lưu trú ở Nhật Bản”.
Hendrik Huysken (Hà Lan)	1832-60	1856-60	Thông dịch viên cho Townsend Harris ở công sứ quán Mỹ. Bị nhóm lãng sĩ giết hại..
Sir Rutherford Alcock (Anh)	1809-97	1859-64	Tổng lãnh sự (sau là Công sứ). Chủ trì việc pháo kích Shimonoseki của lực lượng 4 nước. Tác giả Taikun no miyako (Kinh đô của đại quân). “Đại quân” ám chỉ Shôgun. Nguyên ủy của chữ tycoon.
Sir Harry Parkes (Anh)	1828-85	1865-83	Công sứ. Đối lập với Công sứ Pháp Léon Roches. Ủng hộ Liên minh thảo mạt Satchô. Tác giả xã thuyết “Bàn về chính sách nước Anh”.
Sir Ernest Satow (Anh)	1843-1929	1862-69 1870-82	Lãnh sự ở Nhật. Nỗ lực trong việc xin phê chuẩn hiệp ước Nhật Anh. Có viết “Cuộc Duy Tân Minh Trị dưới mắt một nhà ngoại giao”.
Léon Roches (Pháp)	1809-1901	1864-68	Công sứ. Đối lập với Công sứ Anh Harry Parkes. Ủng hộ mạc phủ và từng kiến nghị Shôgun Yoshinobu thi hành cải cách.

So với Hepburn và trong một chiều hướng ngược lại, khi nói đến việc giới thiệu văn hoá Nhật Bản cho người phương Tây phải nhắc tới viên công sứ người Anh (Sir Rutherford) Alcock (1809-1897). Ông là ngoại giao đầu tiên của người Anh đến phó nhậm ở Nhật, đã thu thập nhiều đồ mỹ nghệ để trưng bày ở hai Hội chợ quốc tế (Việt Nam xưa gọi là

“đấu xảo”) ở London (1862) và Paris (1867), cống hiến to lớn cho việc quốc tế đánh giá cao văn hoá Nhật Bản. Nhân các hội chợ vừa kể, các tác phẩm ukiyoe của Katsushika Hokusai đã được đem ra trưng bày.



Sir Rutherford Alcock (1809-1897)



Sir Ernest Mason Satow (1843-1929)

Chư phiên Nhật Bản cũng lần hồi tiếp thu văn hoá và chế độ của Âu Mỹ nhờ ở những du học sinh họ gửi ra nước ngoài¹⁵. Kể từ sau việc thiết lập Yôshoshirabesho (Dương thư điều sở, 1862) là nơi thu thập tra cứu, phiên dịch sách vở phương Tây, hậu thân của Bansho shirabesho (Phiên thư điều sở, 1856) vốn có ý nghĩa là nơi thu thập tra cứu sách vở của ngoại quốc. Cơ sở này lần lượt đổi tên thành Kaiseijo (Khai thành sở, 1863) rồi Kaisei gakkô (Khai thành học hiệu) và cuối cùng là Đại học Tôkyô bây giờ. Từ nơi đây, hai giáo sư là Nishi Amane (Tây, Chu, 1829-1897) và Tsuda Mamichi (Tân Điền, Chân Đạo, 1829-1903) đã sang **Hà Lan**. Phiên sĩ Chôshuu là Itô Hirobumi (Y Đằng, Bác Văn, 1841-1909) và Inoue Kaoru (Tĩnh Thương, Hình, 1836-1915) cũng như phiên sĩ Satsuma là Mori Arinori (Sâm, Hữu Lễ, 1847-1889) đã sang **Anh** du học. Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch, Dụ Cát, 1884-1901), một võ sĩ cấp thấp của phiên Nakadzu trên đảo Kyuushuu cũng theo sứ bộ của mạc phủ thăm viếng **Mỹ và Âu châu** để thu thập kiến văn. Đó là những nhân vật về sau đã góp phần xây dựng cơ sở cho văn hoá và học thuật thời Meiji.

¹⁵ Phân loại thì trong số 135 người được gửi đi du học ngoại quốc từ 1862 đến 1867, gồm 62 mạc thân, 58 phiên sĩ và 15 người khác. (Nguồn: Cận đại Nhật Bản hải ngoại lưu học sử).

Chương II

Chính phủ mới và chính sách trung ương tập quyền

Tiết I: Tân chính phủ ra đời:

1.1 Chiến tranh Mậu Thìn (Boshin) bộc phát và kết liễu:

Cuộc hội họp của “tiểu triều đình” quyết định Tokugawa Yoshinobu phải từ chức và trả lại lãnh địa chưa dẫn ngay đến cuộc chiến tranh năm Mậu Thìn mà sử Nhật mệnh danh là Boshin sensô (1868-1869). Thực ra trước khi nó xảy ra, phái “công nghị” đã có cơ hội quật ngược lại - hơn nữa - một điều khó có thể tưởng tượng là vào một thời điểm, việc trao nhiệm vụ đứng đầu chính quyền cho cựu Shôgun Yoshinobu được xem như là giải pháp khả thi để tránh bế tắc.

Xin trình bày gọn gàng như sau:

Khi lệnh buộc “từ quan nạp địa” vừa được truyền ra, tức khắc các cựu thần của mạc phủ và phe cánh của cựu mạc phủ, gọi là phái “tá mạc” (sabaku) vô cùng phẫn nộ vì cho rằng triều đình xử sự quá khắc nghiệt. Thật vậy, dùng một cái mà lột hết chức tước và tịch biên đất đai của người ta thì làm sao tránh khỏi phản ứng như thế từ phía những kẻ chịu thiệt hại.

Tuy nhiên riêng Yoshinobu thì ông chỉ lẳng lặng rời Kyôto và rút về thành Ôsaka. Bởi vì ông ý thức được phái chủ trương dùng vũ lực để lật đổ ông đang mưu tính điều chi. Họ chắc hẳn chờ đợi sự bùng nổ nào đó đưa một cuộc nổi dậy chống lại triều đình của phái “tá mạc” khi những người này cũng bị du vào tình thế bị ép uổng phải “từ quan nạp địa”. Và dĩ nhiên kể từ phút đó, mạc phủ sẽ hoàn toàn trở thành “triều địch” (chôteki), kẻ nghịch tặc trước mặt Thiên hoàng và chính phủ mới. Im miệng nín thở chịu trận như Yoshinobu có nghĩa là khôn ngoan và bình tĩnh đối phó với tình huống chứ không chịu chui vào cái bẫy do phái “thảo mạc” giăng ra.

Mặt khác, lúc đó trên toàn quốc, khi quyết định của “tiểu triều đình” đến tai họ, hầu hết lãnh chúa các phiên đều phê phán lối cư xử của triều đình và dần dần tỏ ra có thiện cảm với Yoshinobu. Dựa vào đó, phái “công nghị” có thêm sức mạnh và mưu đồ đấu tranh chống lại phái “vũ lực thảo mạc”, những mong đoạt lấy chính quyền để đưa Yoshinobu lên vị trí đứng đầu chính phủ mới.

Nếu tình huống trôi chảy một cách bình thường, có lẽ việc Yoshinobu nắm chính quyền cũng không phải là điều vô lý nhưng lịch sử vốn trở trêu nên vào ngay lúc đó, đã có một sự kiện lớn phát sinh.

Tại Edo, bản doanh của mạc phủ và là nơi cách xa trung tâm chính trị Kyôto cả nghìn cây số, một nhóm cựu mạc thần đã nổi dậy, phá tan hoang một số dinh thự của phiên Satsuma, vốn là thế lực trung tâm của phái chủ trương dùng vũ lực đuổi mạc phủ. Tại

sao cơ sự đó đã xảy ra? Người ta cho rằng vì trước tiên, một số võ sĩ vô chủ nay theo phiên Satsuma đã có những hành động bạo lực, sách nhiễu, phá rối trị an Edo và vùng lân cận. Vì không nhịn nhục nổi trước sự lộng hành ấy mà các cựu mạc thần mới ra tay chẳng?

Cũng có thể hiểu đây là một cái bẫy mà phái “thảo mạc bằng võ lực” giăng ra. Có người chỉ đích danh Saigô Takamori của phiên Satsuma đã giật giây bên trong. Để ngăn chặn việc Yoshinobu tham gia nội các, có thể ông ta đã bày kế hoạch tác chiến bằng cách chỉ thị cho bộ hạ khiêu khích các cựu mạc thần chẳng? Nếu đúng thế thì những người này đã rơi gọn lỏn vào giữa cái bẫy giăng ra cho họ. Và Yoshinobu phải thất vọng biết mấy.

Biết được chuyện đánh phá này, quân đội “tá mạc” của các phiên Aizu, Kuwana đang đóng trong thành Ôsaka cũng phần khích theo. Họ biểu lộ tình cảm ấy qua hành động quân sự bằng cách đem binh tiến vào Kyôto. Từ Edo, các binh đoàn cựu mạc phủ cũng lần lượt đổ xô về. Đã đến nước này thì không còn cách gì để cứu vãn hòa bình.

Binh đoàn của cựu mạc phủ khi đến cửa ngõ Kyôto tức vùng Toba-Fushimi thì bị liên quân của phái “thảo mạc bằng võ lực” - nay là “quan quân” (kangun) tức lính của chính phủ và triều đình - gồm lực lượng các phiên Satsuma và Chôshuu, chặn đứng. Sau khi gờm nhau, hai bên đã đánh nhau thực sự và toàn bộ vào ngày 3 tháng 1 năm 1868 (Meiji nguyên niên). Đó là trận Toba-Fushimi (trong trận này có mặt đại úy người Pháp, Jules Brunet (1838-1911), chiến đấu bên cạnh quân cựu Mạc phủ, nhóm Shinsengumi và từng đào vong với Enomoto Takeaki, Hijikata Toshizô lên tận Hokkaidô.



Jules Brunet (hình tượng của Nathan Algren trong phim The Last Samurai (2003)¹⁶.

Kết quả của trận này là phân thắng đã về tay quân đội triều đình tức “quan quân”. Điều

¹⁶ Phim đã sử dụng một phần dựa vào sự tích của viên tướng người Pháp Jules Brunet, lúc đó mới là một đại úy. Đạo diễn Edward Zwick, chủ diễn Tom Cruise (vai nhân vật hư cấu Đại úy người Mỹ Nathan Algren).

chúng ta ngạc nhiên có lẽ là sự bất tương xứng về quân số. Trong khi quân “tá mạc” đông đến 1 vạn 5 nghìn người thì quân chính phủ và triều đình chỉ có 5 nghìn thôi. Với quân số lép vế là 1/3, thế mà quân triều đình đã giành lấy chiến thắng..

Lý do là hai bên có sự chênh lệch về vũ khí cũng như trang bị. Quân của cựu mạc phủ phần lớn chỉ vũ trang bằng súng hỏa mai (matchlock, arquebus) và mang áo giáp nặng nề. Trong khi đó bên phía triều đình họ có súng trường (rifle) và trọng pháo vừa mới nhập từ nước ngoài. Quần áo thì gọn gàng và nhẹ nhàng như quần áo chiến đấu của quân lính hiện đại. Trong khi súng hỏa mai mỗi phát súng đều phải châm ngòi, súng trường có thể bắn vài phát. Áo giáp thì nếu người nào mang nó mà chạy, vừa vặn khoảng 50m đã thở hồng hộc trong khi trang phục nhẹ nhàng như quân triều đình có thể chạy nước rút cả 100m mà chưa hụt hơi. Cảnh tượng hai bên đánh nhau chẳng khác cuộc vật lộn giữa người lớn và con nít. Quân cựu mạc phủ do đó dù đông đảo nhưng không thể nào nắm phần thắng.

Qua ngày thứ hai chiến cuộc đã rõ ràng. Trong lúc đó, Tokugawa Yoshinobu đang ở trong thành Ôsaka. Quân đội ủng hộ ông đang từ Edo kéo đến. Nếu như ông xuống lệnh cho tất cả các lãnh chúa trên toàn quốc cử binh trừ phái “đạo mạc bằng võ lực” và tự mình cầm quân tiến về Kyôto thì có khi dòng lịch sử đã đổi theo một hướng khác cũng không chừng. Thế nhưng Yoshinobu đã từ chối hành động như vậy. Ngược lại, người ta không thể nào tin nổi khi biết rằng ngày 6 tháng 1, ông đã lặng lẽ leo lên thuyền, bỏ Ôsaka trốn về Edo mà không bàn bạc và thông báo với cả gia thân của mình. Hơn thế nữa, khi đặt chân xuống Edo, ông đã cho biết mình không có ý định chống lại chính phủ mới và quân triều đình. Thế rồi, ông sống kín đáo, dè dặt trong một ngôi chùa, không để ai biết đến.

Tuy nhiên, triều đình và chính phủ mới vẫn tuyên bố Yoshinobu là triều địch (chôteki) và quyết định gửi quan quân đi tiêu trừ. Do đó mới xảy ra cuộc chiến năm Mậu Thìn (Boshin sensô, 1868, Keiô 4, Meiji 1).

Quan quân lúc ấy chia làm nhiều đạo tiến đánh Edo, nhắm vào đất phát tích của mạc phủ. Dọc đường họ hầu như không gặp sự đề kháng của các lãnh chúa. Chẳng những thế, những người này đều trở giáo đi theo, có kẻ còn xin được làm quân tiên phong để tấn công Edo. Không những chỉ có các lãnh chúa tozama (ngoại dạng) là kẻ đứng vòng ngoài mà ngay cả các lãnh chúa shinpan (thân phiên) và fudai (phổ đại) là chỗ bầy tôi thân tín hay họ hàng mà cũng đều như thế cả. Phù thịnh chứ không phù suy, đó chẳng qua là thể thái nhân tình.

Diễn biến của cuộc chiến tranh Boshin (Mậu Thìn, 1868)

Thứ tự	Thời điểm	Sự kiện
1	Tháng 1/1868	<u>Trận Toba-Fushimi</u> : Phần nộ vì quyết định bắt Tokugawa Yoshinobu từ quan nạp địa, 1 vạn 5 nghìn quân cựu mạc phủ tiến vào Kyôto, đụng độ với 5 nghìn quân chính phủ (Satsuchô). Quân chính phủ thắng lợi.
2	Tháng 4/1868	<u>Đồng minh Ôu-Etsu (Áo Vũ- Việt)</u> : Mười bốn phiên vùng Sendai và Yonezawa miền Đông Bắc cùng nhau yêu cầu triều đình xá tội cho phiên Aidzu nhưng tân chính phủ từ khước. Họ bèn lập đồng

		minh Ôu-etsu reppan dômei gồm 31 phiên để chống cự.
3	Tháng 5/1868	<u>Chương Nghĩa Đội kháng chiến</u> : Cựu mạc thần thành lập Shôgitai (Chương Nghĩa Đội). Sau khi thành Edo đầu hàng vẫn cố thủ ở chùa Ueno Kan.eiji (Thượng Dã Khoan Vĩnh Tự) để cử binh nhưng bị đánh thua.
4	Tháng 5 đến 7/1868	<u>Trận thành Nagaoka</u> : Chức Karô (Gia lão) của phiên Nagaoka (Trường Cương) là Kawai Tsuginosuke chống cự lại quân chính phủ, có lúc đã tạm thời đẩy lui quân chính phủ nhưng rồi vẫn thua.
5	Tháng 8 đến 9/1868	<u>Trận Aidzu (Hội Tân)</u> : Lãnh chúa của phiên là Matsudaira Katamori (trước thuộc phái công nghị) nay tỏ ý phục tùng nhưng phía chính phủ không chấp nhận. Xung đột xảy ra, tháng 9 thành Wakamatsu vỡ.
6	Tháng 10/1868 đến tháng 2/1869	<u>Trận Goryôkaku (Ngũ Lăng Quách)</u> : Đề đốc hải quân của mạc phủ là Enomoto Takeaki đưa hạm đội lên thành năm góc ở Hakodate (Hokkaidô) để lập nước cộng hòa nhưng bị quân chính phủ đánh bại, phải hàng. Chiến tranh Mậu Thìn kết thúc.

Chính vì bị Yoshinobu bỏ rơi mà quân đội cựu mạc phủ đã phải chuốc lấy kết cuộc bi thảm. Khi biết rằng thủ lĩnh của mình vừa bỏ trốn, quân đội “tá mạc” tan đàn rã nghé cũng bỏ thành Ôsaka để tìm đường về Edo nhưng giữa đường bị các phiên trấn nay theo chủ mới chặn đánh nên không ít người đã phải bỏ mạng.

Nhân đây cũng phải nói thêm rằng trong đoàn quân chiến thắng cũng có người gặp phải hoàn cảnh bi đát. Đó là trường hợp của Sekihôtai (Xích báo đội), một tập đoàn 60 người từng lãnh nhiệm vụ tiên phong tiến đánh con đường huyết mạch Nakasendô (Trung sơn đạo) nghĩa là nhiều công lao. Người đội trưởng tên Sagara Sôzô (Tương Lạc, Tổng Tam) và những thành viên của đội phần lớn là võ sĩ vô chủ trước đây đã nhận mệnh lệnh của phiên Satsuma để gây rối loạn trong thành phố Edo (nhử cho quân cựu mạc phủ ra tay trước). Bọn họ đi đâu cũng vỗ về dân chúng là “Nếu tân chính phủ thống nhất toàn quốc thì nông dân sẽ được giảm đến phân nửa thuế công”. Ý họ muốn có sự hợp tác của nông dân trong “thiên lãnh” (tenryô) tức lãnh địa trước đây do mạc phủ trực tiếp cai quản. Nhờ đưa ra chiêu bài như vậy, họ đã thành công trong việc đặt những vùng đất đó dưới sự quản trị của chính phủ. Dĩ nhiên, việc hứa hẹn giảm phân nửa thuế công (tức thuế ruộng đất) cũng đã được chính phủ xác nhận đồng ý.



Lực lượng quan quân (phe triều đình) hiệp nghị trong Chiến tranh Boshin

Nào ngờ, chiến tranh Boshin càng kéo dài, chi phí quân nhu quân dụng phải tăng lên và tăng đến mức khủng khiếp, không ai lường trước được. Để có tiền chi dụng, chính phủ đã phải bắt buộc các thương gia giàu có như Mitsui, Ono ở Kyôto, Kônoike ở Ôsaka đóng góp một món tiền tiến cúng gọi là Goyôkin (Ngự dụng kim) hầu đáp điểm lỗ thủng trong ngân sách. Lỗ thủng do chiến phí rất lớn, đến nỗi tụy đã thu vào 300 vạn lượng mà cũng không sao bù được. Đến lượt chính phủ phải cho in một thứ hóa tệ không có khả năng giao hoán với các thứ hóa tệ thông dụng (chính hóa = seika). Loại hoá tệ này (fukan shihei = bất hoán chỉ tệ) có tên là Dajôkansatsu (Thái Chính Quan trát) Minbushô-satsu (Dân Bộ Tinh trát), nôm na là công trái do chính phủ và bộ nội vụ in, được phát hành một cách liên tục. Nhờ đó, sự thâm thủng ngân sách quốc phòng mới tạm ổn.

Trong tình trạng tài chánh cực kỳ xấu như thế, việc giảm thuế mà Sekihôtai đã hứa hẹn với nông dân thì khi chiến tranh chấm dứt, nhất định chính phủ không thể nào thực hiện nổi. Thế nhưng điều đã hứa mà không đem ra thực hiện thì về sau dân chúng sẽ không còn tin vào những gì chính phủ nói nữa. Nguy cơ một cuộc nổi loạn nông dân (ikki) với qui mô lớn xem ra khó lòng tránh được.

Để giải quyết vấn đề này, chính phủ đã làm một việc cực kỳ “bá đạo” nghĩa là phản bội những người đã sống chết vì mình. Họ cho tập hợp toàn đội viên Sekihôtai lại và tuyên bố “Các người chỉ là những kẻ giả mạo chứ không phải quan quân!”. Thế rồi, không cần xét hỏi hay để cho phân trần, họ đem giết Sagara Sôzô và 8 người khác thuộc cấp chỉ huy. Như thế, họ đã xử chìm xuống lời hứa với đám nông dân về vụ giảm phân nửa thuế công. Dĩ nhiên, Sagara không hề là quan quân giả mạo và hoàn toàn vô tội trong vụ này. Tội nghiệp cho các đội viên Sekihôtai, những người vì một giấc mộng cao đẹp là muốn thống nhất Nhật Bản, đã chiến đấu không tiếc thân cho chính phủ mới để rồi bị phản bội như thế. Tình hình bất ổn đã được trấn áp bằng dòng máu oan khuất của họ.

Tuy là một thông tin bên lề với câu chuyện lịch sử Nhật Bản chúng ta đang đề cập nhưng nó cũng đáng được gọi là một bài học lịch sử mà bất cứ bài học lịch sử nào cũng không thể bị coi là bài học nhỏ nhoi.



Cục diện chiến tranh Boshin từ Nam lên Bắc (1868-69)

Trở lại câu chuyện đang nói dở dang thì tháng 3 năm ấy (1868), các đạo quân của chính phủ (từ nay sẽ chỉ gọi là quan quân) đã bao vây chung quanh Edo. Có thuyết cho rằng bộ tư lệnh định ngày 15 tháng 3 sẽ mở cuộc tổng tấn công vào thành phố.

Cụ Shôgun Yoshinobu lúc ấy đang sống khép kín trong chùa Ueno Kan.eiji, lo lắng thấy tình thế đã đi đến chỗ nguy kịch và muốn cứu Edo khỏi cơn máu lửa. Ông bèn cho gọi bầy tôi Katsu Kaishuu (Thắng, Hải Chu, 1823-1899), người trước đây là Tư lệnh hải quân của mạc phủ và ra lệnh phải thương thuyết với quan quân để có giải pháp hòa bình. Katsu chính là người đã điều khiển chiếc tàu Kanrin-maru vượt Thái Bình Dương..

Yoshinobu giao sứ mệnh đó cho Katsu có lẽ vì ông biết Katsu chơi thân với một số tướng chỉ huy phía quan quân. Ngày 13 tháng 3, Katsu đã có dịp hội đàm ở quán Hashimotoya khu Takanawa (nay gần ga Shinagawa) với quan tham mưu (Daisôtokufu sanbô = Đại tổng đốc phủ tham mưu) của quan quân là Saigô Takamori (Tây Hương, Long Thịnh, 1827-1877). Trên thực chất, Saigô đóng vai trò Tổng chỉ huy quân đội. Ngày hôm sau, họ đi đến thỏa thuận là thành Edo sẽ mở cửa vô điều kiện, quan quân đình chỉ việc tổng tấn công, và như thế, tiết kiệm xương máu. Nhờ thỏa thuận này quan quân đã chiếm được thành phố Edo mà không đổ máu. Sự gọi sự kiện này là Edo muketsu kaijô (Giang Hộ vô huyết khai thành).



Saigō Takamori (1828-1877), đã thắng mà lại bại

Sau khi chiếm được Edo không mấy khó khăn, quan quân bắt đầu phải đối phó với một việc khó khăn hơn là bình định toàn quốc. Tưởng rằng với khí thế đang lên, họ có thể dẹp dư đảng của mạc phủ dễ dàng nhưng thực tế không phải như vậy. Lãnh chúa các phiên vùng Tôhoku (Đông Bắc) đã kháng cự khá mãnh liệt.

Sau thắng lợi ở vùng Kantô, trước tiên quan quân tổ chức tấn công phiên Aidzu (Hội Tân) mà vị trí địa lý là một thung lũng nằm ở phía tây tỉnh Fukushima bây giờ. Chúng ta còn nhớ lãnh chúa của phiên – Matsudaira Katamori – người đã có ý kiến đối lập với cánh Satsuma Chôshuu trong những cuộc họp của “tiểu triều đình” và trở thành một thành viên của phái “tá mạc”. Quan quân như thế đã biểu lộ ý chí trừng phạt, muốn đập tan tàn thế lực đối kháng của mạc phủ mà việc “vô huyết khai thành” ở Edo đã làm cho họ âm ức vì mất cơ hội biểu dương lực lượng. Nói cách khác, Aidzu gặp số đen là làm kẻ thế mạng.



Byakkotai, đoàn quân 305 thiếu niên cảm tử của Aidzu

Các phiên trấn vùng Đông Bắc lúc đó đã đồng thanh yêu cầu tân chính phủ nương tay đối với Aidzu và phản đối việc quan quân đang điều binh đến đó. Khi biết rằng tiếng nói

của mình bị bỏ ngoài tai, các phiên bên tổ chức Đông minh chư phiên (Ôuetsu reppan Dōmei = Áo Vũ-Việt liệt phiên đồng minh) để đánh nhau với quan quân.

Như thế chiến tranh đã xảy ra ở vùng Đông Bắc từ tháng 7 cho đến tháng 8. Tuy phiên Nagaoka (Trường Cương, miền trung tỉnh Niigata hiện nay) tỏ ra thiện chiến nhưng kết cuộc họ vẫn bị quan quân đè bẹp. Tháng 9, đến phiên Aidzu hàng phục. Cả vùng Đông Bắc chịu sự áp chế của quan quân.

Byakkotai và Nijima Yae

Tháng 1 năm 1868, sau khi quân mạc phủ bại trận ở Toba-Fushimi, chủ phiên Aidzu là Matsudaira Katamori rút về lãnh địa, không kháng cự và còn gửi thư kêu oan cho triều đình nhưng Đông chinh quân (quan quân) vẫn tiếp tục tấn công, buộc lòng ông phải chống lại. Tháng 3 năm đó, ông bèn cho tổ chức binh chế mới để dốc toàn lực vào cuộc tranh hùng. Ông cho lập các đội Bạch hổ (16-17 tuổi), Chu tước (18-35 tuổi), Thanh long (36 đến 49 tuổi) và Huyền vũ (từ 60 tuổi trở lên). Các đội viên **Bạch hổ (Byakkotai)** phần lớn là học sinh trường Nisshinkan (Nhật tân quán) của phiên. Sau trận kịch chiến với quân triều đình ở một vùng bên cạnh, 20 thiếu niên trong đội đang ở trên núi Iimoriyama, nhìn thấy khói đen bốc lên trên thành Wakamatsu, tưởng thành đã vỡ, tuyệt vọng, nên cùng nhau tự sát, chỉ còn một mình một cậu nhỏ 14 tuổi là Inuma Sadakichi (1854-1931) sống sót.

Cùng lúc đó, phụ nữ Aidzu cũng tổ chức chiến đấu. Trong bọn họ, có bà **Yamamoto Yae** (1845-1932), xuất thân con gái lớn của gia đình người dạy pháo thuật phiên Aidzu. Rất dũng cảm, bà mặc nam trang và mang súng ủng chiến quân triều đình. Được xem như Jeanne d'Arc Nhật Bản. Tuy có nhiều phụ nữ bị tử thương hoặc tự tử cho tròn danh tiết trong trận đánh nhưng bà Yae là một người sống sót. Sau đó bà xin anh cho xuống Kyōto (1871), học tiếng Anh và có dịp dạy Anh văn trong các trường nữ học và các cơ xưởng. Bà tái hôn với ông **Nijima Jō** (1843-1890), người từng theo Sứ bộ Iwakura sang Mỹ (1872) cũng như đã thành lập Đại học tư thục công giáo Dōshisha (1875, 1912). Bà còn học thánh kinh (1876) để trở thành nhà truyền giáo đạo Ki-tô. Từng tham dự như khán hộ tình nguyện trong hai trận Nhật Thanh và Nhật Nga, được ban thưởng nhiều huân chương.

Thế nhưng, cuộc chiến tranh Mậu Thìn vẫn chưa thực sự kết thúc. Một cựu mạc thần là tướng hải quân Enomoto Takeaki (“Hạ” Bản, Vũ Dương, 1836-1908) đã lên Ezochi (tức đảo Hokkaidō), đồn binh ở Goryōkaku (Ngũ lăng quách = Thành năm góc) trong thành phố Hakodate, để tiếp tục chiến đấu chống quan quân. Cuộc kháng chiến của ông kéo dài cho đến năm sau (1869). Đến tháng 5, lúc quan quân mở cuộc tổng tấn công và Enomoto phải qui hàng thì tính ra từ khi vùng Đông Bắc bình định cho đến lúc ấy, họ đã phải mất đến nửa năm trời. Lý do là Ezochi rất lạnh, quan quân phải chờ cho đến khi tuyết tan mới có thể hành binh. Nhân dịp này, sĩ quan Pháp Jules Brunet được tàu nước mình đưa về Saigon và chấm dứt binh nghiệp của mình ở tổ quốc như Tham mưu trưởng quân đội Pháp chứ không tử trận trên đất Nhật như nhân vật hư cấu Đại úy Nathan Algren.



Enomoto Takeaki (1836-1908)

Với sự kết thúc của cuộc chiến tranh Mậu Thìn, tân chính phủ đã hoàn thành việc thống nhất toàn quốc.

1.2 Năm điều thề ước và Năm bảng yết thị:

Theo tinh thần của Daigôrei tức tuyên ngôn phục hồi quyền lực của thiên hoàng và triều đình, trên nguyên tắc, tân chính phủ mà thiên hoàng đóng vai trò trung tâm đã phải bắt đầu nắm quyền lực. Tuy thế, ảnh hưởng của gia đình Tokugawa hã còn khá mạnh nên vai trò của chính phủ vẫn chưa hoàn toàn củng cố. Chỉ đến lúc trận chiến tranh Mậu Thìn bước vào khoảng giữa và quan quân làm chủ được tình hình quân sự - đặc biệt khi thành Edo tuyên bố mở cửa và hàng phục vô điều kiện - nó mới ổn định được.

Việc làm đầu tiên của tân chính phủ là công bố với các nước vào tháng 1 năm 1868 (Meiji nguyên niên) là kể từ đây họ sẽ thay thế cự mục phủ để nhân danh Nhật Bản trong việc hành sử quyền chính trị và ngoại giao. Tháng 3 cùng năm, họ công bố một văn kiện chính thức có tên là Năm điều thề ước (**Gokajô no seibun** =Ngũ cá điều thệ vãn).

Nội dung có hai điểm chính. Một là tôn trọng ý kiến do các bên thảo luận đưa ra (kôgi yoron no sonchô = công nghị thể luận tôn trọng) và mở cửa giao hiếu với các nước (kaikoku washin = khai quốc hòa thân).

Nói rõ một chút thì tân chính phủ tuyên hứa sẽ mở những cuộc hội nghị để cùng nhau thảo luận và coi trọng mọi ý kiến mà người khác phát biểu. Ngoài ra, sẽ phải thay đổi tư duy “nhương di” để có thể sống hòa hợp với cộng đồng quốc tế.

Năm điều tuyên hứa đó là những gì mà Thiên hoàng Meiji đã cùng với triều thần của mình bá cáo với thiên địa thần minh. Hình thức bá cáo này có hơi lạ lùng đối với người nước ngoài. Văn bản này do chức Sanyo (Tham dự) là Yuri Kimimasa (Do Lợi, Công Chính, 1829-1909) soạn ra. Văn bản này trên nguyên tắc sẽ là cơ sở thẩm nghị cho mọi quyết định về chính sách của tân chính phủ. Sau đó thì Fukuoka Takachika (Phúc Cương, Hiếu Đễ, 1835-1919), một vị quan khác lại đề nghị nội dung đó cũng sẽ được áp dụng cho hội nghị giữa các lãnh chúa và yêu cầu thiên hoàng cùng với các lãnh chúa

hợp nhau lại, thẻ thốt trước mặt thần linh là sẽ bảo vệ những qui tắc này. Thế nhưng sau đó các công khanh lại tỏ ra chống đối việc đó, chủ trương bằng mọi cách phải để thiên hoàng thân chính (tự mình trực tiếp cai trị). Do đó, đại thần Kido Takayoshi mới kịp thời sửa đổi theo tinh thần đó và đem công bố.

Dù sao, văn bản Năm điều thẻ ước (Ngũ cá điều thẻ văn) này là một sử liệu rất quan trọng. Xin xem dưới đây:

Năm điều thẻ ước

- 1- Phải quyết định mở những cuộc hội họp công khai, bàn bạc rộng rãi về mọi chuyện.
- 2- Phải làm sao cho mọi người đều có thể tham gia bàn cãi cho trên dưới đồng thuận.
- 3- Để thực hiện chí hướng của mọi người, trên từ văn võ cho đến thường dân luôn luôn phải một lòng một dạ.
- 4- Gạt bỏ những tập tục hủ lậu và chỉ dựa trên công đạo của trời đất.
- 5- Cầu học tri thức của thế giới để chấn hưng vận hội của vương thất và nước nhà.

Nhìn vào nội dung, ta thấy năm điều tuyên hứa rất rõ ràng, rất cấp tiến, khác với chủ trương của mạc phủ. Thế nhưng điều đáng tiếc là những phương châm đó chỉ là chiêu bài để kêu gọi thiện cảm của người ngoại quốc.

Đối với người dân trong nước thì ngay hôm sau khi Năm điều thẻ ước được công bố, đã thấy xuất hiện thêm Năm bản yết thị (**Gobô no keiji** = Ngũ bản yết thị). Chỉ cần đọc sơ, chúng ta sẽ thấy nó nói ngược lại tất cả Năm điều thẻ ước nói trên.

Tân chính phủ đối với trong nước, đã làm giống mạc phủ ngày xưa tức là niêm yết trên 5 bản yết thị lớn (kôsatsu = cao trát), bố cáo những gì họ đòi hỏi quốc dân phải tuân thủ. Nó đã làm **lộ ra bộ mặt thật của tân chính phủ** với những điều khoản như:

- 1- Dân chúng phải triệt để gìn giữ đạo đức Nho giáo.
- 2- Nhất quyết không tha nếu tập hợp thành nhóm để đòi hỏi việc này việc nọ hay bỏ vườn ruộng đào tán đi nơi khác.
- 3- Đạo Ki-tô là tà giáo, tuyệt đối không được tin theo.

Rõ ràng là so sánh với thời mạc phủ, tư tưởng muốn thống trị quản lý dân chúng chẳng có thay đổi mấy may.

Riêng việc bài báng đạo Ki-tô, chẳng chịu nhìn nhận nó, làm cho Nhật Bản tỏ ra không xứng đáng với danh hiệu một quốc gia tân tiến. Điều đáng kinh ngạc hơn cả là chính phủ mới đã vây bắt ở thôn Urakami thuộc tỉnh Nagasaki 3.000 tín đồ Ki-tô đang lẩn trốn (họ được gọi là Kakure Kirisutan) xử phối lưu họ rải rác khắp các phiên khác.

Đến năm 1873 (Meiji 6) thì tân chính phủ mới hạ điều lệ nói về cấm đạo Ki-tô khỏi tầm biển bố cáo cho quần chúng (kôsatsu = cao trát) và mặc nhận đạo này. Bởi vì sau khi các cường quốc được tin có vụ đàn áp tín đồ ở thôn Urakami thì đã kháng nghị mãnh liệt khiến cho tân chính phủ đành thay đổi thái độ. Dù vậy, phải nhấn mạnh là tân chính phủ chỉ mặc nhận chứ không hề công nhận đạo Ki-tô. Việc tuyên cáo bảo vệ tự do tín

ngưỡng phải đợi đến năm 1889 (Meiji 22), lúc Hiến pháp của Đại đế quốc Nhật Bản được công bố.

1.3 Quan chế của tân chính phủ:

Tháng 12 năm 1867 (Meiji nguyên niên), sau khi ra tuyên cáo Daigôrei trung hưng vương thất thì tân chính phủ bèn bãi bỏ các chức danh của mạc phủ như sesshō (nhiếp chính), kanpaku (quan bạch), lập một thể chế chính trị dựa trên “tam chức” (sanshoku) tức sōsai (tổng tài), gijō (nghị định) và san.yō (tham dự). Tháng 4 nhuận năm 1868 (Meiji 2), họ bố cáo seitaisshō (chính thể thư = văn thư nói về tổ chức cụ thể của chính phủ) ra khắp nơi và chuyển hẳn qua chế độ Dajōkan (Thái chính quan). Về chi tiết, xin xem bảng tóm lược dưới đây sẽ rõ. Thế nhưng, ta đã có thể tóm tắt là quyền lực của nhà nước từ lúc này sẽ đặt trong tay các quan Dajōkan của chính phủ trung ương. Đó là một thể chế tam quyền phân lập gồm có hành pháp, tư pháp và lập pháp. Nhật Bản đã mô phỏng chế độ này từ hiến pháp của Mỹ. Lý do là lúc đầu, ảnh hưởng của tổ chức chính trị Âu Mỹ rất mạnh mẽ, nên chỉ việc các quan lại cao cấp hết kỳ hạn 4 năm lại phải thay đổi được minh định trong văn bản seitaisshō (chính thể thư) đã nói. Có điều cam kết này rốt cuộc chỉ thực thi được có một lần và theo hình thức gosen (hỗ tuyển) tức là chọn lựa giữa đồng bọn thường là quan liêu chứ không gọi người ngoài. Chưa kể đến việc tiếng là tam quyền phân lập nhưng **biên giới giữa hành pháp và lập pháp lại khá mù mờ.**

Diễn biến của tổ chức chính trị đầu đời Meiji

Thời kỳ	Hành pháp	Tư pháp	Lập pháp
Tháng 12/1867 Tuyên cáo phục hồi vương quyền (Đại hiệu lệnh)			
Thời Tam Chức	Từ chế độ Tam chức (Tổng tài, Nghị định và Tham dự) chuyển qua chế độ Tam chức thất khóa (khoa) vào tháng 1/1868 rồi Tam chức bát cục vào tháng 2/1868.		
Tháng 4/1868 Văn bản (Chính thể thư)			
Thời Thái chính quan (1)	Chế độ 5 hành pháp quan: Thần kỳ (chỉ) quan, Hội kế quan, Công vụ quan, Ngoại quốc quan, Dân bộ quan.	Hình pháp quan	Nghị chính quan gồm Thượng cục (Nghị định, tham dự) và Hạ cục (Cổng sĩ)
Tháng 7/1869 Sau khi Bản tịch phụng hoàn			
Thời Thái chính quan (2)	Thần kỳ (chỉ) quan đứng biệt lập. Thái chính quan (với sự trợ giúp của Tả đại thần, Hữu Đại thần, Đại nạp ngôn và Tham dự) là cơ quan điều khiển 9 tổ chức (tương đương với 9 bộ): Đại tàng tỉnh, Binh bộ tỉnh, Ngoại vụ tỉnh, Dân bộ tỉnh, Đại học hiệu, Khai thác sứ, Hình bộ tỉnh, Đản chính tỉnh, Cung nội tỉnh.		Hạ cục trở thành Công nghị sở rồi Tập nghị viện (như Hạ nghị viện bây giờ)
Tháng 7/1871 Sau khi Phế phiên trí huyện			

Thời Thái chính quan (3)	Thái chính quan là cơ quan đứng trên Chính viện, Hữu viện và Tả viện (Lập pháp, Tư vấn). Cũng với sự trợ lực của một số nhân vật như trên, Thái chính quan điều khiển Thần kỳ (chi) tỉnh (sau là Giáo bộ tỉnh), Đại tàng tỉnh, Binh bộ tỉnh (sau chia thành Lục quân tỉnh và Hải quân tỉnh), Ngoại vụ tỉnh, Văn bộ tỉnh, Công bộ tỉnh, Khai thác sứ, Tư pháp tỉnh, Cung nội tỉnh, Nội vụ tỉnh, Nông thương vụ tỉnh, Đại thẩm viện.		Tập nghị viện thành Tả viện, sau lại thành Nguyên lão viện (như Thượng nghị viện bây giờ).
Tháng 12 năm 1885			
Thời chế độ Nội các với Nội các tổng lý đại thần	Nội các tổng lý đại thần (như Thủ tướng bây giờ) điều khiển Hành pháp gồm các bộ: Đại tàng tỉnh, Lục quân tỉnh, Hải quân tỉnh, Ngoại vụ tỉnh, Nội vụ tỉnh, Văn bộ tỉnh, Nông thương vụ tỉnh, Đệ tín tỉnh (Bưu điện), Tư pháp tỉnh.	Tư pháp do Đại thẩm viện chủ trì.	Lập pháp và tư vấn có Khu (Xu) mật viện và Đế quốc nghị hội. Trong cung có Cung nội tỉnh và Nội đại thần.

Ban sơ, thành phần chính phủ gồm các nhân vật tai mắt đến từ các phiên trấn. Chính trị họ thực hiện là “công nghị chính trị”. Giseikan (Nghị chính quan) là cơ quan lập pháp, chia ra làm hai viện. Viện trên hay Jôkyoku (thượng cục) mà thành viên là các quan Gijô (nghị định) và Sanjô (tham dự). Họ vốn xuất thân từ những thành phần có thế lực trong chính phủ mới. Kakyoku (Hạ cục) hay viện dưới gồm các Kôshi (cổng sĩ) do các phiên đề bạt và gửi đến. Hai viện làm việc với nhau theo chế độ hiệp nghị.

Nhân đây cũng nói thêm là danh từ Dajôkan của thời Meiji khác với từ Dajôkan hay Daijôkan của thời luật lệnh ngày xưa. Danh từ xưa này dùng để chỉ một nhân vật, danh từ mới được dùng chỉ nha sảnh, nghĩa là một chủ thể trừu tượng hơn. Viện dưới của Dajôkan (Kakyoku = Hạ cục) sang năm sau đã trở thành Kôgishô (Công nghị sở) rồi được sắp đặt lại thành ra Shuugiin (Tập nghị viện). Tiếp đến nó được mệnh danh là Sain (Tả viện) rồi sẽ được tiếp tục bởi Genrôin (Nguyên lão viện). Tư tưởng “**chính trị kiểu công nghị**” tức **hiệp nghị giữa đại diện các phiên** đã trở thành phương châm thi hành chính trị của tân chính phủ trong một thời gian dài trước khi có việc thành lập chế độ nội các vào năm 1885 (Meiji 18).

Chính trị theo lối chính thể thư (seitaisho) – nói khác đi giải thích đường lối chính phủ bằng cách ra bố cáo bằng văn bản trong thiên hạ năm 1868 như đã trình bày - chỉ sang tháng 7 năm sau đã thay đổi rất nhiều và theo chiều hướng của bộ luật Taihō. Chúng ta còn nhớ Taihō ritsuryō (Đại Bảo luật lệnh) ban hành hồi năm Taihō nguyên niên (701). Có thể nói chính trị ngày xưa ấy đã sống lại bằng hình ảnh của chế độ Daijôkan thời Meiji. Quan chế 1170 năm trước với cách tổ chức những bộ, tỉnh đều nằm dưới quyền kiểm soát của Shingikan (Thần kỳ (chi) quan) và Dajôkan (Thái chính quan). Rõ ràng là có một **sự hồi phục hình ảnh triều đình thời cổ (tinh thần phục cổ)** khi mà việc cai trị hãy còn đi đôi với việc tế tự (tế chính nhất trí) và thiên hoàng giữ địa vị trung tâm trong chính quyền (thiên hoàng thân chính). Từ đây chế độ sẽ là Nhị quan lục tỉnh chế nghĩa là 2 chức quan lớn và 6 bộ. Nó được duy trì cho đến thời điểm Nhật Bản cải tổ

hành chánh toàn quốc theo đường lối Haihanchiken (Phế phiên trí huyện) nghĩa là thu hồi tất cả lãnh địa để lập quận huyện, tên các đơn vị hành chánh mới. Dĩ nhiên, dù tân chính phủ đã thay đổi bằng cách mô phỏng bộ luật Taihō nhưng chỉ là trên danh nghĩa, chứ nội dung công việc của các tỉnh, các bộ, dĩ nhiên không còn dính dáng mấy may đến công việc thời xưa nữa.

Tháng 8 năm 1868 (Meiji nguyên niên), tân chính phủ tổ chức lễ tức vị cho Thiên hoàng. Tháng 9, niên hiệu được đổi từ Keiō 4 qua Meiji 1. Từ rày về sau, mỗi Thiên hoàng chỉ dùng một niên hiệu từ lúc đăng quang cho đến lúc băng hà. Từ chuyên môn gọi cách đặt niên hiệu như thế là Gengō (nguyên hiệu) và chế độ ấy có tên là Issei ichigen no sei (nhất thể nhất nguyên chế).

Lại nữa, nhân vì thủ đô dời từ Kyōto về Edo (Tōkyō), vào tháng 3 năm 1869 (Meiji 2), Thiên hoàng đã hoàn thành việc thiên đô sau khi ngự vào thành Edo. Riêng cái tên Edo thì từ tháng 7 năm trước đó đã được đổi thành Tōkyō. Tuy là việc dời đô đã hoàn tất nhưng kỳ thực, nó không phải không gặp nhiều sự chống đối. Ví dụ như nhân vật nắm thực quyền chính trị thời đó là Ōkubo Toshimichi đã dựa vào lý do quân sự, ngoại giao để đề nghị chọn Ōsaka làm kinh đô mới. Công khanh cũng như thường dân sống ở Kyōto đều phản đối kịch liệt việc Thiên hoàng bỏ đất cũ bao đời về miền Đông. Thế nhưng phái chủ trương chọn Tōkyō đã đưa ra lý lẽ là dời đô về Tōkyō sẽ có lợi vì trấn áp được những thế lực đối nghịch ở miền Tōhoku và Kantō một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, chính phủ đã giữ ý không rình rang tuyên bố “thiên đô” (sento) nghĩa là “dời đô”, họ chỉ dùng chữ “điện đô” (tento) với cái ý “đặt lại” kinh đô.

Khi tân chính phủ lên nắm chính quyền thì tất cả chính trị cùng lúc phải đổi mới (nhất tân = isshin). Người đương thời gọi là Go isshin (ngự nhất tân). Trong chiều hướng đó, người ta mới mượn chữ Ishin (duy tân) trong sách cổ của Trung Quốc (Kinh Thi) vốn phù hợp với tình hình này. Vì có đó, sử gia về sau mới gọi thời ấy là Meiji Ishin (Minh Trị Duy Tân), ám chỉ giai đoạn bắt đầu từ cuối đời mạc phủ khi có phong trào “tôn quân nhượng di” cho đến lúc công cuộc “phế phiên trí huyện” hoàn tất.

Tiết II: Thu hồi đất phong và bố trí quận huyện

2.1 Nội dung của chính sách “Bản tịch phụng hoàn”:

Sau khi dành được chiến thắng trong cuộc chiến tranh Boshin (Mậu Thìn), có thể nói tân chính phủ đã hoàn thành việc thống nhất lãnh thổ. Thế nhưng, mang tiếng là quan quân (quân của nhà vua), quân đội chẳng qua là quân sĩ thuộc các thế lực từ 4 phiên trấn đồng minh với tân chính phủ. Đó là Satsuma, Chōshū, Tosa và Hizen. Nói cách khác đi, chính 4 phiên đó đã tập hợp lại với nhau để trở thành quan quân chứ tân chính phủ chẳng có một người lính nào. Sau khi cuộc chiến tranh Boshin chấm dứt thì quan quân cũng rã đám. Ai nấy đều lên đường trở lại phiên trấn của mình. Lúc đó đã xảy ra một chuyện khó tin: khoảng từ giữa năm 1869 (Meiji 2) trở đi, hầu như tân chính phủ không có quân đội.

Hơn nữa, mạc phủ tiếng là đã giải thể nhưng dù sao họ cũng là một thực thể chính trị

với sự hiện diện của trên 270 phiên trấn. Họ vẫn tiếp tục dùng cách này đến cách khác để cai trị dân trong lãnh địa và thực thi chính trị theo ý mình không khác chi dưới thời Edo.

Khi ấy, những người lãnh đạo tân chính phủ mới nghĩ đến việc phải tổ chức chính trị với hình thức **nhà nước trung ương tập quyền** như các quốc gia Âu Mỹ. Tình trạng hiện tại là một nước Nhật triệt để địa phương phân quyền, chia năm xẻ bảy và mạnh ai nấy lo. Nếu không chóng vánh làm việc đó thì trước sau Nhật Bản sẽ trở thành thuộc địa của liệt cường. Khốn nỗi, tân chính phủ còn một mối lo sợ khác nữa là từ khi chiến tranh Boshin kết thúc, họ không có dưới tay một tổ chức quân sự nào cho riêng mình. Thế thì làm sao họ có thể khống chế được các lãnh chúa địa phương như mạc phủ Tokugawa đã làm nhờ có thế lực quân sự hùng mạnh sau lưng dưới thời Edo! Trong một tình huống như vậy, câu chuyện xây dựng một hệ thống hành chính trung ương tập quyền thật chẳng khác nào mơ mộng hão huyền. Muốn xây dựng một đất nước như người Âu Mỹ, điều bức thiết nhất là có trong tay một lực lượng quân sự mạnh để xoá bỏ sự tồn tại của các phiên trấn.

Thế nhưng, thử hỏi sau cùng, tân chính phủ có thực hiện được giấc mộng ấy hay không?

Lúc đó đã có một cuộc thảo luận khá sôi nổi và gay gắt trong nội bộ chính phủ. Họ chia ra làm hai phái. Một phái chủ trương duy trì hiện trạng, một phái cho rằng phải đánh đổ chế độ phiên trấn một lần cho trót. Cuối cùng lựa chọn của họ là thực thi chính sách Hanseki hokan (Bản tịch phụng hoàn), một giải pháp có tính chiết trung giữa luận điểm của hai bên.

Theo từ điển, “bản” có nghĩa là bản đồ và “tịch” là sổ sách hộ tịch. Như vậy “bản” tức lãnh địa của phiên, tương trưng bằng bản đồ, “tịch” tức dân cư sinh sống trong lãnh địa ấy. Tóm lại, theo tinh thần “bản tịch phụng hoàn”, các phiên phải trao trả cho Thiên hoàng (thông qua chính phủ) đất đai và cư dân hiện đặt dưới quyền cai trị của mình.

Tháng 1 năm 1869 (Meiji 2), bốn phiên Satsuma (cực nam đảo Kyuushuu), Chôshuu (cực nam Honshuu), Tosa (nam Shikoku), Hizen (nam Kyuushuu) đã dâng sớ lên Thiên hoàng xin trả lại “bản tịch” cho tân chính phủ¹⁷. Đó là phương án tác chiến hay kịch bản do nhóm quan lại của chính phủ mới mà trung tâm là hai trọng thần là Kido Takayoshi (vốn xuất thân từ phiên Chôshuu) và Ôkubo Toshimichi (phiên Satsuma) dàn dựng lên. Họ nghĩ rằng nếu có kẻ xung phong làm như vậy thì những người khác sẽ bắt chước làm theo. Đúng như sự tiên liệu ấy, các phiên khác cũng lục tục trao trả chính quyền cho trung ương. Tính toán thời cơ đã chín muồi, tháng 6 năm ấy, chính phủ ra lệnh cho tất cả các phiên phải có hành động tương tự.

Như thế kể từ đây, đất đai và dân cư toàn quốc phải được tập trung dưới trướng của Thiên hoàng và như một hệ luận, quyền cai trị Nhật Bản phải nằm trong tay tân chính phủ. Thế nhưng, giữa lý thuyết và thực tế hãy còn có một khoảng cách. Việc trao trả quyền lực của các phiên nặng về hình thức nhiều hơn là ta nghĩ.

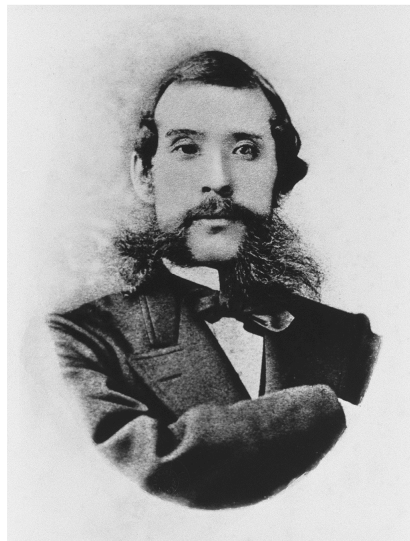
¹⁷ Xin chú ý đến tính cách “xa xôi” về vị trí địa dư của họ (nam, cực nam). Chính vì không được xem là thân cận với nhà chúa mà họ sớm đứng về phía Thiên hoàng.

Lý do là các lãnh chúa (gọi là hanshu = phiên chủ) - hễ trao trả lãnh địa và cư dân trong lãnh địa cho Thiên hoàng và tân chính phủ - sẽ được bổ nhiệm làm chihanji (tri phiên sự) tức chức quan hành chính đứng đầu phiên của chính phủ. Như thế, họ vẫn có thể cai trị lãnh địa cũ và cư dân trên đó như xưa. Tình trạng này không khác chi lúc trước khi chính sách bản tịch phụng hoàn được đề ra.

Nếu có một sự khác biệt cần nêu lên thì có lẽ là việc các chihanji (tri phiên sự) cựu lãnh chúa này sẽ được tân chính phủ trả lương. Lương ấy có tên là karoku (gia lộc). Mục đích của chế độ này là phân cách hoàn toàn lãnh chúa với tài chánh của phiên, không cho phép cựu lãnh chúa nhúng tay vào ngân sách nhà nước mỗi khi họ bị túng thiếu và muốn xoay sở. Thế nhưng trên thực tế, các cựu lãnh chúa và tân quan lại này vẫn tiếp tục thu thuế dân chúng và duy trì quân đội của phiên như trước. Xin nhớ cho đến lúc này, tên gọi “phiên” như một đơn vị hành chính vẫn còn được duy trì.

2.2 Đại cải cách “Phế phiên trí huyện”:

Đương thời, nhân vì tân chính phủ không có quân đội trong tay nên nhiều phiên đã tự mình làm những cuộc cải cách chính sách nhằm tăng cường binh lực. Tình hình bất ổn và cái nguy cơ của “một trận chiến tranh Boshin thứ hai” (các lãnh chúa chống triều đình) không phải là không có. Thực tế đã cho thấy những mầm mống đó. Phiên Kii (vùng Wakayama bây giờ) chẳng hạn tổ chức được chế độ trung binh rất sớm. Họ đã thành lập một quân đội với sức mạnh đáng kể. Ngoài ra, những phiên như Satsuma, từng là lực lượng cơ sở của quan quân trong chiến tranh Boshin, vì có binh lực mạnh mẽ nên không chịu nghe lời chính phủ và hành xử như một quốc gia độc lập.



Okubo Toshimichi, “Tể tướng thép” Bismarck của Nhật Bản (1830-1878)

Trước tình huống đó, các quan chức cao cấp trong tân chính phủ mới cho rằng nếu để nguyên như vậy, trong một tương lai rất gần, chính phủ sẽ đi đến chỗ băng hoại. Thà rằng làm một cuộc cải cách toàn diện, cho dầu có thất bại thì cũng cam. Do đó, họ bèn mạo hiểm đưa ra quyết định Haihanchiken (Phế phiên trí huyện). Đó là một chính sách

có tầm cỡ rất lớn bởi vì nó bãi bỏ toàn bộ cơ cấu hành chánh phiên trấn (han) và đặt để những đơn vị mới gọi là ken (huyện). (Xin nói trước là chữ “ken” (prefecture) của tiếng Nhật không phải là một đơn vị nhỏ như huyện ở Việt Nam. Trong tiếng Việt, nếu gọi là tỉnh thì tương xứng hơn)¹⁸. Trong những “ken” này, chính phủ sẽ bổ nhiệm quan cai trị (hành chánh quan, địa phương quan) từ trung ương. Được như vậy, họ sẽ hoàn toàn kiểm soát trên thực chất toàn bộ đất nước.

Ôkubo và Kido đã yêu cầu hai nhân vật có thực lực đương thời là Saigô Takamori (phiên Satsuma) và Itagaki Taisuke (phiên Tosa) cộng tác với mình. Ba phiên Satsuma, Chôshuu và Tosa nhân đó tập hợp tại Tôkyô được một binh lực là 1 vạn người. Lực lượng ấy có tên là Goshinpei (Ngự thân binh) hay Lính thân cận nhà vua. Nhờ có binh lực này mà vào tháng 7 năm 1871 (Meiji 4), chính phủ đã triệu tập 56 chihanji (tri phiên sự) tức cựu lãnh chúa đang sống ở Tôkyô đến nghe tuyên đọc sắc chiếu “phế phiên trí huyện” của Thiên hoàng. Những chihanji nào đang ở địa phương thì hạn đến tháng 9 phải có mặt ở Tôkyô.

Như vậy từ đây, khi phiên đã được thay bằng huyện thì các Chihanji (tri phiên sự) bắt buộc phải bị miễn chức. Họ được thay bằng một vị quan địa phương có danh hiệu là Kenrei (huyện lệnh) do trung ương chỉ định. Các lãnh địa của mạc phủ mà chính phủ đã chiếm được từ hồi chiến tranh Boshin đã được đổi tên, nơi quan yếu gọi là phủ còn các nơi khác thì gọi là huyện. Cộng với đợt này, sau khi cuộc “phế phiên trí huyện” hoàn tất, toàn quốc được chia thành 3 phủ (Tôkyô, Ôsaka, Kyotô) và 302 huyện. Cho đến cuối năm đó, chính phủ lại cấp tốc gom thành 72 huyện. Thế rồi vào năm 1888 (Meiji 11), họ lại đổi chúng thành 1 đạo, 3 phủ và 43 huyện. Con số này tạm ổn cho đến đời Shôwa. (1926-1989). Năm 1943, (Shôwa 18), phủ Tôkyô trở thành (kinh) đô Tôkyô¹⁹. Còn đạo chỉ còn Bắc Hải Đạo (Hokkaidô), hòn đảo lớn trên miền Bắc.

Tuy các viên quan địa phương nhà nước phái đến cai trị các huyện được gọi là Kenrei (huyện lệnh) nhưng người trông coi phủ thì lại có tên là Chifuji (tri phủ sự).

Các Chihanji (tri phiên sự) tức cựu lãnh chúa, sau khi bị bãi chức đều được lệnh phải ở lại sinh hoạt tại Tôkyô. Có thể xem như đây là một hình thức giữ con tin để tránh phản loạn, một việc đồ chùng có thể xảy ra nếu cho phép họ trở về bản quán. Thế nhưng thực tế cho thấy các nhà lãnh đạo chính phủ có khi quá lo xa. Diễn biến của cuộc “phế phiên trí huyện” đã xảy ra rất thông suốt và êm thấm. Điều đó cũng nhờ tân chính phủ biết thi hành nhiều chính sách khá quảng đại về mặt vật chất đối với họ. Trước tiên, chính phủ chấp nhận trả hộ những món nợ mà các phiên đã vay trước đó (hansai = phiên trái, công trái do phiên phát hành). Ngoài ra, lương bổng (gọi là gia lộc = karoku) của các cựu phiên sĩ (công chức của phiên) cũng được chính phủ thay mặt phiên (đã mất) mà trả cho họ.

¹⁸ Trong tiếng Nhật, “tỉnh” để chỉ một bộ trong chính phủ (ministry, department). Cách dùng này có bên Trung Quốc từ đời Đường. Tỉnh như một đơn vị hành chính (province) có lẽ có từ đời Nguyên và đến từ chữ “hành tỉnh” nguyên là bộ chỉ huy các quan lại địa phương. Huyện (prefecture) thì có từ đời Xuân Thu Chiến Quốc. Lúc đó nhiều nước (tiểu quốc = state) tan rã, bị các nước lớn phối trí lại thành huyện.

¹⁹ Có một giai đoạn, Tôkyô được gọi là Tôkei (Đông kinh) để đối lại Kyôto như là Saikei (Tây kinh) nhưng lối mệnh danh này không bao giờ được dùng chính thức và đã rơi vào quên lãng.



Kido Takayoshi (1833-1877)

Quyết tâm phế phiên trí huyện đã làm cho chế độ hành chính kiểu phong kiến này biến mất khỏi sân khấu chính trị Nhật Bản, đúng như ao ước của tân chính phủ. Từ giờ phút ấy, chính phủ mới có thể đổi mới chính trị một cách mạnh dạn và qui mô hơn.

Cải cách tiếp theo đó là việc thành lập Daijōkan (Thái chính quan), một tổ chức gồm 3 viện: Chính viện (Sei-in), Tả viện (Sa-in) và Hữu viện (U-in). Dưới Daijōkan là các tỉnh sảnh (shōchō) tức là các bộ và các cục. Chính viện là cơ quan cao cấp nhất của chính phủ. Nó được cấu thành bởi 3 chức Daijin (đại thần) là Dajōdaijin (Thái chính đại thần), Sadaijin (Tả đại thần) và Udaijin (Hữu đại thần) và các Sangi (Tham nghị). Nói theo kiểu thời nay, Chính viện tương đương với nội các theo nghĩa hẹp. Còn như Tả viện thì nó là cơ quan lập pháp và tư vấn, thành viên của nó là một số nghị viên (gi-in) được tuyển từ hàng quan lại. Điều này có nghĩa là khi Chính viện muốn ấn định một số luật lệ gì quan trọng thì sẽ đi hỏi ý kiến chuyên môn của Tả viện. Hữu viện là nơi tập hợp các trưởng quan (gọi là kyō = khanh, ngang với bộ trưởng) các tỉnh sảnh và các phụ tá của người ấy gọi là taifu (đại phụ, ngang với thứ trưởng). Đó là cơ quan họp bàn những vấn đề cụ thể và đa dạng về chính sách.

Nói chung, quan chế mới này được gọi là San.insei (Tam viện chế). Trước kia, bên cạnh Daijōkan còn có Shingikan nhưng đến thời này, tổ chức Shingikan bị bãi bỏ. Nó bị giáng xuống thành một bộ gọi là Shingishō (Thần kỳ (chỉ) tỉnh). Và ta cũng có thể nhận thấy rằng Minbushō (Dân vụ tỉnh) trước lo hộ tịch, thuế khoá, sau đổi nhiệm vụ lo giao thông, bưu điện..., cũng không còn thấy bóng dáng nữa vì đã sáp nhập vào các bộ khác.

Trong ba đại thần giữ Chính viện thì Sanjō Sanetomi (Tam Điều, Thực Mỹ) chức Dajōdaijin, Iwakura Tomomi (Nham Thương Cự²⁰ Thị) chức Udaijin là thành phần công khanh. Tuy nhiên những nhân vật trọng yếu khác trong tân chính phủ đều là người của các hùng phiến thuở xưa. Hơn phân nửa số xuất thân từ Satsuma và Chōshū, kỳ dư là người của Tosa và Hizen. Lý do là việc “phế phiên trí huyện” vốn do các nhân vật

²⁰ Tuy mặt chữ Hán là Cự nhưng Tomo có nghĩa như Câu (theo Hán Từ Hải)

Satsuma-Chôshuu chủ xướng. Nay đường lối trung ương tập quyền thành công, họ nghĩ là công lao thực hiện cuộc đại cải cách này thuộc về mình nên muốn nắm ưu thế trong chính phủ nếu không nói là sẽ tiến dần tới địa vị độc tôn. Việc làm của họ về sau sẽ là cái đích của mọi chê trách nhưng phải nói lúc đó thành phần chủ yếu của tân chính phủ chỉ là người của 4 phiên Satsuma-Chôshuu-Tosa-Hizen hay Satchôdohi (sau thì chỉ khép lại trong vòng 2 phiên Satsuma và Chôshuu). Hiện tượng này gọi là hanbatsu (phiên phiệt).

Xin kể tên một số nhân vật đã đóng vai trò quan trọng trong **chính trị phiên phiệt** và sau đó, chúng ta nên để mắt theo dõi về bước thăng tiến cũng như số phận của họ trong những trang tiếp đến.

Phiên Satsuma: **Saigô Takamori**, **Ôkubo Toshimichi**, Kuroda Kiyotaka. Phiên Chôshuu: **Kido Takayoshi**, Itô Hirobumi, Inoue Kaoru, Yamagata Aritomo. Phiên Tosa: Itagaki Taisuke, Gotô Shôjirô, Sasaki Takayuki. Phiên Hizen: Ôkuma Shigenobu, Ôki Takatô, Suejima Taneomi, Etô Shinpei.

Duy Tân tam kiệt: Saigô, Ôkubo và Kido²¹.

Saigô và Ôkubo của phiên Satsuma cũng như Kido của phiên Chôshuu, ba nguyên huân của thời mở nước, thường được người đời xưng tụng là “Duy Tân tam kiệt”. Họ là những anh hùng nhưng đều vẫn số (chết giữa cái tuổi 40-50) hoặc vì tự sát, bị ám sát chính trị hay mang bệnh hiểm nghèo. Thực ra, nói chung thì trong thập niên Meiji thứ 10, tình hình chính trị rất sôi động, các nhà hoạt động phần lớn đều gặp những cái chết đột ngột hoặc bất thường.

Saigô Takamori sinh năm 1827 (Bunsei 10) trong một gia đình võ sĩ cấp thấp ở một xóm dưới chân thành Kagoshima (phiên Satsuma). Ôkubo Toshimichi cũng cùng thuộc một giai cấp với ông và là người chòm xóm, thua Saigô ba tuổi. Hai ông là đôi bạn thuở thiếu thời.

Saigô được lãnh chúa Shimadzu Nariakira thu dụng, sai giúp mình mưu đồ chuyện Shôgun nổi nghiệp. Thế nhưng sau khi Nariakira mất, vì không ăn ý với Hisamitsu, cha của người kế nghiệp và là một nhân vật có thực lực, ông nhiều lần bị tội lưu ngoài đảo. Đến năm 1864 mới được gọi về làm tham mưu trong đạo quân thảo phạt Chôshuu khi cuộc biến loạn ở Cấm môn xảy ra. Năm 1866, nhờ có sự trung gian của chí sĩ người Tosa là Sakamoto Ryôma, ông liên kết được với Kido để thành lập liên minh Satsuchô. Năm 1867, ông lại liên kết được với Gotô Shôjirô của phiên Tosa. Gotô là người chủ trương xúc tiến việc bàn giao êm thấm chính quyền giữa mạc phủ và triều đình (Đại chính phụng hoàn) qua đại hội các chư hầu. Thế nhưng tháng 10 năm ấy, Saigô lại cùng Ôkubo và công khanh là Iwakura Tomomi mưu việc xin Thiên hoàng hạ mật chiếu thảo mạc để chiếm lấy chính quyền bằng võ lực. Tuy Shôgun Yoshinobu đã dâng biểu xin trả lại chính quyền, làm cho việc thảo mạc không còn ý nghĩa nữa nhưng Saigô và Ôkubo vẫn làm một cuộc đảo chánh bằng cách ra Tuyên ngôn (Daigôrei) vương chính phục cổ vào tháng 12 (có nghĩa loại hẳn Yoshinobu ra khỏi guồng máy chính quyền). Sau việc đó, Saigô còn giữ trọng trách tham mưu quân đội trong Chiến tranh Boshin tiêu diệt tàn binh mạc phủ và thương thuyết thành công với Katsu Kaishuu để kẻ địch phải mở cửa thành Edo ra hàng. Sau khi thắng lợi, ông về quê (Kagoshima) sống nhưng được gọi ra tham gia thực hiện công cuộc phế phiên trí huyện cũng như trông coi việc nước, lo tổ chức trung binh và cải cách tô thuế trong lúc Iwakura, Ôkubo và Kido đi sứ. Năm 1873, vì chủ trương Chinh Hàn quá khích của ông đi ngược với ưu tiên chính đôn nội chính theo ý kiến của Ôkubo và Kido nên buộc phải từ chức, rút lui về quê. Ở đây, ông mở trường dạy học, sẵn bản nhưng chẳng bao lâu lại cầm đầu cuộc tranh đấu cho quyền lợi giới sĩ tộc là những chiến hữu cũ nay sa cơ thất thế trong cuộc đời, gây ra cuộc Chiến tranh Tây Nam (1877) mà ông là kẻ chiến bại, phải tự sát (ở tuổi 50).

²¹ Theo Story Nihon no rekishi, Yamakawa xuất bản, tr. 10-13.

Công lao lớn nhất của Saigô là đánh đổ được mạc phủ nhưng để rồi lạc lõng giữa tân chính quyền, rốt cuộc trở thành nghịch thần. Tuy vậy, những trí thức đương thời như Fukuzawa Yukichi khen ngợi tinh thần đề kháng của ông, còn Uchimura Kanzô tán dương ông như “người samurai vĩ đại cuối cùng”. Vào năm 1891, có tin đồn ông thoát thân được và còn sống bên Nga. Điều đó chứng tỏ trong dân chúng người ta vẫn thầm yêu mến ông, xem ông như kẻ không tham tiền bạc, quyền lực, sống đời cao khiết. Họ tung tin đó có lẽ vì không ưa hai nhà lãnh đạo đương thời là Itô Hirobumi và Yamagata Aritomo. Năm 1898, nhà điêu khắc Takamura Kôun (cha của nhà thơ Takamura Kôtarô) đã tạc tượng đồng kỷ niệm ông đặt chớ sẵn. Tượng đó ngày nay hãy còn được dựng trong Công viên Ueno ở Tôkyô.

Ôkubo Toshimichi sinh năm 1830 trong cùng một xóm với Saigô Takamori. Cũng như Saigô, ông được chủ quân Nariakira thu dụng. Có điều ngược với trường hợp Saigô, Hisamitsu tin dùng ông, năm 1861, giao cho việc tổ chức trong phiên. Đặc điểm của Ôkubo là biết chen chân vào chính quyền, lợi dụng thế lực của cấp trên để thực hiện những chính sách cá nhân mình mong muốn. Khi Saigô được phiên xá tội và gọi về làm việc, hai người đã cùng nhau hợp tác. Từ đó, họ đi với nhau một chặng đường dài qua những lúc bàn bạc kế sách thảo mạc, trải qua cuộc Chiến tranh Boshin, đi đến thắng lợi hoàn toàn và thành lập được tân chính phủ.

Năm 1869, Ôkubo đề nghị thực hiện “bản tịch phụng hoàn”, năm 1871, “phế phiên trí huyện”. Đó là 2 chính lớn. Sau đó ông lại cho thi hành “sản thực hưng nghiệp”, một chính sách lớn khác. Về ngoại giao, ông tổ chức và tham gia Sứ bộ Iwakura, vừa đi thương thuyết vừa học hỏi. Đến Đức, ông tỏ ra đồng cảm với chính sách cứng rắn của “Tề tướng thép” Bismarck, một thứ “độc tài sáng suốt”. Về nước, ông chủ trương dành ưu tiên cho việc ổn định tình hình quốc nội nên đã xung đột với cánh Saigô, vốn đề xướng Chinh Hàn luận. Sau khi đánh bại Saigô trên mặt trận chính trị, năm 1873, ông tổ chức lại chính phủ và đề bạt Ôkuma Shigenobu trông coi bộ tài chính, Itô Hirobumi trông coi bộ công (xây dựng, giao thông, khai thác quặng mỏ) nhưng riêng mình nắm giữ phần việc quan trọng nhất là nội chính nghĩa là công kỹ nghệ, cảnh sát và hành chính địa phương.

Năm 1874, khi vụ phản loạn ở Saga xảy ra, Ôkubo đã thắng tay trừng trị đối lập. Tuy nhiên, năm 1875, ông tỏ ra hòa hoãn hơn, chịu hội đàm với Kido (Chôshuu) và Itagaki Taisuke (Tosa) ở Ôsaka và chấp nhận việc tiến từ từ đến một thể chế lập hiến. Thiên hoàng Meiji rất ưu ái đối với ông và đến lúc đó, danh vọng của ông chẳng thua gì hai công khanh cao cấp là Iwakura Tomomi và Sanjô Sanetomi. Ông lại thành công trong việc đàn áp những cuộc phản loạn của các nhóm sĩ tộc, nhất là đã chiến thắng ở Tây Nam (1877) trước Saigô, người bạn thời niên thiếu nay trở thành địch thủ một mất một còn. Từ đó, chính quyền trung ương của ông hoàn toàn ổn định nhưng không dè, ngày 14 tháng 5 năm 1878, khi đang lấy xe ngựa đến công quán, ông đã bị một sĩ tộc người tỉnh Ishikawa là Shimada Ichirô tấn công và giết chết. Lúc đó ông mới 49 tuổi.

Ôkubo luôn luôn đứng ở trung tâm quyền lực. Trên ông có Thiên hoàng, bên ông có các thế lực phiên trấn nhưng có thể nói, tất cả quyền lực đều nằm trong tay ông. Chẳng những thế ông có óc phán đoán bén nhạy và hành động một cách hết sức hiện thực. Để phục vụ cho tiêu chí “phú quốc cường binh” và “sản thực hưng nghiệp”, ông đã biết gây dựng nên một thể hệ quan lại ưu tú và sử dụng họ. Hễ là người có tài thì bất luận là thuộc nhóm Satsuchô hay không, ông đều trọng dụng. Ông đã căn dặn Itô Hirobumi, người thừa kế: “Phải có đầu óc rộng rãi, phải công chính vô tư, dùng người theo tiêu chuẩn con người chứ không theo xuất thân hay môn phiệt”..

Kido Takayoshi sinh năm 1833 (Tenpô 4) trong một gia đình y sĩ họ Wada ở Hagi thuộc phiên Chôshuu. Trở thành dưỡng tử nhà Katsura cho nên lúc trẻ, khi hoạt động ở Kyôto, được biết dưới cái tên Katsura Kogorô. Ông theo học Yoshida Shôin ở trường Shôka Sonjuku, rồi sau đó lên du học ở Edo. Như Takasugi Shinsaku, ông là nhân vật trung tâm của phái tôn nhượng phiên Chôshuu. Cũng từng giao lưu với Sakamoto Ryôma và Katsu Kaishuu. Năm 1865, thoát được những cuộc biến loạn và thanh toán lẫn nhau giữa hai phái tá mạc và đảo mạc ở Kyôto, ông về quê nương nấu, đổi tên thành Kido. Năm sau, nhờ trung gian của nhóm Sakamoto Ryôma mà lập nên liên minh Satsuchô, mua được khí giới từ Satsuma về. Vì biết chuẩn bị như thế nên năm 1867, đã có thể sẵn sàng hiệp nghị với Saigô và Ôkubo mưu việc thảo mạc.

Năm 1868, ông lãnh chức tham nghị thuộc Hữu viện, đóng một vai trò quan trọng trong trung tâm quyền lực. Soạn thảo “Năm lời thề” (Ngũ cá điều thệ văn), tích cực đề nghị các chính sách “bản tịch phụng

hoàn”, “phế phiên trí huyện” để bãi bỏ chế độ lãnh địa. Ông từng làm phó sứ trong sứ bộ Iwakura nhưng có nhiều đụng chạm với Ôkubo vì đàn em của mình ở Chôshuu mà ông thương mến là Itô Hirobumi ngã về phía ông này. Năm 1874, nhân chuyện tiến binh đánh Đài Loan, lại phản đối Ôkubo nên xin về vườn. Năm 1875, được kêu gọi tham gia Hội đàm Ôsaka và phục chức tham nghị một lượt với Itagaki Taisuke. Tuy nhiên ông vẫn bất mãn trước thái độ độc đoán của Ôkubo nên lại từ chức. Năm 1877, trong khi cuộc chiến ở Tây Nam còn chưa ngã ngũ thì Kido lâm bệnh và mất ở Kyôto (ở tuổi 45). Trong tam kiệt, ông là người duy nhất được chết bình thường trong nhà.

Công lao đảo mạc chủ yếu là của Satsuma, Chôshuu và Tosa, công lao xây dựng đất nước nhất là trong lãnh vực tài chánh còn có thêm sự đóng góp của Hizen, một phiên giàu có. Do đó cuộc Duy Tân Minh Trị nếu nói là do 4 phiên Satchôdohi làm nên thì cũng không ngoa. Dù mỗi nhà lãnh đạo ý kiến khác nhau, sự việc có khi không diễn biến một cách suôn sẻ như người trong cuộc mong muốn và nhiều khi đã dẫn đến bi kịch nhưng nói chung, cuộc duy tân đã biến đổi hoàn toàn nước Nhật, đưa một quốc gia nghèo nàn, cô lập vào quỹ đạo của cuộc cận đại hóa. Trong đó, đóng góp của tam kiệt thật không nhỏ vậy.

Chỉ có hai năm sau khi thi hành chính sách “phế phiên trí huyện” thì đã nảy ra một đề tài bàn cãi mới. Đó là Seikanron (**Chinh Hàn luận**) nghĩa là có nên đem binh đánh Triều Tiên hay không? Phái tán thành lúc đó có Saigô, Itagaki, Gotô, Soejima, Etô. Thế nhưng lý luận của họ bị chính phủ phủ quyết nên các ông 5 người tức giận bỏ việc. Về sau, Etô khởi loạn ở Saga (Saga no ran, 1874), Saigô cũng gây ra cuộc chiến tranh ở Tây Nam (Seinan sensô, 1877), dùng võ lực chống lại nhà nước. Hai ông đều thất bại, kẻ bị giết, người tự sát, chấm dứt cuộc đời một cách bi thảm.

Riêng Itagaki và Gotô thì lãnh đạo cuộc vận động tự do dân quyền và phát triển nó thành công trên một qui mô toàn quốc khiến cho chính phủ khôn đôn không ít. Sau đó các ông đã tổ chức đấu tranh dưới hình thức chính đảng (Jiyuutô = Đảng Tự Do) và với thế lực sẵn có, đã tiếp tục hoạt động chính trị hợp pháp và có cơ hội tham gia nội các.

Kido thì tuy là thủ lĩnh của phiên phiệt Chôshuu nhưng không phát huy được một sức mạnh lớn. Ông qua đời vì bệnh tật giữa lúc chiến tranh Tây Nam còn đang tiếp diễn. Người có thực lực và chỉ huy được chính phủ là Ôkubo Toshimichi nhưng sau khi bình định được phần lớn vùng Tây Nam thì sang năm, ông cũng đã bị khủng bố ám sát chết ở dốc Kioizaka (Tôkyô). Tóm lại, với cái chết của Ôkubo, Ishin sanketsu (Duy Tân tam kiệt) - những nhà hoạt động đã cống hiến rất nhiều cho sự đổi mới của Nhật Bản - Ôkubo, Saigô và Kido, kẻ trước người sau đều lần lượt ra đi.

Sau đó, những chính khách như Kuroda, Itô, Yamagata sẽ thay thế vào vị trí của họ và nhiều lần đứng ra nhận trọng trách như thủ tướng hoặc bộ trưởng. Inoue là bạn đồng chí của Itô, đã giữ vai trò bộ trưởng ngoại giao một cách năng nổ. Đặc biệt, ông có công thương thuyết với liệt cường, đòi hỏi tu chính lại những điều ước mà Nhật Bản ký trong điều kiện bất lợi. Điều này chúng ta sẽ trở lại bàn sau. Ôgi hết làm bộ trưởng tư pháp và bộ trưởng giáo dục trở thành người cầm đầu Xu (Khu) Mật Viện. Suejima làm cố vấn cho Xu (Khu) mật Viện trước khi đổi qua nắm bộ nội vụ. Sasaki trở thành bề tôi thân cận của thiên hoàng và có nhiều quyền bính.

Người cuối cùng được nhắc tới ở đây là Ôkuma Shigenobu nhưng không phải vì thế mà kém phần quan trọng. Ông từng kêu gọi nhà nước phải cấp tốc thành lập quốc hội nhưng chính vì sự mau mắn đó mà bị phiên phiệt Satchô đuổi ra khỏi chính phủ vào năm 1881 (Meiji 14). Sự gọi là cuộc Chính biến năm Meiji 14 (Meiji juyyonnen no

seihen). Sau đó Ôkuma đã tổ chức chính đảng mang tên Rikken kaishintô (Lập hiến cải tiến đảng) rồi trở lại chính quyền, lần lượt đóng những vai trò quan trọng như thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao. Người Việt Nam thường quen thuộc với tên tuổi ông (Bá tước Đại Ôi) vì ông có thời rất gần gũi các nhà cách mạng lưu vong nước ta. Cũng nên nhớ rằng ông là một nhà giáo dục lớn, đã sáng lập Đại học Waseda.

Sau khi điếm qua hành động của các nhân vật chính trị sáng giá thời Duy Tân, hãy xem chính phủ Nhật đã thi hành những chính sách nào để tăng cường sức mạnh quân sự, vấn đề then chốt mà thời cuộc lúc đó đã đặt ra cho họ.

Chúng ta đã thừa biết là sau cuộc chiến tranh Boshin, tân chính phủ hầu như không có một quân đội trong tay. Chỉ đến khi cần có một binh lực làm hậu thuẫn cho chính sách “phế phiên trí huyện” họ mới tụ tập được 1 vạn binh đến từ các phiên Satsuma, Chôshuu và Tosa để làm lính thân vệ cho thiên hoàng (goshinpei = ngự thân binh). Thế nhưng với vốn vẹn 1 vạn người lính thì không thể nào bảo vệ nổi chính quyền. Biết thế, họ đã lập kế hoạch để tăng cường sức mạnh quân sự.

Thực ra, cuộc “phế phiên trí huyện” đã được thực hiện song song với việc giải tán quân đội các phiên trấn. Nếu cho những thành phần tinh nhuệ trong đám người này gia nhập vào quân đội của chính phủ, nhà nước sẽ tăng cường được ngay đám quân nhân đang hiện dịch của họ. Câu chuyện tưởng chừng như đơn giản. Thế nhưng người nắm bộ Binh (quốc phòng) (Hyôbushô) trong chính phủ là Yamagata Aritomo (Son Huyện, Hữu Bằng, 1838-1922), giữ chức Taifu (Đại phụ), sau này sẽ cầm đầu Bộ Lục quân, không đồng ý với cách thức như vậy. Yamagata quyết tâm thực hiện **chế độ “quốc dân giai binh”** (kokumin kaihei) của Âu châu mà ông rất tâm đắc, nghĩa là bắt buộc mọi người dân đến tuổi thành niên trở thành đối tượng trưng binh.

Lời cáo dụ trưng binh năm 1872 (Meiji 5) định rằng mọi người thanh niên sẽ phải đi lính. Năm sau, chôheirei (trưng binh lệnh) được ban bố. Theo đó, thanh niên đến 20 tuổi phải làm nghĩa vụ quân sự trong một thời gian. Nghĩa vụ quân sự này áp dụng cho mỗi quốc dân, có tên chung là hei.yaku (binh dịch). Chữ “dịch” này có ý là “hoàn thành lao động cưỡng bách”, nghĩa vụ mà nhà nước đòi hỏi nơi mỗi người dân.

Thực ra, đầu tiên có ý kiến trưng binh không phải chính bản thân Yamagata. Người đặt vấn đề là một đồng hương, xuất thân từ Chôshuu, Ômura Masujirô (Đại Thôn, Ích Thứ Lang). Ông này đã kết oán với các võ sĩ (giới sĩ tộc) vốn chống đối chế độ trưng binh và bị họ ám sát vào năm 1869 (Meiji 2). Phương án Ômura đã được Yamagata kế tục và thực hiện. Sở dĩ Yamagata thành công là nhờ chính sách “phế phiên trí huyện” đã tập trung được quyền lực vào tay chính quyền trung ương.

Tiếng là một chính sách áp dụng cho tất cả nhưng không phải ai ai cũng bị trưng binh. Có những trường hợp miễn dịch nghĩa là khỏi phải đi lính. Người đứng đầu một hộ (kosu = hộ chủ), con trai nối dõi (shishi = tự tử), con nuôi (yôshi = dưỡng tử, vì nhà đó không con trai nối dõi), quan lại và sinh viên học sinh. Dĩ nhiên những người đau ốm hoặc tật nguyền cũng được miễn trừ.

Nhưng trong một thế giới kim tiền, có tiền mua tiền cũng được, hưởng chi tám giấy

miễn dịch. Nhà nước lúc ấy quy định nếu có tiền nộp (gọi là daininryô = đại nhân liệu, tiền thay cho người) là 270 Yen thì sẽ khỏi phải đi lính. Dĩ nhiên 270 Yen thời đó là một món tiền cực kỳ lớn nếu biết một tháng lương nhà giáo thời Meiji chỉ có 5 Yen. Do có chế độ ưu đãi như vậy, con nhà giàu và con trai cả không phải đi lính. Làm nghĩa vụ quân sự chỉ có con nhà nông và các anh con trai thứ.

Dĩ nhiên nếu có cách trốn tránh thì chẳng ai muốn đi lính. Vì vậy không thiếu chi những kẻ đào vong, dấu diếm tông tích. Nhiều người tìm cách đi làm con nuôi cho gia đình khác, dù chỉ trên danh nghĩa thôi, để trốn quân dịch. Có kẻ vờ ốm, có kẻ tự hủy hoại thân thể, chứng minh mình có thương tật.

Dùng những hành động bất hợp pháp để trốn tránh như thế được gọi là “trung bình hồi tị” (chôhei kaihi). Có điều không thể tưởng tượng là thời ấy có người xuất bản cả sách chỉ cách thức để làm việc trốn lính đó như cuốn Chôhei no men.eki no kokoroe (Trung bình miễn dịch tâm đắc = Những điều phải nằm lòng để được miễn dịch) và loại sách này bán rất chạy. Chính phủ rốt cuộc phải thu hẹp giới hạn những ngoại lệ dành cho việc miễn dịch.

Tuy vậy, quân chế từ đó đã thống nhất và quân đội quốc gia được hình thành.

Cùng vào một thời điểm, chế độ cảnh sát cũng được chính đốn. Trước kia, trong lãnh địa, việc bảo vệ an ninh trật tự nằm trong tay phiên binh, sau đó được bảo đảm bởi quân đội của chính phủ. Chế độ cảnh sát (police) kiểu Âu châu bắt đầu là ở vùng Kanagawa với mục đích kiểm soát các kiều dân vùng cư trú đặc biệt dành cho người ngoại quốc. Đến năm 1871 (Meiji 4) ngay ở vùng Tôkyô cũng đã có 3.000 viên gọi là Rasotsu (La tốt, la có nghĩa là tuần phòng, tốt là binh lính) cảnh sát để duy trì trật tự. Họ không trang bị vũ khí như đao kiếm nhưng thay vào đó là côn bổng (konbô) tức gậy dài. Vào năm 1874 (Meiji 7) thì nhà nước mới đặt ra Tokyô Keijichô (Đông kinh cảnh thị sảnh, thị có nghĩa là nhìn, trông chừng), còn chữ “La tốt” vì bí hiểm quá khó dùng nên đổi thành Junsu (Tuần tra) cho dễ hiểu hơn.

Mặt khác, ở địa phương thì vào năm 1872 (Meiji 5), nhà nước tổ chức Keihoryô (Cảnh bảo liêu) tức Nha cảnh sát trực thuộc Bộ tư pháp để điều khiển cảnh sát các vùng. Nhưng chỉ đến năm sau thì Nha (tức Keihoryô) đã chuyển từ Bộ tư pháp (Shihôshô) qua Bộ nội vụ (Naimushô) và chịu sự quản lý của bộ này. Từ đó cho đến lúc Nhật Bản thất trận sau Chiến tranh Thái Bình Dương và Bộ nội vụ bị giải thể thì cảnh sát nằm trong quyền quản hạt của nó.

Người đã chỉ đạo việc thiết lập hệ thống cảnh sát thời cận đại là một phiên sĩ xuất thân từ Satsuma tên là Kawaji Toshiyoshi (Xuyên Lộ, Lợi Lương). Để nghiên cứu chế độ cảnh sát Tây phương, ông đã sang Âu châu du học một năm. Bên đó, ông đã triệt để học tư tưởng cảnh sát phục vụ nhà nước phúc lợi (welfare state) và đem về áp dụng cho Nhật Bản. Cũng nên nói thêm rằng, sau đó, Kawaji đã trở thành Tổng Giám Đốc (Keishichô = Cảnh thị trưởng, sau là Daikeishi = Đại cảnh thị, tên có từ 1872) của cảnh sát thủ đô Tôkyô.

Tiết III: Bãi bỏ chế độ phân chia giai cấp và chỉnh sửa mức địa tô

3.1 Bãi bỏ chế độ phân chia giai cấp “tứ dân” sĩ nông công thương.

Tứ dân là bốn thành phần trong dân chúng: sĩ, nông, công, thương. Chắc không cần phải giải thích dài dòng về nó ở đây nữa.

Chỉ cần biết sĩ là võ sĩ (samurai), nông là người làm ruộng đánh cá, công là thợ thủ công và thương là người đi buôn. Dưới thời Edo, dân chúng chia làm 4 loại người như thế nhưng sĩ (samurai) có địa vị cao hơn 3 loại người kia và có quyền cai trị họ. Chế độ ấy có tên là mibunsei (thân phận chế). Ngoài tứ dân còn có gia đình thiên hoàng và quý tộc (gọi là kuge = công gia), cũng ở vị trí cai trị, tặng lữ các chùa và thần chức đền Shintô. Dưới đáy xã hội là hạng hinin (phi nhân) tức là cùng đinh, đối tượng của sự khinh bỉ và miệt thị.

Tân chính phủ đã hủy bỏ những sự phân biệt giai cấp như vậy.

Mọi người dân kể từ bây giờ ngoài tên của mình còn được tự do **dùng** họ (myôji =miêu tự), một điều mà trước đây chỉ có giới samurai là được phép.

Ngay cả người Nhật bây giờ, nhiều khi cũng không nắm vững về việc người Nhật có tên họ từ lúc nào. Nhiều người vẫn tưởng là, trước thời Meiji, người thường dân Nhật Bản không có họ (myôji). Chính ra thì từ hậu bán thời Edo, người Nhật đã **có** họ rồi. Duy việc đem ra **dùng** nó trong việc công thì bị mặc phủ cấm đoán.

Từ lúc bãi bỏ chế độ giai cấp, cô con gái ông lãnh chúa (daimyô) có thể kết hôn với cậu ba (thứ nam) con nhà nông dân. Việc kết hôn giữa tứ dân (sĩ nông công thương) ngày xưa cấm đoán thì nay đã trở thành tự do. Đồng thời, người dân cũng được tự do chọn lựa công việc và thay đổi chỗ làm. Nói chung, quan niệm mới là tứ dân bình đẳng (shimin byôdô).

Theo qui định của Bộ luật hộ tịch (Kosekihô = Hộ tịch pháp) ra đời năm 1871 (Meiji 4), việc biên soạn sổ hộ tịch thống nhất được thực hiện vào năm sau, Nhâm Thân, (bộ Jinshin koseki). Khôn nỗi, bộ luật nói trên đã khẳng định rằng phải có sự phân biệt giữa ba tộc. Ba tộc ấy là Kazaku (hoa tộc), Shizoku (sĩ tộc) và Heimin (bình dân). Hoa tộc gồm các lãnh chúa và công khanh cao cấp. **Sĩ tộc là giai cấp cựu phiên sĩ, mặc thần và võ sĩ. Nói chung là samurai.** Bình dân gồm nông, công và thương.

Những kẻ gọi là Eta (uế đả) và Hinin (phi nhân) bị coi như ô uế và thấp hèn cũng được trở thành bình dân (heimin) theo tinh thần pháp lệnh Kaihôrei (Giải phóng lệnh) ra đời vào năm 1871. Thế nhưng trên thực tế việc kết hôn và tỵ chức của họ vẫn là đối tượng của sự kỳ thị. Đáng tiếc hơn nữa là cho đến ngày nay, nó vẫn còn tồn tại như một vấn đề xã hội tiềm ẩn.

Như thế, chính sách “tứ dân bình đẳng” của chính phủ buổi đầu chỉ có cái vỏ ngoài. Hai tầng lớp hoa tộc và sĩ tộc, dù ở trong xã hội mới, vẫn giữ địa vị trên trước so với người bình dân chẳng khác chi thời Edo. Việc duy chì rokusei (lộc chế) hay chế độ bổng lộc

cho họ là một ví dụ.

Trước đây chúng ta đã từng đề cập tới câu chuyện là karoku (gia lộc) hay lương tiền của giới hoa tộc và sĩ tộc vẫn được duy trì như cũ sau cả thời “phế phiên trí huyện”, lúc mà các phiên xem như không còn tồn tại nữa. Không những thế, những người thuộc giai cấp sĩ tộc nếu có công đóng góp cho cuộc Duy Tân thì từ năm 1869 trở đi, lại được trả một món tiền lương đặc biệt khác gọi là Shôtenroku (thưởng điển lộc).

Hai món tiền này (gia lộc và thưởng điển lộc) gộp chung dưới tên gọi là Chitsuroku (trật lộc). Chùng đó thôi đã chiếm hết 30% ngân sách quốc gia. Dù nhiều tiền như chính phủ đi nữa cũng không thể nào kiếm ra tiền mà trả mãi mãi. Nhà nước đứng trước nguy cơ phá sản. Hơn nữa, bây giờ chế độ phiên trấn không còn nữa, sĩ tộc thực ra chỉ ngồi chơi xơi nước (nghĩa là ngồi không lãnh bổng lộc) chứ đâu có việc gì làm.

Trước kia, công việc quan trọng nhất của một võ sĩ là chiến đấu hết mình và có khi liều thân vì chủ. Cho nên đâu không lãnh chức tước hay lo việc hành chánh trong phiên nhưng khi hữu sự, võ sĩ sẵn sàng lên đường tùng quân. Nhờ đó, họ có thể lãnh bổng lộc một cách đường hoàng vì có lý do chính đáng (nuôi quân ba năm dùng quân một giờ). Thế nhưng bây giờ việc binh bị đã có lính tráng trong dân lấy từ những cuộc trưng binh lo liệu, tài nghệ quân sự của sĩ tộc không còn có chỗ dùng nữa. Nói rõ hơn, sự tồn tại của sĩ tộc đã trở thành một gánh nặng cho tân chính phủ.

Do đó, dù biết rằng mình sẽ gặp sự chống đối mạnh mẽ của giới sĩ tộc, tân chính phủ bắt đầu rục rịch cải tổ hệ thống bổng lộc bằng cách tước hết mọi ưu đãi họ đã có được cho đến lúc đó. Tân chính phủ đề nghị với những ai hoàn lại ngạch trật cho nhà nước, sẽ được cấp một số vốn lớn để về làm ăn nhưng món tiền này chỉ chi trả có một lần (ichijikin = nhất thì kim, a lump sum, an one-time allowance). Bộ luật gọi là Chitsuroku hôkanhō (Trật lộc phụng hoàn pháp) này không có mấy ai nghe theo, có thể xem như là một thất bại. Chính vì vậy, chính phủ đành nhất quyết đình chỉ chế độ bổng lộc hiện hành. Việc đó, sách vở gọi là Chitsuroku shobun (trật lộc xử phân).

Dĩ nhiên, chính phủ không thể ngưng việc trả tiền mà không bù đắp lại bằng một bảo đảm gì khác. Vật chính phủ cấp cho giới sĩ tộc là một tờ giấy có tên Kinroku kôsai shôsho (Kim lộc công trái chứng thư). Đó là một giấy chứng nhận nhà nước thiếu họ một món tiền tương đương với từ 5 năm đến 14 năm bổng lộc. Kể từ năm 1882 (Meiji 15) chính phủ sẽ trả góp hàng năm (niên phú, phú có nghĩa là trả góp) một năm lương cho đến hết kỳ hạn. Bình quân thì một người trong hoa tộc lãnh độ 6 vạn 4 nghìn Yen, còn sĩ tộc chỉ lãnh vốn vẹn có 500 Yen (theo giá trị tiền vào thời điểm ra tuyên bố tức năm 1876, Meiji 9). Độ chênh lệch giữa hai bên khá lớn. Một số thuộc giới sĩ tộc đã nhờ món tiền này mà có vốn kinh doanh. Thế nhưng phải nói là hơn phân nửa trong số họ không thành công trong việc buôn bán.

Nói thế cũng không phải muốn bảo là những ai không kinh doanh mà muốn đổi nghề để thành công chức nhà nước, thầy giáo, cảnh sát thì cuộc đời sẽ sáng sủa hơn đâu. Trên thực tế, số sĩ tộc có cơ hội trở thành công nhân viên chỉ có hơn 2 vạn người. Phần đông những kẻ còn lại đành ôm mớ công trái làm vốn liếng để bắt đầu nghiệp nông tang hay làm nghề thủ công, cố gắng làm sao cho có kế sinh nhai. Dù vậy, hiện thực tỏ ra khát

khe đối với họ, hơn phân nữa phải sống cuộc đời hết sức chật vật.

“Đi buôn kiểu sĩ tộc” (shizoku no shôhō) là thành ngữ đương thời để ám chỉ cách buôn bán của những kẻ “không biết buôn bán mà cũng ráng đi buôn”. Thành ngữ đó dĩ nhiên đã sinh ra từ hoàn cảnh xã hội như vậy.

Lý do là số sĩ tộc cầm công trái trong tay làm vốn đi buôn kiếm ăn không phải là ít nhưng xưa nay họ thuộc giai cấp cai trị, không rành về thương mại, chẳng những mù tịt việc tính toán hơn thiệt mà cũng chưa quen lễ độ, sao biết nhún nhường trước mặt khách hàng. Cho nên hơn phân nửa bọn họ đã làm ăn thất bại, lâm vào cảnh bế tắc và thành cái đích cho người đời cười cợt.

Chính phủ không đến nỗi ngoảnh mặt làm ngơ trước cảnh tượng bi đát này. Họ cũng đã tìm nhiều cách như cho sĩ tộc vay thêm vốn lúc họ mới bắt đầu làm ăn cũng như sử dụng sức lao động bằng cách mượn họ đi khai thác những vùng đất mới như Hokkaidō hay các vùng còn hoang vu khác. Chính sách này có tên là Shizoku jusan (Sĩ tộc thụ sản) tức tạo công ăn việc làm cho tầng lớp sĩ tộc.

Thế nhưng cố gắng đó chẳng khác nào muối bỏ biển. Nó chỉ có thể cứu giúp được một phần nhỏ của nhóm 150 vạn sĩ tộc ấy. Nên nhớ những người gọi là sĩ tộc đều là kẻ từng xả thân chiến đấu chống lại mạc phủ trong chiến tranh Boshin và nhờ họ, tân chính phủ mới lấy được chính quyền.

“Công lao lớn như thế, sao chính phủ này lại coi chúng mình không ra gì?”. Đó là câu hỏi họ thường đặt ra với nhau. Bị du vào bước đường cùng, nhiều người trong lớp sĩ tộc đã đâm ra oán hận chính phủ, mang sự bất mãn bên lòng. Thế nhưng khổ nổi – như đã nói ở trên – chính phủ không có phương tiện để duy trì mãi chế độ cấp phát bổng lộc. Hơn nữa, tổ chức quân đội từ đây sẽ thực hiện theo mô hình Âu châu nghĩa là không còn cần đến sự tham gia của sĩ tộc. Hai chính sách hợp lý hóa ngân sách và quốc dân giai bình nói trên lại rất cần thiết để giúp Nhật Bản tiến lên được trên con đường cận đại hóa.

Ngược lại, vạn nhất 150 vạn sĩ tộc mang lòng oán hận ấy tụ tập làm loạn chống lại chính phủ thì chính quyền còn non trẻ này cũng có thể bị đánh sập một cách dễ dàng. Vì lý do đó, một nhóm quan lại cao cấp trong chính phủ muốn tìm cách xoa dịu họ và hướng sức mạnh nung nấu bởi sự bất mãn của họ sang một hướng khác: đặt kế hoạch chinh phục Triều Tiên. Đó là quan điểm mang tên **Chinh Hàn luận** mà chúng ta sẽ bàn đến trong những chương sau.

Tạm đổi đề tài câu chuyện một chút. Thử hỏi đặc quyền của giới võ sĩ xưa kia là gì nào? Xin thưa đó là quyền myōjitaitō (miêu tự đới đao) tức quyền sử dụng (tên) họ và quyền đeo kiếm.

Thế nhưng tân chính phủ vì thực hiện chính sách tứ dân bình đẳng, đã cho phép toàn dân được sử dụng họ. Sĩ tộc xem như tự động bị tước mất đặc quyền đó. Việc đeo kiếm cũng vậy. Chính phủ vẫn thường xuyên nhắc nhở họ phải tự kiềm chế, không đeo kiếm nơi công cộng, bởi lẽ việc mang gươm lượn qua lượn lại giữa phố phường không phải là

dân một nước văn minh, sẽ khiến cho người nước ngoài chê là dã man.

Đối với người võ sĩ, thanh kiếm là linh hồn, là niềm tự hào của mình. Cho nên họ bỏ mặc những lời khuyên bảo của nhà nước ngoài tai. Điều đó làm cho vào năm 1876 (Meiji 9) chính phủ phải ban Haitôrei (Phế đao lệnh) cấm đoán việc đeo kiếm ra ngoài đường. Tuy lo sợ giới sĩ tộc phản ứng mạnh trước lệnh ấy, nhất là khi không ít quan lại cao cấp trong chính phủ chia sẻ một quan điểm với họ, nhưng rốt cuộc, chính phủ đã dứt khoát ban bố sắc lệnh.

Như thế, giới sĩ tộc hoàn toàn mất hết đặc quyền. Kinh tế đã lâm vào cảnh khốn cùng, danh dự lại bị tước đoạt. Họ bắt đầu quây rối liên tục ở các địa phương, đúng như điều chính phủ đã tiên liệu. Những cuộc nổi loạn của giới sĩ tộc cũng sẽ được trình bày cặn kẽ về sau.

Chỉ có thể kết luận được ở đây là từ sau cuộc “phế phiên trí huyện”, giới sĩ tộc đã bị mất hết đặc quyền và con đường tiến tới “tứ dân bình đẳng” nhờ đó trở nên thông thoáng.

3.2 Cải cách địa tô và điền địa:

Dưới thời Edo, nói đến thuế là nói đến thuế công (niên công = nengu) thu từ ruộng vườn. Cách thức thu thuế lúc đó không đồng nhất, mỗi địa phương thường làm theo một kiểu riêng. Đặc biệt hơn nữa, mặc phủ cũng chưa từng ban bố lệnh cả nước phải đồng loạt làm theo phương pháp nào. Lý do là mặc phủ tuy dựa trên ưu thế quân sự và tổ chức pháp luật của mình để khống chế các lãnh chúa nhưng cũng đến một chừng mực. Họ chỉ làm sao cho các lãnh chúa không thể phản lại mình chứ công việc bên trong các lãnh địa, họ cho phép các lãnh chúa được tổ chức theo ý muốn, ít khi can thiệp vào.

Dù thế nào đi nữa thì thuế công là cơ sở của thuế khoá cho nên thu hoạch nông nghiệp hàng năm xấu hay tốt ảnh hưởng rất lớn đến sự chênh lệch của tiền thuế thu được. Ví dụ năm mất mùa lớn, tiền thuế thu vào có khi còn dưới mức phân nửa của năm trước đó. Điều này không phải là chuyện không bao giờ xảy ra.

Đứng trước những việc khó lường trước như thế, những người lãnh trách nhiệm soạn ra ngân sách nhà nước rất là khổ tâm. Nhất là khi soạn ngân sách, họ còn phải tính toán một cách dài hạn và chú ý đến những chính sách kế tục cần có để cận đại hóa đất nước. Do đó, lợi dụng việc chế độ phiên trấn đã biến mất từ sau cuộc “phế phiên trí huyện”, chính phủ bắt đầu kiểm thảo việc thực hiện một chính sách thu thuế đồng nhất trên toàn quốc nhằm ổn định nguồn tài chánh quốc gia.

Trong chiều hướng đó, năm 1873 (Meiji 6) tân chính phủ đã ban bố Chiso kaikaku jôrei (Địa tô cải cách điều lệ), một đạo luật có tầm quan trọng rất lớn cho việc cải cách thổ địa và tô thuế. Nói gọn lại thì đó là đạo luật nhằm tiến đến một hệ thống mà trong đó, **“khả năng đóng thuế của một miếng đất sẽ được qui định tùy theo giá trị của miếng đất ấy”**.

Ý nghĩa câu đó là thế nào? Nếu dựa trên chừng ấy chữ mà hiểu được chính sách đó thì

quả là vô lý. Chúng ta hãy đi từng bước một.

Trước tiên, để cải cách địa tô, tân chính phủ đã phải định được giá trị của đất đai. Họ bèn ra lệnh cho các quan ở địa phương (các huyện) phải kiểm tra về giá cả đất đai một cách toàn diện nghĩa là không bỏ sót một khoảnh. Ngày xưa, quan Tể tướng Hideyoshi khi làm Taikôkenchi, đã từng ban ra lệnh kiểm địa như thế.

Nhân đây cũng nói thêm rằng giá đất (chika = địa giá) cao hạ thế nào, việc kiểm tra để định giá thời đó không có cùng một tiêu chuẩn như chúng ta. Bây giờ, dân thành thị như chúng ta định giá trị một miếng đất theo tiêu chuẩn nó có gần nhà ga, trường học, bệnh viện, hàng quán, trục giao thông chính hay không. Thế nhưng đối với người xưa, những tiêu chuẩn đó đều không đáng kể.

Xưa kia, người ta chỉ cần biết miếng đất đó có sắc xuất thu được bao nhiêu hoa màu là đủ. Chất đất (chimi, jimi) xấu, ở nơi ánh sáng mặt trời bị che lấp (hikage) thì cho dù có rộng rãi, đẹp mắt (miharashi) và gần bãi biển đi chăng nữa cũng bị xem là đất kém giá trị. Có nghĩa là tiêu chuẩn kiểm tra đất thời Meiji cũng tuân theo luận lý “đất là đất để sản xuất nông nghiệp” giống như dưới thời Tể tướng Hideyoshi. Ruộng nương thời đó chẳng qui ra thượng điền, trung điền, hạ điền, hạ hạ điền là gì?

Sau khi đã định được giá đất (chika) rồi, chính phủ mới trao cho mỗi sở hữu chủ một tấm bằng khoán gọi là chicken (địa khoán). Có thể hiểu địa khoán như là giấy chứng minh quyền sở hữu của miếng đất ấy. Chính phủ trao địa khoán cho ai tức là chấp nhận người đó là chủ đất. Trong địa khoán thường có ghi lại những thông tin như sau: địa điểm, diện tích, tên họ sở hữu chủ, giá đất, thuế suất và cuối cùng là tên huyện. Như vậy, đúng như điều từng nói ở bên trên, thuế đất tức là hình thức mới của địa tô sẽ được đánh theo giá trị của miếng đất.

Tiến đến bước thứ hai. Trước khi ban bố đạo luật cải cách địa tô, tân chính phủ còn phải “tự do hoá” đất đai.

Điều nói trên có nghĩa là gì? Trước kia, vì muốn nông dân hàng năm đóng thuế đều đặn và để cho nông dân là kẻ đóng thuế không lâm vào cảnh sa sút đến nỗi mất cả ruộng nương, mạc phủ và chư phiên đã ngăn cấm việc chuyển nhượng hay chia cắt đất đai cho người khác. Họ cũng cấm nông dân ngoài việc trồng lúa không được trồng một giống cây nào nữa. Nếu tân chính phủ để mặc chế độ vốn có từ thời Edo tiếp tục như vậy thì khó lòng mà thực hiện cải cách thuế khóa.

Năm 1871 (Meiji 4), tân chính phủ đã sớm ban lệnh Denbata katezukuri nghĩa là văn bản cho phép nông dân tự ý trồng trọt (katezukuri) bất cứ loại cây cỏ gì trên ruộng nương (denbata) của họ. Năm sau, chính phủ lại bãi bỏ thêm lệnh Denbata eitai baibai tức lệnh cấm vĩnh viễn (eitai) việc buôn qua bán lại (baibai) ruộng nương (denbata). Kể từ đó việc buôn bán đất đai mới được thừa nhận và cùng năm, các sở hữu chủ được nhà nước trao cho bằng khoán đất đai. Thành ra việc buôn bán bằng khoán (địa khoán) không còn gặp cản trở nào nữa. Cho dù sở hữu chủ ấy có bán bằng khoán cho ai, chính phủ cũng chẳng bận tâm.

Còn về địa tô, nó được đánh 3% trên giá trị của miếng đất (địa giá), nộp bằng tiền cho chính phủ trung ương. Người nộp tô là người đang có quyền sở hữu đất đai nghĩa là người giữ địa khoán. Ngay cả khi đem đất đó cho người khác mượn, nghĩa vụ nộp tô vẫn thuộc về sở hữu chủ. Cũng nên nhớ thêm rằng tá điền thuê đất để trồng trọt, người mượn nhà để ở cũng như chủ nhà thì không phải là đối tượng của địa tô.

Dù sao đi nữa, nhờ có cải cách về địa tô, chính phủ hết phải lo năm nay mất mùa hay được mùa và như thế, nguồn thuế đã được ổn định và nền tảng tài chính nhà nước vững chãi hơn.

Con đường đưa đến việc cải cách địa tô

- Tình trạng không thống nhất trong việc thu tô ở địa phương.
- Số thuế thu vào mỗi năm không lường trước được

Chính phủ Meiji → Tìm phương pháp ổn định ngân sách nhà nước

Ba chuẩn bị cần thiết:	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép được trồng hoa màu theo ý mình (1871) - Bãi bỏ lệnh vĩnh viễn cấm buôn qua bán lại đất đai (1872) - Phát hành bằng khoán gọi là địa khoán để định giá đất (1872)
------------------------	---

Tháng 7 năm 1873 ban bố Điều lệ cải cách địa tô

Kết quả: Thành công trong việc thống nhất chế độ thuế thời cận đại

Ngoài ra, chúng không nên bỏ qua việc nhờ có cải cách về tô thuế mà quyền sở hữu đất đai của địa chủ và những nông dân tự canh (jisakunô = landed independent farmer) được ấn định một cách rõ ràng. Lại nữa, từ đây nhà nông không phải nộp thuế bằng lúa gạo (gọi là butsunô = vật nộp, beinô = mễ nộp) mà nộp thuế bằng hoá tệ. Phương pháp trung thu địa tô như vậy cũng đã có sự thay đổi và, nhân đó, ta thấy thời đó nông nghiệp đã có sự kết hợp sâu xa hơn với nền kinh tế thương phẩm.

Điều lệ cải cách địa tô được công bố vào tháng 7 năm 1873

Trước cải cách		Sau cải cách
Giá trị hoa màu thu hoạch được trong năm	Cơ sở thuế khóa	Giá trị miếng đất (địa giá)
Tứ công lục dân (4/6) (ở các lãnh địa của mạc phủ)	Thuế suất	Địa tô (3% giá trị miếng đất)
Thu nộp bằng vật (gạo) theo đơn vị thôn làng	Phương pháp nộp thuế	Thu nộp bằng tiền, đơn vị cá nhân
Kẻ có nhiệm vụ đóng niên công (người canh tác)	Chủ thể đóng thuế	Kẻ sở hữu đất đai (địa chủ có địa khoán)

Thế nhưng thử hỏi món thuế 3% đánh trên giá đất nói trên thì nặng hay nhẹ hơn so với thời Edo? Câu trả lời là “trước sau không khác nhau bao nhiêu”.

Tại sao vậy? Như đã nói ở phần mào đầu, ngày xưa các phiên đánh thuế tự do, mỗi nơi một kiểu. Do đó, có nơi thuế nhẹ, nơi thuế nặng. Do đó, chính phủ đã tính toán cân nhắc, không muốn thu ít thuế đi so với thời trước, cho nên thuế suất 3% họ chọn có thể gọi là thỏa đáng.

Tuy nhiên họ ấn định rằng nếu trong tương lai nếu thuế phẩm vật vượt lên mức 200 vạn Yen thì địa tô sẽ được giảm xuống từng bậc thang một. Chính phủ đã hứa với quốc dân trong Điều lệ về địa tô là trong tương lai sẽ giảm còn 1% thôi. Dĩ nhiên đó là những lời hứa không không và sự thực đã trả lời là chính phủ không thực hiện được.

Chính phủ lúc đó thực ra không có tiền. Hậu quả của cuộc chiến tranh Boshin vẫn còn nặng nề. Điều khổ tâm cho họ hơn cả là tiền nợ mà các phiên đã mắc. Sau khi “phế phiên trí huyện” dĩ nhiên là các phiên không còn nữa nhưng phần lớn các phiên đều đã có những món nợ khổng lồ và chúng vẫn sờ sờ ra đó. Nợ nần của họ tân chính phủ là kẻ có trách nhiệm trang trải. Do đó, tài chánh quả là mối lo hàng đầu của tân chính phủ.

Để yên lòng dân, lúc nào cũng vậy, cách hay nhất là giảm thuế. Thế nhưng vào thời điểm đó chính phủ đang ở trong tình trạng không sao giữ được lời hứa. Có điều là nông dân không hiểu được tình cảnh của tân chính phủ, mà cho dù có hiểu, họ xem như chuyện ấy không can dự tới mình. Đối với dân chúng, các phiên là kẻ đã bắt họ phải đóng thuế cống. Nay các phiên có mất đi chẳng nữa thì lại có chính phủ thế vào chỗ ấy và còn đòi hỏi có khi nhiều hơn thời xưa. Rắc rối thêm là chính phủ không nhận lúa gạo mà đòi họ phải trả thuế bằng tiền mặt. Ngay cả năm mất mùa cũng không nói đến chuyện giảm thuế!

Vì lý do đó, nông dân không thể nào không căm hận.

Họ càng bức tức hơn nữa khi ngoài địa tô (đánh gián tiếp) là món thuế nhà nước (quốc thuế 3% giá đất), họ còn bị đánh thêm một thứ thuế địa phương ngang với 1% giá đất. Tổng cộng cả hai thuế lên đến 4%. Ngoài ra, họ còn bất mãn vì trong khi thẩm định giá trị đất đai, các quan địa phương đã có những thái độ làm mất lòng họ.

Còn nhiều điều khác nữa làm họ cay cú. Chẳng hạn như nhà nước đã đoạt trắng iriaichi (nhập hội địa) của họ. Chúng ta còn nhớ iriaichi là đất đồng đất núi (sơn dã = san.ya) mà nông dân sử dụng chung với nhau. Nơi đây dân trong thôn có thể đến kiếm củi, ủ phân xanh hoặc kiếm được ít lộc của rừng núi (lấy nấm, hái quả, chặt giang nửa vv...). Lúc nhà nước cải cách chế độ địa tô, chia đất thành “tan” thì đối với những vùng như thế, người ta không thể nào biết nó thuộc về chủ nào cả. Nhà nước bèn thừa dịp ấy tịch thu tất cả làm của công (kokuyuuchi = quốc hữu địa).

Thêm chuyện nữa là giá gạo mỗi năm càng xuống thấp, thế mà chính phủ không màng đến sự thay đổi đó, cứ lấy giá gạo những năm trước đây lúc nó còn cao để định mức địa tô.

Những sự tức tối tích lũy lâu la như thế đã có dịp bùng nổ. Đó là vào năm 1879 (Meiji 12), lúc công cuộc cải cách địa tô hầu như hoàn thành (1880, Meiji 13) khi chỉ còn vấn đề khu vực đất đồng đất núi chưa giải quyết.

Nông dân các huyện Ibaraki, Mie, Aichi, Gifu, Sakai vv... đã nổi dậy làm một cuộc ikki đại qui mô nhằm **chống lại cuộc cải cách địa tô**. Những vùng đất đã nổi lên làm cuộc loạn gọi là Chiso kaisei hantai ikki (Địa tô cải chính phản đối nhất qui) đó thì có hơn phân nửa đã phải phụ đảm món địa tô còn nặng hơn cả dưới thời Edo.

Cũng vào lúc đó, đã xảy ra những cuộc nổi loạn liên tục của giới sĩ tộc bất bình vì sự đả ngộ của nhà nước. Chính phủ cảm thấy thế nguy nên qua năm sau, đã chấp nhận đòi hỏi của nông dân, hạ địa tô từ 3% đến còn 2,5% giá đất. Thấy thế, ta có thể có cảm tưởng là giảm quá ít nhưng kỳ thực, giảm 0,5% trên 3% có nghĩa là đã giảm đến 17% mức thuế rồi.

Tiết IV: Thi hành chính sách “thực sản hưng nghiệp”.

4.1 Chủ nghĩa tư bản và người nước ngoài đến làm thuê:

Kể từ buổi đầu thời Meiji, chính phủ đã dành nhiều công sức cho chính sách gọi là “thực sản hưng nghiệp” (shokusan kogyô) nghĩa là **chú trọng vào việc làm giàu (= thực) bằng tăng gia sản xuất (= sản)**. Nhật Bản đã đưa vào nước mình nhiều ngành kỹ nghệ cận đại và nhờ có sự thúc đẩy của chính phủ, những ngành này đã có thể phát triển nhanh và mạnh, sớm đưa nước họ trở thành một quốc gia theo chủ nghĩa tư bản như các nước Âu Mỹ.

Nói một cách giản dị thì tư bản nói đến ở đây tức là tiền bạc và tài sản dùng vào việc sản xuất hay thương mại. Chúng ta biết chữ “nhà tư bản” chỉ kẻ có của hay kẻ giàu có. Những người này đã dùng tiền họ có để đầu tư, có nghĩa là mua máy móc và các dụng cụ, tập hợp những người lao động (không có vốn) lại để cùng nhau làm việc, sản xuất ra các mặt hàng bán kiếm lời. Trong một nền kinh tế mà người ta có thể làm việc theo mô hình đó thì gọi là kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Vào hậu bán thế kỷ thứ 18, nước Anh đã trải qua một cuộc Cách mạng kỹ nghệ và từ đó tư bản chủ nghĩa đã thành hình, lần lượt ở nước ấy sau lan các nước Âu Mỹ. Những món hàng sản xuất ra nếu dùng ở trong nước vẫn còn thừa thì sẽ được đem đi tiêu thụ ở một thị trường khác. Nhân vì sức mạnh công nghiệp quá lớn, số hàng hoá làm ra quá dồi dào thừa cho nên những nước đó phải đi tìm thị trường ở hải ngoại. Cùng một lúc, sức mạnh công nghiệp cũng kéo theo sức mạnh quân sự. Để kiếm cho được nguyên liệu để sản xuất số hàng hoá mỗi lúc càng nhiều đó và kiếm thêm những nơi có thể tiêu thụ số hàng đó, các nước tư bản chủ nghĩa đã lần hồi hòng lấn đến Ấn Độ và vùng Đông Nam Á.. những khu vực tiếp cận Nhật Bản, chiếm cứ làm thuộc địa. Bể quan tòa cảng cho đến lúc đó, Nhật Bản cũng bắt đầu cảm thấy nguy cơ “cháy mỳ”, một ngày nào đó, chắc chắn là mình sẽ chịu chung số phận.

Do đó, người Nhật nghĩ là một nước nhỏ như nước họ nếu muốn giữ vững độc lập thì phải đi theo sự chỉ đạo của chính phủ để biến mình thành một quốc gia theo chủ nghĩa tư bản để giàu có. Thế rồi với sức mạnh kinh tế ấy sẽ tăng cường sức mạnh quân sự. Được như thế Nhật Bản mới có cơ may tránh được sự xâm lăng của liệt cường mà giữ được nước. Mục đích của chính sách “sản thực hưng nghiệp” chính là “phú quốc cường binh” (fukoku kyôhei = nước giàu quân mạnh). Thực ra, những chữ dùng này đều đã có từ thời Edo.

Để thực hiện chính sách “thực sản hưng nghiệp” đó, trước tiên chính phủ phải triệt đi những chướng ngại trước mắt. Họ bèn bãi bỏ các vọng gác, trạm canh trên các tuyến giao thông và các chế độ như sukegô (trợ hương) nghĩa là bắt dân địa phương cung cấp bò ngựa khi chính phủ cần dùng và các tổ chức như kabunakama (chu trọng gian, chu hay kabu là cổ phần) vốn có nhiệm vụ dành độc quyền buôn bán cho các thành viên (nakama) của mình. Những hình thức nói trên đã được gậy dựng lên dưới thời phong kiến và gây khó khăn cho việc lưu thông hàng hóa, không thể nào để chúng tiếp tục tồn tại nếu muốn chuyển qua sản xuất và lưu thông theo hình thức cận đại.

Năm 1870 (Meiji 3) nhà nước đã giao cho các nha sở của Bộ công nghiệp (Kôbushô = Công bộ tỉnh) quản lý việc thực hiện chính sách ấy. Đến năm 1873 (Meiji 6) thì nó được trao cho Bộ nội vụ (Naimushô = Nội vụ tỉnh), một bộ vừa mới thành lập. Sang năm 1881 (Meiji 14), một lần nữa nó lại qua tay Bộ nông thương (Nôshômushô = Nông thương vụ tỉnh). Như vậy chính sách nói trên đã được thực thi qua ba thời kỳ.

Lúc mới đầu, đã cống hiến lớn nhất cho chính sách là **những người ngoại quốc đến làm thuê** (Oyatoi gaikokujin). Đó là những học giả và kỹ thuật gia Âu Mỹ đã được chính phủ mượn để làm việc cho họ. Nhờ sự hướng dẫn, chỉ đạo của những vị này mà công cuộc cận đại hoá của Nhật Bản về mặt kỹ nghệ đã phát triển nhanh và tốt.

Về con số người ngoại quốc đến Nhật làm việc trong thời gian đó, tính ra trước sau có đến khoảng 3.000 người. Lúc đông nhất (năm 1875, Meiji 8) là 527 người và phải nói, họ toàn là những kẻ mẫn cán và có trình độ cao. Sở dĩ Nhật Bản mời được toàn nhân tài ưu tú đến giúp cũng vì chính phủ trả lương cho họ rất hậu. Ví dụ đồng lương của đại thần Dajôdajin (như Thủ tướng) Sanjô Sanemitsu là 800 Yen là cao nhất phía Nhật, thế mà lương của một người ngoại quốc đến làm thuê như Thomas William Kinder (giám đốc việc đúc tiền) đã lên đến 1.045 Yen. Lương cỡ 500, 600 Yen một tháng là chuyện thường trong giới ngoại quốc đến Nhật làm việc. Như vậy ta thấy khát vọng và nhiệt tình dành cho việc thực thi chính sách “sản thực” của người Nhật thời ấy là như thế nào. Họ chấp nhận trả giá thật đắt để có được những cống hiến tốt hàng đầu.

Danh sách một số kỹ thuật gia và học giả đến từ ngoại quốc

Tên họ	Lĩnh vực hoạt động ở Nhật	Quốc tịch
James Curtis Hepburn	Y học. Ngữ học (1859-92)	Mỹ
Guido Herman Fridolin Verbeck	Truyền đạo. Ngữ học (1859-98)	Mỹ
William Smith Clark	Giáo dục (1876-77)	Mỹ
Edward Sylvester Morse	Khảo cổ học. Động vật học	Mỹ

	(1877-79)	
Erwin von Baelz	Y học (1876-1905)	Đức
Ernest Francisco Fenollosa	Cổ mỹ thuật. Văn nghệ (1878-1890)	Mỹ
Vincenzo Ragusa	Điêu khắc (1876-82)	Ý
Antonio Fontanesi	Hội họa Tây phương (1876-78)	Ý
Henry Dyer	Công nghệ cơ khí và đồ mộc (1873-1882)	Anh
Josiah Conder	Kiến trúc (1877-1920)	Anh

Công lao của nhóm “The Yatoi”

Có được một nước Nhật ngày nay, dĩ nhiên công lao của cộng đồng người bản xứ phải được vinh danh trước tiên. Thế nhưng chúng ta cũng đừng quên vai trò của những người ngoại quốc. Thời xa xưa thì có các học giả Achiki (A Trục Kỳ), Wani (Vương Nhân) từ Triều Tiên, các tăng nhân Ganjin (Giám Chân), Mugakusogen (Vô Học Tổ Nguyên) từ Trung Quốc. Kịp khi người Tây Phương tới nơi, chúng ta có dịp biết đến tên tuổi của các nhà hàng hải, truyền giáo, y sĩ, kỹ sư như Adams, Kaempfer, Sidotti, Siebold Đặc biệt vào thời Meiji đã có những người Tây phương ưu tú được mời sang Nhật làm việc. Tuy họ được hậu đãi về mặt vật chất nhưng lại bị gọi tổng quát là Oyatoi gaikokujin (Những người ngoại quốc làm thuê), một cái tên không có gì vinh dự cho lắm.

Về thành tích của họ, tư liệu cũng chỉ rời rạc. May thay, một người trong bọn, William Elliot Griffis, 1843-1928), sau khi đến Nhật làm việc trong thời gian từ 1870 đến 1874, lúc về đến quê nhà đã thu thập tài liệu về đời hoạt động của những người đồng cảnh ngộ như mình. Tàng thư này nay còn được gìn giữ ở Đại học Rutgers (New Jersey, Hoa Kỳ), dưới cái tên The William Elliot Griffis Collection, liên quan đến các The Yatoi (Những người làm thuê) hay, nói một cách thanh nhã hơn như Griffis, Japan's Foreign Helpers (Những người ngoại quốc trợ lực Nhật Bản). Griffis cho đến cuối đời vẫn là một người bạn lớn của nước Nhật và đã nhiệt tình viết lời tựa cho tác phẩm nổi tiếng Võ Sĩ Đạo (Bushidô) của học giả Nitobe Inazô.

Gần đây, tác giả Umetani Noboru đã có ý kiến độc đáo là thu thập tất cả tin tức về họ để viết cuốn sách nhan đề Oyatoi gaikokujin (Những người ngoại quốc làm thuê) ²²đánh giá lại một cách khá trung thực những công hiến cực kỳ quan trọng của họ đối với cuộc Minh Trị Duy Tân.

Thực ra, việc người ngoại quốc đến giúp Nhật Bản lần đầu tiên đã có từ hồi niên hiệu Ansei (An Chính, 1855-1860). Hạm trưởng người **Hà Lan** Gerhardus Fabius khi ghé Nagasaki đã thuyết phục Nhật Bản nên mở một trường dạy về **ngôn ngữ, hàng hải và kỹ thuật đóng tàu** với sự trợ lực của các giáo sư ngoại quốc. Thế rồi vào tháng 6 năm 1855 (Ansei 2), 22 sĩ quan và hạ sĩ quan Hà Lan do Pels Rijcken đã mang một chiến hạm đến Nagasaki, cho phép học viên Nhật Bản được lên tàu học tập. Sau đó, mạc phủ đã mượn Rijcken và bộ hạ làm giáo quan dạy ở Sở luyện tập hải quân Nagasaki do họ mở ra. Trong số 40 học viên đầu tiên, có Katsu Rintarô, sau đổi tên là Katsu Kaishuu, cha đẻ của hải quân Nhật Bản.

Đợt hai đến Nhật năm 1857 gồm 37 người và do Đại úy hải quân Huijssen van Kattendijke làm trưởng đoàn. Lúc đó Hà Lan đã đóng cho Nhật Bản chiến hạm Japan, sau đổi tên là Kanrinmaru (Hàm Lâm hoàn) và tàu này cũng do Katsu Rintarô làm hạm trưởng, đã vượt Thái Bình Dương để sang Mỹ.

Công lao của người Hà Lan đối với Nhật Bản rất lớn. Ở trường hải quân cũng có mặt các quân y như Pompe van Meerdervoort và các sĩ quan cơ khí như Hendrik Hardses. Họ đã dạy cho người Nhật về **khoa lẫn kỹ thuật đóng tàu**.

Trong giai đoạn năm Bunkyuu (Văn Cữu, 1861-64) và Keiô (Khánh Ứng, 1865-68) đến phiên người **Mỹ, Anh, Pháp** lần lượt đến Nhật Bản làm việc. Mỹ ký hiệp ước thân thiện từ tháng 8 năm 1858 và các nước

²² Umetani Noboru, 2007, Oyatoi gaikokujin, Kôdansha gakujutsu bunko xuất bản, Tokyo.

Hà Lan, Nga, Anh, Pháp thì chỉ trong vòng 3 tháng sau là đều ký kết xong cả. Ở Nagasaki, một cơ sở **dạy tiếng Anh** đã được mở ra do người Nhật làm hiệu trưởng với các giáo sư **Hà Lan** như H.O. Wichers, De Vogel và người Anh Lachlan Fletcher. Đến năm 1862 thì ở Yokohama cũng có một trường tương tự mà giáo sư Tiên sĩ thần học người **Mỹ** Samuel Robbins Brown.

Nói về việc **tổ chức nhà nước** Nhật Bản, không ai có thể quên được công lao của Guido Herman Fridolin Verbeck. Ông là người **Hà Lan** sống trên đất Mỹ, sang Nhật như một nhà truyền giáo nhưng đã được phiên Saga mời đến Nagasaki để dạy chính trị, kinh tế, khoa học ở hai trường Seibikan (Tế Mỹ Quán) và Shienkan (Chí Viễn Quán). Môn sinh của ông có những nhân vật về sau sẽ là những nhà lãnh đạo lừng lẫy trong chính trị thời Duy Tân như Ôkuma Shigenobu, Soejima Taneomi, Etô Shinpei, Ôki Takatô, Itô Hirobumi, Ôkubo Toshimichi, Katô Hiroyuki, Tsuji Shinji, Sugi Kôji, Hosokawa Junjirô, Yokoi Konan... Trong một bức ảnh chụp năm 1866 (Keiô 2) ở trường Seibikan, vây quanh thầy Verbeck, ta thấy như có cả một chính phủ Nhật Bản tương lai thu nhỏ.

Kể từ năm 1869, lúc mới 39 tuổi, Verbeck đã trở thành cố vấn cho chính phủ Nhật Bản. Từ Nagasaki lên Tôkyô, ông vừa dạy học ở Kaisei gakkô (Khai Thành học hiệu, một phần của Đại học Tôkyô bây giờ) vừa làm việc với chính phủ. Trong những điều ông kiến nghị được nhà đương cục Nhật Bản nghe theo, có việc **gửi sứ bộ** Iwakura ra nước ngoài tìm hiểu, việc tổ chức trung binh để thành lập một **quân đội quốc dân**, việc qui định một **chế độ giáo dục**.vv.... Người Nhật đánh giá ông như một nhân vật có phẩm cách cao cả và hết sức tín nhiệm.



Guido Verbeck (1830-1898) trong trang phục Nhật Bản

Về mặt **tổ chức pháp luật**, không thể nào quên công lao 2 người **Pháp**, trước tiên George Hilaire Bousquet nhưng nhất là Gustave Emil Boissonade de Fontarabie. Luật sư Bousquet đến Nhật năm 1872 lúc mới vừa 26 tuổi, đã soạn bản thảo dự án bộ **Dân luật** Nhật. Còn Boissonade, một tiến sĩ Luật dạy ở Đại học Grenoble, đến Nhật năm 1873. Ông dạy các môn Dân luật, **Hình luật** ở khoa Luật Đại học Tôkyô, Công hiến của Boissonade là đã can thiệp để đưa đến việc bãi bỏ chế độ tra khảo phạm nhân khi hỏi cung, cũng như giúp Nhật Bản điều đình về những điều khoản bất bình đẳng đã ký kết với liệt cường trong quá khứ. Người ta cho rằng tuy là người ngoại quốc nhưng Boissonade còn lo lắng cho vận mệnh của nước Nhật hơn cả người Nhật. Khác với Bousquet chỉ ở Nhật có 4 năm, Boissonade đã sống 23 năm trên đất Nhật trước khi về nước năm 1895 lúc đã 70 và qua đời ở Antibes năm 85 tuổi (1910).

Người đã đóng góp một phần không nhỏ vào việc thành hình **Hiến pháp Nhật Bản** là một giáo sư hành chính học người **Đức**, Herman Roessler. Ông đến Nhật năm 1878 và làm cố vấn cho Bộ Ngoại giao. Việc mời một người một người Đức đến giúp Nhật tổ chức hành chính là do ý kiến của sứ bộ Iwakura, khi sang Đức đã thấy Nhật Bản cần học hỏi rất nhiều cách tổ chức của nước Phổ. Từ năm 1887, Roessler đã giúp họ soạn thảo hiến pháp đầu tiên của nước này. Ông được đặc quyền tham gia cả vào những cuộc họp bí mật của lãnh đạo. Nói về công lao thì ta có thể nhắc đến việc ông đã đứng trên lập trường tự do để

chống lại tính cách thần bí trong cách nhìn về vai trò của Thiên hoàng mà những nhà lãnh đạo thời ấy khăng khăng muốn đưa vào hiến pháp. Ông cũng là người đóng góp nhiều cho dự thảo về bộ **luật thương mại** đầu tiên của Nhật Bản (1881-1884) công bố năm 1890.



Herman Roessler (1834-1894)

Trong việc **tổ chức quân đội**, có một sự tranh giành ảnh hưởng giữa người Anh và người Pháp. Kết quả, Nhật Bản đã tổ chức **hải quân** theo lối Anh và **lục quân** theo lối Pháp. Một trong những nhân vật đáng nhắc nhở đến nhất phải kể sĩ quan người **Pháp** Albert Charles Dubousquet. Trung úy Dubousquet từng đồn trú ở Bắc Kinh, đã đến Nhật lần đầu tiên năm 1866. Không những là quân nhân ưu tú, ông còn là nhà ngoại giao có tài và nhất là thành thạo tiếng Nhật. Ông làm cố vấn cho quân đội Nhật từ lúc chế độ trung bình ra đời. Ông cưới vợ Nhật, có 3 con, sau đó qua đời tại Nhật, khá sớm, khi mới có 45 tuổi. Ngoài Dubousquet, năm 1872, Pháp cũng đã gửi một nhóm sĩ quan sang huấn luyện người Nhật về khoa học, kỹ thuật, tác xạ, kiểm thuật và thể thao. Đoàn này do Trung tá tham mưu Marquerie cầm đầu.

Dubousquet có công đưa kiến nghị yêu cầu lập một tổ chức đặt quân đội dưới sự điều khiển của văn quan (nhất nguyên chế) khác hẳn đường lối binh chính phân ly (nhị nguyên chế) của người Đức. Tuy nhiên lời ông khuyên không được Nhật nghe theo. Quân đội Nhật dần dần chịu ảnh hưởng của **Đức** kể từ năm 1878 khi Thiếu tá Đức Klennens Wilhelm Jacob Meckel, một sĩ quan tham mưu, đến Nhật. Việc phân ly chính trị và quân sự đã dẫn đến sự ra đời của nhà nước quân phiệt khi quân đội không còn chịu sự chỉ đạo của văn quan, nhưng đó lại là chuyện về sau.

Người đặt nền móng cho **hải quân** Nhật Bản là Trung tá phó hạm trưởng người **Anh** Archibald Lucius Douglas. Năm 1873, Douglas đã cầm đầu một phái đoàn gồm 34 sĩ quan và hạ sĩ quan đến Nhật để dạy cách sử dụng các dụng cụ đo đạc, lái tàu, kỹ thuật trọng pháo và đóng tàu. Ý thức tầm quan trọng của nó, Nhật Bản đã thành lập trường Hải quân gọi là Kaigun Sôrensho (Hải quân thao luyện sở) từ năm 1869. Học chế của trường theo lối Anh, cực kỳ nghiêm khắc chứ không phải dễ dãi như kiểu Hà Lan trước đó. Trong số những học viên buổi đầu sau đó đã xuất hiện các nhà lãnh đạo ưu tú như Yamamoto Gonbê, bộ trưởng bộ Hải quân.



Henry Willard Denison (1846-1914)

Về mặt **ngoại giao**, người **Mỹ** Henry Willard Denison rất đáng được giới thiệu vì ông đã đứng sau lưng người Nhật để giúp đỡ họ trong các cuộc đàm phán. Từng làm phó lãnh sự của Mỹ tại Nhật, ông trở thành cố vấn cho chính phủ Nhật kể từ năm 1880. Ông là người đã dự thảo các hiệp ước cho nhiều đời ngoại trưởng Nhật Bản cũng như đã cố vấn cho họ những điều hữu ích. Ngay cả các hiệp ước ký kết sau hai trận chiến tranh Nhật Thanh và Nhật Nga đều có dấu ấn của ông. Trong lần ông dự hội nghị Portsmouth (giải quyết chiến tranh Nhật Nga) như cố vấn cho đại sứ đặc mệnh toàn quyền Komura Jutarô, Tổng thống Mỹ Theodore Roosevelt – đang giữ vai trò trọng tài cho hội nghị - đã đặt câu hỏi cho Denison: “Nói tôi nghe, ông là người Mỹ hay là người Nhật nào?”, chỉ vì thấy ông quá tích cực bảo vệ lập trường của Nhật. Trên 30 năm làm việc ở Nhật, qua bao đời ngoại trưởng, Denison đã đào tạo được nhiều thế hệ viên chức cho chính phủ. Ông mất năm 1914 trong lúc đang giữ chức cố vấn cho Bộ Ngoại Giao.

Về **tài chính**, người **Anh** Thomas William Kinder, một thiếu tá lục quân, đã đến từ Hong Kong, nơi ông giữ chức vụ Cục trưởng cục đúc tiền, để giúp Nhật chế tạo hoá tệ rất cần thiết cho sự giao thương. Người đồng hương của ông là chuyên gia **ngân hàng** Alexander Allan Shand cũng đã đến Nhật vào năm 1870. Trước đó, Shand là nhân viên của chi nhánh Mercantile Bank ở Yokohama, sau được chính phủ mời làm việc với Bộ Tài Chánh. Ông đã dạy người Nhật thế nào là dịch vụ ngân hàng và giúp họ tổ chức một hệ thống ngân hàng cận đại. Ông còn có công cố vấn cho họ trong việc thành lập Ngân Hàng Nhật Bản, cơ quan đầu não của tài chính trung ương. Sau khi mãn hạn, về nước làm việc, Shand còn vận động để các ngân hàng phát hành quốc trái cho Nhật.

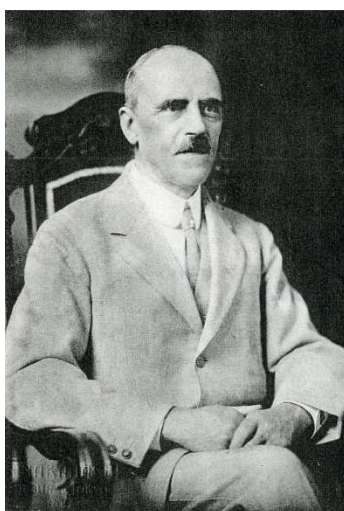
Trong lãnh vực **khoa học kỹ thuật** cần nhắc đến người **Đức** Gottfried Wagner, đã đến Nagasaki vào năm 1868 và có công trong việc gây dựng cơ sở cho kỹ nghệ xà phòng của Nhật. Ông còn để lại những đóng góp khác trong ngành chế tạo đồ gốm và mạ bằng kim loại. Ông cũng tạo cơ hội cho Nhật Bản tham gia Hội Chợ Đấu Xảo Quốc Tế tổ chức tại thành Wien (Áo) vào năm 1872, nhờ đó, chính sách “sản thực hưng nghiệp” của Nhật Bản đạt được một bước tiến dài. Wagner từng dạy ngành vật liệu xây dựng tại Đại học Tôkyô và ngành ứng dụng hóa học tại Đại học Công Nghiệp Tôkyô. Trường sau là ngôi trường kỹ thuật thực dụng mà chính ông đã kiến nghị thành lập. Ông thường dùng Nhật ngữ để giảng dạy, sống độc thân trong 25 năm cuối cùng của cuộc đời và khi nhắm mắt vào năm 1892 (61 tuổi) đã để di chúc xin được chôn trên đất Nhật. Đó là một nhân vật đã cống hiến rất nhiều cho việc xây dựng nền khoa học và kỹ nghệ Nhật Bản.

Hai tên tuổi khác cũng lừng lẫy trong lãnh vực **khoa học kỹ thuật** là hai người **Anh**, Henry Dyer và William Edward Ayrton. Dyer, một tiến sĩ kỹ sư, đã cùng với 8 giảng viên người Anh khác đến Nhật vào năm 1873. Lúc ấy, ông hãy còn là một thanh niên 25 tuổi, đầy nhiệt huyết. Ông đã ở Nhật từ 1873 đến 1882 và trong khoảng thời gian ấy, dạy cho người Nhật thế nào là kỹ thuật xây dựng, cơ giới, điện tín, hóa học và luyện kim. Học trò ông xuất thân từ phân khoa kỹ thuật đại học Tôkyô có hơn 200. Họ sẽ là những người dẫn đường cho công cuộc kỹ nghệ hoá Nhật Bản về sau. Ayrton cũng là một nhà giáo nhưng chuyên môn về kỹ thuật điện. Đến Nhật cùng năm 1873 như Dyer, ông là người đã cùng các sinh viên chế bóng đèn điện và thắp sáng nó trong một cuộc hội họp ở Tôkyô, gây ngạc nhiên cho quan khách. Ông chủ trương học theo lối thực dụng, từ bỏ lối học từ chương chỉ dựa vào trí nhớ. Ông cũng khuyến học trò phải biết tự mình suy luận chứ không nên bắt chước, rập khuôn người khác. Tư cách con người nghiêm cứu không mỗi một của ông cũng được sinh viên Nhật Bản khâm phục. Sau khi hồi hương năm 1879, ông dạy ở Đại học South Kensington bên Anh và trở nên một nhân vật nổi tiếng trong học giới quốc tế về ngành điện.



Henry Dyer (1848-1918)

Nhật Bản cũng thấy tầm quan trọng của giáo dục thẩm mỹ nên đã thiết lập trong các đại học công nghiệp những phân khoa chuyên ngành **mỹ thuật công nghiệp** với các bộ môn như **kiến trúc, điêu khắc và hội họa Tây phương**. Họ đã mời các thầy người Ý đến dạy vì Ý là một quốc gia hàng đầu trong lãnh vực này. Ta có thể nhắc đến tên tuổi của Vincenzo Ragusa và Antonio Fontanesi. Ragusa đã dạy điêu khắc ở Nhật từ 1876 đến 1882. Ông còn dạy thêm đồ họa và trang trí nữa. Học trò ông có nhiều người đã trở thành những nhà điêu khắc đầu đàn của Nhật Bản. Còn như Fontanesi thì khác với Ragusa vốn là người vô danh, ông là một nhà danh họa Ý, được thế giới biết tiếng. Ông chỉ dạy học ở Nhật có 2 năm, từ 1876 đến 1878 nhưng chỉ dẫn rất tận tụy và trong số môn đệ của ông, đã có nhiều họa gia tiêu biểu của thời Meiji. Về kiến trúc, tuy có người Ý Cappelletti nhưng đáng kể nhất phải nói đến **Josiah Conder**. Ông quốc tịch Anh, đã dạy ngành kiến trúc ở Đại học công nghiệp Nhật từ 1877 đến 1882. Phải nói Conder là người đã du nhập kiến trúc phương tây vào đất Phù Tang. Nhiều sinh viên của ông đã xuất sắc nối chí thầy mà kiến tạo những dinh thự, nhà thờ...sau khi ông lâm bệnh và qua đời ở Tôkyô vào năm 1920 lúc 68 tuổi. Kể từ ngày đến Nhật, ông đã dành 44 năm sau cùng của cuộc đời mình để cận đại hoá ngành kiến trúc Nhật Bản.



Josiah Conder (1852-1920) đã vẽ kiểu tòa nhà Rokumeikan

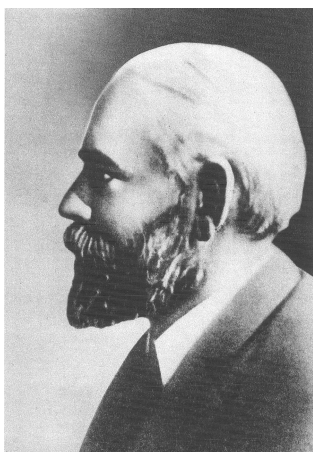
Người từng giúp Nhật Bản tổ chức chế độ giáo dục là chuyên gia **giáo dục hành chánh** người Mỹ dòng dõi thượng lưu Tô Cách Lan David Murray. Ông nguyên là giáo sư toán và thiên văn học ở Đại học Rutgers, được sứ bộ Iwakura khi ghé Mỹ mời đến Nhật làm cố vấn cho Bộ Giáo Dục vì kinh nghiệm của ông trong chức vụ hiệu trưởng của một ngôi trường tên là Albany Academy. Ông đã đưa ra những chủ

trương như 1) Phải xây dựng một nền giáo dục có dân tộc tính, 2) Đặt đối tượng của giáo dục là toàn dân, 3) Coi trọng giáo dục phụ nữ ngang với giáo dục nam giới, 4) Giáo dục đặt trọng tâm vào thực tiễn và sự huấn luyện, 5) Phải tổ chức trường ốc thể nào cho thích hợp với giáo dục. Ông chủ trương Nhật Bản cần đổi mới từng bước một trong sự tôn trọng giá trị truyền thống chứ không cần phải gấp rút chạy theo Tây phương. Trong thời gian ông ở Nhật, ông đã dự thảo một pháp lệnh một pháp lệnh giáo dục mới (sẽ công bố vào năm 1879) thay thế cho pháp lệnh trước chịu ảnh hưởng của Pháp vốn có màu sắc của chủ nghĩa can thiệp (interventionism). Cũng trong thời gian đó, Đại học Tôkyô, một đại học hình thức Tây phương đầu tiên đã ra đời. Ông đã trực tiếp đóng góp vào sự thành lập của trường này cũng như các trường sư phạm, kể cả Trường nữ sư phạm Tôkyô vì nó liên hệ đến việc giáo dục thiếu nhi mà ông hằng quan tâm. Như thế, trong khoảng thời gian từ 1873 đến 1878, Murray đã thành công trong việc gây dựng cơ sở cho nền học chính Nhật Bản.

Về mặt **khoa học tự nhiên** và trong bộ môn **sinh vật học**, cần nhắc đến Edward Sylvester Morse (1838-1925). Ông sinh ở Portland (Maine) nước Mỹ và đặt chân lên đất Nhật năm 1877. Ông được mời dạy ở Đại học Tôkyô và trong thời gian lưu trú tại Nhật, đã đóng góp ba việc quan trọng như sau: 1) Gây dựng cho đại học một thư viện lớn và đào tạo được nhiều nhà sinh vật học, động vật học Nhật Bản ưu tú, 2) Giới thiệu thuyết tiến hoá của Darwin, phát động được một tư trào xã hội tiến hóa luận, có tầm quan trọng cả trong lãnh vực chính trị về sau, 3) Phát hiện ra gò vỏ sò ốc (kaizuka) ở Ômori, di tích sinh hoạt của người thái cổ, đẩy mạnh nghiên cứu về khảo cổ học và nhân chủng học Nhật Bản. Chỉ dạy ở Đại học Tôkyô có hai năm, ông đã để lại một sự nghiệp lừng lẫy. Không những thế, tập nhật ký ông viết nhan đề Japan, day by day, 1877, 1878-79 là một sử liệu sống động về cuộc sống của người đương thời. Năm 1882, ông có trở lại Nhật sưu tầm đồ cổ ngoạn, một ham mê mới lúc cuối đời, và sau đó trở thành nhà quản thủ khu mỹ nghệ Nhật Bản ở Bảo tàng viện Boston.

Về **địa chất học**, có người Đức Edmund Naumann (1854-1927) được mời đến dạy ở Đại học Tôkyô. Ông đã đi điều tra thực địa trên nước Nhật và khám phá ra Fossa Magna (tên La-tinh có nghĩa là một hố rãnh địa chất lớn) phân chia miền Đông và miền Tây Nhật Bản, một tri thức quan trọng của ngành địa chất. Ông cũng là người có công nghiên cứu xương hoá thạch của loài voi tiền sử (mang tên ông = Naumann 's elephant), công hiến lớn cho khoa khảo cổ Nhật Bản. Ông ở Nhật 10 năm từ 1875 đến 1885.

Tuy nhiên, người được học giới nhắc đến nhiều nhất có lẽ là Ernest Francisco Fenollosa, một giáo sư **triết học** và **mỹ học** người Mỹ. Ông tốt nghiệp đại học Harvard và là chuyên gia về Hegel. Ông đến Nhật năm 1878, lúc mới vừa 25 tuổi. Ông dạy triết học, luận lý học và kiêm thêm chính trị học, tài chánh học vì lúc đó thiếu thầy. Tư tưởng triết học Đức ông mang vào làm lu mờ truyền thống triết học Anh Pháp vốn có tại chỗ từ trước và đã thúc đẩy tư tưởng chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa bảo thủ có tính quốc túy ở Nhật. Cùng lúc, trong lãnh vực nghệ thuật, là một nhà phê bình mỹ thuật sắc sảo, ông đã dạy cho người Nhật biết cách thưởng thức những cái hay cái đẹp trong nghệ thuật truyền thống của họ, cái mà họ chực từ bỏ để chạy theo mỹ thuật Tây phương. Ông đã sưu tầm và gìn giữ nhiều tác phẩm nghệ thuật có giá trị quốc bảo cho họ (vốn bị bỏ quên lẫn lóc hay cất dấu), tham gia việc thành lập ngôi trường sau này trở thành Đại học Mỹ thuật đầu tiên của Nhật (1887) cũng như đào tạo những đồ đệ lỗi lạc, trong số đó có Okakura Tenshin (Cương Thương, Thiên Tâm, 1862-1913), một nhà văn hoá sáng giá đã giới thiệu mỹ thuật Nhật Bản cho thế giới. Fenollosa trở thành tín đồ Phật giáo và qui y ở chùa Miidera vì nghĩ rằng một người không thể hiểu mỹ thuật Nhật Bản nếu tự mình không phải là một Phật tử. Ông mất trên đường sang Anh nghiên cứu mỹ thuật năm 1908 nhưng đúng như ước nguyện lúc sinh thời, năm tro tàn của ông đã được đem về Nhật chôn trong khuôn viên chùa Miidera.



Ernest Francisco Fenollosa (1853-1908)

Chúng ta sẽ thiếu sót nếu không nhắc đến tên người Anh William Gowland. Ông đến Ôsaka vì được thuê để làm việc ở Sở Đúc Tiền nhưng đam mê của ông là **khảo cổ học**. Ngày nay, Nhật Bản mang ơn ông không phải vì ông đã đúc tiền cho họ mà vì ông đã bỏ công nghiên cứu các khu mộ cổ (kofun) như một nhà khảo cổ nghiệp dư và viết sách về nó (The Dolmens and Burial Mounds in Japan, Westminster, 1897, The Dolmens of Japan and their Builders, London, 1889). Cùng thời với Gowland, nhưng ở vùng Aomori xa xôi trên miền bắc, có người Mỹ John Ing, một nhà truyền giáo được dân sở tại mượn để dạy tiếng Anh, đã khuyến khích ngành **canh nông** của địa phương qua việc đem giống táo (apple) của Mỹ trồng trên đất Nhật để ngày nay chúng ta có những quả táo Aomori chất lượng hàng đầu.

Cũng phải nói thêm về những thầy thuốc người Đức như Benjamin Carl Leopold Muller, Theodor Eduard Hoffman, nhất là Erwin von Baelz. Tốt nghiệp y khoa Đại học Leipzig, Baelz đã đến Nhật năm 1876 và dạy sinh lý học, bệnh lý học, rồi giảng cả về nội khoa, dược học và khoa sản phụ. Ông từ chức năm 1902, đem người vợ Nhật (bà Hana) và các con về Stuttgart năm 1905, mất tại đây năm 1912 lúc 64 tuổi. Nhật Bản nhớ đến ông như một người bạn thành thực vì có lẽ ông là người duy nhất trong đám Yatoi đã dám phê bình cuộc Duy Tân là nông cạn, hời hợt. Nhờ các thầy thuốc như Baelz, Muller và Hoffman mà y khoa Nhật đã thấm nhuần ảnh hưởng của y khoa Đức.

Tại sao những người Yatoi lại đến Nhật làm việc. Lý do trước tiên là người Nhật đã sốt sắng mời họ và hậu đãi với đồng lương cực kỳ lớn. Nên nhớ là trong khi William Kinder, chuyên viên đúc tiền, lãnh 1.045 yen mỗi tháng, Dyer lãnh 660 yen... thì một hiệu trưởng Nhật Bản lương tháng chỉ có 5 Yen và nhân viên của ông lãnh 2 hoặc 3 yen. Nói chi một cô thợ dệt thì lương chỉ có 3 đến 5 tiền tức chưa đến 1/10 Yen.

Người Yatoi có kẻ được mượn khi đã có mặt trên đất Nhật (Dubousquet, Denison, Shand) nhưng nhiều khi ra đi từ quê nhà và đến Nhật qua lời giới thiệu (Murray, Morse) của một người khác. Có người còn trẻ, ra đi vì ham bay nhảy (Dyer, Ayrton) nhưng cũng có người ra đi vì có vấn đề nào đó, không sống được dễ dàng ở nước mình (Roessler, Wagner, Fenollosa). Nhiều người sau khi mãn hạn trở về nước rồi hã còn tiếp tục giúp đỡ Nhật (Shand, Griffis), có người chọn đất Nhật làm nơi an nghỉ nghìn thu (Verbeck, Wagner, Fenollosa). Tuy người Yatoi được coi trọng nhưng lúc sống ở Nhật, họ thường bị kiểm soát trong việc xê dịch, không được thoải mái. Cũng có người nhiều công lao nhưng về già lại sống trong thiếu thốn như Verbeck dù rằng ông là người đầu tiên được Nhật Bản ưu ái cấp hộ chiếu đặc biệt (special passport) khi tổ quốc Hà Lan từ khước quyền công dân vì ông và gia đình đã ở quá lâu ở nước ngoài. Dù sao, khi ông mất (1898), cựu môn sinh và những người quen biết đã quyên góp để dựng một tấm bia kỷ niệm công đức bên cạnh mộ ông trong nghĩa trang Aoyama ở Tôkyô.

Nói chung, chính sách sử dụng người ngoại quốc của Nhật Bản thời Minh Trị Duy Tân dù là do chính phủ mượn (kanyô = quan dung) hay do tư nhân (shiyô = tư dung, các cơ sở địa phương mượn) là một kế sách thành công vì rút ngắn được đoạn đường cần cho phát triển của một quốc gia. Tuy nó có gây tổn kém cho một nước Nhật hã còn thiếu thốn và nghèo khổ nhưng đã đem đến cho họ nếp sống văn minh và tổ chức

xã hội tiên tiến, giúp Nhật Bản cận đại hoá một cách nhanh chóng. Ví dụ vào năm 1870, Nhật đã có Sô Đúc Tiên, năm 1871, họ đã biết ăn bận quần áo Tây phương, dùng lịch mặt trời, nghỉ việc vào ngày chủ nhật, ghi chép sổ sách tính toán theo Âu Mỹ, biết lập quỹ bảo hiểm lao động, xây dựng trạm y tế, đặt đường dây điện tín, soi sáng đường sá bằng đèn khí đốt.

Ngoài ra, trong quá trình học tập, nhân vì người Nhật biết hổ thẹn khi theo học người ngoại quốc nên muốn thoát cho mau cái cảnh nhục nhã phải nhờ người khác chỉ dạy. Nhờ biết tự ái như vậy mà thanh niên Nhật Bản đã cố gắng sớm nắm được tay nghề, thay thế nhanh chóng vào vai trò những người thầy học cũ của mình.

4.2 Phát triển các phương tiện giao thông:

Từ giả nhóm người Yatoi và những cống hiến của họ, chúng ta hãy thử xem trên thực tế, chính sách “sản thực” của nhà nước Nhật Bản thời ấy đã được thực hiện như thế nào?

Trước tiên, chúng ta nhận thấy rằng Bộ công nghiệp đã đặt trọng tâm vào việc khai thác khoáng sản và xây dựng hệ thống đường sắt.

Trước tiên chính phủ đặt các mỏ khoáng dưới chế độ quốc doanh (họ gọi là kan.ei = quan doanh). Đó là các mỏ quặng kim loại trước đây trực thuộc mạc phủ như Sado, Ikuno cũng như các mỏ than đá trực thuộc các phiên như Takashima, Miike. Họ dùng phương pháp khai thác kiểu Tây phương và bỏ vốn đầu tư rất lớn vào các mỏ ấy. Thế nhưng kết quả lại không được như mong muốn cho nên việc khai thác khoáng sản của chính phủ xem như thất bại nhiều hơn là thành công.

Về sau, các mỏ này đã được “chuyên nhượng xuống bên dưới” (haraisage) cho lớp thương gia thân cận chính quyền (seishô = **chính thương**) khai thác. Đó là chế độ ủy quyền đề hợp tác theo kế ước (kessaku = kết thác).

Những mỏ quốc doanh chuyển nhượng cho tư nhân

Công trường và hầm mỏ của nhà nước	Công ty tư nhân nhận chuyển nhượng	Năm chuyển nhượng
Takashima (mỏ than đá)	Gotô (sau là Mitsubishi)	1874
Innai (mỏ bạc)	Furukawa	1884
Fukakawa (nhà máy xi măng)	Asano	1884
Ani (mỏ đồng)	Furukawa	1885
Nagasaki (xưởng đóng tàu)	Mitsubishi	1887
Hyogô (xưởng đóng tàu)	Kawasaki	1887
Shinmachi (xưởng dệt)	Mitsui	1887
Miike (mỏ than đá)	Sasaki (sau là Mitsui)	1888
Tomioka (xưởng chế tơ sợi)	Mitsui	1893
Sado (mỏ vàng)	Mitsubishi	1896
Ikuno (mỏ bạc)	Mitsubishi	1896

Đoạn đường sắt đầu tiên được đặt ở Nhật nối liền Tôkyô và Yokohama, khai thông từ năm 1872 (Meiji 5). Tiền dùng vào việc kiến tạo nó vốn lấy từ việc bán quốc trái ở Anh.

Kỹ sư chỉ đạo cũng là một người Anh tên Morel. Đầu máy cũng như các toa xe là đồ cũ người Anh đã dùng rồi. Có thể nói rằng, Nhật có được đường sắt cũng là nhờ có sự đóng góp của người Anh, quốc gia mà kỹ thuật hỏa xa rất tiên tiến vào thời đó.

Lúc đầu, đường sắt dự định làm trên đất liền nhưng không giải tỏa được mặt bằng vì gặp sự chống đối quyết liệt của cư dân sống ở hai bên tuyến đường. Họ không chịu dời nhà đi nơi khác cho nên người có trách nhiệm xây dựng đường sắt đương thời là Ôkuma Shigenobu phải cho đắp những đoạn dài bằng gò đá trên mặt biển để có thể nối kết tuyến đường. Ngày nay, ta không còn thấy vết tích của nó bởi vì một phần vịnh Tôkyô đã bị lấp (nhân tạo) nên có cảm tưởng như xe chạy trên đất liền.

Về lịch sử đường sắt mà nói thì ga xe lửa đầu tiên của Nhật Bản, nơi phát xuất con đường ấy là ga Shinbashi ở Tôkyô tuy vị trí của nó không phải là ga Shinbashi hiện tại. Nơi đây hãy còn trưng bày một toa xe lửa cũ để làm kỷ niệm. Sau đó, tuyến đường thứ hai nối liền Kobe với Ôsaka vào năm 1874 (Meiji 10) và như thế, hệ thống xe hỏa ngày càng lan rộng. Chính phủ để hết tâm lực cải thiện và phát triển hệ thống xe hỏa nhưng phải nói ngay rằng, ngày xưa, mục đích của xe hỏa là để chở hàng hoá chứ không phải chở người.

Vấn đề giao thông trên mặt biển được chính phủ phó thác cho hãng Mitsubishi (Tam Lãng, nhãn hiệu có hình ba củ ấu). Họ nâng đỡ hậu hĩ hãng này, dùng nó làm phương tiện để cạnh tranh với các hãng tàu chạy bằng hơi nước (kisen = khí thuyền) của Âu Mỹ. Người đứng đầu hãng này là một nhân vật có tên là Iwasaki Yatarô (Nham Kỳ, Di Thái Lang). Chính phủ tuy dồn sức lực cho các chương trình quốc doanh nhưng cũng tỏ ra ưu ái với các tư nhân, triệt để giúp đỡ bằng cách trao cho những người như Iwasaki quyền khai thác đặc biệt. Như đã nói đến bên trên, những tư nhân trong ngành thương mại được đặc quyền kinh doanh về tài chánh ngân hàng, mậu dịch, chuyên chở đường biển được gọi là seishô (chính thương = con buôn liên kết với chính quyền). Họ là Iwasaki (Mitsubishi), Mitsui (Tam Tinh), Ono (Tiểu Dã)...

Cùng với các phương tiện giao thông, chính phủ cũng cho phát triển hệ thống thông tin. Do đó, năm 1869 (Meiji 2), chính phủ đã đặt các trụ cho đường giây điện tín giữa Tôkyô và Yokohama. Chỉ cần có 5 năm mà hệ thống ấy đã được mở rộng ra cho đến những vùng xa như Nagasaki và Hokkaidô. Thế rồi giữa Nagasaki và Thượng Hải (Trung Quốc), đường giây điện tín ngầm dưới biển cũng đã được đặt. Việc lập ra hệ thống điện tín như thế thật đã được xúc tiến một cách nhanh chóng đến kinh ngạc.

Năm 1871 (Meiji 4) thì chế độ người đi giao hàng (hikyaku = phi cước) tồn tại suốt thời Edo đã phải nhường chỗ cho hệ thống bưu điện. Các nơi trên đất Nhật, chi nhánh sở bưu điện bắt đầu mọc lên. Giá cước bưu điện trở thành đồng nhất cho toàn quốc. Tem và bưu thiệp được phát hành, trở nên thông dụng.

Chế độ bưu điện vốn bắt đầu ở Anh vào năm 1840. Người đã đưa hệ thống bưu điện đến cho Nhật Bản là một nhân vật tên Maejima Hisoka (Tiền Đảo, Mật, 1835-1919). Di ảnh của ông ngày nay hãy còn được in trên con tem giá 1 Yen. Đến năm 1877 (Meiji 10) thì Nhật Bản đã có thể tham gia vào hiệp ước của Liên minh bưu điện thế giới.

Trong cùng năm ấy, hệ thống điện thoại cũng đã được thành hình ở Nhật. Tính đến năm 2012 của thời đại chúng ta thì chỉ có 135 năm mà con người đã tiến từ điện tín, điện thoại...dành cho một số người được ưu tiên sang đến điện thoại di động, E-Mail, Twitter, PHP, và Facebook phổ biến từ cụ già đến em bé. Thật là một sự tiến hoá kinh dị trong lãnh vực thông tin, truyền thông. Ngay cả Maejima Hisaka mà có sống, chắc cũng không tin nổi mắt mình.

4.3 Công trường quốc doanh kiểu mẫu:

Mục đích của “sản thực hưng nghiệp” trước tiên là để đưa đến “cường binh”.

Do đó, chính phủ mới thiết lập những cơ xưởng quân nhu quân dụng để đẩy mạnh việc trang bị quân đội. Tạo cơ sở cho việc đó, họ đã tung sức mở rộng các công xưởng đã có sẵn như các xưởng pháo binh ở Ôsaka và Yokosuka, xưởng đóng tàu ở Nagasaki. Xưởng pháo binh dĩ nhiên là nơi chế tạo vũ khí.

Mục đích thứ hai của “sản thực hưng nghiệp” là “phú quốc”.

Để thực hiện điều này, chính phủ kêu gọi sự tiếp sức của tư nhân để cận đại hóa công nghiệp nhẹ và nông nghiệp. Chính phủ đã gợi ý cho họ bằng cách mở thật nhiều những nhà máy kiểu mẫu (gọi là Kan.ei mohan kôjô = quan doanh mô phạm công trường). Qua đó, họ thôi thúc tư nhân làm theo mình. Rất tiếc là những nhà máy quốc doanh này, tuy gọi là “kiểu mẫu”, là “mô phạm” nhưng không mấy thành công, cho nên, như đã trình bày, từ giữa thập niên 1880, họ phải lần hồi ủy nhiệm xuống dưới (haraisage), giao những nhà máy cho các thương nhân thân cận (seishô) khai thác.

Những nhà máy trong lãnh vực công nghiệp nhẹ vào thời đó mà ta có thể nhắc đến là nhà máy chế thủy tinh ở Shinagawa, nhà máy dệt Aichi, nhà máy chế xi-măng Fukagawa, nhà máy rượu bia Sapporo. Nổi tiếng nhất trong đám có lẽ là nhà máy tơ sợi Tomioka (Tomioka seishijô = Phú Cương chế ti trường) ở tỉnh Gunma (gần Tôkyô). Nhà máy này nhập cảng 300 cỗ máy kéo sợi tối tân nhất lúc đó của Pháp, có một vị chỉ huy và bốn công nhân thành thạo người Pháp đến giúp đỡ. Những nữ công nhân Nhật Bản được đào tạo ở đây sau đó sẽ đi khắp nước để truyền nghề lại cho các đồng nghiệp khác. Tính đến nay đã 140 năm mà một bộ phận của nhà máy xây bằng gạch với cửa kính vẫn còn được giữ nguyên vẹn. Nó thuộc quyền sở hữu của một công ty tư nhân tên là Katakura nhưng dĩ nhiên chỉ dùng để lưu niệm chứ không còn sử dụng được nữa.



Thương hiệu tơ sợi “Made in Japan” (1900 - 1935) còn giữ ở Bảo tàng viện London

Cũng trong phạm vi của chính sách “sản thực hưng nghiệp”, Bộ nội vụ đã tổ chức những hội chợ triển lãm sản phẩm trong quốc nội nhằm khuyến khích sản xuất vật tư. Cuộc triển lãm đầu tiên như thế đã được tổ chức trong công viên Ueno ở Tôkyô vào năm 1877 (Meiji 10). Từ đó cho đến năm 1895, họ đã tổ chức 5 cuộc triển lãm như vậy, mô phỏng Hội chợ đầu xảo quốc tế (Exposition Universelle) trên thế giới bởi vì họ nghĩ rằng qua đó, sẽ tạo nên nguồn hứng khởi cho sự cận đại hoá thông qua sản xuất và mậu dịch.

Hội chợ lần đầu có hơn 8 vạn 4 nghìn sản phẩm thuộc các bộ môn nông nghiệp, viên nghệ, cơ giới..., tất cả là 6, được đem ra trưng bày. Hội chợ kéo dài 102 ngày và có 45 vạn quan khách tới xem. Qua 5 lần hội chợ như vậy, con số quan khách được động viên đến xem khá đông và đã cống hiến không nhỏ vào việc khơi gợi ý thức cận đại hoá trong đầu óc quốc dân.

Xin phép trở lại câu chuyện các nhà máy “quốc doanh mô phạm” hay kiểu mẫu.

Trong lãnh vực nông nghiệp, nhà máy quốc doanh tiêu biểu hơn cả là Nhà máy ương giống cây Mita. Mục đích khi dựng lên nó là để nhập cảng các giống cây, cỏ (tane và tae) có phẩm chất cao từ nước ngoài để tăng thêm số lượng và cải thiện các loại giống có ở Nhật, sau đó đem ra phân phối, bán lại cho nhà nông. Lý do là đầu đời Meiji, đa số dân chúng hãy còn làm nghề nông. Nông nghiệp là hoạt động sản xuất chủ yếu của nước Nhật. Do đó chấn hưng nông nghiệp là một kế sách ưu tiên của nhà nước. Bộ nội vụ vì thế mới mời những học giả ngành canh nông ở nước ngoài đến để truyền bá kỹ thuật tân tiến của nông nghiệp Tây phương cho người bản xứ. Ngôi trường canh nông (nông học hiệu) tên là Komaba nōgakkō ở Komaba (Tôkyô) nhân đó đã được thành lập.

Nếu nói thêm chút ít nữa về nông nghiệp thì chính phủ đã đổ nhiều công sức để cải thiện nông nghiệp và chăn nuôi ở Hokkaidō (Ezochi cũ). Hokkaidō xưa kia đất rộng người thưa, dân sở tại là người Ainu chỉ quen săn bắn và hái nhặt. Đất đai hãy còn để hoang vu, không người khai thác.

Năm 1869 (Meiji 2), chính phủ đã thiết lập nha sở hành chính gọi là Kaitakushi (Khai thác sứ) để lo việc khai thác Hokkaidô. Trụ sở của nha ấy trước nằm ở Tôkyô sau được chuyển lên Sapporo (thành phố chính của Hokkaidô) vào năm 1871(Meiji 4). Dưới sự chỉ đạo của nha này, công việc khai thác vùng đất mới đã được tiến hành theo kế hoạch.

Nhân vì đặc điểm của Hokkaidô là một vùng đất rộng cho nên chính phủ đã áp dụng chính sách canh tác đại nông của người Mỹ. Thế rồi, để đào tạo một thế hệ chuyên gia canh nông phụ trách công trình khai thác này, họ đã cho mời Tiến sĩ Clark²³ đến và cho mở Sapporo Nôgakkô (Trường canh nông Sapporo). Những sinh viên tốt nghiệp từ trường này, khi học xong bắt buộc phải tòng sự tại nha Kaitakushi ít nhất 5 năm.

Ngày Tiến sĩ Clark từ giả nhà trường, ông còn để lại lời khuyên bất hủ cho đám sinh viên mà ngày nay người Nhật vẫn còn nhắc nhở : **“Boys, be ambitious!”** (Hỡi các bạn thanh niên, hãy nuôi chí lớn!). Trong số những sinh viên tốt nghiệp trường này, có những nhà tư tưởng trứ danh như Nitobe Inazô, tác giả Bushidô (Võ sĩ đạo), chân dung ông được in trên tờ giấy bạc 5.000 Yen. Một người khác là Uchimura Kanzô, nhà cải cách tôn giáo (chủ trương một giáo hội không có nhà thờ) mà ảnh hưởng tinh thần trên giới trẻ thời đó không phải là nhỏ.



William Smith Clark (1826-1886): “Boys, be ambitious!”

Năm 1874 (Meiji), nha Kaitakushi có ý kiến độc đáo là tổ chức hệ thống lính đồn điền (tondenhei = đồn điền binh) và kêu gọi giới sĩ tộc lên Hokkaidô, giao cho họ trách nhiệm khai khẩn và biên phòng vùng phía bắc đảo. Chế độ lính đồn điền này cũng nhằm giải quyết một vấn đề xã hội vì giới sĩ tộc, sau khi mất hết bổng lộc và không quen buôn bán, đã lâm vào cảnh khốn cùng. Chế độ cứu tế sĩ tộc này đã được nhắc đến một lần bên trên. Nó có tên là shizoku jusan (sĩ tộc thụ sản) tức giúp giới sĩ tộc có kế sinh nhai vậy.

²³ William Smith Clark (1826-1886), nguyên đại tá trong Nội chiến Nam Bắc (The Civil War), là nhà giáo dục người Mỹ được Nha Kaitakushi mời đến Nhật, lên Hokkaidô dạy ở trường canh nông Sapporo (SAC) vào năm 1867 (Meiji 9). Với đức tin Ki-tô giáo, ông có công cảm hoá giới trẻ ở Hokkaidô, khuyên họ nuôi chí lớn.

Theo ghi chép còn để lại, cho đến khi chế độ này bị bãi bỏ vào năm 1903 (Meiji 36) thì đã có khoảng 4 vạn sĩ tộc đến di trú ở Hokkaidô. Như thế, con số người Hòa (Wa) hay Nhật Bản ở miệt dưới đi lên đông đảo khiến cho dân số trên đảo tăng gia quá mức, làm cuộc sống của người Ainu bị biến dạng. Họ đánh mất phong tục tập quán lâu đời và sống như người Hòa. Về phần chính phủ, họ cũng có chủ tâm đồng hóa người Ainu nữa, do đó sinh hoạt của người bản xứ không còn giữ được truyền thống, còn kinh tế thì bị bản cùng hóa.

Năm 1899 (Meiji 22), chính phủ mới ban hành một đạo luật nhằm bảo vệ người Ainu (Hokkaidô kyuudojin hogohô = Bắc Hải Đạo cựu thổ nhân bảo hộ pháp) nhưng không có hiệu quả cho lắm. Đó là chưa nói trong đạo luật này lại có nhiều điều khoản với nội dung kỳ thị người Ainu. Cho đến khi những cuộc vận động trong dân chúng chống lại các điều khoản có tính cách kỳ thị nói trên đạt đến mức khó lòng che đậy nữa thì chính phủ mới ban hành một đạo luật mới gọi là Luật gìn giữ và phát triển văn hoá Ainu (Ainu bunka shinkôhō = Ainu văn hoá chấn hưng pháp) vào năm 1997 (Heisei 7).

Tiết V: Phong trào khai hóa đi theo nếp sống văn minh.

5.1 Cuộc vận động khai sáng:

Vì mục đích “phú quốc cường binh”, chính phủ thời đó không những thi hành chính sách “sản thực hưng nghiệp” mà song song với nó, tích cực thực hiện chính sách khai sáng (keimô = khái mông, khai thông chỗ mông lung, tối tăm, enlightenment). Điều này có nghĩa là đem du nhập vào đất Nhật những trào lưu tư tưởng cận đại của phương Tây cũng như những dạng thức sinh hoạt mới mẻ của họ, làm cho cuộc sống người dân được thay đổi trong chiều hướng tốt. Trong dân chúng, những nhà báo cũng thừa thế mà tích cực hô hào một cuộc vận động khai sáng (keimô undô = khái mông vận động)

Hai chữ “khái mông” trong cái nghĩa chữ Hán của nó có ý nói người bên trên dạy người bên dưới và trong ngữ cảnh của thời Duy Tân, người bên dưới đang sống trong u tối, đó là quốc dân. Như vậy, nhiệm vụ của chính phủ và báo giới là phải soi sáng cho dân chúng biết đâu là lối sống mới mẻ, tốt đẹp. Thế nhưng dù nói trên dưới thế nào đi nữa thì kết quả là ở Tôkyô và các tỉnh thành lớn, trong vòng dân chúng, sinh hoạt kiểu Âu Mỹ đã dần dần phổ biến. Phong trào này có tên là văn minh khai hóa (bunmei kaika).

Bốn chữ “văn minh khai hoá” được biết là do người sáng lập Đại học Keiô (Keiô Gijuku) tức học giả và cũng là nhà vận động của phong trào khai sáng, Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát, 1834-1901), sáng chế ra. Để mở mang trí tuệ của người dân, Fukuzawa đã viết nhiều tác phẩm, trong số đó có Khuyến học (Gakumon no susume), Tình hình các nước phương Tây (Seiyô jijô), Khái luận về văn minh (Bunmeiron no gairyaku).

Đến năm 1873 (Meiji 6), Fukuzawa lại cùng một nhóm các học giả Tây học như Mori Arinori (Sâm, Hữu Lễ), Nishi Amane (Tây, Chu), Katô Hiroyuki (Gia Đăng, Hồng Chi), Nishimura Shigeki (Tây Thân, Mậu Thụ) lập ra một tổ chức cổ võ cho phong trào khai sáng, lấy tên là Meirokusha (Minh lục xã). Tổ chức này phát hành Meiroku zasshi

(Minh lục tạp chí) cũng như mở những cuộc diễn thuyết hô hào theo mới và bài trừ những hủ tục phong kiến. Cái tên Meirokusha đến từ Meiji rokunen tức năm Minh Trị thứ sáu, thời điểm tổ chức này được kết hợp. Lý do chỉ giản dị như thế.

Tư tưởng cận đại từ nước ngoài du nhập vào đất Nhật đầu tiên là những quan niệm Âu Mỹ về tự do, chủ nghĩa công lợi (utilitarianism) và chủ nghĩa cá nhân. Sách viết về những điều đó của các tác gia Anh như John Stuart Mill (1806-1873), Herbert Spencer (1820-1903) được thiên hạ đua nhau đọc. Quyển Bàn về tự do (On Liberty) của Mill được nhà giáo dục Nakamura Masanao (Trung Thôn, Chính Trực, 1832-1891) trong nhóm Meirokusha dịch và xuất bản dưới nhan đề Jiyuu no kotowari (Tự do chi lý). Nakamura còn dịch Saigoku risshihen (Tây quốc lập chí biên) kể theo lời “người thật việc thật” về những tấm gương tự lập thân của các nhân vật Tây phương có chí lớn. Nguyên tác của nó là Tự giúp mình (Self Help) do người Anh Samuel Smiles (1812-1904) soạn. Quyển sách này là tác phẩm rất ăn khách vào thời ấy.

Thực ra tác phẩm trên của Smiles sau đó đã được nhiều nhà xuất bản cho phiên dịch và tái bản nhiều lần. Ngày nay nó hãy còn nằm trên quầy sách của các cửa tiệm và người Nhật bây giờ khi đọc vẫn còn cảm khái chứ đừng nói chỉ người xưa. Thế nhưng thời đó mà khuyên người ta phải tự mình lập thân (tự trợ) thì đúng là một ý tưởng lạ, nếu không nói là một đòi hỏi quá mức. Bởi vì người Nhật xưa kia thường chỉ biết đi theo và phục tùng chủ quân chứ ít ai nghĩ đến sáng kiến và thành công cá nhân.

Sau Mill, Spencer và Smiles một chút đến phiên tiến hóa luận (evolution theory) của Charles Robert Darwin (1809-1882), tư tưởng tự do bình đẳng và xã ước (contrat social) của người Pháp Jean-Jacques Rousseau (1712-1778) cũng như tư tưởng chính trị trường phái quốc gia chủ nghĩa (nationalism) của các tác giả Đức, lần lượt được đưa vào đất Nhật.

Người giới thiệu Rousseau là một nhà tư tưởng dân chủ lỗi lạc của Nhật Bản, Nakae Chômin (Trung Giang, Triệu Dân, 1847-1901). Đặc biệt “thiên phú dân quyền luận” (tenpu jinkenron) thể hiện qua câu nói của Rousseau, đại ý: “Con người sinh ra đời, ai nấy đều đã được trời cho cái quyền bình đẳng, tự do và mưu cầu hạnh phúc rồi”. Tư tưởng “thiên phú dân quyền” sau này sẽ là lý luận nòng cốt của những phong trào đòi hỏi tự do dân quyền trong tương lai, cho nên chúng ta cần phải ghi nhớ đến nó kể từ trang này.

Bảng tóm lược về các nhà tư tưởng khai sáng (Keimô)²⁴

Thứ tự	Tên tuổi	Tác phẩm	Nội dung tư tưởng
1	Fukuzawa Yukichi	- Seiyô jijô (Tây dương sự tình, 1866) - Gakumon no susume	- Giới thiệu tình hình các nước phương Tây - Khuyến khích việc trau dồi học

²⁴ Shôsetsu Nihonshi zuroku (Tuồng thuyết Nhật Bản sử đồ lục), Yamakawa xuất bản, tr.210.

		<ul style="list-style-type: none"> - (Khuyến học vấn, 1872) - Bunmeiron no gairyaku (Văn minh luận chi khái lược, 1875) - Tsuzoku minkenron (Thông tục dân quyền luận, 1878) 	<ul style="list-style-type: none"> vấn. - Khái luận về phát triển của văn minh. - Bàn về dân quyền.
2	Nakamura Masanao	<ul style="list-style-type: none"> - Saigoku risshihen (Tây quốc lập chí biên, 1871) - Jiyuu no kowari (Tự do chi lý, 1872) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phiên dịch Self Help (Tự trợ luận) của Samuel Smiles. - Phiên dịch On Liberty (Bàn về tự do) của John Stuart Mill.
3	Nakae Chômin	- Mînyaku yakukai (Dân ước dịch giải, 1881)	- Dịch Contrat Social (Xã ước) của Jean-Jacques Rousseau.
4	Mori Arinori	- Meiroku zasshi (Minh lục tạp chí)	- Tạp chí của cơ sở Meirokusha để phát huy tư tưởng khai sáng.
5	Nishi Amane	- Bankoku kôhō (Vạn quốc công pháp)	- Theo lệnh mạc phủ, dịch luật quốc tế
6	Katô Hiroyuki	<ul style="list-style-type: none"> - Kokutai shinron (Quốc thể tân luận) - Shinsei taii, jinken shinsetsu (Chân chính đại ý, nhân quyền tân thuyết) - 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết về chính trị lập hiến và khẳng định nhân quyền do thiên phú (nhưng sau đổi lập trường). - Chủ trương chính trị chân chính theo xã hội tiến hóa luận và phủ định thuyết nhân quyền do trời ban (thiên phú = bẩm sinh)
7	Nishimura Shigeki	- Nihon dôtokuron (Nhật Bản đạo đức luận)	- Thuyết về sự chấn hưng đạo đức lấy hoàng gia làm trung tâm.
8	Tsuda Mamichi	- Taisei kokuhôron (Thái Tây quốc pháp luận, 1868)	- Quyển sách đầu tiên về triết học phương Tây (Thái Tây)
9	Ueki Emori	<ul style="list-style-type: none"> - Minken jiyuuron (Dân quyền tự do luận, 1879) - Tenpu jinkenron (Thiên phú dân quyền luận, 1883) 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích một cách dễ hiểu về tự do và dân quyền. - Chủ trương nhân quyền do thiên phú.
10	Baba Tatsui	- Tenpu jinkenron (Thiên phú dân quyền luận, 1883)	- Chia sẻ tư tưởng nhân quyền thiên phú (bẩm sinh) với Baba và phê phán tư tưởng nhân quyền do xã

			hội tiến hóa mà có của Katô Hiroyuki.
11	Taguchi Ukichi	- Nihon kaika shôshi (Nhật Bản khai hóa tiểu sử, 1877)	- Luận về lịch sử Nhật Bản từ thời cổ đại cho đến lúc “phế phiên trí huyện”. -

Không những chỉ có sách vở và tạp chí như những công cụ phục vụ cho khai sáng, ở trung tâm Tôkyô, người ta lần lượt thấy xuất hiện những tờ báo hàng ngày (nikkan shinbun) cùng nhắm vào mục đích đó. Sở dĩ vào đầu thời Meiji mà có những hoạt động ấn loát phong phú như vậy là bởi vì trước đó ít lâu, năm 1851 (Kaei 4), Motoki Shôhei (Bản Mộc Xương Tạo, 1824-1875) - một học giả Lan học người Nagasaki đã theo học thầy người Mỹ W. Gamble – thành công trong việc chế bộ chữ bằng chì (namarisei katsuji), làm cho ngành ấn loát Nhật Bản tiến một bước dài.

Báo ra hàng ngày (nhật báo, còn gọi là tân văn = shinbun) không những thông tin về những sự kiện, sự cố kiểu “từ thành đến tỉnh” mà còn đả động đến chính trị, lại có ý thức ngôn luận và phê bình. Nó trở thành một môi trường truyền thông (media) hữu hiệu nhất cho phong trào vận động tự do dân quyền. Sau đây xin kê khai tên tuổi một số tờ báo (tạp chí và nhật báo) chính thời ấy:

Liệt kê những tạp chí và nhật báo quan trọng

Tạp chí (Zasshi)	Năm ra đời và chủ trương	Nhật báo (Shinbun)	Năm ra đời và chủ trương
		Yokohama Mainichi (Báo Mainichi = Mỗi ngày)	1870 (Tờ báo đầu tiên của Nhật) (Phái dân quyền)
		Tôkyô Nichinichi (Báo Nichinichi = Ngày ngày)	1872 (Cơ quan ngôn luận của nhóm sĩ phu phiên Chôshuu)
Meiroku (Minh lục)	1874 (Nhóm Meirokusha), (Vận động khai sáng)	Yuubin Hôchi (Báo Hôchi = Thông tin)	1872 (được Maejima Hisoka ủng hộ). (Phái dân quyền)
Kokumin no tomo (Quốc dân chí hữu)	1887 (Nhóm Dân hữu xã của Tokutomi Sohô) (Từ chủ nghĩa bình dân tiến sang chủ nghĩa quốc gia)	Chôya (Báo Chôya = Triều dã = Tin khắp nơi)	1874 (Cơ quan phái lập hiến, dân quyền)
Nihonjin (Nhật Bản nhân)	1888 (Nhóm Chính giáo xã của	Jiji Shinbun (Báo Jiji = Thời sự)	1882 (Do Fukuzawa Yuukichi) (Được

	Miyake Setsurei) (Chủ nghĩa quốc túy)		giới công thương ủng hộ, chủ trương Thoát Á Luận)
Taiyô (Thái dương)	1895 (Nhóm Takayama Chôgyuu) (Chủ nghĩa Nhật Bản)	Yorozu Chôhō (Báo Yorozeu = Tin ban mai)	1892 (Dưới thời chiến tranh, có khuynh hướng phản chiến)
Chuô kôron (Trung ương công luận)	1899 (Tạp chí tổng hợp học thuật, tư tưởng, bình luận, văn nghệ)	Heimin (Báo Heimin = Người bình dân)	1903 (Cơ quan của Bình dân xã) (Nhiều lần bị đóng cửa)

Nhìn vào bảng liệt kê, chúng ta thấy các tạp chí như Meiroku zasshi chẳng hạn, đã ra đời chậm hơn các nhật báo. Trong khi Meiroku zasshi được phát hành vào đầu thời Meiji (1874) thì các tờ Kokumin no tomo do Minyuusha hay Dân hữu xã của Tokutomi Sohō (Đức Phú, Tô Phong, 1863-1957) và Nihonjin của Seikyōsha hay Chính giáo xã của Miyake Setsurei (Tam Trạch, Tuyết Lĩnh, 1860-1945) chỉ chào đời vào khoảng nửa sau thập niên 1880. Còn như các tạp chí Taiyô và Chuô Kôron thì phải đợi đến sau trận chiến tranh Nhật Thanh (1894-1895).

Cũng nên nhắc đến các tạp chí và sách vở nói về học thuật cũng như những ấn bản mang tên nishikie (cắm hội = tranh gấm), một hình thức tranh ukiyoe nhiều màu sắc. Chúng đã được xuất bản và lưu hành rộng rãi vào thời đó.

5.2 Hiện tượng Âu hoá và chế độ giáo dục Nhật Bản:

Một hình ảnh của văn minh khai hoá đập vào mắt những người thời ấy là phong cách đổi mới thấy trên đường phố khu Ginza ở Tôkyô. Nhân năm 1872 (Meiji 5) có một trận hoả tai lớn xảy ra, chính phủ mới có ý định qui hoạch Ginza thành một khu phố cận đại không thể xảy ra hỏa hoạn. Thành thử từ đó, nó mới trở thành một khu chỉ có nhà gạch và cát theo lối Tây phương. Phố Ginza san sát nhà cửa bằng gạch, ngày thì nam thanh nữ tú trong trang phục Tây phương qua lại, đầy xe kéo và xe song mã, đêm thì đèn bằng khí đốt chiếu sáng. Phố phường đã hoàn toàn biến dạng, trở thành một thế giới văn minh khác trước.

Thói quen ăn mặc quần áo Tây phương đã bắt đầu từ giới công chức và quân nhân rồi sau mới lan rộng ra tầng lớp thường dân. Năm 1871 (Meiji 4), chính phủ ban bố lệnh cắt tóc (Danpatsurei = đoạn phát lệnh). Số đàn ông cắt chỏm tóc để có cái đầu gọi là zangiri-atama (đầu tóc không búi, buông dài không hót) càng ngày càng tăng và nó trở thành tượng trưng của hình ảnh xã hội buổi đầu thời Duy Tân. Cho nên mới có câu hát thời thượng “Cứ thử đập đập vào mấy cái đầu zangiri thì sẽ nghe thấy tiếng dội của văn minh khai hóa”!

Cho đến lúc đó, người Nhật hầu như không ăn thịt thú vật nhưng bảy giờ thì lớp trẻ đã biết thưởng thức món gyuunabe (nguru quá = lẩu bò) với thịt bò, đậu hủ và hành lá (negi, long green onion). Sinh hoạt ẩm thực bắt đầu có sự thay đổi quan trọng. Quan chức lớn trong chính phủ sáng dậy biết dùng điểm tâm bằng bánh mì cắt lát và uống sữa tươi cũng không phải là ít.

Thay đổi trong dạng thức sinh hoạt của người Nhật thời Duy Tân

Lĩnh vực	Từ năm	Nội dung của sự chuyển biến
Trang phục	1870	Mặc quần áo kiểu Tây phương.
	1870	Chế tạo giày.
	1870	Mang ô đen (kômorigasa = dù cánh dơi).
	1871	Lệnh cắt tóc, cấm đeo kiếm ra đường.
	1872	Bắt đầu chuồng đội mũ.
Ẩm thực	1867	Quán ăn bán món thịt (lẩu bò) ra đời.
	1871	Mở quán cơm tây.
	1872	Uống bia.
	1873	Hút thuốc lá vắn (xì gà)
Cư trú	1868	Mở khách sạn ở khu Tsukiji (Tôkyô).
	1871	Dùng bàn ghế.
	1872	Ngân hàng được lập ra. Biết dùng dịch vụ ấy.
	1872	Đèn khí đốt
	1882	Đèn điện.
Giao thông và thông tin	1869	Đi xe ngựa (xe khách) trên các tuyến đường.
	1869	Điện tín.
	1870	Xe kéo (xe tay).
	1870	Xe đạp.
	1872	Xe lửa (tuyến Tôkyô Yokohama).
	1877	Điện thoại.
Những phương diện khác	1872	Dùng lịch mặt trời (Tây lịch).
	1872	Xem hội chợ đấu xảo.
	1873	Chơi bóng chày (baseball).
	1876	Nghỉ làm việc vào chủ nhật.

Nguồn: Theo Ishi Kendô do Shôsetsu Nihonshi Kenkyuu (Yamakawa xb) dẫn, tr.329.

Tuy vậy, làn sóng thay đổi nói trên hãy còn đóng khung trong các thành phố chứ ở nông thôn thì người ta vẫn còn duy trì dạng thức sinh hoạt của thời Edo. Thế nhưng dần dần do ảnh hưởng của báo chí và sự phổ cập của các phương tiện giao thông thì cuối cùng, làn sóng đổi mới đó cũng lan đến nông thôn.

Mặt khác, vì có phong trào văn minh khai hóa, Nhật bản đã đánh mất đi phần nào một số truyền thống hay, đẹp của mình. Đặc biệt những hình thức nghệ thuật cổ điển và sản phẩm mỹ thuật bị coi thường, nhiều di sản văn hóa quý báu do đó mà mai một.

Chính phủ đã theo Tây Âu mà đổi lịch mặt trăng (Thái âm lịch, cựu lịch) ra lịch mặt trời

(Thái dương lịch). Họ định lịch pháp mới, xem ngày mùng 3 tháng 12 năm Meiji thứ 5 (1972, cựu lịch) là ngày mùng một tháng giêng năm Meiji thứ 6 (1973, lịch mặt trời). Ngoài ra, một ngày sẽ có 24 giờ và chủ nhật sẽ là ngày nghỉ trong tuần. Năm 1868 (Meiji 1), họ định các ngày nghỉ lớn như Kigensetsu (Kỷ nguyên tiết) và Tenchôsetsu (Thiên trường tiết). Chữ tiết có nghĩa là lễ tiết, giống như chữ “lễ tết” của ta. Lễ Kigensetsu nhằm đánh dấu ngày vị thiên hoàng trong truyền thuyết là Jinmu (Thần Vũ) tức vị. Ông là một thiên hoàng ước đoán đã tức vị ở vùng Yamato vào năm Tân Dậu (660 trước công nguyên). Đổi ra lịch mặt trời thì Kigensetsu thành 2 tháng 11. Ngày đó được như xem lễ giỗ tổ, ngày quốc khánh. Còn như Tenchôsetsu thì đánh dấu sinh nhật Thiên hoàng Meiji, tính ra là ngày 3 tháng 11. Sau đó Tenchôsetsu được đổi thành Meijisetsu. (Năm 1874, Meiji 7, lại ban lệnh Chikyusetsu hay Địa cứu tiết làm sinh nhật Hoàng hậu. Thiên trường địa cứu ý nói chúc mừng sự trường cửu của triều đại)

Tuy cả nước bắt buộc phải dùng lịch mới thế nhưng ở nông thôn, nông dân và ngư dân vẫn không bỏ lịch cũ vì trong lịch cũ, có những điều cần thiết cho sinh hoạt của họ. Lịch cũ vốn có những cái mốc đánh dấu các giai đoạn thời tiết trong nông vụ phải theo cũng như thông tin về con nước (thủy triều vốn theo mặt trăng) mà ngư dân rất cần.

Vì muốn cận đại hoá tâm thức toàn thể quốc dân, chính phủ cũng đổ sức lực vào việc giáo dục. Năm 1871 (Meiji 4), họ thiết lập Bộ giáo dục (Monbushô = Văn bộ tỉnh), năm 1872, tuyên cáo tinh thần của học chế (chế độ giáo dục) mới là: “học vấn là để lập được thân, mở mang trí óc và tạo dựng tài sản”. Đó là một quan niệm có màu sắc chủ nghĩa cá nhân (individualism) và chủ nghĩa lập thân (careerism) như Âu Mỹ.

Dường như nguyên lý “Trời không sinh ra người đứng trên người, cũng như người đứng dưới người” của học giả Fukuzawa Yukichi trong Gakumon no susume (Khuyến học) đã ảnh hưởng lớn trên Học chế (Gakusei, tên riêng của chế độ giáo dục đầu tiên của Nhật bản). Chính phủ đã đề xuất một nền giáo dục công **“quốc dân giai học”** (kokumin kaigaku) nghĩa là mọi người dân gái cũng như trai đều có quyền bình đẳng hưởng thụ giáo dục, và xem giáo dục bậc tiểu học phải được phổ cập khắp nơi. Học chế lại phân chia toàn quốc ra làm 8 “đại học khu” (daigakuku), mỗi “đại học khu” như thế thiết lập 1 trường đại học, 32 trường trung học và mỗi trung học khu lại có 210 trường tiểu học. Đó là chế độ giáo dục thống nhất theo kiểu chế độ học khu (Rectorat) của người Pháp. Thế nhưng chế độ này không tồn tại được lâu dài vì gặp phải sự chống đối quyết liệt của dân chúng. Lý do là chẳng mấy chốc, con số trường tiểu học trong nước đã phình ra đến 53.760 trường, tính ra cứ 600 người dân thì có 1 trường tiểu học. Hơn nữa kinh phí xây dựng trường tiểu học đều do quốc dân phụ đảm. Ngoài ra, nhà trường lại thu học phí nữa. Sự chống đối của dân chúng đã đi đến hình thức nổi loạn (ikki) khiến cho qua đến năm 1879 (Meiji 12), chính phủ phải áp dụng chế độ bắt buộc theo Mỹ và ban hành Giáo dục lệnh (Kyôikurei), bãi bỏ Học chế có trước đó.

Chỉ có Giáo dục lệnh là tham khảo cách thức của Mỹ chứ việc biên soạn nội dung giảng dạy thì chính phủ vẫn ủy quyền các địa phương cho nên giáo dục thời ấy có màu sắc của chủ nghĩa tự do (liberalism) (Giáo dục lệnh tự do). Nhiều quan chức có đầu óc bảo thủ đâm ra e ngại, sợ nó sẽ trở thành buông thả, phóng túng (laissez-aller) nên cực lực phê phán. Thành thử, chỉ được một năm, chế độ đã bị sửa đổi rất nhiều, ít nhất đã đặt giáo dục bậc tiểu học dưới sự kiểm soát của nhà nước (Giáo dục lệnh cải cách). Dòng chảy

này sẽ đưa đến một nền giáo dục theo chủ nghĩa quốc gia (nationalism), lấy Shuushin (Tu thân, giống như môn Đạo đức trong các trường Nhật hiện tại và có thể hiểu như Công dân đức dục) làm tên để gọi một môn học cơ bản.

Chính phủ cũng chú tâm vào giáo dục chuyên môn. Năm 1877 (Meiji 10), họ cho thành lập Đại học Đông Kinh. Nơi đây, chính phủ cho mời những vị thầy ngoại quốc (những người Yatoi mà chúng ta đã có dịp trình bày bên trên) đến dạy để giúp cho Nhật Bản có một nền tảng nghiên cứu và học vấn có tính cận đại, bắt kịp các trào lưu trên thế giới. Kết quả là các lãnh vực học vấn và nghiên cứu chuyên ngành đều có những bước tiến quan trọng. Nhiều học hội đã được thành lập, nhiều tạp chí học thuật đã được phát hành và nhiều học giả quốc nội đã được đào tạo. Để tham khảo, xin xem danh sách các học giả quốc nội và những thành quả họ thực hiện được như sau:

Lược kê danh sách các học giả và nhà nghiên cứu cận đại

Tên tuổi	Lĩnh vực hoạt động	Thành quả đáng ghi nhớ
Kitazato Shibasaburô	Y học. Học trò Bác sĩ Koch (Đức)	Tìm ra vi trùng dịch hạch (1894) cùng lúc với Yersin.
Shiga Kiyoshi	Y học. Học trò Kitazato Shibasaburô	Tìm ra vi trùng kiết lỵ (1897)
Takamine Jôkichi	Hóa học. Dược học	Phân ly được kích thích tố adrenalin ở tuyến phúc thượng thận.
Suzuki Umetarô	Hóa học. Dược học	Sáng chế chất oryzanin (tạo ra Vitamin B1) từ cám gạo
Ômori Fusakichi	Địa cầu vật lý học	Phát minh địa chấn kế Ômori để phòng báo động đất.
Kimura Hisashi	Thiên văn học	Tìm ra khoản mục Z trong việc tính toán sự biến thiên của vĩ độ (1902)
Nagaoka Hantarô	Vật lý học	Nghiên cứu cấu tạo của nguyên tử
Tanakadate Aikichi	Vật lý học	Đo đạc địa từ khí trên toàn quốc Nhật Bản
Makino Tomitarô	Thực vật học	Định phương pháp phân loại thực vật. Khám phá thêm 1000 giống cây mới.
Taguchi Ukichi	Lịch sử học. Kinh tế học	Văn minh sử luận. Khai hóa sử luận (1877)
Hôga Yaichi	Lịch sử học	Nghiên cứu sử liệu bằng phương pháp sử cận đại

Để đào tạo các giáo chức chuyên ngành, nhà nước cũng đã lập ra những trường sư phạm, trường nữ học, trường công nghệ... Trường nữ học đầu tiên được thành lập vào năm 1872 (Meiji 5) và trường nữ sư phạm đầu tiên cũng được mở cửa vào năm 1875 (Meiji 8).



Kitazato Shibasaburô (1853-1931), người cùng thời với Alexandre Yersin

Nói chung, giáo dục nằm trong tay nhà nước và chế độ học cũng như nhà trường đều do họ tổ chức, nhưng bên cạnh không phải là không có các hoạt động giáo dục của tư nhân. Trường Keiô Gijuku (Khánh Ứng nghĩa thực, tiền thân của Đại học Keiô) do Fukuzawa Yuukichi sáng lập năm 1858, trường Dôshisha (Đồng chí xã, tiền thân của Đại học Dôshisha) của Niijima Jô (Tân Đảo, Nhương) lập ra năm 1875. trường Tôkyô Senmon Gakkô (Đông kinh chuyên môn học hiệu, tiền thân của Đại học Waseda) từ 1882, đều là những ngôi trường tư có tiếng.

Nói về pháp lệnh giáo dục thì phải nói Nhật Bản đã có những bước đi mò mẫm, sai thì sửa. Mori Arinori (Sâm, Hữu Lễ, 1847-1889), một cựu phiên sĩ phiên Satsuma và thành viên Meirokusha, tổng trưởng giáo dục đầu tiên, đã liên tục ban hành những pháp lệnh về việc thành lập các đại học đế quốc (imperial university), các trường sư phạm, các trường tiểu học và trung học. Những pháp lệnh này có cái tên chung là Gakkôrei (Học hiệu lệnh). Nhờ có hệ thống qui định pháp lý như vậy mà dần dần, giữa các trường và các bộ môn, đã có được một sự liên kết hợp lý. Đó cũng là công lao của Mori, người vì mang tiếng là kẻ chuộng Âu hoá nên đã bị các thành phần quốc gia cực đoan ám sát chết.



Nhà giáo dục Mori Arinori (1847-1889)

Riêng về giáo dục nghĩa vụ (giáo dục cưỡng bách, compulsory education) thì nhân lúc cải chính pháp lệnh về trường tiểu học vào năm 1890 (Meiji 23), chính phủ đã định rằng giáo dục nghĩa vụ là một khoảng thời gian từ 3 đến 4 năm, qua năm 1900 (Meiji 33) lại tăng lên đúng 4 năm, rồi năm 1907 (Meiji 40) kéo dài đến 6 năm. Từ đó về sau không có gì thay đổi. Mãi đến năm 1941 (Shôwa 16) thì theo tinh thần của văn bản Kokumin gakkôrei (Quốc dân học hiệu lệnh) mới nâng cấp thành 8 năm. Ngày nay ở Nhật, **chế độ giáo dục nghĩa vụ 9 năm** (6 năm tiểu học + 3 năm trung học cấp 2) là qui định của đạo luật thời hậu chiến Gakkô kyôikuhô (Học hiệu giáo dục pháp) năm 1947 (Shôwa 22) vậy.

Nhân đây xin nói thêm rằng trong lịch sử giáo dục Nhật Bản, năm 1890 (Meiji 23) là một cái mốc quan trọng vì vào lúc ấy, Kyôiku chokugo (Giáo dục sắc ngữ) tức sắc chiếu của thiên hoàng về vấn đề giáo dục đã được ban hành. Sắc lệnh này có tầm quan trọng rất lớn đối với người dân Nhật thời tiền chiến bởi vì nó là văn bản ghi chép “quan niệm giáo dục và tinh thần giáo dục của nước Nhật”. Người thảo ra sắc chiếu này là Inoue Kowashi (Tĩnh Thượng, Nghị, 1843-1895) và Motoda Nagazane (Nguyên Điền, Vĩnh Phụ, 1818-1891). Một người (Inoue) là cố vấn của hai nhà lãnh đạo Ôkubo Toshimichi và Itô Hirofumi, một người (Nagata) là cận thần của thiên hoàng Meiji.

Nội dung của sắc chiếu này có thể thu gọn lại trong 4 chữ: **“trung quân ái quốc”**. Tận trung với thiên hoàng và yêu nước, đó là đòi hỏi của nhà nước lúc đó chỉ vì thiên hoàng chế là rường cột của quốc gia thời Meiji. Sắc chiếu đó đã được phân phát cho tất cả các trường. Trong một số ngày qui định (jikijitsu = thức nhật) như lễ lạc nghi thức, các trường có bốn phận tụ tập học trò, đọc nó lên cho mọi người tuân thủ.

Không những sắc chiếu về giáo dục được tuyên đọc nhưng những dịp trọng đại mà vào giờ dạy khoa Tu thân của nhà trường, nó còn được các thầy cô đem ra phân tích, giảng nghĩa một cách cụ thể. Chẳng những thế, mỗi học sinh đều bị bắt phải học thuộc lòng văn bản ấy. Như thế, dùng sắc chiếu giáo dục ấy làm phương tiện, chính phủ đã triệt để nhồi vào đầu người dân từ thuở còn thơ tư tưởng trung quân ái quốc.

Như vậy một nền giáo dục khởi thủy có khuynh hướng tự do lần hồi đã bị chính phủ trung ương cai quản và đổi chiều hướng. Kể từ thời gian trước sau chiến tranh Nhật Thanh (1894-1895) thì Nhật Bản đã tăng nhanh tốc độ để ngả về phía chủ nghĩa quốc gia. Việc bắt buộc học sinh phải học các giáo khoa thư do nhà nước cho phép (kokutei kyôkasho seido = quốc định giáo khoa thư chế độ) kể từ năm 1903 (Meiji 36) cũng chỉ là một biểu hiện của việc đem chính trị vào học đường.

Đại học công lập quan trọng kể từ đời Meiji (Bắt đầu với Đế quốc đại học lệnh do Mori Arinori ký năm 1886(Meiji 19))

Năm thành lập	Tên trường	Nơi tọa lạc
1886	Đế quốc đại học (đổi tên thành Đông kinh đế quốc đại học năm 1897)	Tôkyô
1897	Kinh đô đế quốc đại học	Kyôto

1907	Đông bắc đế quốc đại học	Sendai
1910	Cửu châu đế quốc đại học	Fukuoka
1918	Bắc hải đảo đế quốc đại học	Sapporo
1924	Kinh thành đế quốc đại học	Seoul (Triều Tiên)
1928	Đài Bắc đế quốc đại học	Taipei (Đài Loan)
1931	Đại Bản đế quốc đại học	Ôsaka
1939	Danh Cỗ Ốc đế quốc đại học	Nagoya
1881	Đông kinh công nghiệp đại học (nguyên là Đông kinh cao đẳng công nghiệp học hiệu)	Tôkyô

Đại học tư thực quan trọng có từ thời Meiji

Năm thành lập	Tên gốc (người sáng lập)	Tên thông xưng hiện tại
1858	Khánh Ứng nghĩa thực đại học (Fukuzawa Yukichi)	Đại học Keiô
1874	Lập giáo đại học	Đại học Rikkyô
1877	Học tập viện	Đại học Gakushuin
1880	Đông kinh pháp học xã	Đại học Hôsei
1880	Chuyên tu đại học	Đại học Senshuu
1881	Minh Trị pháp luật đại học	Đại học Meiji
1882	Đông kinh chuyên môn học hiệu (Ôkuma Shigenobu)	Đại học Waseda
1883	Đông kinh Anh Hòa học hiệu	Đại học Aoyama Gakuin
1885	Anh Cát Lợi pháp luật học hiệu	Đại học Chuô
1886	Minh Trị học viện	Đại học Meiji Gakuin
1887	Triết học quán (Inoue Enryô)	Đại học Tôyô
1889	Nhật Bản pháp luật học hiệu (Yamada Akiyoshi)	Đại học Nihon
1882	Hoàng điển giảng cứu sở	Đại học Kokugakuin
1900	Nữ tử Anh học thực (Tsuda Umeko)	Đại học Tsudajuku

5.3 Những biến động trong phạm vi tín ngưỡng:

Làn sóng của văn minh khai hoá cũng tạo ra những biến động trong phạm vi tín ngưỡng. Thời Edo, cách nhìn Thần đạo và Phật giáo như hai tôn giáo có thể hòa hợp với nhau (tư tưởng Shinbutsu shuugô = Thần Phật tập hợp) là chuyện đương nhiên. Người ta có thể dựng trong khuôn viên nhà chùa những cổng chào kiểu Thần đạo (gọi là torii), ngược lại, bản điện của các đền thần thông thường cũng có quyền trưng bày tượng Phật. Thế mà giờ đây, tân chính phủ không còn thừa nhận những điều đó nữa.

Tân chính phủ vốn là một chính quyền đã bắt nguồn từ tư tưởng tôn sùng thiên hoàng nên chỉ biết có triều đình. Mạc phủ Edo khi tạo ra chế độ terauke (tự thỉnh = mỗi người dân phải đăng ký như tín đồ trực thuộc một ngôi chùa) đã muốn lợi dụng thế lực của Phật giáo để không cho dân chúng chạy theo đạo Ki-Tô. Nay với lý do Thần đạo vốn là tôn giáo của dòng họ các thiên hoàng, chính phủ muốn đặt ra một chính sách mới: **biến Thần đạo thành quốc giáo**. Họ từ chối một cách minh bạch chế độ terauke của chính quyền trước.

Năm 1868 (Meiji nguyên niên), chính phủ đã bố cáo Shinbutsu bunirei (Thần Phật phân ly lệnh) tách Phật giáo ra khỏi Thần đạo. Họ bắt các đền Thần đạo trên toàn quốc phải dẹp hết tượng, tranh vẽ có hình ảnh và mọi đồ thờ Phật. Cho đến lúc đó, dưới chế độ terauke, các thần chức (tu sĩ các đền thần) có một địa vị thấp kém đối với các nhà sư và dĩ nhiên đã nhen nhúm lòng bất mãn. Nay với pháp lệnh mới, những cảm tức tiềm ẩn có dịp bùng nổ. Họ bèn câu kết với các học giả quốc học xúi bẩy dân chúng áp bức Phật giáo đồ và phá hoại chùa chiền. Như thế, lệnh Thần Phật phân ly đã châm ngòi thuốc súng cho những cuộc vận động chống đối Phật giáo có tên là Haibutsu kishaku (Phế Phật hủy Thích).

Ví dụ cụ thể là kinh điển nhà Phật được đem ra làm củi chụm nấu nước tắm và đun bếp lò. Có kẻ còn đem tượng Phật ra đốt như thể hành hình trên giàn hỏa. Ở phiên Tosa trên đảo Shikoku, trong số 596 ngôi chùa thì đã có 451 ngôi (tương đương với 3/4 số chùa) đã bị bỏ phế. Thật là một quang cảnh thê thảm.

Tuy chính phủ ngoài mặt có ngăn chặn những hành động **phế Phật hủy Thích** quá khích nhưng vào năm 1870 (Meiji 3), họ vẫn tuyên cáo một chiếu thư tên là Daikyosenrei (Đại giáo tuyên lệnh), khuyến khích việc nói rộng vùng ảnh hưởng của Thần đạo trong dân chúng, giáo hóa họ với mục đích biến Thần đạo thành quốc giáo. Thế nhưng Thần đạo không bắt rễ nổi như một quốc giáo, trái với điều mong mỏi của nhà nước. Thay vào đó, chỉ có những giáo phái bắt nguồn từ Thần đạo là có thể thâm thấu nhanh chóng trong dân chúng.

Những giáo phái Thần đạo tức những tôn giáo tân hưng thuộc hệ Thần đạo đã được nhắc đến trong chương trước. Chúng phát triển mạnh mẽ trong những giai đoạn mà thời cuộc bất ổn như vào ngày tàn của Mạc phủ Edo. Nay cũng vậy. Tenrikyô (Thiên lý giáo), Kinkôkyô (Kim cương giáo), Kurozumikyô (Hắc trụ giáo) là những giáo phái nổi tiếng hơn cả trong số 13 giáo phái thuộc hệ Thần đạo. Lúc đầu chính phủ tỏ ra muốn đàn áp những tôn giáo tân hưng này, nhưng sau khi mưu đồ quốc giáo hóa Thần đạo của mình không thành nữa thì mới quay ra nhìn nhận.

Mặt khác, giới Phật giáo đã phải chịu nhiều thiệt hại nặng nề qua phong trào phế Phật hủy Thích. Tuy nhiên, vì dân chúng rời bỏ và chính quyền đàn áp, họ cũng nhờ đó mà sáng mắt ra, thấy cần phải đi tìm một hướng giải quyết cho sự bế tắc. Những người như Shimaji Mokurai (Đạo Địa Mặc Lô, 1838-1911), một tăng sĩ phái Tịnh Độ Chân Tông, đã làm hết sức để du nhập vào trong nước luận điểm tự do tín ngưỡng của Âu Mỹ. Rất cục, nhờ những cố gắng của những người như ông mà vai trò của Phật giáo đã được vãn hồi trong lòng tin của dân chúng.

Đạo Ki-tô thực ra cũng đã bị đàn áp rất mạnh mẽ cho đến đầu thời Meiji. Chúng ta đã có dịp bàn về việc ấy trước đây. Thế nhưng đến năm 1873 (Meiji 6) thì sự có mặt của đạo Ki-tô hầu như được mặc nhận. Những nhà truyền giáo ngoại quốc trong khoảng cuối mạc phủ đầu Meiji, vừa truyền đạo cho người ngoại quốc sống trên đất Nhật vừa làm những việc công ích như dạy học và chữa bệnh, cũng đã bắt đầu bố giáo cho người bản xứ. Nhân vì sự nghiệp giáo dục và y dược của họ gây được lòng tin nơi trong dân chúng cho nên nhiều phần tử được cảm hóa mà chịu theo đạo.

Tiết VI: Ngoại giao và nội loạn dưới chính quyền mới.

6.1 Tranh luận chung quanh việc xâm lấn Triều Tiên:

Ngoại giao Nhật Bản đầu thời Meiji được triển khai trong tương quan với liệt cường Âu Mỹ và sự liên hệ với các nước lân cận. Đối với các nước Âu Mỹ, mục đích của ngoại giao Nhật Bản là thực hiện việc cải chính các điều ước và ngăn việc rơi xuống hàng các nước bị bắt làm thuộc địa. Họ tỏ ra nhún nhường trước những quốc gia này những mong được thay đổi các điều khoản bất bình đẳng đã phải ký kết trong quá khứ. Mặt khác, đối với các nước lân cận như Trung Quốc và Triều Tiên thì họ cũng bắt chước Âu Mỹ mà có thái độ cứng cỏi. Đặc biệt đối với Triều Tiên, họ sử dụng danh nghĩa ngăn chặn việc Nga có thể tiến xuống miền nam mà làm mọi cách đặt quốc gia này vào vòng ảnh hưởng của mình.

Cụ thể thì diễn tiến của hai mặt ngoại giao nói trên có thể trình bày như sau: gửi sứ bộ sang Tây phương điều đình và o ép các thế lực yếu hơn mình ở Á châu (viễn giao cận công).



Ảnh Iwakura Tomomi (1825-1883) trên tờ giấy bạc 500 Yen cũ.

Sứ bộ Iwakura và chuyến lữ hành dài 22 tháng

Cuối đời Mạc phủ đầu Duy Tân, Nhật Bản đã gửi nhiều sứ bộ sang viếng thăm các quốc gia Âu Mỹ với các mục đích khác nhau. Sau đây là bảng tóm tắt²⁵:

Danh xưng của sứ tiết / Chính sứ	Người tham gia chính	Số thành viên	Các nước thăm viếng	Ngày đi / ngày về nước	Nhiệm vụ / Thành quả
Sứ bộ sang Mỹ đi tàu Mỹ/ Shinmi Masaoki	Muragaki Norimasa (phó sứ), Koide Tadamasasa (quan sát viên)	77	Mỹ và Hawaii	23/02/1860 đến 09/11/1860 (gần 8 tháng)	Trao đổi văn bản phê chuẩn Hiệp ước giao hiếu và thông thương Nhật Mỹ.

²⁵ Trường thuyết Nhật Bản sử đồ lục, Yamakawa xuất bản, tr. 235.

Sứ bộ sang Mỹ đi tàu Nhật / Shinmi Masaoki	Kimura Yoshitake (đề đốc), Katsu Kaishuu (hạm trưởng), Nakahama Manjirô (thông dịch), Fukuzawa Yuukichi (tháp tùng Kimura)	96	Mỹ và Hawaii	10/02/1860 đến 23/06/1860 (trên 4 tháng)	Tàu Kanrim maru tháp tùng và bảo vệ sứ bộ. Katsu Kaishuu tập điều khiển tàu kiểu Tây phương
Sứ bộ sang Âu châu / Takeuchi Yasunori	Matsudaira Yasunao (phó sứ), Fukuchi Gentarô (thông dịch), Fukuzawa Yuukichi (thông dịch)	38	Âu châu	21/01/1860 đến 23/06/1860 (khoảng 5 tháng)	Hiệp nghị về vấn đề mở cửa các hải cảng. Định biên giới Nhật Nga.
Sứ bộ sang Âu châu / Ikeda Nagaoki	Kawadzu Sukekuni (phó sứ)	33	Pháp	06/02/1864 đến 19/08/1864 (trên 6 tháng)	Hiệp nghị về việc đóng cửa cảng Yokohama
Sứ bộ sang Âu châu / Koide Hidezane	Ishikawa Toshimasa (phó sứ)	16	Nga	18/11/1866 đến 09/06/1867 (gần 7 tháng)	Bàn tiếp về biên giới và đảo Karafuto (Sakhalin)
Sứ bộ sang Âu châu / Takugawa Akitake	Mukôyama Hayato (viên chức ngoại giao)	30	Âu châu	15/02/1867 đến 16/12/1868 (khoảng 10 tháng)	Tham gia Hội chợ đầu xảo quốc tế Paris.

Ngày xưa, việc đi lại khó khăn và lâu la cho nên chuyến đi sứ nào cũng mất nhiều ngày giờ. Tuy nhiên chuyến đi sứ lâu nhất là chuyến dài 22 tháng (23/12/1871-13/9/1873) của **Sứ bộ Iwakura**. Đó là một chuyến không những lâu, nhiều người tham dự mà trong số đó lại có các yếu nhân đương thời. Họ có mục đích vừa thương lượng ngoại giao lại nhân cơ hội mà học hỏi cho nên **chuyến đi có một tầm quan trọng rất lớn cho tương lai của Nhật Bản**.

Cuối năm 1871 (Meiji 4) sứ bộ của chính phủ Nhật Bản do Hữu đại thần Iwakura Tomomi cầm đầu đã lên đường sang viếng các nước Âu Mỹ. Đoàn rất đông, ngoài 50 viên chức cao cấp như Ôkubo Toshimichi, Kido Takayoshi, Itô Hirobumi ... còn có thêm 60 người là du học sinh. Tuổi trung bình của họ chỉ khoảng 30, người lớn tuổi nhất là Iwakura cũng mới có 47. Mặc dù tân chính phủ vừa mới thành hình chẳng có bao lâu mà đã dám gửi một phái đoàn đại qui mô để làm một chuyến đi dài gần 2 năm như vậy chứng tỏ Nhật Bản có quyết tâm rất lớn. Trong số lưu học sinh ra đi ngày đó, có 8 phụ nữ mà người trẻ nhất là một cô gái mới lên 8.

Nữ sinh viên du học mới có 8 tuổi này không ai khác hơn là bà Tsuda Umeko (Tân Điền, Mai Tử, 1864-1929). Bà là người về sau sẽ sáng lập trường Jôshi Eigakujuku (Nữ tử Anh học thực, tiền thân của Đại học tư thục Tsuda (Tsudajuku daigaku), một trường dạy ngôn ngữ và văn hóa Anh Mỹ cho phụ nữ.

Dự trù chỉ đi 10 tháng thôi thì chuyến đi đã kéo đến 1 năm 10 tháng. Sứ bộ định viếng thăm Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nga, Thụy Sĩ...tất cả là 12 nước nhưng Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đang có nội loạn nên không thực hiện được cuộc viếng thăm ở 2 nơi đó. Trước tiên, sứ bộ vượt Thái Bình Dương bằng thuyền, mất 23 hôm thì tới San Francisco (Mỹ). Các sứ thần rất ngỡ ngàng thì thấy sự khác biệt một trời một vực giữa Mỹ và Nhật. Ví dụ lúc đó Mỹ đã đặt xong đường xe lửa xuyên lục địa và đã có những toa xe có giường ngủ dành cho khách. Sau đó sứ bộ đã lên đường qua Âu, lần lượt viếng London, Paris, Brussels, Den Haag, Berlin, Saint Petersburg, Copenhagen, Stockholm, Roma, Wien và Bern. Quành xuống Lyon, Marseille, Napoli xong, họ vòng về Nhật qua ngã Port Said, ghé Aden, Goa, Singapore, Saigon, Hương Cảng, Thượng Hải và cuối cùng cập bến Yokohama. Trong khi ở Mỹ và Âu Châu, sứ bộ đã có dịp quan sát văn vật của các nước, tìm hiểu chế độ nghị hội, hình sự, đê lao, trường học, giáo hội, công xưởng, trường huấn luyện sĩ quan quân đội vv....

Thực ra, chuyến đi cũng không hoàn toàn êm ả. Lúc thì vì va phải bức tường ngôn ngữ, lúc thì vì Âu Mỹ không muốn tiết lộ bí mật nghề nghiệp, lúc thì do sự bất hòa cá nhân giữa hai sứ thần Ôkubo và Kido, lúc thì bức xúc không hiểu có thể áp dụng một cách tích cực những điều học hỏi ở Tây phương vào xã hội Nhật Bản hay không. Chứ như vấn đề tự do, nhân quyền, vai trò ưu tiên của phụ nữ, phong cách phóng khoáng trong quan hệ nam nữ, chế độ liên bang ở Mỹ, phong trào Công xã Paris (Commune de Paris) vừa mới xảy ra trước đó ở Pháp...là những điều mà sứ bộ tỏ ra kinh ngạc và thấy khó lòng chấp nhận. Người đồng hành trong sứ bộ là Kume Kunitake đã ghi lại tâm tình ấy trong tập hồi ký báo cáo về chuyến đi nhan đề Tokumei zenken taishi Beiô kairan jikki (Đặc mệnh toàn quyền đại sứ Mê (Mỹ) Âu hồi lâm thực ký) mà nhà xuất bản Iwanami về sau đã in thành 5 tập bản bỏ túi.

Sứ bộ cũng đã nhận thức được sự yếu kém ngay ở Âu châu của các nước nhỏ như Thụy Sĩ, Hà Lan, Bỉ so với các cường quốc Anh, Mỹ, Pháp, Đức. Họ nhận thức rằng nếu Nhật không theo chính sách “phú quốc cường binh”, “thực sản hưng nghiệp”, “trung ương tập quyền” để cận đại hoá, thì sẽ chịu thiệt thòi về mặt chính trị quốc tế trong một thời đại mà sức mạnh quân sự là trên hết (power politics). Họ cũng nhìn thấy sự ngạo mạn của Âu Mỹ và sự chậm chạp, ù lì của Á châu nên đã quay ra suy nghĩ một cách gần gũi với luận điểm “thoát Á nhập Âu” mà Fukuzawa Yuukichi, một người tùy tùng trong đoàn, sẽ đề xướng về sau (1885).

Sứ bộ Iwakura ngoài nhiệm vụ quan sát chế độ, văn vật cận đại của Âu Mỹ, điều tra và nghiên cứu về chúng, còn có nhiệm vụ thương lượng sao cho liệt cường Âu Mỹ thay đổi những điều khoản bất bình đẳng trong các điều ước mà những người tiền nhiệm tức mạc phủ Edo đã bị ép phải ký.

Trước khi đi xa hơn, thiết tưởng cũng nên bỏ chút thời giờ để đọc lại nội dung chương trước, phần nói về những hiệp ước bất bình đẳng. Nếu đã nhìn lại phần đó rồi thì chúng ta mới có thể hiểu rõ hơn câu chuyện tiếp theo đây.

Kể từ ngày mùng 4 tháng 7 năm 1872 (Meiji 5) Nhật Bản đã có thể bắt đầu chính thức thương thuyết lại điều ước giao hiếu thông thương Nhật Mỹ ký kết vào năm 1858 (Ansei 5).

Mỹ là quốc gia đầu tiên mà Sứ bộ Iwakura dừng bước trên đường thăm viếng cho nên đã chuẩn bị để xúc tiến việc thương lượng trước tiên với quốc gia này. Tuy nhiên, theo qui tắc đàm phán ngoại giao, bao giờ người cầm đầu phái đoàn thương thuyết đều phải được chính phủ Nhật Bản ủy nhiệm toàn quyền. Sứ bộ lại không mang theo công văn đó cho nên hai ông Ôkubo và Itô bèn vội vã trở về nước để lấy giấy ủy nhiệm. Như vậy phía Nhật Bản đã làm một điều sơ thất quan trọng trong ngành ngoại giao, rất đáng xấu hổ cho họ. Tuy nhiên, đây mới chỉ là vòng chiến đầu tiên.

Kết cuộc, sau bao lần hội đàm vòng vo, giữa hai bên Nhật Mỹ, nghị luận vẫn không sao ăn khớp được. Việc thương thảo chấm dứt trong thất bại. Cũng thế, đối với các nước Âu châu thì tuy Nhật Bản đã bày tỏ ước muốn xét lại các điều khoản hiệp ước của mình, thế nhưng họ vẫn không đạt được kết quả. Dù vậy, kể từ đó về sau, chính phủ Nhật Bản kiên trì theo đuổi mục đích của mình qua bao đời ngoại trưởng. Đến cuối đời Meiji thì sự tình đổi khác và họ đã có thể ký những hiệp ước trên một quan hệ bình đẳng. Về những sự việc nói trên, chúng ta sẽ bàn rộng hơn sau.

Riêng đối với các nước lân cận thì sự tiến triển về ngoại giao lại đi theo một chiều hướng khác. Năm 1871, chính phủ đã gửi một sứ bộ sang triều đình nhà Thanh để ký một hiệp ước thân thiện (Nisshin shuukô jôki = Nhật Thanh tu hiếu điều qui). Đây có thể nói là hiệp ước có tính đối đẳng (ngang hàng) đầu tiên ký giữa Nhật Bản và nước ngoài. Hai bên đều đồng ý mở cửa biển thông thương và nhìn nhận quyền lãnh sự tài phán (cũng gọi là trị ngoại pháp quyền, extra-territorial rights)²⁶ của nhau.

Ngặt cái phía Nhật lại bất mãn với điều ước này. Trên thực tế, chủ tâm của họ là cũng muốn đưa đòi các nước Âu Mỹ ép Thanh triều phải ký kết một hiệp ước bất bình đẳng. Do đó mà sau khi ký xong hiệp ước này rồi, chính phủ Nhật vẫn ỉ ôi đòi Thanh triều xét lại nội dung. Thế nhưng nhà Thanh cực lực phản đối việc đó làm cho chính phủ Nhật đành buông xuôi và cuối cùng, hiệp ước đã được phê chuẩn vào năm 1873 (Meiji 6). Dĩ nhiên, theo ngôn từ thì phê chuẩn hiệp ước là hành động ngoại giao cuối cùng của một quốc gia để nhìn nhận chính thức một hiệp ước được ký kết trước đó.

Tưởng như đầu đã vào đáy thì chỉ đến năm sau, việc áp dụng Hiệp ước Nhật Thanh lại bị lái qua hướng khác, phát sinh ra một vấn đề lớn.

Sự kiện gây ra rắc rối là việc một số người thuộc bộ tộc Cao Sa cư trú trên quần đảo Đài Loan đã sát hại một số ngư dân thuộc đảo Ryuukyuu (Lưu Cầu) bị đắm thuyền, trôi giạt. Lúc đó, chính quyền Nhật đã đưa ra kháng nghị và đòi Thanh triều bồi thường. Đứng trước sự việc, Thanh triều lập luận: “Vương quốc Lưu cầu nào có phải là lãnh thổ Nhật Bản. Còn như dân Đài Loan thì họ chỉ là dân ngoại hóa (ngoài vòng giáo hóa, mắt để chưa đến nơi) của Trung Quốc” và không chịu bồi thường chi cả. Do đó, chính phủ Nhật mới mượn cớ để quyết định chinh phạt Đài Loan bằng võ lực. Dĩ nhiên, đây là một lý do thiếu căn cứ nhằm biện minh cho một hành động quá khích. Tuy vậy, ở bên trong thì nói cho cùng, cũng có đôi điểm phức tạp và sâu xa mà người học sử chúng ta cần nên biết đến.

Chuyện kể ra hơi dài. Khi tân chính phủ mới thành lập thì Nhật Bản đã đề nghị với lân bang là Triều Tiên việc thành lập một quan hệ ngoại giao. Thế nhưng chính phủ Triều Tiên cũng giống như mặc phủ ngày trước, đang thi hành một chính sách “bế quan tỏa quốc” nên đã cự tuyệt. Vì lý do đó mà trong đám những người cầm quyền ở Nhật đã có những nhân vật nổi nóng lên, chủ trương dùng võ lực để buộc Triều Tiên phải khai cảng.

²⁶ Quyền lãnh sự tài phán cho phép lãnh sự một nước căn cứ trên pháp luật của nước mình để xét xử một người dân nước mình đang cư ngụ và bị nghi là phạm tội dân sự hoặc hình sự trên một quốc gia khác. Vào thế kỷ 19, nó được đặt ra trong mối quan hệ bất tương xứng giữa các nước Âu Mỹ đối với các nước Á Phi nhưng ngày nay hầu như bị bãi bỏ.

Đám người chủ trương Seikanron (Chinh Hàn luận) nghĩa là “đánh Triều Tiên” mỗi lúc càng đông. Họ được sự tán đồng của những viên chức cao cấp cố tham nghị (sangi = councilor)²⁷ như Saigô Takamori và Itagaki Taisuke. Thời điểm phong trào lên cao hơn cả là khoảng năm 1873 (Meiji 6).

Vào lúc đó, ước chừng một phân nửa các quan lại cao cấp đã thắp tùng sứ bộ Iwakura sang các nước Âu Mỹ, viên chức cao cấp nhất ở lại trong nước để giữ nhà là Saigô Takamori. Vì ông ta là người hô hào xâm lấn bán đảo Hàn cho nên toàn thể bộ phận chính phủ đang ở trong nước đều nghiêng theo ý kiến của ông. Saigô Takamori tự dung chưa có thể nghĩ đến việc tức khắc gửi quân qua đánh Triều Tiên được. Ông ta chỉ đề ra kế hoạch trước tiên hãy gửi một sứ bộ qua bên đó, cực lực đòi chính phủ Triều Tiên phải mở cửa. Nếu vẫn còn bị cự tuyệt thì lúc đó mới phải dùng võ lực. Do đó, ông ta đã thúc đẩy việc gửi cho bằng được sứ bộ và điều này cuối cùng đã có sự đồng ý của chính phủ. Có thuyết cho rằng Saigô còn định bụng xin đi sứ và lúc đến nơi sẽ chọc cho người Triều Tiên nổi nóng để nếu mình bị giết thì sẽ có cớ làm cho chiến tranh Nhật Triều bột phát. Sứ thần bị giết thì Nhật Bản có thể đường đường tấn công mà không bị dư luận phê phán.

Việc đem đời cả tính mạng mình để gây chiến với nước láng giềng được giải thích như ý nguyện của Saigô nhằm giải tỏa những ả ức bị đè nén của giới sĩ tộc²⁸ mà ông là một đại biểu. Nhưng nếu thực sự như thế thì quả là đi quá thường thức..

Vào thời điểm ấy, giới sĩ tộc đang gặp nhiều khó khăn. Phiên trấn mà họ trực thuộc nay không còn nữa, đặc quyền có tên tuổi thì cũng đã bị bọn bình dân đoạt mất, với lệnh trưng binh tuyển mộ quốc dân vào lính thì cái đặc quyền được sử dụng vũ khí cũng không còn. Do đó sự bất mãn và cay cú của họ đối với tân chính phủ là một ngòi thuốc nổ có sức công phá mãnh liệt. Cứ tưởng tượng cái lực lượng 150 vạn người đã quen chiến đấu này nếu nhất tề nổi dậy thì chính phủ sẽ còn gì. Người ta cho rằng đó cũng là sự lo lắng của Saigô Takamori. Việc làm đúng hay sai thì chưa biết nhưng trong khi có một sự bất mãn tích tụ lại ở quốc nội thì chính trị gia thường hướng nó ra bên ngoài để tìm cách giải tỏa. Hình như Saigô cũng có ý sẽ dùng những sĩ tộc bất mãn như bộ đội chủ lực để gửi sang Triều Tiên chiến đấu, và như thế, giải tỏa ả ức của họ.

Khi những viên chức quan trọng trong chính phủ đang thắp tùng Sứ bộ Iwakura nghe được kế hoạch “Chinh Hàn” này của chính phủ trong nước, họ hết sức ngạc nhiên. Bởi vì chính phủ chưa thành lập được bao năm mà sao đã vội gây chiến. Trước nhất, nếu có chiến tranh, nhà nước sẽ phải bỏ ra rất nhiều tiền của cho quân bị và chiến phí. Hai nữa, liệt cường Âu Mỹ nào để cho Nhật Bản yên và nhất định sẽ can thiệp mạnh mẽ thôi. Thanh triều, đang đóng vai trò che chở cho Triều Tiên, cũng không thể làm ngơ và nguy cơ chiến tranh lan rộng đến với cả Trung Quốc. Tệ hại hơn nữa là Nhật Bản sẽ bị suy

²⁷ Tham nghị không chỉ đơn thuần dịch là cố vấn (councilor) nhưng là một tên một chức vụ có tính lịch sử. Theo quan chế thời Meiji, nó là những ông quan chính tam phẩm là trong Chính viện của Thái Chính Quan, cơ quan đầu não của nhà nước thiết lập năm 1869 (Meiji 2). Chức với nội dung nói trên bị bãi bỏ năm 1885 nhưng trở lại vào năm 1937 (Nội các Kono) và lúc đó mới có ý nghĩa thông thường là người tư vấn cho chính phủ.

²⁸ Sĩ tộc (shizoku) nói chung là samurai nhưng thuộc tầng lớp cao, cỡ sĩ quan. Cấp dưới tham gia chiến đấu như lính thì có sotsu (tốt). Gọi chung là shisotsu (sĩ tốt).

yếu và trở thành một vùng đất thuộc địa của liệt cường Âu Mỹ.

“Bây giờ không phải là lúc đánh Triều Tiên! Phải dồn hết sức lực cho việc “phú quốc cường binh”, làm sao cho Nhật Bản trở thành một cường quốc cận đại như Âu Mỹ, sớm được ngày nào hay ngày nấy.”. Kiểu nói như trên có thể phản ánh phần nào lối suy nghĩ chung của các quan chức lúc đó đang tháp tùng sứ bộ trên đường quan sát Âu châu. Những vị này được xem như thuộc phái đặt ưu tiên cho phát triển quốc nội. Những nhà lãnh đạo chia sẻ quan điểm này như Ôkubo Toshimichi, Iwakura Tomomi, Itô Hirobumi đã vội vã lên đường về nước. Họ xem việc gửi binh đánh Triều Tiên là quá sớm (chứ không phải là không nên) và đối lập kịch liệt với chính phủ đang giữ nhà. Cuối cùng họ buộc Saigô Takamori phải đình chỉ việc chuẩn bị dùng võ lực đối với Triều Tiên.

Tổ chức của chính quyền phiên thiết thời nghị luận Chinh Hàn²⁹

Tổ chức	Chức vụ	Nhân sự	Chức vụ	Nhân sự
Chính viện (Sei.in) tức cơ quan hành pháp và lập pháp tối cao	- Dajōdaijin (Thái chính đại thân) - Sadaijin (Tả đại thân) - Udaijin (Hữu đại thân)	- Sanjō Sanetomi (công khanh) khuyết chức khuyết chức	- Các quan Sangi (Tham nghị)	Kido Takayoshi (Chōshū), Saigō Takamori (Satsuma), Itagaki Taisuke (Tosa), Ôkuma Shigenobu (Hizen)
Tả viện (Sa.in) tức cơ quan lập pháp giúp chính viện	Gichō (Nghị trưởng)	khuyết chức	- Fukugichō (Phó nghị trưởng)	Etō Shinpei (Hizen)
Hữu viện tức (U.in) cơ quan hành pháp giúp chính viện	Các thượng thư (Kyō =Khanh): -Tôn giáo -Ngoại giao -Tài chính -Binh bị -Văn giáo - Xây dựng -Tư pháp -Cung nội -Khai khẩn Hokkaidō	Iwakura Tomomi (công khanh, ngoại vụ), Ôkubo Toshimichi (Satsuma, Tài chính), Ôki Takatō (Hizen, Văn giáo), Higashikuze Michitomi (Công khanh, khai khẩn Hokkaidō)	Các phụ tá thượng thư (taifu = đại phụ): và thứ trưởng (jikan = thứ quan)	Fukuba Yoshishige (Tsuwano, Tôn giáo), Terashima Munenori (Satsuma, Ngoại giao), Inoue Kaoru (Chōshū, Tài chính), Yamagata Aritomo (Chōshū, Binh bị), Gotō Shōjirō (Tosa, Xây dựng), Sasaki Takayuki (Tosa, Tư pháp), Madenokōji Hirofusa (Công khanh, Cung nội), Kuroda Kiyotaka (Satsuma, Khai khẩn Hokkaidō).

Phụ chú: Tên bôi đen là những luận giả chủ trương chinh Hàn.

Việc này đưa đến kết quả là những viên quan sangi (tham nghị) thuộc phái “chinh Hàn” đồng loạt rút ra khỏi chính phủ. Việc này, người Nhật gọi là geya (hạ dã) và ta gọi là...về vườn. Những quan “tham nghị hạ dã” là phái chủ chiến Saigō Takamori, Itagaki Taisuke, Gotō Shōjirō, Etō Shinpei, Soejima Taneomi... Các văn quan và quân nhân ái mộ họ cũng lục tục theo chân, bỏ về quê hương. Như thế, ta có thể kết luận rằng, mỗi chuyện có nên đánh Triều Tiên hành không đã làm cho tân chính phủ vào thời điểm 1873 (Meiji

²⁹ Shōsetsu Nihonshi zuroku (Trường thuyết Nhật Bản sử đồ lục), Yamakawa xuất bản, tr.202..

6) đã có một sự rạn nứt lớn không còn có thể hàn gắn.

Một số các quan “tham nghị hạ dã” đã kết hợp với sĩ tộc bất mãn. Năm 1874, Etô Shinpei (Giang Đăng Tân Bình, 1834-1874) đi thuyết hàng họ lại được nhóm sĩ tộc tôn làm minh chủ, nổi dậy ở Saga (phía bắc tây đảo Kyuushuu). Sự chếp là cuộc nổi loạn ở Saga (Saga no ran). Chính phủ tức tốc gửi quân đội đi đánh dẹp, tuy nhiên Etô trốn thoát được về Kagoshima và kêu gọi Saigô Takamori cùng khởi binh. Thế nhưng, vì Saigô không chịu ra tay nên Etô cô thân, bị bắt và bị hành hình. Sau khi chém Etô rồi, chính phủ còn cho bêu đầu của ông để mọi người thấy chúng tỏ nhà nước vô cùng cương quyết, tuyệt đối không chấp nhận kẻ phản loạn, dù người đó từng là một nhân vật quan trọng trong chính quyền.

Nếu Saigô nghe theo và cùng khởi binh với Etô, có lẽ chính phủ đã phải khốn khổ không ít. Bởi vì Saigô là một nhân vật có thực lực, huy động được vài vạn binh như chơi. Lúc đó chế độ trung bình toàn quốc chỉ mới bắt đầu, chính phủ làm sao có đủ phương tiện để chống lại những kẻ phản loạn tầm cỡ Saigô.

Không những chỉ có sĩ tộc chống chính phủ. Nông dân cũng chống. Có nhiều cuộc nổi loạn (ikki) đã xảy ra. Đặc biệt vào năm 1873 (Meiji 6), khi thấy rằng chế độ trung bình và học chế bắt mình chịu quá nhiều phụ đảm, nông dân các nơi đã vũ trang làm cuộc nổi dậy “thuế máu” (Ketsuzei ikki = Huyết thuế nhất quĩ). Sau đó không lâu, đến năm 1876 (Meiji 9) –nhân vì có cuộc chỉnh sửa địa tô (đã trình bày), họ cũng nổi lên làm một cuộc ikki mới có qui mô rất lớn để chống lại tô thuế.

Những điều trên cho ta thấy rằng khi chính phủ muốn xua quân tiến đánh Đài Loan, gây hấn với nhà Thanh là vì đằng sau, họ có một lý do riêng. Trong khi nguy cơ ở quốc nội tiềm tàng như vậy thì chính phủ đã tìm cách hướng cái nhìn của dân chúng ra bên ngoài. Đối tượng lần này không phải là Triều Tiên mà là Đài Loan nhưng có chung một lô-gích. Trên thực tế, trong khi tiến đánh Đài Loan, chính phủ cũng đã dùng sức của nhóm sĩ tộc bất mãn. Mưu đồ của chính phủ như thế nào, bây giờ chúng ta đã rõ.

6.2 Xuất quân đánh Đài Loan. Biêncô đảo Giang Hoa:

Trở lại chuyện cử binh đánh Đài Loan thì trên thực tế, ngay trước khi xuất quân, Nhật Bản đã gặp sự phản đối của Anh và Mỹ. Người có thực lực trong chính phủ như Kido Takayoshi cũng kháng nghị và rút lui khỏi chính phủ. Chính phủ đột ngột ngưng việc viễn chinh. Thế nhưng một sự cố đã xảy ra. Đó là việc người mà chính phủ gửi xuống Nagasaki để chuẩn bị cho cuộc hành quân, Saigô Tsugumichi (Tây Hương, Tùng Đạo), em trai của Takamori, bất ngờ tự tiện tiến quân, làm ngơ trước chỉ thị của chính phủ. Chuyện khó tin nhưng có thật. Lắm vào thế kẹt, nắm lao phải theo lao, chính phủ đành nhắm mắt trước sự đã rồi. Cuộc xuất quân sang Đài Loan năm ấy được biết như Seidai no eki (Chinh Đài chi dịch) hay chiến dịch đánh Đài Loan.

Để xí xóa sự kiện này, Ôkubo Toshimichi mới lên đường sang gặp Thanh triều để thương lượng nhưng cuộc thảo luận không đi được bao xa. Lúc bấy giờ nhờ viên công sứ người Anh tên Sweed (phiên âm) đứng ra làm trọng tài, nhà Thanh đành chấp nhận Nhật Bản là có lý và chịu bồi thường 50 vạn lạng (tương đương 75 vạn Yên giá trị

đương thời) với điều kiện Nhật Bản phải triệt thoái quân đội khỏi Đài Loan. Chuyện ấy nhờ vậy mới ngã ngũ.

Trở lại câu chuyện khi ngư dân Lưu Cầu bị sát hại, Nhật Bản đòi nhà Thanh bồi thường và triều đình nhà Thanh trả lời rằng “Lưu Cầu nào có phải là đất của Nhật!” thì chính ra phía nhà Thanh có lý. Đứng ra thì chỉ vào thời lập kế hoạch “phế phiên trí huyện”, người Nhật mới sáp nhập Lưu Cầu vào tỉnh (nói theo kiểu Nhật bây giờ là ken = huyện) Okinawa (Xung Thẳng), năm sau lại biến nó thành phiên Lưu Cầu và đặt nó dưới sự quản hạt trực tiếp của Bộ ngoại giao. Vua Lưu Cầu là Thượng Thái (Shôtai) được phong làm Lưu Cầu phiên vương nhưng lúc đó, quốc tế chưa có hành động nào tỏ ra họ nhìn nhận vùng này là lãnh thổ của Nhật.

Xưa kia, vào năm 1609 (Keichô 14), phiên Satsuma (ở Kyuushuu) đã đem binh chinh phục vương quốc Lưu Cầu, đặt nó dưới quyền cai trị của mình. Tuy vậy, nhân vì giữa Lưu Cầu với Thanh triều, có một mối quan hệ mâu dịch triều cống và điều này đem lại lợi ích gián tiếp cho phiên Satsuma nên phiên Satsuma vẫn làm ngơ để Lưu Cầu được hành xử như một quốc gia độc lập. Còn Mạc phủ Edo thì vì lý do chính trị cũng không xem đây là vấn đề.

Mâu dịch triều cống như đã có lần giải thích trong Phần 2 là hình thức trả lễ của Thanh triều cho một quốc gia đến tiến cống mình và qua đó, chấp nhận phận thần tử. Vì lý do đó, dưới thời Edo, có thể nói Lưu Cầu chịu một cỗ đôi trùng, một bên phụ thuộc vào nhà Thanh, một bên vào Nhật Bản (Mạc phủ Edo và phiên Satsuma).

Nay nếu nhà Thanh khứng chịu bồi thường chiến phí cho Nhật Bản thì có thể xem như họ đã mặc nhận xem Lưu Cầu là một phần lãnh thổ Nhật Bản. Nghĩ thế, chính phủ Nhật Bản cho là thời cơ đã đến, bèn đặt phiên Lưu Cầu (Ryuukyuu) dưới sự quản hạt lần này của Bộ nội vụ. Sang năm sau, họ bắt phiên ấy phải cắt đứt quốc giao với Thanh triều (vốn vẫn tồn tại cho đến lúc đó). Thế rồi năm 1879 (Meiji 12), với áp lực của cảnh sát và quân đội, họ phế bỏ phiên Lưu Cầu, biến nó thành tỉnh (huyện) Okinawa. Như thế Lưu Cầu trở thành lãnh thổ Nhật Bản. Điều này sử gọi là Ryuukyuu shobun (Lưu Cầu xử phân) hay việc “dàn xếp” để Lưu Cầu trở thành đất Nhật. Dĩ nhiên, đó là chuyện giữa các ông lớn, chứ người dân Lưu Cầu thấp cổ bé miệng, nào có tiếng nói.

Tuy vậy, Thanh triều để gì để cho Nhật Bản xem Lưu Cầu là của riêng. Sau đó, họ đã đề nghị cắt Okinawa ra làm hai và đòi Nhật Bản nhường cho mình một nửa. Rõ ràng là Lưu Cầu cũng từng xưng thần với Trung Quốc cho nên nhà đương cục Nhật Bản đã dợm đồng ý, có lúc bắt đầu nghiên cứu nghiêm chỉnh phương án này. Thế nhưng sau đó có nhiều biến chuyển chính trị và quân sự xảy ra làm cho không ai nhắc tới đề nghị nói trên nữa. Ngày nay, tỉnh Okinawa được xem như phần đất cực tây của nước Nhật.

Ngoài vùng biên cảnh đó, những nơi khác thì sao?

Quần đảo Ogasawara (Tiểu Lạp Nguyên) được xem như phần đất cực nam của Nhật Bản. Vào buổi đầu thời Sengoku (1467-1568) trên đảo không có ai. Đó là những hoang đảo. Vào lúc đầu thời Edo (năm 1603 trở đi), mạc phủ đã cho người ra ngoài đó khai thác nhưng rốt cuộc thất bại quay về.

Đến thế kỷ 19, hình như Anh và Mỹ đã đưa người đến đây sống và cả hai nước đều ra tuyên ngôn quần đảo là lãnh thổ của mình. Sau cuộc Minh Trị Duy Tân, Nhật Bản mới lập phương án để giành lấy nó cho mình nên từ năm 1875 (Meiji 8) đã bắt đầu khai phá vùng đó. Họ khiến cư dân trên đảo phải nhìn nhận đảo là lãnh thổ của Nhật bằng cách qua năm sau, đặt nó dưới sự quản hạt của Bộ nội vụ, tuyên cáo việc ấy với liệt cường. Vì không thấy quốc gia nào lên tiếng phản đối, kể từ đó, quần đảo Ogasawara cứ như thế mà trở thành lãnh thổ Nhật Bản.

Riêng đối với phần lãnh thổ ở phương bắc, tân chính phủ tiếp tục tôn trọng những điều khoản đã ký trong hiệp ước với người Nga mang tên Nichiro washin jōyaku (Nhật Lộ hòa thân điều ước. Lộ (Russia) là từ Hán mà người Nhật dùng để chỉ nước Nga.

Điều nói trên có nghĩa là phần đất từ đảo Etorofu (Trạch Tróc) trở về nam là lãnh thổ Nhật Bản, từ đảo Uruppu (Đắc Phủ) trở lên mạn bắc là đất Nga. Duy đảo Karafuto (Hoa thái đảo = Sakhalin) thì nhân vì người dân hai nước sống tạp cư, lẫn lộn vào nhau nên hai bên đồng ý không đặt biên giới, để cho mọi người có thể đi lại và sinh hoạt tự do trên đó.

Tuy vậy đến đầu thời Meiji thì người Nga tích cực sang sinh cơ lập nghiệp trên đảo Karafuto. Điều này đưa đến việc là người Nhật chỉ còn cách từ bỏ việc giành chủ quyền trên đảo và nó đã trở thành đề tài tranh luận giữa các nhân vật trong nội các. Có người đề nghị nên bỏ tiền ra (khoảng 200 vạn Yen) để mua đứt hòn đảo (mua bán đất đai mới chiếm được là thông lệ thời ấy, ngay cả giữa Anh, Pháp, Mỹ...). Thế nhưng rốt cuộc, ý kiến cho rằng chỉ nên dồn sức vào việc khai thác Hokkaidō chứ đừng quá ôm đồm đã thắng. Vì thế việc bỏ rơi Karafuto đã được mọi người chấp thuận.

Chính phủ bèn gửi Enomoto Takeaki (“Hạ” Bản, Vũ Dương, 1836-1908) làm đặc sứ toàn quyền sang Nga thương thuyết. Năm 1875 (Meiji 8), hai bên đã ký kết Hiệp ước trao đổi đảo Karafuto (Hoa thái) để lấy chòm đảo Chishima (Thiên đảo). Như thế, Nhật Bản trao cho người Nga hoàn toàn quyền lợi về đảo Karafuto, và bù vào việc đó, chòm đảo Chishima tất cả sẽ thuộc về Nhật Bản.

Như thế chúng ta đã biết vào đầu thời Meiji, vấn đề biển đảo đã được ấn định như thế nào, nhưng dĩ nhiên nó không ngừng lại đó³⁰.

Năm mà Nhật Bản ký kết Hiệp ước trao đổi Karafuto lấy Chishima cũng là năm mà chính phủ gửi một sứ bộ sang Triều Tiên đòi nước này phải mở cửa biển. Thế nhưng việc thương thảo bất thành và Nhật Bản bắt đầu gửi chiến hạm của mình đến bờ biển Triều Tiên, dùng võ lực gây sức ép để mọi việc được tiến hành cho chóng vánh

Như thế, chiến hạm Un.yō (Vân Dương) đã tiến gần hải phận Triều Tiên. Mượn tiếng thao diễn, họ mở nhiều cuộc pháo kích, và cũng lấy danh nghĩa điều tra đường biển, họ lảng vảng ở hải phận nước này. Rõ ràng là hành động uy hiếp và khiêu khích. Vào tháng 9 cùng năm, chiến hạm Un.yō tiếp cận đảo Kanfuado (Giang Hoa đảo, Kōkatō trong

³⁰ Vì biển đảo là một vấn đề thời sự quan trọng, nó sẽ được triển khai trong Phần IV, chương cuối cùng của quyển sách này (Chương kết thúc = Epilogue) với nhan đề: Di sản lịch sử và ước vọng tương lai.

tiếng Nhật). Đảo Giang Hoa vốn là một thành lũy thiên nhiên quan trọng để bảo vệ thủ đô Seoul (Hán Thành). Không những chọn chỗ này mà đến, hạm trưởng chiếc Un.yô còn phái các thuyền con đến sát bên đảo, vờ bảo là đi xin nước uống. Hành động như vậy mà họ chẳng cần báo trước với người bản xứ. Chỉ có thể xem đây là một sự khiêu khích mà thôi.

Thế nhưng, lính Triều Tiên giữ đảo lại rơi vào tròng. Từ pháo đài trên đảo, họ đã bắn mấy phát súng lớn vào những chiếc thuyền con. Hạm trưởng bèn quay trở lại chiến hạm và hạ lệnh bắn trả pháo đài nói trên. Nhân vì thấy khó lòng chiếm được đảo Giang Hoa nên chiến hạm bèn đi qua bên cạnh, phá hoại pháo đài của thành Vĩnh Tông gần đó rồi cho quân lên chiếm hòn đảo nơi có ngôi thành ấy. Cuộc xung đột nói trên được mệnh danh là Kôkatô jiken (Giang Hoa đảo sự kiện).

Nhật Bản nhân có sự kiện ấy mới lấy cớ là để bảo vệ Nhật kiều đang sinh sống trên đất Hàn, gửi sứ tiết kèm theo 6 chiến hạm đến Triều Tiên. Với sức mạnh quân sự làm hậu thuẫn, họ cưỡng chế Triều Tiên phải mở cửa biên với luận điệu: “Nếu chịu lập điều ước mở cửa cho người Nhật thông thương thì Nhật Bản sẽ không đòi hỏi Triều Tiên phải có trách nhiệm bồi thường về những gì xảy ra trên đảo Giang Hoa”.

Cách ăn nói kiêu này có giống ai chẳng? Đúng thế, nó không khác gì lời đối xử hàm hồ của Đề đốc M. Perry đối với Nhật Bản cách đó không lâu (1853-54)! Thì ra chính phủ đã hành động ngang ngược một cách có ý thức chứ không phải tình cờ.

Trước sự cứng rắn không khoan nhượng của phía Nhật, Triều Tiên đã ký Nhật Triều tu hiệp điều qui (Nitchô shuukô jôki) vào năm 1876 (Meiji 9).

Hãy thử nhìn vào những điểm chính trong nội dung hiệp ước:

Trước tiên điều 1 bắt đầu bằng câu nói “Triều Tiên là một đất nước có chủ quyền”. Thế nhưng không phải thương yêu gì Triều Tiên mà Nhật Bản đặt câu đó trong điều 1 của văn bản. Thâm ý của họ là nếu Triều Tiên là một nước có chủ quyền thì nó sẽ giống như Lưu Cầu nghĩa là không phải thuộc quốc của Thanh triều, và như thế, Nhật Bản sẽ dễ bề chặt mất đi mối liên hệ triều cống nhà Thanh của Triều Tiên xưa nay và có thể can thiệp để loại hết thế lực của nhà Thanh trên đất nước Triều Tiên, đặt họ dưới sự kiểm soát của mình.

Điều ước còn qui định rằng Busan (Phủ Sơn) và hai cảng khác của Triều Tiên là Inchon (Nhân Xuyên) và Wonsan (Nguyên Sơn) sẽ được mở cửa. Điều ước cũng ghi nhận việc Nhật được hưởng quyền lãnh sự tài phán và miễn trừ quan thuế. Đó là một điều ước bất bình đẳng. **Xưa liệt cường o ép Nhật Bản làm sao thì Nhật Bản o ép Triều Tiên y như vậy.**

Người ta tự hỏi chẳng lẽ không có nước nào lên tiếng chỉ trích thái độ của Nhật hay sao? Dĩ nhiên có chứ. Nước ấy là Mỹ. Tuy nhiên, câu trả lời của Nhật lúc đó là : “Đến phiên tôi làm những điều gì trước đây các ông từng buộc tôi phải làm thôi!”. Mỹ đành ngậm miệng. Nhưng kỳ lạ hơn nữa là nhà Thanh, nước xưa nay vẫn cho mình cái quyền bảo hộ Triều Tiên, cũng im miệng nốt. Có lẽ Thanh triều thấy không có lợi để làm to ra

sự việc này. Trước tiên vì họ yếu sức nên không muốn sự kiện đảo Giang Hoa trở thành một cái cớ để cuộc chiến tranh tranh đoạt Triều Tiên giữa họ là Nhật Bản bùng nổ. Do đó, trước khi vụ đảo Giang Hoa xảy ra, nhà Thanh đã từng khuyên Triều Tiên rằng tiếc chi mà không mở cửa cho Nhật. Còn như liệt cường thì lúc đó chẳng mong gì có chuyện rắc rối ở vùng Cực Đông và chỉ muốn vụ đảo Giang Hoa được dàn xếp bằng biện pháp hòa bình.

6.3 Cuộc nổi loạn của giới sĩ tộc bất mãn:

Thử trở lại nhìn nội tình của Nhật Bản. Năm Nhật Triều ký hiệp ước hòa thân (1876, Meiji 9) cũng là năm mà trong nước Nhật, xảy ra cuộc nổi loạn của giới sĩ tộc bất mãn (Fuhei shizoku no ran).

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc nổi loạn là lệnh cấm đeo kiếm ra đường (Haitôrei = Phế đao lệnh) ban hành cùng năm 1876. Ngoại trừ quân nhân và cảnh sát, kể từ lúc ấy mọi người phải tuân thủ mệnh lệnh không được đeo kiếm ra đường.

Chính phủ đang cố gắng đưa nước Nhật tiến lên con đường trở thành một quốc gia cận đại. Do đó việc cấm mang đao kiếm, ngoài mục đích duy trì trị an còn cấm dân chúng kè kè thanh kiếm bên hông ngoài đường. Như thế, họ sẽ tạo ra một quang cảnh kém văn minh nếu không nói là dã man, chẳng xứng đáng với tư cách công dân của một quốc gia tiên tiến. Nhân vì người nước ngoài cũng hết sức lên tiếng chê bai nên cuối cùng, chính phủ đã quyết tâm dứt điểm vấn đề trên nghĩa là ban bố Phế đao lệnh.

Tuy vậy, đối với người võ sĩ như giới sĩ tộc thì thanh kiếm là linh hồn của họ. Phủ định cái linh hồn ấy là làm tổn thương người võ sĩ. Pháp lệnh cấm mang kiếm là giọt nước tràn bình, đã làm bực cái bực đầy ứ những bất mãn mà họ mang nặng trên người bấy lâu nay. Do đó, họ đã quyết tâm nổi dậy.

Ở phần đất cực nam trên đảo Kyuushuu, trong thành phố Kumamoto (Hùng Bản), có một tổ chức gọi là Keishintô (Kính thần đảng). Thành viên của họ đều là người hô hào nhượng di (đuôi người nước ngoài). Họ là những sĩ tộc bất bình trước những biện pháp đổi mới, Âu hoá của chính phủ, và chủ trương trở lại cái thời trước đó. Khi vừa nghe có lệnh cấm đeo guom, có người tên Ôtaguro Tomo.o (Thái Điền Hắc, Bạ Hùng) đã cùng trên một trăm đồng chí tấn công Kumamoto chindai (trấn đài) tức nha cảnh sát của chính phủ đặt ở trong thành Kumamoto, giết quan tỉnh trưởng (kenrei = huyện lệnh) và trưởng quan chỉ huy nha cảnh sát, tập kích cả trại lính.

Loạn của Kính thần đảng (cũng gọi là Shinpuuren = Thần phong liên) có sự hô ứng của một nhóm khác, đông cỡ trên hai trăm người, gọi là Thu nguyệt đảng (Akizukitô) do hai nhân vật Iso Atsushi (Cơ, Thuần) và Miyazaki Shanosuke (Cung Kỳ, Xa Chi Trợ) cầm đầu. Đảng Thu nguyệt tụ họp những thành phần cựu sĩ tộc của phiên Akizuki (Thu nguyệt), một nhánh nhỏ của phiên Fukuoka trên đảo Kyuushuu. Họ là những người chủ trương phải có một quốc gia hùng mạnh (quốc quyền luận) và ủng hộ chính sách xâm chiếm Triều Tiên (Chinh Hàn luận). Họ cực lực phản đối việc chính phủ muốn giải thể tập đoàn sĩ tộc. Cùng chia sẻ lối suy nghĩ của Thu nguyệt đảng là Maebara Issei (Tiền Nguyên, Nhất Thành), từng giữ chức sangi (tham nghị) trong chính phủ. Ông này cũng

họp được trên ba trăm đồng chí vốn là phiên sĩ của Chôshuu. Ông cũng nổi lên ở thành phố Hagi (tỉnh Yamaguchi, cực nam đảo Honshuu), để hiệp đồng với Kính thần đảng. Sử chép đó là Loạn ở Hagi (Hagi no ran).

Chính phủ bên phái ngay quân triệt để dẹp ngay 3 cuộc loạn nói trên và đã thành công. Thế nhưng chính phủ cũng hiểu rằng dẹp được ba nhóm đó không có nghĩa là hoàn toàn dập tắt ngòi lửa chống đối của giới sĩ tộc. Bởi vì hãy còn có Saigô Takamori ở Kagoshima và những đồ đệ của ông ở một trường huấn luyện quân sự tên là Shigakkô (Tur học hiệu) nơi quy tụ những sĩ tộc bất mãn.

Sau khi Chinh Hàn luận ném mùi thất bại và phải về vườn, Saigô Takamori rút xuống Kagoshima (phiên Satsuma cũ), nơi ông phát tích. Năm 1874 (Meiji 7), ông thành lập Tur học hiệu. Trước tiên, trường này chỉ nhận học viên là giới sĩ tộc cùng quê quán Kagoshima với ông và cũng bỏ về xứ như ông thôi. Thế nhưng những người ở ngoài địa phương Kagoshima cũng dần dần kéo tới xin học, và có lúc số môn sinh lên đến 3 vạn người. Điều còn đáng ngạc nhiên hơn nữa là tuy trường của Saigô Takamori chỉ là một “Tur” học hiệu nghĩa là trường của một phe nhóm riêng, thế mà tiền bạc dùng vào việc vận doanh nó đã được tỉnh Kagoshima cung cấp cho. Lý do là viên tỉnh trưởng (huyện lệnh) tên Ôyama Tsunayoshi (Đại Sơn, Cương Lương) là người thông cảm được lập trường của ông. Hơn nữa phải nói là ở Kagoshima, Saigô rất được lòng dân chúng. Họ coi ông như thánh sống, không cần nói tên, chỉ gọi ông là Sensei (Tiên sinh).

Tỉnh trưởng Ôyama Tsunayoshi không những chu cấp lương tiền cho nhà trường mà còn bổ nhiệm các môn sinh xuất thân ở đó vào những chức vụ hành chánh và cảnh sát trong tỉnh. Như thế cả tỉnh Kagoshima đã bị người của Tur học hiệu nắm. Họ không còn nhận mệnh lệnh hay thông đạt của chính phủ trung ương mà hành sự như quốc gia độc lập, triều đình riêng một góc trời.

Đương thời, người có quyền hành lớn nhất trong chính phủ là Ôkubo Toshimichi. Ông vừa là bạn thân, vừa là người đồng hương với Saigô Takamori. Kagoshima cũng là nơi ông xuất thân, có nhiều gắn bó. Trước tình thế oái ăm này, ông rất cay đắng nhưng trong thời gian đầu, phải điềm nhiên tọa thị. Đành lòng mặc nhận sự thể ấy chỉ vì Ôkubo Toshimichi lo rằng bất cứ hành động nhỏ nhoi nào từ phía chính phủ đều có thể kích thích sĩ tộc nổi loạn. Khi Saigô Takamori rời chính phủ, quân đội nhà nước vừa mới thành lập, không thể nào địch lại các đơn vị sĩ tộc xuất thân từ Kagoshima vốn đã từng chiến đấu dày dạn bên cạnh triều đình trong cuộc thảo mạc năm Mậu Thìn (Boshin sensô). Ôkubo thừa biết điều đó.

Ba năm sau khi Tur học hiệu ra đời, năm 1877 (Meiji 10), đột nhiên Saigô Takamori tuyên bố “có việc cần chất vấn chính phủ”. Thế rồi ông lãnh đạo một lực lượng mà nòng cốt là những môn sinh của Tur học hiệu, bắt đầu hành động. Trước hết ông xua quân đi tấn công thành Kumamoto (17 tháng 2). Cuộc chiến tranh Tây Nam (Seinan sensô) đã bắt đầu như vậy.

Nghĩ rằng với một lực lượng mạnh như của ông, Saigô sẽ san phẳng thành Kumamoto một cách dễ dàng là sai lầm. Quân của phủ trấn đài phòng thủ giỏi hơn là chúng ta tưởng. Nhờ họ cầm chân địch (22 tháng 2 đến 14 tháng 4) mà quân của chính phủ gửi

xuống xuất phát từ Ôsaka hôm 24 tháng 2 mới có thời giờ đổ bộ lên đảo Kyuushuu (19 tháng 3). Cuộc xung đột giữa hai bên từ đó trở thành toàn diện.

Trận kịch chiến đáng nhớ nhất đã xảy ra ở vùng Tabaruzaka (Điền nguyên phần), một con dốc nằm ở phía bắc tây Kumamoto, từ ngày 4 đến 20 tháng 3 năm 1877. Trung bình mỗi ngày họ bắn hơn 3 vạn phát súng. Quân chính phủ tham gia chiến dịch Tây Nam phần lớn xuất thân nông dân. Về mặt võ khí đạn dược thì quân chính phủ hoàn toàn chiếm ưu thế nhưng họ cũng hơi kinh sợ lòng dũng cảm và tinh thần chiến đấu của sĩ tộc Kagoshima. Lúc bấy giờ, chính phủ mới nghĩ ra một kế hoạch tác chiến mới. Tức là họ chiêu mộ ...các lớp sĩ tộc khác để đối phó lại. Mắt trả bằng mắt, răng bằng răng. Để cho hai bên sĩ tộc đâm chém lẫn nhau, chính phủ còn có cái lợi là làm yếu đi sức mạnh của tầng lớp này. Một công đôi việc.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là tại sao có những sĩ tộc lại nhận lời theo phe chính phủ để chống lại giai cấp của mình? Thực ra họ còn tham gia đông đảo nữa kia, chỉ vì miếng cơm manh áo chứ không vì lý tưởng gì cả. Đang ở trong cảnh thất nghiệp, túng đói, họ bị đồng lương cao của chính phủ quyến rũ nên sẵn sàng gia nhập đoàn quân đánh thuê. Hơn nữa, trong đám họ có rất nhiều sĩ tộc xuất thân miền Tôhoku (Đông Bắc). Chúng ta còn nhớ trong trận chiến tranh năm Mậu Thìn (Boshin, 1868) sĩ tộc vùng Tôhoku đặc biệt phiên Aidzu đã bị sĩ tộc của liên quân Satchô (Satsuma và Chôshuu) – bộ đội chủ lực của quan quân triều đình – đánh cho thua liểng xiểng và hãy còn mang mối hận lòng sâu sắc. Theo chính phủ lần này, họ có cơ hội phục thù kẻ cừu địch cũ là giới sĩ tộc Kagoshima (Satsuma).

Trong đám sĩ tộc Tôhoku có một bộ đội tinh nhuệ gọi là Battôtai (Bạt đao đội), nhiệm vụ họ là đi tiên phong, tuốt gươm (bạt đao) xông vào trận địch. Sử dụng đao kiếm thành thạo như họ không phải là sở trường của đám nông dân nay đã trở thành bộ phận chính của quân chính phủ. Nhờ có sự phản đấu của nhóm quân sĩ tộc vùng Tôhoku này mà phía chính phủ đã giành được nhiều thắng lợi và cuối cùng, chỉ nửa năm sau, sĩ tộc Kagoshima đã hoàn toàn thất bại. Saigô Takamori tự sát. Loạn sĩ tộc bất mãn từ đó mới yên.

Cớ sao vào năm 1877 (Meiji 10), Saigô Takamori đã đột ngột cử binh như vậy? Để trả lời, chúng ta có thể nghĩ rằng, thật ra ông không hề có ý định khởi binh. Chẳng qua, ông đã bị phía chính phủ khiêu khích và đẩy ông vào cái thế chẳng đặng đừng.

Chính phủ không những phái cảnh sát mật đến Kagoshima để ám sát Saigô mà còn bắt chọt gửi những đoàn thuyền chạy bằng hơi nước mang võ khí đạn dược xuống các vùng trên đảo Kyuushuu, khênh hàng hóa qua lại như thể chọc vào mắt của người dân địa phương. Liên tiếp có những hành động khiêu khích như vậy, họ đã làm cho đám môn sinh ở Tư học hiệu nổi dóa, đưa đến việc tổ chức cướp phá các kho võ khí và xưởng đóng thuyền trong tỉnh.

Rõ ràng đây là chứng cứ của hành động chống đối chính phủ giữa thanh thiên bạch nhật và không còn lý do để biện bạch được nữa. Nếu không cử binh thì cũng bị đánh mà thôi. Phía sĩ tộc qua Saigô đã quyết định ra tay trước.

Có lẽ sau khi bình định được 3 nhóm sĩ tộc bất mãn trước đây, chính phủ bắt đầu có tư tưởng là cũng sẽ thành công đối với Saigô. Huống chi, chính phủ trung ương không thể nào giương mắt nhìn cảnh Kagoshima đang có cơ trở thành một quốc gia độc lập. Để như thế thì cái mầm tai hại sẽ rất lớn nếu nó lan ra các vùng khác. Dù nói thế nào đi nữa, kể từ khi chiến tranh Tây Nam cáo chung, không còn thấy có một cuộc nổi loạn nào khác từ phía sĩ tộc bất mãn.

Đến đây, có thể nói là cơ sở của cuộc Duy Tân đã tạm ổn định. **Chính tuổi trẻ đã làm nên cuộc Duy Tân này.** Nếu nhìn tuổi tác của những nhà lãnh đạo (leaders) và những nhà hoạt động (activists) (từ 27 đến 45) vào thời Đại chính phụng hoàn (kể cả những người chết sớm và **trong giả thuyết họ đều sống ít nhất đến năm 1867**) thì ta sẽ rõ:

Liệt kê tên tuổi những người ảnh hưởng đến cuộc Duy Tân³¹

Tên họ	Xuất thân	Năm sinh	Năm mất	Tuổi (vào năm 1867)
Katsu Kaishuu	Mạc thân	1823	1899	45
Ômura Masujirô	Chôshuu	1824	1869	44
Iwakura Tomomi	Công khanh	1825	1883	43
Yamauchi Toyoshige	Tosa	1827	1872	41
Saigô Takamori	Satsuma	1827	1877	41
Ôkubo Toshimichi	Satsuma	1830	1878	38
Yoshida Shôin	Chôshuu	1830	1859	38
Kido Takayoshi	Chôshuu	1833	1877	35
Hashimoto Sanai	Echizen	1834	1859	33
Sakamoto Ryôma	Tosa	1835	1867	33
Inoue Kaoru	Chôshuu	1835	1915	33
Enomoto Takeaki	Mạc thân	1836	1908	32
Tokugawa Yoshinobu	Shôgun	1837	1913	31
Sanjô Sanetomi	Công khanh	1837	1891	31
Gotô Shôjirô	Tosa	1838	1897	30
Yamagata Aritomo	Chôshuu	1838	1922	30
Takasugi Shinsaku	Chôshuu	1839	1867	29
Itô Hirobumi	Chôshuu	1841	1909	27

Nguồn: Theo Shôsetsu Nihonshi Kenkyuu (Yamakawa xb), tr.336.

³¹ Có lẽ tác giả tính theo lối Á Đông (tuổi mụ = tuổi thường +1) vì đã trình bày với niên hiệu của Nhật? Hai người có tên trên bảng nhưng lại ít được nhắc đến trong quyển sách này là Ômura Masujirô (nguyên Thứ trưởng bộ Binh, bị tàn đảng sĩ tộc ám sát vào năm 1869) và Hashimoto Sanai (bạn đồng chí của Yoshida Shôin, cũng bị chém đầu như ông trong vụ Đại ngục năm Ansei năm 1859, lúc mới 25 tuổi).

Chương III

Quốc gia lập hiến thành lập. Chiến tranh Nhật Thanh

Tiết I: Cuộc vận động tự do dân quyền bắt đầu và triển khai.

1.1 Yêu cầu thành lập quốc hội dân cử:

Mấy chữ “cuộc vận động cho tự do dân quyền” không dễ gì giải thích được bằng một danh từ bởi vì nó là tổng thể có nội dung phức tạp. Ngoài ra, hiện tượng này đã xảy ra trong khoảng thời gian khá dài.

Cuộc vận động bắt đầu vào năm 1874 (Meiji 7) nhân khi có một bản thỉnh nguyện của dân chúng yêu cầu thiết lập một nghị viện dân cử. Đến năm 1889 (Meiji 22) bản Hiến pháp của đế quốc Đại Nhật Bản được công bố, qua năm sau, khi quốc hội được thành lập, cuộc vận động mới coi như chấm dứt. Điều đó có nghĩa là nó kéo dài một cách gián đoạn trong khoảng 16 năm (1874-1890). Thời gian đó, giai tầng đứng ra đảm nhiệm cuộc vận động đó cũng không phải chỉ có một. Mục đích mà cuộc vận động đề ra để thực hiện cũng biến thiên theo thời gian. Việc trình bày nó được coi như phức tạp chính là vì vậy.

Dù sao ta vẫn thấy rõ ràng một chuỗi hành động có tính nhất trí dù rời rạc, không thu vén. Đòi hỏi của những người tham gia cuộc vận động tự do dân quyền chủ yếu có hai: thành lập nghị hội và định ra một bản hiến pháp. Như thế, ta có thể xem cuộc vận động này là cuộc vận động quốc dân để tranh đấu, đòi hỏi chính phủ thi hành chính trị lập hiến”. Nói như vậy nhưng không phải là muốn làm ngơ những mục tiêu khác của phong trào như việc đòi giảm mức địa tô và thương thảo về những điều ước bất bình đẳng ký với nước ngoài.

Ở những trang sau đây, chúng ta hãy thử bàn về phong trào đòi hỏi tự do dân quyền đã hết ngắt rồi lại nổi trong mười mấy năm ấy.

Như đã nói thoáng qua bên trên, phong trào đã phát xuất từ một bản kiến nghị (kenpasho = kiến bạch thư, petition). Theo Từ điển Kôjien (Quảng Từ Uyển) của nhà xuất bản Iwanami thì “kiến bạch thư” là văn bản mà người dân trình bày với chính phủ hay thượng cấp về ý kiến của mình. Những người đã ký tên vào kiến nghị (kenpakusho) đó là Itagaki Taisuke, Gotô Shôjirô, Soejima Taneomi, Etô Shinpei, tất cả là 8 có chân trong Aikoku Kôtô (Ái quốc công đảng). Họ đã gửi kiến nghị ấy cho chính phủ (đúng ra là Tả viện, bộ phận lập pháp của Thái chính quan, cơ sở lãnh đạo nhà nước) để xét với lời khuyên: “Xin lắng nghe tiếng nói của người dân trong bối cảnh một nghị hội (quốc hội), nơi đại biểu của toàn dân hội họp”.

Chính phủ lâm vào thế kẹt vì họ chưa chuẩn bị đầy đủ để đem chế độ dân chủ này vào trong guồng máy nhà nước. Thế nhưng đó là tinh thần của nội dung thỉnh nguyện thư.

Duy có một điều là việc phổ thông đầu phiếu có toàn dân tham gia để bầu ra các nghị sĩ

như lời hiểu của chúng ta bây giờ lúc đó hẳn chưa có. Ngay nhóm các ông Itagaki - những người tranh đấu cho tự do dân quyền và nghị hội, vẫn chỉ có cấu tưởng về một quốc hội với những người đại diện của dân từ giới sĩ tộc. Nếu nói rộng phạm vi ra một chút thì có thể cho thêm vào đó giới phú nông (gônô =hào nông). Những người này được xem như là những nhà nông vừa có của vừa có tri thức. Các nhà vận động buổi đầu không hề nghĩ đến việc giới bình dân có thể có quyền tham chính.

Chúng ta còn nhớ thời tân chính phủ vừa thành lập, chính trị đã được vận hành với hình thức công nghị (kôgi seiji = công nghị chính trị) có sự góp mặt của đại diện đến từ các phiên. Lúc đó Nghị chính quan (Giseikan, xin hiểu là cơ quan lập pháp chứ không phải một chức vụ), có thượng cục (jôkyoku) thuộc nội bộ Nghị chính quan và hạ cục (kakyoku) thấp hơn, lại đứng vòng ngoài. Trong hạ cục có những công sĩ (kôshi) tức là đại biểu được tuyển chọn từ các phiên đến. Quan liêu trong hai cục thượng hạ họp bàn với nhau để cùng lo việc nước.

Thực ra, kể từ khoảng năm 1872 (Meiji 5), chính phủ đã có ý định cùng với hình thức tổ chức chính quyền như thế, họ sẽ tuyển lựa đại biểu từ các tỉnh để thành lập một quốc hội. Thế nhưng kế hoạch đó đã không tiến thêm một bước nào vì qua năm sau, nội bộ của chính phủ đã bị phân liệt do ảnh hưởng của cuộc tranh cãi Chinh Hàn.

Trong số những người đem bức thư thỉnh nguyện gửi cho Sain (cơ quan lập pháp thời đó)³² có một nhân vật đã từng thua cuộc vì đứng về phía hô hào Chinh Hàn luận và đã một lần về vườn. Đó là Itagaki Taisuke. Etô Shinpei, người nổi loạn ở phiên Saga cũng có ký trong đó nhưng không thấy tên tuổi của Saigô Takamori.

Lý do là tuy nhóm Itagaki có mời Saigô nhưng ông này đã trả lời: “Việc thành lập quốc hội là dĩ nhiên. Ta hoàn toàn đồng ý với các ông. Thế nhưng chỉ họp nhau bàn cãi suông thì không thể thay đổi tình thế. Ta thấy cần phải thay đổi chính phủ cái đã rồi sau mới tính việc lập quốc hội.”. Saigô như thế đã từ chối ký tên vào bản thỉnh nguyện. Không hiểu chủ tâm của Saigô là thế nào nhưng phải chăng ông nghĩ rằng chỉ hô hào dân quyền để phê bình chính phủ bằng lời nói thì khó lòng thành lập được nhà nước lập hiến. Sở dĩ ông có thái độ coi thường cuộc vận động của nhóm Itagaki có thể vì nghĩ rằng mình có thể dùng võ lực để gây sức ép với chính phủ.

Thế nhưng đâu là lý do đã khiến các ông tham nghị về vườn kia đứng ra cầm đầu phong trào tự do dân quyền và đòi thành lập nghị hội?

Để hiểu điều đó, cần đọc nội dung của bản thỉnh nguyện thư. Vì văn bản quá dài, chỉ có thể tóm tắt trong một số ý như sau:” Chúng tôi muốn tìm hiểu những ai là người trong chính phủ đang nắm chính quyền. Đám người có quyền hiện nay không phải là gia đình thiên hoàng, cũng không phải là quốc dân. Bọn họ chỉ là giới quan lại (yuushi = hữu tư, hữu ty) nhưng đã độc chiếm quyền cai trị. Chính trị của họ quá tệ. Chính sách thay đổi như chong chóng. Thường phạt chẳng công bình chút nào. Những quyết định của họ chẳng qua chỉ theo tư tình và bè phái giữa người trong các phiên với nhau. Tự do ngôn luận đã bị bóp chẹt, muốn phát biểu ý kiến cũng không biết làm sao! Chúng tôi là những

³² Sain (Tả viện) cùng với Hữu viện và Chính viện (cao nhất) là ba bộ phận của Thái chính quan, bộ máy điều hành nhà nước sau cuộc “phế phiên trí huyện” tháng 7 năm 1871 (Meiji 4).

kẻ yêu nước. Nay muốn cứu nước nhà khỏi cái tai ách này thì phải tổ chức một hệ thống chính trị biết tôn trọng công luận. Cách duy nhất để thực hiện điều đó là thành lập một quốc hội. Có như thế mới ngăn được sự lộng quyền của giới quan lại, đưa quốc dân đến một cuộc sống hạnh phúc, yên ổn. Vậy yêu cầu thành lập ngay quốc hội”.

Thỉnh nguyện thư này hãy còn được bảo tồn và là một sử liệu quý, đáng tham khảo.

Hai chữ *yuushi* thấy trong văn bản ám chỉ các viên quan cao cấp trong chính phủ cỡ bậc *sangi* (tham nghị = councilor). Lúc đầu những người được bổ vào chức này hầu hết là những nhân vật xuất thân từ 4 phiên Sát-Trường-Thổ-Phì (Satsuma – Chôshuu – Tosa – Hizen, gọi tóm tắt là Satchôdohi). Thế nhưng vì có cuộc tranh cãi xem có nên xâm chiếm Triều Tiên mà nhiều người thuộc phiên Tosa và Hizen đã rút ra khỏi chính phủ. Khi thỉnh nguyện thư được đệ lên thì phía chính phủ toàn do người của Satsuma và Chôshuu độc chiếm những địa vị cao. Nhân vật quan trọng nhất là Ôkubo Toshimichi cũng là người phiên Satsuma. Như vậy, Itagaki khi viết thỉnh nguyện thư này, có chủ ý phê phán chính quyền Ôkubo chứ không ai khác. Những viên tham nghị trước thất bại trong cuộc Chinh Hàn luận nay muốn phục thù trên mặt trận dân quyền. Nếu mới việc suôn sẻ theo ý họ thì quốc hội sẽ được thành lập và họ có cơ may trở lại tham chính, nếu không nói là đoạt lại chính quyền.

Có điều thỉnh nguyện thư của Itagaki không được chính phủ nghe theo. Có đời nào họ nhường quyền chính trị cho những kẻ thua rồi mà vẫn còn cay cú như nhóm tham nghị về vườn.

Thế nhưng thỉnh nguyện thư kia trở thành đầu mối cho cuộc vận động dân quyền không phải vào cái ngày nó được đệ đạt lên chính phủ. Mọi người chỉ biết về nó vài hôm sau khi toàn văn được công bố trên nhật báo. Tờ báo đăng tải văn bản ấy là tờ *Nisshin shinjishi* (Nhật tân chân sự chí), một tờ báo Nhật mà chủ nhân là người Anh tên Black. Sau khi được công bố, nó đã gây ra được một tiếng vang rất lớn. Nhân vì nó tán thành việc nhóm Itagaki trở thành nghị viên quốc hội và tham gia chính trị nên đặc biệt đã làm cho giới sĩ tộc rất hài lòng.



Etô Shinpei (1834-1874)

Chẳng bao lâu sau, Etô Shinpei đi theo quân nổi dậy ở Saga và bị bắt đầu. Itagaki Taisuke thì lui về cố hương ở Kochi (Tosa) và cùng năm đó, thành lập tổ chức mang tên Risshisha (Lập chí xã). Nhóm Risshisha, ngoài việc vận động thành lập một quốc hội, còn có mục đích khác là phổ biến rộng rãi tư tưởng tự do dân quyền trong dân chúng. Dần dần nhóm đã đào tạo được một số người trẻ cho thế hệ tương lai. Thế nhưng trong số 205 thành viên của nó, cũng thấy toàn là tầng lớp sĩ tộc cho nên người ta tự hỏi phải chăng nó được lập ra chỉ để phục vụ cho quyền lợi của sĩ tộc? Trên thực tế, Risshishi đã tập trung hoạt động của mình vào việc cứu giúp giới sĩ tộc đang gặp cảnh mất việc và có khó khăn về kinh tế. Có thể nói lúc đầu nó là nơi dung thân của nhóm sĩ tộc bất mãn vùng Tosa mà thôi. Tuy nhiên, chủ tịch của Risshisha không phải Itagaki Taisuke mà là một người có tên là Kataoka Kenkichi (Phiến Cương, Kiện Cát).

Những tổ chức thành lập để hoạt động trong lãnh vực chính trị như Risshisha có tên là những seisha (chính xã hay tổ chức chính trị). Sau khi Risshisha ra đời, các chính xã lần lượt xuất hiện trên toàn quốc và trở thành điểm tựa cho cuộc vận động dân quyền..

1.2 Hội đàm Ôsaka:

Sau vụ tranh cãi có nên xâm lấn Triều Tiên hay không, chính quyền do Ôkubo Toshimichi lãnh đạo đã rơi vào tình trạng bấp bênh. Ta đã thấy Itagaki trong thỉnh nguyện thư kịch liệt phê phán chính phủ như thế nào. Qua đó, ông đã kích thích nhóm sĩ tộc bất mãn và đưa đến những cuộc nổi loạn của sĩ tộc, điển hình là cuộc loạn ở Saga với Etô Shinpei cũng như cuộc nổi loạn ở Kagoshima với Saigô và nhóm đệ tử ở Tư học hiệu những mong dựng nên một quốc gia độc lập.

Nông dân cũng chống đối chế độ trung bình, gây nên những vụ nổi loạn gọi là “thuế máu” (ketsuzei ikki) khắp nơi. Riêng viên tham nghị Kido Takayoshi vì ngăn cuộc xuất quân đánh Đài Loan cũng bị cho về vườn ở quê nhà, tỉnh Yamaguchi (cụu phiên Chôshuu).

Có thể nói lúc này Ôkubo Toshimichi bị dí vào đường cùng với bao nhiêu vấn đề đến cùng một lúc. Để có thể xoay chuyển lại thời thế và tái kiến chính phủ, ông bèn ra lệnh cho hai bộ hạ đáng tin cậy là Itô Hirobumi (Y Đằng, Bác Văn, 1841-1909) và Inoue Kaoru (Tĩnh Thượng, Hinh, 1835-1915) cố gắng kêu gọi Kido Takayoshi và Itagaki Taisuke trở lại chính phủ.

Hai ông Itô và Inoue bèn tìm mọi phương cách để dàn xếp và cuối cùng, vào năm 1875 (Meiji 8), họ đã tổ chức được vài cuộc họp tay ba ở Ôsaka giữa Ôkubo, Itagaki và Kido. Đó là hội đàm Ôsaka.

Kết quả những lần hội đàm này là cả 3 đồng ý rằng phải từ bỏ chế độ quan liêu chuyên chế của yuushi (hữu tư, hữu ty) hiện tại để tiến dần đến một chế độ chính trị mới gọi là **chính trị nghị hội lấy hiến pháp làm cơ sở**. Kido và Itagaki nhận chức tham nghị và trở lại chính quyền. Thế rồi, trước mặt quốc dân, sự đồng thuận đó được cụ thể hóa bằng một tuyên cáo của Thiên hoàng Meiji dưới hình thức sắc chiếu có tên là Kenpô seitai juuritsu no mikotonori (Hiến pháp chính thể thụ lập chiếu).

Cũng trong sắc chiếu này, nhà nước đã qui định sẽ thiết lập hai viện: Nguyên lão viện (Genrôin) và Đại thẩm viện (Daishin.in). Nguyên lão viện là cơ quan lập pháp thay vào chỗ Tả viện sẽ bị giải tán. Nguyên lão viện là tổ chức làm ra pháp luật. Ngoài công việc này, nó còn được giao cho một nhiệm vụ quan trọng là dự thảo hiến pháp để tiến tới việc thành lập thể chế lập hiến. Đến năm 1880 (Meiji 13) thì bản dự thảo đã hoàn tất, hế nhưng dự thảo này lại viết theo kiểu chế độ quân chủ lập hiến của Anh làm cho người trong nhóm bảo thủ như Iwakura Tomomi cực lực phản đối. Ông cho rằng hiến pháp kiểu Anh không thể nào thích hợp cho Nhật được khiến cho dự thảo ấy bị hủy bỏ.

Mặt khác, tổ chức gọi là Đại thẩm viện không gì khác hơn là Tòa án tối cao, cơ quan tư pháp cao nhất trong nước.

Như thế, cuộc hội đàm ở Ôsaka đã mở đường cho một nền chính trị với nguyên tắc tam quyền phân lập.

Lại nữa, vào lúc này, một Hội đồng với sự tham dự của các tỉnh trưởng (huyện lệnh và tri phủ sự) của các địa phương đã được hình thành trên nguyên tắc. Cùng trong năm ấy, hội nghị các quan chức địa phương nói trên đã được tổ chức lần đầu tiên và Kidô Takayoshi làm chủ tịch. Đề tài thảo luận của hội nghị là về một Hội đồng dân chúng (Minkai = Dân hội), thế nhưng xin hiểu đây là hội nghị qui tụ đại biểu của các địa phương, vùng miền trong nước. Nó có cơ chế giống như các hội đồng tỉnh của các tỉnh, hội đồng đô thành của thành phố Tôkyô hiện nay. Vừa vặn lúc đó thì có một dân hội trong tỉnh nọ đã được thành hình theo mệnh lệnh độc đoán của viên huyện lệnh (tỉnh trưởng) cho nên một đề tài thảo luận mới đã được đặt ra: Hội đồng dân chúng sẽ là một cơ quan do quan lại chỉ định (quan tuyển) hay do dân bầu (công tuyển). Cuộc thảo luận đã xảy ra rất sôi nổi. Công tuyển có nghĩa là các đại biểu của dân hội được bầu ra dưới hình thức tuyển cử, quan tuyển là do nhà chức trách địa phương chỉ định. Kết quả là các quan chức địa phương trong hội đồng sau khi họp với nhau là hình thức “quan tuyển dân hội” sẽ được áp dụng.

Cuộc hội nghị của Hội đồng các nhà chức trách địa phương được tổ chức lần thứ hai vào năm 1878 (Meiji 11), dưới sự chủ tọa của Itô Hirobumi. Đề tài thảo luận của nó xoay quanh Sanshinpô (Tam tân pháp) nghĩa là ba bộ luật (hay pháp qui) mới: luật biên chế quận, khu, đình, thôn (tổ chức hành chánh địa phương), qui tắc của hội đồng phủ huyện và qui tắc về thuế vụ địa phương.

Nếu ba bộ luật mới này được chấp nhận thì theo chế độ địa phương mới, quyền tham gia của người dân địa phương vào chính trị của vùng họ ở sẽ được nhìn nhận trong một phần nào. Cho đến lúc ấy, chính phủ đã tiến hành một thứ chính trị trung ương tập quyền hóa nghiêm ngặt và do đó đã nắm trọn chính trị địa phương. Nay thì qua những cuộc ikki bạo động của nông dân cũng như phong trào tranh đấu cho tự do dân quyền, chính phủ trung ương mới thấy mình đã quá mạnh tay. Do đó, nay phải tùy theo hoàn cảnh và tập quán ở từng địa phương mà điều chỉnh chế độ sao cho hợp lý. Nhờ thế mà ba bộ luật đó đã được thông qua nhưng có lẽ đây chỉ là “củ cà rốt” đưa ra để làm dịu bớt phong trào đòi hỏi dân quyền.

Chúng ta hãy thử bàn qua nội dung những điều lệ chính trong “tam tân pháp”:

Trước hết, “Quận khu đình thôn biên chế pháp” bãi bỏ việc phân chia các đơn vị hành chính trong nước nhất loạt thành đại khu (daiku) và tiểu khu (shôku) mà thay thế vào đó bằng việc lập lại chế độ cũ, phân chia thành quận, đình, thôn như xưa. Nó cũng là đạo luật nhìn nhận quyền tự trị của các đình và thôn (đình được xem như đơn vị trung gian giữa thị và thôn). Riêng Qui tắc của hội đồng phủ huyện thì nó qui định việc thiết lập các hội đồng phủ huyện và việc tuyển cử nghị viên của hội đồng với một số giới hạn nào đó. Qui tắc này cũng cho phép hội đồng được bàn bạc về ngân sách của phủ huyện địa phương nhưng chỉ ở một chừng mực nào mà thôi. Còn như Qui tắc thuế vụ địa phương thì nó qui định nguyên tắc thống nhất cho việc đánh thuế ở các địa phương và cũng là một đạo luật có mục đích bảo đảm về mặt tài chính cho chính trị địa phương nữa.

Trở lại câu chuyện trước đây thì vào khoảng thời gian cuộc hội đàm Ôsaka bắt đầu, Itagaki Taisuke đã kêu gọi các nhà vận động dân quyền toàn quốc hội họp với nhau tại Ôsaka và thành lập một chính đảng có tên là Aikokusha (Ái quốc xã). Nhân vì nòng cốt của đảng là người của Risshisha (Lập chí xã) đã theo ông từ ngày trước nhưng khi Aikokusha chưa bắt đầu hoạt động hẳn hoi thì chợt Itagaki bỏ đi theo chính phủ và trở thành tham nghị làm cho đảng không biết quay theo chiều hướng nào. Nó đã phải chịu qui luật đào thải và biến mất trên trường chính trị, không để lại kết quả đáng ghi nhớ. Aikokusha lại xuất hiện dưới một đường lối khác nhưng đó là chuyện về sau.

Về phần chính phủ thì an tâm hơn kể từ cuộc hội đàm ở Ôsaka và nhờ đó, Kido cũng như Itagaki trở lại chính quyền. Tuy nhiên việc này không cấm chính phủ ban bố hai pháp lệnh mới vào tháng 6 năm đó (1875) để tiếp tục trấn áp phong trào đòi hỏi tự do dân quyền vì nó vẫn không ngớt công kích họ. Hai pháp lệnh đó là Zanbôritsu (Luật cấm sàm báng) và Shinbunshi jôrei (Luật qui định về báo chí).

Về Luật cấm sàm báng là một đạo luật thấy lần đầu tiên trên đất Nhật có tính cách “bảo vệ danh dự”. Sàm báng nguyên thủy là một từ nối kết hai khái niệm sàm khí (zanki) và phỉ báng (hibô). Sàm khí có nghĩa là “bêu xấu người khác một cách sai lầm (sàm), làm tổn thương danh dự của họ (khí)”. Còn phỉ báng có nghĩa “công nhiên gieo tiếng dữ, thóa mạ người khác”. Tóm lại, đạo luật này buộc tội những ai dùng lời phê bình hay chửi mắng của mình làm tổn thương đến danh dự người khác.

Chính phủ đã lợi dụng đạo luật này để không cho những người trong phong trào vận động tự do dân quyền nói xấu các quan chức hay chính trị gia. Đạo luật chống sàm báng này đã được ban hành trong một ngày cùng với Luật qui định về báo chí và trở thành một cặp song đôi nên có sức mạnh hiệp đồng đáng kể. Luật qui định về báo chí có mục đích cấm phát hành những nhật báo hay tạp chí công kích chính phủ, xử phạt các chủ nhiệm, chủ bút và biên tập viên. Tại sao chính phủ lại đàn áp báo chí như thế? Lý do là để cho phong trào đòi hỏi dân quyền lan ra rộng rãi, báo chí đã có những ký sự liên quan đến thời cuộc. Với hai đạo luật nói trên, tự do ngôn luận của người dân Nhật đã bị tước đoạt, phong trào đòi hỏi dân quyền bị áp chế. Về sau, đường lối của chính phủ càng ngày càng siết chặt hơn trong chiều hướng đó.

Tuy nhiên phải thành thực mà nói là vào thời này, không thiếu chi những ký sự với lời hô hào kiểu “Phải lật đổ cái chính phủ này!” “Phải giết hết bọn quan lớn trong chính phủ!” cho nên thường dân không thể nào hoàn toàn nghe theo điều báo chí nói cho được. Dù sao, hai đạo luật này thì ai cũng ghét. Fukuzawa Yuukichi chẳng hạn, đã lấy quyết định đóng cửa tạp chí Meiroku của mình (vào tháng 11 năm 1875) để khỏi bị dính dáng tới sự kềm kẹp của chúng.

Nhân vì phong trào vận động tự do dân quyền lại được sự ủng hộ của giới sĩ tộc vốn bất mãn sẵn với chính phủ cho nên trong giai đoạn đầu, cuộc vận động dân quyền còn mang một cái tên châm biếm là “dân quyền lỗi sĩ tộc” (shizoku minken).

Thế nhưng phong trào dân quyền buổi đầu vì vừa chịu áp lực của hai đạo luật kiềm chế tự do ngôn luận nói trên cũng như vì sự phát sinh của cuộc Chiến tranh Tây Nam cho nên có một thời kỳ đã suy thoái. Cũng vì một số người hô hào tự do dân quyền đã chiến đấu và chết trong khi đầu quân theo Saigô Takamori. Những kẻ đồng điệu với cuộc nổi loạn này chịu cảnh tù ngục cũng không phải ít. Ví dụ cụ thể là trường hợp những thành phần các bộ của Risshisha, trung tâm của phong trào vận động dân quyền, định lợi dụng cuộc nội loạn để mưu lật đổ chính quyền và bị thất bại.

Vì cuộc chiến tranh Tây Nam, ngọn lửa của phong trào đòi hỏi dân quyền có một thời kỳ tắt ngụt thực đấy nhưng chỉ sang năm sau là nó lại bùng lên. Giai đoạn 1880-1881 (Meiji 13 và 14) phong trào ấy đã đến thời toàn thịnh. Có điều là lúc ấy, quyền chỉ đạo phong trào không còn nằm trong tay giới sĩ tộc nữa.

Tiết II: Chiếu chỉ thành lập quốc hội trước cao trào dân quyền.

2.1 Kết xã để yêu cầu thành lập quốc hội:

Nhân vì Saigô Takamori thất bại trong cuộc Chiến tranh Tây Nam cho nên Itagaki và các đồng chí trong Risshisha của ông đã phản tỉnh và khám phá ra một điều quan trọng: “Cái thời dùng võ lực để lật đổ chính quyền đã qua rồi!”. Nhưng việc phải nói là khác người (nếu không gọi là cứng cỏi) của Itagaki và các bạn ông là đã dám rút ra khỏi phong trào đòi tự do dân quyền một cách êm thấm và không chút xấu hổ. Có lẽ họ nghĩ rằng không nên chống đối bằng võ lực mà phải tổ chức nhóm sĩ tộc bất mãn thành một đoàn thể, dùng ngôn luận làm vũ khí để tranh đấu với chính phủ theo một chiều hướng tích cực. Điều này có nghĩa là họ đã thay đổi tư duy. Hướng về những người bạn đồng chí trong cả nước, họ kêu gọi: “Phải cùng nhau đoàn kết để phục hưng Aikokusha!”. Lời kêu gọi này đã được đại biểu của 13 xã trong 12 tỉnh đáp lại. Tháng 9 năm 1878 (Meiji 11) họp với nhau ở Ôsaka, họ ra quyết nghị phục hưng Aikokusha.

Sau đó, Aikokusha đã nhiều lần mở đại hội toàn quốc kêu gọi thành lập quốc hội và tự do dân quyền nhưng thành phần cốt cán trong nhóm không còn thuộc lớp sĩ tộc bất mãn nữa nhưng là những phú nông và phú thương (người Nhật gọi là gônô = hào nông và gôshô = hào thương) tức là những người có một địa vị kinh tế vững mạnh trong xã hội. Họ sẽ trở thành những người lãnh đạo phong trào. Trong một thời đại “tứ dân bình đẳng” như thời Meiji thì những kẻ có sức mạnh kinh tế dĩ nhiên là có nhu cầu nắm lấy quyền

lực chính trị.

Chẳng bao lâu nhóm phú hào bắt đầu tỏ ra bất bình với lối suy nghĩ hạn hẹp của các thành viên Risshisha vốn thuộc lớp sĩ tộc bất mãn và bảo thủ. Trong đại hội lần thứ 4 của Aikokusha họp tại Ôsaka vào tháng 3 năm 1880 (Meiji 13), họ đã thành lập một đoàn thể mới tên Kokukai kisei dōmei (Quốc hội kỳ thành đồng minh) tức Nhóm quyết tâm đòi hỏi việc thành lập quốc hội, một tập hợp các dân hội địa phương vận động cho tự do dân quyền, không trực tiếp liên hệ với Aikokusha.

Tập hợp này xem chuyện đòi hỏi thành lập quốc hội như mục đích chính, đã xin chữ ký của mọi người và gửi đến cơ quan Dajōkan (Thái chính quan), viện Nguyên lão (Genrōin) cùng với các kiến nghị (kenpakusho) và thỉnh nguyện thư (seigansho). Tính ra có đến 42 kiến nghị và 12 thư thỉnh nguyện được gửi cho Nguyên lão viện. Những người có liên hệ với các văn bản này lên đến 25 vạn. Điều đó đủ cho ta thấy là cuộc vận động dân quyền thực sự đã được phát động rộng rãi trong dân chúng.

Tuy chính phủ không thừa nhận những bức thư thỉnh nguyện này nhưng chúng là bằng chứng cho thấy tư tưởng dân quyền đã thấm thấu trong quốc dân, một sự kiện chưa từng có. Cảm thấy đang trực diện nguy cơ, họ bèn ra lệnh đàn áp. Trong năm ấy, chính phủ đã ban bố Shuugō jōrei (Tập hợp điều lệ) nghĩa là Qui chế về việc tụ họp đám đông.

Nói một cách giản dị thì lệnh này qui định rằng: “Tất cả những cuộc tụ họp như diễn thuyết chính trị, hội họp chính trị... đều phải xin phép cơ quan cảnh sát trước và được sự đồng ý của họ. Nếu viên chức cảnh sát nhận thấy rằng một cuộc tụ họp như vậy sẽ có hại thì người ấy có quyền từ chối cấp giấy phép. Khi tổ chức một buổi diễn thuyết phải có người thuộc cơ quan cảnh sát chứng kiến. Họ có quyền ngừng buổi diễn thuyết hoặc giải tán đám đông. Ngoài ra các thành phần như quân nhân, cảnh sát, học sinh đều bị cấm tham dự các buổi tập họp.

Chính phủ lo lắng việc có thể có nhiều quân nhân trái lệnh trên bèn ban hành thêm Gunjin chokuyū (Quân nhân sắc dụ) vào năm 1882 (Meiji 15) nội dung thuyết phục họ: “Quân nhân không được can dự vào chính trị. Phải coi trọng lòng trung với vua, lễ nghi và tín nghĩa. Là thành viên của quân đội thiên hoàng, các bạn phải biết biết làm tròn vai trò đặc biệt của mình”. Nếu phong trào đòi dân quyền lan ra trong quân đội, dĩ nhiên việc xảy ra đảo chánh là chuyện rất có khả năng.

Chúng ta đã từng nói đến ở bên trên về chuyện sự đổi thay học chế (gakusei) vào năm 1879 (Meiji 12) tức trước đó không lâu. Năm đó, chính phủ đã ban hành học chế mới bằng Kyōikurei (Giáo dục lệnh), một học chế tự do hơn. Theo đó, học chế có tính cách cưỡng chế trên phạm vi toàn quốc đã nhường chỗ cho một học chế thích ứng với tình hình cá biệt của từng vùng và có màu sắc địa phương phân quyền. Ví dụ về chương trình giáo dục chẳng hạn thì các ủy viên giáo dục ở địa phương được chọn bằng phương pháp công tuyển (bầu cử) sẽ bàn luận với các giáo viên để soạn ra một cách tự chủ, sao cho thích hợp với nhu cầu mà địa phương đòi hỏi. Lại nữa, chế độ học khu áp dụng một cách thống nhất trên toàn quốc cho đến lúc đó cũng bị bãi bỏ. Sẽ lấy các đình và thôn làm đơn vị để thiết lập các trường tiểu học và định thời gian đi học thấp nhất chỉ có 16 tháng mà thôi. Sự giảm bớt số thời gian đi học như vậy có mục đích tránh cho quốc dân

khỏi phải phụ đảm kinh phí giáo dục quá lâu.

Lệnh về giáo dục thực ra trước kia vốn có màu sắc dân chủ nhiều hơn nữa. Bởi lẽ nó là công trình biên soạn chung của chức taifu (đại phụ) thuộc bộ giáo dục là Tanaka Fujimarô (Điền Trung, Bất Nhị Lữ) và viên cố vấn Mỹ David Murray, một người Yatoi trú danh. Trong giai đoạn dự thảo, lệnh trên đã phản ánh dấu ấn sâu đậm của chế độ giáo dục phóng khoáng Hoa Kỳ. Thế nhưng Itô Hirobumi e rằng nó sẽ gây khó khăn cho chính phủ trong việc chặn đứng phong trào đòi hỏi tự do dân quyền nên đã bắt sửa lại hầu hết.

Năm sau, Lệnh về giáo dục của Tanaka và Murray đã bị thay thế bằng một lệnh cải chính. Nhân vì Kaisei kyôikurei (Cải chính giáo dục lệnh) lần này đã được nhóm bảo thủ bên cạnh Motoda Nagazane (người sau này có can dự tới văn bản Kyôiku chokugo (Giáo dục sắc ngữ)) phản ánh đường lối giáo dục trung quân ái quốc soạn ra cho nên, khỏi phải nói, nó chỉ nhằm mục đích tăng cường sự kèm kẹp của chính phủ đối với người dân trong nước. Trong chiều hướng đó, môn Tu thân (Shuushin) mới được coi là môn học quan trọng hàng đầu ở cấp tiểu học.

2.2 Chính biến năm Meiji 14 và các đảng chính trị buổi đầu:

Như đã trình bày, những nhà lãnh đạo thời Meiji đã e ngại sự thẳm thâu của tư tưởng tự do dân quyền trong các tầng lớp dân chúng biết là chừng nào. Họ đã tìm đủ cách để ngăn ngừa. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo chính phủ ấy không phải ai nấy đều có cùng chung một quan điểm bất di bất dịch đâu. Trong bọn họ, cũng có kẻ tuy leo lên tới địa vị cao nhưng tỏ ra thông cảm với những người đòi hỏi tự do dân quyền và cũng từng cất tiếng kêu gọi phải mau chóng thành lập quốc hội.

Các nhà vận động dân quyền và tuổi của họ lúc có sắc dụ hứa việc lập hiến (1875)

Tên họ	Xuất thân	Tuổi (thời điểm 1875)
Itagaki Taisuke	Tosa	45
Kôno Hironaka	Fukushima	33
Ôi Kentarô	Oita	39
Kataoka Kenkichi	Tosa	39
Hoshi Tôru	Edo	32
Nakae Chômin	Tosa	35
Ueki Emori	Tosa	25
Ôkuma Shigenobu	Hizen	44
Yano Fumio	Oita	31
Inukai Tsuyoshi	Okayama	27
Ozaki Yukio	Kanagawa	23

Nguồn: Shôsetsu Nihonshi Kenkyuu (Yamakawa xb) tr.338.

Nhân vật được xem như lãnh đạo của khuynh hướng này là một phiên sĩ xuất thân ở Saga (Hizen), Ôkuma Shigenobu (Đại Ôi, Trọng Tín, 1838-1922). Vào tháng 3 năm 1881 (Meiji 14), Ôkuma đã gửi một bức thư trình bày ý kiến của mình về việc thành lập

quốc hội cho Hoàng thân Aritsugawa no miya Taruhito lúc đó đang giữ chức Tả đại thần (như Tể tướng). Trong bức thư đó, ông bênh vực chủ trương của mình : “ Nội năm nay nên ấn định xong hiến pháp, sang năm công bố nó rồi thành lập quốc hội để khai triển một nền dân chủ đại nghị kiểu Anh”.

Nhân vật đứng đầu phái bảo thủ đương thời là Iwakura Tomomi biết được ý kiến cách tân của Ôkuma thì giật mình kinh hãi và nhất định cản trở. Người đã hiệp lực với Iwakura để ngăn chặn Ôkuma không ai khác hơn là Itô Hirobumi.

Như đã tường thuật bên trên, sau khi Saigô Takamori về vườn, thực quyền trong chính phủ do một tay Ôkubo Toshimichi, người của Satsuma, nắm trọn, nhất là kể từ khi giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh Tây Nam.

Thế nhưng năm 1878 (Meiji 11) chuyện không ngờ là Ôkubo Toshimichi đã bị quân khủng bố (một cựu sĩ tộc) chém loạn xạ, chết bên cạnh ly cung Asakasa ngay khu Kioichô, giữa Tôkyô.

Chính vì thế, trong chính phủ bây giờ không còn có nhà lãnh đạo nào nắm đủ thực quyền. Chỉ có hai ứng cử viên cho thời hậu - Ôkubo. Đó là Ôkuma và Itô. Ôkuma (người Saga, Hizen), khác với Itô (người Chôshuu), không có hậu thuẫn của phiên Chôshuu nhưng chơi thân với các nhân vật phiên Satsuma, lại có liên lạc mật thiết với Fukuzawa Yukichi (người Nakatsu, Oita) cùng cánh bắc Kyuushuu. Fukuzawa là viện trưởng của trường Keiô Gijuku cho nên những đồ đệ của ông thuộc phái quan liêu khai sáng khi vào chính phủ đều đã liên kết với Ôkuma.

Tuy vậy, phải nói về mặt sách lược thì Itô là kẻ đứng trên tay. Ông đã lợi dụng một biến cố xảy ra vào thời ấy là vụ quan Kaitakushi (Khai thác sứ, cơ quan mở mang vùng vùng đất mới Hokkaidô và đảo Karafuto) đã lạm quyền trong việc bán vật tư của nhà nước để truy bức Ôkuma.

Trưởng quan của Kaitakushi là Kuroda Kiyotaka (Hắc Điền, Thanh Long) vốn xuất thân từ Satsuma đã bị kết tội là đã đem vật tư của nhà nước để bán cho một chính thương (con buôn thân cận chính quyền) tên Godai Tomoatsu (Ngũ Đại, Hữu Hậu) với giá rẻ dưới mức bình thường. Các cơ quan ngôn luận trong dân chúng đã làm rùm beng vụ này lên.

Đặc biệt lúc ấy phong trào vận động dân quyền phản chính phủ đang lên cao, dư luận xúm vào lên án chính phủ. Điều lạ lùng là Ôkuma, một người cũng ở trong phong trào dân quyền mà không hề lên tiếng công kích. Thế nhưng báo chí lại tạo dựng nên hình ảnh về ông như một anh hùng, người duy nhất trong chính phủ phản đối sự lạm dụng của công này. Không thể phủ định việc Itô đã đứng sau lưng để giật dây các nhà báo. Có điều Ôkuma không cho chiến dịch thông tin đó là xấu và cũng không hề phủ nhận nội dung của nó.

Nhưng chính vì thế mà Ôkuma đã rước lấy kết quả thảm hại. Phái Satsuma, đang là đối tượng công kích của dư luận trong vụ buôn bán vật tư trái phép cho nên vài người trong bọn đã đâm ra nghi ngờ Ôkuma và rời xa ông. Ngược lại, họ nối kết với cánh Chôshuu

của Itô vốn là kẻ địch của mình.

Thế rồi, nhóm phiên sĩ Satsuma-Chôshuu mới bí mật tính kế hất cẳng Ôkuma. Ngày 11 tháng 10 năm 1881 (Meiji 14), đột nhiên liên minh Satsuma - Chôshuu trong chính phủ cho mở một cuộc hội nghị quan trọng có thiên hoàng tham dự (ngự tiền hội nghị), đưa ra quyết định ngưng chức tham nghị của Ôkuma với lý do là Ôkuma có dính líu rất nhiều trong vụ dư luận công kích chính phủ.

Họ cũng biết rằng loại Ôkuma ra khỏi chính trường thì thế nào phái vận động dân quyền cũng sẽ phần nộ. Do đó, chính phủ mới tìm cách xoa dịu dư luận bằng cách công bố đình chỉ việc buôn bán vật tư nhà nước của Kaitakushi và đưa ra sắc dụ thành lập quốc hội, trong đó, họ hứa hẹn với quốc dân là Nhật Bản sẽ có thể chế quốc hội nội trong 10 năm.

Việc phe phái Satsuma – Chôshuu loại được Ôkuma Shigenobu ra khỏi chính phủ mang tên là **Cuộc chính biến năm Meiji 14**.

Hậu quả của việc này là những người thân cận của Ôkuma trong chính phủ cũng lần lượt ra đi. Hai phiên Satsuma và Chôshuu trước đây như chó với mèo lại trở thành một liên minh gắn bó và độc đoán. Người ta gọi nó là “thể chế chuyên chính Sát Trường”. Itô Hirobumi nắm được toàn quyền lãnh đạo chính phủ.

Nhân đây cũng phải nói là hiến pháp mà chính phủ hứa ban hành là một thứ khâm định hiến pháp mà thôi. Khâm định có nghĩa là do thiên hoàng qui định rồi ban bố cho thần dân chứ không phải là quốc dân tự ý soạn ra cho mình. Thế là trong dân chúng lại nổi lên phong trào chống đối. Đặc biệt những người trong phái dân quyền đã tự họ soạn ra những bản dự thảo hiến pháp riêng. Bây giờ người ta gọi chúng với cái tên jigiki kenpô (**tư nghị hiến pháp**) nghĩa là hiến pháp do dân chúng soạn theo ý riêng.

Có tiếng nhất trong loại hiến pháp này thời có bản Jigiki kenpô (Tư nghị hiến pháp án) do Kôjunsha (Giao tân xã) thuộc hệ phái Fukuzawa Yuukichi soạn ra. Dự thảo này bao hàm nguyên tắc nghị viện nội các chế (nội các được tuyển chọn từ thành viên quốc hội) và chế độ liên đới chịu trách nhiệm giữa các đại thần trong nội các. Dự thảo tư này, nói cho cùng, trên hình thức còn gần gũi với bản hiến pháp của Nhật Bản ngày nay hơn cả bản Hiến pháp của Đế Quốc Đại Nhật Bản ban hành năm 1889 (Meiji 22).

Tuy vậy, có tinh thần cấp tiến nhất trong số các bản dự thảo tư lại là Tôyô Dainihonkoku kokken.an (Đông Dương Đại Nhật Bản Quốc Quốc Hiến Án) của Ueki Emori (Thực Mộc, Chi Thịnh, 1857-1892), người phiên Tosa và là bạn đồng chí của Itagaki Taisuke. Nếu như dự thảo của Kôjunsha đã dựa lên chế độ của người Anh để được viết ra thì bản dự thảo thứ hai này đã chịu ảnh hưởng rất mạnh mẽ của chế độ Pháp. Chỉ cần nhìn cách nó đem vào văn bản cả chế độ nhất viện lẫn chế độ liên bang là đủ hiểu. Hơn nữa, trong đó còn thấy những câu nói hô hào kiểu bên vực quyền đề kháng và quyền cách mạng: “ Nếu chính phủ không tốt thì chúng ta phải chống lại và nếu có làm cách mạng để lật đổ thì cũng chẳng sao!”. Đối với thời buổi đó, dự thảo nói trên có thể gọi là mang những ý tưởng quá khích. Risshisha (Nhóm Lập chí xã) cũng làm ra một dự thảo hiến pháp riêng và kết cuộc, nó đã tu chính dự thảo hiến pháp của Ueki để xuất hiện dưới cái

tên chung Nihon kenpô mikomian (Dự án hiến pháp Nhật Bản).

Sáu tháng sau khi công bố sắc dụ về việc thiết lập quốc hội, **Đảng Tự Do** (Jiyuutô) do Itagaki Taisuke làm chủ tịch đã ra đời. Đây là chính đảng có phạm vi hoạt động toàn quốc đầu tiên của Nhật Bản. Sự xuất hiện của nó thực ra không phải là đáp lại việc chính phủ công bố sắc dụ về quốc hội. Bởi vì năm trước đó, vào tháng 11, trong lần họp đại hội của nhóm Kokkai Kisei Dômei (Quốc Hội Kỳ Thành Đồng Minh), những người tham dự đã định phương hướng cho việc tổ chức đảng phái chính trị trước rồi và mọi chuẩn bị cũng đang trên đà tiến triển.

Điều thứ nhất trong minh ước của Đảng Tự Do là: “Đảng chúng ta (tức Đảng Tự Do) phải thúc đẩy tự do, bảo toàn quyền lợi, tăng tiến hạnh phúc cho người dân và cải tổ xã hội”. Để thực hiện những tiêu chí như vậy, Đảng Tự Do đặt mục đích cho mình là phải thôi thúc chính phủ mau chóng qui định hiến pháp và thành lập quốc hội, mở đường cho sự thực hiện một chính thể lập hiến.

Năm sau thì ngoài **Đảng Tự Do** (Jiyuutô), còn có thêm 2 đảng khác là **Đảng Lập Hiến Cải Tiến** (Rikken kaishintô) và **Đảng Lập Hiến Đế Chính** (Rikken teiseitô).

Ba chính đảng lớn đầu thời Meiji

	Đảng Tự Do	Đảng Lập Hiến Cải Tiến	Đảng Lập Hiến Đế Chính
Ngày thành lập	Tháng 10/1881	Tháng 4/1882	Tháng 3/1882
Người cầm đầu	Itagaki Taisuke (Thủ tướng)	Ôkuma Shigenobu (Thủ tướng)	Fukuchi Gen.ichirô (Đảng trưởng)
Tính chất	Ảnh hưởng Pháp Tự do dân chủ cấp tiến	Ảnh hưởng Anh Tự do dân chủ tiệm tiến	Bảo thủ Gần chính phủ đang cầm quyền
Chính sách	Nhất viện chế Chủ quyền tại dân Phổ thông đầu phiếu	Nhị viện chế Vua và dân cùng cai trị Tuyển cử giới hạn	Nhị viện chế Chủ quyền nơi nhà vua Tuyển cử giới hạn
Đảng viên quan trọng	Kataoka Kenkichi Ôi Kentarô Kôno Hironaka Hoshi Tôru	Yano Ryuukei Inukai Tsuyoshi Ozaki Yukio	Maruyama Sakura
Giai tầng cơ sở	Sĩ tộc và địa chủ	Trí thức và các nhà kinh doanh sản xuất ở đô thị	Tăng lữ Thần đạo và Phật giáo Quan lại
Báo chí và cơ quan ngôn luận	Nhật báo Tự Do (Jiyuu shinbun)	Nhật báo Bưu Điện (Yuubin Hôchi shinbun)	Nhật báo Đông Kinh (Tôkyô Nichinichi Shinbun)
Ngày chấm dứt hoạt động	Giải tán đảng năm 1884	Bọn các ông Ôkuma ra khỏi đảng năm 1884	Giải tán đảng năm 1883

Người đảng trưởng Đảng Lập Hiến Cải Tiến bị loại ra khỏi chính phủ sau chính biến năm Meiji 14 không ai khác hơn là Ôkuma Shigenobu. Ông và các đồng chí chủ trương “hạnh phúc nhân dân” và “tôn vinh hoàng tộc”. Để thực hiện điều đó, họ đã đề nghị mô hình quân chủ lập hiến và chế độ đại nghị của nước Anh.

Về đường lối phản đối chính trị chuyên chế của tập đoàn Satsuma - Chôshuu thì đảng Lập Hiến Cải Tiến của Ôkuma có chủ trương không khác gì Đảng Tự Do của Itagaki. Trên nguyên tắc họ có thể hiệp lực để chiến đấu bên nhau nhưng Đảng Lập Hiến Cải Tiến lại ghét lập trường quá cấp tiến của Đảng Tự Do đang muốn theo mô hình của Pháp mà tiến ngay đến chế độ Cộng Hòa (nghĩa là không có vua). Khác với họ, đảng của Ôkuma đề xướng một sự cải cách tiệm tiến và hiện thực, cho nên rốt cục, đã đối lập kịch liệt với Đảng Tự Do. Điều này xảy ra thật đúng như chính phủ mong muốn. Chính ra những người ủng hộ hai đảng cũng thuộc vào hai giai tầng xã hội khác nhau. Trong khi Đảng Tự Do tạo được cơ sở trong lớp nông dân ở các địa phương thì Đảng Lập Hiến Cải Tiến có sự ủng hộ của giới trí thức và những nhà thực nghiệp (kinh doanh sản xuất) sống trong các đô thị.

Ngoài ra, Đảng Lập Hiến Đế Chính thì sao? Thực ra, đảng này được tổ chức chung quanh một nhân vật trung tâm là Fukuchi Gen.ichirô (Phúc Địa Nguyên Nhất Lang). Khác với hai đảng nói trên, đảng của Fukuchi rất gần gũi với các người cầm đầu trong chính phủ. Đó là một đảng ủng hộ giới cầm quyền đương thời. Mục đích của họ là: thực hiện việc thiên hoàng nắm chính quyền, qui định hiến pháp khâm định, thực thi tuyển cử nhưng giới hạn trong việc tổ chức. Lập trường của họ rất bảo thủ, chỉ được giới quan lại, sĩ tộc và tầng lữ ủng hộ.

Fukuchi Gen.ichirô tuy ngày nay không được mọi người biết đến như Itagaki hay Ôkuma nhưng vào thời ấy, ông rất nổi tiếng. Đã từng tham dự cuộc chiến tranh Tây Nam như một ký giả, ông đã viết nhiều thiên ký sự hào hứng nên tiếng tăm dậy như cồn. Chỉ tiếc là Đảng Lập Hiến Đế Chính của ông không được quần chúng đi theo cho nên mới sống được có một năm đã phải giải tán. Về sau Fukuchi đổi nghề sang làm soạn giả tuồng Kabuki (được biết với biệt hiệu Fukuchi Ôchi = Phúc Địa Anh Sĩ), hợp tác với kép hát lừng danh Ichikawa Danjuurô đời thứ 9, cả hai đạt được nhiều thành công trong việc cải tiến sân khấu này. Sau khi Danjuurô mất, ông chuyển qua ngành nghiên cứu và để lại nhiều tác phẩm xuất sắc, trong đó có tập bình luận lịch sử Bakufu suibôron (Mạc phủ suy vong luận).

Tiết III: Chính sách tài chánh Matsukata và sự bất mãn của dân chúng.

3.1 Sự đối lập giữa Đảng Tự Do và đảng Lập Hiến:

Đảng lập hiến đế chính ra đời được có một năm thì đã bị giải tán nhưng hai đảng Tự Do và Lập Hiến Cải Tiến cũng không thọ được bao lâu. Ba năm sau khi nó được thành lập, Đảng Tự Do đã phải giải tán vào tháng 10 năm 1884 (Meiji 17). Không bao lâu sau khi Ôkuma Shigenobu là nhân vật chủ chốt tuyên bố ra khỏi đảng, thì trên thực chất, Đảng

Lập Hiến Cải Tiến cũng đã ở trong tình trạng tan hàng rã đám. Tại sao hai đảng nói trên đã phải đi đến cảnh đó? Thực ra có vài nguyên nhân:

Điều thứ nhất là chính phủ đã khôn khéo hòa hoãn trong việc đàn áp. Năm 1882 (Meiji 15) chính phủ đã sửa lại điều lệ về việc tụ họp để kiểm soát chặt chẽ hơn, cũng như cấm cả việc các đảng phái thiết lập các chi bộ, nghĩa là đàn áp các đảng phái một cách mạnh mẽ. Thế nhưng một mặt, Itô Hirobumi và Inoue Kaoru tức hai lãnh đạo cao cấp trong chính phủ, giữa khi phong trào dân quyền đang nổi lên rầm rộ, đã tìm cách tiến gần các nhà lãnh đạo Đảng Tự Do. Họ cho các con buôn thân cận mình là nhóm Mitsui chi tiền để giúp Itagaki Taisuke và Gotô Shôjirô có dịp sang thăm viếng Âu Mỹ, như thế để dễ dàng tổng khứ hai nhân vật đối kháng qua Âu châu một thời gian. Trong lúc quốc gia đại sự mà lại nghe lời đường mật bỏ ra nước ngoài như vậy, Itagaki đã làm một việc thất sách. Tuy nhiên, cũng phải nói Itô là một con cáo già trên trường chính trị. Việc xử sự nông cạn của những nhà lãnh đạo Đảng Tự Do cũng đã bị ngay trong nội bộ đảng phê phán và điều đó đã làm cho đảng trở nên suy yếu vì chia rẽ.

Điều thứ hai là hai đảng tự thể lại chống đối lẫn nhau và điều này đã làm cho hai đảng tiến nhanh tới chỗ băng hoại. Đảng Lập Hiến Cải Tiến đã kịch liệt công kích việc Itagaki nhận tiền lộ phí từ hãng Mitsui để sang Âu châu. Đảng Tự Do bèn trả đũa, phanh phui là Ôkuma có liên hệ với con buôn Mitsubishi vốn thân cận chính quyền và khởi động phong trào “đập tan đảng giả” (gitô bokumetsu). Gitô (ngụy đảng) ám chỉ phe Lập hiến cải tiến..

Hồ hào cho những mục tiêu khác nhau nhưng trên lập trường chống đối chính phủ thì họ nhất trí. Điều đó không cấm hai đảng này để lộ ra những chỗ sơ hở của họ như vừa kể, thật là một sự thất bại mà người bên ngoài nhìn vào sẽ không sao hiểu được.

May cho họ là trong đám có những người nhận ra được điều đó và phản tỉnh về quá khứ như Hoshi Tôru (Tinh, Hanh). Hoshi là một cựu đảng viên Đảng Tự Do. Ông đề nghị: “Phải bỏ qua những việc cón con, quên đi những điều ăn ở không tốt với nhau cho đến lúc này và hãy đoàn kết tranh đấu để quốc hội được thành lập”. Nhờ ở cuộc vận động “đại đồng đoàn kết” này mà phong trào tranh đấu cho dân quyền mới bùng lên trở lại.

Chúng ta đã tiến hơi xa trong trình tự thời gian. Xin đi giật lùi một chút.

Thực ra, nếu hai đảng Tự Do và Lập Hiến Cải Tiến đánh mất sức mạnh của chúng và làm cho cuộc vận động tự do dân quyền bị suy thoái, nguyên nhân của nó chính là đường lối “tài chính Matsukata” vậy. Tài chính Matsukata là gì và tại sao ta có thể tỏ ra xác quyết như vậy?

Trước khi nói về những gì đã xảy đến cho phong trào vận động tự do dân quyền, thiết tưởng cũng nên trình bày về “tài chính Matsukata”, một sự kiện có tầm quan trọng hàng đầu đối với nền kinh tế cận đại Nhật Bản.

Đương thời, trong chính phủ, người đứng đầu về tài chính có chức danh là Ôkura-kyô (Đại tằng-khanh). Đến năm 1881 (Meiji 14), người tựu chức Ôkura-kyô (ương đương với tiếng Anh Lord of Finances) ngang hàng thượng thư là Matsukata Masayoshi (Tùng

Phương, Chính Nghĩa, 1835-1924), một công tước, xuất thân từ phiên Satsuma và được sự tín nhiệm của người đồng hương Ôkubo Toshimichi. Ông là người đã có những biện pháp cải cách tài chính cấp thời mà ta gọi là “biện pháp tài chính Matsukata”. Năm 1885 (Meiji 18), khi tổ chức nội các có sự thay đổi, chức danh Ôkura-kyô trở thành Ôkura-daijin (Đại tể đại thân) hay Tổng trưởng tài chính thì Matsukata cứ thể tiếp tục mà lãnh chức danh mới.

3.2 Các biện pháp tài chính của Matsukata:



Matsukata Masayoshi (1835-1924)

Trước khi trình bày chi tiết những biện pháp do Tổng trưởng tài chính Matsukata đề ra, chúng ta phải biết lý do tại sao Nhật Bản lúc đó lại cần đến những cải cách như thế đã.

Như đã tường thuật bên trên, cuộc chiến tranh năm Mậu Thìn (Boshin sensô, 1868-69) để loại Mạc phủ Edo ra khỏi trường chính trị rất hao tốn tiền của. Để trang trải chiến phí, chính phủ đã phải kêu gọi các con buôn giàu có (gôshô = hào thương) cho nhà nước vay tiền (goyôkin = nợ dụng kim) và phát hành một thứ tiền giấy không có khả năng giao hoán (fukan shihei = bất hoán chỉ tệ).

Có loại tiền giấy không khả năng giao hoán ư ? Vâng, có chứ. Ở Nhật từ trước đã có loại hóa tệ chính thức (seika = chính hóa, specie) bằng quý kim như vàng hay bạc. Loại tiền chính thức này có khả năng trao đổi với tiền giấy theo đúng giá trị mà nó được nhìn nhận (mệnh giá, giá trên mặt hay mengaku = diện ngạch, face value). Số tiền giấy dùng để trao đổi này có tên là dakan shihei (đoái hoán chỉ tệ, convertible notes), khác với loại tiền không thể dùng vào việc trao đổi (bất hoán chỉ tệ, fukan shihei, nonconvertible notes) nhắc đến trong đoạn trước.

Ví dụ ta có 1 vạn Yen bằng đoái hoán chỉ tệ thì ta sẽ được bảo chứng để đổi lấy một cách đường hoàng số vàng và bạc (chính hoá) đúng với giá trị 1 vạn Yen. Trên nguyên tắc thì dù đem nó đi đến nước nào, đều chắc chắn sẽ đổi được với số lượng như vậy. Tuy nhiên, đó không phải là trường hợp của tiền “bất hoán”. Dù trên mặt giấy, nhà nước cho in con số “một vạn Yen” nhưng thực tế thì giá trị của nó lại thấp hơn mệnh giá.

Sở dĩ có sự phân biệt như thế vì khi phát hành tiền “đoái hoán”, nhà nước có để dành ra một số chính hóa bằng vàng hay bạc tương đương làm vật bảo đảm cho nó. Trong trường hợp tiền “bất hoán” chính phủ không dự trữ số quý kim (specie, gold reserve) tương đương hoặc chuẩn bị không đầy đủ. Cho nên lúc hữu sự, vì không có quý kim bảo chứng, tiền “bất hoán” không được tín dụng và giá trị thấp đi.

Sự tín dụng của thị trường đối với cơ quan phát hành là sinh mạng của hoá tệ. Trên nguyên tắc, nếu Nhật Bản là một quốc gia có triển vọng thì trên nguyên tắc, hai thứ hóa tệ “đoái hoán” và “bất hoán” phải có giá trị như nhau. Thế nhưng lúc ấy nhà nước cận đại mới thành lập trên đất Nhật, tương lai hãy còn mờ mịt, cho nên trên trường quốc tế, đồng tiền của Nhật có khuynh hướng bị đánh giá thấp. Hơn nữa, vào thời chiến tranh Mậu Thìn, chính phủ Meiji đã phát hành tiền “bất hoán” một cách bừa bãi làm cho nó tràn ngập thị trường. Nhân đó mà giá trị của nó lại càng xuống thấp.

Chính phủ biết đó là một tình trạng không nên để xảy ra bởi vì nó sẽ không cho phép kinh tế Nhật đương đầu nổi với thế giới. Thế nhưng tài chính nhà nước lúc đó như mắc nạn đắm tàu, công nợ ngập đầu. Trữ được lượng quý kim làm “chính hoá” là chuyện viễn vông. Do đó, chính phủ phải buộc lòng thay đổi hoàn toàn lối nghĩ và sử dụng đến sức mạnh của những kẻ giàu có trong nước.

Cụ thể là chính phủ sẽ dùng sức mạnh kim tiền của những người này thu hồi lượng tiền “bất hoán” mà mình đã tung ra thị trường và thay vào đó, phát hành tiền “đoái hoán”. Không tự lực được, nhà nước phải dùng đến tha lực. Đó là tinh thần của văn bản mang tên Kokuritsu ginkô jôrei (Quốc lập ngân hàng điều lệ) ra đời năm 1872 (Meiji 5) do nhóm ông Shibusawa Eiichi (Sáp Trạch, Vinh Nhất, 1840-1931), người đảm đương lãnh đạo tài chính trong chính phủ và cũng là một nhà thực nghiệp (businessman) ngành ngân hàng.



Shibusawa Eiichi (1840-31), “cha đẻ của chủ nghĩa tư bản Nhật”.

Chế độ này bắt chước mô hình của National Bank bên Mỹ và tên của nó thì cứ y theo nguyên văn mà dịch ra thành “quốc lập ngân hàng”. Chế độ cho phép những người giàu có trong dân chúng được quyền thành lập ngân hàng và phát hành loại hóa tệ “đoái

hoán”. Nên chú ý ở điểm là điều lệ nói trên “không phải là một đạo luật để thành lập ngân hàng quốc lập”. Nó chỉ là một sự nhập nhằng trên danh nghĩa mà chính phủ dùng để phục vụ cho mục đích của mình.

Do pháp lệnh đó, ngân hàng đầu tiên dưới hình thức “quốc lập ngân hàng” (national bank) này là Daiichi Kokuritsu Ginkô (Đệ nhất quốc lập ngân hàng). Tuy nhiên sau đó họ chỉ mở thêm được có 3 ngân hàng cùng thể thức. Và thế là ngừng! Lý do là việc mở ngân hàng như thế đã không đem lại lợi ích nào cho chủ ngân hàng. Điều lệ văn bản đã qui định nghĩa vụ phải phát hành tiền “đoái hoán”. Thế nhưng khi ngân hàng vừa mới phát hành xong thì tiền ấy đã chạy ngược về ngân hàng để đòi được đổi lại bằng “chính hóa” tức quý kim. Chẳng mấy chốc, lượng quý kim dự trữ của ngân hàng cạn kiệt làm cho ngân hàng nào cũng lâm vào cảnh khó khăn trong doanh nghiệp.

Lúc đó, chính phủ không biết làm sao hơn. Họ đành ngưng việc đeo đuổi việc cứu vãn chế độ “đoái hoán” và tìm cách xây dựng một thị trường tài chính (financial market). Năm 1876 (Meiji 9), nhà nước đã cải chính điều lệ về ngân hàng quốc lập và bãi bỏ nghĩa vụ phát hành tiền “đoái hoán”.

Thị trường tài chính nói ở đây dĩ nhiên là nơi trao đổi, buôn bán lại tiền bạc, nói chung là tư bản. Tư bản là phương tiện để xí nghiệp có thể kinh doanh. Có nhiều thì tốt nhưng không có thì phải vay mượn nơi ngân hàng và các cơ quan trong ngành tài chính (financial institutions), và sau đó phải trả lại cả vốn lẫn lời. Ngân hàng như vậy không thể thiếu trong việc thúc đẩy kinh tế. Nay khi nghĩa vụ phát hành “đoái hoán” đã được nhà nước bãi bỏ, các ngân hàng mới lần lượt xuất hiện thêm nhiều. Thế nhưng vì có quá nhiều ngân hàng cho nên vào năm 1879 (Meiji 12), sau khi cho phép ngân hàng thứ 153 trong hệ thống ngân hàng quốc lập được thành lập, chính phủ ngưng không cho phép thêm một ngân hàng nào nữa.

Một điều cần được nhắc ngay để khỏi quên là một năm trước khi qui định điều lệ các ngân hàng quốc lập, vào năm 1871 (Meiji 4), chính phủ đã ban hành Shinka jôrei (Tân hóa điều lệ), đổi mới chế độ thông hoá gọi là tam hóa (kim-ngân-tiền) của mạc phủ. Theo điều lệ mới này thì đồng tiền mới sẽ qui định thành Yen (Viên), Sen (Tiền) và Rin (Li) theo “phép thập tiến” (jishinhô) nghĩa là cứ mười “Li” thì ăn một “Sen”, mười “Sen” ăn một “Yen”. Năm sau, ngoài tiền các, tiền đồng bằng kim loại, tiền giấy mới cũng được chính phủ phát hành.

Theo điều lệ mới thì hóa tệ mới sẽ theo kim bản vị (đổi được với chính hóa là vàng). Tuy nhiên đó chỉ là bề ngoài bởi vì chế độ “đoái hoán” trên thực tế đã hoàn toàn không thực hiện được. Hơn nữa, ở các hải cảng mở cho người ngoại quốc, trong khi giao dịch thương mại, người ta dùng thẳng tiền làm bằng bạc (ngân hóa) cho nên nếu muốn nói cho đúng thì rõ ràng là trên thực tế Nhật Bản gần như là theo ngân bản vị. Tiền mà chính phủ phát hành, nói cho cùng, chỉ có thể gọi là tiền “bất hoán” mà thôi.

Kết cuộc, dù có muốn, chính phủ đã không xây dựng nổi chế độ tiền “đoái hoán”. Chẳng những thế, càng ngày họ càng nhìn thấy hệ thống tiền tệ rơi vào cảnh hỗn loạn. Năm 1877 (Meiji 10) vì phát hành vô tổ chức nên thì lượng tiền “bất hoán” đã nhiều đến mức báo động.

Lý do của nó thì nhiều, ví dụ phải bù đắp vào chiến phí khổng lồ phát sinh từ cuộc chiến tranh Tây Nam. Chính phủ tuy có giành giật được thắng lợi nhưng bước qua thời hậu chiến, họ hầu như chết đuối vì ngập ngụa trong đồng tiền “bất hoán”.

Tiền “bất hoán” tăng làm cho hóa tệ mất giá trị, đưa vật giá lên cao theo tỷ lệ nghịch. Để **ngăn chặn nạn lạm phát** đó, chính phủ bắt buộc phải làm cách nào để thu hồi lại càng nhiều càng tốt lượng tiền “bất hoán” trên thị trường và tiêu hủy nó đi. Đó là **mục đích của chính sách tài chính Matsukata**.

Vì Matsukata đã triệt để điều chỉnh lượng hóa tệ cho nên giá trị của hóa tệ tăng lên thấy rõ và nhân đó, vật giá cũng tụt xuống. Nếu nói theo ngôn ngữ kinh tế thì đó là chính sách **giải phát** (deflation) mà ông đã thực hiện. Người Nhật gọi nó là Matsukata defure (Matsukata 's deflation) cho gọn.

Năm 1880 (Meiji 13), chính phủ quyết định nhượng xuống cho tư nhân (haraisage = disposal) – nói trắng ra là bán lại - những cơ xưởng quốc doanh nào làm ăn không có hiệu quả. Họ đã công bố một văn bản gọi là Kōjō haraisage gaisoku (Nguyên tắc khái quát về việc chuyển nhượng các cơ xưởng). Số tiền thu được từ việc chuyển nhượng này sẽ dùng vào việc điều chỉnh tiền tệ trong nước. Tuy nhiên điều kiện chuyển nhượng chính phủ đặt ra quá khắt khe nên chẳng có ai chịu mua, làm cho chương trình không thực hiện như ý. Do đó, qua năm 1881 (Meiji 14), Matsukata - người vừa nhậm chức Ōkurakyō hay Thượng thư trông coi tài chính ngân khố - mới tăng thu bằng cách tăng thuế lò rượu (shuuzōrei) và thuế thuốc lá (tabakozei), đặt ra một số thuế mới cũng như thi hành triệt để chính sách tiết giảm mọi kinh phí. Tiền dư thừa được sẽ đem dùng vào việc điều chỉnh hóa tệ. Sau một vài năm, ông đã rút đi một số tiền “bất hoán” đang lưu hành trên thị trường tương đương với 40 triệu Yen (nên nhớ là đồng lương trung bình của công chức thời đó chỉ có 5 Yen). Nhờ dự trữ được nhiều “chính hoá”, tài chính của chính phủ đã chuyển qua một chiều hướng lành mạnh.

Năm 1882 (Meiji 15), Ngân hàng Nhật Bản (ngân hàng của tất cả ngân hàng trong nước tức ngân hàng trung ương, Central Bank) được thành lập. Năm sau, nó lấy lại quyền phát hành giấy bạc của các ngân hàng quốc lập trước đây. “Chính hoá” hay đồng tiền cơ bản (lúc đó là ngân hoá) và tiền “bất hoán” hầu như đã có giá trị tương đương. Đến năm 1885 (Meiji 18) thì Ngân hàng Nhật Bản bắt đầu phát hành loại giấy bạc gọi là Nihon ginkō dakanken (Nhật Bản Ngân Hàng đoái hoán khoán) có thể đổi chác với quý kim (bạc). Kể từ năm tiếp theo, giấy bạc của chính phủ cũng có thể đánh đổi với bạc cho nên, có thể nói rằng chế độ ngân bản vị cuối cùng đã được thực hiện.

3.3 Những biến cố xã hội bộc phát:

Chính sách tài chính của Matsukata đã thành công trong việc cứu vãn nạn lạm phát cho chính phủ nhưng khôn thay, nó đã làm khổ cho nông dân không ít.

Như một hậu quả của việc giải phát do Matsukata tạo nên, mọi thứ vật giá trong nước đều hạ xuống đến một mức rất thấp. Từ giá gạo, giá tầm cũng như mọi thứ sản phẩm nông nghiệp khác đều sụt xuống một cách nhanh chóng làm cho tầng lớp nông dân vốn

kiếm sống bằng cách bán ra những nông phẩm này phải lâm vào cảnh điêu đứng vì không có thu nhập nữa. Trong khi đó, hằng năm họ vẫn phải trả địa tô. Bất luận năm nào họ cũng phải trả một món địa tô như nhau nhưng nay hàng bán ra giá quá thấp thì lấy chi mà trả. Thêm vào đó, chính sách tăng thuế và tạo ra thuế mới của Matsukata nông dân hầu như tán gia bại sản vì phụ đảm thuế nhà nước.

Kết quả là nông dân phải đem ruộng đất đi cầm cố và chịu lãi cao để vay cho được tiền hồng tạm thời thoát khỏi mối nguy cơ. Khổ nổi, với thời gian, vốn và tiền lời chồng chất như núi, họ đành phải buông xuôi, mặc cho chủ quyền ruộng vườn thừa hưởng từ tổ tiên sang tay người khác. Những kẻ sa sút như vậy nếu còn yêu nghề nông chỉ còn có cách trở thành tá điền và tiếp tục sống trong cảnh nghèo khổ. Nếu không, họ phải khẩn gói lên tỉnh làm lao động thành thị. Nhưng dù ở lại quê hương hay ra đi, hoàn cảnh kinh tế của họ nói chung là hết sức bi đát.

Điều đó không có nghĩa là nông dân nào cũng khổ vì chính sách của Matsukata. Có những nông dân biết lợi dụng thời cơ, ví như những phú nông. Những kẻ này mua với giá rẻ số ruộng đất mà các nông dân tự canh tác (jisakunô = tự tác nông) thất cơ lỡ vận phải bán đi, đưa cho những nông dân lưu lạc canh tác. Phú nông sẽ đòi một giá cho mướn đất thật cao và bóc lột những bản nông này. Họ không phải lao động gì cả mà vẫn có thể có cuộc sống sung túc.

Những phú nông cho người khác mướn đất để canh tác rồi ngồi không mà thu lấy hoa màu như thế được gọi là bọn địa chủ ăn bám (kisei jinushi = ký sinh địa chủ). Bọn địa chủ này thu tiền hoa màu của nông dân thuê đất để cho người khác vay, phần nhiều với lãi suất cắt cổ. Họ còn đầu tư vào cổ phiếu hay mở hãng xưởng.

Những biến chuyển ấy khiến cho tình hình càng ngày càng xấu đi và đẻ ra những sự cố. Vì chính sách của Matsukata mà nông thôn Nhật Bản phải trực diện với nguy cơ băng hoại. Chính nhằm lúc đó đã có những cuộc nổi dậy của nông dân do đảng viên Đảng Tự Do cầm đầu.

Cuộc nổi loạn đầu tiên đáng lưu ý là vụ ở Fukushima vào năm 1882 (Meiji 15). Viên tỉnh trưởng (huyện lệnh) của Fukushima tên là Mishima Michitsune (Tam Đảo, Thông Dung) khi vừa mới nhậm chức không lâu đã đặt kế hoạch làm đường sá có qui mô lớn và bắt nông dân phải tham gia công sự. Nông dân bèn nổi giận, kháng nghị. Riêng ở vùng Aidzu, một địa phương trong tỉnh, họ đã tụ họp được đến 3.000 người để đòi kế hoạch phải đình. Mishima bèn cho cảnh sát đến tận nơi triệt để đàn áp. Lại phán quyết rằng sau lưng có đảng viên Đảng Tự Do giật dây nên bắt một số rất lớn đảng viên Đảng Tự Do trong tỉnh, cà nhân vật tên là Kôno Hironaka (Hà Dã, Quảng Trung, 1849-1923). Mishima là một người có khuynh hướng bảo thủ, ghét Đảng Tự Do, có lần đã nói: “Trong nơi ta quản hạt sẽ không để còn một bóng quân đột nhà cướp của cũng như đảng viên Đảng Tự Do nào hết!”. Nhân vật Kôno bị bắt này sau sẽ vượt ngục, trở thành một Thượng nghị sĩ rồi Tổng trưởng Bộ Công Thương, chính trị gia tên tuổi.

Sau vụ Fukushima, còn có thêm một chuỗi sự kiện khác, biểu lộ sự bất mãn của nông dân và tình trạng bất ổn trong xã hội.

- Vụ Takada (tháng 3 năm 1883, Meiji 16) đảng viên Đảng Tự Do vùng Takada tỉnh Niigata nghi mưu sát viên chức cao cấp trong chính phủ nhưng bị bắt.
- Vụ Gunma (tháng 5 năm 1884, Meiji 17) đảng viên Đảng Tự Do dẫn đầu nông dân hô hào đả đảo chính phủ ở vùng chân núi Myôgi, bị tóm trợn.
- Vụ Kabasan (tháng 9 năm 1884, Meiji 17) đảng viên đảng dân chủ mưu sát tỉnh trưởng tỉnh Tochigi là Mishima Michitsune (đã nói ở trên) và nổi dậy ở Kabasan tỉnh Ibaragi nhưng bị trấn áp.
- Vụ Chichibu (tháng 10 năm 1884) một cựu đảng viên Đảng Tự Do lãnh đạo nông dân vùng Chichibu thuộc tỉnh Saitama nổi lên nhưng cũng bị đè bẹp. Vừa vặn trước khi nó xảy ra, Đảng Tự Do tự giải tán.
- Vụ Ôsaka (tháng 11 năm 1885) cựu đảng viên cánh tả Đảng Tự Do là Ôi Kentarô với các đồng chí như Isoyama Seibê, Kageyama Hideko mưu việc lật đổ chính phủ bảo thủ (thân nhà Thanh) của Triều Tiên và định sẽ thừa thế đó mà thi hành cải cách ở Nhật nhưng kế hoạch của họ sớm bị phát giác nên thất bại.

Thực ra, ban chấp hành trung ương của Đảng Tự Do phản đối hành động của một số đảng viên quá khích nhúng tay vào những vụ bạo động nói trên. Thế nhưng đảng viên của họ không nghe lời và những hành động quá khích cứ tiếp diễn. Trung ương đảng bộ không còn đủ tự tin để lãnh đạo nữa cho nên tháng 10 năm 1884 (Meiji 17) Đảng Tự Do mới phải giải tán. Vụ Kabasan là nguyên nhân chính đưa đến việc này cho nên có thể nói rằng khi các vụ Chichibu và Ôsaka xảy ra thì trên thực tế, Đảng Tự Do đã không còn tồn tại nữa.

Qui mô lớn nhất có lẽ là vụ Chichibu. Hàng vạn nông dân đã nổi lên. Phần lớn trong đám họ là những người đã mất sạch gia cư điền sản vì chính sách tài chính của đại thần Matsukata. Họ đứng dậy là để yêu cầu giảm bớt hay xóa sổ nợ cho họ. Trước khi sự kiện bùng nổ, họ đã kết hợp thành những tổ chức có tên rất gợi hình như Konmintô (Khốn Dân Đảng) (khốn dân = dân chúng đang gặp khốn khó), Shakkintô (Tá Kim Đảng) (tá kim = vay nợ), để gây sức ép với nhóm nhà giàu cho vay lấy lãi cao và các nha sở. Thịnh nguyện thống thiết để xin giảm nợ hạ lãi của họ không được ai nghe nên cuối cùng sự uất ức mới thể hiện qua hành động.

Trong vụ Chichibu, cả địa phương bị đặt trong vòng ảnh hưởng của phong trào nông dân. Người theo Konmintô tấn công những nhà buôn cho vay lấy lãi cao và tập kích cả các nha thự cảnh sát. Có thể xem những hành động bạo động này là phản ứng đối nghịch lại chính sách của đại thần Matsukata.

Cảnh sát và hiến binh không trấn áp nổi, chính phủ phải dùng đến quân đội chính qui (chindaihei = trấn đài binh). Đảng Konmintô chống cự được gần một tháng mới chịu thua. Số bị bắt và kết tội lên đến 3.400 người. Như thế đủ biết qui mô của cuộc phản loạn ấy lớn như thế nào.

Cuộc nổi loạn ở Ôsaka cũng có màu sắc đặc biệt. Đối tượng của những vụ tấn công

không phải là Nhật Bản nhưng mà là Triều Tiên. Chúng ta còn nhớ là hai nước Nhật Triều đã ký một hiệp ước thông hiếu (Nhật Triều tu hiếu điều qui) nhưng trên thực tế là hình thức để Nhật ép buộc Triều Tiên mở cửa biển buôn bán. Nhân đó, Nhật sẽ dần dần đặt Triều Tiên vào trong vòng ảnh hưởng của mình. Vì thế, chính phủ Triều Tiên mới trở nên chống Nhật và muôn loại trừ những thế lực thân Nhật trong nước.

Người trước đây thuộc cánh tả trong Đảng Tự Do là Ôi Kentarô mới cùng các đồng chí đặt kế hoạch ám sát quan chức cao cấp Triều Tiên và thay vào đó, mưu lập một chính phủ Triều Tiên mới do Đảng Độc Lập (thân Nhật) lãnh đạo. Họ nghĩ rằng nếu tạo nên chính biến ở Triều Tiên thì sẽ kích động được tinh thần dân chúng quốc nội Nhật Bản và giúp cho phong trào đòi hỏi tự do dân quyền đang suy thoái có dịp hồi phục.

Dù sao, mưu đảo chánh ở nước ngoài để tạo nên thanh thế trong nước là việc khó thể tán đồng. Nó còn đi ngược với tinh thần dân chủ của phong trào tự do dân quyền nữa.

Tóm lại, chính sách tài chính Matsukata, bắt đầu từ năm 1881 (Meiji 14) là nguyên nhân xa của những cuộc bạo động quá khích. Trong thời gian chúng liên tiếp bùng nổ, Đảng Tự Do đã giải tán vào năm 1884 (Meiji 17). Thế rồi Đảng Lập Hiến Cải Tiến cũng yếu đi từ khi nhân vật chủ chốt là Ôkuma Shigenobu tuyên bố thoát ly. Những cuộc bạo động đều bị chính phủ đè bẹp. Trong vòng mười năm liên tiếp, Đảng Tự Do đã dẫn đầu phong trào đòi hỏi tự do dân quyền nhưng nay phải nói nó hầu như hoàn toàn thất bại.

Tiết IV: Hiến pháp của Đế Quốc Đại Nhật Bản.

4.1 Chế độ nội các xuất hiện:

Cuộc chính biến năm Meiji 14 là cơ hội liên minh Satsuma- Chôshuu tạo ra để loại Ôkuma Shigenobu ra khỏi chính quyền nhhưng cũng vào thời điểm này, cũng nhân danh chính phủ để hứa với quốc dân là sẽ thiết lập quốc hội, qui định hiến pháp trong vòng 10 năm tới.

Vì không thể phá lời giao ước trên cho nên chính phủ đã từ từ chuẩn bị đặt nền móng để thực hiện điều đó. Dần dần họ sắp đặt được tổ chức chính trị, chế độ địa phương, chế độ pháp lý vv...tức là những định chế cần thiết của một quốc gia cận đại.

Trước tiên, họ qui định chế độ nội các vào năm 1885 (Meiji 18), làm cho tổ chức hành chánh trung ương (quan chế cấp trung ương) có một sự thay đổi lớn. Chế độ này vẫn được tiếp tục cho đến ngày nay. Như thế nó đã có trên 100 năm lịch sử và hoàn toàn bám rễ được ở Nhật.

Thử nhìn toàn cảnh một nội các để có một ý niệm về nó. Chúng ta sẽ thấy rằng nội các đầu tiên giữ được quân bình thế lực giữa hai phái phiệt liên minh là Satsuma và Chôshuu. Khỏi phải nói, hai phiên ấy hầu như độc chiếm chính quyền đương thời.

Vai trò Thủ tướng (Sôri daijin = Tổng lý đại thần) cũng vậy. Cho đến trận chiến tranh Nhật Thanh, như một qui luật, chỉ có người 2 phiên ấy lần lượt nắm mà thôi: Chôshuu

(Itô Hirobumi, lần thứ 1), Satsuma (Kuroda Kiyotaka), Chôshuu (Yamagata Aritomo), Satsuma (Matsukata Masayoshi), Chôshuu (Itô Hirobumi, lần thứ 2), Satsuma (Matsukata Masayoshi, lần thứ 2), Chôshuu (Itô Hirobumi, lần thứ 3).

Nội các Itô Hirobumi lần thứ nhất

Vai trò trong chính phủ	Tên họ	Phái phiệt	Chức tước khác
Thủ tướng	Itô Hirobumi	Chôshuu	Bá tước
Tổng trưởng ngoại giao	Inoue Kaoru Itô Hirobumi (lâm thời kiêm nhiệm) Ôkuma Shigenobu	Chôshuu Hizen	Bá tước Bá tước
Tổng trưởng nội vụ	Yamagata Aritomo	Chôshuu	Trung tướng lục quân. Bá tước
Tổng trưởng tài chính	Matsukata Masayoshi	Satsuma	Bá tước
Tổng trưởng lục quân	Ôyama Takashi	Satsuma	Trung tướng lục quân. Bá tước
Tổng trưởng hải quân	Saigô Tsugumichi Ôyama Takashi (kiêm nhiệm) Saigô Tsugumichi	Satsuma	Trung tướng lục quân. Bá tước.
Tổng trưởng tư pháp	Yamada Akiyoshi	Chôshuu	Trung tướng lục quân. Bá tước.
Tổng trưởng giáo dục	Mori Arinori	Satsuma	
Tổng trưởng nông thương	Tani Takeki Saigô Tsugumichi (kiêm nhiệm) Yamagata Aritomo (kiêm nhiệm) Hijikata Hisamoto Kuroda Kiyotaka	Tosa Tosa Satsuma	Trung tướng lục quân. Bá tước. Tử tước Trung tướng lục quân. Bá tước.
Tổng trưởng thông tin	Enomoto Takeaki	Mạc thân	Trung tướng hải quân
Thứ trưởng phụ trách văn phòng nội các	Tanaka Mitsuaki	Tosa	Trung tướng lục quân
Thứ trưởng phụ trách pháp chế	Yamao Yôzô Inoue Tsuyoshi	Chôshuu Kumamoto	Cố vấn hoàng cung

Nhìn lại sự biến thiên của thể chế, chúng ta thấy nó đã bắt đầu với văn bản Seitaisho (Chính thể thư) qui định tổ chức hành chính cấp cao của nhà nước ra đời vào tháng 4

năm 1868 (Meiji nguyên niên). Nó là nguồn gốc của sự thành lập cơ cấu Dajōkan (Thái chính quan). Chế độ này sau đó đã được tu chỉnh nhiều lần.

Trước khi có Dajōkan thì Nhật Bản có Sanshokusei (Tam chức chế,) tức Tổng tài, Nghị định và Tham dự³³ theo tinh thần Daigōrei (Đại hiệu lệnh) tức tuyên ngôn của thời vương chính phục cổ (trả quyền về nhà vua như xưa). Đó là thời điểm năm 1867 (Keiō 3). Sau đó thì tiến đến chế độ Dajōkan (gồm có 7 cơ quan, quan trọng nhất là thái chính quan, sau đến nghị chính quan, hành chính quan, hình pháp quan tượng trưng cho 3 quyền cơ bản) theo tinh thần Seitaiishō tháng 4 năm 1868 (Meiji 1) như mới vừa trình bày. Tháng 7 năm 1869 (Meiji 2), sau khi Shōgun Yoshinobu trao trả chính quyền (đại chính phụng hoàn) thì chế độ Dajōkan được đổi thành 2 cơ quan (nhị quan: thần kỳ quan và thái chính quan) và 6 bộ (lục tỉnh: dân bộ, đại tàng, binh bộ, hình bộ, cung nội, ngoại vụ). Tháng 12 năm 1872 (Meiji 5) sau khi tổ chức lại hành chính địa phương (phế phiên trí huyện) thì Dajōkan lại theo hình thức San'insei (Tam viện chế) gồm Chính viện, Tả viện và Hữu viện. Cuối cùng, chế độ nội các được ban hành tháng 12 năm 1885 (Meiji 18). Thủ tướng đầu tiên là Itō Hirobumi.

Tuy chế độ nội các thời ấy giống như chế độ nội các ngày nay nhưng trong nội dung vẫn có đôi điểm khác nhau. Quan trọng nhất có lẽ là định nghĩa xem “ Các quốc vụ đại thần chỉ chuyên tâm lo việc trong địa hạt của mình và chịu trách nhiệm trực tiếp trước thiên hoàng”. Ngay nay, thành viên nội các không chịu trách nhiệm trước thiên hoàng nhưng mà là trước quốc hội. Quốc vụ đại thần có nghĩa là các tổng trưởng (daijin = đại thần) và thứ trưởng (chōkan = trưởng quan), tham gia hội nghị nội các và làm việc dưới quyền thủ tướng (sōri daijin = tổng lý đại thần).

Ngoài ra, một đặc điểm khác giúp ta phân biệt được chế độ Thái chính quan và chế độ Nội các là sự chia tổ chức hành chính và tổ chức trong cung ra làm hai cơ quan. Trước đây, nó lẫn lộn vào nhau nhưng kể từ đây, đại thần phụ trách công việc cung đình (Kuunaishō = Cung nội tỉnh) được đặt ở bên ngoài nội các. Nên nhớ là trong chế độ tam viện (1872) thời Thái chính quan, cả Kruunaishō (Cung nội tỉnh) lẫn Shinkishō (Thần kỳ tỉnh) lo việc cúng tế và tôn giáo đều nằm ở bên trong tổ chức Thái chính quan.

Cũng từ đó, trong chế độ nội các, chức **Nội** đại thần (Naidaijin) đã được thiết lập trở lại. Công việc của người này là ở bên cạnh thiên hoàng để phò tá ông, giữ ấn tín, ngọc tỷ của nước, soạn thảo chiếu chỉ, sắc dụ và điều hành mọi việc trong cung. Chức này tuy rất quan trọng nhưng chỉ được đặt thêm vào và không phải là **Nội vụ** đại thần (Naimudaijin, lo về cảnh sát, trị an, hành chính địa phương và tuyển cử vv...) .

Tuy gọi là có sự phân ly giữa việc trong cung và việc ngoài đời nhưng trên thực tế Thủ tướng Itō Hirobumi kiêm nhiệm luôn cả chức Cung nội đại thần, cho nên không thể nói là sự phân ly ấy đã xảy ra trên thực tế.

Người được bổ vào chức Nội đại thần đầu tiên lại là một ông Thái chính đại thần cũ,

³³ Chế độ này thay cho chế độ mạc phủ, nhiếp chính và quan bạch có từ xưa. Tổng tài đầu tiên là hoàng thân Aritsugawa, nghị định gồm những người thuộc hoàng tộc, công khanh, lãnh chúa, còn tham dự là giới công khanh và võ sĩ. Dĩ nhiên, tất cả đều được tuyển chọn và bổ nhiệm bởi những người cầm quyền và không thông qua bầu cử gì cả.

Sanjō Sanetomi.

Sau khi đã chinh đốn chế độ hành chính trung ương rồi, chính phủ bèn nhúng tay vào việc tổ chức hành chính địa phương.

Nhân vật đảm nhận trọng trách cải tổ chế độ hành chính địa phương là Yamagata Aritomo (Sơn Huyện, Hữu Bằng, 1838-1922). Ông đã một lần xuất hiện trong phần nói về lệnh trung bình (chủ trương thành lập quân đội chính qui của nhà nước mà không cần dựa vào giai cấp sĩ tộc). Xuất thân từ phiên Chōshū, ông là đồng hương, đồng chí nhưng cũng là người tranh đua chức vị với Itō Hirobumi. Yamagata có ảnh hưởng lớn trong hàng ngũ lục quân, sau lại mở rộng sang cả đám quan liêu. Có thể xem ông như lãnh đạo phái bảo thủ (quân phiệt và quan liêu phiệt) trong chính phủ.

Ông dùng một số quan lại có tài năng để tổ chức một hệ thống hành chính địa phương như chế độ thành phố (shisei = thị chế), chế độ thôn làng (chōsonsei = đình thôn chế, 1888, Meiji 23) chế độ quận, phủ huyện (fukun.gunsei = phủ huyện, quận chế, 1890, Meiji 24). Trong việc đặt ra những định chế này, ông đã được sự hỗ trợ của luật gia người Đức Albert Mosse (1846-1925). Mosse đã làm cố vấn cho chính phủ Nhật từ 1886 đến 1890 (Meiji 19-23), diễn giảng luật hiến pháp và luật hành chính cho Itō Hirobumi và quan chức Nhật. Vì lý do đó mà ta nhận thấy màu sắc của luật Đức (hay đúng hơn là Phổ) rất rõ nét trong những định chế này.

Nhờ có những định chế này mà Nhật đã thiết lập được một cơ chế hành chính tự trị ở địa phương. Tuy nhiên vì trung ương vẫn tiếp tục khống chế nên sức mạnh tự trị của địa phương rất yếu. Đó là một đặc điểm cần nhắc tới. Chính ra là sau khi bị phản đối, trung ương có ủy quyền đôi chút cho địa phương. Dù vậy, đến hiện nay ta vẫn thấy quyền hành quá tập trung vào trung ương và các địa phương vẫn tiếp tục đòi hỏi phân quyền.

4.2 Cuộc vận động “đại đồng” đoàn kết và điều lệ về trị an:

Sau đây chúng ta sẽ xem đến quá trình thành lập hiến pháp.

Khi chính phủ bố cáo sắc dụ về việc tổ chức một quốc hội tương lai, họ chỉ muốn cho biết mọi chuyện sẽ bắt đầu một hiến pháp khâm định mà thiên hoàng tự nghĩ ra các điều khoản rồi công bố cho thần dân. Họ không hề đa động đến việc hỏi ý kiến dân rồi cùng soạn thảo với nhau hay gì gì cả. Chúng ta hiểu tư thế của chính phủ. Trước tiên, vì vương quyền lúc đó hãy còn mạnh mà chính phủ chỉ là một nhóm người đại diện cho phiên phiệt, không thể nào đề ra một hiến pháp nào khác hơn là một hiến pháp bảo thủ, duy trì quyền lực của các phiên.

Điều này không cấm việc các nhân vật trong phong trào vận động dân quyền thi nhau đưa ra những đề án về hiến pháp, gọi là shigi kenpō (tư nghị hiến pháp) mà chúng ta đã nhắc đến bên trên. “Tư nghị” có nghĩa là “giả sử” hay “mong mỗi riêng tư”. Trong khoảng thời gian từ cuối thập niên 1870 đến đầu thập niên 1880 (1879-82, Meiji 12-15), có đến trên 40 đề án như vậy. Đáng chú ý hơn cả là đề án (Tư nghị hiến pháp án, 1881) của nhóm Kōjunsha (Giao tuần xã, Nhóm trao đổi tin tức), qui tụ các môn đệ của Fukuzawa Yukichi, lấy cảm hứng từ chế độ lưỡng viện của Anh. Theo họ, nhà quân chủ

với chính phủ được xem như một nhưng chính phủ phải làm việc với hậu thuẫn của quốc hội. Nhà vận động dân quyền Ueki Emori thì đưa ra đề án mang tên Đông dương Đại Nhật Bản quốc quốc hiến án (1881). Đề án này cũng như đề án (1881) của nhóm Risshisha (Lập chí xã) đều chủ trương theo thể chế quốc hội nhất viện, trong đó, quốc dân nắm quyền lập pháp, lại đòi hỏi bảo đảm quyền tự do rộng rãi cho người dân. Ueki Emori dùng cả chữ “Nhật Bản liên bang” tuy vẫn nhìn nhận quyền “thống lĩnh binh mã” là đại quyền của hoàng đế. Các nhân vật có tiếng như Inoue Kowashi, Nishi Amane, Ono Azusa, Fukuchi Gen.ichirô đều có đề án. Dĩ nhiên, các đề án đứng trên quan điểm quân quyền chủ nghĩa cũng không thiếu.³⁴

Về phía chính phủ thì năm 1882 (Meiji 15), họ đã phái Itô Hirobumi sang thăm các nước Âu châu. Gọi là để cho ông đi điều tra, học hỏi hiến pháp các nước Âu Tây nhưng trên thực tế là trước khi đi, ông đã định bụng sẽ quan sát cách áp dụng trong thực tế hiến pháp của Đức, một bản hiến pháp mà trong đó, vai trò và quyền hạn của hoàng đế rất quan trọng. Vì thế, sau khi thăm một vòng châu Âu, Itô đã đến gặp hai học giả trường phái luật Đức-Phổ là H. Rudolf von Gneist (1816-1895, Đại học Berlin) và Lorenz von Stein (1815-1890, Đại học Wien), triệt để học hỏi lý luận về hiến pháp và năm sau (1883) trở về nước.

Thế mà mãi đến cuối năm 1886 (Meiji 19), việc soạn một dự thảo hiến pháp mới bắt đầu khởi công thực sự.

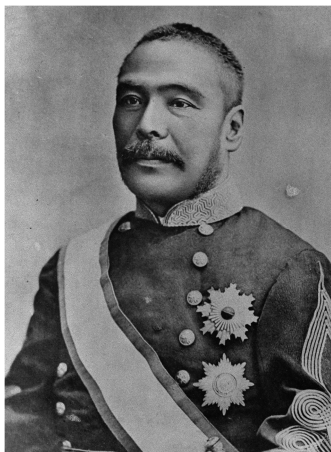
Trong tay Itô Hirobumi lúc đó có một số bản dự thảo. Ông cùng với các bạn đồng liêu chủ chốt như Inoue Kaoru, Itô Miyoji, Kaneko Kentarô họp kín với nhau trong lữ quán Higashiya ở Kanazawa (thuộc thành phố Yokohama) để nghị luận. Người bên ngoài duy nhất được tham dự lại là một người Đức, Karl Friedrich Hermann Roessler (1834-1894), một cố vấn thân tín. Cuộc nghị luận được biết là rất sôi nổi vì họ bất đồng ý kiến trên nhiều điểm và nhiều lần đi đến chỗ chửi bới nhau. Chính ra việc này hơi khó hiểu vì vai vế của họ khác nhau và bề gì Itô Hirobumi cũng là một vị thủ tướng. Có bàn cãi cũng vẫn phải nể mặt người trên. Sự chửi bới lẫn nhau này cho ta thấy họ rất muốn có một bản hiến pháp tốt (có lợi cho chính quyền phiên phiên) nên không ngần ngại lời qua tiếng lại. Chắc sự việc như vậy chỉ có thể xảy ra dưới thời Meiji này mà thôi (Đến nay người ta vẫn nói về “các ông già thời Meiji” như những con người nhiều cá tính, không biết khoan nhượng).

Trong khi nghị luận, bỗng có một chuyện lạ: cái cặp có bản dự thảo hiến pháp bị đánh cắp ở lữ quán. Nếu văn bản đó rơi vào tay kẻ chống đối chính quyền hay nhà báo thì rất là gay. Cả bọn các ông trong chính phủ đều xanh mặt. Tuy nhiên may mắn là người ta đã tìm lại được nó trong một đám ruộng bên cạnh, chỉ có một ít tiền bạc bị trộm lấy mất đi chứ văn bản hãy còn nguyên vẹn. Cho rằng nơi hội họp thiếu an ninh, các nhân vật đang thương nghị bèn chuyển sang tư dinh của Itô Hirobumi ở Natsushima (Kanagawa) để họp tiếp.

Bản dự thảo sau đó còn phải được đem ra bàn cãi nhiều lần ở cơ quan Suumitsuin (Xu mật viện). Cơ quan này có nhiệm vụ trả lời những câu hỏi của thiên hoàng liên quan đến

³⁴ Shôsetsu Nihonshi kenkyuu (Yamakawa xb), sđd, tr.341.

các vấn đề pháp luật, kế toán, điều ước. Nó cũng chỉ vừa mới được thiết lập ra vào lúc này ở Nhật. Viện trưởng của viện này là Itô Hirobumi, người vừa nhường chức thủ tướng cho đồng hương Satsuma là Kuroda Kiyotaka (Hắc Điền, Thanh Long, 1840-1900). Khi Suumitsuin họp để bàn thảo về hiến pháp, có cả Thiên hoàng Meiji thân hành đến chứng kiến.



Thủ tướng Kuroda Kiyotaka (1840-1900).

Sau đó, ngày 11 tháng 2 năm 1889 (Meiji 22), bản hiến pháp có tên là Dainihon teikoku kenpô (Đại Nhật Bản đế quốc hiến pháp) đã được Thiên hoàng Meiji ban bố.

Đây là hiến pháp đầu tiên của nhà nước Nhật Bản cận đại. Trước khi bàn về tính chất và nội dung của nó, thiết tưởng cũng nên có vài dòng để theo dõi những động tĩnh của phong trào đòi hỏi tự do dân quyền lúc ấy.

Chúng ta tưởng rằng sau khi bị suy thoái, phong trào này có thể đã biến mất từ khi các chính đảng bị giải thể (1883-84) và các phong trào bạo động của nông dân bị dập tắt (1884-1885). Nhưng không! Trong khi Itô và các yếu nhân chính phủ đang tụ họp ở Kanazawa (thuộc Yokohama, đùng nhằm với thành phố Kanazawa ở tỉnh Ishikawa) thì nó lại bùng lên.

Vì lý do đó, từ việc bỏ cáo hiến pháp cho đến khi quốc hội được thành lập, diễn tiến khá nhanh chóng. Trong khi chính quyền phiến đi từng bước một chinh đốn các định chế có tính cận đại để củng cố quyền lực càng ngày càng lớn mạnh của mình thì một bộ phận của phong trào đòi hỏi tự do dân quyền ngày trước muốn đi gấp rút hơn và bực bội về sự chậm trễ của chính phủ. Họ muốn tìm lại cái cảm giác thắng lợi lúc gây áp lực buộc được chính phủ phải ban hành sắc dụ thành lập quốc hội (1881). Đó là nguồn động lực thúc đẩy phong trào sớm xuất hiện trở lại.

Người phục hưng phong trào là cựu đảng viên Đảng Tự Do Hoshi Tôru (Tinh, Hanh, 1850-1901), một luật sư từng du học ở Anh và có chân trong Luật sư đoàn bên ấy. Ông đã đề ra một cuộc vận động có tên là Daidô danketsu undô (Đại đồng đoàn kết vận động). Cái tên hơi khó hiểu nhưng đại khái nó có ý nói “bỏ qua những chỗ khác nhau nho nhỏ để tiến tới một thỏa thuận chung” (bỏ tiểu dị đến tiến tới đại đồng). Nói khác đi,

Hoshi muốn hô hào rằng ý kiến dù có khác nhau những hãy hợp quần để cùng tiến tới một mục tiêu chung.

Bởi vì ông đã thấy cái hại của sự chia rẽ giữa Đảng Dân Chủ và Đảng Lập Hiến Cải tiến. Trước kia, hai bên đều muốn chống lại chính quyền phiên phiệt nhưng vì ôm chặt lấy những điểm khác nhau về chủ nghĩa và chủ trương mà đã thất bại. Hai đảng ghét nhau một cách cay đắng, thường xuyên công kích lẫn nhau, rốt cục đưa đến việc giải tán đảng. Hoshi chủ trương không nên ngu đại như thế nữa mà phải đoàn kết nhất trí và tái hợp lại lực lượng.

Cuộc vận động tự do dân quyền lần này đưa ra ba mục tiêu để tranh đấu và đòi hỏi chính phủ thực hiện. Đó là khinh giảm địa tô, tự do tụ họp và tự do ngôn luận, sửa chữa những lỗi lầm về ngoại giao. Ba đòi hỏi đó được mang tên là san daijiken (tam đại sự kiện). Tuy nhiên “sự kiện” ở đây phải hiểu là 3 mục tiêu (target) chứ không phải là 3 sự kiện (event).

Những nhà vận động dân quyền đã tổ chức những cuộc nói chuyện để trình bày về 3 mục tiêu đó, mỗi lần như vậy họ đều công kích chính phủ. Trong cuộc vận động này, Hoshi Tôru sau đó đã được sự tiếp sức của một người đồng hương Tosa với cự đảng trưởng Đảng Tự Do Itagaki Taisuke là Gotô Shôjirô (Hậu Đằng, Tượng Nhị Lang, 1838-1897). Ông Gotô là một nhân vật hơn 20 năm về trước đã hoạt động trong phong trào “đại chính phạt hoàn” đòi mặc phủ trao trả quyền hành cho triều đình.

Trong 3 mục tiêu lớn mà phong trào “Đại đồng đoàn kết” đặt ra, có mục tiêu sửa chữa những lỗi lầm trong lãnh vực ngoại giao (gọi là “ngoại giao thất sách”). Đó là lời chê bai Tổng trưởng ngoại giao Inoue Kaoru đã xử trí một cách vụng về trong việc thương thuyết để liệt cường xóa bỏ những điều khoản bất bình đẳng của các hiệp ước ký trước đây. Vụng về thế nào thì ta nên xem lại ở phần nói về những hoạt động ngoại giao để tu chính điều ước.

Đối với cuộc tập hợp mới của phong trào đòi tự do dân quyền, chính phủ đã trả lời bằng sự đàn áp. Năm 1887 (Meiji 20), họ ban hành Hoan jôrei (Bảo an điều lệ) cho mục đích này. Trong bản điều lệ này, có những điều khoản lạ lùng, buồn cười, chưa từng có trong các đạo luật nói về việc giữ trị an từ trước đến nay. Ví dụ là những ai âm mưu hay đề xướng nổi loạn sẽ bị coi là nhân vật nguy hiểm, không được phép tiến gần đến hoàng cung trong chu vi 3 lý (12 cây số) và trong vòng 3 năm. Nó giống như án biệt xử thời xưa.

Những nhà vận động tự do dân quyền không coi điều khoản ấy là một trò cười. Bởi vì những nhà lãnh đạo của phong trào như Hoshi Tôru, Ozaki Yukio, Nakae Chômin, Kataoka Kenkichi, Nakajima Nobuyuki... đã vì văn bản gìn giữ trị an đó mà không được sinh sống trong nội thành Tôkyô nữa.

Điều lệ này còn làm cho con số những nhà hoạt động bị trục xuất khỏi Tôkyô lên đến 570 người. Đáng kinh ngạc là trong số đó có cả những thiếu niên mới 14 tuổi. Lý do là hồi đó chưa có luật lệ dành cho người vị thành niên nên chính phủ đã gồm hết tất cả, bất kể tuổi tác, vào trong vòng ảnh hưởng của đạo luật. Tuy nhiên, sau khi chịu khổ nạn này,

phong trào tự do dân quyền còn phải gặp thêm một cái nạn lớn khác.

Đó là việc một nhân vật chủ chốt của phong trào, Ôkuma Shigenobu, đã bị “chiêu hồi” để trở thành Tổng trưởng ngoại giao trong nội các Itô (ông Itô làm thủ tướng tất cả 4 lần). Năm sau nữa đến lượt Gotô Shōjirō đột ngột bỏ hàng ngũ để nhậm chức Bộ trưởng phụ trách viễn thông bưu chính trong chính phủ Kuroda. Cuộc vận động như thế đã bị rút ruột, đập gãy cột sống. Dần dần những thành viên còn lại tiếp tục chia rẽ rồi tan rã. Bằng phương cách kết hợp với đối lập như thế, chính phủ đã thành công trong việc vô hiệu hóa phong trào tự do dân quyền.

4.3 Nội dung Hiến Pháp Đế Quốc Đại Nhật Bản:

Hiến pháp này là một **hiến pháp khâm định**, chịu ảnh hưởng nặng nề của hiến pháp Đức. Theo đó, quyền hạn của thiên hoàng và chính phủ (nội các) cực kỳ lớn. Dù vậy, khi hiến pháp được ban hành, dân chúng vẫn hết sức hoan nghênh.

Người yatoi gốc Đức là y sĩ Erwin von Baelz (1849-1913) đã có phần mỉa mai khi kể lại trong nhật ký của ông: “Thiên hạ lúc đó ai cũng sung sướng. Họ nao loạn như điên cuồng nhưng tức cười là chẳng ai hiểu nội dung hiến pháp có gì trong ấy”. Lại có người tin rằng “ban bố hiến pháp” (kenpō happu) là ban cho một tấm áo khoác (happi = pháp bị) bằng lụa tốt hạng nhất (kenpu = quyền bố) nên hết sức mừng rỡ. Dĩ nhiên đây là người dân bình thường không hiểu chuyện chính trị xa xôi đã phản ứng một cách ngây thơ. Thế nhưng cho dù nội dung hiến pháp có được đem ra trình bày trước mắt quốc dân, vẫn sẽ không có một ai chống đối. Lý do là vì ngay đối với cả những nhà vận động tự do dân quyền, việc được ban bố một hiến pháp là giấc mộng mà họ ấp ủ từ quá lâu rồi. Hơn nữa, hiến pháp này xem ra có màu sắc dân chủ hơn những gì họ dự đoán.

Hiến pháp này công nhận những quyền tự do cho thần dân (không gọi là quốc dân) trong phạm vi pháp luật cho phép. **Thần dân** (con dân của thiên hoàng) trên nguyên tắc sẽ được hưởng các quyền tự do tôn giáo, ngôn luận, xuất bản, tụ tập và lập hội. Trong hiến pháp cũng coi quyền sở hữu là một quyền bất khả xâm phạm.

Cùng lúc với việc ban bố hiến pháp, nhà nước đã cho ra đời đạo luật về tuyển cử đại biểu quốc hội (hạ viện hay Shuugiin = Chúng nghị viện³⁵). Đây là một đạo luật với qui định khá nghiêm khắc. Tuy nhiên, chủ yếu nó nhìn nhận những người đại biểu quốc hội này sẽ được dân chúng bầu ra. Theo tinh thần hiến pháp thì trong Chúng nghị viện của Quốc hội đế quốc (imperial, nhưng lúc đó chỉ mới có thể hiệu là royal hay hoàng gia hơn là imperial đế quốc theo cái nghĩa kinh tế chính trị của từ này), các đại biểu của thần dân sẽ bàn thảo về ngân sách và các dự luật. Như vậy người trong nước được tham dự vào chính trị một cách gián tiếp, đúng như điều các nhà chủ trương tự do dân quyền hằng mơ tưởng. Đó là lý do tại sao lúc Hiến pháp Meiji ra đời (1889), không thấy ai đứng ra chất vấn về những chỗ bất cập của nó.

Thế nhưng, rõ ràng là Hiến pháp của Đại đế quốc Nhật Bản khi đó không có tính dân chủ thực sự như hiến pháp người Nhật đang có ngày nay. Trước tiên bởi vì nó qui định

³⁵ Trước kia, có thời viết là Tập nghị viên tuy có chung cách đọc Shuugiin.

“**chủ quyền thuộc về thiên hoàng**” (shuken zaikun = chủ quyền tại quân) chứ không thuộc về quốc dân. Hiến pháp qui định rõ ràng thiên hoàng đóng vai trò nguyên thủ quốc gia. Ngày nay, người được xem là nguyên thủ quốc gia là Thủ tướng, chủ tịch hội đồng nội các. Thiên hoàng tuy có địa vị cao nhất nước nhưng chỉ là một chức vụ danh dự chứ không đại diện cho cơ quan gọi là quốc gia.

Cái đập vào mắt là quyền hạn rất lớn dành cho thiên hoàng. Điều thứ nhất đã ghi “Đế quốc Đại Nhật Bản là do một vị thiên hoàng **vạn thể nhất hệ** cai trị”. Cứ như theo văn bản qui định thì đủ hiểu quyền ấy lớn như thế nào. “Vạn thể nhất hệ” là tiếp nối từ xưa đến nay và không bao giờ dứt. Điều thứ ba tiếp tục trong chiều hướng đó: “Tính thiêng liêng (thần thánh) của thiên hoàng là điều bất khả xâm phạm”.

Tóm tắt nội dung Hiến pháp Meiji

Điều	Nội dung
1	Đế quốc Đại Nhật Bản do một vị thiên hoàng vạn thể nhất hệ cai trị
3	Tính thiêng liêng của thiên hoàng là điều bất khả xâm phạm
4	Thiên hoàng là nguyên thủ quốc gia, có quyền nắm bao quát tất cả, dựa trên điều lệ của hiến pháp mà hành sử quyền ấy.
8	Thiên hoàng trong trường hợp khẩn cấp, để bảo vệ an ninh công cộng và tránh mọi nguy cơ xảy ra - khi quốc hội ở ngoài thời kỳ họp - có quyền ban sắc lệnh thay cho pháp luật (lược).
11	Thiên hoàng là nguyên soái thống lĩnh lục quân và hải quân.
29	Trong phạm vi pháp luật cho phép, thần dân Nhật Bản có quyền tự do ngôn luận, trú tác, ấn hành, tụ tập, lập hội.
33	Quốc hội để quốc được tổ chức làm 2 viện (lưỡng viện): Quý tộc viện và Chúng nghị viện.
55	Các đại thần trông coi quốc vụ có nghĩa vụ phò tá thiên hoàng (lược)

Điều 4 cũng cho thấy một tay thiên hoàng nắm hết quyền cai trị, qui định mọi cơ cấu và tổ chức hành chính, bổ nhiệm cũng như bãi chức các văn quan (quan liêu) và võ quan (quân nhân), hoạch định chính sách quốc phòng (giữ nước chống ngoại xâm), tuyên chiến (đặt nước mình vào một tình trạng chiến tranh với một quốc gia địch) và giảng hòa, cũng như kết ước với những nước khác. Quyền hạn như vậy có thể xem là tuyệt đại.

Chế độ nói trên gọi là chế độ “thiên hoàng đại quyền” vậy.

Cái quyền “nắm lấy bao quát tất cả” (sôran = tổng lãm)³⁶ nói đến trong điều 3 là một khái niệm khá khó hiểu, chúng ta không nên nhầm với tổng lãm là trông coi bao quát tất cả”.

Ngoài ra, chế độ nội các thời đó cũng khác với bây giờ. Hiến pháp Meiji đã minh định

³⁶ Chữ lãm với bộ thủ 攬 chứ không phải chữ lãm 覽 thông thường.

rằng các quốc vụ đại thần (tổng trưởng) chỉ chịu trách nhiệm trước thiên hoàng chứ không phải trước quốc hội. Duy có điều là trách nhiệm đó không phải toàn thể nội các phải gánh lấy mà chỉ là trách nhiệm cá biệt cho mỗi đại thần. Như ngày nay thì Thủ tướng chính phủ (Nội các tổng lý đại thần) có quyền bãi miễn một tổng trưởng (quốc vụ đại thần) nhưng dưới thời Meiji thì không như thế. Thủ tướng và tổng trưởng lúc đó hầu như ở một vị thế bình đẳng.

Quyền lực của thiên hoàng còn vượt xa hơn thế nữa.

Quyền chỉ huy quân sự hầu như tập trung trong tay thiên hoàng. Quyền đó là quyền thống lãnh quân đội. Điều 11 của hiến pháp đã qui định như thế. Thống lãnh có nghĩa là điều động, chỉ huy và mệnh lệnh.

Trên đây là những điều chính yếu của Hiến pháp Meiji. Như thế, có thể xem như Nhật Bản là quốc gia Á châu đầu tiên có được một bản hiến pháp. Sau đó, ngoài hiến pháp, Nhật bản đã tiếp tục công bố rất nhiều thể loại văn bản pháp luật khác để tạo cho mình một chế độ luật pháp xứng đáng với danh xưng nhà nước cận đại.

Xin tham khảo bảng dưới đây về một số văn bản pháp luật đã được công bố trong giai đoạn đó. Thế nhưng có một bộ luật gây nhiều tranh cãi làm cho nó bị tu chính, trì hoãn trong sự áp dụng nhiều lần. Đó là bộ Dân luật.

Những bộ luật được công bố dưới thời Meiji

Tên bộ luật	Năm công bố
Hình luật. Luật trừng trị tội phạm (áp dụng 1882-90)	1880
Hiến pháp	1889
Qui phạm của hoàng gia	1889
Luật tố tụng dân sự	1890
Luật tố tụng hình sự (thay Luật trừng trị tội phạm 1880)	1890
Dân luật (thiên 1 đến 3)	1896
Dân luật (thiên 4 đến 5)	1898
Luật thương mại	1899

Nhân vật chính trong công việc soạn thảo các bộ luật này là người Yatoi gốc Pháp Gustave Emile Boissonade (1825-1890), nguyên giáo sư luật khoa Đại học Paris và đến Nhật làm cố vấn cho chính phủ từ năm 1873. Từ năm Meiji nguyên niên, ông là chủ nhiệm việc soạn thảo dự luật, bắt đầu bằng hình luật và luật tố tụng hình sự (có tên là Chizaihô = Trị tội pháp), sau đến các bộ luật khác. Ông về nước năm 1895.



Luật gia Gustave Emile Boissonade (1825-1910)

Riêng bộ Dân luật xem như hoàn tất vào năm 1890 (Meiji 23), 3 năm sau mới được đem ra áp dụng nhưng trong suốt khoảng thời gian ấy, đã là đề tài cho những cuộc tranh cãi lớn. Lý do là Boissonade đã tham khảo Dân luật của Pháp để làm luật cho người Nhật. Ông đã đem tinh thần của chế độ gia tộc theo văn minh Ki-tô giáo vào bộ luật và bị xem như không thích hợp với lối suy nghĩ Á Đông.

Trong giới học giả ngành pháp lý Nhật Bản, có nhiều điều dị nghị về nó nhưng cuộc tranh cãi chỉ trở nên một cuộc tranh luận thực sự là khi có sự can thiệp của nhà luật học và giáo sư Đại học đế quốc Tôkyô là Hodzumi Yatsuka (Huệ Tích, Bát Thúc, 1860-1912), một nhà hiến pháp học có tư tưởng tôn quân. Ông đã đăng một bài văn nghị luận nhan đề “Dân pháp xuất, trung hiếu vong” (Dân luật ra đời, trung hiếu mất đi), cực lực phản đối bộ Dân luật ấy. Trong bài nghị luận, Hodzumi viết: “Nước Nhật là một quốc gia gia tộc theo chế độ thiên hoàng, nay đưa ra bộ luật kiểu Âu châu như vậy thì sẽ làm mất đi những điều tốt đẹp mà người Nhật đã nuôi dưỡng gìn giữ được cho tới nay”. Trong khi Hodzumi kịch liệt công kích bộ Dân luật ấy thì ngược lại, bạn đồng nghiệp cùng trường của ông là Ume Kenjirô (Mai, Khiêm Thứ Lang, 1860-1910) đã hăng hái ủng hộ và đấu tranh để duy trì nó.

Cuộc tranh luận chung quanh bộ Dân luật xảy ra trước sau thời điểm 1890 (Meiji 24) có tên là Minpôten ronsô (Dân pháp điển luận tranh). Về sau, vào kỳ quốc hội họp lần thứ 3, cùng với bộ Luật Thương Mại cũng do Boissonade soạn, nó hãy còn bị hoãn áp dụng vì phải chịu một số tu chính. Bộ Dân luật đầu tiên ấy, sau đó đã được công bố 2 lần vào năm 1896 (Meiji 29) và 1898 (Meiji 31) nhưng vì có quá nhiều sửa đổi nên không còn thấy đâu hình ảnh của bộ luật nguyên thủy nữa.

Dù vậy, chính phủ đã công bố và áp dụng rất nhiều bộ luật trong niên đại Meiji 20 (những năm 1880-1899), chinh đốn được thể chế của nước Nhật như một quốc gia cận đại.

Tiết V: Cảnh hỗn loạn trong kỳ bầu cử quốc hội đầu tiên.

5.1 Tiến triển của bộ luật tuyển cử. Luật duy trì trị an.

Bộ luật ấn định cách thức tuyển cử hạ viện (chúng nghị viện) ra đời đồng thời với Hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản đã mở đường cho việc người dân có thể tham gia việc nước. Đó là một đạo luật cột mốc trong lịch sử nền dân chủ Á châu.

Tuy nhiên, quốc dân không phải ai cũng có quyền đi bầu. Thoả mãn các điều kiện để có quyền bầu cử là một chuyện khá phức tạp. Cụ thể phải là đàn ông, trên 25 tuổi, có nộp các loại thuế trực tiếp (địa tô, thuế lợi tức) hơn 15 yen mỗi năm. Khi biết 1 tháng lương công chức chỉ có 5 yen thì ta có thể suy diễn ra rằng chỉ có dân giàu (phú hào) có mới có quyền đi bầu. Như thế, bộ luật tuyển cử chỉ phục vụ giới giàu có.

Tính ra, người có quyền bầu cử chỉ có 1,1% dân số nghĩa là 100 người dân mới được mỗi 1 người. Tổng số người được đi bầu trong kỳ bầu cử quốc hội (hạ viện) lần đầu tiên năm 1890 (Meiji 23) chỉ vỏn vẹn có 45 vạn. Còn về những kẻ có quyền ứng cử thì điều kiện giới tính và tiền đóng thuế cũng giống như người đi bầu, riêng tuổi tác thì phải trên 30.

Về sau, số tiền thuế phải đóng dần dần được giảm xuống. Đến đời Taishô (1912-26) thì hạn chế về tiền thuế hoàn toàn không còn đem ra áp dụng nữa. Lúc đó, hễ là đàn ông đúng tuổi thì được đi bầu chứ không dựa vào số tiền thuế mà họ đã đóng.

Năm 1900 (Meiji 33), dưới thời Thủ tướng Yamagata Aritomo, khi giới hạn phải nộp thuế được kéo xuống còn 10 Yen thì con số cử tri tăng lên đến 98 vạn người tức 2,2 % dân số. Sau đó, vào thời thủ tướng Hara Takashi (Nguyên, Kính, 1856-1921) tức năm 1918 (Taishô 8), ngạch thuế ấn định chỉ còn có 3 Yen. Lúc ấy, con số cử tri lên đến 307 vạn, tức 5,5% tổng số quốc dân.

Có điều là vào thời điểm này, nguyện vọng của quốc dân là phải có một cuộc tuyển cử với phổ thông đầu phiếu chứ không phải là đầu phiếu giới hạn nữa. Cuộc vận động qua tụ họp và biểu tình của họ gọi là Fusen undô (phổ tuyển vận động = vận động phổ thông đầu phiếu) từ đó đã lan rộng.

Chính vì lý trên mà vào năm 1925 (Taishô 14), chính phủ Katô Takaaki (Gia Đăng, Cao Minh, 1860-1926) đã triệt bỏ điều kiện giới hạn người đi bầu vì số tiền nộp thuế. Do đó, những người đàn ông trên 25 tuổi đều được cái quyền ấy. Sự tháo gỡ rào cản đã làm cho con số cử tri lên đến 1240 vạn người tức 20,8% dân số toàn quốc.

So sánh thời điểm áp dụng phổ thông đầu phiếu trên thế giới

Tên nước	Áp dụng cho nam	Áp dụng cho cả nữ	Tên nước	Áp dụng cho nam	Áp dụng cho cả nữ
Pháp	1848	1945	Nhật Bản	1925	1945
Mỹ	1870	1920	Liên Xô	1936	1936

Đức	1871	1919	Ấn Độ	1949	1949
Anh	1918	1928	Trung Quốc	1953	1953

Nhân đó mà ngay cả người nghèo khổ, không chút tài sản, từ đây cũng có quyền đi bầu. Duy những người nghèo khổ vừa được hưởng quyền lợi này, phần đông là những kẻ có cái nhìn phê phán với chính phủ đương nhiệm. Khả năng mà những khuynh hướng chính trị khuynh hướng xã hội và cộng sản thu lượm nhiều phiếu rất lớn. Nếu sự thể như vậy xảy ra thì chính phủ có nguy cơ bị băng hoại và chế độ thiên hoàng sẽ bị phủ nhận.

Vì lý do trên mà khi đưa ra Luật phổ thông đầu phiếu, chính phủ cũng ban hành song song Luật duy trì trị an (Trị an duy trì pháp, Chianijihô, 1900) với dụng ý đàn áp cử tri về mặt tư tưởng. Điều 1 của Luật này qui định: “Những ai thành lập các tổ chức hay đảng phái với mục đích phủ nhận quyền tư hữu tài sản hay muốn thay đổi quốc thể (kokutai) hoặc những ai cố tình tham gia hoạt động với các nhóm nói trên sẽ bị phạt khổ sai hoặc cấm cố trong một thời hạn nhiều nhất là 10 năm”. Quốc thể (kokutai) nói đến ở đây không gì khác hơn là thể chế của nhà nước, nói cách khác, chế độ thiên hoàng. Hình phạt cấm cố chỉ bắt tội nhân gị giam giữ nhưng khỏi lao động, khổ sai thì bị cưỡng chế lao động. Khi nói đến những đảng phái “phủ nhận quyền tư hữu tài sản”, nhà nước muốn nhắm vào các tổ chức thuộc ý thức hệ cộng sản.

Khôn nổi dù nhà nước có tung ra bộ Luật duy trì trị an, trong kỳ tổng tuyển cử lần thứ nhất tổ chức vào năm 1928 (Shôwa 3), các đảng phái chính trị vô sản đã có đến 8 nghị sĩ đắc cử. Đảng phái vô sản (musan seitô = vô sản chính đảng) là những đảng chính trị tuyên bố bảo vệ quyền lợi của gia cấp vô sản tức những người không có của, phải lao động để có tiền sinh sống. Họ còn được gọi là giai cấp lao động. Ít nhất đó là lối hiểu về “vô sản chính đảng” thông thường được thấy ở Nhật.

Mặt khác, trong khoảng thời gian này, Đảng Cộng Sản Nhật Bản, một đảng phái thành lập vào năm 1922 và được xem như là bất hợp pháp, đang hoạt động mạnh mẽ. Chính phủ đương thời của Thủ tướng Tanaka Giichi (Điền Trung, Nghĩa Nhất, 1864-1929), trước ngày tổng tuyển cử và năm sau khi tổng tuyển cử vừa xong, đã hai lần ra lệnh càn quét và bắt giam các đảng viên Đảng Cộng Sản Nhật và giải tán những tổ chức công đoàn dính líu tới họ như Nihon rôdô kumiai hyôgikai (Nhật Bản lao động tổ hợp bình nghị hội). Đó là những vụ San.ichigo (Ngày 15 tháng 3), Yon.ichiroku (Ngày 16 tháng 4) như cách mệnh danh sự kiện theo ngày tháng mà nó xảy ra. Chính phủ đã tìm cách dồn các thế lực Cộng Sản vào chân tường.

Lúc đó, Thủ tướng Tanaka Giichi - một chính trị gia xuất thân từ phiên Chôshuu và là đại tướng lục quân - đã cho sửa đổi Luật duy trì trị an, tăng cường bằng cách thêm vào đó hình phạt nặng nhất: tử hình. Với luật cải chính này đến thập niên 1930 thì đối tượng của nó không chỉ dừng lại trong phạm vi những người cộng sản mà còn nói ra đến những người xã hội và cuối cùng lan rộng tới những ai chủ trương theo khuynh hướng dân chủ. Bộ luật này sẽ là một vũ khí đáng sợ và rất đặc lực trong việc đàn áp tư tưởng trong suốt thời kỳ trước thế chiến thứ hai.

Luật qui định việc tuyển cử hạ viện (Chúng nghị viện, the House of Representatives)

đầu tiên được đưa ra thì, như đã trình bày, được thấy có nhiều giới hạn. Ta có thể tự hỏi đối với thượng viện (Tham nghị viện), nó sẽ ra sao? Thực ra lúc ấy, thượng viện chưa hề tồn tại. Tuy chính phủ theo chế độ lưỡng viện nhưng thay vào chỗ của thượng viện, chỉ có một cơ quan gọi là Quý tộc viện (the House of Peers, the House of Lords như cách nói của người Anh). Thấy cái tên của nó thì chúng ta đủ biết nó không qua một kỳ tuyên cử nào cả và cũng không do quốc dân bầu ra. Thành viên của nó là người trong hoàng tộc, những nhà quý tộc (tất cả các công tước và hầu tước trên 25 tuổi và một số bá tước, tử tước và nam tước bầu cho nhau giữa họ). Các nghị viên khác là do thiên hoàng bổ nhiệm bằng sắc dụ hoặc là những kẻ đóng thuế nhiều (mỗi tỉnh lấy một người).

Khỏi cần phải nói, các ông nghị này đều thân chính quyền. Thế nhưng, theo Hiến pháp Meiji, nếu Quý tộc viện hoặc Chúng nghị viện, một trong hai mà phủ quyết thì trong kỳ họp ấy, sẽ không có đạo luật nào được ban hành. Do đó, trong trường hợp ở Chúng nghị viện, phái chống đối chính phủ có chiếm đa số, và dù họ bỏ phiếu cho một đạo luật không có lợi đối với mình đi nữa thì chính phủ cũng chưa phải lo lắng. Lý do là nó còn nhiều sắc xuất bị Quý tộc viện (vốn thân chính phủ) phủ quyết. Cứ như thế, dự luật đó sẽ không thể nào thành lập được. Trong thực tế, có một số dự luật giảm thuế hay cho phép đầu phiếu phổ thông được chúng nghị viện thông qua rồi mà vẫn bị Quý tộc viện bác bỏ. Quý tộc viện đã đóng vai trò con đê chắn sóng cho chính phủ Meiji như thế.

5.2 Đồi đầu giữa chính phủ và quốc hội:

Nhân đây cũng cần thông tin thêm là trước khi Quý tộc viện được thành lập, chính phủ Meiji đã dọn đường cho họ xuất hiện, nghĩa là gây dựng một cơ sở pháp lý đồng minh với mình.

Năm 1884 (Meiji 17), họ đã ban hành Kazokurei (Hoa tộc lệnh). Người đóng vai trò chủ chốt trong việc đưa ra đạo luật này là Itô Hirobumi.

Khi đưa ra luật này, Itô đã tìm cách sửa đổi định nghĩa hai chữ “hoa tộc” (nobles). Cho đến lúc đó, hoa tộc được xem như tên gọi các cựu lãnh chúa (mạc phủ) và công khanh (triều đình). Nay thì nó trở thành tên gọi cả những nhân vật có công hoạt động cho công cuộc duy tân và những quan chức cao cấp trong chính phủ thời ấy. Giới hoa tộc kiểu mới này được xếp theo năm tước vị là công, hầu, bá, tử, nam và ngoài ra, họ còn có quyền thế tập³⁷.

Đây là điểm đáng chú ý. Itô nghĩ rằng mình không thể chỉ dựa vào mỗi “cựu hoa tộc”. Hơn nữa những người có công trong cuộc duy tân Meiji cũng như quan lại cao cấp chính phủ mới là thành phần cơ bản của lớp người ủng hộ chính phủ. “Tân hoa tộc” này một khi đã có chân trong Quý tộc viện, sẽ sát cánh với chính phủ và tận tụy thi hành đúng theo sự mong đợi của họ. Thực tế cho thấy là Itô đã nhắm đúng mục tiêu và thành

³⁷ Điều không ai ngờ tới là trong lớp người này lại có những người theo tư tưởng Cộng Sản. Họ được mệnh danh là “hoa tộc đỏ” (akai kazoku) vì chịu ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng 10 Nga và trở thành đối tượng của Luật cảnh sát và duy trì trị an (1925). Nổi tiếng nhất là bà Iwakura Yasuko, cháu nội của công thần khai quốc Iwakura Tomomi. Bà đã tự sát năm 1933 lúc mới 20 tuổi vì không muốn chối bỏ lý tưởng.

công.

Thế nhưng, mĩa mai thay, trong một khoảng thời gian trên 20 năm kể từ ngày đó, Itô lại là cái đích của mọi sự phê phán khắt khe đến từ Quý tộc viện. Nó đã khiến ông khổ tâm không ít.

Những điều trình bày bên trên không có nghĩa là sự tồn tại của hạ viện (Chúng nghị viện) không có ý nghĩa chính trị. Có một lãnh vực mà viện này có vai trò quan trọng lần lượt được thượng viện. Đó là việc dự thảo ngân sách của chính phủ.

Quyền ấy gọi là yosan sengiken (dự toán tiên nghị quyền). Nó cho Chúng nghị viện cái quyền thẩm định dự thảo ngân sách (yosan) mà chính phủ đề ra. Nếu như quá phân nửa nghị viên của viện này không chấp nhận một dự thảo ngân sách nào đó thì dự thảo đó sẽ không được thông qua.

Chính vì lý do đó nên Chúng nghị viện – nơi có nhiều thành phần chống đối chính phủ - đã khôn khéo sử dụng quyền này để đối chọi mạnh mẽ và nhờ vậy đi đến giải pháp thỏa hiệp và nhận được vài sự đổi chác trên một vấn đề nào đó từ phía chính phủ.

Tuy thế, trong trường hợp hai bên xung khắc đến nỗi không thể đi đến chỗ đồng thuận thì trên nguyên tắc, sự thế sẽ xảy ra là sang năm sau, chính phủ không có quyền chi ra một xu. Đó là điều không nên để cho xảy ra. Chính phủ có khả năng - giống như hiện nay - là giữ nguyên ngân sách của năm trước. Tuy vậy trong một thời buổi mà mọi sự chi dùng càng ngày càng tăng, nhất là chi tiêu tăng cường quân bị, nếu Chúng nghị viện kiểm chuyện thì chính phủ tất nhiên sẽ rất bối rối. Và sau đây là ví dụ cụ thể của sự tranh chấp đó.

Một năm sau khi hiến pháp được ban bố (1890), Thủ tướng Kuroda Kiyotaka đã diễn thuyết : “Chính phủ thường thường đi theo một phương hướng đã qui định. Nó đứng trên và đứng ngoài các chính đảng”. Nếu giải thích ý đó, người ta có thể hiểu là: “Cho dù các thành phần trong chống đối nắm được quyền hành trong quốc hội để gây áp lực thế nào đi nữa, chính phủ vẫn không thềm để ý tới và cứ tiến về phía trước. Sẽ chẳng cho các anh tham dự và cũng không có ý định trao chính quyền cho các anh”. Như thế chính phủ đã giữ **lập trường siêu nhiên chủ nghĩa** (chôzen shugi = đứng trên và đứng ngoài, có tính thần thánh, siêu việt).

Thế nhưng khi quốc hội vừa ra đời thì chính phủ đã bắt buộc thay đổi nguyên tắc trích thượng ấy và không phải tự nhiên mà họ tỏ ra khiêm tốn hơn. Ngay ở cuộc tổng tuyển cử lần đầu tiên, mặc dầu họ giới hạn nghiêm ngặt quyền đi bầu (chỉ cho người có tiền trở thành cử tri), chính phủ đã bị thất bại. Con số nghị viên chống đối chính phủ lên quá phân nửa. Tổng số ghế trong quốc hội là 300, Đảng Lập Hiến Tự Do được 130 ghế, Đảng Lập Hiến Cải Tiến 41 ghế, tổng cộng họ đã chiếm hết 171 ghế rồi (quá bán là 151). Hai đảng này đều chủ trương vận động tự do dân quyền và có khuynh hướng chống chính phủ, được gọi bằng cái tên chung là Mintô (Dân đảng = Đảng của dân chúng).

Dĩ nhiên cũng có đảng ủng hộ chính phủ. Người ta gọi nó là Ritô (Lại đảng = Đảng của

quan lại). Họ họp nhau lại, họ có 79 ghế. Ngoài ra, trong quốc hội còn có Đảng Kokumin jiyuutô (Quốc Dân Tự Do) với 5 ghế và nhóm nghị viên không đảng phái với 45 ghế.

Trong khung cảnh một Chúng nghị viện như thế thì Dân đảng có sức mạnh hơn cả. Ngay kỳ họp của Nghị hội đế quốc lần đầu tiên, đã có những tiếng phản đối ở Chúng nghị viện liên quan đến dự thảo ngân sách. Dân đảng chê trách chính phủ và đòi hỏi phải cắt giảm con số đưa ra.

Thủ tướng thời đó là Yamagata Aritomo. Đầu tiên, ông ta đã tuyên bố trước Quốc hội là “Việc tăng cường ngân sách quân sự là để bảo vệ chủ quyền ở biên giới của Nhật Bản mà biên giới đó phải hiểu như “biên giới quyền lợi” nghĩa là bao gồm cả bán đảo Triều Tiên”. (Chúng ta biết ngày xưa ở Nhật có một đoàn thể gọi là Đảng Hắc Long vì họ chủ trương biên giới vòng ngoài của Nhật phải là sông Hắc Long Giang (Amour) ở Mãn Châu). Thế nhưng Dân đảng hoàn toàn không nghe theo ý kiến thủ tướng và đòi hỏi chính phủ phải cắt giảm đi 800 vạn Yen.

Yamagata gặp cảnh khó khăn. Ngoài mặt, ông ta ra vẻ quyết liệt, tuyên bố kiêu siêu nhiên chủ nghĩa như Kuroda Kiyotaka, người tiền nhiệm. Sau lưng, ông ta làm công tác ám muội, mua chuộc một số thành viên của Đảng Tự Do (phái của địa phương Tosa) để họ vận động sao cho chỉ cắt giảm 600 vạn Yen thôi. Rốt cuộc bằng đường lối chính trị, ông đã thành công trong việc được quốc hội thông qua ngân sách. Và dĩ nhiên như thế cũng là nhờ đã bỏ tiền ra hối lộ các nghị viên.

Năm 1891 (Meiji 24), quốc hội đã họp lại lần thứ hai và đưa ra mục tiêu “chính phí tiết giảm, dân lực hưu dưỡng” vốn có nghĩa là yêu cầu chính phủ phải kiềm ước chi phí để nói sức cho dân, không bắt họ phải đóng thêm tô thuế. Lần này, quốc hội lại đối lập với chính sách của Matsukata Masayoshi, lúc ấy đã lên làm Thủ tướng. Cuộc đấu tranh cũng rất quyết liệt vì từ một ngân sách ước chừng 8.000 vạn Yen, quốc hội đòi cắt chừng 900 vạn Yen. Đặc biệt trong các khoản chi tiêu phải cắt có phần ngân sách để đóng 2 chiến hạm và xây dựng một nhà máy luyện thép.

Đại thần phụ trách hải quân Kabayama Sukenori (Hoa Sơn, Tư Kỳ) bốc hỏa lên đầu, giữa hội nghị đã cương quyết: “Việc tăng cường sức mạnh của hải quân là điều tất yếu để bảo vệ lãnh thổ” và buột miệng: “Các ông lúc nào cũng chê trách chính phủ là phiến phiệt Satsuma-Chôshuu, chứ lấy ai là người bảo vệ các ông, nếu không phải là chúng tôi!”

Thái độ và lời lẽ ngạo mạn của Kabayama đã làm cho các nghị viên Dân đảng nổi giận, lên tiếng thóa mạ lại, làm cho hội trường hỗn loạn. Không những thế, nó đã đưa đến hậu quả là đạo luật chính phủ đưa ra bị bác tại Chúng nghị viện. Thủ tướng đương thời – Matsukata Masayoshi - buộc lòng phải lấy quyết định giải tán nghị hội. Đó lần đầu tiên chuyện giải tán quốc hội xảy ra ở Nhật.

Tháng 2 năm sau, trong kỳ tổng tuyển cử, nội các Matsukata không muốn ê mặt thêm một lần nữa nếu để cho Dân đảng đạt được số ghế quá bán. Do đó, nội các Matsukata mà người năng động nhất là Đại thần phụ trách nội vụ là Shinagawa Yajirô (Phẩm Xuyên, Di Nhị Lang) đã tổ chức một cuộc vận động tuyển cử rất tích cực. Đáng ngạc

nhiên là cuộc vận động ấy không đặt trọng tâm vào việc giải thích đường lối của chính phủ để dành thắng lợi cho các thành viên đảng phái thân chính quyền như người hiện đại chúng ta vẫn làm. Cách tranh cử của Shinagawa là cản trở đối thủ, huy động cả đến lực lượng cảnh sát để làm phương hại hoạt động của các ứng cử viên đối lập.

Các ứng cử viên Dân đảng trên toàn quốc đã bị những nhóm côn đồ do chính phủ mượn đến hành hung. Còn như cử tri thì bị người lạ mang đao kiếm đến nhà hăm dọa, đòi giết nếu bỏ phiếu cho ứng cử viên Dân đảng.

Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là phía Dân đảng cũng đã dùng phương pháp tương tự để trả lời. Một bộ phận những nhà vận động tự do dân quyền trẻ tuổi cũng mang kiếm đến nhà cử tri và yêu cầu bỏ phiếu cho người của mình. Kết quả là trong lần vận động tuyên cử đó, đã có 25 người thiệt mạng, 388 người mang thương tật.

Dù có cản trở một cách mạnh mẽ như vậy, kết quả của kỳ bầu cử đó đã nghiêng về phía Dân đảng. Họ chiếm được 163 ghế và đạt được quá bán số ghế, tuy so với kỳ trước (171 ghế) thì có kém đi đôi chút.

Shinagawa Yajirô bị trách cứ, nhận trách nhiệm của sự thất bại này và từ chức. Thế nhưng sau đó, ông ta lại cùng với Saigô Tsugumichi (Tây Hương, Tùng Đạo, phiên sĩ Satsuma và là em trai Takamori) tụ tập một số nghị viên thân chính quyền để thành lập Kokumin Kyôkai (Quốc dân hiệp hội), hình thức một Lại đảng đối lập với Dân đảng. Mặt khác, nội các Matsukata vì mất tự tin trong chính sách đối với nghị hội, chẳng bao lâu đã tổng từ chức. Người kế nhiệm Matsukata là Itô Hirobumi, kẻ có thế lực nhất trong chính phủ thời đó và khá khôn khéo trong chính trị. Đây là lần thứ hai ông thành lập chính phủ.

Itô hiểu rằng không còn có thể dựa trên luận điệu “siêu nhiên chủ nghĩa” nữa rồi. Ông đổi hướng, tìm cách tiến gần Đảng Tự Do. Đặc biệt, một thành viên trong nội các thứ nhì của Itô này - Ngoại vụ đại thần Mutsu Sonemitsu (Mục Áo, Tông Quang) – là người đủ quen biết để làm gạch nối giữa hai bên. Qua ông, chính phủ bắt đầu thi hành tác chiến lung lạc nội bộ Đảng Tự Do. Itô đã thành công tốt đẹp vì qua kỳ họp lần thứ 4, dự luật có mục đích tăng cường chi tiêu để khuếch trương Hải quân mà trước đây Dân đảng chống đối kịch liệt, đã được nghị hội thông qua.

Có điều là lần này chính phủ đã phải mượn sức của một viện binh nặng cân, Thiên hoàng Meiji. Bản thân thiên hoàng đã gửi chiếu thư cho nghị hội: “Để có tiền đóng chiến hạm, hoàng gia sẽ tiết kiệm chi phí trong cung mỗi năm 30 vạn Yen và yêu cầu các quan văn võ cắt bớt 10% lương bổng để dùng vào việc đó. Yêu cầu nghị hội hãy hiệp lực với chính phủ”. Trước sự khẩn thiết của thiên hoàng, nghị hội buộc lòng phải hợp tác.

Riêng về Itô, tuy có khéo léo liên kết với Đảng Tự Do để giành lấy sự thành công trong nghị hội, nhưng kể từ đó, ông đã gặp nhiều khó khăn trong mối liên lạc của mình đối với họ. Trước tiên, Đảng Lập Hiến Cải Tiến tỏ ra không bằng lòng khi thấy chính phủ và Đảng Tự Do dù khác chính kiến lại keo sơn gắn bó với nhau. Họ bèn liên kết các Dân đảng khác và đồng minh ngay với cả Quốc dân hiệp hội, trước đây là Lại đảng, để có được số ghế quá bán. Rồi kể từ lúc ấy, họ chia mũi dùi vào Nội các Itô, tấn công thái

độ thiếu triệt để của ông trong sự thương thuyết với liệt cường nhằm cải chính các điều khoản bất bình đẳng ký trong hiệp ước. Trong thời gian nghị hội thứ 4 và thứ 5, Itô đã phải “khổ chiến” với phái đối lập. Tình hình mỗi lúc mỗi xấu đi cho chính phủ của ông, và nguy cơ đó kéo dài tận năm 1884 (Meiji 27), khi bùng nổ cuộc chiến tranh Nhật Thanh.

Tiết VI: Vận động tu chính những hiệp ước bất bình đẳng.

6.1 Chính trị Rokumeikan và ngoại trưởng Inoue Kaoru:

Như chúng ta hãy còn nhớ, trong các hiệp ước mà Mạc phủ Edo đã ký với liệt cường, có hai điều khoản bất bình đẳng.

Trước hết là chế độ quan thuế theo hiệp định. Nó làm cho Nhật Bản không có chủ quyền ấn định mức quan thuế theo ý mình. Tiếp đến là quyền lãnh sự tài phán (trị ngoại pháp quyền) qui định rằng chính quyền Nhật không có quyền xử phạt người ngoại quốc sống trên đất mình khi họ phạm tội.

Hồi phục quyền đánh thuế và quyền xử phạt là hai mục đích tối thượng của người cầm quyền thời Meiji. Trước đây chúng ta đã biết rằng khi sứ bộ do Hữu đại thần Iwakura Tomomi đi thăm Âu Mỹ vào năm 1871 (Meiji 4) thì vấn đề đòi cải chính hiệp ước cũng đã được nhắc đến. Tuy nhiên cuộc thương thảo chỉ bắt đầu một cách sơ bộ vào năm 1872 (Meiji 5). Phía bên kia là chính quyền Mỹ. Họ được xem như những đối tác đầu tiên. Thế nhưng lần thương thuyết dự bị đó đã bị thất bại.

Dù vậy, chính phủ Meiji vẫn không hề nản chí và tiếp tục việc thương thảo. Rốt cuộc, đến năm 1911 (Meiji 44) họ đã thành công trong việc hoàn toàn xóa được các điều khoản bất bình đẳng. Chúng ta hãy thử xem cuộc thương thảo ấy đã diễn ra theo quá trình như thế nào:

Trước khi trình bày nội dung, xin nhắc lại tên các nhân vật Nhật Bản trong vai trò ngoại trưởng đã lần lượt tham gia vào cuộc thương thảo kéo dài nhiều năm này:

Hữu đại thần Iwakura Tomomi → Ngoại vụ khanh Terashima Munenori → Ngoại vụ khanh (sau đó mang chức danh Ngoại vụ đại thần) Inoue Kaoru → Ngoại vụ đại thần Ôkuma Shigenobu → Ngoại vụ đại thần Aoki Shuzô → Ngoại vụ đại thần Mutsu Munemitsu → Ngoại vụ đại thần Komura Jutarô.



Ngoại trưởng Komura Jutarô (1855-1911)

Có thể nói người thực sự bắt đầu cuộc thương thảo để thay đổi hai điều khoản bất bình đẳng nói trên là Ngoại vụ khanh (như thượng thư) Terashima Munenori, một viên quan lại xuất thân từ phiên Satsuma. Năm 1878 (Meiji 11), ông đặt ra kế hoạch chỉ tập trung vào điều khoản liên quan đến quan thuế. Phía đối tác cũng lại là Mỹ, đối thủ mà Nhật Bản đã có kinh nghiệm giao thiệp trong quá khứ.

Ngón đòn đã đánh trúng đích. Người Mỹ bỗng dưng đồng ý cái một và cứ thế mà văn bản có tên Nichibei yakusho (Nhật Mỹ ước thư, hay Hiệp ước Yoshida - Evert) đã được ký kết. Yoshida tức là Yoshida Kiyonari, viên công sứ nhật ở Mỹ và W.M. Evert, thư trưởng ngoại giao Mỹ. Nhật Bản nhờ đó đã dành lại được quyền đánh thuế từ tay người Mỹ.

Khôn nổi là hiệp ước đó lại kèm thêm một tiền đề là “việc thực thi hiệp ước này sẽ bắt đầu sau khi có sự đồng thuận của các nước khác” mà trong khi đó, cả ba quốc gia quan trọng là Anh, Pháp, Đức đều phản đối việc Nhật Bản phục hồi quyền định đoạt mức độ quan thuế. Kết cục, ước vọng đoạt lại chủ quyền quan thuế của Nhật vì thế mà không thực hiện được.

Người tiếp tục việc thương lượng với liệt cường là Ngoại vụ khanh Inoue Kaoru. Từ năm 1882 (Meiji 15) cho đến 1887 (Meiji 20), việc thương thuyết kéo dài. Trong khoảng thời gian đó, ở Nhật Bản, chế độ nội các được thiết lập (1885, Meiji 18) thế chỗ chế độ các quan khanh (thượng thư). Ngoại vụ khanh nay đổi thành chức danh mới là Ngoại vụ đại thần và đây cũng là một điểm đáng chú ý..

Vào năm 1882 (Meiji 15), Inoue Kaoru đã tổ chức một đại hội trừ bì ở Tôkyô. Ông đã cho mời hết đại biểu liệt cường. Thế rồi đến năm 1886 (Meiji 19) thì họ bắt đầu bàn cãi một cách chính thức.



Ngoại trưởng Inoue Kaoru (1836-1915), người chủ trương triệt để Âu hoá

Trên bàn hội nghị trù bị vào năm 1882 (Meiji 15), Inoue đã đưa ra đề án sửa đổi từ phía Nhật. Năm sau thì các cường quốc đều chấp nhận đề án đó. Sở dĩ Inoue muốn có một cuộc họp khoáng đại với tất cả các nước liên hệ vì ông nghĩ rằng dù có thành công trong các cuộc họp với từng nước thì hiệp ước cũng khó lòng được đem ra áp dụng khi có một nước nào đó lên tiếng phản đối. Bởi vì ông từng nhìn thấy công lao tan theo bọt nước của Ngoại vụ khanh và cũng là người tiền nhiệm, Terashima Munenori.

Đặc điểm của đường lối chính trị Inoue Kaoru là bằng chính sách triệt để Âu hóa, Nhật Bản sẽ đem lại những thành quả ngoại giao. Nổi tiếng nhất là việc xây dựng ngôi nhà Rokumeikan (Lộc minh quán) ở khu Hibiya trung tâm Tôkyô làm cơ sở tiếp đãi quan chức nước ngoài, có tiệc tùng khiêu vũ. Điều này như muốn ngầm bảo với họ rằng: “ Nhật Bản cũng là một đất nước văn minh nên các ông hãy đổi cách nhìn đối với chúng tôi”. Đã xảy ra những chuyện khôi hài như việc các quan lại cao cấp Nhật Bản nỗ lực đi tập nhảy đầm, một nghĩa vụ để phục vụ cho mục đích đối ngoại. Ngày nay, ngôi nhà gọi là Rokumeikan ấy³⁸ - Lộc minh có nghĩa là tiếng nai kêu gọi đàn, lấy ý từ chương Tiểu Nhã trong Kinh Thi – không còn nữa nhưng hãy còn hình ảnh lưu lại về nó, một biệt điện hai tầng trang trí xa hoa lộng lẫy với một sàn khiêu vũ thật lớn trên lầu, tất cả do kiến trúc sư người Anh Josiah Conder³⁹ vẽ kiểu và thi công.

³⁸ Về quang cảnh sinh hoạt của Rokumeikan, xin xem ý kiến của nhà văn Pháp Pierre Loti trong Butôkai (Tiệc khiêu vũ) của Akutagawa Ryuunosuke do dịch giả Lê Ngọc Thảo trong Trinh Tiết, nhà xuất bản Văn học, 2006.

³⁹ Josiah Conder (1852-1920), một người Yatoi, đã đến Nhật năm 1877, dạy ở ngôi trường tiền thân của Đại học Công Nghiệp Tôkyô (Tôkôdai). Ông đã vẽ kiểu và trông coi việc thi công các công trình như Rokumeikan, Thánh đường Nicolas cũng như Bảo tàng viện hoàng gia Tôkyô vv.... Mất ở Nhật.



Quang cảnh ngoại giao với tiệc khiêu vũ trong Rokumeikan

Inoue cũng khuyến khích người Nhật sinh hoạt theo lối Âu Mỹ. Chính vì bản thân có lần du học Âu châu nên người ta thấy nơi ông đôi chút phong cách Tây phương (Seiyô-kabure). Do đó, không thể nói ông muốn quốc dân Âu hoá để thực hiện cho mỗi việc điều chỉnh các điều khoản bất bình đẳng chứ không vì thực lòng. Chính sách đó hẳn phải thoát thai từ điều ông tin tưởng: “Âu hóa là phương tiện duy nhất để Nhật Bản có thể sống còn”. Tuy nhiên những nhà quan sát phương Tây cho là một cảnh tượng lố lăng, lạ lùng, hoàn toàn không phù hợp với người Nhật, khi thấy những nhà quý tộc, quan chức và mệnh phụ Nhật Bản mang mặt nạ và hóa trang thành chú chồn hay cô bé quàng khăn đỏ.

Bên ngoài Rokumeikan thì khác hơn. Do ảnh hưởng của đường lối Âu hoá mà chính phủ đề xuất: ở trung tâm các thành phố lớn, người ta thấy nhan nhản những người ăn mặc Âu phục và đi giày. Số người ăn bánh mì và uống sữa cũng gia tăng. Thậm chí xuất hiện cả những hội đoàn như Romaji-kai (La Mã tự hội) chủ trương việc dùng chữ La Mã thay cho chữ Kanji (Hán tự).

Tuy vậy, không thiếu chi những người lên tiếng phản kháng việc Âu hóa. Ký giả và cũng là nhà văn Tokutomi Sohô (Đức Phú Tô Phong, 1863-1957) chẳng hạn. Ông phê phán chính phủ đã đề xướng một kiểu Âu hoá có tính chất quý tộc chủ nghĩa. Ông nói: “ Các nhà quý tộc ăn không ngồi rồi thì cứ xơi cơm kiểu kaiseki ryôri (cơm sang trọng nhưng thanh cảnh lối Nhật) là xong chuyện. Những người cần đến bánh mì và sữa - những thứ cho nhiều năng lượng (để làm việc) - phải là tầng lớp lao động”. Như thế, ông hô hào cho một sự Âu hoá gọi là heiminteki Ôka (bình dân đích Âu hóa).

Tokutomi Sohô lập ra nhà xuất bản Minyuusha (Dân hữu xã) và phát hành Kokumin no tomo (Quốc dân chí hữu) hay Bạn dân để truyền bá lý thuyết của mình. Một mặt đặt nặng hạnh phúc của quốc dân, mặt khác, ngược lại, ông coi trọng sự độc lập của quốc gia và dân tộc tính của người Nhật. Từ lúc ấy, hệ tư tưởng gọi là chủ nghĩa dân tộc của thời cận đại đã manh nha và có nhiều nhà lý luận ngã về hòa.

Trong những người đồng quan điểm với ông có nhà báo và bình luận gia Miyake Setsurei (Tam Trạch, Tuyết Lĩnh, 1860-1945). Setsurei lập Seikyôsha (Chính giáo xã), ra tạp chí Nihonjin (Nhật Bản nhân), hô hào chủ nghĩa quốc túy (kokusui shugi, ultranationalism), chủ trương **tính ưu việt của quốc dân Nhật Bản** thông qua lịch sử, chính trị, văn hóa, tán dương và tìm cách duy trì cũng như xiển dương những điểm

mạnh cố hữu của dân tộc mình. Bên cạnh ông, Kuga Katsunan ra tờ nhật báo Nihon (Nhật Bản), thuyết về kokumin shugi (quốc dân chủ nghĩa, nationalism) với một kiến giải tương tự, cũng nhằm bảo vệ quyền lợi của nước mình trước đã.

Lại nói về việc Inoue thương lượng để sửa đổi những điều khoản bất bình đẳng. Trước tiên, ông nhằm phục hồi quyền tư pháp (bãi bỏ quyền lãnh sự tài phán của liệt cường). Kể từ năm 1886 (Meiji 19) trở đi, Nhật Bản chính thức khởi động việc thương nghị với các nước liên hệ. Sang năm sau thì hầu như liệt cường đều đi đến chỗ thừa nhận lập luận của Nhật Bản.

Sở dĩ các nước có vẻ chấp nhận một cách dễ dãi như vậy là bởi vì người Nhật cho họ biết sẽ đánh đổi quyền lãnh sự tài phán này bằng việc cho phép người ngoại quốc được cư trú trong nội địa Nhật (naichi zakkyo = nội địa tạp cư) và khả năng sẽ có các thẩm phán người nước ngoài được bổ nhiệm vào hệ thống tư pháp Nhật Bản.

Theo ý Inoue thì hai năm sau khi điều ước phục hồi quyền lợi của Nhật Bản được phê chuẩn, người ngoại quốc sẽ được sinh sống trên toàn thể lãnh thổ Nhật Bản. Cùng lúc, Nhật Bản hứa sẽ chuẩn bị soạn thảo các loại luật lệ. Có điều là trước khi các bộ luật này đem ra thi hành, Nhật Bản sẽ phải thông báo nội dung của nó cho các nước. Lại nữa, trong một phiên xử mà bên nguyên hay bên bị là người nước ngoài thì sẽ có trên phân nửa thẩm phán ngoại quốc tham gia vào việc xét xử.

Vào thời điểm đó thì trên nguyên tắc, người ngoại quốc không được sinh sống ở ngoài các khu vực dành riêng cho họ gọi là kyoryuuchi (cư lưu địa). Inoue hứa sẽ bãi bỏ sự ngăn cấm đó. Hơn nữa, để đánh đổi việc triệt thoái quyền lãnh sự tài phán, ông lại tuyên bố sẽ mướn thật nhiều thẩm phán ngoại quốc trong pháp đình để xử những vụ kiện có người ngoại quốc dính líu tới.

Chẳng may cho Inoue, dần dà nội dung của cuộc thương nghị đã bị lộ ra bên ngoài. Ban đầu những kẻ nã pháo vào ông là các chính trị gia theo chủ nghĩa quốc túy. Thế rồi các nhà vận động tự do dân quyền vừa mới kết hợp lại cũng tham chiến. Nhóm người ấy đã triển khai cuộc tranh đấu của mình thành Phong trào đưa kiến nghị về 3 sự kiện tối quan trọng (San daijiken kenpaku undô, Tam đại sự kiện kiến bạch vận động, 1887). Một trong 3 khẩu hiệu của họ là Hồi phục những thất sách trong ngoại giao (hai khẩu hiệu khác là Tự do ngôn luận và Khinh giảm tô thuế). Họ yêu cầu chính phủ phải nghiêm chỉnh trong việc thương thảo và cho rằng những nhượng bộ của Inoue là vô đầu pháp, khó lòng tha thứ.

Không những thế và đau cho Inoue là bên trong nội các, người ta cũng phản đối cách làm việc của ông. Oái oăm nhất có lẽ là nó được phát động bằng một người ngoại quốc: cố vấn pháp luật cho nhà nước, Gustave Emile Boissonade (1825-1910). Là một nhà pháp luật lão luyện trong nhóm Yatoi, xuất thân giáo sư ngành luật Đại học Paris, trung thành với thiên chức, ông đã phê phán triệt để Inoue. Ông cho rằng Inoue với tiền đề là phục hồi quyền tư pháp, lại có những nhượng bộ làm mất cả chủ quyền quốc gia và nếu điều ước mới hình thành thì nó còn tệ hại hơn là điều ước cũ. Nông thương vụ đại thần (Tổng trưởng canh nông và thương mại) gốc phiên Tosa là Tử tước Tani Tateki (Cốc, Can Thành, 1837-1911) đã phản đối Inoue bằng cách đệ đơn từ chức. Ông đáng giá việc

chấp nhận người ngoại quốc tập cư với dân Nhật hãy còn quá sớm để có thể thực hiện. Ngoài ra, cho phép người nước ngoài can dự vào hoạt động tư pháp của Nhật Bản cũng là điều không thể nào chấp nhận.

Lưỡng đầu thụ địch, Inoue tức tối đến choáng váng, đã phải tâm sự với bạn thân và đồng liêu là Itô Hirobumi như sau: “Tôi bị mọi người tập trung tấn công, chẳng còn để cho một chút danh dự!”. Cuộc thương thuyết với liệt cường thành ra bị đình chỉ vô kỳ hạn. Sau khi thông báo quyết định ấy cho liệt cường, Inoue từ chức Ngoại vụ đại thần vào năm 1887 (Meiji 20).

6.2 Biên cố Ôtsu và hệ quả:

Người kế nhiệm Inoue trong chức Ngoại vụ đại thần là Ôkuma Shigenobu. Không muốn lấn vào vết bánh xe cũ của người đi trước, ông chủ trương tổ chức việc thương nghị trong vòng tối bí mật và chỉ thương lượng riêng với quốc gia nào có hảo ý với Nhật Bản. Ngạc nhiên nhất là nó đã thành công. Nhờ đó, Nhật Bản ký được hiệp ước mới với ba nước Mỹ, Đức và Nga.

Bí mật thì bí mật nhưng nội dung đáng lẽ không được tiết lộ cho đệ tam nhân đã bị phơi bày ra trên tờ London Times của Anh. Ai là người tiết lộ thì đến nay vẫn không được biết nhưng theo sự tiết lộ ấy thì “Ôkuma có kèm theo lời hứa với các bên thương nghị rằng khi nào hiệp ước được đem ra thi hành, ông sẽ chấp nhận việc bổ nhiệm các thẩm phán người ngoại quốc trong Tòa án tối cao (tiếng Nhật gọi là Daishin.in = Đại thẩm viện)”.

Tin đó làm cho một tổ chức cực hữu có thái độ rất cứng rắn đối với người ngoại quốc là nhóm Genyôsha (Huyền dương xã) nổi giận. Nhóm này do một người tên Tōyama Mitsuru (Đầu Sơn, Mãn, 1855-1944, xuất thân sĩ tộc bất bình của cựu phiên Fukuoka, lãnh đạo. Thành viên của nhóm là Kurushima Tsuneki (Lai Đảo, Hằng Hi) đã gây ra hành động khủng bố bằng cách ném tạc đạn làm cho Ôkuma bị thương mất một chân và phải đình chỉ các cuộc hiệp nghị. Dĩ nhiên Ôkuma cũng không thể giữ nổi ghế ngoại trưởng nữa.

Sau đó, Tử tước Aoki Shuuzō (Thanh Mộc, Chu Tàng, 1844-1914) trở thành Ngoại vụ đại thần. Ông xuất thân gia đình ngành y thuộc phiên Chōshū nhưng khi sang du học ở Đức thì chuyển qua ngành chính trị. Ông chủ trương không hứa hẹn gì với ai nữa bởi vì biết chắc quốc dân không thể nào tha thứ những hành động qua mặt họ như vậy. Ông bắt đầu chỉ thương thuyết về pháp quyền mà thôi, lại không đặt điều kiện tiên quyết. Kẻ đối thoại đầu tiên của ông là người Anh.

Đương thời, Anh đang lo lắng vì sự bành trướng của Nga xuống phía nam khi con đường sắt xuyên Siberia được Nga đưa vào kế hoạch. Anh e rằng quyền lợi của họ đang có ở Trung Quốc sẽ bị đe dọa. Do đó, để khiến chế (ghìm) Nga thì phải bắt tay thân thiện với nước láng giềng của Nga cũng đang chia sẻ nỗi lo chung. Đó là Nhật Bản.

Như thế, nước Anh mà ngày xưa dưới thời Ngoại trưởng Terashima đã ương ngạnh phản đối việc sửa đổi điều ước bất bình đẳng, nay lại có thái độ thật mềm dẻo với Aoki, theo

đúng sự biến chuyển của tình hình chính trị. Aoki đã khôn khéo đặt lá bài chính trị lên trên và được sự đồng thuận của người Anh, thành công trước một vấn đề nan giải.

Đến đó, tưởng như mọi việc sẽ êm chèo mát mái nhưng đúng một cái, lại xảy ra Biến cố Ôtsu (Ôtsu jiken) ở tỉnh Shiga (gần Kyôto). Số là vào năm 1891, Hoàng thái tử Nicolai (sau này sẽ là Sa hoàng Nicolai đệ nhị) của Nga trong khi đang viếng thăm Nhật Bản, đang du ngoạn bên hồ Biwa, đã bị chính một viên cảnh sát phụ trách việc cảnh vệ là Tsuda Sanzô⁴⁰ (Tân Điền Tam Tàng) chém vào đầu. Tuy không đến nỗi gây thương tích nặng cho ông nhưng đã gây nên một biến cố ngoại giao trầm trọng.

Nước Nga là một nước cực kỳ lớn nếu đem so với Nhật Bản. Hơn nữa, Nga đang bành trướng thế lực xuống miền nam. Cả nước Nhật thời ấy, ai nấy đều kinh sợ, những lo rằng nếu người Nga nhân đó mà nổi giận tiến đánh thì không biết Nhật Bản phải làm cách nào mà đỡ.



Hoàng thái tử Nga Nicolai sau là Sa hoàng Nicolai II

Tuy vết thương không chí mạng nhưng Nicolai cũng bị xúc động mạnh. Ông được đem về một khách sạn ở Kyôto để tĩnh dưỡng. Ở đây, ông được từ chính Thiên hoàng Meiji đến các yếu nhân trong chính phủ lần lượt đến thăm viếng. Tất cả điều đó đã xảy ra chỉ vì người Nhật không muốn cho sự kiện bị xé to hơn. Quốc dân Nhật Bản cũng nườm nượp gửi thư và quà tặng. Mỗi ngày, họ còn đi cầu xin các đền chùa để Thần Phật gia hộ cho ông chóng bình phục.

Một thiếu nữ tên Hatakeyama Yuuko năm đó mới 27 tuổi đã còn có một cử chỉ táo bạo hơn là tự sát trước cửa sảnh của phủ Kyôto. Cô để lại bức thư thay mặt quốc dân tạ tội với Hoàng thái tử Nicolai và cho biết hành động của mình là để chia sẻ bớt sự buồn khổ của Thiên hoàng Meiji trước sự kiện bất tường này.

Trước hành động sấm hối tập đoàn như thế, người Nga cũng đã tỏ ra thông cảm. Không có một sự xung đột dự kiến nào về mặt ngoại giao đã xảy ra. Tuy nhiên, riêng Ngoại trưởng Aoki đáng thương kia thì bị mọi người qui cho trách nhiệm và phải từ chức.

⁴⁰ Vì sợ bang giao với Nga xấu đi, Tsuda Sanzô bị Viện Nguyên Lão ghép vào tử tội nhưng Chánh án Kojima Korekata (1837-1908) không đồng ý, đổi thành chung thân cấm cố, viện cố phải có sự độc lập giữa hành pháp và tư pháp.

Cuộc thương thảo đang đi về hướng tốt đẹp của ông đã phải khựng lại.

Thế nhưng tân ngoại trưởng Mutsu Munemitsu (Lục Áo, Tông Quang, 1844-1897) đã tiếp tục đường lối do Aoki đề ra và ký kết được một thỏa ước mới mang tên Nichiei tsuushô kôkai jôyaku (Nhật Anh thông thương hàng hải điều ước) có nội dung hồi phục lại quyền tư pháp và một phần quyền quan thuế cho Nhật. Việc đó xảy ra vào năm 1894 (Meiji 27).

Thế rồi, các nước khác cũng đều chịu ký kết. Đến năm 1899 (Meiji 32) thì xem như hiệp ước mới đã được đem ra thực thi cùng lúc giữa liệt cường.

Qua năm 1911 (Meiji 44), Ngoại trưởng đương thời là Hầu tước Komura Jutarô (Tiểu Thôn, Thọ Thái Lang, 1855-1911) đã thành công trong việc hồi phục quyền quan thuế - một vấn đề bao năm Nhật Bản mong giải quyết cho được - trong cuộc thương thuyết với đối tác Mỹ. Sau khi thỏa ước mang tên Nichibei shin-tsuushô kôkai jôyaku (Nhật Mỹ tân thông thương hàng hải điều ước) được ký kết rồi, có thể nói là nửa thế kỷ sống trong những điều kiện bất bình đẳng về mặt chủ quyền của họ đã cáo chung. Kể từ đó, Nhật Bản xem như mới hội đủ điều kiện để sánh vai với các cường quốc Âu Mỹ.

Tiết VII: Chiến tranh Nhật Thanh. Sự can thiệp của ba cường quốc.

7.1 Binh biến năm Nhâm Ngọ và sự cố năm Giáp Thân:

Năm 1876 (Meiji 9), Nhật Bản đã ký Nitchô shuukô jôki (Nhật Triều tu hiệu điều qui), một hiệp định có tính cách một chiều. Như thế, họ đã bắt buộc Triều Tiên phải mở cửa và đặt bán đảo nằm trong vòng ảnh hưởng của mình.

Ngoài ra, như có lần nói đến, dưới thời Quốc hội lần thứ nhất, vào năm 1890 (Meiji 23), Thủ tướng Yamagata Aritomo đã đồng ý tuyên bố: “Bán đảo Triều Tiên là biên giới vùng lợi ích của Nhật Bản, phải phòng vệ bằng mọi cách. Do đó việc tăng cường sức mạnh quân sự là điều tất yếu”.

Như thế, qua câu nói ấy, người ta thấy được thâm ý của Nhật Bản là sớm muộn gì cũng biến Triều Tiên thành thuộc địa cũng như liệt cường Âu Mỹ đã mở đường trước đó đối với những quốc gia hay vùng đất không kịp cận đại hóa.

Sử gia Kawai Atsushi⁴¹ không nghĩ như vậy. Ông cho rằng nếu lấy điều ước Kankoku heigô jôyaku (Hàn quốc bình hợp, bình hợp = annexation) ký vào năm 1910 (Meiji 43) làm chuẩn thì chắc đến mười mười là chính quyền Nhật Bản có sẵn dã tâm như vậy. Tuy nhiên ông lại chủ trương là trước đó, việc thôn tính bán đảo hãy còn nằm ngoài vòng suy tính của người Nhật nói chung. Xin trình bày quan điểm cá biệt đó nơi đây để rộng đường ngôn luận.

Theo Kawai, nhất định là có một bộ phận người Nhật chủ tâm chiếm bán đảo Triều Tiên

⁴¹ Kawai Atsushi, Nebigeta Nihonshi B, quyển 3, trang 171.

làm thuộc địa, thế nhưng đa số nghĩ rằng hãy cố làm sao cho Triều Tiên thoát ra ngoài vòng cương tỏa của nhà Thanh, trở thành một quốc gia độc lập cái đã, rồi quốc gia này sẽ ký kết hiệp ước đồng minh với Nhật Bản. Cũng theo ông, hình như đó chính là lý do mà nước ông đã thôi thúc Triều Tiên mở cửa. Có thể phần nào, khi lập luận, Kawai đã dựa vào những chi tiết sau đây:

Trước tiên, có những nhà chính trị hàng đầu như Katsu Kaishuu (Thắng, Hải Chu) chủ trương không những Nhật Bản, Triều Tiên mà cả Trung Quốc của nhà Thanh, 3 nước Á châu phải hiệp lực để cùng nhau thoát ra khỏi bàn tay ma quái của liệt cường Âu Mỹ. Các nhà vận động tự do dân quyền Nhật Bản cũng suy nghĩ trong chiều hướng ấy.⁴²

Hơn nữa, thế lực mà chính phủ Meiji sợ hãi nhất có lẽ là nước Nga của Sa hoàng, lân bang miền bắc của họ. Sau khi tiến qua Siberia, Nga đang tìm cách mở rộng vùng ảnh hưởng xuống phía nam, tĩa rút đất đai của nhà Thanh và dòm dò động tĩnh trên bán đảo Triều Tiên.

Lúc đó, phải nói là Nga đã lập kế hoạch xây dựng tuyến đường sắt xuyên Siberia. Nếu tuyến đường này hoàn thành thì việc di chuyển quân đội và chuyên chở vũ khí từ đại lục Âu châu sang đến vùng Cực Đông sẽ rất dễ dàng và chóng vánh. Hệ quả của việc ấy là chẳng mấy chốc Nga sẽ lấn sang Mãn Châu và đe dọa bán đảo Triều Tiên. Rồi biết đâu họ chẳng nhân đây mà băng ngang qua Nhật.

Thực ra, việc Nga có ý đồ xâm lăng Nhật Bản hay không thì chẳng ai tìm ra bằng cứ rõ rệt. Thế nhưng, chính phủ và người dân Nhật thời ấy cứ canh cánh bên lòng một mối lo.⁴³

Năm 1869 (Meiji 2), Nhật Bản đã thiết lập một nha sảnh gọi là Kaitakushi (Khai thác sứ) và tổ chức này đã bắt đầu thực hiện chế độ tondenhei (đồn điền binh) kể từ năm 1874 (Meiji 7). Mục đích của nó là để có lao động để khai khẩn đảo Hokkaidô cũng như giúp cho giới sĩ tộc đang bần cùng khốn đốn có công ăn việc làm (shizoku jusan = sĩ tộc thụ sản). Cùng lúc, chế độ này còn có mục đích phòng thủ đảo nhỡ khi quân Nga tiến đến xâm lấn. Điều này, chứng tỏ là từ đầu thời Meiji, người Nhật đã e dè sức mạnh của nước Nga.

Thêm một chi tiết nhưng rất đáng nêu lên: năm 1891, Hoàng thái tử Nicolai của Nga đã bị viên tuần cảnh Nhật Bản tập kích ở Ôtsu. Thực ra, Hoàng thái tử chỉ ghé qua thăm

⁴² Thực ra, khó lòng đồng ý với Kawai Atsushi khi biết rằng Chinh Hàn luận là tên gọi một cuộc tranh luận ở Nhật chung quanh đề tài muốn nói có nên mang quân đánh Triều Tiên hay không. Chinh Hàn hay Chinh di (đối với người Ezo) thì qua ngữ nghĩa, khó thể xem như người Nhật muốn đặt một quan hệ bình đẳng với đối phương cho được.

⁴³ Cũng cần nhắc tới “hoàng họa luận” (yellow peril), một lý luận đề xướng ở Âu châu vào thời tiền cận đại và mang tính kỳ thị chủng tộc. Đầu tiên, người da trắng Âu châu nghĩ rằng nếu ngày nào giống dân da vàng vùng lên thì sẽ đem lại sự nguy hiểm cho họ, Cuộc tranh chấp Đông Tây nói đến ở đây như thế cũng có ấn dấu đằng sau một sự kỳ thị về màu da, trước tiên đối với người Trung Quốc, sau đối với người Nhật. Nhưng khi Anh và Nhật kết đồng minh thì báo chí ở Luân Đôn lại biện hộ cho Nhật, xem họ là một dân tộc da vàng nhưng ...văn minh! Điều đó không tránh việc người Nhật cho đến ngày nay vẫn bị xem là đối tượng của sự công kích (Japan bashing) khi có những vấn đề ví dụ sự ma sát trong mậu dịch chẳng hạn.

viếng Nhật Bản nhân lần đi tham dự lễ khởi công xây dựng tuyến đường sắt xuyên Siberia. Không phải để bênh vực một hành vi khủng bố nhưng phải nói đến tâm lý hoảng hốt của người Nhật, nhất là nơi một thành viên nhóm cực hữu, khi nghe nhắc tới tuyến đường sắt quan trọng này.

Ngay trước khi Hoàng thái tử Nicolai tới Nhật, đã có những lời đồn đại trong dân chúng, như kiểu: “Nicolai sang Nhật chuyến này cốt để do thám tình hình nước ta. Trước là hăm dọa xét, sau sẽ gửi quân sang đánh!”. Viên tuần cảnh Tsuda Sanzô chắc hẳn suy nghĩ rằng: “Thế thì làm sao ta để cho hăm yên được!” và đã bước qua cái ngưỡng cửa đưa đến hành động quá khích.

Thế nhưng từ khi biến cố Ôtsu xảy ra, có những nguồn trong dư luận lại cho rằng đây sẽ là cái cớ giúp cho nước Nga có cơ hội xâm lăng và biến Nhật Bản thành một xứ thuộc địa. Tình cảm vừa sấm hối vừa lo sợ này đã khiến họ rơi vào trong một tâm trạng hoảng loạn.

Tiếp sau đây, xin trình bày về đoạn đường Nhật Bản đã kinh qua từ khi ký kết Nhật Triều tu hiệp điều qui nghĩa là năm 1894 (Meiji 27) cho đến khi cuộc Chiến tranh Nhật Thanh bùng nổ. Thế nhưng xin lưu ý độc giả ở điểm là chính sách ngoại giao của Nhật Bản và nhà Thanh lúc đó đã phát triển theo một đường hướng mà trong đó, sự tồn tại có tín uy hiệp của nước Nga vẫn ám ảnh đầu óc chính phủ Meiji và giới quan lại Nhật Bản, ảnh hưởng đến ngôn động của họ.

Còn về phần Triều Tiên thì sau khi chấp nhận mở cửa, phái cải cách thân Nhật chủ trương học tập đường lối của nước này để cận đại hóa quốc gia đã trở nên lớn mạnh. Ngay trong nội bộ chính phủ Triều Tiên thì ngay quốc vương Cao Tông (Kojong) và vợ của ông là bà Mẫn phi (Minpi) cũng như toàn bộ gia đình họ Mẫn của bà cũng muốn tiếp cận Nhật Bản.



Bà Mẫn phi (Minpi, 1851-1895)

Thế nhưng sang đến năm 1882 (Meiji 15), ông Đại viện quân (Tewongun) tức là cha ruột của hoàng đế và là người từng bị bà Mẫn phi hạ bệ, đã thực hiện một cuộc đảo chánh với sự tiếp sức của quân đội (Jingo gunran = Nhâm Ngọ quân loạn). Oái oăm thay, lúc đó, một phần dân chúng hô ứng với quân phản loạn đã đến bao vây và tập kích dinh thự của Công sứ quán Nhật Bản. Thế nhưng quân phản loạn đã bị quân đội nhà Thanh

trấn áp một cách dễ dàng và Đại viện quân bị quân Thanh bắt giải đi.

Sau đó, họ Mãn trở thành những người nắm quyền ở Triều Tiên nhưng họ lại xoay chiều, đổi lập trường thân Nhật thành thân Thanh. Ảnh hưởng của Nhật Bản trên đất Triều vì thế mà giảm đi nhanh chóng.

Đã làm cho Triều Tiên nghe theo lời mình mà mở cửa, giờ thì bao nhiêu nỗ lực lại trở thành công cốc, Nhật Bản không thể tọa thị. Chính phủ Meiji mới bàn định kế sách để vẫn hồi ảnh hưởng đó.

Năm 1884 (Meiji 17), Thanh bị thua trận trước Pháp (cuộc chiến tranh Thanh-Pháp) và đây là một cơ hội bằng vàng cho người Nhật.

Những biến chuyển trong quan hệ Nhật Triều

Năm	Biến cố
1873	Cuộc tranh luận xem có nên “chinh Hàn” hay không?
1875	Sự kiện đảo Giang Hoa
1876	Ký kết Nhật Triều tu hiếu điều qui
1882	Cuộc binh biến gọi là “Nhâm Ngọ quân loạn”
1884	Biến cố năm Giáp Thân
1885	Thỏa ước Thiên Tân
1889	Phòng cốc lệnh
1894	Cuộc chiến tranh nông dân năm Giáp Ngọ Chiến tranh Nhật Thanh
1895	Hòa ước Shimonoseki (Hạ Quan, Mã Quan)

Vì nghĩ đó là một dịp may cho nên chính phủ Meiji đã chỉ đạo cho Công sứ quán Nhật Bản ở Triều Tiên phải ủng hộ Đảng Độc Lập (tức phái cải cách) gây ra cuộc chính biến ở thủ đô Hán Thành (Seoul), đuổi sạch người nhà Mãn phi thuộc Đảng Sự Đại (Jidaitô). Sử Nhật gọi cuộc chính biến này là Kôshin jihen (Giáp Thân sự biến). Đảng Độc Lập tức nhóm chính trị gia thân Nhật mà thủ lĩnh là Kim Ok-gyun (Kim Ngọc Quân, Kin Gyoku Kun).

Tuy vậy, sau đó không lâu, quân Thanh đã quay trở lại và trấn áp được nhóm người này. Âm mưu của Đảng Độc Lập hòng đoạt chính quyền đã bị thất bại. Bọn các ông Kim Ok-gyun khó khăn lắm mới trốn được qua Nhật sống lưu vong.



Chính trị gia thân Nhật Kin Ok-guyn (Kim Ngọc Quân, 1851-1898)

Như thế ảnh hưởng của Nhật Bản đối với Triều Tiên đã bị nhà Thanh tước hết sau cuộc nội loạn trên đất Hàn. Khỏi phải nói, phía Nhật hết sức căm tức và nhất định phải đánh nhau với Thanh triều. Có điều là về mặt sức mạnh quân sự, xem ra Nhật Bản lúc đó hãy còn chưa đủ sức để giành lấy chiến thắng.

Do đó Nhật Bản nghĩ rằng không được để tình thế xấu đi thêm, phải hàn gắn những đổ vỡ xảy ra bằng nỗ lực ngoại giao và đó là thượng sách. Itô Hirobumi, chính trị gia có thực lực số một đương thời, đã được cử sang Trung Quốc để đàm phán.

Itô cùng với đối tác của ông - cũng là một nhà chính trị có thực lực của Thanh triều – là Lý Hồng Chương, họp lại bàn bạc. Họ đã thành công trong việc ký kết một thỏa ước gọi là Tenshin jōyaku (Thiên Tân điều ước) vào năm 1885 (Meiji 18). Nội dung của điều ước có hai điểm chính:

- 1- Quân đội Nhật Bản và quân đội nhà Thanh đều phải rút ra khỏi Triều Tiên.
- 2- Từ giờ về sau, mỗi khi bên nào muốn đem binh vào đất Triều, phải thông báo cho nhau trước.

Như vậy, Nhật Bản đã ngăn chặn được khả năng có một sự xung đột giữa quân đội của họ với lực lượng nhà Thanh. Nhân đây, họ cũng đưa được quân Thanh ra ngoài bán đảo để sự thế không thể xấu đi hơn nữa.

Thế nhưng phía Nhật vẫn nghĩ một cách chủ quan rằng nếu họ chưa đặt được Triều Tiên vào trong vòng ảnh hưởng thì liệt cường và nhất là nước Nga hãy còn dịp uy hiếp họ. Trong một tương lai gần, sự xung đột với Thanh triều chắc chắn không tránh nổi. Chính phủ Meiji vào thời điểm nói trên tỏ ra ý thức rõ ràng về việc ấy. Vì vậy, bất chấp kháng nghị mạnh mẽ của quốc hội, họ đã xúc tiến việc tăng cường quân bị.

7.2 Quyết đoán của Nội các Itô:

Hãy nhớ lại giùm cái gọi là Sự kiện Ôsaka vào năm 1885 (Meiji 18), lúc mà Ôi Kentarô (Đại Tinh, Hiến Thái Lang) và phái tả của cựu Đảng Tự Do Nhật Bản thành lập một “tráng sĩ đoàn” gửi qua Triều Tiên trợ giúp Đảng Độc Lập thân Nhật bên đó (139 người trong bọn đã bị bắt trước ngày lên đường). Nó đã làm cho cuộc vận động tự do dân quyền trở thành gay gắt. Lý do khiến Ôi Kentarô và các đồng chí của ông đã làm như vậy vì họ tỏ ra “phẫn khải” trước sự thành lập một chính quyền thân nhà Thanh ở Triều tiên từ sau biến cố năm Giáp Thân (tức cuộc đảo chính thất bại của phái thân Nhật Kim Ok-gyun). Vì vậy họ mới lập “tráng sĩ đoàn” - một đội quân tình nguyện - để đưa qua bên ấy làm những hành động khủng bố nhằm giết hại các quan chức cao cấp trong chính quyền theo bà Mãn phi rồi đưa phái thân Nhật (Đảng Độc Lập) lên nắm chính quyền.

Nhìn tình hình quốc nội Nhật Bản, ta khó lòng hiểu nổi tại sao những nhà vận động dân quyền, những người mang tiếng là thuộc phái tả mà lại mưu đồ việc khủng bố. Nhưng thật ra mô hình ấy không chỉ có ở Nhật mà còn phổ biến cả trên toàn thế giới vào lúc ấy.

Còn như “Thoát Á Luận” (Datsuaron) của Fukuzawa Yukichi, một luồng tư tưởng chỉ đạo vào thời đó, thì sao? Nó có nghĩa gì?

Ngày 16 tháng 3 năm 1885 (Meiji 18), “Thoát Á Luận” đã được đăng lên dưới hình thức xã thuyết trên tờ Jiji Shinbun (Thời sự nhật báo) và đã gây một tiếng vang rất lớn trong quần chúng.



Nhà tư tưởng Fukuzawa Yukichi (1835-1901)

Cho đến lúc đó, Fukuzawa vẫn chủ trương phải giúp Triều Tiên trở thành quốc gia độc lập (với nhà Thanh) và cận đại hoá, cũng như ủng hộ hành động của Đảng Độc Lập của Kim Ok-gyun tức nhóm thân Nhật bên đó. Thế nhưng sau biến cố năm Giáp Thân, thất bại của nhóm này làm cho chính quyền thân nhà Thanh càng được củng cố thì ông mới tỏ ra vô vọng với Triều Tiên và đề xướng học thuyết mới là “Thoát Á Luận”.

Nội dung văn bản trên mặt báo đượm màu quá khích. Thử dịch đại ý của nó: “Giờ đây nếu phải chờ nhà Thanh lần Triều Tiên đều cận đại hóa để cùng có một châu Á phồn

vinh thì e không kịp nữa. Nhật Bản phải thoát ra khỏi Á châu ngay và sẽ tiếp cận với nhà Thanh và Triều Tiên với cùng một tư thế như các nước Âu Mỹ mới được”.

Điều đó có nghĩa là ông khuyên Nhật Bản cũng phải gia nhập vào nhóm các nước đang cạnh tranh tìm kiếm thuộc địa ở vùng Đông Á như Âu Mỹ. Ý kiến đó tuy không được toàn thể dân Nhật đồng tình nhưng rõ ràng là số người chia sẻ lối nhìn của ông thật đông đảo. Sau đó, Nhật Bản đã làm theo ý kiến mà Fukuzawa đề xướng nghĩa là chen đua với liệt cường Âu Mỹ trong việc chia chác vùng Đông Á.

Sau khi ký xong hòa ước Thiên Tân, Nhật Bản tăng cường quân bị với một vận tốc nhanh khủng khiếp và chẳng mấy chốc đã bỏ nhà Thanh lại sau lưng. Lúc ấy, người Nhật đã tỏ ra rất tự tin và sẵn sàng đối phó với nhà Thanh nếu có cơ sự gì xảy ra. Và chính phủ Meiji có cơ hội chứng tỏ điều đó qua việc gây nên những vụ tranh chấp nhân lúc bên Triều Tiên, chính phủ nước ấy ban bố một đạo luật gọi là Phòng cốc lệnh (Lệnh canh giữ lúa gạo).

Phòng cốc lệnh cụ thể là đạo luật cấm xuất khẩu để ngăn cản việc một số nông phẩm như gạo và đậu nành tăng giá. Kể từ khi Triều Tiên mở cửa khẩu thì thương nhân Nhật Bản sang bên đó làm ăn rất đông và tìm cách mua một số lượng đáng kể nông phẩm của Triều Tiên để xuất về nước mình. Chính vì lý do đó mà giá nông phẩm tăng vọt. Phía Triều Tiên, để đối phó với hiện tượng đó, đã ban bố Phòng cốc lệnh vào khoảng cuối năm 1889 (Meiji 22) bước qua năm sau hầu đưa giá cả xuống.

Thế nhưng thương nhân Nhật Bản bên ấy gặp phải khó khăn vì lệnh ấy không cho phép họ xuất cảng nông phẩm sang Nhật nữa. Họ bèn đi than thở khóc lóc với chính phủ Nhật. Những người này kháng nghị mãnh liệt, đòi Triều Tiên phải rút ngay lại Phòng cốc lệnh và không những thế, phải bồi thường tổn thất cho đám con buôn. Họ làm tới nơi tới chốn, sử dụng ngay cả những biện pháp mạnh mẽ nhất như gửi tới hậu thư cho chính phủ Triều Tiên vào năm 1893 (Meiji 26).

Chúng ta đều biết tới hậu thư là văn bản ngoại giao đặt điều kiện thương thuyết cuối cùng trước khi tiến qua hành động quân sự hay những hành động khác có tính tự chuyên. Có thể xem nó như là bức thư dọa dẫm sẽ tuyệt giao. Nhật Bản muốn hỏi Triều Tiên có muốn đánh nhau hay không đấy thôi. Và họ thừa biết rằng nếu chiến tranh bộc phát thì Triều Tiên bắt buộc yêu cầu nhà Thanh tham chiến để bên vực mình.

Nói cách khác, Nhật Bản đã sẵn sàng ứng chiến nếu có một cuộc chiến tranh Nhật Thanh. Rốt cuộc những vụ rắc rối này đã được giải quyết bằng một thỏa thuận khi nhà Thanh can thiệp vào và chính phủ Triều Tiên bằng lòng trả cho Nhật Bản một số tiền bồi thường.

Tưởng là còn giữ được hòa bình nhưng đột ngột tình thế lại bước qua một khúc ngoặt. Câu chuyện bây giờ trở lại với nội tình của quốc hội Nhật Bản. Chúng ta đã biết nội các lần thứ hai của Itô Hirobumi đang khổ sở trong việc đối đáp với quốc hội (tranh chấp với các đảng đối lập đang nắm ưu thế trong cơ quan này). Vì Itô hiểu được sức mạnh của đối phương nên đã từ bỏ học thuyết siêu nhiên chủ nghĩa mà ông đã dùng như một chiêu bài để che dấu sự độc đoán của mình. Ông tìm cách bắt tay với một đảng đối lập

tức Đảng Tự Do. Trên thực tế, trong Quốc hội lần thứ tư, ông đã nhờ Ngoại trưởng Mutsu Munemitsu kéo Đảng Tự Do vào cánh mình để quốc hội thông qua kế hoạch tăng ngân sách đóng thêm tàu chiến. Thế nhưng việc này lại trở thành đầu mối cho bao sự rắc rối.

Đảng Lập Hiến Cải Tiến, một đảng đối lập khác tức khắc buộc tội Đảng Tự Do là đồ phản bội. Tuy nhiên, họ lại đi bắt tay với Quốc Dân Hiệp Hội (đảng của giới quan lại), một đảng trước giờ vẫn được xem như đảng phái thân chính phủ. Liên hiệp giữa 2 đảng này được sự ủng hộ của các đảng phái thiểu số nên đã có được đa số ở hạ viện (Chúng nghị viện). Trước sức mạnh đảng kể của nhóm mới thành lập này, chính phủ Itô đã chịu cảnh vô cùng khổ sở suốt hai kỳ quốc hội lần thứ 5 và thứ 6.

Đương thời, việc làm mà chính phủ Itô dồn hết tâm trí để giải quyết là việc điều đình để thay đổi cho được các điều khoản bất bình đẳng ký trong hiệp ước với liệt cường. Ngoại trưởng Mutsu cũng đã có những chính sách khôn khéo để tiến hành một cách thuận lợi cuộc thương thảo với người Anh. Khi móc nối với Đảng Tự Do, ngoài việc muốn biến họ thành đồng minh của nội các mình, Itô cũng nhắm đến việc nhờ họ bỏ phiếu thuận để đề án thay đổi các điều khoản bất bình đẳng sẽ được thông qua dễ dàng ở quốc hội.

Chính phủ Itô chắc chắn rằng Đảng Lập Hiến Cải Tiến đã có đảng trưởng Ôkuma Shigenobu, người trước đây trong cương vị ngoại trưởng từng thương thuyết về vấn đề này sẽ tán thành đề án cải cách ấy mà thôi. Thế nhưng ông không ngờ sự thế đã đi ngược lại khi mà Đảng Lập Hiến Cải Tiến lại đi bắt tay với Quốc Dân Nghị Hội để phản đối nó.

Sở dĩ Quốc Dân Nghị Hội tham gia vào việc phản đối chỉ vì họ còn hữu khuynh hơn cả chính phủ. Thành viên của họ toàn thuộc giới quốc tước và bảo thủ. Người theo đường lối bảo thủ dĩ nhiên là ghét chuyện dân ngoại quốc vào cư trú, buôn bán và sinh hoạt một cách tự do giữa đất nước mình. Nói tóm lại, họ là một tập đoàn chủ trương bài ngoại.

Đảng Lập Hiến Cải Tiến, Quốc Dân Nghị Hội và một số đảng đối lập (còn gọi là dân đảng) khác cùng nhau kết hợp thành một tổ chức sáu đảng có thái độ cứng rắn trong việc đối ngoại gọi là Taigai kôroppa (Đối ngoại ngành lục phái), chống cự kịch liệt đề án thay đổi điều ước bất bình đẳng do chính phủ đưa ra. Đến độ ngay giữa hội trường, họ còn đưa ra nghị án Jôyaku reikô kengian (Điều ước lệ hành kiến nghị án, lệ hành = punctually observed, enforced) với chủ trương giữ nguyên và tiếp tục thực thi điều ước đã ký. Lạ lùng hơn nữa là nghị án ấy đã được quốc hội khả quyết làm cho tình hình cũ trở thành xác thực.

Đến nước này thì chính phủ Itô phải giải tán quốc hội.

Thế nhưng trong kỳ tuyên cử kế tiếp, tuy rằng đồng minh của ông là Đảng Tự Do có thêm ghế, họ vẫn không đạt được đa số ở quốc hội. Vì lý do đó, trong kỳ quốc hội lần thứ 6 họp lại vào tháng 4 năm 1894 (Meiji 27), nghị quyết bất tín nhiệm nội các đã được quốc hội khả quyết.

7.3 Diễn tiến và kết quả cuộc Chiến tranh Nhật Thanh:

Thủ tướng Itô bị du vào bước đường cùng nhưng khác với mọi dự tưởng, nội các không chịu tổng từ chức. Ngược lại, ngày 2 tháng 6 năm đó, thủ tướng còn đi đến một quyết định quan trọng là giải tán hạ viện. Bởi vì ông vừa tìm thấy một hy vọng mong manh (tuy chẳng mấy tốt lành gì) để giúp mình thoát cảnh hiểm nghèo.

Hy vọng đó đến từ Triều Tiên. Tình thế nước này đang chuyển biến nhanh chóng, đưa đến sự bùng nổ cuộc chiến tranh nông dân năm Giáp Ngọ (Kôgô nômin sensô, 1894). Tuy cuộc nổi loạn chống chính phủ xuất phát từ thành phần nông dân, nhà chép sử gán cho nó một biệt danh: Tôgakutô no ran hay Loạn của Đảng Đông Học (Tonghak trong tiếng Hàn).

Đảng Đông Học là một đoàn thể tôn giáo vừa mới hưng thịnh. Để đối kháng với Tây học tức là ý thức hệ Ki-tô giáo, Đông học là một hỗn hợp gồm 3 tôn giáo Phật, Nho và Đạo giáo.

Đảng Đông học khuấy động cuộc khởi nghĩa của nông dân và từ đó, cuộc biến loạn này đã nổi rộng qui mô. Mục đích của nó là đòi chấm dứt sự hủ bại của quan lại, bài trừ thế lực Tây Âu và Nhật Bản. Những người nổi dậy trước hết chiếm cứ vùng Toàn La Đạo (Cholla) rồi lan ra khắp nơi. Chính phủ Triều Tiên hầu như không còn sức để trấn áp.

Trong bụng Itô và nội các của ông lúc ấy hẳn đã nghĩ: “Nếu sự tình đi đến mức đó, chính phủ Triều Tiên chắc chắn sẽ cầu viện nhà Thanh. Nếu nhà Thanh gửi viện binh thì Nhật Bản sẽ lấy cớ bảo vệ kiều dân của mình mà đưa quân sang. Thế rồi Nhật sẽ làm sao cho hai bên đụng độ và cuộc chiến Nhật Thanh phải bùng nổ”.

Thói thường, chiến tranh là cơ hội tốt để người trong nước quên đi những khó khăn ở quốc nội khi phải hướng con mắt của họ ra bên ngoài. Nội các của Itô muốn lợi dụng tình hình để gây chiến, tránh được cái hiểm họa băng hoại chính trị bên trong.

Cũng phải nói là họ làm như vậy là cũng vì dè chừng sức mạnh quân sự của Nga vốn đang lăm le Nam tiến. Tiền đề là phải rút Triều Tiên ra khỏi vòng cương tỏa của Thanh triều và đặt nó dưới sự quản lý của mình. Nhưng trên hết dĩ nhiên là việc cứu vãn nội các.

Lúc đó, Nhật Bản đã có đủ tự tin là sẽ thắng nhà Thanh. Điều đó đã được chứng tỏ trong cách ứng xử của họ trước Phòng cốt lệnh.

Điều mong mỏi của Itô ai ngờ đã thành sự thực ngay trong cái ngày ông giải tán quốc hội. Itô nhận được tin nhà Thanh đáp lời kêu gọi của chính phủ Triều Tiên mà gửi quân đội qua bán đảo. Ngay hôm đó, nội các Nhật Bản đã họp lại. Ngoại trưởng Mutsu Munemitsu, người hăng hái chủ chiến, lập tức đưa ra đề án gửi quân sang Triều Tiên với danh nghĩa bảo vệ kiều dân. Ý kiến đó liền được toàn thể nội các đồng ý. Chỉ cần có 6 hôm sau là quân Nhật đã tiến sang bên đó.

Có điều là khi quân Nhật đổ bộ thì cuộc biến loạn đã bị quân đội nhà Thanh dẹp yên. Trị

an ở thủ đô đã hồi phục, Nhật Bản bị nhà Thanh phồng mắt tay trên. Quân đội Nhật Bản đi xa mà công cốc, lý ra chỉ còn có cách khăn gói hồi hương. Thế nhưng đưa cả một đoàn quân lớn sang rồi lui thủi quay về thì quá mắc cỡ, dư luận và báo chí trong nước nhất định sẽ xĩa xối không tha. Chuyện toàn thể nội các Itô phải tổng từ chức chỉ còn là vấn đề thời gian.

Hãy còn có cách là gây nên đụng chạm để khiêu chiến quân Thanh, tạo ra một cuộc chiến tranh. Nhưng nếu làm như thế thì liệt cường Âu Mỹ sẽ không ngoảnh mặt làm ngơ. Nhất định họ sẽ can thiệp. Đó là điều làm cho Itô lo nghĩ và ông bắt đầu chần chừ. Hơn nữa, Thiên hoàng Meiji cũng tỏ ra không mấy sốt sắng nếu phải khai chiến.

Người hăng hái nhất trong phái chủ chiến có lẽ là Ngoại trưởng Mutsu Munemitsu. Khi viên Công sứ Nhật Bản ở Triều Tiên Ôtori Keisuke đánh điện để xin phép triệt binh vì: “Nếu quân đội Nhật còn ở thêm một ngày nào, liệt cường Âu Mỹ thế nào cũng sinh nghi” thì ông không những làm ngơ mà ngược lại còn xúi giục: “Phải gây ra chiến tranh bằng mọi cách!” và ra lệnh chuẩn bị công tác đó.



Ngoại trưởng Mutsu Munemitsu (1844-1897)

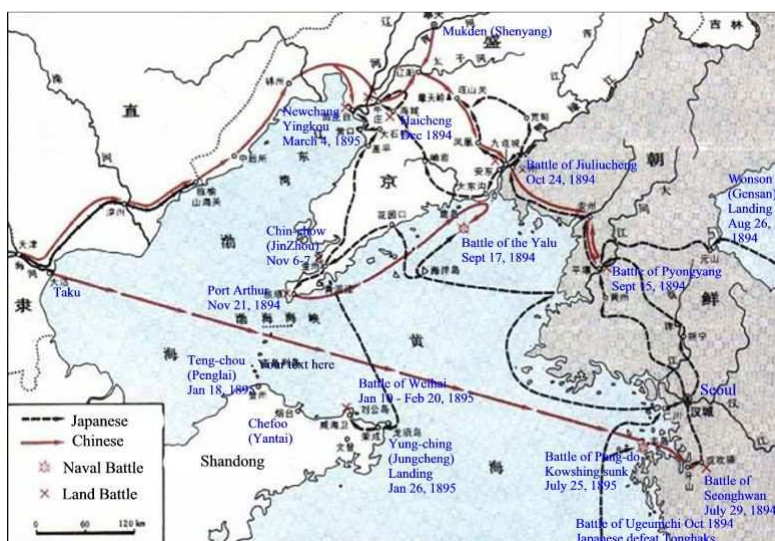
Qua Mutsu, chính phủ Nhật Bản đề nghị với nhà Thanh: “Hãy cùng nhau chung sức cải cách chính sách của Triều Tiên!”. Trước việc đó, nhà Thanh đã trả lời: “Chớ nên can dự vào nội trị của một quốc gia khác!”. Đó chỉ là một mảnh lời bởi vì phía Nhật biết trước sẽ bị từ chối nhưng họ cứ húc bừa.

Một mặt, thông qua công sứ Ôtori Keisuke, Nhật Bản ép buộc Triều Tiên đến một thời hạn nào đó phải cải cách theo đề án của mình, thế rồi khi cảm thấy các nước Âu Mỹ có cơ nhảy vào can thiệp thì ngày 23 tháng 7, quân Nhật Bản tràn vào thủ đô Seoul, lật đổ chính quyền (chính phủ đương thời) của phái bà Mẫn phi và mưu lập ông Đại viện quân (Tae won-gun, cha đẻ của vua Cao Tông, Kojong), người đã bị thất bại trong cuộc binh biến năm Nhâm Ngọ (1882). Khi Đại viện quân lên nắm được chính quyền bèn đưa ra đòi hỏi “Quân nhà Thanh phải về nước ngay!”, và đây là một điều rất hợp ý người Nhật..

Có được đại nghĩa danh phận rồi, quân Nhật bèn tấn công quân nhà Thanh lúc đó hãy còn đồn trú ở Nha Sơn. Đồng thời trên mặt biển, một trận hải chiến đã xảy ra ngoài khơi

Phong Đảo. Như vậy, chiến tranh Nhật Thanh đã bộc phát.

Đúng như ý đồ từ lúc bắt đầu của nội các Itô, kể từ khi chiến tranh Nhật Thanh bùng nổ, thái độ phê phán chính phủ của các đảng đối lập đang phùng lên đã đột ngột xẹp xuống. Bởi vì giữa lúc quốc gia đại sự, họ không thể nào tiếp tục lên tiếng đả kích chính phủ. Trong kỳ họp của quốc hội lần thứ 7, mọi đề án lâm thời tăng ngân sách và các đạo luật đặc biệt dành cho thời chiến đều được nhất loạt thông qua. Như thế, chính phủ Itô đang đứng trước nguy cơ băng hoại bỗng nhiên thoát hiểm.



Bản đồ chiến sự Nhật Thanh (1894-1895)

Chiến cuộc biến chuyển trong điều kiện hoàn toàn thuận lợi cho quân Nhật. Binh khí mới chọi với binh khí cũ, binh đội tinh nhuệ, luyện tập kỹ càng chọi với binh sĩ thiếu tổ chức và không có tinh thần chiến đấu...là những yếu tố đã đặt Nhật Bản về bên phía kẻ chiến thắng. Quân Nhật đã nhanh chóng phá tan quân Thanh và sau đó tiến lên miền bắc của bán đảo. Đạo quân thứ nhất (đệ nhất quân đoàn) ở phía đông có nhiệm vụ chiếm Hán Thành rồi đánh lên Nguyên Sơn, Bình Nhưỡng, tận Ngưu Trang và ngọn Ma Thiên Lãnh gần Phụng Thiên. Đạo quân thứ hai (đệ nhị quân đoàn) bọc phía tây, đánh Nhân Xuyên, Uy Hải Vệ, Lữ Thuận, Đại Liên và tiến mãi đến Điền Trang Đài thuộc phần đất Trung Quốc trên bán đảo Liêu Đông. Họ đã thành công trong việc chiếm lĩnh các thành phố trên bán đảo Liêu Đông như Đại Liên và Lữ Thuận.

Về hải chiến, họ cũng đã dành phần thắng lợi trên biển Hoàng Hải sau chiến thắng ở Phong Đảo và chế ngự được mặt biển. Hạm đội Bắc Dương của Thanh triều đang đóng ở Uy Hải Vệ (thuộc bán đảo Sơn Đông) đã bị tấn công cùng lúc hai mặt thủy lục. Hạm đội này hoàn toàn bị tiêu diệt. Đề đốc Đinh Nhữ Xương (1836-1895), chỉ huy hạm đội, sau khi trao kiếm ấn cho Trung tướng Itô Yuukô của Nhật, đã tự sát. Việc này làm chấn động cả nước Trung Quốc.

Diễn biến chiến tranh Nhật Thanh

Thời điểm	Sự kiện	Địa điểm
1894	Đảng Đông Học và nông dân khởi loạn	Toàn La Đạo (Tây Nam bán đảo Triều Tiên)
Ngày 25/07/1894	Hải chiến ngoài khơi Phong Đảo	Vùng biển Tây Nam
Ngày 29/07/1894	Trận Thành Hoan	Tây Nam Hán Thành
Ngày 30/07/1894	Trận Nha Sơn	Phía nam Thành Hoan
Ngày 15/09/1894	Trận Bình Nhưỡng	Phía bắc của Triều Tiên
Ngày 17/09/1894	Hải chiến ở Hoàng Hải	Vùng biển giữa Lữ Thuận và Bình Nhưỡng
Ngày 07/11/1894	Quân Nhật chiếm Đại Liên	Bán đảo Liêu Đông
Ngày 21/11/1894	Quân Nhật chiếm Lữ Thuận	Cực nam bán đảo Liêu Đông
Ngày 02/02/1895	Nhật chiếm Uy Hải Vệ - Hạm đội Bắc Dương hàng phục	Bán đảo Sơn Đông

Nhà Thanh qua kinh nghiệm chiến đấu biết mình không thể đương cự lại sức mạnh của quân Nhật nên đã nhờ Anh làm trung gian để kêu gọi hưu chiến. Thế nhưng Nhật Bản vì thắng lớn nên nghĩ rằng nếu chấp nhận hòa đàm ngay thì phí công uổng sức cho nên đã từ khước. Do đó, Anh quốc cũng bỏ rơi vai trò trung gian.

Mãi đến tháng 4 năm 1895 (Meiji 28), hai bên mới ký hiệp ước giảng hòa trong một tình cảnh rất bất lợi cho phía nhà Thanh.

Cuộc đàm phán đưa đến ký kết đã xảy ra ở Shimonoseki (Hạ Quan, Mã Quan), thành phố cực nam đảo Honshuu của Nhật Bản. Do đó “Nhật Thanh giảng hòa điều ước” còn có tên là Điều ước Hạ Quan. Phía Nhật có 2 đại diện toàn quyền là Itô Hirobumi và Mutsu Munemitsu, phía nhà Thanh chỉ có mỗi Li Hongzhang (Lý Hồng Chương).



Đặc sứ toàn quyền Li Hongzhang (Lý Hồng Chương, 1823-1901)

Về nội dung Điều ước Hạ Quan thì có 4 điểm quan trọng như sau:

- 1- Thanh quốc nhìn nhận sự độc lập của Triều Tiên.
- 2- Thanh quốc nhượng cho Nhật Bản bán đảo Liêu Đông, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ.
- 3- Thanh quốc bồi thường Nhật Bản 2 ức lạng⁴⁴ chiến phí. (1 ức = 100 triệu).
- 4- Thanh quốc mở thêm 4 thành phố là Sa Thị (hải cảng trên sông Trường Giang, nằm trong tỉnh Hồ Bắc), Trùng Khánh, Tô Châu và Hàng Châu cho người Nhật vào buôn bán.

Hai ức lạng theo thời giá tương đương với 3 ức 1000⁴⁵ vạn tiền Yen của Nhật. Thu nhập hàng năm của cả nước Nhật lúc đó hãy còn dưới 1 ức Yen, cho nên món tiền này rất đáng kể. Tuy là Nhật phải tốn 2 ức chiến phí để khai triển cuộc chiến nhưng bù lại, họ đã có món lãi lớn trên 1 ức Yen. Sau đó nhà Thanh còn phải trả thêm cho Nhật 3000 vạn lạng nữa, tính ra tiền Nhật là 4600 vạn Yen. Món tiền sau này là tiền Nhật đã nhận được khi cho Trung Quốc chuộc lại bán đảo Liêu Đông.

Thế nhưng tốn công đoạt được bán đảo Liêu Đông, có sao Nhật lại cho Trung Quốc chuộc làm gì?

Chúng ta đã biết trên bản đồ từ ngoài nhìn vào, bán đảo Liêu Đông nằm xéo bên tay trái và ở bên trên bán đảo Triều Tiên. Giành được ảnh hưởng trên bán đảo Triều Tiên rồi thì việc giữ Liêu Đông hết sức là quan hệ đối với họ vì nó là một vòng đai chiến lược. Nay bỏ nó đi để đổi lấy một món tiền thì chẳng lẽ chính phủ Nhật Bản đang kẹt tiền chẳng?

Không hề có chuyện thiếu tiền đến mức đó. Thực ra chính phủ Nhật Bản nào có ý muốn trả đâu. Chỉ vì sau khi Hòa ước Hạ Quan đã ký xong thì ba nước Nga, Pháp, Anh đã đồng loạt kêu gọi Nhật Bản phải trả bán đảo Liêu Đông cho nhà Thanh. Họ còn uy hiếp Nhật Bản: nếu không chịu trả, ba nước sẽ nhảy vào can thiệp.

Tuy nhiên, cách ăn nói của người Nga trong vụ này rất khéo léo: “Nếu Nhật Bản chiếm bán đảo Liêu Đông thì một ngày nào đó sẽ có cơ tấn công Bắc Kinh, thủ đô của Thanh quốc. Điều này làm cho nền độc lập của Triều Tiên trở thành hữu danh vô thực. Để vùng Cực Đông có hòa bình lâu dài thì không ai có thể cho phép Nhật Bản chiếm giữ bán đảo Liêu Đông. Nước Nga chúng tôi với tình bạn chân thực xin chính phủ Nhật Bản vui lòng trả bán đảo lại cho Thanh quốc”.

Dĩ nhiên đó là văn từ ngoại giao mà thôi chứ khó có thể tin vào miệng lưỡi nước Nga của Sa hoàng. Việc khuyên Nhật Bản trả lại bán đảo không những là để thỏa mãn tự ái mà còn phục vụ cho lợi ích của Nga. Bởi vì khi bán đảo Liêu Đông trở thành lãnh địa của Nhật Bản thì con đường Nam tiến của Nga sẽ bị nghẽn lại.

⁴⁴ Sở dĩ không nói rõ lạng vàng hay lạng bạc vì lạng (ryô) được xem như đơn vị hóa tệ kim ngân nghĩa là vừa tương đương với một số lượng vàng vừa tương đương với một số lượng bạc nào đó.

⁴⁵ Một ức (oku) của Nhật tương đương với 100 triệu theo cách đếm Việt Nam.

Đặc biệt Nga vì thèm muốn có những hải cảng mùa đông nước không bị đóng băng (bất đông cảng) nên từ xưa vẫn nuôi mộng nói rộng lãnh thổ xuống phía nam. Do đó, cả vùng Mãn Châu mà bán đảo Liêu Đông là một bộ phận cũng như bán đảo Triều Tiên đều nằm trong tầm ngắm của họ.

Việc Nhật Bản chiếm cứ bán đảo Liêu Đông sẽ ngăn chặn con đường tiến ấy. Đó là lý do tại sao họ phải lên tiếng phê phán.

Sở dĩ người ta có thể chứng minh ý đồ phá bĩnh của nước Nga là vì chỉ có 3 năm sau, Nga đã mượn danh nghĩa lập tô giới (vùng đất mướn) để đòi nhà Thanh nhượng cho mình Đại Liên và Lữ Thuận trên bán đảo Liêu Đông để mưu đồ việc áp chế khu vực này.

Tuy là kẻ thắng trận trong trận chiến tranh Nhật Thanh, lúc đó Nhật Bản chưa đủ sức mạnh quân sự để đối phó với Nga. Khả năng đó hầu như là con số không. Chính phủ Meiji đành ngậm đắng nuốt cay nghe lời Nga và hai cường quốc kia cho nhà Thanh chuộc lại bán đảo Liêu Đông với món tiền là 3.000 vạn lạng tương đương với 5.000 vạn Yên.

Tuy nhiên trong nội bộ Nhật Bản, người ta rất căm hận việc Nga áp bức nước họ bằng thủ đoạn ngoại giao như thế. Họ chỉ chờ dịp lúc có đủ sức trả lời như trong điển tích “nằm gai nếm mật” (ngọa tân thường đằm) của Trung Quốc. Đó là khẩu hiệu của họ suốt 10 năm nhịn nhục cho đến 1905.

Khi thấy trong dân chúng có tình cảm uất hận như vậy, chính phủ rất mừng vì việc ấy đi đúng chiều hướng họ muốn. Chính phủ bèn sử dụng 62,8% số tiền bồi thường chiến phí của nhà Thanh để tăng cường quân bị, 21,9% dùng cho chi phí quân đội lúc hữu sự, tổng cộng hơn 8/10 tiền thu được. Thế mà trong dân chúng, chẳng thấy ai kêu ca về việc đó.

Còn đối với liệt cường Âu châu thì họ vô cùng sửng sốt trước thắng lợi của Nhật Bản trước Trung Quốc. Nó đã thay đổi cái nhìn của họ đối với cái thế lực đang lên và muốn nhập bọn với họ. Giáo sư A. Gordon đã dẫn lời của Lord Charles Beresford, một nhân vật cao cấp người Anh, vào tháng 4 năm 1895 trong tờ Times ở London như sau:

“Nhật Bản chỉ cần có 40 năm đã kinh qua những giai đoạn chính trị mà người Anh phải mất 800 năm và người La Mã phải mất 600 năm. Tôi còn dám nghĩ rằng sẽ không có gì mà họ không thể thực hiện được”⁴⁶.

⁴⁶ A.Gordon, A Modern history of Japan, sđd, tr.118.

Chương IV

Chiến tranh Nhật Nga và bang giao quốc tế

Tiết I: Chính trị Nhật Bản sau cuộc chiến tranh Nhật Thanh và Nhật Nga.

1.1 Thành lập nội các Ôkuma và Itagaki (Waihan naikaku = Phản Viên nội các):

Trong tiết này, chúng ta sẽ bàn một cách khái quát nhưng toàn bộ về tính chất cũng như chính trị thi hành bởi các nội các xuất hiện liên tiếp trên chính trường Nhật Bản từ sau cuộc chiến tranh Nhật Thanh cho đến cuối thời Meiji.

Như đã nhắc đến trong Chương 3, trận chiến Nhật Thanh đã làm thay đổi hoàn toàn chiều hướng chính trị ở quốc nội. Nội các và chính phủ đang đối đầu với nhau một cách kịch liệt bỗng nhiên không còn thấy có gì mâu thuẫn nữa. Tất cả sự hóa giải đều bắt nguồn từ ảnh hưởng của cuộc chiến tranh này. Quả là một sự kiện lạ lùng không ai ngờ tới.

Nhưng điều đó phải có lý do của nó. Đứng trước tình thế nguy ngập của nước nhà trước chiến tranh - cho dù khởi đi từ một cái cớ giả tạo - quốc dân đã một lòng đoàn kết, hợp tác với chính phủ đương nhiệm. Cụ thể là đề án ngân sách tăng gia quân bị do nội các Itô 2 đưa ra trong kỳ quốc hội lần thứ 7 đã được cả đại biểu trong nhóm Dân đảng (phe đối lập) ủng hộ. Ngân sách đặc biệt đó đã được quốc hội nhất trí thông qua.

Đáng lẽ ra khi chiến tranh đã kết liễu thì mọi việc sẽ trở lại như cũ nghĩa là các chính đảng tiếp tục tranh chấp, đấu đá. Nhưng không! Đảng Tự Do càng ngày càng tiến đến gần Itô Hirobumi. Đến quốc hội nhiệm kỳ thứ 9 thì họ hoàn toàn ủng hộ đề án ngân sách, khiến cho nó được thông qua dễ dàng. Xem như Đảng Tự Do nay trở thành một đảng thân chính quyền.

Để cảm ơn sự hợp tác ấy của Đảng Tự Do, Itô Hirobumi bèn mời kẻ địch thủ đáng gờm nhất của mình là Itagaki Taisuke làm Tổng trưởng nội vụ. Hành động này mới đây thôi cũng là một điều khó lòng tưởng tượng.

Năm 1896 (Meiji 29), khi nội các Itô 2 từ chức, Matsukata Masayoshi đứng ra thành lập nội các mới (gọi là nội các Matsukata 2).

Chúng ta còn nhớ Matsukata ngày xưa khi mưu toan thành lập nội các đã can thiệp mạnh mẽ vào cuộc tuyển cử của quốc hội nhiệm kỳ 2. Ông là nhân vật bị nhóm Dân đảng ghét cay ghét đắng. Thế mà con người trước đây từng hăm he, hung hăng đàn áp các chính đảng đối lập nay lại có thể liên kết với Đảng Tiến Bộ (Shinpotô = Tiến Bộ Đảng) - một Dân đảng - để thành lập nội các mới.

Đảng Tiến Bộ nói trên là liên minh của Đảng Lập Hiến Cải Tiến và 4 đảng phái nhỏ

kèm thêm một số nghị viên độc lập, không thuộc khuynh hướng nào. Đảng phái mới này chỉ mới xuất hiện vào năm 1896 mà thôi. Họ nắm được khoảng 1/3 thế lực tại quốc hội.

Thủ tướng Matsukata bổ nhiệm ngay luôn cựu thủ lĩnh của Lập Hiến Cải Tiến là Ôkuma Shigenobu vào chức vụ Tổng trưởng ngoại giao. Việc đó đã xảy ra vào năm 1898 (Meiji 31). Điều này là bằng chứng cho thấy từ lúc đó, muốn làm chính trị mà coi thường ý kiến của các chính đảng là không xong.

Chẳng bao lâu, đến phiên Itô Hirobumi đứng ra thành lập nội các. Đây là lần thứ 3 và vào năm 1898 (Meiji 31). Cũng đúng vào thời kỳ này, chính phủ nỗ lực tăng cường quân bị để chuẩn bị cho một cuộc đụng độ với Nga. Thế nhưng cả hai mặt thủy lục, họ hãy còn yếu kém. Do đó, giới quân nhân yêu cầu nội các đồ thêm nhiều tiền để khuếch trương sức mạnh quân sự. Itô nghĩ rằng nếu tăng thuế suất địa tô thì có thể có thêm tài nguyên cho món chi tiêu ấy nên đã trình lên quốc hội đề án tăng thuế.

Lúc ấy thì cả Đảng Tự Do lẫn Đảng Tiến Bộ đều cực lực phản đối. Lý do là kể từ khi quốc hội đầu tiên được lập ra, lập trường “khinh giám địa tô” trước sau vẫn là lá chủ bài chính trị của các Dân đảng tức đảng đối lập. Nhường gì thì nhường chứ họ không thể nhường chính phủ về điểm này. Một khi đạo luật tăng tô được thông qua thì Đảng Tự Do nhất định sẽ mất ngay sự ủng hộ của tầng lớp phú nông và địa chủ.

Đảng Tiến Bộ vốn nhất trí với Đảng Tự Do trong việc chống dự án luật tăng tô, đã lợi dụng cơ hội này để tiến gần với họ. Không những sát cánh với nhau trong hành động phủ quyết dự án luật, hai bên còn kết hợp với nhau để thành lập một chính đảng mới có tên là Đảng Hiến Chính (Kenseitô). Như thế, trong quốc hội Nhật Bản từ đó đã có một chính đảng cực kỳ lớn nắm được đa số tuyệt đối các ghế.

Thủ tướng Itô liền kháng cự nhanh chóng bằng cách giải tán quốc hội. Biết rằng mình không thể điều hành công việc với quốc hội trong một tình huống như vậy, nội các Itô đi đến giải pháp cuối cùng là tổng từ chức. Nhân vật phiên phiệt Satsuma đều thù ghét thế lực Đảng Hiến Chính nên cũng không ai thêm đưa tên mình ra nhận lấy trách nhiệm tổ chức nội các mới.

Do đó khi Itô từ chức, ông đã tâu lên Thiên hoàng Meiji xin vời hai nhân vật của Đảng Hiến Chính là Ôkuma Shigenobu và Itagaki Taisuke ra lập chính phủ. Ông và các bạn hình như muốn nhấn với Đảng Hiến Chính rằng nếu các người không ưa chính trị phiên phiệt của chúng tôi thì hãy tự mình đứng ra lập nội các. Chúng tôi sẽ mở to mắt xem các ông làm nên được trò trống gì.

Tuy Thiên hoàng Meiji hơi ngần ngại vì lo âu trong việc giao chính trị phiên phiệt xưa nay vào tay các chính đảng. Nhưng rồi ông cũng theo lời Itô mà gọi Ôkuma và Itagaki của Đảng Hiến Chính đến giao việc thành lập nội các.



Itagaki Taisuke (1837-1919)

Theo đó, trong nội các mới, Ôkuma Shigenobu giữ chức Thủ tướng kiêm Tổng trưởng ngoại giao và Itagaki Taisuke, Tổng trưởng nội vụ. Ngoài hai chức tổng trưởng lục quân và hải quân thì chính vụ đều nằm trong tay các tổng trưởng đảng viên Đảng Hiến Chính. Đây là **lần đầu tiên Nhật Bản có một nội các do chính đảng lập ra**. Nội các của Ôkuma lần đó quả là một nội các lịch sử.

Đây là Nội các Ôkuma 1. Người viết sử lấy từ tên hai nhà lãnh đạo (Đại Ôi = Ôkuma, Phản Viên = Itagaki) một người một chữ để mệnh danh nó là Nội các Waihan (Ôi trong Đại Ôi = Wai, Phản trong Phản Viên = Han).

Như thấy ở bên dưới đây, sự kết hợp ấy không được lâu bền. Cũng không ai ngờ rằng chỉ trong vòng 4 tháng thôi, nó đã đi đến chỗ tan rã. Nguyên nhân chính của sự thất bại là do những cuộc tranh cãi có tính chất phe phái của các cựu thành viên Đảng Tự Do và Đảng Tiến Bộ nằm bên trong đảng.

Quá trình liên kết và phân rã giữa các chính đảng

Khuynh hướng trung hữu	Khuynh hướng trung tả	Khuynh hướng bảo thủ
Đảng Tự Do (1881) (giải tán năm 1884)	Đảng Lập Hiến Cải Tiến (1882)	Đảng Lập Hiến Đế Chính (1882) (giải tán năm 1883)
Đảng Lập Hiến Tự Do (1890)	Ôkuma rời đảng (1884) Ôkuma trở lại đảng (1891)	
Đảng Tự Do (1891) (Đảng trưởng Itagaki Taisuke làm Tổng trưởng Nội vụ Nội các lần 2 từ tháng 4 đến 8 năm 1896)	Đảng Tiến Bộ (1896) (Đảng trưởng Ôkuma Shigenobu làm Ngoại trưởng nội các Matsukata 2 từ tháng 9/1896 đến 11/1897)	Quốc Dân Nghị Hội (1892) (Đảng trưởng là Saigô Tsugumichi, em trai Saigô Takamori)

Hai đảng trên kết hợp thành Đảng Hiến Chính (1898) (Đảng này lần đầu lập nội các chính đảng, nội các Waihan: Ôkuma làm Thủ tướng, Itagaki Tổng trưởng nội vụ) (Bốn tháng sau đảng lại phân rã làm 2 nhánh)		
Đảng Hiến Chính (1898) (Do các cựu thành viên Đảng Tự Do hợp lại. Hợp tác với nội các Yamagata 2, đồng ý tăng tô thuế để tăng cường quân bị)	Hiến Chính Bản Đảng (1898) (Đảng gốc, do các cựu thành viên Đảng Tiến Bộ kết hợp. Đảng trưởng lại là Ôkuma Shigenobu)	
Lập Hiến Chính Hữu Hội (1900) (Đảng trưởng là Itô Hi robumi. Thành lập nội các Itô 4)	Lập Hiến Quốc Dân Đảng (1910)	
Đảng trưởng Saionji Kintsune nhậm chức (1903)		Lập Hiến Đồng Chí Hội (1913) (Có sự tham gia của một số người trong Lập Hiến Quốc Dân Đảng)
Đảng trưởng Hara Takashi nhậm chức (1914)	Đảng trưởng Inukai Tsuyoshi nhậm chức (1913)	Katsura Keitarô lập kế hoạch kết đảng, chỉ được thực hiện sau khi ông chết. Đảng trưởng là Katô Takaaki

Trên thực tế, sau khi nội các ra mắt chẳng được bao lâu, các cựu thành viên của Đảng Hiến Chính gốc Đảng Tự Do đã tái lập một Đảng Hiến Chính mới. Trong khi đó những cựu thành viên gốc Đảng Tiến Bộ cũng ly khai ra và thành lập Hiến Chính Bản Đảng. Nguyên nhân trực tiếp của sự phân liệt giữa người thuộc Đảng Hiến Chính cũ với nhau là sự kiện mang tên “Diễn thuyết về thể chế công hòa”.

Nói một cách giản dị thì sự việc bùng nổ do lời ăn tiếng nói bất cẩn của Tổng trưởng giáo dục Ozaki Yukio (Vĩ Kỳ, Hành Hùng, 1858-1954). Ông bị buộc phải từ chức sau đó. Chỉ vì trong cuộc diễn thuyết ở một khóa học tập của tổ chức gọi là Đế quốc giáo dục hội, ông đã lớn tiếng **công kích ảnh hưởng xấu của tiền bạc bên trong chính trị Nhật Bản**. Đáng tiếc là những điều ông nói vẫn còn đúng cho cả 100 năm sau ngày đó!

Thế nhưng trong khi Ozaki hăng say phê phán bản chất kim tiền của chính trị Nhật Bản, ông đã hớ hênh khi buột miệng: “Đây là việc tuyệt đối không thể xảy ra nhưng nếu Nhật Bản trở thành một nước theo thể chế công hòa thì những kẻ giàu có như Mitsui hay Mitsubishi sẽ ứng cử vào chức Tổng thống”.

Dĩ nhiên ông bị công kích tứ bề vì đã vi phạm vào điều 1 và điều 3 của hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản xem uy quyền của Thiên hoàng là vạn thể nhất hệ, là thần thánh, tuyệt đối. Đặt vào bối cảnh của thời hiện đại thì phát ngôn của Ozaki chắc chắn không có vấn đề gì nhưng chúng ta đang ở giữa thời Meiji! Lời nói của Ozaki như thể phủ

nhận tính tuyệt đối của thiên hoàng chế. Ngôn động bất cần như thế phải bị trừng trị.

Thế lực phiên phiệt xem đây là một cơ hội bằng vàng và thẳng tay công kích Ozaki. Nhân vì Ozaki là đảng viên Hiến Chính đến từ cựu Đảng Tiến Bộ cho nên ông trở thành cái đích của nhóm đảng viên đến từ cựu Đảng Tự Do. Rốt cuộc, Thiên hoàng Meiji - kẻ vốn không ưa gì sự hiện hữu của một nội các chính đảng – đã gửi người thân tín đến gặp Thủ tướng Ôkuma, yêu cầu bãi nhiệm Ozaki.



Ôkuma Shigenobu (1838-1922)

Không thể nghịch lại yêu cầu của thiên hoàng, rốt cuộc Ozaki tự mình từ chức. Đảng Hiến Chính đi đến chỗ phân rã nhân việc chỉ định người thay thế ông ở chức Tổng trưởng giáo dục. Kết quả là nội các chính đảng đầu tiên ở Nhật chỉ sống được một thời gian ngắn ngủi.

1.2 Sự thành lập Nội các Yamagata Aritomo và vai trò Lập Hiến Chính Hữu Hội:

Sau khi nội các chính đảng bị đổ, thay vào đó là một nội các do một người vượt lên trên chính đảng cầm đầu. Đó là nhân vật được xem là có uy tín trong giới quân nhân và quan liêu: Yamagata Aritomo (Sơn Huyện, Hữu Bằng, 1838-1922). Nội các này là Yamagata 2 vì đó là lần thứ nhì ông đứng ra thành lập chính phủ.

Dù biết tính chất của Yamagata, Đảng Hiến Chính (nhóm cựu đảng viên khuynh hướng Đảng Tự Do) tỏ ý sẽ đóng góp từ bên ngoài nội các. Trước kia họ cũng như những thành viên của Hiến Chính đến từ Đảng Tiến Bộ đều chủ trương chống đối việc tăng thuế (địa tô) đến cùng nhưng nay thì trong quốc hội, họ đã hiệp lực và chèn ép được nhóm nghị viên trong Hiến Chính Bản Đảng (hệ phái Đảng Tiến Bộ) giúp cho đề án tăng thuế của chính phủ được thông qua. Như thế, địa tô được tăng từ mức 2,5% lên 3,3% và sẽ được thực thi trong một kỳ hạn nhất định là 5 năm. Đảng Hiến Chính đã thay đổi phương hướng một cách rõ rệt vậy.

Sở dĩ họ chấp nhận sự chuyển hướng lớn lao như vậy có lẽ vì một khi đã ném được cái vị ngon ngọt vào thời còn lãnh đạo chính trị, họ muốn duy trì vị trí của mình như một

đảng cầm quyền. Thế nhưng họ không đạt được điều đó. Yamagata để gì để cho sức mạnh của các chính đảng đụng tới nấc quyền lực của giới quan liêu và sĩ quan quân đội. Ông đã dùng nhiều thủ đoạn như cải biên luật lệ cũ hay lập ra luật mới để thực hiện điều đó.

Trước tiên, vào năm 1899 (Meiji 32), ông đã thay đổi luật bổ nhiệm các quan văn. Cụ thể thì điều kiện bổ nhiệm quan chức đều đã được qui định rõ ràng rồi, thế nhưng việc bổ nhiệm các quan lớn như thứ trưởng trong các bộ (gọi là các sắc nhiệm quan - chokuninkan – bổ nhiệm theo sắc chiếu của thiên hoàng) thì không theo một qui tắc nào cả. Thông thường, thủ tướng hay các tổng trưởng chọn lựa các chokuninkan đó từ trong số những nhân vật ăn ý với mình.

Dưới thời nội các Waikan (Ôkuma-Itagaki) đảng viên Đảng Hiến Chính có nhiều người trở thành quan chức cao cấp. Như vậy, các vị quan cao đều là đảng viên. Đương nhiên, đảng phái chính trị sẽ có ảnh hưởng đến chế độ quan lại nữa nhà nước.

Yamagata vốn có tinh thần phiến phệ và bảo thủ nên lấy làm lo âu. Ông mới lập ra qui định mới là những viên quan cao cấp dù là được bổ theo sắc lệnh thiên hoàng (chokuninkan) đi nữa, cũng phải thỏa mãn một số điều kiện như trúng tuyển kỳ thi cao đẳng của công nhân viên. Từ đó, cho dù có những nội các chính đảng ra đời nhưng những kẻ tay mơ (như đảng viên đảng chính trị mà thiếu tri thức và kinh nghiệm chuyên môn) cũng sẽ không có quyền trở thành công chức cao cấp.

Cùng lúc, chính phủ Yamagata đưa ra thêm hai lệnh mới gọi là lệnh phân chia quyền hạn (bungenrei = phân hạn lệnh) và lệnh trừng phạt (chōkairei = trừng giới lệnh) các văn quan. Tuy nhiên lệnh này không liên quan đến các viên chức tối cao cấp gọi là tân nhiệm quan (shinninkan), tức là các đại thần (bộ trưởng), tỉnh trưởng, công sứ.

Đến năm sau thì qui chế dành cho các võ quan trong quân đội cũng được ban bố. Qui chế này nhằm ngăn chặn việc các chính đảng ảnh hưởng đến nội tình quân đội.

Theo đó, các tổng trưởng lục quân và hải quân (lúc ấy chưa có không quân) phải là những đại tướng hoặc trung tướng hiện dịch. Điều đó có nghĩa là các tướng lãnh hưu sẽ không có quyền điều khiển quân đội. Dĩ nhiên các chính trị gia xuất thân từ các chính đảng cũng bị coi như không đủ điều kiện thích hợp.



Yamagata Aritomo (1838-1922)

Thủ tướng Yamagata còn cho soạn ra một bộ luật mới gọi là Luật trị an và cảnh sát. Mục đích của ông là dùng nó để đàn áp những phần tử gây rối xã hội như giới lao động, nông dân và thành niên **các nhóm chính trị có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa**. Đó là những khuôn mặt mới đã xuất hiện vào thời điểm ấy, thay vào chỗ những nhà vận động tự do dân quyền. Bộ luật này đã ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình xã hội Nhật Bản nên đáng cho ta bỏ công xem nội dung nó là gì?

Luật trị an và cảnh sát gồm có 33 điều mà những điều chính là 1) những ai muốn lập hội hay tập hợp đều phải làm đơn xin phép trước, 2) các thành phần như quân nhân, cảnh sát, giáo chức, học sinh và phụ nữ không có quyền tham gia các chính đảng và tham dự các cuộc hội họp hay diễn thuyết chính trị, 3) hạn chế và cấm chỉ việc người lao động, nông dân hay tá điền tập hợp để khiếu kiện hay tranh đấu quyền lợi. Những ai vi phạm các điều luật kể trên đều sẽ bị xử phạt.

Có hai sự kiện đáng nhớ liên quan đến việc áp dụng trong thực tế bộ Luật trị an và cảnh sát này. Trước tiên là việc Đảng Xã Hội Dân Chủ (Shakai Minshutô) chính đảng đầu tiên có khuynh hướng xã hội được thành lập ở Nhật vào năm 1901 (Meiji 34) đã bị giải tán ngay sau đó theo đúng tinh thần của bộ luật. Sau đó phải nói đến trường hợp của Hội Người Phụ Nữ Mới (Shin Fujin Kyôkai = Tân Phụ Nhân Hiệp Hội) do các bà Hiratsuka Raichô và Ichikawa Fusae chủ trương, ra đời vào năm 1920 (Meiji 34). Hoạt động gan lì của phong trào tranh đấu đòi quyền sống của người phụ nữ đã lay chuyển quốc hội, khiến cho chính phủ phải nhượng bộ và cải chính điều 5 của bộ luật, cho phép người phụ nữ được tham gia các cuộc diễn thuyết chính trị. Có điều là hai sự kiện kia đã xảy ra cách nhau gần 20 năm.



Người phụ nữ mới Hirazuka Raichô (1886-1971)

Dù sao đi nữa, Đảng Hiến Chính cũng đã tỏ ra bất bình trước những chính sách về đảng phái do chính phủ Yamagata đưa ra và hăm dọa sẽ không chịu tiếp tục “hợp tác ngoài nội các” với họ nữa và sẽ trở thành đảng đối lập. Thế nhưng chính phủ vẫn bịt tai bưng mắt trước đòi hỏi này, không chịu mời một đảng viên Hiến Chính nào vào nội các cả. Đó là nguyên nhân làm họ không ủng hộ ông ta nữa.

Thoát ly xong, Đảng Hiến Chính (cựu Tự Do) bèn kết hợp với Hiến Chính Bản Đảng (cựu Tiên Bộ) để tìm cách lật đổ chính phủ Yamagata. Biết rằng lúc đó Itô Hirobumi đang có ý thành lập một chính đảng mới, họ bèn tiến tới gần chính khách có thực lực này. Phía Itô cũng thâm hiểu nếu không liên kết với một chính đảng, ông sẽ khó lòng sống yên ổn với quốc hội khi đã nắm chính quyền. Điều đó giải thích tại sao một chính đảng mới do Itô lãnh đạo đã ra đời.

Như thế, vào năm 1900 (Meiji 33), Đảng Hiến Chính giải tán, thay vào đó, Lập Hiến Chính Hữu Hội (Rikken Seiyuukai) khai sinh. Điều đáng làm ta ngạc nhiên vì nó là sự kết hợp giữa nước và lửa. Vào thời toàn thịnh của Đảng Tự Do (sau là Hiến Chính) thì Itô, ngôi sao của chính quyền phiên phiệt, là kẻ cừu địch trên trường chính trị. Do đó, sự kết hợp của họ khiến nhiều người không hiểu nổi. Một người như nhà tranh đấu thuộc khuynh hướng xã hội chủ nghĩa là Kôtoke Shuusui (Hạnh Đức, Thu Thủy) đứng trước cuộc kết hợp phi lý này đã viết trong tờ Yorozu Chôhō (Vạn Triều Báo = Thời sự ban mai) bài báo nhan đề “Vấn tế Đảng Tự Do”, tỏ ý buồn cho tiết tháo của các đảng viên Hiến Chính, những người từng có một lý tưởng cao đẹp.

Lập đảng mới Seiyuukai (Lập Hiến Chính Hữu Hội) xong xuôi, Itô bèn cùng với họ tổ chức Nội các Itô 4. Ông không thể nào hành động khác hơn vì khi đảng của ông vừa lập xong, nội các Yamagata đã tổng từ chức và tiến cử Itô Hirobumi vào chỗ khuyết.

Giao chính quyền cho Lập Hiến Chính Hữu Hội ngay sau khi đảng này vừa mới thành lập và hãy còn đang ở trong tình trạng hỗn độn, không phải Yamagata có ý tốt lành gì. Ông chờ cho nó thất bại. Trong nội các mới, ngoài Ngoại trưởng Katô Takaaki và hai ông quân nhân Tổng trưởng Lục quân, Hải quân, còn lại đều là người của đảng. Như thế, Nội các Itô 4 là một nội các chính đảng.

Như có thể dự đoán, nội các này sống không lâu. Quý tộc viện phủ quyết những đề án

tăng thuế (thuế đường ăn, thuế rượu) của nội các Itô 4. Họ đã làm khổ Itô thêm một keo nữa.

Cho dù Chúng viện (hạ viện) có thông qua đề án, vào thời đó, nếu Quý tộc viện (thượng viện) ngăn cản thì đề án ấy không thể thành luật được, phải bị hủy bỏ. Mà Quý tộc viện là những ai? Không gì khác hơn là tổ chức đồng minh của giới quan liêu và quân nhân đại diện cho phiên phiệt. Thành viên của họ là quý tộc, hoa tộc, quan lại được bổ nhiệm theo sắc chiếu của thiên hoàng hay những người đóng thuế cao. Dĩ nhiên đó là thành phần bảo thủ, hoặc dựa vào phiên phiệt, hoặc xuất thân từ đó. Xưa nay họ vẫn đứng về phe chính phủ và đối lập với nhóm Dân đảng. Điều mỉa mai đối với Itô là chính ông đã tạo dựng ra Quý tộc viện để giúp mình làm việc cho trọn trù. Nay thì hậu quả lại đi ngược với điều ông mong muốn. Thật là gây ông đập lưng ông.

Trong cuộc đối đầu giữa chính trị phiên phiệt và chính trị chính đảng lần này, quý tộc viện đã chọn chính trị phiên phiệt. Ta không lấy làm lạ khi họ đã bỏ phiếu chống Nội các Itô.

Điều duy nhất đáng ngạc nhiên chẳng là lần này, Đảng Hiến Chính (cụm Tiến Bộ) lại tiến gần Quý Tộc Viện và công kích nội các đến nơi đến chốn. Phải chăng vì Đảng Hiến Chính chưa quên mùi vị của quyền lực từng ném khi Ôkuma Shigenobu, đảng trưởng của họ, giữ vai trò thủ tướng, nên mới có hành động như thế.

Bị cả Hiến Chính Bản Đảng và Quý Tộc Viện xúm lại công kích, Nội các Itô 4 rốt cuộc đã tổng từ chức vào năm 1901 (Meiji 34).

1.3 Thời đại của Katsura và Saionji (Quý Viên thời đại):

Người nhận lãnh trách nhiệm lèo lái Nhật Bản sau Itô là Katsura Tarô (Quý, Thái Lang). Lần đầu tiên tên ông được nhắc đến, chỉ biết ông là đàn em của Yamagata. Dĩ nhiên sau lưng ông, ủng hộ viên toàn là người của phiên phiệt. Lúc đó, thành phần chủ yếu trong nhóm phiên phiệt là quan liêu, quân nhân và Quý Tộc Viện.

Cớ sao Yamagata hãy còn sung sức mà chịu đưa một chính trị gia đàn em ra nhận chức thủ tướng? Có lẽ đã đến thời thế hệ già phải trao quyền bính lại cho thế hệ trẻ. Bởi vì từ đó về sau, cả Yamagata lẫn Itô không còn đứng ra lãnh những chức vụ hàng đầu nữa. Điều đó không có nghĩa là họ hoàn toàn cắt đứt liên lạc với chính trường. Cho đến lúc chết, hai người vẫn đứng đằng sau để giật dây như truyền thống của chính trị Nhật Bản.

Cả hai ông Itô và Yamagata đều có chức vị gọi là Genrô (Nguyên lão). Đây là danh xưng của người phụ tá cho thiên hoàng. Tuy nhiên đó không phải là một chức vụ chính thức qui định bởi pháp luật. Nhân vì lúc quốc hội vừa mới thiết lập, Thiên hoàng Meiji có hạ chiếu cho Itô Hirobumi và Kuroda Kiyotaka yêu cầu họ cố vấn và giúp đỡ mình vào những lúc quốc gia hữu sự, xem họ như những trọng thần của nhà nước.

Về sau, con số nguyên lão đã lên đến 8 người. Đó là 1) Itô Hirôbumi (Chôshuu), 2) Kuroda Kiyotaka (Satsuma), 3) Yamagata Aritomo (Chôshuu), 4) Matsukata Masayoshi (Satsuma), 5) Inoue Kaoru (Chôshuu), 6) Saigô Tsugumichi (Satsuma), 7) Ôyama Iwao

(Satsuma) do Thiên hoàng Meiji và 8) Saionji Kinmochi (công khanh), người duy nhất do Thiên hoàng Taishô bổ nhiệm. Ngoài Saionji vốn là công khanh của triều đình, tất cả 7 người khác đều xuất thân từ phiên phiệt Satsuma và Chôshuu (nếu kể thêm Katsura Tarô của Chôshuu đến sau nữa là 9 nguyên lão). Họ đều là những kẻ có thực lực nhất của thế lực 2 địa phương Satsuchô (Sát Trường).

Danh sách các Nguyên lão

	Nhân vật	Thời gian chức vụ	Xuất thân	Chức vụ trước khi trở thành Nguyên lão
1	Itô Hirobumi	1889-1909	Chôshuu	Tham nghị, Tổng trưởng nội vụ, Thủ tướng
2	Kuroda Kiyotaka	1889-1900	Satsuma	Tham nghị, Khai thác sứ Hokkaidô, Thủ tướng
3	Yamagata Aritomo	1891-1922	Chôshuu	Tham nghị, Lục quân đại thần, Thủ tướng
4	Matsukata Masayoshi	1898-1924	Satsuma	Tham nghị, Tài chính đại thần, Thủ tướng
5	Inoue Kaoru	1904-1915	Chôshuu	Tham nghị, Ngoại giao đại thần, Tổng trưởng ngoại giao ⁴⁷
6	Saigô Tsugumichi	? - 1902	Satsuma	Tham nghị, Tổng trưởng hải quân, Tổng trưởng nội vụ
7	Katsura Tarô	1911-1913	Chôshuu	Tổng đốc Đài Loan, Tổng trưởng lục quân, Thủ tướng
8	Ôyama Iwao	1912-1916	Satsuma	Tham nghị, Lục quân đại thần, Tổng trưởng lục quân
9	Saionji Kinmochi	1912-1940	công khanh	Thủ tướng, Đảng trưởng Lập hiến chính hữu hội

Theo ý chỉ của thiên hoàng Meiji, nhiệm vụ của các nguyên lão là cho ông biết ý kiến về việc bổ nhiệm thủ tướng. Các nguyên lão sẽ họp lại thành một hội đồng gọi là Genrô kaigi (Nguyên lão hội nghị), bàn định với nhau và đề cử một ai đó trình lên thiên hoàng. Điều ấy sau đó đã trở thành tập quán là người đứng đầu nội các phải là nhân vật được hội đồng này đề cử. Ngoài nhiệm vụ trọng đại này, Hội đồng nguyên lão còn nhúng tay vào những sự kiện quan trọng khác như việc thiết lập quan hệ đồng minh (Đồng minh Nhật Anh) hay khai chiến với ngoại quốc (chiến tranh Nhật Thanh và Nhật Nga).

Nguyên lão còn ở lại đến cuối cùng (1940) là Saionji . Ông vốn là Đảng trưởng Seiyuukai (gọi tắt Lập Hiến Chính Hữu Hội) cho nên đã lợi dụng quyền hạn trong Hội đồng nguyên lão của mình để tiếp tục hành sử chính trị chính đảng. Ông dồn hết tâm lực,

⁴⁷ Đại thần dịch chữ Kyô (Khanh, Lord) như Thượng thư, chức vụ trực thuộc thiên hoàng, vào thời trước khi có chế độ nội các.

khéo léo điều chỉnh mối quan hệ giữa giới quan lại và chính trị gia để tạo nên một thời kỳ hoàng kim của chính trị chính đảng trong lịch sử cận đại Nhật Bản, giai đoạn từ cuối đời Taishô (1912-1926) bước qua đầu Shôwa (1926-1969). Thời ấy nay còn được biết dưới cái tên là thời của “hiến chính thường đạo” (kensei no jôdô).

Khi quân phiệt bắt đầu nắm được vai trò chủ đạo trong chính trị Nhật Bản vào năm 1935 (Shôwa 10), ảnh hưởng của Saionji dĩ nhiên phải tàn lụi. Sau khi ông qua đời, chức vụ nguyên lão không còn tồn tại nữa.

Trở lại câu chuyện thời Meiji thì sau khi nội các Katsura 1 cáo chung, chính Saionji (Tây Viên Tự) với tư cách là người lãnh đạo Seiyuukai đã đứng ra thành lập nội các. Nếu Katsura là đàn em của Yamagata thì Saionji là đàn em của Itô vì ông là nhân vật của Seiyukai như Itô.

Nội các Saionji 1 sau đó đã trao quyền lại cho Nội các Katsura 2 và Nhật Bản trở về con đường phiên phiệt. Tiếp đến, Katsura 2 phải để chỗ cho Saionji 2. Chẳng bao lâu đến lượt Katsura 3. Hai bên cứ thay qua đổi lại như thế. Do đó có thể xem như trong khoảng 10 năm cuối thời Meiji, thế lực phiên phiệt của Katsura (Quế) và thế lực chính đảng của Saionji (Tây Viên Tự) thay nhau đảm đương chính vụ. Nhân thế người ta bèn một chữ trong tên của mỗi ông và ghép lại để mệnh danh nó là Quế viên thời đại (Keienjidai) tức là “thời vườn quế”. Hình thức chơi chữ này rất phổ biến ở Nhật.

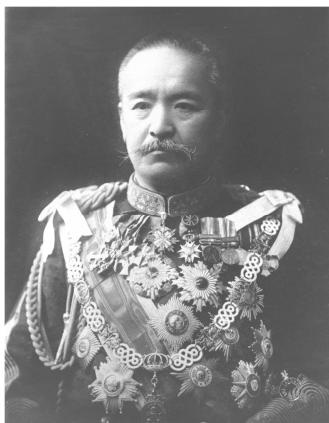
Dù vậy, phải nói là trong cái vườn quế đó, vẫn có hai chính trị gia lão luyện là Itô (thế lực Seiyuukai) và Yamagata (thế lực phiên phiệt) đứng đằng sau để giật giây.

Sau đây xin tóm tắt những chuyện biến chính trị quan trọng đã xảy ra vào thời Kỳ Quế viên (5 nội các):

- 1) Nội các Katsura 1 (1901-06): Phê chuẩn hiệp định Bắc Kinh (1901), Nhật Anh đồng minh (1902), Chiến tranh Nhật Nga (1904), Hòa ước Portsmouth (1905), Vụ đập phá phóng hỏa ở Hibiya (1905), Điều ước Nhật Hàn lần thứ 2 (1905), Đảng Xã hội Nhật Bản ra đời (1905), Luật quốc hữu hóa hệ thống đường sắt (1906).
- 2) Nội các Saionji 1 (1906-08): Vụ mật sứ Den Haag (The Hague) (1907), Hiệp ước Nhật Hàn lần thứ 3 (1907), Hiệp ước Nhật Nga lần thứ nhất (1907).
- 3) Nội các Katsura 2 (1908-11): Sắc chiếu năm Mậu Thân (1908), Cuộc vận động cải cách địa phương (từ 1908 trở đi), Hội quân nhân đế quốc trừ bị sống tại quê quán (Teikoku zaigô gunjinkai, 1910), Vụ án đại nghịch (1910), Việc thôn tính Triều Tiên (1910), Luật về công xưởng (1911), Điều ước thông thương hàng hải Nhật Mỹ (1911).
- 4) Nội các Saionji 2 (1911-12): Thành lập Yuuikai (Hữu Ái hội, 1912), Lời yêu cầu thành lập thêm 2 sư đoàn bị từ chối (1912), Lục quân đình chỉ công tác (1912), Thiên hoàng Meiji băng hà (1912).
- 5) Nội các: Katsura 3 (1912): Vận động “hộ hiến” lần đầu tiên (1912), Chính biến

Taishô (1912)

Những sự kiện kể trên có cái đã được giải thích, có cái chưa. Những gì chưa đề cập đến, sẽ được lần được nhắc lại rõ ràng hơn. Điều quan trọng mà chúng ta nên nhớ là tính cách của các nội các do hai nhân vật Katsura và Saionji đứng ra lãnh đạo cũng như sự thay phiên nhau của chúng.



Thủ tướng Katsura Tarô (1848-1913), lãnh đạo thời Chiến tranh Nhật Nga.

Trước tiên, nội các Katsura 1 tuy có bền lâu (1901-06) nhưng đã tổng từ chức khi vụ phóng hỏa và đập phá ở công viên Hibiya xảy ra. Sau đó, nhờ có sự mở mang các thiết bị như đường sắt và bến cảng trên sông trên biển mà Lập Hiến Chính Hữu Hội - được sự hỗ trợ của các thế lực từ địa phương – đã trở nên hùng mạnh và đủ sức đưa Saionji lên nắm chính quyền vào năm 1906 (Meiji 29). Saionji là một thủ tướng xuất thân từ tầng lớp công khanh, chứ không phải là người của Satsuma và Chôshuu như vẫn thấy cho đến nay.

Đến năm sau (1907), qua lần bầu cử thì Seiyuukai thắng lớn. Thế nhưng, cuộc khủng hoảng hậu chiến (trận Nhật Nga) đã xảy ra làm cho mọi hoạt động để phát triển đều phải ngừng lại. Thêm vào đó là vụ cờ đỏ (mà ta sẽ bàn đến sau), tất cả làm cho chính phủ bị nhóm phiến phiệt phê bình kịch liệt là đã quá yếu ớt lỏng lẻo trước nhóm người theo xã hội chủ nghĩa. Nội các Saionji 1 phải tổng từ chức và trao quyền cho Katsura (Nội các Katsura 2). Dĩ nhiên, cơ sở của nhóm ủng hộ thủ tướng mới không phải là các chính đảng nhưng là thành phần quan lại và Quý Tộc Viện.

Nội các Katsura 2 đánh mất lòng tin của dân chúng từ sau chiến thắng của Nhật Bản trước người Nga vì họ không còn thấy có mục đích, niềm hy vọng và hình ảnh một tương lai mình đã làm tất cả để hy sinh cho nữa. Họ bắt đầu đánh dấu hỏi về “chủ nghĩa quốc gia”, lo lắng khi thấy phong tục và tư tưởng càng ngày càng xuống dốc và phải yêu cầu Thiên hoàng Meiji hạ chiếu chỉ có tên là chiếu thư năm Mậu Thân.

Nội dung của chiếu thư đòi hỏi thần dân “phải siết lại những chỗ lỏng lẻo, ra sức làm việc một cách nghiêm túc. Phải học hỏi, phải kiềm ước để đưa nước nhà đến chỗ phồn vinh và hùng mạnh”. Nói chung, thiên hoàng đòi hỏi thần dân phải để ý đến lời huấn dụ

của ông mà cố gắng thêm nữa.

Lời huấn dụ cũng yêu cầu các vùng nông thôn nơi mà cuộc sống vật chất cũng như tinh thần suy thoái phải tái kiến tài chính, mở những cuộc hội họp và thảo luận với nhà đương cục (Bộ nội vụ, công chức cũng như những người có tên tuổi ở địa phương để có những hoạt động nhằm cải thiện một cách cụ thể cuộc sống của mình. Những hoạt động ấy nằm trong khuôn khổ **“Cuộc vận động cải cách địa phương”**. Cũng trong chiều hướng ấy, tổ chức trở lại và củng cố những Hội thanh niên, một hình thức đã có trong các thôn xóm thời xưa. Không những thế, còn có giải pháp thành lập Hội quân nhân để quốc sống tại chỗ (tại hương quân nhân = lính sống ngay quê quán mình). Trong mỗi tỉnh thành thôn xóm, chính phủ đều tổ chức cho nó những đơn vị cơ sở cấp thấp hơn.

Sau khi một loạt chính sách như thế được đề ra, Katsura vì muốn ngân sách có điều khoản tăng gia quân bị cho hải quân của mình được quốc hội thông qua, đã xin Seiyuukai (Lập Hiến Chính Hữu Hội) đồng tâm nhất trí (jôi tôgô = tình ý đầu hợp) hiệp lực cho. Lúc đó, hình như Thủ tướng Katsura đã đặt điều kiện ngầm với họ nếu dự án luật thành công, ông sẽ trao chính quyền lại cho Seiyuukai. Có lẽ vì thế mà chỉ trong vòng vài tháng sau, Saionji đã đứng ra thành lập nội các mới (Saionji 2).



Thủ tướng ôn hòa Saionji Kinmochi (1849-1940), cũng là chức nguyên lão cuối cùng.

Nội các Saionji 2 vì muốn giải tỏa những khó khăn về tài chính, đã thi hành một chính sách cực kỳ khắc khổ, trong đó có cả việc từ chối yêu cầu tăng cường cho quân đội 2 sư đoàn mới. Vì bị lực quân phê phán mãnh liệt, nội các này không biết làm gì hơn là tổng từ chức.

Như vậy, Katsura Tarô có cơ hội trở lại làm thủ tướng thêm một lần thứ 3. Thế nhưng ông cũng không tránh được việc bị quốc dân chống đối dữ dội, đành bỏ cuộc chỉ 50 ngày sau khi nhậm chức.

Riêng chi tiết về sự chuyển tiếp từ nội các Saionji 2 qua Katsura 3 sẽ được trình bày trong những trang sau.

Tiết II: Chia cắt Trung Quốc sau trận Nhật Thanh. Chiến tranh Nhật Nga bùng nổ.

2.1 Liệt cường xâm xé Trung Quốc:

Sau cuộc chiến tranh Nhật Thanh, liệt cường Âu Mỹ kẻ trước người sau tiến vào Trung Quốc, mượn danh nghĩa mượn đất đai làm tô giới (tô tá) để mưu biến nước này thành thuộc địa. Trung Quốc đã bị liệt cường thi nhau xâm xé. Tuy là gián tiếp nhưng Nhật Bản cũng không thể từ chối phần trách nhiệm đầu tàu của mình trong đó. Chỉ vì liệt cường đã nhìn thấy chiến thắng quá dễ dàng của Nhật Bản trước quân Thanh (1894-95).

Dĩ nhiên trước đó đã có việc người Anh gây ra cuộc Chiến tranh nha phiến (1840-42), vũ tàu Arrow (1856) và chính sách mở rộng bờ cõi về hướng nam của người Nga. Thế nhưng, hồi đó, liệt cường còn đang lo lắng dè chừng không biết nếu mình kích động quá mạnh và quá trực tiếp thì nhà Thanh – “con sư tử đang ngủ” - sẽ đi đến phản ứng dữ dội như thế nào. Nay thì qua chiến cuộc Nhật Thanh, họ đã nhìn ra chỗ yếu của nước này. “Con sư tử đang ngủ” cũng lại là “Á Đông bệnh phu” và họ đều nghĩ rằng nay thì thời cơ đã đến, không có quyền chần chờ nữa.

Sau đây xin liệt kê những vùng cát cứ (tô giới) của liệt cường trên đất nước Trung Quốc:

- Đức → Bán đảo Sơn Đông và Giao Châu Loan (1898). Loan có nghĩa là vùng đất ven hồ hay cửa sông, cửa biển.
- Nga → Bán đảo Liêu Đông, Lữ Thuận, Đại Liên Loan (1898).
- Anh → Bán đảo Cửu Long, Uy Hải Vệ (1898)
- Pháp → Quảng Châu Loan (1899)

Một khi đã có tô giới, liệt cường bèn cho đặt ngay đường sắt và xúc tiến việc xây dựng những thành phố kiểu Âu châu.

Lúc bấy giờ Hoa Kỳ đứng trước cảnh liệt cường đua nhau xâm xé Trung Quốc cũng cảm thấy rằng mình cần phải tăng tốc độ tham dự vào cuộc bành trướng thế lực.

Đúng ra thì hồi năm 1823, tổng thống Mỹ đương nhiệm là James Monroe (1758-1831, tại chức 1817-25) có lần ra tuyên ngôn: “Chúng tôi không can dự vào việc của các nước Âu châu và mong rằng các nước cũng không can thiệp vào việc của chúng tôi (Chủ thuyết Châu Mỹ của người Mỹ, Monroe Doctrine). Từ sau đó, nước Mỹ vẫn giữ đúng lập trường “bất can thiệp” (non interventionism) và theo “chủ nghĩa cô lập” (isolationism). Thế nhưng sang đến năm 1899 thì ngoại trưởng Mỹ là John Hay đã gửi thông tri đến liệt cường lần Nhật Bản với đại ý: “Các nước đã tự tiện qui định phạm vi ảnh hưởng của mình đối với Trung Quốc nhà Thanh nhưng trong khu vực mình quản lý, xin hãy bảo đảm quyền tự do mậu dịch cho cả chúng tôi nghĩa là mở rộng cửa ngõ chứ không khép kín”. Như thế, Hoa Kỳ cũng bắt đầu lộ bản ý muốn tiến vào đất Trung Quốc.

Cũng nên nói thêm rằng, trước đó một năm, Hoa Kỳ đã thôn tính quần đảo Hawaii và

chiếm lĩnh Phi Luật Tân.

Trong thời đại Trung Quốc bị chia ba xẻ bẩy như thế thì Nhật Bản đã nhúng tay vào nơi nào ? Chúng ta còn nhớ, vùng đất đầu tiên vào tay Nhật Bản chính là Đài Loan.

Đảo Đài Loan sau Điều ước Hạ Quan (Shimonoseki, 1895, Meiji 29) đã bị Trung Quốc đem cắt nhượng cho Nhật Bản. Đây là lần đầu tiên, Nhật Bản có thuộc địa ở nước ngoài. Người dân Đài Loan chống đối lại quyết định cắt đất này khá dữ dội nhưng họ đã bị chính phủ Meiji dùng võ lực đàn áp triệt để. Cùng năm đó, người Nhật đã cử viên tướng trông coi về trị an nội bộ của hải quân là đại tướng Kabayama Sukenori (Hoa Sơn, Tư Kỳ, 1837-1922) làm Tổng đốc Đài Loan để tổ chức mạng lưới cai trị đảo này. Năm sau thì nhà nước định điều lệ là người giữ trách nhiệm tổng đốc (tổng trấn) của đảo từ đây phải là một sĩ quan cao cấp xuất thân lục hay hải quân.

Lần hồi, Nhật Bản lợi dụng Đài Loan như cứ điểm để bành trướng sang vùng đối ngạn trong đại lục, đó là tỉnh Phúc Kiến. Từ đó, Nhật Bản đã góp mặt với liệt cường và làm không khác gì những quốc gia này trong việc xâm xé lãnh thổ Trung Quốc.

Trước đây chúng ta đã tìm hiểu “Thoát Á Luận” của Fukuzawa Yukichi nhưng tiếc thay và không còn ngờ vực gì nữa, chính lý luận của ông đã trở thành phương châm cho hành động thực dân của chính quyền Nhật Bản đương thời.

Dân chúng Trung Quốc nhà Thanh dĩ nhiên vô cùng đau khổ, nhục nhã và căm phẫn trước tình hình bi thảm của nước nhà. Được quần chúng ủng hộ trong bối cảnh ấy, một tổ chức chính trị và quân sự mang tên Nghĩa Hòa Đoàn đã dấy lên mạnh mẽ. Nghĩa Hòa Đoàn nguyên phát xuất từ một giáo đoàn mới phục hưng là Bạch Liên Giáo. Họ tuyên truyền rằng nếu đọc thần chú, đốt bùa lấy tro uống với nước thì sẽ có gông, không bị chết cho dù có tên bay đạn bắn. Họ còn chủ trương phải rèn luyện thân thể bằng cách tập tành võ nghệ theo một phương pháp đặc biệt. Người Tây phương nhân đó gọi phong trào của họ một cách khinh bỉ là Boxers' Rebellion, Boxers' Uprising, dịch sang chữ Hán là Quyền phi. Những cuộc tranh hùng trong phim ảnh Kung fu (Công phu) mà ta thấy bây giờ cho ta thấy phần nào cách chiến đấu bằng đao kiếm quyền cước của họ.

Họ giương ngọn cờ “Phù Thanh diệt Dương” và dần dần mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Ý nghĩa của chiêu bài là giúp nước (Thanh triều) và đánh đuổi người ngoài (Tây dương). Đặc biệt phong cách bài ngoại của họ rất triệt để. Dĩ nhiên Nhật Bản cũng nằm trong nhóm Tây dương mà họ xem như đối tượng phải đánh đuổi.

Cuộc nổi loạn này nhờ sự ủng hộ của quốc dân đã lên đến cao trào khi chiếm được tỉnh Sơn Đông. Đến năm 1900 (Meiji 33), họ vào thủ đô Bắc Kinh và bao vây các công sứ quán ngoại quốc. Sự chếp đó là Loạn Nghĩa Hòa Đoàn (1899-1900).

Thay vì trấn áp cuộc nổi loạn này, Thanh triều đã lợi dụng Nghĩa Hòa Đoàn làm vây cánh, ra cả bố cáo tuyên chiến với liệt cường. Trước việc đó, Nhật Bản cũng như các cường quốc phương Tây (Anh, Nga, Pháp...) tất cả là 8 nước, đã gửi quân đội đến Bắc Kinh, cùng nhau đàn áp Nghĩa Hòa Đoàn và buộc triều đình nhà Thanh phải đầu hàng (Bát quốc liên quân).

Tất cả những biến động này được mệnh danh là “Bắc Thanh sự biến” vì sân khấu của nó là hai vùng Sơn Đông và Bắc Kinh, miền bắc Trung Quốc.

Năm 1901 (Meiji 34), giữa các nước trong nhóm liên quân và triều đình nhà Thanh, một nghị định thư đã được ký kết (Bắc Kinh nghị định thư). Theo đó, nhà Thanh phải trả một số tiền bồi thường chiến phí cho các nước, cho phép các vùng có công sứ quán trú nhậm hưởng trị ngoại pháp quyền cũng như cho phép họ được bố trí quân đội để bảo vệ mình. Như thế, nhà Thanh lại phải chấp nhận thêm một lần nữa sự có mặt của quân đội ngoại quốc đồn trú.

2.2 Quá trình liên kết đồng minh Nhật Anh:

Trong khoảng thời gian này, liên hệ giữa Nga và Nhật Bản đột nhiên xấu hẳn. Như đã nói bên trên, sau khi 3 nước (Nga, Pháp, Đức) gây áp lực (Tam quốc can thiệp, 1895) để Nhật Bản phải nhả bán đảo Liêu Đông (nơi có hai cảng Lữ Thuận và Đại Liên) thì năm 1898 (Meiji 31), Nga đã nhảy vào để ký một hiệp ước mượn hai hải cảng ấy với thời hạn là 25 năm.

Dân chúng Nhật tất nhiên là bực mình, nhưng hơn thế nữa, kể từ sau Bắc Thanh sự biến, quân đội Nga không kéo về nước mà tiếp tục để lại một lực lượng lớn đồn trú ở Mãn Châu (hiện là vùng Đông Bắc Trung Quốc) Họ không buồn triệt binh và trên thực tế, muốn giữ vùng đó làm của riêng. Sau này, họ đã dần dà gây áp lực với nhà Thanh để triều đình chính thức chấp nhận quyền lợi độc chiếm của họ đối với Mãn châu.

Chúng ta còn nhớ chính vì Nhật Bản muốn đòi hỏi nhà Thanh phải triệt thoái khỏi Triều Tiên để nước này thoát ra ngoài vòng ảnh hưởng của họ mà đã làm cho cuộc Chiến tranh Nhật Thanh phải bùng nổ. Và trước đó thì Nhật Bản lại muốn xem Triều Tiên như một biên giới vòng ngoài của mình để bảo vệ từ xa trước nguy cơ một cuộc xâm lăng nước mình từ phía người Nga (Ít nhất, đây chỉ là cách suy nghĩ của người Nhật nói chung thời đó).

Do ảnh hưởng cuộc chiến tranh Nhật Thanh mà tình hình giữa hai nước Nga Nhật xấu đi. Đã đành có việc Nga chiếm đóng Mãn Châu nhưng thêm vào đó, còn có dấu hiệu cho thấy Nga cũng đang nói rộng thế lực của mình ở Triều Tiên.

Trong Điều ước Hạ Quan, có điều khoản nhà Thanh nhìn nhận Triều Tiên là một quốc gia độc lập. Nhưng thực ra, điều khoản ấy đã trở thành vô nghĩa. Bởi vì trên nguyên tắc, một khi đã là quốc gia độc lập rồi thì Triều Tiên muốn chơi với ai cũng được. Họ có thể thân với nhà Thanh, thân với Nga mà không cần biết Nhật Bản nghĩ gì. Họ bắt đầu muốn thoát ngoài vòng ảnh hưởng của Nhật Bản.

Mặt khác, vì có chính sách tiến xuống miền nam cho nên người Nga xem việc Nhật Bản muốn đặt Triều Tiên dưới ảnh hưởng của mình tự thể là một thái độ vi phạm điều khoản qui định “Triều Tiên là một quốc gia độc lập”. Cho nên Nga mới tìm cách tiếp cận triều đình Triều Tiên, khuyên nên ra tuyên cáo rằng Triều Tiên muốn nắm giữ thực quyền.

Để phòng ngừa việc Nga và Triều Tiên quá gắn bó với nhau, năm 1895 (Meiji 28), Nhật Bản đã ám sát người có thực lực trong triều đình Triều Tiên là bà Mẫn phi. Điều đó làm cho dân chúng Triều Tiên phẫn nộ và người ngoại quốc cũng phải chau mày. Quốc vương Triều Tiên sợ hãi, lánh mình vào Đại sứ quán Nga để nhờ bảo vệ. Như thế việc làm của Nhật là một thất sách đưa đến kết quả là Triều Tiên đi theo con đường thân Nga! Chính quyền Meiji rất khổ sở, nhất là nhìn vào hiện trạng thì ở Mãn châu nghĩa là ngay phía bắc Triều Tiên, có một lực lượng quân sự quan trọng của Nga đang đồn trú.

Sau khi Nga đã chiếm lĩnh được Triều Tiên như thế, trong nội bộ chính phủ Nhật Bản, có hai lối suy nghĩ khác nhau về đường hướng đối ngoại:

Một phái cho rằng phải tiếp tục thỏa hiệp mới Nga như từ trước đến nay. Phái thứ hai chủ trương đây là lúc cần có những hành động cứng rắn.

Chiêu bài của phái thứ nhất là “Mãn Hàn giao hoán”. Mãn là Mãn Châu, Hàn tức Triều Tiên, Hàn Quốc. Triều Tiên hay Hàn Quốc chính ra chỉ là một. Năm 1897 (Meiji 30), quốc hiệu của Triều Tiên (tên cổ) được cải thành Đại Hàn đế quốc. Cho nên trong sách này, chúng ta có dịp dùng được cả hai.

“Mãn Hàn giao hoán” nghĩa là đánh đổi Mãn với Hàn. Theo đó thì Nhật Bản sẽ chấp nhận sự cai trị của Nga ở Mãn Châu, bù lại, Nga sẽ nhìn nhận quyền lợi của Nhật Bản trên lãnh thổ Hàn Quốc. Điều đó trên nguyên tắc sẽ được ghi trong Nhật Nga thông thương điều ước một khi hai bên đồng ý. Phía Nhật, người đề xướng nó là Itô Hirobumi. Ông đã sang cả bên Nga để thương lượng. Thế nhưng không có kết quả và mọi việc sau đó đã chìm lắng.

Những người theo giải pháp thứ hai (cứng rắn) thì cho rằng phải thành lập một đồng minh quân sự với Anh để đối đầu với Nga, bắt buộc họ nghe tiếng nói của mình trong vấn đề Triều Tiên. Nếu Nga vẫn không nghe theo thì sẽ không từ nan nếu có chiến tranh.

Phái cứng rắn được đa số ủng hộ. Có lẽ là do khí thế “quốc gia chủ nghĩa” đang phùng phùng lúc đó. Nhất là giới báo chí truyền thông đã góp phần không nhỏ vào chuyện châm ngòi lửa ấy.

Dĩ nhiên trong quân chúng Nhật Bản không phải không có những người lên tiếng chống đối cuộc chiến. Tiếc rằng họ chỉ là một nhóm nhỏ so sánh với khí thế của đa phần xã hội thời ấy.

Về những người phản chiến, ta có thể kể đến nhà tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa khuynh hướng Ki-tô giáo tên là Uchimura Kanzô (Nội Thôn, Giám Tam, 1861-1930). Ngoài ra, phải nói đến hai trí thức khuynh hướng xã hội chủ nghĩa là nhà văn Kôtoke Shuusui (Hạnh Đức, Thu Thủy, 1871-1911 và nhà báo Sakai Toshihiko (Giới, Lợi Ngạn, 1870-1933). Nữ thi nhân thơ waka là bà Yosano Akiko (Dữ Tạ Dã, Tinh Tử, 1878-1942) cũng đã góp tiếng nói vào phong trào chống chiến tranh trong bài thơ gửi cho người em trai vừa nhận được lệnh tòng quân: Kimi shi ni tamau koto nakare (Em ơi, đừng để phải chết nhé!), nhắn nhủ em nhớ gìn giữ mạng sống để có một ngày về vì bà thấy cuộc

chiến tranh vô ý nghĩa. Bài thơ được đăng trên tạp chí thi ca Myôjô (Sao Kim). May mắn là em bà đã trở về vô sự sau cuộc chiến ác liệt này và sống đến thời Shôwa.

Nhân đây thiết tưởng cũng nên mở một dấu ngoặc để nói thêm về tình hình văn hoá xã hội (sesô = thể tướng = social conditions) dưới thời Meiji mà chúng ta thấy đi cùng chiều với những chuyển biến lịch sử đương thời.

Các trào lưu tư tưởng

Về mặt tư tưởng thì khi bắt đầu tiếp nhận ảnh hưởng Tây phương, đã có hai dòng tư tưởng chủ yếu ở Nhật Bản là **Dân quyền luận** (công lợi chủ nghĩa kiểu Anh cộng với tự do chủ nghĩa kiểu Pháp) và **Quốc quyền luận** (lấy quyền lợi tổ quốc làm trung tâm kiểu Đức). Theo chủ nghĩa công lợi kiểu Anh thì có những nhà tư tưởng như Fukuzawa Yukichi và Taguchi Ukichi, còn tự do chủ nghĩa và thiên phú nhân quyền luận (inborn human right) thì do Nakae Chômin và Ueki Emori chủ xướng. Trong khi đó Katô Hiroyuki thiên về việc phú quốc cường binh, làm lợi cho tổ quốc mình, vốn chịu ảnh hưởng của người Đức.

Đến lúc vấn đề Triều Tiên bộc phát, cuộc tranh luận về tư tưởng vẫn tiếp tục với sự **đối lập giữa chủ nghĩa Âu hoá và chủ nghĩa dân tộc**. Âu hoá kiểu quý tộc thì có những nhân vật lui tới Rokumeikan như kiều ngoại trưởng Inoue Kaoru, Âu hoá kiểu bình dân thì có nhà báo Tokutomi Sohô (1863-1957) cũng như nhóm văn nhân trong Kenyuusha (Nghiên hữu xã). Trong khi đó, khuynh hướng chủ nghĩa dân tộc với màu sắc cận đại được đại diện bởi Miyake Setsurei (1860-1945, chủ nghĩa quốc túy) và Kuga Satsunan (1857-1907, chủ nghĩa quốc gia). Setsurei phê phán việc tiếp thu văn minh phương Tây và hô hào phải gìn giữ thuần phong mỹ tục Nhật Bản (**Nhật Bản nhân luận, Japaneseness**). Satsunan thì chủ trương đặt ưu tiên cho độc lập quốc gia và thống nhất dân tộc. Tư tưởng của hai người nói trên dĩ nhiên đậm màu sắc bảo thủ.

Qua đến thời Chiến tranh Nhật Thanh và Tam quốc can thiệp thì chủ nghĩa này đạt đến cao trào, trở thành **tư tưởng duy Nhật Bản (Japanism)** xem quyền lợi quốc gia phải đặt trước lợi ích cá nhân, ngay cả tán thành việc bành trướng ra hải ngoại. Takayama Chogyuu (1871-1902) chính là nhà tư tưởng đi đầu phong trào đó. Thế nhưng, ngược lại, cũng đừng quên sự có mặt của Takano Fusatarô (1869-1904), Kôtoke Shuusui (1871-1911) với khuynh hướng **vô chính phủ và xã hội chủ nghĩa**. Phong trào này dần dần lớn mạnh nhất là sau cuộc Cách mạng tháng 10 (1917) ở Nga.

Về văn học

Có thể phân chia văn học thời Duy Tân ít nhất làm 5 thời kỳ, mỗi thời kỳ độ 5 năm kể từ 1867. Mỗi thời kỳ đều có những đặc sắc của nó:

Meiji sơ kỳ	Meiji trung kỳ tiền bán	Meiji trung kỳ hậu bán	Meiji hậu kỳ	Giao điểm Meiji và Taishô
Ba đặc điểm: văn học mua vui, tiểu thuyết phiêu dịch và tiểu thuyết lịch sử.	Văn học tả chân khuyến thiện trừng ác nhưng rình bày hiện thực như nó là.	Chủ nghĩa lãng mạn của Âu châu. Xem trọng cái tôi, muốn thoát khỏi đạo đức phong kiến.	Ảnh hưởng chủ nghĩa tự nhiên của Nga. Coi trọng hiện thực của xã hội con người.	Phản tự nhiên chủ nghĩa. Bên cạnh, còn có những khuynh hướng khác như: phái cao sang, phái đam mê và phái Bạch hoa
Kanagaki Robun (mua vui), Kawashima	Tsubouchi Shôyô, Futabatei Shimei. Kôda Rohan,	Mori Ôgai, Higuchi Ichiyô, Shimazaki Tôson,	Kunikida Doppo, Shimazaki Tôson, Tayama Katai,	Natsume Sôseki, Mori Ôgai (cao sang), Nagai Kafu

Chuunosuke (dịch thuật), Yano Ryuukei, Tôkai Sanshi, Suehiro Tecchô (chính trị)	Ôzaki Kôyô, Yamada Bimyô.	Izumi Kyôka, Tokutomi Roka, Kitamura Tôkoku	Tokuda Shu usei, Masamune Hakuchô	(đam mỹ), (Mushanokoji Saneatsu (Bạch hoa)
---	---------------------------	---	-----------------------------------	--

Về thi ca

	Thi nhân	Thi tập	Đặc điểm
Thơ cận đại (thơ mới)	Toyama Masakasu Mori Ôgai (viết chung) Shimazaki Tôson Doi Bansui Susukida Kyuukin	Shintaishi shô Omokage Wakanashuu Tenchi ujô Hakuyôkyuu	Tiên khu cho thơ kiểu Tây phương Thơ dịch Thơ 5, 7 chữ nhiều chất trữ tình Phong vị hoài cổ Chủ nghĩa lãng mạn
Thơ cận đại (thơ tượng trưng)	Ueda Bin Kitahara Hakushuu	Kaichôn Jashuumon	Dịch thơ cận đại Âu châu Tính nhục thể và hương xa
Thơ cổ thể (Haiku)	Masaoka Shiki Takahama Kyoshi	Haiku zasshi Hototogisu	Vận động đổi mới Haiku Trọng truyền thống và tả sinh (sketching).
Thơ cổ thể (Tanka)	Ochiai Naofumi Yosano Tekkan Yosano Akiko Ishikawa Takuboku Masaoka Shiki Itô Sachio Nagatsuka Takashi	Shintaishi Tạp chí Myôujo Midaregami Ichiaku no suna Thi luận Tạp chí Araragi Tạp chí Ashibi	Đổi mới Tanka với thi xã Asaka Sáng lập Tân thi xã, tanka lãng mạn. Tanka đam mê và giàu cảm giác Phản ánh sinh hoạt. Thương cảm. Phục cổ.: thơ Kokin và Manyôshuu. Trở lại làn điệu Manyôshuu. Tả sinh Văn học nông dân.

Tác phẩm văn học tiêu biểu thời Meiji (bộ môn tiểu thuyết)

Tên tuổi	Tác phẩm	Năm xuất bản	Đặc điểm
Kanagaki Robun	Aguranabe (Nồi thịt bò hầm)	1871	Tiểu thuyết bình dân
Yano Ryuukei	Keikoku bidan (Truyện hay về việc trị nước).	1883	Tiểu thuyết chính trị
Futabatei Shimei	Ukigumo (Mây trôi giạt)	1887	Văn viết như văn nói
Mori Ôgai	Maihime (Nàng vũ công)	1890	Một trong 2 đại văn hào (với Soseki)
Kôda Rohan	Gojuu no tô (Ngôi tháp năm tầng)	1891	Văn chương tả chân
Higuchi Ichiyo	Takekurabe (Ai cao hơn ai)	1895	Chủ nghĩa lãng mạn
Ozaki Kôyô	Konjiki yasha (Con qui kim tiền)	1897	Thành viên nhóm Kenyuusha
Kunikida Doppo	Musashino (Cánh đồng Musashi)	1901	Chủ nghĩa tự nhiên

Natsume Soseki	Botchan (Cậu ấ))	1906	Một trong 2 đại văn hào (với Ôgai)
Shimazaki Tôson	Hakai (Vứt bỏ điều kiêng kị)	1906	Chủ nghĩa tự nhiên
Tayama Katai	Futon (Tấm nệm giường)	1907	Chủ nghĩa tự nhiên

Về kịch nghệ và âm nhạc

Bộ môn	Nhân vật	Vai trò	Đặc sắc
Kabuki cổ điển	- Kawatake Mokuami	- Soạn giả	Phản ánh phong tục tập quán thời đại và sự thực lịch sử.
	- Dan Kikusa	- Diễn viên	Cải cách diễn xuất và sân khấu.
Kabuki hiện đại (Shinpageki)	- Kawakami Otojirô. - Ozaki Kôyô và Tokutomi Rôka	- Diễn viên tuồng sôshishibai - Nhà văn	- Phê bình chính phủ. Có tính cách thời sự. Lập nhà hát kiểu mới. - Kịch bản phóng tác từ tiểu thuyết.
Kịch mới	- Shimamura Hôgetsu, Tsubouchi Shôyô - Matsui Tsumako - Osanai Kaoru	- Nhà văn, soạn giả thuộc nhóm Văn Nghệ Hiệp Hội (1906-13) - Nữ diễn viên - Soạn giả của nhóm Tự Do Kịch Trường (1909-19)	- Áp dụng kịch nghệ Tây Phương. - Chủ diễn kịch Ibsen. - Phiên dịch kịch, sử dụng diễn viên trẻ.
Âm nhạc	- Izawa Shuuji - Taki Rentarô - Quân đội	- Nhà giáo dục âm nhạc - Nhà soạn tân nhạc - Quân nhạc kiểu Tây phương.	- Dạy ca hát trong các trường tiểu học. - Lập cơ sở giáo dục âm nhạc - Thành lập đội quân nhạc

Về mỹ thuật

Bộ môn	Người sáng tác tiêu biểu	Tác phẩm tiêu biểu
Hội họa Nhật Bản	- Kanô Hôgai - Hashimoto Gahô - Hishida Shunsô - Yokoyama Taikan - Shimomura Kanzan	- Quan Âm từ bi - Long hồ đồ - Lá rụng. Con mèo đen - Vô ngã - Cuộc ngự du vùng Ôhara.

Hội họa Tây phương	<ul style="list-style-type: none"> - Takahashi Yuichi - Kuroda Seiki - Akamatsu Rinsaku - Wada Sanzô - Asai Chuu 	<ul style="list-style-type: none"> - Con cá hồi - Bên hồ - Tàu đêm - Gió nam - Đợt mùa
Điêu khắc	<ul style="list-style-type: none"> - Takamura Kôun - Ogiwara Morie - Shinkai Taketarô - Takeuchi Kyuuichi - Vincenzo Ragusa (người Yatoi) 	<ul style="list-style-type: none"> - Con khi già - -Người phu mỏ - Cô Yuami - Nữ thần nghệ thuật Gigeiten - Người phụ nữ Nhật
Kiến trúc	<ul style="list-style-type: none"> - Josiah Conder (người Yatoi) - Satachi Shichijirô - Tatsuno Kingo - Takayama Tôkuma - Sone Tatsuzô 	<ul style="list-style-type: none"> - Thánh đường Nicolai - Trụ sở bưu chính cũ ở Otaru - Trụ sở Ngân hàng Nhật Bản - Cung điện Akasaka - Thư viện Đại học Keiô



Bên hồ (Kuroda Seki vẽ)



Vô ngã (Yokoyama Taikan vẽ)



Trường Kaichi kiểu Âu ở Nagano (1876)



“Người phụ nữ Nhật” (1881) theo Vincenzo Ragusa

Trở lại câu chuyện Chiến tranh Nhật Nga và không khí của xã hội Nhật giai đoạn trước khi chiến tranh bùng nổ. Khác với Yosano Akiko và những người phản chiến, phải nói là quốc dân Nhật Bản lúc đó không ngại có chiến tranh. Tiếng nói hô hào quá khích ngày một dâng cao, nhất là từ năm 1902 (Meiji 35), sau khi Hiệp ước đồng minh giữa Nhật và Anh được ký kết. Có lẽ quân chúng nghĩ rằng khi liên kết với một nước đồng minh hùng hậu như Anh thì sức xuất chiến thắng sẽ rất lớn.

Dù sao, đương thời, Đại Anh là một đế quốc (British Empire) mà “mặt trời không bao giờ lặn trên lãnh thổ” bởi vì đất họ chiếm lĩnh làm thuộc địa có khắp nơi trên mặt địa cầu. Huống hồ cho đến lúc đó, Anh vẫn giữ thái độ “cô cao” (cô độc và cao ngạo), chưa bao giờ liên kết đồng minh với bất cứ ai. Do đó, người Nhật rất lấy làm hạnh phúc và tin tưởng. Hai đảo quốc, một bên đông, một bên tây, một bên có truyền thống, một bên mới dấy lên, cùng chung sức thì làm gì chẳng vững lòng.

Tranh manga phúng thích đương thời còn vẽ cảnh một người Nga đang ngồi nướng hạt dẻ trên than, bên cạnh đã có 3 anh Nhật, Mỹ, Anh chõ mắt vào dòm một cách thèm thuồng.

Nhân đây, hãy thử xem riêng liên minh Anh Nhật thì cụ thể nội dung là như thế nào?

Trước tiên phải tìm hiểu vì cớ gì Anh đã bỏ thái độ trên trước để chấp thuận đồng minh với Nhật. Nói ngắn gọn là vì họ ghét việc người Nga nói rộng vùng ảnh hưởng xuống phía Nam. Việc nam tiến của người Nga làm cho họ lo âu vì nó sẽ đụng chạm quyền lợi của mình. Lúc hữu sự thì Anh không để điều quân từ một nơi như Âu châu đến vùng Cực Đông được. Việc đó lại hoàn toàn dễ dàng đối với người Nga. Lúc đó, đường xe hỏa xuyên Siberia đang tuần tự hoàn thành, mai một thì việc chuyển quân đến vùng này sẽ rất chóng vánh.

Do đó, người Anh nghĩ nếu có Nhật Bản làm đồng minh thì họ có thể cậy người Nhật bảo vệ quyền lợi cho mình tại Trung Quốc. Sau đây là 3 điều khoản được xem như quan trọng nhất trong Hiệp ước đồng minh Nhật Anh (Nichiei dōmei kyōyaku, 1902-1921):

- 1- Hai bên cùng nhìn nhận sẽ bảo toàn lãnh thổ cũng như nền độc lập của Triều Tiên và Thanh Quốc.
- 2- Hai bên cùng nhìn nhận quyền lợi của hai nước ở Thanh Quốc cũng như những quyền lợi chính trị, kinh tế, kỹ nghệ của Nhật Bản ở Hàn Quốc.
- 3- Nếu một trong hai nước đồng minh phải giao chiến với một nước khác, nước kia sẽ giữ vị trí trung lập một cách nghiêm ngặt. Tuy nhiên, nếu có một nước thứ ba đứng về phía địch để tham chiến thì nước kia cũng sẽ tham chiến để giúp bạn đồng minh.

Đặc biệt điều thứ 3 cho biết Nhật Bản không cần đến sự trợ lực của đồng minh, xem như họ nghĩ một mình vẫn có thể đương cự lại người Nga.

Năm 1903 thì dư luận chủ chiến Nhật Bản lại bùng với một mối lửa quá khích nữa là bài tham luận của 7 vị tiến sĩ (shichihakase) từ Đại Học Đế Quốc Đông Kinh. Bảy

người chủ chiến này vốn liên hệ với Nhóm đồng chí chống Nga (Tairo dôshikai, Đối Lộ đồng chí hội) chủ trương chính trị đối ngoại cứng rắn. Một người chủ xướng trong nhóm này là nhà luật học và chính trị gia Tomizu Hirono (Hộ Thủy, Khoan Nhân, 1861-1935).

Chính phủ vừa đàm phán với người Nga nhưng vẫn xúc tiến mọi chuẩn bị cần thiết từ khi ký đồng minh Nhật Anh. Thế rồi đầu năm 1904 (Meiji 37), trước sự từ chối thỏa hiệp của phía Nga, cuộc hiệp thương giữa Nhật và Nga đổ vỡ. Tháng 2 năm ấy, hai nước tuyên chiến với nhau và Chiến tranh Nhật Nga bắt đầu.

2.3 Từ chiến tranh Nhật Nga đến Hòa ước Portsmouth

Chiến tranh lần này có qui mô lớn hơn trận Nhật Thanh nhiều cho nên Nhật Bản phải động viên toàn bộ lực lượng.

Chiến trường chính không nằm trên đất Nhật mà cũng không nằm trên đất Nga. Nó là Thanh Quốc và Mãn Châu. Nhật Bản thành công trong việc được Hoa Kỳ ủng hộ. Nước này cũng giống như Anh là ghét việc Nga chiếm đóng Mãn Châu (Hoa Kỳ cũng không phải là không có dã tâm muốn chiếm vùng đất này). Hai nước Anh và Hoa Kỳ bằng lòng mua rất nhiều công trái của Nhật, giúp Nhật có phương tiện thanh toán chiến phí. Nếu không có sự hỗ trợ về mặt tài chánh như thế thì Nhật Bản khó lòng tiếp tục chiến đấu đến giờ phút cuối cùng vì tài nguyên của họ không thể nào sánh với một đất nước như Nga vốn giàu có hơn họ thập bội.

Cụ thể thì chiến tranh đã làm hao tổn cho Nhật 17 ức Yen (ức trong tiếng Nhật là 100 triệu trong tiếng Việt). Trong đó, ngoại trái (nợ nước ngoài) đã lên đến 7 ức.

Những cuộc xung đột kịch liệt đã xảy ra suốt thời gian chiến tranh (từ tháng 2 năm 1904 đến tháng 5 năm 1905) nhưng với thời gian, quân Nhật ngày càng chiếm ưu thế. Sau đây là diễn tiến cuộc chiến trên đất liền và trên mặt biển:

1) Trên đất liền:

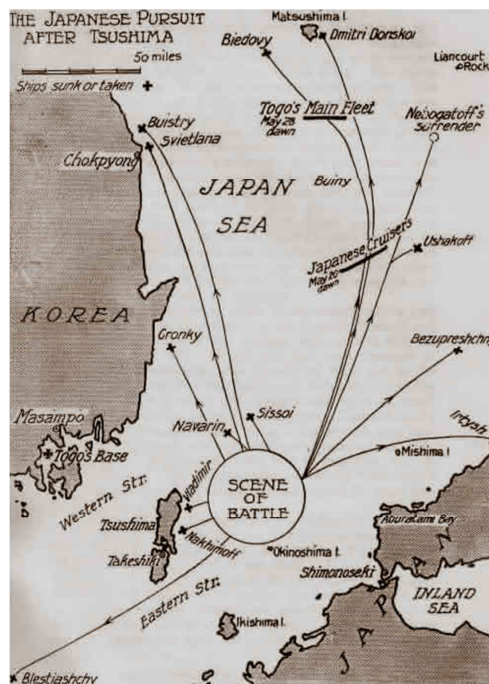
- Trận đụng độ ở Liêu Dương (từ tháng 8 đến tháng 9 năm 1904, Meiji 37).
- Trận đụng độ ở Sa Hà (tháng 10 năm 1904).
- Cuộc tổng tấn công cảng Lữ Thuận (từ tháng 12/1904 đến tháng 1/1905).
- Trận đụng độ ở Phụng Thiên (tháng 3 năm 1905, Meiji 38).
-



Trong bản đồ thì Sa Hà là Shahe, Lữ Thuận là Port Arthur, Liêu Dương là Liaoyang theo cách đọc tiếng Anh.

2) Trên mặt biển:

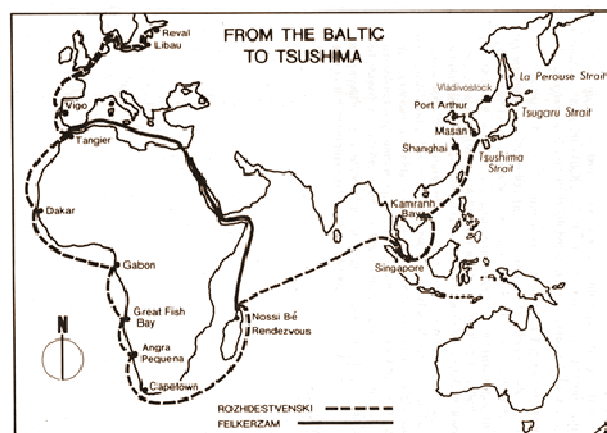
- Cuộc phong tỏa hải cảng Lữ Thuận (từ tháng 2 đến tháng 5 năm 1904).
- Hải chiến trên biển Hoàng Hải (tháng 8 năm 1904).
- Hải chiến trên Biển Nhật Bản (tháng 5 năm 1905).



Vào thời điểm thành phố Phụng Thiên rơi vào tay quân Nhật thì xem như cuộc chiến đấu trên đất liền đã chung cuộc. Thế nhưng, sở dĩ Hoàng đế Nicolai II (tức là Hoàng thái tử người đã bị thương trong sự cố ở Ôtsu) chưa chịu đàm phán hòa bình vì ông còn tin tưởng vào sức mạnh của Hạm đội Baltic để xoay chuyển thế cờ.

Nga vốn có hai hạm đội: một là Hạm đội Thái Bình Dương ở về phía châu Á và Hạm đội biển Baltic phía châu Âu. Hạm đội Thái Bình Dương của họ thì hầu như đã bị Hạm đội liên hợp của Nhật đánh cho tan tành thế nhưng Hạm đội Baltic mới có một qui mô ngang ngửa với hạm đội Nhật. Hạm đội này đang trên đường di chuyển từ Âu châu qua. Nếu như nó tiến vào được cảng Vladivostok thuộc vùng Cực Đông nước Nga, cục diện chiến tranh đã có thể khác. Bởi vì về lực quân, Nga hãy còn có những đơn vị trừ bị. Trong khi quân Nhật đã kiệt sức sau khi chiến đấu liên miên mà không có người thay thế, Nga còn dự trữ trên 10 vạn quân chưa xuất trận nằm ở Âu châu. Họ có thể chuyển vận quân sang theo tuyến đường sắt xuyên Siberia.

Dưới đây là bản đồ vẽ chuyến hành trình dài đằng đẵng bằng đường biển của hạm đội Baltic, trên đường có ghé vào vịnh Cam Ranh tránh bão. Đến Tsushima là nơi trận hải chiến lịch sử xảy ra thì họ đã mệt nhoài!



Trời như thế đã chiều lòng người Nhật.

Hạm đội biển Baltic có hai lựa chọn, một là đi vòng quanh bằng đường Thái Bình Dương (đường ngoài), hai là theo đường thông qua Biển Nhật Bản (đường trong) xuyên eo biển Tsushima (giữa Nhật Bản và Triều Tiên) để hướng về cứ điểm Vladivostok, hải cảng lớn của họ. Hạm đội liên hợp của Nhật do Nguyên soái Tôgô Heihachirô (Đông Hương Bình Bát Lang, 1847-1934) chỉ huy đã phục binh, đón đợi hạm đội Nga đi qua eo biển Tsushima. Canh bạc đó trúng lớn. Hạm đội Nhật đuổi theo và bắt kịp hạm đội địch rồi tiêu diệt nó hoàn toàn (Trận hải chiến trên Biển Nhật Bản).



Tôgô Heihachirô (1848-1934), Đề đốc Horatio Nelson của phương Đông

Lúc đó Sa hoàng Nicolai II mới quyết định đàm phán hòa bình với phía Nhật.

Sự kiện này đã xảy ra vào tháng 9 năm 1905 (Meiji 38) với sự trọng tài của Tổng Thống Mỹ Theodore Roosevelt tại quân cảng Portsmouth ở Mỹ. Họ đã ký kết bản Hiệp ước giảng hòa Nhật Nga Portsmouth.

Đại diện toàn quyền phía Nhật tham dự hội đàm là Komura Jutarô. Ông cũng là người sau đó đã ký kết thành công với người Anh Hiệp ước Thông Thương Hàng Hải Nhật Anh, triệt bỏ được trên nửa thế kỷ khuất nhục vì những điều khoản bất bình đẳng ký với liệt cường thời mới bắt đầu mở cửa.

So sánh lực lượng hai bên tham chiến trong trận Nhật Nga

Chi tiết	Nhật Bản	Nga
Quân số tham gia	ước lượng 1.080.000	ước lượng 1.290.000
Tử trận	ước lượng 84.000	ước lượng 50.000
Bị thương	ước lượng 143.000	ước lượng 200.000
Chiến phí	17 ức 1644 vạn Yen	20 ức Yen
Số chiến hạm	106 chiếc	63 chiếc (hạm đội Thái Bình Dương)
Trọng tải của chiến hạm	232.000 tấn	191.000 tấn (như trên)

Nguồn: Shōsetsu Nihonshi zuroku (tr. 230), dẫn Yokote Shinji trong Nichiro sensōshi (Lịch sử chiến tranh Nhật Nga).



Hòa đàm ở Portsmouth (1905)

Người đại diện toàn quyền phía Nga là chính trị gia sau trở thành thủ tướng, Sergei Yul'evich Vitte (1849-1915). Dưới đây là nội dung những điều thỏa thuận chính giữa hai bên trong hòa ước ấy:

- 1- Nước Nga hoàn toàn chấp nhận quyền chỉ đạo và giám sát của Nhật Bản ở Triều Tiên.
- 2- Nước Nga nhượng lại cho Nhật Bản quyền mượn tô giới Lữ Thuận và Đại Liên cũng như đường sắt từ Trường Xuân xuống phía nam cùng các quyền phụ thuộc quyền đó.
- 3- Nước Nga nhượng lại phần đất phía nam đảo Sakhalin (Hoa Thái Đảo) từ vĩ tuyến thứ 50 trở xuống cũng như các đảo phụ thuộc phần đất ấy.
- 4- Nước Nga nhìn nhận quyền đánh cá của Nhật Bản ở vùng duyên hải bán đảo Kamchatka.

Đây là một thành quả quá to lớn mà Nhật đạt được. Thế mà khi trưởng phái đoàn điều đình Komura Jutarô về nước, ông đã bị dân chúng phẫn nộ, xem như là một thằng ngốc đã bán rẻ xương máu quốc dân. Họ phản đối, lật vắn chính phủ.

Tại sao lại có chuyện đó? Chỉ vì họ tưởng cũng như thời Chiến tranh Nhật Thanh, lần này Nhật sẽ thu về mồn mồn tiền bồi thường chiến phí khổng lồ. Hơn nữa, chính phủ và giới truyền thông Nhật Bản đã quá khoa trương về chiến thắng của quân đội, nên quốc dân bây giờ mới ngã ngửa ra khi thấy kết quả không tương xứng với sự hy sinh của mình.

Để chuẩn bị cho cuộc chiến, quốc dân Nhật Bản đã nhịn nhục suốt 10 năm liền trong cái cảnh mà họ gọi là “năm gai nếm mật”. Nhất là họ đã chịu hết thuế này đến thuế khác. Nội số thuế tăng lên trong thời chiến đã lên đến 3 ức 2000 vạn Yen. Hơn nữa, quốc dân cũng đã bị buộc phải vắt kiệt tài sản để mua quốc trái. Tiền quốc trái lên đến 6 ức Yen tức hai lần tiền tăng thuế. Đó là không nói đến việc tiền tiết kiệm dân chúng gửi ở nhà bưu điện cũng bị chính phủ đem ra tiêu hết.



Quang cảnh biểu tình đốt phá ở Công viên Hibiya (05/09/1905)

Cực lòng cho họ hơn cả là phải gửi con em ra chiến trường. Con số người tòng quân viễn chinh lên đến 110 vạn. Trong đó 9 vạn chết và 13 vạn bị thương. Ngoài ra, để chi viện cho quân đội ngoài tiền tuyến có đủ phương tiện đánh lấy thắng lợi, quốc dân từ hậu phương cũng phải gửi vật tư ủng hộ. Ở nông thôn thì cả làng xã phải góp sức giúp đỡ cho những gia đình có con em ra trận vì không còn kẻ gánh vác để duy trì sinh kế.

Với những hy sinh của người thường dân như thế mà Komura Jutarô không đem về được một xu tiền bồi thường. Sự tức giận của dân chúng càng ngày càng dâng cao và đã bùng nổ trong ngày 5 tháng 9 năm 1905, lúc hiệp ước được ký kết.

Mít-tinh ở công viên Hibiya trung tâm Tôkyô biểu tình phản đối nội dung hiệp ước ấy đã biến thành một cuộc bạo động lớn. Dân chúng không những đập phá dinh thự của Tổng trưởng Nội Vụ, các trạm cảnh sát và những tòa báo thân chính quyền mà còn phóng hỏa. Vì qui mô của nó còn có cơ bành trướng hơn nữa, chính phủ phải thiết lập lệnh giới nghiêm và điều quân đội đến giữ trật tự. Biến cố này đã kéo dài suốt một tháng trường, không những chỉ ở Tôkyô mà còn tiếp tục lan ra khắp nước. (Sử chép đó là Cuộc bạo động đốt phá ở Hibiya).

Tiết III: Thôn tính Hàn Quốc. Tình cảnh Trung Quốc sau chiến tranh Nhật Nga.

3.1 Thành lập Phủ thống giám (Sôkanfu):

Tuy không được một đồng bồi thường chiến phí nhưng chính phủ Meiji cũng đã thành công trong việc nhất thời ngăn chặn được bước nam tiến của người Nga, gỡ bớt đi một mối lo toan.

Về việc đối với Hàn Quốc thì chính phủ này cũng đã được người Nga “hoàn toàn chuyển nhượng” quyền chỉ đạo và giám sát nước này theo tinh thần của Hòa ước Portsmouth. Tự nhiên bỗng thấy Nhật Bản không còn có ai đặt vấn đề, được một mình một cõi nói rộng thế lực của mình trên bán đảo.

Chúng ta còn nhớ, trong bài xã thuyết về Datsuaron (Thoát Á Luận, 1885)⁴⁸ trong Jiji nippô (Thời sự Nhật Báo), Fukuzawa Yukichi đã khuyên người Nhật phải cắt đứt liên hệ của mình với Á châu để trở thành một thành viên của liệt cường Âu Mỹ, cũng như nên bắt chước Âu Mỹ đi kiếm đất đai làm thuộc địa. Chủ trương của ông đã trở thành phổ biến, bắt rễ rất sâu ở Nhật kể từ thập niên Meiji thứ 10 trở đi. Thực ra, sau trận Nhật Thanh, Nhật Bản đã có một thuộc địa. Đó là Đài Loan. Thế rồi, Nhật lại về hòa với liệt cường để cùng nhau xâu xé Trung Quốc. Giờ đây, sau chiến thắng trước người Nga, khuynh hướng muốn biến Hàn Quốc thành một nước bảo hộ, hay xa hơn nữa, một thuộc địa, rất mạnh mẽ ở Nhật.

Nhật đã nhanh chóng tiến đến việc thực hiện kế hoạch ấy.

Trước tiên, vào tháng 2 năm 1904 (Meiji 37) khi trận Nhật Nga mới mở màn, Nhật đã ký với Hàn Nikkan giteisho (Nhật Hàn nghị định thư). Trong đó, chính phủ Hàn hứa giúp quân Nhật mọi phương tiện cần thiết để đi đến chiến thắng trong cuộc tranh chấp quân sự với người Nga. Bù lại, phía Nhật hứa sẽ “bảo toàn” lãnh thổ cho Hàn. Nói chung, những lời đẹp đẽ này chẳng qua che dấu yêu sách của Nhật buộc Hàn phải hiệp lực trong chiến tranh.

Lại nữa, tháng 8 cùng năm ấy, Hiệp ước Nhật Hàn thứ nhất được ký kết Theo nội dung của nó, chính phủ Hàn phải đặt một số cố vấn ngoại giao và tài chính do chính phủ Nhật đề cử. Mỗi khi có sự kiện ngoại giao nào quan trọng, Hàn hứa sẽ hiệp nghị với chính phủ Nhật trước khi lấy quyết định.

Để kế hoạch biến Hàn thành một nước bảo hộ không bị cản trở như lần Tam quốc can thiệp (Nga, Đức, Pháp) trước đây (sau Chiến tranh Nhật Thanh) để đưa đến thất bại, lần này Nhật đã tìm cách được sự thỏa thuận của liệt cường.

Do đó, năm 1908 (Meiji 38), Nhật đã thành công ký kết một hiệp định phi chính thức với Mỹ sau cuộc đàm phán giữa Katsura và Taft. Katsura Tarô là Thủ tướng kiêm Tổng trưởng ngoại giao Nhật, còn W.H.Taft là Tổng trưởng lục quân kiêm đặc sứ Mỹ. Trong đó, Nhật Bản tuyên bố sẽ không đụng chạm đến Phi Luật Tân, lúc đó Mỹ đang chiếm đóng. Ngược lại, Mỹ thừa nhận quyền chỉ huy của Nhật đối với bán đảo Triều Tiên.

Vào tháng 9 năm đó, Nhật duyệt lại hiệp ước đồng minh đã ký với Anh. Lần này thêm vào các điều khoản như Nhật nhìn nhận quyền cai trị của Anh đối với Ấn Độ và nói rộng khu vực áp dụng hiệp ước Nhật Anh ra tận Ấn Độ. Phía Anh cũng tuyên bố thừa nhận quyền bảo hộ Triều Tiên của người Nhật.

Sau khi có những bảo đảm như vậy từ các cường quốc, chỉ 2 tháng sau khi Hòa ước Portsmouth được phê chuẩn vào năm 1905 (Meiji 38), Nhật uy hiếp Hàn phải ký Hiệp ước Nhật Hàn thứ hai.

⁴⁸ Nguyên hình của nó là “Thoát Á nhập Âu luận” thấy trong tác phẩm của Fukuzawa Yukichi viết năm 1875 nhan đề Khái luận về văn minh Tây Phương (Seiyô bunmei no gairyaku) phần “Phải lấy văn minh Tây Phương làm mục đích” (Saeiyô bunkei wo mokuteki to subeshi). Nó đã ảnh hưởng rất lâu trong hệ tư tưởng Nhật Bản. Lý luận này phối hợp cả chủ nghĩa khai mông, chủ nghĩa dân chủ vào với chủ nghĩa đế quốc, một điều nghiêm nhiên là vô lý và không thể chấp nhận được trong thời đại chúng ta.

Theo tinh thần hiệp ước mới này thì Nhật đoạt luôn cả quyền ngoại giao của Hàn. Nhật sẽ đặt một chức “thống giám” (sokan) như một quan toàn quyền hay phó vương bên cạnh hoàng đế Hàn Quốc. Người này sẽ trông coi tất cả những vụ việc liên quan đến ngoại giao. Phủ thống giám được đặt tại Hán Thành (Seoul) và viên thống giám đầu tiên không ai khác hơn là chính trị gia lão luyện Itô Hirobumi.

Tức tối trước sự việc Nhật Bản đoạt hết quyền bính, Hoàng đế Cao Tông (Kojong) của Hàn Quốc đã gửi một viên mật sứ đến Đại hội hòa bình lần thứ hai của các nước trên thế giới tổ chức vào năm 1907 (Meiji 40) tại Den Haag (The Hague, Hà Lan). Viên mật sứ này đã tố cáo việc Nhật Bản vi phạm chủ quyền của nước ông giữa hội nghị. Khổ nỗi là các cường quốc trước đó đã ký những hiệp định cho phép Nhật bảo hộ Triều Tiên. Viện cứ là Hàn Quốc không có quyền ngoại giao, họ đã bác bỏ lời tố cáo ấy. (Vụ mật sứ ở Den Haag).

Viên thống giám Itô Hirobumi rất ngạc nhiên khi được biết vụ mật sứ tố cáo Nhật Bản ở Den Haag. Giận dữ trước hành động “tự chuyên” của Cao Tông (Kojong), ông ta bèn bắt ép nhà vua phải thoái vị. Cùng năm đó, với sự ra đời của Hiệp ước Nhật Hàn lần thứ 3, Hàn Quốc bị tước đoạt mất cả quyền nội trị, còn quân đội cũng bị giải tán. Như thế, Hàn Quốc hoàn toàn rơi xuống hàng quốc gia chịu Nhật Bản bảo hộ

Dân chúng Hàn Quốc bèn phản ứng quyết liệt. Tuy còn thiếu tổ chức nhưng đâu đâu cũng thấy có những toán nghĩa binh được thành lập. Nhân vì quân đội Hàn Quốc đã bị giải thể, các cựu quân nhân bèn tham gia vào các cuộc vận động của nghĩa binh. Nhờ có sự đầu quân của họ, phong trào kháng Nhật càng lúc càng tăng thêm sức mạnh.

Năm 1909 (Meiji 42), viên thống giám Itô Hirobumi bị ám sát chết bằng súng lục tại ga Harbin.

Itô trên thực chất là một chính khách hàng đầu của Nhật Bản. Về thành tích, ông là người coi như đã soạn ra hiến pháp, làm thủ tướng đầu tiên và giữ chức vụ này đến 4 lần. Ông còn là nghị trưởng Xu mật viện, nguyên lão của Viện Nguyên Lão, thống giám Hàn Quốc vv... Là một quan lại có thực lực trong chính quyền, trải qua bao nhiêu là chức vụ quan trọng, nói gọn đi, có thể xem ông như nhân vật lịch sử đã đảm đương công cuộc cận đại hóa và duy tân Nhật Bản. Thế nhưng ông đã ngã xuống một cách dễ dàng và rất tiếc là không mấy vinh quang.

Người ám sát Itô là một nhà cách mạng chủ nghĩa dân tộc Triều Tiên. Ông tên An Jun Gen (An Trọng Căn, 1879-1910). Ở Nhật Bản, người ta xem ông là tên khủng bố nhưng bên Hàn Quốc, ông là một anh hùng liệt sĩ, được dựng tượng đồng ngay nhà ga Seoul. Có thuyết cho là vụ ám sát này không chỉ có một phạm nhân, thuyết khác cho là có bàn tay của người Nga vv... Thế nhưng động cơ của An Jun Gen không có gì khó hiểu. An là người đấu tranh cho sự tồn vong của nước mình, còn Itô là một viên thống giám đến từ một quốc gia thù địch và đã cai trị tổ quốc ông một cách quá nghiệt ngã.

3.2 Thôn tính Hàn Quốc và kinh lược Mãn Châu:

Sau cái chết của Itô, chính phủ Meiji có cơ để tăng cường hệ thống cai trị trên đất Hàn. Họ gửi hiến binh qua và đoạt luôn quyền cảnh sát trị an của người bản xứ.

Đến năm sau, giữa hai nước Nhật Hàn có thêm một hiệp ước mới, Nikkan heigo jôyaku (Nhật Hàn bình hợp điều ước). Heigo (bình hợp, amalgamation, annexation, merger) không phải là một sự kết hợp đồng đẳng. Nhật Bản như thế đã thôn tính Hàn Quốc.

Cứ xem điều 1 của văn bản thì rõ: “Hàn Quốc hoàng đế bệ hạ nhường và trao lại cho Nhật Bản hoàng đế bệ hạ hoàn toàn và vĩnh cửu tất cả quyền cai trị trên toàn lãnh thổ Hàn Quốc”. Hoàng đế Hàn Quốc lúc ấy là Thuần Tông (Shunjong) sẽ nhường và trao lại vĩnh viễn tất cả quyền cai trị nước mình cho Thiên hoàng Meiji. Nói một cách khác, Hàn Quốc trở thành thuộc địa của Nhật.

Nhân đây cũng nói thêm rằng theo Kawai Atsushi⁴⁹, ngay cả Itô Hirobumi cũng chưa từng mơ ước có thể được như vậy. Sinh thời, tuy tán thành việc Nhật Bản bảo hộ Hàn Quốc nhưng ông không đồng ý việc đặt Hàn Quốc ngang hàng với Đài Loan, một vùng trên danh nghĩa và thực chất mới là một thuộc địa.

Dầu sao, ta thấy ngay trước khi Itô bị ám sát, chính phủ Nhật Bản đã chính thức làm mọi chuyện để thực dân địa hoá Hàn Quốc cho nên dù Itô sống hay chết, quyết định thôn tính Hàn Quốc vốn có từ trước sẽ không có gì thay đổi. Họa chăng, cái chết của ông chỉ được sử dụng như một cái cớ tốt để sự việc được tiến hành nhanh hơn mà thôi.

Sau khi đã biến Hàn Quốc thành phần đất thực dân, chính phủ Nhật Bản đã lập ra Sôtokufu (Tổng Đốc Phủ), một cơ quan chỉ huy mọi công việc hành chính. Tổng Đốc đầu tiên là Đại tướng lục quân Terauchi Masatake (Tự Nội, Chính Nghị, 1852-1919, ông sẽ trở thành thủ tướng Nhật giai đoạn 1916-18). Quốc hiệu Hàn Quốc bị bãi bỏ, họ bị bắt lấy lại tên cũ là Chôsen (Triều Tiên).

Ở phủ tổng đốc, người Nhật thi hành chính trị lỗi nhà binh (võ đoán). Họ triệt để đàn áp nghĩa binh Triều Tiên, hạn chế triệt để các quyền tự do, xử phạt nặng nề các hành động có tính cách chống Nhật. Họ lại ấn định rõ ràng quyền tư hữu ruộng đất, và để thu thuế một cách hiệu quả, đã mở những cuộc điều tra điền địa. Đến năm 1918 (Taishô 7), họ hoàn thành công việc này. Tuy nhiên, vì cuộc điều tra chỉ dựa vào những thông tin qua báo cáo (shinkokusei = chế độ tự khai báo) cho nên đa số nông dân thấp cổ bé miệng đã bị tước đoạt điền sản và phải sống cuộc đời điêu đứng.

Chính sách quá hà khắc của người Nhật khiến cho dân chúng Triều Tiên phẫn uất. Nhân vì lúc đó (1918) ở Paris (điện Versailles) có cuộc Hòa nghị kết thúc cuộc Đại chiến lần thứ nhất, Tổng thống Hoa Kỳ Thomas Woodrow Wilson (1856-1924) đã tuyên bố chấp nhận quyền tự quyết của các dân tộc⁵⁰, nên kể từ năm 1919 (Taishô 8), trên bán đảo đã nổi lên những phong trào đòi độc lập để thoát khỏi ách thống trị của Nhật Bản.

⁴⁹ Kawai Atsushi, Nabigeta Nihonshi B, quyển 3, tr.219.

⁵⁰ Cùng lúc, nhiều nhà cách mạng đến từ các thuộc địa cũng đã lợi dụng cơ hội này để lên tiếng cho nước mình, trong đó có Nguyễn Ái Quốc của Việt Nam.

Phong trào đòi độc lập này bắt đầu một cách chính thức tại Công viên Pagoda thuộc thành phố Seoul vào ngày 3 tháng 1 cùng năm cho nên được gọi là Cuộc vận động độc lập mừng 1 tháng 3 (hay Vạn tuế sự kiện). Lúc đó, một bản Tuyên ngôn độc lập đã được các người tham dự đọc lên.

Một mặt, người Nhật đã cho hiến binh, cảnh sát và cả quân đội đến dẹp. Thế nhưng mặt khác, họ cũng tỏ ra dễ dãi hơn bằng cách bãi bỏ chế độ trị an do cảnh sát và hiến binh nắm. Tổng đốc Triều Tiên xưa nay phải là võ quan thì kể từ đây chức ấy sẽ có thể trao cả cho một văn quan. Tuy nhiên, trên thực tế thì mãi về sau, chức tổng đốc Triều Tiên vẫn do các viên quan võ nắm. Có điều là sau biến cố này, viên tổng đốc Triều Tiên không có quyền chỉ huy quân đội nữa.

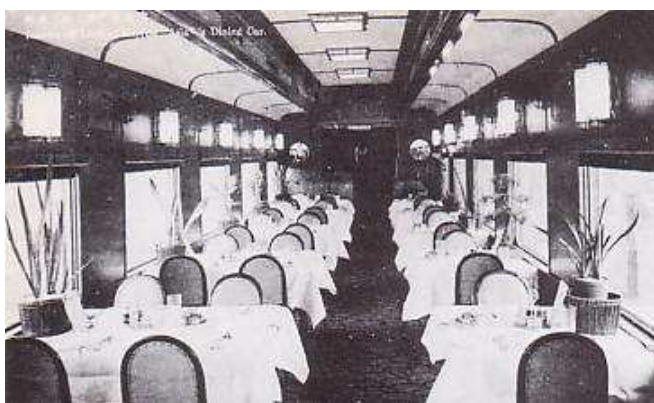
Rốt cục, cuộc vận động đòi độc lập đã bị thất bại. Cho đến khi Nhật bại trận trong Chiến tranh Thái Bình Dương và phải trả lại độc lập cho Triều Tiên vào năm 1945 (Shôwa 20) thì Triều Tiên vẫn là đất thực dân của Nhật. Đặc biệt trong khoảng thời gian Chiến tranh Thái Bình Dương, người Triều Tiên cũng bị sung quân và từng chinh cùng với quân đội Nhật (lệnh trưng binh năm 1943, Shôwa 18). Có hàng chục vạn người đã bị quân đội Nhật bắt đem đi (kyôsei renkô = cưỡng chế liên hành) làm lao động nặng nhọc như khai thác quặng mỏ. Ngoài ra phụ nữ Triều Tiên cũng bị buộc phải làm làm gái phục vụ sinh lý (ianfu = ủy an phụ) cho binh lính trong các cơ sở do quân đội lập ra⁵¹.

Bên trên, chúng ta đã nói qua tình hình Triều Tiên trước và sau khi bị Nhật Bản thôn tính. Sau đây, chúng ta sẽ bàn về quyền lợi Nhật Bản đã có được ở Nam Mãn Châu (phần đất phía nam bán đảo Liêu Đông, còn được gọi là Quan Đông⁵² châu), điều đã được Hòa ước Portsmouth qui định.

Năm 1906 (Meiji 39), người Nhật thiết lập Quan Đông tổng đốc phủ ở Lữ Thuận (người Tây phương gọi là Port Arthur) để làm cứ điểm cho vùng nam Mãn Châu (Nam Mãn), xem nó như bàn đạp để tiến vào đại lục. Ngoài ra, họ cũng lập ra một công ty cổ phần có tên Nam Mãn Châu Thiết Đạo Công Ty, gọi tắt là Mantetsu (Mãn Thiết). Mục đích của nó thì nhiều nhưng chủ yếu là khai thác quặng mỏ ở khu vực tuyến đường sắt Đông Thanh (Đông Thanh thiết đạo) trước kia, nằm giữa Trường Xuân với Lữ Thuận. Tiếng là công ty cổ phần nhưng nó không chỉ thuần có vốn tư nhân. Mantetsu là một công ty bán công bán tư.

⁵¹ Về những điểm này, trong dư luận Nhật Bản, nhất là cánh hữu, vẫn duy trì luận điệu là có sự đồng tình của đương sự và vì lý do kinh tế. Những điều này khiến cho quan hệ giữa Nhật Bản và các nước cựu thuộc địa đã khó khăn lại càng khó khăn thêm.

⁵² Xin đừng lầm với Quan Đông (Kantô), tên của vùng đất chung quanh Tôkyô để phân biệt với Quan Tây (Kansai) chung quanh Ôsaka và Kyôto.



Quang cảnh toa ăn trong xe hỏa Nam Mãn Thiết

Đề bảo vệ Công ty Mantetsu, chính phủ đã điều động quân đội đến nơi. Sang năm 1909 (Taishô 8) lực lượng bảo vệ này đã trở thành một toán quân độc lập. Nó được mang một cái tên mà lịch sử cho thấy là không mấy tốt đẹp: Quan Đông quân (Kantôgun). Chính nhóm quân này đã coi thường mệnh lệnh bắt phải tự kiểm chế của chính phủ Nhật Bản và quân ủy trung ương mà xâm lược Trung Quốc một cách độc đoán. Cả hai vụ đặt chất nổ ám sát tướng Trương Tác Lâm và gây nên biến cố Mãn Châu đều là do tay họ. Nhóm quân phiệt này đã lôi kéo Nhật Bản vào cuộc Chiến tranh Trung Nhật⁵³.

Nhân đây cũng nên biết rằng việc thành lập Công ty Mantetsu đã làm cho sự giao hảo Nhật Mỹ xấu đi. Lý do là khi dựng ra Mantetsu, Nhật Bản đã trái lời giao ước. Giao ước ấy là việc khai thác đường sắt Nam Mãn phải do cả Mỹ lẫn Nhật chung sức. Lúc đó, ông vua trong ngành đường sắt ở Mỹ là nhà đại phú hào Harriman. Khi có cuộc Chiến tranh Nhật Nga, ông ta đã bỏ ra rất nhiều tiền để mua quốc trái giúp Nhật. Dĩ nhiên việc ông ta làm không có mục đích từ thiện mà chỉ vì nghĩ xa cho quyền lợi riêng.

Sau khi hòa ước Portsmouth vừa ký xong, Harriman đã trao đổi giác thư (memorandum) với Thủ tướng Katsura Tarô, đồng ý với nội dung: “Harriman mua lại đường sắt Mãn Châu mà Nhật Bản đã dành được bằng hòa ước Portsmouth, rồi hai bên Nhật Mỹ sẽ cùng nhau khai thác”. Thế nhưng khi Ngoại trưởng Komura Jutarô phó hội ở Portsmouth trở về thì ông này cực lực phản đối quyết định thủ tướng nêu ra và chủ trương phải dành độc quyền khai thác tuyến đường ấy cho dân Nhật. Điều đó khiến cho Thủ tướng Katsura phá lời giao kết và cho phép thành lập Công ty Mantetsu.

Không chỉ mỗi mình Harriman mà cả nước Mỹ thời trước đều có cảm tình với Nhật trong Chiến tranh Nhật Nga, ngay Tổng thống Theodore Roosevelt còn nhận lời làm trọng tài cho cuộc đàm phán giữa hai bên. Dĩ nhiên, vì chậm chạp nên thiệt thòi trong việc tranh phần ở Trung Quốc, Mỹ cũng trông đợi Nhật Bản - như món quà đổi chác - sẽ chia sẻ cho mình một ít quyền lợi ở Mãn Châu.

Thế mà Nhật đã xử sự như vậy. Nó làm cho người Mỹ méch lòng. Cùng năm ấy, ở San Francisco lại xảy ra một trận động đất rất lớn. Mỹ bèn có hành động kỳ thị là cấm cửa

⁵³ Dĩ nhiên quan điểm này không thể tẩy xoá được trách nhiệm chính của Tôkyô. Không lý do gì mà những cuộc “vi lệnh” có thể xảy ra liên tục từ Đài Loan, Triều Tiên đến Mãn Châu.

các học sinh con cái dân di trú gốc Nhật khỏi các trường (sự kiện gọi là Nihon gakudô kakuri = Nhật Bản học đồng cách ly). Từ đó ở những bang như California nơi dân Nhật tụ tập sinh sống làm ăn đông đảo, bèn có phong trào tẩy chay, bài xích đối với họ. Một phần cũng vì dân chúng địa phương đã từ lâu e rằng những người Nhật vừa đông con, vừa làm việc chăm chỉ sẽ chịu đồng lương thấp dành hết công ăn việc làm.

Năm 1913 (Taishô 2), bang California ban hành đạo luật về nhà đất với nội dung bài Nhật. Từ đó, người Nhật không còn quyền sở hữu đất đai. Sang năm 1924 (Taishô 13), đạo luật di dân có tính bài Nhật ra đời, hoàn toàn cấm người Nhật không được đến Mỹ di trú nữa. Điều này cho thấy không phải đợi trận Chiến tranh Thái Bình Dương (tức giai đoạn sau của Thế chiến thứ II) quan hệ của hai bên Nhật Mỹ mới xấu đi đâu.

Về mặt ngoại giao, khi bị bội ước như vậy thì phía Mỹ dĩ nhiên sẽ bắt chẹt Nhật chuyên khác. Trước tiên, họ đòi Nhật phải mở cửa cho họ làm ăn, sau là kêu gọi liệt cường ủng hộ họ để trung lập hoá tuyến đường sắt Nam Mãn. Năm 1909 (Meiji 42), họ cho nhà Thanh vay tiền để nhà Thanh có thể chuộc tuyến đường ấy lại hay đặt trong phần đất Trung Quốc một tuyến đường sắt song song.

Trước áp lực của Mỹ, Nhật bèn kéo Anh vào làm đồng minh cho mình bằng cách ký lại Hiệp ước Đồng Minh Nhật Anh thứ 2 (1905 và 1911). Lại nữa, năm 1907 (Meiji 40), họ ký một thỏa thuận về thương mại mang tên Hiệp ước Nhật Nga thứ 1, rồi đến năm 1910 (Meiji 43) Hiệp ước Nhật Nga thứ 2 ra đời. Nhân vì Nhật nhìn nhận quyền lợi của Nga ở Ngoại Mông Cổ cho nên bù lại, Nga cũng thừa Nhật quyền lợi của Nhật ở Nam Mãn Châu.

Có Anh và Nga về cánh với mình, Nhật đã dẹp được sự lo lắng về áp lực của Mỹ qua một bên. Tuy vậy, mối hận sâu sắc này Mỹ cũng không hề quên và nó sẽ làm cho quan hệ song phương không còn tốt đẹp nữa.

Cũng vào giai đoạn này, Tôn Văn đã đề xướng chủ nghĩa tam dân ở Trung Quốc (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc) dẫn đến sự thành công của Cách mạng Tân Hợi (1911). Qua năm sau, Thanh triều sụp đổ và Trung Hoa Dân Quốc ra đời.

Ở Nhật, đã từng có ý kiến là Nhật nên đứng về phía cách mạng để có thể củng cố quyền lợi của mình ở Mãn Châu (điều về lâu về dài hầu như là không tưởng!), thế nhưng Nhật Bản đã không làm gì khác hơn liệt cường Âu Mỹ là giữ một thái độ bất can thiệp.

Chương V

Diễn tiến của cuộc kỹ nghệ hoá thời cận đại. Các cuộc vận động xã hội, lao động.

Tiết I: Sự giảm phát thời Matsukata. Cuộc cách mạng kỹ nghệ Nhật Bản.

1.1 Những chặng đường đưa tới cuộc cách mạng kỹ nghệ:

Chương 5 của phần III này sẽ đặt trọng tâm vào vấn đề kinh tế. Trong quá trình tìm hiểu về lịch sử Nhật Bản thì công bình mà nói, việc lý giải những yếu tố kinh tế rất cần thiết khi đề cập đến thời cận đại vì chúng làm cho lịch sử trở nên rõ ràng nhất.

Như ta đã biết, trước khi người Nhật phát động một cuộc cách mạng kỹ nghệ thì Anh đã bắt đầu làm chuyện đó một trăm mấy mươi năm về trước.

Cuộc cách mạng kỹ nghệ xuất phát từ Anh vào hậu bán thế kỷ 18 với sự phát minh và phát triển của máy nổ chạy bằng hơi nước, công nghiệp cơ giới cũng như kỹ thuật luyện thép. Cuộc cách mạng kỹ nghệ này, như ta đã hiểu, mở đường cho sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản.

Đó cũng là điều hầu như cũng xảy đến cho Nhật Bản.

Dấu hiệu của cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Nhật đã được nhận thấy vào khoảng cuối niên đại 1880 khi các hiệu quả của chính sách tài chính giải phát (deflation) của chính quyền Matsukata lộ ra. Thế rồi trong khoảng thời gian trước sau cuộc Chiến tranh Nhật Thanh, đã dấy lên một cuộc cách mạng trong lãnh vực công nghiệp nhẹ mà trung tâm là ngành dệt sợi. Đến khi Chiến tranh Nhật Nga chấm dứt thì cuộc cách mạng đó đã xảy ra trong lãnh vực công nghiệp nặng đặc biệt về hóa học.

Chúng ta không cần lập đi lập lại về nhân vật Matsukata nữa tuy rằng tên ông sẽ xuất hiện ở một vài chỗ trong những đoạn tiếp sau. Chỉ biết rằng, chính sách tài chính do ông chủ trương đã làm cho nền tài chính của Nhật Bản được ổn định trong một hệ thống hóa tệ dựa trên ngân bản vị. Đó cũng là điều đã được nhắc đến bên trên.

Với sự thi hành chính sách giảm phát, vật giá đã hạ xuống kéo theo cả giá nông phẩm. Điều đó làm cho đời sống của nông dân trở nên khó khăn, họ không đủ sức trả địa tô và còn biết sao hơn nếu không đi vay nặng lãi. Thế nhưng dưới sức mạnh của tiền lãi chòng chất từ món nợ, họ lại không thể hoàn tiền cho chủ nợ. Nhiều nông dân phá sản và phải bán tháo đất đai.

Tuy nhiên việc trên cũng là một cái hích kín đáo để đưa đến cuộc cách mạng kỹ nghệ.

Chính vì mua được đất đai của nông dân bị phá sản với một giá hời mà một số người đã trở thành giàu có. Có thể gọi họ là đám “địa chủ ăn bám” (ký sinh địa chủ = kaisei

jinushi). Bởi vì họ không ai khác hơn là những kẻ đã cho nông dân vay tiền với giá cắt cổ trước đây. Đó là những phú nông mà người Nhật gọi là “hào nông (gônô) tức nông dân giàu có. Những người này và đám con buôn ở những thành phố lớn đã dùng tiền kiếm được để mua qua bán lại cổ phần và trở thành chủ nhân ông các hãng xưởng.

Như thế, việc buôn qua bán lại cổ phần đã trở thành một hoạt động đáng kể và hậu quả là nhiều hãng xưởng được thành lập. Đặc biệt trong khoảng thời gian 3 năm từ 1886 (Meiji 19) đến 1889 (Meiji 22), hãng xưởng ra đời rất đông đảo nên người ta gọi nó là thời xí nghiệp dấy lên (kigyô bokkô = xí nghiệp bột hưng). Và đây chỉ là thời kỳ “dấy lên” (sudden rise) đầu tiên trong lịch sử dài lâu của xí nghiệp Nhật Bản..

Hiện tượng “dấy lên” thời đó ở Nhật giống như sự phát triển mau lẹ của công nghệ thông tin thời đại chúng ta. Ngày nay, ta cũng thấy việc buôn bán cổ phần các hãng trong công nghiệp IT rất náo hoạt và việc đầu tư vào các lãnh vực kỹ thuật cao, nhiều tương lai nhưng cũng nhiều nguy cơ phá sản (loại hình gọi là ventures business). Sự thể đã xảy ra dưới thời Meiji cũng có thể nhìn thấy ở một góc độ tương tự.

Ngày nay, chính phủ có chính sách viện trợ tài chánh và nâng đỡ mọi mặt giúp các xí nghiệp non trẻ đó đi lên. Làm như thế thì sau đó cả nền kinh tế sẽ có một sinh hoạt sống động. Chính phủ Meiji từ thập niên 1890 (Meiji 23) cũng ý thức được điều này nên từ Ngân Hàng Trung Ương và qua hệ thống các ngân hàng phổ thông, đã giúp vốn để chấn hưng các xí nghiệp. Rõ ràng lịch sử thường có những sự lặp lại.

Dù có muốn phê phán thế nào đi nữa, điều nghịch lý đã xảy ra. Những địa chủ ăn bám, phú nông và phú thương đã tiếp sức hà hơi và trở thành một nguồn động lực cho công cuộc kỹ nghệ hóa Nhật Bản.

Thế nhưng những xí nghiệp nào đã phát triển đầu tiên?

Được mọi người biết đến và đánh giá cao nhất có lẽ là xí nghiệp đường sắt và xí nghiệp dệt sợi.

Chúng ta đã biết **đường sắt Nhật Bản** đã bắt đầu được mở ra từ năm 1872 (Meiji 5). Năm ấy, nhà nước đã khai thông tuyến đường Tôkyô (ga Shinbashi) - Yokohama. Đây là tuyến đường quốc doanh (Nhật gọi là kan.ei = quan doanh) (kokutetsu = quốc thiết, đường sắt của nhà nước). Thế nhưng chỉ cần 9 năm sau (1881, Meiji 14) là đã có đường sắt của công ty phi quốc doanh. Công ty đó có tên Nihon tetsudô kaisha (Nhật Bản thiết đạo hội xã). Vốn của nó do những gia đình thuộc lớp con nhà quý tộc (còn gọi là hoa tộc)⁵⁴ bỏ ra. Mục đích lập ra chương trình ấy là giúp cho giới quý tộc có thu nhập (kazoku jusan = hoa tộc thụ sản).

Chuyện này có thể làm chúng ta liên tưởng đến việc giúp đỡ giới sĩ tộc (sĩ tộc thụ sản) khi nhà nước đưa họ lên khai thác đồn điền và phòng thủ đảo Hokkaidô. Giới này mất

⁵⁴ Quý tộc (hoa tộc) đứng bên dưới gia đình thiên hoàng nhưng giữ vị trí bên trên sĩ tộc. Họ thuộc gia đình công khanh triều đình hay các lãnh chúa cũ. Nhân vì có những người không thuộc các gia đình đó nhưng có công, được ban chức tước (công, hầu, bá, tử, nam) mới đây thôi nên có sự phân biệt cụ thể hoa tộc và tân hoa tộc.

hết bổng lộc nhưng từng lập công và hãy còn có thể lực nên có thể trở thành mầm mống nội loạn. Khi tổ chức những kế hoạch có tính chất công cộng như thế, chính phủ có ý kiểm đường ra, giải tỏa một mối lo về mặt xã hội và trị an.

Ta có thể tưởng tượng sĩ tộc (giới samurai, phiên sĩ) thì nghèo nhưng quý tộc (hoa tộc) phải giàu có hơn. Thế nhưng không phải vậy. Trong đám họ có người giàu nhưng thành phần gặp khó khăn về kinh tế không phải là ít.

Xí nghiệp đường sắt Nhật Bản được lập ra để giúp đỡ giới quý tộc này. Nhân vì lúc đó, chính phủ đã tiêu pha rất nhiều cho cuộc hành quân ở Tây Nam (đẹp nhóm sĩ tộc Saigō Takamori), không còn đủ tiền để đặt đường sắt mới nữa, họ bèn sẵn sàng chấp nhận việc thành lập công ty ấy. Tổng cục đường sắt (Tetsudōkyoku = Thiết đạo cục) - cơ quan của nhà nước - đứng ra giúp họ xây dựng các tuyến đường và vận hành công việc, lại giúp cho kinh phí ít nhiều.

Do đó, công ty này khó có thể gọi là công ty tư nhân mà chỉ có thể xem như ...phi quốc doanh. Sau khi nhìn thấy sự thành công của công ty đầu tiên, các công ty tư nhân (shitetsu = tư thiết) mới đua nhau xuất hiện. Năm 1889 (Meiji 23) số ki-lô-mét đường sắt của các công ty tư nhân (dân doanh) đã vượt trội con số của công ty quốc doanh (quan doanh).

Vừa vặn năm đó (1889), tuyến đường Tōkai (Đông hải) nối Tōkyō với Kobe được mở ra

Riêng Tōkai là đường quốc doanh. Nhân đây cũng cần chú ý rằng tuyến đường nối với nó và đi xuyên hai đầu của đảo (chính) là Honshū (giữa Aomori và Shimonoseki) chỉ được thực hiện sau trận Nhật Thanh.

Chúng ta thấy đường sắt tư nhân đã phát triển cực kỳ nhanh chóng. Sau cuộc chiến tranh Nhật Nga, chính phủ đã đặt ra một qui định pháp lý mới là Tetsudō kokuyūhō (Thiết đạo quốc hữu pháp, 1906, Meiji 39) biến một phần nửa đường sắt tư nhân thành đường nhà nước. Lý do là họ muốn có đủ phương tiện để vận chuyển quân đội, quân nhu quân dụng một cách nhanh chóng trong thời chiến. Sau Chiến tranh Thái Bình Dương thì hệ thống đường sắt tư nhân mới hồi phục lại được và cấp tốc mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Dù vậy, phải đợi đến năm 1986 (Shōwa 61), luật quốc hữu hóa đường sắt mới bị bãi bỏ. JR (Japan Railways) tức Kokutetsu (Quốc thiết) dân doanh hóa. Từ đây mới hết đường sắt quốc doanh.

Loại xí nghiệp thứ hai có thành tích tốt và được yêu chuộng là **xí nghiệp ngành kéo sợi**. Phải nói rằng ngành kéo sợi là đầu tàu của cuộc cách mạng kỹ nghệ tại Nhật Bản. Do đó chúng ta sẽ dành nhiều trang giấy để bàn về nó.

Người Nhật gọi ngành kéo sợi là hōseki (phưởng tích). Ý nghĩa của “phưởng tích” là kéo các sợi bông (menshi = miên ti = cotton fiber) từ bông vải (menka = miên hoa = raw cotton) và se lại thành sợi chỉ (thread, yarn). Như thế, ngành kéo sợi làm nghề lấy sợi từ cây bông vải vậy.

Ngành kéo sợi có từ xưa nhưng một thời đã bị suy sụp khi Nhật Bản bắt đầu có những hoạt động mậu dịch với nước ngoài. Bởi vì lúc đó nhà nước Nhật Bản không có quyền quyết định về quan thuế và bị liệt cường áp đặt một mức quan thuế rất thấp cho hàng nhập. Người Anh nhân đó mua vải đã dệt ở những nơi khác với giá cực rẻ và nhập vào Nhật mà không phải chịu thuế cao. Người Nhật không ai đi mua những tấm vải nội nữa vì giá chúng đắt hơn hàng ngoại nhập vào. Đùng một cái, hàng dệt của Nhật lâm vào cảnh khó khăn.

Nghề dệt dùng máy dệt để làm ra các tấm vải từ những sợi bông vải. Nay nếu đồ dệt (những tấm vải) không có ai mua nữa thì người dệt vải cũng không còn nhu cầu mua sợi bông vải làm gì. Ngành sợi vì thế mà thụt lùi, người nông dân trồng bông vải cũng phải chịu chung ảnh hưởng xấu. Nói chung ngành trồng bông, se chỉ và dệt vải cả ba, dưới thời Meiji, đang ở trong tình trạng suy thoái.

Mọi sự chỉ bắt đầu sáng sửa ra kể từ năm 1880.

Phục hồi trước tiên là ngành dệt. Thế nhưng người ta không dùng sợi bông vải sản xuất trong nước mà dùng hàng rẻ nhập từ nước ngoài. Từ đó, họ bắt đầu dệt nên những tấm vải giá rẻ. Đặc biệt nhờ tobihi, một loại con thoi “biết bay”, di động được theo chiều ngang một cách dễ dàng (phát minh của John Key vào năm 1773) được truyền bá tới Nhật sau Hội chợ đầu xảo ở Wien năm 1873 (Meiji 6). Những nhà kinh doanh Nhật đã biết du nhập kỹ thuật cơ giới này để nâng cao phẩm chất công việc của mình, cho đến lúc đó vẫn phải hoàn toàn làm bằng tay.

Thế rồi, ngành dệt đã bước hẳn từ thủ công sang cơ giới hoá nhờ có phát minh máy dệt do nhà phát minh Toyoda Sakichi (Phong Điền Tá Cát, 1867-1930) chế ra. Cũng nên mở một dấu ngoặc để cho biết ông Toyoda về sau sẽ dùng tiền bán bản quyền máy này để làm vốn xây dựng hãng chế tạo ô-tô Toyota⁵⁵. Về hình thức sản xuất vải vóc, người Nhật cũng đã bước từ hình thức công nghiệp trong gia đình do các con buôn sỉ giúp vốn và điều khiển sang hình thức công nghiệp chế tạo hàng ở các nhà máy. Nhờ đó mà số lượng hàng sản xuất tăng vọt.

Dù sao, so với khâu công nghiệp dệt truyền thống vừa mới hồi phục thì số lượng các mặt hàng do đại xí nghiệp chế ra gọi là mới đáng kể. Về sau, hoạt động của chúng chủ yếu là phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

Các công ty sản xuất sợi bông vải cũng tham gia vào hoạt động của ngành dệt. Đặc biệt sau Chiến tranh Nhật Nga, những công ty sợi bông sau khi kinh qua nhiều lượt tập trung kết hợp (gappei = bình hợp, merger) đã biến thành đại xí nghiệp. Với sức góp vốn đáng kể, chúng đã có thể mua thật nhiều máy móc từ Mỹ (máy chạy bằng sức nước hay hơi nước) và bắt đầu sản xuất hàng vải với một số lượng lớn. Đó là chưa nói đến việc chúng đã thành lập những tổ hợp bán hàng rồi bắt đầu mang hàng bán ở các thị trường ở các nước thuộc địa hay bảo hộ như Triều Tiên, Đài Loan vv...

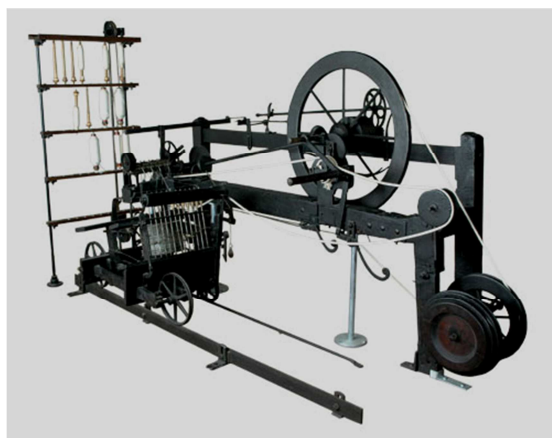
⁵⁵ Có thuyết cho là Toyoda 豊田 viết theo chữ hiragana có 10 nét とよだ nên đã được sửa thành Toyota とよた vốn có 8 nét. Số 8 là con số may mắn ở Nhật.

Ngành chế tạo tơ sợi đã phát triển theo cách sau đây:

Vì không muốn chịu thua thiệt khi nhập sợi bông vải từ nước ngoài, ngành sợi quốc nội kể từ năm 1880 đã tỏ ra có nhiều cố gắng. Cho đến đầu thời Meiji, để lấy sợi từ bông vải, người ta phải dùng tay. Công việc nói chung là thủ công. Sau đó họ mới chuyển qua dùng máy chạy bằng sức guồng nước và sức người kéo. Phương pháp này do người Nhật Gaun Tatsushi (Ngoạ Vân, Thìn Chí) phát minh và máy ấy được đem trình bày ở Hội chợ đầu xảo quốc nội lần thứ nhất tổ chức tại Công viên Ueno ở Tokyo vào năm 1877 (Meiji 10).

Nguồn lực cho máy lấy sợi bông hoạt động sau được bảo đảm bằng động cơ chạy bằng hơi nước. Chẳng bao lâu cách lấy bông này cũng bị phế bỏ và lần này người ta phải mua máy do nước ngoài chế tạo đem vào.

Chính phủ vì muốn xúc tiến chính sách “thực sản hưng nghiệp”, đã tìm cách chấn hưng công nghiệp ở quốc nội bằng cách chi viện rất nhiều cho các hãng xưởng ngành kéo sợi. Tuy nhiên kết quả về mặt kinh doanh thì chẳng tới đâu.



Máy kéo sợi Mule do S. Crompton chế tạo

Dù vậy, sang đến năm 1883 (Meiji 16), Ôsaka Bôseki Kaisha (Ôsaka Spinning Co), một công ty kéo sợi có vốn dân sự, đã được thiết lập, trang bị rất nhiều máy hiệu Mule của người Anh⁵⁶. Máy Mule dùng nguồn lực của động cơ chạy bằng hơi nước, có thể sản xuất sợi bông vải một cách đại qui mô. Hãng Ôsaka Bôseki này có công suất tiêu chuẩn gấp năm một hãng thường. Nó có thể lên đến 1 vạn sui, mà sui 錘(chùy) là một đơn vị đo lường, tính số lượng sợi bông được kéo ra và quấn quanh một trụ thép nằm giữa một ống lớn. Chạy một lần đến những 1 vạn sui và có thể hoạt động 24 giờ trong một ngày với chế độ nhân viên chia làm hai toán thay nhau trực ngày trực đêm thì ta có thể tưởng tượng khối lượng sợi được kéo ra nhiều như thế nào.

Không những thế, người lao động làm trong những hãng này hầu hết là con cái gia đình nông dân đã bị phá sản vì kinh tế giảm phát của chính quyền Matsukata. Họ chấp nhận đồng lương cực rẻ và làm việc trong một thời gian cực dài. Giá cả thành phẩm của họ

⁵⁶ Tên máy kéo sợi do người Anh S.Crompton (1753-1827) chế tạo.

làm ra (sợi bông vải) nếu so sánh với thế giới, có thể nói là rẻ không tưởng tượng. Với cái giá đó, hàng sẽ không thể nào bị ế. Dĩ nhiên hãng Ôsaka Bôseki đã thành công lớn.

Thấy thế, những nông dân có của và thương nhân sống quanh vùng Ôsaka bèn nghĩ rằng họ có thể thắng đậm nếu đi theo ngành này cho nên kẻ trước người sau thi nhau mở hãng kéo sợi bông. Đó là nguyên do của hiện tượng “xí nghiệp dấy lên” (kigyô bokkô = xí nghiệp bột hung) mà chúng ta vừa nói đến bên trên.

Năm 1890 (Meiji 23), lượng sợi bông vải sản xuất trong nước đã vượt lên lượng sợi nhập khẩu và đến năm 1897 (Meiji 30) thì lượng sợi xuất khẩu lại vượt lên trên lượng sợi nhập khẩu.

Nếu việc sản xuất kéo bông đóng vai trò chính trong cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Nhật thì việc chế tơ cũng giữ một vai trò quan trọng không kém.

Ngành chế tơ là ngành công nghiệp sản xuất tơ thô. Con tằm (kaiko = silkworm) lúc đầu là một ấu trùng (imomushi = ngài, moth) màu trắng. Khi nó hóa thành nhộng (sanagi = pupa) sẽ nhả tơ, quấn lại thành một cái kén (mayu = cocoon) màu trắng rất đẹp. Người làm việc chế tơ là phải luộc cái kén đó, dùng một dụng cụ để gỡ lấy và chăng ra những sợi tơ óng ả.

Tơ Nhật Bản vừa tốt vừa rẻ cho nên kể từ cuối thời Mạc phủ đã trở thành một mặt hàng xuất khẩu rất được yêu chuộng. Khuynh hướng đó còn kéo dài cho đến đầu thời Meiji.

Việc lấy tơ từ kén khá dễ dàng nên ai cũng có thể làm được. Gọi là công nghiệp chế tơ nhưng chuyện đó ngay người nông dân nuôi tằm tự mình cũng có thể cáng đáng chứ chẳng cần đến nhà chuyên môn. Họ có thể dùng cả nhà riêng làm công xưởng chế tơ. Cho dù là một xưởng lớn đi chăng nữa thì nhân viên cũng chỉ độ từ 20 đến 30 người. Lúc có cuộc cách mạng kỹ nghệ, qui mô của nó cũng không vì có sự thay đổi đó mà lớn thêm.

Thế nhưng khi những máy quay tơ dùng hơi nước làm nguồn lực do ngoại quốc chế tạo được đem vào Nhật thì nó đã trở thành phương tiện làm việc chính thay cho lối quay tơ thủ công với guồng quay bằng gỗ (gọi là zakuriki, guồng quay ngòi) cổ truyền. Nhờ tiến bộ kỹ thuật này mà sức sản xuất tơ sống đã tăng lên một cách nhanh chóng. Và theo đà đó, số lượng tơ đem xuất khẩu cũng tăng theo. Kịp đến năm 1909 (Meiji 42) thì Nhật đã vượt qua Trung Quốc nhà Thanh để trở thành nước sản xuất tơ quan trọng nhất thế giới. Họ đặt biệt xuất qua Hoa Kỳ. Nhân vì ngành chế tơ hoàn toàn không phải nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài cho nên số lượng xuất khẩu tăng lên chừng nào thì cán cân mậu dịch lại có lợi cho Nhật Bản chừng ấy. Ngành công nghiệp này đã mang đến sự dư thừa về hóa tệ cho người Nhật.

Dù thế nào đi nữa, khoảng trước sau Chiến tranh Nhật Thanh, Nhật Bản đã làm được một cuộc cách mạng kỹ nghệ nhẹ, với trọng điểm là ngành kéo sợi bông vải, sau mới tiến ra những lãnh vực khác. Chính phủ đã đứng bên cạnh để ủng hộ sự phát triển theo chiều hướng ấy. Năm 1897, Nhật bản đã ban hành bộ luật về hóa tệ (Kaheihô = Hóa tệ pháp), xác định thể chế kim bản vị.

Ta biết đến thời điểm này Nhật Bản vẫn theo ngân bản vị. Thế nhưng các nước Âu Mỹ đều theo kim bản vị cả rồi. Do đó mà khi có được món tiền nhà Thanh bồi thường theo Hòa ước Hạ Quan (Shimonoseki, 1895, Meiji 28) để làm vốn, họ mới thừa dịp mà đổi qua thể chế kim bản vị như mọi người. Làm như thế, họ có thể phát triển mậu dịch và giúp cho giá trị hóa tệ ổn định hơn.

Thế rồi từ đó chính phủ lại thiết lập một loạt hệ thống ngân hàng gọi là ngân hàng đặc biệt (tokushu ginkô = đặc thù ngân hàng) có chức năng chi viện vốn cho một số phạm vi hoạt động. Chẳng hạn Nihon kangyô ginkô (Nhật Bản khuyến nghiệp ngân hàng), Nihon kôgyô ginkô (Nhật Bản hung nghiệp ngân hàng), Taiwan Ginkô (Ngân hàng Đài Loan) cũng như các ngân hàng công nghiệp và nông nghiệp ở các phủ huyện.

Nhờ những điều nói trên mà sau Chiến tranh Nhật Thanh, thêm một lần nữa các hãng xưởng lại mọc lên như nấm (hiện tượng “xí nghiệp bột hưng” lần thứ hai). Trọng tâm của sự phát triển này vẫn là hai ngành đường sắt và kéo sợi.

Có thể nói cũng nhân đó mà vào thời này, chủ nghĩa tư bản đã hình thành ở Nhật và từ hoạt động trung tâm là công nghiệp tơ sợi (bao gồm các ngành kéo sợi, dệt vải, chế tơ, dệt lụa). Trong lịch sử Nhật Bản, khi nói về nền kinh tế chủ nghĩa tư bản thì có thể tạm hiểu như sau:

Trong nền kinh tế ấy, người có tiền và vật dụng (nhà tư bản) vì muốn thu lợi nhuận nên mướn người lao động (là những người không có tiền hay vật dụng nhưng có sức lao động) làm việc cho mình. Người lao động được trả bằng đồng lương còn nhà tư bản thì dùng sức của họ để chế tạo ra vật dụng của cải, bán cho người tiêu dùng và thu lấy lợi nhuận.

Sau khi Nhật Bản đã thành công cuộc cách mạng kỹ nghệ với ngành tơ sợi thì hàng hóa của họ (tơ sợi và vải lụa) đã được đem xuất khẩu rất nhiều. Đây là một điều rất tốt cho kinh tế Nhật Bản. Tuy vậy, không phải là nó không có mặt tiêu cực.

Đặc biệt điều tiêu cực đó đã xảy ra trong ngành kéo sợi bông vải và dệt vải. Khác với ngành tơ lụa mà nguyên liệu (tằm ăn dâu) có sẵn ở Nhật, bông vải (menka = miên hoa) là nguyên liệu mà họ không có. Dù Nhật có thể sản xuất bông vải đi nữa, giá lại rất cao, không thể so sánh được với bông vải nhập từ Ấn Độ, Trung Quốc hay Hoa Kỳ. Do đó, ngành kéo sợi phát triển mạnh mẽ bao nhiêu thì nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài càng tăng lên bấy nhiêu. Năm 1899 (Meiji 32), bông vải được xếp hàng đầu các mặt hàng nhập khẩu và chiếm đến 30% tổng lượng hàng nhập khẩu. Nó đưa đến sự nhập siêu (excess of imports) làm mất quân bình cán cân chi phí mậu dịch. Nhật bị thâm thủng (trade deficit). Gọi là thâm thủng vì trữ lượng vàng bạc của Nhật sẽ lần lượt hao đi và vào tay ngoại quốc.

Kèm theo hiện tượng này là hiện tượng có quá nhiều công ty được thành lập từ giai đoạn “xí nghiệp bột hưng” lần thứ hai sau Chiến tranh Nhật Thanh, chong chất thêm vào đó những hậu quả tiêu cực sinh ra từ việc giá cổ phần tăng vọt. Năm 1900 (Meiji 33), tình hình kinh tế của Nhật xấu đi: các xí nghiệp phá sản liên tục, bắt đầu là ngành

ngân hàng sau đến những ngành công nghiệp khác đều gặp khó khăn trùng điệp. Có thể xem đây là cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên của chủ nghĩa tư bản Nhật.

Quá trình cuộc cách mạng kỹ nghệ của Nhật Bản

Quá trình	Đợt thứ nhất	→ Đợt thứ hai
Lãnh vực	Kỹ nghệ nhẹ	Kỹ nghệ nặng
Công nghiệp	Kéo sợi - Chế tơ - Đường sắt	Luyện thép - Chế vật dụng bằng thép
Thời điểm	Trước sau Chiến tranh Nhật Thanh (1894-95)	Sau Chiến tranh Nhật Nga (1904-05)

1.2 Sự hình thành kỹ nghệ nặng:

Cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Nhật đã bắt đầu với kỹ nghệ nhẹ như trọng điểm trước sau chiến tranh Nhật Thanh. Đến khi Chiến tranh Nhật Nga kết thúc, cuộc cách mạng này lại bùng lên một lần nữa. Để phân biệt hai thời kỳ phát triển, người ta gọi chúng là cuộc cách mạng kỹ nghệ đợt nhất và đợt nhì. Như chúng ta có thể thấy trên đồ biểu, trong đợt hai này, kỹ nghệ nặng của Nhật Bản đã hình thành. Đáng chú ý hơn cả là ba bộ phận luyện thép, cơ khí và đóng tàu.

Năm 1901 (Meiji 34) nhà máy **luyện thép** Yawata (Yawata seitetsusho) xây dựng lên với kỹ thuật của Đức, đã đi vào hoạt động. Đó là một công ty quốc doanh. Chính phủ bèn cho một công ty của Trung Quốc tên là Hán Dã Bình Công Ty⁵⁷ (một công ty chế thép dân sự) mượn một món tiền lớn và để đổi lại, công ty Trung Quốc sẽ cung cấp cho Yawata (một cách đọc khác của Hachiman) quặng sắt (iron ore) ở mỏ Đại Dã (Daye, gần Hán Khẩu) với giá rẻ. Nhờ vậy, sau Chiến tranh Nhật Nga, nhà máy thép Yawata đã được lên quỹ đạo. Sau đó, nó đã phát triển mạnh để trở thành một nhà máy luyện thép có tầm cỡ. Nó lớn đến mức độ chiếm đến 8/10 tổng số thép được chế ra ở quốc nội.

Sau chiến tranh Nhật Nga, Nhật vẫn tiếp tục tăng thuế và phát hành một số lớn quốc trái. Họ dùng tiền thu được đổ vào việc khuếch trương quân bị. Để thực hiện việc này, họ sửa chữa lại các công binh xưởng hoặc mở rộng chúng thêm, dốc toàn lực vào việc chế tạo vũ khí ngay trong nước. Cùng lúc đã có nhiều cơ xưởng **chế tạo vũ khí** với vốn tư nhân đã được thành lập. Tiêu biểu hơn cả là Nihon seikôsho (Nhật Bản chế cương sô). “Chế cương (steel manufacturing, iron making) nghĩa là hãng chế tạo các dụng cụ sắt thép nhưng cái tên đó không tương xứng với nội dung công việc. Chính ra, đó là một cơ xưởng chế tạo súng ống lớn nhất với vốn dân sự thành lập ở Muroran trên Hokkaidô. Nihon seikôsho ra đời được là nhờ có sự góp vốn giữa một công ty Nhật khai thác mỏ than và tàu chạy bằng hơi nước tên là Hokkaidô tankô kisen (Bắc Hải Đạo thán khoáng khí thuyền) với hai công ty chế tạo vũ khí của người Anh (Amstrong và Wickers).

Về **đóng tàu** thì nhà nước đã nhượng lại (haraisage) công ty quốc doanh Nagasaki

⁵⁷ Hai công ty Đại Dã và Bình Hương hợp vốn lại mà thành Hán Dã Bình công ty vào năm 1908. Hán ý nói là của người Trung Quốc. Do Thịnh Hoài Viễn, người làm việc ở Hán Dương thiết sảng giúp Tổng Đốc Hồ Quảng là Trương Chi Đồng, thành lập.

zôsensho (Hãng đóng tàu Nagasaki) cho Mitsubishi nên sau thời Chiến tranh Nhật Thanh, hãng Mitsubishi Nagasaki Zôsensho làm ăn rất phát đạt. Năm 1908 (Meiji 41), Mitsubishi đã cho đóng được một chiếc thuyền chở khách rất tráng lệ tên là Tenyômaru (Thiên Dương hoàn⁵⁸, 1 vạn 3454 tấn). Kỹ thuật đóng chiếc tàu đó được biết là đã đạt đến tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, trong lãnh vực công nghiệp **chế tạo đồ dùng** thì vào năm 1899 (Meiji 32), một xí nghiệp dân sự có tên là Ikegai tekkôsho (Xưởng công nghiệp thép Ikegai) đã được thành lập. Đến năm 1905 (Meiji 38), hãng này đã tự sức mình hoàn toàn thành công trong việc chế tạo bàn tiện (senban = lathe) kiểu Mỹ. Bàn tiện này chuyển động bằng điện lực. Có thể nói thêm rằng việc sử dụng điện để chạy máy cũng là một đặc điểm của thời đại.

Trong đợt 2 của Cuộc cách mạng kỹ nghệ Nhật Bản, các công trình **điện lực** lần lượt xuất hiện. Vùng đô thị bắt đầu thấp đèn điện. Thế nhưng thời đó chưa có nhiệt điện và điện nguyên tử lực, tất cả đều dựa vào thủy điện. Đến khi các cơ xưởng quen với việc dùng điện rồi thì mới mọc ra hãng chế dụng cụ điện Shibaura (nay là Tôshiba). Shibaura là tên một khu vực ven biển ở thành phố Tôkyô. Từ đó ngành cơ khí điện bắt đầu phát triển mạnh.

Cuộc chiến tranh Nhật Nga dù đem chiến thắng cho người Nhật nhưng cũng đã tác hại không ít cho kinh tế của họ. Chúng ta còn nhớ là để chuẩn bị chiến tranh, họ đã phải vay tiền dưới hình thức phát hành quốc trái và mắc nợ ngoại quốc rất nhiều. Tiền lời phải trả cho tiền vay cũng như việc nhập siêu quân nhu quân dụng và bông vải tự thời Chiến tranh Nhật Thanh, thêm vào đó, việc nhập khẩu dụng cụ nguyên liệu cho công nghiệp nặng tăng lên cấp tốc khiến cho các cân mậu dịch ngã về phía bất lợi, tất cả những điều đó khiến Nhật Bản lâm vào một tình huống nguy kịch trong thu chi quốc tế.

“May” cho Nhật Bản là vào năm 1914 (Taishô 3), cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ. “Nhờ” cuộc thế chiến, kể từ năm sau, kinh tế Nhật Bản bắt đầu hưng vượng trở lại. Đó là thời “hưng thịnh nhờ thế chiến”, dân chúng mừng rỡ, xem như được trời giúp nên gọi đó là ten.yuu (thiên hựu). Nếu không có sự hưng thịnh mà chiến tranh thế giới đem đến, kinh tế Nhật Bản đã có thể tiêu ma đi rồi. Chúng ta sẽ bàn chi tiết về sự hưng thịnh đó trong Phần IV của Giáo trình.

Riêng về khâu xuất nhập khẩu, chúng ta có thể nêu ra đặc điểm của thời kỳ này là mối liên hệ rất chặt chẽ giữa Nhật với các vùng đất họ chiếm làm thuộc địa kể từ sau trận Chiến tranh Nhật Nga. Tuy nhiên mậu dịch với các vùng thuộc địa không thể gọi bằng danh từ “xuất nhập khẩu” được. Người Nhật dùng danh từ “di xuất nhập” (ishutsu.nyuu) để thay vào đó mà “di” chỉ có nghĩa là “chuyển từ một nơi này đến một nơi khác”. Từ Triều Tiên, họ “di nhập” gạo và “di xuất” vải, còn từ Đài Loan thì Nhật thu được rất nhiều gạo và đường thô. Lại nữa, Nhật “di nhập” từ Mãn Châu bã đậu nành (soy bean cake) và cũng như đối với Triều Tiên, họ “di xuất” vải qua đó.

⁵⁸ Người Nhật gọi tàu thủy là maru (hoàn) và dùng như một tiếp vĩ ngữ để chỉ đơn vị.

Tiết II: Sự phát sinh và những triển khai của các cuộc vận động xã hội, lao động.

2.1 Cuộc sống của những người làm công ăn lương . Các cuộc vận động xã hội và lao động:

Những người đã đóng góp công sức để xây dựng ngành tơ sợi trong cuộc Cách mạng kỹ nghệ Nhật Bản là phụ nữ.

Chúng ta đã thấy là buổi đầu, Cuộc cách mạng kỹ nghệ này sở dĩ có được là nhờ có sự góp vốn của các tay cho vay lấy lãi cao và địa chủ ăn bám, giàu có nhờ chính sách giảm phát của chính quyền Matsukata. Cuộc giảm phát này đã làm nông dân khánh gia bại sản, nhiều nhà nông lâm vào cảnh túng quẫn.

Buổi đầu có nhiều nhà nông có ruộng riêng và tự canh tác trên mảnh đất của mình nhưng sau vì gánh quá nhiều nợ nần, họ bắt buộc bán hết đất đai và rơi xuống hàng tá điền. Tá điền lại phải trả tiền mướn đất cắt cỏ, sống hôm nay không biết ngày mai. Vì lý do đó mà con gái các nhà tá điền - để kiếm kế sinh nhai cho gia đình - đã phải bắt đầu đi lao động thuê ở các hãng xưởng.

Hình thức này cũng giống như cha mẹ ép con đem bán cho các hãng xưởng. Nhiều cô gái phải lìa bỏ quê hương để đi làm rất xa.

Theo cuộc điều tra vào năm 1930 (Meiji 33) thì 88% những công nhân ngành dệt là phụ nữ. Hơn phân nửa lại dưới tuổi thành niên. Những nữ công nhân này được gọi là jokô (nữ công) hay kôjo (công nữ).

Điều kiện làm việc của các nữ công nhân rất hà khắc. Nếu muốn biết chi tiết về sự cực khổ của người lao động Nhật Bản, xin hãy đọc những cuốn sách như Nihon no kasô shakai (Nhật Bản hạ tầng xã hội, 1899) của Yokoyama Gennosuke (Hoành Sơn, Nguyên Chi Trợ, 1871-1915, một nhà đấu tranh xã hội đương thời) hay báo cáo nhan đề (Shokkô jijô = Chức công sự tình, 1903) do Bộ Nông Thương của chính phủ Nhật Bản soạn ra.

Vai trò của nữ công nhân trong lực lượng lao động Nhật Bản đầu thế kỷ 20

Năm	1902			1911		
	Nam	Nữ	Tổng cộng	Nam	Nữ	Tổng số
Kéo sợi và dệt	32.699	236.457	269.156	67.128	408.257	475.385
Chế biến dụng cụ	33.379	983	34.362	67.271	3.817	71.088
Hóa học	38.615	43.683	82.298	47.159	22.414	69.573
Ấm thực	16.837	13.316	30.153	34.202	12.922	47.124
Tạp dịch	20.729	11.579	32.308	37.831	20.123	57.954
Điện và khí đốt	475	21	496	4476	40	4.516
Khoáng sản	42.888	7230	50.118	59.321	8.924	68.255
Mọi ngành	185.622	313.269	498.891	317.388	476.497	793.885

Phụ chú: In đậm là con số đáng chú ý của lao động phái nữ.

Nguồn: Thống kê của báo Chuô Kôron, 1959, dẫn bởi Andrew Gordon, sdd, trang 100.

Điều không làm ta phải ngạc nhiên là lương thợ rất thấp. Làm nguyên tháng cũng chưa đủ tiền cơm gạo. Đó là chưa kể thời gian lao động rất dài. Trong ngành kéo sợi chẳng hạn, họ phải chia nhau làm 2 toán thay phiên canh máy nên coi như một ngày làm việc là 12 tiếng đồng hồ. Khi nào việc dồn đến thì có thể làm liên tục 24 tiếng và chuyện này không phải hiếm.

Như thế trung bình thợ kéo sợi làm đến 15 tiếng đồng hồ một ngày, còn lúc gấp rút thường cũng phải đến 18 tiếng. Họ được lệnh ăn vội vàng trong vòng 15 phút. Ngoài giờ ăn, giờ làm vệ sinh cá nhân và ngủ, họ phải dành tất cả thời gian cho công việc. Nếu không đau ốm đã là một chuyện lạ.

Họ không có phòng riêng. Mười người chia nhau một buồng. Không gian dành cho mỗi cá nhân trong đó vón vện một chiếu tatami (khoảng 1,5m vuông đến 2m vuông). Phòng là chỗ lui về để ngủ. Dĩ nhiên cả ngày làm việc phờ người, về đến nơi chỉ lãn ra ngủ chứ làm gì còn sức quét dọn. Do đó, căn hộ của họ ở thường thiếu vệ sinh và trở thành ổ của vi trùng lao. Những nữ công nhân nào thiếu may mắn mắc phải bệnh truyền nhiễm như thế thì bị đuổi việc và cho về quê ngay chứ không hòng được chạy chữa hay hưởng bảo hiểm.

Với điều kiện làm việc như vậy, một số nữ công nhân muốn bỏ trốn nhưng chung quanh ký túc xá nhân viên, quân đốc nhà máy đã rào nhiều vòng giây thép gai và canh chừng rất cẩn mật, nhất quyết không cho họ bỏ việc. Cho dù có trốn thoát được, sau đó họ cũng bị bắt lại một cách dễ dàng và sẽ ném mùì tra khảo. Tóm lại, họ sống chẳng khác nào những kẻ nô lệ.

Sở dĩ các nữ công nhân phải cắn răng chịu đựng chỉ vì họ còn bám víu vào đồng lương. Với sự hưng thịnh do Cách mạng kỹ nghệ đem tới, con số người lao động mỗi ngày mỗi đông. Ở nhiều địa phương, ý thức được vai trò của mình, họ đã đoàn kết và lập thành những công đoàn, đòi hỏi giới chủ nhân (những nhà tư bản) phải tăng lương và cải thiện lối đối xử. Họ cũng không từ nan nếu phải tổ chức những cuộc đình công.

Năm 1930 (Meiji 30) đã có đến 40 cuộc đình công phát sinh trên toàn quốc. Cùng năm đó, một tổ chức mang tên Rôđô kumiai kiseikai (Lao động tổ hợp kỳ thành hội) đã ra đời. "Kỳ thành hội" có nghĩa là "tập hợp của những người mong muốn thành lập", hình thức tổ chức trừ bị cho hệ thống công đoàn Nhật Bản trong tương lai.

Trong số những người đề xướng **thành lập công đoàn**, có hai nhà trí thức là Takano Fusatarô (Cao Dã Phòng Thái Lang, 1869-1904) và Katayama Sen (Phiến Sơn, Tiềm, 1859-1933), chịu ảnh hưởng của phong trào đấu tranh của những người lao động Mỹ. Tỏ ra hưởng ứng với hoạt động của hai nhân vật ấy hơn cả lại là những người thợ lành nghề trong các ngành kỹ nghệ nặng. Chính ra họ được đối xử khá tốt so với các giới lao động khác. Họ đã thành lập được Tekkô kumiai (Công đoàn thợ ngành thép) và Nihon tetsudô kyôseikai (Nhật Bản thiết đạo kiều chính hội, Công đoàn nghiệp vụ sửa chữa

đường sắt), hai tổ chức công đoàn đã có đủ sức đối kháng giới tư bản. Phong trào này sau đó lan rộng đến thành phần nữ công nhân. Năm 1930 (Meiji 36) ở vùng Irima thuộc tỉnh Ibaraki, các nữ công nhân một xưởng chế trà đã dám làm một cuộc đình công đòi tăng lương và họ đã buộc được giám đốc xưởng chấp thuận yêu sách của mình.

Trước cuộc đình công như thế của các nữ công nhân, chính phủ (nội các Yamagata Aritomo) đã ra tay đàn áp bằng cách ban bố Luật trị an và cảnh sát, hạn chế việc người lao động kết hợp thành công đoàn (quyền kết xã) và đình công (quyền bãi công). Chuyện ấy đã xảy ra vào năm 1900 (Meiji 33).

Tuy nhiên, Đạo luật trị an và cảnh sát nói trên không đặt đối tượng là người lao động. Nó chỉ nhắm đến việc **loại trừ những kẻ đấu tranh cho xã hội chủ nghĩa** mà thôi.

Đương thời mọi cuộc vận động lao động đều gắn bó chặt chẽ với vận động xã hội chủ nghĩa. Katayama Sen, người thành lập “Lao động tổ hợp kỳ thành hội” nói trên chẳng hạn, là người muốn bảo vệ quyền lợi người lao động từ lập trường xã hội chủ nghĩa, đối chọi lại giai cấp tư bản. Như thế ta thấy những nhà lãnh đạo quần chúng lao động thời bấy giờ đều là người có lập trường xã hội chủ nghĩa.

Xã hội chủ nghĩa theo họ là gì? Có thể hiểu gọn là quan niệm “mọi thứ của cải làm ra phải được chia đều cho mọi người để xây dựng một xã hội không còn có sự ngăn cách kẻ giàu người nghèo”. Thế nhưng lúc đó Nhật Bản là một xã hội theo tư bản chủ nghĩa. Nay bảo rằng xã hội phải bình đẳng, giai cấp thấy đều không còn có nghĩa là gián tiếp phủ nhận cả thiên hoàng lẫn hiến pháp. Bởi vì Hiến pháp Đế Quốc Đại Nhật Bản đã qui định rằng ngôi thiên hoàng có tính thần thánh và là một thực thể bất khả xâm phạm.

Đối với chính phủ Meiji, chế độ thiên hoàng là căn bản của quốc gia. Họ không thể nào tha thứ cho những kẻ theo xã hội chủ nghĩa vì những người này dám phủ nhận sự tồn tại của thiên hoàng. Chính vì lý do đó, chính phủ trở thành quá nhạy cảm, ghét cay ghét đắng các thành phần theo xã hội chủ nghĩa, bao lần ra tay đàn áp. Đến thời Taishô (Đại Chính, 1912-1926), có phong trào “Dân chủ đời Taishô” (Taishô demokurashi) nổi lên và hưng thịnh. Lúc đó, chính phủ nhất thời có nới tay, hòa hoãn một chút. Tuy nhiên, đến đầu thời Shôwa (giai đoạn từ 1926 đến 1945) khi chủ trương nhà nước phải do quân nhân lãnh đạo (gunkoku shugi = quân quốc chủ nghĩa = militarism) bùng lên thì sự đàn áp còn dữ dội hơn xưa. Chính quyền mạnh tay với bất kể ai, dù là người theo xã hội chủ nghĩa, vô chính phủ chủ nghĩa, sau đó là cộng sản chủ nghĩa, ngay cả những thành phần tự do chủ nghĩa mà cho đến lúc đó vẫn được họ dung tha. Như thế, họ đã dồn tất cả các phong trào và chính đảng vào con đường hủy diệt.

Chuyển biến của các chính đảng⁵⁹ khuynh hướng xã hội chủ nghĩa

Thời điểm	Chính đảng & tổ chức chính trị	Chính đảng (phân nhánh)
1898	Xã hội chủ nghĩa nghiên cứu hội (Nhân vật chủ trì: Kôtoke Shuusui, Abe Isoo, Katayama Sen)	

⁵⁹ Tên các chính đảng, đoàn thể ở đây được sắp xếp theo thứ tự trong nguyên văn Nhật ngữ.

1900	Xã hội chủ nghĩa hiệp hội (Abe, Katayama)	
1901	Xã hội dân chủ đảng (Katayama, Kôtoku)	
1901	Xã hội bình dân đảng (Katayama Kôtoku)	
1903		Bình dân xã (giải tán năm 1905) (Kôtoku, Sakai Toshihiko)
1906	Nhật Bản xã hội đảng (Sakai, Katayama)	Nhật Bản bình dân đảng (Nishikawa Kôjirô)
1906	Nhật Bản xã hội đảng (bị cấm hoạt động vào năm 1907) (Sakai, Katayama, Nishikawa)	
1920	Nhật Bản xã hội chủ nghĩa đồng minh (bị cấm hoạt động vào năm 1921) (Yamakawa Hitoshi, Sakai)	

2.2 Vụ án “đại nghịch” và sự đàn áp những người theo xã hội chủ nghĩa:

Trở lại bối cảnh của cuộc cách mạng kỹ nghệ.

Những người chủ trương xã hội chủ nghĩa được giới lao động ủng hộ cho nên kể từ khoảng năm 1898 (Meiji 31) trở đi đã có thể hoạt động một cách cụ thể như kết hợp thành đoàn thể, tổ chức. Đầu tiên các ông Abe Isoo (khuy nhiên hướng xã hội công giáo, du học Berlin về), Katayama Sen (khuy nhiên hướng cộng sản, nguyên đảng viên Đảng Cộng sản Mỹ, đồng sáng lập Đảng Cộng Sản Nhật năm 1922) , Kôtoku Shuusui (nhà văn, dịch giả, khuy nhiên hướng vô chính phủ) đã đứng ra thành lập Xã hội chủ nghĩa nghiên cứu hội.



Abe Isoo (1865-1949) và Katayama Sen (1859-1933)

Thế rồi đến năm 1901 (Meiji 34), những người thuộc khuy nhiên hướng xã hội chủ nghĩa với ý định xây dựng một xã hội mà người lao động sẽ đóng vai trò chủ đạo, cũng như những muốn bước chân vào chính trường, nên đã thành lập một chính đảng phái xã hội đầu tiên tên là Xã hội dân chủ đảng. Những khẩu hiệu mà đảng đưa ra là: nhân loại bình đẳng, phế bỏ quân bị, công hữu đất đai và của cải, thực thi phổ thông đầu phiếu, bãi bỏ

sự phân chia giai cấp vv... Thế nhưng chính phủ đã phản ứng ngay bằng cách không công nhận đảng này, áp dụng tinh thần Luật trị an và cảnh sát, ra lệnh phải giải tán.

Sau đó, nhóm Kôtoku Shuusui, Sakai Toshihiko lại dựng lên Bình dân xã, ra tờ nhật báo Heimin shinbun (Bình dân tân văn) để hoạt động trong lãnh vực ngôn luận. Đặc biệt là trước sau như một, họ phản đối cuộc Chiến tranh Nhật Nga. Thế nhưng lập luận phản chiến này đã đi ngược với dư luận chung và làm cho phong trào xã hội chủ nghĩa thành ra suy thoái.

Lý do là rất nhiều trong giới lao động đã ủng hộ Chiến tranh Nhật Nga. Trước lập luận phản chiến của những người theo xã hội, chủ nghĩa, họ bèn đứng tách ra.



Nhà văn Kôtoku Shuusui (1871-1911), nạn nhân vụ án đại nghịch

Tuy nhiên, kể từ khi cuộc Chiến tranh Nhật Nga chấm dứt, cuộc vận động cho xã hội chủ nghĩa như được hồi sinh. Năm 1906 (Meiji 39), Đảng Xã hội Nhật Bản (Nihon shakaitô) đã được thành lập. Khác với trường hợp của Xã hội dân chủ đảng, sự ra đời của đảng này không bị nhà cầm quyền cấm cản. Phải nói lúc đó chính quyền đang nằm trong tay nội các ôn hòa của Seiyuukai do Saionji Kimochi làm thủ tướng nên thái độ của nhà nước đối với thành phần theo chủ nghĩa xã hội tương đối khoan dung. Hơn nữa Đảng xã hội Nhật Bản cũng tuyên bố một cách ôn tồn “sẽ thực hiện xã hội chủ nghĩa trong phạm vi hiến pháp cho phép”. Phải chăng vì thế mà họ không được lệnh bắt giải tán.

Dẫu vậy, năm sau lúc Đảng xã hội Nhật Bản mở đại hội lần thứ hai thì có sự đối lập sâu sắc bên trong nội bộ của họ giữa phái hành động trong khuôn khổ của nghị hội (quốc hội) và thông qua các chính sách (phái Katayama Sen) và phái hành động trực tiếp (phái Kôtoku Shuusui). Cuối cùng phái chủ trương phải có những hành động trực tiếp đã nắm ưu thế. Đến đây thì chính phủ không nhìn nổi nữa nên ra lệnh bắt họ giải tán đảng. Chuyện này xảy ra vào năm 1907 (Meiji 40).

Tranh chấp giữa hai phái trong đảng diễn ra như sau: Phái “nghị hội” muốn có đại diện của mình trong hạ viện (chúng nghị viện), rồi qua hoạt động trong quốc hội đề ra những

chính sách. Tóm lại là họ muốn **đấu tranh hợp pháp**. Phái “hành động” thì khác. Họ muốn kêu gọi những người lao động kết hợp lại để có những **hành động trực tiếp và có tính cách quần chúng** như đình công bãi thị. Đối với chính phủ thì phái sau là những phần tử quá khích.

Trong kỳ đại hội đảng nói trên, Kôtoku Shuusui đã tuyên bố: “ Suốt 20 năm trời, Tanaka Shôzô⁶⁰ đã đứng trước quốc hội để tố cáo việc mỏ đồng Ashio gây nên ô nhiễm mà có làm lay chuyển gì được những người khai thác mỏ ấy đâu!” Ngược lại, các công nhân mỏ Ashio không phải chỉ cần đình công có 3 hôm chẳng đã làm giới chủ mỏ (nhóm tài phiệt Furukawa) thay đổi thái độ là gì!”. Nhờ việc tố cáo sự ù lì của quốc hội mà ông đã có sự đồng tình dẫn đến thắng thế trong đảng.

Riêng nhân vật Tanaka Shôzô là một người đáng lưu ý vì coi như suốt một cuộc đời, ông đã đứng ra để bênh vực kẻ yếu và chống lại quyền lực của các đại xí nghiệp. Ông được xem như một anh hùng trong lịch sử Nhật Bản. Cuộc đời ông đã được nhiều tác giả viết lại và ca ngợi. Còn **Vụ mỏ đồng Ashio** là một vụ án về ô nhiễm môi trường sinh thái đầu tiên và quan trọng nhất trên đất Nhật. Nhóm chính thương (nhà buôn thân cận chính quyền) của Furukawa Ichibê (Cổ Hà, Thị Bình Vệ) đã bắt tay vào việc khai thác mỏ đồng Ashio ở tỉnh Tochigi (vùng Utsunomiya) từ đầu thời Meiji. Họ đã tích cực điều tra mạch khoáng và dùng những máy móc cắt đá và luyện kim tối tân để đến thập niên Meiji 20 thì lấy ra một lượng đồng quan trọng. Thế nhưng trong quá trình khai quặng và tinh chế đồng, mỏ đã thải ra những chất độc hại xuống con sông Watarase trong vùng. Cá chết hết, gặt mùa lụt thì dòng sông lại đưa các chất độc hại ấy vào cả ruộng vườn, gây nên thiệt hại cho hoa màu. Vậy mà dù biết có sự cố ô nhiễm môi sinh, chính phủ vẫn không đưa ra giải pháp ngăn chặn.



Tanaka Shôzô (1841-1913)

Tanaka Shôzô là một nghị viên hạ viện đại diện cho vùng Tochigi cho nên hơn ai hết,

⁶⁰ Tanaka Shôzô (Điền Trung, Chính Tạo, 1841-1913), một chính trị gia và nhà vận động tự do dân quyền, nghị viên ở hạ viện. Để tranh đấu cho dân quyền và chống ô nhiễm môi sinh, ông đã nhiều lần vào tù ra khám.

ông thấy có bốn phạm phải tố cáo vụ nhiễm độc do mỏ đồng Ashio tạo ra và yêu cầu chính phủ giải quyết. Thế nhưng dù ông có gào thét thế nào trong quốc hội, cả chính phủ lẫn tài phiệt Furukawa vẫn bình chân như vại. Sự thất bại của ông đã được Kôtoku Shuusui trưng ra làm bằng chứng cho lập luận của mình trong kỳ đại hội đảng lần thứ hai của họ vậy.

Vì thất vọng với quốc hội, Tanaka Shôzô đã từ chức đại biểu. Sau đó ông ly hôn để vợ mình khỏi bị liên lụy trước khi đâm đơn tố cáo gửi thẳng cho Thiên hoàng Meiji (1900, Meiji 33). Nhờ có hành động này mà các phương tiện truyền thông đã làm râm rộ lên vụ án mỏ đồng Ashio, tạo nên một vấn đề xã hội cực kỳ to tát. Lúc đó, chính phủ mới bắt đầu nghĩ đến việc can thiệp để phòng ô nhiễm.

Thế nhưng, tiếng là đề phòng ô nhiễm, chính phủ vẫn không ban lệnh cho tài phiệt Furukawa phải ngưng việc khai thác mỏ. Họ chỉ bắt phải san bằng (làng) Yanakamura, lấy đất làm địa điểm xây một hồ chứa nước lớn để điều hòa mực nước khi có lũ, đem nước ô nhiễm ra xa không gian sinh hoạt đôi chút thôi. Tanaka lấy làm tức tối, bèn cùng dân chúng Yanakamura liều chết chống lại lệnh cưỡng chế triệt thoái của chính phủ. Việc bảo vệ và phục hồi Yanakamura chưa thành thì Tanaka đã mắc chứng ung thư bao tử và qua đời. Lòng tin vào chính nghĩa việc mình làm của Tanaka Shôzô quả là một ví dụ hiếm hoi.

Sau đây xin trở lại phong trào vận động cho xã hội chủ nghĩa.

Năm 1908 (Meiji 41), đã xảy ra một biến cố lịch sử gọi là **Vụ cờ đỏ** (Akahata jiken = Xích kỳ sự kiện). Tháng 6 cùng năm lại xảy ra việc bắt bớ các nhân vật như Sakai Toshihiko (1870-1933), Arahata Kanson (1887-1981), Ôsugi Sakae (1885-1923) thuộc phái trực tiếp hành động vì họ đã ngang nhiên phát cờ đỏ ngoài đường. Dĩ nhiên cờ đỏ tượng trưng cho xã hội chủ nghĩa.

Lúc bấy giờ vẫn là thời Nội các Saionji Kinmochi. Thế lực quan liêu thuộc cánh Yamagata Aritomo bèn tố cáo: “Để cho những kẻ theo xã hội chủ nghĩa hành động như vậy là trách nhiệm của nội các Saionji vì đã tỏ ra quá dễ dãi với chúng!” Thiên hoàng Meiji cũng tỏ ra không ưa thích gì việc phát cờ đỏ. Vì lý do đó mà nội các Saionji phải tổng từ chức.

Người lập nội các tiếp theo là Katsura Tarô. Như cũng ta đã có dịp bàn đến, đây là thời đại Quế Viên (Katsura-Saionji) khi hai chính trị gia này nhiều lần thay phiên nhau làm thủ tướng. Katsura là người được phái bảo thủ gồm có quan liêu, quý tộc và quân nhân ủng hộ nên đã tỏ ra rất nghiêm khắc với những thành phần theo xã hội chủ nghĩa. Chỉ vì tội phát cờ đỏ ngoài đường thôi mà những người theo xã hội chủ nghĩa này đã lãnh án cao nhất là khổ sai 2 năm rưỡi.

Thế rồi để nhỏ cỏ tận gốc, năm 1910 (Meiji 43), lợi dụng việc phát giác một âm mưu ám sát thiên hoàng, chính quyền đã lùng bắt một số lớn những người theo xã hội chủ nghĩa. Những người thuộc phái xã hội chủ nghĩa (26 người) tuy không can dự gì đến kế hoạch cũng bị bắt và khởi tố. Tất cả đều xem như là có tội, 12 người trong bọn lãnh án tử hình.

Trên thực tế thì hình như âm mưu ám sát Thiên hoàng Meiji là có thực nhưng dính líu đến âm mưu đó chỉ có một nhóm người. Kẻ bị buộc tội là chủ phạm, Kôtoku Shuusui, chỉ là người biết có kế hoạch đó nhưng ông không hề can dự. Việc nguy tạo nên một vụ án như vậy là một kế hoạch mờ ám và nghiệt ngã, không xứng đáng với hành vi của một quốc gia cận đại văn minh. Đó là một điềm hoen ố trong lịch sử chính phủ Meiji.

Điều ấy không tránh được việc có một luồng dư luận đi ngược lại. Dư luận ấy cho rằng đây chẳng qua là chứng cứ của việc chính phủ thực tình hoảng sợ trước phong trào vận động xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, ở Nga lúc đó, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sắp bùng nổ đến nơi và Nga lại ở sát nách Nhật. Đúng như thế, chỉ cần vài năm sau là chế độ của Sa hoàng đã băng hoại, nhà nước Xô viết ra đời (1917, Taishô 6). Lúc đó cả nhà Hoàng đế Nicolai II đã bị giết trọn không xét xử. Nếu đưa cả những dữ kiện đó vào cuộc tranh luận thì tuy không đồng quan điểm với quyền lực chính trị Nhật Bản đương thời, ta cũng có thể hình dung ra được việc nguy tạo vụ án nói trên đã phát xuất từ sự sợ hãi của họ đối với những thành phần xã hội chủ nghĩa.

Vụ án vừa kể được biết đến dưới cái tên **Vụ án đại nghịch** (Taigyaku jiken). Xưa nay ở Nhật, tội nào phạm đến hoàng gia thì gọi là tội đại nghịch (giết vua là thí nghịch). Vì vụ án trên xảy ra nên phong trào vận động xã hội chủ nghĩa ở Nhật đã bị một đòn trí mạng khiến cho từ đó cho đến khi Cuộc thế chiến lần thứ nhất bắt đầu (1914, Taishô 3), sự phát triển của phong trào hoàn toàn bị đình đốn. Người ta gọi đó là giai đoạn mùa đông (fuyu no jidai) của phong trào.

Cần nói thêm rằng lợi dụng biến cố này, trong Tổng Cục Cảnh Sát của nhà nước đã đặt ra một bộ phận **đặc biệt cao cấp**, tục gọi là Tokkô (Đặc cao) để kiểm soát trị an về mặt tư tưởng. Bộ phận Tokkô này, trong giai đoạn chính quyền quân sự thời Shôwa, đã đóng vai trò đầu não trong việc kiểm soát tư tưởng quốc dân. Những suy nghĩ nào không phù hợp với chủ nghĩa dân tộc (nationalism), chủ nghĩa quân sự (militarism) và chủ nghĩa quốc túy (ultra-nationalism) đều bị xoi mói tách bạch, còn những ai dính dáng tới nó đều bị bắt và tống giam. Do đó dân chúng thời đó rất khiếp sợ vì phải sống trong sự khủng bố tinh thần một cách thường trực.

Mở ra và khép lại

Với cuộc Duy Tân, Nhật Bản đã **mở ra** với thế giới. Kể từ đó, lịch sử Nhật Bản trở thành một phần của **thế giới sử**. Ngoài những nhà truyền giáo, nhà ngoại giao, cố vấn quân sự, thương nhân, chuyên viên (người Yatoi), cũng còn có những người du khách đến Nhật với những mục đích khác hay chỉ biết Nhật Bản một cách gián tiếp. Qua những chứng từ của họ, ta có thể hiểu thêm về lịch sử của thời Meiji. Sau đây là một bản tóm lược những nhân vật và sự kiện đáng chú ý (cùng thời và đến sau nhưng có liên quan đến giai đoạn này). Đôi chỗ có thể lặp lại những gì đã nói bên trên:

Tên họ	Quốc tịch	Tác phẩm	Phát hành	Đặc điểm
Ivan.Aleksandrovich . Goncharov (1812-91)	Nga	Ký sự hàng hải trong chuyến đi Nhật	1858	Người từng làm bí thư cho đế đốc Putiatin từ 1852 đến 1854.
Sir Rutherford Alcock	Anh	Kinh đô của đại quân (The capital of	1863	Nhà ngoại giao từng tham dự các cuộc thương lượng với mạc

(1809-1897)		the tycoon)		phủ từ 1864 đến 1871.
Sir Ernest .Mason Satow (1843-1929)	Anh	Cuộc duy tân Meiji dưới mắt một nhà ngoại giao (A diplomat in Japan)	1921	Thông dịch viên Bộ Ngoại giao Anh, Giỏi tiếng Nhật và nắm được các vấn đề chính sách.
William.Elliot. Griffis (1843-1928)	Mỹ	Hoàng quốc (The Mikado's Empire)	1876	Đã dạy học ở Fukui và Tôkyô như người Yatoi 870-72) và trở lại viếng thăm Nhật năm 1926-27.
Hoàng Tôn Hiến (1848-1905)	Trung Quốc	Nhật Bản tạp sự thi	1879	Đồ Cừ nhân, bí thư cho Công sứ đầu tiên của Trung Quốc (Hà Như Chương) tại Nhật.
Isabella Bird Bishop (1831-1904)	Anh	Viếng thăm vùng sâu Nhật Bản (Unbeaten tracks in Japan)	1880	Con gái nhà truyền giáo, đã nhiều lần thăm viếng Nhật Bản, Triều Tiên, Mãn Châu, Trung Quốc, Ấn Độ...
Percival Lowell (1855-1916)		Linh hồn của vùng Cực đông (The soul of the Far East)	1888	Cổ vấn ngoại giao, thông hiểu Triều Tiên Nhật Bản và quan tâm đến các vấn đề tâm linh.
Pierre Loti (1850-1923)	Pháp	Dăm mẩu chuyện về mùa thu Nhật Bản (Japoneries d'automne)	1889	Sĩ quan hải quân và nhà văn Pháp. Sống trong quân đội trên 40 năm. Đã ghé Yokohama, Nagasaki, Kobe.
Basil Hall. Chamberlain (1850-1935)	Anh	Ghi chép về Nhật Bản (Things Japanese)	1890	Nhà nghiên cứu lịch sử, ngôn ngữ, văn học. Nguyên giáo sư ngôn ngữ học Đại học đế quốc Tôkyô. Sau sống ở Suisse.
Lafcadio Hearn (1850-1904)	Ái Nhĩ Lan và Nhật	Những chuyện về một Nhật Bản ít ai biết (Glimpses of Unfamiliar Japan)	1894	Nhà văn và nhà giáo đại học Tôkyô người Ái Nhĩ Lan gốc Hy Lạp. Tên Nhật là Izumi Yakumo. Nổi tiếng với Kaidan (Quái đàm) kể chuyện ma quái.
Mary Crawford Fraser (1851-1922)	Mỹ	Hồi ký của vợ một nhà ngoại giao (A diplomatist's Wife in Japan – Letters from Home to Home.)	1899	Người Mỹ có văn hoá Anh-Pháp.Theo chồng, nhà ngoại giao Hughes Fraser, đến Nhật.
Ludwig Riess (1861-1928)	Đức	Ghi chép vụn vặt về Nhật (Allerlei aus Japan)	1905	Được chính phủ Meiji mời làm giáo sư lịch sử địa lý Đại học Tôkyô (1887-1902). Sau về Đức dạy ở Berlin.
Mustapha Kâmil Pacha (1874-1908)	Ai Cập	Mặt trời mọc (Al-Sham al-Mushriqa)	1904	Tốt nghiệp Đại học Toulouse Pháp. Nhà vận động độc lập dân tộc. Đề cao chiến thắng của Nhật trước Nga như tấm gương cho khối Ả Rập.

Ernest.Franco. Fenollosa (1853-1908)	Mỹ	Luận về mỹ thuật Á Đông (Epochs of Chinese and Japanese Art: Outline of East Asiatic Design)	1912	Giáo sư Đại học Tôkyô trong nhiều năm và nhiều lĩnh vực nhưng quan tâm về nghệ thuật. Có công bảo tồn bảo tàng văn hóa Nhật Bản.
Edward Sylvester . Morse (1838-1925)	Mỹ	Chuyện từng ngày ở Nhật (Japan Day by Day, 1877-79, 1882-83)	1917	Học giả ngành khảo cổ học. Đã phát hiện ra gò vô sô (kaizuka). Nghiên cứu và sư tầm về đồ gốm Nhật Bản.
Erwin von .Baelz (1849-1913)	Mỹ	Nhật ký (Das Leben eines deutschen Arztes im erwachenden Japan)	1876-1905	Giáo sư y khoa Đại học Tôkyô (1876-1902) và ngự y (1902-05). Phát hiện ra cái bớt xanh của người thuộc chủng tộc Mông cổ. Có vợ Nhật.

Kiến thức về Nhật Bản mà những người nói trên không những đã giúp họ hiểu thêm về một vùng đất và những con người xa lạ mà còn giúp họ nhìn lại chính mình, nhất là những người Tây phương, cho đến lúc đó, vẫn xem Đông Tây như hai thế giới cao thấp khác nhau và không bao giờ gặp nhau (R.Kipling)

Ngoài ra, để kết thúc Phần III của quyển sách này cũng như **khép lại** thời đại Meiji, hãy nhắc tới cái chết của Thiên hoàng Meiji năm 1912 sau 45 năm ở ngôi, và thiết tưởng nhân đó nên nhắc tới Đại tướng **Nogi Maresuke** (Nãi Mộc, Hy Điền, 1849-1912) người đã cùng vợ tuân tử để theo chủ về bên kia thế giới.

Tướng Nogi xuất thân con nhà phiên sĩ Chôshuu. Năm 1877, ông là sĩ quan tham gia Chiến dịch Tây Nam, kịch chiến với quân Saigô Takamori ở Kumamoto, có lần bị địch đoạt mất lá cờ của liên đội. Ông xin tự sát để chuộc lỗi ấy nhưng Thiên hoàng Meiji từ chối. Sau đó, ông sang Đức du học. Về nước tham dự Chiến tranh Nhật Thanh với tư cách Sư đoàn trưởng. Năm 1896, là Trung tướng trong đạo quân chiếm đóng Đài Loan rồi đảm nhận chức vụ Tổng Đốc trên đảo. Năm 1904, lại tham gia Chiến tranh Nhật Nga với vai trò Đại tướng Tư lệnh quân đoàn 3, có nhiệm vụ tiến chiếm Lữ Thuận. Ba lần tấn công không thành, làm thiệt mạng hàng vạn binh sĩ và có lúc bị Tổng tư lệnh Kodama Gentarô lấy lại quyền chỉ huy. Tháng 1 năm sau (1905) chiếm được Lữ Thuận, tham gia tấn công Phụng Thiên. Năm 1906, khai hoàn về nước, được bổ vào chức tham nghị về quân sự và các nhiệm vụ giáo dục, kiêm nhiệm cả chức Viện trưởng Gakushuuin (Học Tập Viện, 1907) đào tạo con em quý tộc. Năm 1912, cùng vợ là phu nhân Shizuko tự sát theo Thiên Hoàng để chứng tỏ mình muốn lãnh lấy trách nhiệm đã làm mất cờ chiến và để thiệt mạng binh sĩ. Chú ý là việc tuân tử đã bị cấm từ thời Edo.

Tin về cái chết của ông đã gây xúc động cho người Nhật đương thời, gây dao động trong giới trí thức như Mori Ôgai, Natsume Sôseki. Kẻ tán thành, người phản đối nhưng chắc chắn là cùng với tướng Nogi Marusuke, cung cách ứng xử của một thời đại đã ra đi.



Đại tướng Nogi Maresuke (1849-1912)

Nhìn lại lịch sử nửa thế kỷ cuối mạc phủ đầu duy tân (thập niên 1860 đến thập niên 1900), ta có thể rút ra một số bài học như sau:

- 1) Cuộc Duy Tân Minh Trị không xảy ra ngày một ngày hai mà đã được chuẩn bị lâu dài trong dân chúng sau gần 3 thế kỷ hàm dưỡng quốc lực với Mạc phủ Edo mà 100 năm cuối cùng chứng kiến sự xoi mòn của quyền hành bên trong và sự uy hiếp từ bên ngoài. Đoàn tàu đen của Đê đốc Perry chỉ là mồi điểm hỏa. Và cũng không làm sao quên được những lời nói và hành động cảnh báo của các nhà trí thức như Ōshio Heihachirō, Hayashi Shihei, Watanabe Kazan, Takano Chōei...
- 2) Trước sự tồn vong của quốc gia, nhiều chí sĩ Nhật Bản đã can đảm đứng ra khuấy động dư luận, đương đầu với những khó khăn và có khi mất mạng vì họ tin tưởng có gì bền lâu hơn chính cuộc đời của cá nhân mình. Đó là trường hợp của Yoshida Shōin, Hashimoto Sanai, Sakuma Shōzan, Sakamoto Ryōma vv...
- 3) Có những kẻ chiến thắng nhưng không theo kịp nhịp đập của thời đại lại trở thành chiến bại (Saigo Takamori, Etō Shinpei). Những kẻ chiến bại nhưng lại đứng được trong hàng ngũ chiến thắng vì có cái nhìn đúng đắn về thời cuộc (Katsu Kaishū, Enomoto Takeaki).
- 4) Những nhà cầm quyền muốn thi hành một chế độ độc tài sáng suốt như Ōkubō Toshimishi, người hâm mộ Bismarck, lúc thế cùng cũng đã phải ngồi chung bàn với thành phần đối lập. Những người này (Itagaki Taisuke, Ōkuma Shigenobu) cũng không khăng khăng cố thủ lập trường, tiết tháo của mình mà chấp nhận lời kêu gọi hợp tác. Đó là ý nghĩa của Hội đàm Ōsaka dẫn đến chế độ lập hiến.
- 5) Điểm son của Nhật Bản là biết nhịn nhục để tìm thầy học hỏi. Tận dụng khả năng của người Yatoi, gửi nhân tài ra nước ngoài du học, đặt ưu tiên cho việc thành lập cơ sở giáo dục và khoa học kỹ thuật để có thể mau chóng tự lực tự cường.
- 6) Tuy nhiên, một quốc gia tân hưng cũng có thể đi theo vết bánh xe đổ. Nhật Bản khi được nhập bọn với các quốc gia tiên tiến đã đi hà hiếp lại những nước yếu hơn mình (Đài Loan, Triều Tiên, Lưu Cầu), vội quên đi những khổ nhục mà mình vừa ném trải. Do đó, cuộc Duy Tân dù thành công vẫn có những chỗ hời hợt, bất cập, đáng trách.

Danh sách các thủ tướng Nhật Bản từ năm Meiji 18 (giai đoạn 1885-1912)

Tên họ	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Itô Hirobumi	Phiệt tộc Chôshuu	12/1885	04/1888	Nội các đầu tiên của Nhật Bản. Nội các đầu tiên của Itô. Chính sách Âu hóa.
Kuroda Kiyotaka	Phiệt tộc Satsuma	04/1888	12/1889	Ban bố Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản và công bố luật tuyên cử hạ viện.
Yamagata Aritomo	Phiệt tộc Chôshuu	12/1889	05/1891	Quốc hội đế quốc họp lần đầu. Nội các đầu tiên của Yamagata.
Matsukata Masayoshi	Phiệt tộc Satsuma	05/1891	08/1892	Vụ Ôtsu (muru sát Hoàng thái tử Nga Nicolas) và vụ ô nhiễm mỏ đồng Ashio. Nội các đầu tiên của Matsukata.
Itô Hirobumi	Phiệt tộc Chôshuu	08/1892	09/1896	Nội các Itô 2. Hiệp ước hàng hải thông thương Nhật Anh. Chiến tranh Nhật Thanh.
Matsukata Masayoshi	Phiệt tộc Satsuma	09/1896	01/1898	Nội các Matsukata 2. Lựa chọn chế độ kim bản vị. Ôkuma bắt đầu công tác.
Itô Hirobumi	Phiệt tộc Chôshuu	01/1898	06/1898	Nội các Itô 3. Đảng Hiến Chính (Kenseitô) ra đời, đòi hỏi chính trị nghị viện.
Ôkuma Shigenobu	Đảng Hiến Chính (Kenseitô)	06/1898	11/1898	Nội các Ôkuma 1. Nội các chính đảng đầu tiên. Đảng Kenseitô phân liệt.
Yamagata Aritomo	Phiệt tộc Chôshuu	11/1898	10/1900	Nội các Yamagata 2. Luật trị an ra đời. Rikken Seiyuukai lập đảng. Biên cố Bắc Thanh (Trung Quốc).
Itô Hirobumi	Rikken Seiyuukai (Lập hiến chính hữu hội)	10/1900	06/1901	Nội các Itô 4. Nhà máy thép quốc doanh Yawata đi vào hoạt động.
Katsura Tarô	Phiệt tộc Chôshuu	06/1901	01/1906	Hiệp ước đồng minh Nhật Anh. Chiến tranh Nhật Nga. Hòa ước Portsmouth.
Saionji Kinmochi	Rikken Seiyuukai	01/1906	07/1908	Nội các Saionji 1. Luật quốc hữu hoá đường sắt. Thành lập công ty Mantetsu (Mãn thiết)
Katsura Tarô	Phiệt tộc Chôshuu	07/1908	08/1911	Nội các Katsura 2. Itô Hirobumi bị ám sát. Vụ án đại nghịch. Thống trị Triều Tiên.
Saionji Kinmochi	Rikken Seiyuukai	08/1911	12/1912	Nội các Saionji 2. Thiên hoàng Meiji băng, Taishô lên ngôi.

Thiên hoàng Meiji là nhân vật như thế nào?

Tên tuổi Thiên hoàng Meiji (1852-1912) đã dính liền với cuộc Duy Tân của dân tộc Nhật. Cuộc đổi mới này là một biến cố lịch sử có tầm quan trọng quốc tế và ảnh hưởng lâu dài. Vinh quang thuộc về

ông. Thế nhưng đâu là con người thật của ông và ông có xứng đáng được tôn sùng đến thế hay không?

Nhà văn hóa Donald Keene đã viết một tập sách dày về ông. Nhân vật vĩ đại như vậy nhưng trong đời thường chỉ là một người đàn ông tầm thước (1,67m), hiền hòa, lên ngôi từ nhỏ (1867, lúc 15 tuổi) và sống bao vây bởi những đại thần có cá tính mạnh như Ôkubo, Saigô, Kido, Itô ... cho đến khi qua đời vào năm 1912, lúc 60 tuổi. Đời ông đã trải qua những biến cố trọng đại như việc ra tuyên ngôn Đại hiệu lệnh, Ngũ cá điều thệ văn, chiến tranh Boshin, thực hiện phê phán trí huyện, ban bố hiến pháp, chiếm đóng Đài Loan, thắng chiến tranh Nhật Thanh, chiến tranh Nhật Nga và thôn tính Triều Tiên. Còn như trong 8 năm cuối cùng, ông chỉ là một con bệnh với những chứng tiểu đường, suy thận, loét bao tử., nhiều khi đi đứng phải chống kiếm làm gậy. Tuy nhiên, ông hết sức can đảm và nhẫn nại. Không bao giờ than thở về bệnh tình. Có lẽ ông đã thấm nhuần ảnh hưởng giáo dục khắc kỷ của Nho giáo thừa thiếu thời từ người thị giảng, Motoda Nagazane.

Về mặt chính trị, ông biểu tượng cho thế lực đổi mới. Nếu cha ông, Thiên hoàng Kōmei (Hiếu Minh) còn tại vị, chưa chắc nước Nhật đã thay đổi vì vua cha nổi tiếng ghét ngoại quốc. Giữa một thời đại nhiều nhượng, phải giải quyết nhiều việc một cách cứng rắn, ông thường bị các đại thần của mình lấn lướt. Nhưng ông không phải là người diêm nhiên tọa thị khi có một quyết định lớn. Người ta cho rằng chính ông đã ngăn được hành động nóng vội của phái Chính Hàn (Saigô, Eto, Itagaki) và nhiều lần đứng ra làm trung gian giải quyết êm đẹp mâu thuẫn giữa chính quyền phiệt tộc và quốc hội.

Donald Keene tỏ ra nghiêm khắc với ông về việc quân đội của ông đã tàn sát cả thường dân ở Lữ Thuận thời Chiến tranh Nhật Thanh (1894) và việc người Nhật thôn tính bán đảo Triều Tiên (1910). Nhưng cũng có ký lục ghi lại là ông từng than thở với người chung quanh: “Chiến tranh Nhật Thanh không phải là chiến tranh của trẫm” và khi xảy ra vụ Lữ Thuận (1894) thì ông đang đóng hành dinh ở Hiroshima.

Là Tổng chỉ huy, ông phải chịu trách nhiệm tối cao cho dù những điều xảy ra là do chính phủ và quân đội thi hành. So sánh việc Thiên hoàng Meiji thân chính trở lại như những gì đã xảy ra dưới thời Kenmu (Kiến Vũ, 1334-36) của Thiên hoàng Go-Toba thì không xác đáng vì nó chỉ có trên hình thức. Thực tế, các nguyên lão và đại thần điều khiển cả. Thiên hoàng ở ngôi 45 năm và được biết như một người yêu chuộng thơ Waka. Lãng ông nằm ở Fushimi Momoyama (núi Cổ Thành Sơn thuộc Kyôto).

Về đời tư, ông có 10 người vợ nhưng và chỉ có 3 người được công chúng biết tới. Nhân vì hoàng hậu Haruko hiếm hoi, người kế nghiệp ông, Thiên hoàng Taishô, là con của một phi tần (Gon no naishi), bà Naruko.

Phụ Lục:

Đối chiếu lịch sử Âu Á và Nhật Bản cuối Mạc Phủ đầu Duy Tân

Niên đại	Âu Mỹ	Trung Quốc	Triều Tiên Việt Nam	Nhật Bản
1840	Đường điện tín nối liền Baltimore với New York (1944). Nữ hoàng Victoria bắt đầu cai trị ở Anh (1837-1901)	Chiến tranh Nha Phiến kết thúc (1839-42)	<u>Vua Minh Mạng băng (1820-40), vua Thiệu Trị lên nối ngôi (1841)</u>	Cuộc cải cách năm Tenpô (1841-43) của Mizuno Tadakuni. Ngư dân Nakahama (John) Manjirô đắm tàu được tàu Mỹ vớt (1841). Lệnh đuổi tàu nước lạ (1842). Lệnh đuổi dân di trú Edo về quê (1843) Tàu Hà Lan đến Nagasaki đem quốc thư yêu cầu Nhật mở cửa (1844). Nhật thiết lập đồn binh trên đảo Chishima (Kurils, 1844).
1845			<u>Vua Tự Đức kế vị vua Thiệu Trị (1847)</u>	Nhật ra lệnh canh chừng bờ biển vì tàu đánh cá voi và chiến hạm ngoại quốc lảng vảng (1846)
1850	Đoàn chiến thuyền 4 chiếc của Đê đốc M. Perry đến Uraga ngoài khơi Edo (1853). Phó đô đốc Nga Evfimii đến Nagasaki với soái hạm Pallada và 4 chiến thuyền (1853) Bảy chiến thuyền của Perry neo trong vịnh Tôkyô (1854).	Phong trào Thái Bình Thiên Quốc (1850) Hoàng đế Đạo Quang băng hà và Hàm Phong nối ngôi (1850-61)		Hiệp ước hòa bình và giao hiếu Nhật Mỹ ở Kanagawa (1854) tiếp theo bằng cách hòa ước với Anh (1854), Nga (1855) và Hà Lan (1856).
1855	Anh hoàn toàn kiểm soát được Ấn Độ (1858). De Lesseps bắt đầu đào kênh Suez (1859) Charles Darwin ra sách nghiên cứu về nguồn gốc các loài và giống (1859) Bắt đầu đào Kênh Suez (1859-1869). Bismarck trở thành Thủ tướng Đức (1862)	Trung Quốc ký Hòa ước Thiên Tân với Anh, Pháp, Nga, Hoa Kỳ (1858) Điều ước Bắc Kinh với Anh, Pháp và Nga (1860)	<u>Quân Pháp chiếm Đà Nẵng (1858) và Gia Định (1859).</u>	Cuộc đại địa chấn năm Ansei (1855). Khai giảng Trường huấn luyện thủy quân Nagasaki (1855). Lập Sở điều tra tin tức và dịch sách nước ngoài (Bansho shirabesho, 1856). Công sứ Townsend Harris đến Shimoda để điều đình hòa ước Hữu nghị và giao thương, 1856). Yoshida Shōin mở trường Shōka Sonjuku đào tạo nhân tài cho Chōshū (1856).

	James Curtis Hepburn làm từ điển Anh Nhật (1867).			Xây lò phản xạ để chế thép ở Izu (1857). Vụ đại ngục năm Ansei do Ii Naosuke chủ trì (1858-60)
1860	Sứ bộ mặc phủ đến Mỹ để phê chuẩn Hòa ước Harris (1860). Tranh Ukiyo-e xâm nhập làng họa Âu Mỹ (khoảng 1860 trở đi). Nội chiến Nam Bắc ở Hoa Kỳ (1861- 65). Lincoln tuyên bố giải phóng nô lệ (1863) Nước Ý thống nhất (1861). Đê Nhất Lao Động Quốc Tế thành lập ở London (1864)	Hoàng đế Đồng Trị (1861-74)	Choe Jae-u sáng lập Đảng Tonghak (đông học) (1860). <u>Pháp chiếm 3 tỉnh Đông Nam Kỳ. Hòa ước Nhâm Tuất (1862)</u> Vua Kôjong (Cao Tông) lên ngôi (1863)	Vụ ám sát Ii Naosuke ở cửa Sakuradamon (1860). Tờ báo tiếng Nhật đầu tiên (1862). Âm mưu sát hại Ando Nobumasa (vụ Sakashitamongai, (1862). Vụ Richardson, võ sĩ phiên Satsuma giết người Anh (1863). Vụ tàu Anh pháo kích Kagoshima (1863)
1865	Karl Marx phát hành tập 1 cuốn Tư Bản Luận (1867)		Phương Tây xâm chiếm đảo Ganghwa (Giang Hoa, 1866). <u>Pháp thám hiểm sông Mekong (1866) và chiếm 3 tỉnh Tây Nam Kỳ (1867).</u>	Liên minh Satsuma - Chôshuu thành lập để đảo mạng (1866). Shôgun Yoshinobu trao trả chính quyền cho thiên hoàng (1867). Cuộc nội chiến Boshin (1868-69). Cuộc Minh Trị duy tân bắt đầu (từ 1868) Thành lập Daijokan điều hành việc nước (1868). Các lãnh chúa trao trả đất đai cho triều đình (1869)
1870	Chiến tranh Pháp-Phổ (1870-71). Nước Đức thống nhất. Wilhelm I lên ngôi hoàng đế (1871). Công hoà Tây Ban Nha vẫn số (1873-74).	Nhật tiến chiếm Đài Loan (1874) Hoàng đế Quang Tự (1874-1908) Tây Thái Hậu nhiếp chính (1874-89)	Mỹ xâm chiếm đảo Giang Hoa (1871). <u>Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873).</u> <u>Hòa ước Giáp Tuất (1874)</u>	Sắc chiếu qui định Thần đạo là cơ sở tư tưởng của nhà nước (1870). Người bình dân có quyền mang họ (1870). Thành lập kim bản vị (1871). Lệnh cắt tóc và cấm đeo grom ngoài phố (1871). Phái bộ Iwakura sang Âu Mỹ 18 tháng (1871). Khai thông tuyến đường sắt Shinbashi – Yokohama (1872). Pháp lệnh về giáo dục (1872). Bắt đầu dùng lịch mặt trời (1873). Nhật mượn người Yatoi (1874)
1875	Graham Bell phát minh máy điện thoại (1876)		Ký điều ước đảo Giang Hoa (1876)	Những cuộc nổi dậy của giới sĩ tộc (1876). Loạn Satsuma bị đập tan, Saigô Takamori tự sát (1877). Ôkubo Toshimichi bị ám sát bởi kẻ khủng bố thuộc nhóm sĩ

				tộc (1878).
1880	<p>Giáo dục nghĩa vụ không lấy học phí ra đời ở Pháp (1882)</p>	<p>Lý Hồng Chương lập ra hải quân (1880).</p> <p>Chiến tranh Thanh - Pháp (1883-85). Nhà Thanh nhìn nhận Việt Nam là thuộc địa của Pháp.</p>	<p><u>Thời các vua ngắn ngủi: Hiệp Hòa (1883), Kiến Phúc (1883) và Hàm Nghi (1884)</u></p> <p><u>Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882).</u></p> <p><u>Hiệp ước Harmand (1883).</u></p> <p><u>Phong trào nông dân Yên Thế (1883-1913)</u></p> <p><u>Hiệp ước Patenôtre (1884)</u></p>	<p>Đồng minh tranh đấu thành lập quốc hội ra đời (1880). Đảng Tự Do (chính đảng đầu tiên) thành lập (1881).</p> <p>Chính sách tài chính giảm phát của Matsukata (1881)</p> <p>Đảng Lập hiến Cải Tiến ra đời (1882).</p>
1885	<p>Người Nhật lần đầu tiên di dân sang Hawaii (1885)</p> <p>Anh thôn tính Myanmar (1886).</p> <p>Đệ nhị quốc tế lao động thành lập ở Paris (1889)</p>		<p><u>Phong trào Cần vương bùng nổ (1885)</u></p> <p><u>Pháp thành lập Liên bang Đông Dương (1887).</u></p>	<p>Futabatei Shimei viết tiểu thuyết kiều mới Ukigumo (1887)</p> <p>Xu mật viện được thành lập (1888).</p> <p>Hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản được phê chuẩn (1889).</p>
1890	<p>Sa hoàng Alexander III ra chiếu chỉ xây dựng đường sắt xuyên Siberia (1891).</p> <p>Pháp chiếm Lào (1893)</p> <p>Chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Tây Ban Nha. TBN phải nhường Guam, Puerto Rico và Phi-líp-pin cho Hoa Kỳ (1889). Hoa Kỳ chiếm Hawaii (1898)</p>	<p>Tôn Văn tổ chức Hưng Trung Hội ở Hawaii (1894).</p> <p>Tôn Văn thất bại ở Quảng Châu, trốn sang Nhật (1895)</p> <p>Trung Quốc cho Nga mượn Lữ Thuận và Đại Liên (1898)</p>	<p>Loạn Đảng Đông Học (Tonghak, 1893) ở Triều Tiên. Nhật can thiệp vào năm 1894.</p> <p><u>Pháp thành lập Bộ Thuộc Địa. Đông Dương trực thuộc bộ này (1894)</u></p>	<p>Mori Ôgai viết Maihime mở đường cho văn xuôi kiều Tây phương (1890).</p> <p>Cuộc tuyển cử quốc hội đầu tiên (1890)</p> <p>Giáo dục sắc ngữ buộc học sinh trung thành với thiên hoàng (1890).</p> <p>Quốc hội họp khóa đầu tiên (1890)</p> <p>Vụ Ôtsu, Hoàng thái tử Nga bị thương (1891).</p> <p>Tanaka Shôzô đặt vấn đề ô nhiễm mô đồng trước quốc hội (1891).</p> <p>Hiệp ước thương mại Nhật Anh cải chính điều khoản bất bình đẳng năm 1866 (1894)</p> <p>Chiến tranh Nhật Thanh (1894-95)</p>
1895		Đài Loan trở	Quân đội Nhật tại	Hòa ước Shimonoseki giữa nhà

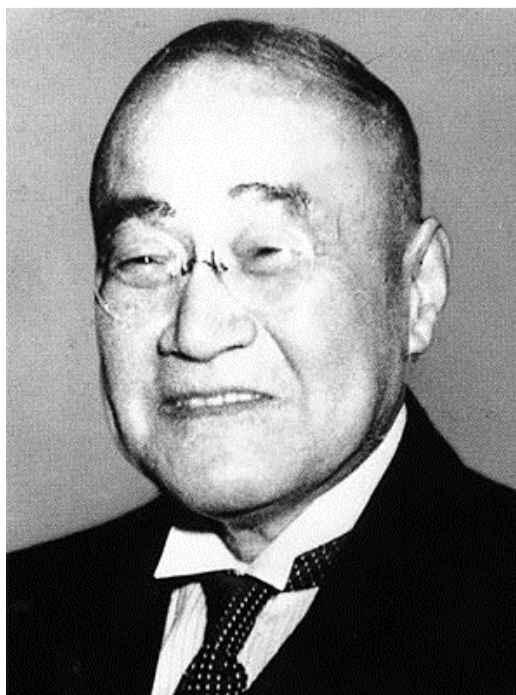
		thành thuộc địa Nhật theo Hòa ước Shimonoseki (1895)	Triều Tiên ám sát bà Mãn phi (1895). <u>Phong trào Cần Vương suy vong (1896).</u> <u>Pháp bắt đầu khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914).</u>	Thanh và Nhật (1895). Tam quốc can thiệp, buộc Nhật nhà Liêu Đông (1895) Shokkô giyuukai (Chức công nghĩa hữu hội), công đoàn Nhật Bản đầu tiên (1897) Đảng Kensei (Hiến Chính) được thành lập (1898) Hội nghiên cứu xã hội chủ nghĩa ra đời (1899).
1900		Loạt Nghĩa Hòa Đoàn ở vùng Bắc Thanh (1900). Nga tranh chấp ảnh hưởng của Nhật ở Mãn Châu.	<u>Phong trào Đông Du của Phan Bội Châu (1904) và Duy Tân Hội.</u>	Luật trị an và cảnh sát bắt đầu có hiệu lực (1900). Đảng cực hữu Hắc Long thành lập, ủng hộ việc Nhật Bản bàn hàng trưởng (1901). Đảng dân chủ xã hội thành lập (1901). Hãng chế thép Yawata đi vào hoạt động (1901). Kôtoku Shuusui và Sakai Toshihiko công bố bản dịch Tuyên ngôn Đảng Cộng Sản của Marx và Engels sang tiếng Nhật (1904). Chiến tranh Nhật Nga bắt đầu (1904-05).
1905	Albert Einstein ra tuyên bố về thuyết tương đối (1905)	Tôn Văn tổ chức Trung Quốc Đồng Minh Hội ở Tôkyô (1905). Khoa cử bị bãi bỏ (1905) Tây Thái Hậu chết (1908) ụ ụ	Nhật Bản lập Phủ Thống Giám (1906). <u>Đông Kinh Nghĩa Thục (1907).</u> <u>Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ (1908).</u> An Jung Geun (An Trọng Căn) ám sát Itô Hirobumi (1909).	Hòa ước Portsmouth kết thúc Chiến tranh Nhật Nga (1905) Hiệp ước Nhật Hàn 2 đưa dần đến việc Nhật bảo hộ Hàn (1905). Vua Kôjong bị ép ký hiệp ước Nhật Hàn 3 (1907).
1910	Roald Amundsen đặt chân lên Nam Cực (1910). Niel Bohr giải thích được cơ cấu của nguyên tử (1913).	Cách mạng Tân Hợi thành công (1911). Tôn Văn làm Lâm thời Đại Tổng Thống	Triều Tiên mất chủ quyền (1910)	Nhật Bản thôn tính Triều Tiên (1910), mở màn cho 35 năm chính quyền thuộc địa. Luật bảo hộ lao động ở hãng xưởng ban hành (1911).

	<p>Kênh đào Panama hoàn thành (1914).</p> <p>Đại công tước Ferdinand bị ám sát ở Sarajevo. Thế chiến thứ nhất bùng nổ (1914).</p>	<p>(1912).</p> <p>Viên Thế Khải chính thức làm Tổng thống (1912)</p>		<p>Thiên hoàng Meiji băng hà (1912) – Thiên hoàng Taishô chính thức lên ngôi (1913).</p>
--	---	--	--	--

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân

PHẦN BỐN: THỜI TAISHÔ CHO TỚI NAY



Thủ tướng Yoshida Shigeru (1878-1967)

Bản thảo
- 2013 -

Những thời kỳ lịch sử đối tượng của Phần IV quyển sách này:

Niên đại	Thời kỳ lịch sử
1912-1926	Thời kỳ Taishô
1926-1945	Thời Kỳ Shôwa tiền chiến
1945-1989	Thời kỳ Shôwa hậu chiến
1989- hiện tại	Thời kỳ Heisei

MỤC LỤC

Chương I: Nhật Bản trong Thế chiến thứ nhất

- 5- Phong trào bảo vệ hiến pháp và cuộc chính biến thời Taishô.
- 6- Thế chiến thứ nhất bùng nổ. Yêu sách 21 điều.
- 7- Tình hình kinh tế Nhật Bản trong thế chiến và những cuộc bạo động vì gạo.

Chương II: Thể chế Washington và nền dân chủ thời Taishô

- 7- Nội các Hara và Hòa đàm Paris
- 8- Thể chế Washington thành hình.
- 9- Vai trò của quân chủng lộ diện.
- 10- Vận động cho phổ thông đầu phiếu. Nội các của 3 phái hệ hiến thành lập.

Chương III: Thời đại của khủng hoảng

- 8- Cuộc khủng hoảng tài chính.
- 9- Cuộc khủng hoảng thời Shôwa.
- 10- Ngoại giao hòa hoãn của Shidehara và ngoại giao cứng rắn của Tanaka.

Chương IV: Quân đội tăng cường sức mạnh

- 1- Biến cố Mãn Châu
- 2- Chính biến ngày 26 tháng 2 (Ni.niroku)
- 3- Thoát khỏi cuộc khủng hoảng thời Shôwa.

Chương V: Nhật Bản và cuộc Thế chiến lần thứ hai

- 3- Chiến tranh Nhật Trung bộc phát và hoá thành bãi lầy.
- 4- Thế chiến thứ hai đối với Nhật Bản.
- 5- Chiến tranh Thái Bình Dương.

Chương VI: Nhật Bản hậu chiến lại lên đường.

- 1- Quân Đồng Minh chiếm đóng. Quá trình dân chủ hóa Nhật Bản.
- 2- Hiến pháp mới được ban hành. Sự tái sinh của hoạt động chính đảng.
- 3- Thời chiến tranh lạnh bắt đầu. Sự phục hưng của Nhật Bản.

Chương VII: Thể chế 1955 và sự phát triển kinh tế cao độ.

- 1- Thể chế chính trị 1955.
- 2- Nhật Bản trong giai đoạn phát triển cao độ.
- 3- Shôwa khép lại – Heisei mở ra

Chương kết thúc: Di sản lịch sử và ước vọng tương lai.

- 1- Chính trị Nhật Bản đầu thế kỷ 21.**
- 2- Di sản lịch sử cần thanh toán.**
- 3- Những vấn đề trực diện.**
- 4- Ước vọng tương lai.**

Phụ lục.

Tư liệu tham khảo chính.

Dẫn Nhập

Phần thứ tư của quyển sách này bao trùm lịch sử Nhật Bản giai đoạn từ thời Taishô cho đến hiện đại.

Dưới thời Taishô (1912-1926), dân chúng đã có ý thức về vai trò của mình và đã hành động để thoả mãn những đòi hỏi đối với chính phủ và xã hội. Do đó ta mới thấy phát sinh nhiều cuộc tranh đấu hoặc để bảo vệ hiến pháp (hộ hiến), xoá bỏ sự kỳ thị đối với giai cấp bị khinh miệt gọi là burakumin (dân bộ lạc), cải thiện điều kiện lao động hay làm sao cho phổ thông đầu phiếu được thực hiện nhanh chóng.

Đây cũng là thời kỳ được đánh dấu bằng chủ nghĩa dân chủ (lúc đó còn gọi là dân bản) đề xướng bởi Yoshino Sakuzô (1878-1933) cũng như học thuyết chính trị xem thiên hoàng chỉ có tính công cụ chứ không phải thần thánh (thuyết thiên hoàng cơ quan chế) của Minobe Tatsukichi (1873-1948). Ở hải ngoại thì đó là thời điểm hòa hội Versailles (1919-20) mà cách nhìn mới về hoà bình thế giới và quyền dân tộc tự quyết do Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson đưa ra là điều đáng chú ý nhất. Những học thuyết và chủ trương như thế đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự lan tỏa của bầu không khí dân chủ tại quốc nội.

Thế nhưng các phong trào vận động dân chủ không tồn tại lâu dài. Chỉ trên một thập niên sau, Nhật Bản đã hoàn toàn bị đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền quân nhân. Có nhiều lý do để dẫn đến việc này, nhưng trong đó, quan trọng hơn cả có lẽ là việc tình hình kinh tế đã xấu đi một cách rõ rệt. Trong Thế chiến thứ nhất (1914-1918), nền kinh tế phồn vinh thế nào thì đến thời hậu chiến, kinh tế suy thoái như thế ấy. Thêm nữa, trận động đất lớn vùng Kantô năm 1923 và cuộc khủng hoảng tài chính (1927) kéo theo cuộc khủng hoảng kinh tế thời Shôwa (1928-29) đã làm cho Nhật Bản như thể lao xuống đáy vực. Trong hoàn cảnh tối tăm đó, giới chính trị và tài chánh vẫn cấu kết với nhau, nạn tham nhũng cứ tiếp tục lan tràn làm cho quốc dân càng nghèo khó. Họ thành ra mất lòng tin ở các chính đảng, căm ghét giới tài phiệt và đem niềm hy vọng gửi gắm vào quân đội, những mong những người này có thể cứu vớt mình. Thế nhưng, khi làm như thế, họ đã dọn đường cho nhóm cực hữu trong quân đội ngoi đầu lên, nắm lấy thực quyền chính trị sau một chuỗi hành vi khủng bố và đảo chánh có đổ máu.

Việc quân đội (chính ra người Nhật gọi là gunbu = quân bộ, tức bộ phận đầu não của quân đội) triệt để đàn áp tự do ngôn luận của dân chúng, lập nên chính phủ bù nhìn Mãn Châu Quốc là những sự kiện sẽ xảy đến sau. Điều này sinh ra những hệ quả khôn lường như làm bùng nổ cuộc Chiến tranh Nhật Trung (1937, Shôwa 2), đưa Nhật vào phe Trục và châm ngòi dẫn hỏa cho cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương (1941, Shôwa 16).

Thế nhưng, chẳng bao lâu sau khi cuộc chiến bắt đầu, quyền kiểm soát bầu trời và mặt biển của Nhật Bản đã bị quân Mỹ tước đoạt. Việc hai quả bom nguyên tử rơi xuống Hiroshima và Nagasaki cũng như việc quân đội Liên Xô nhảy vào vòng chiến ở vùng Cực Đông... đã khiến cho Nhật Bản đành phải chấp nhận đầu hàng vô điều kiện trước lực lượng Đồng Minh.

Sau đó, Nhật Bản bị giải giáp, nhà nước dân chủ được sinh ra dưới sự kiểm soát buổi

đầu của lực lượng chiếm đóng. Thế rồi Nhật Bản đã đồng hành trong cuộc chiến tranh lạnh bên cạnh Mỹ, người đồng minh mới.

Nhờ sự chi viện của Mỹ và nền kinh tế đặc nhu (nhu yếu đặc thù = special procurement) trong Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) và Việt Nam (1965-1975), kinh tế Nhật Bản đã hồi phục và hưng vượng nhanh, mạnh, như một phép lạ. Nhật Bản trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới. Tuy nhiên, tình hình những năm gần đây cho thấy, với sự hưng thịnh của Trung Quốc, sự thụt lùi của hai siêu cường Mỹ, Nga, cũng như nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, Nhật Bản đã phải bảo vệ chiếc ghế của mình một cách khó khăn và luôn luôn đổi mới để đối phó với những vấn đề đang trực diện.

Chương I

Nhật Bản trong giai đoạn Thế chiến lần thứ nhất

Tiết 1: Phong trào bảo vệ hiến pháp và cuộc chính biến thời Taishô:

1.1 Cuộc “đình công” của lục quân:

Ngày 30 tháng 7 năm 1912 (Meiji 45), Thiên hoàng Meiji băng hà, Thiên hoàng Taishô (Đại Chính) tức vị. Ngày đưa ma ông, Tư lệnh quân đoàn 3 trong trận Lữ Thuận là Đại tướng Nogi Maresuke đã tuần tử theo chủ.

Qua hai sự kiện xảy ra đồng một lúc như thế, dân chúng cảm thấy rõ ràng sự cáo chung của một thời đại. Họ bắt đầu chờ đợi xem sẽ có gì thay đổi lớn hay không.

Bên nước láng giềng Trung Quốc kia thì vào năm 1911 (Meiji 11) đã xảy ra cuộc cách mạng Tân Hợi. Thanh triều sụp đổ, lãnh tụ Tôn Văn (Sun Wen, 1868-1925) khai sáng Trung Hoa Dân Quốc, một nhà nước dân chủ. Điều này cũng là một yếu tố thúc đẩy niềm hy vọng dân chủ đó nơi người Nhật.



Thiên hoàng Taishô (Yoshihito, 1879-1926)

Đương thời, lúc Thiên hoàng Meiji qua đời thì Nhật Bản đang ở trong giai đoạn chính trị thỏa hiệp giữa chính đảng và phiệt tộc (phiên phiệt & quý tộc). Chính quyền Katsura và Saionji nối tiếp nhau cai trị nước Nhật, tạo nên một thời đại gọi là Quế (Katsura) Viên (Saionji). Đó là một thời đại mà chính trị trở thành khuôn sáo (mannerism), thiếu nội dung và thực chất. Thu chi quốc tế thâm thủng trầm trọng làm cho cả nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng. Lý do là trong tương quan mậu dịch, khuynh hướng nhập siêu của Nhật Bản vẫn kéo dài không lối thoát, còn như tài chánh thì lại phải tập trung vào việc bồi hoàn số công trái phát hành và bán ra nước ngoài (ngoại trái) để có tiền trang trải kinh phí thời Chiến tranh Nhật Nga. Thêm vào đó, lời hiệu triệu quốc dân hãy “nằm gai nếm mật” trong thời chiến, hứa bắt họ chịu đựng gian khổ một lúc, nay không

còn ý nghĩa nữa bởi vì dù chiến tranh đã chấm dứt mà dân chúng cứ phải oằn vai gánh thêm phụ đảm tô thuế. Chính phủ vẫn còn cần tiền để khuếch trương quân bị nên tiếp tục đòi hỏi sự cố gắng của quốc dân, làm cho họ hết chịu đựng nổi và bắt đầu bực tức.

Như thế, bước vào thời Taishô, quân chúng Nhật Bản hầu như chia sẻ chung một tình cảm bế tắc, ngột ngạt. Trong lòng, ai nấy đều nghĩ rằng thời đại mới này cần có một cuộc cải cách đại qui mô như tiền nhân Meiji đã làm, nếu không nói là phải làm một cuộc Duy Tân thứ hai.

Về các phong trào của thời đại này, thông qua những sự kiện sẽ tường thuật sau đây, ta thấy chúng đều hướng về một mục đích là tạo ra một sự thay đổi có tên là “chính biến thời Taishô” (Taishô seihen, Taishô political change)⁶¹ mà trung tâm là cuộc tranh đấu để bảo vệ hiến pháp (hộ hiến).

Khi niên hiệu đổi từ Meiji qua Taishô, chính quyền đang nằm trong tay Chủ tịch Lập Hiến Chính Hữu Hội (Rikken Seiyuukai) là Saionji Kinmochi. Để tái kiến tình hình tài chánh đang suy thoái do khủng hoảng kinh tế sinh ra, Saionji đã thi hành một chính sách kiệm ước bằng cách dời lại những công trình tiêu pha công cộng, cùng lúc quyết tâm siết chặt tài chánh và chỉnh lý tương quan giữa hành chính và tài chính.

Chính vì thế mà trong bất cứ lãnh vực nào của ngân sách thường niên kế tiếp, ông cũng cho cắt đến nơi đến chốn những khoản chi tiêu hoang phí. Và ông không dành ngoại lệ nào dù là cho quân đội.

Cách xử sự của chính phủ Saionji như thế đã gây ra sự bất bình trong hàng ngũ quân nhân. Tổng trưởng lục quân là Uehara Yuusaku (Thượng Nguyên, Dũng Tác) ⁶² được lục quân ủy thác trình bày nguyện vọng “để có thể cai trị được Triều Tiên, cần phải thành lập thêm hai sư đoàn mới và lục quân đang chờ đợi một món tiền dùng vào việc đó”. Giữa nội các, lập luận trong chiều hướng ấy của Uehara đã xung đột với ý kiến của đa số đồng liêu chủ trương kiệm ước nên bị phủ quyết.

Bản thân Thủ tướng Saionji cũng từng ra tuyên bố: “Dù nội các có phải đổ cũng mặc. Không thể nào đưa kinh phí thành lập hai sư đoàn vào trong ngân sách cho năm sau được!”. Hình như trong câu trả lời hàm ý một thỏa hiệp: “Nếu đợi thêm một năm nữa thì có khi sẽ xét lại”. Nhưng đại tướng Uehara Yuusaku đã nổi giận trước câu trả lời của Thủ tướng Saionji và thượng tấu trực tiếp đến Thiên hoàng Taishô, phê phán ông ta: “Nội các Saionji không ý thức được vấn đề bảo vệ an ninh của quốc gia!”, thế rồi một mình tự động từ chức Tổng trưởng Lục quân.

Việc Đại tướng Uehara bỏ việc như thế làm cho chức Tổng trưởng lục quân khuyết người. Thủ tướng Saionji bèn nhờ bộ tham mưu lục quân và một vị nguyên lão có ảnh hưởng lớn đối với họ là cựu thủ tướng Yamagata Aritomo tìm giúp một ai khác điền vào chức đó. Chế độ đương thời đòi hỏi người đứng đầu một bộ liên quan đến vấn đề quốc

⁶¹ Seihen (chính biến) trong Nhật ngữ hàm chứa nhiều nghĩa, từ nghĩa rộng tới nghĩa hẹp: biến chuyển trong giới chính trị (political change), đảo chính (coup d'Etat) hay thay đổi nội các (change of government).

⁶² Uehara Yuusaku (1856-1933), đại tướng lục quân, sau là nguyên soái. Xuất thân phiên phiệt Satsuma.

phòng như Tổng trưởng lục quân hay hải quân bắt buộc phải là sĩ quan hiện dịch. Chức vị tổng trưởng lục quân giới hạn trong phạm vi sĩ quan cấp tướng như trung tướng hay đại tướng. Do đó nội các không thể cử một chính trị gia, quan chức hành chính hay nhân vật dân sự vào chức vị này được. Chế độ lúc đó đòi hỏi thủ tướng phải đi thăm dò trong quân đội xem ai là người có uy tín trong hàng ngũ của họ để bổ nhiệm.

Tuy nhiên trước lời yêu cầu của Saionji, cả lục quân lẫn Yamagata đều không chịu đưa ra một tên tuổi nào. Rõ ràng là một hành động có tính chất phục thù đối với việc chính phủ đã không chịu chấp nhận yêu cầu ngân sách thành lập hai sư đoàn mới. Biến cố này thường được gọi là “Cuộc đình công của lục quân” (Rikugun no sutoraiki).

Có lẽ người trong quân đội nghĩ rằng nếu họ cứ dùng đảng không chịu đề cử người kế nhiệm cho tướng Uehara thì sẽ làm cho nội các chọn giải pháp thỏa hiệp nghĩa là đánh đổi hai sư đoàn mới để lấy ông tổng trưởng mới chẳng.

Họ cũng có thể nghĩ rằng tùy tình hình, ta sẽ đánh đổ Saionji và thay vào đây, một nội các biết nghe lời quân đội hơn. Nhưng dù thế nào đi nữa, việc lục quân “đình công” như thế về sau đã dẫn đến một biến cố ngoài sức tưởng tượng của người trong cuộc.

Đó là việc nội các Saionji, sau khi bị lục quân làm khó dễ, đã không thềm thương lượng với các nhà lãnh đạo quân đội mà từ chức một lượt. Sở dĩ họ tổng từ chức một cách thoải mái như thế có lẽ muốn đổ lỗi cho quân đội trước mặt dư luận, tin chắc rằng mọi người sẽ chê bai quân đội là chơi xấu và quay ra ủng hộ Rikken Seiyuukai. Họ đã tính toán rằng trong cuộc xung đột giữa hai bên, một bên là lục quân với các thế lực bảo thủ trong chính phủ như các nhóm phiên phiệt, quan liêu và quý tộc viện, một bên là chính đảng (Rikken Seiyuukai), thì chính đảng sẽ nắm lấy phần thắng và bành trướng được thế lực của mình.

1.2 Chính biến thời Taishô:

Mặt khác, thấy được chiều hướng của dư luận trong nước, những người được các vị nguyên lão (genrô) - cố vấn tối cao bên cạnh thiên hoàng - thăm dò đề đứng ra lãnh đạo chính quyền mới trong chức vụ thủ tướng đều khăng khăng từ chối. Điều này làm cho việc thành lập nội các trở thành khó khăn.

Lúc đầu đã có phương án thành lập một nội các chỉ gồm những nhân vật xuất thân từ lục quân nhưng đề nghị này không đưa đến đâu. Cuộc khủng hoảng cứ thế mà tiếp tục vì không có người nào muốn đứng ra lãnh trách nhiệm. Các vị nguyên lão bí quá mới dò ý Saionji xem ông có muốn trở lại chức vụ hay không, nhưng lần này, Saionji đã từ khước một cách dứt khoát.

Để thoát khỏi ngõ cụt, Yamagata và các nguyên lão khác mới kêu gọi đến Katsura Tarô (1848-1913), cũng là một con bài cũ. Lúc ấy Katsura mới vừa vào cung nhận chức Nội đại thần kiêm thị tủng. Dùng một nhân vật như Katsura lúc ấy dưới mắt dân thiên hạ là “đem chuyện trong cung cấm trộn lẫn với chuyện ngoài đời” nghĩa là rối loạn kỷ cương. Chưa chi việc Katsura vừa ra làm thủ tướng lần thứ ba đã sớm bị công kích kịch liệt.

Hai chính đảng phản đối chính phủ - Rikken Seiyuukai (Lập hiến chính hữu hội) và Rikken Kokumintô (Lập hiến quốc dân đảng) - kết hợp tiếng nói đồng tình với mình trong dân chúng và tổ chức thành một phong trào phản kháng. Những người thuộc cánh lập hiến này và được lòng dân như Ozaki Yukio (Vĩ Kỳ, Hành Hùng, 1858-1954, của Rikken Seiyuukai) và Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng, Nghị, 1855-1932, của Rikken Kokumintô) đã đứng ra đăng trước, giương cao khẩu hiệu “Đả đảo phiệt tộc⁶³, ủng hộ hiến chính”. Họ mở những cuộc thảo luận trong vòng dân chúng ở các địa phương và sau đó đã đẩy lên được một phong trào chống chính phủ. Các nhật báo cùng khuynh hướng chống chính phủ cũng đăng tải các ký sự và lời bình luận đề ủng hộ lập trường cấp tiến ấy.

Ngoài ra, trong khuôn khổ Kôjunsha (Giao tuân xã), một câu lạc bộ giao tế và thông tin của nhà tư tưởng và giáo dục Fukuzawa Yukichi gồm các cựu sinh viên tốt nghiệp Đại học Keiô, nhà buôn, kỹ nghệ gia, ký giả, chính trị gia và người trí thức...), nhóm có tên Kensei Yôgokai (Hiến chính ủng hộ hội) đã được thành lập. **Hiến chính có nghĩa là nền chính trị dựa trên cơ sở hiến pháp.** Kết quả là phong trào này (thường được biết dưới cái tên là Cuộc vận động ủng hộ hiến chính lần thứ nhất”, gọi tắt là Goken 1 (Hộ hiến 1) đã phát động một cách cực kỳ nhanh chóng. Hai chính đảng lập hiến nói trên như thế đã dồn nội các Katsura 3 vào bước đường cùng, bắt buộc họ không cách nào khác hơn là rút lui.

Trước tình thế đó, Katsura đã mở cuộc họp báo và tuyên bố sẽ thành lập một chính đảng mới. Trong câu tường của Katsura, ông muốn đoàn kết tất cả các chính đảng về phe với chính quyền lại, kêu gọi sự gia nhập của một số nghị sĩ thuộc nhóm hiến chính đang bất mãn và muốn bỏ đi. Như thế, Katsura nghĩ ông sẽ có một chính đảng mới mạnh mẽ, nắm được đa số quá bán ở quốc hội (hạ viện).

Tuy thừa tự tin trước khi hành động nhưng kế hoạch của ông đã hoàn toàn thất bại. Số nghị sĩ trả lời đi theo ông chỉ có 93 người, nghĩa là một nhóm nhỏ chưa đạt được 1/4 ghế trong quốc hội. Thêm vào đó, chẳng có một nghị sĩ hiến chính tỏ ra bất mãn đến độ chạy qua phía ông như Katsura đã dự tưởng một cách quá lạc quan.

Vì chuẩn bị cho đảng mới của mình, Katsura đình chỉ các phiên họp của quốc hội và họ chỉ họp lại vào ngày 5 tháng 2 năm 1913 (Taishô 2). Ngày hôm đó, hàng vạn người đã tụ tập chung quanh tòa nhà quốc hội, trên ngực gắn hoa hồng trắng như một thứ huy chương để nhiệt liệt chào đón các nghị sĩ hai chính đảng hiến chính bước vào hội trường.

Trong kỳ họp nói trên, Ozaki Yukio đã đọc một bài diễn văn nổi tiếng công kích nội các Katsura. Bài diễn văn nêu lý do tại sao bất tín nhiệm chính phủ đó xuất hiện trong số đặc biệt của công báo tháng 2/1913 đã được nhiều sách giáo khoa về lịch sử in lại như sau:

Bọn các ông (chính quyền phiệt tộc của Katsura) thường ngày khi mở miệng nói ra

⁶³ Danh từ phiệt tộc (batsuzoku) kết hợp các từ phiên phiệt (hanbatsu) và quý tộc (kizoku), hoa tộc (kazoku), nói chung ám chỉ thế lực thù cừu.

giọng điệu lúc nào cũng là trung quân ái quốc nhưng nhìn mặt mới biết các ông xem điều đó như độc quyền của mình. Qua hành động, rõ ràng các ông chỉ núp bóng bệ ngọc (thiên hoàng), nhất cử nhất động đều nhằm công kích một cách thô bạo và khiếp nhược đối thủ chính trị (có nhiều tiếng vỗ tay). Các ông lấy bệ ngọc (thiên hoàng) làm chiếc khiên che ngực, dùng sắc chiếu như những hòn đạn để bắn ngã các đối thủ chính trị là chúng tôi đây. Nay thủ tướng Katsura, nếu ông ngồi cho được vào cái ghế của mình xong rồi mới bắt tay vào việc tổ chức chính đảng thì đó là ông khinh thị hiến pháp và chẳng hiểu ý nghĩa của nó là gì đấy nhé. Vậy trước tiên phải tổ chức chính đảng, phát triển đảng của mình trong chiều hướng mà dư luận quốc dân mong đợi rồi sau đó lập ra nội các. Đó mới là cung cách thường tình.



Chính trị gia nghị hội Ozaki Yukio

Khi Ozaki đọc diễn văn như vậy thì cả hội trường tưởng chừng muốn vỡ ra vì những tiếng vỗ tay. Hơn nữa, sau khi chấm dứt bài diễn văn, ông còn hướng về phía Katsura ngồi và ra dấu khoát tay. Người ta kể lại là khuôn mặt của thủ tướng lúc ấy xám ngoét.

Thực ra, đúng như lời Ozaki công kích, Katsura đã nhiều phen càu nhàu sự chi viện của Thiên hoàng Taishô để có thể thành lập nội các một cách khiên cưỡng.

Trước tiên, lúc mới được bổ nhiệm vào chức Thủ tướng, để né tránh những lời phê bình của mọi người, ông đã xin thiên hoàng hạ một sắc chiếu nói rõ là mời ông ra cầm đầu chính phủ. Đến khi việc bổ nhiệm (Đô đốc) Saitô Makato làm Tổng trưởng Hải quân trong chính phủ của ông bị bác, ông cũng đến thưa với thiên hoàng xin hạ một sắc chiếu khác để đưa cho bằng được Saitô vào chức vụ đó. Vì những thủ đoạn thiếu dân chủ như vậy nên Ozaki mới giận lên và chê là “không được sạch sẽ”.

Thế nhưng trước những cáo buộc của Ozaki, thái độ của Katsura vẫn không hề lay chuyển. Hôm nghị hội tuyên bố bất tín nhiệm mình, ông lại ngừng phiên họp thêm một lần thứ hai trong vòng 5 ngày, và 4 hôm sau, lại chạy đến gặp Thiên hoàng Taishô xin giúp đỡ.

Ngày 9 tháng 2, Thiên hoàng Taishô đã cho gọi Chủ tịch Rikken Seiyuukai là Saionji Kinmochi đến phán: “Ông là nhân vật quan trọng của nhà nước. Xin hiểu dùm cương vị của trăm mà nỗ lực giải quyết những vụ hỗn loạn đang xảy ra”. Ý thiên hoàng muốn

ngầm bảo Saionji phải đi đến một thỏa hiệp với Katsura và rút lại nghị án bất tín nhiệm chính phủ.

Đĩ nhiên sau lưng thiên hoàng còn có nhóm tộc phiệt. Như vậy rõ ràng là Katsura đã nấp đằng sau bệ ngọc (ngai vàng, chỉ thiên hoàng) để tung ra những cú đấm về phía đối phương.

Đương thời, thiên hoàng có một tiếng nói hầu như tuyệt đối. Do đó, nhóm các ông Saionji một khi đã tiếp sắc chiếu thì không biết làm gì hơn là tuân theo. Lúc đầu quả thật là như vậy nhưng lần hồi, cùng với phong trào ủng hộ hiến chính lên cao độ, mọi người kể cả những đảng viên bình thường cũng đã quyết tâm đấu tranh trực diện với Katsura nên không còn tuân thủ mệnh lệnh. Và tình huống này không còn có thể khiến họ đi thụt lùi được nữa.

Điều này khiến cho Saionji khổ tâm. Ông biết phong trào đã lên đến đỉnh cao, không thể nào bắt mọi người ngừng lại. Tuy nhiên, lấy thái độ như thế sẽ làm mất mặt thiên hoàng. Với tư cách là chủ tịch đảng lại là một công khanh, ông không thể nào làm khác hơn là từ chức.

Sau khi Saionji ra đi, nhóm Rikken Seiyuukai thấy như thoát ra khỏi sự ràng buộc của thiên hoàng. Từ đó, họ mới có thể hành động một cách tự do. Cùng với Rikken Kokumintō, lần này họ chĩa mũi dùi tấn công kịch liệt chính phủ Katsura.

Sau thời gian đình chỉ việc họp (5 hôm), quốc hội làm việc trở lại. Chính phủ đã đoán trước dân chúng đang tụ tập chung quanh khu vực khi nổi nóng có thể xông vào chỗ hội họp và làm náo loạn nên đã dàn trận chung quanh khu vực với 5.000 người bảo vệ trật tự mà phần lớn là nhân viên cảnh sát. Dù với số người đông đảo như vậy, lực lượng an ninh cũng không trấn áp nổi quần chúng. Vòng rào cảnh sát đã bị phá vỡ, quần chúng tụ tập trước mặt tòa nhà quốc hội đã ồa vào bên trong sân làm cảnh sát phải dùng đến kỹ binh đánh đuổi.

Giữa khi cuộc hỗn loạn vẫn tiếp diễn phía ngoài thì bên trong, đảng thân chính quyền phải chống đỡ kịch liệt trước nghị án bất tín nhiệm do các đảng đối lập đưa ra. Nhân vì Rikken Seiyuukai cương quyết đòi quốc hội thông qua cho bằng được nghị án ấy, kết quả là Thủ tướng Katsura đành tuyên bố giải tán quốc hội và thông báo giải pháp đó cho Chủ tịch quốc hội Ôoka Ikuzō.

Trước việc ấy, Chủ tịch quốc hội Ôoka Ikuzō đã đáp lại: “Nếu ông muốn giải tán quốc hội thì hàng vạn người dân đang tụ tập trước cổng sẽ không để yên cho đâu. Chưa thấy máu đổ, họ còn chưa thỏa. Tình hình có thể đưa đến một cuộc nội loạn. Vậy xin ông nghĩ lại thêm một lần nữa!”. Lời khuyên này của Ôoka dĩ nhiên ần dẫu đòi hỏi rằng Nội các Katsura phải tổng từ chức.

Dù có bướng bỉnh cách mấy, đứng trước tình hình như vậy, Katsura cũng không thể làm cách nào hơn là rút lại lệnh giải tán quốc hội. Ông ta đình chỉ phiên họp trong 3 ngày và đồng thời tuyên bố toàn thể nội các từ chức.

Phong trào bảo vệ hiến pháp mà trung tâm là dân chúng đã trở thành phong trào lật đổ chính phủ. Như thế, nội các Katsura 3 lần này từ lúc thành lập đến lúc từ chức chỉ kéo được hơn 50 ngày ngắn ngủi. Sự kiện này có tên là “chính biến thời Taishô”.

Thời gian tại chức của chính phủ Katsura 3 là ngắn nhất kể từ trước cho đến lúc đó và việc dân chúng có thể dùng áp lực của mình để lật đổ chính phủ cũng chưa hề thấy ở Nhật.

Lúc đó người dân như chợt tỉnh ra, họ ý thức được sức mạnh chính trị của mình. Kể từ ngày hôm ấy, họ còn sẽ có nhiều dịp khác khiến cho chính phủ phải điêu đứng.

Đối với dân chúng đang bao vây tòa nhà quốc hội, họ chỉ được thông báo tin đình chỉ hoạt động trong vòng 3 hôm mà không hay biết gì về tin quốc hội từ chức. Sự thiếu sót trong thông tin đã khơi ngòi lửa bất mãn trong lòng họ. Nó đã làm cho họ nghĩ rằng: “Lại đình họp nữa à! Đừng có trêu vào chúng tôi!”. Khả năng cuộc bạo động dẫn đến đổ máu, điều mà Chủ tịch quốc hội Ôoka từng lo lắng, rốt cuộc đã trở thành sự thật.

Đám đông đứng trước tòa nhà quốc hội trước hết quay ra tấn công trụ sở các cơ quan báo chí thân chính phủ. Họ đập phá cửa kính của các tòa báo tan tành. Nhân viên tòa báo cũng không vừa gì, chia súng ra ngoài, bắn loạn xạ vào đám đông, có kẻ còn cầm đao kiếm xông ra chém tứ tung.

Trụ sở chính và các bót cảnh sát cũng bị quân chúng tấn công. Nhiều bót gác đã bị dân chúng đập tan hoang và phóng hỏa. Trung tâm thành phố trở thành chỗ xảy ra một cuộc bạo động lớn khiến cho quân đội phải bắt đầu xuất trại đi đàn áp những người gây rối loạn. Thế nhưng cuộc bạo động không chỉ giới hạn ở thủ đô Tôkyô, nó còn lan ra như lửa cháy đến các thành phố lớn ví dụ Ôsaka, Kyôto, Kobe, Hiroshima rồi cả toàn quốc và đã kéo dài trong một khoảng thời gian.

1.3 Sự cố Siemens:

Sau cuộc “chính biến đời Taishô”, các chính đảng không còn được ủy thác việc thành lập nội các nữa. Người thủ tướng sắp đến sẽ do Hội đồng các nguyên lão quyết định. Nếu như ở vào thời hiện tại thì việc Rikken seiyuukai (từ đây xin gọi là nhóm Seiyuukai) và Rikken Kokumintô (Kokumintô) là 2 nhóm cầm đầu phong trào hộ hiến, có muốn cản trở việc đó thì cũng là chuyện dễ hiểu. Đương nhiên một số đông các thành viên của hai tổ chức trên mong đợi nó xảy ra. Hội đồng các nguyên lão trước tiên cũng đã đưa tên Saionji ra vì ông là một nhà chính trị ôn hòa. Thế nhưng Saionji từ khước sự chỉ định của Hội đồng. Ông thấy mình đã không hoàn thành nhiệm vụ trước kia khi vì khi tuân theo sắc chiếu của Thiên hoàng, ông đã đưa nội các Seiyuukai đến bước đường cùng, phải từ chức.

Bấy giờ chỉ còn có hai tên tuổi: Ozaki Yukio hay Inukai Tsuyoshi mà thôi. Ai cũng được miễn là phải có người đứng ra làm cho chính trị chính đảng có thể phục sinh. Thế nhưng chủ trương này lại gặp sức đề kháng của các nguyên lão cánh bảo thủ. Đến nước này, Hội đồng nguyên lão chỉ còn cách đề nghị một nhân vật thuở giờ chưa có tiếng tăm bao nhiêu: Yamamoto Gonbê (Sơn Bản, Quyền Bình Vệ, 1852-1933).

Yamamoto sinh năm 1852 (Kaei 5) ở Kagoshima, là một quân nhân thuộc phiên phiệt Satsuma. Sau khi tốt nghiệp ở trường sĩ quan hải quân, ông bắt đầu binh nghiệp. Từng làm hạm trưởng chiếc Takachiho và nhậm chức chủ sự phòng điều hành Bộ Hải Quân. Năm 1898 (Meiji 31) ông tham gia nội các Yamagata 2 và sau đó là nội các Katsura 1 cho đến 1905 (Meiji 38) với tư cách là Tổng trưởng Hải quân. Nếu lục quân là lãnh vực độc quyền của quân nhân phiên Chôshuu thì hải quân do quân nhân Satsuma nắm giữ. Đương thời, Yamamoto lại là nhân vật có thể lực nhất trong đám người này.



Thủ tướng Yamamoto Gonbê (1852-1933)

Cũng như Katsura, Yamamoto là một lãnh tụ của phiệt tộc. Do đó, sau khi Hội đồng nguyên lão đề nghị Yamamoto vào chức thủ tướng thì gặp ngay sức chống đối mạnh mẽ của các nghị sĩ. Trong Seiyuukai, người có ý kiến không chấp nhận Yamamoto rất đông nhưng nhóm của Hara Takashi (hay Hara Kei, Nguyên, Kính, 1856-1921) là phái chủ yếu lại nghĩ rằng việc đề cử Yamamoto vào chức thủ tướng là một ý kiến hiện thực vì có như thế, hai phái đang kình chống kịch liệt (chính đảng và phiệt tộc) mới chung sức làm việc. Họ bèn đề nghị với Yamamoto rằng mình sẽ đứng về phía chính quyền nếu số thành viên nội các mới có hơn phân nửa là đảng viên Seiyuukai và chính phủ hứa thi hành chính trị theo đường hướng, chủ trương của Seiyuukai. Yamamoto quá mừng, bèn chấp thuận ngay yêu cầu thỏa hiệp ấy. Như thế, ngoài Thủ tướng Yamamoto và 3 tổng trưởng ngoại giao, hải quân và lục quân, hầu hết các thành viên nội các đều được tuyển chọn từ các đảng viên Seiyuukai. Tóm lại, có thể xem như nội các Yamamoto 1 là một nội các có dấu ấn rất đậm nét của Seiyuukai.

Tóm lại, Seiyuukai đã khuấy động dư luận khi hô hào “Đạp đổ chính trị phiệt tộc!” thế nhưng khi nội các Katsura vừa sập thì họ đổi hẳn chủ trương, chạy qua bắt tay một chính quyền phiệt tộc khác với người cầm đầu mới là Yamamoto. Có lẽ đây chỉ là một lá bài chính trị nhưng rõ ràng trong chính trị, người ta không mấy quang minh chính đại. Điều đó làm cho nhóm 26 nghị sĩ có lập trường phản đối cuộc “hôn nhân gượng ép” giữa Seiyuukai và Yamamoto đã bỏ đảng để cùng nhau sinh hoạt chính trị trong một tổ chức mới có tên là Seiyuu Club.

Trong khi đó Inukai Tsuyoshi, người đứng đầu Kokumintô, đáng lý ra chủ trương hợp

nhất hành động với Seiyuukai, chỉ biết phần nộ trước sự phản bội của những người bạn cùng chia sẻ tư tưởng lập hiến. Dân chúng cũng không bằng lòng chút nào. Nội các Yamamoto đã bắt đầu cai trị trong một tình huống hoàn toàn thiếu sự ủng hộ của quần chúng.

Tuy nhiên, nội các Yamamoto đã tiếp tục chính sách của nội các Katsura 2, tận lực cải tổ hành chính và kiểm soát tài chính, giảm bớt trên 5.000 quan chức. Nội các này cũng bãi bỏ chế độ dùng sĩ quan cao cấp hiện dịch để giữ các bộ liên quan đến quốc phòng, như vậy, ngăn chặn được ảnh hưởng của nguyên lão Yamagata Aritomo đối với chính trị chính đảng. Thay vào chế độ này, chính phủ đã nói rộng phạm vi tuyển mộ người cho các chức ấy cả những sĩ quan thuộc lực lượng trừ bị hay đã hồi hưu. Thế rồi, đi xa hơn nữa, họ còn sửa đổi để có thể bổ nhiệm cả các quan văn vào đó, nghĩa là cho phép chính phủ từ đây được tự do tương đối rộng rãi trong việc chỉ định quan lại.

Như thế, vai trò lãnh đạo của Yamamoto đáng được đánh giá cao. Làm như ông thì chính đảng có thể bành trướng thế lực qua những vùng “đất thánh” trước đây vẫn bị phiệt tộc (quân đội và quan liêu) trực tiếp kiểm soát. Hành động này, đối với phiệt tộc, là một sự uy hiếp.

Khôn nỡ, trong khi chính phủ đang ra sức cải tổ, đã có một sự kiện không lường trước đã xảy ra. Đó là việc người ta phát giác ra một hãng chế đồ điện của Đức tên là Siemens – Shuckertwerke⁶⁴ khi bán máy móc cho hải quân Nhật đã hứa sẽ trả huê hồng cho một số sĩ quan hải quân cao cấp. Nói tóm lại, đây là một vụ tham nhũng trong quân đội. Trong khi cuộc điều tra đang tiếp diễn, người ta lại lòi ra thêm chuyện khác. Cách đó mấy năm, các sĩ quan cao cấp của hải quân khi mua chiến hạm, đã nhận được tiền thù lao cực kỳ lớn đến từ Vickers, một hãng buôn bán vũ khí và đóng tàu chiến của Anh. Nói đến hải quân, tức nói về nơi xuất thân của Thủ tướng Yamamoto Gonbê. Việc hai lần hải quân có hành vi tham nhũng quan trọng như vậy đã làm cho Nội các Yamamoto phải đối đầu với nguy cơ. Tuy trước đây, nội các này đã được quốc dân tỏ ra hài lòng nhưng vì hai vụ tham nhũng đó mà dân chúng bắt đầu nổi dậy chống đối trở lại.

Đặc biệt những hội đoàn ủng hộ chính trị lập hiến đã đưa ra khẩu hiệu “Nhỗ rễ Satsuma, thanh lọc hải quân” (Satsuma konzetsu, kaigun kakusei) nghĩa là yêu cầu đánh bật cội rễ thế lực phiến phiệt Satsuma và trừ khử những việc làm xấu xa của hải quân, với lý do hải quân là hang ổ của Satsuma. Như thế, cuộc vận động đánh đổ nội các đã bắt đầu. Ngày 6 tháng 2 năm 1914 (Taishô 3), tại ngôi nhà Kokugikan (Quốc Kỳ Quán) – nơi trình diễn thể thao và võ thuật như sumo, judo - ở Ryôgoku (thuộc Tôkyô), hơn 15.000 người đã làm một cuộc mít-tinh kêu gọi lật đổ chính phủ. Đến ngày 10 tháng 2, phiên họp quốc hội vừa khai mạc thì hàng vạn dân chúng đã bao vây nơi nghị sự. Sau khi đánh đổ Nội các Katsura chưa đầy một năm, lần này dân chúng lại xuống đường thêm một lần nữa.

Nếu một năm trước đó, Seiyuukai là những người anh hùng được dân chúng tung hô nhiệt liệt thì giờ đây, họ là một lũ gian ác hứng chịu mọi sự thóa mạ. Chỉ có 365 ngày mà lập trường của quần chúng đã quay vòng 180 độ.

⁶⁴Tập đoàn điện khí và viễn thông quốc tế do anh em người Đức Werner von Siemens và Carl Wilhelm von Siemens thành lập ở Munchen (Đức) năm 1847, hợp một với Shuckertwerke năm 1903.

Tuy vậy, Nội các Yamamoto không mềm yếu như Nội các Katsura. Dù cho trên diễn đàn quốc hội có những lời đàn hặc chính phủ Yamamoto nhưng nhân vì các thành viên Seiyuukai đang nắm đa số tuyệt đối trong nghị trường, các đề án chống chính phủ đều bị họ phủ quyết. Hơn thế, chính phủ đã ra lệnh cho lực lượng cảnh sát triệt để trấn áp dân chúng đang bao vây trụ sở quốc hội. Lực lượng trị an đã dùng cả đến đao kiếm đuổi theo đám người biểu tình nghĩa là không nề hà những hành động có thể gây đổ máu.

Tương như thế đã vượt khỏi cơn nguy nhưng ngày 24 tháng 3 thì Nội các đã tổng từ chức. Không phải dân chúng du nội các vào bước đường cùng nhưng mà, nực cười thay, chính là Quý tộc viện (thượng viện). Họ đã khiến nội các phải đổ vì đã phủ quyết ngân sách Yamamoto đưa ra.

Tuy thủ tướng là người phiệt tộc nhưng các tổng trưởng phần lớn đều ra đảng viên Seiyuukai. Nội các Yamamoto, dù muốn dù không, bên trong vẫn là một nội các chính đảng. Khi nội các này bị vụ tham nhũng Siemens làm cho yếu đi thì nhóm phiệt tộc trong Quý tộc viện xem như đó là thời cơ giúp họ trở lại nắm quyền hành. Họ bèn chủ trương cắt đi phân nửa chi phí dành cho việc phát triển hải quân trong ngân sách mà viện dưới đã thông qua, nhiên hậu hợp lưỡng viện lại để thương thảo trên một đề án ngân sách mới. Cuộc thương lượng rất cuộc gãy đổ và Quý tộc viện đã đi đến việc phủ quyết ngân sách.

Thời đó Chúng viện (hạ viện) không có tầm quan trọng như bây giờ cho nên hễ cứ gặp sự chống đối của Quý tộc viện (thượng viện) thì ngân sách không cách chi thông qua. Và điều đó đã dẫn đến sự tổng từ chức của Nội các Yamamoto.

Trong phong trào “hộ hiến” lần thứ nhất, Seiyuukai đã được sự ủng hộ của dân chúng. Họ lợi dụng điều đó để lật đổ chính quyền phiệt tộc. Kỳ này, phiệt tộc lại lợi dụng sức dân để đánh đổ nội các mang đậm màu sắc Seiyuukai của Thủ tướng Yamamoto. Nhưng dù nhìn từ phía nào, cả hai trường hợp, chúng ta đều thấy sức mạnh của dân chúng trong việc khuynh đảo đường lối chính trị nhà nước đã trở thành một điều chưa từng có trước đây ở Nhật.

Tiết 2: Thế chiến thứ nhất bùng nổ. Yêu sách 21 điều.

2.1 Sự được lòng dân chúng của Nội các Ôkuma 2:

Sau khi Nội các Yamamoto đổ, các vị nguyên lão đã phải mất nhiều thời giờ thu xếp việc thành lập một nội các mới. Trong Hội đồng nguyên lão vốn có một vị trưởng lão thuộc phiên phiệt Satsuma mà chúng ta đã từng nhiều lần nhắc tới, Matsukata Masayoshi. Họ đã đề nghị ông ra nhận chức thủ tướng nhưng Matsukata từ chối.

Đền lượt tên của Chủ tịch Quý tộc viện là Tokugawa Iesato (Đức Xuyên, Gia Đạt, 1863-1940)⁶⁵ được đưa ra. Như tên tuổi cho thấy, ông là người đã thừa kế quyền cai quản dòng họ (gia độc = katoku) thay cho Shôgun cuối cùng - đời thứ 15 - Tokugawa

⁶⁵ Dòng dõi nhà Tokugawa, từng lưu học ở Anh. Đứng đầu Quý tộc viện từ 1903-1933.

Yoshinobu. Vậy ông là người kế nghiệp đời thứ 16 của dòng họ nhà chúa. Nếu ông trở thành thủ tướng thì coi như quyền hành pháp trở về tay gia đình Tokugawa. Nói là nói thế thôi chứ lúc đó các mặc thần ngày xưa đã chết gần hết, dù có muốn phục hồi chế độ mặc phen cũng không tài nào làm nổi.

Duy có điều người ta tò mò không hiểu là nếu lúc đó Tokugawa Iesato ra nhậm chức thủ tướng thì ông sẽ thi hành chính sách gì? Rất tiếc, cũng như Matsukata, ông đã từ chối lời đề nghị của các nguyên lão.

Người thứ ba lọt vào mắt xanh của các nguyên lão là Kiyoura Keigo (Thanh Phố, Khuê Ngô, 1850-1942). Đây là nhân vật được đề cập đến lần đầu tiên ở đây. Kiyoura sinh năm 1850 (Kaei 3) ở Kumamoto, con một ông từ trụ trì, được gửi làm con nuôi cho gia đình Kiyoura. Khi ông làm quan trong chính phủ Meiji, được Yamagata Aritomo đề ý tới và tiến cử lên chức cao. Phục vụ dưới quyền Yamagata, ông đã soạn những văn bản và điều lệ về chế độ cảnh sát và trị an, chẳng những thế, lại giữ vai trò Tổng trưởng Tư pháp và Tổng trưởng Nội vụ trong chính phủ Katsura 1. Có thể nói ông là dân “phiệt tộc” thứ thiệt, được đào tạo kỹ lưỡng. Có điều lạ là năm 1906 (Meiji 39), sau khi giữ chức Cố vấn Xu mật viện, ông đã có một dạo rời xa chính trường.

Kiyoura nhận lời ủy thác của các nguyên lão, bắt tay vào việc tổ chức nội các. Thế nhưng người được mời vào chức Tổng trưởng hải quân - Trung tướng Katô Tomosaburô (Gia Đăng, Hữu Tam Lang, 1861-1923) - lại đưa ra yêu sách khó chấp nhận là chỉ tham gia nội các nếu chính phủ mới đem việc tăng gia ngân sách chi tiêu của hải quân (tiền bổ sung để đóng tàu chiến) ra bàn dù điều đã bị phủ quyết dưới thời nội các Yamamoto. Điều đó làm Kiyoura nản lòng nên đã bỏ cuộc. (Nhân đây, để tiện bề tham khảo, cũng nên nói trước rằng mười năm sau, Kiyoura lại được Quý tộc viện và phiệt tộc ủng hộ để ra thành lập nội các một lần nữa và lần ấy, ông đã làm nên chuyện. Duy có một việc là nội các này lại đụng phải sự chống đối của phong trào vận động “hộ hiến” lần thứ hai và bị đánh sập dễ dàng. Chúng ta sẽ nói thêm về việc đó sau).

Dù thế nào đi nữa, nội các Kiyoura lần này đã chết trong trứng nước. Một vị nguyên lão là Inoue Kaoru mới hạ lá bài cuối cùng. Ông thuyết phục người bạn đồng minh ngày xưa của mình, Ôkuma Shigenobu, nhận chức vụ. Người đứng đầu phiệt tộc, Yamagata Aritomo, cũng nhận thấy đó là một ý kiến thỏa đáng, bèn hiệp lực với Inoue để kêu gọi Ôkuma ra cầm quyền.

Chúng ta còn nhớ Ôkuma là người sáng lập Đảng Rikken Kaishin (Lập Hiến Cải Tiến) và luôn hô hào phải có một nội các chính đảng. Ông cũng là người đã có nhiều kinh nghiệm tổ chức nội các chính đảng vào thời Meiji trung kỳ, được biết đến qua cái tên Waihan naikaku (Những nội các Ôi-Phản) với hai ông Ôkuma (Đại Ôi) và Itagaki (Phản Viên) lần lượt thay nhau. Lúc bấy giờ xem như Ôkuma đã rút ra khỏi chính trường nhưng vốn là con người ăn nói bất thiệp và giao du rộng rãi, ông được lòng các nhân vật trong chính giới cũng như được sự ủng hộ của tuyệt đại quần chúng.

Chính ra quốc dân tuy có mong mỏi nhưng không ngờ Ôkuma lại xuất hiện thêm một lần nữa cho nên khi Nội các Ôkuma ra đời, họ tỏ ra rất hoan nghênh.

Phản ứng đó làm cho các nguyên lão cảm thấy vui thỏa vì hai lý do. Một là tuy thành phần Nội các Ôkuma có nhiều người trong đám phiệt tộc (quan liêu) là những người mà dân chúng ghét nhưng vì thiện cảm dành cho ông đã làm cho họ quên khuấy mất chuyện này. Hai là nếu biết lợi dụng thiện cảm đó, các nguyên lão còn có thể khiến cho nhóm Seiyuukai – đến lúc đó nắm đa số tuyệt đối ở quốc hội – thành một đảng phái thiểu số, và kết quả là ước vọng của phiệt tộc (đặc biệt quân phiệt Chôshuu trong lục quân) tức việc thành lập thêm hai sư đoàn sẽ được dễ dàng thực hiện hơn.



Thủ tướng Ôkuma Shigenobu cũng là nhà văn hoá, đã sáng lập ĐH Waseda

Trước khi tổ chức nội các, Ôkuma đã thử kêu gọi những đảng phái phi-Seiyuukai trở thành đảng thân chính quyền để ủng hộ mình. Các đảng gọi là phi-Seiyuukai gồm có Rikken Dôshikai (Lập hiến đồng chí hội), Chuuseikai (Trung chính hội) và Rikken Kokumintô (Lập hiến quốc dân đảng). Xưa kia, chúng ta còn nhớ vì không chịu để Seiyuukai và Kokumintô công kích mình mãi mà Thủ tướng Katsura đã thử dựng lên một đảng phái mới. Kế hoạch ấy đã đẻ ra Rikken Dôshikai (Lập hiến đồng chí hội) nói trên. Thế nhưng hội này chỉ thực sự thành hình sau khi Katsura mất. Còn như Chuuseikai là do Ozaki Yukio lập ra. Khi thất vọng vì thấy Seiyuukai hợp tác với Yamamoto Gonbê để lập chính phủ, ông và các bạn đã thoát ly khỏi Seiyuukai.

Kokumintô dĩ nhiên có từ trước đó. Họ từng cộng tác với Seiyuukai để thành lập liên minh ủng hộ hiến chính để rồi phát triển thành một chính đảng. Đó là một đảng lúc đầu từng bao gồm cả chi nhánh gọi là Rikken Kaishintô (Lập hiến cải tiến đảng) của Ôkuma. Inukai Tsuyoshi, đảng trưởng của Kokumintô, cũng từng có dịp làm việc với Ôkuma trong nhiều năm. Thế nhưng có một sự phức tạp là những người cầm đầu Dôshikai hiện nay lại là dân Kokumintô đã ly khai khỏi đảng cũ. Vì thế, khi Ôkuma tỏ ý mời Inukai vào nội các, ông này đã từ chối. Kokumintô, đảng của Inukai, tuyên bố sẽ hợp tác với Ôkuma nhưng ở tư thế đứng bên ngoài chính phủ.

Tuy vậy, mặt khác thì Ozaki Yukio đã trở thành Tổng trưởng Tư pháp trong Nội các Ôkuma 2 này. Chuuseikai của ông trọn vẹn trở thành một đảng thân chính quyền. Ozaki vẫn có tiếng là “ông thần của chính trị lập hiến” và được dân chúng mến mộ cho nên uy tín của Nội các Ôkuma lại được tăng cường. Cũng nên nói thêm rằng nhiều tổng trưởng xuất thân phiệt tộc, trước tiên ghi tên vào Dôshikai rồi mới nhậm chức. Đó là một thủ

đoạn khôn khéo để tránh né sự phê phán của quốc dân.

Như thế, khi bắt đầu cầm quyền, Nội các Ôkuma đã lợi dụng uy tín rất lớn của mình trước quốc dân như một vũ khí. Tháng 12 năm 1914 (Taishô 3), bắt chọt đề nghị tăng thêm hai sư đoàn lại được đem ra bàn thảo ở quốc hội nhưng, cũng như lần trước, vì Seiyuukai vẫn nắm đa số tuyệt đối cho nên đương nhiên đề án ấy bị phủ quyết.

Tuy nhiên, Ôkuma đã hờm sẵn ở đó! Có nghĩa là ông nhân việc đề án tăng 2 sư đoàn lục quân bị phủ quyết làm cái cớ giải tán quốc hội. Ông tự tin mình có thể thắng nếu tổ chức tuyển cử hạ viện.

Lý do của sự tự tin đó trước hết, như đã nói, đó là uy tín của nội các trước quốc dân. Thêm một lý do nữa là lúc đó, Thế chiến thứ nhất vừa mới bùng nổ. Chúng ta sẽ bàn căn kẽ về nó trong những trang sau. Ở đây, chỉ xin thông tin là trong cuộc chiến tranh này, nhân vì giữa Nhật và Anh có hiệp ước đồng minh nên Nhật đã đứng về phía Anh để tuyên chiến với Đức. Như một hệ luận, họ đã dùng võ lực để trấn áp người Đức trong tô giới của Đức ở Sơn Đông, Trung Quốc. Khi người Nhật thấy nước mình đã tham dự vào chiến cuộc đại chiến thế giới như thế thì không lý gì quốc dân có thể phản đối việc bỏ túc 2 sư đoàn cho lục quân nữa vì ai đâu lại muốn nước mình thua.

Tháng 3 năm 1915 (Taishô 4), cuộc tổng tuyển cử đã xảy ra và đúng như Ôkuma dự tưởng, Seiyuukai đại bại, mất đi một lèo 80 ghế, rơi xuống ngôi vị đảng hạng nhì. Các đảng thân chính quyền (yotô) nắm được tuyệt đại đa số ghế và chính phủ Ôkuma từ đó trở đi bình chân như vại.

Sau đây là một thí dụ cho biết các đảng thân chính quyền đã lợi dụng uy tín của Ôkuma như thế nào. Họ đã sử dụng đến máy thu tiếng (gramophone), một phương tiện truyền thông hiếm hoi thời ấy. Họ thu thanh những cuộc diễn thuyết của hai diễn giả ăn nói rất nhuyễn và được lòng dân là Ôkuma và Ozaki rồi phân phát nó cho các ứng cử viên. Mỗi khi phải ra đứng đầu đường diễn thuyết, những người này đều đem chúng theo để hỗ trợ mình.

Ngoài ra, Ôkuma và các thành viên trong nội các đều tích cực chạy tới chạy lui để diễn thuyết ủng hộ lập trường của các ứng cử viên. Việc một thủ tướng và các tổng trưởng hăng hái tham gia vận động tuyển cử như thế cũng là chuyện lần đầu tiên xảy ra ở Nhật.

Có điều mới mẻ hơn nữa như việc Ôkuma nhiều lần ngồi xe, đến các ga, dùng một vài phút vào giờ chuyển xe vừa đỗ lại mà diễn thuyết kêu gọi cử tri dồn phiếu cho người của đảng mình. Ôkuma còn áp dụng những phương pháp tối tân đối với thời ấy như xen các bức ảnh vào ký sự hay xã thuyết trên báo chí, nhằm khơi gợi sự cuồng nhiệt đối với chính trị trong dân chúng.

Trong thời gian tuyển cử, nhóm sinh viên trong tổ chức bạn đồng môn thuộc Đại học Waseda (đại học do Ôkuma sáng lập) đã lập ra một Hội chi viện Bá tước Ôkuma. Những thành viên của hội đã đi khắp nơi, vừa diễn thuyết, vừa quyên góp tiền bạc. Ôkuma cũng đã nhận được sự hỗ trợ từ các nhóm tài phiệt Mitsubishi, Mitsui...cho nên ông không thiếu chi nguồn tài chính cho cuộc vận động tuyển cử.

Đại thắng trong tuyển cử, các đảng thân chính quyền đã đè bẹp đối phương ở quốc hội, thông qua đề án tăng cường 2 sư đoàn cho lục quân. Seiyuukai trở thành đảng đối lập, thiểu số. Như thế cả hai ước muốn của giới phiệt tộc đều được thỏa mãn hoàn toàn.

2.2 Yêu sách 21 điểm:

Nước Đức, một cường quốc mới nổi lên, bước qua thế kỷ 20 đã tăng cường sức mạnh quân sự một cách đáng kể và kiểm được nhiều thuộc địa trên thế giới. Để đối kháng lại, Anh cũng tăng quân bị, thế rồi trên toàn cõi Âu châu, các nước đã có một cuộc chạy đua quân bị, cạnh tranh nhau khuếch trương sức mạnh quân sự.

Đức đã cùng Áo và Ý thành lập Tam quốc đồng minh⁶⁶. Giữa Anh, Nga và Pháp lại có Tam quốc hiệp thương⁶⁷. Hai nhóm bắt đầu có những cuộc xung đột lớn, làm cho quan hệ giữa họ nói chung ngày một xấu đi.

Giữa khi đó thì ngày 28 tháng 6 năm 1914 (Taishô 3), hai vợ chồng một vị đại công tước, người sẽ kế vị ngôi hoàng đế của Đế quốc Áo, trên đường viếng thăm thành phố Sarajevo thuộc Bosnia trên bán đảo Balkan (Ba nhĩ cán) bị một người Serbia ám sát. Đó là sự kiện đã gây ra xúc động lớn và nhóm lên ngọn lửa chiến tranh.

Nổi giận trước việc này, Áo đã tuyên chiến với Serbia vào ngay tháng sau và làm cho Nga-Anh-Pháp tức 3 nước Tam quốc đồng minh ủng hộ Serbia nhảy vào vòng chiến. Cũng vậy, Đức và Ý trong nhóm Tam quốc hiệp thương đứng về phía Áo để đương cự lại. Như thế chiến tranh lan rộng và khai triển thành ra trận Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Ngày 7 tháng 8 cùng năm, Anh yêu cầu Nhật tham chiến bên cạnh mình. Nhân vì Anh lo ngại hạm đội đông phương của Đức đang đóng ở Thanh Đảo ven Giao Châu Loan có thể tấn công thương thuyền nước mình nên mong muốn hải quân Nhật tập kích và tiêu diệt giùm hạm đội này. Anh hết sức trông đợi việc Nhật nhận lời phụ trách an ninh vùng Cực Đông cho họ.

Nội các họp lại và xem đây là dịp để chứng minh sự hợp tác đồng minh giữa Nhật và Anh nên đã quyết định tuyên chiến với Đức tức khắc. Có điều họ cho rằng việc phân vùng và công việc trong chiến tranh không thể thực hiện được nên thông báo cho chính quyền Anh biết là mình sẽ tham chiến một cách toàn diện.

Thực ra chính phủ xem việc tham chiến lần này như một dịp may. Đặc biệt, nguyên lão Inoue Kaoru đã dùng cả chữ “thiên hựu” (providence) ý nói nó đã đến như một “cửa trời cho. Tại sao lại có nguồn dư luận như vậy? Lý do thì nhiều. Trước tiên là từ thời cuộc Chiến tranh Nhật Nga cho tới lúc đó, kinh tế Nhật Bản luôn luôn bị khốn đốn. Việc

⁶⁶ Triple Alliance tức Tam Quốc Đồng Minh, hiệp ước bí mật ký kết năm 1882 giữa Áo, Đức và Ý. Hủy bỏ năm 1915 khi Ý rút ra. Cần phân biệt với phe Trục gồm 3 nước Đức, Ý, Nhật vào năm 1940.

⁶⁷ Tripartite Agreement tức Tam Quốc Hiệp Thương, Hiệp ước giao hiếu giữa Anh, Pháp, Nga bắt nguồn từ Hiệp ước Pháp Nga năm 1894. Đến năm 1904 thì có Hiệp ước Anh Pháp và năm 1907 lại thêm Hiệp ước Anh Nhật. Chủ ý là làm thành mạng lưới bao vây Đức.

tham gia chiến tranh có thể giúp họ phục hồi. Họ chờ đợi nền kinh tế chiến tranh với hy vọng nó sẽ giống như một cơn bão lốc giúp cuốn đi tình trạng suy sụp đó.

Thứ hai là nhân cơ hội này, họ có thể sử dụng võ lực để chiếm đoạt những đặc quyền người Đức đang có ở Trung Quốc.

Thứ ba nữa là sắp đến lúc hết kỳ hạn của những đặc quyền mà Nhật thu lượm được ở Trung Quốc sau cuộc Chiến tranh Nhật Nga. Lợi dụng lúc ấy ở Âu châu, các bên liên hệ đang vùi đầu đánh nhau, họ có thể đe dọa Trung Quốc phải gia hạn quyền lợi của mình thêm một khoảng thời gian nữa thay vì trả lại sông.

Các người cầm quyền ở Nhật thời ấy đã dựa trên những lý lẽ kể trên để tham chiến và tin rằng mình thức thời.

Thế nhưng chính phủ Anh khi thấy Nhật Bản tỏ ra quá sốt sắng đáp lời kêu gọi đã đâm ra lo ngại, không hiểu bên trong có sự tình gì, nên dùng một cái, rút lại lời yêu cầu ấy. Phải chăng người Anh e rằng khi Trung Quốc thành bãi chiến trường thì việc buôn bán của họ trên thị trường Trung Quốc sẽ bị hỗn loạn, tê liệt. Hơn nữa họ cũng hồ nghi không hiểu Nhật Bản có nhân thời cơ ấy mà chiếm trọn Trung Quốc làm của riêng hay chăng!

Thế nhưng quyết định ấy đến quá muộn. Không đợi Anh chấp thuận, Nhật đã gửi thông điệp yêu cầu Đức trao Giao Châu Loan cho mình. Nhân vì Đức không trả lời đúng kỳ hạn, sau khi ra tuyên chiến, Nhật đã có hành động quân sự tức khắc, chiếm lĩnh Thanh Đảo ở Giao Châu Loan.

Cùng lúc, hải quân Nhật cũng dùng võ lực để trấn áp các thuộc địa của Đức ở vùng biển Nam (Nam Dương chư đảo, vị trí nằm phía bắc đường xích đạo và bên dưới chòm đảo Ogasawara) như các quần đảo Palao, Marshall, Mariana và Caroline.

Không biết làm cách nào trước sự biến chuyển quá nhanh chóng của tình thế, Anh đành nhìn nhận sự tham chiến của Nhật.

Sau khi đoạt lấy những quyền lợi của Đức trên đất Trung Quốc lẫn các đảo vùng biển Nam rồi, với mục đích mở rộng khu vực lợi ích của mình, Nhật Bản đã gửi cho những người lãnh đạo Trung Quốc thời ấy là chính phủ Viên Thế Khải một bảng liệt kê 21 điều đòi hỏi (mà chỉ có thể gọi là yêu sách vì tính cách cưỡng ép của nó). Người chủ trương thi hành điều này là Ngoại trưởng Katô Takaaki (Gia Đẳng Cao Minh, 1860-1926).

Yêu sách được chia thành 5 mục. Mục thứ nhất liên quan đến việc Nhật đòi kế thừa quyền lợi của Đức (gồm có 4 điều), mục thứ hai liên quan đến quyền lợi của Nhật ở Mãn Châu và Mông Cổ (7 điều), mục thứ ba liên quan đến Công ty Hán Dã Bình (Kanyahyô Konsu) (2 điều), mục thứ 4 liên quan đến lãnh thổ Trung Quốc (1) và mục thứ năm gồm 7 điều linh tinh. Tổng cộng 21 điều.

Xin được thuyết minh thêm về nội dung của các mục đó.

Trước tiên mục thứ nhất đòi hỏi Trung Quốc phải để cho Nhật Bản thừa hưởng tất cả mọi quyền lợi mà Đức có trong tỉnh Sơn Đông (kể cả vùng vịnh Giao Châu Loan). Thêm vào đó, Trung Quốc không được nhượng hay cho một nước nào khác mượn tỉnh Sơn Đông. Trung Quốc phải mở cửa các thành phố chủ yếu ở Sơn Đông cho Nhật buôn bán và cho phép đặt đường sắt trên đó.

Mục thứ hai gồm những đòi hỏi như phải kéo dài thêm thời kỳ cho mượn các tô giới Lữ Thuận, Đại Liên và đường sắt Nam Mãn Châu đến 99 năm, cho phép người Nhật có quyền sở hữu đất đai, tổ chức công thương nghiệp trong vùng Nam Mãn Châu cũng như miền đông Nội Mông Cổ. Viết trên giấy trắng mực đen như thế có nghĩa là Nhật Bản muốn củng cố quyền lợi trong khu vực Mãn Mông mà họ đã có được nhờ thắng trận Nhật Nga trước đó.

Mục thứ ba liên quan đến Công ty Hán Dã Bình tức là công ty luyện thép của Trung Quốc được thiết lập vào năm 1908. Nhật Bản đã cho công ty này vay một kim ngạch lớn để phát triển với mục đích là để cho Yawata Seitetsujo, công ty chế thép nhà nước của Nhật Bản thu mua một số lượng lớn quặng sắt mà Hán Dã Bình lấy ra được từ mỏ quặng của họ. Mục này cũng đề cập đến việc thu tóm (merger) công ty HDB để trong tương lai phía Nhật Bản có thể tự do hành động trong mọi tình huống liên quan đến tài chính và quyền lợi của công ty mà không cần phải xin phép Trung Quốc.

Mục thứ tư đòi hỏi Trung Quốc phải bảo toàn lãnh thổ, không nhượng hay cho nước khác thuê các vùng duyên hải, bến cảng và đảo.

Mục thứ năm gồm có 7 điều thuộc các phạm vi khác nhau nhưng không hẳn là những yêu sách mà chỉ là ước muốn. Lời lẽ ở đây nhẹ nhàng hơn so với các tiết mục từ một đến bốn nhưng nội dung lại quá đáng, khó thực hiện. Chẳng hạn:

- Trung Quốc sẽ mời Nhật Bản làm cố vấn cho mình trong các lãnh vực chính trị, quân sự, tài chính...
- Ở những nơi cần thiết, cảnh sát Nhật Trung sẽ làm việc chung.
- Trung Quốc cung cấp vũ khí cho Nhật.
- Hai nước Nhật Trung tổ chức những công ty chung vốn (joint-ventures) chế tạo vũ khí.
- Trung Quốc nhượng cho Nhật Bản những vùng đất trên đại lục Trung Quốc, nơi mà Nhật Bản muốn đặt đường xe hỏa.
- Khi người ngoại quốc muốn đầu tư vào tỉnh Phúc Kiến thì phải thông báo để Nhật biết.
- Cho phép người Nhật tự do truyền đạo trên đất Trung Quốc.

Qua đó mới thấy lúc đó Nhật Bản coi giá trị của Trung Quốc không là gì cả. Làm như thế chẳng chóng thì chầy họ sẽ biến Trung Quốc thành một xứ bảo hộ, một Triều Tiên thứ hai. Ngoài ra, họ đã hé lộ dã tâm xem Mãn Mông, Sơn Đông, Phúc Kiến..., nghĩa là một phần của đại lục Trung Quốc, như thuộc địa.

Bị ép uổng như thế, chính phủ Viên Thế Khải đã cự tuyệt một cách mạnh mẽ. Dân chúng Trung Quốc cũng rất căm phẫn. Phải nói phản ứng đó không có gì khó hiểu.

Tuy vậy, kể từ tháng 2 năm 1915 (Taishô 4), chính phủ Nhật đã dùng đủ mọi biện pháp

ngoại giao để bắt chính phủ Viên Thế Khải chấp nhận yêu sách của họ. Dĩ nhiên trên căn bản, phía Trung Quốc trước sau như một không thể đáp lại lời yêu cầu nhất là đối với mục thứ 5. Rõ ràng Nhật coi quyền tự chủ của họ như không có. Nội việc phải chấp nhận xem đó như vấn đề đem ra thảo luận cũng là việc họ không ai chịu nổi. Đứng trước tình huống này, chính phủ Nhật đã cho tăng cường lực lượng đồn trú của mình trên đất Trung Quốc hòng gia tăng áp lực.

Cách làm ăn như thế của người Nhật lúc đầu va phải sự phản đối của các nước Âu Mỹ. Đặc biệt là những đòi hỏi trong mục thứ 5 mà Nhật có vẻ muốn dấu diếm sự tồn tại của chúng đã làm cho Âu Mỹ cảm thấy khó chịu và mất lòng tin. Đặc biệt Mỹ là nước cực lực phản đối đòi hỏi 21 điểm này.

Hai bên Nhật Trung đã họp nhau thương nghị trên 20 lần suốt gần 3 tháng trời, thế nhưng Trung Quốc vẫn không chịu lép. Lý do là họ chờ đợi liệt cường can thiệp bắt Nhật Bản phải rút lại đòi hỏi ấy.

Tuy nhiên các nước Âu châu lúc đó đang ngập ngụa trong trận Thế chiến thì có đầu óc đâu mà bảo vệ Trung Quốc, huống chi họ còn đang cần sự tiếp viện của Nhật để thắng trận. Họ lại nghĩ rằng nếu Trung Quốc chấp nhận đòi hỏi nói trên của Nhật thì Nhật sẽ hài lòng và không xâm lấn các phần đất khác trên lãnh thổ Trung Quốc. Các nước Anh, Pháp, Nga đi cả đến chỗ khuyên Trung Quốc nên chịu thỏa hiệp, nghe lời Nhật đi, chứ đừng tạo ra xung đột quân sự làm gì.

Ngày 4 tháng 5, cuộc thương thuyết Nhật Trung đổ vỡ. Nhật Bản bèn gửi cho Trung Quốc một tối hậu thư. Họ uy hiếp nếu Trung Quốc không chấp nhận những gì đòi hỏi thì họ sẽ không ngần ngại đánh nhau. Nhưng uy hiếp kẻ yếu đến mức độ này thì Nhật đã làm cho Âu Mỹ chán ghét nên sau đó Nhật phải rút lại những điều yêu cầu trong mục thứ 5, yêu cầu mà Trung Quốc khăng khăng từ chối. Trung Quốc cũng nhận thấy rằng liệt cường chỉ có thể bênh vực đến cỡ này thôi nên cũng ngả qua giải pháp thỏa hiệp. Ngày 9 tháng 5, rốt cuộc, chính phủ Trung Quốc đành lòng chấp nhận bằng yêu sách 21 điểm.

Về phía Nhật Bản, giới truyền thông lẫn dân chúng đều tỏ ra hoan nghênh việc Trung Quốc chấp nhận 21 điều nhưng ngược lại, quần chúng Trung Quốc không dấu được sự phẫn nộ. Để con cháu không bao giờ quên được sự nhục nhã, họ đã gọi ngày 9 tháng 5 là “ngày quốc sỉ” (ngày cả nước mang nhục) và tổ chức khắp nơi những cuộc vận động bài Nhật, không mua hàng Nhật.

Tiết 3: Tình hình kinh tế Nhật Bản trong thế chiến và những cuộc bạo động vì giá gạo.

3.1 Một thời thịnh vượng chưa từng có:

Bên trên chúng ta có lần nói đến việc kinh tế Nhật Bản bị trầm trệ suốt quãng thời gian từ sau Chiến tranh Nhật Nga trở đi. Thế nhưng chỉ một đổi sau khi Thế chiến thứ nhất bùng phát, lượng xuất khẩu của Nhật nhanh chóng gia tăng. Kể từ năm 1915 (Taishô 4)

trở đi thì lượng xuất khẩu vượt trội lượng nhập khẩu. Chẳng bao lâu, Nhật đã có một mức xuất siêu khổng lồ. Dĩ nhiên, lượng nhập khẩu vẫn không hề giảm sút mà mỗi năm lại càng tăng. Dù vậy lượng xuất khẩu vẫn vượt trội và bút phá nó một cách dễ dàng.

Năm 1914 (Taishô 3), chính phủ Nhật Bản còn mang một món nợ (quốc trái) lớn là 11 ức Yen (1 ức ngang với 100 triệu). Sau đó, số nợ đã giảm xuống nhanh chóng và 6 năm sau (1920, Taishô 9), thay vì là con nợ, Nhật Bản đã trở thành một ông chủ nợ với tổng số 27 ức Yen trái quyền. Chỉ với con số kể trên, ta đã hiểu ngay đây là một thời thịnh vượng đáng kinh ngạc trong lịch sử Nhật Bản. Nhưng sự thịnh vượng này phải nói là sự thịnh vượng do chiến tranh mang lại.

Hãy thử xem tại sao lượng xuất khẩu lúc ấy của Nhật Bản đã vọt cao như vậy? Sau đây là một vài lý do mà ta có thể đưa ra:

Trước hết, lúc đó Âu châu đã trở thành bãi chiến trường chính làm cho các ước Âu châu phải rút một số lớn vốn đang đầu tư ở Á châu về. Mặt khác và quan trọng hơn cả là đất nước của họ không còn là chỗ để buôn bán nữa. Vì thế, Nhật Bản trở thành kẻ có nhiệm vụ cung cấp hàng hóa cho thị trường Á châu. Đây là một dịp may rất lớn đối với Nhật. Đặc biệt là việc cung cấp đồ dệt cho thị trường Trung Quốc đã đem đến cho họ một mối lợi to tát.

Lại nữa, nước cũng hưởng lợi trong cuộc chiến nữa là Mỹ đã mua rất nhiều tơ sống của Nhật và đó là một lý do khác đưa đến sự phồn vinh của Nhật.

Mặt khác, nhân vì chiến tranh làm cho cơ năng của thị trường Âu châu bị tê liệt, Nhật Bản dần dần xâm nhập vào, giành được thị trường quân nhu quân dụng và y dược phẩm lúc đó đang có rất nhiều đòi hỏi.

Cuộc chiến cũng làm cho thế giới thiếu những phương tiện vận chuyển hàng hóa như tàu bè. Thuyền bè hể cứ làm vừa xong đã có người mua ngay. Số tiền cho thuê tàu hoặc chở mướn cứ thế mà tăng lên, đến độ không còn giới hạn gì nữa. Giới đóng tàu và chuyên chở sừng rơn vì thu tiền vào vô kể. Bỗng chốc, Nhật Bản đã trở thành quốc gia quan trọng thứ 3 trên thế giới về ngành vận chuyển đường biển. Sự thành công của kỹ nghệ đóng tàu và chuyên chở rất quan trọng đối với Nhật vì nó còn kích thích những lĩnh vực kinh tế khác trong nước.

Nhờ thành công trong ngành vận tải, có nhiều nhà giàu mới nổi nhờ tàu, gọi là funa-narikin. Những kẻ gặp thời như thế phải kể đến Uchida Nobuya, Yamashita Kamesaburô, Katsuta Kinjirô. Ngoài lãnh vực này ra, sự phồn vinh do chiến tranh đưa tới đã tạo ra một thế hệ các nhà tư bản mới. Những người phấn phát lên như thế có cuộc sống rất xa hoa và còn để lại nhiều giai thoại. Nào là họ sống trong những ngôi dinh thự trần thiết như lầu đài, sang Triều Tiên săn cọp hay là khi không có đèn đóm, đi chơi geisha muốn soi cho sáng để tìm giày thì châm giấy bạc 100 Yen mà đốt (thời đó lương giáo sư một đại học nổi tiếng chỉ có 50 Yen)⁶⁸.

⁶⁸ Chẳng khác nào các vị công tử Bạc Liêu của chúng ta, con cháu đại điền chủ thời Pháp thuộc.

Những điều nói trên chỉ muốn tỏ ra rằng kinh tế Nhật Bản lúc đó đang căng phồng như bong bóng (bubble). Những người thành công và hoang phí như thế đến lúc gặp kinh tế khủng hoảng thời hậu chiến, khi bong bóng vỡ toang, tài sản đã tan tành theo bọt nước. Hơn phân nửa bọn họ đã phải sống phần còn lại cuộc đời một cách bi thảm.

Chẳng hạn, một hãng như Suzuki Shôten, giao dịch thương mại ở Kobe, chuyên môn về long não và đường cát Đài Loan. Lợi dụng kinh tế đang lên, hãng này đã mở rộng độ quyền mua đồng, thép, gạo và lúa mạch...cũng như nhúng tay vào những ngành nghề khác. Một thời họ đã trở thành một đại xí nghiệp có sức mạnh ngang ngửa với tài phiệt Mitsui và Mitsubishi...Thế nhưng khi đại chiến kết thúc, kinh doanh hỗn loạn thời chiến lắng dịu, vào nếp trở lại thì thành tích buôn bán của họ xấu đi hẳn. Hiện tượng đó là một trong những nguyên nhân của Cuộc khủng hoảng tài chính về sau. Về cuộc khủng hoảng có tầm cỡ quốc gia này, chúng ta sẽ có dịp nói rõ hơn trong một mục đặc biệt.

Đến đây, xin đổi qua đề tài khác.

Để có thể đóng tàu và chế tạo vũ khí, đương nhiên người ta cần rất nhiều sắt thép. Vì lý do đó, phần vịnh do chiến tranh, kỹ nghệ thép đã phát triển một cách cực kỳ nhanh chóng, mở ra hết hãng này đến hãng khác. Đặc biệt tư nhân đã ồ ạt tiến vào lãnh vực, xây dựng rất nhiều hãng chế thép. Về phía nhà nước, họ mở rộng thêm Yawata Seitetsujo (seitetsujo = chế thiết sô) sẵn có. Công ty đường sắt Mantetsu cũng xây dựng Anzan Seitetsujo (1918) ở An Sơn thuộc Liêu Ninh.

Kỹ nghệ hóa học chào đón một thời kỳ phát triển đặc biệt, nhất là trong lãnh vực dược phẩm và phân bón. Cho đến lúc đó, để có đủ dược phẩm, thuốc nhuộm và phân bón, Nhật vẫn phải nương dựa vào hàng nhập khẩu từ Đức. Thế nhưng kể từ khi Nhật và Đức ở trong tình trạng quốc gia đang giao tranh, đương nhiên những món hàng nói trên không còn vào được trong nước nữa. Vì nó là những nhu yếu phẩm, Nhật phải tìm mọi cách để có thể chế tạo lấy. Tình cảnh như thế đã bắt buộc họ phải xây dựng một nền công nghiệp hóa học cho riêng mình.

Chiến tranh còn giúp những ngành kỹ nghệ khác vươn lên. Công nghiệp hóa học nặng (heavy chemical industry) là một. Trong tổng sản lượng của tất cả các kỹ nghệ trước chiến tranh, nó chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp kém nhưng với cuộc chiến, đã đạt được 30% của con số ấy. Số công nhân lao động nói chung cũng tăng thêm nhiều. Năm 1914 (Taishô 3) chỉ có 85 vạn người thôi mà chỉ cần 5 năm sau (1919, Taishô 8), Nhật đã có 147 vạn người, nghĩa là gần gấp đôi.

Ngược lại, nông nghiệp tức nghề nghiệp chính của người dân Nhật thì khác hẳn. Kể từ khi có cuộc Chiến tranh Nhật Nga, sự phát triển của nó bị đình trệ. Trong thời đại chiến, sản lượng tính theo kim ngạch của nó đã bị các ngành kỹ nghệ qua mặt. Cũng nên biết rằng, mãi cho đến lúc Nhật bại trận hồi Chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945), nông nghiệp của Nhật hoàn toàn không khá hơn chút nào. Hết mất mùa đến sụt giá nông phẩm, những sự kiện trên thường xuyên xảy ra, đã đưa cuộc sống của nhà nông đến chỗ bần cùng.

Giai cấp địa chủ ăn bám (kisei jinushi) càng phát triển thì đám nông dân dưới thấp phải

trả một số tiền mướn đất (kosakuryô) cao hơn cho nên sinh hoạt của đám người này rất bi thảm. Đã thế, chính phủ chẳng đưa ra được một phương án nào cải thiện tình trạng đó. Dần dần, nông dân bất mãn đã đổ tội lên đầu các chính đảng cũng như giới tài chính đang nắm quyền hành. Quân đội thì lại bành trướng thế lực ở vùng nông thôn vì được sự ủng hộ của lớp người đông đảo này. Theo một quá trình như thế, họ đã đưa nước Nhật vào con đường sai lầm.

Dù nói gì đi nữa, sự phồn vinh do Thế chiến thứ nhất tạo ra đã là một món quà béo bở như “của trời cho” đối với các xí nghiệp lẫn chính phủ Nhật. Thế nhưng, đối với thường dân thì nó chẳng đem cho họ ơn huệ nào cả, nếu không nói là hoàn toàn ngược lại.

Điều này có thể làm chúng ta khó hiểu nhưng kỳ thực sự phồn vinh thời chiến chỉ gieo rắc khổ đau cho lớp người nghèo. Vì xuất khẩu quá mức, trong nước khan hiếm đồ tiêu dùng, vật giá tăng lên ùng ùng. Thành thử đa số quốc dân chẳng những không hề hoan nghênh cảnh tượng phồn vinh chiến tranh mang lại mà, trong lòng họ, có chăng chỉ là sự uất ức, oán hận đối với chính phủ và các xí nghiệp.

Vào năm 1917 (Taishô 6), giữa khi Thế chiến thứ nhất còn đang tiếp diễn, Đế quốc Nga đã sụp đổ, nhà nước xã hội chủ nghĩa Xô Viết ra đời. Vì lý do đó, sang năm sau, Nội các (của Đại tướng lục quân) Terauchi Masatake (Tự Nội, Chính Nghị, 1852-1919) đã quyết định thực hiện kế hoạch tiến binh qua Siberia. Thế nhưng cũng ngay lúc ấy, nạn độc quyền buôn gạo đã làm cho giá gạo tăng vọt, gây nên cuộc bạo động trên toàn quốc có tên là Kome sôdô (Cuộc bạo động vì gạo) khi dân chúng nổi giận trước tình trạng phi lý đó. Sự kiện này đưa đến việc Nội các Terauchi bị lật đổ. Cuộc bạo động vì gạo sẽ được bàn thêm trong những trang sau.

Tình hình kinh tế phồn vinh chiến tranh mang lại kéo dài trước sau chỉ có 4 năm. Năm 1919, khi Thế chiến thứ nhất kết thúc, các nước Âu châu vừa tìm lại được sự yên ổn thì các nhà tư bản của họ đã tức tốc tìm cách quay trở lại thị trường Á châu.

Đồng thời, sản xuất của Âu châu cũng đã hồi phục. Hàng Nhật chế tạo đâm ra khó bán. Trong năm này (1919), lượng xuất khẩu của Nhật thấp hơn lượng nhập khẩu. Từ đó về sau, càng ngày kim ngạch xuất khẩu càng hao hụt một cách nhanh chóng. Mặt khác, các sản phẩm trong lãnh vực công nghiệp hóa học nặng của Nhật thì bị sản phẩm đến từ Âu châu lấn lướt. Những điều nói trên đã đưa kinh tế Nhật Bản vào một thời kỳ khủng hoảng. Do mậu dịch trầm trệ, năm 1920 (Taishô 9), đã xảy ra một vụ tuột dốc của thị trường vốn khi cổ phần các công ty sụt giá rất mạnh. Từ đó, cuộc khủng hoảng kinh tế hậu chiến đã bắt đầu đối với Nhật.

Về cuộc khủng hoảng kinh tế hậu chiến, chúng ta đã nói phớt ở bên trên. Ở đây, xin phép được nhắc lại đôi điều về khái niệm cơ bản thế nào là một cuộc khủng hoảng kinh tế.

Khủng hoảng là một tình trạng hoảng hốt, hỗn loạn xảy ra khi người ta bước từ một thời kỳ kinh tế phồn vinh bước sang giai đoạn trầm trệ. Có nhiều hình thức biểu lộ ra như xí nghiệp thi nhau phá sản, số người mất công ăn việc làm gia tăng, dân chúng đổ xô đến ngân hàng rút tiền ra, vật giá suy sụp... Trên thực tế, thời sau Thế chiến I ở Nhật, khi

cuộc khủng hoảng bắt đầu, giá tơ sợi và giá đồ may dệt đã bị hạ xuống chỉ còn có phân nửa vì sản phẩm làm ra bán không có người mua.

Về sau, trong suốt 10 năm, Nhật Bản đôi lúc vẫn phải chịu sự đe dọa của tình trạng khủng hoảng như vậy. Điều đó có nghĩa Nhật Bản bị thử thách thường xuyên. Thử thách như thế nào thì xin sẽ trình bày sau này nhưng ở đây, ít nhất cũng nên nhắc đến một vài điều thiết yếu.

Khi cuộc khủng hoảng bắt đầu được 3 năm tức là vào năm 1920 (Taishô 12), Nhật Bản đã phải hứng chịu một thiên tai: trận động đất lớn ở vùng Kantô (Kantô daishinsai). Động đất đã đột nhiên tập kích khu vực thủ đô Tôkyô làm cho kinh tế Nhật Bản chịu một cú đấm nằm sấp. Chính phủ đã thất bại trong việc xử lý vấn đề các giấy nợ trong thương vụ mà vì động đất, các con nợ không trả nổi (shinsai tegata). Điều này đã đưa đến Cuộc khủng hoảng tài chính (Kinyuu kyôkô), làm cho nhiều ngân hàng và xí nghiệp phải phá sản. Thế rồi đến năm 1929 (Taishô 14), cả thế giới rơi vào cuộc Đại khủng hoảng (The Great Depression) và chính phủ của chính trị gia xuất thân đảng Rikken Dôshikai là Hamaguchi Osachi (Tân Khẩu, Hùng Hạnh, 1870-1931) đã thất bại trong chính sách tài chính (với lệnh cấm xuất vàng ra nước ngoài). Vì thế, bước qua năm 1930 (Shôwa 5), Nhật Bản đã bị Cuộc khủng hoảng Shôwa (Shôwa kyôkô) đến viếng. Kinh tế của họ rơi vào trong một hoàn cảnh hết sức bi đát mà nạn nhân bị đánh nặng nhất là vùng nông thôn như ta đã có dịp trình bày.

3.2 Chiến lược ngoại giao của Nội các Terauchi:

Lúc mới can dự vào Thế chiến lần thứ nhất, Nhật Bản đang ở dưới thời Nội các Ôkuma. Thời gian chiến tranh diễn tiến, Nhật Bản đã hai lần thay đổi nội các. Trước là Nội các Terauchi, sau là Nội các Hara.

Terauchi là một nhân vật thuộc phiệt tộc Chôshuu, hoạt động trong lục quân. Nội các Terauchi cơ bản là một nội các có tính “siêu nhiên” (chôzen, ý nói chịu mệnh trời, không dựa vào chính đảng, không cần dân ý). Trên thực tế, họ được sự ủng hộ ngầm của nhóm Seiyuukai, dù trên danh nghĩa, đảng này coi mình như giữ một vị thế trung lập với chính quyền. Mặt khác, Hara là Chủ tịch Seiyuukai. Ông không phải là công khanh, quý tộc như Saionji Kinmochi mà cũng chẳng thuộc cánh phiệt tộc Satchô. Hara Takashi (Nguyên, Kính, 1856-1921) được quốc dân gọi ông “tể tướng bình dân” (heimin saishô) vì ông xuất thân thường dân. Nội các Hara dựa trên sự ủng hộ của Seiyuukai nên mới đứng là một nội các theo chính trị chính đảng.

Chuyện bắt đầu vào tháng 10 năm 1916 (Taishô 5) khi Nội các Ôkuma vốn hết sức được lòng quần chúng đã phải từ chức. Lý do là cả các nguyên lão lẫn quốc dân đều ngoảnh mặt với nó. Sở dĩ nội các ấy làm cho mọi người mất lòng vì nó vừa thắng lớn trong cuộc tổng tuyển cử, một điều khó tin vì nghịch lý.

Người phụ trách tổ chức cuộc tổng tuyển cử này là Tổng trưởng nội vụ Ôura Kanetake. Tuy nhiên, trước kỳ tổng tuyển cử, bản thân ông đã bị cáo buộc là - để đề án tăng thêm cho lục quân hai sư đoàn được quốc hội thông qua - đã hối lộ các nghị sĩ đảng Seiyuukai, mong họ đừng ra tranh cử trong kỳ tuyển cử tới hay bỏ đảng ra đi. Việc hối

lộ như thế đã bị phát giác.

Ngoài vụ Ôura vừa nói, việc chính phủ chỉ thị cho cảnh sát và viên chức hành chánh can thiệp bằng những hành động ti tiện vào cuộc tuyển cử cũng bị lôi ra trước ánh sáng công luận. Giới truyền thông bắt đầu chuyển qua thái độ phê phán. Quần chúng tỏ ra thất vọng với Nội các Ôkuma và mức độ ủng hộ chính phủ của họ hạ thấp xuống rất nhanh.

Mặt khác, các nguyên lão từng mời Ôkuma ra tham chính thì giờ đây, khi nhìn thấy Seiyuukai sau cuộc tuyển cử chỉ còn là một đảng thứ nhì, cũng như đạt được điều mong muốn ấp ủ bấy lâu nay là quốc hội thông qua đề án thành lập thêm hai sư đoàn, đã cho rằng không còn cần đến sự giúp đỡ của Nội các Ôkuma nữa. Nói trắng ra là Nội các này được xem như “hết xài” rồi. Hướng chi Ôkuma xưa kia là một nhân vật xuất thân chính đảng, đứng ở vị trí đối lập với phiệt tộc. Trước đó, họ có muốn đưa ông ra chấp chính chỉ vì muốn tránh cái việc phiệt tộc cứ bị phê phán mãi.

Khi thấy mức độ tin tưởng của người dân nơi chính phủ bị hạ thấp một cách cực nhanh như vậy, nhóm nguyên lão (cũng là phiệt tộc) bèn vận động với Quý tộc viện để ngăn chặn không cho dự án ngân sách của chính phủ Ôkuma được thông qua. Túng quá, Ôkuma bèn đặt điều kiện với những người trong nhóm nguyên lão như Yamagata rằng ông sẽ từ chức nhưng xin để cho dự án ngân sách được thông qua.

Như thế, Thủ tướng Ôkuma đã ra đi. Tuy vậy việc chọn người thay thế thì giữa ông và Yamagata lại không đạt đến một sự thống nhất. Ôkuma đề nghị Katô Takaaki, một thành viên của nhóm Dôshikai, chính đảng thân cận chính quyền, trong khi đó Yamagata đưa ra tên nhân vật phiệt tộc Terauchi Masatake, người đang giữ chức Tổng đốc Triều Tiên. Hai bên vì không ai nhượng ai nên rốt cuộc thương lượng đi đến chỗ tan vỡ.



Thủ tướng Terauchi Masatake (1852-1919)

Theo thông lệ thì tân thủ tướng phải là người do các nguyên lão chỉ định nhưng vì Ôkuma quá thiết tha với Katô nên ông đã minh định trong lá thư từ chức : “Tôi xin tiến cử Katô Takaaki như người kế nhiệm”. Việc một thủ tướng ra đi đề nghị đích danh nhân vật kế nhiệm là chuyện chưa từng xảy ra. Nó làm cho Yamagata nổi giận và khẳng thực hiện giải pháp Terauchi, cho nên cuối cùng Hội đồng nguyên lão đã chọn

Terauchi vào chức vụ thủ tướng tương lai.

Nhân đó, chính phủ Terauchi đã thành hình. Dĩ nhiên những thành viên quan trọng của nó đều là người xuất thân phiệt tộc.

Cũng xin nhắc đến một sự kiện quan trọng là hôm sau khi Terauchi thành lập chính phủ, những đảng thân cận chính quyền Ôkuma như Dôshikai (Đồng chí hội), Chuuseikai (Trung chính hội) và Kôyuu Kurabu (Công hữu câu lạc bộ, một đảng mới thành lập gồm những nghị sĩ từng nhờ Hội chi viện Bá tước Ôkuma mà thắng cử) đã hợp lại thành một chính đảng mới: Kenseikai (Hiến chính hội). Đó là một đảng lớn với số nghị sĩ chiếm đa số tuyệt đối trong quốc hội.

Điều này làm cho Thủ tướng mới là Terauchi gặp khó khăn trong việc đối phó ở quốc hội. Ông bèn cho giải tán quốc hội trước kỳ hạn và tổ chức một cuộc tổng tuyển cử mới, với mục tiêu lớn nhất là đánh đổ Kenseikai. Cũng vì cả Kenseikai và Kokumintô đã cùng nhau đưa ra đề án bất tín nhiệm nội các cho nên Terauchi càng quyết tâm. Cuộc tổng tuyển cử sau đó đã xảy ra vào tháng 4 năm 1917 (Taishô 6).

Kết quả là Kenseikai với lập trường bảo vệ Nội các Ôkuma đã không được sự ủng hộ của quốc dân. Thêm nữa, chính phủ Terauchi cũng đã có một cuộc vận động tuyển cử khéo léo khiến cho Kenseikai bị tuột xuống hàng thứ hai. Seiyuukai (Chính hữu hội) lại trở về ngôi vị đảng số một. Và ta thấy lần này – như có dịp nói đến bên trên – Terauchi đã hợp tác tay trong tay với Seiyuukai.

Đặc điểm của Nội các Terauchi là tích cực trong ngoại giao. Thừa kế chính sách tiền qua đại lục của Nội các Ôkuma, họ lại phát triển thêm bằng phương sách đàm phán. Ở Trung Quốc, đối với chính phủ Đoàn Kỳ Thụy (Duan Qirui, 1865-1936) - một lãnh tụ quân phiệt miền Bắc⁶⁹ và là người kế nhiệm Viên Thế Khải - họ viện trợ cho một khoản kim ngạch lớn (như một tá khoản = shakkan), nhằm gia tăng sức ảnh hưởng của Nhật Bản trong mọi lãnh vực tại quốc gia này. Món tiền viện trợ, thực ra chỉ là tiền cho vay, có tên là “tá khoản Nishihara” (Nishihara shakkan), mang tên Nishihara Kamezô, người bí thư riêng đã thực hiện ý kiến Terauchi, bảo chứng các ngân hàng cho Trung Quốc của họ Đoàn vay (Dan.en = Đoàn viện).

Món “tá khoản Nishihara” này tổng cộng lên đến 1 ức 7.700 vạn Yen. Đương thời đất nước Trung Quốc đang ở trong tình trạng quân phiệt cát cứ. Nhân vì Đoàn ra tuyên ngôn sẽ giải tỏa tình trạng này và thống nhất Trung Quốc bằng võ lực cho nên có thể là Nhật Bản chờ đợi ở lời nói của ông và muốn đánh cuộc với lá bài Đoàn Kỳ Thụy. Thế nhưng người 10 năm sau thực hiện việc đó không phải là Đoàn mà là một tướng miền Nam, Tưởng Giới Thạch, người lãnh đạo chính phủ Nam Kinh.

Hai mươi mốt điều Nhật Bản yêu sách Trung Quốc đã bị các nước Âu Mỹ la ó nhưng Nhật Bản vẫn muốn tìm cách bảo vệ một cách khéo léo quyền lợi mình đã có được ở đây cho nên họ có một đường lối ngoại giao khá tích cực đối bằng cách ký hiệp ước và

⁶⁹ Còn gọi là quân phiệt Bắc Dương. Việc phân biệt Bắc Dương và Nam Dương tính từ Thượng Hải trở về bắc hay trở về nam.

trao đổi giặc thư (oboegaki = memorandum, còn gọi là bị vong lục) với các nước.

Trước thời Terauchi, Ôkuma đã bắt đầu làm như vậy. Tháng 7 năm 1916 (Taishô 5), ông đã ký kết Hiệp ước Nhật Nga lần thứ tư. Nội dung của nó là hai bên đồng ý nhìn nhận quyền lợi của nhau trên đất nước Trung Quốc. Khi nào vì những quyền lợi này mà một trong hai nước có chiến tranh với một quốc gia thứ ba thì một trong hai sẽ viện trợ quân sự cho nhau. Nước thứ ba họ ám chỉ là Mỹ. Việc Mỹ là quốc gia đối địch giả tưởng kia không thấy trong văn bản chính thức mà chỉ được hiểu ngầm.

Tháng 2 năm 1917 (Taishô 6), Terauchi lại trao đổi giặc thư với Anh.

Vào thời điểm Hội nghị giảng hòa sau trận Thế chiến thứ nhất, Nhật Bản đã nhìn nhận quyền cai trị của Anh trên những quần đảo vùng biển Nam (các đảo biển Nam) thuộc Đức ở phía nam đường xích đạo. Để đánh đổi điều này, Nhật muốn Anh thừa nhận quyền lợi của mình trên bán đảo Sơn Đông xưa kia thuộc Đức cũng như quyền cai trị của Nhật trên các đảo ở phía bắc đường xích đạo (cũng là các đảo biển Nam) mà Đức đã chiếm làm thuộc địa.

Sang tháng sau, Nhật cũng đã thiết lập giao ước như vậy với các cường quốc Pháp, Nga, Ý.

Vào tháng 11 cùng năm 1917, ngay cả với Mỹ là quốc gia phê phán nặng nề nhất việc Nhật tiến binh vào Trung Quốc, Nhật cũng đã ký được một Hiệp ước có tên là Ishii - Lansing. Nội các Terauchi đã gửi Đặc sứ Ishii Kikujirô (Thạch Tinh, Cúc Thứ Lang, 1866-1945) sang Mỹ để yêu cầu Quốc vụ khanh R. Lansing (1864-1928) chấp nhận quyền lợi của Nhật trên đất Trung Quốc. Đứng trước việc này, Mỹ cực lực đòi hỏi Nhật phải đồng ý việc bảo toàn lãnh thổ cũng như khai phóng môn hộ (để tự do thông thương với nước ngoài) của Trung Quốc. Tuy căng thẳng như vậy, hai nước đã tránh được một cuộc xung đột có khả năng xảy ra. Nhật đành chấp thuận lời yêu cầu của Mỹ và Mỹ cũng nhìn nhận quyền lợi của Nhật trên những vùng “đất của Trung Quốc nhưng tiếp cận với quần đảo Nhật Bản”. Hiệp định đã được ký kết với nội dung bao hàm cả những ngôn từ khá mù mờ như vậy.

Đến năm 1919 (Taishô 8), tại cuộc Hòa đàm Paris (để giải quyết các vấn đề sau Thế chiến thứ nhất) thì những điều nói trên mới được chính thức quyết định dù trước đó khá lâu, Nhật Bản đã thành công trong việc thuyết phục các nước Âu Mỹ nhìn nhận quyền lợi của mình ở Trung Quốc cũng như việc chuyển nhượng các đảo Đức đã thực dân hóa cho mình. Có điều là khi cuộc Hòa đàm xảy ra thì Nội các Terauchi đã không còn tồn tại nữa. Bỏ bao nhiêu công cán như thế mà kẻ được hưởng sự nhìn nhận các quyền lợi như trên một cách chính thức không phải là ông mà lại là chính phủ đến sau.

3.3 Biến động chung quanh giá gạo. Nội các Terauchi băng hoại.

Sự phồn vinh do cuộc thế chiến mang lại đã làm cho vật giá leo thang, khiến sinh hoạt của người dân bình thường trở nên khó khăn. Điều này chúng ta đã có dịp nhắc đến. Đặc biệt khi vừa bước vào năm 1917 (Taishô 6), giá gạo, món ăn chủ yếu của người Nhật, đã tăng lên một cách nhanh chóng. Cũng vì có sự phồn vinh ấy nên công việc ở

các xí nghiệp và hãng xưởng được tăng thêm, số công nhân lao động thành ra thiếu hụt. Để bù lấp lỗ trống đó, người ta phải kêu gọi nông dân ở thôn quê lên thành phố làm việc. Dân số các thành phố thành ra đông đảo. Lúc đô thị đông đúc thì mức tiêu dùng lúa gạo dĩ nhiên cao hơn trước. Mặt khác, ở nông thôn không còn ai canh tác nữa vì tất cả đã đổ xô lên thành phố kiếm ăn. Sản xuất lúa gạo vì thế mà đình trệ. Cung và cầu mất cân bằng, nói chung là không còn đủ lúa gạo cho mọi người dùng.

Hệ quả của vấn đề này là giá gạo ở những nơi giao dịch càng ngày càng cao. Một số kẻ đầu cơ trục lợi, nghĩ rằng đây là cơ hội tốt để làm giàu. Đó là bọn địa chủ và con buôn lúa gạo. Địa chủ và các tiệm buôn gạo bèn giữ gạo lại không chịu đem ra bán làm cho giá gạo tăng vọt. Ngoài ra, các hãng buôn cũng chạy đến thu mua trọn gói, để dành gạo cho mục đích đầu cơ. Vì những lý do đó giá gạo càng ngày càng tăng vượt bậc. Ở Dôjima thuộc Ôsaka, nơi có thị trường giao dịch về gạo, chỉ trong vòng 1 năm mà giá gạo đã lên gấp đôi.

Nội các Terauchi nhận thức được nguy cơ thiếu gạo cũng như sự bất mãn của dân chúng trước vấn đề này, bèn dồn sức vào việc bảo vệ trị an. Họ bèn tăng thêm số lượng cảnh sát, ra pháp lệnh ngăn cấm việc đầu cơ tích trữ lúa gạo, buôn bán độc quyền để thu lợi lớn và cùng lúc, cho nhập lúa gạo từ nước ngoài vào. Tuy nhiên, những chính sách nói trên vẫn không làm sao ngăn chặn được việc gạo tăng giá.

Tháng 7 năm 1918 (Taishô 7), ở vùng Uodzu (Ngư Tân) thuộc quận Niikawa tỉnh Toyama đã xảy ra một cuộc biến động. Số là vợ con của những người dân chài lúc gặp nhau ở chỗ tắm giặt đã bàn bạc đại ý là : “Nơi đây là bến đậu của thuyền thu mua gạo để chở sang tỉnh khác. Nếu họ làm vậy, giá gạo chỗ mình sẽ lên cao mất. Vậy chúng mình phải tìm cách không cho họ tải gạo xuống thuyền” và họ đã hiệp lực để ngăn chặn việc tải gạo cũng như chở gạo đi đến nơi khác.

Việc này chính ra chưa phải là một sự kiện to tát nhưng các tờ báo đương thời đã tranh nhau viết thành những ký sự hào hứng với cách dùng chữ gợi hình như “Cuộc ikki (nổi loạn nông dân) của người phụ nữ Toyama”, “Đoàn quân phụ nữ”... Những bài phóng sự giàu cảm tính như thế đã kích thích dư luận. Các nơi khác cũng bắt chước Toyama, hăm dọa các con buôn gạo và bắt buộc họ phải bán ra với giá rẻ. Nhân đó, có những kẻ lợi dụng tình thế để đập phá các tiệm buôn gạo và nhà cửa phú hào, lược đoạt lúa gạo và cả những món đồ quý giá. Tình hình nói trên xảy ra thường xuyên và cuộc bạo động vì giá gạo đã bắt đầu.

Vậy mà chính phủ Terauchi đã chọn một thời điểm xấu như vậy để tiến binh sang Siberia. Hoặc giả họ làm thế với chủ tâm giải quyết rắc rối bên trong bằng cách hướng dư luận ra bên ngoài như ngón đòn thông thường của các chính trị gia? Dù sao, trên thực tế, sự việc đã diễn tiến như sau:

Năm 1917, Cuộc cách mạng vô sản đã xảy ra ở Nga. Đế chính Nga sụp đổ, qua năm sau thì chính quyền Xô Viết (Liên Xô) thành hình. Nga trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới theo xã hội chủ nghĩa.

Đương thời, Nhật Bản là một quốc gia thể chế thiên hoàng. Nhà nước Nhật Bản nhất

quyết sẽ không để cho ảnh hưởng của cuộc Cách Mạng Tháng Mười Nga cũng như thể chế chính trị do nó sinh ra đặt được chân lên quần đảo (Muốn biết rõ hơn về không khí chính trị Nhật Bản thời ấy xin xem lại những trang cuối của Phần 3). Chính phủ Nhật cho rằng nay nước láng giềng bỗng nhiên trở thành một quốc gia xã hội chủ nghĩa thì sẽ là một lực lượng uy hiếp sự tồn vong của mình. Đồng thời, nhân thấy lực lượng quân sự hùng mạnh của đế quốc Nga đã tiêu ma, các bộ lực quân và ngoại giao xem như dịp may có một không hai đã tới. Nhật Bản phải lập tức xua quân vượt biên sang Siberia để làm chủ phần đất đó.

Cũng phải nói đến một động cơ thúc đẩy khác là lúc đó Anh đã yêu cầu Nhật Bản tiến binh qua Siberia. Đối với Anh và Pháp thì việc Liên Xô có khuynh hướng một mình một chợ giảng hòa với Đức là hành vi phản bội. Để đối địch với chính quyền xã hội chủ nghĩa này, họ đã kêu gọi sự giúp sức của người Nhật.

Thế nhưng, có một quốc gia từ trước vẫn phản ứng mạnh mẽ đối với những lần tiến binh qua đại lục của Nhật. Đó là Mỹ. Lần này cũng vậy, họ phản đối việc Nhật điều quân sang Siberia. Chính quyền Terauchi lẫn Hội đồng nguyên lão do dự và chùn bước, việc xuất quân vì vậy không thành.

Bất chợt vào năm 1918 (Taishô 7), Mỹ cho tới nay vẫn nghi ngại việc Nhật Bản tiến binh vào đại lục đã trở ngược lá bài và lên tiếng mời mọc cho một đề án chung: “Nhật Bản có thể cùng chúng tôi đem binh qua Siberia không?”. Do đó, tháng sau, Terauchi lại ra tuyên ngôn xuất quân. Thử hỏi có sao Mỹ đã đột ngột đưa ra đề án như thế?

Đó là vì Mỹ vừa nhận được yêu cầu khẩn thiết của Anh và Pháp nhờ đến giải cứu Tiệp Khắc (Czechoslovakia). Chính ra khi ấy người Tiệp Khắc muốn giành độc lập từ Áo (Austria) nên đã thành lập một quân đội riêng, chiến đấu bên cạnh quân Nga chống Liên minh Đức-Ý-Áo trong Thế chiến thứ nhất. Sự xuất hiện của chính quyền Xô Viết đã làm thay đổi tất cả. Liên Xô lại quyết tâm một mình giảng hòa với Đức nên ra lệnh cho quân đội Tiệp Khắc phải tự giải giáp. Đoàn quân này đã cự tuyệt lệnh ấy, chiếm đóng phía Tây vùng Siberia và tổ chức một chính quyền chống lại nhà nước Xô Viết.

Việc cứu giúp chính quyền của quân đội Tiệp Khắc đã được đa số dân chúng Mỹ tán đồng. Với chiêu bài “trừng trị kẻ mạnh hiếp yếu”, chính phủ Mỹ bèn động binh. Như thế, 12.000 lính Nhật, 7.000 lính Mỹ, 5.800 lính Anh-Pháp đã đổ bộ lên Vladivostock thuộc vùng Đông Siberia. Có cái là chính phủ Nhật gửi viện binh mỗi lúc càng nhiều, tổng cộng con số lên đến 72.000 người. Chẳng bao lâu, các nước Âu Mỹ đều kéo quân về (1922, Taishô 11) trong lúc quân Nhật vẫn tiếp tục đồn trú tại chỗ. Các nước, nhất là Mỹ bèn cáo buộc, cho rằng Nhật đang nuôi tham vọng gì khác. Cuộc xuất quân này đã tạo ra một kinh phí lên đến 10 ức Yen với thiệt hại nhân mạng trên chiến trường là 3.000 người chết, 20.000 người bị thương. Ở quốc nội, công luận bắt đầu lớn tiếng phê phán.

Như vậy chúng ta đã hiểu được phần nào nguyên do và hậu quả của cuộc tiến binh sang Siberia (1918-1922). Nay xin trở lại cuộc biến động xã hội vì giá gạo.

Cuộc biến động bắt đầu từ tháng 7 năm 1918 tại Toyama đã lan rộng như đám cháy qua các tỉnh bên cạnh và phát triển thành một cuộc bạo động với qui mô toàn quốc. Việc gửi

quân sang Siberia vừa nói đến có nghĩa là một số lớn thóc gạo đã phải gửi ra chiến trường để nuôi quân. Đoán trước được điều đó, số con buôn đi thu gom càng ngày càng trở nên đông đảo. Giá gạo nhân đó lại tăng vọt.

Đầu tiên, những cuộc bạo động vì giá gạo (kome sôdô) đã xảy ra ở các thành phố lớn. Sau đó nó đi xuống các thành phố nhỏ rồi về tới cả nông thôn. Đặc biệt những người xem như cốt cán nhất trong đám dân nổi loạn là thành phần nghèo khổ nằm dưới đáy xã hội, hàng ngày vẫn phải sống rất cơ cực.

Chính phủ bèn ra lệnh không cho phép báo chí viết phóng sự về những cuộc bạo động do giá gạo gây ra nữa. Họ còn gửi quân đội đi khắp các nơi để đàn áp. Kết quả là vào cuối tháng 9, tình hình lần hồi lắng dịu trở lại. Cuộc bạo động vì giá gạo đã có khoảng 700.000 người tham gia, trong đó chừng 25.000 người đã bị bắt giữ để điều tra, 8.000 người bị truy tố và 2 người bị tuyên án tử hình. Đó là một cuộc bạo động lớn chưa từng thấy. Nó đã phát triển trên một địa bàn rộng lớn gồm 1 đạo (là Hokkaidô), 3 phủ, 38 huyện (tỉnh), 38 thành phố chính, 153 quận (đỉnh) và 177 thôn.

Trách nhiệm chính của cuộc bạo động này là Terauchi nên ông và nội các đã từ chức. Lần này (tháng 7 đến tháng 9 năm 1918) cũng như thời phong trào vận động “hộ hiến” lần thứ nhất (1912-1913), tuy không được tổ chức qui mô và trật tự nhưng người dân đã chứng tỏ cho chính phủ biết thế nào là sức mạnh của mình. Đồng thời bản thân họ cũng bắt đầu tự giác về sức mạnh đó.

Danh sách các thủ tướng giai đoạn cuối Meiji đầu Taishô (1911-1918)

Tên họ	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Saionji Kinmochi	Rikken Seiyuukai	08/1911	12/1912	Do Seiyuukai nắm. Lập nội các lần thứ 2
Katsura Tarô	Trưởng lão lục quân và Chôshuu	12/1912	02/1913	Bị lật đổ sau 53 ngày vì phong trào hộ hiến 1.
Yamamoto Gonbê	Hải quân (đại tướng)	02/1913	04/1914	Rikken Seiyuukai trở thành đảng thân chính quyền.
Ôkuma Shigenobu	Rikken Dôshikai	04/1914	10/1916	Có sự ủng hộ của Chôshuu và lục quân
Terauchi Masatake	Lục quân (đại tướng)	10/1916	09/1918	Nổi các phiệt tộc, siêu nhiên, phi lập hiến.

Chương II

Thế chế Washington và nền dân chủ thời Taishô

Tiết 1: Nội các Hara và Hòa đàm Paris:

1.1 Những chính sách tích cực của Nội các Hara:

Thời điểm mà nguyên lão có thực lực Yamagata Aritomo phải quyết định đề cử ai vào chức vụ thủ tướng mới thế vào chỗ Terauchi, có lẽ nghĩ rằng nếu mình lần này đưa ra một người trong giới phiệt tộc thì dân chúng sẽ không chấp nhận, ông mới đề nghị Saionji Kinmochi, nhân vật từng là Chủ tịch Seiyuukai. Ông Saionji vốn có nhiều kinh nghiệm trong chức vụ thủ tướng và cũng hiểu rõ lập trường của phiệt tộc.

Thế nhưng Saionji đã từ chối đề nghị này. Ngược lại ông thuyết phục Yamagata nên mời Hara Takashi làm thủ tướng cho nội các mới. Hara hiện là thủ lĩnh của Seiyuukai. Như vậy nếu Yamagata đồng ý cho Hara thành lập nội các thì có nghĩa là vị nguyên lão này chấp thuận một chính phủ chính đảng.

Trong trường hợp Yamagata bác lời đề nghị ấy của Saionji mà giao nhiệm vụ cho một người trong phiệt tộc thành lập nội các có tính siêu nhiên thì thử hỏi cái gì sẽ xảy ra? Có lẽ lúc đó Seiyuukai, đảng mà cho đến nay ủng hộ Terauchi - người tiền nhiệm - sẽ liên kết với Kenseikai và chạy qua phía địch rồi quốc dân cũng sẽ đứng về phía các chính đảng. Hành động nếu không khéo sẽ làm bùng dậy một phong trào “hộ hiến” nữa thì chẳng hay ho gì. Yamagata cuối cùng đành lòng nghe theo lời Saionji, đề nghị giải pháp Hara với Hội đồng nguyên lão.

Hara đã tuyển cả 3 tổng trưởng quan trọng trông coi Lục quân, Hải quân và Ngoại giao từ trong nhóm đảng viên của Seiyuukai. Như vậy một nội các chính đảng thuần túy đã ra đời. Dư luận đương thời đặc biệt hoan nghênh nội các của Hara vì một nội các chính đảng đã đứng lên thay thế nội các phiệt tộc.

Điều quốc dân đặc biệt trông đợi ở Hara là thực hiện Luật phổ thông đầu phiếu (Danshi futsuu senkyohô = Nam tử phổ thông đầu phiếu pháp) dù luật này - đúng như cái tên của nó - chỉ dành cho nam giới. Như đã đề cập đến trong quyển 3, việc bầu cử thời đó có những giới hạn vô cùng hẹp hòi. Chỉ có những người đàn ông mỗi năm đóng trên 10 Yen tiền thuế thì mới được đi bầu. Quốc dân đã nhập tâm rằng Hara - vốn có danh hiệu là “bình dân tể tướng” (heimin saishô) tức thủ tướng xuất thân từ lớp thường dân - ắt sẽ bãi bỏ những hạn chế đó để cho phép tất cả mọi người đàn ông (chưa có chuyện nói đến phụ nữ ở đây) được bầu bán. Có lẽ điều nói trên đã làm cho khi Hara vừa mới nhậm chức, trong dân chúng nơi nơi đã nổi lên những phong trào đòi phổ thông đầu phiếu.

Tuy nhiên bản thân Hara lại là người từng chống việc phổ thông đầu phiếu. Mới vào năm 1919 (Taishô 8) đây, khi có đề án hạ thấp số thuế phải đóng từ 10 Yen còn có 3 Yen để được quyền tuyển cử, ông hãy còn chống đối triệt để.

Trông đợi nhiều như vậy mà không thấy thực hiện, dân chúng cảm thấy như bị phản bội nên đã có phản ứng chống đối mạnh mẽ. Họ tập hợp chung quanh một tổ chức gọi là “Liên minh tranh đấu cho phổ thông đầu phiếu” (Futsuu senkyo kisei domeikai), và tổ chức những cuộc biểu tình trên toàn quốc để đòi quyền lợi. Năm 1920 (Taisho 9) có thể xem như thời điểm mà phong trào đòi hỏi quyền phổ thông đầu phiếu đạt đến đỉnh cao nhất.

Phong trào này đã tạo cơ hội cho các đảng đối lập như Kenseikai có dịp công kích chính phủ. Họ bèn đem ra trình quốc hội một đề án về phổ thông đầu phiếu. Thế nhưng Thủ tướng Hara tuyên bố rằng phổ thông đầu phiếu là một việc hãy còn quá sớm. Khi đề án ấy vừa được đưa ra, ông bèn cho giải tán quốc hội (hạ viện). Sở dĩ ông làm như vậy vì tự tin mình sẽ thắng trong lần bầu cử tới.

Sự thực đã xảy ra đúng như vậy. Không những thế, sau tuyền cử, Seiyuukai đã tăng thêm sức mạnh với gần 120 ghế mới. Họ thắng đối thủ một cách dễ dàng.

Một lý do của chiến thắng này là việc thay đổi lề lối tuyền cử từ chế độ khu vực lớn sang chế độ khu vực nhỏ. Tạm bỏ qua việc thuyết minh có tính kỹ thuật, chỉ biết đơn giản nó rất thuận lợi cho những đảng phái thân chính quyền như Seiyuukai.

Lý do thứ hai của thắng lợi nằm ở chỗ Seiyuukai đã biết đưa ra những lời hứa hẹn đánh trúng tâm lý cử tri. Đây là hành động đem đến hiệu quả lớn nhất. Nội các Hara có một số chính sách tích cực, trong đó là việc giải quyết khâu giao thông. Ông hứa sẽ tu bổ đường sá, đặt lại hệ thống đường sắt. Tất cả là những món mồi ông đem ra nhử cử tri trong kỳ tuyền cử.

Nhân vì cơ sở chính trị của Seiyuukai là dân chúng vùng nông thôn đặc biệt nơi đây giới địa chủ và phú nông hay những gia đình danh vọng sinh sống. Khi được hứa sẽ xây dựng đường sá cầu cống và đặt đường sắt mới mình đang ở thì ai mà chẳng bằng lòng nên chính phủ đã gom được rất nhiều phiếu.

Khi Seiyuukai đã nắm được đa số tuyệt đối trong kỳ tuyền cử đó (chế độ bầu cử với số cử tri chọn lọc và hạn chế) thì hy vọng tuyền cử theo lối đầu phiếu phổ thông trở nên hoàn toàn không thể thực hiện được nữa. Phong trào vận động phổ thông đầu phiếu bèn suy yếu đi. Hara dựa vào kết quả bầu cử nói trên mà tăng thêm sự tự tin, nhanh chóng đưa ra hết chính sách tích cực này đến chính sách tích cực khác. Xin lần lượt giới thiệu những chính sách gọi là tích cực (Còn có tên “Tứ đại chính sách”) của Hara.

Trước tiên như đã nói, đó là (1) chính sách giao thông. Sau đó là các chính sách (2) cải thiện giáo dục, (3) củng cố quốc phòng và (4) chấn hưng mậu dịch.

Hara không những đã cho xây dựng nhiều trường trung học cấp 3 cũng như trường chuyên môn dạy nghề mà còn nâng cấp các trường dạy nghề ấy lên thành đại học chuyên ngành (tanka daigaku = đơn khoa đại học). Ông cũng cho các đại học tổng hợp (đa khoa) lập ra thêm nhiều phân khoa, và như thế mở mang rộng rãi các hệ thống cơ quan giáo dục cấp cao.

Còn về củng cố và tăng cường năng lực quốc phòng thì ông đã dành cho quân bị một món tiền đáng kể. Theo kết toán của hai năm 1919 (Taishô 8) và 1920 (Taishô 9), người ta thấy chính phủ đã chi đến phân nửa ngân sách cho quân đội. Từ xưa đến giờ, chưa từng thấy một chính phủ nào đổ nhiều tiền vào quốc phòng đến vậy.

Đến năm 1920, khi cuộc khủng hoảng thời hậu chiến (đã nêu trên) xuất hiện, việc tiếp tục thi hành những chính sách tích cực không còn có thể thực hiện vì thiếu khả năng tài chính. Thêm nữa, nhiều vụ bê bối tham nhũng liên quan đến những nhân vật Seiyuukai lần lượt bị phát giác. Tuy vậy, Hara vẫn khéo léo chèo lái chính phủ và dùng nhiều thủ đoạn luồn lách trong chính giới để vượt qua khó khăn.

Ông vừa tiến gần “bố già” (godfather) của phiệt tộc là Yamagata Aritomo, vừa liên kết với Kenkyuukai (Nghiên cứu hội), tổ chức của phái đại phiệt tộc lớn nhất trong Quý tộc viện. Hara không câu nệ bắt tay với phiệt tộc như thế chỉ vì muốn giữ cho chính quyền của mình được yên ổn.



Thủ tướng Hara Takashi

Thế nhưng, việc ấy không dễ dàng tí nào. Một điều đã xảy ra ngoài sự dự tưởng của Hara. Số phận nội các của ông chấm dứt một cách đột ngột.

Một thanh niên mới 18 tuổi tên là Nakaoka Kon.ichi nhân uất ức trước sự thối nát của các chính đảng đã đâm chết Thủ tướng Hara ở nhà ga Tôkyô. Chính trị của Hara đã hạ màn một cách không ai lường trước như thế. Về phần nội các thì Takahashi Korekiyo (Cao Kiêu Thị Thanh, 1854-1936), chủ tịch mới của Seiyuukai, đã trở thành thủ tướng và vẫn giữ nguyên thành phần cộng sự viên cũ. Tuy vậy, lúc một lãnh đạo tầm cỡ Hara biến mất, trong nội bộ của Seiyuukai đã có nhiều sự đấu đá tranh quyền. Khi các phức tạp nội bộ đảng lớn dần, vấn đề cải tổ nội các đã được đặt ra, đưa đến việc tổng từ chức của Nội các Takahashi vừa ra đời không bao lâu.

Người lãnh trách nhiệm chọn thủ tướng mới lần này không phải là Yamagata Aritomo nữa nhưng là nguyên lão Matsukata Masayoshi. Chỉ vì lúc đó Yamagata đã qua đời. Chỉ ít lâu sau khi Hara bị ám sát, Yamagata cũng chết vì già yếu (83 tuổi).

Matsukata bèn bàn bạc với một nhân vật từng làm thủ tướng là Kiyoura Keigo (Thanh Phổ, Khuê Ngô), lúc đó đang là viện trưởng Xu Mật Viện và đề nghị nhân vật Katô Tomosaburô (Gia Đăng, Hữu Tam Lang, 1861-1923), một đại tướng hải quân. Hình như trong trường hợp ông này không nhận, họ sẽ nhờ Katô Takaaki (Gia Đăng Cao Minh, 1860-1926) của Kenseikai (Hiến chính hội). Biết thế, nhóm Seiyuukai (Chính hữu hội) - vốn không muốn trao chính quyền cho một thành viên Kenseikai – bèn đồng thanh ủng hộ Đại tướng Katô Tomosaburô. Katô cho biết sẽ nhận lời.

1.2 Hòa đàm Paris:

Tháng 11 năm 1918 (Taishô 7), Đức đầu hàng và cuộc Thế chiến thứ nhất kéo dài suốt bốn năm đã kết thúc. Hòa đàm được tổ chức ở Paris kể từ tháng 1 năm ấy.

Nhật Bản đã tham dự vào hội nghị này bên phía những kẻ thắng cuộc. Phái đoàn 5 người do Đặc sứ toàn quyền, nhà chính trị lão thành Saionji Kinmochi, cầm đầu. Dĩ nhiên, đặc sứ toàn quyền là người có ủy nhiệm thư thay mặt cho quốc gia, giải quyết mọi việc tại chỗ. Một bản hiệp ước giảng hòa đã được ký tại Cung điện Versailles, ngoại ô Paris, giữa những bên liên hệ.

Theo đó, Đức bị tước đoạt tất cả thuộc địa. Một phần lãnh thổ cũng bị cắt và phải bồi thường một số kim ngạch lớn cho chiến phí của các nước. Và để Đức không thể mở một cuộc chiến tranh nào khác nữa, hội nghị bắt họ phải tiết giảm tối đa chi phí quân sự.

Trên bàn họp, Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson⁷⁰ đã đề xướng một nền hòa bình cho toàn thế giới cũng như hô hào quyền dân tộc tự quyết. Ông cũng chủ trương phải thành lập một cơ quan quốc tế có nhiệm vụ duy trì nền hòa bình đó. Chủ trương của ông đã có tiếng vang lớn trên toàn thế giới.

Thật vậy, cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất đã để lại nhiều thiệt hại về người và của mà nhân loại chưa từng chứng kiến. Để cảnh bi thảm đó không bao giờ có thể lặp lại, phong trào đòi hỏi giải quyết mâu thuẫn chiến tranh bằng phương tiện ngoại giao đã lan rộng và chủ trương của Tổng thống W. Wilson chỉ phản ánh thực trạng đó. Tuy đoạn đường đi đến mục đích này vẫn còn đầy dẫy chông gai nhưng các cường quốc từ đó đã nghĩ đến việc phải tài giảm quân bị (disarmament).

Để giải quyết những phân tranh giữa các nước và bảo vệ hòa bình thế giới, một cơ quan quốc tế có tên là Hội Quốc Liên (Quốc Tế Liên Minh) đã ra đời vào năm 1920 (Taishô 9). Nhật Bản được bầu vào trong ban thường vụ (hội viên thường trực). Thế nhưng nước chủ xướng là Mỹ vì quốc hội của họ phản đối nên đã không tham gia và đây là một điều đáng lấy làm lạ. Còn như quyền dân tộc tự quyết thì chỉ có trên mặt giấy chứ thực tế không bao giờ được thực hiện. Quyền đó có nghĩa là mỗi dân tộc đều có thể làm chủ vận mạng, chọn thể chế thích hợp bằng ý chí của mình mà một nước khác không được can thiệp vào. Như chúng ta đã biết, nhiều dân tộc về sau đã phải đứng lên giành lấy nó

⁷⁰ Thomas Woodrow Wilson (1856-1924), tổng thống Hoa Kỳ thứ 28 (1913-1921). Thuộc Đảng Dân Chủ. Xuất thân luật sư và giáo sư khoa kinh tế chính trị Đại học Princeton. Dưới thời ông, Mỹ đã đơn độc tuyên chiến năm 1917. Đề nghị 14 điểm tại Hòa đàm Versailles nhưng thất bại vì Thượng viện Mỹ không chịu phê chuẩn. Cuối đời bị liệt. Giải Nobel hoà bình năm 1919.

bằng mồ hôi, máu và nước mắt.

Tóm lại, những vùng đất bị biến thành đất thực dân hay chiếm đoạt như thuộc địa, bị bóc lột, đáng lý ra phải có quyền đòi lại chủ quyền. Lời tuyên bố của W.Wilson đã được những dân tộc bị hà hiếp hoặc bị chiếm đoạt đất đai cũng như mất tự do, đặc biệt hoan nghênh. Và nhân đó, nhiều dân tộc xem đây là cơ may để tổ chức những cuộc vận động đòi lại chủ quyền. Triều Tiên - bị Nhật Bản thôn tính năm 1910 - cũng không phải là một ngoại lệ. Ngày 1 tháng 3 năm 1919 (Taishô 8), ở Kinh Thành (nay là thủ đô Seoul) đã diễn ra một cuộc tập hợp ở Công viên Pagoda và những nhân sĩ người Triều Tiên đã đọc bản tuyên ngôn độc lập của họ. Thừa thế, phong trào tranh đấu đòi độc lập đã lan ra khắp nước. Sử gọi đó là Cuộc vận động San.il (Tam Nhất) vì nó phát triển từ cuộc tập hợp ngày mùng 1 tháng 3. Còn có tên là Biển cố Mansê (Vạn Tuê) bởi vì người Triều Tiên trong khi tham gia những cuộc mít-tinh như trên đều hô to khẩu hiệu “Độc lập vạn tuê!”.

Tuy nhiên, phía chính phủ Nhật Bản thì họ đã huy động ngay quân đội, cảnh sát lẫn hiến binh để đàn áp và nhất quyết không thể nào để Triều Tiên độc lập. Có chăng là so với lối đàn áp thẳng thừng từ trước đến nay, họ biết phản tỉnh đôi chút nên tỏ ra khéo léo hơn. Thay vì dùng quân nhân đang tại ngũ (quan võ) làm tổng đốc Triều Tiên, họ mở rộng phạm vi tuyển dụng cả quan văn vào chức này. Ngoài ra, họ cũng nhượng bộ bằng cách rút hiến binh (kenpei, theo nghĩa quân cảnh = M.P., tức military policeman chứ không phải cảnh sát tư pháp) ra khỏi thành phần giữ nhiệm vụ cảnh sát. Nhóm kenpeitai (hiến binh đội) này đã được dùng luôn vào việc đàn áp giới dân sự và mang nhiều tiếng xấu, bị người bản xứ rất căm ghét.

Trở lại câu chuyện cuộc Hòa đàm Paris, chúng ta nhận thấy rằng mục đích của Nhật Bản lúc đó là làm cách nào để đoạt của Đức quyền lợi trên bán đảo Sơn Đông và các đảo vùng biển Nam (Nam Dương chư đảo) phía bắc đường xích đạo. Đối với các đảo vùng biển Nam thì họ chỉ đơn giản xin được ủy nhiệm cai trị thôi nhưng đối với quyền lợi của Đức trên bán đảo Sơn Đông thì họ tranh đấu rất quyết liệt.

Lúc đó Trung Quốc cũng tham dự cuộc hòa đàm như một quốc gia thuộc bên thắng cuộc, đã cương quyết từ chối trao cho Nhật quyền lợi trên bán đảo Sơn Đông như đã trao cho Đức trước đó và yêu cầu tất cả phải trao trả về cho nước mình. Nước Mỹ, trước kia vốn không ưa gì việc Nhật tiến binh vào đại lục cũng biểu lộ thái độ thông cảm với lập trường của Trung Quốc. Thế nhưng Nhật Bản chẳng chịu chùn bước, dọa rằng nếu không thỏa mãn yêu sách về Sơn Đông của họ thì phái đoàn Nhật sẽ bỏ hội nghị ra về. Họ làm dữ đến thế nên Mỹ cũng đành chiều ý, quyết định để cho Nhật được kế thừa mọi quyền lợi từng dành cho Đức trên phần đất ấy.

Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc dĩ nhiên tức tối trước quyết định đó và không chịu phê chuẩn Hiệp ước Versailles. Việc Trung Quốc từ chối như thế một phần lớn cũng vì ảnh hưởng của tình hình hỗn loạn ở quốc nội tác động lên.

Ngày mùng 4 tháng 5 năm 1919 (Taishô 8), ở thành phố Bắc Kinh, khoảng 3.000 sinh viên đã tổ chức một cuộc biểu tình, đưa ra những khẩu hiệu như “Vứt bỏ yêu sách 21 điều”, “Trả lại đặc quyền trên bán đảo Sơn Đông”, “Quyết không phê chuẩn hiệp ước

giảng hòa”. Họ xung đột với cảnh sát thành phố, hơn vài mươi người đã bị bắt giữ. Nhân đó, cuộc phản đối lan rộng trên toàn quốc, đâu đâu cũng thấy những cuộc biểu tình tuần hành, diễn thuyết ở các góc đường, đình công của người lao động, sau đó đưa đến việc tẩy chay hàng Nhật và bài Nhật. Sự gọi đó là cuộc Ngũ Tứ vận động (vì được phát động đầu tiên vào ngày 4 tháng 5). Chính áp lực ở quốc nội như thế đã làm các nhà ngoại giao Trung Quốc giữ vững được lập trường.



Quần chúng trước Thiên An Môn hồi Ngũ Tứ vận động (04/05/1919)

Dù sự thế như thế nào đi nữa thì sau hội nghị này, chính phủ Nhật Bản vẫn đạt được những đòi hỏi cơ bản mà họ mong muốn.

Tiết 2: Thế chế Washington thành hình:

2.1 Hội nghị Washington:

Hòa đàm ở Paris đã đem lại hòa bình và trật tự mới trên thế giới sau trận Đại chiến lần thứ nhất. Có thể gọi đó là Thế chế Versailles vì nó là một cấu trúc chính trị sinh ra từ Hòa ước Paris ở Cung điện Versailles. Thế nhưng riêng phần đất Đông Á cũng như khu vực Thái Bình Dương, vẫn chưa thấy có hòa bình thực sự. Tình hình chính trị nơi đây có nhiều yếu tố bất ổn và mỗi lửa chiến tranh hãy còn đang nhen nhúm.

Trên thực tế, ở vùng Đông Á, nhà nước Liên Xô đã ra đời và bắt đầu khai triển một đường lối ngoại giao độc lập. Riêng Nhật Bản càng muốn tiến thêm nữa vào đại lục và vì thế, đã tạo ra một quan hệ cực kỳ xấu với Trung Quốc. Bên trong Trung Quốc, các nhóm quân phiệt cát cứ tranh hùng. Đất nước này tiếp tục sống trong một tình trạng chia rẽ và hỗn loạn trầm trọng, không ai khả dĩ có thể thu tóm về một mối.

Thêm vào đó, trên Thái Bình Dương, còn có cuộc tranh chấp để dành lấy quyền kiểm soát mặt biển. Ba nước Nhật Mỹ Anh không ngừng việc khuếch trương hải quân (đóng tàu chiến) và sự cạnh tranh như thế càng ngày càng lan rộng.

Nước Mỹ là quốc gia đã đóng vai trò quan trọng trên vũ đài chính trị thế giới kể từ khi Đại chiến thứ nhất kết liễu. Để giải quyết tình trạng này, họ đã mời các bên liên hệ

(gồm 9 nước: Nhật, Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Hà Lan, Trung Quốc, Bỉ, Bồ) đến Washington với mục đích mở một hội nghị thảo luận về việc tài giảm binh bị trong hải quân. Đó là Hội nghị Washington.

Người Mỹ không tổ chức hội nghị này như một trọng tài vô tư hay đầy thiện chí. Họ có mục đích của họ, trong đó là chặn đứng việc Nhật Bản tiếp tục tiến vào Trung Quốc, điều họ không ưa từ lâu. Hai nữa, tài giảm binh bị thì Mỹ cũng sẽ nhẹ bớt chi tiêu khi không phải leo thang trong việc đóng tàu chiến.

Đặc sứ toàn quyền của Nhật đến dự hội nghị này gồm 3 người: Tổng trưởng hải quân Katô Tomosaburô, đại sứ của Nhật tại Mỹ Shidehara Kijuurô và Chủ tịch Quý tộc viện Tokugawa Iesato⁷¹.

Hội nghị kéo dài từ tháng 11 năm 1921 (Taishô 10) cho đến tháng 2 năm sau. Trong bài diễn văn khai mạc, Ngoại trưởng (Quốc vụ khanh) của Mỹ là Hughes (theo phiên âm) đã có tuyên bố nẩy lửa làm cho mọi người mừng rơn. Ông bảo để làm gương cho thế giới trong việc tài giảm binh bị, Mỹ sẵn sàng hủy bỏ 15 chiến hạm trọng tải 61 vạn tấn hiện đang đóng dở dang. Sau đó, ông xin thế giới cũng tài giảm binh bị như Mỹ.

Các hãng thông tấn đã truyền tin này đi khắp nơi trên thế giới làm ai nấy đều hoan nghênh. Ngay Anh cũng tỏ ra đồng tình với những lời Ngoại trưởng Hughes nói và cho biết không màng đến việc giữ cho kỳ được địa vị quốc gia hải dương số một của mình.

Nhật Bản hoặc cũng cần câu, hoặc nghĩ rằng đây là khuynh hướng chung của thế giới. Đặc sứ toàn quyền Katô Tomosaburô một mình lên tiếng vui mừng chấp nhận đề nghị của Hughes và cho biết Nhật sẽ sửa soạn đi theo con đường tài giảm binh bị.

Hội nghị Washington đã bắt đầu trong một bầu không khí lạc quan như thế và sau đó, 3 hiệp ước quan trọng đã được ký kết liên tiếp: Hiệp ước 4 nước (tháng 12 năm 1921), Hiệp ước 9 nước (tháng 2 năm 1922), Hiệp ước tài giảm hải quân (tháng 2 năm 1922).

2.2 Thế chế Washington:

Xin nói thêm một chút về nội dung các hiệp ước theo thứ tự thời gian.

Hiệp ước 4 nước là do Nhật, Anh, Mỹ, Pháp ký với mục đích bảo vệ hòa bình trong khu vực Thái Bình Dương. Cụ thể là các nước trong khu vực Thái Bình Dương tuyên bố tôn trọng lẫn nhau về quyền lợi họ đang có trên những vùng đảo (tôsho = đảo lớn và đảo nhỏ) trong khu vực này. Nếu có vấn đề tranh chấp thì sẽ giải quyết với nhau bằng phương tiện hòa bình. Duy có một điều là khi hiệp ước 4 nước nói trên được ký thì Hiệp ước Đồng Minh Nhật Anh ký vào năm 1902 (Meiji 35) sẽ mất hiệu lực. Thực ra hiệp ước 1902 này vốn được dự trừ sẽ hết hạn vào tháng 7 năm 1922 (Taishô 11). Dĩ nhiên

⁷¹ Tokugawa Iesato (Đức Xuyên Gia Đạt, 1863-1940), được xem như người đứng đầu đời thứ 16 của dòng họ Tokugawa (Yoshinobu tức Khánh Hỷ là vị Shôgun cuối cùng là đời thứ 15). Ông được trao nhiệm vụ gìn giữ hương khói cho nhà chúa ở Shizuoka, nơi phát tích của họ. Từng du học ở Anh. Có lần từ chối khi được mời ra lập nội các. Ông phân nhiều giữ chức vụ danh dự trong đó có việc làm Chủ tịch Quý tộc viện từ 1903 đến 1933, Chủ tịch Hội Hồng Thập Tự Nhật Bản.

nó có cơ hội triển hạn và nếu được triển hạn thì Nhật Bản sẽ có lợi hơn.

Những hiệp ước quốc tế chính Nhật đã ký kết

Tên hiệp ước (năm ký kết)	Số nước tham dự	Nội dung ký kết
Versailles (họp năm 1919 nhưng ký năm 1920)	27 nước	Xử lý những vấn đề sinh ra từ việc kết thúc Thế chiến I và bàn về việc thành lập Hội Quốc Liên.
Washington 4 nước (12/1921)	Anh, Pháp, Nhật, Mỹ (4 nước)	Đặt nền tảng hòa bình Thái Bình Dương (chấm dứt Đông Minh Nhật Anh)
Washington 9 nước (2/1922)	Anh, Pháp, Nhật, Mỹ, Ý, Bỉ, Hà Lan, Bồ, Trung Quốc (9 nước)	Chung quanh Trung Quốc (tôn trọng chủ quyền đối lấy khai phóng môn hộ và bình đẳng về cơ hội). Nhân đó, trả lại cho Trung Quốc quyền lợi xưa thuộc về Đức trên bán đảo Sơn Đông.
Washington tài giảm hải quân (2/1922)	Anh, Mỹ, Nhật, Pháp, Ý (5 nước)	Qui chế về số lượng các chiến hạm (chủ lực) được giữ lại. Cấm đóng chiến hạm mới trong vòng 10 năm.
Genève (6/1927) (hiệp ước không thành)	Mỹ, Anh, Nhật (3 nước)	Hạn chế việc đóng các chiến hạm hỗ trợ (tức tuần dương, khu trục, tiềm thủy đình) của 3 nước Nhật, Anh, Mỹ.
Paris (không gây chiến) (8/1928)	15 nước	Tuyên ngôn không gây ra chiến tranh.
London tài giảm hải quân (1930)	Anh, Mỹ, Nhật, Pháp, Ý (5 nước)	Việc giữ nguyên số lượng chiến hạm chủ lực và cấm đóng thêm sẽ được duy trì đến 1936. Hạn chế số lượng các chiến hạm hỗ trợ của Anh, Mỹ, Nhật.

Như chúng ta đã đề cập đến trong phần 3, Hiệp ước đồng minh Nhật Anh lập ra một liên minh quân sự trong bối cảnh hai bên ký kết muốn bảo vệ và nhìn nhận lẫn nhau quyền lợi của họ trên đất Trung Quốc. Khi hiệp ước này còn hiệu lực thì không một quốc gia nào có thể tấn công Anh hoặc Nhật mà không bị sự can thiệp của nước kia. Tóm lại, điều đó có nghĩa là giao ước đồng minh ấy giúp cho Nhật được thoải mái hoạt động trên đại lục mà không kiêng dè ai cả. Cho nên một khi hiệp ước này bị hủy bỏ thì nếu giữa Nhật và Mỹ - quốc gia từng phê phán sự xâm lấn của Nhật ở Trung Quốc – có xảy ra một cuộc chiến tranh đi nữa, Anh cũng không thể nào chi viện cho Nhật được.

Rõ ràng là việc Hiệp ước 4 nước được ký kết đã đi đúng theo chiều hướng suy nghĩ của Mỹ. Nhật Bản hoàn toàn không rút ra một lợi lộc gì.

Tuy nhiên bước qua Hiệp ước 9 nước (Nhật, Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Hà Lan, Trung Quốc, Bỉ và Bồ) thì phải nói là nó đã đem lại nhiều cái hay cho họ. Chính vì điều ước này có liên quan đến vấn đề Trung Quốc. Cụ thể là nó tôn trọng chủ quyền, nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc. Với danh nghĩa là sẽ hiệp lực giúp cho Trung Quốc tự mình có thể tổ chức một chính quyền an định, sau khi hiệp ước được ký kết, các nước hứa sẽ hành động theo nguyên tắc Trung Quốc phải là nơi mọi nước đều có cơ hội bình đẳng và quyền buôn bán tự do (môn hộ khai phóng, cơ hội quân đẳng). Từ đây, Nhật Bản không còn có thể đơn độc tiến qua Trung Quốc nữa.

Như thế chẳng lẽ thêm một lần nữa, mọi việc lại đi đúng điều mong mỏi của Mỹ hay sao? Chưa hẳn như vậy! Trong Hiệp ước 9 nước, cái mà Nhật Bản thu hoạch được là quyền lợi của Nhật tại Trung Quốc được bảo chứng. Xin chú ý điểm này bởi vì từ trước đến nay, mọi quyền lợi của Nhật Bản có được trên đất Trung Quốc đều bị Mỹ phê phán. Thế nhưng bây giờ trở về sau, Mỹ không có cơ gì để lên tiếng chống lại họ.

Thêm vào đó, hiệp ước này qui định rằng riêng về vụ bán đảo Sơn Đông thì hai nước Nhật Trung sẽ trực tiếp thương lượng với nhau. Vụ Sơn Đông như ta đã biết là vấn đề thừa kế quyền lợi của Đức trên phần đất này.

Trong thời Hòa đàm Paris, Nhật đã yêu cầu hội nghị cho phép mình thừa hưởng những quyền lợi của Đức đã có trước đây trên bán đảo và những nước có mặt (dĩ nhiên trừ Trung Quốc) đã đồng ý. Trung Quốc đã tỏ ra tức giận và không chịu chuẩn y điều ước này. Như thế, có thể xem đây hẳn còn là một vấn đề chưa được giải quyết giữa hai bên. Và Trung Quốc đã “hâm nóng” nó trở lại tại Hội nghị Washington.

Trung Quốc chủ trương phải đem vấn đề bán đảo Sơn Đông ra bàn giữa mọi người, có nghĩa rằng đây là vấn đề có tính quốc tế. Mặt khác, Nhật Bản cực lực phản đối việc đó. Kết quả là các nước đều chấp nhận đòi hỏi của Nhật nghĩa là **để hai nước nói chuyện riêng với nhau**. Đây là một quyết định có lợi cho Nhật Bản⁷².

Trong cuộc thương thuyết giữa hai nước, Trung Quốc cương quyết đòi hỏi Nhật phải trao trả toàn bộ những lợi ích mà Nhật cho rằng mình được kế thừa từ Đức. Nhật Bản bèn ra điều kiện rằng nếu trả lại thì họ sẽ trả quyền mướn Quảng Châu Loan như tô giới nhưng Trung Quốc phải mua của họ đường xe lửa Giao Tế (Sơn Đông)⁷³ và cho phép Nhật Bản cùng khai thác và kinh doanh mỏ quặng theo hình thức công ty hợp tác (joint-ventures) Nhật Trung.

Trong lần thương thuyết Nhật Trung này, Yêu sách 21 điều cũng đã được đem ra bàn cãi trở lại. Chính vì lúc ấy, Trung Quốc yêu cầu Nhật hủy bỏ nó. Thế nhưng việc này Trung Quốc không được sự đồng ý của Anh Mỹ và một số nước khác. Do đó, họ chỉ đành được một vài nhượng bộ nhỏ nhỏ từ phía Nhật. Rất cuộc, Trung Quốc đành phải nhận yêu sách 21 điều.

Hiệp ước tài giảm hải quân ký kết vào tháng 2 năm 1922 có thể được xem như thành quả đáng kể nhất trong 3 hiệp ước được ký ở Washington. Lần này, có mặt các nước Mỹ, Anh, Nhật, Pháp, Ý. Giữa họ đã đi đến thỏa thuận để hạn chế số lượng các chiến hạm chủ lực⁷⁴ mà mỗi nước phải có. Tỷ lệ của chúng được qui định như sau: Mỹ 5, Anh 5, Nhật 3, Pháp 1,67, Ý 1,67.

Bộ tư lệnh hải quân Nhật Bản và đảng đối lập là Kenseikai (Hiến chính hội) yêu cầu

⁷² Trong vụ tranh chấp về Biển Đông hiện tại, Trung Quốc ngược lại chỉ muốn đàm phán song phương.

⁷³ Đoạn đường sắt nối Giao Châu Loan với Tế Nam (Jinan), thành phố quan trọng trên bán đảo Sơn Đông.

⁷⁴ Chiến hạm chủ lực là chiến hạm có sức công thủ trội nhất trong đoàn. Thường là tuần dương hạm cỡ lớn.

phái đoàn đi thương thuyết phải đòi để giữ cho được 70% con số của Anh Mỹ (nghĩa là tỷ lệ 3,5). Đặc sứ toàn quyền kiêm Tổng trưởng hải quân Katô Tomosaburô đã trấn áp họ để thỏa hiệp với các cường quốc và ký kết ở mức độ 60% con số của Anh Mỹ (tức tỷ lệ 3 mà thôi).

Thế nhưng, trong khi chịu hạ xuống còn 60% thì Nhật Bản yêu cầu các nước hãy giữ nguyên thiết bị quân sự hiện có ở các căn cứ rải rác khắp đó đây trên mặt Thái Bình Dương như cũ và điều này đã được hội nghị chấp thuận. Như vậy, ngay cả Mỹ cũng không có cơ hội tăng cường sức mạnh hải quân của mình ở Thái Bình Dương. Đối với Nhật, ngược lại, điều này có thể được xem như là một thắng lợi.

Theo hiệp ước tài giảm hải quân đã ký, nếu kể cả những chiến hạm đang đóng dở dang và phải đình chỉ việc xây dựng, Nhật đã phải hủy bỏ toàn bộ 6 chiếc (trọng tải 180 vạn tấn) và từ đó cho đến 10 năm sau, không có quyền đóng một chiếc nào khác.

Rốt cuộc, Hội nghị Washington đã tạo ra một trật tự quốc tế mới. Một số lớn năng lực quân sự của các nước đã bị cắt giảm. Kế hoạch bành trướng sang đại lục của Nhật Bản cũng phải dừng bước. Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương đã được hưởng một bầu không khí hòa bình và ổn định hơn trước.

Thế chế hòa hợp với mục đích gìn giữ hòa bình quốc tế sau 3 cuộc hội nghị ở Washington vì thế thường được gọi bằng cái tên là Thế chế Washington.

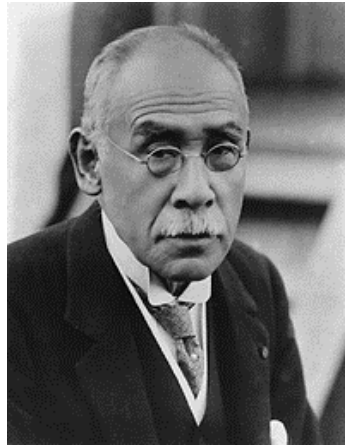
2.3 Hòa hợp ngoại giao:

Trong thập niên 1920, suốt 10 năm trời, các bên ký kết đã tôn trọng hiệp ước họ ký. Kể cả khi Nội các Takahashi Korekiyo lên thay Nội các Hara Takashi vừa bị đổ cũng vậy. Đặc sứ toàn quyền trong kỳ Hội nghị Washington là Katô Tomosaburô được chỉ định tổ chức nội các kế tiếp đã tiếp tục đường lối ngoại giao hòa hợp. Bên ngoài, ông cho triệt binh khỏi Siberia và đồng thời làm y như giao ước với các nước là cắt giảm hải quân ở trong nước. Ông còn tiến hành cả việc tài giảm binh bị của lục quân.

Chính sách hòa điệu trong ngoại giao và tài giảm quân bị vẫn được nội các Yamamoto Gonbê kế thừa. Rồi khi Katô Takaaki của đảng Kenseikai lên lập chính quyền mới sau khi lật đổ Nội các Kiyoura Keigo, ông đã thay đổi đường lối cứng rắn cho tới nay của đảng mình và đề bạt một người trong ba đặc sứ toàn quyền ở Washington là Shidehara Kijuurô (Tê Nguyên, Hỷ Trọng Lang, 1872-1951) làm ngoại trưởng. Kể từ năm 1924 (Taishô 13) trở đi, Nhật Bản đổi chiều qua hướng ngoại giao hòa hợp.



Thủ tướng Takahashi Korekiyo



Thủ tướng Katô Takaaki

Shidehara đã làm đủ cách để cho Nhật và Anh Mỹ khỏi phải chạm trán với nhau vì vấn đề Trung Quốc. Tuy vẫn mưu tính duy trì ảnh hưởng của nước mình tại nước này nhưng không phải bằng thái độ dọa dẫm quân sự như vẫn làm cho đến nay mà bằng cách thức bình tĩnh và ôn hòa hơn, ví dụ như tiên qua bên ấy bằng đường lối thương mại, xem đó như một thị trường. Shidehara cũng tuyên bố sẽ nhất quán trong chính sách, có nghĩa là tôn trọng chủ quyền của Trung Quốc, không can dự vào nội chính. Ông đã làm ngoại trưởng trong nhiều năm, trải qua nhiều nội các cũng như tiếp tục một hướng ngoại giao hòa hợp mang dấu ấn của mình, được biết như **đường lối ngoại giao Shidehara**.

Tuy vậy, không thể nói là ngoại giao Trung Nhật trong thời kỳ này hoàn toàn ổn định. Năm 1923 (Taishô 12), ở trung tâm thành phố Thượng Hải, đã có một cuộc biểu tình đại quy mô chống Nhật. Qua năm 1925 (Taishô 14) cũng thế, tại Thượng Hải, nhân có vụ đui việc một số nhân viên người Trung Quốc đang làm trong các nhà máy dệt (phương tích) lập ra với vốn của Nhật (gọi là Tại Hoa Phưởng) đã đưa đến sự cố là có người lao động Trung Quốc bị tử thương (Sự cố ngày 30 tháng 5).

Lại nữa, vào cuối thập niên 1920, nhóm quân Quan Đông (Kantôgun) tức quân đoàn mà Nhật cho trú phòng tại châu Quan Đông ở Mãn Châu lại chống phá đường lối ngoại giao của Shidehara. Những người này bèn âm mưu làm một cuộc đàn áp bằng quân sự và sẽ dẫn đến một sự kiện quan trọng mà chúng ta sẽ được biết với đầy đủ chi tiết hơn trong những trang sau. Lần hồi, tình hình tại chỗ càng ngày càng tồi tệ.

Còn về việc gửi quân qua Siberia, một thời đã làm cho sự giao hảo giữa Liên Xô và Nhật thành ra đối địch thì đến năm 1925 (Taishô 14), Shidehara đã thành công trong việc ký kết với họ một văn bản gọi là Điều ước cơ bản Nhật Xô cho phép nối lại bang giao giữa hai nước. Thế rồi, dù xưa kia sau khi triệt binh khỏi Siberia, Nhật Bản còn giữ quân đồn trú trên đảo Sakhalin (Hoa Thái Đảo), nhưng nay thì họ lại thương thuyết thành công việc rút quân nốt ra khỏi phần đất này đổi lấy (phần nửa) quyền lợi được khai thác các mỏ dầu trên đó.

Tiết 3: Vai trò của quần chúng lộ diện:

3.1 Phong trào dân chủ thời Taishô (Taishô Demokurashii):

Ngày nay, mấy chữ “Nền dân chủ thời Taishô” không còn lạ gì với chúng ta nữa. Đó là chữ dùng để nói về một phong trào vận động cho dân chủ và tự do đã khai triển thành một cao trào mà trung tâm là vào những năm Thiên hoàng Taishô trị vì (1912-1926).

Dĩ nhiên là tên gọi ấy chỉ có về sau chứ người đương thời không sử dụng danh từ này. Chữ Dân chủ đời Taishô hay Taishô demokurashii được dùng lần đầu tiên bởi sử gia Shinobu Seizaburô (Tín Phu, Thanh Thái Lang) vào năm 1954 (Shôwa 29) như tựa đề cho một quyển sách ông viết: “Lịch sử của Taishô demokurashii”. Từ đó cách dùng ấy mới bắt đầu phổ biến.

Phong trào tranh đấu cho dân chủ và tự do dưới thời Taishô có thể xem như đã được bắt đầu từ cuộc biểu tình có phóng hỏa và đập phá ở Công viên Hibiya (trung tâm Tôkyô) xảy ra khi cuộc Chiến tranh Nhật Nga vừa kết thúc (1905). Còn như nó chấm dứt lúc nào thì hiện nay các nhà nghiên cứu chưa đồng thuận về một thời điểm. Chỉ có thể nói chung chung là vào khoảng năm 1925 (Taishô 14) tức cuối thời Taishô nhưng cũng có thuyết cho rằng nền dân chủ thời Taishô chỉ chấm dứt trên thực tế vào năm 1931 (Shôwa 6) trước khi xảy ra Biến cố Mãn châu (Manshuu jihen).

Sở dĩ có phong trào vận động cho tự do dân chủ dưới thời Taishô là vì lúc ấy, kỹ nghệ phát triển, giáo dục thâm thấu sâu rộng trong quần chúng, xã hội thị dân được thành lập. Với bối cảnh như thế, lại kèm theo ý thức về sự bi thảm của chiến tranh ở Âu châu mà cuộc Thế chiến thứ nhất đã mang lại. Ngoài ra, tư tưởng xem hòa bình thế giới là một điều quan trọng, lý tưởng tôn trọng quyền dân tộc tự quyết mà Tổng thống W. Wilson đã đề cao ở Hòa hội Versailles (1919-20) cũng như sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Liên Xô (1917) nữa. Chừng ấy yếu tố đã khởi động và ảnh hưởng đến phong trào nói trên.

Ở quốc nội, đây là thời điểm đánh dấu bằng những biến cố như cuộc biểu tình đốt phá ở Công viên Hibiya, cuộc vận động bảo vệ hiến pháp (hộ hiến) lần thứ nhất, biến động vì giá gạo, cuộc vận động phổ thông đầu phiếu và cuộc vận động bảo vệ hiến pháp lần thứ hai... Toàn là những phong trào do dân chúng đứng ra tổ chức với một sức mạnh chưa từng thấy, lúc thì làm chao đảo, lúc thì đánh sập luôn nội các.

Ngoài ra, giới làm công ăn lương, phụ nữ, những người burakumin tức thành phần gốc gác ti tiện trong xã hội, cho đến nay vẫn bị xem thường và ngược đãi, đã gióng lên tiếng nói của mình, tích cực đòi hỏi được cải thiện cách đối xử với họ. Đây là một đặc trưng của thời đại bấy giờ.

Hai nhân vật có thể xem như đã đóng vai trò chủ yếu đưa phong trào vận động dân chủ tự do thời Taishô lên đỉnh cao là Yoshino Sakuzo (Cát Dã, Tác Tạo) 1878-1933 và Minobe Tatsukichi (Mỹ Nùng Bộ, Đạt Cát, 1873-1948). Hai ông đều là giáo sư Đại học Tôkyô.



Hai nhà tư tưởng cấp tiến Yoshino Sakuzô và Minobe Tatsukichi

Yoshino Sakuzo đã thuyết về tư tưởng dân bản chủ nghĩa (lấy dân làm gốc) và được sự đồng tình rất lớn của quần chúng, Dân bản (minpon) mà ông bàn đến ở đây là chữ tương đương với dân chủ (minshu) theo cách nói của chúng ta bây giờ. Yoshino biết rằng Nhật Bản đã chọn lựa thiên hoàng chế như quốc thể (kokutai = national communion) nghĩa là một sự đồng thuận của cả nước, nếu nay đưa ra tiếng nói “dân chủ” như Tây phương thì không ai chấp nhận. Do đó, ông dùng “dân bản” để cho mọi người biết là “tôi không đi theo Tây phương như các bạn tưởng lầm và không thuyết phục các bạn phải trao chủ quyền quốc gia cho dân chúng đâu”. Tuy vậy, nếu đọc nội dung những trước tác của Sakuzo thì rõ ràng chủ thuyết “dân bản” mà ông đề cập đến chính là chủ nghĩa dân chủ chứ không chỉ khác. Trong tạp chí Chuô Kôron (Trung Ương Công Luận), số tháng 1 năm 1916 (Taishô 5), Sakuzo đã viết nguyên văn mấy dòng sau đây:

Mấy chữ “chủ nghĩa dân bản” hã còn quá mới mẻ ở Nhật. Hình như cho tới nay người ta chỉ nói về chủ nghĩa dân chủ. Đôi khi lại có cách gọi khác như chủ nghĩa dân chúng hay chủ nghĩa bình dân. Thế nhưng chủ nghĩa dân chủ thì cũng giống như trường hợp của chủ nghĩa dân xã, làm cho chúng ta có thể hiểu lầm nó đòi hỏi “chủ quyền quốc gia phải ở nơi người dân”. Còn như chủ nghĩa bình dân lại đem người bình dân đối lập với quý tộc, e rằng sẽ khiến cho người ta hiểu lầm nó đứng về cánh người bình dân mà xem quý tộc như thù địch (Lược 1 đoạn). Nếu chúng ta nhìn vào những gì đã làm nên cơ sở cho chính trị chính đảng thì sẽ thấy về mặt chính trị, trong khi vẫn tôn trọng người dân nói chung, không bao giờ phân biệt quý tiện, cũng không đòi hỏi chế độ phải là quân chủ - điếm mà trong nước đã đồng thuận - hay cộng hòa. Là một chủ nghĩa có thể áp dụng một cách phổ biến, tuy mang một cái tên hơi mới mẻ, chủ nghĩa dân bản (lấy dân làm gốc) chính là chủ nghĩa thích hợp nhất.

Sakuzo đã đặt tựa cho bài xã luận là “Bàn về con đường đưa đến việc thực hiện ý nghĩa tốt đẹp và chung cuộc của hiến pháp”. Như thế, ông muốn bản hiến pháp lúc đó phải phản ánh ý dân, coi trọng người dân và đặt việc thực hiện chính trị trong chiều hướng đó như nhiệm vụ then chốt của nó.

Để phổ cập tư tưởng “dân bản”, năm 1918 (Taishô 7), Yoshino Sakuzo đã kêu gọi một nhóm bạn gồm các học giả, nhà tư tưởng thành lập Reimeikai (Lê Minh Hội, lê minh = hùng đông), một đoàn thể có mục đích mở mang dân trí. Họ đi diễn thuyết khắp nơi,

đưa ra chủ trương “Nếu muốn có một nền chính trị biết tôn trọng ý chí của quốc dân thì không gì khác hơn là thành lập nội các chính đảng. Chỉ có các nghị sĩ được chọn lựa bằng phổ thông đầu phiếu vào quốc hội (Chúng nghị viện) mới có thể phản ánh được ý chí của người dân”. Như vậy, mục đích của nhóm này là đòi hỏi phổ thông đầu phiếu.

Cùng năm ấy, dưới sự dìu dắt của chính Yoshino Sakuzo, một nhóm sinh viên Đại học Tôkyô (Tôdai) đã kết hợp thành Tôdai shinjinkai (Đông Đại tân nhân hội)⁷⁵. Hội “những con người mới của Đại học Tôkyô” này đồng thời với việc tổ chức những buổi học hỏi về chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa xã hội, đã chủ trì những buổi diễn thuyết có tính cách giáo dục quần chúng như Reimeikai (Lê minh hội) từng thực hiện. Họ còn tích cực tham gia vào cuộc vận động tẩy cử và phong trào của người lao động. Từ trong đám họ, rồi sẽ thấy xuất hiện nhiều nhân vật theo chủ nghĩa xã hội hay cộng sản nổi tiếng.

Riêng nhân vật thứ hai sau Yoshino Sakuzo là Minobe Tatsukichi thì ông là một nhà học giả về hiến pháp. Ông chính là thân sinh của nhà học giả kinh tế Minobe Ryôkichi (Mỹ Nùng Bộ, Lượng Cát, 1904-1984), người đã làm đô trưởng thành phố Tôkyô thời hậu chiến trong một thời gian khá dài (1967-1979). Dưới thời Taishô, Minobe Tatsukichi đã viết những quyển sách giải thích về hiến pháp như Kenpô kôwa (Hiến pháp giảng thoại) và Kenpô satsuyô (Hiến pháp toát yếu) đề đề xướng thuyết “Thiên hoàng là một cơ quan” (cơ quan = organism nhưng trong cái nghĩa định chế = institution). Điều ông chủ trương đã ảnh hưởng nhiều đến giới trí thức đương thời,

Thuyết “thiên hoàng là một cơ quan” xem nhà nước như một pháp nhân. Dĩ nhiên pháp nhân (juridical, legal person) có nghĩa một đoàn thể có nhân cách nhưng chỉ tồn tại trên phương diện pháp lý, có quyền lợi đồng thời với nhiệm vụ. Pháp nhân ấy có quyền cai trị (chủ quyền) và trong trường hợp của Nhật Bản, thiên hoàng sẽ là cơ quan tối cao của quốc gia, một mình coi sóc việc thực thi quyền cai trị quốc gia dựa trên tinh thần của hiến pháp.

Còn như quốc gia là gì thì Minobe cho biết đó là tập hợp của đông đảo những người cùng chia sẻ một mục đích. Theo đó thì thiên hoàng, nghị sĩ (đại biểu quốc hội) hay thường dân là những người cùng nhau hợp lại vì một mục đích chung và tất cả sẽ tạo ra tổ chức gọi là quốc gia. Minobe cũng xem thiên hoàng như là cơ quan tối cao của quốc gia. Nhưng khi đã là cơ quan tối cao của quốc gia thì sẽ không thể nào thi hành chính trị cho bản thân mình mà phải làm sao để phục vụ cho mục đích chung của toàn thể cái tổ chức mà mình là một thành viên.

Đồng thời Minobe cũng phản đối hình thức chính trị chuyên chế như việc thiên hoàng áp chế quyền lợi của quốc dân và yêu cầu họ tuyệt đối phải phục tùng mình. Ông bao lần lập đi lập lại rằng phải giải thích hiến pháp trong tinh thần dân chủ và tích cực chấp nhận giải pháp nội các chính đảng.

⁷⁵ Shinjinkai thành lập năm 1918 vài giải tán năm 1929. Do Akamatsu Katsumaro, Miyazaki Ryuusuke thành lập với sự hỗ trợ của Yoshino Sakuzo và Aso Hisashi (Aso Kyuu). Shinjin (tân nhân) trong tiếng Nhật vốn có nhiều nghĩa nhưng ở đây có lẽ ý muốn nói đến những gương mặt mới, lớp người trẻ mang tư tưởng mới.

Vào đầu thời Taishô, lý luận “thiên hoàng là một cơ quan” của Minobe đã đụng độ mạnh mẽ và trực tiếp với những nhà lý luận trường phái xem “chủ quyền thuộc về thiên hoàng”. (Thuyết này cho rằng bằng bất cứ giá nào, chủ quyền tối hậu phải nằm trong tay thiên hoàng). Người bênh vực cho thuyết này nổi tiếng nhất là Uesugi Shinkichi (Thượng Sam, Thận Cát, 1878-1929)⁷⁶.

Thế nhưng rốt cuộc thuyết “thiên hoàng là một cơ quan” trở thành dòng suy nghĩ chính của người Nhật và trở thành chỗ dựa của những ai muốn biện minh cho chính trị chính đảng. Nó đã đóng một vai trò quan trọng cho việc phát triển chính trị chính đảng của giai đoạn cuối Taishô đầu Shôwa. Nó cũng đã trở thành vũ khí giúp Nội các Hamaguchi Osachi (sẽ nói đến sau) vượt qua sự cáo buộc của quân đội khi những người này cho rằng nội các đã “vi phạm quyền thống soái” của thiên hoàng.

Tuy vậy khi chủ nghĩa quân quốc (gunkoku shugi = national militarism) đến thời toàn thịnh thì thuyết “thiên hoàng là một cơ quan” trở thành đối tượng của sự đàn áp và hăm hại. Sách vở của Minobe trở thành cấm thư, bản thân nhà học giả cũng bị tước quyền phát biểu. Ông đành phải từ chức thượng nghị sĩ (nghị viên Quý tộc viện).

Dù muốn dù không, tư tưởng và lý luận của Yoshino Sakuzo và Minobe Tatsukichi đã thúc đẩy và đánh dấu trào lưu dân chủ của thời Taishô. Sau đây chúng ta hãy thử phân tích trào lưu ấy qua những hiện tượng cụ thể đã xảy ra trong giai đoạn ấy.

3.2 Những cuộc vận động xã hội và trào lưu văn hóa đại chúng:

Trong giai đoạn dân chủ Taishô, những phong trào tranh đấu của người lao động đã phát triển rất nhanh chóng và rộng rãi.

Nhờ sự phồn vinh do trận Thế chiến thứ nhất đem lại, các hãng xưởng đã có cơ hội mở rộng, thu hút một lượng cực lớn nhân viên làm công ăn lương (salaryman). Thế nhưng phần đông họ chỉ được hưởng một mức lương rất thấp cho nên khi vật giá càng ngày càng tăng thì cuộc sống của họ trở thành khó khăn. Vì lý do đó, từ trong đám người lao động ấy đã có những cuộc vận động đòi tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc. Số người hưởng ứng càng ngày càng tăng và đã bùng nổ thành những cuộc tranh chấp. Dĩ nhiên hai bên đương sự là giới chủ và giới thợ thuyền. Họ không đồng ý với nhau về cách giải quyết vấn đề sinh ra từ điều kiện lao động.

Những người đi làm nếu chỉ có một mình thì không thể nào có thể đối phó được giới chủ nhân. Vì thế họ đã kết đoàn để thành những tổ chức lao động (gọi là rôđô kumiai = lao động tổ hợp = labor union) để có thể đi thương lượng với phía kia. Năm 1921, lần đầu tiên một tổ chức lao động có tính qui mô trên toàn quốc mang tên là Nippon Rôđô Sôdômei (Nhật Bản lao động tổng đồng minh) đã xuất hiện.

Cho đến lúc đó giữa chủ và thợ vẫn có thái độ hòa hoãn và hiệp điệu tức là chủ trương hai bên chủ thợ thương thảo với nhau để đưa đến một sự đồng thuận nhưng càng ngày

⁷⁶ Uesugi Shinkichi cũng là một giáo sư ngành luật Đại học Tôkyô. Cuộc tranh luận giữa ông và Minobe Tatsukichi được coi như nẩy lửa. Từ “quân quyền ưu vị luận” xác định tính ưu việt quyền lực của quân chủ, lúc cuối đời, ông trở thành người ủng hộ chủ nghĩa quốc túy (ultra-nationalism).

sự việc càng khó khăn. Nhiều khi gặp bế tắc, tổ chức này đã từ bỏ đường lối “thỏa hiệp và hợp tác” để bước sang “lập trường giai cấp đấu tranh”. Họ cho rằng, để đạt đến điều mình đòi hỏi, người lao động không thể chờ đợi mà phải triệt để đấu tranh giành lấy nó. Như thế phong trào lao động đã chuyển hướng. Để hiểu rõ thêm, thiết tưởng cũng nên nói qua về lịch sử thành lập công đoàn ở Nhật.

Năm 1912 (Taishô nguyên niên), giới lao động đã thành lập một tổ chức có tên Yuuaikai (Hữu ái hội) (trong cái nghĩa một hội đoàn tương trợ lẫn nhau) với mục đích xúc tiến việc thành lập những đoàn thể tranh đấu cho địa vị của họ trong xã hội. Qua năm 1919 (Taishô 8) thì Yuuaikai được đổi tên thành Dainihon Rôdô Sôdômei Yuuaikai (Đại Nhật Bản lao động tổng đồng minh hữu ái hội), hoạt động để đòi hỏi quyền làm việc 8 tiếng đồng hồ mỗi ngày mà vẫn giữ được mức lương cơ bản. Đến năm 1921, họ lại đổi phương pháp hành động và như ta đã nói đến bên trên, đổi danh xưng thêm một lần nữa thành Nhật Bản lao động tổng đồng minh.

Biến chuyển của cuộc vận động lao động của quần chúng Nhật

Thời điểm	Phân nhánh hữu khuynh	Luồng chính	Phân nhánh tả khuynh
08/1912		Yuuaikai (Hữu ái hội)	
08/1919		Dainihon rôdô sôdômei yuuaikai (Đại Nhật Bản tổng đồng minh hữu ái hội)	
10/1920		Nihon rôdô sôdômei yuuaikai (Nhật Bản lao động tổng đồng minh hữu ái hội)	
10/1921		Nihon rôdô sôdômei (Nhật Bản lao động tổng đồng minh)	
05/1925	Nihon rôdô sôdômei (Nhật Bản lao động tổng đồng minh) gọi tắt là Sôdômei		Nihon rôdô kumiai hyôgikai (Nhật Bản lao động tổ hợp bình nghị hội) gọi tắt là Hyôgikai. Bị giải tán năm 1928.
12/1925	Nihon rôdô kumiai dômei (Nhật Bản lao động tổ hợp đồng minh)		
09/1929	Phân nhánh 1: Rôdô kumiai zenkoku dômei (Lao động tổ hợp toàn quốc đồng minh)		
06/1930	Phân nhánh 2: Zenkoku Rôdô kumiai dômei (Toàn quốc lao động tổ hợp đồng minh) tức		

	Zenrô		
01/1936		Kết hợp hai phân nhánh 1 và 2 cánh hữu thành: Zen Nihon Rôdô Sôdômei (Toàn Nhật Bản lao động tổng đồng minh) gọi tắt là Zensô.	

Năm 1920 (Taishô 9) lần đầu tiên Nhật Bản tổ chức ngày May Day (Mồng 1 tháng 5). Đây là ngày được xem như Lễ quốc tế lao động. Ngày này đã bắt đầu ở Mỹ vào năm 1890 (Meiji 23) khi người lao động nước ấy ấn định nó là một ngày để làm cuộc biểu tình quốc tế, đòi hỏi chính phủ cho thi hành chế độ làm việc 8 tiếng mỗi ngày. Ngày May Day đầu tiên ở Nhật Bản đã được tổ chức tại công viên Ueno (trung tâm Tôkyô), tụ tập khoảng 5.000 người tham gia. Họ ra nghị quyết yêu cầu chính phủ ban bố các đạo luật qui định chế độ lao động 8 giờ, đồng lương thấp nhất được hưởng, biện pháp phòng ngừa nạn thất nghiệp cũng như giáo dục miễn phí. Từ đó trở đi, ngày May Day được tổ chức nhiều nơi trên toàn quốc và con số người tham gia tăng lên theo thời gian.

Ở vùng nông thôn, đấu tranh đòi hạ bớt tiền mướn đất (kosakuryô = tiểu tác liệu) phải trả cho địa chủ cũng xảy ra thường xuyên. Những cuộc kháng nghị này dĩ nhiên là do nông dân đề xướng để cải thiện sinh hoạt của mình.

Sự phồn vinh xuất phát từ tình hình cuộc Thế chiến cũng là do nông phẩm được giá hời nhưng đồng thời hiện tượng này cũng kéo theo việc tăng giá tiền địa chủ cho nông dân mướn đất. Những người tá điền vì vậy sống rất khổ cực. Năm 1922 (Taishô 11), nhà nông Nhật Bản đã thành lập được một đoàn thể lao động có qui mô toàn quốc. Các ông Sugiyama Motojirô (Sam Sơn, Nguyên Trị Lang, 1885-1964)⁷⁷, Kagawa Toyohiko (Hạ Xuyên, Phong Ngạn, 1888-1960)⁷⁸ đã tổ chức được Nihon nômin kumiai (Nhật Bản nông dân tổ hợp) và đứng ra lãnh đạo cuộc tranh đấu của nông dân. Từ khi tổ chức này ra đời, cuộc tranh đấu của giới tá điền như có thêm sức mạnh và đã triển khai trên một bình diện lớn hơn.

Đây là thời kỳ các phong trào công đoàn và đấu tranh của giới tá điền lên cao trở lại từ sau Vụ án đại nghịch (Daigyaku jiken) năm 1910 (Meiji 43). Những nhà vận động có một thời im hơi lặng tiếng nay như được hồi sinh. Họ kết hợp những người đồng chí hướng trẻ để tiếp tục đòi dân chủ. Kết quả là vào năm 1920 (Taishô 9), tổ chức Nihon shakai shugi dômei (Nhật Bản xã hội chủ nghĩa đồng minh) đã được thành lập chung quanh nhóm các ông Yamakawa Hitoshi (Sơn Xuyên, Quân, 1880-1958)⁷⁹. Tuy nhiên,

⁷⁷ Sugiyama Motojirô quê ở Ôsaka, người đạo Ki-tô, tốt nghiệp thần học viện, làm mục sư ở Sendai, Fukushima. Sau lãnh đạo phong trào nông dân, trúng tuyển 9 lần vào quốc hội. Chiến tranh chấm dứt, có vấn đề cho Đảng Xã Hội và Hiệp hội nông dân. Năm 1955 làm Phó chủ tịch quốc hội.

⁷⁸ Kagawa Toyohiko là người theo đạo Ki-tô, quê ở Kobe. Tốt nghiệp trường thần học, sau qua Mỹ du học ở Đại học Princeton. Hoạt động truyền đạo và hiệp hội nông dân ở vùng Kansai. Chủ trương phản chiến nên gặp nhiều rắc rối. Viết nhiều sách báo, tiểu thuyết, gây được tiếng vang lớn. Nhiều lần được đề cử giải Nobel văn chương và Nobel hòa bình. Thời Mỹ chiếm đóng, trở thành cố vấn cho Nội các gần gũi (54 ngày) của hoàng thân Higashikuni (1887-1990).

⁷⁹ Yamakawa Hitoshi quê ở Okayama, đã hoạt động xã hội chủ nghĩa từ cuối thời Meiji, bị bắt giam sau

chính phủ vẫn tỏ ra “dị ứng” với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Năm đó (1920), đã xảy ra Vụ Morito. Đó là việc vị phó giáo sư Đại học Tôkyô Morito Tatsuo (Sâm Hộ, Thìn Nam, 1888-1984) - một học giả kinh tế khuynh hướng cải cách xã hội ôn hòa - đã công bố một luận văn nhan đề “Nghiên cứu về tư tưởng xã hội của Kropotkin”⁸⁰ và đã bị đình chỉ chức vụ. Ngoài ra, sang năm sau, tổ chức Nhật Bản xã hội chủ nghĩa đồng minh vừa nhắc tới bên trên cũng bị chính phủ đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Tuy bị đàn áp như thế nhưng lúc ấy, chủ nghĩa Marx đã thấm thấu sâu đậm vào đầu óc của giới trí thức. Những cô cậu moga (modern girl) mobo (modern boy) tức lớp trai gái trẻ trung thời ấy có phong trào thời thượng là cầm trên tay những cuốn sách nói về Mác-xít khi dạo chơi trên những đường phố sang trọng như trung tâm Tôkyô (hành động gọi là Gin-bura = đi phát phơ (furafura) trên phố Ginza).

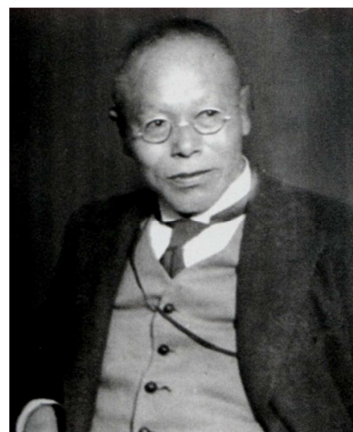
Đến năm 1922 (Taishô 11), các ông Sakai Toshihiko (Giới, Lợi Ngạn, 1870-1933)⁸¹ và Yamakawa Hitoshi đã thành lập Nihon Kyôsantô (Nhật Bản Cộng Sản Đảng), một chi bộ của Komintern (Đệ Tam Quốc Tế), lúc ấy đang ở trong tình trạng bất hợp pháp nghĩa là không được chính quyền thừa nhận. Kể từ đó, chủ nghĩa cộng sản đã ảnh hưởng đến các phong trào xã hội khác, bắt đầu là phong trào đòi quyền lợi của người lao động, sau đến phong trào giải phóng phụ nữ, giải phóng người burakumin đang bị kỳ thị vì gốc gác ti tiện, phong trào đòi thực hiện phổ thông đầu phiếu.



Kagawa Toyohiko



Yamakawa Hitoshi



Sakai Toshihiko

Đảng Cộng sản như ngày nay chúng ta được biết là một đoàn thể chính trị ra tuyên bố phủ nhận chế độ tư hữu tài sản và có mục đích thực hiện chế độ tài sản cộng hữu. Theo định nghĩa, để làm việc đó, họ chủ trương san bằng khoảng cách giữa kẻ giàu và người

vụ phát cờ đỏ trên đường phố (Vụ Akahata, 22/06/1908). Đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng Cộng Sản Nhật Bản. Sau Thế chiến thứ hai, tham gia Đảng Xã Hội và lập ra Xã hội chủ nghĩa hiệp hội.

⁸⁰ Petr Alekseevich Kropotkin (1842-1921), nhà tư tưởng xã hội khuynh hướng vô chính phủ người Nga.

⁸¹ Sakai Toshihiko, chính trị gia Nhật Bản, xuất thân ở Fukuoka, đã cùng Kôtoku Shuusui sáng lập tờ báo bình dân Heimin shinbun. Đề xướng chủ nghĩa xã hội và hoạt động phản chiến nên bị bắt bỏ ngục nhiều lần Ông là Tổng bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Nhật.

nghèo.

Tuy nhiên, trong cao trào dân chủ đời Taishô, có rất nhiều cuộc vận động xã hội xuất hiện dưới dạng thức khác nhau chứ không riêng gì cộng sản. Sở dĩ chúng lan rộng được như vậy là vì có sự phổ cập của giáo dục trong quần chúng.

Sau chiến tranh Nhật Nga, độ phổ cập của giáo dục nghĩa vụ (còn gọi là giáo dục cưỡng bách, compulsory education) đã lên đến trên 97%. Con số cơ quan giáo dục cao đẳng (trình độ cao hơn giáo dục nghĩa vụ, higher education) cũng đã tăng thêm một cách nhanh chóng. Hầu hết lúc đó mọi người dân đều biết đọc biết viết và đủ tri thức để am hiểu mọi khía cạnh cơ bản của đời sống xã hội

Cùng lúc, con số báo chí và lượng phát hành cũng tăng theo. Có những tờ báo tổng hợp như Chuô Kôron (Trung ương công luận), Kaizô (Cải tạo), có những tờ báo đại chúng như Kingu (King)... Loại enpon (viên bản = sách rẻ 1 cuốn giá 1 yen) và sách khổ bỏ túi Iwanami bunko (Văn khố Iwanami) với các bộ văn học toàn tập giá rẻ cũng lần lượt đến tay độc giả bình dân. Nói chung thì văn hoá đại chúng dưới hình thức ấn bản đã hoàn thành.

Không những lớp trí thức mà ngay người thường dân cũng ý thức về nhân quyền hơn trước. Họ bắt đầu quan tâm đến những diễn biến chính trị. Họ nhạy cảm hơn đối với những gì ảnh hưởng gần xa với cuộc sống của mình, ví dụ điều kiện lao động, tình hình thế giới.

Phim ảnh, đài truyền thanh và máy thu phát âm là những mọi thể truyền thông mới đã đóng vai trò thúc đẩy sự tiến hóa trong lề lối suy nghĩ của người dân.

Như thế, giai đoạn cuối Taishô bước qua đầu Shôwa, việc giáo dục nghĩa vụ được phổ cập và việc văn hoá đại chúng do nó sinh ra, đã phát triển mạnh. Chúng là hai nhân tố có liên quan mật thiết đến phong trào dân chủ đời Taishô vậy.

Cũng dưới thời Taishô, phong trào phụ nữ đòi cải thiện vị trí của họ trong xã hội cũng như đòi quyền tham dự vào hoạt động chính trị đã lên cao. Đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong phong trào này là Shin fujin kyôkai (Tân phụ nhân hiệp hội) tức Hội những người phụ nữ mới, ra đời vào năm 1920 (Taishô 9). Họ có những nhà lãnh đạo đầy nhiệt tình như Hiratsuka Raichô (Bình Trùng, Lô Đều, 1886-1971)⁸² và Ichikawa Fusae (Thị Xuyên, Phòng Chi, 1893-1981)⁸³. Nhờ quyết tâm của họ mà sau đó nhà nước đã phải cải chính điều 5 của Luật trị an và cảnh sát để cho phép lần đầu tiên người phụ nữ được có quyền tham gia các cuộc vận động chính trị. Năm 1924 (Taishô 13), đoàn thể của các bà đã mở rộng và liên kết thành một tổ chức lớn hơn có tên Fujin sanseiken

⁸² Hiratsuka Raichô (Bình Trùng, Lô Đều) tên thật là Hiratsuka Haru (Minh), sinh ở Tôkyô. Cầm đầu phong trào phụ nữ đòi quyền tham dự hoạt động chính trị. Tốt nghiệp Đại học Nihon Joshidai (Nhật Bản nữ tử đại học), viết văn làm báo. Sau chiến tranh - qua hình thức hoạt động hội đoàn và sáng tác - tranh đấu chống chiến tranh và giải phóng phụ nữ.

⁸³ Ichikawa Fusae người tỉnh Aichi (vùng Nagaya), cộng tác đặc lực với Hiratsuka Raichô để đòi quyền đầu phiếu cho phụ nữ. Sau khi Thế chiến thứ hai chấm dứt bà lại thành lập Hiệp hội phụ nữ Nhật Bản mới, trở thành thượng nghị sĩ, đóng góp nhiều cho cuộc vận động chống nạn mãi dâm và ủng hộ việc làm trong sạch chính quyền.

kakutoku kisei dōmei (Liên minh những người tranh đấu cho người phụ nữ có quyền tham chính). “Tham chính” (sansei) trong Nhật ngữ có nghĩa nhẹ hơn trong Hán Việt, ở đây chủ yếu nói đến quyền phổ thông đầu phiếu cho cả nam lẫn nữ.

Đề thức tình người phụ nữ về vai trò của họ, bà Hiratsuka Raichō đã tổ chức một nhóm bạn bè lấy tên là Seitōsha (Thanh đạp xã) 84 vào năm 1911 (Meiji 44). Trong bài xã thuyết mào đầu cho tạp chí Seitō (Thanh đạp) số ra mắt, có thấy câu nói đã trở thành nổi tiếng như sau:

Xưa kia, người phụ nữ đáng được gọi là mặt trời (ý nói Thái Dương thần nữ, NNT). Rõ ràng những con người đúng nghĩa. Ngày nay, phụ nữ chỉ là vầng trăng. Vầng trăng thì phải nhận lấy ánh sáng từ người khác. Họ là vầng trăng với khuôn mặt xanh xao nhợt nhạt của một con bệnh.

Hai chữ “thanh đạp” dịch thẳng từ “blue stocking” hay bí tất xanh. Hồi thế kỷ 18, ở London bên Anh có một người mệnh phụ tên là bà Montagu. Những người phụ nữ họp lại trong biệt thự của bà có thể đường đường bàn luận với nhau về khoa học và nghệ thuật, những điều họ vẫn bị cấm đoán. Bà nào cũng mang bí tất màu xanh cả. Do đó hội đoàn của bà Hiratsuka Raichō cũng được mệnh danh như vậy.

Dù sao, bản chất của Seitōsha không hẳn là một hội đoàn có mục tiêu giải phóng phụ nữ. Để tránh sự hiểu lầm, xin được bàn thêm ở đây.

Mục đích của Seitōsha là phát triển tài năng văn chương của người phụ nữ. Trước tiên Seitōsha có mục đích văn học. Tuy nhiên, thời đó, dư luận cứ đinh ninh nó là cơ quan của phong trào đòi giải phóng phụ nữ. Thế nhưng nói chung tầng lớp phụ nữ rất hoan nghênh việc đó, thế rồi các cơ quan truyền thông càng thổi phồng nó lên như một hiện tượng xã hội. Do đó mà những người trong Seitōsha, vì không phản ánh quan niệm có sẵn về người phụ nữ, đã bị thiên hạ nhìn với cặp mắt thiếu khoan dung. Có người vì bị phát hiện ra là có chân trong Seitōsha mà phải mất việc làm. Chỉ vào lúc đó, người trong Seitōsha mới cảm thấy xã hội Nhật Bản mà họ đang sống còn nhiều thiên kiến và tỏ ra bất công đối với phụ nữ. Điều đó đã thúc đẩy sự mạnh mẽ của phong trào giải phóng phụ nữ và sự hình thành của Hiệp hội phụ nữ mới (Shinfujin kyōkai = Tân phụ nhân hiệp hội).

Bên cạnh nhưng khác với Seitōsha là Sekirankai (Xích lan hội) của Yamakawa Kikue (Sơn Xuyên, Cúc Vinh, 1890-1980)⁸⁵. Xích lan có nghĩa là Làn sóng đỏ. Đây mới đúng là một đoàn thể tranh đấu để giải phóng phụ nữ. Cơ sở đường lối suy nghĩ của họ là người phụ nữ sẽ được giải phóng nếu cuộc cách mạng cộng sản, xã hội chủ nghĩa thành

⁸⁴ Thanh đạp có nghĩa là “bí tất xanh” (blue stocking), tên một hội đoàn của những người phụ nữ văn nghệ và học thức do bà E. Montagu (1720-1800), một người quý phái ở London đề xướng. Trước kia người phụ nữ chỉ mang bí tất đen cho nên bí tất xanh là biểu tượng trung của một sự đổi mới. Người đầu tiên nêu gương đi bí tất xanh trong nghĩa đó là bà B. Stillingfleet (1702-1771).

⁸⁵ Yamakawa Kikue sinh ở Tôkyô là một nhà vận động phụ nữ. Tốt nghiệp Joshi Eigakujuku (tức trường đại học chuyên dạy Anh văn do bà Tsuda Umeko thành lập) và kết hôn với nhà lãnh đạo công đoàn Yamakawa Hitoshi. Cùng với Itô Noe (1895-1923) thành lập Xích lan hội tranh đấu giải phóng phụ nữ. Sau Thế chiến thứ hai, gia nhập Đảng Xã Hội Nhật Bản, phụ trách vấn đề phụ nữ và thanh thiếu niên.

công. Lập trường của họ dĩ nhiên là có khoảng cách với Tân phụ nhân hiệp hội.



Ba nhà vận động nữ quyền: Ichikawa Fusae, Yamakawa Kikue và Yosano Akiko

Thời Taishô cũng là lúc phong trào chống kỳ thị giai cấp đối với người burakumin (bộ lạc dân, đáng lẽ phải gọi là hisabetsu burakumin tức những nhóm người bị kỳ thị) 86 phát triển.

Năm 1871 (Meiji 4), chính phủ Meiji đã phát lệnh như sau: “Kể từ đây, không được dùng cách gọi bất cứ ai là hinin (phi nhân) nữa. Những người này về giai cấp cũng như công việc, phải được đối xử như một thường dân”. Tuy nhiên trên thực tế thì sự kỳ thị vẫn còn tiếp diễn trong hôn nhân, nghề nghiệp. Cuộc sống đen tối của những người này không hề được cải tiến. Chính vì vậy và vào giữa thời Meiji trở đi, những người burakumin thuộc thành phần có của hay được đi làm công chức mới hợp nhau thành đoàn thể tranh đấu. Trước tiên, những người burakumin bị kỳ thị tự mình cố gắng làm việc để vươn lên nhằm thay đổi số phận, sau họ đòi xã hội phải bỏ cái nhìn không thỏa đáng về họ. Thế nhưng dù họ có cố gắng đến đâu, sự kỳ thị và thiên kiến ấy vẫn không suy suyển.

Năm 1918 (Taishô 7), xảy ra biến động về việc gạo tăng giá (Kome sôdô). Nhờ có biến động này mà người burakumin có được sự thay đổi lớn trong cách suy nghĩ. Như ta đã biết, biến cố vì giá gạo đã làm bùng nổ một cuộc nổi loạn của nông dân khắp nước và dẫn đến cả việc lật đổ Nội các Terauchi.

Những người burakumin tham gia vào cuộc nổi loạn này đã cảm thấy rõ rệt sức mạnh của mình và “ngộ” được rằng: “Muốn khỏi bị kỳ thị thì chỉ có cách mặt đối mặt với những người kỳ thị mình mà đưa yêu sách!” Như thế, cuộc vận động chống kỳ thị giai cấp đã phát triển rất nhanh. Trào lưu dân chủ đời Taishô với những cuộc vận động khác

⁸⁶ Trong xã hội thời Edo, họ là những người làm một nghề bị xã hội Nhật Bản xem là đê tiện hay bẩn thỉu như hát rong, làm trò, giải tù, mổ thịt, đao phủ, chôn xác chết...Hinin (phi nhân) là từ Phật giáo nói về những kẻ không thuộc giống người (thiên long bát bộ).

cũng thúc đẩy cho nó. Vì vậy mà vào tháng 3 năm 1922, Zenkoku Suiheisha (Toàn quốc thủy bình xã)⁸⁷ được thành lập, làm cho cao trào đòi bình đẳng, phá bỏ giai cấp (thủy bình = suihei = horizontal, same level) đạt đến qui mô toàn quốc.

Tiết 4: Cuộc vận động phổ thông đầu phiếu. Nội các của 3 phái hệ hiến thành lập:

4.1 Chuyển biến chính trị sau thời Nội các Hara:

Thời Taishô có nhiều phong trào, nhiều cuộc vận động xã hội nhưng nhìn chung, điểm hạn cuối cùng của chúng vẫn là việc đòi hỏi thực hiện phổ thông đầu phiếu.

Như đã nói đến bên trên, riêng giai đoạn từ năm 1919 (Taishô 8) bước qua 1920, cuộc vận động cho phổ thông đầu phiếu đã đạt đến một qui mô lớn chưa từng có. Thế nhưng trước tuyên bố giải tán quốc hội dưới thời Nội các Hara và cuộc tuyển cử (hạn chế) đem đến thắng lợi lớn cho đảng Seiyuukai, nó đã đánh mất sinh khí. Phải đợi đến thời Nội các Katô Tomosaburô, phong trào mới như quả bóng xì hơi lại được căng phồng không khí, làm cho chính phủ phải xem lại một cách nghiêm chỉnh khả năng của một cuộc phổ thông đầu phiếu. Tuy nhiên, rủi ro là năm 1923 (Taishô 12), Thủ tướng Katô Tomosaburô đang tại chức thì mắc bạo bệnh và qua đời.

Các vị nguyên lão lần này đề nghị Yamamoto Gonbê vào chức chủ tịch hội đồng nội các. Chúng ta còn nhớ ông, vị tướng hải quân xuất thân quân phiệt Satsuma, đã có lần giữ vai trò thủ tướng và từ chức cùng với nội các sau sự cố Siemens.

Như thế, thêm một lần nữa, hình thức nội các chính đảng đã bị bỏ quên.

Tuy vậy, lúc Yamamoto đang chuẩn bị tổ chức thành lập nội các thì vùng Kantô xảy ra một trận động đất lớn khủng khiếp (Kantô daishinsai) vào ngày 1 tháng 9 năm 1923. Lúc đó những gì Nhật Bản đang cần là một nội các đại đoàn kết cho nên thủ tướng mới đã kêu gọi các ông Takahashi Korekiyo, chủ tịch Seiyuukai, Katô Takaaki, chủ tịch Kenseikai, và kể cả Inukai Tsuyoshi, lãnh tụ của một lực lượng mới nổi là Kakushin Kurabu (Câu lạc bộ Đổi Mới) phải gác mọi bất đồng chính kiến qua một bên mà tham dự nội các. Tuy nhiên, trong ba người được mời, chỉ có Inukai đồng ý.

Như thế, về tính chất thì Nội các Yamamoto lần này là nội các phiệt tộc nhưng ngay từ lúc đầu, Yamamoto cho biết ông đang ở trong tư thế sẵn sàng mở một cuộc phổ thông đầu phiếu, điều này làm cho dân chúng hứng khởi. Thế nhưng rốt cuộc, chính phủ của tướng Yamamoto cũng không thỏa mãn được ước vọng đó của người dân.

Bỗng nhiên tháng 12 cùng năm, đã xảy ra một biến cố khiến cho toàn thể nội các phải từ chức. Đó là việc đang khi dùng xe hơi đi đến dự buổi lễ khai mạc quốc hội thì Đông cung nhiếp chính (tức Thiên hoàng Shôwa về sau) đã bị kẻ khủng bố nấp bắn ở khu Toranomôn. Đạn làm vỡ toang kính xe nhưng vị Nhiếp chính không việc gì. Sự chếp đó là Biến cố Toranomôn, một nơi thuộc trung tâm Tôkyô. Thủ phạm tên Nanba Daisuke,

⁸⁷ Đoàn thể này tranh đấu đòi bình đẳng bằng cách kết hợp với các phong trào tranh đấu xã hội chủ nghĩa. Biến mất trong chiến tranh đã sống lại từ thời hậu chiến.

một thanh niên 25 tuổi. Anh ta là thành phần theo chủ nghĩa vô chính phủ (anarchist).

Như ta đã biết, người theo chủ nghĩa vô chính phủ muốn bài trừ mọi hình thức cai trị, nhằm thực hiện tự do và độc lập hoàn toàn cho mỗi cá nhân.

Riêng có một điều là anh Nanba này không thuộc giai cấp lao động mà lại là con nhà giàu có, xuất thân phiệt Chôshuu (tỉnh Yamaguchi ngày nay). Bố anh ta hiện là nghị sĩ hạ viện nữa chứ. Là một cậu công tử, anh có thời đã theo học Waseda Daiichi Kôtô Gakkô, nói như kiểu đời nay thì anh là sinh viên Đại học Waseda, ngôi trường danh tiếng vào bậc nhất.

Dù là con nhà dòng dõi nhưng không biết tự bao giờ, anh đã chuyển hướng sang tư tưởng xã hội, cộng sản và vô chính phủ. Anh hận những quyền lực đã đàn áp dân chúng và muốn đập cho tan việc người lao động cứ phải tôn sùng hoàng gia. Hơn nữa, vì mong xã hội Nhật Bản chóng đi lên con đường cộng sản nên đã thực hành kế hoạch khủng bố của mình.

Việc tấn công nhằm đối tượng hoàng gia là một sự kiện quá nghiêm trọng. Lập tức, Nội các Yamamoto phải nhận lấy trách nhiệm và từ chức. Tổng chỉ huy lực lượng cảnh sát tức người có nhiệm vụ chỉ huy việc bảo vệ Đông cung nhiếp chính bị sa thải. Bố của Nanba Daisuke đang làm nghị sĩ phải từ chức cùng với vị hiệu trưởng và thầy giáo chỉ đạo ở ngôi trường tiêu học nơi ngày xưa Nanba có lần theo học. Như những gì đã xảy ra vào năm 1910, hễ phạm vào tội đại nghịch là bị tử hình. Nanba Daisuke cũng chịu chung số phận ấy.

Nội các Yamamoto đã chết yểu như thế và việc phổ thông đầu phiếu một lần nữa lại không thành.

4.2 Nội các của 3 phái hệ hiện ra đời:

Người đứng ra lập nội các tiếp theo vẫn là một nhân vật trong phiệt tộc, ngày xưa có thời suýt nữa trở thành thủ tướng nhưng nội các ấy bị đê non. Ông là Kiyoura Keigo (Thanh Phố, Khuê Ngô, 1850-1942)⁸⁸. Lần này, ông đã thành công. Nội các Kiyoura ra đời vào tháng 1 năm 1924 (Taishô 3).

Kiyoura mời nhiều nghị viên Quý tộc viện (thượng viện) vào nội các của mình. Do đó, ông được sự ủng hộ của Quý tộc viện. Các chính đảng thành ra vẫn đứng vòng ngoài.

Hai đảng Kenseikai (của Katô Takaaki) và Kakushin Kurabu (của Inukai Tsuyoshi) lấy thái độ đối lập rõ rệt đối với thể chế “siêu nhiên” (chôzen, cho mình có nhiệm vụ thiêng liêng dẫu dặt quốc dân và khinh thường chính đảng) của phiệt tộc và Quý tộc viện này. Thế nhưng trong nội bộ Seiyuukai, vốn là chính đảng thực sự nắm đa số tuyệt đối trong quốc hội, chợt nảy ra một sự bất đồng ý kiến. Có người muốn chống nhưng cũng có người muốn hợp tác với chính phủ mới. Kết cuộc, chủ tịch của họ là Takahashi Korekiyo lấy quyết định là Seiyuukai sẽ không ủng hộ chính phủ. Ông liền bị Tokonami

⁸⁸ Kiyoura Keigo, chính trị gia người phiệt Hizen, đã giữ chức Tổng trưởng Tư pháp và Canh nông trong các chính phủ Yamagata. Nhiều lần làm Viện trưởng Xu Mật Viện. Bá tước.

Takejirô và Yamamoto Tatsuo, hai thành viên phái ủng hộ chính phủ, chống lại. Họ thoát ly khỏi Seiyuukai để lập một đảng mới, Seiyuu hontô (Chính hữu bản đảng).

Thế rồi con số thoát ly càng lúc càng đông, họ hầu như chạy hết qua bên Seiyuu hontô (hontô = bản đảng, đảng gốc). Tất cả lên đến 148 người. Số người còn ở lại với Seiyuukai chỉ có 129 nghĩa là đảng cũ bây giờ lại yếu thua đảng mới. Như thế, Seiyuukai đã phân chia thành hai cực. Dĩ nhiên, đảng mới Seiyuu hontô trở thành đảng ủng hộ Thủ tướng Kiyoura.



Thủ tướng Kiyoura Keigo

Để giành lại chính quyền, ba thủ lĩnh chính đảng là Katô Takaaki (Kenseikai), Takahashi Korekiyo (Seiyuukai) và Inukai Tsuyoshi (Kakushin Kurabu) kêu gọi cùng nhau đoàn kết lật đổ Kiyoura. Ông này bèn đối đầu một cách quả quyết bằng cách tuyên bố giải tán quốc hội. Có lẽ vì lúc đó Kiyoura đủ tự tin mình sẽ thắng cử kỳ tới.

Thế nhưng nhóm liên hiệp ba đảng đã có một cuộc vận động tranh cử khôn khéo. Họ hào hào cho một cuộc vận động “hộ hiến” (ủng hộ hiến chính tức chính trị chính đảng như hiến pháp qui định) lần thứ hai, đưa ra các mục tiêu: thực hiện nội các chính đảng, phổ thông đầu phiếu, giảm thuế, cải cách Quý tộc viện. Kết quả là họ đã thắng lớn và đoạt được đa số ghế ở quốc hội. Vì lý do đó, Nội các Kiyoura phải tổng từ chức.

Các nguyên lão không biết sao hơn là trả chính quyền về cho chính đảng. Người chiến thắng lớn nhất trong kỳ tuyển cử này là Katô Takaaki (1860-1926)⁸⁹, chủ tịch Kenseikai. Đảng của ông đã có thêm 50 ghế và trở thành chính đảng lớn nhất. Việc tổ chức nội các vì vậy được trao cho ông và như thế chính quyền lại trở về trong tay các chính đảng.

Katô mới tổ chức một nội các liên hiệp gồm 3 chính đảng đã chung sức thành công trong vụ lật đổ chính quyền Kiyoura. Đương thời ba chính đảng Kenseikai, Kakushin

⁸⁹ Katô Takaaki là nhà ngoại giao, quê ở Nagoya, sinh trong một gia đình phiên sĩ. Ở rể nhà Iwasaki Yatarô (1834-1885, cầm đầu tài phiệt Mitsubishi). Công sứ ở Anh rồi ngoại trưởng. Đã đưa ra đòi hỏi 21 điều đối với Trung Quốc thời Thế chiến thứ nhất. Đối lập với Hara Takashi khi giữ chức Chủ tịch Kenseikai. Bá tước.

Kurabu và Seiyuukai có tên là Koken sanpa (Hộ hiến tam phái). Vì thế nội các lần thứ nhất của Katô Takaaki mới mang danh xưng là Nội các “hộ hiến tam phái” vậy.

Cả hai ông Takahashi Korekiyo (Seiyuukai) và Inukai Tsuyoshi (Kakushin Kurabu) cũng vào nội các. Một người ngoài đảng phái là Shidehara Kijuurô được mời nắm chức Tổng trưởng ngoại giao. Chúng ta đã biết đến tên Shidehara trước đây khi bàn về chính sách “ngoại giao Shidehara” tức ngoại giao hòa hợp, hiệp điều với Anh Mỹ.

4.3 Sự thực hiện phổ thông đầu phiếu. Đạo luật duy trì trị an.

Đúng như lời hứa trước quốc dân, nội các “hộ hiến tam phái” đã ban hành đạo luật thực hiện phổ thông đầu phiếu vào tháng 3 năm 1925 (Taishô 14) Đạo luật này đã bị giới phiệt tộc chống đối mạnh mẽ khi nó được đem ra bàn cãi ở hai cứ điểm của nhóm người này là Quý tộc viện và Xu mật viện. Để đạo luật được thông qua, chính phủ đành phải nhượng bộ họ ở nhiều điểm nhất là việc hạn chế tuổi tác người đi bầu và tư cách người có quyền đi bầu. Thế nhưng đã có sự tiến bộ trông thấy là tất cả các nhà làm luật đồng thanh chấp nhận nếu là đàn ông trên 25 tuổi, ai cũng có quyền đi bầu. Chỉ nội việc đó đã làm tăng con số cử tri trong nước lên gấp bốn.

Sở dĩ phiệt tộc phản đối luật phổ thông đầu phiếu vì họ lo sợ nếu ai cũng có quyền đi bầu thì giới lao động sẽ bầu cả cho các ứng cử viên xã hội hay cộng sản là những người mà giới ấy có cùng quan điểm. Không khéo chế độ thiên hoàng cũng phải sụp đổ. Đương thời, chủ nghĩa Marx rất phổ biến trong dân chúng và điều đó đã đưa đến những sự kiện bạo động như Biến cố Toranomom tức vụ khủng bố của Nanba Daisuke, người theo chủ nghĩa vô chính phủ. Họ còn e rằng khuynh hướng này sẽ lan rộng hơn nữa trong dân chúng vì tháng 1 cùng năm (1925), Nhật Bản đã ký một hiệp ước cơ sở với Liên Xô, chính thức thành lập quan hệ ngoại giao với một quốc gia thuộc phe xã hội chủ nghĩa.

Thành thử chính phủ Katô phải hứa hẹn “sẽ ban hành một đạo luật canh chừng lời nói và hành vi của những kẻ nào có tư tưởng gây nguy hiểm cho chế độ thiên hoàng” để có được sự đồng thuận của Quý tộc viện và Xu mật viện. Chính vì lý do đó mà 10 hôm trước khi đạo luật phổ thông đầu phiếu ra đời thì một đạo luật khác, Chian iji hô (Trị an duy trì pháp) đã có mặt. Sau đây là nội dung điều thứ nhất của đạo luật ấy đang trong công báo:

“Không cho phép tổ chức một đoàn thể nào có mục đích thay đổi chế độ thiên hoàng cũng như phủ nhận quyền tư hữu tài sản. Lại nữa, cấm việc gia nhập vào một đoàn thể như thế. Nếu ai vi phạm những điều nói trên, sẽ chịu hình phạt cho đến mức 10 năm cấm cố hoặc khổ sai”.

Rõ ràng văn bản nhắm vào thành phần cộng sản. Chúng ta đã có lần nhắc đến Luật duy trì trị an nhưng tiện đây phải nói thêm rằng, năm 1928, chính phủ Tanaka Giichi đã đưa mức án cao nhất dành cho luật này lên đến tử hình. Sang thập niên 1930, khi chủ nghĩa quân quốc (national militarism) bành trướng thì phạm vi áp dụng đã được dàn trải rộng ra hơn nữa. Không chỉ người cộng sản mà kể cả người theo chủ nghĩa xã hội, dân chủ hay tự do đều trở thành đối tượng. Luật duy trì trị an như thế đã trở thành một vũ khí để

không chế tư tưởng và bịt miệng dư luận.

Thủ tướng Katô Takaaki chắc cũng không thể ngờ rằng sau đó, phản ứng của dân chúng có thể mạnh mẽ đến thế. Mọi nơi, những đoàn thể người lao động đã rầm rộ đứng lên để ngăn chặn đạo luật này.

Hai trong ba đảng phái bảo vệ hiến chính thì có hai (Seiyuukai và Kakushin Kurabu) xin rút ra khỏi chính quyền liên hiệp. Chủ tịch Seiyuukai là Takahashi Korekiyo từ chức và được thay thế bằng Tanaka Giichi (Điền Trung, Nghĩa Nhất, 1864-1929) 90, một nhà lãnh đạo thuộc phe Chôshuu. Sau đó, Inukai Tsuyoshi của Kakushin Kurabu cũng xin rút lui khỏi chính trường, các đồng chí của ông bèn gia nhập Seiyuukai. Như vậy, đã có một sự thay đổi lớn xảy ra trong 3 đảng phái.

Có được Tanaka Giichi - lãnh tụ phiệt tộc xuất thân từ quân đội – lên giữ chức chủ tịch cho đảng mình rồi thì Seiyuukai muốn dần dần mở rộng phạm vi thế lực, những mong đoạt lại chính quyền từ tay Kenseikai. Họ xung đột với thành viên của nhóm này chung quanh vấn đề chế độ thuế khóa và do đó mà quan hệ liên hiệp của họ hoàn toàn bị cắt đứt.

Thế nhưng lúc ấy Saionji Kinmochi đã trở thành vị nguyên lão cuối cùng. Ông lại đề nghị để cho Katô Takaaki lập nội các một lần thứ hai đầu sau lưng Katô chỉ có sự ủng hộ của một đảng phái là Kenseikai. Thủ tướng Katô bèn kêu gọi thêm đảng Seiyuu hontô, xưa kia từng là đảng ủng hộ Nội các Kiyoura, làm vây cánh cho mình để thực hiện chính trị được trót lọt. Tuy nhiên, giữa khi việc đàm phán chưa thành thì ông lâm bệnh và qua đời (tháng 1 năm Shôwa nguyên niên, 1926). Để đề phòng tình trạng hỗn loạn khi thủ tướng đương nhiệm Katô Takaaki mất, nguyên lão Saionji đã có quyết đoán là vẫn kêu gọi người trong Kenseikai lập nội các mới thay vì trao nó lại cho Seiyuukai. Lần này, người đứng ra thành lập nội các là chủ tịch mới của Kenseikai, Wakatsuki Reijirô (Nhược Khuy, Lễ Thứ Lang, 1866-1949).⁹¹

Câu chuyện về thời Taishô đáng lý ra có thể ngưng ở chỗ này nhưng đang đà nên xin tiếp tục lược kê để báo trước về những nội các đã điều hành việc nước ở Nhật thời gian sau đó.

Sau khi Nội các Kenseikai của Wakatsuki đổ vì cuộc khủng hoảng tài chính thì người lên thay thế ông là Tanaka Giichi của Seiyuukai. Bằng đi một thời gian, lần này Seiyuukai mới nắm chính quyền trở lại. Dù vậy, Tanaka lại xử sự vụng về trong sự cố đặt bom ám sát tướng Trương Tác Lâm ở Mãn Châu làm mất sự tín nhiệm của Thiên hoàng Shôwa, bị qui ngay trách nhiệm và phải chịu quả trách. Thế rồi, sau Tanaka, việc lập nội các được chuyển sang tay một chính trị gia của Rikken Minseitô, Hamaguchi

⁹⁰ Tanaka Giichi là một đại tướng, tổng trưởng lục quân trong Nội các Hara Takashi. Chủ tịch Seiyuukai (1925), thủ tướng (1927). Chính trị cứng rắn đối với Trung Quốc, đã gửi quân qua bán đảo Sơn Đông. Phải từ chức vì bị qui trách nhiệm trong vụ đặt chất nổ ám sát tướng Trương Tác Lâm.

⁹¹ Wakatsuki Reijirô người vùng Izumo (tỉnh Matsue bây giờ), tốt nghiệp khoa Luật ở Đại học Tôkyô, nhiều lần lãnh chức tổng trưởng tài chính và tổng trưởng nội vụ. Từng được chỉ định vào Quý tộc viện. Tham gia phong trào hộ hiến lần thứ hai. Hai lần làm thủ tướng. Năm 1934, được Thủ tướng Saitô Makoto mời gia nhập hội đồng các yếu nhân để cố vấn việc nước.

Osachi (Tân Khẩu Hùng Hạnh).

Chính đảng có tên Rikken Minseitô (Lập hiến dân chính đảng) tuy mới được nhắc đến lần đầu tiên ở đây nhưng không gì khác hơn là một đảng qui mô lớn do Kenseikai (Hiến chính đảng) và Seiyuu hontô (Chính hữu bản đảng) hợp lại mà thành.



Thủ tướng Hamaguchi Osachi

Năm 1930 (Shôwa 5), Thủ tướng Hamaguchi bị tấn công ở nhà ga Tôkyô, ông chết vì vết thương do kẻ khủng bố gây ra. Do đó, Wakatsuki Reijirô lại nắm chức chủ tịch Minseitô và đứng ra lập nội các lần thứ hai. Thế nhưng vừa vặn lúc đó, biển cô Mãn châu bùng nổ, chính phủ vì không kiểm soát nổi tình thế nên mất tự tin, đành tổng từ chức. Người đứng ra thành lập nội các mới là Inukai Tsuyoshi, chủ tịch Seiyuukai.

Không ai ngờ rằng tháng 5 năm 1932 (Shôwa 7), Inukai cũng ngã gục trước làn đạn khủng bố của một sĩ quan trẻ.

Như thế, ta có thể nghĩ rằng sau vụ này, việc lập nội các sẽ được giao cho Minseitô. Nhưng không, người đứng ra lãnh trách nhiệm lần này là một nhân vật không phải là đảng trưởng của đảng phái nào tất. Ông ta là Đại tướng Hải quân Saitô Makoto (Trai Đằng, Thực, 1858-1936)⁹². Kế nhiệm ông cũng là một đại tướng hải quân, Okada Keisuke (Cương Điền, Khải Giới, 1868-1952)⁹³. Vào giai đoạn này, chủ nghĩa quân quốc đã bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Chẳng bao lâu, nó sẽ đưa đẩy nước Nhật bước vào những trang đen tối của thời quân phiệt phát xít. Cho đến khi Nhật thất trận trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương, không còn thấy bóng dáng của một nội các chính đảng nào nữa.

⁹² Saitô Makoto, người gốc vùng Iwate, đông bắc Nhật Bản, con một phiên sĩ. Đại tướng hải quân. Từng là tổng trưởng hải quân, tổng trưởng nội vụ, tổng đốc Triều Tiên. Bị các sĩ quan trẻ sát hại trong chính biến Niroku (26/02/1936). Tử tước.

⁹³ Okada Keisuke là con một phiên sĩ vùng Fukui. Tư lệnh hải quân và là tổng trưởng hải quân trong các nội các Tanaka và Saitô. Thủ tướng năm 1934. Trong vụ Ni.iroku (1936), tuy bị tập kích nhưng nhờ may mắn mà thoát chết. Từ đó trở thành một nhân vật chính trị quan trọng, thường xuyên tham dự vào công việc của nhà nước.



Thủ tướng Katô Tomosaburô



Thủ tướng Okada Keisuke



Thủ tướng Saitô Makoto

Như chúng ta thấy, từ năm 1924 (Taishô 13) khi có việc Katô Takaaki thành lập được một nội các với sự tham gia của 3 đảng phái “hệ hiến” đến thời điểm Nội các Inukai Tsuyoshi sụp đổ, tất cả là 8 năm trời. Giai đoạn này tương ứng với việc 2 đảng phái chính trị là Seiyuukai và Minseitô nối tiếp và thay thế nhau lãnh đạo chính phủ. Trong 8 năm đó, đảng nào nắm đa số ở Chúng nghị viện sẽ đứng ra tổ chức nội các. Do đó, người ta gọi giai đoạn này là thời “kensei no jôdô” (hiến chính thường đạo) nghĩa là lúc “chính trị tổ chức theo hiến pháp” được thi hành.

Để chế độ này được vận hành suôn sẻ, việc định người nào vào chức vụ thủ tướng phải có sự chấp thuận tiên quyết của Hội đồng nguyên lão. “Hiến chính thường đạo” chỉ được thực thi khi hã còn nguyên lão và người giữ chức nguyên lão cuối cùng là Saionji Kinmochi (1849-1940)⁹⁴. Như chúng ta biết, Saionji, một công tước, cũng là Chủ tịch Seiyuukai và là người chủ trương chính trị chính đảng.

Danh sách các thủ tướng trước sau giai đoạn dân chủ thời Taishô (1918-1926)

Tên họ	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Hara Takashi	Rikken Seiyuukai	09/1918	11/1921	Nội các chính đảng thực sự đầu tiên. Bị ám sát.
Takahashi Korekiyo	Rikken Seiyuukai	11/1921	06/1922	Ngoại giao hòa hoãn. Tài giảm binh bị.
Katô Tomozaburô	Hải quân (đại tướng)	06/1922	09/1923	Đồng minh với Riken Seiyuukai. Bị bệnh mắt.
Yamamoto Gonbê	Hải quân (đại tướng)	09/1923	01/1924	Động đất lớn năm 1923. Lập nội các lần thứ 2.
Kiyohara Keigo	Quý tộc viện Xu mật viện	01/1924	06/1924	Coi thường quốc hội. Thắng lớn trong tổng tuyển cử..
Katô Kataaki	Kenseikai	06/1924	08/1925	Nội các liên hiệp 3 phái hệ hiến. Ban hành đạo luật duy trì trị an.

⁹⁴ Saionji Kinmochi sinh ở Kyôto, thuộc tầng lớp công khanh. Thời vương chính phục cổ (buổi đầu triều đại Meiji), ông là một viên tham dự (san.yô), chức vụ quan trọng trong quan chế lúc đó. Đã từng giữ vai trò tham mưu trong Chiến tranh Boshin. Năm 1870, đi Mỹ rồi qua du học Paris (khoa Luật ở Sorbonne) đến năm 1880 thì về nước. Sau đó làm báo, bước vào chính trường, nhiều lần giữ chức tổng trưởng. Hai lần thủ tướng (1906, 1911). Là vị nguyên lão cuối cùng. Chính trị của ông ôn hòa, hay đối đầu với cánh quân đội, có lẽ vì chịu ảnh hưởng tinh thần luật pháp nước Pháp cũng như tư tưởng dân chủ của Nakae Chômin, một người cấp tiến. Khi chết được quốc táng vì xem là có nhiều công lao.

Vài nét về xã hội Nhật Bản dưới thời Taishô

Để kết nối các đô thị với nhau, hai nội các Hara (1918-21) và Takahashi (1921-22) lập ra kế hoạch mở mang các tuyến đường sắt địa phương và nó đã lan rộng ra toàn quốc. Cùng với sự mọc lên những khu dân cư mới vùng ven ô, xe điện ngoại ô cũng được đưa vào hoạt động giúp dân chúng có phương tiện đi đến sở làm. Thế rồi từ cuối đời Taishô trở đi, ở những nhà ga cuối đường tàu lại mọc ra những cửa hàng bách hoá (depa-to, department store). Trên đường phố thì có xe điện (tramway = shiden) và xe ô-tô, món sau này bắt đầu được nhập khẩu từ giai đoạn sau của thời Meiji. Phương tiện mới mẻ của thời Taishô là ô-tô-buýt mà người Nhật lúc đầu gọi là noriai jidôsha (ô-tô đi chung) thay vì basu (buýt). Xe tắc-xi cũng xuất hiện. Phi cơ thì bắt đầu nhập khẩu từ nước ngoài vào khoảng trước sau 1920 và chủ yếu dành cho quân đội.

Trung tâm thành phố xuất hiện những salaryman hay những tư chức làm công ăn lương đầu tiên. Sau đó phụ nữ cũng tham gia vào giới đó. Các bà các cô từ lúc ấy trang phục theo lối Tây Phương. Người ta gọi họ là “gái mới” (moga hay moden girl).

Kể từ đó, Nhật Bản bắt đầu biết đến những vấn đề của đời sống đô thị như tranh chấp lao động, nạn thất nghiệp, giao thông, nạn thiếu nhà ở... Chính phủ phải mở ra những Cục lao động hoặc Cục chỉnh trang đô thị để đối phó với những vấn đề mới mẻ này. Đồng thời kể từ những năm đầu thập niên 1920, chính phủ đã lần lượt ban hành những bộ luật về giới thiệu việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, bảo hiểm, kể cả khâu cho mượn nhà cửa.

Cuối đời Taishô (thập niên 1920) thì những ai tốt nghiệp đại học hoặc các trường cao đẳng chuyên môn đều có thể đi làm như salaryman (tên tiếng Anh kiểu Nhật của hokyuu seikatsusha = bổng cấp sinh hoạt giả tức là người sống nhờ đồng lương) bổng cấp sinh hoạt giả) trong các công sở hoặc hãng tư. Một người mới tốt nghiệp đại học có thể lãnh từ 50 đến 60 Yen hàng tháng (nguyệt cấp). Nam giới lao động cực nhọc trong các cơ xưởng thì ăn lương ngày (nhật cấp) là 2 Yen 50 tiền, thợ mộc lãnh 3 Yen 50 tiền. Ta thấy so với thời Meiji, giữa lương của người trí thức và người lao động, khoảng cách không xa nhau là mấy. Lương phụ nữ thì một bà thư ký đánh máy lãnh 40 Yen, trực điện thoại khoảng 35 Yen, nhân viên bình thường lãnh 30 Yen. Một thăng gạo (khoảng 1,5Kg) giá 50 tiền, một chai bia 35 tiền, tắc-xi khi đi trong thành phố đi đâu cũng chỉ tốn 1 Yen. Giá vé xe lửa giữa Tôkyô và Ôsaka là 6 Yen 13 tiền và ngồi toa hạng 3. Tem gửi một lá thư tốn khoảng 3 tiền, 1 tấm bưu thiếp 1,5 tiền, 1 tháng báo từ 80 tiền đến một Yen.

Văn hóa giáo dục

Giáo dục là một nhân tố thúc đẩy văn hoá thời Taishô phát triển mạnh. Nếu năm 1900 (Meiji 33) trên khắp nước chỉ có 2 vạn 5 nghìn sinh viên trong các trường cao hơn là cao đẳng chuyên môn thì qua năm 1925 (Taishô 14), con số đó đã lên hơn 13 vạn người. Tầng lớp trí thức thành thị đông ra và nắm lấy vai trò trung khu trong hoạt động văn hoá.

Giáo dục nghĩa vụ phổ biến nhanh chóng. Năm 1920 (Taishô 9), tỷ lệ người đi học đã

vượt trên 99%, đặt biệt là hầu như không còn sự khác nhau giữa tỷ lệ hai bên nam nữ. Mọi người hầu như đều biết đọc, và điều đó giúp cho văn hoá đại chúng phát triển. Tuy nhiên lúc ấy lại có phong trào phê phán đường lối giáo dục do Bộ Giáo Dục điều khiển và áp đặt. Sawayanagi Masatarô (1865-1927) đã mở trường tiểu học Seijô, bà Hani Tomoko (1873-1957) lập Jiyuu Gakuen, để thực hiện lý tưởng giáo dục tự do. Từ trong cuộc đấu tranh cho một nền giáo dục mới, đã nảy sinh ra cuộc vận động giáo dục vô sản (Proletaria Kyôiku Undô) với chủ trương giáo dục phải gắn liền với thực tế của cuộc sinh hoạt hằng ngày.

Báo chí truyền thông

Một khi xã hội đã đại chúng hoá như vậy rồi thì **nhật báo và tạp chí**, những đứa con nó đẻ ra, sẽ tiếp tục trở thành động cơ thúc đẩy công cuộc đại chúng hoá thêm nữa. Vai trò của báo chí trở nên quan trọng nhờ biết thông tin về những sự kiện lớn như Thế chiến thứ nhất, trận đại địa chấn vùng Kantô. Cuối đời Taishô đã có 4 nhật báo lớn: Ôsaka Asahi, Ôsaka Mainichi, Tôkyô Asahi, Tôkyô Nichinichi, đều ra được trên dưới 100 vạn số mỗi ngày. Những tờ báo lớn như thế trước tiên đóng vai trò xúc tiến thương nghiệp đại chúng nhưng sau đó đã nâng cao ý thức chính trị và trình độ văn hoá nói chung của độc giả. Đồng thời khuynh hướng tung những tin giật gân (sensational) về đời sống chính trị cũng không phải là không có.

Các tạp chí tổng hợp như Chuô Kôron, Kaizô, Bungei Shunjuu cũng như siêu tạp chí Kingu (mỗi tháng có thể phát hành 100 vạn cuốn) là những tạp chí hàng tháng có tiếng. Sau đó còn có những tạp chí hàng tuần. Sách vở như loại bỏ túi của nhà Iwanami cũng thịnh hành vì gọn nhẹ và rẻ tiền. Không chỉ có văn hoá xuất bản thôi đâu. Phương truyền truyền thông mới mẻ của thời này là radiô, đã bắt đầu hoạt động từ 1925 (Taishô 14) ở Tôkyô và Ôsaka. Năm sau, Hiệp hội truyền thanh Nhật Bản (Nippon Hôso Kyôkai) ra đời. Radiô sau đó đã loan tin tức thời sự với tiếng Nhật giọng tiêu chuẩn (của vùng Tôkyô). Ngoài môn đấu vật sumo là thể thao cổ truyền, radiô còn trực tiếp truyền thành các trận bóng chày (dã cầu, dã đến Nhật vào thời Meiji). Các đại hội toàn quốc về dã cầu của các trường cao đẳng trung học bắt đầu được tổ chức từ 1915 và Nhật Bản tham gia Olympic từ năm 1912 (Meiji 45) là những sự kiện lôi cuốn quần chúng nên đã nâng cao vai trò môi thể truyền thông đại chúng của báo chí và radiô.

Tư tưởng học thuật

Đặc biệt các môn **khoa học xã hội và nhân văn** phát triển rất mạnh dưới thời Taishô với nhiều nghiên cứu trên lập trường tự do chủ nghĩa (liberalism). Về kinh tế học và kinh tế sử phải nói đến ba học giả Uchida Ginzô (1872-1919), Kawakami Hajime (1879-1946) và Fukuda Tokuzô (1873-1948). Osatake Takeshi (1880-1946) có nhiều công lao trong việc nghiên cứu lịch sử hiến pháp. Minobe Tatsukichi (1873-1948) thì như ta đã biết, nổi danh với thuyết “Thiên hoàng là một cơ quan” dựa trên quan điểm của Jellinek xem quốc gia như một pháp nhân. Uesugi Shinkichi (1878-1929) cũng phê phán thuyết chủ quyền thuộc về thiên hoàng. Cả hai ông đều được sự ủng hộ của người trong học giới.

Về **sử học** có Tsuda Sôkichi (1873-1961) nghiên cứu lịch sử cổ đại Nhật Bản theo quan

điểm thực chứng, xem Ký Ký⁹⁵ như là những sáng tác hư cấu để biện minh cho quyền thống trị của thiên hoàng chứ không có tính cách sự thực lịch sử. Phải kể đến công lao của Kuroita Katsumi (1874-1946) và Tsuji Zennosuke (1977-1955). Hai người này đã nghiên cứu tư tưởng quốc dân và mở ra một hướng đi mới cho học giới. Đã có nhà nghiên cứu Shiratori Kurakichi nghiên cứu về châu Á từ góc độ giao lưu tư tưởng Đông Tây. Còn như Naitô Kôjirô (tức Naitô Kônán), xuất thân là một nhà báo, ông cũng có những công trình xuất sắc về lịch sử Trung Quốc và lịch sử văn hoá Nhật Bản. Trong lãnh vực **dân tục học** (folklore), không thể quên Yanagita Kunio (1875-1945), học giả lỗi lạc đã có công trình bày lịch sử sinh hoạt của tầng lớp bình dân qua những bằng chứng đến từ văn chương truyền khẩu hay phong tục tập quán, lễ lạc hội hè còn thấy ở vùng nông thôn. Nishida Kitarô (1870-1945) là một nhà **triết học** với công trình cơ sở Zen no kenkyuu (Nghiên cứu về điều Thiện) bên cạnh những tác phẩm có tầm cỡ khác là một nhân vật độc sáng, đã ảnh hưởng nhiều tới những nhà trí thức đương thời. Ngoài ra, Abe Jirô (1883-1959), Abe Yoshishige (1883-1966), Watsuji Tetsurô (1889-1960) đều là những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa nhân cách (hay nhân vị = personalism) cũng đóng góp nhiều công sức.

Chủ nghĩa Mác đi vào các lãnh vực học thuật từ nhân văn đến xã hội và đây là một đặc điểm của thời Taishô. Vào đầu thập niên 1920, Takabatake Motoyuki (1886-1928) đã dịch toàn bộ Tư Bản Luận (Das Kapital, 1920-1925). Ảnh hưởng của cuốn sách trứ danh này lan ra thành một phong trào. Từ đó mới có Binpô monogatari (Kể chuyện nghèo đói) của Kawakami Hajime, một nhà **kinh tế học** trường phái kinh tế tự do đã chuyển sang Mác-xít. Khoảng năm 1932-33 (Shôwa 7-8) thì có nhóm Kôza (Giảng tòa) của các ông Yamada Moritarô (1897-1980), Hirano Yoshitarô (1897-1980), Noro Eitarô (1900-1934), Hani Gorô (1901-1983), Hattori Shisô (1901-1980) đã cho ra mắt công trình nghiên cứu chung của họ là Nihon shihonshugi hatatsushi kôza (Những bài giảng về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nhật Bản). Các ông là những sử gia và học giả ngành kinh tế, đã đứng trên lập trường Mác-xít để lập luận rằng cuộc Minh trị Duy Tân đã dựng nên chủ nghĩa chuyên chế và chủ nghĩa tư bản của Nhật, do đó nó có tính cách bán phong kiến. Ngược lại, có những người như Kushida Tamizô (1885-1934) - một học giả của phái Lao Nông - thì chống lại cách nhìn này và mở những cuộc tranh luận với phái Kôza (gọi là Cuộc tranh luận về Minh Trị Duy Tân hay Cuộc tranh luận về chủ nghĩa tư bản Nhật Bản).

Về **khoa học kỹ thuật** thì đời Taishô đã có nhiều thành quả tốt đẹp tiếp nối được hướng tiến của thời Meiji. Năm 1917, Honda Kôtarô (1870-1954) phát minh ra đá từ thạch K.S. (K.S. jishakukô). Ishihara Jun (1881-1947) nghiên cứu thuyết tương đối, Noguchi Hideyo tìm hiểu về bệnh sốt vàng da (ônetsubyô), Takaki Teiji (1875-1960) xác định được lý luận về “loại thể” (ruitairon) trong số học⁹⁶, Yagi Hidetsugu (1886-1976) phát minh ra an-ten định hướng cho những làn sóng cực ngắn (được gọi là an-ten Yagi). Nishina Yoshio (1890-1951) nghiên cứu về hạt nhân. Đó là những công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu. Các phòng nghiên cứu dân sự lần lượt được thành lập. Nổi tiếng có Viện nghiên cứu Kitazatô (sinh học, y học), Viện nghiên cứu lý hóa học, Viện nghiên cứu hàng không và Viện nghiên cứu địa chấn của Đại học Tôkyô. Mặt khác các loại

⁹⁵ Kojiki (Cổ Sự Ký) và Nihonshoki (Nhật Bản Thư Ký), hai cuốn cổ sử nhưng bao gồm cả những yếu tố thần thoại và hư cấu.

⁹⁶ Người viết chưa biết là gì. Xin được chỉ giáo (NNT).

máy bay cũng được đem vào hoạt động và dùng vào mục tiêu quân sự vào thời điểm Thế chiến thứ nhất.

Văn học

Khoảng thập niên 1910, chủ nghĩa tự nhiên đi đến chỗ suy thoái, xuất hiện những nhà văn mới như Mushashikoji Saneatsu (1885-1976), Arishima Takeo (1878-1923), Shiga Naoya (1883-1971), Arishima Ikuma (1882-1974). Họ đều là thành viên của Nhóm Shirakaba (Bạch Hoa) và đóng vai trò trung tâm văn đàn thời Taishô. Họ là những người xuất thân từ tầng lớp thượng lưu trong xã hội, được giáo dục theo kiểu Tây phương và có cái phong cách thanh lịch của người đô thị. Họ sáng tác và nghị luận trong tạp chí văn nghệ mang tên Shirakaba (ra đời năm 1910). Chủ nghĩa nhân đạo trong sáng của họ đã ảnh hưởng đến các tầng lớp dân chúng thời đó. Không giới hạn trong phạm vi **văn học**, họ còn công hiến những kiến thức về mỹ thuật phương Tây cho độc giả. Cũng sánh vai được với Nhóm Shirakaba là các tác giả thuộc trường phái duy mỹ (tanbiha, yuibiha) đã nổi tiếng từ cuối đời Meiji như Nagai Kafuu (1879-1959), Tanizaki Jun.ichirô (1886-1965). Họ đã cho ra đời những tác phẩm nói về cái đẹp nhục thể và phân tích những cảm giác tinh tế.

Đến chậm hơn một chút là Akutagawa Ryuunosuke (1892-1927), Kume Masao (1891-1952), Kikuchi Kan (1888-1948) với một bút pháp nghiêng về lý tính và bất gặp được hiện thực một cách sắc bén. Ba người bạn này hoạt động trong nhóm Shinshikô (Tân Tư Trào, Trào lưu mới) lần tục bản thứ 3 và 4 (1914, 1916-1917). Người ta thường gọi 3 ông là người của phái Shinshichô hay trường phái tân hiện thực, tân lý trí chủ nghĩa.

Tình thế xã hội đầy biến động của thập niên 1920 đã làm cho quần chúng không cảm thấy thỏa mãn với cái lạc quan trong chủ nghĩa nhân đạo của Nhóm Shirakaba hay cái đứng đưng lãnh đạm đầy lý trí của Nhóm Shinshichô. Hai nhà văn Akutagawa Ryuunosuke và Arishima Takeo cảm thấy lâm vào ngõ bí trong sáng tác và chọn con đường tự sát như đưa ra một thông điệp. Lúc đó, văn học đại chúng như được đẩy lên và xuất hiện rầm rộ trên các nhật báo và tạp chí đại chúng. Nakazato Kaizan 1885-1944 trở thành người tiên khu. Ông đã cùng với Kume Masao và người sáng lập tờ Bungei Shunju tức nhà văn Kikuchi Kan, trở thành những nhà văn viết tiểu thuyết đại chúng kể từ giai đoạn cuối thời Taishô trở đi.

Phong trào văn học vô sản (Puroretaria bungaku) với mục đích khai sáng đã xuất hiện vào lúc này với sự ra đời của tạp chí Tanemaku hito (Người gieo mầm). Những nhân vật trong nhóm họ cần nhớ đến tên là Aono Suekichi (1890-1961) và Hirabayashi Hatsunosuke (1892-1931), chủ trương biến văn học lao động vốn phát xuất một cách tự nhiên thành một văn học định hướng cách mạng. Trong chiều hướng đó, năm 1925, Liên minh văn nghệ vô sản rồi Liên minh nghệ thuật vô sản Nhật Bản (NAP) đã được thành lập. Những tạp chí như Mặt trận văn nghệ (Bungei sensen, 1925) và Cờ chiến đấu (Senki, 1928) đã ra đời. Trải qua bao lần phân liệt, họ kết hợp thành Nhật Bản vô sản văn hóa đồng minh (KOP) năm 1931. Về những nhà văn khuynh hướng vô sản, người ta còn nhớ nhất là Kobayashi Takiji (1903-1933), Hayama Yoshiki (1894-1945), Nakano Shigeharu (1902-1979), Tokunaga Sunao (1899-1958), Miyamoto Yuriko (1899-1951).

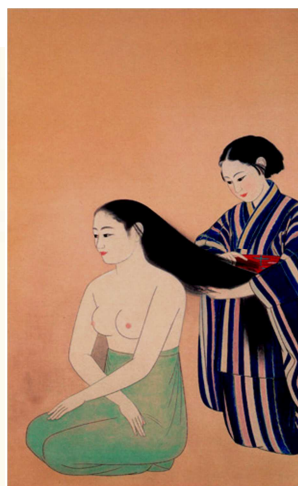
Tuy các nhà văn vô sản này đã ảnh hưởng đến xã hội một cách đáng kể nhưng vì đặt nặng chính trị lên trên nghệ thuật, lại chia rẽ nội bộ và chịu sự đàn áp của nhà cầm quyền nên đến đầu thập niên 1930 thì coi như họ không còn hoạt động được nữa.

Nghệ thuật

Trong lãnh vực **hội họa**, từ năm 1907 (Meiji 40), bộ giáo dục Nhật (Monbushô = Văn bộ tỉnh) đã tổ chức những cuộc triển lãm gọi là Monten, (Văn triển, triển lãm do Monbushô). Về ngành họa Nhật Bản (Nihonga) có những đệ tử của Kawabata Gyokushô (1842-1913) như Hirafuku Hyakusui (1877-1933) và Kaburagi Kiyokata (1878-1972) đã mở ra trường phái Mỹ thuật học hiệu (Bijutsu gakkoha). Đối kháng với nó là phái Mỹ thuật học viện (Bijutsu gakuinsha) với Yokoyama Taikan và Shimomura Kanzan. Hai người đã xây dựng lại viện ấy vào năm 1914 (Taishô 3), qui tụ ở đó những nhân tài như Kawabata Gyokudô (1873-1957), **Kobayashi Kokei** (1883-1957), Maeda Seison (1885-1977), Yasuda Yukihiko (1884-1978). Triển lãm tổ chức ở đây được gọi là Inten (Viên triển). Họa đàn Kyôto thì có Takeuchi Seihô 1864-1942) là một họa sư có sức sáng tác phong phú.



Nụ cười của Reiko (Kishida Ryuusei)



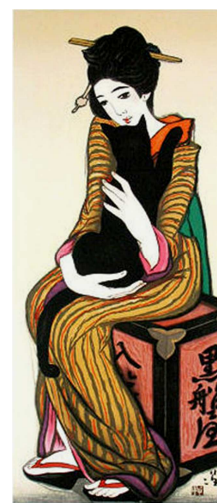
Tóc (Kobayashi Kokei)



Hai tác phẩm điêu khắc của Takamura Kôtarô



Quán Kurofunaya (Takehisa Yumeji)



Về **hội họa** theo phong cách Tây phương, trong giai đoạn này có nhóm Fyuzan (fusain = vẽ tranh bằng than) với phong cách tân tiến. **Kishida Ryuusei** (1891-1929) trong nhóm đó sau đã gia nhập Shunyōkai (Xuân Dương Hội), đồng thời tạo cho mình một họa phong đặc biệt, để lại nhiều tranh truyền thần kiệt tác, ví dụ bức Nụ cười của Reiko (Reiko no hohoemi), Các họa sĩ trẻ như Ishii Hakutei (1882-1958), Arishima Ikuma (cũng là nhà văn trong nhóm Shirakaba), Yamashita Shintarō (1881-1996) kết hợp với các họa sĩ trong nhóm Monten là Fujishima Takeji, Okada Saburōsuke. Wada Eisaku thành Nikakai (Nhị Khoa Hội) vào năm 1914 (Taishō 3) để đối chọi lại. Từ trường phái này xuất hiện những nhân tài như Umehara Tatsusaburō (1888-1986), Yasui Sōtarō (1888-1955). Lại nữa, **Takehisa Yumeji** với họa phong bình dân và trứ tình chuyên về tranh mỹ nhân rất được quần chúng yêu chuộng. Về điêu khắc, nổi danh hơn cả là Hiragushi Denchū (1892-1979), Asakura Fumio, Ishii Tsuruzō (1887-1966). Một nhà văn trong nhóm Shirakaba và nhà dân nghệ nổi tiếng là Yanagi Muneyoshi (1886-1961) đã sưu tập các đồ mỹ nghệ dân gian và đánh giá lại chúng.



Nữ kịch sĩ Matsui Sumako



Nữ danh ca Opera Miura Tamaki

Về **kịch nghệ** thì Kabuki, Shinpageki (Cải lương) dần dần phổ biến trong đại chúng. Thêm vào đó, kể từ cuối thời Meiji có thêm Shingeki (Kịch mới). Năm 1913 (Taishō 2), Shimamura Hōgetsu (1871-1918) đã kết hợp những người cùng chí hướng lập đoàn kịch Geijutsuza (Nghệ thuật), trong đó nữ diễn viên **Matsui Sumako** (1886-1919) là một ngôi sao. Tài nghệ của cô đã giúp cho Kịch mới bám rễ sâu trong quần chúng khán giả. Cuối đời Meiji, rạp hát đế quốc (Teikoku Gekijō tức Teigeki) dành cho kịch mới được xây lên ở khu Marunouchi (trung tâm Tôkyō). Năm 1924, Osanai Kaoru (1881-1928) hiệp lực với Hijikata Yoshi (1898-1959) để dựng rạp hát mới Sân khấu nhỏ Tsukiji (Tsukiji Shōgekijō), xác định được vai trò của kịch mới. Còn rạp Teigeki thì cũng phát triển song song dưới sự điều khiển của Sawada Shōjirō (1892-1929), một tài năng khác của Kịch mới.

Điện ảnh bắt đầu từ thời Meiji sang đến Taishō vẫn giữ phong cách tiêu khiển. Ban đầu là phim câm, cần phải có người thuyết minh. Từ thập niên 1910 cho đến 1920 thì có nhiều hãng phim ra đời như Nikkatsu, Shōchiku Kinema, Tôhō. Đến năm 1930 trở đi thì phim đã lồng được tiếng (talkie) và trở thành thú tiêu khiển yêu chuộng của đại chúng.

Thời Meiji, **âm nhạc** chú trọng vào đồng dao. Yamada Kōsaku (1886-1965) vừa sáng tác vừa trình diễn. Miyagi Michio (1894-1956) cũng là một nhà soạn nhạc có tiếng. Nữ

ca sĩ Ôpera **Miura** (tên thật là **Shibata**) **Tamaki** (1884-1952) đã lưu diễn khắp nơi trên thế giới vở Hồ Điệp phu nhân (Madam Butterfly) của danh sư người Ý Puccini suốt giai đoạn từ Taishô bước sang Shôwa. Vào thời Meiji người Nhật cũng đã biết đến kỹ thuật thu nhạc vào đĩa và sang đến thời Taishô thì đĩa hát đã được tung ra rất nhiều trên thị trường. Từ đó những bài hát hay trở thành lưu hành (ryuukôka) nhờ ở kỹ thuật truyền bá mới.

Chương III

Thời đại của khủng hoảng

Tiết 1: Cuộc khủng hoảng tài chính:

1.1 Trận động đất lớn vùng Kantô và trái phiếu cứu thiên tai:

Nhật Bản được biết đến như một đất nước chịu nhiều thiên tai mà trong đó, không có loại thiên tai nào khủng khiếp hơn là động đất. Chuyện xa xưa khó lòng nói tới nhưng riêng những gì xảy ra vào năm 1923 tức trận **Kantô daishinsai** (đại địa chấn vùng Kantô xung quanh Tôkyô) thì hãy còn ghi lại khá rõ ràng trong tư liệu và ký ức của những người cao tuổi nếu hãy còn sống.



Cuộc động đất năm 1923 đã tàn phá Tôkyô và vùng phụ cận

Đại địa chấn vùng Kantô đã xảy ra vào đúng 11:58 ngày 1 tháng 9 năm 1923 (Taishô 12). Từ trường chấn động lên đến mức M 7.9. Với trận động đất này, nhà cửa khu vực thành phố Tôkyô và Yokohama hầu như hoàn toàn sụp đổ. Cả thủ đô lẫn vùng phụ cận bao trùm trong một cơn bão lửa lớn. Có đến 57 vạn nóc gia bị thiêu rụi, con số tử vong và mất tích lên trên 14 vạn người.

Năm 1995 (Heisei 7), vùng Hanshin-Awaji đã có một trận động đất lớn thiệt hại về nhân mạng. Ngoài ra, trận động đất ngày 11/03/2011 (Heisei 23) ở Fukushima cũng gây nhiều thiệt hại về người và của nhưng phải nói, thiệt hại phần lớn chỉ là do sóng thần. Trận động đất Kantô gây thiệt hại gấp đến hơn chục lần trận động đất Hanshin Awaji và trận động đất Fukushima (dù Fukushima có tầm nguy hiểm hơn vì nguy cơ rò rỉ lò hạt nhân). Riêng con số người chịu thiệt hại do trận động đất Kantô gây ra lên đến 340 vạn người. Quả là một thiên tai khủng khiếp đã để lại vết thương không lên sẹo trong lòng người dân Nhật.

Đặc điểm của trận động đất này là nạn nhân ít bị chết vì nhà sụp mái dè mà vì hỏa hoạn. Động đất xảy ra vào giữa trưa lúc nhà nhà đang sửa soạn cơm nước, họ phải dùng lửa. Hỏa hoạn do đó bùng ra dữ dội và số nạn nhân chết ngạt giữa đám khói đã chiếm đến quá nửa. Đặc biệt những xóm người bình dân sinh sống đông đảo và tụ họp san sát bên nhau trong thành phố Tôkyô (gọi là shitamachi) thì thiệt hại về sinh mạng rất lớn. Đặc biệt những người chạy đến ty nạn trong khu đất trống ở Ryôgoku (trên đường Tôkyô-Chiba), nơi có công xưởng may mặc của lục quân cũ, đã bị lửa bao vây và chết cháy. Con số nạn nhân ở đây thôi đã là 4 vạn người.

Một năm sau khi động đất xảy ra, vẫn còn 8 vạn người phải trú ngụ trong những căn nhà cất lên tạm thời để tiếp đón họ. Cả nơi đây sau đó đã thành một khu “tổ chuột” nghèo nàn.

Hôm trận động đất ấy xảy ra, có những người lo tin thất thiệt “Tôi hôm nay sẽ còn một trận lớn nữa!” hay “Bọn Triều Tiên bỏ thuốc độc xuống giếng đây!”. Những tin đồn này đã gieo một bầu không khí lo âu và khiếp sợ trong dân chúng, dẫn đến những hành vi có tính bạo lực vô nghĩa, khiến cho chính phủ không còn giữ nổi trị an.

Lệnh giới nghiêm do đó được ban hành. Quân đội và cảnh sát được điều ra giữ trật tự. Đây là lần thứ hai có lệnh giới nghiêm kể từ cuộc bạo động đập phá ở Công viên Hibiya sau chiến tranh Nhật Nga.

Trong các thị trấn và làng xã chung quanh thủ đô, có những nhóm dân phòng gọi là Jikeidan (Tự cảnh đoàn), loại cảnh sát vũ trang do thường dân lập ra để canh phòng và bảo vệ cho chính mình. Họ tự cho cái quyền tra hỏi những người bị tình nghi là thành phần bất hảo.

Tuy nhiên lúc đó có kẻ vô danh tung tin “Bọn Triều Tiên chuẩn bị nổi loạn!”, “Đám Triều Tiên đang phóng hỏa khắp nơi!”. Những nhóm dân phòng cả tin lời vu cáo đó đã bắt bớ người Triều Tiên đang sống trong vùng và sát hại họ. Có nguồn tin cho rằng con số nạn nhân của hành vi vô kỷ luật này lên đến 6.000 người.

Ngoài nhóm Triều Tiên bị hãm hại này còn có 200 người Trung Hoa và nhóm các người theo chủ nghĩa vô chính phủ và hoạt động công đoàn trong đó có nhân vật tên tuổi như Ôsugi Sakae (Đại Sam, Vinh, 1885-1923)⁹⁷. Họ đã bị một số phần tử quá khích trong dân chúng, hiến binh và cảnh sát giết hại một cách thê thảm. Cho dù ở trong tình trạng khẩn cấp đến đâu đi nữa, việc tin vào những lời đồn đại vô căn cứ để gây ra hành vi bạo lực hung cuồng như vậy, đã chứng tỏ sự mong manh và bản chất đáng sợ của tâm hồn con người. Đó là những hành động ngu xuẩn mà đã có chút lương tri, chắc ai ai cũng muốn ngăn nó không cho tái diễn.

Dù vậy, trận động đất này cũng phô ra những nét đẹp của con người. Đó là một niềm an ủi. Nghe có tin động đất ở Kantô, dân chúng địa phương đã đổ về thủ đô, tham gia các hoạt động cứu trợ và y tế. Không thiếu gì những kẻ tích cực tự nguyện đi kéo dây chết và kẻ còn đang mắc kẹt trong đồng nhà cửa đổ nát. Nhờ hành động nhanh chóng như thế mà điều kiện vệ sinh của thành phố được đảm bảo để khỏi có bệnh dịch. Các cuộc quyên góp tiền bạc và vật tư cũng được tổ chức song song.

Từ hải ngoại, các quốc gia như Anh, Pháp, Ấn Độ, Úc... đều bày tỏ lòng tương trợ bằng cách gửi tiền bạc và vật dụng đến cứu giúp. Ngay cả những nước đang có hiềm khích

⁹⁷ Ôsugi Sakae người tỉnh Kagawa. Tốt nghiệp Đại học ngoại ngữ Tôkyô, hoạt động trong phong trào công đoàn vô chính phủ (anarcho-syndicalism), nhiều lần bị bắt giam. Ôsugi và vợ, bà Itô Noe (1895-1923) - một thành viên Hội bí tất xanh (Seitôsha) và Làn sóng đỏ (Sekirankai) - cũng như các bạn của họ đã bị đại úy hiến binh Amakasu Masahiko (1891-1945) giết hại trong trận động đất năm 1923. Ôsugi đã dịch và giới thiệu thiên tự truyện của nhà cách mạng vô chính phủ người Nga Kropotkin.

nhu Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng đã giúp đỡ. Tuy là chỉ ngắn hạn, nhưng liên hệ ngoại giao đang căng thẳng nhờ đó được một lúc thư giãn.

Dù sao đi nữa, tính ra thiệt hại của trận động đất Kantô đã lên đến 60 ức Yen (1 ức = 100 triệu). Đó là chưa kể việc các xí nghiệp không hoạt động được vì cơ xưởng bị sụp đổ hay thiêu hủy, gây ra một làn sóng thất nghiệp. Kinh tế Nhật Bản như thế đã chịu một cú đấm trời giáng vì trận động đất ấy. Hơn thế, lúc đó tình hình kinh tế Nhật Bản hãy còn chưa được phục hồi từ sau năm 1920 (Taishô 9) với cuộc khủng hoảng kinh tế hậu chiến (hậu quả của cuộc Thế chiến 1914-1918). Cuộc khủng hoảng kép này làm cho tình hình kinh tế càng trầm trọng.

Đặc biệt khó khăn cho Nhật Bản là tìm đâu ra cách “xử lý các món nợ xấu” (write-off of bad loans) sinh ra từ việc phát hành các trái phiếu.

Trái phiếu (tegata, promissory note, bill) là một loại chứng khoán (shôken, securities) mà người ta phát hành như lời hứa chắc chắn sẽ trả cho ai đó một món tiền vào thời điểm qui định. Một hãng A làm ra thương phẩm và bán cho một hãng B thì khi tiếp nhận thương phẩm, B thường thường chưa có tiền để trả (vì chưa kịp đem hàng đó đi bán cho ai khác, chẳng hạn). Để thanh toán cho A, B phải phát hành một trái phiếu. Đó là hình thức một tờ giấy ghi chép lời giao ước của B sẽ trả tiền cho chủ nợ vào ngày đó tháng đó. Theo thông lệ trên thương trường, chỉ sau khi trái phiếu được trao cho A thì thương vụ (deal, transaction) mới hoàn thành và B được phép nhận hàng.

Những trái phiếu như vậy thường được một ngân hàng thân với B mua lại. Ngân hàng này tin tưởng khả năng trả nợ của B, sẽ mua trái phiếu từ A với giá rẻ hơn một chút vì đã giữ lại cho mình một khoản thù lao (handling fee, commission) và tiền lãi (interest income) tính từ lúc phát hành trái phiếu cho đến ngày B thực sự hoàn trả. Ngân hàng trở thành chủ nợ (creditor) của B và giữ trong tay trái phiếu đó.

Thế nhưng sau trận động đất Kantô, các xí nghiệp bị đẩy vào tình huống ngưng hoạt động, đến kỳ hẹn phải trả tiền lại không có tiền để trả. Như vậy, trong trường hợp này thì B vì hoàn cảnh bắt buộc, không có khả năng thực hiện lời hứa thanh toán món nợ đúng như điều kiện đã ghi trên trái phiếu. Những trái phiếu không có khả năng thanh toán được gọi là trái phiếu xấu, món nợ xấu (furyô saiken, bad loans) đối với ngân hàng. Xí nghiệp hay ngân hàng nào đang giữ trong tay những trái phiếu như vậy, vì không được con nợ trả tiền, đều phải đứng mấp mé bên vực thẳm của sự phá sản. Đó là một tình hình cực kỳ nguy ngập cho họ và nên nhớ rằng, nó sẽ đẻ ra phản ứng dây chuyền.

Lúc bấy giờ, Nội các Yamomoto Gonbê vừa mới thành lập xong. Chính phủ ông bèn ra một đạo luật cứu trợ nạn nhân do tổn thất gây ra bởi những trái phiếu không hoàn trả nổi vì nguyên nhân động đất. Cụ thể là đối với những ngân hàng đang nắm trong tay những trái phiếu mang tên “trái phiếu thiên tai động đất” (shinsai tegata) này, ngân hàng quốc gia sẽ đặc biệt cho họ vay tiền.

Số tiền Ngân hàng trung ương Nhật Bản (Nichigin) đem cho vay lên đến tổng ngạch 4 ức 3.000 vạn Yen. Số tiền đem cho vay này, trong tương lai chưa chắc ngân hàng trung ương sẽ thu lại được. Nếu tình huống xảy ra như vậy thì với đạo luật “cứu trợ thiên tai

động đất này”, chính phủ sẽ phải bù lỗ đến mức 1 ức Yen. Đối tượng của sự cứu viện trên nguyên tắc chỉ giới hạn trong vòng những ngân hàng hay xí nghiệp nạn nhân của sự thất thu vì thiên tai nhưng thực tế cho thấy, người ta đã gộp chung trong đó cả những loại trái phiếu bị mất khả năng thanh toán vì tình trạng kinh tế tuột dốc nói chung kể từ khi Thế chiến thứ nhất chấm dứt.

Như vậy, những ngân hàng nào được Ngân hàng trung ương đặc biệt cho vay sẽ tức tốc đem đổi những trái phiếu xấu này lấy về tiền mặt. Tuy nhiên, cho đến cuối năm 1926 (Shôwa nguyên niên), số nợ xấu chưa thu về được vẫn còn tồn tại ở một mức độ lớn nghĩa là trên 2 ức Yen. Để giúp cho việc trả nợ xấu được diễn ra êm thấm, chính phủ đã đưa thêm hai dự án luật mới về cách xử lý trái phiếu để quốc hội bàn cãi vào năm 1927 (Shôwa 2). Thế nhưng lúc đó lại xảy ra việc Tổng trưởng tài chính phát ngôn thiếu thận trọng, đã gây thêm một cuộc khủng hoảng mới. Đó là cuộc khủng hoảng tài chính.

1.2 Khi tổng trưởng lỡ lời. Cuộc khủng hoảng tài chính:

Người làm chính trị, nhất là kẻ có quyền lực như thủ tướng hay tổng trưởng, ăn nói cần phải thận trọng. Do đó, một thủ tướng vì ăn nói bừa bãi hay một tổng trưởng lỡ lời có thể làm mất uy tín của chính phủ trước quốc dân, đưa đến khủng hoảng chính trị. Lịch sử vốn không thiếu gì những ví dụ như thế.

Lúc đó, ở Nhật đã xảy ra câu chuyện tương tự. Việc các ngân hàng thay nhau phá sản, kinh tế bị cuốn vào trong vùng nước xoáy của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1927 (Shôwa 2) đã bắt đầu bằng lời phát biểu thiếu thận trọng của một chính trị gia.



Thủ tướng Wakatsuki Reijirô

Vì nội các Wakatsuki Reijirô (Nhược Khuy, Lê Thứ Lang, 1866-1949) không sao xúc tiến việc xử lý các món nợ xấu của ngân hàng, họ phải đưa ra hai dự luật mới để giải quyết vấn đề này ra trước quốc hội. Theo tiến trình của cuộc bàn cãi trong nghị trường, thông tin về sự yếu kém trong việc kinh doanh của các ngân hàng dần dần lộ ra trước ánh sáng. Một hôm, tổng trưởng tài chính đương nhiệm là Kataoka Naoharu (Phiến Cương, Trục Ôn, 1859-1934), trong khi trả lời chất vấn trước quốc hội, đã lỡ lời tuyên bố: “Ngân hàng Watanabe vừa mới phá sản!”.

Đang khi quốc hội bàn luận để tìm cách cứu các ngân hàng mà ông tổng trưởng đưa tin

thêm một ngân hàng vừa phá sản thì dĩ nhiên có tác dụng ngược. Kataoka đã làm một chuyện không khôn khéo. Huống chi khi Kataoka tuyên bố như thế thì thực ra, Ngân hàng Watanabe - đã một lần tạm ngưng kinh doanh - đang tìm cách chấn chỉnh để có thể hoạt động trở lại.

Dĩ nhiên khi thông tin này lan rộng ra trong quần chúng Ngân hàng Watanabe, vốn là một ngân hàng cỡ nhỏ, không thể nào sống yên ổn được. Các thân chủ của họ ồ ạt kéo tới các ghi-sê đòi rút tiền đang gửi ở đó ra gây nên náo động (toritsuke sawagi). Chính lúc bấy giờ, ngân hàng mới thực sự phá sản. Cùng lúc, thân chủ của 6 ngân hàng cỡ nhỏ hay cỡ nhỏ cùng đến rút tiền và tất cả các ngân hàng này đều vỡ nợ.

Nên nhớ vào thời đó, một khi ngân hàng bị phá sản thì chính phủ hãy còn chưa có chế độ bảo chứng cho tiền các thân chủ gửi ở đó (pay-off system). Do đó, các thân chủ chỉ còn có cách làm sao để có thể nhanh tay đến lấy ra càng sớm càng tốt.

Chính ra khi trận động đất Kantô vừa xảy ra, thân chủ các ngân hàng cũng đã đổ xô nhau đi rút tiền làm sinh hoạt phí. Lúc ấy, để tránh nạn chen lấn trước các quầy (ghi-sê) của ngân hàng và tình trạng các kho tiền trống rỗng, Tổng trưởng tài chính Inoue Junnosuke của Nội các Yamamoto đã phát lệnh tạm ngưng không cho rút tiền (moratorium) 30 ngày. Nhờ đó tình hình ổn định trở lại. Trong thời gian ấy, ngân hàng đã vay được vốn khẩn cấp từ Ngân hàng trung ương và sau đó, có thể trả cho các thân chủ một cách bình thường.

Còn bây giờ Tổng trưởng lại đưa tin không đích xác về Ngân hàng Watanabe, gây ra cuộc khủng hoảng tài chính. Trong một giai đoạn, nó như có vẻ lắng dịu đi rồi sau đó lại nổi bùng lên một lần thứ hai. Bởi vì giữa khi ấy, người ta phát giác ra rằng một ngân hàng khác, Ngân hàng Taiwan, đang gặp phải vấn đề kinh doanh. Khó khăn còn lớn hơn gấp bội vì Ngân hàng Taiwan là một ngân hàng lớn chứ không phải cỡ nhỏ hay cỡ nhỏ như Ngân hàng Watanabe và các ngân hàng bạn của nó.

Nguyên nhân làm cho tình hình kinh doanh của Ngân hàng Taiwan xấu đi là vì họ không thu hồi được món nợ đã cho Công ty Suzuki Shôji vay. Hơn nữa, món tiền ngân hàng đã cho công ty ấy vay có trị giá đến phân nửa tài sản của ngân hàng, nghĩa là 3 ức 5000 vạn Yen, một con số khổng lồ.

Về công ty Suzuki Shôji, nếu chỉ nhìn qua cái tên không mấy tiếng tăm của nó thì có thể tưởng đó là một cửa hiệu tầm thường. Suy nghĩ như thế là lầm. Suzuki là một công ty mậu dịch (shôji = thương sự, trading company) tuy trước kia chỉ chuyên buôn long não (camphor) nhưng nhờ sự phồn vinh do Thế chiến thứ nhất đem lại đã phát triển thành một công ty mậu dịch tổng hợp với chiến lược kinh doanh đa dạng, đối địch nổi với cả các nhóm tài phiệt như Mitsui, Mitsubishi. Một xí nghiệp tầm cỡ như vậy mà cũng không trụ lại được trước cuộc khủng hoảng thời hậu chiến. Thành tích của họ tệ hại đi một cách nhanh chóng và hầu như sắp phá sản đến nơi.

Ngân hàng Taiwan cho Suzuki Shôji vay một món tiền lớn như thế nhưng nay thì không mong chi thu hồi trở lại đành phải lãnh nợ xấu đó cho mình, rồi cuộc đình chỉ hoạt động. Nhân việc này, làn sóng các thân chủ đòi các ngân hàng phải cho họ rút tiền về lại ủa

lên. Ngân hàng Dai Juugo - một ngân hàng do lớp quý tộc lập ra và nổi tiếng làm ăn đứng đắn chân phương - vẫn bị thân chủ kéo đến sách nhiễu đến nỗi phải đình chỉ nghiệp vụ. Giới ngân hàng bị ảnh hưởng dây chuyền (domino effect) thành ra ngã nghiêng chồng chất lên nhau. Tính ra có đến trên 30 ngân hàng lâm vào cảnh phá sản hay đình chỉ nghiệp vụ.

Nội các Wakatsuki ý thức rằng nếu họ để cho tình thế tiếp diễn như vậy thì uy tín của ngành ngân hàng Nhật Bản sẽ không còn gì nữa nên đã yêu cầu Ngân hàng trung ương tức Nichigin cho Ngân hàng Taiwan vay tiền. Chính phủ còn xin thiên hoàng ký sắc dụ nhận cho họ bù lỗ số tiền Ngân hàng Taiwan đã thất thoát vì món nợ xấu. Chính phủ hy vọng làm như thế mình sẽ trấn áp cuộc khủng hoảng tài chính.

Sắc dụ nói đến ở đây là một chiếu chỉ đặc biệt mà thiên hoàng ban ra trong thời gian quốc hội không có kỳ họp với tiền đề là quốc hội sẽ chuẩn y sau đó. Đó là một lối làm việc có tính cách độc đoán nhưng nó đã được điều 8 trong Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản (Hiến pháp Meiji) cho phép. Sắc dụ này trở thành một pháp lệnh có tính khẩn cấp. Có điều là khi ban một sắc dụ như vậy, thiên hoàng bắt buộc hỏi ý kiến Xu mật viện. Thế nhưng trong trường hợp sắc dụ nói trên đây, thực ra Xu mật viện sau khi thẩm nghị đã bác bỏ yêu cầu của nội các. Không phải vì các thành viên Xu mật viện lo lắng cho tương lai kinh tế Nhật Bản. Điều này đáng cho ta ngạc nhiên nhưng động cơ của sự cự tuyệt là việc họ muốn lật đổ nội các Wakatsuki. Tại sao Xu mật viện muốn lật đổ ông? Không vì lý do kinh tế. Kỳ thực họ bất mãn trước chính sách ngoại giao của ông mà thôi.

Như chúng ta đã có lần nói đến, tổng trưởng ngoại giao trong Nội các Wakatsuki là Shidehara Kijuurô. Chúng ta chắc hẳn còn nhớ Shidehara đã thi hành một chính sách ngoại giao hòa hiếu với Anh Mỹ và giữ một lập trường bất can thiệp vào nội tình Trung Quốc. Chính đây là điều Xu mật viện không vừa ý.

Lúc đó (từ năm 1926), tại Trung Quốc Quốc Dân Đảng của Tưởng Giới Thạch (Chiang Kai-shek, 1887-1975)⁹⁸ đang ở trong giai đoạn “Liên Nga dung Cộng”, đưa quân lên miền bắc để đánh dẹp các thế lực quân phiệt cát cứ trên đó hòng thống nhất Trung Quốc. Chiến dịch này gọi là Bắc phạt. Quân Quốc Dân Đảng nhân đó cũng tiến qua Mãn Châu, nơi đang là vùng ảnh hưởng của Nhật Bản. Có thể hiểu ý đồ của Tưởng Giới Thạch là nhắm vào viên tướng quân phiệt miền Bắc, Trương Tác Lâm (Zhang Zuolin, 1875-1928)⁹⁹. Trương vốn có tiếng là người thân Nhật. Tuy nhiên, Ngoại trưởng Shidehara vẫn giữ nguyên lập trường bất can thiệp.

Xu mật viện cũng như Quý tộc viện (thượng viện) xưa nay là cái tháp ngà của giới phiệt

⁹⁸ Tưởng Giới Thạch, chính trị gia Trung Quốc, quê Chiết Giang. Từng học quân sự ở Nhật. Tham gia Cách mạng Tân Hợi 1911 với Tôn Văn và trở thành phụ tá của ông. Sau điều quân bắc phạt thành công và trở thành chỉ huy tối cao của Quốc Dân Đảng. Có giai đoạn hòa hoãn với Đảng Cộng Sản để kháng chiến chống Nhật nhưng sau đổi qua chống Cộng triệt để. Năm 1949, thất bại trong cuộc phân tranh Quốc Cộng phải rút sang đảo Đài Loan và mất ở đây.

⁹⁹ Trương Tác Lâm, chính trị gia và quân nhân Trung Quốc, nguyên soái quân phiệt phái Phụng Thiên, người Liêu Ninh Hải Thành. Chiếm giữ vùng Đông Tam Tỉnh. Năm 1927, đánh nhau với quân đội Bắc phạt ở Hà Nam nhưng bại trận. Năm 1928, bị ám sát trong một vụ đặt chất nổ trên xe lửa. Nhân vì chính phủ Nhật Bản dẫu nhem sự thực về cuộc ám sát này nên đã dẫn đến những biến cố trọng đại ở Mãn Châu.

tộc vốn có lập trường bảo thủ. Do đó, họ lúc nào cũng rất cứng rắn, ương ngạnh đối với Trung Quốc trong lãnh vực ngoại giao. Nay thấy Shidehara tỏ ra mềm mỏng như vậy thì họ cho rằng ông ta quá khiếp nhược và sinh lòng bất mãn. Lập luận của họ là: “Đáng lý ra chính phủ phải tăng cường sức mạnh quân sự trên đất Trung Quốc để bảo vệ quyền lợi của Nhật Bản ở đó, cho dù có phải xung đột với quân đội Quốc Dân Đảng!”.

Ưu tư của Nội các Wakatsuki lúc ấy là có cho được cái sắc dụ để cứu Ngân hàng Taiwan nói riêng và giới tài chính nói chung. Thế nhưng trước sự phản đối của Xu mật viện, kế hoạch đó đã thất bại. Ý thức được trách nhiệm của mình là không cứu vãn được tình thế trước cuộc khủng hoảng tài chính, cả nội các nhất loạt từ chức.

Người được chỉ định để tổ chức nội các kế tiếp là Chủ tịch Seiyuukai, tướng Tanaka Giichi. Lâu lắm, chính quyền mới về lại trong tay chính đảng này. Ít nhất cũng là từ năm 1924 (Taishô 13), khi họ là một thành viên của Nội các 3 phái hộ hiến.



Thủ tướng Tanaka Giichi

Như đã có lần nhắc tới, đại tướng lục quân Tanaka Giichi là thủ lĩnh phe phái quân phiệt Chôshuu. Đối với Xu mật viện và Quý tộc viện thì ông, một nhà chính trị có ảnh hưởng lớn trong lục quân, là một nhân vật lý tưởng đối với quân đội. Họ tin rằng ông sẽ chuyên qua một đường lối ngoại giao cứng rắn, phù hợp với nguyện vọng của họ. Thực tế đã cho thấy họ nghĩ đúng. Tanaka vừa làm thủ tướng vừa kiêm nhiệm chức tổng trưởng ngoại giao, liền áp dụng một đường lối ngoại giao cứng rắn đối với Trung Quốc. Việc này chúng ta sẽ đề cập thêm ở bên dưới. Giờ đây xin ghé xem diễn biến của cuộc khủng hoảng tài chính đã đến đâu.

Sau khi tổ chức xong nội các, Tanaka có được sắc dụ khẩn cấp để tạm treo việc trả tiền cho thân chủ (pháp lệnh Shiharai yuuyo, Moratorium). Dĩ nhiên là Xu mật viện lẫn Quý tộc viện đều nhắm mắt cho qua.

Pháp lệnh tạm treo (Moratorium) đã từng xuất hiện hồi thời động đất lớn Kantô năm 1923. Nó đình chỉ việc các quầy ngân hàng trả tiền lui cho thân chủ. Lần này tuy không phải 30 ngày nhưng giới hạn hiệu lực ấy trong vòng 3 tuần. Giữa lúc ấy thì Ngân hàng trung ương Nhật Bản sẽ in gấp rút một số lượng hóa tệ để giúp các ngân hàng đủ tiền để trả.

Từ khi có pháp lệnh tạm treo thì các thân chủ cũng im ắng đi và ngân hàng nhờ kế hoãn binh này mà thu góp tiền bạc để có thể tiếp tục hoạt động. Nhân vì kho tiền các ngân hàng đã cạn tới đáy cho nên chính phủ không bắt ngân hàng phải đình chỉ công việc. Riêng Ngân hàng Taiwan thì sau đó còn được hưởng sự ưu ái của nhà nước qua một đạo luật ban hành ra với mục đích cứu giúp họ.

Những cuộc khủng hoảng tài chính như vừa thấy không phải chỉ xảy ra một lần thôi vì lịch sử không ngừng lặp đi lặp lại. Trong thập niên 1910, trận Thế chiến thứ I đem lại phần vinh nên các ngân hàng không tiếc gì mà không cho các xí nghiệp vay mượn. Nó cũng giống như chuyện xảy ra về sau vào giai đoạn sau của thập niên 1980 khi kinh tế bong bóng (bubble economy) phồng to, các ngân hàng vì thừa tiền còn đi chèo kéo các xí nghiệp đến để cho vay. Thế rồi, đến khi khủng hoảng bùng ra cũng như khi bong bóng vỡ, cả hai trường hợp đều để ra những món nợ xấu, các ngân hàng phải ôm lấy nó mà thi nhau phá sản. Chuyện xảy ra như thế từng thấy một lần đầu đó rồi (đềjà vu).

Thời kinh tế đại khủng hoảng (Great Depression) ở Nhật Bản

Cuộc khủng hoảng hậu chiến (1920)	Kinh tế các nước Âu châu trên đường hồi phục làm cho doanh số xuất khẩu của Nhật Bản qua khu vực Á châu giảm xuống. Thị trường chứng khoán tuột dốc.
Cuộc khủng hoảng vì trận đại địa chấn Kantô (1923)	Một vùng Kantô tan hoang đổ nát. Kinh tế Nhật Bản chịu những thiệt hại cơ cấu nặng nề. Trái phiếu thiên tai ra đời.
Cuộc khủng hoảng tài chính (1927)	Tổng trưởng tài chính lờ lởi trước quốc hội, sinh ra việc các thân chủ thi nhau đổ đến ngân hàng đòi rút tiền đang gửi. Thủ tướng Tanaka Giichi ban lệnh ngưng trả lui (moratorium) để ven vún lại lượng hóa tệ.
Cuộc khủng hoảng Shôwa (1930)	Nội các Hamaguchi bãi bỏ lệnh cấm việc xuất vàng ra nước ngoài. Va chạm của khủng hoảng Shôwa với khủng hoảng thế giới gây ra nguy cơ kinh tế trầm trọng

Nếu như những nhà lãnh đạo ngân hàng hiểu được bài học của quá khứ (thập niên 1920) như vậy thì về sau có lẽ đã không chạy theo kinh tế bong bóng (thập niên 1980) và tránh được hiểm họa phá sản.

Nhân đây cũng nói thêm rằng những ngân hàng bị khổ sở vì dính chùm với các món nợ xấu đã biết hợp lý hóa hoạt động của mình và tái cấu trúc (re-structuring). Họ đã vượt qua biên giới của phe phái, bè nhóm để sáp nhập (merger) với nhau thành những tổ chức mới, vững mạnh hơn. Những cuộc sáp nhập hay thu mua (acquisition) còn được diễn ra trong hàng ngũ các xí nghiệp tư doanh ở mọi lãnh vực.

Khuynh hướng này vẫn được tiếp diễn ngay cả sau thời khủng hoảng tài chính. Đặc biệt

với các ngân hàng thuộc 5 nhóm tài phiệt như Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Yasuda và Daiichi (Big 5). Những tập đoàn này đã bành trướng một cách nhanh chóng bởi vì các thân chủ nhận thấy rằng nếu gửi tiền cho những nhóm ngân hàng lớn như Big 5, họ sẽ đỡ có mối lo hơn là đem tiền đó gửi ở một ngân hàng cấp nhỏ.

Tuy giới truyền thông không nhắc đến nhiều nhưng chắc hẳn là ngay cả giữa thời buổi bây giờ, thì sau khi kinh tế bong bóng bị vỡ, vẫn có thể xảy ra hiện tượng là tiền bạc của các ngân hàng cỡ nhỏ và cỡ nhỏ sẽ chạy sang phía các ngân hàng gộc.

Như thế các ngân hàng thuộc 5 nhóm tài phiệt (Big 5) đã lãnh đạo nền tài chính của Nhật Bản kể từ buổi đầu thời Shōwa và đứng trên chóp đỉnh của mọi ngành công nghệ. Bọn họ như thế đã củng cố được sự chi phối của mình đối với kỹ nghệ Nhật Bản từ khâu đầu tư đến khâu phân phối hàng hóa.

Nếu hiểu được bài học lịch sử này thì chắc chắn chúng ta sẽ tự mình nhìn thấy được hình ảnh tương lai của nền tài chính cũng như của công kỹ nghệ Nhật Bản khi mà bong bóng kinh tế bị vỡ.

Tiết 2: Cuộc khủng hoảng vào thời Shōwa:

2.1 Chính sách siết chặt tài chính của Thủ tướng Inoue:

Bị bao vây bởi vòng tường trùng điệp của những cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế hậu chiến, cuộc khủng hoảng vì trận đại địa chấn đến cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế Nhật Bản tuy có phát triển trong một vài lãnh vực như hóa học công nghiệp nặng (về điện lực như điện cơ khí, điện khí hóa học) nhưng nói chung thì vẫn bị trầm trệ trong một tình huống khủng hoảng mạn tính.

Sau khi Nội các Tanaka ban hành sắc lệnh Moratorium cho phép các ngân hàng tạm ngưng việc trả lui tiền các món tiền thân chủ của họ gửi, tình hình có vẻ lắng dịu nhưng không đủ làm cho kinh tế bước vào giai đoạn sáng sủa hơn. Những xí nghiệp ra đời nhờ sự phồn vinh do Thế chiến thứ nhất mang lại nay lần lượt sụp đổ.

Để có thể sống còn, các xí nghiệp đành phải chọn con đường hợp lý hoá, có nghĩa là thải bớt nhân công và thu hẹp phạm vi hoạt động. Mặt khác, họ tập hợp thành những liên minh các xí nghiệp (kartell, tiếng Đức) hay xuất khẩu tư bản nghĩa là đầu tư ở nước ngoài. Kartell (tiếng Anh là cartel) có nghĩa là một sự liên kết giữa các xí nghiệp chung ngành nghề để ấn định một chính sách về số lượng sản xuất hay giá cả của thương phẩm. Hiện nay hình thức kartell bị pháp luật ngăn cấm với tội danh là độc chiếm thị trường (monopoly) và cản trở tự do kinh doanh, thế nhưng vào thời ấy thì ngược lại, chính phủ còn khuyến khích những chuyện như thế. Họ ra những đạo luật như Juuyō sangyō tôseiho (Trọng yếu sản nghiệp thống chế pháp, 1931, Shōwa 6) tức luật nhằm quản lý chặt chẽ những ngành công kỹ nghệ quan trọng, điều này đã thúc đẩy một cách tích cực hành động của các kartell.

Khi kinh tế suy thoái, trên nguyên tắc, nếu hàng hóa không hạ giá thì người tiêu thụ sẽ

không chịu mua. Do đó, nhiều khi xí nghiệp đã phải hạ giá một cách quá đáng để có thể chiến thắng trong cuộc cạnh tranh với các hãng địch thủ. Nếu phóng tay làm chuyện đó thì giữa những xí nghiệp cùng một ngành nghề sẽ xảy ra một cuộc chiến tranh về giá cả, ai cũng tìm cách hạ giá hàng và cuối cùng, bán đồ bán tháo. Họ sẽ đấu đá và làm thiệt hại cho nhau và có khi chết chum.

Lúc ấy, không hành động một cách tương tàn như vậy mà họp lại, cùng nhau ấn định mức giá chung (price fixing) hay đồng ý sản xuất một số lượng sản phẩm nào đó thì các xí nghiệp sẽ có thể duy trì được doanh thu của mình cũng như đối đầu được với hoàn cảnh khó khăn của thị trường. Sự từ chối cạnh tranh là mục đích của kartell.

Một danh từ tương tự với kartell là trust (tiếng Mỹ, tổ hợp xí nghiệp). Theo đó, một số xí nghiệp cùng một ngành nghề sẽ sáp nhập với nhau để trở thành đại xí nghiệp. Họ sẽ có đủ quyền lực để chi phối lãnh vực kinh doanh của mình và sống còn đến sau cùng.

Thời bấy giờ, những tổ chức như kartell hay trust phát triển rất nhanh chóng. Một vài xí nghiệp nhân đó đã củng cố được vị trí độc chiếm thị trường trong lãnh vực mà họ kinh doanh.

Lại nữa, những nhóm tài phiệt phát lên nhờ sự phồn vinh do Thế chiến thứ nhất đem lại, đã biết lợi dụng khả năng cung cấp tư bản của các ngân hàng thành viên phe nhóm mà thu hút hay đặt dưới sự lãnh đạo của tập đoàn mình những xí nghiệp đang bị cuộc khủng hoảng kinh tế gây khó khăn. Chẳng bao lâu, giới tài phiệt đã thành công trong việc đặt nhiều ngành sản xuất dưới trướng của họ và sức mạnh của họ bao trùm lên cả nền kinh tế Nhật Bản. Họ tiếp cận giới chính trị và tỏ ra có khuynh hướng gắn bó mật thiết với giới này.

Tiếp theo đây, xin nói về việc xuất khẩu tư bản hay nói khác đi, việc đầu tư ở nước ngoài.

Một số xí nghiệp ngành dệt sớm thiết lập được thể chế độc chiếm thị trường, nhân thấy tình hình kinh tế quốc nội suy thoái nên đã bỏ ra đi. Họ bắt đầu mở hãng xưởng ở nước ngoài như các vùng Thanh Đảo và Thượng Hải ở Trung Quốc.

Những hãng dệt này mang tên chung là zaikabô (tại Hoa phượng) hay xưởng dệt của người Nhật trên đất Trung Quốc. Hoa dĩ nhiên ám chỉ Trung Quốc. Vào năm 1935 (Taishô 14), sức sản xuất của các zaikabô đã tăng lên bằng 1/3 sức sản xuất ở quốc nội.

Việc thành lập hãng xưởng ở nước ngoài như thế có tên là chiến lược “xuất khẩu tư bản”.

Người Nhật mở hãng trên đất nước người, muốn lao động ngoại quốc và sản xuất. Bấy giờ, trong giai đoạn toàn cầu hoá, chúng ta thấy cách làm ăn như thế chỉ là chuyện thường tình. Tuy nhiên, nếu như không mở hãng ở nước ngoài mà duy trì nó ở quốc nội thì số người Nhật Bản đang lâm vào cảnh thất nghiệp sẽ bớt đi. Tiền lương trả cho lao động Nhật Bản sẽ được họ đem ra tiêu dùng trong nước. Chỉ vì người lao động Trung Quốc chỉ nhận một đồng lương chừng phân nửa lương trả cho người Nhật nên mới có

việc xuất khẩu tư bản như thế. Không cần phải nói, chuyện ấy đã gây ra khó khăn cho giới thợ thuyền quốc nội Nhật Bản.

Tháng 7 năm 1929 (Shôwa 4), chính phủ Rikken Seiyuukai của tướng Tanaka Giichi bị đổ. Hamaguchi Osachi (Tân Khâu, Hùng Hạnh, 1870-1931) 100 của Rikken Minseitô được giao phó nhiệm vụ thành lập chính phủ mới.

Để khắc phục tình hình kinh tế khủng hoảng đã trở thành mạn tính, Hamaguchi dùng Tổng tài của Ngân hàng Nhật Bản là Inoue Junnosuke (Tĩnh Thượng, Chuẩn Chi Trợ, 1869-1932)¹⁰¹ vào chức tổng trưởng tài chánh. Inoue là người có kinh nghiệm giải quyết cuộc khủng hoảng do trận đại địa chấn năm 1923 sinh ra khi ông ta là tổng trưởng tài chính trong chính phủ Yamamoto Gonbê 2.

Tổng trưởng Inoue đã thi hành một chính sách khắc khổ, tập trung vào việc tiết giảm chi tiêu. Ông cho cắt chi phí quân sự cũng như mọi chi tiêu của các bộ, các sảnh trong chính phủ. Ông giảm lượng phát hành quốc trái và cực lực đòi hỏi siết chặt ngân sách. Có thể nói chính sách tiết giảm chi tiêu là một đặc trưng của chính trị đảng ông (Rikken Minseitô).

Trong khi đó, đảng Seiyuukai chẳng hạn, vẫn có đường lối ngược lại với đảng Minseitô. Thời Thủ tướng Hara Takashi, nhà nước đã đầu tư vào các công trình công cộng, gia tăng chi phí quân bị cũng như phát hành thêm nhiều quốc trái. Nói chung, Seiyuukai có đường lối tài chính tích cực. Đặc biệt, chúng ta còn nhớ vào thời Thủ tướng Takahashi Korekiyo, nhân chính sách tài chánh tích cực ấy mà giữa hai đảng đã xảy ra những vụ xô xát vì bất đồng ý kiến.

Tổng trưởng tài chính Inoue tin tưởng rằng với chính sách kiệm ước khắc khổ, ông có thể đưa kinh tế Nhật Bản đến một thời kỳ sáng sủa hơn nên đã ra tay làm một cuộc mổ xẻ đến nơi đến chốn.

Lúc đó, ông để mặc cho phần lớn các trung tiểu xí nghiệp phồn vinh nhờ cuộc đại chiến 1914-1918 phải chịu cảnh sụp đổ, nhưng yêu cầu các đại xí nghiệp hợp lý hóa (tái cấu trúc), nhằm giúp kinh tế Nhật Bản có khả năng cạnh tranh mạnh hơn trên trường quốc tế. Nói rõ thêm thì các trung tiểu xí nghiệp nào không sản xuất được mặt hàng tốt sẽ không thể nào tiếp tục tồn tại. Cho dù con số người thất nghiệp có tăng lên cũng đành phải chịu. Inoue cho nuôi dưỡng các xí nghiệp có thể sản xuất những mặt hàng tốt, rẻ và giúp chúng trở thành đại xí nghiệp để có thể xuất khẩu hàng hóa ra thị trường quốc tế và đối địch được với các đối thủ Âu Mỹ.

¹⁰⁰ Hamaguchi Osachi xuất thân từ tỉnh Kochi trên đảo Shikoku, là một nhà chính trị sống từ thời Meiji đến đầu Shôwa. Tốt nghiệp khoa chính trị Đại học Tôkyô, ông phục vụ trong ngành tài chánh, viên thông trước khi trở thành thứ trưởng tài chánh của Nội các Ôkuma rồi tổng trưởng tài chánh Nội các Katô Takaaki và tổng trưởng tài chánh, nội vụ nội các Wakatsuki Reijirô 1. Trở thành chủ tịch đảng Rikken Minseitô, 2 năm sau làm thủ tướng.

¹⁰¹ Inoue Junnosuke là nhà tài chánh ngân hàng trong giai đoạn Taishô Shôwa. Xuất thân tỉnh Oita trên đảo Kyushuu. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô năm 1896, sau đó làm việc trong giới ngân hàng. Từng du học ở Anh và làm việc ở chi nhánh của Ngân hàng Nhật Bản ở New York (1908). Năm 1911 trở thành Tổng tài (Governor) của Ngân hàng Nhật Bản.

Thực ra thì vào thời đó, ngược hẳn giai đoạn phồn vinh do đại chiến mang lại, Nhật Bản đang ở trong tình trạng nhập siêu quá tải. Ngoài ra, để ngăn chặn những cuộc khủng hoảng không cho chúng tái phát, liên tiếp trong nhiều năm, chính phủ đã yêu cầu Ngân Hàng Nhật Bản in thêm một lượng tiền mới (Cho đến nay, tính độc lập của Ngân Hàng Nhật Bản vẫn là một đề tài nóng bỏng). Kết quả là số tiền được in ra thừa thãi, gây nạn lạm phát, vật giá lên cao. Những lý do trên giải thích tại sao chính phủ Hamaguchi đặt trọng tâm vào chính sách kiềm ước khắc khổ để giải phát và kéo vật giá xuống thấp trở lại.

2.3 Con đường dẫn đến việc bỏ lệnh cấm xuất vàng:

Một trong những chính sách tài chính (kiềm ước khắc khổ) của Tổng trưởng Inoue Junnosuke được thể hiện với sắc lệnh bãi bỏ việc cấm xuất vàng (Kinkaikin = Kim giải cấm) do Nội các Hamaguchi ban hành vào tháng 1 năm 1930 (Shôwa 5). Muốn giải thích rõ hơn thì nó là **lệnh thừa nhận việc vàng được xuất khẩu một cách tự do**. Không dễ gì hiểu ngay ý nghĩa của chính sách này, vậy nên xin nói dông dài một chút.

Số là trước đây sau khi thắng trận trong Chiến tranh Nhật Thanh, Nhật Bản đã hưởng được một số vàng từ tiền Thanh triều bồi thường chiến phí. Do đó, năm 1897 (Meiji 30) trở đi, Nhật Bản đã chọn theo chế độ kim bản vị (Gold standard system) như các nước Âu Mỹ. Điều đó cho phép tiền giấy Nhật Bản (chỉ tệ) có thể trao đổi được với vàng (hóa tệ chính), làm cho giá trị của đồng Yen trong thế giới tăng vọt lên. Nhân đây cũng nhắc lại điều cơ bản là tiền giấy có thể trao đổi được với vàng bạc rthì được gọi là “đoái hoán chỉ tệ”. Tiền giấy không đổi được như thế gọi là “bất hoán chỉ tệ”.

Tuy nhiên, khi cuộc Thế chiến thứ nhất bắt đầu, thị trường ở Âu châu – lúc đó là bãi chiến trường - trở nên vô cùng hỗn loạn làm cho các nước Âu Mỹ bắt buộc đình chỉ chế độ kim bản vị. Thành thử tiền giấy hết còn có thể đánh đổi với vàng bạc và hai loại quý kim này không được đem ra nước ngoài nữa. Nhật Bản cũng bị kéo vào cơn lốc ấy nên đã bắt chước họ mà cấm đem vàng ra nước ngoài. Kể từ năm 1917 (Taishô 6), chế độ đoái hoán bị đình chỉ và việc xuất khẩu vàng cũng vậy.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, kinh tế Âu châu phục hưng, các nước ấy mới mở lại chế độ kim bản vị và giải cấm việc xuất vàng.

Tính đến năm 1928 (Shôwa 3) hầu như các quốc gia tiên tiến đã trở lại với kim bản vị trong khi Nhật Bản vẫn chưa theo bước họ. Chính ra không theo chỉ vì không thể theo mà thôi. Từ khi thế giới bước vào thời hậu chiến, Nhật Bản đã chịu hết cuộc khủng hoảng này đến khủng hoảng khác. Do đó, để cứu các xí nghiệp và ngân hàng đang đứng mấp mé bờ vực của sự phá sản gây ra bởi khủng hoảng kinh tế đã trở thành mạn tính, Ngân hàng trung ương Nhật Bản phải in thêm thật nhiều đến độ thị trường tràn ngập tiền giấy. Chúng ta phải hiểu rằng làm như thế thì lượng tiền in ra trong giai đoạn đó đã vượt quá giới hạn số vàng bạc dự trữ (chính hoá) vốn dùng để đảm bảo cho giá trị của nó.

Như chúng ta đã biết, khi có sự mất thăng bằng như vậy, sẽ không còn khả năng đem tiền giấy để đổi lấy vàng bạc, điều vốn là nguyên tắc cơ bản của chế độ kim bản vị. Nói

cách khác, khi muốn in thêm chi tệ (đồng Yen), trong nước phải chuẩn bị một số chính hoá (vàng bạc) tương đương. Nay thì không đủ điều kiện để thực hiện nguyên tắc ấy, Nhật Bản đành để cho các nước Âu châu đi trước mình.

Lúc đó, Tổng trưởng tài chính Hamaguchi mới làm như bạc tiền bởi Matsukata là thực hiện một chính sách giải phát (deflation). Ông triệt để thi hành kiềm ước khắc khổ để ghì chặt số lượng hóa tệ đang lưu thông trên thị trường. Ông cũng cho dự trữ thật nhiều chính hóa (vàng bạc) và đến năm 1930 (Shôwa 5) thì giải cấm việc xuất khẩu vàng.

Như thế, Nhật Bản đã có thể trở về với kim bản vị như mọi người. Lúc đó, tỷ suất giao hoán giữa đồng Yen (JPY) và tiền đô (USD) là $JPY 100 = 75g \text{ vàng} = USD 49.85 (\#50)$.

Năm 1930, tiền Nhật có tỷ lệ giao hoán giống như trước năm 1917 tức theo kyuuheika (cự bình giá) nghĩa là cách đánh giá cũ có từ hồi chưa có chiến tranh. Thế nhưng trong bối cảnh tỷ suất giao hoán cũ như trên mà giải cấm việc xuất vàng thì quá ư vô lý cho Nhật. Đó là vì Yen trở thành ra quá rẻ đối với Đô nếu đem so sánh với ngày xưa. Hỏi tại sao Yen bấy giờ rẻ hơn trước thì cũng dễ giải thích thôi. Lý do là hiện tượng nhập siêu và việc in quá nhiều tiền giấy của Nhật Bản kể từ khi chiến tranh chấm dứt làm cho đồng Yen đã mất đi sự tín nhiệm của quốc tế. Do đó chính phủ mới dùng biện pháp giải cấm vàng để bồi đắp, nâng giá trị của đồng Yen lên cao. Hiện tượng này có tên chuyên môn là “tăng giá đồng Yen” hay Yen no kiriage (Yen revaluation).

Tuy các nước Đức, Pháp, Ý sau chiến tranh cũng ở trong một tình huống như Nhật Bản nhưng ngược với Nhật, họ đều đã phá giá hóa tệ của nước mình (kahei no kirisage = devaluation of the currency) trong khi lập ra hình thức đánh giá mới (tân bình giá = shin.hyôka) và giải cấm việc xuất vàng. Thế thì cứ gì Nhật Bản lại tăng giá đồng Yen tức là làm một chuyện không giống ai?

Thực ra Nhật Bản có 3 lý do khi hành động như vậy.

Nếu nâng cao giá đồng Yen lên và bãi bỏ việc cấm xuất vàng, đương nhiên đồng Yen sẽ cao giá trong tỷ suất giao hoán giữa hai nước (trường hợp này là Nhật và Mỹ vì chúng ta đang bàn về Yen và Đô-la). Nếu Yen cao lên, sẽ bất lợi cho xuất khẩu. Điều này thật hiển nhiên, không cần phải nhọc công giải thích.

Vào thời điểm đó, Nhật đang nhập siêu (nghĩa là xuất khẩu yếu). Vì đồng Yen lên cao, hiện tượng này càng nguy kịch. Chẳng lẽ chính phủ Hamaguchi lại làm chuyện điên rồ? Và còn lại bãi bỏ lệnh cấm xuất vàng, một chính sách hầu như đi ngược với tình hình? Bình thường chúng ta đều nghĩ như thế. Nhưng khoan, phải nhớ rằng Thủ tướng Hamaguchi vì muốn cứu kinh tế Nhật đã đặt ưu tiên đánh sập các xí nghiệp yếu kém bấp bênh cái đã.

Tóm lại, đưa đồng Yen lên cao làm là tăng giá trị hối đoái của nó và khiến cho ngành xuất khẩu càng suy thoái, kết quả là các xí nghiệp yếu kém bị đào thải, văng ra khỏi cuộc chơi. Đó là mục đích thứ nhất của Hamaguchi. Dĩ nhiên là có những tiếng phản đối nhưng ông lang Hamaguchi vẫn quyết tâm đi đến cùng cuộc giải phẫu kinh tế.

Lý do thứ hai là nếu muốn phá giá đồng Yen (Yen no kirisage), chính phủ phải tu chính luật hối đoái. Mà lúc ấy, đảng thân cận chính phủ là Rikken Minseitô chỉ là thiểu số trong quốc hội, dù có đưa dự án luật ra trước quốc hội, thế nào cũng sẽ bị phủ quyết. Còn như giải tán quốc hội để tổng tuyển cử trở lại, cũng chưa chắc Minseitô đã đạt được đa số. Không những thế, kéo dài ra chỉ làm mất thời giờ. Do đó, lúc ấy không gì hay hơn là áp dụng cách đánh giá cũ. Lại được cái tiện lợi là chẳng cần phải tu chính luật gì cả.

Lý do cuối cùng đáng được nhắc đến là “phương diện quốc gia”. Nếu Đế quốc Đại Nhật Bản phải phá giá đồng Yen thì còn gì là uy tín đối với thế giới. Chính phủ trong quyết đoán của mình cũng đã đặt yếu tố chính trị lên bàn cân.

Thế nhưng đường lối kinh tế của Hamaguchi là một giải pháp kỳ lạ mà người Nhật ví von “để chống bão lại mở toang cửa sổ” đã đưa đến một kết quả phủ phàng là giết chết con bệnh thay vì cứu nó.

2.3 Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới và cuộc khủng hoảng thời Shôwa:

Ngày 24 tháng 10 năm 1929 (Shôwa 4), giữa lúc nền kinh tế của Mỹ đang tươi sáng, thịnh vượng, bỗng nhiên giá cổ phiếu ở Thị trường chứng khoán Wall Street bỗng tụt xuống một cách khủng khiếp. Ngày hôm đó được mệnh danh là “Thứ năm đen tối” (Black Thursday). Cuộc đại khủng hoảng kinh tế (The Great Depression) trên thế giới đã mở màn.

Vào lúc ấy, chính phủ Hamaguchi vẫn lạc quan cho rằng đây là một cuộc khủng hoảng nhất thời và nước Mỹ thế nào cũng hồi phục nhanh chóng. Sự phồn vinh vẫn tiếp diễn. Do đó, vào tháng 1 năm 1930 (Shôwa 5), ông đã ra lệnh giải cấm việc xuất khẩu vàng.

Thế nhưng phán đoán của ông là một sự lầm lẫn chết người.

Cổ phiếu vẫn tiếp tục tụt dốc ở Mỹ và không hề có dấu hiệu sẽ trở lại mức cũ. Nó làm cho tình hình kinh tế của Mỹ thoái trào một cách nhanh chóng.

Ảnh hưởng của kinh tế Mỹ đối với kinh tế thế giới trên thực tế quả thật to lớn hơn mọi dự tưởng. Lúc đầu, làn sóng khủng hoảng lan qua Âu châu, thế rồi bao phủ lên khắp nơi. Nó đã phát triển thành một cuộc khủng hoảng có tầm cỡ thế giới.

Nhân vì Nhật Bản đi theo chính sách kinh tế giải phát, giá hàng trong nước càng ngày càng thấp đi. Xí nghiệp làm ăn buôn bán rất là khó khăn. Hơn thế lại có thêm chính sách nâng giá đồng Yen và lệnh bãi bỏ việc cấm xuất vàng, người kinh doanh không còn cơ may xuất khẩu. Chẳng những thế, việc xuất khẩu còn gặp muôn ngàn khó khăn khác do ảnh hưởng của cuộc đại khủng hoảng trên toàn thế giới.

Điều này chính ra cũng dễ hiểu. Khi mà tình hình kinh tế trên thế giới suy thoái đồng loạt như thế, người tiêu thụ không còn ham muốn mua hàng. Hàng Nhật bán ra chẳng có ai mua. Đặc biệt Mỹ vốn là khách xộp của các nhà xuất khẩu Nhật Bản. Nay nếu kinh tế

Mỹ đã ngã gục thì không có lý do gì ngành xuất khẩu của Nhật có thể trụ lại được. Nếu muốn bán được hàng thì phải bán đồ bán tháo mà thôi. Nhưng nếu làm như thế thì làm gì có đồng lời.

Vừa nâng giá đồng Yen vừa bỏ việc cấm xuất vàng còn đưa đến một mối hại lớn khác. Đó là trong khi xuất khẩu khó khăn bao nhiêu, nhập khẩu càng dễ dàng bấy nhiêu.

Nhân kinh tế cả thế giới bị suy thoái vì cuộc đại khủng hoảng, các xí nghiệp Âu Mỹ đã hạ giá triệt để các mặt hàng của họ. Đương thời, không phải những món hàng Made in Japan (Thương hiệu Nhật Bản) mà là những món hàng Âu Mỹ mới là hàng chất lượng cao. Những mặt hàng có phẩm chất này đã được đổ ùn ùn vào Nhật. Chính phủ đứng trước tình cảnh như vậy đã thử tìm cách giải tỏa nên kêu gọi dân chúng hãy yêu chuộng hàng nội. Thế nhưng dù ái quốc đến đâu, đang ở trong cảnh khốn khó, người dân đành phải đi mua hàng ngoại vì chúng tốt và rẻ hơn.

Lúc đó, hàng Nhật dù đem bán ở thị trường quốc nội vẫn không được chiếu cố. Tình hình kinh doanh của các xí nghiệp trong nước vì thế trở nên tệ hại. Các hãng thi nhau đình chỉ hoạt động hay tuyên bố phá sản. Còn những hãng khác thì để tiếp tục sống còn đã phải tái cấu trúc, giới hạn lãnh vực hoạt động, cắt lương, thải người làm vv... Có khi họ tự chấn chỉnh trở lại, có khi họ bắt tay với các tập đoàn lợi ích (kartell hay trust). Kết quả là chỉ làm cho số người thất nghiệp gia tăng. Việc cắt lương cũng đưa nhiều gia đình đến cảnh thiếu trước hụt sau.

Như vậy, giữa khi có chính sách giải cấm việc xuất khẩu vàng, Nhật Bản đã phải gánh chịu những tai ách, hệ quả của cuộc đại khủng hoảng đang xảy ra trên thế giới. Hiện tượng hỗn loạn và trầm trệ có tính đặc thù của kinh tế Nhật Bản thời ấy được mệnh danh là “Cuộc khủng hoảng thời Shôwa” (Shôwa no kyôkô)

Những người bị ảnh hưởng nặng nề nhất của Cuộc khủng hoảng thời Shôwa này là nông dân. Nhà nông đã được hưởng sự phồn vinh do kinh tế chiến tranh. Họ xuất khẩu đều đặn những mặt hàng như tơ sống sang Mỹ và có thu nhập ổn định. Cuộc đại khủng hoảng đã làm cho lượng hàng xuất khẩu giảm mạnh, giá tơ và giá kén tằm cũng sụt xuống trông thấy, khiến cho cuộc sống của họ hết sức khốn đốn.

Vào thời đó, nhà nông Nhật Bản còn làm thêm nghề phụ là trồng dâu nuôi tằm. Nghề phụ này có thể cứu họ khi nghề chính gặp phải khó khăn. Dĩ nhiên nghề chính là nghề làm ruộng, sản xuất thóc gạo. Chúng ta còn nhớ rằng cho đến khi Cuộc biến động về giá gạo bùng nổ thì giá gạo khá cao. Thế nhưng kể từ thập niên 1920, gạo ở Triều Tiên và Đài Loan với giá rẻ đã tràn ngập thị trường quốc nội khiến cho từ đó, giá gạo cứ tiếp tục thấp lè tè. Khi hai thứ giá cả (giá gạo và giá kén) sụt xuống, nó sẽ kéo theo giá các nông phẩm khác làm cho chúng sụt mạnh đồng loạt, tạo thành mối nguy hại cho kinh tế nông thôn. Điều đó đã xảy ra trong giai đoạn khủng hoảng đời Shôwa.

Chỉ số giá nông phẩm trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế (1929-1934)

Năm	Gạo	Lúa mạch	Kén	Trà
1929 (Shôwa 4)	100,0	100,0	100,0	100,0

1930 (Shôwa 5)	70,5	75,0	46,4	79,4
1931 (Shôwa 6)	57,6	57,2	42,1	61,9
1932 (Shôwa 7)	77,9	58,3	45,3	60,7
1933 (Shôwa 8)	90,5	81,8	76,4	69,6
1934 (Shôwa 9)	87,4	94,7	31,1	75,0

Thêm vào đó, khi các xí nghiệp bị phá sản hoặc hợp lý hoá, số người mất việc sinh ra. Họ lần lượt bỏ thành phố về nông thôn kiếm ăn và vì có thêm miệng ăn, cuộc sống ở nông thôn xưa đã nghèo nay lại nghèo hơn. Người nhà nông phải sống khốn khổ lắm than, nhất là vùng Tôhoku (Đông Bắc). Những cảnh như đem gạt nước mắt đem con gái bán cho nhà chứa hay bắt con em đến tuổi đi học phải nhịn cơm trưa ở trường thì kể ra không hết.

Để cứu vãn tình hình cơ cực ở nông thôn, Nội các Hamaguchi đã phải tạm thảng bớt chính sách thắt lưng buộc bụng. Chính phủ lúc đó bèn đề xuất những công trình xây dựng công cộng để mướn nông dân lao động, như thế giúp đỡ họ có việc làm và thu nhập. Tuy nhiên chẳng bao lâu Biện cố Mãn Châu bùng nổ (sẽ khai triển sau) và khuếch đại. Nhà nước bắt buộc đem tiền đổ vào những mục tiêu có tính quân sự. Các chương trình công cộng đành phải đình lại. Thay vì cứu giúp nông dân, chính phủ bây giờ đành để họ cố gắng tự lực cánh sinh bằng cách tổ chức hiệp hợp tác xã để làm ăn lấy với nhau. Do đó mới xuất hiện một phong trào mang tên “Kinh tế cánh sinh” không những trong phạm vi nông thôn mà còn lan ra cả các vùng núi và biển nữa.

Như thế vừa mới đưa nước tới để cứu hạn hán mà đã giạt lui, chính sách trước sau bất nhất của Nội các Hamaguchi đã gây ra sự phẫn nộ trong dân. Rốt cuộc, nhà nông không còn tin vào chính trị chính đảng mà họ kết án là đã bắt tay với giới tài phiệt. Không những mất lòng tin đặt nơi chính phủ, họ còn căm hận nữa. Điều đó đã khiến cho họ bắt đầu đùa với lửa trong những năm kế tiếp khi ngã về cánh quân đội và ủng hộ những giải pháp chính trị của đám người này.

Tiết 3: Ngoại giao hòa hoãn của Shidehara và ngoại giao cứng rắn của Tanaka:

3.1 Tiến binh sang bán đảo Sơn Đông:

Trong tiết 1 và 2, chúng ta đã điếm qua tình hình kinh tế. Trong tiết 3 này, hãy thử xem ngoại giao Nhật Bản đã diễn biến như thế nào.

Sau khi Thể chế Washington được thành lập, Tổng trưởng ngoại giao Shidehara Kijuurô đã giữ cho Nhật Bản đi đúng với mục tiêu ngoại giao hòa hoãn và hiệp điều. Sự hòa điều đó nghĩa là cùng với Âu Mỹ, thực hành được chủ trương không can thiệp vào nội tình chính trị của Trung Quốc.

Thế nhưng Shidehara lại bị phái bảo thủ, quân đội cũng như các phần tử khuynh hữu trong dân chúng cho là quá nhu nhược. Họ khi dễ đường lối ôn hòa của ông. Đặc biệt họ chủ trương Shidehara cần phải mạnh tay hơn nữa ở đại lục để tích cực bảo vệ quyền lợi của Nhật Bản. Chúng ta còn nhớ trước đây không lâu, khi có cuộc khủng hoảng và tài chánh, Xu Mật Viện (thể lực bảo thủ) đã từ khước bảo chúng cho sắc lệnh khẩn cấp mà

chính phủ Wakatsuki đòi hỏi, khiến chính phủ ấy phải đổ.

Sau khi Wakatsuki và nội các của ông ra đi, Tanaka Giichi, thủ lĩnh đảng Rikken Seiyuukai đứng ra thành lập nội các mới. Giữ cả vị trí hàng đầu trong lục quân, ông được sự trông cậy của quân đội cũng như phái bảo thủ để thực hiện chính sách cứng rắn ở đại lục, ước mơ của họ. Tanaka cũng tỏ ra đồng thuận nên đã tự mình kiêm nhiệm chức Ngoại trưởng. Đối với Trung Quốc, ông chuyển từ chính sách hòa hoãn và hiệp điều sang chính sách cứng rắn. Dưới thời ông, Nhật Bản đã 3 lần điều binh qua Sơn Đông.

Chúng ta sẽ tìm hiểu 3 cuộc tiến binh ấy diễn ra như thế nào nhưng trước tiên, thiết tưởng cũng cần lợi ngược dòng để nói đến tình hình Trung Quốc trong giai đoạn ấy.

Sau khi cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) lật đổ được Thanh triều và thành lập Trung Hoa Dân Quốc, lãnh tụ Tôn Văn (Sun Wen, 1866-1925) vì tình thế bắt buộc đã phải nhượng chức Tổng thống cho kẻ cầm đầu quân phiệt Bắc Dương và cựu thần nhà Thanh là Viên Thế Khải (Yuan Shikai, 1859-1916). Chẳng bao lâu, họ Viên đã trở thành một kẻ độc tài và leo lên cả ngôi hoàng đế. Tôn với chủ trương cộng hòa bèn đứng ở tư thế đối lập, thành lập Trung Hoa Cách Mạng Đảng, bao lần tổ chức những cuộc vận động cách mạng làm cho chính quyền của Viên phải khốn đốn.

Năm 1917 (Taishô 6), Tôn Văn thành lập một chính phủ địa phương ở thành phố Quảng Đông, rồi sang năm 1919 (Taishô 9), khi nhìn thấy cuộc Ngũ Tứ vận động trong dân chúng đã lan rộng khắp toàn quốc, Tôn bèn tích cực lợi dụng tình thế và sức mạnh của dân chúng để cải tổ và mở mang đảng Trung Hoa Cách Mạng Đảng thành Trung Hoa Quốc Dân Đảng.

Lúc đó, trên đất nước Trung Quốc, có rất nhiều nhóm quân phiệt, mỗi người hùng cứ một phương. Chính phủ trung ương đóng ở Bắc Kinh chỉ là cơ cấu liên kết các nhóm quân sự đó trên danh nghĩa chứ trong nội bộ chính quyền, các nhóm quân phiệt không ngừng có những cuộc tranh giành thế lực rất chông chênh.

Trung Hoa Quốc Dân Đảng bèn lập kế hoạch bình định những nhóm quân phiệt này để thống nhất đất nước. Vào năm 1921 (Taishô 10), khi Đảng Cộng Sản Trung Quốc thành lập ở Thượng Hải, họ đã tìm cách xích lại với đảng này để rồi sang đến năm 1924 (Taishô 13), hai bên bắt tay với nhau. Các nhà viết sử gọi đó là Cuộc hợp tác quốc cộng lần thứ nhất. Hai đảng đã hiệp lực để đối phó với tình thế trong giai đoạn ấy.

Qua trung gian của Đảng Cộng Sản Trung Quốc, Quốc Dân Đảng đã móc nối được với Komintern (Quốc tế Cộng sản) Liên Xô và thắt chặt quan hệ với tổ chức này. Quốc Dân Đảng nhận được chi viện về vũ khí và cố vấn do Liên Xô gửi đến, rốt cuộc đã có một sức mạnh quân sự đáng kể. Có thể nói nếu Tôn Văn sống được thêm vài năm nữa, ông chắc chắn sẽ có cơ hội thống nhất Trung Quốc. Thế nhưng đáng tiếc là ông đã mắc chứng ung thư gan và mất ở tuổi 60 vào năm 1925 (Taishô 14).

Người nối tiếp sự nghiệp của Tôn Văn là Tưởng Giới Thạch (Chiang Kai-shek, Jiang Jieshi, 1887-1975). Như trước đây có lần nhắc đến, Tưởng là người thừa kế di chí của

Tôn, đã điều động quân cách mạng của Trung Hoa Quốc Dân Đảng lên miền Bắc. Cuộc Bắc phạt bắt đầu từ tháng 7 năm sau (1926). Các đạo quân của Quốc Dân Đảng dần dần bình định được quân phiệt và chính quyền địa phương. Sang đến tháng 3 năm 1927 (Shôwa 2) thì họ đã chiếm được Thượng Hải. Tháng 4, lập được chính phủ dân quốc ở Nam Kinh và thu phục được hơn phân nửa nước. Khí thế của họ vô cùng mạnh mẽ. Chỉ có điều là ngay trước thành lập chính phủ ở Nam Kinh, họ Tưởng đã cho thi hành chính sách phản cộng, loại thế lực Cộng Sản ra khỏi Quốc Dân Đảng. Cuộc hợp tác quốc cộng lần thứ nhất xem như cáo chung.

Đến đây, xin nhắc lại rằng với điều ước ký kết tại Portsmouth, Nhật Bản đã đoạt lấy từ tay người Nga quyền lợi đối với vùng Mãn châu trên đại lục Trung Quốc.

Lúc đó, cả Mãn châu đang nằm dưới sự cai quản của tướng quân phiệt Trương Tác Lâm (Zhang Zuolin, 1875-1928). Đối với Tưởng Giới Thạch, ông đã tuyên bố rõ ràng đất của Trương là một nơi mà quân đội dân quốc sẽ phải đến bình định. Thế nhưng nếu quân đội Dân quốc tiến vào Mãn châu thì quân đội và phiệt tộc Nhật Bản lo rằng quyền lợi của người Nhật ở đó sẽ lâm nguy. Có lẽ vì lý do trên mà họ đã toa rập với nhau lật đổ Nội các Wakatsuki, người vốn chủ trương một chính sách hòa hoãn, hòa điều với Âu Mỹ, không can thiệp vào nội tình Trung Quốc. Con bài mới Tanaka xem ra phù hợp với phái bảo thủ hơn.

Đáp ứng nguyện vọng ấy, Thủ tướng Tanaka mới mượn danh nghĩa bảo vệ Nhật kiều đang sinh sống tại Trung Quốc trước nguy cơ của đoàn quân Bắc phạt (quân đội cách mạng dân quốc) nên cuối tháng 5 năm 1927 (Shôwa 2) đã phái quân qua bán đảo Sơn Đông. Đây là cuộc tiến binh qua Sơn Đông lần thứ nhất.

Tuy nhiên, Tanaka không hẳn đã nghĩ đến một cuộc xung đột toàn diện. Như sẽ trình bày sau, ông vẫn hành động trong khuôn khổ Thẻ chế Washington. Việc tiến binh qua Sơn Đông nói đúng ra là để thực hiện lời hứa với quân đội và phiệt tộc khi ông thành lập nội các. Ông đã nhanh chóng cho triệt thoái binh lính vào tháng 9 cùng năm.

Thế nhưng sau cuộc triệt thoái này, một chuyện không ngờ tới đã xảy ra. Đó là việc Tưởng Giới Thạch đến Nhật và họp bí mật với Tanaka Giichi.

Thực ra, vào tháng 8 năm 1927, Tưởng Giới Thạch đang mất chân đứng. Có thể một phần ông mang tiếng lãnh đạo quá cứng rắn, một phần người ta đổ cho ông tội chỉ đạo tác chiến sai lầm làm cho có một lúc quân Bắc phạt bị đánh bại, phải rút lui. Đó chỉ là những giả thuyết bởi vì nguyên nhân chính của việc ông bị đẩy ra đến nay vẫn còn chưa ai rõ. Có khi nó chỉ là phương tiện để che dấu việc đến Nhật thương thuyết của ông. Lý do là về nước chẳng bao lâu, ông đã phục hồi địa vị cũ trong Quốc Dân Đảng.

Không ai hiểu nội dung cuộc đàm phán Tưởng -Tanaka có gì. Tuy nhiên người ta phỏng đoán rằng Tưởng đã đến để yêu cầu Nhật cắt viện trợ Trương Tác Lâm để chuyển qua giúp đỡ mình. Rốt cuộc, việc liên kết ấy hình như bất thành, Tưởng phải về nước và trở lại Quốc Dân Đảng, lần này tìm cách tiếp cận với Anh Mỹ để xúc tiến cuộc hành quân Bắc phạt trở lại.

Trước đó nghĩa là vào ngày 26 tháng 7 năm 1927, Nội các Tanaka đã họp các tổng trưởng và lãnh đạo quân đội. Các nhà ngoại giao lưu trú tại Trung Quốc cũng được gọi về Tôkyô. Cuộc hội họp này nhằm kiểm thảo chính sách của Nhật ở đại lục. Trong buổi họp, đã có ý kiến đưa ra là phải xem Mãn Châu như một phần đất hoàn toàn riêng biệt đối với Trung Quốc. Họ đã đi đến quyết định là sẽ sử dụng quyền tự vệ nếu thấy sinh mệnh của kiều dân Nhật trên lãnh thổ Trung Quốc bị hăm dọa. Còn như đối với Mãn Châu thì phải triệt để dùng sức mạnh của mình bảo vệ mọi quyền lợi Nhật Bản trên đất này. Phương án ngoại giao này có tên “Cương lĩnh chính sách đối với Trung Quốc” (Taishî seisaku kôryô). Ngày đó người Nhật gọi Trung Quốc là Shina (Chi Na)¹⁰².

Tuy nhiên, khi đọc đoạn này, chúng ta vẫn có thể hiểu là chính sách ngoại giao của Nội các Tanaka tuy cứng rắn hơn nhưng nội dung vẫn chưa xa hẳn ngoại giao Shidehara vốn chủ trương hòa hoãn, hiệp lực với Âu Mỹ và không can thiệp vào nội tình Trung Quốc.¹⁰³

Đến năm 1928 (Shôwa 3) thì đã xảy ra một sự việc là “sinh mạng người Nhật bị hăm dọa trên đất Trung Quốc”, nó nằm trong những điều mà “cương lĩnh” nói trên đòi hỏi chính phủ Nhật phải phản ứng.

Thực ra, tháng 4 năm đó, khi cuộc Bắc phạt tiến hành trở lại, Nhật Bản bèn tiến quân qua Sơn Đông lần thứ hai. Lúc đó, chuyện muốn tránh cũng không tránh khỏi là giữa quân Nhật và quân Dân quốc đã có một cuộc xung đột lớn. Theo nguồn tin phía Nhật thì nguyên do là đạo quân Bắc phạt đã liên tiếp tấn công các cửa tiệm do thương nhân Nhật làm chủ ở thành phố Tế Nam (Jinan) trên bán đảo Sơn Đông và có hành vi bạo lực, cướp đoạt. Vì vậy, quân Nhật mới tấn công quân Bắc phạt và cứ thế, cuộc chiến đã diễn ra giữa hai bên.

Sự xung đột này sau đó đã chấm dứt nhờ một hiệp định đình chiến nhưng quân Nhật cương quyết đòi phía Dân quốc phải xin lỗi và bồi thường thiệt hại cũng như xử phạt những kẻ đã gây rối. Phía Dân quốc từ chối. Quân Nhật bèn tổng tấn công thành Tế Nam và chiếm đóng nó. Cuộc chiến đã làm khoảng 5.000 người thương vong, trong đó có nhiều thường dân.

Cuộc xung đột quân sự vừa nói có tên là Biến cố Tế Nam (Sainan jiken). Nó là cái mốc đánh dấu sự suy thoái trong quan hệ Nhật-Trung. Dân chúng Trung Quốc phần nộ trước sự hung bạo của lính Nhật đã phản ứng giống như thời Ngũ Tứ vận động nghĩa là hô hào tẩy chay hàng Nhật. Trước việc đó, phía Nhật cũng không chịu nhún, ngược lại họ còn tỏ ra thái độ chống trả cương quyết hơn đối với dân chúng Trung Quốc. Cao điểm của việc này là chuyện họ tiến binh lần thứ ba qua Sơn Đông.

Khi thấy quân Nhật tăng cường sức mạnh quân sự như thế, phía Dân quốc tỏ ra muốn tránh một cuộc xung đột toàn diện nên đã rẽ về hướng Tây, đi đường vòng tiến lên Bắc Kinh.

¹⁰² Shina chỉ là diễn âm của chữ China (Tân) cũng như Chôsen là diễn âm của chữ Chosul (Triều Tiên) nhưng người Trung Quốc lẫn người Hàn Quốc rất ghét và xem như bị xúc phạm vì nó mang dấu ấn của thời quân phiệt.

¹⁰³ Dĩ nhiên ngoại giao Shidehara tự thể vẫn là ngoại giáo bá quyền nước lớn.

3.2 Vụ đặt chất nổ ám sát tướng Trương Tác Lâm:

Nội các Tanaka, trong quan hệ đối với Âu Mỹ, đã tỏ ra có thái độ muốn kế thừa di sản của đường lối ngoại giao Shidehara. Điều này đã được biểu lộ một cách cụ thể qua việc chính quyền ông đặt bút ký Điều ước không gây chiến ở Paris (Treaty of the renunciation of war) vào năm 1928 (Shôwa 3).

Điều ước bất chiến này còn có tên là Điều ước Kellog-Briand, mang tên chính trị gia người Mỹ Frank Billings Kellog (1856-1937) và ngoại trưởng Pháp Aristide Briand (1862-1932). Briand là người sau được giải Nobel về hòa bình. Các bên liên hệ ra tuyên ngôn rằng nếu các nước nếu có xung đột quyền lợi sẽ tìm cách thương thuyết với nhau để giải quyết thay vì dùng võ lực.

Ngoài Mỹ, Anh, Pháp, Đức là những nước trong 15 nước ký kết đầu tiên, về sau có tất cả 63 nước gia nhập, trong đó có Nhật. Đây là hiệp ước rất quan trọng, đánh dấu một chặng đường trong quan hệ ngoại giao quốc tế. Nhật đã gửi đặc sứ toàn quyền Uchida Yasuya (Nội Điền, Khang Tai, 1865-1936) tham dự.

“Từ bỏ chiến tranh” nghe giống như điều 9 trong Hiến pháp Nhật ngày nay. Người ta nghĩ rằng ảnh hưởng của điều ước này rất lớn trong hiến pháp Nhật Bản hiện tại (công bố ngày 3 tháng 11 năm 1946).

Điều cực kỳ đáng tiếc là năm 1928 (Shôwa 3), có biết bao nhiêu nước đã tham gia ký kết vào điều ước này như vậy mà nhân loại vẫn bị mê muội cuốn hút vào Thế chiến thứ hai, một cuộc chiến tranh bi thảm khủng khiếp. Tuy nội dung của Điều ước bất chiến ký ở Paris này rất đáng cho chúng ta ngưỡng mộ nhưng đáng buồn mà nói, trên thực tế, nó không có hiệu quả gì hết.

Giữa khi điều ước đang được phê chuẩn thì đảng đối lập lúc ấy là Rikken Minseitô và Xu Mật Viện lại lên tiếng kèo nheo và đòi có thời giờ để đọc lại nguyên văn của nó. Lý do là trong điều ước có chữ “Nhân danh nhân dân...” mà trong khi ở Nhật, chủ quyền quốc gia vốn được hiến pháp qui định là ở nơi thiên hoàng chứ không ở nơi dân chúng. Nay văn bản qui định “chủ quyền tại dân” thì không thích hợp vv... Trước sự chống đối đó, Thủ tướng Tanaka phải ra tuyên ngôn chính thức là “câu này không thích hợp với Nhật Bản” nhưng cũng cố gắng tìm cách phê chuẩn điều ước. Thái độ này cho ta thấy, thêm một lần nữa, chính phủ Tanaka không muốn gây ra sự phức tạp trong chính sách ngoại giao hòa điệu với Âu Mỹ.

Xin trở lại việc hai bên quân đội Trung Nhật đã chạm súng từ khi có việc Nhật Bản tiến binh sang Sơn Đông. Nhưng tình hình không đến nỗi xấu đi đến thế nếu không có một biến cố khác - vụ ám sát tướng Trương Tác Lâm - xảy ra.

Ngày 4 tháng 6 năm 1928 (Shôwa 3), chuyến xe lửa đặc biệt dành cho khách quý đưa tướng quân phiệt Trương Tác Lâm từ Bắc Kinh trở về Mãn châu, đã bị ai đó đặt bộc phá khi vừa đến ngoại ô Phụng Thiên (tên cũ của Thẩm Dương thuộc Liêu Ninh). Trương bị vết thương nặng, chẳng bao lâu thì chết.

Bộ tham mưu của quân đội Nhật Bản lúc đầu xem đây là hành vi của Trung Hoa Quốc Dân Đảng cánh Tưởng Giới Thạch nhưng sau khi điều tra kỹ thì mới biết âm mưu này là của quân Quan Đông đồn trú tại Mãn châu.

Đạo quân của Nhật đóng ở Mãn châu được gọi là Kantôgun (Kwantung Army, quân Quan Đông). Đây là bộ phận lực lượng quân người Nhật phái đến để phòng thủ tuyến đường sắt Mãn thiết và khu vực châu Quan Đông (một phần của vùng Nam Mãn châu). Nên nhớ rằng vào năm 1919 (Taishô 8) thì Quan Đông đô đốc phủ đã được đổi thành Quan Đông sảnh. Quân Quan Đông trở thành một đơn vị độc lập, đóng bản doanh ở Lữ Thuận (Lushun).



Trương Tác Lâm



Trương Học Lương

Thế nhưng có sao toán quân Quan Đông này lại không bàn trước với chính phủ và quân đội mà có hành động tự chuyên như vậy?

Số là những kẻ đứng đầu lực lượng đồn trú tại chỗ đã thương nghị với nhau rằng: “Trương Tác Lâm sẽ không đủ sức chọi với quân cách mạng Dân quốc của Tưởng Giới Thạch”. Họ cũng nhận thức rằng chính phủ Tanaka vẫn đứng sau lưng ủng hộ Trương Tác Lâm (và Trương cũng có thái độ thân Nhật) để đối kháng Tưởng. Do đó bộ tham mưu quân Quan Đông mới muốn làm liều để những mong thay đổi cục diện.

Đại tá Kômoto Daisaku (Hà Bản, Đại Tác), sĩ quan tham mưu cao cấp của họ tin tưởng : “Nếu ta làm cho cả vùng Mãn châu rơi vào sự hỗn loạn rồi mượn tiếng tái lập trị an mà đưa quân đội trấn áp thì có thể đón đầu quân đội Dân quốc và Nhật Bản như thế sẽ có mỗi lợi”¹⁰⁴. Tạo nên sự hỗn loạn, không gì bằng ám sát Trương Tác Lâm. Điều đó sẽ khiến cho Mãn châu bị cắt đứt khỏi Trung Quốc và lọt vào vòng ảnh hưởng trực tiếp của quân đội Nhật. Lối suy nghĩ này thật nông nổi và khiên cưỡng nhưng bọn họ đã tin tưởng rằng đó là giải pháp duy nhất.

¹⁰⁴ Dĩ nhiên chúng ta phải hiểu những Kômoto Daisaku trong vụ đặt bom giết Trương Tác Lâm hay về sau Ishihara Kanji trong vụ Lư Câu Kiều chỉ là người ra mặt chứ đằng sau là cả một tập đoàn lấy quyết định. Jean Lequiller trong tác phẩm của ông gọi họ là “Những ông đại tá quân Quan Đông” (Les Colonels du Kouantoung) mà giây mớ rề má dính chằng với những nhân vật quân sự quốc nội như các tướng tá như Tatekawa, Shigeto, Hashimoto, Nagata, Tôjô, Ninomiya, Koiso vv... Lại cũng nên biết rằng các hội đoàn ái quốc cực đoan mà thành viên hầu hết và quân nhân đã bắt đầu kết hợp đông đảo từ năm 1918.



Kômoto Daisaku (1883-1955) trách nhiệm trực tiếp biến cố Phụng Thiên

Chân tướng của họ dần dần bị tiết lộ, các giới truyền thông đánh hơi được và định tung ấy ra trước dư luận. Lúc ấy, chính phủ bèn ra lệnh ngăn cấm báo chí viết những ký sự về chuyện đó. Vì vậy mà trong quần chúng Nhật không mấy ai biết được sự thực. Người ta chỉ gọi nó một cách lấp lửng là “Biến cố trọng đại ấy ở Phụng Thiên” (mổ sự kiện).

Tuy nhiên, một mặt Thủ tướng Tanaka cũng chỉ thị cho lục quân điều tra kỹ càng về những gì đã xảy ra. Tháng 10 năm đó, khi biết việc Trương chết là do người của lục quân ám sát, Tanaka đã giận dữ tuyên bố: “Tuyệt đối không thể tha thứ!”, ông trình bày mọi sự một cách cặn kẽ cho thiên hoàng và hứa sẽ trừng trị nghiêm khắc các kẻ chủ mưu.



Hiện trường vụ đặt chất nổ ám sát tướng Trương Tác Lâm (04/06/1928)

Tuy Tanaka hứa như vậy nhưng rốt cuộc, những bị cáo chỉ bị xử hành chánh tức cảnh cáo qua loa, không tương xứng với cái án nặng nề cần phải có trong trường hợp ấy. Chính vì quân đội và chính đảng thân chính quyền là Rikken Seiyuukai (Chính hữu hội) đã gây áp lực với ông. Họ lý luận rằng: “Nếu sự việc phanh phui ra trước ánh sáng công lý thì quyền uy của lục quân sẽ rơi xuống đất đen”. Trước thái độ đó, Thủ tướng Tanaka xưa hăng hái bao nhiêu thì nay nhũn nhặn bấy nhiêu và hầu như bỏ qua việc xử phạt.

Một chuyện khó ngờ cho mọi người là phản ứng của Thiên hoàng Shôwa. Ông đã cho

gọi Tanaka đến và bảo: “Thế thì lời hứa của ông đâu?” để trách cứ lỗi xử phạt quá nhẹ nhàng của ông ta. Ngày hôm sau, Tanaka lại xin yết kiến để tâu bày nhưng lần này thiên hoàng cự tuyệt không tiếp. Có thuyết cho rằng Tanaka còn bị thiên hoàng buộc phải từ chức.

Chối với vì không được thiên hoàng tín nhiệm, Tanaka và toàn thể nội các đã tổng từ chức. Cũng hơi khó hiểu cho chúng ta: việc một nội các phải từ nhiệm vì thái độ của thiên hoàng thì đây chỉ mới là lần đầu trong lịch sử Nhật Bản.

Trở lại chuyện chính, sau đây xin trình bày những gì đã xảy ra ở Trung Quốc lúc ấy.

Năm 1929 (Shōwa 4), tướng Tưởng Giới Thạch thống nhất được toàn lãnh thổ. Tuy nhiên, ông đã hoàn thành cuộc Bắc phạt mà không cần phải đem quân tấn công Mãn Châu. Chỉ vì lực lượng quân phiệt Mãn Châu đã dần dần ngã về phía Tưởng Giới Thạch.

Sau khi Trương Tác Lâm bị ám sát chết, quân phiệt Mãn châu được đặt dưới quyền chỉ huy của con trai trưởng của ông, viên tướng trẻ Trương Học Lương (Zhang Xueliang, 1901-2001)¹⁰⁵. Tuy biết rành rành cha mình chết dưới bàn tay của quân Quan Đông nhưng ông vẫn vờ làm ngơ, tiếp tục ngoài mặt một chính sách ngoại giao thân Nhật, khéo léo thu vén để gìn giữ sự ổn định của vùng Đông Tam Tỉnh. Nó làm cho tham vọng của đám quân Quan Đông không thực hiện được. Thế rồi, bỗng nhiên Trương chịu làm hòa với Tưởng Giới Thạch. Như vậy, không cần đổ một giọt máu mà lá cờ “Thanh thiên bạch nhật mãn địa hồng” của Trung Hoa Dân Quốc đã phát phới trên toàn thể đất Mãn Châu. Tưởng Giới Thạch toại nguyện giấc mơ thống nhất Trung Quốc. Nói cách khác, mưu đồ của quân Quan Đông đã mang đến một kết quả hoàn toàn trái ngược.

3.3 Vấn đề vi phạm “quyền thống súy”:

Như chúng ta đã biết, người thay đại tướng lục quân Tanaka Giichi để thành lập nội các là nhà tài chính Hamaguchi Osachi. Nội các mới ấy đã gây nên cuộc khủng hoảng kinh tế thời Shōwa khi ban lệnh giải cấm việc xuất khẩu vàng. Trong thời nội các cầm quyền, Shidehara Kijuurō, người nổi tiếng với chính sách ngoại giao hòa hoãn, hòa hợp mang tên ông, có lần được mời ra để giữ chức Tổng trưởng nhưng vì chính vấn đề ngoại giao, đã làm bùng nổ lên một sự kiện gọi là Vấn đề vi phạm “quyền thống súy”. Tên gọi hơi khó hiểu, phải giải thích từng bước một.

Năm 1922 (Taishō 11), sau những cuộc hội đàm ở Washington, Nhật và các cường quốc đã ký một hiệp ước tài giám binh bị dành cho hải quân. Điều quan trọng được đem ra bàn cãi lúc đó là việc giới hạn trọng tải của các chiến hạm chủ lực. Lần này, cũng có hội nghị nhưng đối tượng của nó là việc giới hạn các chiến hạm trợ lực (tuần dương hạm, khu trục hạm, tiềm thủy đình, vốn khác với các chiến hạm chủ lực) là những đoàn

¹⁰⁵ Trương Học Lương sau đó được phong làm phó tư lệnh tiêu phi vùng Đông Bắc để tiêu diệt lực lượng Cộng sản nhưng được họ thuyết phục, đã thay đổi thái độ. Đến nỗi có lần dụ Tưởng Giới Thạch đến bắt giam ở Tây An (1936) để buộc ông này hợp tác với Mao Trạch Đông trong một liên minh kháng Nhật cứu quốc. Sau vụ này, bị Tưởng - người anh em kết nghĩa - giam lỏng trong nhiều năm ở Đài Loan. Chết năm 2001 lúc đã 100 tuổi.

thuyền phụ không đem ra bàn ở Hội nghị Washington. Quốc gia hải dương hàng đầu là Anh đã ra lời kêu gọi này cho nên vào năm 1930 (Shôwa 5), các cường quốc hải dương đã họp nhau tại London để bàn luận.

Theo định nghĩa, chiến hạm trợ lực là những chiến hạm khác ngoài chiến hạm chủ lực vốn có trọng tải trên 1 vạn tấn.

Sau khi hiệp nghị, vào tháng 4 năm đó, ba nước Nhật, Anh, Mỹ đã ký kết với nhau Hiệp ước tài giảm binh bị hải quân tại London.

Khi Hiệp định Washington được ký kết, hải quân Nhật Bản có yêu cầu rằng phải có đòi để giữ được tỷ lệ các chiến hạm chủ lực trong vòng 70% so với Anh Mỹ. Thế nhưng chính phủ đã đi đến một con số thỏa hiệp là 60%. Thực ra, lần này trong hội nghị London, họ cũng đòi con số 70%. Kết quả là nói về tổng số tấn thì họ đã đạt được nguyện vọng với mức gần 70% (hay đúng hơn là 69,7%) nhưng riêng với các tuần dương hạm cỡ lớn thì chỉ được trên 60% một tí (đúng ra là 62%).

Tuần dương hạm (cruiser) là loại thuyền trung gian giữa chiến hạm (battleship) và khu trục hạm (destroyer). Tốc lực của nó nhanh hơn chiến hạm và sức mạnh tấn công cũng như phòng ngự lại cao hơn khu trục hạm. Tuần dương hạm cỡ lớn là một vũ khí đáng sợ.

Do yêu cầu của mình không được thỏa mãn, bên trong hải quân có sự bất mãn lớn. Thế nhưng chính phủ lại bỏ ngoài tai và cứ phê chuẩn hiệp ước. Hai đặc sứ toàn quyền của Nhật có mặt tại hội nghị lúc đó là cựu thủ tướng Wakatsuki Reijirô và Tổng trưởng hải quân Takarabe Takeshi (Tài Bộ, Bru, 1867-1949.)

Việc hai ông cố ký cho bằng được hiệp ước đã gây nên sóng gió. Nội bộ hải quân chia làm hai phái, phái nghịch và phái thuận. Phái nghịch từ chối việc ký kết được gọi là “phái hạm đội” (kantaiha), phái thuận đồng ý việc ký kết, được gọi là “phái điều ước” (jôyakuha).

Lúc đó, đảng đối lập là Rikken Seiyuukai và Xu Mật Viện, hang ổ của nhóm chính trị gia phiệt tộc, định nhân cơ hội này mà lật đổ chính phủ. Họ bèn ngả về phía phái hạm đội. Giới khuyinh hữu trong dân chúng cũng tỏ ra đồng điệu. Thế rồi họ cùng nhau hò hét, buộc tội rằng Nội các Hamaguchi đã vi phạm quyền thống súy.

Những kẻ to tiếng nhất có lẽ là bộ tư lệnh hải quân. Bộ tư lệnh này trên nguyên tắc là cơ quan trong thời chiến sẽ chỉ huy quân đội dưới quyền thống súy trực tiếp của thiên hoàng. Phía lục quân cũng vậy và phần việc đó nằm trong tay bộ tham mưu của lục quân.

Quyền thống súy là quyền đã minh định trong hiến pháp của Đế quốc Đại Nhật Bản, còn gọi là “thiên hoàng đại quyền”. Hiến pháp ấy đã trao cho thiên hoàng một quyền uy tuyệt đại mà quyền thống súy hay quyền chỉ huy hải quân và lục quân là một trong những quyền ấy.

Điều 11 của hiến pháp nói rằng trong khi thiên hoàng chỉ huy hải quân thì bộ tư lệnh hải quân có nhiệm vụ phò tá thiên hoàng. Khi thiên hoàng biên chế tức qui định qui mô của lực và hải quân thì nội các phải phò tá thiên hoàng để đi đến quyết định.

Do đó, trong thời chiến, nội các không có quyền ra lệnh cho quân đội mà chính là bộ tư lệnh hải quân và bộ tham mưu lục quân sẽ triển khai, chỉ huy tác chiến dưới sự thừa nhận của thiên hoàng. Còn như việc cấu thành qui mô của các lực lượng quân sự thì trên thực chất, nội các nắm quyền. Việc họ ký kết hiệp định ở London về hải quân chính ra không có vấn đề gì. Bộ tư lệnh hải quân trên nguyên tắc không có quyền đưa ra ý kiến.

Duy một điều phức tạp là trong điều lệ của hải quân lại có qui định rõ ràng: “Khi có quyết định về số lượng binh lính, phải có sự đồng ý của bộ tư lệnh hải quân”. Cho nên phái hạm đội nghĩa là những người chống việc ký kết hiệp định mới dùng nó làm cái cớ để kết án: “Nội các chưa có sự đồng ý của bộ tư lệnh hải quân mà đã tự tiện ký kết hiệp ước tài giảm binh bị, như thế là đã vi phạm quyền thống súy của thiên hoàng”. Nấp sau tấm lá chắn là thiên hoàng, họ cực lực tấn công Hamaguchi và nội các của ông.

Chính ra người Nhật không nói “vi phạm” mà dùng chữ “can phạm” (kanpan) tức là vượt ra ngoài vòng trách nhiệm của mình, lấn qua một địa hạt khác, nhưng trong ngữ cảnh này, nó là một cái tội.

Tuy vậy, Thủ tướng Hamaguchi không dễ dàng chịu khuất phục. Ông cho rằng ngoại giao hòa hợp với Anh Mỹ mới là chuyện ưu tiên, và tỏ ra sẵn sàng ăn thua đủ với phái chống đối. Việc Hamaguchi cương quyết như thế lại đi kèm theo với chiến thắng trong kỳ tổng tuyển cử tổ chức vào tháng 2 năm ấy của Rikken Minseitô. Đảng này đã tăng thêm 100 ghế trong quốc hội, chiếm trên phân nửa số ghế nghĩa là trở thành phái đa số. Như thế họ đã có thể áp đảo đảng đối lập Rikken Seiyuukai.

Ngoài ra, phái nói là giới báo chí truyền thông và dư luận cũng tán thành việc tài giảm binh bị và ủng hộ lập trường của nội các.

Lợi dụng gió đang đang thổi chiều thuận lợi cho mình, Thủ tướng Hamaguchi bèn sử dụng lý thuyết “Thiên hoàng là một cơ quan” của học giả Minobe Tatsukichi như vũ khí, hăm dọa sẽ cách chức hai nhân vật chính phó của Xu Mật Viện với chủ tâm đè bẹp phái chống đối.

Hamaguchi Osachi có biệt hiệu là Lion (Sư tử). Đúng như danh hiệu đã dành cho mình, ông có những hành vi cương quyết từ việc giải cấm xuất khẩu vàng cho đến việc giữ y nguyên chủ trương tài giảm binh bị. Đó là những quyết đoán táo tợn có tầm cỡ của một “chúa tể sơn lâm”. Thế nhưng vị thủ tướng với trái tim “sư tử” đó đã không thắng nổi một phát súng nhắm vào ông. Ngày 14 tháng 11 năm 1930 (Shôwa 5), ông bị nhóm quá khích phái hữu phục kích ở nhà ga Tôkyô, bị trọng thương và qua năm sau (1931) thì mất.

Chương IV

Quân đội tăng cường sức mạnh

Tiết 1: Biến cố Mãn Châu:

1.1 Quân Quan Đông và biến cố Liễu Điều Hồ.

Sau khi Thủ tướng Hamaguchi bị kẻ khủng bố bắn trọng thương và nằm chờ chết, Ngoại trưởng Shidehara Kijuurô giữ chức Thủ tướng lâm thời, tạm điều hành nội các. Nội các còn được giữ nguyên hình thức trong ít lâu. Thế rồi nhân vì Thủ tướng Hamaguchi không còn hy vọng trở lại nhiệm sở, các thành viên đã tổng từ chức vào tháng 4 năm 1931 (Shôwa 6). Người lên thế Hamaguchi là Wakatsuki Reijirô, cũng là đồng chí của ông trong đảng Rikken Minseitô. Wakatsuki lập chính phủ lần này là lần thứ hai. Ông giữ lại những cộng tác viên cốt cán của người tiền nhiệm. Do đó, Tổng trưởng ngoại giao vẫn là Shidehara Kijuurô.

Ngoại giao của Shidehara trên thực tế đem lại nhiều thành quả nhưng nó sẽ phải chấm dứt cùng với nội các này. Lý do là nó đã bị đui đờn và đánh sập bởi chính sách cứng rắn về đại lục của quân đội. Tuy Shidehara đã cố gắng bảo toàn đường lối hòa hoãn và đồng điệu với các cường quốc nhưng ông không thể chống đỡ áp lực của quân đội lúc ấy đang được lòng dân, cũng như không chặn đứng được bước tiến của cánh hữu nói chung.

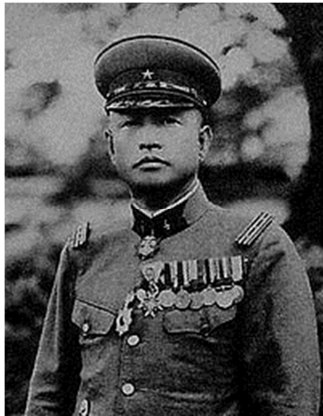
Sự kiện đã làm cho nỗ lực ngoại giao của Shidehara bị tiêu tan ra mây khói đã xảy ra vào đêm 18 tháng 9 năm 1931 (Shôwa 6) tại Liễu Điều Hồ (Sự kiện Liễu Điều Hồ).

Ở ngoại ô thành phố Phụng Thiên có một nơi thờ mộng là “hồ tợ liễu”, Liễu Điều Hồ. Khác với cái tên của nó, đột nhiên đã có một vụ khủng bố đặt chất nổ xảy ra trên tuyến đường sắt Mãn Châu băng qua nơi đó. Người ta cảm thấy có gì tương tự như một vụ đã xảy ra 3 năm về trước. Lúc ấy, cũng là con đường sắt ngoài thành Phụng Thiên bị đặt bộc phá, toa xe nổ tung dẫn đến cái chết của tướng Trương Tác Lâm.

Nay thì ở ngay bên cạnh chỗ ấy lại có một vụ nổ thứ hai và cũng làm hư hại tuyến đường sắt. Phạm nhân lại chính là người của quân Quan Đông. Hơn thế nữa, lần này quân Quan Đông lại đổ hồ cho phía quân đội Trung Quốc là người đã gây ra vụ nổ có tính chất phá hoại đó. Dĩ nhiên lời vu cáo nhằm phục vụ cho mục đích thực dân hoá Mãn Châu.

Rõ ràng là chân tướng đã bị bại lộ sau vụ ám sát tướng Trương Tác Lâm nhưng quân Quan Đông chẳng hề e sợ. Họ tiếp tục ngang nhiên hành động trong cùng một chiều hướng. Giả sử nội các của tướng Tanaka Giichi quyết liệt hạch tội các kẻ phạm tội ác lúc trước thì có thể vụ Liễu Điều Hồ đã không xảy ra. Do đó, trách nhiệm của tướng Tanaka trong vụ này rất lớn. Tuy nhiên, lúc đó Tanaka không còn nữa. Sau khi Thiên hoàng Shôwa tỏ ra không tín nhiệm, ông và nội các đã tổng từ chức. Ông mất không bao lâu sau. Biết đâu những mối ưu tư chẳng đã rút ngắn tuổi thọ của ông!

Chủ phạm trong vụ đánh bom lần này là hai sĩ quan cao cấp trong bộ tham mưu của lực lượng quân Quan Đông, đại tá Ishigaki Seishirô (Phản Viên, Chinh Tứ Lang, 1885-1948) và trung tá Ishihara Kanji (Thạch Nguyên, Hoàn Nhĩ, 1889-1949). Họ là những người mang đầu óc quái gỡ cho rằng để chuẩn bị một trận chiến tranh quyết định vận mạng của các nước trên thế giới, Nhật Bản cần nắm chắc lấy Mãn Châu làm cứ điểm nên đã hành động như thế.



Ishihara Kanji (1889-1949), kẻ chủ mưu trong vụ Liễu Điều Hồ

“Trận chiến quyết định của thế giới” (Sekai saishuusen ron) là lý luận mà Ishihara Kanji vẫn ôm ấp trong lòng. Ishihara đinh ninh rằng chẳng bao lâu nữa sẽ xảy ra một trận đánh đại qui mô mà trong đó, cuộc đọ sức trên không giữa Mỹ và Nhật có tính quyết định. Sau khi trận đại chiến Nhật Mỹ giả tưởng này xong xuôi thì nhân loại sẽ không còn phải đánh nhau nữa. Ông ta mơ mộng rằng thế giới ngày đó sẽ thái bình, cực lạc.

Cũng theo ông ta, trong trận cuối cùng này, Nhật bắt buộc phải thắng Mỹ. Thế nhưng nói về sức mạnh thì Nhật Bản hãy còn quá yếu kém, không sẽ nào sánh với Mỹ được. Nếu nhanh chóng biến các vùng Phụng Thiên, Cát Lâm, Hắc Long Giang làm thuộc địa thì cho dù phải cầm cự lâu dài, Nhật vẫn có thể đủ sức để đối địch với Mỹ.

Ông ta nghĩ rằng nếu đặt bom trên trục giao thông Mãn thiết thì sẽ khuấy động được tình thế, bắt buộc lực lượng quân Quan Đông tham chiến. Thực tế trả lời đúng như vậy. Quân Quan Đông đã đổ vấy cho phía Trung Quốc là kẻ chủ mưu phá hoại tuyến đường đó và đem quân tấn công họ. Địa bàn chiến đấu càng ngày càng mở rộng. Quân Quan Đông đã dùng võ lực để trấn áp được phân nửa Mãn châu. Điều này sử sách mệnh danh là “Biến cố Mãn Châu” (Manshuu jihen, 1931).

Đối với một người như Shidehara, trong nhiều năm đã chủ trương ngoại giao bắt can thiệp vào nội tình Trung Quốc, thì đây là một hành động gây nhiều phần khải cho ông. Trong phiên họp lâm thời của nội các để tìm cách đối phó với những gì vừa xảy ra ở Mãn Châu, Shidehara đã chủ trương phải dẹp ngay cho được cuộc biến loạn này. Kết cuộc, chính phủ nghe theo ý kiến của ông và Thủ tướng Wakatsuki đã ra tuyên ngôn “không mở rộng thêm chiến tranh”, yêu cầu hai bên Trung Nhật chớ nên đi xa hơn nữa.

Dù vậy, quân Quan Đông vẫn không thềm đềm xia đến quyết định của nội các, tiếp tục hành động quân sự. Thì ra bộ tư lệnh trung ương của quân đội - xưa kia khổ sở vì những hạn chế do chính sách ngoại giao của Shidehara - đã ngầm cho phép đám kiêu binh kia bước thêm bước nữa. Thêm vào đó, dư luận báo chí lại hô ầm lên: “Nếu Mãn Châu trở thành thuộc địa, Nhật Bản chúng ta sẽ thoát ra được cuộc khủng hoảng kinh tế Shôwa này!”. Lòng mong mỏi đó đã trở thành hậu thuẫn cho hành động háo chiến, một liều thuốc bổ gây hứng phấn cho đám quân nhân.

Và rồi như chúng ta đã biết, cuộc tranh luận chung quanh việc “vi phạm quyền thống súy” đã diễn ra. Quyền chỉ huy quân đội được họ xem như quyền phù bật (phò tá) thiên hoàng trong việc ông hành sử quyền thống súy. Do đó sở dĩ quân Quan Đông được nước làm tới vì họ nghĩ rằng chỉ có quân đội mới chỉ huy được quân đội, chứ nội các không có quyền ra lệnh bắt họ phải ngưng chiến đấu.

Thực tình mà nói, nếu Wakatsuki thành tâm nghĩ rằng chính phủ là người nắm vận mệnh quốc gia và tỏ ra triệt để trong việc đàn áp quân Quan Đông thì ông không đến nỗi thiếu khả năng. Thế mà ông lại không sao làm được. Chỉ vì bên trong nội bộ chính phủ, các thành viên nội các cũng thiếu sự đồng thuận, có khi chỉ là lý do cá nhân.

Chẳng hạn Adachi Kenzô (An Đạt, Khiêm Tàng, 1864-1948), tổng trưởng nội vụ, đã lên tiếng: “Sự thể đã xảy ra đến mức này rồi, chỉ còn có cách kêu gọi đảng Seiyuukai hợp tác, cùng nhau lập một chính quyền liên hiệp mà không chế quân Quan Đông!”. Trong khi đó, Tổng trưởng tài chính Inoue và Tổng trưởng ngoại giao Shidehara lại cực lực phản đối ý kiến trên.

Chúng ta biết Tổng trưởng Inoue còn cay cú vì Rikken Seiyuukai với chủ trương tài chánh tích cực (vung tiền) đã đi ngược với chủ trương cần kiệm khắc khổ mà ông đề ra. Còn như Shidehara thì ông nào thích gì đường lối ngoại giao cứng rắn của đảng đối lập này. Do đó, hai ông mới tuyện đối bác bỏ phương án chính phủ liên hiệp.

Vì nội các không đồng quan điểm và quân Quan Đông hành động ngược với chỉ thị “không được nói rộng chiến tranh” của ông, Thủ tướng Wakatsuki mất tự tin trong việc điều hành đất nước. Nội các của ông đã tổng từ chức.

1.2 Nội các Inukai và việc thành lập Mãn Châu Quốc:

Sau khi Nội các Wakatsuki đổ rồi, nguyên lão Saionji Kinmochi cho mời chủ tịch Seiyuukai là Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng, Nghị, 1855-1932)¹⁰⁶ thành lập chính phủ mới.

Việc chọn Inukai là điều bất ngờ. Tuy nhiên từ năm 1929 (Shôwa 4), ông đã trở thành chủ tịch đảng đối lập là Seiyuukai. Ông là người xuất hiện nhiều lần trong những trang

¹⁰⁶ Inukai Tsuyoshi quê ở Bichuu (nay là vùng Okayama), đã theo học Đại học Keiô nhưng phá ngang để trở thành ký giả, viết chiến sự về cuộc chiến ở Tây Nam. Là chính trị gia, có lẽ vì từng làm báo, đi đây đi đó nhiều, hiểu biết tâm tình người dân các nơi, ông ủng hộ quyền tự quyết của các dân tộc. Thân với Tôn Văn, ba lần sang Trung Quốc, ủng hộ các chí sĩ cách mạng Triều Tiên, Việt Nam sống lưu vong. Chủ tịch Rikken Seiyuukai.

trước nhưng chưa bao giờ được chúng ta biết đến một cách đầy đủ. Thực ra Inukai Tsuyoshi sinh năm 1855 (Ansei 2), con nhà sĩ tộc vùng Okayama. Khi đang theo học ở Đại học Keiô, đã tham gia hoạt động trong Rikken Kaishintô (Lập hiến cải tiến đảng) của Ôkuma Shigenobu. Từ đó, ông tiến bước trên con đường chính trị. Thời trung niên, ông là “cơ năng suy nghĩ” (brain), là “quân sư” của Ôkuma. Khi nội các Ôkuma I ra đời, ông làm Tổng trưởng giáo dục. Ông đi theo con đường chính trị của Ôkuma nghĩa là chuyển lần từ Kenseitô, Kensei Hontô sang Rikken Kokumintô. Cuối cùng, khi Ôkuma rời khỏi chính trường, ông trở thành đảng trưởng Rikken Kokumintô, đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc vận động “hộ hiến” lần thứ nhất và nhân đó, đã lật đổ được nội các Katsura Tarô.



Thủ tướng Inukai Tsuyoshi

Năm 1922 (Taishô 11), Rikken Kokumintô (Lập hiến quốc dân đảng) đổi tên thành Kakushin Kurabu (Câu lạc bộ cách tân). Sang đến năm 1924 (Taishô 13), cuộc vận động “hộ hiến” lần thứ hai đã lật đổ được Nội các Kiyoura Keigo. Lần nào cũng thấy bóng dáng Inukai. Khi chính quyền 3 phái “hộ hiến” thành lập, Inukai lại có chân trong nội các mới. Thế nhưng vào năm 1925 (Taishô 14), ông từ chức lãnh đạo Rikken Kokumintô và về vườn.

Tuy nhiên, Inukai là người rất được dân chúng ủng hộ. Kết cuộc, để đáp lại lòng mong mỏi của mọi người, ông đã trở lại với con đường chính trị. Nhân vì các đồng chí cũ trong Kakushin Kurabu nay đều có mặt trong Seiyuukai cho nên sau khi Tanaka Giichi tạ thế, ông trở thành chủ tịch của Seiyuukai. Và như thế mà Inukai Tsuyoshi đã đứng ra thành lập nội các vào tháng 12 năm 1931.

Tuy có nội các mới nhưng quân Quan Đông vẫn không ngừng mở rộng các cuộc hành binh. Họ tiến cả lên các vùng Tsitshihar (Qiqihar) và Harbin (Ha'erbin) là những nơi đang ở dưới tầm kiểm soát của người Nga. Đồng thời họ cũng điều quân về Cẩm Châu ở phía đông, nơi người Anh có ảnh hưởng lớn.

Lúc ấy, bộ tham mưu lục quân cũng đành lặng thinh tuy lòng lo lắng không biết những hành vi ngang ngược như vậy có chuốc lấy cơn thịnh nộ của liệt cường hay chăng?

Giữa lúc đó, đã xảy ra cái “vụ Thượng Hải lần thứ nhất”.

Đó là việc hai quân đội Nhật Trung chạm trán nhau ở Thượng Hải, làm cho 3.000 người chết. Gọi là “vụ” hay “sự kiện” có lẽ hơi nhẹ, chính xác hơn, phải xem là một cuộc chiến tranh. Trong vụ này, những nhà sư Nhật và tín đồ của họ đã bị dân chúng Trung Quốc tập kích. Vì vậy mà đơn vị bộ binh của hải quân Nhật đã đánh nhau với quân Trung Quốc một trận ra trò.

“Vụ Thượng Hải” sở dĩ có là vì người Trung Quốc trước đây, phần uất vì thái độ hung bạo của lính Nhật tại Mãn Châu, đã đẩy lên trên toàn quốc một phong trào bài Nhật rộng rãi. Bên ngoài tưởng chừng vụ này chỉ xảy ra một cách tình cờ nhưng người ta ngờ rằng quân đội Nhật đã dàn dựng nó lên để kéo sự chú ý của liệt cường khỏi Mãn Châu, nơi họ đang làm mưa làm gió. Thuyết khác cho rằng, hải quân Nhật ở Thượng Hải ganh tỵ với cánh lục quân ở Mãn Châu và nghĩ mình cũng có thể làm ngang làm ngược như họ được chứ chẳng thua gì.

Khó cho họ là Thượng Hải từ xưa vẫn là một hải cảng quan trọng, người ngoại quốc vào ra tấp nập. Nào là công sứ liệt cường, nào là thương nhân, tất cả đều đóng đô ở đó. Thượng Hải giống như một thành phố quốc tế. Mãn Châu có thể không phải là nơi liệt cường có nhiều quyền lợi để cạnh tranh nhau nhưng Thượng Hải thì khác. Hành động gây rối của quân đội Nhật ở đây chỉ chuốc lấy cơn giận của họ.

Quân Quan Đông lúc ấy hầu như đã chiếm trọn vùng Đông Tam Tỉnh tức Phụng Thiên, Cát Lâm và Hắc Long Giang. Đột nhiên vào tháng 3 năm 1932 (Shôwa 7), ba tỉnh của Mãn Châu tuyên bố ly khai khỏi Trung Quốc và thành lập nên Mãn Châu Quốc, một quốc gia hoàn toàn mới.

Lúc đầu, nhóm đầu não của quân Quan Đông muốn đem sáp nhập Mãn Châu vào lãnh thổ Nhật Bản nhưng vì chính phủ Nhật Bản tỏ ra e ngại cho nên bộ tư lệnh quân đội không dám quá sốt sắng hưởng ứng. Mặt khác, khi xảy ra vụ Mãn Châu (Manshuu jihen, 1931), liệt cường cũng không ngừng lên tiếng chê trách. Vì thế, đám quân Quan Đông mới chọn lấy giải pháp thứ hai này.



Pu Yi (Phổ Nghi), hoàng đế cuối cùng của Thanh triều

Về tổ chức của Mãn Châu Quốc thì người đại diện là Phổ Nghi (Puyi, 1906-1967)¹⁰⁷, lãnh chức Chấp chính (Shissei) trong một buổi lễ ở thành phố Trường Xuân (Changchun, thủ phủ tỉnh Cát Lâm) vào tháng 3 năm 1931. Phổ Nghi là hoàng đế cuối cùng của Thanh triều, còn được biết dưới tên là vua Tuyên Thống. Khi cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) bùng nổ, ông lánh về sống yên lặng trong khu tô giới Nhật Bản ở Thiên Tân. Quân Quan Đông bèn kéo ông ra và sử dụng như một lá bài, đặt lên ngôi vị tượng trưng cho Mãn Châu Quốc. Dĩ nhiên cái chức Chấp chính không có ý nghĩa gì. Mọi sự quyết định đều nằm trong tay quân Quan Đông và ông chỉ là vật trang hoàng.

Tổ chức hành chính Mãn Châu Quốc thời điểm “kiến quốc” tháng 3 năm 1932

- Chấp chính: (Phổ Nghi tức Ái Tân Giác La, sau sẽ là hoàng đế). Bên cạnh là Tham mưu phủ và Bí thư cục.
- Pháp viện : chia làm 2 nhánh: 1 Tối cao kiểm sát viện → Cao đẳng kiểm sát sảnh → Địa phương kiểm sát sảnh. 2 Tối cao pháp viện →Cao đẳng pháp viện → Địa phương pháp viện.
- Giám sát viện ; chia làm 3 bộ: 1 Thẩm kế bộ, 2 Giám sát bộ, 3 Tổng vụ bộ.
- Quốc vụ viện: 1 Hưng an cục (Khuyến nghiệp xứ, Chính vụ xứ, Tổng vụ xứ), 2 Tu chính cục (Huấn luyện sở, Nghiên cứu sở, Hoàng pháp xứ, Tổng vụ xứ), 3 Pháp chế bộ (Thống kê xứ), 4 Tổng vụ sảnh (Nhu yếu xứ, Chủ kế xứ, Nhân sự xứ, Bí thư xứ). Ngoài ra còn có các bộ trực thuộc Quốc vụ viện như 1 Tư pháp bộ, 2 Giao thông bộ, 3 Thực nghiệp bộ, 4 Tài chính bộ, 5 Quân chính bộ, 6 Ngoại giao bộ, 7 Dân chính bộ. Mỗi bộ thường chia làm nhiều cục. Hành chính địa phương trực thuộc Quốc vụ viện có: 1 Đông tỉnh đặc biệt khu, 2 Tân kinh đặc biệt khu, 3 Hắc Long Giang tỉnh, 4 Cát Lâm tỉnh và 5 Phụng Thiên tỉnh. Mỗi thị, khu, tỉnh lại có nhiều sảnh để giúp việc.

Mãn Châu Quốc được định nghĩa như một quốc gia theo chế độ dân chủ cộng hòa, gồm có ngũ tộc là các dân tộc Hán, Mãn, Mông, Triều, Nhật. Mới nhìn thì thấy đất nước này quả là tốt đẹp nhưng trên thực tế, nó nằm gọn trong vòng tay sắt thép của quân Quan Đông. Quan chức cao cấp trong chính phủ và các cục các sảnh đều là người Nhật. Như vậy, Mãn Châu Quốc hoàn toàn là một quốc gia bù nhìn bị Nhật Bản nhào nặn và giật giây tùy ý.

Sau đó, quân Quan Đông lại tiến binh qua hai tỉnh Hưng An (miền Bắc) và Nhiệt Hà (miền Đông), trấn áp được cả vùng đó. Như thế Mãn Châu Quốc càng ngày càng bành trướng. Từ 3 tỉnh nó trở thành 5. Dân số chỉ có 34 triệu tức khoảng 1/4 dân số Nhật Bản ngày nay (127 triệu) thế nhưng diện tích lớn hơn nước Nhật những 3 lần.

¹⁰⁷ Phổ Nghi (Pu Yi) là hoàng đế Tuyên Thống, vua đời thứ 12 của nhà Thanh. Ông là con Thuần thân vương, người em của vua Quang Tự. Tức vị năm 1908 lúc mới 3 tuổi. Phải thoái vị sau cuộc Cách mạng Tân Hợi 1911 nhưng vẫn sống trong Tử Cấm Thành cho đến khi bị tướng quân phiệt Phùng Ngọc Tường đuổi đi (1924) mới lui về cư trú trong lãnh sự quán rồi tô giới Nhật ở Thiên Tân. Ông làm chấp chính, sau lên ngôi hoàng đế (Khang Đức đế) Mãn Châu Quốc từ 1932 đến 1945, lúc Nhật bại trận. Lần lượt bị Nga và Trung Quốc bắt giam sau chiến tranh, chỉ được phóng thích vào năm 1959. Chết ở Bắc Kinh năm 1967, để lại tác phẩm hồi ký “Nửa cuộc đời tôi” (1964).

Tuy nhiên, Thủ tướng Inukai không nhìn nhận Mãn Châu Quốc - sản phẩm của nhóm quân Quan Đông - như một quốc gia. Ông chẳng những phản đối hành động của quân Quan Đông mà ông còn cho rằng dư luận thế giới sẽ rất khắt khe lên án nếu Nhật Bản chịu nhìn nhận quốc gia bù nhìn này.

Chuyện này còn chưa được kiểm lại cho chắc nhưng có thuyết cho rằng Inukai muốn đề nghị Mãn Châu sẽ là phần đất được cả Nhật và Trung Quốc cai quản chung. Ông hình như cũng đã tâu lên Thiên hoàng Shôwa, xin ra một sắc dụ để bắt quân Quan Đông không được nói rộng hoạt động quân sự thêm nữa. Thế nhưng mọi việc đều không thực hiện được. Lý do đơn giản là ngày 15 tháng 5 năm 1932 (Shôwa 7), Inukai đã thiệt mạng vì ám sát.

1.3 Chấm dứt các nội các chính đảng. Nhật Bản rút khỏi Hội Quốc Liên:

Những kẻ đã giết hại Thủ tướng Inukai là một nhóm sĩ quan hải quân trẻ và thành viên của Aigôjuku (Ái hương thực), “trường học yêu làng nước”, một tổ chức quần chúng có tư tưởng cực hữu do Tachibana Kôzaburô (Quát, Hiếu Tam Lang, 1893-1974), một nhà tư tưởng “đĩ nông vi bản” và ghét tư bản thành thị làm thủ lĩnh.

Thực ra lúc đó đã xảy ra liên tục những âm mưu cũng như những vụ khủng bố thành công do bàn tay liên kết giữa các thanh niên sĩ quan (thường là cấp chỉ huy từ thiếu úy trở lên) cũng như cánh hữu trong dân chúng. Cả vụ tập kích Thủ tướng Hamaguchi vào năm 1930 cũng là do bàn tay của những người này.

Đối tượng hành động khủng bố của họ là những chính trị gia có thể lực và những nhân vật quan trọng trong giới kinh tài. Họ nghĩ rằng lên án hay tiêu diệt những người có quyền thế như vậy thì sẽ làm cho vận mệnh Nhật Bản tốt đẹp hơn lên và sẽ xây dựng nên một quốc gia huy hoàng..

Hình ảnh nhà nước lý tưởng trong đầu óc họ là một quốc gia theo chủ nghĩa quân quốc (national militarism). Họ cho rằng một chính phủ quân đội tốt đẹp hơn chính phủ chính đảng nhiều. Một số sĩ quan trẻ và cánh cực hữu từng tức tối cho rằng: “Các chính đảng và giới tài phiệt cũng như các nguyên lão, trọng thân là đồ hủ bại, thối nát tất cả! Còn như ngoại giao gọi là hòa hoãn, hòa hợp chỉ để che dấu sự khiếp nhược, hèn yếu. Theo chân thế giới tài giảm binh bị là làm cho người quân nhân phải chịu khuất nhục. Còn như đưa đến cuộc khủng hoảng Shôwa chẳng qua vì vô mưu, thiếu chính sách. Cớ sao các nguyên lão, trọng thân có thể phó thác việc nước cho những nội các như vậy. Trong khi dân chúng khổ vì kinh tế suy thoái thì các ông tài phiệt lại ăn cánh với các chính đảng để sống phè phỡn”.

Họ còn nghĩ “Muốn khai thông tình trạng bế tắc như đến nay thì phải giết sạch những kẻ đang cầm đầu chính trị và kinh tài, đặt những quân nhân nặng lòng với chính nghĩa vào cương vị lãnh đạo, xây dựng một quân đội thật vững mạnh, chứ ngoài ra không có cách nào khác”.

Đặc biệt những sĩ quan trẻ phần lớn xuất thân từ nông thôn, mắt đã chứng kiến tận mắt cảnh gia đình thân tộc khổ sở vì cuộc khủng hoảng dưới thời Shôwa. Cho nên trong

đám họ, những kẻ thù hận nội các và giới kinh tài không phải là ít.

Tuy nhiên, dù chính quyền có hủ bại đến đâu nhưng dùng bạo lực để thay đổi xã hội hẳn không phải là cách hay nhất. Cùng nhau thảo luận triệt để và thường xuyên để tìm ra giải pháp hòa bình để cải thiện hiện tình vẫn là điều đáng mong muốn hơn hết. Con người vốn là loài tối linh thiêng đứng đầu các động vật lẽ nào không làm được. Thế nhưng tiếc thay, các sĩ quan trẻ và thành phần cực hữu trong dân chúng – có khi vì quá đơn thuần và bông bột – đã đi đến hành động khủng bố. Kết quả là họ đã đưa Nhật Bản đến con đường băng hoại, diệt vong.

Chúng ta có thể tham khảo đồ biểu sau đây, tóm lược những vụ khủng bố, thành công lẫn thất bại, đã xảy ra trong giai đoạn “tiền quân phiệt” đó.

Những vụ khủng bố thời tiền chiến (1930-1936)

Vụ tập kích Thủ tướng Hamaguchi (1930)	Thủ tướng đã bị một nhóm thanh niên cánh hữu tấn công ở nhà ga Tōkyō. Bị thương nặng, năm sau thì mất
Biến cố tháng 3 (1931)	Nhóm trung tá lục quân Hashimoto Kingorō và Ôkawa Shumei lập kế hoạch đảo chánh để đưa Đại tướng lục quân Ugaki Kazushige (1868-1956) lên nắm chính quyền nhưng âm mưu bị thất bại.
Biến cố tháng 10 (1931)	Hashimoto Kingorō và các nhân vật trong Sakura no kai (Anh hội) lại toan đảo chánh nhưng âm mưu bị lộ.
Biến cố Ketsumeidan (Huyết minh đoàn, 1932)	Nhóm cực hữu Ketsumeidan do Inoue Nisshō (1886-1967) cầm đầu chủ trương mỗi thành viên phải phụ trách ám sát một đối tượng chính trị gia đối lập. Đã sát hại cựu tổng trưởng tài chánh Inoue Junnosuke (1869-1932) và kỹ nghệ gia chủ tịch tập đoàn tài phiệt Mitsui là Dan Takuma (1858-1932).
Biến cố 15 tháng 5 (1931)	Một nhóm sĩ quan hải quân trẻ đã bắn chết Thủ tướng Inukai Tsuyoshi (1855-1932) tại tư dinh.
Biến cố 26 tháng 2 (Ni.niroku) (1936)	Một nhóm sĩ quan lục quân trẻ tuổi đã chỉ đạo 1.400 lính chiếm đóng Quốc hội, mưu đảo chính. Họ sát hại các yếu nhân và trọng thần như Saitō Makoto (1858-1936), Takahashi Korekiyo (1854-1936), Watanabe Jōtarō (1874-1936).

Ngày 15 tháng 5 năm 1932 (Shōwa 7), khi Thủ tướng Inukai đang dùng cơm chiều cùng với gia đình ở tư dinh trong Phủ thủ tướng thì đột nhiên, một nhóm thanh niên sĩ quan mang nguyên giày dép đất cát sầm sập xông vào.

Thủ tướng lên tiếng quở trách “Chúng bay làm gì mà ngang nhiên thế!”. Ông chứng tỏ

là người có đờm lược. Nhóm quân nhân rút súng ra hăm dọa nhưng ông mời họ ra phòng khách: “Nói chuyện thì sẽ hiểu nhau thôi!” ý muốn cho những kẻ khủng bố điềm tĩnh trở lại nhưng bọn họ đã hô lớn “Nói cũng bằng thừa!” rồi nã đạn vào người ông. Sau khi nhóm khủng bố bỏ đi, ông còn nói với người nhà; “Gọi họ lại lần nữa đi. Nếu nói chuyện thì sẽ hiểu ra!”. Thế nhưng đó cũng là câu nói tuyệt mệnh của ông. Đó là kết thúc bi thảm của một nhà chính trị lớn Nhật Bản.

Việc ám sát Thủ tướng Inukai được mệnh danh là Biến cố ngày 15 tháng 5 (Go.ichi jiken). Nhóm tham gia hành động bạo lực này đông khoảng 30 người, vừa lính tráng vừa dân sự thuộc cánh hữu. Họ không nhắm vào dinh thủ tướng mà còn bắn phá hoặc ném tạc đạn vào dinh tổng trưởng nội vụ, tổng nha cảnh sát, trụ sở đảng Seiyuukai, Ngân hàng Trung ương và một số trạm biến thế điện vùng ngoại ô thủ đô... Sau khi Inukai ngã xuống, nguyên lão cuối cùng là cựu thủ tướng Saionji Kinmochi đã không trao chính quyền cho người của Seiyuukai như thông lệ. Hồi hai ông Hara và Hamaguchi, khi thủ tướng tại chức lâm bệnh hoặc bị ám sát thì vị nguyên lão, để tránh sự hỗn loạn, có thói quen bổ nhiệm một chính trị gia xuất thân cùng chính đảng với người đó để tổ chức nội các mới.

“Hiến chính thường đạo” là châm ngôn của Saionji. Ông chủ trương luôn luôn duy trì nội các chính đảng, tôn trọng hiến pháp. Lần này ông định tiếp tục con đường đó nhưng chẳng may, phương châm chính trị của Chủ tịch Seiyuukai đương nhiệm Suzuki Kisaburô (Linh Mộc, Hỷ Tam Lang, 1867-1940)¹⁰⁸ và Saionji lại khác nhau, nhất là trong lãnh vực ngoại giao. Saionji muốn duy trì ngoại giao hòa hợp với Anh Mỹ (như Shidehara) trong khi Suzuki không muốn tiếp tục như thế nữa.

Vì vậy, Saionji mới muốn Nhật phải được điều đất bởi một nội các với hình thức gọi là kyokoku itchi (cử quốc nhất trí) nghĩa là nội các làm việc trong tinh thần toàn dân đoàn kết, nhất trí hiệp lực. Do đó, nó không còn là nội các chính đảng nhưng tụ họp rộng rãi nhân tài đến từ nhiều phương trời: quan liêu, quân đội và giới kinh tài. Thủ tướng của nội các kỳ này là Saitô Makoto (Trai Đẳng, Thực, 1858-1936)¹⁰⁹, một đại tướng hải quân.

Tuy mang tiếng là “trùm sỏ” (oyadama) của hải quân nhưng tân thủ tướng Saitô không phải là người theo chủ nghĩa “quân quốc” ra mặt. Ông còn được biết là điềm đạm, ôn hòa nữa, nói chung, một nhân vật không có chút gì quá khích trong lời lẽ và hành động.

Như thế, thời kỳ 8 năm chính trị chính đảng liên tục đã đến lúc hạ màn. Muốn thấy lại chính trị chính đảng, phải đợi đến lúc chiến tranh Thái Bình Dương kết thúc và Nhật thua trận.

Nội các đoàn kết mới ra đời sau đó sẽ trao đổi một nghị định thư (protocol) mang tên là Nhật Mãn nghị định thư với Mãn Châu Quốc vào tháng 9 năm 1932 để thành lập quan

¹⁰⁸ Suzuki Kisaburô là nhà tư pháp, xuất thân ở Kawasaki (Kyuushuu), có ảnh hưởng lớn trong giới làm luật. Từng làm Công tố viên, Tổng trưởng tư pháp, Tổng trưởng nội vụ. Nổi tiếng vì đàn áp các phong trào vận động xã hội.

¹⁰⁹ Saitô Makoto, đại tướng hải quân (đô đốc), người phiên Mizusawa thuộc tỉnh Iwate. Từng làm Tổng trưởng hải quân, Tổng trưởng nội vụ và Tổng đốc Triều Tiên. Tử tước.

hệ ngoại giao. Như thế, Nhật Bản đã thừa nhận Mãn Châu Quốc.

Nội dung nghị định thư có ghi rõ: “Mãn Châu Quốc nhìn nhận những quyền lợi Nhật Bản đã có (trên đất Mãn Châu) từ trước đến nay, cho phép vô điều kiện quân đội Nhật Bản đồn trú, bổ dụng quan lại người Nhật (những người đang là công chức Nhật Bản). Những việc bảo vệ các tuyến đường sắt, hải cảng, đường hàng không trên đất Mãn Châu sẽ được ủy thác cho Bộ tư lệnh quân Quan Đông)”.

Chỉ nhìn có bao nhiêu thôi thì đủ thấy chính quyền Mãn Châu Quốc chỉ là bù nhìn, một con rối cho người Nhật tha hồ giật giây.

Thế nhưng Nhật Bản đã đụng ngay phản ứng của Trung Quốc. Kết án Nhật là xâm lược, Trung Quốc đã tố cáo việc đó ra trước Hội Quốc Liên. Hội này bèn cử một phái đoàn do nhà ngoại giao người Anh là Sir Lytton¹¹⁰ cầm đầu với các ủy viên Mỹ, Pháp, Đức, Ý... sang Mãn Châu với mục đích mở một cuộc điều tra thật cẩn kẽ về hiện tình. Kết cuộc, phái đoàn Lytton đưa ra kết luận: “Chủ quyền ở Mãn Châu phải thuộc về Trung Quốc. Mãn Châu là lãnh thổ Trung Quốc. Quốc tế không thể thừa nhận Mãn Châu Quốc” và trình lên Hội Quốc Liên.

Nhận được báo cáo này, vào tháng 2 năm 1933 (Shôwa 8), Hội Quốc Liên đã mở một phiên họp lâm thời đưa đề nghị yêu cầu đại hội đồng của họ khuyến cáo Nhật Bản rằng: “Việc quân Quan Đông chiếm lấy Mãn Châu là trái phép. Yêu cầu quân Nhật hãy trở về vị trí của mình chung quanh đường sắt Mãn thiết như thời trước khi có cuộc xung đột Mãn Châu (Manshuu jihen)”

Giữa đại hội đồng, khi các nước đang thảo nghị về đề án đó, đại diện toàn quyền của Nhật là Matsuoka Yôsuke (Tùng Cương, Dương Hữu, 1880-1946)¹¹¹ đứng lên biện bạch về chủ trương của Nhật Bản, xem việc làm của nước mình là chính đáng. Thế nhưng kết quả buổi họp là quyết định ra khuyến cáo cho Nhật đã được thông qua với 42 phiếu thuận và chỉ có 1 phiếu chống. Đại biểu toàn quyền Matsuoka giận dữ bỏ phòng họp ra ngoài. Qua đến tháng 3, Nhật Bản thông báo rút tên ra khỏi Hội Quốc Liên.

¹¹⁰ Victor Alexander Lytton (1876-1947), cháu gọi tiểu thuyết gia Bulwer-Lytton (1803-1873) bằng ông. Đã cầm đầu phái đoàn điều tra về Mãn châu năm 1932, đưa ra kết luận phủ nhận Mãn Châu Quốc như một quốc gia..Còn Bulwer-Lytton thì đã có lần đến Nhật Bản vào thời Meiji.

¹¹¹ Matsuoka Yôsuke, chính trị gia người tỉnh Yamaguchi. Đã du học nhiều năm ở Mỹ. Nhà ngoại giao và Tổng tài của Mãn thiết. Sau làm Ngoại trưởng trong nội các của Thủ tướng Konoe Fumimaro (1941), có trách nhiệm lập liên minh phe trục với Đức và Ý. Bị xem như chiến phạm hạng A, chết trong khi phiên tòa đang diễn tiến.



Ngoại trưởng Matsuoka Yôsuke, Ribbentrop Nhật Bản

Thực ra, báo cáo của Phái đoàn điều tra Lytton không phủ nhận trên mặt giấy quyền lợi của Nhật ở Mãn châu có được từ sau Biến cố Mãn Châu. Cho nên nếu chính phủ Inukai hãy còn và nếu người Nhật nói chung không tham cuồng nóng vội thì họ đã có thể đi đến một giải pháp ngoại giao thỏa hiệp. Tuy nhiên, nói gì thì nói, những gì xảy ra ở Mãn Châu vẫn không đi ra ngoài lô-gích một cuộc xâm lược thực dân.

Sau đó, Nhật Bản đã cho thi hành một chính sách di dân đại qui mô sang Mãn Châu để nhằm khai thác phần đất mới rộng bao la này. Năm 1934 (Shôwa 9), Mãn Châu Quốc bỏ chế độ dân chủ cộng hòa, đưa Pu Yi (Phổ Nghi) lên ngôi hoàng đế để có một đế chế như Nhật Bản. Kể từ đó, đối với quốc tế, Nhật Bản đã từ bỏ lộ tuyến hòa hoãn và hòa hợp để đổi lấy một thái độ ương ngạnh và cứng rắn. Cuộc thay đổi này đã xảy ra một cách cấp tốc.

Ví dụ như vào năm 1936 (Shôwa 11), khi có hội nghị về tài giảm hải quân ở London, Nhật Bản làm một việc giống trước kia họ đã làm đối với Hội Quốc Liên là ăn không được thì đập đổ. Họ cũng nữa chùng bỏ rơi hội nghị tài giảm binh bị hải quân đang tiến triển, và còn thông báo xé bỏ hai hiệp ước tài giảm giống như thế đã ký ở Washington và London trước đây.

Một khi các hiệp ước tài giảm binh bị bay toi tả như những mảnh giấy vụn rồi thì Nhật Bản phóng nhanh trên con đường gia tăng sức mạnh quân sự, không còn phải kiêng dè ai nữa. Và dĩ nhiên, hành động như vậy, Nhật Bản đã tự cô lập mình đối với quốc tế.

Tiết 2: Chính biến ngày 26 tháng 2 (Ni.ni.roku):

2.1 Cao trào của chủ nghĩa quốc gia:

Đứng trước những cuộc khủng hoảng liên tiếp như Cuộc khủng hoảng tài chánh (1927) và Cuộc khủng hoảng Shôwa (1929-32), các chính phủ chính đảng đã tỏ ra họ không đủ năng lực để giải quyết vấn đề. Ngoài ra, dân chúng còn tuyệt vọng vì họ chỉ câu kết với giới tài phiệt để mưu cầu lợi ích riêng. Tình cảm chán ghét đã dâng lên cùng cực.

Mượn cơ hội quốc dân đang bất bình như thế, những thành phần có tư tưởng cực hữu trong dân chúng đã phối hợp hành động với một số sĩ quan trẻ. Họ nghĩ: “Nếu cứ thế này, Nhật Bản sẽ tiêu vong mất. Phải thay đổi đất nước và xã hội. Phải xây dựng một xã hội bình đẳng!” và hô hào: “Phải đặt lợi ích và hạnh phúc của toàn dân lên trên lợi ích và hạnh phúc cá nhân! Phải tìm cách phụng sự đất nước!” Những người mang ý nghĩ trước được gọi là đi theo chủ nghĩa quốc gia xã hội (quốc xã, state nationalism, national socialism), những người mang ý nghĩ sau gọi là nhóm có lập trường chủ nghĩa quốc gia (nationalism).

Thế rồi, lúc Biến cố Mãn Châu (1931) xảy ra, có thể nói là người Nhật vui mừng như điên cuồng vì quân Quan Đông đã biết đánh nhanh đánh mạnh. Đương thời, cả nước đang đắm chìm trong bóng tối của những cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội liên tục. Họ thấy quân Quan Đông tấn công chớp nhoáng và làm chủ được Mãn Châu thì quá phấn khởi – dĩ nhiên đây là một lối suy nghĩ hời hợt, đơn thuần – nhưng ta không thể cấm họ thấy tự ái dân tộc được vượt ve và nghĩ lầm rằng đó là lòng yêu nước.

Như vậy, quốc gia chủ nghĩa (nationalism) trong tâm thức của họ là việc đặt tối ưu tiên cho quyền hành và phúc lợi của người dân nước mình. Chủ nghĩa quốc gia đó còn có thể được dịch bằng nhiều cái tên khác nhau như chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quốc dân, chủ nghĩa quốc túy (ultranationalism) nhưng nói chung nội dung và cường độ chẳng khác là bao.

Có một thời sau Thế chiến thứ hai, người dân Nhật hâm mộ một lực sĩ đấu vật kiểu Tây phương (wrestling) tên Rikidōzan (Lực Đạo Sơn) qua chương trình chiếu trên đài truyền hình đặt ở những góc phố. Họ say sưa với người lực sĩ Nhật (thật ra gốc Hàn) ấy vì sau khi bại trận, dân Nhật có mặc cảm tự ti trước người Mỹ. Một Rikidōzan dùng tay không (karate) chặt chém vào mặt vào cổ những lực sĩ da trắng và đánh ngã gục, có thể đem đến cho họ một nguồn an ủi. Rikidōzan tượng trưng cho người Nhật trong khi các địch thủ da trắng của ông là biểu tượng của chính quyền Mỹ.



Rikidozan (Lực Đạo Sơn)

Sự sảng khoái tương tự đã đến với người Nhật từ sau biến cố Mãn Châu. Chúng ta chắc

cũng chẳng cần phân biệt thái độ của chính quyền và thái độ của quần chúng vì hai bên đã có những tình cảm tương tự mà thôi. “Chúng ta đã thắng! Trung Quốc thua rồi!”. Đó là những tình cảm đơn thuần mà người ngoài đường số có trong đầu. Cái đó chính là “quốc gia chủ nghĩa” của người Nhật ngày đó.

Dĩ nhiên, phải nhìn nhận thêm một điều nữa. Người Nhật thuở ấy cứ nghĩ chiếm được lãnh thổ Mãn Châu thì họ sẽ hưởng thụ được những lợi lộc kinh tế vùng đó đưa lại. Các cuộc khủng hoảng nhờ vậy sẽ lắng dịu và họ chắc chắn vượt qua chặng đường khó khăn. Thế nhưng, hành vi của họ trong biến cố Mãn Châu và đối với Trung Quốc là một hành động xâm lược. Khó thể bào chữa và thật đáng chê trách. Biết bao nhiêu người Trung Quốc đã bị hại dưới bàn tay của quân Quan Đông và chúng ta không khỏi có thái độ đồng tình với những nạn nhân trong cuộc.

Thế nhưng khổ thay là trên nửa con số người Nhật lúc đó lại không hề có mặc cảm phạm tội. Bởi vì thời đại họ sống là thời đế quốc chủ nghĩa. Kẻ mạnh xoi tái kẻ yếu, cá lớn làm gỏi cá bé. Cho dù có làm họ động lòng đôi chút nhưng những hành vi tàn ngược ấy vẫn chưa đủ đánh thức lương tâm của số đông quần chúng.

Như chúng ta đã biết, đến khi Thế chiến thứ nhất kết thúc thì cái tâm lý đế quốc xem lô-gích cuộc đời là mạnh được yếu thua mới có một chút thay đổi. Lúc bấy giờ, người ta bắt đầu nhắc đến nào là “quyền tự quyết của các dân tộc”, nào là “nền hòa bình thế giới” vv... Người ta không những tự kiểm chế mình mà còn đòi hỏi người khác phải làm theo. Tuy vậy, hai nước Nhật, Đức vừa mới được nhập bọn với liệt cường Âu Mỹ (lúc đó Đức đã hồi phục phần nào vị thế của mình và Đảng Quốc Xã Đức đã nắm được chính quyền) cũng như Ý thì chưa thỏa thuê nên vẫn duy trì, củng cố khuynh hướng chủ nghĩa đế quốc và hãy còn nuôi mộng xâm lấn các nước khác.

Các quốc gia thực dân vừa nhập bọn như Đức và Nhật và Ý lập luận: “Anh, Pháp ư? Họ ranh mãnh quá thể! Họ đã có được đầy đủ thuộc địa cho mình rồi mà vẫn còn tham. Chúng tôi thì chưa. Xưa kia các bác đã đi xâm lược thì sao đến nay đòi phải ngưng đế quốc chủ nghĩa. Chúng tôi cũng có quyền đi kiếm thuộc địa chứ! Nếu được, hãy chia chác lại cho nhau nhờ.”

Người đọc lịch sử cần phải đặt mình vào bối cảnh của thời sự việc xảy ra và như thế sẽ hiểu ý nghĩa (dù nhiều khi không thể nào thông cảm cho được) ngôn động của những kẻ đang sống lúc đó. Ví dụ cụ thể là chế độ kết hôn. Bấy giờ vợ chồng người Nhật sống chung dưới một mái nhà là chuyện tất yếu nhưng người Nhật thời Heian thì ai ở nhà này và đến đêm, ông sẽ đến thăm bà.

2.2 Chuyển hướng sang chủ nghĩa quốc xã:

Hành vi xâm lược có tên là Biến cố Mãn Châu (1931) được sự tán thành của đại đa số quần chúng Nhật Bản. Từ đó, người Nhật đã nghiêng về phía quân đội và ủng hộ đường lối của tập đoàn này. Họ tỏ ra đồng điệu với chủ nghĩa quốc xã do các sĩ quan trẻ và người dân sự thuộc cánh hữu đề xướng.

Trước khi đi vào diễn tiến của các sự kiện, thiết nghĩ cũng nên định nghĩa xem thế nào

là chủ nghĩa quốc xã.

Trên lý thuyết, chủ nghĩa quốc xã được xem như một đường lối cải cách xã hội, dùng quyền lực của quốc gia để trừ khử những tệ hại do chủ nghĩa tư bản gây ra. Người như Takabatake Motoyuki (Cao “Điền”¹¹², Tó Chi, 1886-1928)¹¹³, một nhà tư tưởng Mác-xít thay đổi lập trường (tenkô) sang chủ nghĩa quốc xã, vào thời Taishô, đã lập nên hai cơ quan ngôn luận là các tạp chí Kokka shakai shugi (Quốc gia xã hội chủ nghĩa) và Taishuu undô (Đại chúng vận động) để tuyên truyền cho nó. Cùng với các đồng chí trong Taishuusha (Đại chúng xã), ông đã nói rộng phạm vi ảnh hưởng đến những thành phần xã hội chủ nghĩa, quốc gia chủ nghĩa lẫn các lãnh đạo trong quân đội. Mục đích của nhóm ông là đi đến việc thành lập một chính đảng mang màu sắc quốc xã. Việc chưa thành, ông mất vào năm 1928 (Shôwa 3) ở tuổi 43.

Nói cách khác, người quốc xã nghĩ rằng: “Ngày nay xã hội theo chủ nghĩa tư bản đã hư hỏng cả rồi thì phải làm sao cho quyền lực nhà nước mạnh mẽ ra rồi dùng nó mà thi hành một loạt những chính sách có lợi cho dân chúng, để họ có sống bình đẳng và làm cho xã hội được tốt ra”. Sau khi Takabatake Motoyuki mất, nó đã được tiếp nối bởi các nhân vật như Ôkawa Shuumei (Đại Xuyên, Chu Minh, 1886-1957)¹¹⁴ và Kita Ikki (Bắc, Nhật Huy, 1883-1937). Các nhà hoạt động cánh hữu cực đoan¹¹⁵ sùng bái tư tưởng Ôkawa và Kita có tên là kakushin uyoku (cách tân hữu dục) để phân biệt với lớp người cánh hữu cực đoan truyền thống trước đây.

Cánh hữu cách tân này hiệp lực với các thanh niên sĩ quan triển khai các hoạt động nhằm củng cố sức mạnh của nhà nước để có thể dùng nó làm phương tiện cải cách xã hội. Dần dần, họ đã tiến về phía quá khích, đưa hẳn ra chiêu bài: “Chống lại các chính đảng đang có, đập nát hiện trạng, tiến đến cải cách” và để thực hiện, họ không ngần ngại dùng phương tiện khủng bố, sát hại. Và như ta đã thấy, đích ngắm là các chính trị gia, kỹ nghệ gia và nghiệp chủ ngân hàng cỡ lớn. Sau đó họ sẽ đưa quân đội lên nắm chính quyền. Nhân vì cũng là những người đồng thời có khuynh hướng quân phiệt cho nên về mặt đối ngoại, họ hoàn toàn ủng hộ Biện cố Mãn Châu, chẳng những thế còn yêu cầu chính phủ mau mau thực hiện chủ nghĩa bành trướng (expansionism) ở đại lục. Thế rồi khi mà quốc dân và giới truyền thông nghiêng theo con đường họ vạch ra thì cánh hữu dân sự và nhóm sĩ quan trẻ này càng có quyền phát ngôn mạnh mẽ hơn trong mọi vấn đề chính trị.

Một chuyện khó tin nhưng có thật là các chính đảng vô sản cũng từ từ ngã theo khuynh hướng quốc xã. Năm 1932 (Shôwa 7), một người xuất thân từ một chính đảng vô sản là

¹¹² 畑 Một “quốc tự Nhật Bản” không có âm Hán, ý nói “nuông rẫy”.

¹¹³ Takabatake Motoyuki người quê ở Maebashi (tỉnh Gunma). Đang học trường Dôshisha thì bỏ ngang. Cùng với người cộng sản Sakai Toshihiko (Giới, Lợi Ngạn, 1870-1933) lập cơ sở Baibunsha (Mãi văn xã). Ông là người đầu tiên dịch toàn bộ Tư Bản Luận của Karl Marx sang tiếng Nhật. Sau trận thế chiến thứ nhất, đã bỏ hàng ngũ, gia nhập và chỉ đạo phong trào vận động cho tư tưởng quốc xã.

¹¹⁴ Ôkawa Shuumei người tỉnh Yamagata. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô, từng từng sự ở Công ty đường sắt Mãn thiết. Đã lập các hội đoàn chính trị như Yuuzonsha, Jinmukai vv...Tiếp cận với quân đội và gây nên nhiều sự kiện ví dụ Biện cố Go-ichigo, sát hại Thủ tướng Inukai. Sau Thế chiến thứ hai, bị kết án như chiến phạm hạng A. Có tác phẩm “Lịch sử thực dân thời cận đại của Âu châu”.

¹¹⁵ Cực đoan (ultra) vì có những hành vi bạo động chứ không chỉ nằm trong phạm vi suy nghĩ.

Akamatsu Katsumaro (Xích Tùng, Khắc Lữ, 1894-1955)¹¹⁶ đã thành lập Kokka shakaitô (Quốc gia xã hội đảng). Rất nhiều thành viên các đảng theo tư duy vô sản chủ nghĩa đã gia nhập.

Dĩ nhiên lúc đó hãy còn một số người không thay đổi lập trường. Những người ấy tìm cách qui tụ chung quanh Shakai taishuutô (Xã hội đại chúng đảng). Thế những chính đảng trẻ trung này rồi cũng phải theo dòng thời thế mà bị quốc xã hóa.

Ngoài ra, sang đến năm 1933 (Shôwa 8), hai nhà lãnh đạo tối cao của Đảng Cộng Sản Nhật là Sano Manabu (Tá Dã, Học, 1892-1953)¹¹⁷ và Nabeyama Sadachika (Oa Sơn, Trinh Thân, 1901-1979)¹¹⁸ đã ra tuyên bố thay đổi lập trường (tenkô seimei = chuyển hướng thanh minh) từ trong nhà giam : “Chủ trương lật đổ thiên hoàng của chúng tôi xưa nay là một điều lầm lẫn. Con đường chính đáng của nhà nước Nhật Bản là phải theo chủ nghĩa quốc gia xã hội”. Hai người cũng đề cập trong chiều hướng chấp nhận Biến cố Mãn châu. Họ xem đó như một diễn tiến đến từ cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của người Mãn.

Việc làm của hai ông đã gây ra chấn động và ảnh hưởng to lớn đến người theo chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội ở trong nước. Bắt đầu chỉ với hơn phân nửa các đảng viên đang bị giam giữ, phong trào tuyên bố thay đổi lập trường này đã lan rộng ra. Dĩ nhiên, không phải ai cũng làm như thế. Tuy chỉ là thiểu số nhưng vẫn có những người như Suzuki Mosaburô (Linh Mộc, Mậu Tam Lang, 1893-1970)¹¹⁹ thuộc Nihon Musantô (Nhật Bản vô sản đảng) chẳng hạn, kiên quyết bảo vệ chính kiến của mình và cũng là bảo vệ phong trào. Ý định này cũng không thể gọi là thành công vì chỉ ít lâu sau, Nihon musantô của ông đã bị nhà nước đàn áp dữ dội. Tháng 12 năm 1937 (Shôwa 12) họ phải đình chỉ mọi hoạt động.

Gặp hồi chủ nghĩa quốc xã và quân phiệt hưng thịnh, những thành phần có tư tưởng và ngôn từ không phù hợp với thể chế thiên hoàng và sự chỉ đạo của chính phủ đều bị kiểm

¹¹⁶ Akamatsu Katsumaro người tỉnh Yamaguchi, trong khi đang học ở Đại học Đông Kinh đã hoạt động hội đoàn chính trị. Tuy từng có chân trong các tổ chức lao động và Đảng Cộng Sản Nhật nhưng sau Biến cố Mãn châu bỗng xoay qua tư tưởng quốc xã, đề xướng Nhật Bản chủ nghĩa (Japonism). Tham gia Taisei sanyokukai (Đại chính dực tán hội, 1940), một tổ chức nhằm qui tụ quốc dân dưới sự quản lý nhà nước sau khi các chính đảng phải giải tán. Có tác phẩm nhan đề “Lịch sử phong trào vận động xã hội Nhật Bản”.

¹¹⁷ Sano Manabu người tỉnh Oita thuộc Kyushuu. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô. Khi biến cố 15 tháng 3 hay Go-ichigo (ngày 15/3/1928, chính phủ đồng loạt đàn áp người Cộng Sản trên toàn quốc) diễn ra, ông đang là ủy viên trung ương ban chấp hành Đảng Cộng Sản Nhật. Năm 1929, bị bắt giam sau biến cố ngày 16 tháng 4 hay Shi-ichiroku đánh sập Đảng Cộng Sản, phân nửa ủy viên trung ương bị khởi tố. Năm 1933, cùng chuyển hướng một lần với Nabeyama Sadachika. Có các tác phẩm: “Lịch sử kinh tế Nga”, “Luận đề lịch sử cổ đại Nhật Bản”.

¹¹⁸ Nabeyama Sadachika sinh ở Ôsaka, vì bố chết, mới tốt nghiệp tiểu học đã dẫn thân tranh đấu lao động. Năm 1922, ông tham gia Đảng Cộng Sản Nhật Bản ngay từ buổi đầu, trải qua nhiều ngục tù. Năm 1932 mang án chung thân khổ sai. Sang năm 1933 ra tuyên ngôn chuyển hướng cùng với Sano Manabu. Được giảm án, sang năm 1943 thì có lệnh ân xá. Sau chiến tranh, ông trở thành một người chống cộng, trước sau giữ thái độ phê phán Đảng Cộng Sản. Có tác phẩm: “Tôi đã bỏ Đảng Cộng Sản” và “Tuyển tập Nabeyama Sadachika”.

¹¹⁹ Suzuki Mosaburô người tỉnh Aichi (vùng Nayoga bây giờ). Tốt nghiệp Đại học Waseda và là một nhà bình luận thuộc phái lao nông. Đã gia nhập Đảng Xã hội Nhật Bản và đứng về phía tả trong đảng. Trong khoảng năm 1951-1960 giữ chức ủy viên trưởng.

soát chặt chẽ. Không chỉ có người theo chủ nghĩa cộng sản hay xã hội mà thôi. Ngay cả những ai chủ trương phải có tự do và dân chủ cũng trở thành đích nhắm đàn áp của chính quyền.

Sau đây xin tham khảo bảng liệt kê các cuộc đàn áp tư tưởng đã xảy ra trong giai đoạn đầu thời Shôwa (1933-1940) trước khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương xảy ra..

Các cuộc không chế và đàn áp tư tưởng thời trước chiến tranh

Vụ giết hại nhà văn Kobayashi Takiji (1933)	Nhà văn khuynh hướng vô sản (proletariat) Kobayashi Takiji (1903-1933) bị sở cảnh sát Tsukiji bắt gia, tra khảo 3 tiếng đồng hồ và giết hại ngày hôm sau.
Vụ Takigawa (1933)	Giáo sư Takigawa Yukitoki (1891-1962) thuộc Đại học Kyôto vì kêu gọi tự do dân chủ mà bị đuổi việc, gây nên một phong trào kháng nghị rầm rộ. Sách “Những bài viết về hình pháp” của ông bị cấm lưu hành.
Vụ tập sách nhỏ của lục quân (1934)	Tập sách nhỏ (pamphlet) của lục quân ra đời. Nó kêu gọi phải đặt ưu tiên cho việc xây dựng và củng cố một nền quốc phòng theo chủ nghĩa quốc gia, kiểm soát kinh tế và cho phép lục quân công nhiên tham gia chính trị. Đã gây xôn xao trong quốc hội.
Vụ tranh luận Thiên hoàng chỉ là một cơ quan nhà nước (1935)	Giáo sư danh dự Đại học Tôkyô ngành hiến pháp học, đồng thời nghị viên Quý tộc viện là Minobe Tatsukichi (1873-1948) đề xướng thuyết “Thiên hoàng là một cơ quan nhà nước” đã bị chính Quý tộc viện và quân đội, cánh hữu dân sự xem như đi ngược với “quốc thể” tức nền tảng của nhà nước và kịch liệt lên án. Bị ép phải từ chức, sách vở cấm lưu hành. Đây cũng là dịp chính phủ Okada phải ra thanh minh rõ ràng về “quốc thể”.
Vụ Yanaihara (1937)	Giáo sư Đại học Tôkyô ngành kinh tế là Yanaihara Tadao (1893-1961) phê phán chính sách của Nhật trên đại lục qua tập luận thuyết “Lý tưởng của quốc gia” đã bị quân đội và cánh hữu công kích, bắt buộc phải từ chức.
Vụ Mặt trận nhân dân lần thứ 1 (1937)	Các chính trị gia cánh tả Suzuki Mosaburô (1893-1970), Yamakawa Hitoshi (1880-1958), Katô Kanjuu (1892-1978) thành lập Mặt trận chống phát xít (anti-fascio), bị bắt để điều tra.
Vụ Mặt trận nhân dân lần thứ 2 (1938)	Phái lao nông (Tạp chí Lao Nông, 1927) qui tụ những nhà hoạt động cánh tả như Giáo sư Đại học Tôkyô ngành tài chính Ôuchi Hyôe (1888-1980), hai đồng nghiệp ngành kinh tế của ông là Arisawa Hiromi (1896-1988) và Minobe

	Ryôkichi (1904-1984, con trai Minobe Tatsukichi). Cả ba bị bắt để điều tra theo tinh thần Luật duy trì trị an và cảnh sát.
Vụ Kawai Eijirô (1938)	Giáo sư Đại học ngành chính sách xã hội Tôkyô Kawai Eijirô (1891-1944) viết “Phê phán chủ nghĩa phát xít” (fascism). Sách của ông bị xem là đề xướng chủ nghĩa tự do nên thành cấm thư. Sang năm sau ông bị bắt phải tạm ngưng dạy học.
Vụ Tsuda Sôkichi (1940)	Nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại bằng phương pháp khoa học dựa trên văn kiện lịch sử như Kojiki và Nihonshoki là giáo sư Tsuda Sôkichi (1873-1961) thuộc Đại học Waseda bị khép vào tội bất kính vì đã “bôi nhọ thiên hoàng”. Nhóm quốc túy chủ nghĩa phê phán ông làm cho tác phẩm “Nghiên cứu lịch sử cổ đại” của ông phải bị mang ra tòa và cấm phát hành.

Cuộc đàn áp liên quan đến tư tưởng tự do dân chủ bắt đầu với vụ Takigawa vào năm 1933 (Shôwa 8). Giáo sư Takigawa Yukioki của Đại học đế quốc Kyôto bị mất chức. Học thuyết về hình pháp của ông dựa trên quan điểm tự do chủ nghĩa chứ không có màu sắc cộng sản hay xã hội. Dù vậy, nó đã bị gán cho cái tội theo cộng sản và bị hạch hỏi tới tấp. Sách đó đã không được phép lưu hành. Chưa bao giờ quyền tự do học vấn ở Nhật lại rơi vào một tình trạng thảm hại như thế.

Nếu muốn trưng ra thêm bằng chứng về một cuộc đàn áp khác, có lẽ phải nói đến việc học thuyết “thiên hoàng là một cơ quan” gặp phải. Trong những trang trước, ta đã nhắc đến giáo sư Minobe Tatsukichi và học thuyết đó của ông. Học thuyết ấy giải thích Hiến pháp Meiji theo quan điểm chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa nghị hội vốn là một khuynh hướng rất được yêu chuộng suốt thời kỳ Taishô (1912-1926). Thế nhưng nghị viên Quý tộc viện Kikuchi Takeo (Cúc Trì, Vũ Phu, 1875-1955) công kích nó gay gắt: “Đó là một lý thuyết đi ngược với “quốc thể”, phản lại chế độ thiên hoàng. Đương thời, Minobe Tatsukichi đang là giáo sư danh dự Đại học đế quốc Đông Kinh và nghị viên Quý tộc viện. Lời phát biểu của Kikuchi đã châm ngòi thuốc súng làm cho bên trong Quý tộc viện, tiếng nói phủ nhận học thuyết ấy càng lúc càng đông, càng to, khiến cho quân đội và cánh dân sự phái hữu mở một chiến dịch tấn công thuyết Thiên hoàng là một cơ quan.

Đi xa hơn với khái niệm Kokutai

Koku (quốc) là nước, tai (thể) là hình thể, tổ chức của nó, thể nhưng không dễ gì mà dịch kokutai một cách ngắn gọn. Đây là một khái niệm không biết có tự đời nào nhưng được lưu hành trong giới quân nhân và chính trị gia theo chủ nghĩa quốc gia ở Nhật Bản trong thập niên 1930. Chỉ biết Kokutai nhằm chỉ “một số yếu tố đặc biệt khiến cho Nhật Bản nhờ đó mà có một tính cách độc đáo không thể bị hủy diệt, một định mệnh phi thường”. Những nét đặc thù ấy của Nhật Bản có thể được kể ra như sau:

- Một triều đại có nguồn gốc linh thiêng và không hề bị gián đoạn;
- Một triết lý xã hội xem quốc gia Nhật Bản như là đại gia đình;
- Tình cảm mình là thành phần của một nòi giống mang một sứ mạng đặc biệt.

Về bản chất, Kokutai được mệnh danh là yếu tố Nhật Bản, còn có thể được gọi là hồn Nhật Bản, Nhật Bản vĩnh cửu, tinh thần Nhật Bản, nhân cách Nhật Bản vv... Về biểu hiện ngoại giới, kokutai là chính thể

quốc gia, tổ chức nhà nước, quyền lực nhà nước vv...nhưng nói chung, nó có thể là một mô hình văn hoá xã hội (sociocultural model) có tính cách điển hình (archetype) mang nặng màu sắc thần bí đến từ huyền thoại cổ xưa của những con người chung một tổ tiên (ancestral mythologies) ¹²⁰.

Đối với chính phủ, những người phản đối khiêu khích, đòi “trước chức thượng nghị sĩ của Minobe, cấm lưu hành sách của ông ta và đuổi việc tất cả các giáo sư hay quan chức nào ủng hộ học thuyết sai lầm đó”. Trước vấn đề có, Nội các Okada Keisuke vốn là một nội các ôn hòa (nội các toàn dân đoàn kết, có đủ thành phần xã hội), nên buổi đầu phát ngôn nhìn nhận thuyết ấy là đúng. Cánh hữu lại hò reo: “Nội các quá nhẹ tay! Phải tổng từ chức!” và họ không ngần ngại chĩa thẳng mũi dùi vào chính phủ. Thành thử lần này nội các đã phải thay đổi thái độ. Trước tiên họ ra lệnh cấm lưu hành tác phẩm nhan đề Kenpô satsuyô (Hiến pháp toát yếu) của giáo sư Minobe cũng như đưa ra bản tuyên bố gọi là Kokutai meichô seimei (Quốc thể minh trung thanh minh) để giải thích cho rõ nghĩa khái niệm quốc thể. Họ đi đến kết luận; “Thuyết thiên hoàng là một cơ quan chủ trương thiên hoàng không có quyền thống trị và thiên hoàng chỉ là một cơ quan hành sử quyền ấy mà thôi là một nhận thức đi ngược lại thiên hoàng chế”. Như vậy, Nội các Okada đã cúi đầu chịu khuất phục trước chủ trương của quân đội và các phần tử phái hữu. Điều đó cho ta thấy quyền phát ngôn của lớp người này từ đây sẽ có tính quyết định.

2.3 Biến cố Ni.niroku:

Tờ mờ sáng ngày 26 tháng 2 năm 1936 (Shôwa 11), giữa trời tuyết tại Tôkyô, một nhóm sĩ quan trẻ trong lục quân đã hướng dẫn bộ phận quân đội ước chừng 1.400 quân nhân ulla vào dinh thủ tướng và các phủ đệ đại thân, tổng nha cảnh sát, lần lượt tập kích các yếu nhân trong chính phủ. Vụ bạo động đó được gọi là Ni.niroku jiken hay Biến cố Nhị nhị lục (2/26).

Cuộc đảo chánh Ni.niroku đã cướp đi sinh mạng của một số đại thân quan trọng. Trước tiên là cựu thủ tướng đồng thời Tổng trưởng nội vụ đương nhiệm Saitô Makoto, rồi đến nguyên chủ tịch đảng Seiyuukai, ông Takahashi Korekiyo, người từng làm thủ tướng và là một Tổng trưởng tài chánh đương nhiệm, đang thi hành một chính sách tài chính tích cực. Sau hết là Đại tướng Watanabe Jôtarô, trách nhiệm tổng thanh tra việc giáo dục của lục quân.

Người sau này sẽ trở thành tổng trưởng nội vụ là Makino Nobuteru (Mục Dã, Thân Hiến) cũng bị tập kích, còn nhân vật sẽ đóng vai trò Thủ tướng trong nội các vào thời Chiến tranh Thái Bình Dương chấm dứt (1945) là Suzuki Kantarô (Linh Mộc, Quán Thái Lang) lúc ấy đang giữ chức chưởng quản trong hoàng cung, bị trọng thương. Dĩ nhiên quân đảo chánh nhắm trước tiên Thủ tướng Okada nhưng người em vợ của ông là Matsuo Denzô đang ở trong nhà vì nhân dáng giống ông nên đã phải chết oan. Các sĩ quan bắn lầm ông này, nhờ đó, Okada đã thoát hiểm như một phép lạ.

So sánh với biến cố Go-ichigo ngày 15 tháng 5 (1932) thì biến cố Ni.niroku (1936) này có qui mô lớn hơn và rõ ràng là một cuộc đảo chánh. Thế nhưng, một điều khác nữa là

¹²⁰ Theo O.Reischauer & D. Dubreuil, sđd, trang 205-206.

bản chất của vụ Ni.niroku đậm màu sắc tranh giành giữa các phe phái trong lục quân. Vì muốn sớm có ngay tiếng nói chính trị mà hai bộ phận trong lục quân, Kôdôha (Hoàng đạo phái)¹²¹ và Tôseiha (Thống chế phái)¹²² đã xung đột kịch liệt với nhau.

Phái Hoàng đạo là một đoàn thể quá khích. Họ quan niệm: “Cho dù phải dùng đến vũ lực, cũng phải sớm lập cho được chính quyền quân sự”. Những viên sĩ quan trẻ trong nhóm này vốn chịu ảnh hưởng sâu đậm của nhà tư tưởng Kita Ikki (Bắc, Nhất Huy, 1883-1937)¹²³. Trong khi đó phái Thống chế chủ trương: “Quân đội chỉ cần gây áp lực mạnh mẽ lên nội các và dùng thủ đoạn hợp pháp để bắt chính phủ nghiêng về phía quân đội”.

Lãnh tụ phái Hoàng đạo là cựu Tổng trưởng lục quân Araki Sadao (Hoang Mộc, Trinh Phu, 1877-1966)¹²⁴ và Đại tướng lục quân Masaki Jinzaburô (Chân Kỳ, Thâm Tam Lang, 1876-1956)¹²⁵. Mặt khác, lãnh đạo phái Thống chế là chức Quân vụ cục trưởng (vai trò Chính ủy) Nagata Tetsuzan (Vĩnh Điền, Thiết Sơn)¹²⁶. Thế nhưng vào năm 1935 (Shôwa 10) thì Nagata đã bị sĩ quan phái Hoàng đạo là Trung tá Aizawa Saburô (Trương Trạch, Tam Lang, 1889-1936)¹²⁷ hạ sát giữa dinh thự Bộ Lục quân. Cái gọi là Biến cố Aizawa này đã làm cho sĩ khí của phái Hoàng đạo lên cao. Do đó, họ mới thực hiện cuộc đảo chánh để sớm thực hiện công cuộc cải cách quốc gia bằng cách đưa quân đội lên nắm chính quyền.

Quân đội phái Hoàng đạo lúc đó đã thành công trong việc trấn áp khu phố có dinh thự chính phủ. Sau khi sát hại một số yếu nhân, họ cứ cố thủ ở đó để đòi chính phủ thực

¹²¹ “Hoàng quân hoàng đạo” là một từ ngữ mà thủ lĩnh của phái này, tướng Araki Sadao hay dùng. Hoàng đạo nghĩa là “chính đạo của thiên hoàng”. Đại bộ phận là những sĩ quan trẻ, nhiệt huyết.

¹²² Thống chế có nghĩa là đặt một thể chế bao trùm lên tất cả thành phần trong nội bộ để có một sức mạnh lớn. Những người thuộc phái Thống chế có tuổi và chủ trương thận trọng hơn.

¹²³ Kita Ikki tên thật là Kita Kôjirô. Sinh ra trong một gia đình nhà buôn hải sản và nấu rượu trên đảo Sado. Trước đã hoạt động nhiều năm trong ngành tình báo ở Trung Quốc. Đã viết “Đại cương đề án pháp lý cải tổ nước Nhật”, đề xướng cải cách nhà nước. Bị liên lụy như trách nhiệm tinh thần của Biến cố Niniroku, một cuộc đảo chánh đẫm máu, lãnh án tử hình. Tác phẩm còn có “Quốc thể luận hay một chủ nghĩa xã hội thuần túy và chính đáng”. Hầu như ông chỉ tự học. Thích viết văn nghị luận, làm báo. Có tư tưởng xây dựng một mô hình xã hội chủ nghĩa mà trong đó, quyền lực quốc gia phải vượt lên uy quyền thiên hoàng, nghĩa là khác hẳn với lối suy nghĩ truyền thống chỉ xem thiên hoàng mới có đại quyền. Cũng chủ trương đi tìm thuộc địa để bắt kịp các nước Tây Phương, đặc biệt “nhắm” chiếm Úc và vùng Đông Siberia. Rất được lòng nhóm quân nhân trẻ chủ trương “Chiêu Hòa Duy Tân” và là nguồn cảm hứng cho những vụ bạo động của họ. Tác phẩm được gom lại trong Kita Ikki toàn tập, 3 quyển, xuất bản trong năm 1959-1972.

¹²⁴ Araki Sadao là đại tướng lục quân, người Tôkyô, từng làm Tổng trưởng lục quân trong các nội các Inukai, Saitô và sau đó, Tổng trưởng giáo dục trong các nội các Konoe và Hiranuma, chủ trương phải có một nền giáo dục thời chiến. Sau ngày Nhật thất trận, ông bị xét xử như chiến phạm hạng A, lãnh án chung thân cấm cố nhưng được phóng thích năm 1955.

¹²⁵ Masaki Jinzaburô là đại tướng lục quân, xuất thân ở Saga. Tổng giám giáo dục trong quân đội. Bị khởi tố trong vụ Ni.niroku nhưng được xem như vô tội.

¹²⁶ Nagata Tetsuzan là trung tướng lục quân, quê ở Nagano. Từng sang Âu châu nghiên cứu về tình hình quân đội các nước để mưu việc cải cách quân đội Nhật Bản. Có kinh nghiệm về tình báo. Trong khi làm việc tại Bộ Lục quân, đã khai trừ người phái Hoàng đạo như Araki Sadao, Masaki Jinzaburô ra khỏi những chức vụ quan trọng nên bị những người theo họ oán hận và ám sát.

¹²⁷ Aizawa Saburô, trung tá lục quân, tuy không thuộc phái hoàng đạo nhưng chơi thân với họ. Đã ám sát trung tướng Nagata để trả thù cho phái hoàng đạo sau khi tướng Masaki bị cắt chức. Bị tòa án binh tuyên án tử hình và xử tử năm 1936.

hiện cải cách và yêu cầu diệt trừ phái Thống chế.



Quân đội tham gia đảo chánh Ni.niroku bao vây khu trung tâm hành chính Nagatachô

Chính phủ tuyên bố tình trạng giới nghiêm và giữ thái độ cảnh giác với nhóm phiến loạn. Tuy vậy, lúc đầu họ đã tỏ ra có phần thông cảm với hành động của những người này. Chính Tổng trưởng lục quân Kawashima Yoshiyuki từng trấn an họ qua một văn bản hiểu thị với nội dung: “Những điều các anh mong mỏi, chúng tôi thông cảm được lý do và sẽ cho cải cách trong chiều hướng đó”.

Thế nhưng Thiên hoàng Shôwa thì không chấp nhận dễ dàng như vậy. Ông bày tỏ lập trường nghiêm khắc của mình: “ Những kẻ đó đã sát hại các bầy tôi thân tín của trẫm. Đó là một cuộc phản loạn chống lại quyền lực nhà nước. Nếu các ông không hành động thì bản thân trẫm sẽ tự kéo quân đi trấn áp”. Do đó, tình thế đổi từ giảng hòa qua đàn áp.

Vì lục quân không muốn thấy cảnh tương tàn nên đã rải truyền đơn thuyết phục: “Nay hãy còn chưa chậm, tất cả hãy trở về bản bộ của mình. Những ai còn chống cự sẽ bị coi là nghịch tặc. Cha mẹ các ngươi sẽ đau khổ lắm đó”. Đồng thời, nội dung này cũng được phát thanh trên đài kể kêu gọi những kẻ nổi loạn ra hàng.

Kết quả là nhóm quân nhân này đã nghe theo và tháo gỡ vòng vây. Cuộc đảo chánh như thế chỉ kéo dài được 4 hôm.



Nhà tư tưởng quốc túy Kita Ikki

Mười lăm sĩ quan trẻ chủ mưu bị bắt ngay, và theo tinh thần sắc lệnh khẩn cấp, họ đã bị một tòa án binh đặc biệt thiết lập để xử một cách cấp tốc. Sau khi án tử hình được tuyên cáo, họ bị xử bắn ngay. Ngoài họ ra, nhà tư tưởng Kita Ikki - người được xem như có ảnh hưởng quyết định trên lối suy nghĩ của họ - bị buộc tội đã toa rập trong vụ Ni.niroku này, cũng bị xử tử nốt.

Thế thì sau khi cuộc nổi loạn bị dập tắt, sức mạnh của lực quân đã yếu đi chăng?

Thưa không, hoàn toàn không. Ngược lại, tiếng nói của lực quân càng ngày càng đáng kể đối với chính trị Nhật Bản. Điều có cố nghĩa là một khi phái Hoàng đạo vì sơ sẩy một bước mà không còn tồn tại nữa, phái Thống chế mặc tình thao túng. Sự kết hợp giữa lực quân với nhau gắn bó keo sơn hơn. Lâu lâu họ lại bày trò hăm dọa đảo chánh làm cho nội các phải làm theo chính sách họ muốn thực hiện.

Nguyên ngoại trưởng Hirota Kôki (Quảng Điền, Hoàng Nghi, 1878-1948)¹²⁸ đã được mời ra để thành lập nội các thay cho Nội các Okada Keisuke. Lúc đó, lực quân không ngớt góp ý trong việc tuyển lựa nhân sự và chỉ đồng ý chọn những nhân vật nào ăn cánh với mình mà thôi.

Trong thời gian Hirota giữ chức thủ tướng, quân đội đã đòi lại quyền cho các sĩ quan hiện dịch cấp cao (đại tướng, trung tướng) nắm các bộ lục và hải quân. Nội các Saionji Kinmochi 2 từng bị đổ vì chế độ này. Thế nhưng nó đã tạm thời bị phứt bỏ trong giai đoạn Nội các Yamamoto Gonbê 2.

Nay thì quân đội yêu cầu nó phải được thiết lập trở lại. Do đó mà về sau, hễ không ra một chính sách nào của nội các thì họ sẽ rút người đi và làm reo không đưa người mới

¹²⁸ Hirota Kôki sinh ở Fukuoka (Kyuushuu), tốt nghiệp Đại học Tôkyô và là thành viên của Genyôsha (Huyền Dương Xã), một đoàn thể chính trị cực đoan phái hữu do Tôyama Mitsuru thành lập ở Fukuoka. Nhà ngoại giao. Nguyên Đại sứ tại Liên Xô. Từng làm ngoại trưởng trong các chính phủ Saitô và Okada. Lập nội các sau vụ binh biến Ni.niroku. Cũng là ngoại trưởng của Nội các Konoe giữa thời Thế chiến thứ hai. Sau chiến tranh, bị xem như chiến phạm hạng A và là văn quan duy nhất bị xử giáo năm 1948.

ra lãnh chức tổng trưởng các bộ liên quan tới quốc phòng. Như thế, nội các không thể tiếp tục tồn tại và càng ngày trở thành con cá trên thớt, luôn luôn chịu sự uy hiếp của quân đội.



Thủ tướng Hirota Kôki

Nội các Hirota đã đi theo phương sách quốc phòng do quân đội đề nghị. Nội các thu nhỏ gồm 5 nhân vật chính (goshô kaigi = ngũ tướng hội nghị) nghĩa là thủ tướng và tổng trưởng các bộ lục quân, hải quân, ngoại giao, tài chính đã họp lại qui định những tiêu chuẩn của quốc sách: “Để phát triển nền kinh tế, cần kết hợp với đại lục và vùng phương nam thành một khối. Với mục đích như thế, phải triệt để tăng cường sức mạnh quân sự”. Muốn thực hiện kế hoạch triển khai sức mạnh quân sự, quân đội đòi hỏi một ngân sách khổng lồ, xứng đáng với tầm cỡ của kế hoạch đó.

Đồng thời, dưới chiêu bài đổi mới đường lối ngoại giao, vào năm 1936 (Shôwa 11), Nhật Bản đã ký kết “Hiệp định phòng Cộng Nhật Đức” (Nichidoku bôkyô kyôtei) với một nước Đức vừa rút ra khỏi Hội Quốc Liên và đang có tham vọng trở thành siêu cường quân sự. “Phòng Cộng” có nghĩa là ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản. Quốc gia bị xem như là đối tượng thù địch giả tưởng, không nêu tên trong hiệp ước này, chính là Liên Xô.

Nội các cũng đã phải tuyên hứa với quân đội là sẽ thi hành ở quốc nội những cải cách mà quân đội cương quyết đòi cho bằng được. Rốt cuộc, nội các Hirota chỉ còn là một nội các quân đội bảo đầu đánh đậy. Tuy nhiên, quân đội hãy chưa bằng lòng, xem Hirota như thiếu tích cực trong công cuộc tiến hành cải cách. Mặt khác, thủ tướng cũng bị các chính đảng chỉ trích vì mãi lo chi tiền cho quân đội khuếch trương lực lượng quân sự, làm cán cân chi phí bị mất thăng bằng trầm trọng. Hirota như người đứng giữa, bị quân đội và chính đảng bức ép hai bên. Không sao điều chỉnh được hướng đi, nội các cảm thấy bất lực và cuối cùng đã tổng từ chức vào tháng 1 năm 1937 (Shôwa 12).

Lúc đó, nguyên lão cuối cùng là Saionji Kinmochi đã tìm được một người có khuynh hướng ôn hòa như Saitô và Okada để ra lập nội các. Đó là Ugaki Kazushige (Vũ Viên, Nhất Thành, 1868-1956)¹²⁹

¹²⁹ Ugaki Kazushige là một đại tướng lục quân xuất thân ở Bizen (vùng Okayama). Trong giai đoạn Taishô-Shôwa, từng 4 lần giữ chức tổng trưởng lục quân. Đã thi hành việc tài giảm binh bị và cận đại hóa

Chúng ta đã biết Saionji luôn luôn chống lại sự ra đời của một nội các quốc xã hay quân phiệt nên trong khi chọn người, lúc nào ông cũng cân nhắc để giữ cho được sự quân bình. Thế nhưng Ugaki đã không thành công trong việc tổ chức nội các. Quân đội ghét người ôn hòa như Ugaki và liền xử dụng quyền “phủ quyết” bằng cách làm reo không gửi một ai ra giữ các chức vụ tổng trưởng hải và lục quân. Đây là một ví dụ tượng trưng cho thấy đã đến cái thời mà hẳn không có hậu thuẫn của quân đội thì chớ hòng lập được nội các.

Tiết 3: Thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng thời Shôwa:

3.1 Lại cấm xuất khẩu vàng:

Trong hai tiết 1 và 2 của chương này, chúng ta đã nói đến tình hình đối ngoại và chính trị quốc nội, bây giờ xin chuyển qua câu chuyện kinh tế Nhật Bản, nhất là bàn về cuộc khủng hoảng thời Shôwa.

Sở dĩ có cuộc khủng hoảng kinh tế thời Shôwa vì Nội các Hamaguchi Osachi đã quyết chí thi hành lệnh giải cấm việc xuất vàng. Thủ tướng Hamaguchi vì muốn đánh sập những trung tiểu xí nghiệp mọc ra như nấm nhờ sự phồn vinh chiến sinh sinh ra mà nay thì sông lây lất, èo uột. Ông cũng muốn đồng thời củng cố các hãng lớn, giúp chúng xuất khẩu mạnh hơn để cạnh tranh nổi với thế giới. Việc bãi bỏ lệnh cấm xuất vàng nằm trong lô-gích của việc ngừng chính sách tài chánh thất lưng buộc bụng.

Thế nhưng không may là cùng lúc, trên thế giới và nhất là ở Mỹ, kinh tế đang ở trong tình trạng khó khăn vì giá cổ phiếu tụt xuống không phanh. Con lóc khủng hoảng đang cuốn đi tất cả kinh tế hoàn cầu. Do đó, chẳng có nước nào còn đủ tiền để mua hàng Nhật. Đương nhiên, việc xuất khẩu bị đình trệ. Ngược lại, hàng tốt giá rẻ của ngoại quốc lại đổ vào và tràn ngập thị trường nội địa.

Chính vì lý do đó mà có rất nhiều xí nghiệp Nhật Bản bị khánh tận và bắt buộc thải nhân viên. Con số người thất nghiệp tăng lên cấp kỳ. Ở vùng nông thôn, giá kén tằm và giá gạo cũng trụt thấy rõ. Tất cả điều đó đã khiến cho cho kinh tế của Nhật Bản phải hứng chịu những đòn trí mạng.

Hồi năm 1931 (Shôwa 6), Nội các Inukai Tsuyoshi vừa mới thành lập thì vào tháng 12 cùng năm, để cải thiện tình trạng đó, ông đã bổ nhiệm một chuyên viên tài chánh giàu kinh nghiệm là Takahashi Korechiyo (Cao Kiêu, Thị Thanh, 1854-1936)¹³⁰ làm tổng trưởng tài chánh. Takahashi vừa nhậm chức đã ra lệnh cấm xuất vàng trở lại. Điều đó có

quân đội. Có liên hệ trong biến cố tháng 3/ 1931(đạo chánh bắt thành của nhóm Trung tá lục quân Hashimoto Kingorô). Cùng năm, được bổ nhiệm Tổng đốc Triều Tiên. Năm 1937, không lập nổi nội các vì bị quân đội phản đối. Sau Thế chiến thứ hai, trở thành thượng nghị sĩ.

¹³⁰ Takahashi Korekiyo người Tôkyô, từng du học ở Mỹ.Sau khi về nước, vào làm ở Ngân hàng Trung ương, đã lãnh nhiệm vụ bán quốc trái để trả kinh phí trong chiến tranh Nhật Nga.Tổng tài Ngân hàng Nhật Bản, tổng trưởng tài chánh Nội các Hara Takashi.Sau khi Hara bị ám sát, thay thế ông ta trong các chức vụ thủ tướng và chủ tịch đảng Rikken Seiyuukai. Đã lui về nghỉ nhưng lại được mời ra làm tổng trưởng tài chánh để giải quyết cuộc khủng hoảng Shôwa. Sau ông bị sát hại trong vụ binh biến Ni.niroku (1936)

nghĩa là Nhật không theo chế độ kim bản vị nữa và đình chỉ khả năng đổi chác giữa vàng (chính hóa) và đồng yen (đoái hóa). Như thế, Nhật Bản đã bước vào thời đại của chế độ quản lý thông hóa.

Quản lý thông hoá hay quản lý việc lưu thông tiền tệ có mục đích kiểm soát và điều chỉnh mức độ số hóa tệ được phát hành cũng như giữ cho giá trị của chúng an định. Việc này cũng sẽ giúp duy trì được công ăn việc làm của người dân.

Nếu muốn duy trì chế độ kim bản vị thì nhà nước phải có một trữ lượng quý kim (chính hoá) tương đương với số hoá tệ họ định phát hành để lưu thông (thông hoá). Điều này chúng ta đã một lần nhắc tới. Thế nhưng, dưới chế độ quản lý thông hoá thì không có chuyện đó. Nhà nước sẽ quyết định lượng phát hành một cách “thích đáng”. Tuy vậy, “thích đáng” không có nghĩa là buông tuồng, thích gì làm nấy. Mục đích của nó phải là giữ cho kinh tế Nhật Bản được an định. Bởi vì nếu in tiền ra nhiều quá, giá trị đồng Yen sẽ bị trượt xuống so với tiền nước ngoài, ngược lại, in ra ít quá thì giá của nó sẽ lên cao vùn vụt.

Lịch sử việc giải cấm xuất khẩu vàng và tái cấm tại các nước

Tên nước	Lúc cấm	Lúc giải cấm	Lúc cấm lại
Mỹ	09/1917	06/1919	04/1933
Đức	11/1915	10/1924	07/1931
Anh	04/1919	04/1925	09/1931
Ý	08/1914	12/1927	05/1934
Pháp	07/1915	06/1928	09/1936
Nhật	09/1917	01/1930	12/1931

Việc giữ được quân bình lượng phát hành, bao giờ cũng là một việc khó khăn.

Đến đây, câu hỏi được đặt ra là khi quản lý thông hóa như vậy thì kinh tế Nhật sẽ có những hậu quả như thế nào?

Câu hỏi đó cần được đặt ra vì khi đình chỉ kim bản vị, tiền Yen của Nhật không thể được đem đổi với chính hoá là vàng nữa. Tín dụng sẽ mất đi và giá trị đồng tiền cũng mất theo.

Chúng ta còn nhớ Thủ tướng Hamaguchi khi bãi bỏ lệnh cấm xuất vàng đã dựa trên lối ấn định giá đã có (kyuuheika = cự bình giá) mà theo lối ấy thì 100 Yen ăn khoảng 50 đô-la Mỹ. Còn nếu theo chế độ quản lý thông hóa của chính phủ lúc bấy giờ thì giá trị của đồng Yen xuống chỉ còn một phân nửa tiền đô. Có khi quá tệ đến độ 100 Yen chỉ ăn được 20 đô.

Nhiều người sẽ đặt câu hỏi: “ Nếu Yen xuống như thế, hỏi kinh tế Nhật có bị hậu quả xấu không?”. Thế nhưng câu trả lời ở đây là : “Không hẳn như vậy!”.

Yen rẻ đi và nếu đó đúng là việc đang xảy ra thì ngành xuất khẩu sẽ hưởng lợi. Khi Yen chỉ còn giá trị dưới phân nửa của nó trên thị trường hối đoái, giá hàng Nhật đem bán ở

ngoại quốc thành ra rẻ hơn phân nửa. Hàng Nhật quá rẻ và do đó sẽ bán rất chạy ở thị trường ngoại quốc.

Hơn nữa, những xí nghiệp còn sống sót sau cuộc khủng hoảng thời Shôwa sẽ cố gắng hợp lý hoá để trở thành những xí nghiệp mạnh và thành công. Do đó, mọi ngành kỹ nghệ Nhật Bản sẽ có thêm cơ may phát triển trong việc xuất khẩu. Đặc biệt ngành tơ sợi chẳng hạn. Nó đã đuổi kịp và vượt qua ngành tơ sợi của Anh để giữ vị trí đứng đầu trên thế giới.

Sau khi việc tái cấm xuất khẩu vàng xảy ra chỉ mới có 2 năm thôi - nghĩa là vào năm 1933 (Shôwa 8) - qui mô sản xuất của kinh tế Nhật Bản đã hồi phục lại như tình trạng thời tiền khủng hoảng của kinh tế thế giới. Chẳng những thế, nó còn vươn lên hơn cả trước đó.

3.2 Công nghiệp nặng - hóa học đi lên:

Trước đây, Nội các Inukai Tsuyoshi là nội các chính đảng của Seiyuukai. Đảng này chủ trương một đường lối tài chính tích cực.

Do đó, Takahashi Korekiyo, với tư cách là nguyên tổng trưởng trong Nội các Inukai nên cũng đi theo con đường đó nghĩa là ngưng việc khắc khổ kiềm ước mà chính phủ vừa qua đã làm cho đến nay, đồng thời cấm trở lại việc xuất khẩu vàng ra nước ngoài, phát hành thật nhiều quốc trái bổ sung ngân sách (deficit-covering government bond) để có tiền chi cho những việc tăng cường quân bị vốn không ngừng phát triển từ khi có Biên cố Mãn Châu. Như thế, ông đã chuyển sang một chính sách tài chánh tích cực, nói khác đi là in tiền và tiêu tiền.

Kết quả là như ta vừa thấy: khâu xuất khẩu nhờ đó phát triển cấp kỳ, kinh tế Nhật Bản như có sức sống hẳn ra. Đặc biệt không hiểu có phải thừa hưởng sinh khí đó hay không mà ngành kỹ nghệ nặng - hoá học (the heavy chemical industry) có được những thành tích nổi bật.

Kỹ nghệ nặng - hóa học (juukagaku kôgyô, trọng hóa học công nghiệp) là một chữ dùng kết hợp hai lãnh vực kỹ nghệ nặng (heavy industry) và kỹ nghệ hoá học (chemical industry). Kỹ nghệ hóa học tiến triển nhờ sự phồn vinh do chiến tranh gây ra như thế nào thì chúng ta đã đề cập đến. Còn kỹ nghệ nặng là kỹ nghệ luyện thép, kỹ nghệ đóng tàu, kỹ nghệ đóng toa xe, kỹ nghệ chế tạo vũ khí vv...

Khi Biên cố Mãn Châu bộc phát thì những vật tư cần thiết cho quân đội (quân nhu) trở thành một mặt hàng quan trọng hàng đầu. Do đó, kỹ nghệ nặng hóa học đã được phát triển rất nhanh. Lại nữa, chính phủ vì muốn thúc đẩy nó tiến nên đã đề ra nhiều biện pháp giúp đỡ và che chở. Điều đó là một lý do giải thích tại sao, trong một thời gian ngắn, ngành này đã bước được những bước dài.

Năm 1933 (Shôwa 8), các ngành kỹ nghệ như kim thuộc, cơ khí và hóa học đã có mức độ sản xuất - nếu tính theo kim ngạch - vượt trội ngành kỹ nghệ chủ chốt cho đến nay là chế biến tơ sợi. Chúng ta biết kỹ nghệ dệt đã phát triển mạnh mẽ và tốt đẹp như thế nào.

Vải vóc xuất khẩu của Nhật từng chiếm vị trí hàng đầu thế giới. Thế mà nay ngành kỹ nghệ dệt ấy còn phải đứng sau lưng kỹ nghệ nặng - hóa học thì mới biết những ngành kỹ nghệ đến sau này đã phát triển một cách dị thường!

Kim ngạch sản xuất của các ngành kỹ nghệ Nhật Bản (1919-1938)

Năm	Thực phẩm	Dệt	Hoá học	Luyện kim	Cơ khí	Linh tinh	Tổng kim ngạch
1919	18,9%	41,2%	9,8%	7,5%	13,2%	9,4%	111,6 ức Yen
1929	23,1%	35,1%	12,2%	8,7%	9,4%	11,5%	107,4 ức Yen
1933	20,2%	32,5%	13,7%	11,3%	10,5%	11,8%	111,6 ức Yen
1938	13,3%	22,2%	16,3%	18,5%	20,0%	9,7%	252,65 ức Yen

Đặc biệt trong lãnh vực gang thép thì nhà máy luyện thép quốc doanh Yawata Seitetsu làm đầu tàu đã hiệp lực với các hãng trong ngành do vốn tư nhân như Mitsubishi Seitetsu, Kamaishi Seitetsu, Tôyô Seitetsu... thành một đại xí nghiệp nửa công nửa tư làm việc theo yêu cầu của nhà nước. Đó là Nihon Seitetsu Kaisha (Nhật Bản chế thiết hội xã), ra đời vào năm 1934 (Shôwa 9).

Từ chuyên môn nói về hình thức xí nghiệp này là kokusakugaisha (quốc sách hội xã). Chúng là một loại xí nghiệp đặc thù, được vận hành dưới sự chỉ đạo của nhà nước và được nhà nước đặc biệt nâng đỡ trong suốt khoảng thời gian từ Biến cố Mãn Châu cho đến Chiến tranh Thái Bình Dương.

Nhiều xí nghiệp “quốc sách” được thiết lập để đảm bảo việc khai thác các vùng đất Nhật thực dân hay chiếm đóng. Nihon Seitetsu Kaisha mà chúng ta vừa nhắc tới đã giúp cho Nhật có thể tự mình cung cấp các vật dụng bằng thép. Loại vật dụng này được dùng trong kiến trúc và việc chế tạo máy móc.

Những nhà cựu tài phiệt đã có vai vế từ trước như Mitsui, Mitsubishi thì đặt trọng tâm vào kỹ nghiệp nặng - hoá học và tích cực tăng cường việc củng cố nó.

Khi nói đến cựu tài phiệt đã có vai vế cũng có nghĩa là cho biết lúc ấy, một số tài phiệt mới nổi đã bắt đầu ra mặt. Người ta gọi họ là shinkô zaibatsu (tân hưng tài phiệt).

Kể từ sau Biến cố Mãn châu, cơ cấu tài phiệt kiểu Konzern¹³¹ của Đức đã thành hình. Các cơ cấu có tính tập đoàn kinh tế này đã phát triển nhanh chóng trong khoảng thời gian từ hồi Chiến tranh Nhật Trung (1937, Shôwa 12- 1945, Shôwa 20) và đủ sức đối chọi với giới tài phiệt truyền thống đã có sẵn từ trước.

¹³¹ Konzern theo ngữ nguyên tiếng Đức có nghĩa là cơ cấu tổ chức bao trùm những xí nghiệp độc lập nhưng cùng ngành nhằm tạo ra sức mạnh tập thể để độc chiếm thị trường. Trung tâm chỉ huy của nó thường là một ngân hàng hay một tổ chức tài chánh mẹ (holding company). Độ tập trung của nó còn cao hơn cả hình thức Kartell.

Tài phiệt mới nổi

Tập đoàn Nissan (Nissan Konzern)	Nhật Bản sản nghiệp (trước kia là Nhóm công nghiệp nặng Mãn Châu)	Aikawa Yoshisuke
Tập đoàn Nitchiku (Nitchiku Konzern)	Nhật Bản trất tố (nitrogen) phì liệu (phân bón) (sau khai thác thủy điện và kỹ nghệ hóa học ở Triều Tiên)	Noguchi Shitagau
Tập đoàn Riken (Riken Konzern)	Trung tâm nghiên cứu và chấn hưng kỹ nghệ vật lý hóa học	Ôkôchi Masatoshi
Tập đoàn Mori (Mori Konzern)	Công nghiệp điện Shôwa	Mori Nobuteru
Tập đoàn Nissô (Nissô Konzern)	Nhật Bản soda (sodium)	Nakano Tomonori

Những nhà tài phiệt mới nổi lãnh đạo các tập đoàn nói trên nổi tiếng hơn cả là các ông Aikawa Yoshisuke (Chiêm Xuyên, Nghĩa Giới, 1880-1967)¹³², Noguchi Shitagau (Dã Khẩu, Tuân, 1873-1944)¹³³. Xí nghiệp của họ dính dáng nhiều đến các thuộc địa, như Nissan ở Mãn châu và Nitchiku ở Triều Tiên. Những ngành mà họ đi theo không ít thì nhiều là những ngành mạo hiểm nhưng lại là những ngành mà lớp tài phiệt truyền thống bản chất bảo thủ không muốn ra tay. Thành thử đây mới là cơ hội làm ăn của họ.

Lớp tài phiệt mới nổi là những kẻ có tinh thần sáng nghiệp và chấp nhận rủi ro. Các nhân vật lãnh đạo của họ thường được học cao và đã có kinh nghiệm về kỹ thuật trước đó. Ngoài việc nắm vững kỹ thuật mới, họ còn có nhiều tham vọng và thích xông xáo.

Như chúng ta đã biết, lúc đó, nhóm quân Quan Đông đang cai trị Mãn châu. Những người này không trông mong gì vào giới tài phiệt truyền thống nên đã kêu gọi và hết sức chi viện cho thành phần tài phiệt mới nổi này.

Phải nhấn mạnh ở điểm là giới tài phiệt mới nổi xem kỹ nghệ nặng-hóa học như trung tâm hoạt động kinh doanh của họ. Ngoài ra, thêm một điểm nữa là vì không có sức vốn như giới tài phiệt truyền thống, họ không chịu sự quản trị hạn hẹp của một số gia đình hay thân tộc nhưng có đường lối và phương pháp kinh doanh rộng rãi hơn. Họ tích cực gọi vốn từ bên ngoài, khi cần tiền thì kiếm nó thông qua thị trường cổ phiếu.

¹³² Aikawa Yoshisuke, người tỉnh Yamaguchi, tốt nghiệp khoa cơ khí Đại học Tôkyô, vào làm trong ngành đúc ở hãng Shibaura. Năm 1905, sang Mỹ học thêm kỹ thuật về chế gang thép. Khi về nước (1910), mở xí nghiệp riêng nhưng sau gia nhập tập đoàn Nissan và đã đưa nhóm tài phiệt này đi lên từ hồi Biển cổ Mãn châu (1931) khi mà ngành công nghiệp nặng-hóa học phát triển mạnh.

¹³³ Noguchi Shitagau quê ở Kanazawa (tỉnh Ishigawa), tốt nghiệp Đại học Tôkyô khoa kỹ thuật điện. Năm 1905, mở hãng điện Soki Denki. Cũng đã thành công trong việc chế tạo chất amoniac hợp chất. Thành lập tập đoàn Nitchiku. Năm 1920, khai triển hoạt động qua Triều Tiên trong ngành thủy điện và hóa học, nổi tiếng là “vua kỹ nghệ Triều Tiên”. Chơi thân với Tổng đốc Triều Tiên đương thời (1931) là đại tướng Ugaki Kazushige.

3.3 Đụng chạm về mậu dịch gọi là social dumping:

Từ năm 1987 (Shôwa 62) cho đến 1990 (Heisei 2), Nhật Bản được hưởng một thời đại phồn vinh. Đó là thời thịnh vượng của “kinh tế bong bóng” (bubble economy). Kinh tế bong bóng ám chỉ một nền kinh tế do đầu cơ sinh ra chứ không có thực chất. Trong trường hợp này, nó đã được thổi phồng lên như bong bóng nhờ sự bùng lên của giá nhà đất và giá cổ phiếu. Đến khi hai thứ giá cả này sụp đổ thì bong bóng kinh tế ấy vỡ ra, tất cả tan biến như bọt nước, đưa đến khủng hoảng.

Thế nhưng khi Nhật Bản đang như bay bổng trong cảnh phồn vinh thì các nước tiên tiến, trước tiên là Mỹ, đang ở trong sự khốn đốn. Chỉ có một mình Nhật thắng lợi lớn.

Nhưng cũng chính trong giai đoạn ấy, vì những hành động gọi là dumping (một là bán đồ bán tháo, không kể đến giá thành, hai là bán hàng xuất khẩu với giá rẻ hơn khi bán trong nội địa nghĩa là chịu thiệt để chiếm thêm thị phần khách nước ngoài) mà Nhật Bản bị các nước, nhất là Mỹ, lên tiếng chỉ trích.

Lúc đó, Nhật Bản đang chịu cảnh đồng Yen cao giá, hàng xuất khẩu không ai đủ sức mua, nên đã tìm cách lập cho mình những cứ điểm sản xuất ở Đông Nam Á. Nơi đây, lương công nhân hãy còn quá rẻ. Họ có thể ít chi phí về nhân sự mà vẫn có thể sản xuất và đem đi bán những mặt hàng tốt làm ra nhờ trình độ kỹ thuật có chất lượng của mình. Thế nhưng điều đó là cái đích của mọi sự phê phán. Ngành bán dẫn (semi-conductor) chẳng hạn là một ví dụ dễ hiểu.

Hiểu được như thế rồi, chúng ta có thể nối tiếp câu chuyện đang dở dang với bối cảnh Nhật Bản thập niên 1930.

Thực ra, khi Nhật Bản vừa ngoi đầu thoát ra được cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới thì các nước hãy còn phải ngụp lặn trong tình trạng đen tối đó. Khi kinh tế bong bóng thành hình, chỉ một mình Nhật Bản nắm được vị ngọt của sự phồn vinh. Do đó, thế giới không khỏi khó chịu. Anh quốc đã phản ứng như thế khi cáo buộc Nhật là đã sử dụng “social dumping” hay “dumping xã hội”, nói khác đi, bóc lột công nhân để làm ra các mặt hàng với giá thành rẻ.

Thế nhưng lần lượt những nước khác kẻ trước người sau cũng đều từ từ bước ra khỏi cuộc khủng hoảng. Mỗi nước đi theo chính sách riêng. Bên Mỹ chẳng hạn, người thế chân Tổng thống (Cộng Hòa) Herbert C. Hoover (1874-1964, tại chức 1929-1933) là Franklin D. Roosevelt (1882-1945, tại chức 1933-1945) thuộc đảng Dân Chủ đã đề ra The New Deal (Giao ước mới, giải pháp mới) – tên gọi một chuỗi biện pháp kinh tế xã hội - để giải quyết tình hình khủng hoảng. Ba chính sách mới của Roosevelt (gọi là Chính sách 3R) nằm trong 3 khẩu hiệu: cứu tế, phục hồi và cải cách. Theo đó, chính phủ liên bang đã can thiệp trực tiếp vào kinh tế trong nước để vực nó dậy.

Ví dụ để giải quyết tình trạng thất nghiệp, ông đưa ra những công trình khai khẩn đại qui mô ở vùng lưu vực sông Tennessee với mục đích tạo ra công ăn việc làm. Ông cũng cho phép chính phủ mua nông sản thặng dư của nông dân để đề phòng việc mặt hàng này có thể mất giá, gây khốn đốn cho họ. Nói chung, chúng đều là những biện pháp tài

chính có tính tích cực. Thế nhưng Nhật Bản không lạ gì với những phương pháp này. Nội các Inukai Tsuyoshi đã từng áp dụng trong quá khứ.

Bên Nga thì nhà nước Liên-Xô với Stalin (Iosif Vissarionovich Stalin, 1879-1953, tại chức tổng bí thư 1922-1953) đề xướng thực hiện “xã hội chủ nghĩa trong một quốc gia” và “kinh tế kế hoạch” (một loạt kế hoạch kinh tế 5 năm), tạo dựng cho nước mình mô hình kinh tế đặc biệt, khác hẳn với hệ thống kinh tế tư bản. Còn như Anh và Pháp thì chọn mô hình kinh tế khối kinh tế (burokku keizai, bloc economy) làm điểm tựa để thoát khỏi cuộc khủng hoảng.

Các khối kinh tế

Khối đồng Yen	Nhật Bản, Triều Tiên, Mãn châu, Đài Loan, Quảng Đông, Phi luật tân.
Khối đô-la Mỹ	Mỹ, Ca-na-đa, Mễ-tây-cơ, vùng phía bắc Nam Mỹ...
Khối đồng bảng Anh	Anh, Nam Phi và một phần Đông Phi, Bắc Âu, Úc, Tân tây lan, Ba Tư, bán đảo Ấn Độ, Nam Mỹ (Ác-gien-tin), Miến, Thái...
Khối đồng mark Đức	Đức, Áo, Trung Âu...
Khối vàng (và đồng quan Pháp)	Pháp, Ý, Bồ, Tây Phi, Bắc Phi và Trung Phi, Đông Dương...

Như chúng ta đã biết, Anh và Pháp đã sớm thành công trong việc xúc tiến cuộc cách mạng kỹ nghệ và kiếm được nhiều thị trường ở nước ngoài cũng như chiếm được nhiều thuộc địa.

Chẳng hạn Anh đã có các vùng đất phía Nam Phi Châu, Ấn Độ, Úc Châu. Họ buôn bán và đầu tư ở những nơi này. Họ đã lập ra được một khối thịnh vượng chung, hầu như có thể tự cung tự cấp những mặt hàng quan trọng và đem lại lợi ích cho nhau. Đối với những món hàng đến từ ngoài khu vực thì họ đánh thuế để giới hạn nhập khẩu, nói chung là có khuynh hướng bế tỏa và bài ngoại. Từ khi có sự xuất hiện của những khối kinh tế như thế, cho dù có thể xuất khẩu nhờ việc đồng Yen hạ giá, Nhật Bản cũng đã gặp khó khăn vì chính sách bảo vệ thị trường của những khối đó.

Trên thực tế, Anh đã phê phán việc hàng Nhật Bản đổ vào như tuyết lở vào các vùng đất thực dân của mình là thực hiện “social dumping” (ép lương bán phá giá). Do đó, họ thiết lập hệ thống hạn chế lượng nhập khẩu (quota system), lại trưng thu quan thuế nặng nề đối với hàng thương hiệu Nhật (Made in Japan) để ngăn chặn chúng.

Như đã nói “social dumping” là ép lương công nhân để có giá thành rẻ nhưng cũng là lợi dụng sự mất thăng bằng trong cán cân hối đoái (trường hợp này là lúc đồng Yen bị mất giá). Hai yếu tố này đã giúp người Nhật đẩy được hàng xuất khẩu vào thị trường

ngoại quốc.

Nay thì không được nữa rồi vì các “khối kinh tế” đã thành hình và không chỉ có khối đồng bảng (sterling, pound) của người Anh. Pháp có khối đồng phật-lăng (franc), Mỹ có khối đồng đô-la Mỹ.

Ba nước đến chậm trong sòng bài đế quốc thực dân là Nhật, Đức và Ý cảm thấy mình bị thua thiệt. Họ là những cường quốc mới nổi không có được bao nhiêu thuộc địa. Do đó, họ mới yêu cầu các đàn anh chia chác lại. Đối nội, họ củng cố vai trò của quân đội, bên ngoài thì hoạt động lấn chiếm để bành trướng thế lực. Họ nghĩ nếu thêm được đất thực dân như thế, họ cũng sẽ có một khối kinh tế của riêng mình.

Nếu đứng trên quan điểm kinh tế mà nhận xét thì việc quân Quan Đông chiếm đóng Mãn Châu, tuy có hàm hồ và dĩ nhiên không thể chấp nhận được nhưng nó đã nằm trong lô-gích của việc thành lập các khối kinh tế. Thế rồi đến khi Nhật Bản gây ra Chiến tranh Nhật Trung (từ 1937) để chiếm đoạt một phần lãnh thổ của Trung Quốc thì cũng là màn thứ hai của kịch bản ấy. Như vậy, để đối kháng với Anh, Mỹ, Pháp, bây giờ Nhật đã mở ra được một khu vực kinh tế đồng Yên. Thế nhưng khối kinh tế mới mẻ gồm có Nhật Bản, Triều Tiên, Mãn Châu và vùng Nhật chiếm đóng trên đất Trung Quốc không sao đủ để tạo nên một khu vực tự cung tự cấp. Thành thử trong đầu óc người Nhật bây giờ mới có cấu tượng một Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á (Daitōa Kyōeiken, Great East-Asian sphere of prosperity) thật hoành tráng. Để thực hiện cho được điều đó, họ mưu toan tiến chiếm những vùng đất ở biển Nam (Nanpō shinshutsu, Nam phương tiến xuất).

Cuối cùng, cũng nên nhắc lại trong việc mâu dịch của Nhật Bản ở thời điểm trước sau Biến cố Mãn Châu, Nhật Bản đã phải nương dựa rất nhiều vào Mỹ để có những mặt hàng như bông vải, dầu hỏa, sắt vụn (scrap iron, kuzutetsu), máy móc... Kể từ năm 1937 (Shōwa 12) trở đi nghĩa là từ lúc Chiến tranh Nhật Trung bộc phát và quân Nhật bắt đầu xâm lăng Trung Quốc một cách không e dè gì nữa, Mỹ đã gia tăng những biện pháp chế tài Nhật Bản về mặt kinh tế. Đói nguyên liệu, Nhật Bản lại lần lần tiến xuống kiếm ăn ở phía Nam. Điều đó càng khơi thêm sự tức giận của người Mỹ nên họ đã cấm hẳn việc bán sắt vụn và dầu hỏa cho Nhật. Như một vòng luân quần, những bước leo thang như thế đã làm bùng nổ cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương vào năm 1941.

Ở đây, ta nhận thức được một điều là những biến cố lịch sử trọng đại không xảy ra vì những nguyên nhân chính trị mà con liên quan mật thiết với những nguyên nhân kinh tế nữa.

Danh sách các thủ tướng thời kinh tế khủng hoảng và quân phiệt hưng thịnh (1926-1939)

Tên họ	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Wakatsuki Reijirō	Kenseikai	01/1926	04/1927	Khủng hoảng tài chính. Thiên hoàng Shōwa kên ngôi
Tanaka Giichi	Rikken Seiyūkai	04/1927	07/1929	Giải quyết khủng hoảng tài chính. Vụ Trương Tác Lâm.
Hamaguchi Osachi	Rikken Minseitō	07/1929	04/1931	Tài chính kiệt ỨC. Khủng hoảng kinh tế thế giới 1929. Bị ám sát trọng thương.

Wakatsuki Reijirô	Rikken Minseitô	04/1931	12/1931	Vụ Liễu Điều Hồ. Lập nội các lần thứ 2.
Inukai Tsuyoshi	Rikken Seiyuukai	12/1931	05/1932	Tuyên ngôn thành lập Mãn Châu Quốc. Bị nhóm sĩ quan trẻ ám sát.
Saitô Makoto	Hải quân (đại tướng)	05/1932	07/1934	Rút khỏi Hội Quốc Liên. Bị quốc tế cô lập.
Okada Keisuke	Hải quân (đại tướng)	07/1934	03/1936	Chính biến Niniroku Quân đội giành quyền
Hirota Kôki	Ngoại giao đoàn	03/1936	02/1937	Hiệp ước phòng ngừa Cộng sản ký với Đức.
Ugaki Kazushige	Lục quân (đại tướng)	01/1937	01/1937	Nội các đề non vì lục quân làm reo.
Hayashi Senjuurô	Lục quân (đại tướng)	02/1937	06/1937	Chính phủ đoàn kết toàn quốc nhưng vẫn số.
Konoe Fumimaro	Chủ tịch Quý tộc viện	06/1937	01/1939	Vụ Lư Câu Kiều. Chuẩn bị thể chế thời chiến.
Hirnuma Kiichirô	Chủ tịch Xu mật viện	01/1939	08/1939	Lệnh trưng binh toàn quốc. Bãi bỏ Hiệp ước hàng hải thông thương Nhật Mỹ.

Chương V

Nhật Bản và cuộc Thế chiến thứ hai

Tiết 1: Chiến tranh Nhật Trung bột phát và hoá thành bãi lầy:

1.1 Mưu toan cắt Hoa Bắc khỏi Trung Quốc:

Từ sau Biến cố Mãn Châu, Nhật đã chuốc lấy sự khinh ghét của thế giới. Họ lập được Mãn Châu Quốc đầy nhưng rốt cuộc nước này chẳng được quốc gia nào trong Hội Quốc Liên nhìn nhận. Nhật Bản cấu kinh bực bội, đến tháng 3 năm 1933 (Shôwa 8) thì chính thức tuyên bố rút khỏi liên minh quốc tế này. Thế rồi, một mặt họ quyết định tiếp tục hành động quân sự, mặt khác, cai trị Mãn Châu theo phương pháp đặc biệt của mình.

Trước tình thế như vậy, Tưởng Giới Thạch và chính phủ Dân quốc bắt đầu thấy cần phải đi đến một hành động thỏa hiệp để ngăn không cho Nhật Bản mở rộng can thiệp quân sự. Do đó, vào tháng 5 năm 1933, hai bên đã ký kết với nhau một hiệp định đình chiến Nhật Trung có tên là Hiệp định đình chiến Đường Cô (Tankuu), và như thế, Trung Quốc vô hình trung nhìn nhận có một Mãn Châu Quốc!

Tại sao lại phải đi đến chỗ ký hiệp định này? Lý do là chính phủ Dân quốc thấy rằng không những Nhật không thuận theo quyết nghị của Hội Quốc Liên (điều mà họ hằng mong đợi). Hiện thời họ còn phải đối đầu với lực lượng quân sự của Đảng Cộng Sản đang bành trướng thế lực trong nước. Ở một tình trạng phải gọi là nội chiến khốc liệt như vậy, họ cảm thấy không đủ sức để gánh thêm một kẻ địch khác là quân Quan Đông.

Hiệp định đình chiến Đường Cô ấn định việc vạch ra một khu vực phi quân sự giữa Trung Quốc và Mãn Châu Quốc nằm ở phía nam khu vực Trường thành. Quân Nhật sẽ không có quyền vượt khỏi vùng phi quân sự đó để gây hấn. Hiệp ước đình chiến này cũng kết thúc những vấn đề đề ra từ cuộc Biến cố Mãn Châu. Trên thực tế, nó đã có tác dụng cắt Mãn Châu ra khỏi Trung Quốc và đặt lãnh thổ này dưới quyền kiểm soát của quân Nhật.

Thế nhưng, trên thực tế, người Nhật vẫn chưa thỏa mãn. Họ còn muốn tiến xuống sâu hơn trong đại lục và âm mưu chia cắt vùng Hoa Bắc. Điều đó có nghĩa là họ muốn chiếm luôn năm tỉnh nằm tiếp giáp Mãn Châu Quốc: Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây, Tuy Viễn và Chahar (Sát Cáp Nhĩ)¹³⁴ rồi đặt chúng dưới sự kiểm soát của mình, tương tự trường hợp Mãn Châu Quốc. Về cách thức chằm ngòi thuốc súng, họ định tạo một biến cố y như Biến cố Mãn Châu, còn việc cai quản thì họ sẽ dựng lên một chính phủ bù nhìn như chính phủ Mãn Châu Quốc.

Trước tiên, vào tháng 6 năm 1935 (Shôwa 10), Nhật Bản ký kết với chính phủ Dân

¹³⁴ Chahar còn viết là Qhar, chữ Hán là Sát Cáp Nhĩ. Thủ phủ của tỉnh là Trương Gia Khẩu. Tỉnh bị phế bỏ vào năm 1952 sau khi cùng với Khu tự trị Nội Mông hợp nhất vào hai tỉnh Hà Bắc và Sơn Tây.

Quốc một văn bản có tên là Hiệp định Umedzu - Hà Ứng Khâm. Umedzu tức Umedzu Yoshijirô (Mai Tân, Mỹ Thứ Lang, viên tư lệnh quân Nhật đồn trú trên đất Trung Quốc), còn Hà Ứng Khâm là tướng lãnh quân đội Dân Quốc. Hiệp định này giúp Nhật loại trừ những thế lực của quân đội Quốc Dân Đảng có tinh thần bài Nhật ra khỏi tỉnh Hà Bắc nhưng bên trong nhằm đặt toàn vùng Hà Bắc dưới ảnh hưởng của quân đội Nhật. Vào cuối tháng đó, lại có Hiệp định Doihara - Tần Đắc Thuần với nội dung tương tự cũng được ký giữa Doihara Kenji (Thổ Tinh Nguyên, Hiền Nhi) đại diện quân Quan Đông và Tần Đắc Thuần đại diện Quốc Dân Đảng. Lần này, mục đích của Nhật là quét sạch lực lượng Quốc Dân Đảng nằm trong tỉnh Chahar.

Được như thế rồi, quân Nhật bèn tung ra một nhân vật thân Nhật tên Ân Nhữ Canh, cho ông ta lập một đoàn thể có tên Ký Đông phòng Cộng tự trị ủy viên hội (sau đổi tên thành Ký Đông phòng Cộng tự trị chính phủ) làm bù nhìn cho mình. Tổ chức này bèn ra tuyên ngôn xem Hà Bắc là một khu tự trị.

Xin nói thêm chữ Ký trong Ký Đông là để ám chỉ tỉnh Hà Bắc (Ký Châu thời xưa). Ký Đông có nghĩa khu vực phía đông Ký Châu. Phòng Cộng có nghĩa là ngăn ngừa Cộng Sản.

Hành động của quân Nhật khiến cho chính phủ Dân Quốc cảm thấy nguy đến nơi nên đã cử một nhân vật tên là Tống Triết Nguyên lên Bắc Bình (tức Bắc Kinh) dựng nên một cơ quan nhà nước có tên Ký Sát chính vụ ủy viên hội và giao cho nó một ít quyền tự trị. Họ nhắm dùng tổ chức hành chánh này để kèm kẹp âm mưu của người Nhật muốn mau chóng biến Hoa Bắc thành vùng đất thuộc địa mới.

Sát trong cụm từ Ký Sát có nghĩa là Sát Cáp Nhĩ, phiên âm Hán chữ Chahar.

Việc quân Nhật nói rộng vùng ảnh hưởng của mình trên đất Hoa Bắc khiến cho bên trong chính phủ Dân Quốc có những tiếng nói mạnh mẽ, muốn đặt vấn đề xem có nên tiếp tục cuộc nội chiến để tiêu trừ quân Cộng Sản hay không.

Dân chúng Trung Quốc cũng tỏ ra giận dữ trước âm mưu chia cắt để chiếm đoạt vùng Hoa Bắc, quá lộ liễu, quá trắng trợn dưới mắt họ. Những cuộc biểu tình chống Nhật bắt đầu được tổ chức khắp nơi, gây nên một phong trào vận động kháng Nhật cứu quốc.

Vừa lúc đó thì xảy ra Biến cố Tây An (The Shian Incident).

Tướng Trương Học Lương (1901-2001, con trai tướng quân phiệt Mãn Châu là Trương Tác Lâm, người đã bị quân Quan Đông cho nổ bom sát hại), sau khi về hàng Tưởng Giới Thạch, được giao nhiệm vụ tiêu trừ quân Cộng Sản và đồn binh ở Tây An. Lợi dụng một chuyến viếng thăm thành phố này của Tưởng Giới Thạch với mục đích cổ vũ Trương phải ra sức diệt Cộng hơn nữa, Trương đã bắt cóc Tưởng và tạm giam cầm để thuyết phục Tưởng phải đình chỉ cuộc nội chiến Quốc - Cộng giữa người Trung Quốc với nhau, thay vào đó, chung sức kháng chiến chống Nhật.

Rốt cuộc, Tưởng đành phải nghe theo lời Trương. Vụ này được gọi là Biến cố Tây An, xảy ra vào tháng 12 năm 1936 (Shôwa 11). Nhân đây, chính phủ Dân Quốc đình chỉ nội

chiến và chuyển qua thực hiện phương sách chống Nhật.

1.2 Vụ Lư Câu Kiều và Chiến tranh Trung Nhật:

Sau Biên cố Tây An, chính phủ Dân Quốc đã thay đổi lập trường một cách nhanh chóng. Họ không những yêu cầu Nhật dẹp bỏ Ký Đông phòng Cộng tự trị chính phủ mà còn lôi ra lại vấn đề tranh chấp về Mãn Châu.

Giữa lúc đó thì xảy ra một vụ xung đột khác giữa hai bên mà lịch sử được biết tới như vụ Lư Câu Kiều (hay Lô Câu Kiều) nhằm ngày 7 tháng 7 năm 1937 (Shôwa 12).

Đó là một địa điểm cách Bắc Bình (Bắc Kinh) khoảng 20 cây số về hướng Nam Tây (gần Nam hơn Tây). Lư Câu Kiều vốn là tên một chiếc cầu đá cổ xưa bắc qua một cái ngòi (câu), tương truyền cầu hoàn thành vào năm 1189.

Đêm 7 tháng 7, quân Nhật đồn trú ở Trung Quốc (mà họ gọi là Chi Na) đang diễn tập quân sự ở vùng phụ cận Lư Câu Kiều thì bỗng không biết từ đâu có vài phát đạn bắn tới. Quân Nhật tức khắc tập họp lính lại để điểm danh nhưng thấy thiếu mất một người. Có kẻ hô hoán “Không chừng anh ta đã bị bọn lính Trung Quốc ra tay rồi?” làm cho cả bọn đình ninh như vậy nên đi kiểm chuyện với lính Trung Quốc. Cuối cùng cuộc chiến đấu giữa hai bên đã diễn ra. Người lính mất tích tối hôm trước thì lại trở về bình yên vô sự ngay hôm sau!

Tuy vậy, cuộc giao tranh giữa hai bên vẫn tiếp tục. Chẳng bao lâu, một hiệp định đình chiến được ký kết. Nếu chính phủ Nhật sau đó không hành động thì có lẽ một sự cố nhỏ bé này đã chẳng biến thành một cuộc chiến tranh Nhật Trung toàn diện. Thế nhưng chính phủ Nhật đã quyết định gửi quân qua.

Nội các đương thời do Thủ tướng Konoe Fumimaro (Cận Vệ, Văn Lữ, 1891-1945)¹³⁵ lãnh đạo, mới tổ chức xong không lâu.

Tháng 1 năm 1937 (Shôwa 12), sau khi Nội các Hirota Kôki tổng từ chức và tướng Ugaki Kazushige thất bại trong việc thành lập nội các mới, nhân vật tên Hayashi Senjuurô (Lâm, Tiên Thập Lang, 1876-1943)¹³⁶, một đại tướng lục quân, đã thành công.

Trong thời gian Biên cố Mãn Châu, tướng Hayashi đang giữ chức tư lệnh quân đội ở Triều Tiên. Nhân vì ông quyết định độc đoán, không đợi sắc dụ mà đơn phương đem quân đóng ở Triều Tiên vượt biên giới tiến vào Mãn Châu nên có cái hohn danh là “ông tướng vượt biên” (ekkyô shôgun = việt cảnh tướng quân). Sau đó, về nước, ông đã giữ

¹³⁵ Konoe Fumimaro, chính trị gia dòng dõi công khanh, sinh ở Tôkyô. Công tước. Tốt nghiệp Đại học Kyôto. Chủ tịch Quý tộc viện (1933). Làm thủ tướng lúc cuộc chiến Nhật Trung xảy ra toàn diện (1937). Năm 1941, lại tổ chức nội các lần thứ 3. Vì thất bại trong cuộc tranh luận chính trị trước Tổng trưởng lục quân Tôjô Hideki về chủ trương khai chiến với Mỹ, phải từ chức. Sau chiến tranh, bị xem như can phạm nhưng tự sát ngay trước khi bị câu lưu.

¹³⁶ Hayashi Senjuurô là chính trị gia và quân nhân xuất thân tỉnh Ishikawa. Trước khi làm thủ tướng đã giữ vai trò tư lệnh ở Triều Tiên và Tổng trưởng lục quân trong 2 nội các Saitô và Okada.

nhiệm vụ tổng trưởng lục quân.

Hayashi chủ trương “chính trị đi đôi với tín ngưỡng” (tể chính nhất trí), thường đề ra những khẩu hiệu có màu sắc thần bí. Ông lại bổ nhiệm Yuuki Toyotarô (Kết Thành, Phong Thái Lang) người được lòng giới kinh tài vào chức Tổng trưởng tài chính để làm cầu nối giữa quân phiệt và tài phiệt. Chính sách kết hợp hai thành phần đó có tên là gunzai hôgô (quân tài bảo hợp).

Chỉ riêng việc trong nội các của Hayashi không có lấy một bóng người xuất thân từ chính đảng, cho thấy nó là một nội các đậm chất quân phiệt. Nhưng cũng chính vì thái độ muốn loại trừ chính đảng ra khỏi chính trị mà Thủ tướng Hayashi bị quốc hội phản đối. Nhân quốc hội cứ liên miên làm khó dễ, rốt cuộc ông bèn cho giải tán nó và tổ chức tổng tuyển cử mới.

Để chuẩn bị cho cuộc tuyển cử, ông đã thành lập một chính đảng lớn thân quân đội. Nào ngờ điều đó chỉ gieo ác cảm cho dân chúng vốn thấy đất nước mình đang tiến trên con đường quân quốc chủ nghĩa. Kết quả cuộc bầu cử đã đem thắng lợi lớn cho phía các chính đảng. Nội các Hayashi thấy chính sách của họ không được dân ủng hộ, mất tự tin và tổng từ chức. Nó chỉ kéo dài vồn vẹn 4 tháng. Và như đã nói, người kế tiếp tướng Hayashi trong chức vụ thủ tướng là Công tước Konoe Fumimaro.

Konoe xuất thân quý tộc, con cháu một gia đình đứng đầu trong 5 gia đình nhiếp chính ngày xưa. Ông lịch sự, thanh nhã, ăn nói duyên dáng, mới có 47 tuổi, lại đề xướng cải cách cho nên mọi người rất mến. Ông được xem như một ngôi sao đang lên trong chính trường và người ta kỳ vọng nhiều nơi ông. Tuy là chuyện bên lề nhưng cũng xin cho biết Konoe chính là tổ phụ của một nhân vật nổi tiếng gần đây: Hosokawa Morihiro (Tể Xuyên, Hộ Hi), nguyên chủ tịch Nihon Shintô (Nhật Bản Tân Đảng) và là thủ tướng vào tháng 8/1993. Hai ông cháu vừa có gương mặt giống nhau, cách ăn nói và hành động lại có nhiều điểm chung.



Thủ tướng Konoe Fumimaro

Nội các Konoe lần thứ nhất (ông làm thủ tướng đến 3 lần) đã tuyển dụng cả thành viên các chính đảng ra làm việc. Nội các của ông có tính cách đoàn kết tất cả các phe nhóm.

Thế nhưng chẳng may, khi nội các vừa mới bắt tay vào việc được một tháng thì vụ Lư Câu Kiều đã xảy ra.

Ban đầu, Nội các Konoe chủ trương không xé ra to. Ngay cả bộ tham mưu quân đội và bộ lục quân cũng chưa nhất trí có nên phái binh qua Trung Quốc hay không. Tuy nhiên, dần dần phái chủ chiến (đòi phái binh) đã chiếm ưu thế. Hai cơ quan nói trên đều yêu cầu nội các cho xuất quân.

Những kẻ đòi phái binh lập luận: “Trong khi Trung Quốc đông đến 40 vạn, lính Nhật tại chỗ chỉ có 5 nghìn! Nếu cuộc chiến lan rộng thì lấy ai bảo vệ 1 vạn 2 nghìn kiều dân. Không những thế, lính Nhật có thể đại bại và bị tiêu diệt. Để kềm không cho việc này xảy ra, chi bằng phái binh”. Nghe theo lời họ, Tổng trưởng lục quân Sugiyama Hajime (Sam Sơn, Nguyên, 1880-1945)¹³⁷ đã đốc thúc các thành viên nội các chấp thuận giải pháp này. Nội các Konoe đành thay đổi lập trường, quyết định gửi quân qua Trung Quốc, dù một hai vẫn căn dặn chớ để chiến tranh mở rộng, và yêu cầu giải quyết vấn đề tại chỗ. Có lẽ quyết định này đến từ việc họ e ngại nếu tướng Sugiyama từ chức thì cả nội các lại phải từ chức theo.

Tuy nhiên, quyết định nói trên là quyết định sai lầm to lớn nhất của Nhật Bản. Nghe Nhật Bản gửi quân sang, chính phủ Dân Quốc bèn đổi qua thái độ cứng rắn. Tướng Tưởng Giới Thạch đã đọc diễn văn: “Nếu quân Nhật tới đây, chúng ta sẽ triệt để kháng cự!”

Như thế, cuộc xung đột Nhật Trung đã trở thành chiến tranh toàn diện.

Hai bên đánh nhau kể từ thời điểm đó cho đến tận tháng 8 năm 1945 (Shôwa 20), khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương kết thúc và quân đội Nhật đầu hàng lực lượng Đồng Minh. Cuộc chiến được mệnh danh là Chiến tranh Trung Nhật (1937-1945) nhưng theo lối mệnh danh của người Nhật thì nó chỉ là Biến cố Bắc Chi (Hokushi Jihen).

Dĩ nhiên Bắc Chi có nghĩa là miền Bắc của Chi-na tức vùng Hoa Bắc, nhưng lúc ấy, lửa chiến tranh đã lan sang cả Hoa Trung rồi. Tuy hai bên chưa hề tuyên chiến với nhau, cuộc chiến đã triển khai một cách toàn diện. Người Nhật nhân đây đổi lối gọi từ Biến cố Bắc Chi sang Biến cố Chi-na.

Chiến tuyến dần dần kéo dài từ Bắc xuống Nam. Thế rồi một vùng Thượng Hải đã trở thành bãi chiến trường chính. Hai bên địch thủ giao tranh qua lại kịch liệt. Quân chính phủ Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch đến tháng 9 năm 1937 (Shôwa 12) đã kết hợp được với quân đội Cộng Sản (gọi là Đệ nhị thứ Quốc Cộng hợp tác). Một Mặt trận thống nhất kháng Nhật đã ra đời.

Tại thành phố Thượng Hải, quân Nhật khổ chiến trong khi quân đội Trung Quốc hăng hái chiến đấu như vừa nhận được một luồng sinh khí mới. Tuy phải chịu nhiều thương

¹³⁷ Sugiyama Hajime là một nguyên soái trong quân đội Nhật, quê ở Fukuoka. Tổng trưởng lục quân trong 2 nội các Hayashi và Konoe 1. Thuộc phái chủ chiến khi vụ Lư Câu Kiều xảy ra. Năm 1938, tư lệnh chiến trường Hoa Bắc, những năm 1940-44 là Tổng tham mưu quân đội rồi tổng trưởng lục quân trong nội các Koiso. Năm 1945 làm tổng tư lệnh quân đội. Tự sát sau khi Nhật Bản thất trận.

vong nhưng rốt cuộc vào tháng 11 năm ấy, quân Nhật cũng đã khống chế được thành phố (gọi là Đệ nhị thứ Thượng Hải sự kiện). Rồi theo đà, họ tiến quân lên chiếm thành phố Nam Kinh, thủ đô của chính phủ Dân Quốc, nằm cách Thượng Hải khoảng 300 cây số. Chính phủ Dân Quốc phải rút về Hán Khẩu, rồi dời đô về Trùng Khánh, một thành phố nằm sâu hơn trong nội địa. Họ tiếp tục kháng chiến bền bỉ. Phía Nhật cũng phải binh tăng viện nhiều lần, thế nhưng vẫn không sao khuất phục được đối phương.

Trong giai đoạn Chiến tranh Trung Nhật, lính Nhật đã có những hành vi tàn ngược khắp nơi nhưng đặc biệt khi áp chế Nam Kinh, họ đã giết hại rất nhiều người kể cả những thường dân không tham gia chiến đấu. Lúc đó cơ sự chưa vỡ lở, chỉ đến khi có phiên tòa ở Tôkyô xử tội phạm chiến tranh thì mọi việc mới phơi bày ra ánh sáng. Vụ đó được biết dưới cái tên Vụ ngược sát ở Nam Kinh (The Nanking Massacre, 13/12/1937)¹³⁸. Việc giết hại thì hầu như đã rõ ràng, các nhà viết sử chỉ còn tranh cãi về qui mô của nó, nhất là con số nạn nhân mà thôi¹³⁹.

Như thế, cuộc Chiến tranh Trung Nhật đã kéo dài hơn dự tưởng. Hai bên vẫn không có dấu hiệu tìm cách giảng hòa thực sự. Viên đại sứ Đức tại Trung Quốc là O.P. Trautmann muốn đóng góp vai trò trung gian của mình vào việc hòa giải nhưng cố gắng của ông chẳng đưa đến một thành quả nào. Dĩ nhiên đó là vì điều kiện của hai bên đặt ra quá đối nghịch.

Thế rồi, Chính phủ Konoe ra tuyên ngôn số 1 (Konoe seimei 1) : “ Chính phủ đế quốc (ý nói Nhật Bản) từ rày về sau sẽ không xem chính phủ Dân Quốc (của Tưởng Giới Thạch) như kẻ đáng nói chuyện”, ý muốn cho rằng việc thương thuyết đã trở thành bế tắc, chỉ còn cách tiếp tục giải quyết bằng vũ lực. Đó là tuyên ngôn tuyệt giao của Nhật ra ngày 16 tháng 1 năm 1938 (Shôwa 13).

Hai hôm sau khi Konoe đưa ra tuyên ngôn số 1 xem chính phủ Dân Quốc như những kẻ không đáng nói chuyện, ông lại đổ thêm dầu vào lửa khi có lời bình cho biết câu nói đó phản ánh sự miệt thị của ông. Thái độ này chỉ làm cho việc cố gắng chấm dứt chiến tranh bằng hòa đàm trở thành không tưởng.

1.3 Ban bố thể chế thời chiến:

Khi chiến tranh Nhật Trung trở thành dai dẳng, chính phủ bèn nghĩ đến việc áp dụng một thể chế thời chiến đồng thời trong các lãnh vực chính trị, quân sự lẫn kinh tế, dùng quyền lực nhà nước cưỡng chế quốc dân phải tuân theo.

Nội các Konoe Fumimaro đưa ra 3 khẩu hiệu: “Cử quốc nhất trí, tận trung báo quốc, kiên nhẫn trì cửu” nghĩa là cả nước đoàn kết một lòng, nhẫn nại không ngừng, đem hết tâm lực phục vụ nhà vua và đất nước. Như thế, chính phủ muốn động viên tinh thần

¹³⁸ Cần phân biệt với Biến cố Nam Kinh (The Nanking Incident) diễn ra vào ngày 31-23/03/2017 giữa quân đội Dân Quốc và người nước ngoài. Tuy nhiên cách gọi tên nó của người Nhật khác với cách của người ngoại quốc và điều này cũng dễ hiểu..

¹³⁹ Trong *The Rapt of Nanking* (1997), quyển sách gây sóng gió của bà, Iris Chang đưa ra con số 300 nghìn. Con số của Trung Quốc cũng gần như thế. Tòa Án Cực Đông (200 nghìn), và ở một trình độ khác, các sử gia Nhật cho là ít hơn (30-40 nghìn, cùng lắm là 200 nghìn).

toàn thể quốc dân để phục vụ cho nỗ lực chiến tranh.

Đồng thời, trong hai ngày 3 tháng 11 và 22 tháng 12 năm 1938 (Shôwa 13), Thủ tướng Konoé trước sau đều tuyên bố: “Cuộc chiến tranh này có mục đích giải phóng châu Á thoát khỏi chủ nghĩa đế quốc Âu Mỹ và cũng để đập đổ chủ nghĩa Cộng Sản, liên kết 3 nước Nhật, Mãn, Hoa nhằm thành lập một trật tự mới ở vùng Đông Á”. Qua lời tuyên bố ấy, mục tiêu chiến tranh đặt ra thật là hùng tráng. Ông còn lên tiếng với quốc dân: “Đây là một cuộc chiến tranh có chính nghĩa” và tỏ ra vô cùng tin tưởng vào kết quả của nó. Không những biện minh trước quốc dân Nhật Bản, ông còn muốn kêu gọi cả với thế giới.

Trước đây, ở Nhật đã có một tổ chức nửa quan nửa dân tên là Kyôchôkai (Hiệp điều hội). Đó là cơ quan hòa giải giới chủ nhân và giới lao động. Nay với thể chế thời chiến, chính phủ đã kêu gọi các đoàn thể tư bản và các công đoàn làm việc với nhau để đến năm 1938 (Shôwa 13) thì họ để ra được một tổ chức gọi là Sangyô hôkoku renmei (Sân nghiệp báo quốc liên minh). Những thành viên trong đoàn thể làm kỹ nghệ vì mục đích “yêu nước” này, bất luận chủ hay thợ, đều phải hợp tác để phục vụ chiến tranh.

Ở các hãng xưởng, rất nhiều công đoàn cứ giữ nguyên hình thức như thế mà biến thành các “sân nghiệp báo quốc hội”. Dần dần con số hội viên tăng lên. Đến năm 1940 (Shôwa 15) thì con số các chi nhánh của Đại Nhật Bản sân nghiệp báo quốc hội đã lên đến 7 vạn đơn vị, qui tụ 418 vạn người. Cũng nên nhắc rằng khi Đại Nhật Bản báo quốc hội đã thành hình rồi thì các công đoàn bị cưỡng chế phải giải tán.

Để tiếp tục cuộc chiến, chính phủ đã nắm trọn kinh tế trong tay. Năm 1937 (Shôwa 12) với việc ban hành 2 đạo luật “lâm thời” (bất thường), một về cho vay vốn (Lâm thời tư kim điều chỉnh pháp), một về xuất nhập khẩu (Đu xuất nhập phẩm lâm thời thổ trí pháp), họ dành cho các ngành kỹ nghệ quân nhu quân dụng ưu tiên vay vốn làm ăn và đặt mậu dịch vật tư dưới sự kiểm soát của nhà nước. Như thế họ đã tích cực tập trung vốn liếng quốc gia vào việc sản xuất những nhu yếu dùng trong chiến tranh.

Những đại xí nghiệp của nhóm tư bản truyền thống cũng góp sức vào việc chế tạo quân nhu, đúng như đòi hỏi mà quốc sách đã đề ra.

Cũng trong vòng năm đó, chính phủ thiết lập Kikakuin (Kế hoạch viện), đặt chương trình cung cấp vật tư sao cho đúng với đòi hỏi của cuộc chiến. Theo đó thì kể từ năm sau, để có thể tiếp tục chiến đấu, phải ưu tiên cho việc nhập cảng quân nhu quân dụng, và như thế, giảm bớt việc nhập khẩu nhu yếu phẩm dân sự. Với thời gian, khuynh hướng ấy càng rõ.

Cũng vậy, chính phủ còn đặt kế hoạch mở rộng sản xuất để dốc toàn lực vào cuộc chiến. Do đó, trong nước lại đặt ưu tiên cho việc sản xuất vật tư cho quân đội. Mức sản xuất những mặt hàng như máy móc và kim loại ngoài thép (non ferrous metals, ý nói đồng, chì, sắt, nhôm, thiếc và bạch kim) đã vọt lên hẳn trong năm 1944 (Shôwa 19). Đồng thời, việc sản xuất nhu yếu phẩm cho dân chúng bị hạn chế và việc xuất khẩu hàng hoá cũng giảm đi. Các trung tiểu xí nghiệp bị nhà nước bắt buộc tổ chức lại làm cho một số lớn đã đi đến chỗ khánh tận.

Cũng nhắc lại là vào năm 1938 (Shôwa 13), nhà nước đã ban hành một đạo luật về việc quản lý điện lực. Họ cho thành lập một công ty điều hành việc phân phối điện (tổng điện = sôden) để quản lý việc kinh doanh của các công ty điện lực. Như thế chính phủ càng can thiệp mạnh mẽ hơn vào việc kinh doanh của giới dân sự.

Vào tháng 4 năm ấy, chính phủ ban hành Lệnh “quốc gia tổng động viên”. Nhân danh nhu cầu quốc phòng thời chiến, cho dù không có sự phê chuẩn của quốc hội, chính phủ vẫn có thể, thông qua các sắc lệnh, kiểm soát toàn thể các nguồn nhân lực cũng như tài lực trong và ngoài nước (Đó là các điều 1, 4 và 8 của Kokka sôdôin hô = Quốc gia tổng động viên pháp).

Thế rồi đến tháng 7 năm sau (1939), dựa trên một sắc lệnh theo tinh thần của bộ luật nói trên, chính phủ đã đưa ra Lệnh trưng dụng quốc dân (Kokumin chôyôrei), cưỡng chế dân chúng đi lao động ở các công xưởng chế tạo quân nhu.

Bằng những phương pháp như thế, chính phủ nắm trọn được nền kinh tế, bắt nó chạy theo mục đích phục vụ chiến tranh, làm cho sinh hoạt của dân chúng Nhật Bản chẳng mấy chốc trở nên vô cùng cực khổ và bi đát.

Vậy mà chính phủ vẫn chưa tha. Dương cao khẩu hiệu “Xa xỉ là địch”, họ còn đưa ra những đòi hỏi ép xác mới, siết chặt gọng kềm đối với người dân.

Vì đồ tiêu dùng không đủ, vật giá tăng lên. Tháng 10 năm 1939 (Shôwa 14), chính phủ phải ban hành lệnh kiểm soát giá cả. Lệnh này cấm không cho tăng giá. Lại nữa, cũng vào năm ấy, có lệnh không chế tạo hàng vải với mục đích tiêu dùng trong quốc nội. Thế rồi kể từ năm 1940 (Shôwa 15), dân chúng nếu muốn mua đường, diêm quẹt, than củi... tức là những vật dụng thường ngày, bắt buộc phải có phiếu (kippu). Sang đến năm sau, mua quần áo cũng cần vé. Còn như gạo là món ăn chính của người Nhật, từ đó muốn mua cũng không được nữa, phải đợi được chia. Nhìn chung, dân chúng không còn có thể mua bán tự do. Thời đại thiếu trước hụt sau đã đến với họ.

Hòm thư bưu điện, ghế sắt công viên và những vật dụng kim loại khác đều bị thu hồi để chế tạo vũ khí. Nhiều món đồ dùng thay dùng tạm đã được sản xuất. Chẳng hạn vì lý do cần nhiều da, người Nhật không còn được đi giày mà phải đi dép gỗ. Xe buýt không còn chạy bằng dầu xăng mà bằng than củi. Muỗng sắt được thanh thế bằng muỗng tre. Vào năm 1939 (Shôwa 14), người ta không dùng bê tông cốt sắt mà dùng bê tông cốt tre trong việc xây dựng. Hết kiệm ước tới thắt lưng buộc bụng, lúc nào dân chúng cũng bị trói buộc, nói chung họ phải sống hết sức khốn khổ.

Năm 1940 (Shôwa 15), ở nông thôn lại đề ra một chế độ mới là cung cấp thóc gạo. Gạo sản xuất xong, nhà nông bị bắt buộc đem bán cho chính phủ với giá rẻ. Những người có sức lao động thì đã bị chính phủ bắt đi lính hết rồi, phân bón hay những vật tư dùng vào việc sản xuất lại quá thiếu thốn. Do đó, vào năm 1939 (Shôwa 14), sức sản xuất lương thực trong nước trở nên vô cùng tồi tệ. Tình trạng kinh tế nông thôn cực kỳ khó khăn và nạn thiếu thốn lương thực không còn cách nào che dấu được nữa.

Sự kiểm soát kinh tế trong thời chiến

Tháng 7/1937	Vụ Lư Câu Kiều bùng nổ. Xung đột Trung Nhật lan rộng.
Tháng 9/1937	Công bố đạo luật lâm thời về việc điều chỉnh vốn đầu tư.
	Công bố đạo luật lâm thời về việc quản lý xuất nhập khẩu
Tháng 10/1937	Thành lập Kikakuin (Viện kế hoạch)
Tháng 4/1938	Công bố luật tổng động viên và luật quản lý nguồn điện.
Tháng 7/1939	Công bố luật trưng dụng quốc dân.
Tháng 10/1939	Công bố lệnh kiểm soát vật giá.
Tháng 10/1940	Chế độ cung cấp gạo (buộc nông dân bán gạo cho nhà nước)
Tháng 11/1940	Ban hành chế độ mua hàng (đường, diêm quẹt) bằng vé.
Tháng 4/1941	Chế độ phân phối gạo.

Những chuyển biến về văn hoá và xã hội trước Thế chiến thứ hai

Chúng ta đã biết trong thập niên 1920 - với trào lưu thế giới, chủ nghĩa Mác đã lôi cuốn được giới trí thức và lan truyền rộng rãi. Thế nhưng trước sự đàn áp của nhà cầm quyền cũng như sự đối kháng của các lực lượng theo chủ nghĩa quốc túy, nó dần dần suy yếu. Một số người bỏ hàng ngũ (tenkô = chuyển hướng) vì không chịu nổi áp lực. Sang đến thập niên 1930 thì khuynh hướng này càng rõ rệt. Chính phủ thắt vòng vây chung quanh những người có ý kiến khác mình, bóp chặt tự do ngôn luận đối cả kẻ theo chủ nghĩa tự do lẫn cộng sản.

Năm 1937 (Shôwa 12), Bộ Giáo Dục phát hành Kokutai no hongî (Quốc thể bản nghĩa) nói về đường lối của quốc gia và năm 1941 (Shôwa 16), lại in ra Shinmin no dô (Thần dân chi đạo) với mục đích giáo hóa dân chúng theo phương châm đạo đức của họ. Cùng năm, họ đề xướng cuộc tổng động viên tinh thần toàn dân để cổ xúy cho chủ nghĩa quân sự, chủ nghĩa quốc gia và dĩ nhiên quan niệm kokutai (quốc thể). Năm 1940 (Shôwa 15), họ lập Naikaku jôhokkyoku (Nội các tình báo cục) tức Cục thông tin của nội các với mục đích kiểm duyệt tất cả các hình thức thông tin và nghệ thuật từ báo chí, xuất bản, điện ảnh cho đến kịch nghệ. Gọng kìm đối với văn hoá vô cùng chặt chẽ.

Về **giáo dục**, năm 1941 (Shôwa 16), các trường tiểu học được đổi tên thành kokumin gakkô (quốc dân học hiệu) để dạy dỗ trẻ em trở thành con dân của thiên hoàng (kômin = hoàng dân). Chỉ sách kôminka (hoàng dân hóa) này còn được thực hiện đồng loạt ở cả các vùng đất thực dân như Triều Tiên và Đài Loan (với chế độ giáo dục Nhật ngữ và thay tên đổi họ theo lối Nhật như đã nói bên trên). Như thế việc dạy dỗ theo khuynh hướng dân chủ tự do từ lúc đó trở đi hầu như không thể thực hiện được.

Về mặt **sử học** thì từ lúc đầu nghĩa là cuối thập niên 1920 sang đầu thập niên 1930, đã có Yoshino Sakuzô và Osa Taketakeshi nghiên cứu văn hoá Meiji và chính trị hiến chính, phái Kôza (Giảng Tòa) và phái Rônô (Lao Nông) tranh luận về sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở Nhật và bản chất của cuộc Duy Tân Meiji theo lập trường của chủ nghĩa Mác. Nhưng chẳng bao lâu họ đã bị phong trào nghiên cứu sử với nhãn quan của chủ nghĩa quốc túy, gọi là “hoàng quốc sử học” vốn lấy thiên hoàng làm trung tâm, phản pháo.

Nhân vật nổi bật của phong trào này là Hiraizumi Hiroshi (1895-1984). Mục đích của họ là dùng phương tiện này vào việc giáo dục dân chúng theo đường lối của nhà nước.

Bộ môn **triết học** chỉ thấy mỗi Nishida Kitarô (1870-1945) là có ảnh hưởng lớn trong giới trí thức vốn bị giới hạn tầm nhìn về khoa học xã hội. Nishida đã đào xới triết học Tân-Kant (Neo-Kantianism) của Đức để xây dựng nền tảng một tinh thần luận (ideology) cho triết học Nhật Bản.

Dù bị đàn áp nhưng không phải mọi nghiên cứu đều tê liệt và mọi phát biểu hoàn toàn im bật. Lâu lâu cũng có người như Yanaihara Tadao (1893-1961) lên tiếng phê phán chế độ thực dân ở Đài Loan và bị buộc phải từ chức giáo sư Đại học Tôkyô (1937). Cũng vậy, các giáo sư Ôuchi Hyôe (1888-1980), Arisawa Hiromi (1896-1988) đã họp thành Mặt trận nhân dân (Jinmin sensen, 1938) để chống đối chính phủ nên bị kết tội phá rối trị an. Học giả kinh tế khuynh hướng tự do là Kawai Eijirô (1891-1944) bị cấm lưu hành trước tác nhan đề “Phê phán chủ nghĩa phát xít” (Fashizumu no hihan) và ngoài ra ông còn bị cho nghỉ việc, 1937-38). Giáo sư Tsuda Sôkichi nghiên cứu lịch sử cổ đại, nghi ngờ tính chính thống của thiên hoàng qua Kojiki và Nihonshoki cũng bị tịch thu sách và mắc vào tội khi quân phạm thượng.

Về **văn học**, thời gian hậu bán thập niên 1920, có nhiều nhà văn khuynh hướng vô sản (Proletariat) đăng đàn nhưng bước qua những năm 1930 thì vì do sự đàn áp, họ phải giả từ lý tưởng đã đeo đuổi. Mặt khác, đối kháng với họ còn có phong trào văn học của phái Shin Kankaku (Tân cảm giác, Modernism). Trong bọn họ, được biết đến hơn cả là Yokomitsu Riichi (1898-1947), Kawabata Yasunari (1899-1972). Ngoài ra Tanizaki Jun.ichirô, Tokuda Shuusei, Shimazaki Tôson, Shiga Naoya... đều là những nhà văn có giá trị không thể chối cãi. Có điều là đường hướng chính trị và số phận của họ thì khác nhau. Nếu tính cả thời chiến tranh Trung Nhật thì chúng ta còn phải kể thêm những tên tuổi khác như nhà văn quân đội Hino Ashihei (1907-1960) và Ishikawa Tatsuzô (1905-1985), giải thưởng Akutagawa đầu tiên.

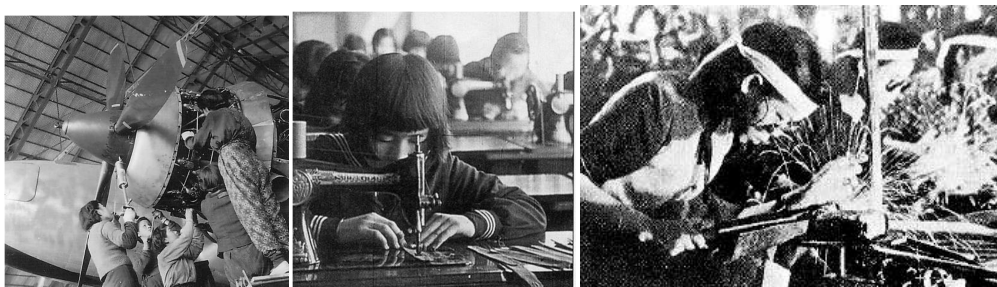
Về **kịch nghệ** thì có các đoàn kịch như Shinkyô và Shin Tsukiji tiếp nối được phong trào kịch mới của Nhóm Liên Hiệp Kịch Vô Sản (Puroretaria Gekijô Dômei). Sân khấu cải lương (Shinpa) một thời suy thoái nhưng cũng được phục hồi và đến năm 1937 (Shôwa 12), họ kết hợp thành nhóm Tân Sinh (Shinsei Shinpa) chuyên diễn về vấn đề thời sự hoặc chuyện tình ái xóm lầu xanh. Kabuki được xem trọng vì là sân khấu cổ điển nhưng trong nội bộ cũng phải đổi mới cho hợp thời. Vì thế, năm 1931 (Shôwa 6), rạp Tân Tiên (Zenshinza) đã ra đời. Về kịch đại chúng thì các vở nhẹ nhàng và hợp với các cô gái trẻ có chiều hướng phát triển. Riêng **điện ảnh**, khoảng năm 1931-32, phim lồng tiếng (talkies) đã ra mắt và sau đó, trở thành một bộ môn nghệ thuật quan trọng.

Hội họa thời này khá chịu ảnh hưởng của Tây phương. Hội họa truyền thống (Nihonga) vào thập niên 1930 cũng dần dần tiên hoá nhưng ít thấy có bức tranh nào đáng lưu ý. Trong chiến tranh Nhật Trung, tranh tuyên truyền cổ động để ủng hộ cho quốc sách thì nhiều, nhất là khi các nghệ sĩ phải lên đường tòng quân. Tính tự phát của nghệ thuật không còn nữa.

Nói về sinh hoạt của dân chúng thì trong giai đoạn Taishô bước qua Shôwa, cái ăn cái ở

cái mặc của người Nhật đã đậm màu sắc Tây phương nhưng vì tình hình khủng hoảng trên thế giới nên nói chung, cuộc sống của họ cùng quần, tỷ lệ thất nghiệp cao, tranh chấp lao động và ruộng đất xảy ra thường xuyên. Kể có tiền một chút thì đâm đầu vào cuộc sống hưởng lạc, đồi trụy. Do đó, cũng có thể gọi chung là một thời đại chạy theo vật dục và cái vô nghĩa, ero guro nansensu (erotic, grotesque, non sense) như cách người ta tóm tắt khi nói về thời đó. Quán cà phê, tiệm nhảy làm ăn thịnh vượng, thiên hạ yêu chuộng nhạc lưu hành (kayôkyoku) và nhạc jazz.

Tuy vậy, dùng một cái, từ năm 1937 (Shôwa 12), khi có chủ trương động viên tinh thần quốc dân thì chính phủ bắt đầu hạn chế họ chi dụng, quốc dân phải thắt lưng buộc bụng, để dành tiền. Những năm 1939-41, về mặt phong tục, nam nữ không còn được để tóc dài, chải đầu láng. Ban đêm, dân chúng không được dùng tín hiệu quảng cáo bằng đèn neon, các tiệm nhảy (dance hall) đều phải đóng cửa. Giới trẻ được chỉ thị học tập nếp sống kham khổ cho quen. Ở các trường đại học, sinh viên bị bắt buộc theo các khóa huấn luyện quân sự. Từ năm 1938 (Shôwa 13), có lệnh thành lập khắp nơi những tổ khu phố (chônaiikai), tổ láng giềng (tonarigumi) để quốc dân tự kiểm soát lẫn nhau xem tất cả mọi người có theo đúng “quốc sách” hay không.



Nữ sinh trung học bị trưng dụng phục vụ kỹ nghệ chiến tranh

Tiết 2: Thế chiến thứ hai và Nhật Bản:

2.1 Thế chiến thứ hai bùng nổ:

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm cho sự hòa hợp của xã hội quốc tế mang tên Thế chế Versailles - Washington băng hoại. Như đã trình bày, các nước chiếm nhiều thuộc địa với lãnh thổ rộng lớn như trường hợp Anh, Pháp, Mỹ đã tạo nên những khối kinh tế mà nước họ nắm vai trò chủ đạo nhằm bảo vệ quyền lợi kinh tế của riêng mình.

Những nước chống lại khuynh hướng đó là các thế lực mới nổi và chậm chân trong cuộc chia chác bản đồ thế giới, nghĩa là Đức, Ý và Nhật. Các thế lực này bèn tăng cường sức mạnh quân sự, rút ra khỏi Hội Quốc Liên tức là tổ chức mà liệt cường có mặt sẵn đang điều khiển. Một mặt kêu gào phải chia lại thuộc địa, những thế lực mới này mang quân đi xâm lấn các nước khác.

Năm 1922 (Taishô 11), nhà độc tài người Ý là Benito Mussolini (1883-1945) đã thống lĩnh Đảng Phát Xít đoạt lấy chính quyền. Đảng này là một đảng độc nhất và chuyên chính, chủ trương tăng cường binh bị. Năm 1935 (Shôwa 10), Phát Xít Ý đã xâm lăng Ethiopia.

Lại nữa, vào năm 1933 (Shôwa 8), đảng Nazi dưới sự chỉ đạo của Adolf Hitler (1889-1945) đã giành được chính quyền ở Đức, triệt bỏ hiến pháp Weimar vốn có tính dân chủ, hô hào chống lại Hòa ước Versailles, ly khai Hội Quốc Liên. Đến năm 1935 (Shôwa 10), tự mình ra tuyên ngôn tái vũ trang và thi hành một chính sách độc tài.

Hai nước Đức và Ý vào năm 1936, nhân thấy nước Tây Ban Nha đang xảy ra nội loạn, mới lấy lập trường ủng hộ nhóm phản loạn hữu phái do tướng Francisco Franco (1892-1975) cầm đầu, hòng lập một trận tuyến chung, một thế lực trung tâm gọi là phe Trục (Axis powers) ở Âu châu.

Phải nói rằng lúc đó tuy ở Tây Ban Nha có nội chiến nhưng Pháp và Anh lại chủ trương bất can thiệp. Còn như Liên Xô - quốc gia Cộng Sản - thì chịu chi viện cho chính phủ liên kết các lực lượng tả phái trong dân chúng (Republicans) để đối đầu với Franco.

Lúc đó, cả ba nước Đức, Nhật, Ý đều đều ly khai với Hội Quốc Liên nhưng ngược lại, Liên Xô đã gia nhập vào năm 1934 (Shôwa 9) và từ đó, sẽ đóng một vai trò quan trọng trên trường chính trị quốc tế. Trước sự bành trướng thế lực của Liên Xô, Nhật tỏ ra quan ngại. Theo yêu cầu mạnh mẽ của quân đội, năm 1936 (Shôwa 11), chính phủ đã ký một hiệp ước với Đức để chống lại sự bành trướng của thế lực Cộng Sản (Nhật Độc phòng Cộng hiệp định). Năm sau Ý cũng theo chân tham gia nên hiệp ước lại có tên Nhật Độc Ý tam quốc phòng Cộng hiệp định (trong tiếng Nhật, Độc có nghĩa là nước Đức). Nhật càng ngày càng gắn bó sâu đậm với Đức, Ý và cuối cùng đã trở thành một thành viên của phe Trục Phát Xít.

Bên cạnh 3 nước phe Trục thì có nhóm 3 nước theo chủ nghĩa tự do gồm có Anh, Pháp, Mỹ và một lực lượng thứ ba vốn theo chủ nghĩa Cộng sản là Liên Xô. Ba thế lực này đối lập lẫn nhau.

Tuy nhiên, với đường lối ngoại giao Shidehara thì đến lúc đó, Nhật vẫn có những mối quan hệ chính trị, kinh tế và quân sự gần gũi với Anh Mỹ cho nên dù lượng mậu dịch giữa họ có bớt dần đi nhưng vẫn còn đi lại. Đặc biệt, Nhật hãy còn nhập cảng nhiều mặt hàng cần thiết đến từ Mỹ. Đối với ba nước, nhất là Mỹ, chưa thấy có dấu hiệu họ sẽ cắt đứt quan hệ hoàn toàn.

Thế mà chuyện đó đã xảy ra. Không phải Nhật nhưng chính Mỹ đã yêu cầu cắt đứt. Năm 1939 (Shôwa 14), chính phủ Mỹ thông báo là Hiệp định thông thương và hàng hải ký giữa hai nước ký từ xưa sẽ không còn hiệu lực kể từ năm sau (1940). Chính vì Mỹ không thể nào nhẫn nhục với Nhật hơn nữa.

Bởi lẽ lúc đó quân Quan Đông một mình một chợ, muốn làm gì cũng được và cả nước Nhật đang ở trên con đường quân quốc chủ nghĩa. Nội các cũng đã ngả về phía quân đội, nhìn nhận Mãn Châu Quốc và đang tiến hành cuộc chiến tranh toàn diện đối với Trung Quốc ngay trên đại lục. Trước thái độ ngoại giao ương ngạnh của Nhật, một nước có lý tưởng bảo vệ quyền dân tộc tự quyết và nền hoà bình thế giới (như Woodrow Wilson, nhà lãnh đạo của họ từng tuyên bố trong điều 5 của Hòa ước Versailles 1919) thì chẳng lẽ điềm nhiên tọa thị.

Dù vậy, chính phủ Nhật đã có một phản ứng với hiệu quả ngược lại khi bị Mỹ ra thông báo chấm dứt hiệp ước. Họ thậm chí: “Trong trường hợp nguồn vật tư phải mua của Mỹ cho đến nay bị gián đoạn, Nhật Bản sẽ không thể tiếp tục chiến đấu với Trung Quốc. Chỉ còn có cách đánh lán xuống phương Nam”. Thế nhưng họ không thể nói trắng ra rằng: “Đề đánh nhau với Trung Quốc, chúng tôi cần dầu hỏa và bauxit (nguyên liệu để chế nhôm), cao su, vậy chúng tôi phải tiến quân xuống miền Nam kiếm nó! Họ bèn dùng những lời hoa mỹ như: “Chúng tôi muốn xây dựng một Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á (Daitōa Kyōeiken = Đại Đông Á cộng vinh quyền).

Chữ Đại Đông Á cộng vinh quyền lần đầu tiên được nhắc đến là vào ngày 1 tháng 8 năm 1940 (Shōwa 15). Ngoại trưởng Matsuoka Yōsuke của chính phủ Konoe 2 (ra đời vào tháng 7 cùng năm) trong khi trình bày cương yếu của quốc sách mà chính phủ ông đề ra, đã giải thích thêm về từ ngữ “trật tự mới Đại Đông Á” nhắc đến trong đó. Theo ông thì trật tự này không chỉ áp dụng cho 3 nước Nhật, Trung, Triều mà còn bao trùm lên cả một khu vực rộng lớn gồm cả Đông Nam Á, gọi là “Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á”. Rồi từ hôm ấy, cách gọi này đã được chính thức phổ biến trong dư luận Nhật Bản. Đặc biệt quân đội Nhật, bên trong cũng như bên ngoài, lúc nào cũng tuyên bố: “Với tư cách là kẻ lãnh đạo vùng Đông Á, Nhật sẽ thiết lập một nền kinh tế và một nền văn hoá lớn cho cả khu vực, để mọi thành viên có thể sống cộng tồn cộng vinh trong sự tự cung tự cấp”. Qua cách nói đó, họ đã chính thức hoá việc xua quân tiến chiếm phương Nam (Nanshin).

Trong bản cương yếu về quốc sách chính phủ Konoe đề ra, có nói rõ: “Hiện nay trên thế giới đã chia ra thành nhiều khối (cụm quốc gia), trong mỗi khối, có các thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa đang thành hình” và dự đoán rằng Đại Đông Á¹⁴⁰ mà họ cấu tượng cũng sẽ là một khối như thế.

Qui mô khối Đại Đông Á

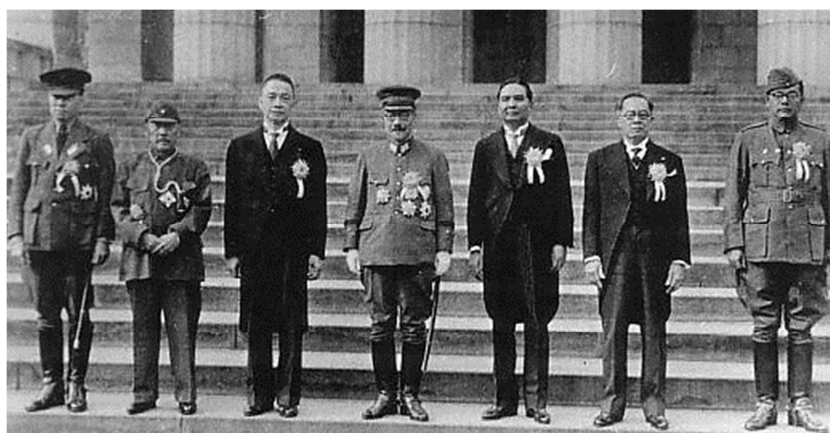
Vùng đất	Diện tích (vạn km ²)	Dân số (vạn người)
Nhật Bản	38,26	7.142,0
Triều Tiên	22,08	2.432,6
Đài Loan	3,60	587,2
Đảo Hoa Thái (Sakhalin)	3,60	41,5
Châu Quan Đông	0,35	136,7
Các đảo vùng biên Nam	0,25	13,1
Trung Quốc		
(Mãn Châu Quốc)	130,31	4.320,3
(Khu tự trị Mông Cổ)	61,54	550,8
(Đất chính phủ lâm thời TQ)	60,27	11.630,6
(Đất chính phủ duy tân TQ)	35,01	7.864,4
Đông Nam Á		

¹⁴⁰ So sánh với thời Thoát Á nhập Âu (Datsya nyūō, Meiji, 1868-1912) trong chủ thuyết của Fukuzawa Yukichi thì đây là thời Nhập Á thoát Âu (Nyūa datsūō, Shōwa 1, 1930-45) trước khi Nhật Bản đổi hướng để đi theo con đường thứ ba là Thân Mỹ nhập Á (Shinbei nyūa, từ 1960).

(Thái)	62,00	1.571,8
(Đông Dương thuộc Pháp)	63,00	2.385,4
(Mã Lai thuộc Anh)	13,60	533,0
(Borneo thuộc Anh)	21,13	93,1
(Miền Điện (Burma))	60,50	1.611,9
Ấn thuộc Hà Lan (Indies)	190,43	6.072,7
Phi Luật Tân	29,63	1.600,0
Tổng cộng	795,52	48.587,0

Nói về qui mô kinh tế của khối Đại Đông Á này, Jean Lequiller¹⁴¹ cho biết nó có trữ lượng 95% cao su thiên nhiên, 90% lúa gạo, 66% thiếc, 90% đay gai và 90% cây ký ninh (thuộc trị sốt rét) trên toàn thế giới. Đó là chưa kể việc Mãn Châu, Trung Quốc rất giàu than đá.

Mới nhìn vào, người ta tưởng tượng ra một cấu trúc hoành tráng và vĩ đại. Thế nhưng điềm tĩnh suy nghĩ thì mới biết đó chẳng qua là một hình nộm mà chính quyền Nhật Bản đương thời đã tùy ý nhào nặn. Những vùng đất được Nhật đem đặt vào trong đó phải chịu nhiều tai ương đau khổ. Trên thực tế thì kể từ năm 1941 (Shôwa 16) trở đi, với chiêu bài xây dựng khối thịnh vượng chung cho mình để đối kháng đế quốc chủ nghĩa Âu Mỹ, Nhật đã nhảy vào Chiến tranh Thái Bình Dương, chiếm đóng một khu vực bao la. Thế rồi ở khắp nơi trong khu vực, họ đã lập chính quyền quân sự do mình điều khiển. Họ đã bóc lột cả người lẫn của, để lại tình cảm bất mãn sâu sắc trong lòng dân chúng.



Tướng Tôjô Hideki và các đại biểu tham dự Hội Nghị Đại Đông Á năm 1943

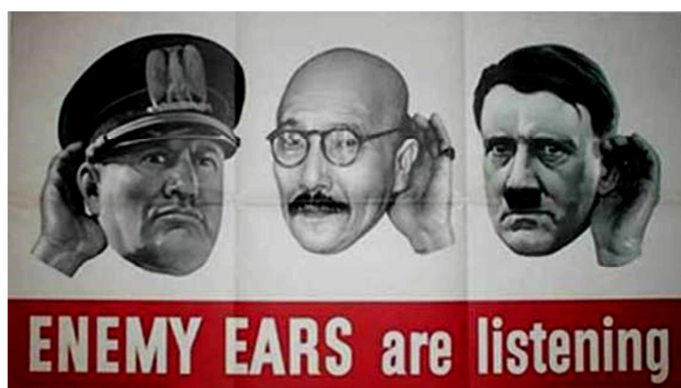
Lịch sử thời Đại Đông Á hãy còn ghi lại những chiêu bài tốt đẹp như “Nhật Mãn nhất thể”, “Nam Tiên” “Nội Tiên nhất thể” (Quốc nội và Triều Tiên là một), “cộng tồn cộng vinh”, “độc lập thân hòa” ... với mục đích kết hợp dân chúng trong khu vực cho mục đích chiến tranh (nhiều người Mãn Châu, Triều Tiên và Đài Loan đã tòng quân trong quân đội đế quốc) nhưng bên cạnh lại có những chính sách đồng hoá như thần đạo hoá khu vực (lập thần xã mọi nơi), sáng thị cải danh (thay tên đổi họ theo lối Nhật), dao bái hoàng cung (vái chào hoàng cung Tôkyô từ xa), bắt thẻ thốt trung thành với thiên

¹⁴¹ Lequiller Jean, Le Japon, sdd, trang 424.

hoàng,... Họ còn cưỡng chế liên hành (đưa người Triều Tiên qua Nhật làm phu dịch), cưỡng bách dân công xây đắp cầu đường, bắt trồng trọt các giống cây cần thiết phục vụ quân đội gây nên nạn đói vì thiếu thóc gạo như hồi năm Ất Dậu ở Việt Nam, thành lập những đoàn phụ nữ phục vụ sinh lý cho quân đội ... Tất cả những hành động đó đã làm cho người trong khu vực thấy không thể nào chấp nhận Nhật Bản như minh chủ. Đại nghĩa danh phận “dành lại độc lập cho người Á châu” mà họ đề ra sự thực chỉ là bánh vẽ. Hội nghị Đại Đông Á lần thứ nhất tổ chức vào ngày 5 và 6 tháng 11 năm 1943 qui tụ không ai khác ngoài các thủ lĩnh của những chính quyền bù nhìn do Nhật đưa ra: Ông Tinh Vệ (Trung Quốc), Trương Cảnh Huệ (Mãn Châu), Jose P. Laurel (Phi Luật Tân), Ba Mau (Miền Điện), Chandra Bos (Ấn Độ). Vài nước giữ khoảng cách bằng cách cho người đại diện tới dự như trường hợp của Thái. Song song nhưng trong một chiều hướng đối nghịch, ở mọi nơi đều có những phong trào kháng chiến chống Nhật (Việt Nam, Mãn Châu, Thái, Miến)¹⁴².

2.2 Thế chế mới. Phe trục Đức Ý Nhật 3 nước thành hình:

Năm 1938 (Shôwa 13), giữa khi Chiến tranh Trung Nhật trường kỳ hóa thì ở Âu châu, Đức thôn tính Áo rồi biến Tiệp Khắc thành quốc gia bảo hộ, mở rộng nhanh chóng khu vực ảnh hưởng.



Bích chương tuyên truyền của phe Trục vào thời chiến

Cũng nước Đức vào tháng 1 năm sau đã nhả vớ Nhật là: “ Chúng ta hãy thành lập quan hệ đồng minh với nhau để cùng chống một số quốc gia thù nghịch” nhưng lần này không những ám chỉ Liên Xô mà thôi, họ còn ám chỉ Anh và Pháp như những kẻ địch tiềm ẩn. Lục quân tỏ ra rất phấn khởi và muốn chấp nhận ngay đề nghị này. Thế nhưng Nội các Hiranuma Kiichirô (Bình Chiêu, Kỳ Nhật Lang, 1867-1952)¹⁴³ từ khước lời mời vì họ đánh giá rằng “trong khi Chiến tranh Nhật Trung còn đang nhùng nhằng chưa ngã ngũ, nếu liên kết đồng minh quân sự với Đức để gánh thêm hai kẻ địch mới là Anh và Pháp rồi sẽ đến lúc có thêm cả Mỹ nữa thì làm sao đương cự cho nổi! Vậy hãy cứ

¹⁴² Ban biên tập báo Mainichi, Thế kỷ 20: Khôi thịnh vượng chung Đại Đông Á, sdd, trang 18-19.

¹⁴³ Hiranuma Kiichirô xuất thân gia đình phiên sĩ phiên Tsuyama. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô, từng làm thẩm phán, công tố viên nên có thể lực trong ngành tư pháp. Đã thành lập Konhonsha (Quốc bản xã), một đoàn thể thiên hữu. Năm 1936 ược cử làm Viện trưởng Xu mật viện, năm 1939, lại tổ chức nội các. Vì không tiên liệu được hiệp ước bất khả xâm phạm ký kết giữa Đức và Liên Xô nên nội các của ông phải tổng từ chức. Sau Thế chiến thứ hai, bị liệt vào loại chiến phạm hạng A và lãnh án tù chung thân.

xem kẻ thù tiềm ẩn duy nhất của Nhật là Liên Xô và phải tìm cách đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh chống Cộng”.

Việc Hiranuma muốn tăng cường hiệp định phòng chống Cộng Sản sẵn có vì ông ta có lý do riêng. Thực ra, trong cuộc chiến giữa Nhật và Liên Xô lúc đó, đôi khi Nhật Bản bị đối phương đánh bại.

Sau khi cuộc hợp tác Quốc Cộng lần thứ hai được thực hiện ở Trung Quốc, Liên Xô đã gửi giúp quân đội Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch một số lớn quân nhu quân dụng. Đồng thời, khi thấy quân đội Nhật đang bị khốn khó lao đao, người Nga bèn gửi quân thêm đến những vùng đất tuy thuộc Mãn Châu Quốc nhưng tiếp giáp với lãnh thổ mình. Hễ thấy có khe hở là họ không ngần ngại đem quân sang.

Thế rồi hai bên bắt đầu đi đến vũ lực. Tháng 7 năm 1938 (Shôwa 13), xảy ra một cuộc xung đột vũ trang nhỏ giữa lực lượng cảnh sát tuần biên của hai bên (Mãn Châu Quốc và Liên Xô) và nhân đó lực lượng Liên Xô và Nhật đã tiến dần đến đụng độ lớn.

Quân Nhật lúc ấy đã tiến vào lãnh thổ Liên Xô, chiếm ngọn núi Trương Cổ Phong¹⁴⁴. Quân Liên Xô liền phản kích, đoạt lại ngọn núi đó (Biên cố Trương Cổ Phong). Quân Nhật hoàn toàn thua trận. Sau biến cố đó thì hòa bình được thành lập trở lại nhưng tháng 5 năm sau, hai bên Xô Nhật lại tiếp tục giao chiến như cũ.

Lần này, quân Mông Cổ ở sát nách Mãn Châu Quốc thỉnh thoảng đem quân vượt biên giới tiến vào bên trong đất Mãn châu. Khi quân Quan Đông đánh đuổi họ đi thì đến lượt quân Liên Xô lại vượt qua biên giới mà vào. Liên Xô vốn có ký một điều ước chi viện lẫn nhau đối với Mông Cổ. Những cuộc đụng độ giữa quân Nhật với Liên Xô xảy ra thường xuyên hơn, nhưng lần này cũng vậy, quân Nhật lại nếm mùi thất bại.

Trong trận đó, quân số 15 nghìn người của Nhật thì đã có đến 30% tử trận và kể cả những người này thì 70% lính Nhật đã bị loại ra ngoài vòng chiến. Có thể nói là lực lượng Nhật hầu như bị tiêu diệt. Vụ xung đột nói trên có tên là Biến cố Nomonhan, gọi theo tên vùng đất gần biên giới Mãn Châu, dọc theo bờ sông Nomonhan ở vùng Đông Bắc Trung Quốc. Người Nhật cũng không ngờ lúc đó quân đội Liên Xô đã được cận đại hoá và cơ giới hoá đến mức độ như thế.

Từ khi biến cố ấy xảy ra, Nội các Hiranuma càng có thêm quyết tâm là phải để hết tâm huyết vào việc, cùng với Đức, phòng chống Cộng Sản.

Tuy nhiên, có một việc người Nhật không ngờ tới! Họ đã hết sức ngạc nhiên khi vào tháng 8 năm 1939 (Shôwa 14), Liên Xô bỗng nhiên ký kết với Đức một hiệp ước không xâm phạm lãnh thổ của nhau (non aggression pact).

Đối với Nội các Hiranuma, đây là một sự kiện kinh hoàng. Nó được xem như một hành động tráo trở lật lọng của Đức, người bạn đồng minh. Nghe được tin này, Thủ tướng

¹⁴⁴ Thêm một hành vi vô kỷ luật của quân đội Nhật lúc đó. Không có lệnh của Thiên hoàng, sư đoàn 19 của đệ nhất quân đoàn đóng ở Triều Tiên đã tiến chiếm Trương Cổ Phong nhưng sau đó bị quân Liên Xô, vốn có hỏa lực mạnh hơn, đẩy lui.

Hiranuma đã rụng rời thốt lên; “Bên trời Âu vừa xảy ra một chuyện phức tạp và kỳ quái, thật không tài nào hiểu nổi”. Thế rồi cả nội các cùng nhau từ chức.

Chức vụ thủ tướng lần này về tay một quân nhân, đại tướng lục quân Abe Nobuyuki (A Bộ, Tín Hành, 1875-1953) 145. Tháng 9 năm 1939, bắt chọt Đức tuyên chiến với Ba Lan và xâm lấn nước này. Anh và Pháp trả đũa tức khắc bằng cách tuyên chiến với Đức và như thế, trận Thế chiến thứ hai đã thực sự bắt đầu.

Cùng một nhịp điệu, khi Đức tấn công Ba Lan từ phía Tây thì Liên Xô cũng xâm nhập lãnh thổ Ba Lan từ hướng Đông. Chỉ trong vòng một tháng, đất nước Ba Lan đã bị trấn áp, chia làm hai mảnh lọt vào tay hai cường quốc.

Nội các Abe bèn đưa một chính trị gia thân Mỹ là Nomura Kichisaburô¹⁴⁶ vào chức Ngoại trưởng để cải thiện mối bang giao với Mỹ. Đặc biệt nội các này muốn gìn giữ bằng đủ mọi cách Hiệp định hàng hải và thông thương Nhật Mỹ mà chính phủ Mỹ đã ra thông cáo là sẽ hủy bỏ. Dĩ nhiên để thực hiện điều đó thì Nhật không được liên minh quân sự với Đức. Thế nhưng chính sách của Abe không được sự ủng hộ của Quốc hội. Ra đời mới có 3 tháng, nội các ông đã phải từ chức một lượt.

Tiếp đến là Nội các Yonai Mitsumasa (Mễ Nội, Quang Chính, 1880-1948)¹⁴⁷. Ông thành lập chính phủ vào tháng 1 năm 1940 (Shôwa 15). Nội các Yonai cũng có màu sắc thân Anh Mỹ như nội các Abe, chủ trương không can thiệp vào cuộc chiến đang xảy ra ở Âu châu và có thái độ tiêu cực trong việc thành lập quan hệ đồng minh với Đức.

Mặt khác, lúc ấy ở Trung Quốc, trong thời kỳ Nội các Yonai, một chính phủ Dân Quốc mới đã ra đời ở Nam Kinh. Người lãnh đạo của nó là Uông Triệu Minh (Wang Zaoming, 1883-1944)¹⁴⁸. Nhân vật này nguyên đứng ở vị trí thứ hai trong số những người có thực quyền trong Quốc Dân Đảng, chỉ sau Tưởng Giới Thạch. Ông là người có thái độ thân Nhật. Tháng 12 năm 1938 (Shôwa 13), ông hưởng ứng lời kêu gọi của giới chức Nhật, bỏ chính phủ kháng chiến đang đóng ở Trùng Khánh mà trốn về Nam Kinh. Người Nhật lập cho Uông một chính phủ thân Nhật có sức mạnh lớn với chủ ý mở cuộc hòa nghị để kết thúc chiến tranh Trung Nhật trong chiều hướng có lợi cho mình. Thế

¹⁴⁵ Abe Nobuyuki (1875-53) là một quân nhân gốc ở Kanazawa. Từng làm thứ trưởng cho Tổng trưởng lục quân Ugaki (trong nội các Hamaguchi Osachi, 1930-31). Năm 1939 giữ chức thủ tướng kiêm ngoại trưởng. Cũng từng là Tổng đốc Triều Tiên và Chủ tịch Yokusanseiji kai (Đực tán chính trị hội), một tổ chức chủ trương chính trị độc đảng do tướng Tôjô Hideki lập nên năm 1942 và giải tán vào tháng 3 năm 1945.

¹⁴⁶ Nomura Kichisaburô (Dã Thôn, Cát Tam Lang, 1877-1964), đại tướng hải quân, người vùng Wakayama. Tổng trưởng ngoại giao trong chính phủ Abe Nobuyuki (1939). Từng là Đại sứ ở Mỹ (1940) và đại diện Nhật thương thuyết nhiều lần với Ngoại trưởng Mỹ Cordell Hull (1871-1955) cho đến ngày chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ (1941).

¹⁴⁷ Yonai Mitsumasa là một đại tướng hải quân, người vùng Iwate. Nhiều lần làm Tổng trưởng hải quân. Ra lãnh chức vụ thủ tướng năm 1940. Sau đó đã vận động lật đổ chính phủ Tôjô để kết thúc chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945).

¹⁴⁸ Uông Triệu Minh được biết nhiều hơn dưới cái tên Uông Tinh Vệ tuy Tinh Vệ chỉ là tên tự. Ông quê ở Phiên Ngung thuộc Quảng Châu. Từng du học Nhật Bản, tốt nghiệp Đại học Hôsei. Đã hoạt động cách mạng bên cạnh Tôn Văn. Có thái độ đối lập với Tưởng Giới Thạch thời ở Vũ Hán (1927). Trong Chiến tranh Nhật Trung, chủ trương chống Cộng thân Nhật. Năm 1938, bỏ trốn khỏi Trùng Khánh về Nam Kinh lập chính phủ “ngụy Dân quốc” theo Nhật (1940). Sau chết bệnh ở Nagoya.

nhưng mưu toan ấy không thành tựu được vì người Trung Quốc các địa phương trên toàn quốc chẳng mấy ai chịu gởi đại biểu về tham dự chính quyền này. Chính quyền bù nhìn và yếu ớt của Uông vì thế không làm được chuyện gì để kết thúc chiến tranh.

Trong khoảng thời gian ấy, trên lục địa châu Âu, Đức đã tổ chức những cuộc hành quân chớp nhoáng, đi từ chiến thắng này đến chiến thắng khác. Tháng 6 cùng năm (1938), Đức đã chiếm được thủ đô Paris của Pháp. Lục quân Nhật có vẻ cảm kích vì những chiến thắng vũ bão của Đức nên đã mạnh dạn chủ trương: “Dù có phải đánh nhau với Anh Mỹ thì cũng chẳng sao. Hãy lập đồng minh quân sự với Đức và tích cực tiến xuống phương Nam”. Quốc dân Nhật Bản lúc đó hầu như đều có khuynh hướng ủng hộ lập trường đó.

Cũng trong vòng tháng ấy, cựu thủ tướng Konoe Fumimaro từ chức Chủ tịch Xu mật viện và ra tuyên ngôn: “Phải thành lập cho được một đảng chính trị mạnh như Đảng Nazi của Đức hay Đảng Cộng Sản của Liên Xô, xong hẳn hay. Dưới sự lãnh đạo của đảng đó, chúng ta sẽ xây dựng một thể chế chính trị mới”. Thế rồi, ông ta đi vận động quần chúng để đạt cái mục đích.

Nhiều đoàn thể và chính đảng tỏ ra đồng điệu với lời kêu gọi của Konoe nên đã tích cực giải tán tổ chức riêng của mình để hòa đồng vào cái khung của tổ chức mới mà Konoe nghĩ ra. Quốc dân cũng tỏ ra ủng hộ cuộc vận động cho thể chế mới này và chờ đợi một chính quyền có năng lực đổi mới. Nhờ đó, Konoe đã được đưa về cái ghế Thủ tướng. Ngay cả quân đội cũng kỳ vọng nơi ông. Vì muốn để ông thành lập nội các mà họ đã đồng ý cho Tổng trưởng lục quân Hata Shinroku¹⁴⁹ từ chức, rồi sử dụng khả năng của quân đội “bỏ nhiệm các tổng trưởng phụ trách quốc phòng từ những võ quan cao cấp hiện dịch” mà cố tình không đưa ai ra thế vào chỗ ông ấy. Bị quân đội cản mũi, nội các Yonai lâm vào thế bí, chỉ có nước từ chức, mở đường cho Konoe trở lại. Và như thế, Nội các Konoe 2 đã được thành lập vào tháng 7 năm 1940 (Shôwa 15) trong sự đón chào của các ngành, các giới.

Trước khi Nội các Konoe ra đời thì những nhân vật trên nguyên tắc sẽ điền vào những chức vụ thủ tướng cũng như tổng trưởng của các bộ hải, lục quân và ngoại giao đã họp trước để hoạch định những nét chính của chính sách mới mà họ muốn thi hành. Phương kế đề ra lúc đó là: “Thay đổi đối với nguyên tắc bất can thiệp vào cuộc đại chiến đang diễn ra tại châu Âu. Cũng cố sự liên kết với Đức, Ý và Liên Xô. Tích cực tiến về phương Nam”. Rõ ràng là họ chủ trương đi ngược với đường lối của Nội các Yonai trước đây không lâu.

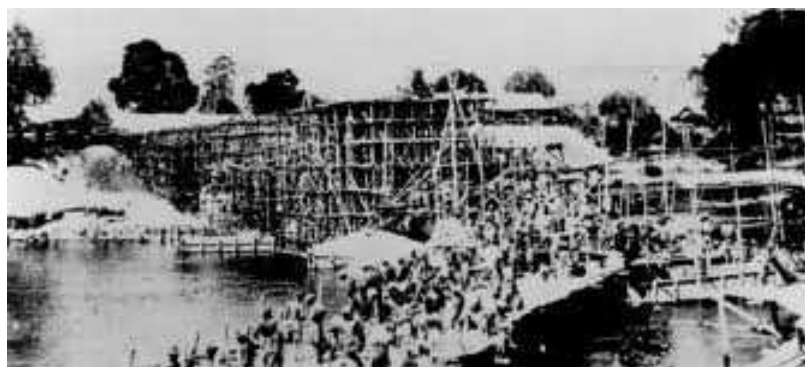
Tháng 9 năm đó, họ thực hiện ngay chính sách đã đồng ý với nhau.

Nhân vì nhận thấy việc chính quốc Pháp và Hà Lan đang bị quân Đức chiếm đóng tạo nên một cơ hội tốt cho mình, họ đẩy mạnh việc đi tìm tài nguyên vật tư ở các đảo Lan Ân (East Indies, thuộc địa Đông Ấn của Hà Lan) và Vùng Phạt Ân (Indochina, hay Ấn

¹⁴⁹ Hata Shinroku (“Điền”, Tuần Lục, 1879-1962), nguyên soái trong quân đội Nhật, gốc phiên Aizu nhưng sinh ở Tôkyô. Từng giữ chức tư lệnh ở chiến trường Hoa Trung, sĩ quan thị tùng trong hoàng cung, và làm tổng trưởng lục quân trong các chính phủ Abe và Yonai. Nhân vì ủng hộ việc Konoe ra làm thủ tướng mà tự từ chức để gây rối ren cho Thủ tướng Yonai.

Độ Chi Na, thuộc địa và đất bảo hộ của Pháp). Một là đồn trú, hai là uy hiếp. Việc đồn trú này vừa có mục đích tìm kiếm vật tư nhưng cũng có ý nghĩa chiến lược là cắt đường tiếp viện của địch, trong trường hợp này là Tưởng Giới Thạch, như điều họ làm ở vùng Phật Ấn (Ấn Độ Chi Na, còn gọi là Đông Dương).

Nói về con đường tiếp viện cho Tưởng Giới Thạch thì đó là mạng lưới giao thông mà Anh Mỹ và đồng minh đã lập ra để cung cấp vật tư cho chính phủ Dân Quốc của họ Tưởng ở Trùng Khánh, thủ đô kháng chiến. Gọi là “mạng lưới” vì nó không phải chỉ là một nhưng nhiều con đường: đường qua ngã Myanmar (Miến Điện), đường Hong kong, đường Vân Nam, đường Tây Bắc vv... Đường Bắc bộ Phật Ấn (hay Đông Dương, phía Bắc Việt Nam và Lào) là một tuyến đường rất quan trọng. Do đó, nếu quân Nhật chế ngự được con đường này thì có thể làm yếu đi lực lượng của quân Tưởng, những kẻ đang triệt để ngăn chặn bước tiến của họ.



Cảnh tù binh Anh, Úc...xây cầu sông Kwai cho Nhật trên con đường vận chuyển Miến Thái

Trong cùng tháng đó, liên minh quân sự giữa 3 nước Đức, Ý, Nhật đã hình thành. Người Nhật mệnh danh nó là Nichi.doku.i sangoku dōmei (Nhật - Độc - Ý tam quốc đồng minh). Nội dung của nó như sau: “Nhật nhìn nhận địa vị lãnh đạo của Đức và Ý trên các phần đất ở Âu châu. Ngược lại Đức và Ý cũng nhìn nhận địa vị lãnh đạo của Nhật trên các phần đất ở Á châu. Giữa ba nước thì ngoại trừ những nước đang có chiến tranh với họ, nếu có thêm một “nước thứ ba” nào tấn công 1 trong 3 thì ba nước sẽ chi viện về chính trị và kinh tế cho nhau. Đây là một sự đồng minh có tính cách “công thủ”.

“Nước thứ ba” được nói bóng gió ở đây là Mỹ chứ không ai khác.

Đương nhiên, Mỹ tỏ ra rất giận dữ trước sự ra đời của minh ước này nên đã đưa ra những biện pháp kinh tế cứng rắn. Chẳng hạn, họ hạ lệnh ngưng ngay việc xuất khẩu sang Nhật các sản phẩm như sắt vụn và dầu xăng dành cho phi cơ. Tình hình Mỹ Nhật từ khi ấy đã xấu đi rất nhiều.

Để kết thúc phần này, thiết tưởng cũng nên nói đến kết quả cuộc vận động chính trị cho một thể chế mới do Thủ tướng Konoe Fumimaru đề xướng. Thực ra, cuộc vận động ấy có liên quan đến việc thành lập của Taisei yokusankai (Đại chính dực tán hội) vào tháng 10 năm 1940 (Shōwa 15). Thế nhưng Taisei yokusankai không phải là một mô hình chính đảng như Đảng Nazi hay Đảng Cộng Sản mà Konoe đã cấu tượng lúc đầu. Nó chỉ

là một tổ chức chủ trương người chủ tịch của đảng sẽ ra làm thủ tướng còn các viên chỉ bộ trưởng sẽ gánh vác vai trò tỉnh trưởng trong hệ thống hành chính tỉnh-phủ-huyện. Dưới họ sẽ có những thôn xã, xóm, tổ khu vực...theo một quan chế “thượng ý hạ đạt”, trên bảo dưới nghe. Dĩ nhiên “thượng ý hạ đạt” chỉ là hệ thống thông tin một chiều.

Hội “Dục tán” (có nghĩa là phò tá nhà vua) sau đó bao trùm lên cả một chuỗi tổ chức nào là Hội kỹ nghệ báo quốc Đại Nhật Bản, Hội phụ nữ Đại Nhật Bản, Hội thanh thiếu niên Đại Nhật Bản và không biết bao nhiêu đoàn thể có tính “báo quốc” khác trong nước. Họ đã đóng vai trò động viên đồng thời kiểm soát quốc dân, xô đẩy tất cả vào trong nỗ lực chiến tranh.

Tiết 3: Chiến tranh Thái Bình Dương:

3.1 Hai bên Nhật Mỹ, từ đàm phán đến khai chiến:

Từ khi quân đội Nhật Bản đến chiếm đóng Bắc bộ Phạt Ân (từ đây xin gọi là phía bắc Đông Dương) và câu kết với Đức Ý trong một liên hệ đồng minh 3 nước thì Mỹ gia tăng những biện pháp chế tài kinh tế đối với Nhật và quan hệ Nhật Mỹ trượt dốc thấy rõ. Đó là điều chúng ta đã đề cập.

Lo lắng cho viễn tượng tương lai của hai nước, một số nhân vật dân sự Nhật Mỹ đã muốn tạo một cánh cửa sổ, một nhịp cầu nối để giải tỏa tình trạng căng thẳng có thể dẫn đến chiến tranh giữa hai bên. Từ cuối năm 1940 (Shôwa 15) trở đi, họ không ngừng liên lạc, tiếp xúc cho nên đã dàn xếp được những cuộc thương thuyết Nhật Mỹ dưới hình thức bán chính thức. Bước qua năm sau (1941), việc thương thuyết vẫn được duy trì, rồi đến tháng 4 cùng năm, nó đã phát triển qua đường dây ngoại giao.

Đại biểu phía Nhật là Nomura Kichisaburô, đại sứ ở Mỹ. Ta còn nhớ ông là một ngoại trưởng có khuynh hướng thân Anh Mỹ. Mặt khác, đại diện cho Mỹ là Cordell Hull, ngoại trưởng trong chính quyền F.D.Roosevelt. Tuy trong Nội các Konoe có một khuynh hướng muốn đối xử nhũn nhặn với Mỹ nhưng lại có khuynh hướng muốn hợp tác với Nga để khuất phục Mỹ. Người theo khuynh hướng thứ hai là Tổng trưởng ngoại giao Matsuoka Yôsuke. Tháng 4 năm ấy, ngay trước khi cuộc thảo luận Nhật Mỹ mở màn, ông ta đã đột ngột bay sang Nga, ký kết Hiệp ước trung lập Nhật Nga rồi về.

Trong quân đội cũng không phải là đoàn kết nhất trí. Lục quân hăng hái muốn đánh nhau với Anh Mỹ trong khi người của hải quân thì ngược lại. Họ suy luận: “Xưa kia, hải quân Nhật được thành lập đường lối của Anh, xem họ như thầy. Có lẽ nào mình lại đánh và thắng ông thầy cho được”. Hải quân như thế có khuynh hướng phản đối việc xung đột với Anh Mỹ. Giữa khi ấy thì vào tháng 6 cùng năm, đột nhiên quân đội Đức tấn công vào lãnh thổ Liên Xô.

Nhật mới vừa ký chưa ráo mực Hiệp ước trung lập Nhật Xô mà nay quốc gia đồng minh của mình là Đức lại tấn công Liên Xô làm họ rất ư bối rối. Cuộc chiến tranh Đức Xô kỳ này cũng giống như việc ký kết bất khả xâm của hai bên trước đây, cả hai đều khiến chính phủ Nhật không còn biết phải xử trí làm sao.

Để phản ứng kịp thời, tháng 7 năm đó, Nhật đã có một cuộc họp cao cấp với sự có mặt của thiên hoàng (gọi là gozen kaigi = ngự tiền hội nghị). Lúc đó, lục quân cương quyết chủ trương tiến đánh xuống phương Nam cho dù có phải gây ra một cuộc chiến tranh với Anh Mỹ. Hội nghị rốt cuộc đã chấp nhận ý kiến đó.

Duy, phương kế thương thuyết ngoại giao với Mỹ thì vẫn được duy trì. Thủ tướng Konoe vì muốn loại trừ ảnh hưởng chống Mỹ của Ngoại trưởng Matsuoka Yôsuke khỏi nội các cho nên tổng từ chức. Sau đó, ông ta đã lập một nội các mới, Nội các Konoe 3. Thế nhưng đến đây thì tình hình trở nên vô cùng phức tạp, chỉ xin kể lại một cách giản lược.

Vừa muốn tiến quân xuống phương Nam, lại vừa muốn tránh đánh nhau với Anh Mỹ thì quả là điều cực kỳ mâu thuẫn, nếu không nói là không tưởng. Và chính phủ Konoe 3 đã điều khiển đất nước trong khi đeo theo bên mình cái mâu thuẫn to lớn ấy.

Trong cuộc hội nghị cao cấp (ngự tiền hội nghị) trước đây, người Nhật đã đồng ý với nhau rằng trong trường hợp Đức thắng thế trước Liên Xô và tình thế chuyển thành thuận lợi cho mình thì Nhật sẽ nhảy vào đánh hội Liên Xô. Thực tế cho thấy lục quân cũng đã dựng lên kịch bản trong đó họ sẽ chiếm đóng Liên Xô. Một lực lượng khổng lồ của Nhật lên đến 70 vạn người đã có lần tạm thời tập kết ở Mãn Châu. Họ chuẩn bị cho một sự kiện mang tên “Cuộc thao diễn đặc biệt của các bộ đội quân Quan Đông (Kantokuen = Quan đặc diễn)”. Nhân vì vào tháng 7 - sớm hơn dự tưởng - họ phải điều binh xuống miền Nam (chiếm đóng miền Nam Đông Dương) cho nên kế hoạch thao diễn đã bị đình chỉ vào tháng 8.

Tháng 4 năm 1941 (Shôwa 16), cuộc thương thuyết lại bắt đầu giữa Nhật và Mỹ. Hai bên có một lúc đã đưa ra phương án giải quyết dưới cái tên Nichibei ryôkaian (Nhật Mỹ lưỡng giải án) làm như họ đã thấu hiểu (lưỡng giải) chủ trương của nhau và đang đi đến một thỏa thuận tốt đẹp nào đó thì vì quân đội và Matsuoka Yôsuke gây áp lực cũng như lên tiếng chỉ trích cho nên việc thỏa hiệp đâm khó khăn ra.

Đến lượt quốc dân Nhật Bản tỏ ra phấn khích trước những thành công của Hitler và bắt đầu ca ngợi Đức. Dư luận nghiêng về phía chủ chiến đối với Anh Mỹ. Phía Mỹ thì sức chịu đựng của họ đã đựng tới đáy. Họ nghĩ rằng đánh nhau với Nhật là chuyện chẳng đáng đùng. Hai bên đều xem như sẵn sàng giao chiến.

Thế rồi như chúng ta vừa mới nói, tháng 7 năm đó (1941) Nhật đã tiến binh xuống đồn trú ở miền Nam bán đảo Đông Dương.

Trước hành động này, Mỹ bèn đưa ra biện pháp cấm xuất khẩu dầu khí sang Nhật. Họ còn kêu gọi các nước bạn phải đẩy mạnh những biện pháp chế tài kinh tế đối với Nhật để chặn đứng chính sách bành trướng của nước này. Bốn quốc gia Mỹ, Anh, Trung Quốc và Hà Lan đã dựng nên một mạng lưới phong tỏa kinh tế Nhật Bản. Tên của nó là ABCD, lấy chữ cái đứng ở đầu tên mỗi nước (America, Britian, China, Dutch).

Lại nữa, trong cuộc thương thuyết đang diễn ra giữa hai bên, Mỹ luôn luôn đốc thúc

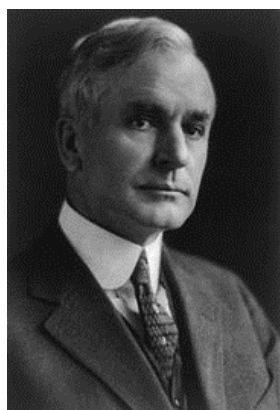
Nhật “phải triệt thoái quân đội một cách toàn diện khỏi Trung Quốc trừ khu vực Mãn châu. Và hãy coi liên minh với Đức Ý như một tờ giấy lộn!” Lúc ấy, có thể nói Mỹ đã ý thức rằng chuyện chiến tranh với Nhật quả là khó lòng tránh khỏi.

Một mặt, trong cuộc họp cao cấp (ngự tiền) ngày 6 tháng 9 năm 1941 (Shôwa 16), Nhật đã đi đến quyết định: “Nếu đến thượng tuần tháng 10, việc thương thuyết với Mỹ vẫn bế tắc thì sẽ khai chiến”.

Kết cuộc, vào thượng tuần tháng 10, hội nghị vẫn chưa đi đến một thỏa ước. Tuy chính phủ Konoe vẫn còn muốn tiếp tục thương lượng với Mỹ - một điều đi ngược lại với những gì hội nghị ngày 6 tháng 9 đã quyết định - nhưng các nhân vật chủ chiến như tướng Tôjô Hideki, Tổng trưởng lục quân, vẫn không chịu nhún: “Phải ngưng thương thuyết mà khai chiến đi thôi!” Chính phủ không biết làm gì hơn, đành tổng từ chức.

Người thay thế Konoe để thành lập nội các chính là tướng Tôjô Hideki (Đông Điều, Anh Cơ, 1884-1948) 150 này, do lời tiến cử của chức Nội đại thần bên cạnh Thiên hoàng là Kido Kôichi (Mộc Hộ, Hạnh Nhất). Có điều khi Kido đề nghị Tôjô, ông có căn dặn: “Phải trở lại tình trạng trước ngày 6 tháng 9” tức trước khi có hội nghị cao cấp với sự hiện diện của thiên hoàng.

Khi Nội các Tôjô ra đời, ông có cho tái thẩm tra quyết định của hội nghị ngày 6 tháng 9 đấy, nhưng như chúng ta thừa biết đó chỉ là hình thức vì không ai chịu thay đổi đường lối chủ chiến. Khi ấy, vào cuối tháng 11, trên bàn hội nghị Nhật Mỹ, phía Mỹ đã trao cho Nhật “Hull note” tức văn thư ghi lại những đòi hỏi của Đặc sứ Cordell Hull. Nội dung viết: “Nhật phải hoàn toàn triệt thoái quân đội ra khỏi Trung Quốc kể cả Mãn Châu, Cũng phải rút khỏi bán đảo Đông Dương và giải tán chính phủ Uông Tinh Vệ. Ngoài ra, còn phải phủ nhận liên minh 3 nước Đức - Ý - Nhật.”



Cordell Hull và Nomura Kichisaburô đã thất bại trong việc cứu vãn hòa bình

¹⁵⁰ Tôjô Hideki, đại tướng lục quân, sinh ở Tôkyô. Ông từng là tham mưu trưởng quân Quan Đông, tổng trưởng lục quân trong Nội các Konoe. Năm 1941, lên làm thủ tướng, kiêm nhiệm tổng trưởng nội vụ và lục quân. Là người đã phát động Chiến tranh Thái Bình Dương vừa là tham mưu trưởng, vừa giữ bộ kỹ nghệ, quân nhu quân dụng. Từ chức năm 1944 khi tình hình trở nên bất lợi. Khi chiến tranh kết thúc, bị Tòa án đặc biệt Tôkyô xem như chiến phạm hạng A. Toan tạt sát nhưng thất bại, phải xử giáo năm 1948.

Thông điệp này có những điều kiện gay go hơn những lần trước. Dĩ nhiên Nhật không thể nào nuốt nổi những điều Mỹ đưa ra. Cuộc thương thuyết giữa hai bên thực sự đổ vỡ. Tại hội nghị ngưng tiền ngày 1 tháng 12 năm 1941 (Shôwa 16), quyết định khai chiến đã được ban ra.

Ngày 8 tháng 12, Nhật thông báo cho Mỹ là họ chấm dứt cuộc thương thuyết. Cùng trong một ngày, họ đưa quân đổ bộ lên bán đảo Mã Lai lúc đó đang ở dưới quyền kiểm soát của quân Anh, đồng thời đột ngột tập kích Pearl Harbor (Trần Châu Cảng), quân cảng quan trọng của Mỹ trên đảo Hawaii. Chiến tranh Thái Bình Dương như thế đã mở màn.

Cuộc tập kích này của Nhật bị Mỹ xem như một cú cắn trộm đánh lén và họ tuyên bố sẽ không bao giờ tha thứ. “Remember Pearl Harbor!” (Hãy nhớ lấy Pearl Harbor!) là câu nói đã trở thành khẩu hiệu bắt dân chúng Mỹ vốn tiêu cực không muốn đánh nhau với Nhật phải nhớ lấy và trả mối thù này.

3.2 Chiến cuộc triển khai và cảnh khốn cùng của người dân:

Tuy Chiến tranh Thái Bình Dương đã xảy ra nhưng tới lúc đó, người Nhật không gọi nó với cái tên như vậy. Họ gọi là Chiến tranh Đại Đông Á và tính nó đã bắt đầu từ ngày có Biến cố Chi-na (Chiến tranh Nhật Trung, 07/07/1937). Theo họ, đó là cuộc chiến tranh với mục đích xây dựng Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á!

Quân đội Nhật Bản sau khi giáng một đòn trí mạng cho hải quân Mỹ qua cuộc tấn công bất ngờ ở Trần Châu Cảng cũng như tiêu diệt hoàn toàn hạm đội phương Đông của Anh ngoài khơi biển Mã Lai, đã lần lượt chiến thắng ở các trận Hồngkong, Manila và Singapore. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn, họ hầu như đã cai quản được một vùng Nam Thái Bình Dương bao la.

Trận Trần Châu Cảng

Ngày 7 tháng 12 năm 1941 vào khoảng 8 giờ giờ Hawai, đoàn phi cơ thuộc Hải quân Nhật gồm 353 chiếc chiến đấu cơ, phóng pháo và phóng ngư lôi cất cánh từ 6 hàng không mẫu hạm đã bất ngờ tấn công căn cứ Pearl Harbor của Mỹ trên quần đảo Hawai. Chiến hạm Arizona và 17 chiếc đang cắm neo trong vịnh bị đánh chìm. Những chiếc khác còn ở ngoài khơi nên thoát nạn. Chiếc Arizona đóng xong năm 1916, dài 180m, với sức đẩy nước là 31.000 tấn, đã nằm ngù dưới đáy biển với 1.177 thủy thủ không thoát thân kịp. Số nạn nhân tử thương lên đến 3.500 người. Phía Nhật Bản chỉ thiệt hại nhẹ. Tướng Husband Kimmel, người chỉ huy căn cứ, bị qui trách nhiệm và sang năm sau mất chức và bắt buộc giã từ quân đội.

Sáng hôm định mệnh đó, vào lúc 7h49, trung tá hải quân Tabuchi đã ra lệnh cho phi đoàn mình tấn công bằng cách phóng thanh âm To liên tục và chỉ 3 phút sau, tín hiệu Toratoratora vang ra, báo tin nhiệm vụ đã thành công.

Vô tình hay cố ý, bức điện tuyên chiến của các nhà ngoại giao Nhật Bản đã đến chậm trễ và phía Mỹ không đủ cảnh giác. Cho đến bây giờ người Mỹ vẫn không cho đây là một hành động anh hùng mã thượng của các samurai dù Nhật vẫn bào chữa.



Quang cảnh cuộc không kích Trân Châu Cảng (Pearl Harbor)

Trong khi quân đội Nhật Bản đang thắng lợi rầm rộ trên các chiến trường thì trong nước đã tổ chức cuộc tổng tuyển cử vào tháng 4 năm 1942 (Shôwa 17). Nó có tên là Yokusan senkyô (Dực tán tuyển cử) hay Tuyển cử để tỏ ý chí phù bật thiên hoàng nhưng chính ra ủng hộ nỗ lực chiến tranh..

Điều đó có nghĩa là các ứng cử viên được chính phủ đề bạt đều được số phiếu tuyệt đối. Một tổ chức mang tên Yokusan seijikai (Dực tán chính trị hội = Hội chính trị phù bật thiên hoàng) mà các nghị sĩ đắc cử là những thành viên nòng cốt đã được lập nên .

Trong số nghị sĩ đắc cử thì có 381 là ứng cử viên được chính phủ đề bạt, 85 người không được đề bạt. Dĩ nhiên là số ứng cử viên được đề bạt đã nắm lấy phần thắng lợi. Quốc hội lúc ấy chỉ toàn là những nhân vật đứng về phe chính phủ và quân đội. Họ chỉ đến hội trường để bày tỏ sự đồng ý của mình với chính sách nhà nước. Những ứng cử viên không được đề bạt như Hatoyama Ichirô (lên làm thủ tướng năm 1954, sau chiến tranh), Ozaki Yukio (thị trưởng Tôkyô, tổng trưởng tư pháp Nội các Ôkuma), Ashida Hitoshi (thủ tướng năm 1948), Katayama Tetsu (thủ tướng năm 1947)... thì khỏi phải nói. Trong kỳ tuyển cử mà mục đích là tìm người phù bật thiên hoàng này, họ đã bị nhà đương cục quấy rối đủ điều.

Tuy nhiên, tình hình chiến cuộc thì vào tháng 6 năm đó (1942), khi đợt tuyển cử vừa chấm dứt, đã có những chuyển biến lớn. Trong trận Midway, hải quân Nhật Bản đã bị hải quân Mỹ cho ném mùi thất bại. Bộ đội cơ động chủ lực của họ mà trung tâm là những hàng không mẫu hạm (tàu sân bay) hầu như bị đánh tan tành. Kể từ đó, hải quân Nhật Bản yếu thế hẳn đi.

Như vậy, họ đã bị hải quân Mỹ tước mất quyền chế ngự mặt biển. Những vùng đất chiếm được trước sau đều bị lấy lại một cách nhanh chóng. Chiến cuộc trở thành khó khăn cho họ.

So sánh binh lực Nhật và Mỹ (1941-1943)

	Binh lính (vạn người)	Máy bay (trăm chiếc)	Tàu chiến (vạn tấn)
1941 Nhật	210 lục + 32 hải		
1941 Mỹ	152 lục + 36 hải		
1943 Nhật	290 lục + 68 hải		
1943 Mỹ	699 lục + 221 hải		
1941 Nhật		15 lục + 33 hải	
1941 Mỹ		87 lục + 35 hải	
1943 Nhật		20 lục + 71 hải	
1943 Mỹ		87 lục + 35 hải	
1941 Nhật			148
1941 Mỹ			131
1943 Nhật			140
1943 Mỹ			280

(Tu liệu sử hiện đại Nxb Misuzu Shobô)

Về cục diện chiến tranh trên lục địa và trên mặt biển, xin tham khảo 2 bản đồ đính kèm.



Để có thể vẫn hồi từ thể yếu của mình, chính phủ bèn tạo ra cơ hội để các xứ thuộc địa của Âu Mỹ trong vùng Đông Nam Á có thể đứng lên giành lấy “độc lập”. Tháng 11 năm 1943 (Shôwa 18), những chính phủ các nước đạt được nguyện vọng đó đã tụ họp với nhau trong một hội nghị có tên là Daitô Kaigi (Đại Đông Á hội nghị) và lúc ấy, dĩ nhiên các đại biểu đã ca ngợi việc mình đã giành lại được chính quyền từ thực dân Âu Mỹ. Chỉ có một điều, mang tiếng là độc lập nhưng quân đội Nhật vẫn đồn trú tại đó như cũ và thi hành quyền kiểm soát quân sự hành chính (quân chính). Hơn nữa, chiến tranh vẫn còn kéo dài nên bọn họ tiếp tục thu đoạt tài nguyên thiên nhiên và cưỡng bách lao động dân chúng sống trong những vùng đó.

Thế rồi, từ năm 1937 (Shôwa 12) cho đến năm 1939 (Shôwa 14), chính phủ đã cưỡng ép người Triều Tiên ở thuộc địa phải vái lạy đền Thần đạo (jinja) và dùng tiếng Nhật trong đời sống hằng ngày. Tên tuổi của họ cũng phải đổi thành tên Nhật. Chính sách đó gọi là Kôminka (Hoàng dân hóa) vì nó nhằm biến người dân Triều Tiên thành hoàng dân (kômin) tức thần dân của thiên hoàng. Làm như vậy, họ có ý hợp nhất Triều Tiên và nội địa Nhật Bản thành một khối. Chính sách này đã làm tổn thương danh dự của người Triều Tiên rất nhiều.

Trong thời kỳ Chiến tranh Thái Bình Dương, quân đội Nhật Bản không những chỉ làm như vậy đối với người Triều Tiên mà còn sử dụng ý nguyên bài bản với các dân tộc ở vùng Đông Nam Á. Coi thường lịch sử và truyền thống của người địa phương, họ cũng cưỡng ép dân sở tại phải vái lạy đền Thần đạo và bắt học tiếng Nhật.

Từ Singapore cũng như các vùng khác, quân đội Nhật đã có những hành vi tàn ngược và đó là một sự thực khó lòng biện bạch. Do đó mà khi thế lực quân sự của Nhật bắt đầu suy yếu thì ở các địa phương, dân chúng đã nổi lên chống cự, làm cho họ khổ tâm không ít.

Vừa lúc Hội nghị Đại Đông Á được mở ra (1943), thủ lĩnh các nước thuộc khối tự do chủ nghĩa như Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt, Thủ tướng Anh Winston Churchill và Chủ tịch chính phủ Dân Quốc Tưởng Giới Thạch đã họp tay ba tại Cairo (Ai Cập) (Hội đàm Cairo) và đưa ra một tuyên ngôn (Tuyên ngôn Cairo). Theo đó, họ đồng ý với nhau là sẽ “tổng tấn công quân Nhật, giành lại những vùng biển đảo ở phương Nam đã ủy quyền cho Nhật trông coi cho đến nay. Các vùng Mãn Châu, quần đảo Bành Hồ, Đài Loan đều phải trả về cho Trung Quốc. Còn Triều Tiên thì sẽ được độc lập”.

Thế rồi từ ngày đó, chiến cuộc càng ngày càng bất lợi cho Nhật Bản¹⁵¹. Họ mất đảo

¹⁵¹ Có thể là một sự tình cờ nhưng năm đó, Nhật Bản đã mất đi một viên tướng tài ba là Nguyên soái Yamamoto Isoroku (Sơn Bản, Ngũ Thập Lục, 1884-1943), tổng tư lệnh hạm đội. Ông là người thứ hai sau Tôgô Heihachirô nhận chức này và cũng được quốc táng như Tôgô. Yamamoto được biết đến với chiến thắng Trân Châu Cảng (1941) và được xem như một lãnh đạo ưu tú của quân đội Nhật. Tàu bay ông đi chuyên để chỉ huy tại chỗ đã bị Mỹ giải mật mã khám phá, bắn hạ trên quần đảo Solomon. Có thuyết cho biết ông là người chống cuộc chiến tranh này nhưng đã lãnh trách nhiệm vì không muốn từ chối bổn phận của một quân nhân.

Guadalcanal ở Nam Thái Bình Dương, đảo Attu (trong chùm đảo Aleutians)¹⁵² ở biển Bering. Không những thất bại trong tác chiến Imphal¹⁵³ để mưu toan xâm nhập Miến Điện từ Ấn Độ, hải quân của họ đã bị thiệt hại nặng nề trong trận hải chiến ngoài khơi Mariana gần quần đảo Saipan.



Nguyên soái tư lệnh hải quân Yamamoto Isoroku (1884-1943)

Thế rồi vào tháng 7 năm 1944 (Shôwa 19), đến lượt Saipan bị Mỹ chiếm. Quân Mỹ đã có thể dùng đảo này làm căn cứ để tổ chức những cuộc dội bom trực tiếp bằng “pháo đài bay” vào nội địa Nhật Bản. Cũng trong vòng tháng đó, Nội các Tôjô nhận trách nhiệm về sự thất bại đang xảy ra và đã tổng từ chức.

Người đứng ra tổ chức nội các kế tiếp là đại tướng lục quân Koiso Kuniaki (Tiểu Cơ, Quốc Chiêu, 1880-1950).¹⁵⁴

Chiến sự Thái Bình Dương

Năm	Tháng	Sự kiện
1941 (Shôwa 16)	12 ngày 8	Quân Nhật đổ bộ lên bán đảo Mã Lai. Đột ngột tấn công Pearl Harbor (Hawaii). Tuyên chiến với Anh Mỹ Hà Lan. Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc tuyên chiến với Nhật.
	12 ngày 9	
1942 (Shôwa 17)	1	Quân Nhật chiếm thành phố Manila.
	2	Quân Nhật chiếm Singapore.
	3	Người Hà Lan ở Java đầu hàng.
	4	Không đội B25 của Mỹ lần đầu bỏ bom nội địa Nhật.

¹⁵² Đảo Attu được xem như lãnh thổ Mỹ. Đã bị Nhật chiếm trong chiến tranh (tên Nhật là Nhiệt điền đảo). Tháng 5 năm 1943, toàn bộ quân Nhật giữ đảo đã bị Mỹ tiêu diệt.

¹⁵³ Imphal là thành phố nhỏ thuộc vùng cực đông Ấn Độ và tiếp giáp biên giới Myanmar. Quân Nhật năm 1944 đã định đột nhập vào đất Miến bằng ngả đó nhưng thất bại. Năm 2001, dân số ở đó có khoảng 12 vạn người.

¹⁵⁴ Koiso Kuniaki (1880-1950) quê ở Utsunomiya, gần Tôkyô. Đại tướng lục quân. Có can dự đến biên cố tháng 3 năm 1931 định đưa quân đội lên cầm quyền. Từng làm Tổng trưởng bộ khai khẩn dinh điền và Tổng đốc Triều Tiên. Sau chiến tranh, bị xem như chiến phạm hạng A và lãnh án chung thân cấm cố.

	5 6	Quân Mỹ trên đảo Korehidoru đầu hàng. Quân Nhật thua trong trận hải chiến đảo Midway.
1943 (Shôwa 18)	2 5 9 11	Quân Nhật triệt thoái khỏi đảo Guadalcanal. Quân Nhật phòng thủ đảo Attu hoàn toàn bị tiêu diệt. Nước Ý đầu hàng vô điều kiện. Đại hội Đại Đông Á được tổ chức tại Tokyo.
1944 (Shôwa 19)	6 7 10 10 ngày 25 11 ngày 25	Quân Nhật thua trong trận hải chiến Mariana. Đình chỉ tác chiến Inparu. Quân Nhật ở Saipan bị tiêu diệt. Hải quân Nhật thua lớn ngoài khơi Leyte (Phi luật tân). Các đơn vị đặc công Kamikaze (Thần phong) lâm trận. Pháo đài bay B29 của Mỹ lần đầu oanh kích Tôkyô.
1945 (Shôwa 20)	3 5 8 ngày 5 8 ngày 6 8 ngày 8 8 ngày 9 8 ngày 14 8 ngày 15	Quân Nhật ở Iôjima (Lưu hoàng đảo) hoàn toàn bị tiêu diệt. Tôkyô bị bỏ bom tới tấp (Tôkyô daikuushuu). Mỹ đổ bộ và chiếm đóng (ngày 23 tháng 6) Okinawa. Đức đầu hàng. Bom nguyên tử thả xuống Hiroshima. Liên Xô nhảy vào tuyên chiến với Nhật. Bom nguyên tử thả xuống Nagasaki. Nhật chấp nhận Tuyên ngôn Postdam. Thiên hoàng cho phóng thanh sắc chiếu ngưng chiến đấu.

Nội các Koiso bắt đầu vào tháng 7 năm 1944 (Shôwa 19) và tại chức cho đến tháng 4 năm 1945 (Shôwa 20). Nội các này rất đặc biệt. Người Nhật gọi là “nội các đóng kịch” (haragei naikaku) vì ngoài mặt và trong bụng (hara) không giống nhau. Một mặt họ hô hào dân chúng hãy giương cao tinh thần kháng chiến qua khẩu hiệu đại ý : “Trăm triệu người cùng chết vinh hơn sống nhục. Sẽ chiến đấu trên quê hương” (Nhất ức tổng ngọc toái. Bản thổ chiến đấu). Ngọc toái nghĩa là “ngọc nát” dùng trong thành ngữ “ngọc nát còn hơn ngồi lành”¹⁵⁵. Mặt khác, biết rằng không có cách nào thắng nổi Anh Mỹ, họ bí mật nhờ Liên Xô của Stalin làm môi giới xúc tiến việc thương lượng hòa bình.

¹⁵⁵ Chữ trong truyện Nguyên Cảnh An (Bắc Tề Thư), tác phẩm cổ điển Trung Quốc: “Đại trượng phu khả ninh ngọc toái, bất năng ngọa toàn”.



Áp-phích tuyên truyền của Nhật Bản trong Chiến tranh Thái Bình Dương

Quốc dân thừa biết là không có khả năng giảng hòa cho nên đã chuẩn bị một cuộc đối đầu quyết liệt ngay trên quần đảo. Họ bắt đầu huấn luyện quân sự với những ngọn giáo chế bằng cây trúc (takeyari) như thể người Việt Nam ta đánh Tây với tầm vông vạt nhọn. Sờ dĩ có chuyện khó tin như vậy là vì lúc đó Nhật Bản đã kiệt quệ về vật tư. Dân chúng không còn được cung cấp đầy đủ đao kiếm chứ đừng nói chi đến súng ống. Như thế, họ hình dung ra rằng sẽ chiến đấu chống trả với phi cơ và chiến xa của địch bằng loại vũ khí thô sơ này. Thế nhưng suy nghĩ như vậy quả thực là điên cuồng và vô vọng.

Sờ dĩ quốc dân có khi phải làm ra vẻ như hết sức ra công luyện tập vì lúc đó, nếu tỏ ra lơ là một chút thì sẽ bị kết tội là phùng bán nước hay tay sai cho giặc. Cảnh sát đặc biệt gọi là tokkô (đặc cao = đặc biệt cao đẳng cảnh sát) sẽ đến lôi đầu đi ngay. Sự đàn áp tư tưởng thời ấy rất trắng trợn.

Sau năm 1943 (Shôwa 18), khi tin tức chiến trường càng ngày càng xấu đi cho Nhật Bản thì hoàn cảnh sinh hoạt của dân chúng đã đi đến chỗ cùng cực, phá sản.

Nhìn lại việc cũ thì hồi Chiến tranh Thái Bình Dương mới bắt đầu, chính phủ đã bắt các hãng xưởng dân sự phải trở thành nơi sản xuất quân nhu quân dụng. Với danh nghĩa động viên dân công tại chỗ (kinrô dôn), họ bắt cả sinh viên, học sinh tham gia sản xuất những vật tư phục vụ cho chiến trường cùng với người lớn. Phụ nữ chưa lập gia đình thì tham gia vào các đoàn đội phụ nữ dẫn thân (joshi teishintai) cũng với mục đích bắt họ đi lao động sản xuất.

Về người Triều Tiên cũng như người Trung Quốc trong những vùng chiếm đóng thì số phận còn bi đát hơn nhiều. Hàng chục vạn người đã bị lôi kéo về Nhật và cưỡng chế lao động nặng nề trong những hầm mỏ. Đàn bà bị đem ra ngoài chiến trường để sung vào các trại giải khuây (ian shisetsu), ép buộc đem thân xác làm món đồ mua vui cho binh lính.

Kể từ năm 1943 (Shôwa 18) khi cuộc chiến hầu như sắp hạ màn, quân đội Nhật có vấn đề bổ túc quân số. Bèn có lệnh bắt các sinh viên học sinh khoa văn của các đại học và cao đẳng chuyên môn trong lứa tuổi trung bình phải đi lính nhằm thỏa mãn nhu cầu của

chiến trường. Việc này được gọi dưới cái tên “học trò ra trận” (gakuto shutsujin = học đồ xuất trận). Sinh viên ban khoa học sở dĩ được miễn ra trận vì nhờ có vốn liếng kỹ thuật, họ có thể phục vụ trong các công binh xưởng trong nước. (Nhưng cũng nhờ đó mà họ còn sống sót để đưa nước Nhật hậu chiến đi lên trở lại bằng kiến thức thời chiến của mình).



Cảnh tiễn đưa sinh viên học sinh ra chiến trường

Lúc đó, vật tư nhập khẩu từ Âu Mỹ coi như không có. Quyền kiểm soát mặt biển đã vào tay quân Đồng Minh. Sản phẩm hay nhiên liệu từ vùng biển phương Nam cũng không đem về được tới nơi. Trong nước thiếu thốn nguyên liệu vô cùng. Về việc chế tạo vũ khí thì Nhật còn rãng kéo cho đến năm 1944 (Shôwa 19) chứ mọi ngành kỹ nghệ khác đều đã bị đình đốn từ lâu. Chúng ta đã có lần nhắc đến việc áp dụng chế độ thể, tem phiếu đổi lấy thức ăn (haikyuu sei do = phôi cấp chế độ). Tuy nhiên, lúc bấy giờ, cho dù có thể và tem phiếu đi nữa cũng không đào đâu ra sản phẩm tiêu dùng. Việc thiếu thốn là chuyện cơm bữa. Ngay cả việc phân phối gạo cũng vậy. Nhật phải bắt đầu chế độ ăn độn với những thức ăn thay thế (daiyôhin) như khoai chẳng hạn. Nhiều người đã phải ăn khoai và ăn liên tiếp nhiều hôm như thế.

Để thoát ra khỏi tình trạng đó, phải có tiền. Điều này mang tính qui luật. Các nơi đều có loại chợ đen (yami.ichi), ngoài vòng kiểm soát của chính phủ hay được chính phủ làm ngơ. Ở đây, rừng rinh tiền thì cái gì cũng có. Vì vậy, người dân đã trả bằng giá cao ở chợ đen để có thức ăn và đồ tiêu dùng thường nhật. Số hàng mua được ở chợ đen chiếm 1/2 tổng số cá thịt tươi, rau quả và đồ ăn chế biến cũng như khoảng 1/3 số thóc gạo.

Dù vậy, tiền bạc cũng có lúc cạn. Người thường dân không thể nương dựa vào hệ thống chợ đen mãi mãi. Do đó, nếu vào năm 1942 (Shôwa 17) số năng lượng tính theo calories mà một người Nhật tiếp thu mỗi ngày là dưới mức 2.000 calories thì qua đến năm 1945 (Shôwa 20) còn số đó hã y còn ở dưới mức độ 1.730 calories.

Xã hội Nhật Bản trong thời chiến

3.2 Đi đến cảnh chiến bại:

Cuối năm 1944 (Shôwa 19), những đoàn phi cơ Mỹ xuất phát từ căn cứ không quân trên đảo Saipan đã bắt đầu bay thẳng vào nội địa Nhật Bản và trút bom. Bắt đầu họ nhắm các

quân cảng và không cảng, cơ xưởng quân nhu quân dụng là những đối tượng thuần quân sự, dần dần họ ném bom khắp mọi nơi không phân biệt là quân hay dân sự nữa. Các thành phố cỡ nhỏ và cỡ nhỏ của Nhật lần lượt trở thành đích nhắm làm cho vô số thường dân Nhật Bản bị thiệt mạng.

Vì nội địa bị oanh tạc càng ngày càng dữ dội, Nhật phải sơ tán các quân xưởng về địa phương. Để đề phòng hậu quả do hỏa tai, họ cưỡng ép dân chúng phá hủy nhà cửa thành thử ra mọi người, nhất là ông bà già và phụ nữ phải lánh nạn về miền quê, nương náu nơi thân quyến. Đến khoảng tháng 7 cùng năm ấy (1944), lại có lệnh bắt các thiếu niên học sinh các trường cấp 3 nhà nước sơ tán về miền quê, gọi là gakuto shuudan sokai (học đồ tập đoàn sơ khai = sơ tán tập thể học sinh).

Tháng 10 năm 1944 (Shôwa 19), Phi Luật Tân bị rơi vào tay quân Mỹ. Đến tháng 2 năm 1945 (Shôwa 20) thì đến lượt đảo Iôjima (Lưu Hoàng đảo) thất thủ. Tháng 4 cùng năm, quân Mỹ đã đổ bộ lên được Okinawa và cuộc chiến tranh công thủ ác liệt đã kéo dài 3 tháng. Không những quân đội mà cả dân sự cũng tham gia vào cuộc kháng cự. Học trò trung học, các nữ sinh tổ chức thành đoàn lũ. Nào là thiết huyết cần hoàng đội (tetketsu kinnôtai) phía học trò con trai, học đồ đội (gakutotai) phía học trò con gái. Rất nhiều người trẻ đã bỏ mình trong khi chống cự lại lực lượng Mỹ. Chỉ một trận Okinawa này thôi mà quân đội Nhật đã chết hết 9 vạn lính. Còn số thương vong của thường dân thì phải lên đến 10 vạn. Trong bầu không khí hoảng loạn và nhiều khi do sức ép, đã xảy ra những vụ tự sát tập thể.



“I’ll be back” , nguyên soái Douglas MacArthur trở lại Phi Luật Tân (lên đảo Leyte)

Khi nghe tin quân Mỹ sắp đổ bộ lên Okinawa, người Nhật biết ngày tàn của họ đã đến gần. Bên Âu châu thì từ năm 1943 (Shôwa 18), các lực lượng Đức và Ý bắt đầu yếu thế. Tháng 9 năm đó, Ý đã phải tuyên bố đầu hàng quân Đồng Minh. Khi chiến cuộc ở Okinawa mở màn thì việc Đức đầu hàng chỉ còn là vấn đề thời gian.

Kamikaze và Kaiten: những lá bài tuyệt vọng

Khi người Đức sắp sửa thua trong Thế chiến thứ 2, họ tung cả những thiếu niên còn măng sữa vào chiến trường. Ở Nhật, Byakkotai (Bạch hổ đội) của phiên Aidzu hồi chiến tranh Boshin ngày xưa là một ví dụ khác. Đó là những lá bài tuyệt vọng.

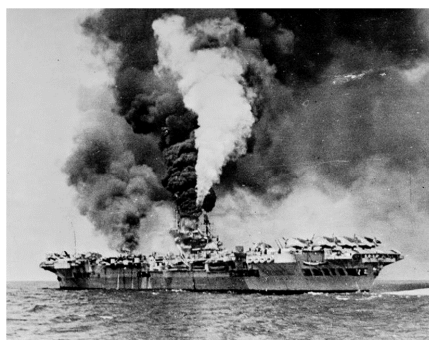
Tháng 6 năm 1944, sau khi Nhật bị đánh bại liên tiếp trong những trận hải chiến ở ngoài khơi Mariana để cố thủ đảo Saipan, và tháng 10, lúc quân Mỹ đã đổ bộ lên đảo Leyte ở Phi Luật Tân, thì hy vọng đánh bại quân Mỹ không còn nữa. Viên tư lệnh đệ nhất hàng không hạm đội đóng ở Manila là trung tướng Ônishiki Takiji đã ra lệnh lập một phi đoàn cảm tử gắn bom vào máy bay để đâm đầu xuống chiến hạm địch. Đó là Shinpuu tokkôtai (Thần phong đặc công đội) mà ngày nay người ta thường gọi nôm na là Kamikaze. Theo con số ghi chép lại, trên chiến trường Phi Luật Tân đã có 200 cuộc oanh kích như thế. Nhật tổn thất 260 phi công, còn mất thêm 130 phi cơ hỗ trợ. Một số phi công lão luyện có thành tích chiến đấu cũng bỏ mình. Sau hải quân, lục quân đã áp dụng chiến pháp tương tự.

Lúc bắt đầu, Mỹ bị thiệt hại vì không ngờ và có nao núng. Sau đó họ đã tìm ra cách đối phó làm cho kế hoạch Kamikaze không đem lại kết quả mong muốn. Thế nhưng Nhật Bản xem như đây là giải pháp cuối cùng nên vẫn tiếp tục ở khắp nơi nhất là trong trận công thủ Okinawa, mệnh danh là Tác chiến Kikusui. Nhiều đoàn phi cơ Nhật đã rời các căn cứ ở Kyushuu để tiến kích tàu Mỹ. Lúc đầu Bộ tham mưu còn cho các phi công tình nguyện, sau đó thì đi đến cưỡng ép.

Trên không có Kamikaze (Thần phong) thì dưới nước có Kaiten (Hồi thiên, xoay trời). Đó là những tiềm thủy đình cá nhân gắn ngư lôi. Năm 1943, khi chiến cuộc trở nên bất lợi, Nhật đã cho chế tạo những tiềm thủy đình đó và đến tháng 2 năm 1944 thì lệnh sử dụng nó trong tác chiến được ban bố. Tiềm thủy đình dài khoảng 15m, trọng lượng 8 tấn, có thể đủ nhiên liệu để di chuyển với tốc độ 30 knots trong một cự ly 230 km, đầu gắn ngư lôi 1,6 tấn thuốc nổ tức là lượng gấp 3 lần ngư lôi thường. Tiềm thủy đình mẹ sẽ mang chúng đến gần chiến hạm địch và sau đó, chúng sẽ được thả ra để tấn công. Đội Kikusui bắt đầu làm trận từ tháng 11/1944 nhưng chỉ đến tháng 7 năm 1945 thì mới có một trận đánh tập trung cỡ lớn của đội Tamon ở Okinawa với 100 chiếc Kaiten tham gia. Tuy nhiên, trong trận đó, 106 đội viên đã tử trận. Tiềm thủy đình mẹ cũng bị quân Mỹ đánh chìm 10 chiếc, làm hơn 800 thủy thủ bị thiệt mạng.



Nữ sinh tiễn đưa phi công lên đường



Phi vụ Thần Phong trên chiến hạm Mỹ

Các đội viên Kamikaze lẫn Kaiten đều là những sĩ quan trẻ cấp thiếu úy, trung úy hay sinh viên các trường huấn luyện tuổi từ 18 đến 23. Kamikaze khiến người Mỹ khiếp sợ hơn là Kaiten nên được họ nhớ đến nhiều. Có khoảng 30 chiến hạm Mỹ đã bị đánh chìm vì các phi vụ đặc công này.

Ngoài Kamikaze và Kaiten, Nhật Bản còn có những bộ đội cảm tử như Ôka (Anh hoa) tức những đặc công buộc trái phá vào đầu, Shinyô (Chấn dương), đặc công sử dụng thuyền máy (motor boat) để tấn công địch. Họ đều là những kẻ ra đi không có ngày về. Người ta còn ghi lại trên phim ảnh những bữa cơm cuối cùng, những cảnh ly biệt, những bài thơ tuyệt mệnh và di vật (tóc, móng tay...) họ để lại. Tổng số tử trận lên tới 4.400 người. Qua đó, ta thấy trách nhiệm những sĩ quan cao cấp đến bước đường cùng vẫn không chịu nhìn nhận cuộc chiến tranh mình chỉ đạo đã hoàn toàn thất bại thật là trọng đại.¹⁵⁶

Nhật Bản cũng muốn làm sao để kết thúc chiến tranh cho sớm sửa cho nên đã cho Nội các Koiso rút lui và trao trách nhiệm tìm phương kế giảng hòa cho thủ tướng mới nhậm

¹⁵⁶ Okumiya Masatake, Kamidzu Naotsugu trong Story - Nihon no rekishi, quyển 2, Yamakawa xuất bản, sách đã dẫn, trang 167-168.

chức, Suzuki Kantarô (Linh Mộc, Quán Thái Lang, 1867-1948) 157

Tháng 5 năm 1945 (Shôwa 20), rốt cuộc ngay cả Đức cũng phải đầu hàng vô điều kiện. Trong 3 nước phe Trục, chỉ còn lẻ loi mỗi Nhật.

Ngay cả vào thời điểm này, quân đội hầy còn chủ trương phải tiếp tục chiến đấu ở nội địa. Thế nhưng Suzuki nghiêm chỉnh nghĩ đến việc giảng hòa với Mỹ cho nên đã nhờ Liên Xô môi giới trong việc thực hành kế hoạch đó. Riêng thái độ của Liên Xô rất ồm ờ, chẳng nói muốn làm và cũng chẳng nói không. Trước sự nhờ vả của Nhật, họ chỉ ngon ngọt để câu giờ. Cũng có thể họ đang ở trong cái thế không làm chi khác được (xem lý do trong đoạn sau).

Tháng 2 năm 1945, tại thành phố Yalta trên bán đảo Crimea, Tổng thống F.D. Roosevelt của Mỹ, Thủ tướng W.Churchill của Anh và nhà lãnh đạo J.Stalin của Liên Xô đã mở một cuộc hội đàm (Hội nghị Yalta) bàn với nhau về vấn đề nước Đức. Lúc đó, có một điều khoản bí mật như sau: “Khi Đức đã đầu hàng được 2, 3 tháng rồi Liên Xô sẽ góp sức tấn công Nhật”. Và để trả lễ lại công khó đó của Nga, Anh Mỹ đồng ý cho Nga lấy lại phía Nam đảo Shakhalin (Hoa Thái đảo) và sẽ bắt Nhật nhường cho Nga quần đảo Chishima (Kurils, Thiên đảo).

Chính vì không muốn tiết lộ mật ước này giữa họ với Anh Mỹ mà Nga tỏ ra không sốt sắng cho lắm với đề nghị của Nhật chẳng? Nhưng họ cũng không thể từ chối thẳng thừng vì như thế dễ làm cho Nhật sinh nghi. Còn nếu họ nghe lời Nhật mà đi làm môi giới thì thành ra mâu thuẫn với nội dung của mật ước Yalta. Dù sao, vì đã chịu ký Điều ước trung lập Nhật Xô trước đây, cho nên có thể nói trong việc này, Nga đi sai nguyên tắc.

Tháng 7 cùng năm (1945), lần này 3 nguyên thủ là H.Truman của Mỹ, W. Churchill của Anh (sau đó thay thế bởi Attlee¹⁵⁸) và J. Staline của Nga đã họp nhau tại thành phố Postdam, ngoại ô Berlin để giải quyết vấn đề nước Đức. Họ cũng nhân đó bàn trước việc giải quyết vấn đề hậu chiến của Nhật Bản và cùng đưa ra tuyên ngôn khuyến cáo Nhật Bản phải đầu hàng vô điều kiện..

Nội dung Tuyên ngôn Postdam

Điều 10: Chúng tôi không hề muốn bắt dân tộc Nhật Bản trở thành nô lệ và cũng không có ý đồ tiêu diệt dân tộc Nhật. Chúng tôi chỉ nhất thiết nghiêm trị các phạm nhân gây chiến, kể cả những kẻ đã ngược đãi người của chúng tôi khi họ bị bắt làm tù binh. Chính phủ Nhật Bản phải trừ khử tất cả mọi chương ngại, giúp cho khuynh hướng dân chủ chủ nghĩa trong vòng quốc dân Nhật Bản được sống lại và phát triển mạnh. Phải

¹⁵⁷ Suzuki Kantarô gốc người vùng Izumi, thuộc Ôsaka, đại tướng hải quân, nguyên tư lệnh hạm đội. Từng bị trọng thương trong vụ đảo chánh Niniroku (1936) lúc đang làm trưởng quan thị tùng bên cạnh Thiên hoàng. Năm 1944, trong khi giữ chức Viện trưởng Xu mật viện thì được gọi ra để lập nội các giảng hòa. Lúc ấy tuổi đã cao (78 tuổi). Thừa nhận Tuyên ngôn Postdam. Sau chiến tranh, trở lại chức Viện trưởng Xu Mật Viện (1945).

¹⁵⁸ Clement Richard Attlee (1883-1967), đảng trưởng Đảng Lao Động Anh từ 1935 đến 1955. Sau là Thủ tướng từ 1945 đến 1951.

xác định lại quyền tự do, ngôn luận, tôn giáo và tư tưởng cũng như sự tôn trọng những quyền cơ bản của con người.

Điều 13: Chúng tôi yêu cầu chính phủ Nhật Bản tuyên bố quân đội Nhật đầu hàng vô điều kiện và yêu cầu chính phủ này phải trưng ra những bằng chứng cho thấy mình đã thực hiện đầy đủ và thích đáng điều nói trên với tất cả thành ý. Nếu chính phủ Nhật không chọn con đường như chúng tôi mong muốn thì sẽ bị hủy diệt một cách hoàn toàn và nhanh chóng.

(Trong Niên biểu văn thư ngoại giao chính thức Nhật Bản)

Ngoài ra còn có những điều khoản quan trọng khác như Điều 8 nói đến việc cắt bớt lãnh thổ Nhật Bản, Điều 9 nói về việc giải tán quân đội Nhật, Điều 11 qui định chỉ duy trì lãnh vực kỹ nghệ phục vụ hòa bình (nghĩa là ngoài kỹ nghệ quân sự) và đồng ý cho Nhật Bản được tham gia vào việc trao đổi mậu dịch trong tương lai.

Một điều chúng ta cần chú ý là tuy ở Hội nghị Postdam chỉ có đại diện 3 nước Mỹ, Anh và Liên Xô nhưng khi ra Tuyên ngôn Postdam thì bên cạnh Anh, Mỹ lại có Trung Quốc, 3 nước này mà thôi. Lý do là giữa Nhật và Liên Xô lúc đó, điều ước giữ trung lập hãy còn hiệu lực và hai bên không có quan hệ chiến tranh.

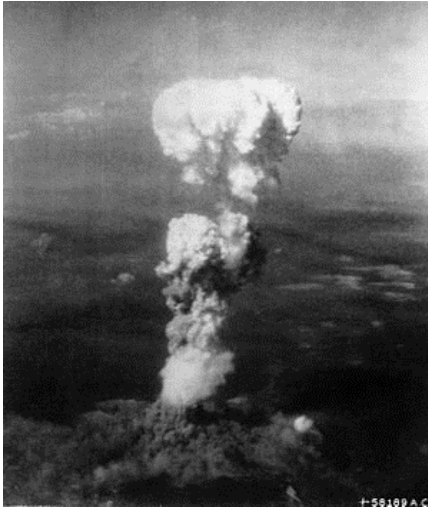
Chính phủ Nhật Bản khi nghe khuyến cáo đầu hàng vô điều kiện ấy dĩ nhiên rất dao động nhưng không trả lời dứt khoát là mình có chấp nhận hay không. Họ quyết định giữ một thái độ im lặng.

Thế rồi Mỹ đã cho thả quả bom nguyên tử đầu tiên vào ngày 6 tháng 8 năm 1945 xuống thành phố Hiroshima. Ngày 8 tháng 8, giữa khi Điều ước trung lập Nhật Xô hãy còn hiệu lực, quân Liên Xô đã bố cáo việc tuyên chiến với Nhật và xua quân vào Mãn Châu Quốc cũng như bán đảo Triều Tiên. Đến hôm sau, ngày 9 tháng 8, lần này thì thành phố Nagasaki hứng trái bom nguyên tử thứ hai.

Hiroshima và Nagasaki

Không phải chỉ có Mỹ mới nghiên cứu bom nguyên tử. Đức, Nga, Anh, Nhật đều như thế cả nhưng Mỹ nhờ có nhiều nhà bác học ưu tú hơn và chịu bỏ kinh phí lớn nên đã thành công trước.

Một hôm trước (vào ngày 16/7) khi Truman, Churchill và Stalin gặp nhau để hội đàm ở Postdam (17/7 - 2/8/1945) thì Truman nhận được điện báo từ Washington cho biết “Đứa bé vừa mới ra đời”, ám chỉ việc thí nghiệm thành công bom nguyên tử theo Kế hoạch Manhattan. Ngày 26 tháng 7, tuyên ngôn Postdam đòi hỏi Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện. Thủ tướng đương nhiệm Suzuki Kantarô trả lời là ông “làm lơ” (ignore) nhưng báo chí Mỹ đã dịch ra là “từ khước” (reject) nghĩa là với ngữ điệu mạnh hơn. Dù trả lời nhẹ hay nặng, ngày 6 tháng 8, quả bom đầu tiên đã được thả xuống trung tâm thành phố Hiroshima làm bốc lên một cái nấm trắng khổng lồ với sức công phá mãnh liệt, không những giết trực tiếp tại chỗ và còn đi họa phóng xạ gây bệnh hoại huyết lâu dài về sau. Số người chết ở Hiroshima ước tính là 14 vạn. Ngày 9 tháng 8, quả bom thứ hai được thả xuống Nagasaki, theo Mỹ là vẫn mang mục đích cứu bớt sinh linh sẽ phải hy sinh vì chiến tranh nếu có một cuộc đổ bộ, nhưng người ta tự hỏi quả bom này có cần thiết hay không?



Bom nguyên tử ở Hiroshima và hậu quả của nó

Trong một thời gian dài, GHQ đã không cho phép người Nhật phê phán việc ném bom. Nhà báo người Anh Burchett vì hô hào với thế giới “No more Hiroshima!” mà bị họ không cho phép đến các bệnh viện phỏng vấn các nạn nhân sống sót nữa. Từ đó GHQ đã áp dụng một chính sách kiểm duyệt chặt chẽ nhưng vẫn không ngăn được tiếng nói của dư luận trong và ngoài nước.

Năm 1950, nhà bác học Pháp Joliot Curie đã ra Tuyên ngôn Stockholm xem việc ném bom nguyên tử là tội ác chiến tranh. Cuộc vận động xin chữ ký chống bom hạt nhân đã thu lượm được 500 triệu chữ ký chỉ trong vòng năm ấy.

Khi Chiến tranh Triều Tiên (1950-53) với sự trợ lực của chí nguyện quân Trung Quốc cho Bắc Triều làm cho cuộc chiến đi đến chỗ nhùng nhằng, phía Mỹ cũng đã nghĩ đến khả năng can thiệp bằng vũ khí nguyên tử. Nguy cơ chiến tranh hạt nhân lại xuất hiện thêm một lần thứ hai khi Liên Xô đem đầu đạn nguyên tử đặt ở Cuba trong tầm ngắm vào nước Mỹ. Vì Tổng thống Kennedy lên truyền hình tuyên bố sẽ sẵn sàng trả lễ nên cuối cùng họ đã triệt thoái. Chưa hết, hồi chiến tranh Việt Nam, nhân gặp lúc khó khăn, đã có giả thuyết là Mỹ sẽ dùng vũ khí nguyên tử cỡ nhỏ. Hiện nay, tuy đại đa số các nước đã ký Hiệp ước NTP (Không mở rộng việc sử dụng vũ khí hạt nhân) nhưng những nước lớn vẫn còn giữ độc quyền về nó.

159

Chủ đề bom nguyên tử đã đi vào văn học Nhật Bản với những tác phẩm lớn như *Natsu no hana* (Đóa hoa mùa hạ) của Hara Tamiki (1905-1951) hay *Kuroi Ame* (Mưa đen) của Ibuse Masuji (1898-1993)

Bom nguyên tử là một thứ vũ khí có sức hủy diệt khủng khiếp như thế đó. Nó đã cướp đi hàng chục vạn sinh linh. Còn phía bên kia bờ biển thì quân Quan Đông trong trạng thái tinh thần hoảng loạn như vậy đã tan hàng rã đám ngay trước Hồng quân Liên Xô, làm cho một số đồng đồng bào họ - những người Nhật di dân sang Mãn châu sinh sống - đã phải đón nhận lấy một kết thúc thảm thương. Một số thành phần chiến đấu lần phi chiến đấu phía Nhật Bản bị bắt giải về ở Siberia (Shiberia yokuryuu). Tại đây, có những người đã bị giam giữ và cưỡng bách lao động trong một thời gian dài.

Những kẻ thừa sống thiếu chết để hồi hương thì khi được bốc về nước, trên đường cũng gặp vô số khổ ải. Trong cảnh hỗn loạn như vậy, một số trẻ em con cái người Nhật đã bị mất liên lạc với bố mẹ rồi kẹt lại ở Trung Quốc như cô nhi (Trung Quốc tàn lưu cô nhi =

¹⁵⁹ Ijima Sôichi, Aihara Hideji, trong *Story-Nihon no Rekishi*, Yamakawa xuất bản, sdd, trang 190-193.

Chuugoku zanryuu koji). Nhiều khi sợ mang con theo thì sẽ bị quân Liên Xô giết chết chòm, bố mẹ đành gửi con ở lại cho người quen biết nuôi dạy với hy vọng sẽ có một ngày đoàn viên hay ít nhất là cho những đứa trẻ ấy một cơ hội sống còn¹⁶⁰.

Việc Mỹ thả bom nguyên tử và Liên Xô tham chiến đã làm cho chính phủ lần quân đội Nhật chân động tận gốc rễ. Họ bèn mở ngay một hội nghị cấp cao và với sự phán quyết của Thiên hoàng Shôwa, chính phủ Nhật Bản đồng ý chấp nhận tinh thần của Tuyên ngôn Potsdam. Thế rồi ngày 14 tháng 8, Nhật Bản thông tri quyết định ấy cho phía Đồng Minh, đến ngày 15, quốc dân lần đầu tiên được nghe tiếng nói thu âm của thiên hoàng (ngọc âm) qua đài phát thanh tuyên bố chấp nhận sự thất trận. Ngay chính cả việc thiên hoàng ra tuyên ngôn đầu hàng cũng đã gặp phải sự chống đối nhóm quân nhân hiếu chiến, vẫn không chấp nhận thất bại. Họ đã tổ chức một cuộc tìm kiếm cuốn băng từ ghi âm, lục lọi cả phòng riêng của hoàng hậu nhưng không thành công. Sự kiện này đã trở thành nguồn cảm hứng cho một cuốn phim nhan đề “Ngày dài nhất Nhật Bản”. (Nihon no ichiban nagai hi, 1967) của đạo diễn Okamoto Kihachi. Ngày 15 tháng 8, một số người đã đến trước sân hoàng cung để tự sát vì không kham nổi sự nhục nhã thất trận.

Cuối mùa hè năm 1945, Nhật Bản chỉ còn tro bụi và điêu tàn. Gần 200 vạn đồng bào mà một phần 3 là dân sự đã chết trong cuộc chiến tranh. Những đồng gạch vụn bao trùm 40% diện tích các thành phố và dân số thành thị đã hao đi phân nửa. Kỹ nghệ trở lại điểm xuất phát đầu tiên. Nông nghiệp thiếu tất cả từ dụng cụ, thiết bị, phân bón đến nhân lực. Nhật Bản vì chạy theo giấc mộng nông công của các nhà lãnh đạo đã dồn hết tâm lực cho cuộc chiến nên đã trắng tay. Người người bơ thờ, ngo ngác, suy dinh dưỡng. Lần đầu tiên lãnh thổ họ bị chiếm đóng. Chỉ còn cách ráng chịu đựng chuyện không thể chịu đựng được.

Ngày 2 tháng 9 năm ấy (1945), chính phủ Nhật Bản đã gửi Ngoại trưởng Shigemitsu Mamoru (Trùng Quang, Quì) và đại biểu quân đội là tham mưu trưởng Umedzu Yoshijirô (Mai Tân, Mỹ Trị Lang) hai người đến chiến hạm Missouri đang neo ngoài vịnh Tôkyô để ký vào văn bản chấp nhận sự đầu hàng. Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương kéo dài dai dẳng trên 4 năm trời (1941-1945) bây giờ mới thấy được lỗi ra.

Danh sách các thủ tướng thời Chiến tranh Thái Bình Dương (1941-1945)

Tên họ	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Abe Nobuyuki	Lục quân (đại tướng)	08/1939	01/1940	Liên hiệp toàn quốc. Tuyên bố chiến tranh
Yonai Mitsumasa	Hải quân (đại tướng)	01/1940	07/1940	Vô hiệu hoá hiệp ước hàng hải thông thương Nhật Mỹ.
Konoe Fumimaro	Hoàng thân Chủ tịch phong trào phủ bật “Dự tán đại chính”.	07/1940	10/1941	Lập nội các 2 lần liên tiếp (thứ 2 và 3). Ký kết Đồng minh phe trục giữa Đức Ý Nhật.
Tôjô	Lục quân	10/1941	07/1944	Hải chiến Thái Bình Dương.

¹⁶⁰ Xem tiểu thuyết Daichi no ko (Con của đất lành, 1994) do Yamazaki Toyoko (1924-2013) viết về đề tài đó.

Hideki	(đại tướng)			Hội nghị Đại Đông Á.
Oiso Kuniaki	Lục quân (đại tướng)	07/1944	04/1945	Hội nghị Yalta mở màn. Trận Okinawa.
Suzuki Kantarô	Hải quân (đại tướng), nguyên thị tòng trong hoàng cung	04/1945	08/1945	Bom nguyên tử dội xuống Hiroshima và Nagasaki. Chấp nhận Tuyên ngôn Postdam.

Chiến tranh Đại Đông Á và những định mệnh lạ lùng

Chiến tranh không chỉ được mô tả bằng những trận đánh, tên tuổi tướng tá, con số thương vong. Nó còn được biểu hiện qua những định mệnh mà nếu không có chiến tranh thì sẽ không có nó. Ít nhất có thể đơn cử qua 4 thí dụ.

Thí dụ thứ nhất là **Kawashima Yoshiko** (Xuyên Đảo, Phương Tử, 1906-1948). Yoshiko được biết như một nữ điệp viên người Trung Quốc hoạt động cho quân đội Nhật. Nguyên cô tên là Aishin Kakura Genshi (Ái Tân Giác La, Hiến Từ), quận chúa thứ 14, con gái Túc Thân Vương nhà Thanh. Năm lên 9, được một người Nhật sống ở Trung Quốc tên Kawashima Mananiwa (Xuyên Đảo, Lăng Tộc) nhận làm con nuôi và đem về giáo dục ở Nhật. Năm 21 tuổi kết hôn với một thanh niên Mông Cổ nhưng ly dị. Thích ăn mặc kiểu đàn ông nên có tên là Dansô no reijin (người đẹp mặc nam trang). Làm đặc vụ cho Thiếu tá Tanaka Takayoshi (phòng nhì lục quân quân đóng ở Thượng Hải). Thường mặc quân phục của quân đội Mãn châu đi dò la tin tức. Biệt danh là Mata Hari của phương Đông. Sau chiến tranh, bị chính phủ Dân Quốc kết tội phản quốc và xử bắn.



Hai Yoshiko, Kawashima (trái) và Yamaguchi (phải))

Thí dụ thứ hai là **Phan Hán Niên**. Ông sinh năm 1906 ở Tuyên Hưng thuộc Giang Tô. Thuở nhỏ hâm mộ tinh thần của cuộc Ngũ Tứ vận động và có ý muốn trở thành nhà văn vô sản. Sau vào Đảng Cộng Sản ở Giang Tô và nhận được lệnh đến Thượng Hải hoạt động tình báo. Ở đây ông chơi thân với sĩ quan tình báo Nhật như Kawai Eiichi (những người này cũng rõ về ông và muốn lợi dụng lại), thu thập tin tức và còn tham dự vào cuộc ám sát một yếu nhân Quốc Dân Đảng. Sau khi nhà nước Cộng Hòa Nhân Dân thành lập, Phan được định công và trở thành phó thị trưởng Thượng Hải. Nhưng nhân khi Hồ Phong (học

trò Lỗ Tấn) bị kết tội phản cách mạng, Phan cũng mang vạ vì bị tình nghi trong thời chiến có liên lạc với Uông Tinh Vệ là cánh thân Nhật. Chỉ sau năm 1977, Cuộc Văn Hoá Đại Cách Mệnh chấm dứt, Phan mới được phục hồi danh dự cùng với các nhà lãnh đạo cao cấp từng bị thanh trừng như Lưu Thiếu Kỳ, Bành Đức Hoài....

Người thứ ba đáng nói đến là **Hirose Takeo** (Quảng Lại, Vũ Phu). Ông ta không sống vào thời đó nhưng là một thiếu tá 35 tuổi trong trận Chiến tranh Nhật Nga (1904-05), ông đã lãnh công tác đánh chìm những chiến thuyền cũ nát để làm tắt nghẽn cửa biển Lữ Thuận, không cho tàu Nga đậu trong đó thoát ra. Trên chiếc thuyền con trở về, Hirose vì mãi lo đi kiếm đồng đội bị mất tích, đã trúng đạn địch, chết không toàn thây. Được phong là gunshin (quân thần) tức ông thân quân đội, vinh thăng trung tá và tin tức này loan trên tờ báo của hải quân, cho dầu về mặt chiến thuật, lối đánh phong tỏa bến cảng tỏ ra không có hiệu quả. Tượng đồng của Hirose được dựng lên ở cầu Kanda (Tôkyô) vào năm 1910. Đến thời Shôwa, người ta còn lập cả đền thần (Jinja) cho anh hùng chiến tranh Hirose. Trong trận Đại Đông Á, được xem như anh hùng chiến tranh như ông còn có những ví dụ khác như Chín quân thần cảm tử ở Trân Châu Cảng, Đội chiến xa Nishizumi (của Nishizumi Kojirô) và Đội chiến đấu Kato Jun vv...

Người thứ tư là **Yamaguchi Yoshiko** (Sơn khâu, Thục Tử, 1920-), được biết dưới nhiều tên khác nhau như Lee Hsiang Lan (Lý Hương Lan), Shirley Yamaguchi hay Ôtaka Yoshiko. Bà sinh ra và lớn lên trong một gia đình người Nhật tại Phủ Thuần (Trung Quốc) nên thành thạo tiếng Trung. Đã trở thành một ca sĩ và diễn viên điện ảnh làm công việc tuyên truyền với danh nghĩa người Trung Quốc (Lý Hương Lan) cho công ty Mantetsu (Mãn Thiệt). Những bài hát nổi tiếng của bà như Đêm Trung Hoa, Dạ Lai Hương, Bạch Lan Ca... đến nay hãy được truyền tụng. Cuối tháng 6/1945 bà còn có dịp trình diễn ở Tôkyô. Khi Nhật bại trận, chính phủ Trung Hoa Dân Quốc đã định xử bắn bà ở Thượng Hải vì tội Hán gian. May cho bà là bạn bè ngày xưa đã hết lòng cứu giúp bằng cách chứng minh nguồn gốc Nhật Bản của bà và trước tòa, bà cũng tỏ ra hối hận về hành động tiếp tay cho quân phiệt nên năm 1946 được họ tha cho về nước. Sau bà kết hôn với nhà ngoại giao Ôtaka Hiroshi (nên có tên Ôtaka) và sang Hollywood đóng phim (nên có tên Shirley). Năm 1974, dưới thời Thủ tướng Tanaka Kakuei, bà vào thượng viện Nhật trong liên danh đảng cầm quyền cho đến lúc nghỉ hưu năm đến 1992.

Chương VI

Nhật Bản hậu chiến lại lên đường

Tiết 1: Quân Đồng Minh chiếm đóng. Quá trình dân chủ hóa Nhật Bản:

1.1 Những vấn đề cần xử lý đối với Nhật Bản hậu chiến:

Nhật Bản chấp nhận điều kiện Tuyên ngôn Postdam và đầu hàng quân Đồng Minh, chủ yếu là lực lượng Anh Mỹ. Đó là một cuộc đầu hàng vô điều kiện. Sau khi Nhật đầu hàng thì quân Đồng Minh lục tục đổ bộ lên đất Nhật, đặt nước này dưới quyền cai trị của mình. Có điều tiếng là quân đội Đồng Minh nhưng chỉ có lính Mỹ. Trên thực tế, phải nói là người Mỹ cai trị Nhật Bản thì chính xác hơn.

Cơ cấu quản lý Nhật Bản của quân đội Đồng Minh

Cơ quan	Chính phủ Mỹ	Bộ tư lệnh Đồng Minh vùng Cực Đông (GHQ)	Chính phủ Nhật
Ủy hội phụ trách vùng Cực Đông ¹⁶¹ (Gồm 13 nước trong phe thắng trận) ¹⁶²	Thực hiện chính sách theo phương châm Ủy hội phụ trách vùng Cực Đông đề ra	Nhận mệnh lệnh chính phủ Mỹ và cố vấn, trao đổi với Hội đồng chấp hành chính sách đối Nhật	Nhận chỉ thị và khuyến cáo của Bộ tư lệnh Đồng Minh vùng Cực Đông (GHQ)
Hội đồng chấp hành chính sách đối Nhật (Gồm 4 nước lớn trong phe thắng) ¹⁶³		Trao đổi ý kiến với Bộ tư lệnh Đồng Minh vùng Cực Đông (GHQ).	

Cơ quan phụ trách việc cai trị Nhật Bản là Tổng hành dinh bộ tư lệnh quân đội đồng minh (GHQ / SCAP = General Headquarter of the Supreme Commander of the Allied Powers) đặt dưới quyền chỉ huy của Nguyên soái Douglas MacArthur (1880-1964)¹⁶⁴,

¹⁶¹ Extreme Orient. Có cách nói khác là Viễn Đông nhưng như thế lại bao gồm cả nhiều lãnh thổ khác như Việt Nam, Phi Luật Tân vv...nên không chính.

¹⁶² Mười ba nước đó là Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Ấn Độ, Úc, Hà Lan, Phi Luật Tân, Tân Tây Lan (trước), Miên Điện và Pakistan (đến sau). Cơ quan này đóng ở Washington D.C., chủ tịch là Mỹ.

¹⁶³ Bốn nước lớn là Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc. Cơ quan này đóng ở Tôkyô, chủ tịch là Mỹ.

¹⁶⁴ Douglas MacArthur (1880-1964) xuất thân ở Little Rock, bang Arkansas trong gia đình có truyền thống binh nghiệp. Cha ông cũng là sĩ quan cao cấp và tinh thông về tình hình châu Á. Sĩ quan tốt nghiệp Học viện quân sự West Point, nguyên soái (tướng lục quân 5 sao, tổng chỉ huy một mặt trận = field marshal) trong quân đội Mỹ. Tư lệnh khu vực Thái Bình Dương trong Thế chiến thứ hai, coi như đã lập đại công đánh bại được quân Nhật để dẫn đến chiến thắng cuối cùng. Là tư lệnh Bộ chỉ huy quân đồng minh cai trị và tổ chức lại nước Nhật hậu chiến. Một quân nhân và chính trị gia giàu cá tính, hành động như một phó vương, đã để lại dấu ấn riêng trong thời gian 2.000 ngày cai quản Nhật Bản, ấn tượng nhất là việc ban hành Hiến pháp mới. Sau chỉ huy lực lượng Mỹ trong Chiến tranh Triều Tiên năm 1951 nhưng vì

đóng ở Tôkyô.

Phương pháp cai trị Nhật Bản của quân Đồng Minh hơi khác với cách chia làm 4 khu vực Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô như họ đã làm với Đức. Quân Đồng Minh không cai trị trực tiếp mà chỉ để cho GHQ đưa ra chỉ thị và khuyến cáo. Chính phủ Nhật sẽ dựa trên đó mà thi hành. Có thể nói đây là lối cai trị gián tiếp.

Những mệnh lệnh mà chính phủ Nhật dựa trên chỉ thị của tổng hành dinh bộ tư lệnh quân đồng minh (GHQ) mà ban bố mang tên “những sắc lệnh Postdam”. Những sắc lệnh (chokurei) này không cần phải được Quốc hội thông qua mà vẫn có thể trở thành pháp luật. Như vậy, nó có một hiệu lực “siêu pháp qui”, vượt lên cả sự ràng buộc của Hiến pháp Meiji.

Tuy quân đội Mỹ cai trị lãnh thổ Nhật Bản một cách gián tiếp nhưng ở một số khu vực đặc biệt như phía nam bán đảo Triều Tiên, các đảo vùng Tây Nam như quần đảo Amami (phía nam Kagoshima), quần đảo Ryukyuu (nay là tỉnh Okinawa) hay quần đảo Ogasawara (ngoài khơi Thái bình Dương) thì quân đội Mỹ cai trị trực tiếp. Các vùng như phía bắc bán đảo Triều Tiên, phía nam đảo Karafuto (Hoa Thái đảo, Sakhalin), quần đảo Chishima (Thiên đảo, Kurils) thì quân đội Liên Xô chiếm đóng. Những nơi Nhật đã xem như đất thuộc địa là Mãn Châu, Đài Loan thì được trao trả về cho Trung Quốc. Vì lý do đó, chủ quyền của Nhật chỉ còn được giữ lại trên bốn đảo chính (Hokkaidô, Honshuu, Shikoku, Kyuushuu) và một số đảo nhỏ kề cận mà thôi. Nhưng cũng nên nhớ rằng, trên nguyên tắc, lãnh thổ ấy được đặt dưới quyền cai trị gián tiếp của quân Đồng Minh.



bất đồng ý kiến và dám đối đầu với Tổng thống H.Truman nên bị giải nhiệm. Người Nhật rất kính trọng và thương tiếc sự ra đi của ông và họ lấy làm ngạc nhiên khi thấy một nhân vật đầy quyền lực như ông ngày trước ngày sau có thể bị đẩy ra bên lề, không còn là gì nữa. Yếu tính của nền dân chủ Hoa Kỳ là điều họ không sao tưởng tượng nổi. Năm 1951, Quốc hội Nhật đã đồng thanh ra một văn bản cảm ơn ông và quần chúng trên 20 vạn người đã tụ tập bên đường ra phi trường tiễn ông về nước. Cuối đời, MacArthur chủ trương hòa bình, không ủng hộ việc Mỹ can thiệp vào Việt Nam. Có để lại tập hồi ký 2 tập được báo Asahi xuất bản năm 1964 tại Nhật.

Nguyên soái MacArthur tiếp kiến Thiên hoàng Shôwa

Cơ quan cai trị Nhật Bản không chỉ có mỗi GHQ, tổng hành dinh của lực lượng chiếm đóng. Để suy nghĩ cách nào cai trị cho thích hợp thì bên trên nó còn có một cơ quan tối cao là Ủy hội phụ trách vùng Cực Đông (Kyokutô i.inikai = Cực Đông ủy viên hội = Far Eastern Commission). Bản bộ của Ủy hội nằm ở thủ đô Washington D.C. Những phương châm cơ bản mà ủy hội đề ra trước tiên sẽ được truyền đạt đến chính phủ Mỹ, rồi chính phủ Mỹ sẽ chuyển lại cho GHQ. Xong, GHQ mới gửi nó dưới hình thức chỉ thị hay khuyến cáo đến chính phủ Nhật để thi hành.

Bảy năm chiếm đóng (1945-1952) may mắn thay là một cuộc sống chung hòa bình. Đây là một kinh nghiệm duy nhất trên thế giới về liên hệ giữa kẻ cai trị và người bị trị. Cho dù đôi lúc cũng có sự xung đột nhưng nó cũng dễ chịu hơn những gì người ta có thể tưởng tượng.

Riêng một điều là Ủy hội dù được xem như cơ quan có quyền tối cao về mọi việc ở vùng Cực Đông nhưng mọi quyết định của nó đều phải đi qua cửa ngõ là chính phủ Mỹ thì mới xong chứ nó không chỉ thị trực tiếp cho GHQ được. Nói khác đi, giữa hai cơ quan nói trên có một trái độn. Do đó, hễ mà một quyết định nào của Ủy hội không đẹp lòng giới chức chính phủ Mỹ thì họ cứ “ngâm” đấy và không chuyển đến cho GHQ.

Hơn nữa, ở Tôkyô còn có một cơ quan tên là Hội đồng chấp hành chính sách đối Nhật (Tainichi Rijikai = Đối Nhật lý sự hội = Allied Council for Japan). Đây là một cơ quan mà quân Đồng Minh lập ra để tư vấn cho GHQ.

Tư vấn có nghĩa là trao đổi ý kiến và bàn bạc với nhau. Thế nhưng “Shôgun” McArthur không chờ đợi nổi cho đến lúc Hội đồng này cho ý kiến, ngay cả những khi có quyết định quan trọng.

Vì mấy lý do nói trên mà hai cơ quan là Ủy hội và Hội đồng trên thực tế không hành sử đầy đủ được quyền hạn của họ. Như vậy chỉ có GHQ chỉ đạo chính sách trong thời gian chiếm đóng Nhật Bản theo ý hướng của chính phủ Mỹ mà thôi.

Mỹ đã thi hành những chính sách gì và như thế nào trong giai đoạn chiếm đóng? Trước tiên phải nói về mục đích của họ đã. Họ có 2 mục đích.

Mục đích thứ nhất là phi quân sự hoá và dân chủ hoá Nhật Bản. Triệt tiêu sức mạnh quân sự của Nhật Bản đồng thời thay đổi từ căn bản cấu trúc xã hội của nước này để tạo nên một quốc gia dân chủ. Quốc gia mới này trong tương lai sẽ không còn có những hành động đi ngược lại đường lối của Mỹ. Nói cách khác là “bể hết răng nanh” của nó.

Như thế, Nội các Suzuki Kantarô sau khi tuyên bố đầu hàng vô điều kiện đã đồng loạt từ chức. Nội các kế tiếp được lập ra do Hoàng thân Higashi Kuninomiya Naruhiko (Đông Cửu Di Cung, Niệm Ngạn, 1887-1990)¹⁶⁵ cầm đầu.

¹⁶⁵ Thân vương Higashikuni no miya Naruhiko là người thuộc hoàng tộc, con rể của Thiên hoàng Meiji, tốt nghiệp trường võ bị năm 1908, năm 1939 được phong đến đại tướng lục quân. Từng du học quân sự ở Pháp (1920). Khi ra làm thủ tướng, vì không thích hợp với đường lối cải cách dân chủ tự do của quân đội

Chỉ nhìn tên ông thôi cũng đủ biết ông xuất thân hoàng tộc. Và đây là nội các đầu tiên do một người trong hoàng tộc đứng đầu. Lạ lùng là nó đã ra đời vào thời hậu chiến. Ông là một quân nhân nhưng có nghiêng đôi chút về khuynh hướng tự do dân chủ. Trong thời chiến tranh, hình như đã giữ nhiệm vụ liên lạc với Liên Xô để nhờ môi giới cho việc thương lượng hòa bình.

Tuy nhiên, ông đã làm hai việc không nên làm vào lúc đó. Một là chủ trương “Một trăm triệu người cùng sám hối” (Ichiokunin sôsange) và hai là đưa ra khẩu hiệu “Bảo vệ quốc thể” (Kokutai goji).

Một trăm triệu người cùng sám hối thì ông ta coi như lỗi gây chiến là lỗi chung của cả dân tộc chứ không riêng gì của vài tội phạm chiến tranh. Còn **quốc thể (kokutai)** ám chỉ chế độ thiên hoàng giữ đại quyền. Như vậy, hoàng thân muốn nói rằng làm gì thì làm, toàn dân cũng phải bảo vệ chế độ thiên hoàng cho bằng được. Ngoài ra, ông còn chủ trương đẩy mạnh việc sử dụng Luật duy trì trị an và cảnh sát (vốn là một đạo luật đàn áp tư tưởng trong thời chiến) và tích cực bồi thường cho những hãng xưởng quân nhu quân dụng. Một chính sách như vậy rõ ràng là đi ngược lại với ý hướng của lực lượng chiếm đóng đang cố gắng dân chủ hoá nhà nước Nhật Bản. Đương nhiên GHQ rất bất mãn nên đã gây áp lực đối với nội các. Họ bắt Nhật Bản phải phế bỏ đạo luật duy trì trị an và giải tán cơ quan Tokkô (Cảnh sát cao cấp đặc biệt) và ra lệnh phải phóng thích chính trị phạm là những người đang bị bắt giam vì bày tỏ tư tưởng chính trị của mình thời kỳ trước và trong chiến tranh. Trước thái độ cương quyết dân chủ hoá của GHQ, Thủ tướng Higashikuni cảm thấy hai bên không thể hợp tác được. Ông mất tự tin trong việc điều hành chính trị và đến tháng 10 năm 1945 (Shōwa 20) thì cả nội các đồng loạt từ chức.

1.2 Sự ra đời của Nội các Shidehara Kijuurô:

Người thay thế Higashikuni là Shidehara Kijuurô (Tê Nguyên, Hỉ Trọng Lang)¹⁶⁶, nhà ngoại giao ngày xưa có chủ trương mềm mỏng và hòa hoãn với quốc tế. Khi quân đội nắm quyền, ông bị hất chân phải rút lui khỏi chính trường. Vì có quá khứ ngoại giao hòa hoãn, hợp tác nên được mời ra làm vị thủ tướng thứ hai của Nhật Bản hậu chiến.

chiếm đóng nên tại chức chỉ vồn vẹn 2 tháng. Năm sau (1946) bị đuổi ra khỏi công vụ và đến năm 1947, rút ra khỏi hoàng tộc, lấy tên là Higashikuni mà thôi. Có để lại nhật ký và hồi ký.

¹⁶⁶ Shidehara Kijuurô (1872-1951) sinh tại Ôsaka, con rể của Iwasaki Yatarô, chủ tịch tập đoàn tài phiệt Mitsubishi. Tốt nghiệp ngành luật Đại học Tôkyô, từng trải qua nhiều chức vụ trong ngành ngoại giao. Chủ trương giao thiệp mềm mỏng với quốc tế nhưng bị cánh quân đội phê phán là nhu nhược. Làm thủ tướng sau chiến tranh, đóng góp vào việc soạn thảo Hiến pháp mới.



Thủ tướng Shidehara Kijuurô

Liên sau khi Shidehara ngồi vào ghế thủ tướng, GHQ đã đưa ra chỉ thị yêu cầu nội các thực hiện một cuộc cải cách lớn gồm 5 điểm. Sớm dân chủ hoá là phương châm của quân đội Đồng Minh và được biết điều đó đã do chính MacArthur tuyên bố trực tiếp cho Shidehara.

Nội dung của 5 cải cách như sau: 1) Giải phóng phụ nữ, 2) Thành lập công đoàn, 3) Giáo dục theo đường lối dân chủ, 4) Triệt bỏ các chính sách đàn áp, 5) Tự do hoá kinh tế.

Năm phương châm này đã được Shidehara và người kế tiếp ông là Yoshida Shigeru thực hiện từng bước một. Trong những trang sau, chúng ta sẽ xem nội dung từng phương châm là thế nào, chúng đã được pháp luật hoá và hiện thực hoá ra sao.

Lúc đó, quân đội Nhật ở đại lục Trung Quốc, Đông Nam Á và Mãn Châu hãy còn có khoảng 350 vạn lính cả lục lẫn hải quân, một con số khổng lồ. Dưới thời Thủ tướng Shidehara, vấn đề lớn là phải cấp tốc giải giáp và cho họ phục viên, về với gia đình làng nước. Đó là chưa kể làn sóng hồi hương, vừa quân sự lẫn dân sự.

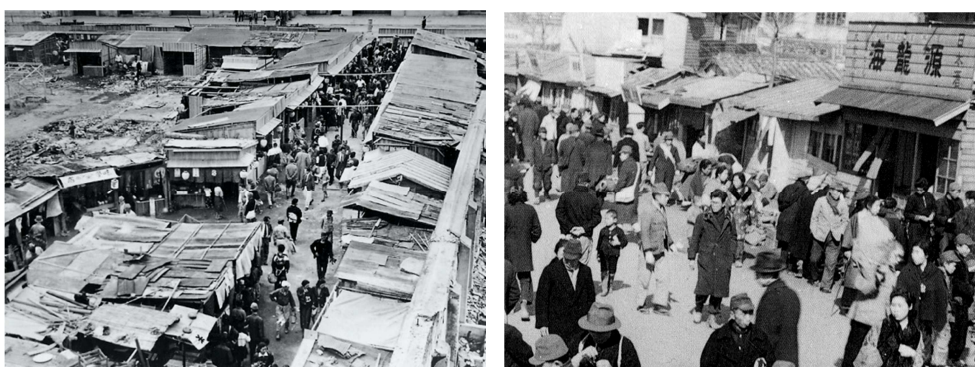
Làn sóng hồi hương tính đến ngày 31/12/1961

Địa điểm xuất phát	Số người
Liên Xô	472.937
Mãn Châu	1.271.482
Bắc Triều Tiên	322.585
Nam Triều Tiên	596.454
Trung Quốc	1.634.362
Hương Cảng	19.347
Việt Nam	32.303
Đông Nam Á	711.506
Đài Loan	479.544

Indônexia	15.593
Sakhalin-Kurils	293.359
Các đảo quanh Nhật Bản	62.389
Hawai	3.659
Nam Thái Bình Dương	130.967
Úc	138.843
Tân Tây Lan	797
Okinawa	69.416
Phi Luật Tân	133.122
Tổng Cộng	6.388.665

Nguồn: Ôe Shinobu, Nihon no rekishi 31 (Lịch sử Nhật Bản quyển 31, phần Cải cách thời hậu chiến), Shôgakukan xb, 1976, dẫn bởi Amemiya Shôichi, sđd, tr. 55.

Năm 1945 (Shôwa 20) chẳng may Nhật Bản bị mất mùa lớn. Đó là một năm thiếu thốn thực phẩm kinh khủng. Không đủ thóc gạo, họ phải ăn cả khoai lang và bắp thay cơm. Dù vậy, việc phân phối lương thực vẫn bị chậm trễ khiến cho nhiều nơi không có cái ăn. Giữa khi cả nước đói kém như thế thì binh lính phục viên lại kéo về hàng trăm vạn



Quang cảnh chợ đen (yamiichi) sau chiến tranh

Những điều mà người Mỹ đòi hỏi như triệt bỏ luật duy trì trị an, giải tán lực lượng cảnh sát đặc biệt Tokkô, phóng thích chính trị phạm (đã gây ra cú sốc đối với Thủ tướng Higashukuni) đều đã được Nội các Shidehara thực hiện. Đảng viên Cộng sản tức thành phần chính phủ gờm nhất và đàn áp thẳng cánh cũng được phóng thích tất. Các hoạt động chính trị và tự do tư tưởng kể từ đó được bảo đảm.

Tháng 1 năm 1946 (Shôwa 21), Thiên hoàng Shôwa đã tự mình đưa ra tuyên ngôn Ningen sengen (Nhân gian tuyên ngôn) xác nhận rằng mình chỉ là con người bình thường (ningen) chứ không phải là một vị thần sống (akitsu mikami = hiện ngự thần), bất khả xâm phạm như cách người ta vẫn tôn vinh cho đến nay. Nó đưa tới hệ quả là chính phủ sẽ không còn quân độc cũng như chi viện cho Thần đạo cũng như các thần xã (đền thần) vốn đóng vai trò tượng trưng cho chế độ quân phiệt. Kể từ nay, liên hệ giữa quốc gia và thần đạo sẽ được phân biệt một cách minh bạch (theo văn bản gọi là Shintô shirei). Như vậy, năm mệnh lệnh để thực hiện cuộc cải cách lớn thời hậu chiến hầu như

đã phế bỏ được cơ chế và chính sách đàn áp trước đó.

Tuy nhiên có một điều cần nêu ra ở đây là tuy quân chúng có tự do nhưng họ không được tự do chống đối lực lượng chiếm đóng. Điều ngăn cấm này đã được vạch rõ trong cương lĩnh của Bộ luật về báo chí (Press Code). Các loại sách vở hay in ấn khác trước khi xuất bản đều phải chịu sự kiểm duyệt. Còn như các chương trình phóng thanh thì cũng chịu sự kiểm duyệt theo tinh thần Bộ luật về phóng thanh (Radio Code).

Tháng 1 năm 1946 (Shôwa 21), chính quyền mới lại đưa ra Bộ luật thanh lọc hàng ngũ công chức. Cả thảy là 21 vạn người công nhân viên các ngành các giới (chính trị, tài chính, quan liêu, ngôn luận) đều bị điều tra về quá khứ tham gia Chiến tranh Thái Bình Dương và bị đuổi việc (banishment).

Riêng đến tháng 5 năm ấy thì những kẻ tình nghi là chiến phạm hạng A vốn bị bắt từ tháng 9 đến tháng 12 năm ngoái đã bị đem ra xử tại một tòa án đặc biệt ở Tôkyô. Nó có tên là Tòa án quân sự quốc tế vùng Cực Đông (Kyokutô kokusai gunji saibansho) hay gọi gọn hơn là Tòa án Tôkyô (Tôkyô saiban). Phạm nhân trách nhiệm trong chiến tranh có khoảng 5.700 người bị khởi tố và đem ra xử tại các tòa án binh nằm rải rác bên trong và ngoài lãnh thổ Nhật Bản. Tất cả có 984 người bị tuyên án tử hình.

Các phạm nhân chiến tranh tùy theo mức độ trách nhiệm nặng hay nhẹ được chia ra làm các hạng A, B và C. Những ai có tội phá hoại hoà bình và có trách nhiệm chung trên toàn thế cuộc chiến bị xếp vào hạng A. Những kẻ nào đã ra lệnh để người khác thi hành các việc vi phạm tới nhân đạo trong thời chiến thì thuộc hạng B. Còn như những kẻ chấp hành mệnh lệnh để gây ra tội ác chiến tranh thì được sắp vào hạng C. Tòa án Tôkyô được đặt tại Đại giảng đường của Trường sĩ quan lục quân cũ trong khu Ichigaya. Chiến phạm hạng A bị đem ra xử nơi đây có 28 người, gồm các nhân vật tên tuổi như Tôjô Hideki, Hirota Kôki, Itagaki Seishirô (trong số 7 người bị tuyên án xử giã) và Koiso Kuniaki, Kido Kôichi, Hiranuma Kiichirô, Araki Sadao (trong số 16 người bị tuyên án chung thân cấm cố).



Tòa án Cực Đông và chánh phạm trong phiên xử, thủ tướng Tôjô Hideki

Nói thêm về Tòa án Cực Đông

Nếu ở Âu châu có Tòa án Nuremberg để xử những kẻ chiến bại (Đức Ý) thì Tòa án Cực Đông (Kyokutô saiban, International Military Tribunal for the Far East), nói gọn hơn là Tòa án Tôkyô (Tôkyô saiban, Tokyo Trial) có mục đích xử những chiến phạm Nhật. Theo lệnh Nguyên soái MacArthur, kể ngày 11 tháng 9 năm 1945, những kẻ tình nghi là chiến phạm đã bị bắt giữ. Đến tháng 12 thì đã có 200 người. Tòa án đã bắt đầu xử vào ngày 3 tháng 5 năm 1946.

Quan tòa đến từ 11 nước và Chánh án là một người Úc (William Webb) và Ủy viên công tố chính là một người Mỹ (Joseph Kinnan). Biện hộ cho các bị cáo có trên mười luật sư Nhật và 20 luật sư Mỹ. Dĩ nhiên đây là phiên tòa của kẻ chiến thắng vì các quốc gia trung lập và các quốc gia nạn nhân không được đại diện. Việc Mỹ thả bom nguyên tử không phải là đối tượng đem ra bàn. Dĩ nhiên đưa thiên hoàng ra xử như đại biểu Úc đòi hỏi cũng bị phía Mỹ từ khước. Còn như việc nghiên cứu vũ khí vi trùng của đơn vị 731 trong quân đội Nhật vì họ đã sớm trao kết quả cho người Mỹ nên cũng được họ bỏ qua.

Ngày 12 tháng 11 năm 1948 thì thành án. Có 7 án xử giáo và 16 án chung thân cấm cố (11 quân nhân + 6 dân sự), 2 án cấm cố có kỳ hạn và 1 miễn tố vì mắc bệnh tâm thần. Matsuoka Yôsuke, ngoại trưởng điều hâu thời tuyên chiến và đại tướng hải quân Nagano Osamu có trách nhiệm chỉ đạo trong trận Pearl Harbor đều chết vì bệnh trong khi tòa đang xử. Năm 1948, 7 người án xử giáo đã bị hành quyết và hỏa táng, trong số đó có tướng Tôjô Hideki, nguyên thủ tướng (sau khi đã tự tử hụt bằng súng khi bị bắt). Tro của họ được trả về cho thân nhân nhưng một phần đã được các người ủng hộ lén đem đi mai táng ở chùa Kôa Kannon (Hung Á Quan Âm) ở Atami và khu Junkoku shichishibo (Tuần quốc thất sĩ mộ) trên núi Mikaneyama, bán đảo Chita. (Việc dời tro vào đền Yasukuni để được quốc dân thăm viếng là chuyện về sau). Những tội nhân án cấm cố thì đến năm 1965, dần dà đều được thả tất cả.

Ngoài các chiến phạm A và A', có các chiến phạm B, C là những người có trách nhiệm chiến tranh tại chỗ (vùng đóng quân, chiến trường, vùng cai trị), do quan tòa 7 nước xử. Tổng số bị cáo là 5.700 và số việc tố giác là 2.244 vụ. Kết quả 984 án tử hình, 475 án chung thân cấm cố, 2.944 án cấm cố có kỳ hạn, 1.018 được tha bổng, 279 miễn tố. Các chiến phạm B, C theo định nghĩa là những kẻ có hành vi như ngược sát, ngược đãi, tra khảo, cưỡng bức, gây thương vong bằng cách gây đói rét hoặc bệnh tật¹⁶⁷. Nạn nhân của họ là khoảng 35 vạn tù binh dân chúng các nước sở tại. Số chiến phạm B và C này nhiều nhất là hiến binh (kenpeitai) và tỷ lệ tội nhân bị tuyên án tử hình lên đến 30%.

Năm 1952, sau khi hiệp ước giảng hòa được ký kết, các chiến phạm B, C được dời về đề lao Sugamo để rồi sau đó, với cuộc vận động phóng thích, hầu hết đã được thả ra vào năm 1958.

Nhân đây phải kể thêm Tòa án của Liên Xô ở Khabarovsk (1949) xử những kẻ liên quan đến chiến tranh vi trùng và xử một vạn người Nhật bị giam ở Siberia vì có hành vi chống đối họ, cũng như tòa án riêng của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lập ra chậm hơn sau đó (1956) vì không đồng ý với cách xử phạt trước đây của chính phủ Trung Hoa dân quốc.

Tòa án Tôkyô và các tòa án BC là tòa án quân Đồng Minh xử các chiến phạm, không phải là tòa án của chính phủ và quốc dân Nhật Bản xử tội phạm chiến tranh Nhật Bản cho nên trong tâm thức người dân Nhật, họ thấy mình có một sự liên đới tinh thần nào đó với những kẻ gây chiến. Cho đến bây giờ, họ vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi mặc cảm đó. Điều này khiến họ có phần nào khác với Đức, một quốc gia trong cùng hoàn cảnh và còn phạm vào tội diệt chủng nghiêm trọng hơn nữa. Phải chăng vì có sự mù mờ như thế mà cuộc tranh luận về trách nhiệm chiến tranh ở Nhật dù gần 70 năm trôi qua, hãy còn chưa kết thúc một cách thỏa đáng? 168.

¹⁶⁷ Một thí dụ điển hình là trách nhiệm của tướng Honma Masahara trong Đoàn đường tử thần Bataan (The death march of Bataan) ở Phi luật tân vào tháng 9 năm 1942. Trên 10.000 trong số khoảng 70.000 tù binh Mỹ và Phi đã bỏ mình vì bị hành hạ, giết hại, bệnh tật và đói khát...khi di chuyển trên một đoạn đường giữa hai căn cứ chỉ có 128km. Honma bị xử tử năm 1946.

¹⁶⁸ Kojima Yuzuru, Kuriya Kentarô, trong Story-Nihon no Rekishi, Yamakawa xuất bản, sđd, trang 174-177.

1.4 Dân chủ hóa guồng máy kinh tế:

Ngoài việc hủy bỏ cơ chế và chính sách đàn áp, 5 chỉ thị để thực hiện cuộc đại cải cách cũng được đem ra thực hiện một cách nhanh chóng.

Trước tiên đó là việc dân chủ hóa guồng máy kinh tế.

Theo ý kiến của GHQ, sự hiện diện của giới tài phiệt và tầng lớp địa chủ ăn bám (ký sinh) là mảnh đất để cho chủ nghĩa quân phiệt dễ bề sinh sôi nảy nở. Do đó với chủ trương phân tán các nhóm tài phiệt và cải cách đất nông nghiệp, họ ra lệnh cho chính phủ Nhật Bản phải dân chủ hoá nhanh chóng guồng máy kinh tế.

Tháng 11 năm 1945 (Shôwa 20), 15 tập đoàn tài chính trong đó có các nhóm Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Yasuda... được lệnh không được di chuyển tài sản đi đâu cả (freeze all assets) và phải giải thể (decompose). Qua năm sau, họ lập ra Ủy hội chính lý các công ty điều hành vốn (mochikabu-gaisha, holding companies).

Công ty điều hành vốn là loại công ty sở hữu toàn thể hay một số lớn cổ phần của nhóm công ty nằm dưới sự kiểm soát của mình. Nó chỉ hoạt động trong lãnh vực tài chính bằng cách quản lý những cổ phần đó một cách kiến hiệu. Phải nói sức mạnh của nó vào thời tiền chiến hết sức đáng ngại. Những tên tuổi còn được nhắc tới là Mitsui gômei-gaisha (Tam tỉnh hợp danh hội xã) của tài phiệt Mitsui và Mitsubishi gômei-gaisha (Tam Lãng hợp danh hội xã) của tài phiệt Mitsubishi,

Ủy hội chính lý các công ty điều hành vốn này bắt các nhà tài phiệt giữ một số lớn các cổ phần trong các công ty đó phải nhượng chúng lại cho mình để đem bán ra, phân tán rộng rãi cho nhiều nhà đầu tư hòng phá vỡ sự tập trung và độc chiếm vốn trong vòng gia đình thân tộc họ từ trước đến nay. Do đó việc dân chủ hoá các cổ phần bỗng chốc tiến triển rất nhanh.

Những cuộc cải cách chính thời hậu chiến

Năm	Ngày tháng	Nội dung
1945	28 tháng 8	Thiết lập Tổng hành dinh Bộ tư lệnh tối cao của quân đội Đồng Minh ở Yokohama (chuyển về Tôkyô ngày 15 tháng 9).
	2 tháng 9	Ký văn bản đầu hàng trên chiếm hạm Missouri. Chỉ thị giải giới quân đội Nhật. Chỉ thị đình chỉ kỹ nghệ quân nhu quân dụng.
1945	9 tháng 9	MacArthur tuyên bố phương châm quản lý nước Nhật
	11 tháng 9	Chỉ thị lùng bắt các tội phạm chiến tranh.
	2 tháng 10	GHQ bắt đầu chấp hành nhiệm vụ.

	4 tháng 10	Chỉ thị đình chỉ đạo luật duy trì trị an và hoạt động của cảnh sát đặc biệt, phóng thích chính trị phạm.
	11 tháng 10	Chỉ thị thực hiện năm cải cách lớn.
	6 tháng 11	Chỉ thị ngưng di động tài sản để giải thể tài phiệt.
	9 tháng 12	Chỉ thị cải tổ nông địa.
	17 tháng 12	Công bố Luật tuyển cử mới.
	22 tháng 12	Công bố Luật thành lập công đoàn.
1946	1 tháng 1	Tuyên ngôn thiên hoàng xem mình là người bình thường.
	4 tháng 1	Chỉ thị thanh lọc công chức theo chính quyền quân phiệt.
	1 tháng 2 -	Thực thi cải cách nông địa lần thứ nhất.
	10 tháng 4	Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên theo luật tuyển cử mới.
	1 tháng 5	Lập lại Lễ lao động 1 tháng năm (May Day lần thứ 17).
	3 tháng 5	Khai mạc phiên xử tòa án quân sự Cục Đông.
	21 tháng 10	Công bố các pháp lệnh cải cách nông địa lần thứ hai.
	3 tháng 11	Công bố hiến pháp mới của Nhật Bản.
1947	31 tháng 3	Công bố Luật giáo dục cơ sở, Luật giáo dục học đường.
	14 tháng 4	Công bố Luật chống độc quyền kinh doanh (Dokukinhô).
	3 tháng 5	Tân hiến pháp bắt đầu có hiệu lực.

Năm 1947 (Shôwa 22), bộ Luật chống độc quyền kinh doanh (Độc chiếm cấm chỉ pháp, Dokusenkinshinhô, gọi tắt là Dokukinhô) đã được ban hành. Việc dựng nên những công ty điều hành vốn hay các hình thức kartell, trust mà ta đã bàn đến khi nói về cuộc khủng hoảng kinh tế đầu đời Shôwa, đều bị cấm đoán. Điều đó có mục đích là không để cho những đại xí nghiệp có sức mạnh độc chiếm thị trường một lãnh vực nào đó có thể thành hình. Bởi vì nếu loại xí nghiệp này ra đời, nó sẽ loại trừ những xí nghiệp khác ra khỏi cuộc chơi.

Cùng một lối suy nghĩ như vậy là đạo luật cấm tập trung kinh tế quá sức. Đó là một đạo luật ra đời cũng trong cùng năm, nhằm chẻ vụn những xí nghiệp có sức mạnh quá lớn, không cho nó độc chiếm thị trường. Đối tượng của bộ luật này là 325 hãng. Trên nguyên tắc, chúng bị bắt buộc phải chia năm xẻ bảy thành những hãng nhỏ. Tuy nhiên, rốt cuộc chỉ có 11 hãng như Nihon Seitetsu (luyện kim) và Mitsubishi Juukô (kỹ nghệ nặng) là rơi vào tình trạng đó.

Điều đáng chú ý là các ngân hàng thuộc hệ thống tài phiệt và mang tên là “Ngũ đại ngân hàng” (Big Five) thì lại không bị xem như đối tượng của sự chia cắt này.

Nhờ không bị quân Đồng Minh buộc phải giải thể như những đại xí nghiệp khác mà các ngân hàng trung khu của giới tài phiệt đã tập hợp lại được các công ty trong phe nhóm và tái cấu trúc thành những nhóm xí nghiệp mới. Chúng đã tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay. Tóm lại, người Mỹ chỉ giải thể các nhóm tài phiệt một cách nửa vời. Ngay cả nội dung của Bộ luật chống độc quyền cũng đã có những thay đổi kể từ năm 1949 (Shôwa 24) để có tính cách hòa hoãn hơn. Cái gì cũng phải có nguyên nhân của nó. Lý do người Mỹ tỏ ra nhân nhượng vì họ đã có một ý nghĩ khác trong đầu về lối cai trị Nhật Bản. Thâm ý đó, chúng ta sẽ có dịp mổ xẻ trong những trang tiếp đến.

Nay trở lại câu chuyện các địa chủ ăn bám hay ăn không ngồi rồi.

Thực ra thì vào năm 1946 (Shôwa 21), Thủ tướng Shidehara đã cho xúc tiến thi hành đợt thứ nhất cuộc cải cách về đất trồng trọt sau khi sửa đổi bộ luật gọi là Nôchi chôseiho (Nông nghiệp điều chỉnh pháp). Thế nhưng lúc đó, các địa chủ sống ở vùng nông thôn vẫn được cho phép có quyền sở hữu trên những cuộc đất rộng đến 5 chôbu (còn gọi là chô, mỗi chôbu là 2,45 sào tây). Trong Nông hội (Nông địa ủy viên hội) thì tỷ lệ các địa chủ rất cao và do đó, những người này che chở, bảo vệ quyền lợi cho nhau. GHQ thấy thế, cho rằng không thỏa đáng, khuyến cáo chính phủ Nhật phải nghiêm khắc hơn nữa đối với họ, làm sao cho giai cấp địa chủ quen sống nhàn rỗi này phải biến mất đi. Cái mà chúng ta gọi là “Nông hội” ở đây là cơ quan có nhiệm vụ mua đất canh tác từ tay địa chủ để bán lại cho người cày (tá điền). Cơ quan này được đặt ở khắp nơi trên nước Nhật từ đạo, phủ, huyện đến các làng xã. Do đó, trường hợp mà thế lực của địa chủ trong “Nông hội” quá mạnh thì cuộc cải cách dĩ nhiên không thể nào thi hành triệt để.

Vì lý do trên mà qua năm sau (1947) thì đã có một đạo luật đặc biệt qui định số đất đai dành cho người thực sự tạo ra công việc và chịu lao động (jisakunô sôsetsu = tự tác nông sản thiết). Đây là đợt cải cách thứ hai và so với đợt thứ nhất thì nó rất ráo hơn nhiều. Tuy vậy, người thi hành được cuộc cải cách này lại không phải là Thủ tướng Shidehara mà người đến sau ông tức là Thủ tướng Yoshida Shigeru (Cát Điền, Mậu, 1878-1967)¹⁶⁹ khi ông này tổ chức nội các lần đầu tiên. Đợt cải cách thứ 2 này cũng đã được hoàn thành vào năm 1950 (Shôwa 25) dưới nhiệm kỳ thứ 2 của Thủ tướng Yoshida. Trong khi đó, chính quyền Nhật Bản đã được trao tay từ Yoshida qua hai Thủ

¹⁶⁹ Yoshida Shigeru (1878-1967) là nhà ngoại giao và chính trị gia xuất thân từ Tôkyô. Sau khi tốt nghiệp Đại học Tôkyô, ông làm việc trong ngành ngoại giao, lãnh các chức Tổng lãnh sự ở Phụng Thiên và Đại sứ ở Anh. Sau Đại chiến thứ hai trở thành Ngoại trưởng, Chủ tịch Đảng Tự Do Dân Chủ rồi Thủ tướng. Liên tục giữ chức này từ 1948-1954, biết ngoại giao khéo léo với Mỹ, có công ổn định chính trị Nhật Bản. Năm 1951, đại diện Nhật ký tên Hiệp ước giảng hòa ở San Francisco.

tướng thuộc Đảng Dân Chủ là Katayama Tetsu (Phiến Sơn, Triết, 1887-1978)¹⁷⁰ và Ashida Hitoshi (Lô Điền, Quân, 1887-1959)¹⁷¹ để rồi trở lại một lần nữa với Yoshida.

Sau đây xin trình bày những điểm quan trọng trong việc cải cách ruộng đất (nông địa):

- 1) Hoàn toàn không nhìn nhận việc các địa chủ không có mặt trong làng xã (fuzai junushi = bắt tại địa chủ) mà lại có thể đem ruộng cho tá điền mướn để canh tác.
- 2) Địa chủ có mặt (sống trong thôn) chỉ được sở hữu 1 chôbu đất (tương đương với 2, 45 sào tây) để canh tác. Riêng ở vùng Hokkaidô họ có thể được 4 chôbu.
- 3) Trong trường hợp diện tích đất cho mướn để canh tác vượt quá những ấn định trong điều 1 và 2 thì nhà nước sẽ bắt buộc họ bán cho mình để rồi sau đó nhà nước ưu tiên bán với giá rẻ cho tá điền.
- 4) Các Nông hội (Nông địa ủy viên hội) thiết lập ở các đơn vị hành chính nông thôn (thị, đình, thôn) sẽ được sắp đặt theo một tương quan mới như sau. Từ cách chia tá điền 5, nông dân tự canh 5, địa chủ 5 sẽ cải cách để có tỷ lệ mới là tá điền 5, nông dân tự canh 2, địa chủ 3. Ta thấy tỷ lệ tá điền được gia tăng.
- 5) Ủy viên trong các Nông hội nói trên sẽ được mọi thành phần nông dân bầu ra. Họ sẽ đảm đương việc mua bán và sang tay nông địa.
- 6) Riêng về chi phí thuê đất của tá điền trên đất mướn có nhờ ở cuộc cải cách thì nhà nước sẽ qui định (công định). Chi phí này sẽ phải nộp bằng tiền (kim nạp).

Tóm lại, kết quả của cuộc cải cách nông địa này là sự gia tăng của tầng lớp nông dân tự canh. Con số tá điền (đi làm thuê cho người) cho đến lúc đó chiếm hơn phân nửa số lao động nay đã giảm xuống đến dưới 10%. Còn như các đại địa chủ nhàn rỗi (ăn bám) kia thì không những bị mất sức mạnh kinh tế nhưng còn mất luôn cả uy tín xã hội.

Cải cách ruộng đất: tình trạng trước và sau chiến tranh

Tỷ lệ giữa đất tự canh và đất làm thuê (tá điền):

1938	Đất tự canh: 53,2%	Đất làm thuê: 46,8%
1949	Đất tự canh: 87,0%	Đất làm thuê: 13,0%

Tỷ lệ giữa các nhà nông tự canh (lớn), tự canh (nhỏ) và làm thuê (tá điền):

1938	Tự canh (lớn): 30,0%	Tự canh (nhỏ): 44,0%	Làm thuê: 26,0%
1949	Tự canh (lớn): 56,0%	Tự canh (nhỏ): 36,0%	Làm thuê: 8,0%

¹⁷⁰ Katayama Tetsu (1887-1978) sinh tại Wakayama. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô, luật sư. Tham gia cuộc vận động chính trị vô sản. Sau chiến tranh giữ chức Ủy viên trưởng Đảng Xã Hội Nhật Bản. Đứng ra thành lập nội các liên hiệp năm 1947-48.

¹⁷¹ Ashida Hitoshi (1887-1959) người Kyôto, tốt nghiệp Đại học Tôkyô. Trước ở trong ngành ngoại giao sau hành nghề luật sư. Chủ tịch Đảng Dân Chủ. Năm 1948, trong khi đang nắm chức vụ thủ tướng, vì vấn đề trách nhiệm trong vụ tham nhũng gọi là Shôden (liên can đến hãng Chiêu Hòa Điện Khí) nên phải từ chức. Có tập nhật ký nhan đề Ashida nikki.

Tỷ lệ diện tích canh tác của nhà nông (1 han = 9,917 sào tây) (10 han = 1 chô) :

1941	Dưới 5 han: 32,9%	5 han-1 chô: 30,0%	1-2 chô: 27,0%	Trên 2 chô: 10,1%
1950	40,8%	32,0%	21,7%	5,5%

(Theo tài liệu Bộ Nông Lâm Nhật Bản)

1.4 Dân chủ hóa hệ thống giáo dục:

Sau đây xin bàn đến việc dân chủ hóa hệ thống giáo dục được tổ chức sau thời chiến.

Tháng 9 năm 1945 (Shôwa 20) thì Bộ Giáo Dục Nhật và sau đó đến tháng 10 thì GHQ, cả hai cơ quan đều bắt những chỗ nào không thích hợp vì tỏ ra sùng bái thiên hoàng và ca tụng chính thể quân phiệt trong các sách giáo khoa thư đều phải bị cắt bỏ hoặc bôi đen. Đây là hiện tượng “sách giáo khoa bị bôi mực” (suminuri kyôkasho). Những nhà giáo nào trong quá khứ có hành động kích thích tinh thần học trò, con em với những luận điệu ái quốc cực đoan đều bị đuổi việc (hiện tượng gọi là kyôshoku tsuihô = giáo chức truy phóng).

Những môn như công dân đức dục vốn gọi là shuushin (tu thân), lịch sử Nhật Bản (quốc sử) hay địa lý đều bị đình chỉ không cho dạy. Tại sao như thế?

Công dân đức dục là môn dạy về luân lý sống ở đời, sở dĩ thành đối tượng của sự cấm đoán là vì trong thời chiến, nội dung của giáo khoa thư chỉ chứa đầy tư tưởng “tận trung báo quốc” nghĩa là triệt để trung thành với thiên hoàng (hay đứng ra những kẻ nấp bóng ông) và sẵn sàng chết cho ông (và cho họ). Do đó, quân đội chiếm đóng bắt buộc thay đổi nội dung vốn đi ngược với tình hình mới.

Về lịch sử thì trước đây, học sinh Nhật Bản đã được học về thần thoại lập quốc ghi trong hai tác phẩm cổ điển: Kojiki (Cổ Sự Ký, 712) và Nihonshoki (Nhật Bản Thư Ký, 720). Đó là một sử quan lãng mạn, nặng màu sắc thần quyền, tôn vương, không được minh chứng bằng tư liệu và sự kiện lịch sử cho nên bị xem như đã tạo nên một cái nhìn thiên lệch về lịch sử.

Còn như địa lý thì xưa kia xem lãnh thổ Nhật Bản bao gồm cả các vùng thuộc địa. Nay hiện tình Nhật Bản không còn phù hợp với bản đồ cũ, như vậy không thể tiếp tục để cho giảng dạy.

Sau khi đình chỉ việc dạy dỗ theo cách thức chế độ cũ, quân chiếm đóng và chính phủ Nhật phải sửa soạn một nền giáo dục dân chủ để đào tạo những công dân thích hợp gánh vác một nước Nhật mới trong tương lai. Thay cho 3 môn học nói trên, họ đặt ra một môn học mới gọi là khoa xã hội. Ngoài ra, họ cũng đưa ra những văn bản pháp luật làm nền tảng cho chế độ giáo dục mới.

Theo lời khuyên cáo của một phái đoàn chuyên gia giáo dục Mỹ đến viếng thăm Nhật Bản, trước tiên vào năm 1947 (Shôwa 22), Nhật Bản đã đề ra một văn bản có tên Bộ

luật cơ sở về giáo dục, theo đó, người Nhật ngày nay có được học chế 6-3-3-4. Qua đến năm 1948 (Shôwa 23), nhà nước cho thành lập ở các đô đạo phủ huyện thị đình thôn tức là ở mọi cấp hành chính trong nước những Ủy hội giáo dục (Kyôiku i.inikai). Thành viên của Ủy hội này đều do dân chúng sở tại bầu cử ra một cách công khai. Thế nhưng đến năm 1956 (Shôwa 31) thì nó đã bị sửa đổi. Từ đây những ủy viên sẽ được những người cầm đầu các đoàn thể tự trị ở địa phương chỉ định.

Số trường đại học cũng được xây dựng thêm lên nhiều. Học vấn cấp đại học đã nhanh chóng phổ cập trong dân chúng. Và chúng ta cũng không nên quên rằng con số nữ sinh viên đã tăng lên một cách nhanh chóng và đáng kể.

1.5 Các công đoàn và luật lao động:

Sau đây xin được đề cập đến sự hình thành của các công đoàn.

Tháng 12 năm 1945 (Shôwa 20), Đạo luật về tổ chức công đoàn đã được ban bố. Nó bảo đảm cho người lao động có được quyền lập hội, quyền thương lượng tập đoàn với giới chủ nhân (collective bargaining) và quyền đình công.

Qua năm sau, chính phủ lại đưa ra một Đạo luật mới qui định các thủ tục điều đình và trọng tài nhằm giải quyết những cuộc tranh chấp chủ thợ. Thế rồi bước qua năm sau nữa, Đạo luật về quyền cơ bản và điều kiện tối thiểu dành cho người lao động cũng được qui định.

Cả ba đạo luật (luật tổ chức công đoàn, luật tranh chấp lao động và luật qui định quyền cơ bản cho người lao động) gọi là Rôdô sanpô (Lao động tam pháp). Nhờ chúng mà quyền lợi của người lao động từ đó được bảo đảm hơn. Trong năm 1947 (Shôwa 22) thì Bộ Lao động (Rôdôshô) đã được thiết lập và trở thành một cơ quan mới của nhà nước.

Tất cả những công đoàn bị giải tán trước chiến tranh nay lại có cơ hội cất cao tiếng nói. Năm 1946 (Shôwa 21), có ít nhất hai tổ chức công đoàn mà phạm vi bao trùm lên toàn quốc. Đó là Sôdômei (Tổng đồng minh) tên gọi tắt của Nhật Bản lao động tổ hợp tổng đồng minh) và Sanbetsu Kaigi (Sản biệt hội nghị), tên gọi tắt của Toàn Nhật Bản sản nghiệp biệt lao động tổ hợp hội nghị. Tổ chức sau này qui tụ những hội đoàn ngành nghề khác nhau (sản biệt). Sôdômei thuộc cánh hữu với chủ trương “sống chung hòa bình” với giới chủ nhân, trong khi ấy, Sanbetsu Kaigi thuộc cánh tả, chủ trương đấu tranh với họ để giành quyền lợi. Nhìn chung thì theo tư liệu của Tập san Kinh tế thống kê Nhật Bản, nêu năm 1945, lúc vừa bước ra khỏi chiến tranh, không có lấy một công đoàn hay đoàn viên nào, đến năm 1954 trên toàn quốc đã có 35.000 tổ chức công đoàn qui tụ 7.000.000 đoàn viên. Giai đoạn 1945-48 là lúc phong trào tổ chức công đoàn vươn lên mạnh mẽ nhất.

1.6 Cải cách để giải phóng phụ nữ:

Trong 5 cải cách lớn của lực lượng chiếm đóng thì cải cách cuối cùng liên hệ đến việc giải phóng phụ nữ. Năm 1945 (Shôwa 20) bộ luật về tuyên cử vào Thượng nghị viện (Nhật gọi là Sangi.in hay Tham nghị viện vì tính cách tham vấn của nó) được thay đổi

cho phù hợp với tình hình mới. Theo đó, công dân bất luận nam nữ, trên 20 tuổi đều có quyền đi bầu. Như thế, khác với ngày xưa, kể từ ấy trai gái đều có quyền tham gia chính trị.

Cuộc bầu cử vào nghị viện đầu tiên sau chiến tranh được tổ chức vào năm 1946 (Shōwa 21). Điều đáng ngạc nhiên là có đến 39 phụ nữ trở thành nghị sĩ mới. Chuyện trọng nam khinh nữ (như ta, Nhật cũng dùng chữ nanson jōhi tức nam tôn nữ ti) đã bắt đầu có sự thay đổi. Việc các bà vào quốc hội đánh dấu một chuyển biến lớn của thời đại.

Dân luật Nhật Bản cũng được thay đổi. Quyền chủ hộ (koshuken = hộ chủ quyền) bị bãi bỏ. Nhân đó, chế độ gia đình cũng bị băng hoại. Trước kia thì kẻ gọi là chủ hộ có quyền bắt những thành viên trong gia tộc, đặc biệt là phụ nữ phải phục tùng mình một cách tuyệt đối. Chế độ đậm màu sắc phong kiến đó từ nay không còn nữa.

Tuy nhiên, vẫn còn hơi sớm để kết luận rằng, với chính sách nam nữ bình quyền tức khắc người phụ nữ sẽ được hoàn toàn giải phóng. Pháp luật qui định như thế nhưng trên thực tế thì vẫn chưa. Người phụ nữ hãy còn chịu nhiều điều bất lợi. Qua thông tin báo chí thời đó, chúng ta có thể biết về tình huống của họ.

Ngày cả bây giờ, phần lớn nạn nhân những vụ tấn công tình dục (sexual harassment) và bạo lực gia đình (domestic violence) đều là phái nữ. Những ưu tư và bất mãn khác của người phụ nữ như sự thiên vị trong điều kiện công ăn việc làm, số nhà trẻ và trường mẫu giáo lập ra không đủ vv...vẫn còn sờ sờ ra đó và nó ngăn cản bước tiến của họ. Nếu không kịp thời giải quyết thì xã hội Nhật Bản của thế kỷ 21 sẽ còn gặp phải nhiều khó khăn trầm trọng.

Tiết 2: Hiến pháp mới được ban hành. Sự tái sinh của hoạt động chính đảng:

2.1 Hiến pháp Nhật Bản hậu chiến:

Hiến pháp là bộ luật chính của một nước, nó qui định tính cách cơ bản của quốc gia. Hiến pháp Đại Nhật Bản dưới triều Thiên hoàng Meiji là hiến pháp khâm định nên đã cho hoàng đế quyền hành tối thượng. Đến đời Taishō, trong bầu không khí dân chủ nhóm lên, người ta đã cố gắng giải thích cho phù hợp với bối cảnh dân chủ nghị hội. Người như giáo sư Minobe Tatsukichi đã đưa ra cách nhìn mới, xem thiên hoàng như một cơ quan, định chế của nhà nước chứ không phải tượng trưng cho một thứ thần quyền linh thiêng. Điều ông phát biểu đã có một thời là lối suy nghĩ chính và hiến pháp thành ra có màu sắc dân chủ. Tuy nhiên, đến khi chủ nghĩa quân phiệt bùng lên thì lý luận ấy bị đánh bật lui. Hiến pháp chỉ còn là công cụ để thi hành chính sách độc tài của quân đội.

Vì không muốn chuyện như vậy có thể xảy ra lần thứ hai, từ ngày tháng 10 năm 1945 (Shōwa 20), GHQ đã yêu cầu Nội các Shidehara phải sửa đổi hiến pháp thật nhanh chóng để có một nội dung thực sự dân chủ.

Chính phủ Shidehara chấp nhận điều đó và đã thành lập một Ủy hội điều tra về vấn đề

hiến pháp. Ủy viên trưởng của ủy hội là Tổng trưởng nội vụ Matsumoto Jôji (Tùng Bản, Chung Trị, 1877-1954). Ông ta là nhân vật chính trong công việc soạn thảo một đề cương mới để sửa đổi hiến pháp vốn có tên là “Đề án riêng của nhóm Matsumoto” (Matsumoto shian). Tháng 2 năm sau (1946), đề án này được trao cho GHQ phúc thẩm.

Tuy nhiên trong đề án này vẫn có điều khoản phi dân chủ là việc nhìn nhận quyền chính trị của thiên hoàng. GHQ bèn cự tuyệt ngay và ngược lại, cho soạn cấp tốc một đề án khác rồi đem trình bày nó với Nội các Shidehara. Nội các này không dám phản ứng trái với ý kiến của GHQ, chỉ thêm bớt vào đó đôi chút và đem ra phát biểu trước công chúng với tư cách dự thảo của chính phủ.

Tháng 4 cùng năm đó, lần đầu tiên sau thời chiến Nhật Bản tổ chức một cuộc tổng tuyển cử cho hạ viện (Chúng nghị viện). Đảng tự do (Jiyuutô) trở thành đảng đứng đầu và Chủ tịch của nó, Yoshida Shigeru, lập nội các dân cử lần thứ nhất của ông.

Dưới thời Nội các Yoshida 1, dự thảo hiến pháp nói trên đã được Xu mật viện, Chúng nghị viện cũng như Quý tộc viện bỏ phiếu thuận. Ngày 3 tháng 11 năm 1946, Hiến pháp Nhật Bản được công bố nhưng chỉ bắt đầu có hiệu lực vào năm sau tức ngày 3 tháng 5 năm 1947 (Shôwa 22). Do đó, bây giờ người ta vẫn lấy ngày nói trên để kỷ niệm sự ra đời của hiến pháp.

Những điều khoản chính của Hiến pháp Nhật Bản hậu chiến:

Điều 1: Thiên hoàng là tượng trưng của nhà nước Nhật Bản, cũng là biểu tượng của sự thống nhất nước Nhật. Địa vị này sở dĩ có được là **do ý chí của tất cả quốc dân Nhật Bản, nhưng kẻ có chủ quyền đối với đất nước.**

Điều 9: Quốc dân Nhật Bản thành thực mong mỏi kiến tạo một nền hoà bình quốc tế dựa trên cơ sở trật tự và chính nghĩa. Tuyên bố sẽ **từ bỏ vĩnh viễn việc gây chiến tranh để có lợi cho nước mình cũng như việc uy hiếp bằng vũ lực hay hành sử vũ lực nhằm giải quyết những phân tranh quốc tế.** Với mục đích như trên, Nhật Bản sẽ không duy trì hải lục không quân và cả những lực lượng chiến đấu khác. Nhà nước cũng sẽ phủ nhận quyền giao chiến.

Điều 11: Quốc dân sẽ không bị cản trở trong việc thừa hưởng những quyền con người căn bản. Nhân quyền mà hiến pháp này bảo đảm cho người dân là những quyền bất khả xâm và vĩnh viễn, được trao cho họ từ bây giờ và cả đến tương lai.

Điều 25: Mỗi một người dân đều được hưởng những điều kiện tối thiểu để có một cuộc sống an khang, có văn hóa. Nhà nước cố gắng để thường xuyên nâng cao mức sống của người dân trên mọi mặt: từ phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội cho đến vệ sinh công cộng.

Điều 28: Quyền kết hợp thành đoàn thể xã hội, quyền thương lượng tập đoàn, cũng như quyền hoạt động như một đoàn thể của người lao động đều được bảo đảm.

Hiến pháp mới này (gồm 11 chương và 103 điều khoản) là một tư liệu quý báu để hiểu về những sự đổi mới trong xã hội Nhật thời hậu chiến. Ba điểm chính đáng nhớ là: 1)

Chủ quyền tại dân, 2) Tôn trọng các quyền làm người (nhân quyền) cơ bản, 3) Chủ trương gìn giữ hòa bình.

Đặc biệt Điều 9 của hiến pháp mà người Nhật hầu như không ai là không biết. Nó được viết ra một cách rõ ràng là Nhật Bản sẽ vĩnh viễn “từ bỏ chiến tranh”. Như đã nói, đây là một hiến pháp hòa bình đánh dấu sự chuyển biến lớn của thời đại.

Còn như địa vị thiên hoàng - trước chiến tranh được xem như là quyền uy tuyệt đối – thì với hiến pháp này, chức vị này hãy còn được minh định. Tuy nhiên, sự khác nhau lớn nhất so với trước là thiên hoàng chỉ còn có tính cách tượng trưng cho sự thống nhất toàn thể quốc dân. Đó là “chế độ xem thiên hoàng là một tượng trưng” (shôchô tennôsei).

Cũng không nên quên một điều nữa là hiến pháp đã nhìn nhận quốc hội do dân chúng trực tiếp bầu ra là cơ quan tối cao nắm giữ quyền lực quốc gia.

Hiến pháp mới này tiếng rằng “bản cải chính của Hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản” mà thôi nhưng trên thực tế, nó hoàn toàn khác hẳn với hiến pháp ấy. Chính vì nó thể hiện được những điều cốt lõi mà GHQ mong muốn: phi quân sự hoá Nhật Bản, dân chủ hoá hoàn toàn cơ cấu xã hội Nhật Bản.

Hai người đàn bà và một bản Hiến Pháp

Nói đến bản Hiến pháp hòa bình năm 1946 của Nhật Bản mà ngày nay (2013), đảng cầm quyền cũng như các thế lực phái hữu đang muốn tu chính nếu không nói là muốn viết lại tất cả, không thể nào bỏ qua tính độc đáo của nó, nhất là “Điều thứ 9” (Daikyuujiô) mà theo đó, Nhật Bản tuyên bố vĩnh viễn từ bỏ chiến tranh. Tuy nhiên, Hiến pháp ấy hãy còn có nhiều đặc sắc khác và do công lao đóng góp gần xa của hai người phụ nữ Mỹ.

Người thứ nhất là **Ruth Benedict** (1887-1948). Ruth tên thời con gái là Ruth Fulton, một học giả lỗi lạc ngành nhân học và dân tộc học Mỹ. Bà sinh ở New York, học ở ngôi trường danh giá là Đại học Columbia dưới sự chỉ đạo của Giáo sư Franz Boas, nhà nhân học số một đương thời. Bà còn là bạn của những tên tuổi lớn trong ngành như Margaret Mead, Edward Sapir. Sau khi nhận học vị tiến sĩ, bà vào ban giảng huấn của nhà trường năm 1923. Lĩnh vực nghiên cứu của bà là lý thuyết về dạng thức văn hoá (patterns of culture), chủ trương rằng những cá nhân trong một xã hội có thể phản ứng một cách giống nhau trước những chuyển biến của cuộc đời (cái chết, đau khổ), phản ứng mà người ta không thấy ở một xã hội khác trong cùng một trường hợp.

Với trí thông minh hiếm có và sở học siêu quần, Ruth Benedict đã được chính phủ mời viết một công trình về dạng thức văn hoá của người Nhật. Đây là một công trình nghiên cứu thuần lý vì chỉ qua sách vở, báo chí, phim ảnh, phỏng vấn tù nhân, thu âm ... do hoàn cảnh chiến tranh không cho phép bà đặt chân lên đất địch. Chính trong bản báo cáo sau này đã thành tác phẩm để đời của bà – *The Chrysanthemum and the swords* (Hoa cúc và thanh kiếm) – bà đã phân biệt “văn hoá tội nguyên thủy” (guilt culture) của Âu Mỹ và “văn hoá biết hổ thẹn” (shame culture) của người Nhật. Người Nhật khi đọc tác phẩm ấy cũng bị ấn tượng về những nhận xét bén nhạy của bà. Họ không dám chê bà thiếu chính xác, chỉ trách bà hơi “giảng đạo” mà thôi.

Phần lớn của bản báo cáo đã được hoàn thành năm 1944 và đệ lên Tổng thống F.D. Roosevelt. Người ta cho rằng chính phân tích của bà về vai trò của Thiên hoàng trong xã hội Nhật Bản đã giúp cho người Mỹ thấu hiểu tâm tình của người bình dân Nhật Bản. Cho nên tuy ghi trong Hiến pháp mới là “chủ quyền tại dân” nhưng Mỹ đã chấp nhận việc tiếp tục để Thiên hoàng vẫn ở ngôi trong vai trò lãnh đạo tượng trưng cho nhà nước Nhật Bản thay vì truy tố ông như chiến phạm cao cấp nhất. Và dĩ nhiên, nếu việc sau mà vô

phúc xảy ra thì hẳn đã có những hậu quả bi đát khó lường¹⁷².

Ruth mất ngày 17 tháng 9 năm 1948, chỉ ba năm sau khi chiến tranh kết thúc, thọ 61 tuổi.

Người đàn bà thứ hai tuy ít người biết nhưng cũng quan trọng không kém là **Beate Sirota Gordon** (1923-2012). Bà là người làm nghề tổ chức những buổi trình diễn văn nghệ và cũng là nhà vận động nữ quyền. Sinh ở thành Wien nước Áo, tuy là công dân Mỹ, bà có dịp theo cha mẹ đến Nhật sống 10 năm hồi còn nhỏ trước chiến tranh nên am tường Nhật ngữ. Khi bà về Mỹ học ở Đại học Mills (Oakland, Ca) thì cha mẹ kẹt lại ở Nhật và bị giữ trong một trại giam dành cho người ngoại quốc. Chiến tranh kết thúc, bà qua Nhật đi tìm cha mẹ, nhờ tài ngôn ngữ, được bổ dụng vào ban thông dịch và ủy ban chính trị của GHQ. Bà nhân đó có cơ hội bàn luận về việc soạn thảo Hiến pháp 1946. Với tinh thần tranh đấu nữ quyền sẵn có và sau khi bàn bạc nhiều với những người phụ nữ Nhật chung quanh, bà đã khéo léo sử dụng câu chữ để cho nội dung của các điều 14 và 24 bộc lộ rõ ràng chủ trương “nam nữ bình quyền” mà nhà đương cục Mỹ muốn đưa vào. Ngày nay, khi đọc Hiến pháp Nhật, chúng ta có thể nhận ra ý đồ đó. Ví dụ điều 14 có ghi: “Mọi người công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không kỳ thị trong quan hệ chính trị, kinh tế hay xã hội vì lý do màu da, giới tính, địa vị xã hội hay nguồn gốc gia đình”. Và điều 24: “Hôn nhân phải được thành lập trên cơ sở đồng thuận của hai giới và sự bình đẳng giữa người vợ và người chồng. Việc chọn vợ chọn chồng, nơi cư trú, quyền tài sản, quyền thừa kế đều phải được hành xử trên nguyên tắc bình đẳng giữa hai giới và nhân phẩm của người trong cuộc”.

Cũng phải nói Beate đã có may mắn được cộng sự với Nguyên soái MacArthur, một người có đầu óc khá cấp tiến, thực sự tin vào nền dân chủ. Bởi vì sau đó, năm 1947, Beate đã trở thành đối tượng điều tra suốt một năm trời khi nhà đương cục Mỹ nghi ngờ bà là một người theo Cộng sản đã len lỏi vào nội bộ của họ để gây rối.

Dù khi tuổi đã cao, Beate đã trở lại Nhật nhiều lần và được các giới phụ nữ Nhật đón tiếp trọng thể với lòng biết ơn. Bà được tưởng thưởng bằng Tiến sĩ danh dự về mỹ thuật và về luật ở nhiều đại học Mỹ, cũng như các huy chương cao quý của nhà nước và đoàn thể Mỹ, Nhật Bản... Trước khi chết ở tuổi 89 vì chứng ung thư tụy ở Manhattan (N.Y.), bà chỉ ao ước mỗi một điều là Hiến pháp hòa bình năm 1946 mà bà có đóng góp sẽ không bị sửa đổi.



Ruth Benedict và Beate Sirota Gordon

Thế rồi, một khi hiến pháp mới được ban hành, các bộ luật liên hệ cũng được soạn thảo dưới ánh sáng của nó. Đó là Dân luật, Hình luật, Luật tổ tụng hình sự... Có khi chúng được sửa chữa một phần, có khi được thay đổi toàn diện nhưng nói chung, đã góp phần xây dựng nên một nền tảng pháp lý dân chủ. Lại nữa, đến năm 1947 (Shôwa 22) thì Bộ luật liên quan đến sự tự trị của các địa phương cũng vừa được soạn thảo xong. Kể từ đó, những người cầm đầu hành chính các địa phương như đô trưởng, tỉnh trưởng, thị trưởng

¹⁷² Theo Nakamura Masanori (sđd, tr. 40) thì tuy những người Cộng Sản và giới thanh niên trí thức khuynh tả như Takano Iwasaburô, Niwa Gorô...sau chiến tranh đã đòi phế bỏ chế độ thiên hoàng hay ít nhất đòi Thiên hoàng Shôwa phải thoái vị nhưng trên 80% dư luận vẫn ủng hộ ông và thiên hoàng chế.

đều do dân cử qua hình thức đầu phiếu (kôsen = công tuyển).

Cải tổ pháp luật thời hậu chiến

Các bộ luật	Nội dung
Luật tự trị địa phương (ban hành năm 1947)	Quan chức hành chính đô-đạo-phủ-huyện hay thị-định-thôn trên toàn quốc xưa được chính phủ bổ nhiệm nay sẽ do dân cử. Chế độ dân chúng bãi miễn (recall) được đặt ra.
Hình pháp (sửa đổi và ban hành năm 1947)	Một bộ phận Hình luật được sửa đổi. Các đại tội như phản nghịch và bất kính đối với thiên hoàng và hoàng thất bị bãi bỏ. Tội gọi là thông gian (ngoại tình) cũng vậy.
Luật cảnh sát (ban hành năm 1947)	Năm 1947, định ra chế độ cảnh sát 2 mức độ: một trực thuộc hành chính địa phương, một do nhà nước trung ương chỉ huy nhưng đến 1954 thì gộp chung làm một cho cả đô-đạo-phủ-huyện (toàn quốc).
Dân luật (sửa đổi và ban hành năm 1947)	Qui định chế độ gia tộc dựa trên nguyên tắc nam nữ bình quyền. Bãi bỏ chế độ chủ hộ (nam giới) bắt nguồn từ chế độ katoku (gia độc). Quyền thừa kế tài sản cũng bình đẳng.
Luật tố tụng hình sự (sửa đổi và ban hành năm 1948)	Bỏ chế độ dự thẩm. Hạn chế chủ nghĩa lệnh trạng (warrant) cũng như nguyên tắc chứng ra bằng cứ (evidence) mà không cần phải là cơ quan có thẩm quyền. Công nhận quyền giữ im lặng (the right of silence).

Vào năm 1947 (Shôwa 22), theo chỉ thị của GHQ thì cơ quan kiểm soát an ninh có sức mạnh tuyệt đại đối với cảnh sát địa phương và cũng là cơ quan đàn áp tư tưởng của Nhật Bản trong chiến tranh là Bộ Nội Vụ (Naimushô = Nội vụ tỉnh), đã bị bắt buộc phải ngưng hoạt động. Sau đó, cơ quan cảnh sát đặc biệt Tokkô (Đặc cao) chuyên kiểm soát tư tưởng và dư luận vốn trực thuộc bộ này cũng biến mất. Một bộ Luật cảnh sát (Keisatsuhô) được công bố vào năm 1947. Cơ cấu cảnh sát được chia làm hai, một trực thuộc các đơn vị hành chính địa phương (local government), một trực thuộc nhà nước trung ương. Cảnh sát dưới quyền hành chính địa phương sẽ được đặt ra ở những đơn vị hành chính nào có trên 5.000 dân. Ngoài ra còn có cảnh sát tuy ở các địa phương nhưng trực thuộc nhà nước. Dầu vậy, sau năm 1954 (Shôwa 29) thì bộ Luật cảnh sát mới (Shin-Keisatsuhô) được ban hành. Từ đó, hai hệ thống cảnh sát nói trên được hợp nhất.

2.2 Tình trạng xã hội hỗn loạn sau chiến tranh:

Sau trận Chiến tranh Thái Bình Dương, các chính đảng cũ lục tục trở lại hoạt động. Thêm vào đó, có một số chính đảng mới ra đời. Tất cả mở màn cho một thời kỳ chính trị chính đảng hậu chiến phong phú nhưng với những biến chuyển khá phức tạp, có thể tóm tắt như sau:

Những biến chuyển của các chính đảng thời hậu chiến

Năm	Hệ đảng Cộng Sản	Hệ các đảng vô sản cũ	Các hệ phái khác	Hệ Dân chính đảng (Minseitô)	Hệ Chính hữu hội (Seiyuukai)
1945	Đảng Cộng Sản Nhật Bản (10/1945)	Đảng Xã Hội Nhật Bản (11/1945)	Nhật Bản Hiệp Đồng Đảng (12/1945)	Đảng Tiến Bộ Nhật Bản (11/1945)	Đảng Tự Do Nhật Bản (11/1945)
1946			Hiệp Đồng Dân Chủ Đảng (5/1946)		
1947			Quốc Dân Hiệp Đồng Đảng (3/1947)	Cùng Quốc Dân Hiệp Đồng hợp thành Dân Chủ Đảng (Minshuutô) (3/1947)	
1948		Chia thành nhánh Lao Động Nông Dân và Cách Tân Xã Hội			Tên mới là Dân Chủ Tự Do Đảng (3 /1948)
1949					
1950	Thanh lọc cộng sản từ hàng ngũ công chức				Tự Do Đảng (3/1950)
1951	Chia thành phái quốc tế và phái chung chung (8/1951)				
1952				Cải Tiến Đảng (2/1952)	
1953					Nhật Bản Tự Do Đảng (11/1953)
1954				Nhật Bản Dân Chủ Đảng (11/1954)	
1955		Nhật Bản Xã Hội Đảng (10/1955)			Tự Do Dân Chủ Đảng (Jiyuu Minshuutô) (11/1955) tồn tại đến ngày nay
1960		Dân Chủ Xã Hội Đảng tách ra (0/1960) khỏi dòng chính.			
1964			Công Minh Đảng (Kômeitô) (11/1964) và tồn tại đến nay		

1970			Dân Xã Đảng tách từ Dân Chủ Xã Hội Đảng (4/1970)		
1978		Xã Hội Dân Chủ Liên Hợp tách ra khỏi dòng chính (3/1978) nhưng giải tán năm 1994.			
1992			Nhật Bản Tân Đảng (5/1992)		
1993					Phân nhánh là Đảng Sasagaki (6/1993) và Tân Sinh Đảng (6/1993)
1994			Tân Tiên Đảng (12/1994)		
1996		Xã Hội Dân Chủ Đảng (1/1996) Một nhánh thành Tân Xã Hội Đảng (1/1996)		Thái Dương Đảng (12/1996)	
1998		Dòng chính trở thành Đảng Dân Chủ (Minshuutô) (1/1998) tồn tại đến nay	Tự Do Đảng (1/1998)	Dân Chính Đảng (1/1998)	
2000			Bảo Thủ Đảng (4/2000)		

Tuy đồ biểu nói trên không trình bày trọn vẹn những chuyển biến trong các chính đảng nhưng một số đảng chính vừa nêu lên ở bên trên vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay (2013). Đó là Đảng Tự Do Dân Chủ (Jimintô), Đảng Dân Chủ (Minshuutô), Đảng Công Minh (Kômeitô). Các đảng nhỏ thì nhiều, trong đó có thể kể đến Đảng Cộng Sản, Đảng Dân Xã, Duy Tân Hội, Đảng của mọi người (Minna no tô), Đảng dành ưu tiên cho mức sinh hoạt quốc dân vv... Họ đều dùng những chiêu bài chung, ví dụ như “dân chủ”, “tự do”, cho dấu đứng ở hai chiến tuyến chính trị tả hữu khác nhau.

Trong lần tuyển cử tự do đầu tiên sau thời chiến (1946), đảng được nhiều ghế nhất là Nhật Bản Tự Do Đảng. Đảng này đã được thành lập với các nhân vật chính trị từng có mặt trong Seiyuukai (Lập Hiến Chính Hữu Hội). Và như thế, Chủ tịch của Nhật Bản Tự Do Đảng (Nihon Jiyuutô) là Yoshida Shigeru đã được trao cho nhiệm vụ tổ chức nội các. Trong số 464 ghế ở Quốc Hội, Nhật Bản Tự Do Đảng (Nihon Jiyuutô) chiếm 140. Họ

bền hợp tác với đảng về nhì là Nhật Bản Tiên Bộ Đảng (Nihon Shinpotô) - vốn có 94 ghế - để lập ra chính phủ liên hiệp. Đảng Tiên Bộ này là đảng theo đường lối của Rikken Minseitô (Dân chính đảng). Chúng ta còn nhớ chính phủ do đảng này thành lập đã băng hoại từ khi Thủ tướng Inukai bị ám sát trong vụ Go-ichigo (Ngày 15 tháng 5). Việc các chính đảng trở lại cầm quyền như thế là chuyện xảy ra lần đầu tiên sau 14 năm vắng bóng.

Các chính đảng đặt ưu tiên cho việc đưa mức sống của người dân trở lại sự phồn vinh sau khi kinh tế Nhật Bản hầu như bị phá sản do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh tàn khốc vừa mới đi qua. Phải bắt tay vào việc đó một cách cấp tốc.

Tuy nhiên, tài nguyên trong nước lúc bắt giờ đã cạn kiệt, dân chúng rất đói khổ vì thiếu thốn đủ thứ. Hơn nữa, vì để thanh toán tiêu pha sau chiến tranh, nhà nước đã lạm dụng việc in hóa tệ cho nên đồng Yen lúc đó không có giá trị gì nữa. Vật giá leo thang một cách khủng khiếp và cuộc lạm phát phi mã sắp đến nơi.

Trong một tình trạng như vậy mà còn phải giải quyết vấn đề binh lính từ các chiến trường được giải ngũ trở về. Đó là chưa kể những người thường dân di trú ở Mãn Châu quốc và các vùng thuộc địa khác nay cũng trên đường hồi hương. Tổng cộng có đến 600 vạn người ùa về nước trong cùng một lúc. Đặc biệt những kẻ hồi hương phần lớn là tay trắng vì đã mất mát hầu hết của cải ở dọc đường. Về đến nơi, những người này đã sống trong một hoàn cảnh vô cùng bi thảm.

Mặt khác, người dân trong nước ở các vùng đô thị thì cũng đã khuynh gia bại sản, cửa nhà bị thiêu hủy bởi những cuộc oanh kích của lực lượng Đồng Minh. Các vùng thành phố bây giờ chỉ còn tro mảnh đất cháy sém bom đạn. Họ phải góp nhặt phế liệu để xây cất những túp lều tạm bợ để che mưa đụt nắng.

Thêm vào đó, năm 1945 (Shôwa) là năm mất mùa lớn. Do đó, cho dù chiến tranh chấm dứt rồi, dân chúng vẫn thiếu thốn lương thực lẫn thuốc men và số người chết không phải là nhỏ.

Dù vậy, cuộc sống người dân đô thị và đồng bào vừa mới hồi hương của họ cũng có khác với cuộc sống ở nông thôn. Vùng nông thôn chính ra không chịu ảnh hưởng của trận đói nếu so với tình cảnh của người dân đô thị.

Tháng 2 năm 1946 (Shôwa 21), Nội các Shidehara đã đưa ra một số sắc lệnh khẩn cấp nhằm chặn đứng lạm phát. Ông cho phát hành đồng Yen mới (shin-Yen). Chiếu theo văn bản luật mới ra thì cụ thể là dân chúng sẽ không còn được quyền rút tiền để dành bằng đồng Yen cũ (kyuu-Yen) ra. Ngoài ra việc rút lại tiền đang gửi ở các cơ quan tín dụng cũng bị phong tỏa. Người dân chỉ được phép rút ra một số tiền Yen mới nào đó để chi tiêu thôi. Mục đích của Shidehara là làm giảm số lượng hóa tệ đang lưu hành. Dĩ nhiên khi số lượng hoá tệ chạy lòng vòng giảm bớt đi, lạm phát sẽ bị chặn đứng. Tuy pháp lệnh của Shidehara có một hiệu quả giảm phát nào đó nhưng đáng tiếc là hiệu quả ấy chỉ có tính cách nhất thời.

Vì lẽ đó, sang tháng 8 cùng năm (1946), chính phủ Nhật Bản đã lập một cơ quan gọi là

Bản bộ an định kinh tế (Keizai antei honbu). Muốn kiến thiết lại kinh tế hậu chiến, chính phủ không thể dựa trên những cơ cấu xưa cũ như bộ, sảnh, nha sở...nhưng phải lập nên hình thức “bản bộ” (head office, headquarter) này. Nó có tính tổng hợp, dễ điều chỉnh, ra kế hoạch nhanh và quyết định nhanh hơn. Người đứng đầu (tổng tài) là thủ tướng chính phủ, các nhân vật chính (trưởng quan) đều ngang cấp bậc tổng trưởng.

Sau khi chịu những cuộc dội bom B 25, B 29 với sức tàn phá khủng khiếp, bộ máy sản xuất hầu như tê liệt trên toàn quốc. Mức sản xuất khoáng sản và kỹ nghệ của Nhật chỉ còn cỡ 1/3 so với thời trước chiến tranh. Chính lúc đó, vào năm 1947 (Shôwa 22) chính phủ đã cho áp dụng một phương thức sản xuất đặc biệt gọi là “sản xuất theo ưu tiên” (keisha seisan hoshiki, a priority production system). Chữ keisha (khuyh tà) trong Nhật ngữ có nghĩa là nghiêng về hay thiên vị. Ở đây có nghĩa là dành ưu tiên cho một bộ môn sản xuất so với các bộ môn khác.

Sau khi đã đặt trọng điểm vào bộ môn đó rồi thì “bản bộ” (headquarter) sẽ dùng vật liệu cũng như tiền bạc trích từ Quỹ tài chánh đặc biệt cho công cuộc phục hưng (Fukkô kinyuu kinko) và ưu tiên chu cấp cho lãnh vực đó để làm việc.

Những lãnh vực trọng điểm được định nghĩa trong khung cảnh thời ấy là than đá và gang thép. Riêng về Quỹ tài chánh đặc biệt cho công cuộc phục hưng là một cơ quan tài chính mà chính phủ đã lập ra để nâng cao các ngành công kỹ nghệ thiết yếu cho phục hưng kinh tế (ngoài sản xuất than đá và gang thép còn phải kể thêm điện lực).

Nhờ chính sách mà sức sản xuất trong nước đã tăng trưởng. Nhưng phải nói thêm rằng có một mâu thuẫn lớn. Trong khi ngân sách quốc gia đang thâm thủng mà nhà nước còn phải chu cấp cho những bộ môn mầu chốt như vậy, việc ghìm giây cương con ngựa lạm phát bất kham là một việc ngoài tầm tay của họ!

2.3 Phong trào vận động quần chúng lên cao:

Sau một thời gian dài bị trói buộc trong thời chiến, dân chúng như được tháo cũi sổ lồng. Do đó những phong trào vận động quần chúng trở nên rầm rộ. Cũng phải đến 15 năm rồi mới thấy lại cảnh tượng đó. Lần cuối có những cuộc vận động có tính cách dân chủ như thế là thập niên 1930, đầu đời Shôwa.

Trong giai đoạn chiến tranh, dân chúng không những bị cưỡng chế lao động, còn phải ra trận và chết cho nhà nước. Những phong trào chống đối chính phủ đều bị dập tắt ngay trong trứng nước. Từ cộng sản, xã hội cho đến tự do, không một đường lối chính trị nào có thể tồn tại dưới thể chế quân phiệt.

Nay thì GHQ đã cho phép những trào lưu đó được sống lại. Những tư tưởng, tín điều, ngay cả việc phê phán chế độ thiên hoàng đều được hiến pháp bảo vệ. Có thể nói là đã có một cuộc chuyển hướng 180 độ. Chuyện lúc ấy mà không có các phong trào phê phán những gì đã xảy ra trong thời chiến thì mới đáng cho ta lấy làm lạ.

Đỉnh cao của phong trào này là cuộc vận động xã hội của quần chúng lao động. Chúng ta còn nhớ trong 5 cải cách mà GHQ đã đòi hỏi Chính phủ Shidehara phải thực hiện, có

việc cho phép các công đoàn được thành lập. Chính vì thế mà chính phủ đã soạn thảo “Lao động tam pháp” tức 3 bộ luật về lao động để xúc tiến việc thành lập các công đoàn. Kết quả là cuộc vận động xã hội của giới lao động đã dâng cao như một đợt sóng thần. Và làn sóng cao ấy đã có lúc vượt khỏi tầm kiểm soát của nhà đương cục.

Chẳng hạn như việc các vụ đình công đã xảy ra liên tục ở các hãng xưởng. Thế rồi vào ngày 1 tháng 2 năm 1947 (Shôwa 22), công chức nhà nước trong Công đoàn công nhân viên (Kankôchô rôdôsha = Quan công sảnh lao động giả) đã châm ngòi nhằm tạo ra một cuộc Tổng đình công (General Strike) với qui mô cực kỳ lớn mà ngày nay người Nhật nhắc đến dưới cái tên tắt là Ni.ichi Zene-suto (General strike on Feb 1st).

Rốt cuộc vì lệnh cấm của GHQ, cuộc đình công vĩ đại này đã không thực hiện được. Lý do là lực lượng chiếm đóng nghĩ rằng nếu tất cả công nhân viên làm reo thì cả nước sẽ lâm vào tình trạng vô trật tự. Năm sau, Nguyên soái MacArthur ra lệnh cho Nội các Ashida Hitoshi cấm công nhân không được đình công. Nhận được lệnh ấy, Nội các Ashida đã đưa ra nghị định số 201 (Regulation N 201) để sửa đổi Bộ luật về công chức nhà nước, đoạt lấy quyền phản kháng của họ. Chính vì lý do ấy, mà từ đó đến nay, người ta không còn thấy các viên chức nhà nước tham gia vào các cuộc tranh đấu nữa.

Lấy lý do tránh hỗn loạn có thể xảy ra để mà cấm một cách nhất thời thì có thể hiểu được. Còn như đoạt cả quyền đấu tranh của họ thì đã trở thành đàn áp, đi ngược lại với lý tưởng dân chủ.

Thế nhưng phải thành thực nhìn nhận rằng, lúc đó, quá trình dân chủ hoá ở Nhật dần dần đã bị hãm phanh. Không chỉ riêng các cuộc vận động xã hội của người lao động mà thôi, ở những lãnh vực khác cũng thấy rõ là chính sách dân chủ hoá đang bị khựng lại. Ngay cả một chính sách lớn khác của lực lượng chiếm đóng là “phi quân sự hóa” cũng bị bỏ quên và nhờ đó, Nhật Bản dần dần có cơ hội tái vũ trang.

Để trả lời tại sao có việc “đi ngược chiều” trong chính sách như vậy, phải trở lại đánh giá tình hình chính trị thế giới và thời điểm bấy giờ.

Chúng ta sẽ dành nhiều trang giấy để phân tích việc này. Giờ thì xin trở lại câu chuyện đã xảy ra trước đó tức nói về những cuộc vận động xã hội tại Nhật Bản sau năm 1945.

Trong phong trào vận động quần chúng, nông dân cũng tỏ ra không chịu thua giới công nhân. Họ đã đứng lên phản đối những điều như việc ép buộc họ phải cung cấp nông sản cho nhà nước hoặc việc địa chủ thu lại đất đai của họ. Chúng ta cứ tưởng là khi đã hết chiến tranh, chế độ thu mua cưỡng chế nông phẩm đáng lẽ ra phải cáo chung nhưng trên thực tế thì những chuyện như vậy vẫn chưa hết.

Năm 1946 (Shôwa 21), Tổ hợp nông dân Nhật Bản (Nihon nômin kumiai), tổ chức ủng hộ những cuộc đấu tranh của tá điền, đã được kết hợp trở lại. Năm sau lại có thêm Tổ hợp hiệp đồng nông nghiệp (Nôgyô kyôdô kumiai) - gọi tắt là Nông hiệp (Nôkyô) hay JA (Japan Agriculture) - cũng được thành lập. Những đoàn thể này bắt đầu hoạt động với mục đích cải thiện cuộc sống của nông dân. Nói rõ ra thì trong trường hợp Nôkyô chẳng hạn, nó là một hợp tác xã mà nông dân là thành viên. Nôkyô giúp đỡ họ trong các

lãnh vực như buôn bán, chế tạo sản phẩm, tín dụng, cứu hộ vv...

Tháng 4 năm 1947 (Shôwa 22), lần đầu tiên ở Nhật Bản có cuộc Tổng tuyển cử để bầu ra các nghị viên của lưỡng viện theo tinh thần Hiến pháp mới. Lưỡng viện là Tham nghị viện (Thượng viện) và Chúng nghị viện (Hạ viện). Tham nghị viện tương đương với Quý tộc viện ngày trước, cùng với Chúng nghị viện, là hai cơ quan lập pháp tối cao. Thế nhưng Chúng nghị viện có tiếng nói mạnh mẽ hơn. Giả dụ trong trường hợp hai viện không đồng ý về một việc gì thì nghị quyết của Chúng nghị viện được xem như nghị quyết của toàn thể Quốc hội.

Kết quả tuyển cử lần đó đã phản ánh tình hình chính trị đương thời nghĩa là lúc các phong trào vận động xã hội của công nhân và nông dân đang đạt đến đỉnh cao. Do đó, Đảng Xã Hội Nhật Bản (Nihon Shakaitô) trở thành đảng mạnh số một. Dù vậy nó chỉ chiếm được 143 ghế, không đủ con số quá bán để tổ chức nội các. Đảng Xã Hội bèn liên kết với đảng thứ 3 là Dân Chủ Đảng (Minshuutô) và đảng thứ 4 là Quốc Dân Hiệp Đồng Đảng (Kokumin Kyôdôtô). Ông Katayama Tetsu (Phiên Sơn, Triết) đã trở thành thủ tướng của một chính phủ liên hiệp giữa 3 đảng nói trên.

Cũng cần nói rằng Đảng Dân Chủ thời đó không có liên hệ gì với Đảng Dân Chủ ngày nay (2013). Nó không phải là một đảng phái tiến bộ nhưng ngược lại, có chủ trương bảo thủ. Một số nghị viên Nhật Bản Tự Do Đảng đã rút khỏi đảng mình và đi liên kết với Nhật Bản Tiến Bộ Đảng mà thành lập ra nó vào tháng 3 năm 1947.

Đảng Quốc Dân Hiệp Đồng được sinh ra cùng một tháng với Đảng Dân Chủ. Tuy nhiên không bảo thủ như họ, đảng này chủ trương một đường lối chính trị trung dung, không ngã về phía cực đoan. Tổng thư ký (Bí thư thứ nhất) của nó là Miki Takeo (Tam Mộc, Vũ Phu, 1907-1988), một chính khách thâm niên, người sau này sẽ trở thành thủ tướng trong giai đoạn 1974-1976.



Hai thủ tướng khuynh hướng dân chủ xã hội Katayama Tetsu và Ashida Hitoshi

Tuy một người tranh đấu cho giới lao động và có khuynh hướng xã hội được bầu lên lãnh đạo nội các nhưng Thủ tướng Katayama Tetsu không có lấy một ngày yên ổn. Chính phủ liên hiệp gồm 3 phái xã hội, trung dung và bảo thủ rất khó làm việc làm cho chẳng có một chính sách có tính cách xã hội nào được thực hiện thành công. Không những thế, họ phải lựa chọn lối sản xuất theo trọng điểm (keisha seisan) cũng như chèn

ép mức lương của người lao động. Katayama chịu không nổi sự tấn công của phe tả bên trong đảng ông cũng như từ những phong trào vận động xã hội bên ngoài nên chỉ trụ lại chức vụ được có một năm rưỡi. Nội các đã đổ ngay sau đó.

Người kế tiếp vai trò của Katayama và Ashida Hitoshi vốn là thành viên Đảng Dân Chủ. Nội các ông thành lập vào tháng 3 năm 1948 (Shôwa 23). Ông vẫn dựa trên sự liên hiệp của 3 đảng cũ. Ashida chủ trương một đường lối chính trị trung dung nghĩa là không ngã về một chiều hướng cực đoan nào cả.

Có điều Nội các Ashida rất được lòng lực lượng chiếm đóng vì nổi tiếng là GHQ bảo gì nghe nấy. Người ta vẫn còn nhớ đó là nội các đã thực hiện Chỉ thị số 201 của GHQ không cho phép công chức có quyền thảo luận chính trị.

Kết cuộc, Nội các Ashida cũng yếu mệnh, không sống được trên một năm. Nguyên nhân họ phải tổng từ chức là vì một vụ tham nhũng. Tổng giám đốc Hinohara Setsuzô của một công ty phân bón hóa học có tên Shôwa Denkô (Chiêu Hòa Điện Công) vì muốn được ưu tiên nhận tiền cứu trợ từ Quỹ phục hưng (Fukkô Kinyuu Kinkô, 1947-1952, một ngân quỹ do chính phủ thành lập để chi viện cho việc chấn hưng kỹ nghệ Nhật Bản hậu chiến) nên đã hối lộ các quan chức và chính trị gia. Phó thủ tướng Nishio Suehiro (Tây Vĩ, Mạt Quảng, 1891-1981) vì liên can nên bị bắt giam, nhiều tổng trưởng khác cũng cùng chung số phận. Nội các không thể làm cách gì khác hơn là tuyên bố rút lui.

Tiết 3: Thời chiến tranh lạnh bắt đầu. Sự phục hưng của Nhật Bản

3.1 Những biến chuyển của tình hình quốc tế hậu chiến:

Trong khoảng thời gian này, tình hình chính trị thế giới đã có nhiều thay đổi lớn kể từ khi Thế chiến thứ hai kết thúc và nó sẽ ảnh hưởng đến chính sách của lực lượng chiếm đóng đối với Nhật Bản. Điều này đáng cho chúng ta đi vào chi tiết và muốn làm được việc đó, hãy thử nhìn lại thế giới sử.

Trước tiên, vào thời điểm Thế chiến thứ hai, trên địa cầu có 3 lực lượng chính. Một bên là cánh Anh Mỹ hay thế giới tự do, một bên là phái trục với bộ ba Đức Ý Nhật, còn lại là cánh xã hội chủ nghĩa mà tiên phong là Liên bang Xô Viết tức Nga Xô.

Trong Thế chiến thứ hai, một cuộc đụng độ lớn đã xảy ra giữa phe tự do và phe trục. Như chúng ta đã thấy trong những trang trước, lúc đầu Nga Xô đứng bên ngoài vì đã ký kết điều ước không gây chiến với Đức. Rồi khi Đức vào chiếm phân nửa Ba Lan thì Nga Xô cũng phối hợp đúng thời điểm, nhảy vào chiếm đóng phân nửa kia của nước ấy. Thế nhưng sau đó giữa Đức Quốc Xã và Nga Xô đã bùng nổ chiến tranh. Lần này Nga Xô có thái độ rõ rệt hơn. Họ đi hẳn với phe tự do để chống phe trục.

Đến khi chiến tranh kết thúc, phe trục thua và biến mất, thế giới chỉ còn lại có hai lực lượng hùng hậu. Phe tự do theo chủ nghĩa tư bản còn Nga Xô theo chủ nghĩa xã hội. Thế chế kinh tế của họ hoàn toàn khác nhau, lý tưởng chính trị lại đối nghịch. Chính vì vậy, khi kẻ thù chung là chủ nghĩa phát-xít còn đó, họ có thể hợp tác. Thế nên bước vào thời hậu chiến, một khi kẻ địch không còn nữa, việc bắt tay chung sống hòa bình với

nhau trở thành một việc cực kỳ khó khăn cho cả hai bên.

Trên thực tế, việc xử lý các nước thua trận cũng đã làm cho các lãnh tụ hai bên Mỹ và Nga Xô có những bất đồng sâu sắc. Thế rồi vào khoảng năm 1947, cho dù hai bên không bắn một phát súng nào, họ đã trở nên lạnh nhạt với nhau như hai quốc gia đang ở trong tình trạng chiến tranh. Mỗi bên tìm cách mở mang và tăng cường khả năng quân sự của mình hòng giành lấy quyền lãnh đạo xã hội quốc tế.

Phương Tây đối kháng Phương Đông

Phương Tây (Phe tự do)	Thời điểm	Phương Đông (Phe xã hội)	Thời điểm
Điều ước phòng thủ Bắc Đại Tây Dương (NATO)	1949 trở đi	Thành lập Cục tình báo các quốc gia Cộng sản và Lao động Âu châu (Cominform)	1947-1956
Điều ước phòng thủ hỗ tương Nhật Mỹ (Anpo)	1951-60		
Điều ước phòng thủ hỗ tương Thái Bình Dương	1951-1960	Điều ước viện trợ hỗ tương và đồng minh thân thiện Trung Xô.	1950-1980
Hiệp định viện trợ và phòng vệ hỗ tương Nhật Mỹ (Hiệp định MSA)	1954 trở đi	Điều ước viện trợ hỗ tương và hiệp lực thân thiện giữa 8 nước Đông Âu (Pact Warsaw).	1955-1991
Lập tổ chức thực hiện Hiệp ước liên phòng Đông Nam Á (SEATO)	1954-1977	Điều ước viện trợ hỗ tương và thân thiện giữa Nga Xô - Triều Tiên, Trung Quốc - Triều Tiên.	1961 trở đi
Tây Đức tham gia NATO	1955		
Lập tổ chức thực hiện điều ước trung ương (CENTO)	1959-1979		
Điều ước bảo đảm an ninh và hiệp lực hỗ tương Nhật Mỹ (Anpô bản mới)	1960 trở đi		

Trên đây là những văn bản và tổ chức liên minh trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh lạnh (The Cold War).

Cuộc chiến tranh lạnh này đã tiếp tục xảy ra trong một thời gian dài kể từ năm 1947. Mãi đến thời Tổng thống Mỹ George H.W. Bush (tức Bush cha, sinh năm 1924, nhiệm

kỳ 1989-1993) và nhà lãnh đạo Liên Xô Mikhail S.Gorbachev (sinh năm 1931, Tổng bí thư ĐCS từ 1980, sau là Tổng thống) thì nó mới được giải tỏa. Hai nguyên thủ đã hội đàm tại đảo Malta ngoài khơi Địa Trung Hải vào năm 1989 và sau đó tuyên bố chấm dứt tình trạng chiến tranh lạnh giữa hai bên (Như ta đã biết, Liên bang Xô viết tan rã vào năm 1991, không lâu sau đó).

Trước khi Thế chiến thứ hai bộc phát, Nga Xô là nước duy nhất thuộc phe xã hội chủ nghĩa. Trong chiến tranh, họ đã sáp nhập 3 quốc gia vùng biển Baltic. Rồi đến khi chiến tranh chấm dứt, họ kéo thêm các nước Đông Âu (Ba Lan, Rumania, Bulgaria, Hungary, Czechoslovakia...) vào vùng ảnh hưởng của mình. Dần dần, ở những nơi đó, chính quyền Cộng Sản được thành lập. Trận doanh xã hội chủ nghĩa đã thành hình. Nga Xô đóng vai trò trung tâm còn những nước khác là quốc gia vệ tinh (nó tương đương với Phương Đông trong cách trình bày ở đồ biểu bên trên). Năm 1947, các nước Cộng sản Âu châu đã liên kết lại để thành lập Cominform (Kominform)¹⁷³. Có thể hiểu như là Cục tình báo của các quốc gia cộng sản trong vùng.

Nhân đó, để chống trả lại, Mỹ cũng thắt chặt mối quan hệ với các quốc gia như Anh, Pháp và Tây Âu khác. Họ đã cùng nhau lập ra Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng quốc tế cho phục hưng và phát triển (Ngân hàng thế giới, WB), Hiệp định khái quát về quan thuế và mậu dịch (GATT), xem đồng đô la (USD) như hoá tệ cơ sở để thành lập hệ thống hối đoái cố định cũng như một thể chế mậu dịch tự do. Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Mỹ và sự ủng hộ sát cánh của Anh và Pháp, một trận doanh tự do chủ nghĩa cũng đã thành hình. Chúng ta gọi nó là Phương Tây trong đồ biểu bên trên.

Năm 1947, Tổng thống Mỹ Harry Truman ra tuyên bố rằng chính sách “phong tỏa” Liên Xô là một điều cấp thiết. Đó là khởi điểm của Lý thuyết Truman (Truman Doctrine). Cùng năm, Mỹ công bố Kế hoạch Marshall (Marshall Plan) mang tên tướng George C. Marshall (1880-1959)¹⁷⁴, lúc đó giữ chức vụ Ngoại trưởng. Kế hoạch nhằm viện trợ để phục hưng kinh tế các nước Tây Âu và đã được đưa ra thực hiện từ năm sau (1948).

Những việc như thế đã thay đổi cả vận mệnh của các nước chiến bại như Đức và Nhật.

Riêng về Đức thì bị kẻ chiến thắng là quân Đồng Minh chia ra làm 4 khu vực để cai trị. Phía Đông do Nga Xô, phía Tây do 3 nước Anh, Mỹ, Pháp chiếm đóng. Thế nhưng đến khi cuộc chiến tranh lạnh trở thành gay gắt (1949) thì nước Đức đã bị chia cắt làm đôi. Phần phía Đông mà Nga Xô cai quản trở thành nước Cộng Hòa Dân Chủ Đức (GDR, còn gọi nôm na là Đông Đức), phần phía Tây do Âu Mỹ cai quản trở thành Cộng Hòa Liên Bang Đức (FRG, Tây Đức). Một nước Đức giờ đây hai quốc gia nằm trong 2 trận doanh khác nhau.

Tuy nhiên, như chúng ta đều biết, năm 1990, phong trào dân chủ hóa được đẩy mạnh ở

¹⁷³ Cominform (Kominform) là tổ chức của 9 đảng Cộng Sản Âu châu (Nga, Đông Âu và Pháp, Ý) tổ chức vào năm 1947, nhưng năm sau Yugoslavia của Josip Broz Tito đã bị khai trừ vì theo chủ nghĩa xét lại (revisionism). Mục đích của nó là đối kháng lại Plan Marshall của Mỹ và các nước tư bản Tây Âu. Có tính cách kế thừa Komintern trước đó.

¹⁷⁴ George Catlett Marshall, quân nhân kiêm chính trị gia Mỹ. Nguyên tham mưu trưởng lục quân trong Thế chiến thứ hai, sau làm ngoại trưởng. Nổi tiếng với Kế hoạch viện trợ mang tên ông. Giải Nobel.

Đông Đức thì vùng này đã sáp nhập vào Tây Đức và Đức lại trở thành một quốc gia thống nhất. Bức tường Berlin bị đập tan hãy còn là một hình ảnh đầy ấn tượng.

Trở lại câu chuyện cũ thì khi nước Đức chia đôi, hai trận doanh đối lập với nhau. Năm 1949, các nước Phương Tây thành lập một tổ chức phòng thủ chung có tên là Tổ chức liên phòng của khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) với mục đích phong tỏa Liên Xô. Đứng trước việc ấy, Liên Xô đã cho thí nghiệm và thành công chế được bom nguyên tử vào năm 1949, và đến năm 1955 thì Điều ước viện trợ hỗ tương và thân thiện quốc tế của 8 nước Đông Âu (Warsaw Pact) ra đời. Đó là hai việc làm quan trọng của họ để đối phó với Phương Tây.

Như vậy, kể từ khi ấy, cuộc đối kháng của hai khối Đông Tây đã diễn ra trên mọi địa bàn từ quân sự, kinh tế sang đến tư tưởng, văn hoá...

3.2 Tình thế vùng Đông Á:

Cuộc chiến tranh lạnh không thể nào không ảnh hưởng đến khu vực Á châu. Hãy trở lại tình thế trước thời Thế chiến thứ hai một chút để có một cái nhìn liên tục về những động hướng trên phân đất này.

Khi tình hình chiến sự ở Thái Bình Dương trở thành bất lợi cho mình, để vớt vát, Nhật Bản đã đưa ra lá bài chính trị. Hô hào giải phóng các dân tộc Á châu ra khỏi quyền thống trị của các đế quốc Âu Mỹ và lần hồi giúp cho các vùng đất nơi họ chiếm đóng có cơ hội giành lấy độc lập. Thực tâm của họ như thế nào, đây là một chuyện khác. Người ta thường cho đó là một cuộc “đồng sàng dị mộng” vì có nơi, người dân sở tại quá thấu hiểu vấn đề, đã triển khai cả một cuộc chiến tranh chống Nhật song song với chiến tranh chống thực dân.

Đương thời, trên phân nửa khu vực Á châu là thuộc địa của Âu Mỹ nhưng phân nào nhờ sự “sắp xếp” của chính quyền Nhật Bản, người dân sở tại đã có thể lợi dụng cơ may của buổi giao thời để phát huy tinh thần độc lập tự cường và nguyện vọng thoát ra khỏi ách cai trị của thực dân. Các phong trào vận động giải phóng dân tộc đã có thể phát triển. Hết Indonesia đến Việt Nam đều đã giành được độc lập sau khi - qua những cuộc chiến đấu ác liệt - đã tự mình đánh bại được các lực lượng của “mẫu quốc” Hà Lan và Pháp.

Trên lục địa Trung Quốc, Quốc Dân Đảng của Tưởng Giới Thạch cho đến lúc đó đã có một cuộc hợp tác Quốc Cộng lần thứ hai. Họ thành lập một chiến tuyến chung, triệt để kháng chiến chống lại quân Nhật. Nay thì quân Nhật đã bại trận, họ không còn kẻ thù chung nữa. Do đó những sự đối lập về ý thức hệ lại được đặt lên hàng đầu. Hai bên trở lại tình trạng nội chiến trước kia.

Cuối cùng, Đảng Cộng Sản là người chiến thắng trong cuộc tranh phong đó. Năm 1949, họ tiến vào Bắc Kinh. Mao Trạch Đông lên làm chủ tịch, và như thế, nước Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa đã ra đời.

Mặt khác, Quốc Dân Đảng thất bại trong cuộc nội chiến đã rút ra đảo Đài Loan. Tưởng Giới Thạch trở thành Tổng Thống của Trung Hoa Dân Quốc tạm đóng đô ở Đài Bắc.

Nhân đây cũng phải nói thêm rằng, năm 1950, một Hiệp ước hỗ trợ viện trợ và đồng minh thân thiện đã được ký kết giữa Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và Liên bang Xô viết. Trung Quốc lục địa trở thành một thành viên của trận doanh xã hội chủ nghĩa tức thể lực Phương Đông trong cuộc chiến tranh lạnh.

Sau 35 năm trôi (1910-1945) chịu sự đô hộ của Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên cũng đứng lên phát ngọn cờ độc lập như các dân tộc thuộc vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, vĩ tuyến 38 vẫn là nơi phân ranh giữa miền Bắc do Liên Xô cai quản và miền Nam do Mỹ cai quản. Kể từ khi sự xung khắc giữa Nga và Mỹ càng ngày càng trở nên trầm trọng, giấc mơ thống nhất nam bắc của người dân Triều Tiên đã trở thành ảo tưởng. Ở miền bắc bán đảo, Liên Xô tin tưởng người cộng sản Kim Nhật Thành (Kim Il Sung). Ông trở thành thủ tướng của Cộng hòa nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên) mới được thành lập. Trong khi đó, ở miền nam, Mỹ hậu thuẫn Lý Thừa Vãn (I Sun.man), tổng thống mới của nhà nước Đại Hàn Dân Quốc (Hàn quốc) vừa chào đời.

Năm 1950, Bắc Triều Tiên sau khi chứng kiến sự thành công của cách mạng tại Trung Quốc (1949) với sự xuất hiện của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, đã muốn thừa thế ấy mà thống nhất luôn bán đảo Triều Tiên. Họ bèn xua quân vượt vĩ tuyến thứ 38 và tấn công Đại Hàn dân quốc, gây ra cuộc Chiến tranh Triều Tiên (Korean War).

Dĩ nhiên Bắc Triều Tiên có Liên Xô và Trung Quốc đứng sau lưng và Hàn Quốc được sự bảo vệ của Mỹ. Hai phe Đông Tây đang ở trong cảnh chiến tranh lạnh bỗng chọn bán đảo Triều Tiên làm nơi thực hiện chiến tranh nóng.

Để đối phó với sự bùng nổ của cuộc chiến tranh này, Hội đồng bảo an Liên Hiệp quốc đã mở một cuộc họp. Lúc đó, Liên Xô vắng mặt. Ban thường trực hội đồng đánh giá quân đội Bắc Triều Tiên là kẻ xâm lấn cho nên cho phép quân đội Liên Hiệp Quốc dùng vũ lực để chế tài.

Quân Hàn quốc đã có lúc bị quân Bắc Triều Tiên dồn đến tận mũi đất phía nam của bán đảo và đã tưởng như bị tiêu diệt thì quân Liên Hiệp Quốc - chủ chốt là lực lượng của Mỹ - đã đến cứu và đánh bật quân Bắc Triều Tiên trở lại.

Thế nhưng, vì không làm ngor được trước sự thế như vậy, Trung Quốc vốn là một chính quyền cộng sản thuộc khối Phương Đông đã gửi chí nguyện quân (volunteers) do Thống chế Bành Đức Hoài chỉ huy qua tiếp viện đồng minh của mình là Bắc Triều Tiên của Kim Nhật Thành. Hai phe Đông và Tây giao chiến với nhau mãnh liệt và đều bị tổn thất nặng nhưng không thoát ra khỏi tình trạng giằng co cù nhầy chung quanh vùng vĩ tuyến thứ 38.

Lúc ấy, để giải tỏa chiến cuộc, nguyên soái MacArthur, lúc đó đang chỉ huy mặt trận, đã chủ trương sử dụng bom nguyên tử và oanh tạc vùng Đông Bắc Trung Quốc, xưa kia vốn là khu vực Mãn châu. Thế nhưng Tổng thống H.Truman không chấp nhận giải pháp mà ông cho là quá khích này (có lẽ vì những dẫn vật cá nhân và vì sức ép của dư luận từ sau hai quả bom ném xuống đất Nhật), đã đột ngột giải nhiệm tướng MacArthur.

Kết cuộc là Chiến tranh Triều Tiên đã đi đến một hiệp định hưu chiến. Tháng 7 năm

1951, ở Phán Môn Điếm (hay Bàn Môn Điếm, Pan Mun Chom), các bên tham chiến bắt đầu thương thuyết. Sau khi vượt qua rất nhiều khó khăn, hai năm sau, họ đã ký được hiệp định ngưng bắn hoàn toàn vào tháng 7 năm 1953.

Nhiều năm về sau, Tổng thống Hàn quốc là Kim Đại Trung (có nơi viết Kim Đại Trọng, Gim Dae Yung) đã chủ trương một chính sách hòa hoãn với Bắc Triều Tiên, gọi là Chính sách Thái Dương (Sunshine). Kim Đại Trung đã sang đàm phán với thủ lĩnh miền Bắc là Kim Chính Nhật (Gim Yong Il) tại Bắc Triều Tiên vào năm 2000. Mục đích của cuộc thương lượng này là việc thống nhất hai miền nhưng câu chuyện phức tạp ấy chắc còn phải đợi nhiều thế hệ lãnh đạo nữa mới giải quyết nổi.

3.3 Chuyển biến ngược chiều trong chính sách của Mỹ:

Trở lại với lịch sử Nhật Bản, chúng ta sẽ thấy những thay đổi trong tình hình quốc tế nói trên đã ảnh hưởng tới vận mệnh của Nhật Bản như thế nào?

Lúc đầu, Mỹ chỉ muốn Nhật không thể nào ngóc đầu lên để chống đối mình thêm một lần nữa. Họ định làm sao cho Nhật phải yếu đi. Do đó, họ đã triển khai một số chính sách cơ bản như phi quân sự hoá và dân chủ hóa guồng máy nước này.

Thế nhưng đến khi thấy có sự xuất hiện của các quốc gia thuộc phe xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc và Bắc Triều Tiên ở vùng Đông Bắc Á, họ bắt đầu lo lắng, thậm chí cả vùng Đông Á có thể bị cuốn cả vào cơn lốc xã hội chủ nghĩa. Và như vậy, họ phải thay đổi lối nhìn cũng như chính sách chiếm đóng đối với Nhật Bản.

Từ tư thế kẻ thù, họ muốn biến Nhật thành một quốc gia đồng minh để Nhật có thể trở thành pháo lũy quan trọng trấn giữ vùng Đông Á, đứng trong trận doanh của các nước theo chủ nghĩa tự do Phương Tây.

Cho nên trước tiên phải làm sao cho kinh tế của Nhật phục hồi thật nhanh chóng. Để tiếp sức giúp kinh tế Nhật Bản có thể đứng dậy, họ tăng cường viện trợ. Vì vậy tuy trước đó họ chủ trương thẳng tay giải thể các tập đoàn kinh tài (zaibatsu = tài phiệt) thì nay họ rút lại hết những biện pháp đã làm trong chiều hướng ấy.

Bước thêm bước nữa, họ còn làm một chuyện không ngờ. Mới ngày nào vừa giải giới toàn bộ quân đội Nhật, nay họ bật đèn xanh cho thế lực nguy hiểm ấy tái vũ trang.

Chính sách chiếm đóng nói chung đã rẽ qua một bước ngoặt lớn. Có thể xem đây như chính quyền Mỹ đang “lội ngược dòng” hay “quạt ngược” (reverse course). Về việc ngược dòng đó, ta có thể thấy qua lời tuyên bố của Tư lệnh lục quân Mỹ Royal vào tháng 1 năm 1948 (Shôwa 23) như sau: “Hãy làm sao cho Nhật Bản trở thành thành trì ngăn chặn Cộng sản!”. Câu nói ấy đã đúc kết một cách cụ thể đường lối của nhà đương cục Mỹ.

Năm 1948 (Shôwa 23), sau khi Nội các Ashida đổ, Yoshida Shigeru lại thành lập chính phủ thêm một lần nữa. Đây là Nội các Yoshida 2. Đảng Dân Chủ Tự Do (Minshuu Jiyuutô) hoàn toàn đơn độc tổ chức nội các, không cần phải liên hiệp với thế lực chính

trị nào khác.

Thế nhưng tại sao gọi là Dân Chủ Tự Do Đảng (Minshuu Jiyuutô)¹⁷⁵? Yoshida cũng là thành viên của Nhật Bản Tự Do Đảng (Nihon Jiyuutô) cơ mà? Đúng là như vậy. Thế nhưng thời bấy giờ, các chính đảng có lúc thì xích lại với nhau lúc thì rẽ đăm, thay tên đổi họ xoành xoạch cho nên ta không nên để ý đến những việc này. Sau đây là những nét chính về sự biến hình đổi dạng cũng như số ghế họ đạt được qua mấy kỳ tuyển cử tổ chức ngay sau chiến tranh.

Thế lực các chính đảng và sự thay đổi danh xưng (1946-1955)

Tuyển cử	Đảng	Đảng	Đảng	Đảng	Đảng	Đảng
Tháng 4/1946 (464 ghế)	Nhật Bản Tự Do (140)	Nhật Bản Tiến Bộ (94)	Nhật Bản Hiệp Đồng (14)	Nhật Bản Xã Hội (92)	Nhật Bản Cộng Sản (5)	Các đảng phái khác (119)
Tháng 4/1947 (466 ghế)	Nhật Bản Tự Do (131)	Dân Chủ (121)	Quốc Dân Hiệp Đồng (29)	Nhật Bản Xã Hội (143)	Nhật Bản Cộng Sản (4)	Các đảng phái khác (38)
Tháng 1/1949 (466 ghế)	Dân Chủ Tự Do (264)	Dân Chủ (69)	Nhật Bản Hiệp Đồng (14)	Nhật Bản Xã Hội (48)	Nhật Bản Cộng Sản (35)	Các đảng phái khác (36)
Tháng 10/1952 (466 ghế)	Tự Do (240)	Cải Tiến (85)	Xã Hội hữu phái (57)	Xã Hội tả phái (54)	Nhật Bản Cộng Sản (0)	Các đảng phái khác (30)
Tháng 4/1953 (466 ghế)	Tự Do (234)	Cải Tiến (76)	Xã Hội hữu phái (66)	Xã Hội tả phái (72)	Nhật Bản Cộng Sản (1)	Các đảng phái khác (17)
Tháng 2/1955 (467 ghế)	Tự Do (112)	Nhật Bản Dân Chủ (185)	Xã Hội hữu phái (67)	Xã Hội tả phái (89)	Nhật Bản Cộng Sản (2)	Các đảng phái khác (12)

Đảng Dân Chủ Tự Do là sự kết hợp của Nhật Bản Tự Do Đảng với các thành viên ly khai Dân Chủ Đảng mà tạo thành. Trong kỳ tuyển cử tháng 1 năm 1949, chính đảng mới này đã được sự ủng hộ nồng nhiệt của cử tri nên một mình cũng nắm được đa số trong quốc hội (264/466 ghế). Thế nhưng đến năm 1950 (Shôwa 25) thì đảng này lại đổi tên thành Tự Do Đảng. Danh xưng của nó có thể làm rối loạn dòng liên tưởng của chúng ta. Nhân đây cũng nói thêm rằng Đảng Nhật Bản Hiệp Đồng là một đảng có khuynh hướng bảo thủ nhưng sau khi kết hợp với Nhật Bản Nông Dân Đảng để trở thành Hiệp Đồng Dân Chủ Đảng tuy vẫn thuộc cánh hữu nhưng có đường lối chính trị ôn hòa hơn (Miki Takeo gia nhập vào lúc này).

Như thế, được sự ủng hộ của quần chúng, Nội các Yoshida 2 đã lần lượt thi hành những chính sách mạnh mẽ để phục hưng kinh tế Nhật Bản theo đúng chiều hướng mong muốn của GHQ.

Trước tiên, GHQ đã chỉ thị 9 nguyên tắc gọi là “Chín nguyên tắc nhằm an định nền kinh

¹⁷⁵ Xin phân biệt với Jiyuu Minshuutô hay LDP (Liberal Democratic Party) hiện nay vốn chỉ có từ tháng 11/1955.

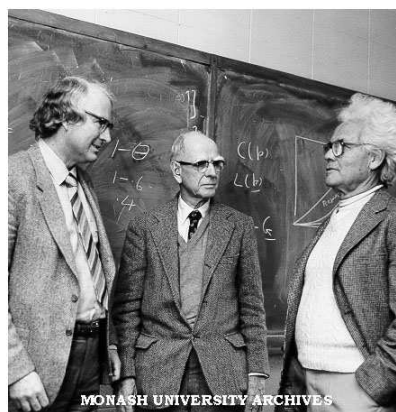
tế” và yêu cầu Yoshida Shigeru thực hiện càng sớm càng tốt. Chính nguyên tắc đó là: 1) Thăng bằng ngân sách, 2) Đẩy mạnh trưng thu thuế má, 3) Hạn chế cho vay vốn, 4) Giữ mức lương an định, 5) Kiểm chế vật giá, 6) Cải thiện mậu dịch, 7) Tăng gia sản xuất, 8) Điều chỉnh phân bố vật tư, 8) Cải thiện việc thu mua và phân phối lương thực.

Qua năm sau, chuyên viên ngân hàng Dodge (Joseph Morrell Dodge, 1890-1964), Tổng giám đốc Ngân hàng Detroit, được Tổng thống Truman gửi qua Nhật như Công sứ đặc nhiệm để giúp chính phủ Nhật Bản soạn thảo một ngân sách không thể nào thâm thủng, nghĩa là một ngân sách tuyệt đối thăng bằng. Dĩ nhiên, để thực hiện điều đó, Nhật đã phải cắt xén rất nhiều chi tiêu.

Đồng thời Mỹ cũng thiết lập một tỷ suất hối đoái đồng nhất giữa hai nước. Họ qui định từ đây cứ 1 USD thì ăn 360 JPY. Điều này làm cho nền kinh tế Nhật sẽ là một bộ phận của kinh tế Mỹ và nằm trong quỹ đạo của đồng đô-la Mỹ. Ngoài ra đồng Yen của Nhật có cơ hội trở lại thị trường quốc tế. Làm chuyện đó, nhà đương cục Mỹ hy vọng rằng đồng Yen sẽ an định và việc xuất khẩu của Nhật được hưng thịnh. Một chuỗi chính sách khác do Dodge đề ra có cái tên chung là “Đường lối của Dodge” (Dodge line).



Thủ tướng Ikeda bắt tay Đặc sứ Dodge



Giáo sư Shoup giữa hai bạn đồng nghiệp

Lại nữa, đến năm 1949 (Shōwa 24), Mỹ lại gửi một phái đoàn do C.S. Shoup (1902-2000), giáo sư Đại học Columbia, làm đoàn trưởng đến Nhật. Phái đoàn cố vấn của Shoup có nhiệm vụ góp phần vào việc thiết lập một hệ thống thuế khoá mà trong đó những thứ thuế trực thu như thuế lợi tức sẽ là nòng cốt.

Nhờ ở “Đường lối của Dodge” mà Nhật Bản đã kiểm chế được nạn lạm phát đang hoành hành vào thời điểm đó. Chuỗi biện pháp của ông làm cho vật giá được an định. Tuy nhiên, tình trạng kinh tế suy thoái vẫn còn tồn tại nếu không nói là càng ngày càng nguy ngập. Các trung tiêu xí nghiệp lần lượt phá sản mà cho dầu không đến nỗi phá sản thì phần nhiều các xí nghiệp (kể cả các cơ quan hành chính như nha sở của chính phủ) phải hợp lý hoá. Trong kế hoạch tự chỉnh đốn của họ, dĩ nhiên có sự sa thải nhân viên. Số người thất nghiệp đây đường phố và mỗi ngày người đi tìm việc chen chúc xô lẫn nhau ở các sở giới thiệu công ăn việc làm. Cảnh tượng trông rất thê thảm.

Đứng trước tình trạng đó, Đảng Cộng Sản Nhật Bản cũng như tổ chức công đoàn liên ngành nghề tức Sanbetsu Kaigi (Sản biệt hội nghị) đã phản ứng rất mạnh mẽ. Ví dụ khi Tổng cục đường sắt (Kokutetsu =Quốc thiết) vừa tuyên bố kế hoạch thải người thì Nghiệp đoàn công nhân đường sắt đã phát động ngay phong trào chống đối. Liên quan đến cuộc chống đối này đã xảy ra các sự cố như sự cố Shimoyama, sự cố Mitaka, sự cố Matsukawa¹⁷⁶...Tiếng là những sự cố này có liên quan đến Đảng Cộng Sản và các công đoàn lao động đường sắt nhưng người ta nghi ngờ rằng trong đó có bàn tay của những kẻ chống phá người lao động. Lý do là nó đã làm cho cuộc vận động của dân lao động bị thiệt thòi lớn khi giới chủ nhân lấy cớ đó để thực hiện cho bằng được kế hoạch sa thải nhân viên. Chân tướng của những sự cố kỳ quái này cho đến nay vẫn chưa được phơi bày ra ánh sáng. Tuy vậy, những sự cố nói trên đã không khiến cho phong trào tranh đấu nói chung của người lao động bị suy thoái, người lại, chúng còn giúp cho nó lên cao.

Thực vậy, trong khi thế lực của Công đoàn liên ngành nghề (Sanbetsu Kaigi) yếu đi thì Công đoàn có khuynh hướng chống Sanbetsu lại được sự khuyến khích và nâng đỡ của GHQ. Công đoàn này có tên là Sôhyô (Tổng bình), rút ngắn từ cái tên khá dài Nhật Bản lao động tổ hợp tổng bình nghị hội. Thế nhưng họ cũng không dè rằng sau đó Sôhyô lại tiếp cận với Đảng Xã Hội Nhật Bản. Sôhyô kể từ đó tỏ ra đối nghịch với chính quyền Yoshida Shigeru, vốn thi hành một chính trị bảo thủ và hòa hợp với lực lượng chiếm đóng.

Đến năm 1952 (Shôwa 27), ngày lao động quốc tế (May Day) đầu tiên kể từ khi Nhật Bản hồi phục lại độc lập. Một cuộc biểu tình vĩ đại với sự có mặt của đông đảo người lao động đã được diễn ra. Đặc biệt trước khu vực hoàng cung đã có một cuộc xô xát lớn xảy ra giữa lực lượng cảnh sát và người biểu tình. Vụ này gọi là “Ngày May Day đẫm máu” hay là “Sự cố trên quảng trường trước hoàng cung”. Chính phủ nhân cơ hội này bèn cho ban hành vào tháng 7 cùng năm, một đạo luật dưới chiêu bài ngăn cấm hành vi bạo động. Tên của nó là Habôhô (Phá phòng pháp) tức bộ luật phòng ngừa những hành động phá hoại.

Cách đây đã khá lâu, khi ở Nhật Bản xảy ra những hành vi phạm tội của giáo phái Aoum Shinrikyô, người ta từng đặt câu hỏi có thể nào đem áp dụng bộ luật Habôhô vào trường hợp ấy hay không và câu hỏi đó đã làm xôn xao dư luận một thời.

Năm 1954 (Shôwa 29), Cục điều tra công an (Kôan chôshachô) được đặt ra. Bộ luật mới về cảnh sát cũng được ban hành. Nó ấn định việc lực lượng cảnh sát thuộc các vùng tự trị ở địa phương sẽ được đặt dưới quyền quản hạt của cảnh sát trung ương. Cảnh sát đô đạo phủ huyện và cảnh sát quốc gia như thế đã thống nhất. Tất cả quyền hành tập trung vào trung ương.

Cùng năm 1954, Kyôiku nihô (Giáo dục nhị pháp) hay hai đạo luật trong lãnh vực giáo dục cũng được ban hành. Theo đó, công nhân viên nhà nước bị cấm tham gia các hoạt động chính trị. Đồng thời, đạo luật ấy cũng minh định việc không được dạy chính trị

¹⁷⁶ Được gọi là “Ba sự cố kỳ quái”. Vụ Shimoyama là cái chết của Tổng cục trưởng đầu tiên của Tổng cục đường sắt nhà nước (Kokutetsu), Shimoyama Sadanori. Có thuyết cho là ông tự sát, có thuyết cho là ông bị bắt cóc và bị sát hại bởi những kẻ lạ mặt. Vụ Mitaka là việc xe lửa không người lái chạy một mình và vụ Matsukawa là việc ai đó đã bóc đường rầy làm cho xe phải lật.

cho học trò. Thêm vào đó, những giáo viên – cho đến nay vẫn được tuyển dụng theo chế độ công tuyển tức tuyển dụng mở – thì nay họ sẽ được tuyển dụng bởi người đứng đầu các vùng tự trị địa phương theo chế độ gọi là ninmeisei (nhiệm mệnh chế) hay bổ nhiệm.

Nhìn chung, ta thấy trong giai đoạn này, quyền lực quốc gia đã được tăng cường trong chiều hướng chính trị bảo thủ. Việc này cho thấy một lần nữa, Nhật Bản đang “lội ngược dòng”, đi trở lại thời còn chiến tranh. Những thế lực có khuynh hướng gọi là cách tân như Đảng Cộng Sản, Đảng Xã Hội cũng như Công đoàn Sôhyô không ngừng lên tiếng phê phán điều đó.

3.4 Nhật Bản dành lại được độc lập:

Đến khi Chiến tranh Triều Tiên bộc phát, Nhật Bản lại gia tốc trong chiều hướng “lội ngược dòng” .

Ví dụ, GHQ lúc đó muốn quét sạch ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ra khỏi trung tâm đời sống Nhật Bản tại quốc nội. Họ ra chỉ thị phải loại trừ tất cả cán bộ Đảng Cộng Sản Nhật đang làm việc với tư cách công nhân viên.

Kể từ đó mỗi công sở người điều tra xem ai là đảng viên hay là người có cảm tình với Đảng Cộng Sản để loại trừ ra. Cảnh này không khác gì những cuộc thanh lọc và đàn áp tư tưởng xảy ra trước thời chiến. Phong trào này có tên là “Quét sạch bọn Đỏ” (Red Purge). Đồng thời GHQ cho phép những chiến phạm đang ở trong ngục được tự do tạm và ngưng lệnh đuổi việc những công chức từng dính líu với chế độ quân phiệt cũ.

Để cho Nhật Bản chính thức trở thành thành viên của Phương Tây, Mỹ thấy cần cấp tốc để cho Nhật được độc lập. Hiện nay nước Nhật đang bị chiếm đóng, nếu muốn trả lại độc lập cho Nhật Bản thì các nước phe Đồng Minh trước hết phải ký với họ một hiệp ước giảng hòa để chấm dứt tình trạng đối địch trong chiến tranh.

Duy có một điều là nếu Nhật Bản độc lập thì họ sẽ đứng trong trận doanh Phương Tây để chống lại Liên Xô và các nước trong trận doanh Phương Đông. Điều này khó lòng được Liên Xô, một quốc gia từng là thành viên gạo cội trong lực lượng Đồng Minh chấp thuận. Nói cách khác, Nhật không thể nào ký hiệp ước giảng hòa với tất cả các nước họ đã có lần giao chiến trước năm 1945.

Nội các Yoshida buộc lòng phải bỏ ngoài tai lời yêu cầu của các công đoàn và chính đảng có khuynh hướng cách tân đòi chính phủ của ông giảng hòa một cách “toàn diện”. Yoshida cho rằng Nhật chỉ cần giảng hòa với “đa số” tức các nước trong trận doanh Phương Tây. Thế rồi vào tháng 9 năm 1951 (Shôwa 26), tại thành phố San Francisco trên đất Mỹ, một hòa hội đã được khai mạc. Có tất cả 48 nước, trong đó là Mỹ và Nhật Bản, đồng ký tên vào Hiệp ước hòa bình San Francisco. Nhân đó, Nhật đã được phục hồi chủ quyền như quốc gia độc lập sau 6 năm bị chiếm đóng.

Hiệp ước hòa bình San Francisco

Điều 1(a): Tình trạng chiến tranh giữa quốc gia Nhật Bản và các quốc gia trong lực lượng Đồng Minh sẽ chấm dứt kể từ ngày mà - như điều 23 đã qui định – hiệp ước này bắt đầu có hiệu lực giữa quốc gia Nhật Bản và các quốc gia Đồng Minh

Điều 6 (a): Tất cả lực lượng chiếm đóng thuộc các nước Đồng Minh sẽ phải triệt thoái khỏi nước Nhật càng sớm càng tốt kể từ khi hiệp ước này có hiệu lực. Tuy nhiên, qui định này...dựa trên cơ sở hiệp định...sẽ không gây ra trở ngại cho việc đồn trú hay lưu trú của quân đội ngoại quốc trên lãnh thổ Nhật Bản.

(Theo tập điều ước)

Cũng cần biết thêm là tuy Liên Xô có đến dự hội nghị giảng hòa này nhưng họ đã không ký chấp thuận văn bản.

Ấn Độ, Miến Điện (Burma, nay là Myanmar) vì bất mãn với nội dung của hiệp ước nên ngay cả việc đến dự hội nghị cũng không chịu.

Còn với Trung Quốc thì đại diện hai nước Trung Quốc lúc đó là chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Bắc Kinh) và chính phủ Trung Hoa dân quốc (Đài Loan) đều không được mời. Lý do là giữa Anh và Mỹ có hục hặc về việc chọn lựa chính phủ nào có thể đại diện được Trung Quốc. Kết cuộc, họ đã chọn giải pháp không mời bên nào hết.

Chính vì vậy mà sau đó Nhật Bản đã phải ký hiệp ước giảng hòa với từng nước một trong nhóm này. Để tiện bề tham khảo, xin biết rằng Nhật đã ký với Trung Hoa Dân quốc Nhật Hoa bình hòa¹⁷⁷ điều ước vào năm 1952 (Shôwa 27). Cùng năm, Nhật cũng ký Nhật Ấn bình hòa điều ước với Ấn Độ. Qua năm 1954 (Shôwa 29), họ ký Nhật Miến bình hòa điều ước với Miến (Burma lúc đó). Còn với quốc gia Phương Đông chính yếu là Liên Xô thì mãi đến năm 1956 (Shôwa 31), hai bên mới lập được bang giao sau khi ra tuyên ngôn chung Nhật Xô.

Trong việc giảng hòa, Nhật không bị bắt phải bồi thường chiến tranh. Bởi vì hầu hết các quốc gia đồng ý bỏ qua việc đó. Điều này rất có ý nghĩa vì nó giúp cho Nhật có thể dành hết mọi nguồn tài chánh để chuyên chú vào việc tăng trưởng kinh tế. Nếu vương phải chuyện bồi thường chiến tranh thì không thể nào Nhật Bản có thể đứng dậy được trong một thời gian ngắn kỷ lục như vậy.

Tuy nhiên, cũng có một số nước yêu cầu Nhật bồi thường. Chẳng hạn các nước nghèo như Phi luật tân, Miến Điện, Indonesia và miền nam Việt Nam (Việt Nam Cộng Hòa). Tuy món tiền đó tổng cộng lên đến 10 ức USD nhưng đến năm 1972 (Shôwa 47) thì món nợ đó coi như đã trả xong.

Về lãnh thổ của Nhật sau khi được trả độc lập thì dĩ nhiên họ không còn có thuộc địa nữa. Điều ước minh định rằng Nhật phải để Triều Tiên được độc lập và phải từ bỏ quyền lợi đối với Đài Loan, miền nam Hoa Thái Đảo (Nam Sakhalin), quần đảo Chishima. Các

¹⁷⁷ Bình hòa (heiwa): hòa bình.

đảo như quần đảo Okinawa, quần đảo Ogasawara, quần đảo Amami thì sẽ trả sau chứ hiện thời vẫn phải được đặt dưới quyền quản trị hành chính của Mỹ.

Sau đó, quần đảo Amami đã được người Mỹ trao trả cho Nhật vào năm 1953 (Shôwa 28), Ogasawara vào năm 1968 (Shôwa 43), Okinawa vào năm 1972 (Shôwa 47). Nhưng nói chung, điều quan trọng nhất đối với Nhật Bản khi ký Hiệp ước giảng hòa San Francisco là họ trở thành một quốc gia độc lập và có thể góp mặt trở lại với cộng đồng quốc tế.

Tuy nhiên quân đội Mỹ vẫn tiếp tục đồn trú trên lãnh thổ Nhật. Thực ra thì ngày mà hai bên ký hiệp ước đó, Nhật Bản cũng ký một hiệp ước khác nhìn nhận việc quân Mỹ trú đóng. Hiệp ước nói trên gọi tắt là Anpo (An bảo điều ước). Nguyên văn là “Nhật Mỹ (Mề) an toàn bảo chương điều ước”. Mề là cách gọi nước Mỹ (America) của người Nhật. Như thế Nhật đã đồng ý rằng dù Nhật có độc lập đi nữa, vùng Cực Đông vẫn chưa phải là nơi an toàn và sự có mặt của người Mỹ trong giai đoạn đầu vẫn rất cần thiết.

Thủ tướng Yoshida chủ trương: “Nếu Nhật Bản tái vũ trang, kinh phí sẽ không nhỏ. Việc phục hưng kinh tế vì đó thành ra trì trệ, Do đó nên giao việc phòng thủ cho người Mỹ lo”. Và như thế ông đã đồng ý ký hiệp ước Anpo.

Trong văn bản hiệp ước Anpo, không chỗ nào viết rằng để bảo vệ Nhật Bản, quân đội sẽ phải có mặt trên nước Nhật. Riêng chính phủ Nhật thì yêu cầu Mỹ minh định nghĩa vụ phòng vệ Nhật của họ nhưng Mỹ lại không đồng ý. Họ chỉ chịu ghi vào văn bản câu nói sau đây: “Mỹ sẽ đóng góp vào việc bảo vệ Nhật Bản”.

Đến năm 1952 (Shôwa 27), hai bên Mỹ Nhật đã ký thêm một hiệp định hành chính qui định rằng: “Nhật Bản đồng ý cung cấp chỗ đóng binh, xây dựng cơ sở cũng như đóng góp vào kinh phí của quân đội Mỹ khi họ lưu trú trên đất Nhật”.

Người dân Nhật phản đối việc Mỹ tiếp tục đóng quân như thế nên đã gây ra những biến cố như vụ Uchinada (thuộc tỉnh Ishikawa, 1952, liên quan đến khu vực luyện tập tác xạ) và vụ Sunagawa (thuộc thành phố Tachikawa trong phạm vi Tôkyô, 1955-57, chung quanh việc sử dụng đất làm phi trường quân sự). Thế rồi khắp các nơi trên đất Nhật đã bùng nổ những cuộc tranh đấu chống lại sự hiện diện của các căn cứ Mỹ như vậy.

Thủ tướng Yoshida vì không muốn chi một món tiền lớn vào việc tái vũ trang trong khi kinh tế Nhật còn yếu ớt nên đã ký Hiệp ước Anpo chứ Mỹ vẫn cứ đốc thúc Nhật tái vũ trang cho nhanh chóng. Dần dần, Yoshida đã phải nhượng bộ yêu cầu của Mỹ.

Trước ngày Nhật độc lập và khi Chiến tranh Triều Tiên bộc phát, lính Mỹ đang đóng trong nước Nhật đều phải chuyển sang bán đảo Triều Tiên cả. Vì thế, ở Nhật đã sinh ra một lỗ hổng quân sự. Với mục đích lấp lỗ hổng đó, GHQ đã ra chỉ thị cho chính phủ Nhật phải thành lập một đội Cảnh sát trừ bị (Keisatsu yobitai). Tuy mang tên “cảnh sát” nhưng trên thực chất, nó là quân đội. Đến khi Hiệp ước San Francisco mất đầu có hiệu lực thì đoàn quân cảnh sát này được tổ chức lại thành bộ đội bảo an (Hoantai). Cũng trong năm đó cảnh sát biển (Kaijô keibitai) được thành lập. Tuy qui mô của nó chẳng thấm đâu với thời trước chiến tranh nhưng trên thực tế, nó là hải quân Nhật Bản được

tái sinh. Dĩ nhiên, trong Hiến pháp mới thì làm gì có chỗ nào cho phép Nhật Bản tổ chức quân đội trở lại!

Năm 1954 (Shôwa 29), Nhật và Mỹ lại ký thêm một hiệp định mới về viện trợ và phòng vệ hỗ tương. Tên của nó là Hiệp định MSA (Mutual Security Act, 1951). Theo đó, Nhật Bản có thể nhận được viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ nhưng bù lại, Nhật có nghĩa vụ phải tăng cường sức mạnh của lực lượng bộ đội tự vệ của riêng mình.

Cũng theo tinh thần của Hiệp định MSA, tháng 7 năm ấy, chính phủ đổi tên và tổ chức Bảo an sảnh (Hoanchô) thành Jieichô (Tự vệ sảnh). Dưới quyền cai quản của nó là lực lượng quân sự gọi là Jieitei (Tự vệ đội) gồm có 3 bộ đội (bu) Hải Lục Không. Việc đó xảy ra trong thời gian Thủ tướng Yoshida thành lập Nội các lần thứ 5.

Xã hội Nhật Bản sau chiến tranh (giai đoạn 1945 -1950)

Từ tháng 10 năm 1945, GHQ đã thực hành nguyên tắc phục hồi tự do dân chủ, một trong 5 chính sách lớn của họ. Các giáo sư đại học hoặc viên chức bị chính quyền quân phiệt cho thôi việc đều được phục chức. Các giáo sư Yanaibara Tadao, Ôuchi Hyôe, Takikawa Yukitoki ... đều được trở lại giảng dạy như cũ. Với Luật Báo Chí (Press Code), Luật Phóng Thanh (Radio Code) bảo đảm tự do ngôn luận nhưng dĩ nhiên những gì liên hệ đến quá khứ quân phiệt hay phê phán lực lượng chiếm đóng thì sẽ bị kiểm duyệt. Các tạp chí bị đóng cửa nay đều được xuất bản trở lại ngay cả một tạp chí chuyên môn có ảnh hưởng Mác xít.

Xã hội Nhật Bản trong những năm đầu tiên có thể được thể hiện bằng hai chữ: đoạn tuyệt và tiếp nối. Đoạn tuyệt với tàn tích của thời quân phiệt (Hiến pháp mới, 11/1946, Ba nguyên tắc của GHQ, 2/1946, Tòa án Cực Đông, 5/1946-11/1948...) và tiếp tục xoa lành các vết thương để Nhật Bản có thể hồi sinh. Đó cũng là một thời điểm mà người Mỹ bỗng nhiên có một sự thay đổi lớn trong chính sách như đã nói. Vì lo sợ sự bành trướng của chế độ Cộng Sản, họ đã biến kẻ cựu thù thành người bạn đồng minh mới trong giai đoạn Chiến Tranh Lạnh (10/1948). Năm 1948, một Bức Màn Sắt (Iron Curtain) rủ xuống che hai phần của thế giới và sang năm 1949, lại có thêm một Bức Màn Tre (Bamboo Curtain).

Đối với người thường dân Nhật Bản, hậu chiến có nghĩa là những khu nhà cửa cháy sém và đồ nát, chế độ cung cấp gạo và lương thực bằng tem phiếu, chợ đen hàng lậu, những đứa trẻ bụi đời, người Mỹ phun thuốc DDT để ngăn ngừa dịch tễ...mà những người già cả không thể nào quên.

Thế nhưng cũng trong những năm đen tối đó, xã hội Nhật đã bắt đầu nhìn thấy le lói những tia hy vọng của sự hồi sinh. Chẳng hạn việc tuyển thủ bơi lội Furuhashi Kônoshin lập được kỷ lục thế giới 400m tự do (1947), giáo sư **Yukawa Hideki** (Thang Xuyên, Tú Thụ, 1907-1981) đoạt giải Nobel ngành vật lý (1949)¹⁷⁸. Thành tích ưu tú

¹⁷⁸ Không những chỉ là một học giả lỗi lạc về vật lý nguyên tử, Yukawa Hideki (1907-1981), giáo sư Đại học Kyôto, còn là người tranh đấu chống lại việc sử dụng vũ khí hạt nhân trong chiến tranh. Từ năm 1954, sau vụ thí nghiệm bom của Mỹ trên đảo Bikini, Yukawa đã tích cực tham gia Tuyên ngôn Russel-Einstein (1955) và cùng với một giải Nobel về vật lý nguyên tử khác, giáo sư Tomonaga Shinichirô, hoạt động kêu

như thế của người cùng nòi giống đã cổ võ tinh thần họ rất nhiều. Tiếng hát trong trẻ trung của thiếu nữ thiên tài Misora Hibari (1937-1989) thổi một luồng gió mới trên đường phố, phim ảnh như Aoi sanmyaku (Rặng núi xanh, 1949) của đạo diễn Imai Tadashi (1912-1991) lấy cảm hứng từ tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Ishizaka Yôjirô nói về tình yêu của hai thanh niên nam nữ vùng Tôhoku, đã ca tụng sự tự do và đánh thức chủ nghĩa dân chủ. Trẻ con lại chơi nhảy cừ, đá lon, đá cầu thoải mái như những năm trước chiến tranh. Những đại hội điện ảnh, đại hội ca vũ và thể thao với dự tham gia của thanh niên thiếu nữ cũng thịnh hành.



Hai trí thức Nhật Bản hậu chiến tiêu biểu: Yukawa Hideki và Maruyama Masao

Về mặt **học thuật**, nhà tư tưởng **Maruyama Masao** (Hoàn Sơn, Chân Nam, 1914-1996) viết “Nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị Nhật Bản” và “Tư tưởng và hành động trong chính trị hiện đại” với mục đích phân tích và phê phán vai trò của chủ nghĩa quyền uy (authoritarianism) vốn đậm nét trong lối suy nghĩ truyền thống của người Nhật. Ngay năm 1946, ông đã cho đăng trong tạp chí Sekai (Thế giới) luận văn nhan đề “Luận lý và tâm lý của chủ nghĩa quốc túy (ultranationalism)”, xem chủ nghĩa toàn trị và sự trỗi dậy của chính quyền quân phiệt không phải là tình cờ nhưng là hậu quả từ một chuỗi sai lầm trong quá trình cận đại hoá từ thời Meiji. Tác phẩm được coi như nền tảng cho tư tưởng dân chủ của Nhật Bản hậu chiến.

Bên cạnh, học giả kinh tế sử Tây phương Ôtsuka Hisao (Đại Trung, Cửu Hùng, 1907-1996) cho rằng nếu so sánh với một nước như Anh thì Nhật Bản mang tiếng là cận đại hóa nhưng hãy còn ở trong trạng thái tiền cận đại và cần phải xây dựng thành công một mô hình “con người cận đại” thì mới có thể thay đổi được nước Nhật. Mặt khác, lại có những nhà tư tưởng như nhà Trung Quốc học Takeuchi Yoshimi (Trúc Nội, Hảo, 1910-1977) trong “Cận đại nghĩa là gì?” (1948) phê phán kịch liệt việc Nhật Bản cận đại hóa bằng cách hấp thụ đơn thuần văn hóa Tây phương mà không chút đề kháng. Cũng không nên bỏ qua một khuynh hướng có ảnh hưởng trong giới thanh niên trí thức do những sử gia Mác-xít của phái Kôza (Giảng tòa) như Inoue Kiyoshi, Toyama Shigeki... đề xướng. Họ đã khai triển một quan điểm sử học về thời cận đại dựa trên quan điểm dân chủ hóa xã hội bằng hình thức cách mạng mà mục tiêu cuối cùng là xây dựng xã hội chủ nghĩa.

gọi bãi bỏ vũ khí nguyên tử, tận đến lúc ông mất vào năm 1981.

Về **văn học**, một không gian văn học hậu chiến đã thành hình. Ara Masahito (Hoang, Chính Nhân, 1913-1979), Hirano Ken (Bình Dã, Khiêm, 1907-1978) tranh luận với Nakano Shigeharu (Trung Dã, Trọng Trị, 1902-1979) chung quanh trách nhiệm của người cầm bút. Ngoài ra Sakaguchi Ango (Phản Bản, An Ngô, 1906-1955) với “Bàn về sa đọa” (Tsuirakuron), Dazai Osamu (Thái Tề, Trị, 1909-1948) với “Không đáng làm người” (Ningen shikkaku), Tamura Taijirô (Điền Thôn, Thái Thứ Lang, 1911-1983) với “Lối vào nhục thể” (Nikutai no mon, 1947) ca tụng sự giải phóng con người và giải phóng tính dục.

Văn chương nói về kinh nghiệm cá nhân thời chiến tranh cũng nhan nhản. Noma Hiroshi (Dã Gian, Hoảng, 1915-1991) viết “Bức tranh đen tối” (Kurai e) và “Khoảng chân không” (Shinkuu chitai), **Ôoka Shôhei** (Đại Cương, Thăng Bình, 1909-1988) kể lại trong “Đời tù binh” (Furoki), “Lửa đồng hoang” (Nobi), Umezaki Haruo (Mai Kỳ, Xuân Sinh, 1915-1965) viết “Đảo Sakurajima” (Sakurajima)... Tính cách phi nhân của cuộc chiến và đời sống quân ngũ nhiều khi đã được kể không che đậy.



Nhà văn Ôoka Shôhei và đạo diễn Kurosawa Akira

Về **điện ảnh**, vào năm 1950, **Kurosawa Akira**¹⁷⁹ (Hắc Trạch, Minh, 1910-1998) đã cho ra mắt “Công Rashômon” (Rashômon), tác phẩm đoạt Giải thưởng lớn (Grand Prix) của Đại hội điện ảnh Venice (Ý) năm sau. Như thế, phim Nhật lần đầu tiên đã được thế giới công nhận là có đẳng cấp quốc tế. Ngoài ra, ông còn dựng Bảy người samurai (Shichinin no samurai, 1954) và một số danh tác khác. Phim ảnh ngoại quốc cũng lần lượt được đưa vào thị trường Nhật. Những cuốn phim như “Cuộc tấn công dũng mãnh của Tarzan”, “Chuyến xe ngựa trạm”, “Nhớ cố hương”, “Cuốn theo chiều gió” (Gone with the wind), “Huyền ảnh vĩ đại” (The Great Illusion), “Casablanca”... đã thu hút người hâm mộ Nhật Bản. Con số khách đến rạp xem phim ngoại quốc kể từ năm 1952 đã lên hơn cả khách đi xem phim Nhật.

Cuộc cách mạng ở Trung Quốc (1949) và cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) cũng đã ảnh hưởng tới lối suy nghĩ của tầng lớp thanh niên hậu chiến. Trứ tác của Mao Trạch Đông như Mâu thuẫn luận và Thực tiễn luận, cuốn “Sao đỏ trên đất Tàu” (Red

¹⁷⁹ Kurosawa Akira (Hắc Trạch, Minh, 1910-1998) đã bắt đầu làm phim Sugata Sanshirô, nói về một nhu đạo từ 1943.. Ông nổi tiếng quốc tế với Rashômon, Yôjinbô, Bảy người Samurai, Ran, Dodesukaden vv...

star over China) của nhà báo Mỹ Edgar Snow ... được họ tìm đọc. Ký sự diễn biến của Chiến tranh Triều Tiên cũng được họ theo dõi mỗi ngày. Cùng với ký ức còn tươi rói về hai quả bom nguyên tử, những biến cố đó đã góp phần đã nung nấu ý thức dân tộc, tạo cho họ tinh thần chống Mỹ, giải thích được tại sao có phong trào quần chúng phái tả chống Hiệp ước Anpo trong thập niên 1960 và chống chiến tranh Việt Nam trong thập niên 1970.

Bảng tóm tắt tình hình văn hóa và học thuật thời Mỹ chiếm đóng

Thời Mỹ chiếm đóng có sự du nhập văn hoá Mỹ vào đất Nhật và như một hệ luận, sự giải phóng cá nhân, sự phủ định quyền uy và giá trị quan cũ.

Lĩnh vực	Khuynh hướng	Nhân vật hay ấn bản, tác phẩm
Báo chí		Chuô Kôron (Trung ương công luận) tái bản Sekai (Thế giới) Tenpô (Triển vọng) Shisô no kagaku (Khoa học tư tưởng)
Khoa học tự nhiên và nhận văn	Chính trị học Kinh tế sử học Luật học Vật lý học	Maruyama Masao Ôtsuka Hisao Kawashima Takeyoshi Yukawa Hideki
Văn học	Ghi chép kinh nghiệm thời chiến tranh Văn học phóng cuồng của phái Burai (Vô lại) Các trường phái khác	Ôoka Shôhei, Noma Hiroshi Sakaguchi Ango, Dazai Osamu, Oda Sakunosuke Ishizaka Yôjirô, Mishima Yukio
Điện ảnh		Imai Tadashi, Ozu Yasujirô, Kurosawa Akira, Mizoguchi Kenji
Ca nhạc	Ca sĩ	Namiki Michiko, Kasagi Shidzuko, Misora Hibari
Manga		Hasegawa Machiko (Sazae san) Tezuka Osamu (Tetsuwan atomu)

Chương VII

Thế chế 1955 và sự phát triển kinh tế cao độ.

Tiết 1: Thế chế chính trị 1955:

1.1 Nội các Hatoyama Ichirô ra đời:

Trong chương trước, chúng ta đã nhắc đến việc hai lãnh tụ Mỹ (G. W. Bush Senior) và Liên Xô (M.S.Gorbachev) đã gặp nhau tại đảo Malta vào năm 1989 để ra tuyên ngôn chung chấm dứt cuộc chiến tranh lạnh. Thế nhưng trên thực tế thì kể từ thập niên 1950, sự đối lập giữa 2 trận doanh Đông Tây đã thấy có những động hướng hòa hoãn và cuộc xung đột nhẹ đi phần nào sự gay gắt.

Sự hòa hoãn này thường được gọi là hiện tượng băng tan hay tuyết tan (yukidoke, thawing).

Vào năm 1953, cái chết của nhà độc tài Liên Xô Stalin đã giúp cho hai bên bớt căng thẳng. Qua năm 1955, ở Genève, đã có một cuộc Hội đàm tay tư của bốn nước lớn: Mỹ, Anh, Pháp và Liên Xô. Tại hội nghị này, các nước đàn anh đã thảo luận về vấn đề tài giảm quân bị cũng như việc gìn giữ hòa bình trên lục địa Âu châu.

Thế rồi đến năm 1958 thì Tổng bí thư Đảng Cộng Sản Liên Xô là Nikita S. Krushchev (1894-1971) kiêm nhiệm luôn chức Thủ tướng đã sửa đổi đường lối chính trị (được gọi là chủ nghĩa xét lại, revisionism) và tuyên bố ủng hộ chính sách sống chung hòa bình giữa Đông và Tây. Năm sau, ông qua viếng thăm nước Mỹ và hội đàm với Tổng thống Dwight D. Eisenhower (1890-1969), họp hội nghị thượng đỉnh với ông này. Điều đó càng tăng tốc cho hiện tượng băng tan.

Cũng cần nhắc thêm rằng khi cuộc chiến ở Triều Tiên vừa chấm dứt, quan hệ Mỹ Xô rất căng thẳng. Từ bom nguyên tử (bom A), họ tiến qua làm bom khinh khí (bom H), chế tạo những đầu đạn liên lục địa (ICBM = Inter-continental ballistic missile) là những loại vũ khí khủng khiếp có thể dẫn đến sự diệt vong của loài người. Với mục đích khuất phục địch thủ, họ không ngần ngại tiêu những món tiền khổng lồ và các nguồn nhân lực quan trọng cho mục tiêu quân sự. Thế nhưng nếu cứ mãi mãi chạy đua như vậy, họ sẽ trở thành những anh khổng lồ nhưng ngoi ngóp trong một vũng lầy không có cách thoát ra.

May thay, nhờ có những cuộc hội đàm Mỹ Xô cấp cao như thế mà chiều hướng chính trị thế giới đã bắt đầu có sự thay đổi. Năm 1963, hai bên đã có thể ký một hiệp ước đình chỉ một phần các cuộc thí nghiệm vũ khí hạt nhân. Năm 1968 thì có thêm hiệp ước mới để ngăn ngừa, cấm không cho việc chế tạo vũ khí hạt nhân trở thành phổ biến. Như thế, việc thương lượng cắt bớt các loại vũ khí hạt nhân đã thực sự bắt đầu.

Đến thập niên 1960 thì địa vị của hai đàn anh là Liên Xô và Mỹ, trước đây đủ sức khuynh loát tất cả các nước khác, nay đã thấy có sự lung lay. Riêng ở Phương Tây thì

các nước Tây Âu - nhờ sự viện trợ của Mỹ - tiến nhanh trên con đường phục hưng – tổ chức tốt đời sống kinh tế và đi đến chỗ có thể tự lập. Năm 1957, đã thấy xuất hiện một tổ chức mang tên Cộng đồng kinh tế Âu châu (EEC = European Economic Community). Sau đó nó đã phát triển thành một thực thể chính trị và kinh tế gọi là Cộng đồng Âu châu (EC = European Community) vào năm 1967.

Không những thế, quốc gia bại chiến là Đức, nhờ ở hoạt động kinh tế năng nổ của mình đã có những thành tựu kinh dị. Dần dần, nó có đủ sức mạnh kinh tế đủ để uy hiếp cả Mỹ. Nước Pháp của Tướng De Gaulle cũng không điều một điều hai cứ nghe theo Mỹ mà có chính sách riêng, đường lối ngoại giao riêng.

Để tiện tham khảo, xin biết rằng EC kể từ năm 1989 đã bắt đầu chấp nhận các nước Đông Âu vừa mới dân chủ hóa vào tổ chức của mình. Năm 1963, EC mang tên mới là Liên Hiệp Âu Châu (EU = European Union). Đến năm 1999, họ thống nhất đơn vị tiền tệ dùng chung cho khu vực, có tên là Euro.

Trong trận doanh Phương Đông, tình hình cũng đã có sự thay đổi lớn. Liên Xô và Trung Quốc bắt đầu xa lánh nhau. Năm 1964, Trung Quốc thí nghiệm thành công bom nguyên tử. Hai năm sau, cuộc Văn Hóa Đại Cách Mệnh bùng ra, họ chia tay hẳn với Liên Xô và tự mình đi theo một chiều hướng khác.

Giữa khi đó, ở Đông Âu, vào năm 1968, có phong trào dân chủ hoá ở Tiệp Khắc (Czechoslovakia). Thế nhưng Liên Xô lại gửi quân vào can thiệp và đàn áp kịch liệt để dập tắt nó (Mùa xuân Praha).

Như ta đã thấy, Mỹ và Liên Xô không còn giữ được vị trí trên trước như ngày xưa nữa. Tình thế chuyển biến đã sinh ra một lực lượng thứ ba với một số nước mới nổi lên không thuộc Phương Đông lẫn Phương Tây. Cụ thể mà nói, đó là những quốc gia Á châu và Phi châu, trước kia là các xứ thuộc địa nay vừa được độc lập và hưng thịnh lên. Trong thập niên 1960, những quốc gia này lên đến phân nửa số thành viên trong Liên Hiệp Quốc (UN = United Nations). Tiếng nói của họ bắt đầu có trọng lượng. Thế nhưng thực ra hiện tượng này đã bắt đầu nhen nhúm từ giữa thập niên 1950 rồi.

Năm 1954, Chu Ân Lai của Trung Quốc và Nehru của Ấn Độ đã có dịp hội đàm. Hai bên cùng đồng ý với nhau về “Năm nguyên tắc hòa bình”. Đó là: 1) Tôn trọng chủ quyền, 2) Nước này không xâm lấn nước khác, 3) Không can thiệp vào nội tình của nhau, 4) Đối xử với nhau bình đẳng để cùng có lợi, 5) Sống chung trong hòa bình.

Năm sau, dưới sự chủ trì của hai nước lớn này, Hội nghị Á Phi tức Hội nghị Bandung (tên một thành phố nghỉ mát gần Jakarta, thủ đô Indonesia, 1955) đã khai mạc. Với mục đích qui tụ những quốc gia đang lên thành một đoàn thể, 29 nước đã gửi đại biểu đến Bandung tham gia. Cùng với 5 nguyên tắc đã thỏa thuận giữa hai quốc gia đàn anh vào năm trước, tại Bandung, các nước đã thêm vào một số nghị quyết để đưa ra tất cả 10 nguyên tắc. Mục đích chính là chống lại chủ nghĩa thực dân và tạo điều kiện để sống chung hòa bình.

1.2 Thể chế 1955 thành hình:

Tình hình thế giới trong hai thập niên 1950 và 1960 có thể tóm lược như trên. Thế nhưng trong lúc đó, riêng ở Nhật Bản, thử hỏi đã có những gì xảy ra trong đường lối chính trị và ngoại giao? Để hiểu được, thiết tưởng chúng ta nên kiểm điểm hoạt động của các nội các cầm quyền trong quãng thời gian đó.

Thủ tướng Yoshida Shigeru lập nên một kỷ lục vì đã 5 lần thành lập nội các. Ông đảm đương chính trị Nhật Bản bằng đường lối hòa điệu, đàm phán khéo léo với phía Mỹ. Cùng lúc đó, nhờ có chính sách lật ngược của nước này, một số tù phạm chính trị đang bị giam và các viên công chức vì dính líu với chế độ cũ phải đuổi việc, nay có thể trở lại tham gia chính quyền mới. Những người này thì lại tỏ ra không vừa lòng chút nào với lối cai trị của Yoshida mà họ cho là quá độc đoán.



Yoshida Shigeru, năm lần giữ chức vụ thủ tướng

Yoshida là người ương ngạnh. Người ta còn nhớ vào thời kỳ ông lập nội các lần thứ 4, trong phiên họp Ủy ban ngân sách ở Hạ viện, ông đã dám mắng một đại biểu Đảng Xã Hội là “Đồ khốn! (Bakayarô!). Điều này làm cho đảng đối lập giận dữ và đưa ra nghị quyết bất tín nhiệm. Nhân vì quốc hội chấp thuận nghị quyết ấy nên đã đưa đến việc ông giải tán quốc hội. Giai thoại đó đã trở thành đầu mối cho chữ “Vụ giải tán Bakayarô” và chứng minh cá tính mạnh mẽ nơi con người ông.

Danh sách những thủ tướng đầu tiên thời hậu chiến (1945-1954)

Tên tuổi	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Higashikuni no miya Naruhiko	Hoàng tộc. Đại tướng lục quân	08/1945	10/1945	Ký hiệp ước đầu hàng Đồng Minh
Shidehara Kijuurô	Nguyên ngoại trưởng	10/1945	05/1946	Xử lý 5 cải cách lớn GHQ đòi hỏi
Yoshida Shigeru	Đảng Nhật Bản tự do	05/1946	05/1947	Công bố Hiến pháp mới
Katayama Tetsu	Đảng Xã hội Nhật Bản	05/1947	03/1948	Chính quyền liên hiệp cánh tả
Ashida	Đảng Dân chủ	03/1948	10/1948	Chính quyền liên hiệp.

Hitoshi				Đường lối rung dung.
Yoshida Shigeru	Đảng Dân chủ tự do, sau là Đảng Tự do	10/1948	12/1954	Chính quyền đơn độc Dân chủ tự do. Bốn lần cải tổ nội các.

Đến kỳ nội các thứ 5 của Yoshida, đảng Tự Do trở thành đảng cầm quyền và như ta có lần nói đến, tiền thân của Đảng Tự Do là đảng Dân Chủ Tự Do, và trước đó nữa, có tên là Đảng Nhật Bản Tự Do. Người thành lập ra Đảng Nhật Bản Tự Do ấy là chính khách lão thành Hatoyama Ichirô (Cưu Sơn Nhất Lang, 1883-1959).¹⁸⁰

Hatoyama tuy từng bị đuổi ra khỏi thành phần công chức sau Thế Chiến thứ II đã được phép trở lại chính trường vào năm 1952 (Shôwa 27). Ông là người phê phán Yoshida mạnh mẽ nhất. Đến năm 1954 (Shôwa 29) thì đột nhiên, Hatoyama lãnh đạo phái chống đối trong đảng liên kết với Đảng Cải Tiến (Kaishintô) mà thành lập một đảng mới là Nhật Bản Dân Chủ Đảng (Nihon Minshuutô). Nên nhớ Đảng Cải Tiến này cũng qua nhiều lần thay tên đổi họ, từ Đảng Nhật Bản Tiến Bộ qua Dân Chủ Đảng, Quốc Dân Dân Chủ Đảng rồi mới đến tên cuối cùng của nó.

Chính vì Hatoyama rút ra mà thế lực của Yoshida sút đi thấy rõ. Vừa vặn lúc đó xảy ra một sự kiện gọi là “Nghĩ án về vụ đóng tàu” (Zôsen gigoku = Tạo thuyền nghĩ ngục) làm cho hy vọng phục hồi vị thế của ông tiêu luôn.

Nghĩ án nói trên là việc người ta ngờ rằng các chính trị gia trong Đảng Tự Do đã nhận một món tiền hối lộ rất lớn từ các hãng chuyên chở đường biển và đóng tàu. Người sau này sẽ trở thành thủ tướng là Satô Eisaku – lúc đó đang giữ chức Tổng thư ký Đảng Tự Do – cũng mắc mứu vào vụ đó. Khi công tố viện yêu cầu Quốc hội cho phép bắt giam Satô thì Tổng trưởng tư pháp Inukai Takeru (Khuyến Dưỡng, Kiện, con trai cựu thủ tướng Inukai Tsuyoshi) đã lấy cớ là Quốc hội đang ở giữa thời kỳ nghỉ sự để chặn việc ấy lại. Hành động muốn ém sự việc của Inukai đã làm rúng động dư luận. Và cũng chính hành động chính trị thiếu khôn ngoan đó mà Nội các Yoshida không còn được sự tín nhiệm của quốc dân, bị dồn vào thế phải tổng từ chức.

¹⁸⁰ Hatoyama Ichirô (1883-1959) quê quán ở Tôkyô, trước Thế chiến thứ 2 thuộc Seiyuukai, làm Tổng trưởng giáo dục. Sau chiến tranh, trở thành Chủ tịch Đảng Tự do. Bị thanh lọc vì bị cho là thành phần có dính líu đến chính quyền cũ nhưng khi pháp lệnh này bị bãi bỏ thì trở lại chính trường, làm Chủ tịch Đảng Nhật Bản Dân Chủ rồi Đảng Tự Do. Về chính trị, đối lập với Yoshida. Sau làm Thủ tướng giai đoạn 1954-56. Chủ trương hòa hiếu, phục hồi bang giao Nhật Xô.



Thủ tướng Hatoyama Ichirô

Cũng trong cùng năm ấy, Hatoyama Ichirô đã cầm đầu Đảng Nhật Bản Dân Chủ đề lập nội các đầu tiên. Ông hô hào tăng cường sức mạnh quốc phòng, tu chính hiến pháp và tự chủ trong ngoại giao. Vì những ý kiến chính trị có tính chất bảo thủ như thế nên Hatoyama gặp sự chống trả của các lực lượng phía cải cách, vốn có quan điểm trái ngược nghĩa là chủ trương phi vũ trang, trung lập và ủng hộ hiến pháp (giữ nguyên hiến pháp hiện hành).

Trong khi mọi chuyện còn chưa ngã ngũ thì cuộc tổng tuyển cử tháng 2 năm 1955 (Shôwa 30) đã xảy ra.

Kết quả của cuộc tổng tuyển cử này là Đảng Nhật Bản Xã Hội đạt được trên 1/3 số ghế trong Quốc hội. Con số này giúp cho họ có thể chặn đứng mọi mưu toan tu chính hiến pháp (cải hiến). Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, Đảng Nhật Bản Xã Hội vào năm 1951 (Shôwa 26) đã bị chia đôi vì không cùng chung cách xử trí trước Hiệp ước San Francisco và Hiệp ước Anpo Nhật Mỹ. Cánh tả và hữu đối chọi nhau ra mặt chung quanh việc có nên ký hay không hai hiệp ước này.

Dù sao, hai cánh đều đồng ý về việc ủng hộ hiến pháp hiện hành (Hiến pháp công bố vào tháng 11/1946). Để bắt tay với ngay chống mọi hành vi cải hiến, hai phái lại tái thống nhất vào tháng 10/1955. Chủ tịch (Ủy viên trưởng) của Đảng Xã Hội mới là Suzuki Mosaburô (Linh Mộc, Mậu Tam Lang). Vì có sự hợp tác giữa hai phái xã hội mà mưu toan tu chính hiến pháp của thế lực bảo thủ đã bất thành.

Hatoyama lập nội các lần thứ hai sau cuộc tổng tuyển cử này. Đứng trước sự kết hợp của các thế lực cách tân, giới tài chính rất lấy làm lo sợ nên yêu cầu các thế lực bảo thủ cũng phải đồng tâm hiệp lực. Vì đòi hỏi thiết tha đó mà vào tháng 11 cùng năm, Đảng Nhật Bản Dân Chủ và Đảng Tự Do đã thực hiện một cuộc hợp nhất để sinh ra Đảng Tự Do Dân Chủ, một đảng bảo thủ có một tầm vóc cực kỳ to lớn (Đó là đảng đang lãnh đạo nước Nhật ngày nay, thời điểm 2013).

Chủ tịch Đảng Tự Do Dân Chủ (Jiyuu Minshuutô, gọi tắt Jimintô) là Hatoyama Ichirô.

Ông lại lập thêm nội các một lần thứ 3 sau cuộc kết hợp này với tư cách người lãnh đạo đầu tiên của đảng.

Danh sách các Thủ tướng Jimintô dưới Thể chế 1955

Tên tuổi	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Hatoyama Ichirô	Đảng Nhật Bản dân chủ	12/1954	12/1956	Ba lần liên tiếp lập nội các. Tuyên ngôn chung Nhật Xô. Jimintô được thành lập.
Ishibashi Tanzan	Jimintô	12/1956	02/1957	Bị bệnh, ngưng chức 2 tháng sau.
Kishi Nobusuke	Jimintô	02/1957	07/1960	Hai lần lập nội các. Đụng phải vấn đề Tân Anpo năm 1960.
Ikeda Hayato	Jimintô	07/1960	11/1964	Ba lần lập nội các. Ra luật cơ bản về nông nghiệp.
Satô Eisaku	Jimintô	11/1964	07/1972	Ba lần lập nội các. Đòi lại được Okinawa và ký Hiệp ước Nhật Hàn.
Tanaka Kakuei	Jimintô	07/1972	12/1974	Hai lần lập nội các. Ký tuyên bố chung Nhật Trung.
Miki Takeo	Jimintô	12/1974	12/1976	Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên. Giải quyết vụ Lockheed.
Fukuda Takeo	Jimintô	12/1976	12/1978	Ký hiệp ước giao hiếu Nhật Trung.
Ôhira Masayoshi	Jimintô	12/1978	07/1980	Hai lần lập nội các. Giải quyết khủng hoảng dầu lửa 2. Chết giữa thời tuyên cử.
Suzuki Zenkô	Jimintô	07/1980	11/1982	Tái kiến tài chính không qua việc tăng thuế.
Nakasone Yasuhiro	Jimintô	11/1982	11/1987	Tư nhân hoá Công ty quốc doanh đường sắt (JR). Chuẩn bị cho JT, NTT.
Takeshita Noboru	Jimintô	11/1987	06/1989	Vụ Recruit. Công bố thuế tiêu thụ.
Uno Sôsuke	Jimintô	06/1989	08/1989	Dính tiếng xấu về phụ nữ. Đảng đại bại trong tuyên cử.
Kaifu Toshiki	Jimintô	08/1989	11/1991	Chiến tranh vùng vịnh. Gửi tàu quét dọn của lực lượng tự vệ đến vịnh Ba Tư.
Miyazawa Kiichi	Jimintô	11/1991	08/1993	Ra luật PKO , coi trọng việc đóng góp cho quốc tế.

Kể từ đó, Đảng Tự Do Dân Chủ (bảo thủ) và Đảng Nhật Bản Xã Hội (cách tân) trở thành hai chính đảng mạnh chiếm địa vị trung tâm trong đời sống chính trị Nhật Bản. Trên thực tế thì tương quan lực lượng giữa họ là 2 đối 1 với lợi thế nghiêng về Tự Do Dân Chủ so với Xã Hội. Đảng Xã Hội vì thế chẳng bao giờ nắm được chính quyền trong khi phía Tự Do Dân Chủ thì họ hết tổ chức từ nội các này đến nội các khác. Tình trạng “bảo thủ độc đảng” chiếm ưu thế như vậy bắt đầu từ năm 1955 và tiếp nối liên tục suốt 40 năm. Do đó người ta mới gọi thể chế chính trị ấy là “**Thể chế 55**” (Gojuugonen taisei).



Thủ tướng Ishibashi Tanzan

Thế chế này đã suy sụp vào năm 1993. Lúc đó, Nội các Jimintô của Miyazawa Kiichi chia năm xẻ bảy, hơn nữa, trong kỳ tổng tuyển cử, họ lại không đạt đến phân nửa số ghế ở quốc hội. Sau khi Nội các Miyazawa từ chức rồi, Nhật Bản Tân Đảng của Hosokawa Morihiro đã kết hợp với những thế lực phi-Jimintô và ngoài Đảng Cộng Sản - tất cả là 8 đảng - để thành lập một chính phủ liên hiệp.

Xin tạm ngưng để trở lại với nội dung cụ thể việc làm của 3 Nội các Hatoyama (từ 1 đến 3).

Để tăng cường sức mạnh quốc phòng, Hatoyama đã lập ra một Ủy ban quốc phòng (như Quân ủy) có tính tư vấn. Ông cũng thiết lập một Ủy ban tham vấn về hiến pháp nhằm thúc đẩy việc tu chính hiến pháp.

Tuy nhiên, dù nói thế nào đi nữa, bang giao với Liên Xô vẫn là một chính sách ông đặt lên hàng đầu. Năm 1956 (Shôwa 31), chính ông đã sang Moscow phó hội, chính thức thương thảo bình thường hoá bang giao giữa hai nước. Tháng 10 cùng năm, giữa ông và Thủ tướng Bulganin¹⁸¹, đã có thể ký kết một Tuyên ngôn chung Nhật Xô nhưng không đi đến được việc ký kết hiệp ước hòa bình (mà Liên Xô đã không chịu ký ở San Francisco năm 1951).

Lý do khiến cho hiệp ước ấy vẫn không được ký là vì cuộc tranh chấp biển đảo phía bắc nước Nhật (Người Nhật gọi là Hoppô ryôdo = Bắc phương lãnh thổ) chưa có hướng giải quyết. Trong khi Nhật Bản chủ trương 4 đảo Kunashiri (Quốc Hậu), Etorofu (Trạch Tróc), quần đảo Habomai (Xĩ Vũ). Và Shikotan (Sắc Đan) là lãnh thổ cố hữu của Nhật Bản và đòi Liên Xô phải trả lại thì Liên Xô cho rằng chuyện 2 đảo Kunashiri và Etorofu đã giải quyết xong xuôi, không thể đi ngược lại nữa. Còn như việc trao trả Habomai và Shikotan thì hãy để đó bàn sau một khi hiệp ước hòa bình được ký kết.

Thế nhưng việc Nhật Xô bình thường hoá quan hệ thì đã được thừa nhận ở Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc (UN) khi Nhật trở thành một thành viên của nó. Cho đến lúc đó, Nhật

¹⁸¹ Nicolai Aleksandrovich Bulganin (1895-1975), nguyên soái Hồng quân, sau thời kỳ Staline, đã về cánh với Khrushchev, hất chân Malenkov. Thủ tướng Liên Xô giai đoạn 1955-58 trước khi bị thất sủng.

không gia nhập được tổ chức này vì gặp sự chống đối của Liên Xô và các nước Phương Đông. Như vậy, sau 23 năm vắng mặt, Nhật Bản đã chính thức trở lại với xã hội quốc tế.

1.3 Cải tổ Hiệp ước phòng vệ Anpo. Mức thu nhập tăng trưởng mạnh:

Sau thời 3 nội các của Hatoyama, người thắng cử và trở nên chủ tịch của Đảng Jimintô là Ishibashi Tanzan (Thạch Điền, Đam Sơn, 1884-1973)¹⁸² đã đứng ra lập chính phủ mới. Tuy nhiên vì bản thân thủ tướng có vấn đề sức khỏe nên chính phủ này chỉ tồn tại ngắn ngủi có 2 tháng trời. Người thay thế ông là Kishi Nobusuke (Ngạn, Tín Giới, 1896-1987)¹⁸³.



Hai thủ tướng Kishi Nobusuke và Satô Eisaku

Mặc dầu có sự chống đối của Nikkyôso (Nhật giáo tổ) tức Tổ chức công đoàn giáo giới Nhật Bản (thiên tả), Kishi cho lập một hệ thống “đánh giá” thành tích của giáo chức. Ông bị phê phán kịch liệt sau đó. Ngoài ra, ông còn đưa ra dự án luật cải tổ quyền chấp pháp của cơ quan cảnh sát để gia tăng sức mạnh cho bộ phận này nên bị phái cách tân trong quốc hội phản bác. Nói chung, Kishi có nhiều chính sách cực kỳ bảo thủ cho nên không ngớt đụng chạm với thể lực cách tân.

Cũng cần biết thêm rằng dự án luật nhằm củng cố sức mạnh của cơ quan cảnh sát theo

¹⁸² Ishibashi Tanzan (1884-1979), nhà bình luận và chính trị gia, xuất thân tỉnh Yamanashi. Tốt nghiệp Đại học Waseda xong làm báo kinh tế. Từng giữ chức vụ Tổng trưởng tài chính trong Nội các Yoshida. Trong chiến tranh đề xướng thuyết “Tiểu Nhật Bản” (nhà nước ít can thiệp), biện minh cho chủ nghĩa tự do (liberalism). Thủ tướng giai đoạn 1956-57, tuy ngăn ngừa nhưng đã công hiến nhiều cho việc phát triển quan hệ Nhật Trung và Nhật Xô thời hậu chiến.

¹⁸³ Kishi Nobusuke (1896-1987), chính trị gia sinh ra ở Yamaguchi. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô, quan lại Mãn Châu Quốc. Năm 1941, giữ chức Tổng trưởng công thương nghiệp trong chính phủ quân phiệt Tôjô Hideki. Bị xếp vào loại chiến phạm hạng A và bị bắt giam ở nhà tù Sugamo. Nhưng sau đó, nhờ chính trị Mỹ xoay chiều và chịu cộng tác với họ, ông được phóng thích từ 1948, trở lại chính trường rồi 2 lần làm thủ tướng từ 1957 đến 1960. Năm 1960, cố tình phê chuẩn hiệp ước Tân Anpo, bị quần chúng phản đối vì họ sợ nguy cơ chủ nghĩa quân phiệt sống trở lại. Phái tổng từ chức. Nổi tiếng chống Cộng, có ảnh hưởng lớn trong phái điều hòa.

chủ trương ông đề ra vì gặp sự chống đối quá quyết liệt nên không vượt qua được giai đoạn thẩm nghị trong quốc hội nên đã không bao giờ thành luật.

Thế nhưng phải nói sự kiện chính trị quan trọng nhất dưới thời Nội các Kishi là cuộc đấu tranh của quần chúng năm 1960 chung quanh Hiệp ước Anpo.

Lý do của những biến động chính trị đó là vì Thủ tướng Kishi muốn sửa đổi nội dung Anpo. Trong Hiệp ước (Anpo) ký vào năm 1951 (Shôwa 26) không thấy chỗ nào nói rõ ràng kỳ hạn của hiệp ước sẽ kéo dài bao lâu, hoặc Mỹ có nhiệm vụ phòng vệ quần đảo Nhật Bản hay không. Hơn nữa, trong đó lại có kèm theo điều khoản mà ý nghĩa khó lường như qui định rằng khi ở Nhật phát sinh ra nội loạn thì Mỹ sẽ có quyền sử dụng quân đội.

Chính phủ Nhật lúc đó muốn tu chính lại những điều khoản của hiệp ước mà họ nghĩ là bất lợi cho mình. Vì vậy, Thủ tướng Kishi mới cho họp Ủy ban quốc phòng và định ra những phương châm cơ bản, bắt đầu lập kế hoạch chỉnh đốn sức mạnh quân sự. Một mặt, ông như muốn nói với người Mỹ: “Có thấy chúng tôi nỗ lực tăng cường sức mạnh quốc phòng (theo ý các ông không)?”, một mặt chuẩn bị thương thuyết lại Hiệp ước Anpo với họ.

Kết quả là trong văn bản của Hiệp định Tân Anpo, có qui định rằng nếu Mỹ muốn có hành động quân sự nào ở Nhật hay ở vùng Cực Đông thì đều phải bàn bạc trước với Nhật Bản. Cùng lúc, nghĩa vụ phòng vệ Nhật Bản của người Mỹ cũng được trình bày trên giấy trắng mực đen. Kỳ hạn của hiệp ước lại được ghi rõ là có hiệu lực trong vòng 10 năm.

Như thế, vào tháng 1 năm 1960, Hiệp ước mới đã được ký kết. Tên chính thức của hiệp ước mới này là Nhật Mỹ (Mỹ) Tương Hỗ Hiệp Lực cập An Toàn Bảo Chương Điều Ước nhưng cũng có thể gọi tạm nó bằng cái tên đơn sơ là Tân Anpo.

Nội dung chính của Điều ước Tân Anpo

Điều 4: Các nước ký kết tùy lúc sẽ có những cuộc thương nghị về việc thi hành điều ước này. Lại nữa, bất cứ khi nào có những mối đe dọa cho sự an toàn của Nhật Bản hay an ninh và hòa bình quốc tế vùng Cực Đông thì sẽ tổ chức hiệp nghị nếu có sự đòi hỏi của một bên ký kết.

Điều 10: Điều ước này có hiệu lực liên tục trong vòng 10 năm nhưng sau thì nếu một nước ký kết thông báo cho nước kia biết là mình muốn chấm dứt, chỉ cần một năm sau ngày có thông báo ấy, điều ước sẽ tự chấm dứt.

(Theo Tập điều ước)

Đối với việc ký kết điều ước Tân Anpo này, các đảng phái chủ trương cách tân cho rằng nó có thể lôi cuốn nước Nhật vào một cuộc chiến tranh mới. Một cuộc vận động quần chúng đại qui mô để phản đối đã xảy ra. Chính vì thế, ở quốc nội cũng bùng lên một phong trào phê phán việc ký kết ấy. Hầu như mỗi ngày những cuộc tụ họp, tuần hành đã

bao vây lấy trụ sở Quốc hội.

Tuy nhiên, Nội các Kishi tỏ ra có quyết tâm ký kết cho bằng được.

Chính phủ đem cảnh sát trấn áp cuộc biểu tình. Trong cuộc họp khoáng đại của Hạ viện (Chúng nghị viện) vào tháng 5 năm ấy, vì được hơn phân nửa nghị sĩ bỏ phiếu ủng hộ đảng cầm quyền, chủ trương phê chuẩn điều ước ấy đã được thông qua.

Dù vậy, bên ngoài quốc hội thì ngược lại. Cuộc vận động để phản đối Tân Anpo càng lúc càng bùng lên mãnh liệt. Một đoàn thể mang tên Tổ chức toàn dân ngăn chặn sửa đổi Anpo (Anpo kaitei soshi Kokumin kaigi) tụ họp các thế lực cấp tiến như thành viên Đảng Xã Hội, Đảng Cộng Sản, các công đoàn như Sôhyô, tất cả là 134 đoàn thể. Quan trọng hơn cả là Zengakuren (Toàn Học Liên) qui tụ các sinh viên trẻ cánh tả. Tên của nó thực ra là Toàn Nhật Bản Học Sinh Tự Trị Hội Tổng Liên Hợp, nổi tiếng như một lực lượng xung kích. Liên tiếp trong nhiều ngày, có những cuộc biểu tình đại qui mô chung quanh tòa nhà Quốc hội với sự tham dự của tổ chức Zengakuren và các đoàn thể dân chúng khác, làm hành động quá khích đã xảy ra.

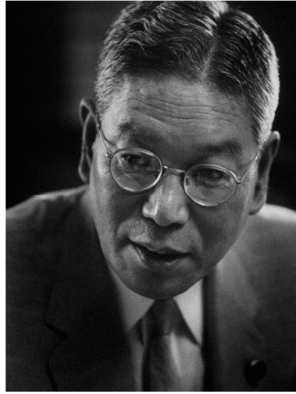
Phong trào quần chúng nói trên có tên là Cuộc tranh đấu chống Anpo năm 1960.

Những cuộc xung đột giữa cảnh sát và dân chúng đã đưa đến đổ máu, nhiều người chết. Vậy mà cuộc tranh đấu đó đã không làm chùn bước Nội các Kishi. Cho dù đề án chuẩn y Tân Anpo không được Thượng viện (Tham nghị viện) thông qua, nó vẫn bắt đầu có hiệu lực vào tháng 6 cùng năm. Sở dĩ có điều đó vì Thượng viện của Nhật lúc ấy không có quyền hành như Quý tộc viện ngày trước. Chính ra, việc phê chuẩn một hiệp ước đòi hỏi sự chấp thuận của toàn thể Quốc hội. Thế nhưng ở Nhật, nếu đã được sự chấp thuận của Hạ viện thì đã đủ. Dù Thượng viện có thẳm nghị và chống lại đi nữa, một tháng sau ngày Hạ viện chấp thuận, điều họ quyết định sẽ tự động được xem như là ý kiến của cả hai viện. Trong trường hợp vừa kể, Thượng viện đã không thẳm nghị và cũng chẳng lấy quyết định nhưng Tân Anpo vẫn được phê chuẩn và có hiệu lực (phát hiệu) sau đó. Giành được thắng lợi một cách khó nhọc như thế nhưng đã thỏa mãn, coi như tròn nhiệm vụ, Nội các Kishi bèn tổng từ chức

Nội các kế tiếp do Ikeda Hayato (Trì Điền, Dũng Nhân, 1899-1965)¹⁸⁴ thành lập.

Thủ tướng Ikeda đưa ra khẩu hiệu: “Hãy nhân lợi tức gấp đôi!” Ông còn chủ trương “khoan dung và kiên nhẫn”, do đó tránh né được sự đối đầu trong chính trị của các thế lực cấp tiến. Nói chung, ông xem việc làm giàu cho dân là trên hết, lấy chính sách kinh tế làm trọng tâm.

¹⁸⁴ Ikeda Hayato (1899-1965) là chính trị gia sinh ở Hiroshima. Tốt nghiệp Đại học Kyôto, làm công chức Bộ Tài Chính. Được Yoshida biết tới, gia nhập Đảng Tự Do (Jiyutô). Nhiều lần giữ nhiệm vụ Tổng trưởng các bộ, sau đắc cử Chủ tịch Đảng Tự Do Dân Chủ (Jimintô). Thủ tướng giai đoạn 1960-1964. Lấy việc chấn hưng và phát triển kinh tế Nhật Bản làm chính sách quan trọng nhất.



Thủ tướng Ikeda Hayato

Đối với người Nhật Bản khi ấy thì nhân đôi lợi tức có nghĩa là tăng lương gấp đôi. Thủ tướng Ikeda đã hứa với dân chúng như thế. Và điều đó đã xảy ra cho Nhật khoảng 10 năm sau.

Tuy nhiên tất cả không chỉ do công lao của Ikeda. Điều này còn xảy ra vì kinh tế Nhật Bản đã tăng trưởng nhanh chóng trong giai đoạn đó dựa trên một số điều kiện khách quan khác. Dù sao nó cũng giúp cho Ikeda thực hiện lời hứa của ông.

Riêng phần Ikeda, ông đã có một số nỗ lực không thể chối cãi. Ví dụ để xúc tiến tăng trưởng kinh tế, ông đưa ra những chính sách và đề án xây dựng trong lĩnh vực công cộng. Ví dụ như việc lấp biển tạo mặt bằng (umetate) dọc theo hải phận để có thêm đất xây cất và lập khu vực kỹ nghệ, việc mở mang đường sá, việc thành lập khu tổ hợp (kombinat) hoá học dầu khí và hoá học công nghiệp nặng (heavy chemical industry), việc xây dựng và nới rộng các hải cảng, các vùng vịnh.

Thêm vào đó, với chủ trương tách kinh tế khỏi chính trị (seikei bunri = chính kinh phân ly), ông khuếch trương mậu dịch với nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa. Đi từ những cuộc làm ăn lẻ tẻ giữa hai bên Nhật Trung trong dân chúng, đến năm 1962 (Shôwa 37) đã có quyết định tổ chức mậu dịch bán chính thức giữa 2 chính phủ (Mậu dịch L.T.)¹⁸⁵, làm cho sự trao đổi thương mại giữa hai bên được nới rộng nhanh chóng.

Ikeda làm thủ tướng 4 năm qua ba kỳ tổ chức nội các. Người kế nhiệm ông là Satô Eisaku (Tá Đẳng, Vinh Tác)¹⁸⁶.

¹⁸⁵ Mậu dịch LT lấy chữ đầu tên hai nhân vật Trung Quốc (Liêu Thừa Chí) và Nhật Bản (Takasaki Tatsunosuke) đã hiệp nghị để đưa ra thông cáo chung về một hình thức mậu dịch bán chính thức giữa hai nước lúc ấy (1962) chưa lập lại bang giao. Đến năm 1968 thì nó mang hình thức một giắc thu (memorandum) và sang đến năm 1974 mới trở thành hiệp định ký bởi 2 chính phủ.

¹⁸⁶ Satô Eisaku (1901-1975) xuất thân tỉnh Yamaguchi, em ruột Thủ tướng Kishi Nobusuke (ông này đi làm con nuôi nhà khác). Gọi cụ ngoại trưởng Matsuoka Yôsuke (chiến phạm hạng A) bằng cậu. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô, nhiều lần giữ chức vụ Tổng trưởng Bộ Bưu chính viễn thông, Bộ xây dựng ...trong các nội các của Yoshida Shigeru. Từ năm 1964 đến 1972, tổ chức 3 lần nội các Jimintô. Ông có thái độ chống Trung Quốc nên phải ra đi, nhường chỗ cho khuynh hướng làm lành trong đảng do Tanaka Kakuei cầm đầu. Trong thời gian ông nhậm chức, Mỹ đã trả lại quần đảo Okinawa cho Nhật. Giải Nobel hòa bình.

Satô Eisaku, tuy khác họ nhưng là em ruột cụ thủ tướng Kishi Nobusuke. Ông Kishi gốc Satô, đi làm dưỡng tử ở gia đình Kishi để nối nghiệp dòng họ đó. Satô có lập trường chính trị bảo thủ cứng rắn, rất gần gũi người anh của mình. Ông đã giữ chức vụ 7 năm, dài hơn Ikeda Hayato, người cũng là “môn sinh” của Yoshida Shigeru như ông và đã rời khỏi chức vụ vì vấn đề sức khỏe. Trong thời gian ông làm thủ tướng, chính trị và ngoại giao Nhật Bản thật sự đã có nhiều sự kiện đáng kể.

Đặc biệt trong lãnh vực ngoại giao, Satô đạt được một số thành tích khả quan. Trước tiên là ký kết được Điều ước cơ bản Nhật-Hàn (Nikkan kihon jôyaku) vào năm 1960 (Shôwa 40). Chính ra cuộc thương lượng giữa hai nước đã bắt đầu diễn ra từ năm 1952 (Shôwa 27) nhưng những vấn đề như bồi thường về những thiệt hại của Hàn dưới thời thuộc địa cũng như mâu thuẫn quyền lợi ngư nghiệp nên không đi đến hiệp định. Trong điều ước này, đã thấy có sự nhìn nhận: “Chính phủ Hàn Quốc là chính phủ hợp pháp duy nhất ở Triều Tiên”. Thêm vào điều ước cơ bản này, còn có 4 hiệp định khác về ngư nghiệp, về quyền thính cầu (claim rights), địa vị pháp lý của kiều dân gốc Hàn trên đất Nhật (gọi là người Zainichi = Tại Nhật), về hiệp lực kinh tế và hiệp lực văn hoá.

Một thành tích khác của Thủ tướng Satô là vào năm 1968 (Shôwa 43), Mỹ đã trả lại cho nước ông quần đảo Ogasawara. Sang năm sau, trong bối cảnh phong trào đòi trở về với tổ quốc của người dân Okinawa lên cao, hai lãnh đạo Mỹ-Nhật là Richard Nixon và Satô Eisaku đã họp hội nghị thượng đỉnh và Mỹ đồng ý trao trả Okinawa lại cho Nhật Bản. Năm 1972 (Shôwa 47), Hiệp định về Okinawa ký kết năm trước bắt đầu có hiệu lực và việc trao trả quần đảo đã trở thành sự thực.

Cuối cùng, trước khi thập niên 1960 đóng lại thì chính trường Nhật Bản đã có một số thay đổi. Năm 1960 (Shôwa 35), khi phong trào tranh đấu chung quanh Tân Anpo nổi lên, trong nội bộ Đảng Xã Hội đã xảy ra những cuộc tranh chấp. Cùng năm ấy, một số đảng viên tách ra để lập Đảng Dân Xã (Minshatô, Dân Chủ Xã Hội Đảng).

Lại nữa, năm 1964 (Shôwa 39), có thêm Đảng Công Minh (Kômeitô), chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo nhập thế của tăng Nichiren (Nhật Liên, 1222-1282) và giáo đoàn Sôka Gakkai (Sáng giá học hội, 1930). Học hội này dựa trên một giáo nghĩa rất đơn sơ, thu hút tín đồ tầng lớp trung lưu và bình dân bằng những hứa hẹn về vật chất có tính cách thực tế và tức thời, đánh đổi lấy lòng trung thành tuyệt đối của họ. Học hội có một thành công nhất định nhờ tài tổ chức tuyệt vời và vì sự cố gắng của họ đã bù đắp một lỗ hổng do sự thiếu vắng niềm tin tôn giáo vào thời hậu chiến.

Đảng Cộng Sản Nhật Bản cũng chiếm thêm được một số ghế.

Những việc này chứng tỏ phong cảnh chính trường lưỡng đảng với Jimintô và Shakaitô (tục gọi là Ji-Sha hay Tự-Xã) đã bước qua giai đoạn đa đảng hóa. Dù vậy, Jimintô vẫn chưa mất đa số. Có điều là trong nội bộ của nó, đã thấy xuất hiện nhiều phe phái khác nhau, mỗi lần bầu cử chủ tịch là mỗi lần có sự tranh chấp giữa họ.

Mặt khác, các đoàn thể cấp tiến trong dân chúng, sau khi oải ra với những các đảng phái cách tân, đã tổ chức thành Cánh tả mới (Shin-sayoku), nhân việc chống chiến tranh Việt Nam hay khi đi tìm một thể đứng mới cho lớp người trẻ, thường mở những cuộc biểu

tình phản kháng và nhiều khi trở thành phong trào đấu tranh quyết liệt và đầy bạo lực¹⁸⁷.

Tiết 2: Nhật Bản trong giai đoạn phát triển cao độ (1955-1973):

2.1 Phồn vinh nhờ kinh tế đặc nhu. Nông nghiệp Nhật Bản:

Trong chương trước, chúng ta đã đề cập đến chính trị của các chính phủ kế tiếp trải qua hai thập niên 1950 và 1960. Trong tiết này, xin đặt trọng điểm vào lãnh vực kinh tế và sẽ trình bày một mạch những biến chuyển trong lịch sử Nhật Bản xảy ra từ đó cho đến thời hiện đại.

Tình hình kinh tế trong giai đoạn này khá phức tạp. Kể từ thời hậu chiến, Tổng hành dinh lực lượng chiếm đóng (GHQ) và chính phủ Nhật Bản đã thi hành nhiều chính sách khác nhau với mục đích là vực dậy cho được kinh tế Nhật Bản vốn đang ở trong trạng thái phá sản và kiệt quệ. Năm năm đầu (1945-1950) không thấy một dấu hiệu lạc quan nào. Tụ đọng kể từ thập niên 1950 thì dùng một cái, kinh tế Nhật Bản bỗng vùng lên cấp kỳ.

Tại sao có chuyện lạ như vậy? Lý do là lúc ấy, trên bán đảo Triều Tiên đang xảy ra một cuộc chiến tranh với qui mô lớn. Đó là Chiến tranh Triều Tiên (Korean War) mà chúng ta có lần nhắc đến.

Lực lượng Mỹ đã can thiệp trong cuộc chiến tranh này. Cứ điểm của quân đội Mỹ lúc đó, chiếu theo tinh thần của điều ước Anpo không đâu khác hơn là quần đảo Nhật Bản. Để bảo đảm cho việc cung cấp quân nhu quân dụng cần thiết cũng như sửa chữa quân cụ, chính quyền Mỹ phải đặt hàng nơi các xí nghiệp Nhật Bản. Đơn đặt hàng này, khối phải nói, cực kỳ lớn. Những nhu yếu đặc biệt đó (tokuju = đặc nhu) là cơ may cho Nhật Bản, tạo nên một thời kỳ kinh tế phồn vinh không ngờ. Người Nhật gọi dịp may đó là “nắng hạn gặp mưa rào” (kanten jiu = can thiên từ vũ)

Kinh tế phồn vinh dựa trên đặc nhu đã kéo dài trong 3 năm liên tục. Đặc biệt là các ngành như tơ sợi, kim thuộc thì cánh hưng thịnh ấy được thấy rất rõ. Còn như ngành công nghiệp khoáng sản thì khi thập niên 1950 vừa bắt đầu, nó đã đạt ngay đến mức sản xuất của thời trước chiến tranh.

Hơn nữa, từ năm 1951 (Shôwa 26) trở đi, chính phủ ồ ạt rót thêm vốn nhà nước vào các ngành kỹ nghệ quan trọng như điện lực, đóng tàu, gang thép. Nhờ đó, các ngành này đã có thể đầu tư một cách thoải mái vào các thiết bị cơ sở. Tiền họ nhận từ nhà nước được đem ra xây cất cơ xưởng, mua hay mượn máy móc và dụng cụ cần thiết.

Kết quả là sau thời kỳ 3 năm của **kinh tế đặc nhu Triều Tiên**, Nhật Bản đã chào đón thêm một thời phồn vinh khác gọi là Phồn vinh Jinmu (Jinmu keiki, Thần Vũ cảnh khí) trong giai đoạn 1955 -1957 (Shôwa 30-32). Sở dĩ có cái tên đó là vì người Nhật muốn

¹⁸⁷ Người ta còn nhớ những cuộc thanh toán nội bộ rừng rợn trong hàng ngũ cực tả ở lữ quán Asama (thị trấn Karuizawa, 1972), vụ đặc công tàn sát thường dân ở phi trường Lod (Do Thái, 1972), vụ cướp máy bay (chuyến Yodo, 1970) để sang Bắc Triều Tiên và những hoạt động có tính khủng bố của Nhóm Sekigun (Xích quân) trong giai đoạn 1970-80. Nhóm này đã tự giải tán năm 2001.

nói rằng tự hồi Thiên hoàng Jimmu - một hoàng đế trong truyền thuyết - lập quốc tới giờ, chưa bao giờ nước họ có cuộc sống phong lưu như thế.

Trong cuốn sách trắng (Kinh tế bạch thư) năm 1956 (Shôwa 31) do Tổng nha kế hoạch Nhật Bản phát hành, trước cảnh tượng tốt đẹp này, đã thấy nó chép câu nói hoan hỷ đầy chất kích thích: “Có thể xem như thời hậu chiến đã xa rồi”.

Sự phồn vinh vẫn chưa ngừng lại ngay sau đó. Nhật Bản còn biết đến các giai đoạn Iwato keiki (1958-61, Shôwa 33-36), Izanagi keiki (1966, Shôwa 41) mà lần sau lúc nào cũng rực rỡ hơn lần trước (vì Iwato là động đá nơi Nữ thần thái dương Amaterasu nấp) (còn Izanagi là nam thần tạo thiên lập địa đã sinh ra cả Nữ thần thái dương). Dĩ nhiên cả hai là tổ tiên xa xăm của Thiên hoàng Jimmu. Như thế, **sự phồn vinh của Nhật Bản thời hậu chiến coi như đã kéo dài gần 20 năm**. Nếu không kể đến 3 năm kinh tế đặc nhu, nó đã bắt đầu từ 1955 (Shôwa 30) cho đến 1973 (Shôwa 48) và mỗi năm với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (economic growth rate) trên 10%. Có thể xem đó như một phép lạ. Hai mươi ba năm sau ngày bại trận, vào năm 1968 (Shôwa 43), tổng lượng sản xuất quốc dân (GNP) đứng thứ nhì thế giới chỉ sau nước Mỹ (dĩ nhiên trong khối tư bản). Chính vì đang ở trong một thời đại hoàng kim như vậy nên thủ tướng Ikeda mới mạnh mẽ hứa với quốc dân là sẽ “nhân đôi lợi tức” cho họ.

Dĩ nhiên việc tăng lương gấp đôi cũng là thành quả từ các cuộc tranh đấu của người lao động. Kể từ năm 1955 (Shôwa 30), Công đoàn Sôhyô (Tổng Bình = Nhật Bản lao động tổ hợp tổng bình nghị hội)¹⁸⁸ bắt đầu mở những cuộc tranh đấu vào mùa xuân gọi là Shuntô (Xuân đấu) để đòi hỏi giới chủ nhân phải tăng lương đồng loạt cho người lao động. Từ khi ấy, Shuntô hầu như trở thành một định chế thường niên.

Thăng trầm của kinh tế Nhật Bản hậu chiến

Giai đoạn	Đặc tính	Mức tăng trưởng
1953-1955	Thời phồn vinh Jimmu	Cao nhất khoảng 7,5% Thấp nhất khoảng 5%
1955-1960	Thời phồn vinh Iwato Ikeda lập kế hoạch bội thu thu nhập (tháng 12/1960)	Cao nhất khoảng 14% Thấp nhất khoảng 6%
1960-1965	Thời phồn vinh Thế vận hội Tôkyô	Cao nhất khoảng 13% Thấp nhất khoảng 5%
1965-1970	Thời phồn vinh Izanagi Bước qua tỷ lệ hối đoái biến động (tháng 2/1973)	Cao nhất khoảng 12% Thấp nhất khoảng 4%
1970-1975	Thời kỳ cải tổ quần đảo Cú sốc dầu khí đầu tiên (tháng 10/1973)	Cao nhất khoảng &% Thấp nhất khoảng -2%
1975-1980	Cú sốc dầu khí lần thứ hai (tháng 12/1978)	Trung bình khoảng 4%

¹⁸⁸ Tổng bình nghị hội có thể dịch General board of councillors / General conference...

1980-1985		Cao nhất khoảng 4% Thấp nhất khoảng 3%
1985-1990		Cao nhất khoảng 5% Thấp nhất khoảng 2%
1990-1995		Cao nhất khoảng 4% Thấp nhất khoảng 0%

Các lãnh vực kỹ nghệ như gang thép, đóng tàu, xe hơi, máy điện, hóa học..., nhờ tích cực đổi mới theo kỹ thuật Âu Mỹ, đã có được những thiết bị tối tân. Các ngành kỹ nghệ mới như hóa học dầu khí, tơ sợi hợp chất cũng trưởng thành một cách nhanh chóng.

Tỷ lệ giữa lãnh vực kỹ nghệ thứ hai và thứ ba đã thay đổi hẳn. Chúng ta đều biết lãnh vực kỹ nghệ thứ hai là chế tạo và gia công trong khi lãnh vực thứ ba là dịch vụ, như giáo dục, chuyên chở và thông tin chẳng hạn. Còn lãnh vực thứ nhất là khai thác nông, lâm, thủy và khoáng sản vv...

Một khi lãnh vực thứ hai và thứ ba tăng trưởng, người ta bảo cấu tạo của kỹ nghệ hoá đi lên (**cao độ hoá**). Trong lãnh vực thứ hai, địa vị của kỹ nghệ nặng hoá học cũng cao lên và đã chiếm đến 2/3 tổng ngạch sản xuất công nghiệp.

Nhân đây cũng nói thêm là lãnh vực sản xuất thứ nhất mà trung tâm là nông nghiệp cũng không hề bị đình trệ vào thời hậu chiến. Ngược lại là đằng khác. Năm 1961 (Shôwa 36), sau khi bộ luật cơ bản về nông nghiệp đã được ban hành, chính phủ đã hỗ trợ bằng cách đổ nhiều tiền vào chi viện việc cải tổ cấu trúc của nó. Do đó phân bón hóa học, nông dược và nông cụ nông cơ đã được phổ biến khắp nơi làm cho nông nghiệp còn mạnh hơn gấp bội so với thời trước chiến tranh.

Cũng nhờ có những hoạt động của Nôkyô (Nông hiệp, hình thức Hợp tác xã nông nghiệp), mà dưới chế độ quản lý lương thực, đã tranh đấu để chính phủ nâng cao giá gạo mà nhà nông sản xuất làm cho mức thu nhập của những người này được ổn định. Xin hiểu rằng “giá gạo” nói đến ở đây là giá gạo từ chỗ sản xuất mà chính phủ qui định khi thu mua gạo của nông dân. Điều đó có nghĩa là lúc ấy, thường thường, chính phủ mua gạo của nông dân với mức giá cao. Hơn thế nữa, những nhà nông sống bằng các phương tiện phụ ngoài việc sản xuất nông phẩm (kengyô nôka = kiêm nghiệp nông gia) cũng đã có được mức thu nhập ổn định. Nói chung, toàn thể tầng lớp nông dân, bất luận người lấy nông nghiệp làm nghề chính hay phụ, cũng đều có cuộc sống ổn định và cao hơn trước. Kengyô nôka nói đến ở đây là những người có một nghề ngoài nghề nông làm nghề chính và xem việc canh nông chỉ là nghề phụ. Họ rất đông đảo, theo thống kê năm 1970 (Shôwa 45) đã lên trên 50% tổng số nông dân.

Dù được trình bày một cách lạc quan như vậy, nông nghiệp Nhật Bản không phải là không có vấn đề. Khi lãnh vực kỹ nghệ thứ hai và thứ ba tăng trưởng một cách nhanh chóng và mạnh mẽ thì đã xảy ra hiện tượng thiếu người làm một cách trầm trọng. Các xí nghiệp bèn lôi kéo nông dân từ thôn quê lên thành thị để lấp vào cái lỗ hổng do thiếu thốn lao động đó. Từ những vùng nông thôn chạy theo vòng đai Thái Bình Dương, quang cảnh những ông chủ gia đình rời bỏ ruộng vườn đi thành đoàn lũ – đáp những chuyến xe lửa hay xe khách – lên thành phố lớn kiếm đồng lương cao hơn ở quê nhà,

vẫn còn để lại ấn tượng trong đầu của những người già cả thế hệ ấy. Người Nhật gọi đó là **shuudan shuushoku** (tập đoàn tựu chức). Con số nông dân “làm thêm” (kengyo nôka = kiêm nghiệp nông gia) sở dĩ tăng lên cũng vì có cảnh “lên tỉnh kiếm ăn” (dekasegi) như thế.

Lý do đó khiến người ta gọi nông nghiệp Nhật Bản thời đó là sanchan nôgyô. Ý nói nông nghiệp (nôgyô) xóc vác bởi 3 người thân yêu nhưng yếu ớt (sanchan) tức ông già (ojiichan), bà cả (obaachan) và bà vợ (okaachan) của anh chủ gia đình - kẻ có sức lao động nhiều nhất - đã bỏ quê lên tỉnh làm ăn. Chính là 3 thành phần này đã cáng đáng nông nghiệp Nhật Bản. Còn những kẻ khác thì đã đi phục vụ cho các ngành kỹ nghệ trong cơ xưởng cả rồi.



Đoàn lữ người nông thôn thành phố làm việc (cảnh trên sân ga Ueno, Tôkyô)

Năm 1955 (Shôwa 30), số lao động trong nông nghiệp chiếm 40% tổng số lao động. Thế nhưng chỉ cần hơn 15 năm sau –vào khoảng thập niên 1970 – con số ấy sụt xuống còn có dưới 20%. Đã đành rằng thời hậu chiến có hiện tượng cơ giới hoá nông nghiệp và lối sống của người nông dân cũng đã cận đại hoá nhưng những lý do đó không ngăn được hiện tượng con số người lao động nông nghiệp càng thưa thớt và già nua đi một cách nhanh chóng, đúng như cái tên gọi “sanchan nôgyô”. Gần đây, ta thấy có hiện tượng những nhà kinh doanh gốc nông thôn đã bỏ công việc ở tỉnh thành để về quê làm nông nhưng về cơ bản thì hiện tượng suy thoái của nông thôn không thể nào quật ngược lại được. Và cũng chính vì hiện tượng đó mà vấn đề bảo đảm việc tự cung cấp nguồn lương thực của người Nhật mỗi năm mỗi khó khăn thêm.

Riêng về bữa cơm, người Nhật vẫn hoàn toàn tự cung cấp được lúa gạo. Thế nhưng cách ăn uống của họ những năm sau này có nhiều thay đổi. Bởi vì họ ăn cả bánh mì, mì Ý, miến... Lượng gạo tiêu thụ vì thế cũng bớt đi, bắt đầu thành dư thừa. Dù vậy, chính phủ vẫn định giá thu mua cao đối với lúa gạo sản xuất trong nước cho nên khi lúa gạo đến tay người tiêu thụ thì rất đắt đỏ. Kết quả gạo bán được thì cứ bán chứ chính phủ phải chịu lỗ lã. Thấy việc này không lành mạnh cho nên kể từ năm 1970 (Shôwa 45), đã có chính sách gọi là gentan (giảm phản, giảm đoạn) nghĩa là giảm bớt diện tích canh tác dành cho lúa gạo.

2.2 Bước tiến về một nền kinh tế khai phóng:

Lý do của sự phát triển của kinh tế Nhật Bản trước tiên là, như đã nói, việc các xí nghiệp tư nhân đã đầu tư qui mô vào các thiết bị. Đầu tư kêu gọi đầu tư và đẻ ra nhiều nhu cầu khác nhau.

Tuy nhiên không chỉ có các xí nghiệp tư nhân mới đầu tư vào các thiết bị. Chính phủ vào năm 1962 (Shôwa 37) đã ban hành một đạo luật để thúc đẩy việc xây dựng các thành phố kỹ nghệ mới. Chính phủ đã chỉnh đốn hạ tầng, khai phá và phát triển kỹ nghệ một cách có qui mô. Nào là mở mang hệ thống xa lộ cao tốc, điện khí hoá đường sắt, kiến thiết đường Shinkansen (Tân cán tuyến, trục giao thông đường sắt chính với tốc độ cao), xây dựng sân bay quốc tế mới ở Tôkyô, không biết bao nhiêu là kế hoạch đầu tư công cộng. Có thể xem đây cũng là những đầu tư thiết bị nhưng ở cấp quốc gia.

Một điều nữa đáng nêu lên là lương bổng cũng được tăng thêm rất nhiều. Từ một nếp sinh hoạt chỉ đủ ngày ba bữa, bây giờ người Nhật đã có đủ phương tiện để mua mọi thứ đồ dùng công nghệ, máy móc chạy bằng điện trong nhà (kaden, home electronics appliances) vv... Những loại máy móc gia dụng này cũng như các mặt hàng dùng lâu dài (taikyuzai, durable consumer goods) khác phổ cập một cách nhanh kinh khủng trong dân chúng đến nỗi người ta nói đến một cuộc “cách mạng tiêu dùng” (shôhi kakumei). Khi sức mua của người dân lên cao, nó sẽ đẻ ra “nội nhu” (nhu cầu trong nước) giúp cho kinh tế tăng trưởng.

Ví dụ từ khoảng sau của thập niên 1950, ba món hàng được phổ biến hơn cả là đài truyền hình đen trắng, máy giặt chạy bằng điện và tủ lạnh dự trữ thực phẩm. Người Nhật gọi chúng là “ba món đồ thờ” (sanshu jingi = tam chủng thần khí), ví von theo 3 món đồ thờ thời cổ đại của hoàng gia Nhật Bản là kính, ngọc và kiếm. Thế rồi đến thập niên 1960, “ba món đồ thờ mới” (shin-shanshu jingi) đã chiếm lấy chỗ của chúng. Đó là xe hơi, đài truyền hình màu và máy điều hòa không khí. Chúng còn được gọi với cái tên 3C, lấy 3 chữ cái của tên tiếng Anh: car, colour TV, cooler).



Máy truyền hình, một trong ba thứ báu vật mới của thời đại tiêu dùng

Như vừa mới nói xong, cái ăn của họ những trở thành xa xỉ. Bớt ăn cơm, họ chuyển qua

tiêu thụ những thực phẩm kiểu Âu Tây như bánh mì, sữa, thịt thà. Nếu nói luôn cho trót thì vào thập niên 1970, người Nhật đã biết dùng thực phẩm đông lạnh (frozen foods) và thức ăn chín liền (instant foods). Họ cũng chịu khó đi ăn tiệm (gaishoku) thay vì chỉ ăn cơm nhà. Kể từ thập niên 1980 trở đi, đã có những hình thức cửa tiệm mới như siêu thị (supermarket), tiệm tiện lợi (CVS = convenience store) tức hình thức buôn bán mới mẻ nhất, đâu cũng có, giờ nào cũng mở cửa (24/7 = 24 giờ mỗi ngày và 7 ngày trên 7).

Bây giờ xin được trở lại bàn về những nguyên nhân đã làm cho Nhật Bản phát triển kinh tế trong giai đoạn này.

Có thể nói nguyên nhân quan trọng hơn cả là người tiêu thụ hải ngoại đã yêu chuộng những sản phẩm có nhãn hiệu Nhật Bản (Made in Japan). Nói khác đi, việc xuất khẩu hàng hoá đã thực sự phát triển mạnh mẽ nếu không nói là một sự bùng nổ. Chính sự việc này nó lại có những đầu mối của nó nữa:

Tiến trình phổ cập của những “món đồ thờ” trong các hộ gia đình

Năm	→ 20%	→40%	→60%	→80%	→100%
1975	Máy điều hòa	Xe hơi		TV màu Tủ lạnh	
1980					
1985			Xe hơi Máy điều hòa		
1990					
1995				Xe hơi Máy điều hòa	TV màu Tủ lạnh

(Tài liệu Tổng nha kế hoạch kinh tế)

Sở dĩ việc xuất khẩu hàng Nhật có sự thành công như vậy là vì chất lượng của hàng và vì giá rẻ. Chất lượng tốt là do nỗ lực của người lao động Nhật Bản. Người Nhật thời hậu chiến tỏ ra rất tích cực trong sự cống hiến cho xã hội. Họ luôn luôn phấn đấu để cải thiện (kaizen) mặt hàng. So với thế giới, tuy họ là những người không giỏi về sáng chế nhưng phải nói rất xuất sắc về mặt mô phỏng và gia công. Trong những món hàng đem bán ra ngoài, lúc nào ta cũng có thể thấy dấu ấn của thiện chí đó từ việc cải thiện phẩm chất hàng hóa, cách thức sử dụng cũng như thiết kế chúng.

Nói về mặt giá cả, sở dĩ lúc đó hàng Nhật có tiếng rẻ thì ngoài cố gắng ép giá của người Nhật (hakuri = bạc lợi = ăn lời ít) còn phải kể đến sự trợ giúp của Mỹ. Trong một thời gian rất dài, Mỹ đã qui định một tỷ giá hối đoái cố định là 360 JPY ăn 1 USD. Với một tỷ giá hối đoái giữ cho đồng Yen được rẻ mãi như thế, ngành xuất khẩu của Nhật đã thắng lớn và thắng nhanh chóng. Chủ lực của xuất khẩu Nhật Bản lúc đó nằm trong các địa hạt như gang thép, thuyền bè, xe hơi..., những món hàng thuộc lãnh vực kỹ nghệ hóa học nặng. Đến cuối thập niên 1960 thì trong cán cân chi phó về mậu dịch, Nhật đã có được thặng dư rất quan trọng.

Trước tình hình đó, các nước Âu Mỹ đã bắt đầu làm áp lực vì không muốn để cho Nhật Bản một mình ăn cả như thế nữa. Họ thôi nâng đỡ mà bắt Nhật Bản từ đây phải cạnh tranh bình đẳng như mọi quốc gia khác trên thị trường quốc tế. Không biết cách nào khác, Nhật phải thỏa mãn đòi hỏi ấy. Năm 1960 (Shôwa 35), họ chấp nhận sự tự do hoá mậu dịch, năm 1964 (Shôwa 39), tự do hoá tư bản và hối đoái. Như thế một thể chế kinh tế khai phóng đã thành hình.

Để trình bày cụ thể hơn, xin nói qua tình hình kinh tế tài chánh thế giới vào thời điểm đó. Số là vào năm 1952 (Shôwa 27), Nhật Bản đã gia nhập Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF = International Monetary Fund). Lúc đầu Nhật Bản là một thành viên theo nghĩa Điều thứ 14 trong Điều lệ của tổ chức. Điều 14 này là một biện pháp để giúp đỡ các nước còn đang yếu kém về mặt kinh tế vì nó cho phép quốc gia đối tượng của điều lệ này, mỗi khi bị thâm thủng trong mậu dịch được quyền quản lý hối đoái (nghĩa là cho phép chính phủ hạn chế hoặc đình chỉ hối đoái tự do). Thế nhưng bước qua năm 1964 (Shôwa 39) thì Nhật Bản không còn nằm trong khuôn khổ Điều 14 mà chuyển qua Điều 8 của IMF.

Điều 8 qui định là thành viên trong khuôn khổ này cho dù cán cân chi phó mậu dịch có bị bất lợi cũng không được quyền quản lý hối đoái mà phải để cho nó được tự do di động theo mức lên xuống của thị trường. Cũng trong năm đó (1964), Nhật Bản là quốc gia Á châu đầu tiên tham gia Cơ quan hiệp lực và phát triển kinh tế (OECD = Organization for Economic Co-operation and Development). Đến đây, Nhật Bản lại càng thêm một nghĩa vụ mới, đó là tự động để cho tư bản được xê dịch thoải mái. Nói cách khác, họ không có quyền ngăn cấm hay giới hạn vốn ngoại quốc đầu tư vào nước mình nữa.

Trước đó một năm tức 1963 (Shôwa 38), Nhật trở thành thành viên của Hiệp định tổng quát về quan thuế và mậu dịch (GATT = General Agreement on Tariffs and Trade) theo ý nghĩa của Điều 11 trong hiệp định. Thực ra Nhật Bản đã là thành viên của GATT từ năm 1955 (Shôwa 30) nhưng nay, với tư cách là thành viên mới trong khuôn khổ Điều 11 thì cho dù cán cân chi phó có bị thiệt thòi đến mức nào, họ cũng không thể viện cớ ấy để hạn chế nhập khẩu hàng đến từ nước ngoài.

Tóm lại, kể từ thời điểm nói trên, Nhật Bản được và phải cư xử như một nước Âu Mỹ trong lãnh vực kinh tế.

Xã hội Nhật Bản trong hai thập niên 1950 và 1960

Những thành công của kỹ nghệ Nhật Bản lúc này được thể hiện trong ngành dệt và kỹ nghệ nhẹ là những lãnh vực họ đã có thành tích tốt từ trước chiến tranh. Sau đó, họ đã tiến mạnh trong những ngành mũi nhọn như máy ảnh, máy quay phim, xe gắn máy, đóng tàu, điện tử. Những sản phẩm này đòi hỏi một lượng thợ thuyền đông đảo và lành nghề. Công nhân Nhật vừa thạo việc vừa chấp nhận đồng lương thấp nên không có nhà xuất khẩu của nước nào có thể đối địch với họ. Từ từ, danh hiệu Made in Japan không còn có nghĩa là đồ rẻ và xấu. Nó đã có tiếng vì phẩm chất tốt, đáng tin cậy.

Nông nghiệp cũng đã phát triển trở lại từ sau cuộc cải cách điền địa hậu chiến. Thêm vào đó những phương pháp canh tác mới, dụng cụ làm việc, máy móc tinh xảo, thuốc

sát trùng và phân hoá học... Nhà nông Nhật Bản của những năm 1950 đã bắt đầu có cuộc sống thoải mái hơn xưa. Đến khoảng năm 1955 thì thu hoạch tốt đẹp và mỗi năm tạo thêm những kỹ lục mới và điều này, không chỉ dựa vào điều kiện khí hậu thuận lợi mà thôi.

Trong những năm 1953, 1957 và 1961, Nhật Bản có khuynh hướng lạm phát. Mỗi lần như vậy, chính phủ lại phải tìm những biện pháp để ghìm lại sự phát triển kinh tế. Điều lo lắng khác là có sự mất quân bình giữa lãnh vực kinh tế hiện đại và kinh tế truyền thống. Nông nghiệp dần có khá ra nhưng không thể bắt kịp bước tiến của kỹ nghệ chế tạo. Thêm vào nổi một số thị trường hãy còn khép kín với họ vì tình cảm tiêu cực có từ hồi chiến tranh. Không những các nước Á Châu hay Âu Châu, cả thị trường Mỹ cũng lo ngại trước sự bành trướng của kinh tế Nhật. Họ bắt đầu có những biện pháp bảo vệ thị trường (protectionism) quốc nội trước sức tiến công của hàng Nhật.

Bên trong nước Nhật lúc ấy đang có vấn đề không đủ thiết bị hạ tầng, ví dụ thiếu nhiều nhà thương, trường học và hệ thống giao thông... hậu quả của chiến tranh vừa mới đi qua và còn kéo dài suốt những năm bị chiếm đóng (1945-52). Tuy nhiên, họ vẫn vượt qua được những khó khăn đó và đến giữa thập niên 1950, trở lại mức sản xuất của thập niên 1930. GNP Nhật Bản tăng trưởng trung bình 10% mỗi năm, con số mà một nước khác nếu đặt vào hoàn cảnh của họ sẽ khó lòng mà đạt được cho dù hoá tệ có mất giá vì những đợt lạm phát xảy ra trong giai đoạn ấy.

Về dân số thì áp lực dân số đã giảm đi so với thời “bùng nổ về sinh đẻ” (baby boom)¹⁸⁹ ngay sau chiến tranh. Mức tăng trưởng hàng năm của dân số an định chung quanh 1%, tức là mức độ thấp nhất trên thế giới vào cùng thời điểm. Sự suy giảm tỷ lệ sinh đẻ này bắt nguồn từ sự ban hành đạo luật về sinh đẻ năm 1948 cho phép phá thai và áp dụng những biện pháp ngừa thai. Người Nhật không bị rào cản về tín ngưỡng hay tập tục về vấn đề phá thai. Họ còn được chính phủ và các xí nghiệp khuyến khích. Lại nữa, nhiều bậc cha mẹ muốn có ít con để có thể đủ phương tiện nuôi nấng đứa con đó ăn học đến nơi đến chốn, và như thế, có tương lai hơn khi bước vào đời. Chính vì vậy mà các tiêu gia đình đã bắt đầu đông ra, trong khi đại gia đình truyền thống dần dần biến đi.

Với mức tăng trưởng kinh tế 10% hằng năm, người Nhật có thể đảm bảo sức tăng trưởng dân số 1%. Do đó thu nhập dầm ra thừa thãi làm cho cuộc sống vật chất đầy đủ và tiện nghi hơn. Dân chúng còn có một trữ lượng tiết kiệm đáng kể để bảo đảm việc duy trì các chương trình đầu tư cho dầu các tập đoàn tài chánh tiền chiến đã bị giải thể, trên nguyên tắc có thể gây khốn đốn cho họ. Mức sản xuất tăng cũng làm cho đồng lương của người lao động tăng theo và hiệu quả ấy lan tràn trong mọi lãnh vực kinh tế. Và như thế, đến giữa thập niên 1950 thì người Nhật đã chạm đến một đỉnh cao là thời phồn vinh mang tên Thiên hoàng kiến quốc Thần Vũ (Jimmu boom).

So sánh phát triển kinh tế Nhật Bản với các quốc gia tư bản (1955-1970)

Quốc gia	1955	1970	Tỷ lệ tăng
----------	------	------	------------

¹⁸⁹ Thế hệ sinh ra khoảng năm 1946-47, ngay sau khi chiến tranh đông hơn bình thường, như thế con người muốn bù lấp lỗ hổng thiếu thốn lao động gây ra bởi chiến tranh. Người Nhật gọi là dankai seidai (dankai = a mass, a lump, dankai seidai = baby-boomer generation)

	(100 triệu Yen)	(100 triệu Yen)	trưởng (%)
Nhật	86.236	709.849	15,1
Nhật (GNP thực chất, 1970)	16.901	70.635	10,0
Mỹ	1.432.800	3.506.760	6,1
Tây Đức	154.078	671.602	10,3
Anh	194.695	434.497	5,5
Pháp	175.371	531.265	7,7
Ý	86.709	337.815	9,5

Nguồn: Nhật Bản kinh tế sử , quyển 8 (Iwanami xuất bản)

Ngoài việc sự phồn vinh kinh tế như phép lạ của Nhật Bản, sự đảo lộn trong xã hội sau chiến tranh và thời chiếm đóng, sự di chuyển dân cư vì tránh bom đạn trong thời chiến và từ quê lên tỉnh tìm việc làm trong thời bình cũng đã làm thay đổi bộ mặt của xã hội. Quyền uy của nhà nước và của các đại gia đình đã bị suy giảm. Quốc kỳ lâu lâu mới được phát lên một lần, còn quốc ca chỉ được nghe trong các buổi trình diễn thể thao như đấu vật sumo trên vô tuyến truyền hình. Cá nhân người Nhật nhờ đọc sách báo và nghe tin tức (trong thập niên 1950 đã có 2 đài truyền hình nhà nước và 5 đài dân sự cạnh tranh nhau) thấy tự tin hơn trong quyết định. Cũng trong thập niên 1950, sự đô thị hoá trở nên nhanh chóng và vào thập niên 1960, Tôkyô đã đạt đến mức 11 triệu dân và đương thời là thành phố đông đúc nhất thế giới. Nếu ta đem gán thêm Chiba và Yokohama, hai tỉnh lân cận vào nó, thì còn thêm được vài triệu người nữa. Phố phường mở mang, hàng quán mọc ra nhan nhản, đèn xanh đèn đỏ quán rượu, phòng trà, tiệm nhảy ...như sao sa, không khí vui vẻ nhộn nhịp hơn nhiều so với trước, Nhật Bản bước vào thời đại tiêu thụ. Qua phim ảnh và tác phẩm văn chương đương thời người ta có thể gặp lại hình ảnh cuộc sống lúc đó.

Sự chuyển biến quan trọng của Nhật Bản trong thập niên 1960 là bước ngoặt từ một thời đại mà trọng tâm là chính trị sang một thời đại với trọng tâm kinh tế. Thập niên 1960 ở Nhật sẽ được sao chụp ở Hàn Quốc vào những năm 1970 (Phép lạ Hán Giang như từ ngữ để chỉ sự hưng thịnh kinh tế của Seoul) và vào những năm 1980 tại Trung Quốc khi tư duy cải cách khai phóng được cụ thể hóa.

Mậu dịch lập quốc

Mậu dịch đóng vai trò quan trọng trong kinh tế Nhật Bản của thập niên 1960. Đến nỗi người ta dùng chữ “mậu dịch lập quốc” (bôeki rikkoku) để đánh giá tính cách quyết định của giao thương quốc tế trong quá trình tái thiết đất nước. Sau đây là vài con số thống kê năm 1969 do R.Dubreuil¹⁹⁰ đưa ra chứng minh cho tầm quan trọng đó:

Về xuất khẩu, Nhật Bản đã bán ra số hàng hóa với kim ngạch trị giá 15.990 triệu đô la Mỹ. Đối tác của họ là Bắc Mỹ 34%, Á châu 27,7%, Âu châu 12,8%, Phi Châu 6,7%, Châu Mỹ La Tinh 5,9%, Trung Cận Đông 4,1%, các nước Cộng Sản 4,8% và Đại Dương Châu 4,0%. Các mặt hàng chủ yếu theo thứ tự tầm quan trọng phải kể đến sắt

¹⁹⁰ E.O.Reischauer, R. Dubreuil, sđd, trang 130-131.

thép, tàu thủy, ô tô, sản phẩm do luyện kim, radiô, sợi tổng hợp, quần áo may sẵn, sản phẩm quang học, máy thu âm, TV, sản phẩm bằng chất nhựa và đồ biển.

Nhật Bản mạnh về xuất khẩu nhưng thiếu nguyên liệu và lương thực nên phải nhập khẩu đến 15.035,5 triệu USD cho năm 1969 nói trên. Đối tác quan trọng hơn cả vẫn là Bắc Mỹ 31,7%, sau đến Á châu 15,9%, Trung Cận Đông 13,4%, Đại Dương Châu 9,9%, Âu Châu 9,8%, Châu Mỹ La tinh 7,7%, Phi Châu 6,0%, các nước Cộng Sản 5,6%. Mặt hàng gây tổn kém hơn cả là dầu thô rồi mới tới gỗ để xây cất, quặng sắt và các thứ quặng khác, than đá, bông vải, len, sản phẩm phụ từ dầu thô, lúa mì, đậu nành và bắp.

Vài điểm mạnh của xí nghiệp Nhật Bản

Từ hậu bán thập niên 1950 cho đến thời kinh tế phát triển cao độ, chế phẩm điện nhẹ dùng trong nhà (kaden = gia điện) phát triển rất mạnh và trở thành một đầu tàu của kinh tế xuất khẩu. Những năm đầu là thời đại của Tôkyô Shibaura, Hitachi và Mitsubishi (những nhà chế tạo vật dụng điện nặng) biết kết hợp với các hãng ngoại quốc để khai thác thị trường sản phẩm điện nhẹ. Thế nhưng qua đến thập niên 1990 thì ngôi vị đã đổi khác với sự xuất hiện của những cái tên được yêu chuộng như Sony, Hitachi, Matsushita, NEC, Tôshiba ... lên đăng trước.



Matsushita Kônosuke

Matsushita Kônosuke (1894-1989) người sáng lập nhóm **Matsushita** trở thành một trong những nhân vật đóng thuế nhiều nhất trong trên 3 thập niên từ những năm 1950. Bên cạnh đó, **Sony** với cặp bài trùng Ibuka Masaru (1908-1997) và Morita Akio (1921-1999), hai kỹ sư và sĩ quan quen nhau trong thời chiến, cũng là một xí nghiệp ưu tú trên thế giới về đồ điện nhẹ. Sáng kiến Walkman của Morita là một thành công vượt bậc, đã thay đổi tư duy của người tiêu dùng, đưa họ đi hẳn vào một thời đại nhẹ, gọn và di động.

Một lãnh vực Nhật Bản đáng tự hào là kỹ nghệ ô tô mà sẽ là một thiếu sót nếu không nhắc tới những cái tên như **Toyota, Honda**. Toyota Kiichirô (1894-1952) đã nổi nghiệp cha Sakichi để xây dựng từ 1933 một hãng chế ô tô vào hàng đầu thế giới bên cạnh GM, Ford, Mercedes. Từ năm 1980, họ đã sản xuất được 1 triệu cỗ xe. Phương pháp chế tạo hợp lý của Toyota, biết đến dưới cái tên Toyota Production System (TPS) được xem như

một sáng kiến trong kỹ nghệ, giúp các nhà sản xuất chống lại sự phung phí trong chế biến và kiểm soát được chặt chẽ chất lượng của thành phẩm. Còn như Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật Honda do Honda Sôichirô (1908-1991) sáng lập thì sở trường về xe hai bánh, đã có nhiều thành quả về kỹ thuật và thương mại vượt bậc mà không ai là không biết. Đến nỗi ở Việt Nam chúng ta, từ “xe Honda” ngày nay đã đồng nghĩa với xe gắn máy.

Tuy nhiên, khi được phỏng vấn thì người Nhật tỏ ra tự hào hơn cả về ba phát minh áp dụng được trong đời thường mà họ xem như ba khám phá lớn nhất của thế kỷ: đó là đài bán dẫn transistor, mì ăn liền và giàn nhạc karaoke.

Trước những khó khăn kinh tế do toàn cầu hóa gây ra, họ đã tìm đường sống bằng cách khai triển những mặt hàng mới như thương phẩm văn hoá (manga, hoạt hình, trò chơi điện tử) và trí tuệ, sản phẩm kỹ thuật cao độ (ánh sáng xanh LED, rô bốt, kỹ thuật sinh học, y học tiên phong) và không ngần ngại lui về thủ công nghệ nếu để làm ra những sản phẩm độc nhất hay hiếm có nên giá trị phụ gia cao.



Ba kỹ nghệ gia đầu đàn: Honda Sôichirô (Honda), Morita Akio (Sony) và Toyota Kiichirô (Toyota)

Thời đại tiêu dùng

Thập niên 1960, bên trong nước Nhật còn là thời đại tiêu dùng, thiên đường của các bà nội trợ. Tiêu pha được xem như là một đức tính. Người chồng (salaryman) đi làm việc nuôi gia đình, các bà nội trợ (housewife) ở nhà lo bếp núc và chăm con. Một sự phân chia công việc rất rõ ràng. Đích nhắm của người đàn ông thời ấy là một hạnh phúc cá nhân nho nhỏ dưới một mái nhà (my home) bên cạnh vợ (my wife) và có xe đi (my car). Họ làm việc hăng hái để duy trì địa vị trong hãng, để có tiền trả góp mua căn hộ, đóng học phí cho con cái và trang trải các thứ tiêu dùng. Trong các hộ gia đình, người ta có những tiện nghi chưa từng thấy trước đây như máy ảnh, máy giặt, tủ lạnh, nồi cơm điện và bao thứ dụng cụ khác để giúp họ đỡ tốn thời giờ trong việc nhà. Đó là chưa kể máy điều hòa không khí, máy truyền thanh, truyền hình và xe hơi. Chữ leisure (tiêu khiển) đã đi vào ngôn ngữ thời thượng. Số người đi chơi ở những khu thể thao mùa đông, tắm suối nước nóng, xem những trận bóng chày (dã cầu = base-ball) - một trò chơi phổ thông ở Mỹ vốn được du nhập trước chiến tranh) đã đông đảo hơn bao giờ hết. Để diễn

tả không khí của thời này, người Nhật dùng tính từ akarui có nghĩa là tươi sáng.

Vùng nông thôn cũng được hưởng lây bầu không khí lạc quan đó. Xe gắn máy, xe chõ hàng và máy điện thoại đã thay đổi khuôn mặt của nông thôn và đưa họ đến gần với thành thị.

Tuy vậy, sự đô thị hóa cũng đưa đến những mặt tiêu cực như tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường sinh thái, sự mất trị an và khủng hoảng tinh thần của một số người không thích ứng được với đời sống đô thị vì những qui luật đặc thù của nó.

Chính trị xã hội

Về chính trị thì chủ nghĩa hòa bình (pacifism) hay đúng hơn sự từ khước trở lùi về quá khứ quân phiệt (militarism) là một nét chính của tâm lý quốc dân Nhật Bản trong những năm 1950. Đó là phản ứng hợp lý của những người đã chứng kiến thảm họa chiến tranh. Hai quả bom nguyên tử cũng để lại những dấu ấn thù ghét chiến tranh trong tâm thức của họ. Điều 9 trong Hiến pháp 1946 tuy có tính áp đặt nhưng không phải là không có sự thuận tình. Thực vậy, người trẻ trưởng thành trong thập niên 1950 (Shôwa 2) đã sống trong một thế giới hoàn toàn khác biệt với thế hệ cha (Shôwa 1) ông (Taishô, Meiji). Đó là chưa nói đến giữa họ với nhau, cũng đã rẽ ra làm 2 nhánh: giới công chức quan liêu và giám đốc hãng xưởng bên cạnh giới interi (intellectuals) gồm nhà văn, nhà báo nhà báo và những người làm nghề tự do.

Một ngăn cách khác đã phát sinh ra giữa nông thôn và thành thị. Nông thôn Nhật Bản trở thành pháo lũy của các đảng chính trị bảo thủ trong khi đô thị là nơi dung dưỡng các trào lưu tư tưởng cấp tiến và xã hội.

Ở các thành phố, giữa giới chủ nhân và thợ thuyền có một bầu không khí nghi kỵ lẫn nhau. Tuy cuối thập niên 1950, nhờ tình hình kinh tế tốt đẹp nên chưa có nguy cơ xã hội như nạn thất nghiệp, chưa có xung đột giữa chủ và thợ. Thế nhưng sự căng thẳng giữa họ thì vẫn tiềm ẩn. Mỗi năm vào mùa xuân, các công đoàn vẫn mở những cuộc tranh đấu cho quyền lợi của người lao động (shuntô = xuân đấu). Nếu ở nông thôn, người ta chấp nhận sự hiện diện của quân đội chiếm đóng vì những chính sách cải tạo điền địa có tính thực dụng của họ đã đem một số hiệu quả tốt đến cuộc sống của nông dân thì ở thành thị, vẫn thường thấy nổi lên những cuộc bàn cãi về thế lực này. Giới thanh niên và trí thức - với một lối tiếp cận có tính cách lý thuyết và Mác-xít hơn - đã tỏ ra không được vui vẻ cho lắm với sự hiện diện của quân đội nước ngoài. Chủ nghĩa Mác thực ra đã bám rễ ở Nhật từ sau Thế chiến thứ nhất nhưng nó đã bị đè nén bởi chính quyền quân phiệt nên có đạo đã chấp nhận sự thỏa hiệp (chuyên hướng = tenkô). Lúc Mỹ thắng trận và đến chiếm đóng, họ mới cảm thấy dễ thở đôi chút nhưng chẳng bao lâu sau, người Mỹ đã thay đổi lập trường và đặt chủ nghĩa Mác ra ngoài lề.

Chủ nghĩa Mác ở Nhật theo đúng lý thuyết mà Karl Marx đã trình bày trong bối cảnh xã hội Âu châu thế kỷ 19. Nó không sống nổi trong một khung cảnh đặc biệt Nhật Bản, nơi nông thôn và địa phương còn giữ chặt lối suy nghĩ bảo thủ. Hơn nữa, người Nhật lại quá thực dụng để mà cho phép có những cuộc đối kháng thuần túy lý thuyết. Rốt cuộc, họ

ngiên về phía thế giới tư bản thay vì theo đường hướng các nước xã hội.

Tuy nhiên, tình cảm quốc gia không cho phép họ sống mãi dưới bóng ô dù của Mỹ trong lãnh vực quân sự lẫn kinh tế tài chánh. Họ còn e rằng tình trạng này sẽ tiếp diễn lâu dài, đưa đến sự đánh mất chủ quyền. Điều đó khiến cho một bộ phận trong xã hội Nhật Bản, trước tiên là những người theo khuynh hướng Mác xít, đã đứng lên chống đối hiệp ước liên minh quân sự Nhật Mỹ và sự có mặt của quân đội Mỹ trú phòng. Giới bảo thủ cũng không bằng lòng về một số hậu quả tiêu cực do chính sách của người Mỹ mang tới xã hội của họ. Rồi đến lượt người ngoài đường phố vào cuộc. Họ buộc tội, cho rằng sự hiện diện của người Mỹ là nguyên nhân sinh ra những bất ổn trong xã hội.

Khoảng cách sinh ra giữa những thế hệ, sự ngăn cách giữa người trí thức và người quản lý kinh tế, đối chọi giữa nông thôn và thành thị, giữa giới chủ và thợ, giữa tinh thần quốc gia và sự chấp nhận người Mỹ tiếp tục chiếm đóng hay không, là những yếu tố đã gây nên những biến động trong xã hội hậu chiến mà cao điểm là những năm tranh đấu Tân Anpo (1960).

Những hậu quả tiêu cực của sự phát triển cao độ

Ngoài ra, ta còn thấy sự phát triển kinh tế cao độ của Nhật Bản không chỉ toàn đem đến những điều thuận lợi. Hãy còn có những hậu quả tiêu cực. Vai trò chỉ đạo của hệ thống hành chính nhà nước càng ngày càng mạnh trong một xã hội quan dân hiệp đồng, để ra tệ nạn quan liêu và tham nhũng. Trước đây chúng ta đã đề cập đến việc vùng nông thôn trở thành thưa thớt và thành phố chật chội. Nay phải kể thêm sự gia tăng con số tai nạn giao thông (giao thông trở thành nguyên nhân tử vong lớn nhất về tai nạn), sự tác hại của ô nhiễm môi trường sinh thái, sự gia tăng các gia đình cơ bản (kakukazoku = nuclear family)¹⁹¹, bệnh hoạn và chết chóc gây ra vì quá lao tâm lao lực (karôshi = quá lao tử, death from overwork)....

Đáng lo ngại hơn cả là vấn đề ô nhiễm môi sinh. Kể từ giai đoạn sau của thập niên 1960, phong trào chống ô nhiễm mà đứng đầu là những nạn nhân của chúng đã dấy lên. Nhiều vụ tố tụng xảy ra chung quanh vụ trúng độc thủy ngân trên sông Aganogawa (Fukushima-Niigata), vụ bệnh hen suyễn do khói độc nhà máy ở Yokkaichi (Mie), bệnh itai-itai (chứng đau nhức không rõ nguyên nhân ở Toyama), bệnh Minamata ở Kumamoto. Đó là bốn vụ kiện lớn về tai hại của ô nhiễm mà bên nguyên cuối cùng đều được thắng tố năm 1973 (Shôwa 48). Chính phủ từ những kinh nghiệm đó đã bắt đầu nghĩ đến chính sách cơ bản để chống ô nhiễm. Đến năm 1967 (Shôwa 42), đạo luật đáp ứng với tai hại công cộng gây ra bởi ô nhiễm đã được ban hành. Đến năm 1971, một bộ trong chính phủ đặc biệt quản lý vấn đề ô nhiễm gọi là Kankyôshô (tức Bộ Môi Trường) đã được thiết lập.

Văn hóa và tư tưởng

Về mặt văn hóa và tư tưởng thì trong thập niên 1960, Nhật Bản đã đón nhận nhiều ảnh hưởng từ bên ngoài mà hai biến cố nổi trội nhất là Cuộc Văn Hóa Đại Cách Mạng với

¹⁹¹ Trong một xã hội truyền thống đại gia đình, đây là một hiện tượng có tính cách phá lẻ.

nhóm Hồng Vệ Binh ở Trung Quốc (1966-1977) và Biến Cố Tháng Năm 1968 (Mai Soixante-Huit) của sinh viên và học sinh ở Paris. Nói chung, dù đúng hay sai, đó là thời phản kháng của lớp người trẻ tuổi muốn lập lại trật tự xã hội bằng cách đập đổ những giá trị có sẵn. Ở Nhật, hiện tượng đáng lưu ý là việc ban nhạc Beatles đến trình diễn ở Tôkyô (1966) giới thiệu một phong cách âm nhạc mới (Rock music) và một lối sống mới (Yeh yeh). Phong trào đòi dân quyền ở Mỹ (với làn điệu We shall overcome some day vang lên trong các cuộc diễn hành trên đường phố Washington), việc anh em nhà Kennedy và Mục sư Martin Luther King bị ám sát, hoạt động cách mạng của Che Guevara ở Bolivia... cũng là những nhân tố kích động để làm nên phong trào phản kháng của sinh viên học sinh Nhật Bản Zenkyôtô (Toàn Cộng Đấu, một tổ chức khuynh tả mới nhưng không đảng phái) vào cuối thập niên này (1968-1969).



Cảnh sát trấn áp đội viên Zenkyôtô



Công thủ ở Đại giảng đường Yasuda (ĐH Tôkyô)

Với Thế vận hội Tôkyô (Tokyo Olympic, 1964) rồi Hội chợ quốc tế Ôsaka (Ôsaka banbaku, 1970) và sự phát triển kinh tế cao độ, người Nhật thế hệ baby-boom trưởng thành trong thập niên 1960 đã lấy lại được tự tin, không nhìn xã hội mình đang sống bằng cái nhìn phân tích bệnh lý và phê phán như triết gia Maruyama Masao đã làm mà đánh giá nó một cách tích cực, khám phá những tính cách đặc thù của dân tộc (Japaneseness).



Thế vận hội Tôkyô 1964



Hội chợ triển lãm Ôsaka 1970

Đó là sự tái xuất hiện của phong trào nghiên cứu gọi là “Nhật Bản nhân luận” (Nihonjinron) thấy qua công trình của những nhà tư tưởng trẻ lúc đó như Nakane Chiaki trong “Xã hội chiều dọc” (Tateshakai), Doi Takeo trong “Cấu tạo của tình cảm muốn được nuông chiều” (Amae no kôzô) và Aida Yuuji với “Nhà tù Aaron - Giới hạn của chủ nghĩa nhân bản Tây Âu” (Aaron no shuyôjo –Seiô no hyumanizumu no genkai). Tất cả những trứ tác nói trên như có mục đích là chế cho ra được một liều thuốc giải độc giúp người Nhật xóa bỏ mặc cảm tự ti của giống nòi mình trước Tây Phương và giúp họ sống an tâm hơn. Nhưng nhiều khi vài phần tử trong bọn đã đi quá xa đến độ muốn chiêu hồn quá khứ. Độc giả đã hết sức sững sốt khi thấy giữa năm 1964-65, một nhà văn như Hayashi Fusao (Lâm, Phòng Hùng, 1903-1975) đã xuất bản tập sách dày 2 quyển nhan đề “Đại Đông Á chiến tranh khẳng định luận” (Daitôa sensô kôteiron, Chuô Kôron xb). Trong đó, tác giả biện minh cho chiến tranh Đại Đông Á. Theo ông ta, nó không phải là một cuộc chiến tranh xâm lược mà chỉ là bộ phận cuộc chiến kéo dài 100 của người Á châu để giải phóng người Á châu. Một trăm năm (bách niên chiến tranh) bởi vì nó đã bắt đầu kể từ 1854, khi Matthew Perry đem pháo thuyền đến Nhật.

Không thể khép lại phần nói chuyện về xã hội Nhật Bản của thập niên 1960 mà không có một câu về Chiến tranh Việt Nam. Như chúng ta đều biết, theo nghĩa hẹp thì cuộc chiến tranh này đã bắt đầu vào ngày 7 tháng 2 năm 1965 khi quân đội Mỹ ném bom miền bắc Việt Nam. Đối với Nhật Bản, họ là kẻ hưởng lợi của một nền kinh tế đặc nhu hậu cần thứ hai kể từ cuộc chiến ở Triều Tiên. Muốn rõ chi tiết, cần phải tìm đọc một cuốn sách chuyên đề như Hiện đại Nhật Bản kinh tế luận (Gendai Nihon keizairon) của bà Imura Kiyoko. Chỉ cần biết sơ rằng nhờ có cuộc Chiến tranh này mà năm 1965, mậu dịch của Nhật đối với Mỹ lần đầu tiên đã thoát khỏi cảnh lỗ lã kể từ ngày bại trận và sang 1966 thì kim ngạch xuất khẩu qua Mỹ của họ đã chiếm đến 30% kim ngạch xuất khẩu nói chung của cả nước. Cũng nên nói thêm rằng **đặc nhu Việt Nam** là mối lợi đáng kể cho Hàn Quốc của tướng Phác Chính Hi (Pak Chung Hee). Các tập đoàn lớn của Hàn như Đại Vũ, Hiện Đại, Hàn Tín của nước ấy đều đã thành hình trong giai đoạn 1965-1972.

Nhưng giữa cảnh phồn vinh đó, một điều nghịch lý đã xảy ra. Trên nước Nhật đã bùng lên những phong trào phản chiến, không riêng gì do các thế lực Cộng Sản và Xã Hội (cánh tả truyền thống) lãnh đạo mà còn của Nhóm Beiheiren¹⁹² (cánh tả mới, liên hiệp các lực lượng quần chúng không chính đảng). Nó được thành lập theo lời kêu gọi của 38 trí thức và nhân sĩ như hai nhà văn Oda Makoto, Kai Kôken và nhà bình luận Tsurumi Shunsuke...

¹⁹² Beheiren (Betonamu ni heiwa wo! Shimin bunka rengô dantai) ý nói Đoàn thể văn hóa liên hiệp quần chúng thị dân tranh đấu cho hòa bình Việt Nam.



Phong trào phản chiến Beheiren (1965-1974) trong thành phố Tôkyô

2.3 Nhật Bản, cường quốc kinh tế:

Đồng đô la Mỹ (USD) sau Thế chiến đã trở thành hóa tệ chủ chốt trong mạng lưới thế giới. Các nước trong phe tư bản chủ nghĩa đều xem đô-la Mỹ như trung tâm của mọi hoạt động kinh tế. Thế nhưng vì phải viện trợ kinh tế và quân sự cho các nước đồng minh Phương Tây mà Mỹ đã dùng cạn tiền đô. Hơn nữa, Mỹ cũng phải cho phép hàng hóa của các nước đồng minh Tây Phương, lúc đó trên đà phục hưng, tràn ngập thị trường mình. Thành thử lúc ấy họ đã lâm vào cảnh thâm thủng ngân sách một cách nguy ngập. Hơn nữa, năm 1965 (Shôwa 40), Mỹ vì muốn giúp Chính phủ miền nam Việt Nam (Việt Nam Cộng Hòa) nên đã oanh tạc miền bắc (Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa) và bắt đầu can thiệp quân sự một cách đại qui mô vào chiến trường Việt Nam. Thế nhưng chiến tranh ở đây đã trở thành một bãi lầy và người Mỹ sa chân trong đó. Năm 1973 (Shôwa 48), muốn tìm cách rút lui trong danh dự, họ đã ký hiệp định hoà bình với đối phương. Điều này cũng có nghĩa là họ nhận phần thất bại sau khi đã đổ rất nhiều đô-la vào cuộc chiến.

Vì một chuỗi nguyên nhân như thế mà địa vị đồng đô la Mỹ bị lung lay tận gốc rễ. Nó mất đi cái địa vị trên trước cho đến giờ. Và đồng đô khó thể còn được công nhận như hoá tệ chủ yếu duy nhất trong kinh doanh quốc tế.

Để giải tỏa nguy cơ này, vào năm 1971 (Shôwa 46), Tổng thống Richard Nixon (1913-1994)¹⁹³ cuối cùng đã tuyên bố đình chỉ khả năng giao hoán giữa đồng đô-la với vàng. Sự kiện lịch sử này có tên là **Dollar shock** hay “Chấn động do đồng đô-la gây ra”. Chấn động là phải vì không ai ngờ một quốc gia lãnh đạo thế giới, một nền kinh tế tư bản hàng đầu lại có thể đưa ra một lời phát biểu bất ngờ và có hệ quả trầm trọng như thế. Cuối năm ấy, một hội nghị 10 Tổng trưởng tài chánh đã được triệu tập, Nhật Bản cũng tham dự. Để duy trì vai trò đồng đô, một chuyện chẳng đáng dừng, họ đã đồng ý lập một thể chế nâng cao giá trị của nó lên. Nhân vì thể chế ấy đã được quyết định tại hội trường của Bảo tàng viện Smithsonian ở Washington nên mang tên nó (Smithsonian system). Theo đó, 1 USD không còn giữ tỷ giá cố định 360 JPY nữa mà là 308 JPY.

¹⁹³ Richard Milhous Nixon (1913-1994), tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ, chính trị gia xuất thân Đảng Cộng Hòa. Đã thi hành một chính trị hiện thực giữa thời bá quyền nước Mỹ bị lung lay. Hồi phục ngoại giao Mỹ-Trung, bãi bỏ hệ thống giao hoán đô la với vàng và thúc đẩy giải quyết chiến tranh Việt Nam. Từ chức sau khi nhận trách nhiệm trong vụ nghe lén điện thoại ở Watergate.

Khổ nổi là kể từ đó, đồng đô vẫn không còn thể nào hồi phục phong độ như trước nữa, các nước tiên tiến Tây Phương mới chuyển qua hệ thống tỷ giá di động theo thị trường. Đến năm 1973 (Shôwa 48) thì Nhật Bản cũng nhập bọn với họ mà chuyển qua chế độ tỷ giá di động và điều này kéo dài mãi cho đến ngày nay.

Tỷ lệ nguồn năng lượng cần thiết cho phát triển kinh tế Nhật Bản (%)

Năm	Dầu lửa	Than đá	Khí đốt Thiên nhiên	Nguyên tử lực	Thủy lực	Địa nhiệt (geothermal power)	Các năng lượng mới
1955	17,6	47,2	0,4	--	27,2	--	7,6
1960	37,6	41,2	0,9	--	15,7	--	4,6
1965	59,6	27,0	1,2	0,0	10,6	--	1,5
1973	77,4	15,5	1,5	0,6	4,3	0,0	0,9
1980	66,1	17,0	6,1	4,7	5,2	0,1	1,0
1985	56,3	19,4	9,4	8,9	4,7	0,1	1,2
1990	58,3	16,6	10,1	9,4	4,2	0,1	1,3
1999	50,0	17,4	12,7	13,0	3,6	0,2	1,1

Nguồn: Tôyô Keizai tôkei nenkan (Niên giám Đông dương kinh tế thống kê) dẫn bởi Takeda Haruhito, sđd , tr. 227.

Trong năm 1973, Nhật Bản bị cuốn vào **Oil shock 1** hay “Chấn động do việc tăng giá dầu hỏa” (Daiichiji sekiryu kiki) lần thứ nhất. Giá dầu tăng vọt lên 4 lần so với trước. Cho đến lúc ấy, Nhật Bản đang ở trong một thời đại phồn vinh. Nền kinh tế của họ phần lớn được nâng đỡ nhờ việc nhập được dầu hỏa với giá rẻ từ bên ngoài, đặc biệt vùng Trung Cận Đông. Nay thì sản phẩm chủ chốt của dầu hỏa là dầu thô (genyuu = crude oil) tăng giá lên những 4 lần trong một lúc cho nên kinh tế Nhật Bản đã bị một đòn trí mạng.

Sở dĩ có Oil shock 1 là vì các nước khối Ả Rập vùng Trung Cận Đông vốn là những quốc gia sản xuất dầu đang có cuộc đối đầu chính trị với Israel về vấn đề Palestine. Muốn rõ về nó hơn cần phải đọc lại thế giới sử. Tuy nhiên những từ khoá như Chiến tranh Palestine, Israel lập quốc, Vụ quốc hữu hoá kênh đào Suez, Cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 3, chắc không xa lạ cho lắm với người đọc. Tháng 10 năm 1973 là lúc Cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 4 bùng nổ. Các nước khối Ả Rập đã kết hợp thành tổ chức gọi là Hiệp hội các quốc gia xuất khẩu dầu hỏa (OPEC = Organization of Petroleum Exporting Countries), bày tỏ sự phẫn nộ của họ với các nước Âu Tây (cũng là giới tiêu thụ) vốn có thiện cảm với lập trường của Israel¹⁹⁴. Vì chỉ có một vũ khí duy nhất có thể gây quan ngại cho Tây Phương là dầu hỏa, trước tiên họ thi hành biện pháp mềm là hạn chế việc cung cấp, rồi sau đó cứng rắn hơn là tăng giá dầu.

¹⁹⁴ Dĩ nhiên cũng có một lý do khác là họ e rằng khi nguồn tài nguyên này cạn kiệt, kinh tế của họ không có gì bảo đảm trong khi các quốc gia tiêu thụ (Mỹ, Nga vv...) vẫn còn ranh mãnh giữ một trữ lượng dồi dào chưa khai thác ở nước mình.

Trước đây, các nước tiên tiến Tây Phương cũng như Nhật, đã lợi dụng giá dầu rẻ để phát triển nền kinh tế hậu chiến của họ. Việc tăng giá dầu xảy ra vào năm đó đã phủ một bóng đen lên sự phồn vinh. Qua năm 1974 (Shôwa 49), kinh tế Nhật Bản đã trải nghiệm một cuộc tăng trưởng kinh tế với số âm.

Thêm vào đó, trong khi giá dầu đang tăng lên dữ dội như thế thì Thủ tướng đương thời, Tanaka Kakuei (Điền Trung, Giác Vinh)¹⁹⁵ đã đưa ra chủ trương “cải tổ quần đảo” (rettô kaizôron = liệt đảo cải tạo luận). Ông có ý định phân tán kỹ nghệ vốn tập trung trong các thành phố lớn về các đô thị nhỏ, tạo nên một mạng lưới xa lộ cao tốc và đường xe điện Shinkansen nối các đô thị lớn với nhau. Đáng tiếc là kế hoạch của ông đã chằm ngòi một phong trào đầu cơ nhà đất và đưa đến việc tăng giá đất ở những vùng ông định thiết lập các thành phố kỹ nghệ nhỏ. Nó làm cho ở quốc nội, nạn lạm phát bùng lên mạnh mẽ, vật giá không còn kiểm soát nổi. Chính phủ bèn đưa ra những biện pháp siết chặt lại tín dụng nhưng vẫn không chế ngự được. Kinh tế Nhật Bản cứ thế mà bước vào tình trạng suy thoái và những năm sau, mức tăng trưởng kinh tế chỉ qua lại ở giữa khoảng 2% đến 5%. Xem như kể từ thời này, **kinh tế thành trưởng cao độ đã cáo chung**.

2.4 Thể chế 1955 sụp đổ:

Sau đây xin trình bày về những gì đã xảy ra cho Thể chế 1955 (còn gọi là Thể chế 55 = Gogo taisei hay Ngũ ngũ thể chế = LDP Hegemony) kể từ thời Thủ tướng Satô Eisaku (giai đoạn 1964-1972) đến thời Thủ tướng Hosakawa Morihiro (1993).

Người kế nhiệm Satô Eisaku là Tanaka Kakuei (giai đoạn 1972-74). Sau khi vừa nhậm chức, ngay năm 1972 (Shôwa 47), Tanaka đã đích thân sang Trung Quốc, cùng ra Tuyên bố chung Nhật-Trung để bình thường hóa bang giao với nước này. Thực ra mới năm trước đó, Richard Nixon cũng đã đột ngột sang thăm Bắc Kinh và ra tuyên ngôn chấm dứt tình trạng đối địch với Trung Quốc của Mao Trạch Đông. Có lẽ một trong lý do của chuyến viếng thăm của Nixon là mong giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam giữa các đại cường với nhau và trên đầu trên cổ người Việt. Việc làm đó cũng là một chấn động dư luận nên được gọi là **Nixon shock** hay “chấn động do Nixon tạo ra”. Còn như trong nội bộ Jimintô lúc ấy thì Thủ tướng Satô Eisaku nắm quyền quá lâu (1964-72) đã cảm thấy sự xói mòn của quyền lực. Người ta cho rằng ông từ chức là vì lập trường chống Trung Quốc của ông đã trở thành lỗi thời khi tư duy tiếp cận thế lực đang lên này trở thành luồng chủ đạo trong đảng.

Giai đoạn nằm giữa hai cuộc khủng hoảng về dầu khí (1973-1979) tương ứng với một thời kỳ chính trị có nhiều chuyển biến đột ngột và thăng trầm. Tuy Jimintô vẫn thu lượm được trên 51% số phiếu trong các kỳ tuyển cử nhưng bên trong thì mù mịt như một đám tinh vân. Các bè phái từ bảo thủ cho đến cấp tiến đấu đá nhau nhằm giành lấy

¹⁹⁵Tanaka Kakuei (1918-1993), chính trị gia Nhật Bản xuất thân tỉnh Nigata, không bằng cấp cao. mẫu người tự lập thân. Ông làm giàu trong ngành thầu những công trình xây dựng cho chính phủ. Đặc biệt được lòng dân chúng địa phương. Thủ tướng Nhật Bản 1972-74. Đã bình thường hoá bang giao Nhật Trung. Chính sách “cải tổ quần đảo” của ông đã đưa Nhật Bản vào trong cơn lốc kinh tế khi nước này phải đối đầu với cuộc khủng hoảng về dầu lửa lần thứ nhất năm 1973. Ra tòa vì Vụ Lockheed, bị xử ngồi tù. Sau đó, tuy rút lui khỏi chính trường nhưng vẫn giữ được ảnh hưởng mạnh qua phe nhóm.

những chức vụ then chốt trong chính phủ.



Ba thủ tướng của thập niên 1970: Tanaka Kakuei, Miki Takeo và Fukuda Takeo

Năm 1974 (Shôwa 49), Nội các Tanaka vì nguồn gốc không rõ ràng của một món tiền ủng hộ cho hoạt động chính trị của ông nên đã phải tổng từ chức. Thủ tướng kế tiếp là chính khách lão thành¹⁹⁶ Miki Takeo (Tam Mộc, Vũ Phu), một người chủ trương “chính trị trong sạch” (clean politics). Dự luật của ông đặt ra qui chế cho các món tiền ủng hộ các hoạt động chính trị nhằm dẹp đi tệ nạn của “chính trị kim tiền” (kinken seiji = kim quyền chính trị) đã được quốc hội thông qua. Dầu có cố gắng làm trong sạch guồng máy chính trị như vậy, đến kỳ tổng tuyển cử năm 1976 (Shôwa 51), trong lịch sử của Jimintô, đảng cầm quyền, đã xảy ra một sự kiện chưa từng thấy là những ứng cử viên được đảng công nhận đã không chiếm được phân nửa số ghế trong quốc hội, khiến cho Nội các Miki phải tổng từ chức. Nguyên nhân chính của sự thất bại này là cựu thủ tướng Tanaka Kakuei lại bị tình nghi nhận hối lộ trong vụ Nhật mua máy bay của công ty Mỹ Lockheed (The Lockheed Scandal, 1976) phát giác ở Hạ viện Mỹ và bị bắt giữ điều tra. Sau đó chuyện này xé ra to từ khi tên của công ty thương mại tổng hợp Marubeni và một nhân vật mai mối có quá khứ cực hữu là Kodama Yoshio (1911-1984, chết trong khi phiên tòa chưa kết thúc) cũng như một số chính trị gia đảng cầm quyền dấy dựa vào và bị đưa lên mặt báo.

Phái tả có phần hưởng lợi trong vụ này vì sự bất tín nhiệm Jimintô khiến cho Đô trưởng Minobe Ryôkichi - một người có khuynh hướng xã hội và là con trai của giáo sư nổi tiếng Minobe Tatsukichi thời 1930 - được tái cử một nhiệm kỳ thứ hai vào năm 1972 ở Tôkyô. Dù vậy, chính quyền vẫn nằm trong tay Jimintô vốn nắm được địa phương và nông thôn.

Nội các Fukuda Takeo (Phúc Điền, Củ Phu, 1905-1995)¹⁹⁷ kế tiếp chính trị Jimintô.

¹⁹⁶ Miki Takeo (1907-1988), chính trị gia xuất thân ở Tokushima. Tốt nghiệp Đại học Meiji. Năm 1937 đã là nghị sĩ quốc hội (Hạ viện). Sau khi Tanaka Kakuei từ chức năm 1974, nhậm chức thủ tướng. Đã làm sáng tỏ Vụ Lockheed. Vì gặp khó khăn trong nội bộ đảng mình (Jimintô), phải từ chức vào năm 1976.

¹⁹⁷ Fukuda Takeo (1905-1995), chính trị gia người vùng Gunma, tốt nghiệp Đại học Tôkyô. Sau khi là công chức cao cấp Bộ tài chính, đã ra ứng cử vào quốc hội. Trở thành thủ tướng giai đoạn 1976-1978, ký kết Hiệp ước hòa bình Nhật Trung. Tác giả “Học thuyết Fukuda”, chủ trương thân thiện với Đông Nam Á.

Thủ tướng Fukuda nỗ lực trong việc khuếch trương nhu cầu tiêu dùng ở quốc nội và giải quyết việc đồng Yen cao giá vốn gây nên suy thoái kinh tế. Năm 1978 (Shōwa 53), ông lại thành công trong việc ký kết Hiệp ước hòa bình Nhật Trung.

Tuy nhiên, cố gắng đó không ngăn được việc đảng Jimintō bị bại trong kỳ tổng tuyển cử và nội các không còn cách nào hơn là tổng từ chức. Người trở thành chủ tịch mới của đảng là Ôhira Masayoshi (Đại Bình, Chính Phương, 1910-1980)¹⁹⁸. Khi cuộc khủng hoảng dầu khí lần thứ hai (**Oil shock 2**) (Dainiji sekiyuu kiki) bùng nổ vì tổ chức OPEC tăng giá dầu lên gấp 3, ông đã tổ chức xây dựng lại nền tài chính trong nước. Thế nhưng trong thời gian tranh cử cho cuộc tổng tuyển cử lưỡng viện chung một lần năm 1980 (Shōwa 55), ông đột ngột mất vì chứng suy tim. Nội các Suzuki Zenkō (Linh Mộc, Thiện Hạnh, 1911-2004) ¹⁹⁹ nhân đó ra đời.



Thủ tướng Ôhira Masayoshi

Tiếp theo là thời Thủ tướng Nakasone Yasuhiro (Trung Tăng Căn, Khang Hoàng, sinh năm 1918)²⁰⁰. Nếu Suzuki là một người ôn hòa và thỏa hiệp thì Nakasone là một chính trị thiên hữu rõ ràng, có đầy bản lĩnh. Đó là một chính quyền khá dài (gần 5 năm) trải qua 3 nhiệm kỳ. Nội các Nakasone đã liên kết chặt chẽ quan hệ Mỹ-Nhật-Hàn, tăng chi phí quốc phòng quá giới hạn kinh điển 1% GNP, đặt trọng tâm vào các mục tiêu như cải

¹⁹⁸ Ôhira Masayoshi (1910-1980), chính trị gia người tỉnh Kagawa. Theo đạo công giáo, tính tình làm lì và nhẫn nại. Tốt nghiệp Đại học thương mại Hitotsubashi. Là thư ký riêng của Thủ tướng Ikeda. Từng giữ các chức Tổng trưởng tài chính rồi ngoại giao. Năm 1978 trở thành chủ tịch Jimintō. Đang làm thủ tướng thì có lẽ vì làm việc quá sức nên đột ngột mất vì bệnh tim.

¹⁹⁹ Suzuki Zenkō (1911-2004), chính trị gia người Iwate. Ông vốn xuất thân từ Đảng Xã hội, trong Jimintō, thuộc phái Ôhira. Người của thỏa hiệp. Từng giữ chức Tổng trưởng Y tế và Tổng trưởng Thông tin. Làm thủ tướng giai đoạn 1980-82 sau khi trở thành chủ tịch đảng. Ông đóng vai người tiếp nối đáng tin nhiệm nhưng không để lại dấu ấn đặc biệt.

²⁰⁰ Nakasone Yasuhiro (sinh năm 1918) tốt nghiệp khoa chính trị Đại học Tôkyô, xuất thân từ một gia đình giàu có buôn đồ gỗ, từng ở trong Hải quân và Cảnh sát trước khi đặc cử nghị sĩ lần đầu năm 1947 và tái cử 13 lần. Ông có chân trong nội các Kishi, từng phụ trách chương trình phát triển năng lượng nguyên tử. Chủ trương tái vũ trang. Cũng đã từng nắm các chức vụ lãnh đạo quốc phòng, giao thông vận tải và kỹ nghệ (MITI). Đã thành lập nội các 3 lần trong vòng 5 năm (1982-1985). Được sự ủng hộ của phái Tanaka Kakuei cho nên dư luận thường gọi là Nội các Tanaka-Nakasone. Dù sao ông là một thủ tướng có tầm cỡ, đã “thanh toán dĩ vãng chính trị hậu chiến” với Mỹ thời R. Reagan bằng cách chấp nhận trở thành một thể lực trong trận doanh Phương Tây (gọi là đi theo đường lối tiêu quốc chính trị, ít can thiệp vào thị trường).

cách tài chính, thuế vụ, giáo dục. Năm 1985 (Shôwa 60) trở đi, ông đã xúc tiến việc tư nhân hoá (privatization) các xí nghiệp quốc doanh ngành đường sắt, điện khí và mật dịch độc quyền khác (muối, rượu, thuốc lá...). Kể từ đó mới có những tên gọi tắt nổi tiếng như NTT (thông tin), JR (đường sắt), JT (thuốc lá).²⁰¹ Nakasone cũng là người đã thắt chặt bang giao với các nước ASEAN và đưa ra giải pháp để giải tỏa xung đột về mật dịch với Mỹ và EEC.

Nội các Takeshita Noboru (Trúc Hạ, Đăng)²⁰² thừa kế việc làm dang dở của Nội các Nakasone là đưa được loại thuế gián thu qui mô lớn gọi là thuế tiêu dùng (Shôhizei = Consumption tax) vào Nhật năm 1989 (Heisei nguyên niên). Thuế này tương đương với thuế tăng trị theo cách nói của người Trung Quốc, còn gọi là thuế phụ gia giá trị (VAT = Value added tax) trong thuế chế Tây phương. Tuy nhiên, vì thế, ông đã làm mất lòng các bà nội trợ vốn rất dị ứng với loại thuế đánh lên tiêu dùng này. Nội các Takeshita phải rút lui khỏi chính trường sau khi các nhân vật trong và ngoài chính phủ (Nakasone, Takeshita, Miyazawa Kiichi, Abe Shintarô vv...) của ông bị tình nghi tham ô trong vụ phát hành cổ phiếu của hãng Recruit Cosmos (The Recruit Scandal, 1985-86).

Thời của Takeshita còn được đánh dấu bởi chính sách “làm mới quê hương” (furusato sosei). Ông khuyến khích những con người thành phố (salaryman) trở về xây dựng địa phương và vùng nông thôn, tái sinh nó và tìm lại gốc rễ của mình. Cho đến lúc ấy, dân Nhật tụ tập vào những thành phố lớn và để nông thôn hoang phế. Người dân thành phố chỉ cất lực đầu tư vào chứng khoán nhà đất là những của cải phù phiếm, không sinh sản. Tuy nhiên Takeshita không sao ngăn được sự trương phồng của kinh tế bong bóng. Chỉ số Nikkei đã tăng lên 40% chỉ nội trong năm 1988. Người người rủ nhau mua báo kinh tế như Nihon Keizai Shinbun để theo dõi tin tức lên xuống của giá cổ phiếu. Cả nước sống trong một cơn thác loạn, một canh bạc lớn của kinh tế đầu cơ. Mọi thứ tư sản đều bị đánh giá nhiều lần cao hơn giá trị thực sự. Sự ngăn cách của hai giới giàu nghèo trở thành rõ rệt, giai cấp trung lưu cần lao bắt đầu thấy có những triệu chứng băng hoại. Khi thấy dư luận đã buông rơi mình (theo một cuộc trưng cầu ý kiến, mức ủng hộ trong dân chúng chỉ còn 3,4%), thủ tướng Takeshita từ chức vào tháng 6 năm 1989. Trước đó, Thiên hoàng Shôwa băng (mồng 7 tháng 1 năm 1989) và thời đại Shôwa cũng chấm dứt (1926-1989).

²⁰¹ NTT (= Nippon Telegraph & Telephone Company), JR (=Japan Railways), JT (= Japan Tobacco)

²⁰² Takeshita Noboru (1924-2000), chính trị gia người Shimane, cầm đầu phái Tanaka Kakuei trong đảng. Tốt nghiệp Đại học Waseda. Chủ tịch Jimintô và thủ tướng giai đoạn 1987-1989. Đã đưa thuế tiêu dùng (consumption tax) vào Nhật. Vì bị tình nghi tham ô trong vụ hãng Recruit phải từ chức.



Ba thủ tướng của thập niên 1980: Suzuki Zenkô, Nakasone Yasuhiro, Takeshita Noboru.

2.4 Hoàn cảnh chính trị kinh tế trong những năm cuối đời Shôwa (từ 1970 cho đến 1989):

Trong những năm cuối đời Shôwa, tâm thức của người Nhật đã thay đổi rất nhiều. Những điều đó dĩ nhiên đã đến từ điều kiện sinh hoạt vật chất của họ, nhất là trong lãnh vực kinh tế và xã hội. Trước tiên thử tìm hiểu nếp sinh hoạt ấy.

- Tập trung vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế và kỹ nghệ:

Theo R.Dubreuil²⁰³ kể từ đầu thập niên 1970, Nhật Bản đã chịu ít nhất năm cú “sốc” kinh tế. Cũng như hai lần trước (1854 với Perry, 1945 với MacArthur), Nhật Bản đã chuẩn bị cho việc cải tổ nội bộ một cách rất ráo (kôzô tenkan).

Năm cú “sốc” mà Nhật Bản chịu đựng là:

- 1) Cú “sốc” Nixon (15/08/1971): Từ ngày này, chính quyền R. Nixon tuyên bố không nhìn nhận giá trị đối hoán của đồng đô la Mỹ với vàng nữa. Trước đó, Quốc hội Mỹ đã thông qua đạo luật Mills (1970) bảo vệ ngành tơ sợi của Mỹ trước sự cạnh tranh của Nhật. Nhật còn phải chịu một thứ thuế 10% Mỹ bội thu trên mặt hàng của mình. Ngoài ra đồng Yen cũng bị Washington gây sức ép bắt tăng giá 16,88% so với tiền đô (1971).
- 2) Cú “sốc” dầu lửa lần thứ nhất (Oil shock¹, mùa thu 1973): Giá dầu lên gấp 4 lần kéo quần đảo vào trong bết tắc với độ lạm phát 24,5% (1974), chưa kể mức thành trưởng mang số âm (-1,1%). Ngoài ra, đây là lần đầu tiên sau thế chiến, Nhật ném mùi thất nghiệp tuy chỉ có 1,4% trên dân số lao động.
- 3) Cú “sốc” đồng Yen lần thứ nhất (Yen shock 1): Đồng Yen tăng giá (endaka) đến 24% trên thị trường hối đoái (1976-78). Kể từ 1976, Nhật hết còn được hưởng sự dễ dãi của Mỹ qua việc chấp nhận một đồng Yen yếu giúp Nhật dễ dàng xuất khẩu.

²⁰³ O. Reischauer, R., Dubreuil, Histoire du Japon et des Japonais, tr.140.

- 4) Cú “sốc” dầu lửa lần thứ hai (Oil shock 2, mùa thu 1985): Dầu lại lên giá. Nhật đã có kinh nghiệm nên vẫn duy trì mức tăng trưởng trung bình là 4% giữa 1979-1985 tức là gấp đôi con số trong cùng thời gian của các nước OCDE (2,2%).
- 5) Cú “sốc” đồng Yen lần thứ hai (Yen shock 2): Trong khoảng 1985-1988, để giúp các nhà xuất khẩu Mỹ, Washington đã phá giá đồng đô la Mỹ. Nó làm cho Yen cao lên (endaka) đến 40% và gây khó khăn cho nhà buôn Nhật vốn cũng sống bằng xuất khẩu.

Trước những khó khăn đó, chính quyền Miki Takeo và những chính quyền kế tiếp đã lần lượt đưa ra chính sách như sau:

- 1) Tiết kiệm năng lượng đồng thời tiếp cận nguồn dầu Trung Quốc (khi việc thương thuyết dầu khí Siberia với Liên Xô không có mời tiến triển) và vào năm 1974, xúc tiến chương trình phát triển năng lực nguyên tử cho mục đích dân sự bằng cách chọn thêm những địa điểm mới để xây cất lò phát điện hạt nhân, một chương trình vốn đã được lên kế hoạch từ 1955. Nhật Bản đã khéo léo thành công trong việc tiết kiệm năng lượng gấp 5 lần Mỹ (giai đoạn 1973-78).
- 2) Đầu tư vào những kỹ nghệ dựa trên nghiên cứu công nghệ cao cấp (gọi là công nghệ sử dụng chất xám) về lâu về dài như rôbốt (robot) , hồi lộ điện tử (electronic circuit), vi sóng, gốm sứ tinh chế, kỹ thuật sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới, hải dương, không gian, thông minh nhân tạo, vũ khí...)204. Bên cạnh đó, MITI (Bộ Kỹ Nghệ và Thương Mại) đốc thúc các hãng đầu tư nhiều vào việc nghiên cứu một số kỹ thuật ứng dụng trong chế tạo để thương mại hoá được ngay. Cho đến năm 1985, những Hitachi, Nissan, Nippon Electric, Toshiba, Fujitsu, Honda... đã dành ưu tiên cho khuynh hướng nghiên cứu này.
- 3) Nhật Bản cũng chia sẻ công việc cho những quốc gia đang lên bằng cách chuyên chở sản phẩm ra các nước và vùng lân cận ở Á châu như Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Philippines, Hongkong một phần công việc kỹ nghệ nặng và một phần kỹ nghệ nhẹ kể từ 1975). Tiếng là “phân công quốc tế” (kokusai bungyô) nhưng việc đầu tư trực tiếp của Nhật Bản ra nước ngoài nhằm giảm bớt những rủi ro có thể xảy ra do chính sách bảo hộ thị trường bản địa (protectionism) đến từ ma sát mậu dịch (trade conflicts), vốn đã bắt đầu lộ diện. Hơn thế nữa, việc đầu tư lúc ấy gặp hồi thuận lợi vì đồng Yen đang mạnh và mức lãi lại thấp. Nhờ đầu tư trực tiếp ra hải ngoại như thế mà kể từ thập niên 1960, cán cân chi phí mậu dịch của Nhật đã có nhiều thặng dư. Thế rồi trong khoảng 1980-1966, Nhật đã nhân lên được 3 lần giá trị vốn của mình bỏ ra. Được khuyến khích như thế, họ tiếp tục đầu tư thêm nữa.. Duy lần này, Nhật chỉ đặt trọng tâm vào các nước đã phát triển (67% so với 40% hồi 1960) chứ không ở tất cả mọi khu vực như trước. Đó là thời kỳ thịnh vượng nhờ sự thành công của các sản phẩm điện gia dụng giá thành rẻ nhờ lắp ráp (kumitate) ở nước ngoài. Về khâu đầu tư trực tiếp (vào hãng xưởng, năm 1986 chiếm 8% trong tư sản của họ) còn có đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu (35%) tức đầu tư gián tiếp đã

²⁰⁴ Với sự thành lập Japan Key Technology Center (JKTC) và các khu công nghệ cao như “Đảo Silicium” ở Oita (Kyuusghu)

khiến cho Nhật Bản trở thành “ông chủ nợ”. Nó trở thành nguồn lợi tức quốc tế đáng kể cho các hãng Nhật có tên trên thị trường chứng khoán.

- 4) Nhật Bản cũng dùng Zaitech nghĩa là đầu tư khôn ngoan và toán học vào một số địa hạt bằng cách sử dụng kỹ thuật (technology) tài chánh (zaisei) tiên tiến. Tuy hình thức này đem lại lợi ích cho một số hãng chứng khoán lớn như Nomura, Daiwa, Nikkô và Yamaichi nhưng về lâu về dài nó đã tạo ra sự căng thẳng giữa họ với các đối tác Âu Mỹ vì giới này nghi ngờ các ngân hàng và hãng chứng khoán Nhật muốn khống chế thị trường. Sau đó, Thống đốc ngân hàng Nhật Bản Maekawa thời đó đã đề nghị kích thích nội nhu (về nhà cửa, bảo hiểm xã hội, giải trí tiêu khiển) để giải tỏa dòng tiền thặng dư.
- 5) Một vũ khí khác của Nhật Bản để tái kiến kinh tế là vận dụng triệt để nguồn thông tin kinh tế (information mining) mà họ xây dựng được qua các cơ quan như JETRO và JICST (trực thuộc MITI) cũng như các cơ quan nghiên cứu của các GTC (thương xã tổng hợp)²⁰⁵. Nhà xã hội học Umesao Tadao xem Nhật Bản là nước nuốt nhanh nuốt mạnh mọi thư thông tin kinh tế như một “cái lỗ đen” (black hole). Theo nhà nghiên cứu Pháp Christian Sautter (1987), các xí nghiệp và trung tâm nghiên cứu Nhật Bản có thể có ngay tin tức nóng sốt từ 500.000 bản tóm tắt tin tức đến từ 11.000 tạp chí chuyên môn của 50 quốc gia, 15.000 báo cáo kỹ thuật và 50.000 báo cáo về bằng phát minh có hàng năm. Đó là chưa kể thông tin đến từ Nihon Keizai Shinbun, nhật báo kinh tế ra đến 3,6 triệu số mỗi ngày cũng như 138 đài phát thanh và kênh truyền hình. Người Nhật trung bình ngồi 3 giờ 19 phút mỗi ngày trước máy truyền hình và 8% trong đám họ xem những chương trình giáo dục.

Kết quả của một chuỗi nỗ lực chấn chỉnh tình thế nói trên từ tháng năm 1974 (sau cú “sốc” dầu hỏa năm 1973) là nó đã thay đổi bộ mặt của kinh tế Nhật Bản trong thập niên 1970, nhưng phải công bằng mà nói Nhật đã thừa hưởng nhiều điều thuận lợi từ thập niên 1950 (thời kinh tế đặc nhu Triều Tiên) như:

- 1) Một trữ lượng tiết kiệm dồi dào (Vào năm 1985, nó là 31,4% GDP so sánh với con số 16,5% của Mỹ và 18% của Pháp). Điều này giúp cho Nhật giữ được một lãi suất thấp và không cần gọi vốn từ bên ngoài.
- 2) Sự ổn định chức nghiệp (có công ăn việc làm cho đến lúc về hưu) và lương bổng cho nhân viên, duy trì được quan hệ giữa các hãng lớn và các hãng con sống bằng cách nhận công việc mình giao cho (keiretsu).
- 3) Một mức thuế trả khoán (lump sum tax) cho tiền đổ vào đầu tư rẻ vào bậc nhất trong các nước tiên tiến (vào năm 1980, số thuế đó chỉ ngang với 26,1% GDP, trong khi Mỹ là 30,7%, Liên bang Đức 37,4% và Pháp 42,6%).

Kể từ đó các hãng Nhật đã vươn lên mạnh mẽ trong khi cuộc khủng hoảng đe dọa các quốc gia Âu Mỹ. Tuy ngành đóng tàu có sút kém đi kể từ thập niên 1970 nhưng kỹ nghệ

²⁰⁵ JETRO (Japan External Trade Organization), MITI (Ministry of International Trade and Industry), GTC (General Trade Company). Ở Nhật có 8 thương xã tổng hợp (GTC = Shôgô shôsha = Tổng hợp thương xã) nổi tiếng như Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Yasuda, Nissho Iwai, Marubeni...

ô tô của họ vẫn không ngưng phát triển. Dù Mỹ có hạn chế việc xuất khẩu, từ 1975, Toyota và Nissan đã vượt qua Wokswagen trên thị trường Mỹ. Đến năm 1986, Nhật chiếm đến 27% tổng số sản xuất xe hơi trên thế giới.

Hàng điện tử *Made in Japan* tràn vào Âu châu khoảng giữa năm 1980-86. Bốn trên bảy các nhà sản xuất linh kiện bán dẫn tầm cỡ quốc tế là Nhật. Fujitsu đã mua Fairchild của Mỹ để có thể tung vào thị trường New York một loại sợi quang học (optic fiber) cực nhanh.

Từ khi Nhật Bản phát động tư nhân hoá (privatization) xí nghiệp quốc doanh khổng lồ trong ngành viễn thông là NTT (Nippon Telegraph and Telephone) vào năm 1985, đã có một cuộc cạnh tranh giữa nó và các xí nghiệp khác (NTT, Dainidenden, Japan Telecom, Mitsui và Mitsubishi) ở quốc nội. Lãnh vực mà họ cạnh tranh với nhau dần trải từ vệ tinh truyền thông cho đến hệ thống mạng dây cáp quang học và bộ nhớ quang học.

- **Tiến đến một cuộc sống sung túc:**

Mức sống của người Nhật trong những năm cuối thế kỷ có thể xem như vào loại cao nhất trên thế giới. Năm 1983, GDP bình quân đầu người của họ đã vượt qua mức của Pháp. Tuổi thọ của họ cũng vậy. Vào những năm giữa thập niên 1980, họ được biết là sống lâu hơn cả người Bắc Âu, cho đến lúc đó xem như những dân tộc trường thọ nhất thế giới. Tiềm nghi cuộc sống hàng ngày đã tiến triển hết sức khả quan. Năm 1986, cứ 100 hộ gia đình thì có 106,5 máy giặt, 174,7 đài truyền hình, 114,3 tủ lạnh giữ thực phẩm cho tươi, 88 máy điều hòa nhiệt độ và 56,4 lò vi sóng.²⁰⁶

Tuy nhiên, vì thiếu nguồn lương thực (đất trồng trọt ít, sản phẩm giá thành cao) nên thức ăn thức uống của họ đắt đỏ vào bậc nhất so với các quốc gia tiên tiến khác. Để nuôi những miệng ăn trong gia đình, một người Nhật phải làm việc gấp đôi thời giờ một người Mỹ và gấp ba lần một người Úc. Gạo Nhật là gạo cao giá nhất hành tinh bởi vì nhà nông Nhật được những món bảo trợ của Jimintô đánh đổi lấy sự ủng hộ họ dành cho đảng này trong các kỳ tuyển cử. Vào năm 1984, chi phí cho lương thực chiếm đến 27,3% ngân sách trung bình của một gia đình Nhật trong khi ở Pháp, một xứ sở nổi tiếng về ẩm thực, nó chỉ có chiếm 19,7%.

Người Nhật làm việc rất nhiều và chúng ta không còn lạ gì về điều đó. Họ chỉ có 1/4 phần ngày nghỉ của người Pháp, nhiều người vì coi trọng việc làm còn bỏ đi không lấy. Khi có dịp, họ thường đi nghỉ ở nước ngoài nhờ đồng Yen mạnh (endaka) làm cho giá cả các cuộc du lịch tổ túc theo kiểu trọn gói (pakku = package tours) được hạ bớt đi nhiều. Các cuộc nghỉ hè trung bình chỉ kéo dài khoảng 6 ngày. Họ hay dành ưu tiên cho các địa điểm như Mỹ (nhất là Hawaii, Guam), sau mới đến Hàn Quốc, Đài Loan và Âu châu (đặc biệt Đức và Pháp).

- **Cải thiện mối liên hệ ngoại giao :**

Từ khi có cú “sốc” dầu lửa đầu tiên (1973), mối liên hệ của Nhật với nước ngoài đã có

²⁰⁶ R. Dubreuil, sđd, trang 148.

những thay đổi thường, là trong chiều hướng tốt.

Dầu có lăm đụng chạm xô xát trong mâu dịch với Mỹ trong thập niên 1980 nhưng trước đó, liên hệ Nhật Mỹ đã sáng sủa hẳn ra khi Gerald Ford, một tổng thống đương nhiệm, đến viếng thăm Tôkyô năm 1974. Điều này trái ngược lại với những gì đã xảy ra cho họ vào năm 1960, khi những cuộc biểu tình của quần chúng chống hiệp định Tân Anpo đã khiến Tổng thống D. Eisenhower lo ngại đến nỗi bãi bỏ chuyến công du sang Nhật. Nay thì khác. Năm 1975, Nhật hoàng và Nhật hậu được đón tiếp nồng hậu ở Mỹ, và năm 1987, đến lượt Đông cung thái tử Akihito và công chúa Michiko, cũng được đối xử tốt đẹp như thế.

Nếu liên minh Nhật Mỹ bị chống đối dữ dội trong thập niên 1960 bởi một thành phần dư luận Nhật Bản, nó hầu như đã được họ chấp nhận hoàn toàn vào năm 1975 trở đi. Kể từ 1970, phong trào chống Mỹ của các công đoàn như Sôhyô cũng dịu bớt, các đảng phái đứng ngoài chính quyền lúc ấy như Đảng Xã hội (Shakaitô), Đảng Công minh (Kômeitô) đều ra tuyên ngôn (1980) nhìn nhận tính hợp hiến của Tự vệ đội (FAD = Force of Auto-Defense) mà không sợ bị cử tri rút đi sự tín nhiệm.

Năm 1975, Thủ tướng Miki Takeo xác nhận lại chủ trương của cựu Thủ tướng Satô Eisaku trong quan hệ với Mỹ. Chính phủ Miki ủng hộ chính sách phòng thủ bán đảo Triều Tiên của Wahington và tham gia những cuộc thảo luận chung trong khuôn khổ một Ủy ban hỗn hợp phòng thủ Nhật Mỹ. Cũng từ đó, Nhật Bản chịu trả thêm phụ đảm chi phí của mình cho ngân sách trú quân của Mỹ trên quần đảo.

Năm 1983, Tổng thống Ronald Reagan sang Nhật để thúc dục thủ tướng đương nhiệm Nakasone Yasuhiro (nguyên là tổng trưởng quốc phòng từ thập niên 1970) chấp nhận chi thêm tiền cho ngân sách quốc phòng để Nhật Bản có thể tự bảo vệ. Đó là thời điểm một máy bay dân sự KAL với màu cờ Hàn Quốc đã bị không quân Liên Xô bắn rơi làm thiệt mạng 269 hành khách.

Quân đội Nhật tuy không được thành lập với mục đích gây hấn như với thời gian, đã trở thành một lực lượng quân sự đáng kể. Từ 75.000 người (1950) thời gian Chiến tranh Triều Tiên, nó đã lên đến 273.000 (1987). Ở thời điểm này, Jieitai Nhật Bản có 570 phi cơ chiến đấu, 170 tàu chiến và 69 tàu P3C để săn tàu ngầm. Được xem như là quân đội mạnh thứ 7 thế giới, trang bị tốt, kỹ luật và tinh nhuệ. Cũng vào năm 1987, Nhật và Mỹ đã cộng tác để chế loại máy bay chiến đấu tối tân FSX và cộng tác với nhau về mặt chiến lược, chiến thuật, để khi hữu sự, Nhật sẽ là một “hàng không mẫu hạm không chìm” chống lại được tiềm thủy đình nguyên tử của địch (lúc ấy ám chỉ Liên Xô) gửi đến trong vùng.

Như đã nói, năm 1980, những xung khắc bắt đầu trong vấn đề mâu dịch giữa hai bên đã lộ diện. Để giảm bớt lỗ hổng trong cán cân mâu dịch của Mỹ, Nhật đồng ý tự giới hạn xuất khẩu (VER hay voluntary export restraint) những món hàng tiêu dùng đại chúng. Họ gặp khó khăn hơn khi Mỹ muốn Nhật mở rộng thị trường nông phẩm cho các nhà xuất khẩu Mỹ nhưng nếu làm như thế, nông dân và giới phân phối Nhật Bản lại chịu thiệt thòi. Dù muốn cho thấy mình không thi hành chính sách bảo vệ người sản xuất ở quốc nội, Nhật Bản vẫn không thể làm gì khác hơn là tiếp tục dựng lên những rào cản

vô hình tức là những rào cản phi quan thuế (NTB hay non tariff barriers).²⁰⁷

Đến năm 1985 thì cán cân chi phí mậu dịch của Mỹ càng thâm thủng nặng và chính phủ liên bang Mỹ đành phải nương tựa vào sức mạnh của thị trường tài chính Nhật Bản. Điều này làm cho những cơ quan đầu tư Nhật Bản (hãng bảo hiểm, ngân hàng, quỹ tín dụng) nhiều lần bắt buộc phải bỏ tiền ra mua từ 1/4 đến 1/2 những trái phiếu chính phủ Mỹ bán ra. Hành động nói trên không có mục đích gì khác ngoài việc giúp cho Mỹ thoát cảnh thâm thủng ngân sách mạn tính.

Với OECD thì Nhật Bản đã có sự gắn bó mật thiết hơn kể từ cuộc họp thượng đỉnh quốc tế ở rừng Rambouillet bên Pháp vào tháng 11 năm 1975. Là thành viên OECD từ năm 1964 nhưng bấy giờ Nhật Bản mới thực sự nằm trong thành phần chỉ đạo của tổ chức kinh tế tự do này.

Riêng đối với các thành viên EEC (The European Economic Community), kể từ khi có cuộc khủng hoảng dầu lửa, thặng dư mậu dịch của Nhật đối với họ càng tăng. Lý do của sự thặng dư đến từ việc Nhật Bản bảo vệ nông nghiệp của nước mình và việc những doanh nhân của họ đôi khi đã sử dụng chiêu thức bán hạ giá bất chính (dumping) một số mặt hàng như máy sao chụp, máy đo lường vv.. ở nước ngoài. Năm 1978-79, xảy ra một vụ lòi qua tiếng lại phê phán lẫn nhau giữa một số viên chức ngành ngoại thương²⁰⁸ và điều này làm cho EEC bực mình. EEC bèn ra lệnh khám xét nguồn gốc đích xác của các món hàng mang tiếng là nhập khẩu từ Nhật (thực ra được lắp ráp ở một nước thứ ba). Họ cũng đã đem những mối bất đồng ra trước cơ quan tài phán của tổ chức GATT để nhờ giải quyết. Thủ tướng Nakasone lúc ấy đã phải gửi Ngoại trưởng Abe Shintarô (cha của Thủ tướng Abe Shinzô) đến họp với họ tại Bruxelles nhằm giải tỏa vấn đề đang căng thẳng bằng cách chấp nhận tự hạn chế xuất khẩu 10 mặt hàng trong đó có ô tô, đài TV và máy ghi hình trên băng từ. Tuy nhiên thiện chí đó vẫn chưa đủ để xoá đi sự mất thăng bằng trong mậu dịch giữa hai bên.

May mắn là từ thập niên 1980, EEC đã xích lại gần hơn với Nhật Bản và có những kế hoạch hợp tác chung dưới hình thức góp vốn nửa anh nửa tôi (JV = Joint Ventures) và như thế, các nước Âu châu đã lần lượt đầu tư trực tiếp vào đất Nhật. Bên cạnh sự tiếp cận về mặt kinh tế, hai bên cũng tiến đến gần nhau trong lãnh vực chính trị, ngoại giao và văn hóa. Chẳng hạn Nhật đã bày tỏ sự ủng hộ lập trường của Âu châu chống lại sự can thiệp của Liên Xô ở Ba Lan (Poland) và A Phú Hãn (Afghanistan). Họ cùng nhau tẩy chay Thế Vận Hội Moscow, đồng thuận về một giải pháp hòa bình cho cuộc tranh chấp giữa Do Thái và Palestine. Năm 1980, hải quân của Tự Vệ Đội Nhật Bản đã thao diễn với hải quân Hoàng gia Anh, rồi qua năm 1983, đến lượt Hải quân Pháp. Giữa Nhật Bản và NATO cũng có sự liên lạc, trao đổi thường xuyên.

²⁰⁷ Được hiểu như việc gây rắc rối về mặt thủ tục hành chánh, qui chế, tiêu chuẩn y tế vệ sinh vv... với mục đích làm nãn lòng đối tác khiến họ phải bỏ cuộc. Còn gọi là Invisible barriers (rào cản vô hình).

²⁰⁸ Theo R.Dubreuil (sdd, tr.153) thì Ushiba Nobuhiko, thứ trưởng ngoại thương Nhật đã than phiền trong buổi họp mặt của Harvard Club ở Tôkyô (1978) rằng người Âu châu là những “kẻ quái dị” và các nhà lãnh đạo EEC không biết lấy quyết định. Người trách nhiệm ngoại vụ của EEC trả đũa rằng dân Nhật chỉ biết làm việc quần quật như bị trúng độc (workaholics) và sống chui rúc trong nhà cửa chật hẹp (giống như chuột thò).

Trong lãnh vực văn hoá, tổ chức Japon Foundation (thành lập năm 1972) đã mở mang về phía Âu châu để giới thiệu ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản. Trước đây, phạm vi của JF hầu như hẹp hơn vì chỉ quan tâm đến Mỹ và các nước Đông Nam Á. Những người biết thưởng thức nghệ thuật cắm hoa (ikebana), trà đạo (sado) và văn hóa Thiền tông (Zen), võ thuật Nhật Bản (judo, aikido, karate, sumo) càng ngày càng đông đảo trên thế giới. Tháng 11/1973, Tôkyô được chọn làm nơi để mở Đại Học Liên Hiệp Quốc (University of the United Nations) và vào năm 1986, Nhật trở thành quốc gia chủ nhà tổ chức Hội nghị quốc tế chống khủng bố.

Đối với Liên Xô, quan hệ của Nhật Bản không được thông suốt cho lắm kể từ cuộc khủng hoảng dầu khí lần thứ nhất. Việc thương thuyết của họ về quyền khai thác trữ lượng dầu lửa và khí đốt ở vùng Siberia gặp phải khó khăn. Ngoài ra, Nhật Bản lại rút lui khỏi dự án làm một tuyến đường sắt thứ hai Xuyên-Siberia vì sợ làm mất lòng Trung Quốc. Đó là chưa kể những xung đột thường trực chung quanh quyền lợi về đánh cá cũng như việc Liên Xô từ chối thương thuyết trao trả lại các đảo miền Bắc Hokkaidô họ đã chiếm lấy năm 1945. Sự xung khắc càng gay go thêm khi nhà nước xã hội chủ nghĩa độc đảng ra đời ở Việt Nam (1975) và Hiệp ước Việt Xô (1978) được ký kết làm dễ dàng sự đi lại của Hải quân Liên Xô trong vùng biển Tây Thái Bình Dương cũng như việc cho phép tàu chiến Liên Xô tạm trú tại các cảng Cam Ranh và Đà Nẵng. Kể từ thập niên 1980, máy bay Liên Xô thường lượn trên không phận Nhật và Liên Xô đã xây cất 2 căn cứ quân sự trên đảo Kunashiri, đảo gần Nhật Bản nhất trong 4 đảo của vùng mà Nhật gọi là Hoppô ryôdo (Bắc phương lãnh thổ) họ đang đòi lại. Nhật cũng e sợ ảnh hưởng tinh thần của Liên Xô đối với giới trí thức và lãnh đạo tôn giáo ở các đảo Nam Thái Bình Dương và kể từ năm 1985, sự lan rộng của cuộc chiến tranh du kích của những phần tử có khuynh hướng thân Cộng ở Philippines. Trong khi đó, Gorbachev ra tuyên bố tại Vladivostok ngày 28/07/1986 rằng khu vực Châu Á Thái Bình Dương có tầm quan trọng sống còn đối với Liên Xô và ông cũng đề nghị một sự hợp tác chặt chẽ giữa nước ông và tổ chức ASEAN.

Liên hệ thương mại Nhật-Xô không tiến triển gì thêm vào giữa thập niên 1970 mà lúc nào thặng dư cũng có lợi cho Nhật. Năm 1981, trao đổi hàng hoá với Nhật chiếm một tỷ lệ là 63,5% trong tổng số thương vụ của Liên Xô đối với vùng Viễn Đông, trong khi thương vụ với Liên Xô chỉ có 2% trong tổng số thương vụ của Nhật Bản. Tuy vậy, người ta cũng nhận ra rằng sự căng thẳng trong mối quan hệ ấy có dấu đi kể từ cuộc viếng thăm Tôkyô của Ngoại trưởng Edouard Chevardnadze vào năm 1986.

Trong tác phẩm *Le nouveau monde sinisé* (Khu vực văn hoá Hán mới) ra đời năm 1986, nhà nghiên cứu người Pháp Léon Vandermeersch đã cho rằng từ thập niên 1970, đã có một sự tiếp cận với tốc độ nhanh giữa các nước thuộc khu vực văn hoá chữ Hán: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hong Kong, Đài Loan và Singapore.

Đối với Trung Quốc, Nhật Bản – như ta đã biết - từng ký kết được một hiệp ước hữu nghị vào năm 1978 sau chuyến viếng thăm Bắc Kinh (1972) của Thủ tướng Tanaka Kakuei. Nhật Bản đã chần chờ rất lâu vì Trung Quốc đòi hỏi phải ghi vào đó điều khoản chống bá quyền (ám chỉ Liên Xô). Từ khi Đặng Tiểu Bình thực sự nắm quyền, Bốn Bốn Người (Tứ Nhân Bang) vào tù và Trung Quốc ngả về thể chế kinh tế thị trường (1982) thì quan hệ thương mại Nhật Trung phát triển rõ rệt, điển hình là các công cuộc góp vốn

làm ăn chung kiểu JV (Joint Ventures). Hai bên lúng lúng về vấn đề Đài Loan để khỏi phương hại đến việc buôn bán. Riêng Trung Quốc thì tỏ ra ủng hộ Nhật trong việc đòi Liên Xô trả lại các đảo miền Bắc.

Tháng 3 năm 1982, để kỷ niệm 10 năm lập lại bang giao, Tổng bí thư Triệu Tử Dương (Zhao Ziyang) đã viếng thăm Tôkyô. Ba tháng sau, ông tiếp đón Thủ tướng Suzuki Zenkô tại Bắc Kinh. Tổng kết thành tích 10 năm cho ấy trao đổi thương mại đã tăng gấp 10 và du lịch đã tăng gấp 12. Bốn mươi hai tỉnh thành đã kết nghĩa với nhau. Năm 1983, Nhật ngữ đã được giảng dạy trong 90 đại học Trung Quốc. Ngoài ra, năm 1979, hai bên đã ký thêm một hiệp ước thương mại có hiệu lực đến năm 1990. Tuy nhiên vì gặp nạn lạm phát do chưa làm chủ được việc đổi mới trong kinh tế, phía Trung Quốc đã phải hủy nhiều hợp đồng mua nhà máy làm sản của Nhật khiến cho sự tin cậy của Nhật với họ có phần nào suy giảm.

Dù sao, năm 1993, Nhật Bản đã trở thành đối tác thương mại số một của Trung Quốc và Trung Quốc là đối tác số hai của Nhật, tuy đứng xa lác sau Mỹ.

Các nước ASEAN ngày đó (Thái, Mã Lai, Indonesia, Singapore, Philippines) đã cung cấp cho Nhật Bản nguyên liệu và đồ chế biến với tổng ngạch là 56% những gì Nhật nhập cảng từ vùng Đông Á (1986). Kể từ năm 1985, vì đồng Yen quá mạnh (endaka) làm cho các nước vay nhiều nợ của Nhật phải gặp cảnh khó khăn. Về mặt chính trị, Nhật Bản ủng hộ các nước này vốn đang đối đầu với các nước theo khuynh hướng Cộng Sản, nhất là Thái Lan là quốc gia tiếp giáp địa lý trực tiếp với Campuchia. Thủ tướng Nakasone đã khẳng định điều này trong chuyến viếng thăm Đông Nam Á vào năm 1983.

Lịch bồi thường chiến tranh và tái lập bang giao Nhật - Á Châu

Bản chất bồi thường	Quốc gia	Năm tái lập bang giao	Thời gian cung ứng	Kim ngạch (100 triệu Yen)
Bồi thường đơn thuần (I)	Phi luật tân	1956	1956-76	1.902,0
Như trên	Nam Việt Nam (VNCH)	1959	1960-65	140,4
Như trên	Indonesia	1958	1958-70	803,1
Như trên	Miến Điện (Myanmar)	1965	1955-65	720,0
		Kim ngạch (I)		3.565,5
Viện trợ kinh tế không phải hoàn lại (II)	Lào	1958	1959-65	10
Như trên	Campuchia	1959	1959-66	15
Như trên	Thái	1962	1962-69	96
Như trên	Miến Điện (Myanmar)	1965	1965-77	473,4
Như trên	Nam Hàn (Hàn Quốc)	1965	1965-75	1020,9

Như trên	Mã Lai	1967	1968-72	29,4
Như trên	Singapore	1967	1968-72	29,4
Như trên	Micronesia	1969	1972-76	18,0
		Kim ngạch (II)		1.692,1
		Tổng ngạch		5.257,6

Chú: Các nước không đòi bồi thường có Mỹ, Anh, Ấn Độ, Úc, Hà Lan, Liên Xô, Trung Quốc, Đài Loan. Nguồn tài liệu: Nihonshi Zuroku, Yamakawa xuất bản.

Đối với Hàn Quốc thì quan hệ Nhật Hàn bao giờ cũng tế nhị do những phức tạp lịch sử sinh ra từ lâu đời giữa hai nước nhất là dư vị chua chát của những năm người Nhật đô hộ đất nước Hàn (1910-1945). Theo một cuộc trưng cầu ý kiến vào năm 1985, hãy còn trên 50% người Hàn tuyên bố “ghét Nhật” trong khi đa số người Nhật chê rằng người Hàn “quá nhạy cảm”. Trong những năm cuối thời Shôwa này, mâu thuẫn Nhật Bản vẫn còn có thặng dư đối với Hàn và người Hàn phê bình Nhật Bản không chịu “chuyển giao công nghệ” (transfer of technology) có lẽ vì sợ bị Hàn đuổi kịp và quật ngược. Trong giới chính trị Nhật Bản, lại có những tiếng nói hô hào nên đồng thời phát triển những mối quan hệ thương mại với cả Bắc Triều Tiên.

Tiết 3: Shôwa khép lại – Heisei mở ra:

3.1 Chuyển tiếp giữa Shôwa và Heisei:

Ngày 19 tháng 9 năm 1988, dưới thời Thủ tướng Takeshita (nhiệm kỳ 11/1987 - 6/1989), các phương tiện truyền thông đã loan tin Thiên hoàng Shôwa (Hirohito) lâm trọng bệnh (ung thư đường ruột) và thổ huyết. Từ đó cho đến ngày 7 tháng 1 năm sau (1989), lúc thiên hoàng từ trần, người dân Nhật sống trong lo lắng thấp thỏm. Khi ông mất đi rồi, mọi sinh hoạt hầu như ngưng lại một thời gian bởi vì tình cảm sùng bái thiên hoàng vẫn còn in sâu trong tâm thức người dân bình thường. Cái chết của ông đánh dấu việc chôn cất một quá khứ vốn có hai giai đoạn với những ấn tượng hoàn toàn đối nghịch.

Shôwa (Chiêu Hòa) có nghĩa là “hòa bình rạng rỡ” (radiant peace), vốn đến từ câu “bách tính chiêu minh, vạn bang hiệp hòa”, chữ trong Nghiêu Đỉnh sách Thượng Thư. Thế nhưng, theo kết quả điều tra của NHK thì khi nhắc đến Shôwa thì 26% người Nhật nghĩ ngay đến... chiến tranh. Chỉ có 11,4% liên tưởng đến hòa bình và tự do, 10,7% nghĩ đến phát triển kinh tế cao độ. Nói về ấn tượng của giai đoạn Shôwa tiền chiến, người ta nhắc đến “sự bi thảm của chiến tranh” (43, 1%), “cái khủng khiếp của chủ nghĩa quân phiệt” (37,8%), “tình liên đới giữa láng giềng chòm xóm” (34,6%), “cảnh đói khát bần cùng” (26,6%), “sự vô nghĩa khi phải hy sinh tính mạng cho thiên hoàng” (21,6%). Còn như Shôwa hậu chiến thì nó đã đem lại cho họ hình ảnh “những món đồ gia dụng chạy bằng điện và cuộc sống tiện lợi” (80,0%), “niềm vui được đi du lịch và có những thú tiêu khiển” (57,9%) nhưng cũng tạo ra khó khăn như đưa “giá mặt bằng lên cao” (51,0%), “gây ô nhiễm và phá hoại môi sinh” (50,5%).



Thiên hoàng Shōwa (Hirohito, tiền chiến và hậu chiến)

Thời Shōwa (1926-1989) dài hơn cả hai thời Meiji (45 năm) và (15 Taishō năm) cộng lại và Nhật Bản đã sống qua nhiều biến động nên rất phong phú sự kiện. Tuy nhiên ấn tượng rõ nhất là thời tiền chiến với ngòi lửa chiến tranh, khủng hoảng kinh tế và chính trị quân phiệt, thời hậu chiến là nền hòa bình kiểu Mỹ (Pax Americana) cũng như sự phát triển kinh tế cao độ trước khi những cú “sốc” kinh tế và chính trị ủa tới.

Thời kỳ Heisei đã bắt đầu với rất nhiều khó khăn khi mà vận mệnh của Nhật Bản càng ngày càng gắn liền với những biến chuyển trên thế giới. Chẳng hạn Cuộc chiến tranh vùng vịnh năm 1990. Mượn cớ Kuwait phá hiệp định OPEC và tăng gia sản xuất dầu thô, Iraq đã xua quân vào nước này và gặp phải phản ứng của chính quyền Bush Senior nước Mỹ. Thủ tướng Kaifu đã phải hưởng ứng đường lối của Tổng thống Bush Senior và có những chế tài kinh tế đối với Iraq. Cùng lúc, Nhật Bản cũng chi viện chiến phí cho Mỹ trong cuộc chiến tranh với Iraq và không ngừng bị đòi hỏi đóng góp nhân lực vào hoạt động của đội quân duy trì hòa bình của Liên Hiệp Quốc (PKO = Peace Keeping Operations).

Năm 1990, cũng là năm nền kinh tế bong bóng (bubble economy) chủ yếu dựa trên đầu cơ giá cổ phiếu và giá nhà đất bị vỡ toang như một bọc ung nhọt đã chín muối. Người ta còn ví von: “Nếu bán đất cát Tôkyô vào năm đó thì sẽ có đủ tiền mua được toàn thể nước Mỹ”²⁰⁹. Từ đó giá đất đã hạ xuống liên tiếp trong vòng 10 năm (1991-2001) và gây ra sự hủy hoại của hệ thống ngân hàng tài chánh vốn nhận trách nhiệm xuất vốn cho việc giao dịch bất động sản. Đặc biệt sự xử lý những món nợ xấu (bad debts) của các tổ chức “phi ngân hàng” (non bank) gọi là Jusen (Trú chuyên) xưa nay vẫn chuyên môn chạy theo việc cho khách hàng vay tiền để mua nhà đất (trú), nay không được khách trả lại và việc này thường được khám phá ra quá trễ. Theo điều tra vào năm 2001 thì trong khi tỷ lệ nợ xấu ở Mỹ là 3,9% GDP của nước họ thì ở Nhật, nó lên đến 11,9%. Nhưng làm thế nào để giải quyết mà không phải sử dụng tiền thuế của dân! Những hãng chứng khoán và ngân hàng như Nomura, Daiwa, Yamaichi, Nikko cũng bị mất tín nhiệm vì bù lỗ một cách vô lý cho các nhà đầu tư lớn (1991) hay bị bắt ép phải thỏa hiệp với các thế lực xã hội đen (1997). Chứng khoán Yamaichi sau đó phải ngưng hoạt động (1997) và Ngân hàng tín dụng trường kỳ Chōgin (Trường Ngân) phá sản (1998)

²⁰⁹ Christopher Woods, dẫn bởi Nakamura Masanori, trang 199.

Heisei cũng là thời điểm ngôi vị cường quốc kinh tế thứ 2 thế giới của Nhật bị Trung Quốc đoạt lấy. Nhắc đến thời Heisei, người ta thường nói đến “thời của giảm phát triền miên” và “mười năm đánh mất” (the lost decade).

3.2 Chính trị Nhật Bản đầu đời Heisei (từ 1989):

Người kế nhiệm Takeshita là Thủ tướng Uno Sôsuke (Vũ Dã, Tông Hựu, 1922-1998)²¹⁰, nguyên Tổng trưởng ngoại giao của ông, cũng không tại chức (1989) được lâu vì Jimintô đã bị thảm bại trong kỳ tuyển cử thượng viện cùng năm. Kỳ đó, người ta chứng kiến có một đợt “sóng hồng” khi Đảng Xã Hội giành được 35% số phiếu.

Thủ tướng Kaifu Toshiki (Hải Bộ, Tuấn Thụ, sinh năm 1931) thuộc phái Kawamoto lên thay. Đây là một lựa chọn bất ngờ. Có lẽ cũng như Suzuki Zenkô, Kaifu là ứng cử viên được thắng cử do sự thỏa hiệp của các phe nhóm. Tuy nhiên, ông là thủ tướng đầu tiên sinh ra vào thời Shôwa và đem lại cho chính trường Nhật Bản hình ảnh trẻ trung hiếm có.

Sau hai năm rưỡi tại chức, năm 1991 (Heisei 3), Kaifu không được phái Takeshita ủng hộ nữa vì ông đã dám đưa ra một tu chính án về luật bầu cử. Ông phải nhường chỗ cho Miyazawa Kiichi (Cung Trạch, Hỷ Nhất, 1919-2007)²¹¹, một chuyên gia về tài chính trong đảng. Lúc đó, nhiều nhân vật từng bị mang tiếng tham nhũng như Kanemaru (phái Takeshita) lại lục tục quay lại chính trường. Thế nhưng hai chuyện ô danh trong quan hệ giữa họ với hãng giao hàng nhanh Tôkyô Sagawa (Sagawa Takyuubin) và hãng thầu xây cất Zenekon (General Contractor) bị lộ tẩy khiến cho quốc dân mất hết tin tưởng vào đảng cầm quyền. Trước đó, phải nói rằng nội bộ Jimintô đã bị phân liệt thường xuyên do nạn bè phái. Qua kỳ tuyển cử năm 1993 (Heisei 5), Jimintô không nắm được quá bán số ghế trong quốc hội. Lần đầu tiên, Jimintô trở thành đảng đối lập. Ngôi vị Chủ tịch Quốc hội rơi vào tay bà Doi Takako của Đảng Xã hội. Tiền bạc cũng như sự lũng đoạn chính giới bởi những nhà kinh doanh, xã hội đen và các chính trị gia đã làm cho tổ chức Jimintô đi đến cảnh tan vỡ.



²¹⁰ Uno Sôsuke (1922-1998), chính trị gia gốc gác tỉnh Shiga. Thay Takeshita Noboru làm chủ tịch Jimintô rồi thủ tướng nhưng tại chức chỉ có 3 tháng (6 đến 8/1989)

²¹¹ Miyazawa Kiichi (1919-2007), chính trị gia người Tôkyô. Tốt nghiệp Đại học Tôkyô. Trước sau giữ vai trò quan trọng trong chính trị bảo thủ. Rành rẽ về chính sách kinh tế tài chính. Chủ tịch Jimintô và thủ tướng giai đoạn 1991-1993.

Ba thủ tướng cuối cùng của thể chế 55: Uno Sôsuke, Kaifu Toshiki và Miyazawa Kiichi

Cuối cùng, 8 đảng phái phi-Jimintô (ngoại trừ Đảng Cộng Sản) đã liên hiệp với nhau để đưa Hosokawa Morihiro (Tể Xuyên, Hộ Hi, sinh năm 1938) lên làm thủ tướng thứ 79 của Nhật Bản, chấm dứt 38 năm cầm quyền liên tục của Jimintô. Như thế cái gọi là Thể chế 1955 (Thể chế 55) coi như đã sụp đổ.

Danh sách các thủ tướng từ sau Thể chế 1955 đến cuối thế kỷ 20

Tên họ	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Hosokawa Morihiro	Nhật Bản Tân Đảng	08/1993	04/1994	Liên hiệp 8 đảng phái ngoài Jimintô.
Hata Tsutomu	Tân Sinh Đảng	04/1994	06/1994	Liên hiệp 8 đảng phái ngoài Jimintô.
Murayama Tomi.ichi	Đảng Xã hội	06/1994	01/1996	Liên hiệp 3 chính đảng chủ trương cải cách.
Hashimoto Ryuutarô	Đảng Tự do dân chủ (Jimintô)	01/1996	07/1998	Liên hiệp giữa 3 đảng bảo thủ và cách tân. Hai lần lập nội các.
Obuchi Keizô	Đảng Tự do dân chủ (Jimintô)	07/1998	04/2000	Nội các thuần nhất Jimintô. Mất vì bạo bệnh khi đang tại chức

Chủ tịch Nhật Bản Tân Đảng (Nihon shintô) - một đảng mới được lập ra năm 1992 - là Hosokawa Morihiro (“Kennedy Nhật Bản”) và người kế vị ông, là Hata Tsutomu, Đảng trưởng Đảng Tân Sinh (Shinseitô), không giữ nổi chính quyền non trẻ với tham vọng cải cách của các ông được bao lâu (1993-1994). Hai nội các đều mong manh vì là nơi kết hợp của 8 chính đảng phi-Jimintô. Hosokawa làm thủ tướng được 6 tháng và Hata chỉ được 2 tháng. Hosokawa phải từ chức sau khi cá nhân mình lại bị tình nghi có dính vào vụ vay tiền hãng Sagawa-Kyuubin trong khi ông có tiếng là người trong sạch. Hata thì lèo lái chính trị một cách khó khăn sau khi 2 đảng trong nhóm liên hiệp là Đảng Xã hội và Sakigake (Tiền vệ, đường lối trung dung) rút lui. Ông bị quốc hội bỏ phiếu bất tín nhiệm vào tháng 6/1994. Nếu vào năm 1989, có 20% người Nhật cho mình không nhìn nhận mình theo một chính đảng nào cả thì ở thời điểm 1994, tỷ lệ bất tín nhiệm ấy đã lên đến 42%.

Cũng phải nhấn mạnh đến một đặc điểm của chính trị Nhật Bản trong giai đoạn này- dù với Hosokawa hay Hata - là bên trong những kế hoạch lập đảng và thương lượng dựng chính phủ liên hiệp đều có bàn tay của Ozawa Ichirô, người được coi như đứa con tinh thần của Kanemaru và cũng là kẻ thừa kế Takeshita. Ông giỏi về tổ chức đảng và là một chiến lược gia về tuyển cử. Trong những năm gần đây, ông cũng đã thành công trong việc đưa đảng Dân chủ lên nắm chính quyền (2009-2012) cho dù chính quyền đó cũng như những lần trước đều non yếu.

Để liên kết với phái hữu (một phân nhánh của Jimintô thoát ly thành Nihon Shintô), Đảng Xã hội đã công bố “Hiến chương 93” trong đó họ nhìn nhận tính chất hợp hiến của Jieitai (Tự Vệ Đội, FAD). Sự đi thụt lùi này so với lập trường họ đã lấy lập được một chính quyền liên hiệp gồm 3 chính đảng lớn trong đó có Jimintô. Jimintô ủng hộ ông vì họ không muốn thấy Ozawa - một người đã ly khai Jimintô - ra chấp chánh. Bị

ném ra ngoài, Ozawa đã vận động để kết hợp các đảng nhỏ để thành lập Shinshintô (Tân Tiến Đảng) vào tháng 12 năm 1994. Đảng này có đến 214 ghế trong quốc hội, trở thành đảng mạnh thứ hai chỉ sau Jimintô. Chính trị đời Heisei có gì giống như cấu trúc hai tầng (nijuu kôzô) như thời các gia đình Fujiwara (Heian) và Hôjô (Kamakura). Chẳng hạn trường hợp cựu thủ tướng Tanaka Kakuei, sau nhiều năm xa lánh chính trường, vẫn là một vị Shôgun nấp sau bức màn (Shadow Shôgun). Vai trò giật giây lãnh đạo (kingmaker) của Ozawa trong giai đoạn này xem ra cũng tương tự tuy không có cùng một tầm cỡ.

Với Murayama Tomiichi (Thôn Sơn, Phú Thị), đây là lần đầu tiên kể từ năm 1947, một đảng viên Đảng Xã hội ra giữ chức thủ tướng. Chính quyền của ông dựa trên sự liên hiệp cả 3 đảng. Murayama đã khá cực nhọc để giảng hòa các thành viên nội các bởi lẽ lý tưởng chính trị của họ không giống nhau. Để tham dự chính quyền, Đảng Xã hội mà ông lãnh đạo đã tỏ ra vô cùng nhu nhược. Họ phải thay đổi quan điểm của họ về những vấn đề then chốt như Hiệp ước Anpo, lực lượng Tự vệ đội và thuế tiêu thụ. Đó là chưa kể việc chấp nhận trở lại quốc kỳ (Hinomaru) và quốc ca (Kimigayo) mà họ cho rằng có dính dáng với một dĩ vãng không tốt. Trong thời Murayama nắm chính quyền, đã xảy ra vụ động đất lớn ở Kôbe (gọi là Hanshin-Awaji) (1/1995) và vụ rải chất độc Sarin (3/1995) là hai biến cố quan trọng trong xã hội. Ông đã từ chức để lòng người khỏi phải chia năm xẻ bảy và trao chính quyền lại cho Chủ tịch mới của Jimintô là Hashimoto Ryuutarô (Kiều Bản, Long Thái Lang) vào tháng 1/1996.



Bốn thủ tướng thời chính phủ liên hiệp: Hosokawa, Hata, Murayama và Hashimoto

Nội các Hashimoto vẫn là một chính quyền liên hiệp gồm 4 đảng nhưng có màu sắc bảo thủ nhiều hơn cách tân. Cán cân chính trị như vậy đã ngã về phía hữu thêm một lần nữa. Với tinh thần quốc gia của người Nhật, chính phủ Hashimoto đặt mục tiêu là kiếm được một ghế ngồi thường trực trong Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc. Ông đã dẫn dắt Jimintô đến chiến thắng trong kỳ tuyển cử tháng 10/1996 nhưng với một tỷ lệ cử tri tham dự ít ỏi. Có đến 40% không đi bầu và đây là một tỷ lệ bất tham gia lớn nhất kể từ thời Thế chiến thứ hai. Các đảng khác như Sakigake, Xã Hội (đổi tên thành Dân Xã) và Tân Tiến đều bị thối lui.

Thời Hashimoto nắm quyền (1996-98), ông đã ban hành đạo luật xử lý các công ty Jusen (6/1996), tăng thuế tiêu thụ từ 3% lên 5% (4/1997) và ban hành đạo luật cải tổ tài chánh (11/1997). Sau khi đảng Jimintô của ông thất bại trong kỳ bầu cử thượng viện, nội các đã tổng từ chức.

Theo Nakamura Masanori²¹², Nội các Hashimoto chủ yếu là một nội các tăng thuế. Ông đã thu được 5 chô (trillion) từ việc tăng 2% thuế tiêu thụ, 2 chô từ việc ngưng các biện pháp giảm thuế và 2 chô từ việc tăng phụ đảm ý tế cá nhân, tổng cộng lên tới 9 chô Yen. Bằng những biện pháp cải cách tài chính, ông còn nhằm việc hạ mức thâm thủng tài chính địa phương xuống dưới 3% GDP và sẽ không phát hành quốc trái bù lỗ ngân sách nữa ở thời điểm 2003. Chính vì vào năm 1997, Nhật Bản là một nền kinh tế sống dựa vào quốc trái nhiều hơn hết trong các quốc gia tiên tiến (254 chô, tương đương với 90% GDP) trong khi Anh, Mỹ, Đức, Pháp, mức nợ của nhà nước chỉ có trước sau 60% GDP. Bình quân dân Nhật mỗi người đã phải gánh cho nhà nước 2.020.000 Yen nợ. Chính sách siết chặt tài chính của Hashimoto tuy đầy thiện chí nhưng có lẽ không đúng thời điểm nên đã làm cho kinh tế Nhật Bản suy thoái. Nhân đó, Nhật Bản mất hết sinh khí trong một thời gian dài. Vào năm 2001, Hashimoto, lúc ấy là cựu thủ tướng và ứng cử viên chức chủ tịch đảng Jimintô, đã công nhận đó là một sai lầm về chính sách của ông.

Thủ tướng Hashimoto còn muốn chữa chạy một căn bệnh khác của chính trị Nhật Bản là bệnh quan liêu (bureaucracy). Ông muốn chính phủ theo gương các xí nghiệp cải tổ nội bộ (restructuration) để thích ứng với sự quốc tế hoá. Hashimoto dự định giảm số bộ, nha, sảnh xuống còn phân nửa nhưng ở Kasumigaseki - khu vực hành chính trung ương của nhà nước giữa thành phố Tôkyô - người ta ù lì hơn ông tưởng. Các công chức tỏ ra không sẵn sàng cho lắm để thực hành chính sách được đề ra.

Thủ tướng Obuchi Keizô kế nhiệm Hashimoto, tại vị gần hai năm (1998-2000). Ông qua đời vì bạo bệnh trong lúc đang thi hành công vụ. Dưới thời ông, lúc đầu chỉ có Đảng Jimintô cai trị đơn độc nhưng từ tháng 10/1999, đã thấy có thêm sự hợp tác của Đảng Kômeitô. Mục đích của nội các Ôbuchi là hồi sinh một nền kinh tế Nhật Bản suy yếu triền miên kể từ khi bong bóng kinh tế vỡ.

Đến đây, thế kỷ 20 khép lại và chính trị Nhật Bản được trao lại cho Thủ tướng Mori Yoshirô, một người vững chãi, được tổ chức tin cậy để kết nối nội bộ trong buổi giao thời nhưng không phải là nhà lãnh đạo có chính sách đặc biệt hay hấp dẫn quần chúng.

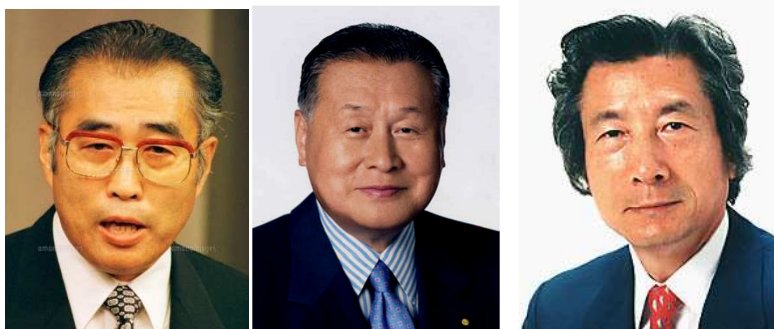
Tiết 4: Chính trị Nhật Bản đầu thế kỷ 21.

Các nhân vật giạt dây chính trị hậu trường Jimintô đã chọn Thủ tướng Mori Yoshirô tạm thời thế vào chỗ Obuchi, người đột ngột qua đời vào tháng 4 năm 2000. Mori hai lần lập nội các trong thời gian ngắn ngủi là một năm (2000-2001). Vẫn là một chính quyền liên hiệp giữa Jimintô và Kômei nhưng có thêm sự có mặt của Đảng Bảo thủ (Hoshutô). Ông tiếp tục kế thừa chính sách của người tiền nhiệm nhưng đáng tiếc là tình hình tài chính nhà nước vẫn không chút cải thiện, bản thân ông lại đánh mất sự ủng hộ của dư luận nên đã phải từ chức.

Người Nhật nhân đó đã đặt hy vọng lớn vào Koizumi Jun.ichirô, chính trị gia đã quả quyết “chẳng có vùng đất thánh nào thoát khỏi sự cải cách”, “sẽ cải tổ Jimintô cho đầu

²¹² Sách đã dẫn, trang 213.

phải đập nát nó” ... nghĩa là không để cho các phe nhóm trong đảng tiếp tục giành giật ảnh hưởng, chia chác ghế tổng trưởng và quyền lợi với nhau như trước. Nội các của ông vẫn phát xuất từ một liên hiệp 3 đảng. Chỉ có cái khác là Đảng Bảo thủ trước kia nay đã đổi tên thành Tân Bảo thủ.



Ba Thủ tướng Jimintô Obuchi Keizô, Mori Yoshirô và Koizumi Jun.ichirô

Koizumi giữ được chính quyền khá lâu (2001-2006). Năm năm đó phải nói là một khoảng thời gian dài đối với cái bấp bênh của địa vị một thủ tướng Nhật. Koizumi đã thực hiện được một số chuyện quan trọng như tư nhân hóa ngành bưu điện (10/2005) và tổng cục cầu đường, ra tuyên ngôn chung với Chủ tịch Gim Jong Il (Kim Chính Nhật) ở Bình Nhưỡng (9/2002) cũng như đem được một số người bị Bắc Triều Tiên bắt cóc trở về. Ông cũng khéo léo đi đôi với Mỹ, từng công bố đạo luật chống khủng bố (11/2001) tức khắc ngay sau biến cố hai tòa nhà World Trade Center ở Manhattan (New York) và gửi Jieitai Nhật Bản sang Irak với mục đích dân sự (1/2004). Ông là mẫu người đứng ngoài khuôn phép (henjin), biết thi hành chính trị thực tiễn nhưng không khởi có lúc bị phê bình là hay chuộng những “cú ngoạn mục” (performance).

Koizumi có vẻ thỏa mãn về thành tựu chính trị đạt được nên đã không ra ứng cử tiếp nhưng kỳ thực, ông chỉ ra đi đúng lúc. Koizumi đã thi hành một chính sách “chính phủ nhỏ”, phó thác kinh tế cho thị trường tự điều chỉnh. Thế nhưng những kẻ yếu (losers) trong xã hội không còn được che chở và sự lệch pha giữa hai tầng lớp giàu nghèo càng lộ rõ hơn. Từ khoá của thời kỳ Koizumi chẳng phải là Jiko sekinin (ai cũng phải có trách nhiệm đối với bản thân) là gì?

Koizumi rời chính trường tháng 9 năm 1996 sau khi dọn đường cho một “hoàng tử” của Jimintô là Abe Shinzô. Thủ tướng Abe là con trai cựu ngoại trưởng Abe Shintarô và cháu ngoại cựu thủ tướng Kishi Nobusuke. Ông trẻ trung, thông minh, dễ gây thiện cảm nhưng nổi tiếng là có lập trường quốc gia cứng rắn. Abe vẫn đi theo con đường liên hiệp Jimintô-Kômeitô (vì lúc đó Đảng Tân Bảo thủ đã đánh mất địa vị của họ). Ông kế thừa chính sách của Koizumi và đưa ra tiêu đề “Xây dựng một nước Nhật tươi đẹp” (Utsukushii Nihon). Abe có vài cải tổ trong chiều hướng bảo thủ như đưa Jieichô (Tự vệ sảnh) lên thành Kokubôshô (Quốc Phòng tỉnh) nghĩa là cho một tổ chức từ nha sở lên hàng bộ. Vì vấn đề sức khoẻ và một vài sự bất nhất trong hàng ngũ, ông đã từ chức sớm hơn dự tưởng.



Ba thủ tướng thời Jimintô suy thoái: Abe Shinzô, Fukuda Yasuo, Asô Tarô

Kế nhiệm ông là Fukuda Yasuo, con trai cựu Thủ tướng Fukuda Takeo. Người cha là nhà chính trị lão luyện, một trong tứ trụ của thể chế 1955 (Gogo taisei) cùng với Satô, Tanaka và Miki... Con nhà nòi nhưng Fukuda Yasuo không phải là chính trị gia chuyên nghiệp. Ông từng sống, làm việc nhiều năm trong giới kinh doanh, kỹ nghệ. Tính ôn hòa, trầm tĩnh, ông nhắm mục đích tạo nên một đất nước mà người dân có thể sống trong sự yên tâm và hy vọng. Tuy nhiên Fukuda tại chức chỉ có mỗi một năm (2007-2008), rồi đột ngột ra đi, có lẽ vì từ bên trong nội bộ Jimintô, đã có những triệu chứng phân rẽ và mệt mỏi.

Sau đó, thủ tướng Asô Tarô – cháu ngoại của Thủ tướng Yoshida Shigeru và anh em họ với Abe Shinzô - cũng chỉ giữ chức vụ được mỗi một năm. Ông coi trọng chính sách chấn hưng kinh tế nhưng tình hình phân liệt trong nội bộ đảng Jimintô đã dẫn đến sự thảm bại trong kỳ tuyển cử hạ viện năm 2009 khiến cho chính quyền Jimintô –Kômeitô rơi vào tay đảng Dân chủ (Minshutô).

Hatoyama Yukio, cháu nội của cựu thủ tướng Hatoyama Ichirô (chủ tịch đầu tiên của Đảng Jimintô), là kẻ chiến thắng, lên làm Thủ tướng nhưng với tư cách là chủ tịch Đảng Dân chủ (Minshutô) đối lập. Tuy nắm được rất nhiều ghế trong quốc hội, nội các của ông vẫn là một nội các liên hiệp với sự góp mặt của một số đảng nhỏ. Chính phủ ông đã có sáng kiến lập ban kiểm tra để rà soát các khoản chi tiêu của chính phủ từ trước đến nay. Mục đích của nó dĩ nhiên là hợp lý hóa chi phí công cộng nhưng có ý kiểm thêm nguồn tiền để chi cho những món trợ cấp xã hội mà đảng của ông đã hứa hẹn (khá táo bạo) với quốc dân. Nhân vì không đào đâu ra cho đủ tiền để thực hiện lời hứa yuuai (hữu ái) như trong tuyên ngôn chính trị (Manifesto) thời tranh cử và không có sức giải quyết vấn đề di chuyển căn cứ quân sự của Mỹ khỏi Okinawa, nội các của ông đã mất uy tín và phải rút lui sau khi chưa ngồi ấm chỗ (9/2009-6/2010). Thủ tướng Kan Naoto, một nhà vận động xã hội dân sự có tên tuổi, lên thay thế Hatoyama. Ông ở lại địa vị này lâu hơn một chút (6/2010-9/2011) nhưng xui cho ông, vì không khéo xử lý việc đối phó với trận động đất lớn ở vùng Đông Bắc và vụ rò rỉ phóng xạ lò nguyên tử Fukushima, mức tín nhiệm của quần chúng đối với ông và đảng ông rơi xuống rất thấp. Tiếp tục việc làm của Kan, thủ tướng Noda Yoshihiko cũng chỉ tại chức được hơn một năm (9/2011-12/2012) trước khi đảng Dân chủ bị đại bại trong cuộc tuyển cử hạ viện (rồi cả thượng viện sau này vào tháng 7/2013), nhường chính quyền lại cho Thủ tướng Abe Shinzô của Jimintô, người vừa tuyên bố đã phục hồi sức khỏe và sẵn sàng đứng mũi

chịu sào một lần thứ hai.

Đảng Dân chủ có thể nói đã “phản bội” niềm hy vọng dân chúng đặt nơi mình. Sau khi nắm được chính quyền, một cơ may hiếm có, họ đã tỏ ra thiếu nhất quán, không nắm vững hồ sơ, có khi như thể chưa quen với việc lãnh đạo dù trong hàng ngũ có nhiều phần tử trí thức ưu tú và trẻ trung. Nhân việc cựu đảng trưởng Ozawa Ichirô bị đưa ra tòa vì bị tố cáo lạm dụng quỹ dành cho bầu cử (mà ông may mắn được trắng án), cũng như cảnh xâu xé nội bộ đã dẫn đến sự ly khai khỏi đảng của đông đảo nghị sĩ. Cuối cùng, Đảng Dân Chủ phải gánh lấy đại thảm họa chính trị như đã trình bày và người ta tự hỏi không biết đến bao giờ họ mới phục hồi được lòng tin của cử tri.



Ba thủ tướng Đảng Dân Chủ: Hatoyama Yukio, Kan Naoto và Noda Yoshihiko

Hiện thủ tướng Abe Shinzô đang thực hiện một loạt chính sách (ba mũi tên = sanpon no ya) mà báo chí dè dỏm gọi là Abenomics hòng đưa Nhật Bản thoát ra tình trạng giảm phát với một đồng Yen cao giá chưa từng có, rất bất lợi cho một quốc gia sống bằng xuất khẩu. Có vài chứng cứ cho thấy dân chúng và thị trường cổ phiếu đang ủng hộ ông nhưng không biết “tuần trăng mật” này sẽ kéo được đến bao giờ nếu mức sống người dân tiếp tục bị khó khăn vì chính sách đẩy lạm phát lên 2% của chính quyền ông, trong khi để giữ thể quân bình, vẫn chưa thấy có triệu chứng nào về khả năng gia tăng thu nhập của giới lao động.

Danh sách các thủ tướng những năm đầu thế kỷ 21

Tên họ	Thành viên	Bắt đầu	Chấm dứt	Đặc điểm
Mori Yoshirô	Jimintô	04/2000	04/2001	Liên hiệp Jimintô, Kômeitô và Bảo thủ
Koizumi Jun.ichirô	Jimintô	04/2001	09/2006	Jimintô, Kômeitô và Bảo thủ tân đảng. Ba lần liên tiếp lập nội các.
Abe Shinzô	Jimintô	09/2006	09/2007	Liên kết giữa Jimintô và Kômeitô
Fukuda Yasuo	Jimintô	09/2007	09/2008	Jimintô và Kômeitô
Asô Tarô	Jimintô	09/2008	09/2009	Jimintô và Kômeitô
Hatoyama Yukio	Đảng Dân chủ (Minshuutô)	09/2009	06/2010	Dân chủ, Xã hội và Quốc dân tân đảng
Kan Naoto	Đảng Dân chủ	06/2010	09/2011	Dân chủ và Quốc dân tân đảng

Noda Yoshihiko	Đảng Dân chủ	09/2011	12/2012	Dân chủ và Quốc dân tân đảng
Abe Shinzô	Jimintô	12/2012	đương nhiệm	Jimintô và Kômeitô. Lập nội các lần thứ hai.

Tiết 4: Xã hội Nhật Bản đầu đời Heisei (1989 đến nay):



Thiên hoàng Heisei (Akihito)

Những vấn đề nổi bật kể từ đầu đời Heisei trong lãnh vực xã hội trước tiên là việc sửa đổi một số **luật lệ liên quan đến nhân quyền** như Luật về việc sử dụng (Jumin kihon daichôh, 1999) cũng như Luật bảo vệ thông tin cá nhân (Kojin jôh hogohô, 2003). Sau đó đến lượt các đạo luật để quản lý tình trạng an ninh khẩn cấp mà họ gọi là lúc hữu sự (Yuuji hôtaisei) như khi có thiên tai (động đất ở Hanshin Awaji năm 1995, rò rỉ lò phát điện hạt nhân Tôkaimura năm 1999), khủng bố (rã thuốc độc sarin do giáo phái Aoum năm 1995) hay tấn công vũ trang (ảnh hưởng quốc tế của vụ tấn công đồng loạt hai tòa nhà chọc trời ở New York năm 2001) . Mục đích của nó là giúp cho xã hội được an định, sự hợp tác về phòng thủ của hai bên Nhật Mỹ được thông suốt nhưng phải nói nó cũng đã đề cập đến những vấn đề gây nên bức xúc trong dân chúng: khả năng nghe lén điện thoại hay giới hạn tự do báo chí.

Ý thức về thành phần xã hội của mình nơi người Nhật trước 1975

	1955	1965	1975
Thượng lưu	0,2%	0,4%	1,2%
Trung lưu	42,5%	56,3%	77,0%
Hạ tầng xã hội	57,4%	43,4%	21,8%

(Theo Andrew Gordon, A Modern History of Japan, p. 268)

Thứ đến phải thấy rằng gần đây có **sự băng hoại của giai cấp trung lưu**. Nó vốn là nền

tầng của xã hội Nhật Bản mà lý tưởng là sự hòa điệu trong nhường cơm xẻ áo. Những từ khóa Nhật Bản của thời gian này là *karyuu shakai* (hạ lưu xã hội, the lower classes) và *kakusa shakai* (cách sai xã hội, society of disparities). Từ trên nói về một xã hội bị bản cùng hoá và từ dưới nói về một xã hội phân cực giàu nghèo rõ rệt. J. Kingston đưa ra con số thống kê năm 2007: tỷ lệ người nghèo (thu thập dưới 2 triệu Yen mỗi năm) ở Nhật là 15,7 triệu người hay 29% dân số²¹³. Sự chênh lệch như thế đã tạo thành một nỗi bất an của thời đại Heisei.

Nét nổi bật khác của xã hội thời này là **khuyňh hướng độc lập và cá nhân** càng ngày càng rõ rệt của giới trẻ cũng như **sự giải phóng của phụ nữ**. Giới trẻ không còn chỉ nổi loạn trước xã hội người lớn, những salaryman chỉ biết chăm chỉ làm việc và sợ điều tiếng trước xã hội. Người trẻ đi tìm cái độc đáo của bản thân (*jibun rashisa*) và của thế hệ mình. Có người còn bị tha hóa (*alienated*) đến nỗi muốn trở thành trong suốt (*tômei*) để không ai nhìn thấy. Phản ứng đó một phần cũng là vì tình hình kinh tế đã khiến cho những việc làm chính thức, hưởng lương tới già (*seishain*), không bao giờ bị đổi hăng trở thành hiêm hoi, làm cho con người sống vật vờ hơn. Người ta tính ra có đến 2 triệu *freeter*²¹⁴ và 500 nghìn *neet*²¹⁵, những kẻ hoặc không có công việc ổn định hoặc không cần có nó. Hình thức *enjô kôsai* (giao du và nhận viện trợ) của những người đàn ông lớn tuổi cũng là một hiện tượng thấy trong giới con gái trẻ. Nó đứng mấp mé giữa mãi dâm và hành vi lương thiện.

Điều tra về thái độ đối với hành vi tính dục trước hôn nhân (%) của nam nữ

Năm hiện tra	Thực điều tra	Hoàn toàn không được	Được nếu đã hứa hôn	Được nếu yêu nhau	Không thành vấn đề	Từ chối trả lời
1971		58,	15	19	3	5
1978		50	20	23	4	3
1983		47	21	25	4	3
1988		39	23	31	4	3
1993		32	23	35	5	5
1998		26	23	43	5	3
2003		24	23	44	5	4

Nguồn: Gendai nihonjin no ishiki kôzô (Ý thức cơ sở về xã hội của người Nhật hiện đại), NHK 2004, dẫn bởi Yoshimi Shunya, sđd, tr.85.

Còn như phụ nữ thì việc ngoại tình, đồng tính luyến ái, sự từ chối làm công việc nội trợ hay nuôi con... đã không còn là những hành vi động trời như xưa nữa. Huyền thoại người phụ nữ Nhật Bản chỉ biết chiều chồng thương con, trông nhà trông cửa mà chúng ta biết đã tan vỡ cả rồi. Theo Ogura Chikako²¹⁶ thì những người con gái của thời đại Heisei không còn chọn chồng theo “tiêu chuẩn 3 Kô” (*Sankô shuugi* = Chủ nghĩa 3 Cao) là “thân cao” (*kô shinchô*), “học cao” (*kô gakureki*) và “thu nhập cao” (*kô*

²¹³ Kingston, Jeff, *Contemporary Japan*, Wiley-Blackwell, 2011, trang 84.

²¹⁴ Kẻ không bị ràng buộc, không việc làm cố định.

²¹⁵ NEET : not in education, employment or training (sống vật vờ, không đi làm, không đi học)

²¹⁶ Dẫn bởi Murieol Jolivet trong *JF Sabouret, Le dynamique du Japon*, sđd, trang 368-369.

shuunyu) như thể hệ đàn chị. Tiêu chuẩn hiện thời mang tên “3C”: biết cung cấp tiện nghi vật chất (comfortable), biết thông cảm (communicative) và biết chia sẻ cực nhọc (cooperative).

Hình ảnh gia đình lý tưởng (%)

Năm thực hiện điều tra	Chồng bảo vợ nghe	Mạnh ai nấy lo	Phân chia công việc theo vai trò nam nữ	Giúp đỡ lẫn nhau trong mọi tình huống	Không trả lời được hay từ chối
1973	22	15	39	21	3
1978	21	16	38	23	2
1983	23	16	29	29	3
1988	20	18	25	35	2
1993	17	19	20	41	3
1998	13	23	17	45	2
2003	13	23	15	46	3

Nguồn: Gendai Nihonjin no ishiki Kôzô (Ý thức cơ sở về xã hội của người Nhật hiện đại), NHK 2004, dẫn bởi Yoshimi Shunya, sđd , tr.81

Những mẫu anh hùng của thời đại này có thể vẫn là các nhà khoa học lãnh giải Nobel như Tanaka Kôichi (2002), Masukawa Toshihide (2008), các phi hành gia không gian như Môri Mamoru (1992), Mukai Chiaki (1994) nhưng lại có thể là các tuyển thủ đã cầu như Nomo Hideo, Matsuzaka Daisuke hay bóng đá như Honda Keisuke, Kawaga Shinji, chạy đường trường như Takahashi Naoko...

Văn chương nghệ thuật

Văn học lúc đó được đánh dấu bằng sự phát triển của khuynh hướng cá nhân, vai trò nổi bật của các nhà văn nữ và tính quốc tế trong một viễn tượng xoá biên cương.

Người ta ít còn nhắc đến Tanizaki, Kawabata, cả Mishima lẫn Ôe. Họ chẳng Murakami Haruki (sinh năm 1949) với “Đuôi cừu hoang” (1982) và “Một con voi biển mất” (1985) mà bối cảnh là một thế giới, xa lạ, phi hiện thực qua lời kể của một “boku” (tôi) lơ đãng. Cũng có thể là một Murakami Ryu (1952) với “Một màu xanh hầu như trong suốt” đầy bạo lực và dồn dập, có hiệu quả tức thời, một văn phong chịu ảnh hưởng của manga.

Kể từ thập niên 1980, các nhà văn nữ bắt đầu lôi cuốn sự chú ý hơn cả nam giới với Matsuura Rieko (sinh năm 1958), Yoshimoto Banana (1964), Kawakami Hiromi (1958), Ôgawa Yôko (1962) hay Ekuni Kaori (1964).

Tính quốc tế rõ ràng hơn trong tác phẩm của Tsuji Hitonari (1959) định cư ở Pháp và Tawada Yôko (1960) định cư ở Đức. Nhà văn nữ Tawada Yôko có thể viết văn bằng 2 thứ tiếng trong khi bản dịch Le Boudha blanc (Hakubutsu) từ tiểu thuyết của Tsuji đoạt

được Giải văn chương của Pháp. Một người cùng thế hệ với họ, Mizumura Minae cũng viết tiểu thuyết theo phong cách tự thú (shishôsetsu) trong truyền thống của Natsume Sôseki nhưng bằng song ngữ Nhật Anh (1995). Tính quốc tế của văn đàn Nhật còn thấy qua sự tham gia của các nhà văn Zainichi (Korean Japanese) như Yuu Miri và Kaneshiro Kazuki, của hai người Mỹ Levy Hideo (văn thơ) và Arthur Brand (thơ). Giải Akutagawa 2008 về tay Yang Yi, một người đàn bà Trung Quốc đến Nhật lúc đã 22 tuổi nhưng viết văn bằng tiếng Nhật.

Năm trước đó (2007) giải Akutagawa được trao cho Hitoribiyori (Một ngày đẹp để sống một mình) của Aoyama Nanae. Đó là câu chuyện về một bà già một cô con gái trẻ không gia đình tìm đến nhau để sống như bà cháu. Cảnh gia đình vay mượn (post family) như vậy cũng là đề tài của Sensei no kaban (Chiếc cặp của người thầy) do Kawakami Hiromi viết, trong đó một người đàn bà 30 cô độc tìm đến một người thầy cũ 70 để tái tạo một gia đình. Cả hai tác phẩm như muốn nói lên ảo ảnh về một đơn vị gia đình lý tưởng mà người ta đã không tìm thấy trong hình thức gia đình truyền thống. Một tác phẩm khác nhan đề Nipponica Nippon (2001) của Abe Kazushige kể chuyện một thanh niên 17 tuổi âm mưu giết một cặp chim hạc sắp tuyệt chủng. Cặp chim này có một định mệnh kỳ lạ là do người Nhật nuôi nhưng lại có dòng máu Trung Hoa vv... Takahashi Gen.ichirô trong Gurando Finaru (Trận chung kết, 2004) đã tạo một nhân vật chính của tác phẩm mình là một phi-nhân (un-human). Misaki Aki thì kể lại cuộc chiến tranh với những cuộc sát thương giữa hai thành phố lân cận trong Tonarimachi Sensô (Chiến tranh với thành phố bên cạnh, 2005). Kanehira Hitomi từng thành công với “Vòng khuyên cho rắn” (Hebi ni piasu, 2004) lại cho ra đời Amebic (2005) nói về một người cảm thấy đang mất dần hình thù của cơ thể mình²¹⁷. Nói chung, các tác phẩm thời này có nhiều màu sắc mỉa mai, giễu cợt và nghịch ngợm. Chúng giống như những cuốn tranh manga. Tiểu thuyết viết ra như để xem chơi (light novel) và thích hợp với một xã hội tiêu thụ luôn luôn thay đổi thị hiếu. Người ta không mấy khi còn nhắc đến cái thâm sâu của văn hoá Nhật Bản truyền thống mà chỉ đề cập đến những vấn đề nổi cộm xảy ra trước mắt thể hiện mối ưu tư của con người hiện đại. Văn học ngoại biên (periphery) như thế đang chiếm ưu thế so với văn học chủ lưu (mainstream). Tuy thiên hạ vẫn háo hức làm đuôi trước hàng sách để mua tiểu thuyết mới ra của Murakami Haruki và kiên nhẫn chờ đợi ông đoạt giải Nobel nhưng bình tâm mà nói, văn học thời Heisei vẫn chưa thấy bóng dáng một nhà văn lớn nào khác.



Những nhà văn nhiều triển vọng: Takahashi, Abe, Aoyama và Kanehira

²¹⁷ Ellis Toshiko trong Sugimoto Yoshio chủ biên, Modern Japanese Culture, Cambridge, 2009, trang 209-211.

Văn hóa ảnh tượng đang được phổ biến. Nói đến Nhật Bản hiện đại là nói đến kỹ nghệ manga. Nhật Bản cũng là nước sản xuất nhiều phim hoạt hình (anime) nhất thế giới (60%) tuy đang gặp phải sự cạnh tranh của *manhwa* Hàn Quốc, *manhua* Trung Quốc và *la nouvelle manga* của Pháp. Từ năm 2006, manga đã trở thành một môn học dạy tại đại học Nhật (Kyoto Seika University, Faculty of Manga). Về âm nhạc Karaoke xuất phát từ thập niên 1970 được lưu hành rộng rãi, cả ở giới trẻ lẫn người lớn tuổi nhờ tạo được cơ hội giao tế vì thường đi đôi với những cuộc hội họp có ăn uống.

Chương kết thúc

Di sản lịch sử và ước vọng tương lai.

Tiết 1: Di sản cần thanh toán.

1.1 Ý thức lịch sử và ngoại giao:

Từ năm 1980, Nhật Bản đã cho biết họ mong muốn trở thành thành viên của Hội đồng thường trực của Liên Hiệp Quốc. Trong một chuyến công du năm 1990 tại Âu châu, Thủ tướng Kaifu tuyên bố nước ông mong mỗi đóng một vai trò hàng đầu cả trong lãnh vực kinh tế lẫn chính trị. Dưới thời Thủ tướng Murayama, Tổng trưởng ngoại giao Kôno Yôhei đã chính thức đệ đơn đến LHQ.

Dĩ nhiên để có đủ điều kiện nắm một vai trò như vậy, Nhật Bản phải thanh lý những di sản chính trị tiêu cực có từ trước. Và chính phủ đã cố gắng đi trên đường đó cho dù nhiều khi gặp phải sự bất đồng ý kiến của các chính trị gia và quần chúng.

Trước tiên, để hòa dịu với các láng giềng châu Á, từ tháng 7 năm 1990, Nhật Bản đã chấp thuận cho Bắc Kinh vay một món nợ cho dù các nước trong khối tự do vẫn còn tẩy chay Trung Quốc từ sau biến cố Thiên An Môn (6/1989). Năm 1991, Thủ tướng Kaifu là nguyên thủ đầu tiên của một nước lớn sang thăm Bắc Kinh từ sau biến cố ấy. Đến tháng 10/1992, Nhật hoàng Akihito (Thiên hoàng Heisei) và Nhật hậu cũng đặt chân lên đất Trung Quốc. Nhật Bản tấn công ngoại giao và kinh tế tới tấp. Chỉ riêng một năm 1992, số vốn Nhật đầu tư vào Trung Quốc đã tăng lên 3 lần (đạt đến 2,17 tỷ đô la Mỹ). Thế nhưng dư luận Nhật Bản vẫn còn chia làm hai : phái ủng hộ việc tiếp cận với Trung Quốc và phái nghi ngờ.

Cũng trong năm 1992, Nhật Bản đã viện trợ trở lại cho nước Việt Nam thống nhất (gián đoạn từ 1979) và phát triển mối bang giao với Hàn Quốc, quốc gia láng giềng vốn không có con mắt đầy thiện cảm đối với việc Nhật Bản muốn đạt ngôi vị thành viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc. Đó là cuộc gặp gỡ giữa Thủ tướng Miyazawa và Tổng thống Roh Tae-Woo. Tháng 1/1993, Thủ tướng Miyazawa đã đi một vòng Á châu.

Tuy các nhà lãnh đạo tạo ra nhiều cơ hội gặp gỡ nhưng vết thương chiến tranh lâu năm không dễ gì hàn gắn một sớm một chiều. Ngày 06/07/1992, chính phủ Nhật Bản bày tỏ một cách chính thức là họ “lấy làm tiếc” (ikan) về những gì người Nhật đã gây ra cho phụ nữ Triều Tiên, Trung Quốc và Đài Loan khi bắt họ đi làm “phụ nữ đi theo quân đội để an ủi” (juugun ianfu = tùng quân ủy an phụ) tức đi làm gái mãi dâm, phục vụ sinh lý cho binh lính Nhật trong Thế chiến thứ hai. Trong đám phụ nữ có người lúc đó chỉ mới có 12 tuổi. Ngày 10/08/1993, Thủ tướng Hosokawa nhìn nhận là quân đội Nhật đã làm một cuộc chiến tranh xâm lấn ở Á châu. Tháng 11, ông cũng đã qua thăm viếng Hàn quốc. Sang năm sau, Thủ tướng Murayama - người xuất thân từ Đảng Xã Hội – đã đề nghị một chương trình 1 tỷ đô-la trải ra trong vòng 10 năm để bồi thường cho nạn nhân của cuộc Thế chiến thứ hai. Tháng 8 năm đó, ông cũng đã chu du một vòng các nước Á

châu.

Ở Nhật, những cố gắng hòa giải của chính quyền Hosokawa và Murayama không phải làm ai cũng bằng lòng. Nhiều tiếng phản đối đã vọng ra ra từ ngay trong hàng ngũ chính phủ. Tháng 5/1994, Tổng trưởng Tư pháp Nagano Shigeto từ chức sau khi phát biểu rằng việc cáo buộc quân Nhật ngược sát người Trung Quốc ở Nam Kinh năm 1937 chỉ phát xuất từ sản phẩm của trí tưởng tượng. Tháng 8 cùng năm, Sakurai Shin, mất chức Tổng cục trưởng Cục Bảo vệ môi trường chỉ vì tuyên bố Nhật Bản không hề phát động một cuộc chiến tranh “xâm lược” ở Á châu.

Cách nhìn của người Nhật về những năm chiến tranh đã là trung tâm của cuộc thảo luận đầu là sự thực cần phải truyền đạt cho những thế hệ mai sau. Vấn đề nội dung các sách giáo khoa là then chốt. Ienaga Saburô (1913-2002) học giả có tiếng, đồ Tiến sĩ Đại học Tôkyô và là Giáo sư danh dự Đại học giáo dục Tôkyô, từng làm thị giảng cho thiên hoàng và dạy kèm thái tử, đã kiện tính hợp hiến của hành động kiểm tra (chôsa) của nhà nước trong việc không chịu thị thực nội dung một sách giáo khoa (kyôkasho) của ông, cuốn Shin Nihonshi (Tân Nhật Bản Sử) do nhà xuất bản Sanseidô. Phiên tòa kéo dài 32 năm (1965-1997). Chung cuộc thì Tòa Án tối cao đã xử rằng việc kiểm tra (chứ không phải kiểm duyệt như Ienaga đã nghĩ) là hợp hiến nhưng nhà nước chỉ phạm sai lầm khi gạt bỏ 4 trên 7 điều ông chủ trương trong sách của ông. Tòa đã bắt nhà nước bồi thường ông 40 triệu Yen. Tuy chiến thắng tinh thần này đến chậm, đối với ông nó vẫn là điều quan trọng hơn cả.

Ví dụ Vụ biến loạn ở Nam Kinh mà người Nhật đã đánh phá thành phố hồi năm 1937 đã được Giáo sư Ienaga trình bày trong sách như sau: “Hoàng quân sát hại rất nhiều binh lính và thường dân Trung Hoa sau khi chiếm được thành phố”. Bộ Giáo dục đã ra lệnh cho ông sửa thành: “Nhiều binh sĩ và thường dân đã bỏ mình trong cuộc biến loạn”. Họ cũng bắt ông phải xoá đoạn nói về Đơn vị 731 mà tướng Ishii đã thành lập năm 1935 ở Mãn Châu. Lúc đó quân Nhật đã dùng người Trung Quốc như vật thí nghiệm cho việc khai thác vũ khí hóa học. Những xung đột về mặt tư tưởng như vậy đã gây chấn động dư luận các nước bên cạnh. Ngoài ra, năm 1982, giữa Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc đã nổ ra một cuộc khủng hoảng ngoại giao bởi vì vị Tổng trưởng giáo dục của Nhật thời ấy đòi hỏi phải bỏ từ “xâm lược” (shinryaku) khỏi cách sách giáo khoa và thay vào đó bằng từ “tiến xuất” (shinshutsu) vốn chỉ có nghĩa đơn thuần là “đem binh qua”. Ngoài việc Giáo sư Ienaga Saburô ba lần kiện chính phủ (1965, 1967, 1984) còn có vụ học giả ngành địa lý Takashima Nobuyoshi đưa nhà nước ra tòa vì họ đòi những gì ông viết phải được giấy phép của bộ.

Việc các nhà lãnh đạo tại chức đi thăm viếng đền thần đạo Yasukuni và đưa ra những lời tuyên bố bông bột nhất thời cũng đã làm tổn thương các nước láng giềng mà chúng ta biết sự thù hận bao giờ cũng là một món ăn nguội chỉ cần hâm lại.

Những sự căng thẳng vì bất đồng quan điểm như thế đã khiến cho chính phủ tìm cách xoa dịu và lập đi lập lại với các nước Á châu rằng họ muốn lập một quan hệ láng giềng tốt. Khi lãnh Giải Nobel văn học năm 1994, nhà văn Ôe Kenzaburô cũng khéo léo bày tỏ là ông chỉ xin nhận vinh dự ấy với tư cách là một nhà văn Á châu chứ không phải là một nhà văn Nhật. Tháng 7/1994, trong cuộc họp cao cấp ở Seoul, cả Nhật lẫn Hàn

Quốc đã cùng nhau đưa ra cam kết sẽ mở những cánh cửa về phía Bắc Triều Tiên. Như vậy, trên thực tế, Nhật đã áp dụng một thứ “chính trị thực tiễn” (realpolitik) đi kèm với một sự đầu tư về mặt ý thức hệ. Nhật Bản cũng vươn tay ra về phía các nước ASEAN, một thị trường đầy tiềm năng với 320 triệu người tiêu thụ. Năm 1991, Kobayashi Yôtarô, Tổng giám đốc Fuji-Xerox đã đưa ra hình ảnh một “Ngôi nhà Á châu”. Từ 1994 đến 1996, Nhật Bản đóng vai trò thư ký của APEC. Đối với Mã Lai, Singapore và Indonesia, họ đưa ra chiêu bài văn hoá chung và đặt vấn đề về những “giá trị văn hoá Á châu” mà họ nghĩ rằng những nước nói trên cùng chia sẻ với họ. Ngày nay, người Hàn là dân tộc học tiếng Nhật nhiều nhất. Ở Đài Loan, các ấn phẩm bằng tiếng Nhật từ năm 1985 đã vượt qua các ấn phẩm bằng tiếng Anh và con số CD nhạc Nhật chiếm đến 25% thị trường.

1.2 Vấn đề lãnh thổ và biển đảo:

Có 3 hồ sơ về lãnh thổ và biển đảo đang làm nhức óc các nhà lãnh đạo Nhật Bản: vấn đề 4 hòn đảo phía Bắc do Nga chiếm giữ, vấn đề đảo Takeshima (Trúc đảo) do Hàn Quốc chiếm giữ) và Senkaku (Tiêm Cóc) tranh chấp với Trung Quốc và Đài Loan.

Chủ trương của Nhật (theo Ban biên tập báo Yomiuri trong Nihon no ryôdo. Kaiyô mondai = Lãnh thổ Nhật Bản và vấn đề biển đảo) do Chuô kôron xuất bản năm 2012 thì họ đều đã có mặt trước tiên ở những nơi này:

- a) Năm 1644, Mạc phủ Edo đã đặt tên cho các đảo vùng biển bắc là Kunashiri và Etohorô... trong cuốn bản đồ của họ và năm 1855, điều ước giao hiếu Nhật Nga đã ấn định biên giới biển của hai bên là nằm giữa hai đảo Trách Tróc và Uruppu. Liên Xô chỉ tấn công và chiếm đóng **4 đảo phía bắc** (Hoppô ryôdo = Bắc phương lãnh thổ) nằm ở phía nam Uruppu vào tháng 8 năm 1945 mà thôi.
- b) Năm 1618, Mạc phủ đã phát hành tờ độ điệp (thông hành) cho người đi ra đảo Isotakeshima (Uất Lãng đảo) được ghé đảo Takeshima (Trúc đảo) tức Dokuto (Độc đảo) theo cách gọi của người Hàn. Năm 1896, lại có lệnh cấm ra Uất Lãng nhưng không cấm ra **Takeshima**. Năm 1905, nội các Nhật Bản xem Takeshima là lãnh thổ Nhật và cho sáp nhập nó vào tỉnh Shimane.
- c) Năm 1884, Koga Shinshirô thám hiểm Ngư điều đảo (tiếng Nhật đọc ngược với tiếng Hoa) trong chòm đảo **Senkaku** (Tiêm Cóc). Năm 1895, chính phủ Nhật Bản họp hội nghị quyết định các đảo Senkaku thuộc lãnh thổ Nhật Bản. Cùng năm, hai chính phủ Nhật Thanh ký điều ước giảng hòa. Chính phủ cho nhân vật Koga ấy thuê miễn phí 4 đảo Ngư Điều, Cửu Trường thuộc khu vực ấy trong vòng 30 năm. Năm 1920, có việc lãnh sự Trung Hoa Dân Quốc ở Nagasaki gửi thư cảm tạ quan chức Nhật đã cứu 31 ngư dân của họ lâm nạn ngoài khơi đảo Senkaku năm 1919. Trong văn bản đề rõ nơi chôn bị nạn: Nhật Bản để quốc Xung Thành huyện Bát Trùng Sơn Quận Tiêm Cóc Liệt Đảo.

Tuy nhiên đó chỉ là lập trường của Nhật để biện minh cho quyền lợi của mình.

Về 4 đảo miền bắc, **Liên Xô** xem đó như là thành quả mình đạt được sau Thế chiến thứ

hai khi họ đứng về phe Đồng Minh và khó lòng trả lại các đảo ấy. Con bài của Nhật là muốn trao đổi quyền làm chủ 4 đảo ấy với việc trợ giúp Nga khai thác tài nguyên vùng Siberia. Cuộc thương lượng qua nhiều năm (từ 1973 giữa Tanaka Kakuei và Leonid Brejnev năm 1973) vẫn chưa thành dù năm 1956, Liên Xô ngỏ ý sẽ trả lại một số đảo nhỏ nhưng Nhật muốn đòi lại nguyên 4 đảo lớn. Ngày nay việc đòi lại đảo nào dù 2 hay 4 cũng đều khó kể từ khi Tổng thống Mevedev ra thăm đảo Kokugo (Quốc Hậu) để khẳng định chủ quyền của Nga vào tháng 11 năm 2010.

Còn như **Hàn Quốc**, chủ trương của họ là Nhật đã lợi dụng chiến thắng trong trận Nhật Thanh năm 1905 và tiếp đó là cuộc thôn tính Triều Tiên (1910-1945) để lấy Dokudo, vốn là lãnh thổ có tính lịch sử của Hàn. Sau Thế chiến thứ hai, Hàn Quốc đã chiếm giữ đảo và gây dựng cơ sở hạ tầng. Tổng thống Lý Thừa Vãn đã qui định một lần ranh được gọi là Ranh ranh Lý Thừa Vãn và không cho người Nhật đến đánh cá gần đảo nữa. Năm 2012, đã có trên 13 vạn người Hàn đến viếng thăm đảo này trong khi tỉnh Shimane của Nhật vẫn còn làm lễ kỷ niệm ngày sáp nhập nó vào tỉnh mình. Hai nước ký kết hiệp ước bình thường hoá ngoại giao năm 1965 nhưng vấn đề Takeshima tức Dokudo vẫn còn bỏ ngỏ. Tuy vậy hồi năm 2012, trước khi mãn nhiệm, tổng thống I Myong Bok (Lý Minh Bắc) đã bày tỏ thái độ quyết liệt với Nhật Bản khi ra thăm đảo. Tân tổng thống Pak Kun.E (Phác Cận Huệ) cũng kiên trì trong việc bảo vệ chủ quyền của nó.

Trung Quốc phản biện vấn đề Senkaku bằng cách đưa ra Trù Hải Đồ Biên, một quyển sách về lãnh hải viết từ thế kỷ 16 và cho rằng Ngư Điều Đảo chính là là Điều Ngư Dự thuộc hải phận Phúc Kiến (Quyển 1, Duyên hải sơn sa đồ). **Đài Loan** từ năm 1971 cũng đòi chủ quyền trên vùng đảo Senkaku. Theo người Nhật thì sau nhiều lần điều tra từ năm 1885 (Meiji 18), họ đã khẳng định được nó là đất vô chủ và cho sáp nhập vào lãnh thổ của mình. Sau hiệp định San Francisco, nó được xem như một hòn đảo Tây Nam (không phải của cả Đài Loan lẫn Trung Quốc) và được quân đội Mỹ quản lý.

Cuộc tranh chấp biên đảo tuy tiềm ẩn nhưng chỉ mới bùng nổ ra gần đây và khó lòng giải quyết một cách hòa bình vì có những vấn đề liên quan tới tài nguyên như dầu khí và đất hiếm dưới đáy biển, vấn đề ngư trường cũng như nghi vấn trong sự qui định phạm vi lãnh hải. Việc Nhật Bản vội vã quốc hữu hoá Senkaku cũng là một yếu tố đã kích thích phong trào bài Nhật của Trung Quốc và Đài Loan xảy ra gần đây. Dĩ nhiên việc làm của chính phủ Noda đi ngược chiều với chính sách biển đầy tham vọng của Bắc Kinh. Qua những lý thuyết “lưỡi bò”, “chuối ngọc” mới trình làng, rõ ràng Trung Quốc đang muốn dành quyền bá chủ biển Đông.



Senkaku trên không và vị trí theo bản đồ

1.3 Cải thiện và tái vũ trang:

Như đã trình bày, dưới áp lực của Mỹ thời Chiến tranh Triều Tiên, Nhật Bản đã xây dựng lại quân đội mà họ gọi là Jieitai (Tự vệ đội, FAD). Tuy con số không đông nhưng kỹ thuật và tinh nhuệ lại trang bị vũ khí tối tân như tuần dương hạm Aegis, các tiêm thủ đỉnh và phi cơ chiến đấu đời mới. Cũng phải nói rằng chi phí quốc phòng của Nhật, ví dụ lấy con số của năm 2003 mà xét thì nó là thứ 3 thế giới, chỉ sau Mỹ, Nga, trước cả Anh, Pháp, Đức và Trung Quốc.

Cơ sở của việc bảo vệ đất nước Nhật Bản vẫn là Hiệp ước phòng thủ hỗ tương Nhật Mỹ. Để thỏa mãn nhu cầu tham gia vào các hoạt động trợ lực cho Mỹ (Chiến tranh vùng vịnh, chiến tranh Irak và Afghanistan) hay hoạt động trong khuôn khổ lực lượng bảo an Liên Hiệp Quốc (PKO), phòng chống khủng bố quốc tế và bảo vệ biển đảo, từ năm 1996, một số luật lệ mới trong lãnh vực quốc phòng và an ninh đã được ban hành. Tháng 6 năm 2003, luật về Jieitai lại được thay đổi để giúp cho hoạt động của tổ chức này được dễ dàng hơn trước tình hình thế giới ngày càng phức tạp. Tuy nhiên, hoạt động của Jieitai vẫn bị hạn chế vì vẫn còn vấp phải trở ngại là điều 9 trong hiến pháp 1946. Viễn ảnh của sự sửa đổi hiến pháp để loại bỏ điều 9 này (qui định sự từ khước tham dự vào bất cứ cuộc chiến tranh nào) và trước đó là điều 96 (quyết định sửa đổi hiến pháp cần đa số tuyệt đối 2/3 số nghị sĩ) hầu như đã trở thành một nhu cầu cấp thiết đối với chính quyền Abe 2, nhất là từ khi Liên minh Jimintô-Kômeitô được lòng dân vì thắng lớn trong 2 kỳ bầu cử thượng viện và hạ viện mới đây. Tuy nhiên, trong dư luận vẫn còn rất nhiều thành phần muốn tranh đấu để giữ lại hiến pháp mà họ xem như một bảo đảm để ngăn ngừa chế độ quân phiệt không ngoi lên lại.

Tiết 2: Những vấn đề trực diện:

2.1 Xã hội lão hoá:

Không còn nghi ngờ gì nữa, hiện tượng lão hoá của xã hội Nhật Bản là một tai hại khó lòng tránh khỏi. Người Nhật gọi nó là kôreishôshi (cao linh thiếu tử) vì số người lớn tuổi càng gia tăng và con nít ít đi. Theo R. Dubreuil, tương lai Nhật Bản sẽ bớt sáng sủa nếu kể từ năm 2.010 khi mà dân số hiện nay (khoảng dưới 130 triệu) bắt đầu giảm sút,

không tiếp tục bảo đảm được sự vận hành của một nền kinh tế năng động. Tuổi thọ của người Nhật hiện nay (2009) là 86,05 cho phụ nữ và 79,29 cho nam giới và đứng đầu thế giới. Thật đáng ngạc nhiên khi tuổi thọ trung bình của họ là 45 vào năm 1935 và 60 vào năm 1950 .

Tỷ lệ thụ thai ở nơi người phụ nữ cũng là điều đáng lo ngại. Trong khi trên nguyên tắc, một phụ nữ phải sinh 2,1 người con trong đời mình thì mới có thể giữ dân số không tụt, phụ nữ Nhật chỉ có khả năng sinh 1,4 người con. Con số này đáng báo động vì tỷ lệ ấy ở Nhật là 4,3 vào năm 1947. Năm 2009, con số thiếu niên dưới 15 tuổi chỉ còn có 17 triệu từ 13% trên một dân số 127 triệu người, Như thế, họ có con số thấp nhất trong số 31 quốc gia tiên tiến. Ngoài yếu tố sức khoẻ hay di truyền, phải nói rằng những yếu tố xã hội (lấy chồng trễ, phụ nữ đi làm, thiếu nhà trẻ, tiền đi học đắt...) cũng là những rào cản quan trọng:

- 1) Tuổi lập gia đình: hiện nay (thời điểm 2.010) trung bình đàn ông lấy vợ vào năm 28,4 tuổi và đàn bà ở tuổi 25,9. Với cuộc khủng hoảng kinh tế, nó càng ngày càng cao thêm. Đó là hiện tượng bankon (vãn hôn).
- 2) Số phụ nữ đi làm: xưa kia phụ nữ chỉ ở nhà nuôi con và lo việc nội trợ, nay đã có 57% phụ nữ đi làm (lứa tuổi giữa 20 và 64 tuổi).
- 3) Hoàn cảnh đơn vị gia đình: xưa kia là đại gia đình với nhiều thế hệ sống chung dưới một mái nhà nhưng từ sau 1945, khuynh hướng gia đình đông con giảm sút. Đơn vị gia đình hạt nhân (kakukozoku = nuclear family), một tiểu gia đình hiện nay trung bình chỉ có 4 người: vợ chồng và hai đứa con.

Chính phủ đã có những biện pháp giải quyết như tăng phí bảo hiểm sức khoẻ cho người già (họ phải phụ đảm 30% thay vì 20% chi phí như trước đây), đẩy lùi tuổi hưu (65 thay vì 60) để chậm trả tiền hưu trí, hạ tiền lời các quỹ tiết kiệm, dễ dãi thu nhận người trẻ ngoại quốc đến kiếm việc...nhất là trong lãnh vực 3k (kitanai = bản, kitsui = cực nhọc, kiken = nguy hiểm). Nhiều thực tập sinh chỉ là người lao động đội lốt.

Con số 14% của những người cao tuổi ở Nhật năm 1995 sẽ trở thành 25% vào năm 2.025. Năm 2.006, số người cao tuổi (xưa được định nghĩa là là 60, nay phải là 65 tuổi) sẽ nắm giữ 37,6% trữ lượng tiết kiệm của quốc gia thay vì 27,3% ở thời điểm 1993218. Khi con số người già đông lên, họ sẽ ảnh hưởng không tốt đến chính trị và kinh tế. Về chính trị, họ có khuynh hướng tự nhiên là bảo thủ, về kinh tế, họ có khuynh hướng tiết kiệm hơn là tiêu dùng hoặc đầu tư. Không những thế, tiền hưu trí sẽ không còn được bảo đảm cho thế hệ đến sau một khi nguồn thuế của chính phủ từ thuế thu nhập bị xem như khánh kiệt vì con số người đi làm ít hơn số người hưởng tiền hưu.

Sống lâu nhưng bệnh hoạn hoặc bại liệt cũng đề ra nhiều vấn đề như việc chăm sóc họ. Tìm đâu ra người và của để bảo đảm nếu không phải là tăng mức thuế. Sự cô độc của người già nhất là trong hoàn cảnh đô thị còn đề ra thị hiếu nuôi thú vật làm kiếng và nó đã trở thành thời thượng (pet boom). Cũng có những người già sống đơn chiếc và chết

²¹⁸ R. Dubreuil, sdd, trang 180.

không ai hay biết (kodokushi = cô độc tử)

2.2 Gánh nặng nợ nhà nước:

Nhà nước Nhật Bản đang gánh một món nợ công khủng khiếp. Vào thời điểm tháng 6 năm 2013, nó lên đến 1.008 chô (trillion) Yen và tương đương với 230% GNP của Nhật Bản. Trong khi ấy, tỷ lệ nợ công / GNP của các nước là trên dưới 100% ở cùng một thời điểm, (Mỹ 75%, EU 110%, Hàn Quốc 36,73 %). Ngay cả Hy Lạp là nước như đang phá sản mà tỷ lệ ấy chỉ có 200%. Tính ra mỗi gia đình Nhật Bản hiện nay đang gánh trên vai một món nợ công khoảng 2 triệu Yen, tương đương với khoảng USD 20.000.

Chính phủ Abe 2 đang định tăng thuế tiêu dùng từ 5% lên 8% vào tháng 4/2014 và lên 10% vào đầu 2015. Nếu ông không có biện pháp như vậy thì chính phủ không có tiền xây dựng lại vùng Tôhoku sau vụ Fukushima và thực hiện một số chương trình thỏ mọt công cộng khác. Việc tăng thuế tiêu dùng cũng sẽ giúp các ngân hàng trên thế giới thôi hạ độ tin cậy khi đánh giá (kakutsuke) quốc trái Nhật (JGB) và không phạt họ phải nâng lãi suất (premium) cho chúng. Tuy nhiên, việc tăng thuế ấy dù hợp lý trong bối cảnh toàn cầu (xem trọng thuế chế gián thu hơn trực thu) nhưng sẽ là một rào cản cho kinh tế Nhật Bản.

Chính phủ Abe 2 đã không lựa chọn giải pháp khác khổ. Những nhà kinh tế trong Jimintô cố vấn cho ông nghĩ rằng phải dạn dĩ (daitan) mới thoát tình trạng giảm phát kéo dài đã quá lâu. Thông đốc Kuroda của Ngân Hàng Trung Ương Nichigin, trong vai trò đồng minh đáng tin cậy, cũng đồng ý mua đến 70% tất cả quốc trái do chính phủ phát hành để đổ tiền vào thị trường.

2.3: Kinh tế rộng ruột:

Khi một bộ phận lớn của guồng máy kinh tế dời ra nước ngoài để hưởng giá nhân công rẻ và ở gần nơi có nguyên liệu (Trung Quốc, Đài Loan, Đông Nam Á...) thì trong nước sẽ phải lâm vào tình cảnh rộng ruột (không động hoá = kuudôka). Không những các khâu đầu tư kỹ nghệ mà cả đầu tư vào thị trường tài chính đều hướng ra ngoài. Kinh tế Nhật Bản ở quốc nội gặp khó khăn. Kể từ năm 1992, các nhân viên hãng xưởng không còn tiếp khách một cách thoải mái bằng cách xài tiền hãng nữa. Bọn người ăn bám vào chi phí điều hành của hãng (shayô-zoku = xã dụng tộc) trong các buổi tiệc tùng, dã cầu, chơi golf, xem đấu sumo ... đã phải đập thẳng gấp. Các tiệm ăn, quán rượu thành ra ế ẩm.

Ở các hộ gia đình, người ta cũng phải bắt đầu sống dè sẻn. Những nhà đầu tư cá nhân mất tiền trong những lần chứng khoán sụt giá. Giá bất động sản cũng bắt đầu rơi xuống không phanh (năm 1992, -15% trong các thành phố lớn) sau khi đã thường xuyên đi lên từ năm 1975. Mấy bà nội trợ cũng đi tìm những món ăn đúng 3 tiêu điểm: rẻ (yasui), ngon (umai) và no (manpuku) chứ không dám vung tay quá trán.

Từ năm 1994 đến 1996, chính phủ không ngừng đưa ra những kế hoạch tổng hợp giúp kinh tế phục hồi. Ngoài việc hạ lãi xuất công từ 1,75% (1993) xuống 0,5% (1996), họ còn chêm mỗi năm 670 tỷ đô la Mỹ, và như thế trong vòng 5 năm, vào những chương

trình chấn hưng kinh tế. Thế nhưng sự thâm thủng gây ra do nợ công của nhà nước đã tăng từ 80% GNP trong năm 1996 đến 100% GNP trong năm 2005. Những giải pháp phụ khác là, vào năm 1994, nông dân được hưởng một trợ cấp đặc biệt. Kèm theo đó, thời giờ làm việc trong tuần rút xuống còn 40 giờ mà thôi. Điều này là cả một cuộc cách mạng đối với người Nhật, những kẻ nổi tiếng làm việc nhiều.

Tuy nhiên những liều thuốc nói trên không chữa nổi một cơn bệnh trầm kha. Thị trường chứng khoán năm 1994 có hồi phục nhưng giá đồng Yen lại lên cao (endaka, USD 1 = JPY 97,6 vào ngày 1/7/1994) làm cho hàng xuất khẩu không bán được. Các hãng phải nghĩ đến việc tái cấu trúc mà việc trước tiên là thải người. Thời ông cầm quyền, Thủ tướng Hosokawa đã khẩn cấp thành lập một Ủy ban chuyên môn để giải quyết nạn thất nghiệp. Tuy không thể so sánh với những cơn số ở Âu châu nhưng trong một quốc gia nổi tiếng có truyền thống ai nấy đều có việc làm thì tỷ lệ 3,4% thất nghiệp (1994), đặt biệt 6% nơi lớp người trẻ, đã là một thảm họa. Năm 1996, những xí nghiệp gạo cội và nổi tiếng vững chãi đã bắt đầu thải người hàng loạt: 7000 trong vòng 3 năm ở Nippon Steel, 5000 người ở ô tô Nissan²¹⁹ và 2600 ở hãng ô tô Mitsubishi. Huyền thoại tương thân tương liên của người Nhật không chịu nổi cú “sốc” của suy thoái kinh tế.

2.5 Thờ ơ và vô cảm chính trị:

Tuy cơn số chính đảng ở Nhật khá nhiều những “đảng” lớn nhất vẫn là “Mutôha” (Vô đảng phái) tức là nhóm rất đông đảo những người thờ ơ với chính trị, hoặc vì họ không còn tin tưởng vào lời hứa hẹn của chính trị gia, hoặc vì bản chất của họ là phi chính trị, vô cảm (gọi là “chủ nghĩa nonpoli”). Lớp người thứ hai không nói làm gì, chứ lớp người thứ nhất thì xem việc chính quyền nào lên thì kết quả vẫn xấu hay vô hiệu như nhau. Những kẻ đó hoặc vì tham lam tiền bạc, thiếu chính sách, giữ độc quyền thông tin hay thiếu tài lãnh đạo mà đã và sẽ không được việc. Do đó, cơn số người có quyền đi bầu mà thực hành quyền của mình rất ít. Thật là ngao ngán khi biết rằng quyền lợi này đã được các thế hệ đi trước tranh đấu với máu và nước mắt để giành lấy cho được.

Nhật Bản cũng còn khổ vì tệ nạn amakudari nghĩa là “kẻ trên trời rơi xuống”. Các viên chức hành chánh cao cấp trong thời gian cầm quyền đã biết nuôi dưỡng mối quan hệ tốt đẹp bằng cách ban bố ân huệ với các hãng xưởng để sau đó, đổi lấy một địa vị trên trước được hứa hẹn nơi ấy lúc về hưu.

Số thành viên mutôha từ 20% vào năm 1970 đã tăng lên đến 35% vào thập niên 1990. Ngày nay (thập niên 2010) nó đã lên trên 40%. Một số ứng cử viên bèn tìm cách ra tranh cử với tư cách không đảng phái, những mong qui tụ được lá phiếu của lớp người này.

2.5 Phòng chống thiên tai và nhân tai.

Vào năm 1974, một số địa điểm trên đất Nhật đã được chọn lựa để xây thêm nhà máy điện hạt nhân cho dù quần đảo luôn luôn bị đe dọa bởi những trận động đất cũng như sự

²¹⁹ Chắc có lẽ vì thế mà doanh nhân Pháp Carlos Ghosn, tổng giám đốc Nissan đương thời và người mạnh tay cải tổ xí nghiệp, sa thải nhân công đã được xem là người ngoại quốc thứ 3 quan trọng nhất đối với đời sống của người Nhật kể từ Perry và MacArthur.

chống đối các lò nguyên tử do những phong trào quần chúng muốn bảo vệ môi trường sinh thái. Thế nhưng, thêm một số lò hạt nhân đã hoạt động từ năm 1977. Những phong trào chống đối đã lên tiếng từ vụ xây cất phi trường quốc tế Narita năm 1978 và vụ rò rỉ phóng xạ của chiếc tàu nguyên tử thí nghiệm Mutsu được đưa ra dùng thử vào năm 1974. Lúc đó, Nhật đã ký kết hiệp ước với Úc để nước này cung cấp quặng uranium cho họ. Đồng thời, Pháp cũng đã chi viện kỹ thuật để từ năm 1995, Nhật có thể mở một trung tâm chuyên xử lý nhiên liệu này. Trong việc sản xuất năng lượng, phần do năng lượng hạt nhân đã bước từ 0,1% 1968 sang 2,2% 1975, 30% 1988 và có lẽ sẽ đạt đến 58% năm 2030 nếu không xảy ra vụ rò rỉ ở Fukushima mà chúng ta đều biết.



Tsunami tháng 3/ 2011 kèm theo sự cố nhà máy điện hạt nhân ở Fukushima

Ngoài ra, trận động đất lớn cuối cùng xảy ra ở vùng thủ đô Tôkyô vào năm 1923 có thể bộc phát trở lại trong những năm sắp đến vì số lượng nước biển ứ đọng do sự va chạm của thềm lục địa gây ra dưới các địa tầng ven bán đảo Chiba đã cao lên đến mức bất thường cần phải được thiên nhiên tự giải tỏa. Nếu có một trận địa chấn siêu tầm cỡ (mega earthquake) như thế thì – căn cứ trên kinh nghiệm quá khứ - thiệt hại về người về của sẽ không thể nào lường được nhất là khi nó xảy ra ở một vùng nằm sát một đại đô thị dân cư trên 13 triệu người (2013) chưa kể Chiba và Yokohama sát cạnh, cũng là đầu não kinh tế không những của Nhật Bản mà của cả thế giới.

Với sự biến đổi dị thường về khí hậu, địa cầu đang chịu những trận bão càng ngày với uy lực càng lớn. Trong những năm gần đây, bão lại thường đổ bộ trên đất liền, gây thiệt hại vì đất sụt, nhà đổ và đê vỡ. Với trên 20 trận bão như thế hằng năm, Nhật Bản phải thường xuyên cảnh giác, nhất là đối với những cơn lốc xoáy (tornado) đến bất chợt.

2.6 Khó khăn trong tư duy hội nhập:

Người Nhật muốn hội nhập vào cộng đồng thế giới, chơi lá bài toàn cầu hoá (globalization) nhưng cũng e ngại đánh mất bản sắc dân tộc.

Như một nghịch lý, tư trào quốc tế hoá cũng có thể dẫn đến sự vùng dậy của chủ nghĩa quốc gia. Trong thập niên 1930, người Nhật vẫn nghĩ rằng Nhật Bản có cái gì khác người và sự thành công của họ trên trường quốc tế là do sự đặc thù của dân tộc tính cũng như sự năng động của nó trong cách biểu hiện. Tuy có mang mặc cảm tự ti vì thua trận trong thập niên 1950 nhưng họ đã mau lấy lại tự tin để rồi kể từ năm 1960, đi đến một mặc cảm tự tôn.

Trong một số thành phần dân chúng, sự thuần chất của nòi giống Nhật vẫn là điều họ tin như đinh đóng cột. Không những đối với người burakumin, các dân tộc Á Đông mà cả đối với người Tây Phương, những kẻ đó cũng nuôi dưỡng một thứ tin cảm cao ngạo. Tuy phải tiếp đón người ngoại quốc vì nhiều lý do nhưng sự phân biệt bên trong, phe ta (uchi) và bên ngoài, phe hãn (soto) vẫn không vì thế mà suy giảm. Bata kusai (hoi mùi bơ), henna gaijin (người ngoại quốc là kỳ cục), shimaguni konjô (căn cơ đảo quốc), Nihonjinron (nét đặc thù Nhật Bản), Nihon ichi sekai ichi (Nhất ở Nhật là nhất trên thế giới) ... một số từ khóa phản ánh được lối đối xử phân biệt đó.

Ngay cả một nhà lãnh đạo lão luyện trong chính trị như Thủ tướng Nakasone ngày 22 tháng 9 năm 1986 mà đã có thể tuyên bố: “Trình độ tri thức trung bình của Mỹ thấp hơn Nhật. Lý do là bên đó họ còn có các sắc dân da đen, Puerto Rico và Mê tây cơ”. Ông ta chắc đã suy nghĩ thành thực như thế chứ không phải là lờ lời. Điều đó làm nhiều khi người ngoại quốc đâm ra e sợ trước một sự trỗi dậy của khuynh hướng tân bảo thủ (neocon) tại Nhật tuy rằng các lực lượng tiến bộ trong nước cũng đang canh chừng thường xuyên sự trỗi dậy đó và một may mắn khác là số lớn các người trẻ thì vẫn tỏ ra thờ ơ với những hành động quá khích.

2.7 Ô nhiễm và phá hoại môi sinh

Là một dân tộc yêu mến thiên nhiên, Nhật Bản cực kỳ quan tâm đến môi trường. Trên con đường cận đại hoá, từ vụ chống đối việc khai thác mỏ đồng Ashio (Ashio kôdoku jiken, 1890), họ đã biết thế nào là ô nhiễm. Năm 1967 Nhật đã ban hành đạo luật cơ bản về môi trường và kể từ ngày đó, một chuỗi những đạo luật phòng chống ô nhiễm trong đó có ô nhiễm khí trời năm 1968 và về ô nhiễm vì chất độc Dioxin năm 1990.

Nhật là nơi tổ chức Hội nghị của Liên Hiệp Quốc về vấn đề biến đổi khí hậu. Kết quả là một Qui ước đã được thành lập tại Kyôto mang tên Kyoto Protocol (12/1997), có hiệu lực từ 16/02/2005. Tuy nhiên, qui ước này đã không được các nước lớn phê chuẩn và ngay các thành viên cũng không triệt để tuân thủ. Ngoài ra, hai mối lo hiện tại của Nhật là vấn đề ô nhiễm không khí đến từ nước ngoài (bụi cát vàng và phân tử MP2.5 từ Trung Quốc) cũng như việc tìm không ra chỗ để chôn những chất thải của các lò nguyên tử mỗi lúc càng nhiều. Nó sẽ gây những tai hại khổng lồ lúc có địa chấn lớn, khi mà các chất phóng xạ hòa lẫn vào những mạch nước ngầm.

2.8 Các thế lực phản xã hội:

Các thế lực này là Nhóm xã hội đen có tên là Yakuza. Đó là một thế lực tiềm ẩn tổ chức chặt chẽ. Lúc đông nhất, họ có đến 184.000 người 1960, sang đến 1991 chỉ còn 91.000 và năm 2009 thì còn khoảng 43.000 hội viên. Ngoài ra còn có thêm 40.000 nhân viên bán chính thức trợ lực. Ba tổ chức quan trọng nhất là Yamaguchi-gumi, Sumiyoshi-kai và Imagawa kai. Từ khi kinh tế khó khăn, họ đã chuyển hướng làm ăn, nhiều khi làm công cụ gây áp lực (gọi là Sôkaiya) để phá đám những cuộc họp đại hội đồng cổ đông, gây khó dễ cho lãnh đạo hãng. Họ cũng dính líu nhiều đến việc giật giầy giới chính trị và giới truyền thông.

Tôn giáo tân hưng như giáo phái Aoum cũng là một thế lực phản xã hội cần phải lưu ý. Vụ rải chất độc trong xe điện ngầm Tôkyô năm 1995 vẫn còn gây xúc động trong dân chúng. Phiên tòa xử họ kéo quá dài cho thấy nhà đương cục hãy còn rất thận trọng vì những phản ứng khó lường khi đụng đến vấn đề tín ngưỡng.

2.9 Những vấn đề khác:

Nói chung, xã hội Nhật Bản có cơ sở Nho giáo và Phật giáo đại thừa nên đời sống tinh thần vững chãi và an định hơn xã hội Âu Mỹ. Điều đó có thể chứng tỏ qua con số tử vong vì sát thương (năm lần ít hơn), số cảnh sát (hai lần ít hơn) và số con tư sinh (hai mươi lần ít hơn) xã hội Âu Mỹ. Tuy nhiên cuối thế kỷ 20 bước qua đầu thế kỷ 21, xã hội Nhật Bản hãy còn tiềm tàng một số hiện tượng tiêu cực đáng cho ta theo dõi.

Trước hết là người Nhật vẫn còn sống trong áp lực của học hành thi cử nếu muốn có một chỗ đứng dưới ánh sáng mặt trời. Xã hội hãy còn đặt **tiêu chuẩn học lực** (gakureki shakai = học lịch xã hội). Trẻ em vẫn thường xuyên đi học bổ túc ở các lớp tư nhân (juku =thực) vào ngày cuối tuần. Trong năm 1993, 60% học sinh trung học đều phải đi học thêm để có thể vào được các đại học tốt như Tôdai, Kyôdai, Keiô, Waseda, Hitotsubashi, Sophia.... Còn các trường thì chỉ chú trọng đến hensachi tức thành tích của sinh viên từ các cuộc thi thử có qui mô toàn quốc, tùy theo đó mà ấn định danh giá của cơ quan giáo dục.

Tỷ lệ **ly dị** cũng cao lên dần trong những năm gần đây. Từ 1993 đến 2003, tỷ lệ đó lên 48% chỉ trong khoảng 10%. Hơn 20% cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly dị. Ngoài ly dị, còn có vấn đề **bạo lực trong gia đình** (DV = domestic violence) và **hành hạ con cái** (child abuse).

Không biết có phải vì tinh thần bị ảnh hưởng vì đời sống quá cạnh tranh mà trường học Nhật Bản có hiện tượng bạo lực học đường gọi là **hiếp đáp** (ijime) khiến cho học sinh nhiều khi chán ghét trường học (gakkô-girai) hay từ chối đến trường (futôkô = bắt đấng hiệu, 77.000 vụ vắng mặt trên 1 tháng trong năm 1994), nhiều khi dẫn đến **tự sát**. Nhiều người trẻ trở thành cô lập, khép kín và vùi đầu vào một sở thích nào đó như trò chơi điện tử, phim ảnh hay âm nhạc. Triệu chứng này gọi là O-taku. Những kẻ **cô độc** và **trầm cảm** đó được gọi là những con người thực vật (yasai-mono). Nó làm cho người trẻ tuổi trở thành xa lạ ngay giữa gia đình của mình. Cuộc sống nhiều khi chỉ giới hạn chung quanh 3 chỗ tối cần thiết: cái giường ngủ, tủ lạnh chứa thực phẩm và phòng vệ sinh.

Tiết 3: Ước vọng tương lai.

Với những khó khăn trùng điệp đang phải trực diện như vừa mới trình bày trong những trang trên, ta thấy Nhật Bản thật khó lòng có thể vượt qua nếu không đủ kiên nhẫn và lòng can đảm.

Dù sao cũng nên nhớ rằng khó khăn mà Nhật Bản đang gặp phải cũng là khó khăn chung của rất nhiều nước tiên tiến trên thế giới. Hơn nữa, Nhật Bản đã nhiều lần tỏ rằng mình có nội lực để chuyển bại thành thắng trong quá khứ mỗi khi gặp nguy cơ một mất

một còn. Ít nhất có 4 lần đáng đề cập tới: Cuộc cải cách chế độ năm Taika sau thất bại quân sự ở Triều Tiên (646), sự thành lập Mạc phủ Tokugawa (1603) sau hai chuyến viễn chinh thảm hại của Hideyoshi, cuộc Duy Tân Meiji (1868) khi liệt cường ép buộc khai cảng và cuộc phục hưng kinh tế, thành lập nhà nước dân chủ sau khi chịu hai quả bom nguyên tử trong Thế chiến thứ hai (1945).

Giáo sư Yamanaka Shinya (sinh năm 1962) đoạt Giải Nobel 2012 sau khi tìm ra được tế bào gốc nhân tạo (artificial stem cell), phi hành gia vũ trụ kiêm nhà thiên văn Doi Takao (sinh năm 1954) đã du hành hai chuyến trong không gian, nữ vận động viên Takahashi Naoko (sinh năm 1962) từng thắng giải marathon tại Thế Vận Hội Sydney... chỉ là vài ví dụ về tiềm năng con người Nhật Bản. Chứ thực ra, dân tộc đã xây nên những đền đài và tượng Phật mỹ thuật, viết những áng thi văn trác tuyệt, có những thú vui thanh cảnh như trà, hoa, hương đạo..., làm nên những chiếc ô tô bền và đẹp, những con tàu cao tốc đi đúng giờ và không tai nạn, những rôbot tinh xảo, những con người không tham lam nhặt của rơi, cúi đầu chào ngay cả người không quen, biết nhường cơm sẻ áo cho nhau trong hoạn nạn, trước thiên tai...nhất định sẽ đủ tự tin và thừa tài năng để bắt được nhịp tiến hóa của thời đại nếu không nói sẽ đi tiên phong trong công cuộc đó.



Giáo sư Yamanaka, phi hành gia Doi, nữ vận động viên Takahashi

Mặc dầu có những giới hạn nhất định trong cung cách hành xử như mọi dân tộc, Nhật Bản là một quốc gia có tương lai nhờ tiềm năng con người. Ước vọng của nhà nước Nhật Bản dân chủ ngày nay có lẽ là duy trì phát triển bền lâu (sustainable development) cho nước mình, bảo vệ được hòa bình trường cửu và cống hiến nhiều cho cộng đồng quốc tế. Suốt dòng lịch sử lăm thẳm, không phải lúc nào họ cũng hành động đúng đắn nhưng người Nhật đã tỏ cho chúng ta họ là một dân tộc ưu tú, giàu phẩm chất. Trong thời đại hội nhập toàn cầu, họ có thể là những người bạn đồng hành tốt và hiếm có. Nhưng dầu sao, muốn đi chung đường phải hiểu rõ cả những điều tốt và xấu của nhau. Và như thế, chúng ta cần tìm hiểu lịch sử Nhật Bản và lịch sử thế giới, không phải để chấp nê và thù hận, nhưng để không bao giờ cho vào quên lãng cái quá khứ mà ngay cả những trang tối tăm nhất cũng sẽ được dùng để soi sáng tương lai.

Vì như có nhà viết sử từng nói: “Người ta hay hối hận về những sai lầm mình đã phạm trong quá khứ nhưng chẳng có mấy ai chịu nghiền ngẫm những bài học lịch sử để tránh được những sai lầm tiềm ẩn đó”.

(Hết)

PHỤ LỤC

Đối chiếu lịch sử Âu Á và Nhật Bản từ cuối đời Duy Tân cho đến hiện tại (2013)

Niên đại	Âu Mỹ	Trung Quốc	Triều Tiên Việt Nam	Nhật Bản
1910	<p>Roald Amundsen đến Nam Cực (1911).</p> <p>Niels Bohr giải thích được cấu tạo của nguyên tử (1913).</p> <p>Marcel Proust bắt đầu đăng “Đi tìm thời gian đã mất” (1913).</p> <p>Đại công tước Ferdinand bị ám sát ở Sarajevo. Thế chiến thứ nhất bắt đầu (1914).</p> <p>Kênh đào Panama hoàn thành (1914)</p>	<p>Cách mạng Tân Hợi. Tôn Dật Tiên khai sáng Trung Hoa Dân Quốc. Hoàng đế Phổ thoái vị (1911).</p>	<p>Nhật Bản thôn tính Triều Tiên (1910).</p> <p>Quân Quang Phục chống Nhật thành lập ở Triều (Tiên 1916)</p>	<p>Vụ án đại nghịch, nhà văn Kôtoku Shusui bị tử hình (1910).</p> <p>Thiên hoàng Meiji băng, Taishô kế vị (1912)</p> <p>Phong trào vận động hộ hiến 1 (1912)</p> <p>Nhật Bản tham dự Thế chiến 1 bên cạnh Anh và đồng minh (1914)</p>
1915	<p>Cách mạng tháng 10 Nga (1917).</p> <p>Nhà văn Tiếp Kafka xuất bản “Hoá thân” (1915)</p>	<p>Ngũ Tứ vận động chống lại đặc quyền của Nhật trên đất Trung Quốc (1919)</p>	<p>Vận động Tam Nhật chống Nhật trên đất Hàn (1919-20)</p>	<p>Akutagawa Ryu unosuke bắt đầu đăng Rashômon và các truyện ngắn khác (1915).</p> <p>Nhật bắt đầu tiến binh vào Siberia (1918-22)</p>
1920	<p>Ở Mỹ, phụ nữ được quyền đi bầu (1920).</p> <p>Benito Mussolini tổ chức Đảng Phát Xít Ý (1922)</p> <p>Hitler mưu đảo chính ở Munchen (1923)</p> <p>Thomas Mann xuất bản “Ngọn núi nhiệm mầu” (1924)</p>			<p>Ngày lao động quốc tế (May Day) được tổ chức lần đầu ở Công viên Ueno (1920)</p> <p>Shiga Naoya viết An.ya kôrô (Đi trong bóng tối) (1921).</p> <p>Thủ tướng Hara Takashi bị ám sát (1921).</p> <p>Cuộc động đất lớn vùng Kantô chết khoảng 15 vạn người. (1923)</p> <p>Phong trào vận động hộ hiến 2 (1924)</p>
1925	<p>Arthur Waley bắt đầu dịch Truyện Genji (1925) sang Anh ngữ.</p> <p>Hiệp ước Kellog-Briand chống hành vi chiến tranh, có cả Nhật ký.</p>	<p>Vụ ám sát tướng Trương Tác Lâm ở Mãn Châu (1928).</p> <p>Tướng Giới Thạch lập</p>	<p>Phong trào Vạn Tuế đòi độc lập ở Triều Tiên (1926).</p>	<p>Đài NHK phóng thanh lần đầu (1925)</p> <p>Thiên hoàng Taishô băng (1926).</p> <p>Cuộc khủng hoảng tài chính (1927).</p> <p>Đàn áp người Cộng Sản</p>

	<p>Charles Lindberg bay qua Đại Tây Dương (1927).</p> <p>DH Lawrence cho ra mắt “Người tình của Phu nhân Chatterley” (1928).</p> <p>Ngày thứ năm đen tối ở Thị trường chứng khoán Wall Street (1929)</p>	<p>chính phủ ở Nam Kinh (1927)</p>		<p>(Biên cố 15 tháng 3) (1928).</p> <p>Mở đường bay Tôkyô-Ôsaka (1929).</p> <p>Kobayashi Takiji xuất bản “Tàu đánh cua” (1929)</p>
1930	<p>Hội hợp tài giám quân bị Hải quân ở London (1930).</p> <p>Gandhi yêu cầu người Ấn “bất phục tùng” (1930)</p> <p>Nhóm điều tra Lytton báo cáo lên Hội Quốc Liên hành động sai phạm của Nhật ở Mãn Châu (1933).</p> <p>Adolf Hitler trở thành Tể tướng Đức (1933).</p>	<p>Hiệp ước Đường Cỏ giữa Dân Quốc và quân Quan Đông (1933).</p> <p>Cuộc Vạn lý trường chinh của Hồng quân kết thúc (1935)</p>	<p>Cuộc khởi nghĩa chống Nhật của I Bong chang và Yun Bong-gil (1932).</p> <p>Khởi nghĩa Yên Bái của VNQDD thất bại. Nguyễn Thái Học và các đồng chí lên đoạn đầu đài (1930).</p>	<p>Cuộc khủng hoảng kinh tế thời Shōwa bắt đầu (1930-35)</p> <p>Thủ tướng Hamaguchi Osachi chết vì vết thương sau khi bị cực hữu ám sát (1930).</p> <p>Cuộc đảo chánh bất thành của quân nhân (tháng 3/1931).</p> <p>Vụ Liễu Điều Hồ, quân Quan Đông tiến chiếm Mãn Châu (1931-33)</p> <p>Vụ Sakuradamon: âm mưu ám sát Thiên hoàng Shōwa bất thành (1932).</p> <p>Nhóm sĩ quan hải quân trẻ ám sát Thủ tướng Inukai Tsuyoshi (1932)</p> <p>Nhà văn cánh tả Kobayashi Takiji bị cảnh sát Nhật tra tấn đến chết (1933)</p> <p>Quân Quan Đông thành lập Mãn Châu Quốc (1932) đưa Phổ Nghi lên ngôi Hoàng đế (1934)</p> <p>Nhóm khủng bố Huyết minh đoàn (Ketsumeidan) tổ chức ám sát các nhân vật quan trọng.</p>
1935	<p>Quân Đức xâm lăng Ba Lan. Cuộc Thế chiến thứ hai bắt đầu (1939-45).</p> <p>Thế vận hội Berlin</p>	<p>Biên cố Tây An (Xi-an): Trương Học Lương buộc Tưởng đoàn</p>	<p>Nhật Bản cấm dạy chữ Hàn (Hangeul) (1938)</p>	<p>Thuyết “Thiên hoàng là một cơ quan” gây chấn động (1935).</p> <p>Vụ đảo chánh Niniroku với sự tham gia của trên</p>

	<p>(1936). Mặt trận bình dân thắng cử ở Pháp (1935).</p> <p>Margaret Michell xuất bản “Cuốn theo chiều gió” (1936) Jean-Paul Sartre xuất bản “Nôn mửa” (1938) John Steibeck cho ra mắt “Men uất hận” (1939).</p>	<p>kết với Mao để cùng nhau chống Nhật (1936). Cuộc thám sát ở Nam Kinh, hơn 140.000 người Trung Quốc bị lính Nhật giết hại (1937-38)</p>		<p>1.400 lính (1936) Kawabata viết xong Yukikuni (Xứ Tuyết) (1937) Vụ Lư Câu Kiều (Marco Polo Bridge) làm bộc phát Chiến tranh Nhật Trung (1937-45). Thủ tướng Konoe Fumimaro ra tuyên bố về một trật tự mới cho vùng Đông Á” (1938) Ban hành lệnh Tổng động viên toàn quốc (1938) và Lệnh trưng dụng toàn dân (1939)</p>
1940	<p>Phe Trục Đức Ý Nhật thành lập (1940) Hiệp ước giữ trung lập ký giữa Đức và Liên Xô (1941) Mỹ triệt thoái khỏi Phi luật tân (1942). Anh đụng độ với Nhật ở Mã Lai, Singapour và bị đánh lui (1942).</p> <p>Quốc xã Đức âm mưu “giải quyết toàn bộ vấn đề người Do Thái” tại cuộc họp ở Wannsea 1942)</p> <p>Mỹ oanh tạc Nhật từ căn cứ trên đảo Saipan (1944)</p>			<p>Nghĩa vụ giáo dục trung quân ái quốc trong nhà trường (Kokumin gakkō, 1941). Cố gắng thương thuyết giữa Nomura Kichisaburō và Cordell Hull bất thành. Nhật đột ngột tấn công Pearl Harbor (1941) Chiến tranh Thái Bình Dương thuận lợi cho Nhật lúc đầu đã trở thành bất lợi sau những trận hải chiến Guadalcanal, Midway, Leyte... (1941-44). Đô đốc Yamamoto Isoroku chết vì đụng trận với máy bay Mỹ (1943). Tiểu thuyết Sasameyuki (Hoa tuyết mịn) của Tanizaki Jun.ichirō bị quân đội bắt ngưng đăng (1943) vì đứng bên lề, hờ hững với cuộc chiến.</p>
1945	<p>Tuyên ngôn Postdam giữa Staline, Truman và Churchill đòi Nhật phải đầu hàng vô điều kiện (1945), Mỹ đề ra Kế hoạch Marshall để viện trợ Âu châu tái thiết (1946). Liên phòng Bắc Đại Tây Dương tức NATO được thành</p>	<p>Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa ra đời. Tướng Giới Thạch rút sang đảo Đài Loan (1949).</p>	<p>Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên ngôn độc lập ở Quảng trường Ba Đình (1945). Nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu làm chết hại trên 1 triệu người (1945) Người Pháp trở lại Việt Nam mong lập</p>	<p>Okinawa thất thủ (1945) Mỹ bỏ bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki, Nhật đầu hàng vô điều kiện sau tuyên bố của Thiên hoàng Shōwa được phát thanh (1945) Nguyên soái D. MacArthur cùng GHQ cai trị và cải tổ Nhật Bản (1945-52) Tòa án Tôkyô xử tội phạm chiến tranh (1946-48).</p>

	<p>lập (1949).</p> <p>Liên Hiệp Quốc ra đời (1945). Máy tính IBM đầu tiên (1946).</p>		<p>lại chính quyền thuộc địa . Bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp (1946).</p> <p>Triều Tiên được giải phóng khỏi tay người Nhật (1945).</p> <p>Đại Hàn Dân Quốc (miền nam) và Cộng hòa Nhân Dân Triều Tiên (miền bắc) ra đời (1948) với các chính quyền I Seung-man (Nam) và Gim Il Seong (Bắc)</p>	<p>Thanh lọc công chức chính quyền cũ (1946). Hãng Sony ra đời (1946) Dazai Osamu xuất bản tiểu thuyết Shayô (Tà Dương) (1947) Các phái đoàn Dodge và Shoup đến Nhật giúp cải cách hành chính, tài chính (1949). Đồng đô la được định giá ở mức 360 Yen để giúp Nhật xuất khẩu (1949) Giáo sư Yukawa Hideki lãnh giải Nobel Vật Lý (1949)</p>
1950	<p>Liên Xô thử thành công bom nguyên tử (1953). Đường lối mới của Tổng thống D. Eisenhower (1953-61) Tây Đức gia nhập NATO (1954) Ngoại trưởng Mỹ John Foster Dulles cho biết Mỹ có khả năng phục thù bằng cách ném hàng loạt bom nguyên tử nếu cần thiết (1954).</p> <p>Khám phá và giải thích được cấu trúc gen (DNA) (1953)</p>		<p>Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ với sự tham dự của Trung Quốc và Mỹ (1950-53).</p> <p>Quân viễn chinh Pháp thất trận ở khu lòng chảo Điện Biên Phủ. Hội nghị Genève chia đôi Việt Nam (1954).</p>	<p>Dân số Nhật đạt 80 triệu (1950). Đảng Tự Do thành lập (1950). Thanh trừng công nhân viên thân Cộng (1950) Hiệp ước giảng hòa San Francisco (1951) Nhật Bản gia nhập UNESCO (1951). Kurosawa Akira đoạt giải Sư tử vàng Venice với Rashômon (1951). Nhật Bản gửi phái đoàn tham gia Thế vận Helsinki (1952) Truyền hình ra đời ở Nhật (1953) Vụ ô nhiễm Minamata (1953) Phim Jigokumon (Địa Ngục Môn) của Kinugasa Teinosuke đoạt Giải điện ảnh Cannes (1954)</p>
1955	<p>Liên Xô và các quốc gia vệ tinh trong Hiệp ước Warsaw thành lập một liên minh quân sự quốc phòng (1955).</p> <p>Liên Xô phóng vệ tinh Sputnik đầu tiên (1957)</p>		<p>Hoàng đế Bảo Đại bị truất phế. Chính quyền Ngô Đình Diệm ra đời (1955).</p> <p>Mỹ bắt đầu viện trợ quân sự ở Lào, Campuchia và Việt Nam (1955)</p>	<p>Đảng Tự Do Dân Chủ (Jimintô) thành lập (1955). Mishima Yukio xuất bản Kinkakuji (Kim Các Tự) (1956) Nhật Xô tái lập bang giao (1956). Nhật được vào Liên Hiệp Quốc (1956) Quần chúng rục rịch biểu tình chống Hiệp ước Anpo (1959)</p>

1960	<p>Thời Tổng thống JF Kennedy (1961-63).</p> <p>Điều ước Tân Anpo ký kết ở Washington (1960)</p> <p>Tường Bá Linh được dựng lên (1961).</p> <p>Soljenitsyne xuất bản “Một ngày trong đời Ivan Denissovitch (1962).</p> <p>Ủy hội kinh tế OECD ra đời (1961). Nhật Bản tham gia năm 1964.</p> <p>Algérie dành được độc lập từ Pháp (1962)</p> <p>Hòa tiền của Nga đặt ở Cuba gây căng thẳng Mỹ-Liên Xô (1962).</p> <p>Thời Tổng thống Lyndon Johnson (1963-69)</p>		<p>Tướng Bak Jeong-hui (Phác Chính Hi) lật đổ chính quyền dân sự (1961) và lập chính phủ (1963).</p> <p>Đấu tranh Phật giáo đưa đến đảo chánh. Tổng thống Ngô Đình Diệm bị nhóm đảo chánh sát hại và 9 năm Đệ nhất Cộng hòa miền Nam cáo chung (1954-1963).</p>	<p>Nhóm Beatles đến Nhật trình diễn (1960).</p> <p>Kawabata xuất bản “Cổ đô” (1960).</p> <p>Biểu tình chống Tân Anpo trước quốc hội (1960)</p> <p>Tổng bí thư Đảng Xã hội Asanuma Inejirô bị khủng bố đâm (1961)</p> <p>Abe Kôbô xuất bản Suna no onna (Người bà trong cồn cát) (1962)</p> <p>Xe hỏa cao tốc Shinkansen r đời (1964).</p> <p>Thế vận hội Tôkyô (1964)</p> <p>Ôe Kenzaburô cho ra mắt “Một chuyện riêng tư” (1964)</p>
1965	<p>.Richard Nixon đắc cử tổng thống Mỹ (1968)</p> <p>Phi thuyền Appolo 11 đưa người lên cung trăng (1969)</p> <p>Tuyên ngôn chung giữa Nixon và Satô trả Okinawa lại cho Nhật vào năm 1972 (1969)</p>	<p>Cuộc Đại cách mạng văn hoá được phát động ở Trung Quốc (1966).</p> <p>TQ gia nhập Liên Hiệp Quốc (1970).</p>	<p>Hiệp ước Hàn Nhật (1965).</p> <p>Mỹ ném bom miền bắc Việt Nam (1965).</p> <p>Cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân. Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc VN. (1968)</p>	<p>Beiheiren tổ chức biểu tình chống cuộc chiến Việt Nam (1965).</p> <p>Giáo sư Tomonaga Shin.ichirô lãnh Nobel Vật Lý (1965)</p> <p>Endô Shu saku xuất bản Chinmoku (Lặng thinh) nói về việc cấm đạo thời Edo (1966)</p> <p>Cuộc nổi loạn ở các đại học (1968-69)</p> <p>Ibuse Masuji viết Kuroi ame (Mưa đen) nói về thảm họa bom nguyên tử (1966)</p> <p>Kawabata đoạt giải Nobel văn chương (1968)</p>
1970	<p>Mỹ và Nga thương lượng lần đầu việc tài giảm vũ khí chiến lược (SALT 1)</p> <p>Khủng hoảng dầu lửa lần thứ nhất sau Chiến tranh Do Thái-Ả Rập lần thứ</p>	<p>Tuyên bố chung Thượng Hải giữa Nixon và Mao (1972).</p> <p>Tuyên bố tái lập bang giao Nhật Trung (Chu Ân Lai -</p>	<p>Hiệp định hòa bình Paris (1973). Mỹ hoàn toàn rút quân khỏi VN.</p> <p>Nhật và Việt Nam (miền Bắc) thiết lập quan hệ ngoại giao (21/09/1973)</p>	<p>Triển lãm EXPO Ôsaka (1970).</p> <p>Mishima Yukio tự sát theo nghi thức mổ bụng (1970).</p> <p>Đồng Đô la định giá ở mức 308 Yen làm xuất khẩu của Nhật suy thoái (1971)</p> <p>Thế vận hội mùa Đông ở</p>

	<p>tư (1973)</p>	<p>Tanaka Kakuei) (1972)</p>		<p>Sapporo (1972) Thủ tướng Tanaka dính lú trong vụ bê bối về tiền bạc (1974) Cựu thủ tướng Satô Eisaku nhận Nobel về hòa bình (1974) Esaki Reona đoạt giải Nobel vật lý (1973)</p>
1975	<p>Chính quyền Jimmy Carter ở Mỹ (1977). SEATO (Liên Phòng Đông Nam Á giải thể (1977)</p>	<p>Hiệp ước hữu nghị Nhật Trung ký kết (1978)</p>	<p>Các lực lượng vũ trang miền bắc tiến vào Sài Gòn. Miền nam của chính quyền Tổng thống Nguyễn văn Thiệu tan rã. Việt Nam thống nhất dưới thể chế cộng sản (1975). Chiến tranh biên giới phía Tây Nam (với Campuchia) và phía Bắc (Trung Quốc (1979).</p>	<p>Nhật hoàng Hirohito viếng thăm Mỹ theo lời mời của Tổng thống Ford (1975) Vụ bê bối Lockheed vỡ lở (1976). Thủ tướng Tanaka bị bắt. Tiết lộ việc các chiến phạm hạng A được thả ở đền Yasukuni (1979)</p>
1980	<p>Thời kỳ tổng thống Ronald Reagan nắm quyền ở Mỹ (1981-89)</p>	<p>Trung Quốc phản đối nội dung sách giáo khoa Nhật về lịch sử (1982). Anh và Trung Quốc đồng ý việc trả lại Hong kong cho TQ vào ngày 1/7/1997.</p>	<p>Chính quyền Jeon Du-hwan thành lập ở Đại Hàn (1981). Hàn yêu cầu Nhật xét lại sự kiện lịch sử ghi trong sách giáo khoa (1982). Tổng thống Jeon Du-hwan viếng thăm Nhật. Thiên hoàng Shôwa bày tỏ sự “hối tiếc về quá khứ bất hạnh” (1984)</p>	<p>Mức sản xuất ô tô Nhật lần đầu vượt được Mỹ (1980). Fukui Ken.ichi đoạt giải Nobel Hóa học (1981) Tokyô Disneyland khai mạc (1983)</p>
1985	<p>Mikhail Gorbachev trở thành Tổng Bí Thư Đảng Cộng Sản Liên Xô (1985) tuyên bố đường lối công khai hóa (1987). Tổ chức ASEAN ra đời (1987) Tai nạn rò rỉ lò nguyên tử Chernobyl (1986)</p>	<p>Vụ đàn áp trên Quảng trường Thiên An Môn ở Trung Quốc (1989)</p>	<p>VN bắt đầu thực hiện chính sách “Đổi Mới” (1987). Chính quyền Noe Tae-u ở Đại Hàn (1988). Thế vận hội lần thứ 14 được tổ chức tại Seoul (1988) Việt Nam rút quân</p>	<p>Trường hợp nhiễm trùng AIDS ở Nhật (1975) Thủ tướng Nakasone trở thành người lãnh đạo Nhật sau thế chiến chính thức thăm viếng đền Yasukuni (1986). Tonegawa Susumu nhận Giải Nobel về sinh vật và y học (1987). Vụ tham nhũng liên quan đến hãng Recruit lên báo</p>

	Mỹ bồi thường 20.000 USD cho mỗi người Nhật gốc Mỹ bị giam trong các trại tập trung ở Mỹ thế chiến thứ hai (1988) Tường Bá Linh đổ (1989)		khởi Campuchia (1989)	(1988). Tổng công đoàn Rengô được thành lập (1987)
1990	Nước Đức thống nhất (1990). Nam Phi Châu từ bỏ chế độ kỳ thị chủng tộc (1990). Chiến tranh vùng Vịnh Ba Tư bắt đầu sau khi Irak tấn công Kuwait (1990-91) Liên Bang Xô Viết tan rã (1991). Tổ chức Hiệp định Warsaw ngưng hoạt động (1991) Hiệp ước Maastricht về Âu châu bắt đầu có hiệu lực (1993) Nelson Mandela trở thành Tổng thống Nam Phi Châu sau 27 năm bị giam cầm (1994)	Thiên hoàng Heisei công du Trung Quốc (1992)	VN bình thường hoá quan hệ với TQ (1991). Nam Bắc Triều Tiên cùng vào Liên Hiệp Quốc (1991). Chính phủ NB nói lại viện trợ cho VN (11/1992) Chính quyền dân sự Gim Yeong-sam (1993) Thủ tướng Võ Văn Kiệt viếng thăm chính thức Nhật Bản (3/1993). Thủ tướng Murayama Tomiichi chính thức thăm VN (8/1994)	Hoàng thái tử Akihito chính thức đăng quang. Thiên hoàng Heisei (1990). Phi hành gia không gian đầu tiên của Nhật, Mōri Mamoru, bay với tàu vũ trụ Endeavor II (1992) Một chính phủ không có Jimintō được thành lập (chính phủ Hosokawa), chấm dứt 38 năm cầm quyền của đảng này (1993). Ôe Kenzaburō lãnh Giải Nobel văn chương (1994)
1995	Tổ chức mậu dịch quốc tế WTO thành lập thay cho GATT vốn không kiến hiệu (1995)	Hongkong trở về với Trung Quốc (1997)	VN gia nhập ASEAN và bình thường hoá với Hoa Kỳ (1995). Thủ tướng Hashimoto Ryuutarō thăm VN (1/1997) Thủ tướng Ôbuchi Keizō thăm VN (12/1998). Thủ tướng Phan văn Khải thăm Nhật (3/1999)	Động đất lớn vùng Kôbe với 6.000 người chết, độ M7,2 (1995). Vụ đầu độc Sarin của giáo phái Aum trong đường xe điện ngầm Tôkyô (12 người chết, 5.500 người bị thương tật) (1995). Đảng Dân chủ (Minshuutō) ra đời (1996). Chính trị gia cực hữu Ishihara Shintarō đắc cử Đô trưởng Tôkyô (1999)
2000	Putin đắc cử tổng thống Nga (2000). G. Bush Junior nhậm chức Tổng thống Mỹ (2001). Khủng bố đồng loạt bằng phi cơ hành khách đâm vào	Trung Quốc gia nhập WTO (2001)	Hội đàm Nam Bắc giữa Gim Dae-jung và Gim Yong Il ở Bình Nhưỡng (Tuyên ngôn 15 tháng 6 năm 2000) Nhật Hàn cùng tổ chức chung Giải	Shirakawa Hideki lãnh giải Nobel Hoá học (2000) Noyori Tyōji lãnh Nobel Hoá học (2001) Thủ tướng Koizumi thăm viếng Bình Nhưỡng ra tuyên ngôn chung Nhật Triều (2002)

	World Trade Center ở New York và Pentagone (11/09/2001) Chiến tranh Irak bắt đầu (2003) Địa chấn với sóng thần ngoài khơi Sumatra gây thảm họa cho vùng Đông Nam Á (2004)		Bóng Đá Thế Giới (2002). Thủ tướng Koizumi Jun.ichirô thăm VN (4/2002) Hàn Quốc thành lập chính quyền dân chủ với No Mu-hyeon (2003).	Koshiba Masatoshi (vật lý) và Tanaka Kôichi (Hóa học) cùng đoạt Nobel (2002) Ký kết hiệp ước chi viện nhân đạo cho Irak (2003). Koizumi thăm Bắc Triều Tiên lần thứ 2, đưa 5 người bị bắt cóc về nước (2004)
2005	Cộng đồng Âu châu (EU) gồm 27 nước thành hình (2007)	Biểu tình chống Nhật ở Trung Quốc (tháng 4/2005) Thế vận hội Bắc Kinh (2008)	Chính quyền bảo thủ I Myong Bok ra đời. Tranh chấp Nhật Hàn về đảo Takeshima (Dokdo) (2006). Thủ tướng Phan Văn Khải hai lần thăm Nhật Bản (4/2003 và 6/2004) Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm Nhật (10/2006) và thủ tướng Abe Shinzô thăm VN (11/2006)	Tòa án tối cao NB cho việc thăm viếng đền Yasukuni là hợp hiến (tháng 6/2006). Toyota trở hành hãng chế tạo ô tô số một thế giới (2007) Ba học giả Nhật Bản đoạt Nobel về vật lý (Masukawa Toshihide, Kobayashi Makoto) và hoá học (Shimomura Makoto) (2008) Dân số Nhật Bản đạt đến 127.400.000 người (2008). Đảng Dân chủ đại thắng trong kỳ tuyển cử Hạ viện. Hatoyama lên làm thủ tướng (2009).
2010	Chính quyền Mubarak ở Ai cập bị lật đổ (2011), phản ứng giây chuyền ở Tunisia (Cách mạng hoa lài) và các cuộc biến động khác ở Trung Cận Đông (Lybia, Syria). Triển lãm quốc tế EXPO Shanghai (2010).		Nữ tổng thống Pak Kun.e (Phác Cẩn Huệ) lên nắm chính quyền (2013). Lãnh tụ Gim Yong-un (Kim Chính Ân) lên nối nghiệp cha. Thủ tướng Abe Shinzô viếng thăm VN ngay sau khi nhậm chức lần thứ hai (2012)	Thủ tướng xuất thân Đảng Dân chủ Kan Naoto nhậm chức (2010). Dự tưởng năm 2050, 40% dân số Nhật sẽ trên 60 tuổi (2010) Chính quyền Dân chủ với Thủ tướng Noda Yoshihiko gặp khó khăn trong và ngoài đảng (2011) Động đất lớn và sóng thần, rò rỉ lò hạt nhân vùng Fukushima (3/2011) Jimintô đại thắng. Chính quyền liên hiệp Jimintô-Kômei do Abe Shinzô bắt đầu (2012)

Bản cập nhật ngày 22/10/2013

Tư Liệu Tham Khảo Chính

- 1) Aida Yasunori, Kawai Atsushi et al., 2001, Nabigetaa Nihonshi B (Hướng dẫn học lịch sử Nhật Bản B, 4 quyển từ 1 đến 4), Nhà xuất bản Yamakawa, Tôkyô.
- 2) Amemiya Shôichi, 1/2008, Senryô to kaikaku (Chiếm đóng và cải cách), Iwanami Shinsho 1048, Iwanami xuất bản, in lần thứ 2, Tôkyô, 2/2008.
- 3) Ban biên soạn giáo trình Hàn quốc học, 2005, Lịch sử Hàn Quốc, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Seoul, Đại Hàn.
- 4) Ban biên tập Yamakawa, 2008, Shôsetsu Nihonshi Zuroku (Giảng nghĩa lịch sử Nhật qua đồ biểu và hình ảnh), Nhà xuất bản Yamakawa, Tôkyô (tái bản lần thứ 5, ấn bản tháng 12/2011).
- 5) Ban biên tập Yamakawa, 1994, Sekaishi Sôgô Zuroku (Lịch sử thế giới qua đồ biểu và hình ảnh), Nhà xuất bản Yamakawa, Tôkyô (ấn bản tháng 12/2010).
- 6) Dunoyer, Pierre, 2011, Histoire du Catholicisme au Japon, 1543-1945, Les Editions du CERF, Paris.
- 7) Đào Duy Anh, 1955, Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, Việt Nam, ấn bản 2011.
- 8) Elisseeff, Danielle, 2001, Histoire du Japon, Editions du Rocher, Paris.
- 9) Farris, William Wayne, 1998, Sacred Texts and Buried Treasures, University of Hawaii Press, Honolulu, USA.
- 10) Gordon, Andrew, 2003, Japan from Tokugawa times to the present, Oxford University Press, New York-Oxford.
- 11) Gôtô Takeshi, 2009, Yomu dake de sukkiri wakaruru Nihon chiri (Địa lý Nhật Bản dễ hiểu), Takarashima xuất bản, ấn bản lần thứ 7, 2010, Tokyo.
- 12) Héraïl Francine et co., 2010, Histoire du Japon des origines à nos jours, Hermann xuất bản, Paris.
- 13) Frédéric, Louis, 1996, Le Japon, Dictionnaire et Civilisation, Robert Laffont xuất bản, Paris.
- 14) Gomi Fumihiko et al., 1998, Shôsetsu Nihonshi kenkyuu (Nghiên cứu và giải thích lịch sử Nhật Bản), Yamakawa xuất bản, Tôkyô.
- 15) Hiraizumi Kiyoshi, 1979, Monogatari: Nihonshi I, II, III, (Kể lại lịch sử Nhật Bản), Kôdansha Gakujitsu Bunko, Tôkyô (ấn bản 1996, lần thứ 26).
- 16) Kingston, Jeff, Contemporary Japan, Wiley-Blackwell, 2011, USA.
- 17) Kunimitsu Jirô, 1993, Monogatari: Umi no Nihonshi (Kể lại lịch sử biển của Nhật Bản) quyển I và II, Tokuma Bunko, Tôkyô.
- 18) Lequillier, Jean, 1966, Le Japon, L'histoire du vingtième siècle, Editions Sirey, Paris, France.
- 19) Lê văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, 1697, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, nội các quan bản năm Chính Hòa 18, Viện Khoa Học Xã Hội VN phiên âm và chú thích (1985-92), ấn bản điện tử Viện Việt Học, Hoa Kỳ, 2001.
- 20) Mason, RHP & Caiger, JC, 1997, A History of Japan, Charles E. Tuttle Co, Tôkyô (bản dịch Nguyễn văn Sỹ, nhà xuất bản Lao Động), Hà Nội, 2004.
- 21) Nahm, Andrew C., 1988, A History of the Koirean People (Tân Hàn Quốc sử thông luận), Hollym Inernational Corp., ấn bản lần thứ hai 1996, Seoul.
- 22) Nakamura Masanori, 2005, Sengoshi (Lịch sử hậu chiến), Iwanami shinsho 955, Iwanami xuất bản, in lần thứ 12, Tôkyô, 2008.
- 23) Nakazawa Nobuhiro, Nihon no bunka, Zukai Zakugaku (Kiến thức tổng quát về văn

- hoá Nhật Bản qua hình vẽ), Natsume-sha xuất bản, 2002.
- 24) Nihonshi Kyôiku Kenkyuukai, 2000, Story Nihon no rekishi - Kingaidaihen (Kể chuyện lịch sử Nhật Bản-Cận đại và hiện đại), Yamakawa, Tôkyô (ấn bản 2004).
 - 25) Okada Hidehiro, 2008, Nihonshi no tanshō, Khi lịch sử Nhật Bản khai sinh), Chikuma Bunko, Tôkyô (ấn bản lần thứ 4 năm 2009).
 - 26) Okubo Haruo, Shigeno Takaharu, 1989, Nihon hōseishi (Nhật Bản pháp chế sử), Kōbundō, Tôkyô xuất bản.
 - 27) Reischauer, Edwin O., 1973, Histoire du Japon et des Japonais, (Tome 2- De 1945 à nos jours), édition mise à jour et complétée par Richard Dubreuil, Editions Points, Paris (1988).
 - 28) Reischauer, Edwin O., 1970, Japan, The Story of a Nation, Charles E. Tuttle Co, Tôkyô (tái bản lần thứ 3, ấn bản lần thứ 11, 1993).
 - 29) Sabouret, Jean-Francois, 2008, La Dynamique du Japon, De 1854 à nos jours (nouvelle éditions), Saint Simon - CNRS Editions, Paris.
 - 30) Sansom, Sir George B., 1931, A History of Japan (3 quyển), Charles E. Tuttle Co, Tôkyô, (tái bản lần thứ 7, 1990).
 - 31) Sansom, Sir George B., 1931, Japan, a short cultural history, Tuttle Publishing, Tokyo, revised editions 1952.
 - 32) Sansom, Sir George B., 1997, The Western World and Japan, Charles E. Tuttle Co, Tôkyô, (ấn bản 1984).
 - 33) Sieffert, René, 2007, Le Dit de Hogen – Le Dit de Heiji, Verdier Poche, France.
 - 34) Suzuki Setsuko et al. 1999, Bilingual Chronology of Japanese History, Kodansha International, Tokyo.
 - 35) Takeda Haruhito, 4/2008, Kōdo seichō (Thời kinh tế tăng trưởng cao độ), Iwanami Shinsho 1049, Iwanami xuất bản lần thứ 3, Tôkyô, 6/2008.
 - 36) Umehara Takeshi, 2004, Nihon Bukkyō wo yuku (Theo chân Phật giáo Nhật Bản), Asahi bunko xuất bản, Tôkyô (ấn bản 2/2009).
 - 37) Uno Naoto, Kanshi wo yomu (Nihon no Kanshi = Edo koki) (Nhật Bản Hán thi, Thời Edo hậu kỳ), NHK Radio Text, NHK xuất bản, Tôkyô 2012.
 - 38) Yoshimi Shunya, 1/2009, Posuto sengo shakai (Xã hội hậu-hậu chiến), Iwanami Shinsho 1050, Iwanami tái bản lần thứ 2, Tôkyô, 2/2009.
 - 39) Waka Moritarō biên, 1963, Nihonshi no sōten (Những điểm tranh cãi trong lịch sử Nhật Bản), Mainichi Shinbunsha xuất bản, Tokyo.

Ngoài ra hình ảnh minh họa đều vay mượn từ các trang mạng Internet.